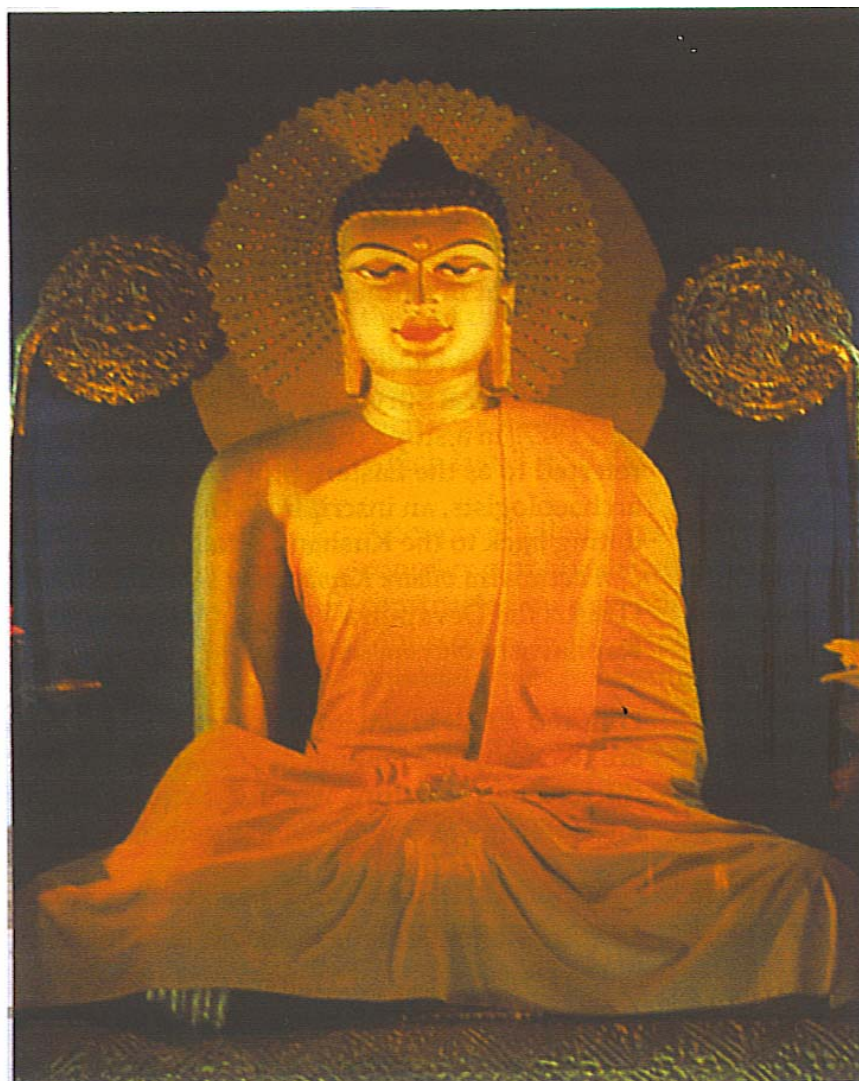


SỰ TÍCH ĐỨC PHẬT THÍCH-CA

(Ấn bản 05/2009, có hiệu chỉnh và bổ túc)

ĐAU
KHỔ
ĐỜI
ĐỜI
VÌ
CÁI
CÓ



VUI
TUỖI
KẢI
KẢI
BIẾT
DÙNG
KHÔNG



Minh-Thiện & Diệu-Xuân

*Đọc quyển **Sự Tích Đức Phật Thích Ca** này quý
vị sẽ biết rõ về :*

- 1 - Cuộc đời đức Phật,*
- 2 - Giáo lý giác ngộ và giải thoát,*
- 3 - Các pháp môn tu để đi đến giác ngộ và giải
thoát.*

***Phần Phụ đính** gồm có :*

- 1- Các kỳ Kiết tập kinh điển,*
- 2- Nội dung Tam tạng kinh điển,*
- 3- Thập Đại đệ tử,*
- 4- Ba mươi ba vị Tổ sư và ngài Huyền Trang,*
- 5- Phật giáo truyền sang Tích Lan,*
- 6- Bốn Động tâm và các Phật tích tại Ấn Độ.*
- 7- Đại cương tu Phật.*

- x - X - x -

Soạn-giả :

*Minh Thiện Trần Hữu Danh
123 rue Pascal
92160 Antony, FRANCE*

Email : danh.tranhuu@free.fr

SỰ TÍCH ĐỨC PHẬT THÍCH-CA MÂU- NI

- x - X - x -

Lời mở đầu

Trong bước đầu học Phật, chúng tôi thường gặp nhiều trở ngại lớn về vấn đề danh từ. Vì trong kinh sách tiếng Việt thường dùng lẫn lộn các chữ Việt, chữ Hán Việt, chữ Pali, chữ Sanscrit, khi thì phiên âm, khi thì dịch nghĩa. Các nhân danh và địa danh¹ không được đồng nhất. Về thời gian, nơi chốn và nhiều câu chuyện trong sự tích đức Phật cũng có nhiều thuyết khác nhau làm cho người học Phật khó ghi nhận được diễn tiến cuộc đời đức Phật. Do đó chúng tôi có phát nguyện sẽ cố gắng đóng góp phần nào để giúp người học Phật có được *một tài liệu đầy đủ, chính xác, đáng tin cậy, dễ đọc, dễ hiểu, dễ nhớ và dễ tra cứu khi cần.*

Qua các tài liệu nghiên cứu đáng tin cậy như quyển *Đường Xưa Mây Trắng* của Hòa Thượng Nhất Hạnh, quyển *The Life of Buddha as Legend and History* của Edward J. Thomas, quyển *The Life of The Buddha According to The Ancient*

¹ Về nhân danh và địa danh chúng tôi chủ trương dùng chữ Pali hay Sanscrit cho chính xác.

Texts and Monuments of India của A.Foucher, bộ *Buddhist Legends* 3 quyển của Eugene Watson Burlingame, quyển *Geography of Early Buddhism* của Bimala Churn Law, vân vân ... chúng tôi cố gắng chọn lựa, sắp xếp thành quyển Sự Tích Đức Phật Thích Ca Mâu Ni này để giúp người học Phật thấy rõ diễn tiến cuộc đời gương mẫu và giáo lý cao thượng của Ngài, vừa thực tế vừa siêu phàm. Giáo lý cao thượng của đức Thế Tôn được đặt trở lại trong khung cảnh đời sống hằng ngày của Ngài bằng những lời lẽ đơn giản, dễ đọc, dễ hiểu, dễ nhớ và dễ thực hành.

Tuy nhiên để tránh mọi kiến chấp đúng/sai, có/không, thật/giả ... chúng tôi xin mạn phép nhắc lại lời Phật dạy về **Pháp Tứ Y** như sau : Muốn học hỏi giáo lý có kết quả tốt đẹp chúng ta nên y theo bốn điều này :

1- *Y pháp bất y nhân* : Nên nương theo sách vở hay lời chỉ dạy, không nên chấp nơi tác giả hay người nói.

2- *Y nghĩa bất y ngữ* : Nên nương theo nghĩa lý, không nên chấp vào lời nói hay văn tự.

3- *Y trí bất y thức* : Nên nương theo trí tuệ sáng suốt để tìm hiểu, không nên chấp vào tình cảm cá nhân của mình.

4- *Y kinh liễu nghĩa, bất y kinh bất liễu nghĩa* : Nên nương theo lời nói hay kinh sách chỉ thẳng

Chân lý rất ráo, không nên chấp vào các lời nói hay kinh sách dùng phương tiện để chỉ dạy theo trình độ người nghe.

Vậy, qua các câu chuyện có tính cách huyền bí, thần thoại, khó tin, *quý vị không nên tin, cũng không nên chấp là có thật hay không có thật*, quý vị nên tìm hiểu ý nghĩa hay đạo lý mà câu chuyện đó đề ra. Vì hầu hết những mẫu chuyện có tính cách huyền bí, thần thoại, khó tin về sự tích đức Phật đều do chính đức Phật, chư Tổ, chư Hòa Thượng hoặc các học giả đặt ra vì lợi ích của người hậu học như chúng ta. Thật là ngây thơ khờ dại nếu chúng ta nêu ra câu hỏi : Chuyện Ông Già Noël, chuyện Con Quạ và Con Chồn của La Fontaine, chuyện Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ sanh ra 100 trứng... là có thật hay không có thật ?

Ngoài ra, chúng ta cũng nên căn cứ vào **Ba Pháp Ấn** của đức Thế Tôn để biết giáo lý nào đúng là do ngài chỉ dạy hay không phải do ngài chỉ dạy. Ba Pháp Ấn đó là *Vô Thường, Vô Ngã, Niết Bàn* theo Phật giáo Nguyên thủy, hay *Không, Vô Tướng, Vô Tác (Vô Nguyên)* theo Phật giáo Đại thừa.

Chúng tôi mong rằng quyển Sự Tích Đức Phật Thích Ca Mâu Ni này có thể mang đến cho quý vị đọc giả một cái nhìn đầy đủ, đúng đắn về

cuộc đời đức Phật và Giáo lý giác ngộ và giải thoát của ngài chỉ dạy.

Trong khi soạn thảo quyển Sự Tích Đức Phật Thích Ca Mâu Ni này dĩ nhiên chúng tôi phải tra cứu các tài liệu hiện hành, nhiều khi phải trích dẫn nguyên văn, không dám sửa đổi, theo đúng tinh thần "Văn dĩ tải đạo, thuật nhi bất tác". Vì lợi ích chung của người học Phật, chúng tôi chân thành cầu xin quý vị tác giả các tài liệu tham cứu vui lòng thông cảm và tha thứ. Dù với sự cố gắng của chúng tôi, các tài liệu hiện nay về sự tích Đức Phật vẫn còn rất nhiều thiếu sót và sai lầm, chúng tôi rất mong các vị thức giả vui lòng chỉ bảo thêm để chúng tôi có thể đính chánh và bổ túc thêm vào kỳ tái bản tới. Nam mô Bốn Sư Thích-Ca Mâu-Ni Phật.

Viết tại Antony, Pháp quốc, mùa thu năm 2004.

Minh - Thiện Trần - Hữu -
Danh



M U C L U C

Lời mở đầu	7
Bản đồ Phật tích.....	33
Các đoàn truyền giáo của vua ASOKA ..	35
Phụ hệ Thái tử Siddhattha.....	38
Mẫu hệ Thái tử Siddhattha.....	40
Cách đọc chữ Pali và Sanscrit:	41
A- TIỀN THÂN ĐỨC PHẬT THÍCH CA	
MÂU NI.....	43
1- Bồ tát Sumedha (Thiện Huệ)	43
2- Bồ tát Vessantara (Hộ Minh).....	47
B- ĐỨC PHẬT ĐẢN SANH.....	50
1- Lai lịch họ Gotama và bộ tộc Sàkya	50
2- Lúc mới sanh (năm -623)	55
3- Sau khi sanh	61
C- THỜI GIAN LÀM THÁI TỬ'	64
1- Thời thơ ấu.....	64
Siddhattha dự lễ hạ điền	64
Siddhattha học văn	66
Siddhattha học võ	68
Siddhattha cứu chim thiên nga.....	69
2- Tuổi trưởng thành	70
Siddhattha lập gia đình	70
Thái tử Siddhattha nhớ đại nguyện	79

Thái tử Siddhattha dạo chơi bốn cửa thành.....	82
Thái tử Siddhattha xin phép xuất gia.....	87
D- THỜI GIAN XUẤT GIA HỌC ĐẠO ...	94
1- Ra đi (năm -595).....	94
2- Vị đạo sư thứ nhất : Àlara Kàlāma ...	103
3- Vị đạo sư thứ nhì : Uddaka Rāmaputta	109
4- Sáu năm tu khổ hạnh tại Uruvelā.....	112
E- ĐỨC PHẬT THÀNH ĐẠO	120
1- Chọn lối tu trung đạo.....	121
2- Đêm thành đạo (năm -589).....	124
3- Tuần lễ đầu tiên sau khi thành đạo ...	138
4- Tuần lễ thứ hai sau khi thành đạo.....	143
5- Tuần lễ thứ ba sau khi thành đạo.....	146
6- Tuần lễ thứ tư sau khi thành đạo	147
7- Tuần lễ thứ năm sau khi thành đạo....	148
8- Tuần lễ thứ sáu sau khi thành đạo	151
9- Tuần lễ thứ bảy sau khi thành đạo.....	152
10- Hai thiện tín đầu tiên	157
F- ĐỨC PHẬT THUYẾT PHÁP LẦN ĐẦU TIÊN	160
1- Lên đường đi Lộc Uyển	161
2- Ông Kondanna và 4 người bạn xuất gia	164
3- Đức Phật thuyết kinh Chuyển Pháp Luân (năm -589)	167

4- Đức Phật thuyết kinh Vô ngã tướng ...	177
5- Ông Yasa và 4 người bạn xuất gia	180
G- TỪ HẠ THỨ NHẤT ĐẾN HẠ THỨ 5.	184
1- Hạ thứ nhất tại Lộc Uyển (năm -589).	185
Năm mươi người bạn khác của ông Yasa xin xuất gia	186
Phật trao sứ mệnh hoàng pháp cho các vị Tỳ kheo	187
Ông Punna Mantàniputta và 29 người bạn xuất gia.....	189
Ông Uruvelà Kassapa, 2 người em, và 1000 đệ tử xuất gia.....	191
Đức Phật nói Kinh Lửa (Aditta Pariyaya)	205
2- Hạ thứ 2 tại Venuvana (năm -588).....	207
Phật độ vua Bimbisàra	207
Phật giảng năm giới của người cư sĩ	214
Phật kể chuyện cây bông sứ.....	218
Vua Bimbisàra cúng dường ngự uyển Venuvana.....	224
Hai ông Sàriputta, Moggallàna và 155 người bạn xuất gia	226
Phật thành lập tinh xá đầu tiên Venuvana	231
Kàludàyi thỉnh Phật về thăm vua Suddhodana.....	237
Phật độ ông Dìghanakha	240

Dư luận chống đối Phật tại Ràjagaha...	246
Ambapàli và Jivaka gặp Phật	248
Phật về Kapilavatthu, ngụ tại vườn	
Nigrodha	254
Nandà xuất gia.....	270
Ràhula xuất gia.....	272
Phật thuyết pháp lần thứ ba trong hoàng	
cung	276
Phật đến thành phố Anupiya thuộc xứ	
Malla.....	279
3 - Hạ thứ 3 tại Venuvana (năm -587)	286
Em bé cúng bánh bằng đất vào bát Phật	
.....	286
Bà la môn Akkosaka phỉ báng Phật	287
Ngoại đạo đào hầm lửa hại Phật.....	288
Mahà Kassapa (Ma ha Ca Diếp) xuất gia	
.....	289
Bhaddiya ngộ đạo.....	291
Phật độ ông Sudattà Anàthapindika (Cấp	
Cô Độc).....	293
Sudattà và Sàriputta đi Sàvatthi.....	296
Sudattà mua vườn của thái tử Jeta.....	298
Phật thọ trai tại vườn xoài của bà	
Ambapàli tại Vesàli.....	302
Phật thọ trai tại cung điện các Vương tử	
Licchavi.....	305
Sàriputta rước Phật đi Sàvatthi.....	307

Con chó giữ hũ vàng.....	312
Phật dạy có bảy hạng vợ trên thế gian..	313
Phật dạy có thương là có khổ.....	315
Phật độ vua Pasenadi	319
Phật cho người gánh phân tên Sunita xuất gia	323
Vua Pasenadi và Tỳ kheo Sunita.....	327
Phật đưa Tỳ kheo Nandà lên cung trời Đao Lợi	330
4- Hạ thứ 4 tại Venuvana (năm -586).....	335
Dân chúng Vesàli cầu Phật đến trừ bệnh dịch tả.....	335
5- Hạ thứ 5 tại Mahàvana, thuộc Vesàli (năm -585).....	338
Tranh chấp giữa hai xứ Sàkya và Koliya	339
Vua Suddhodana băng hà (năm -585) ..	343
Hoàng hậu Pajapati Gotami xin xuất gia	347
Hoàng hậu Pajapati và 500 nương tử xuất gia tại Vesàli	349
Cuộc đời đau khổ của sư cô Uppalavannà	360
H- TỪ HẠ THỨ 6 ĐẾN HẠ THỨ 20	364
1- Hạ thứ 6 tại Jetavana (năm -584).....	364
Phật độ bà Khemà ở Ràjagaha.....	365

Đại đức Pindola Bhàradvaja biểu diễn thần thông	366
Đức Phật biểu diễn đại thần thông tại Sàvatthi	371
2- Hạ thứ 7 tại làng Samkassa (năm -583)	375
Đức Phật thuyết pháp tại cung trời Đao Lợi.....	375
Pho tượng Phật đầu tiên	379
Làm sao trở thành Sakka, vua Trời Đao Lợi ?.....	380
3- Hạ thứ 8 tại rừng Bhesakala (năm -582)	382
Ngoại đạo dùng cô Cincà vu cáo Phật ..	382
Chuyện ông bà Nakula gọi Phật bằng con	385
4- Hạ thứ 9 tại tinh xá Ghosita, Kosambi (năm -581)	387
Bà Màngandiyà, thứ hậu vua Udayana, phỉ báng Phật	387
Nắm lá simsapà và Tỳ kheo Malunkyaputta	392
Tranh chấp giữa một vị kinh sư và một vị luật sư	395
Đại đức Bhagu gặp Phật tại thành phố Balaka.....	400

Đại đức Anuruddha gặp Phật tại núi Pacinavamsa.....	402
5- Hạ thứ 10 trong rừng Rakkhita (năm - 580)	405
Phật an cư một mình trong rừng Rakkhita	405
Phật dạy xử sự đúng Chánh Pháp.....	406
Thất Diệt Trách Pháp (Saptadhikarana samatha)	414
Phật độ bà Janapada Kalyani.....	417
6- Hạ thứ 11 tại Ekanala, gần Ràjagaha (năm -579).....	419
Chú bé chặn trâu Svastica xuất gia.....	419
Giới luật có từ lúc nào ?	422
Phật giảng kinh Chặn Trâu	423
Phật dạy sa di Ràhula trì giới	432
Đi tu cũng là lao động và sản xuất.....	435
Phật dạy Ràhula giữ chánh niệm trong lúc đi khất thực	437
Phật dạy Ràhula tu hạnh của tứ đại	440
Phật dạy Ràhula tu hạnh Từ Bi Hỷ Xả.....	441
Phật dạy Ràhula quán vô thường.....	443
Phật dạy Ràhula quán hơi thở.....	443
7- Hạ thứ 12 tại Veranjà, xứ Kosala (năm - 578)	445
Nạn đói tại Veranjà	445
Nên ban hành giới luật lúc nào ?.....	448

8- Hạ thứ 13 tại thành phố Càlika, xứ Koliya (năm -577).....	450
Phật dạy cách tập sống một mình nơi thanh vắng	450
9- Hạ thứ 14 tại Jetavana (năm -576)	453
Nữ cư sĩ Visàkhà cúng dường tinh xá Đông Viên.....	454
Phật thuyết kinh Người Biết Sống Một Mình	466
Đức Phật khen đại đức Sangamaji	469
Phật dạy vua Pasenadi cách cúng dường tại tư gia	471
Phật dạy đám trẻ nghịch của về lòng từ bi	474
10- Hạ thứ 15 tại vườn Nigrodha, Kapilavatthu (năm -575).....	477
Vua Suppabuddha bị đất nuốt.....	478
Ràhula đúng 20 tuổi, thọ Cụ túc giới....	480
Phật dạy Ràhula quán 18 giới phân biệt	480
Phật dạy Ràhula quán 5 uẩn để trừ ngã chấp	481
Ràhula được cúng dường tinh xá riêng	483
11- Hạ thứ 16 tại thành phố Àlavì (năm -574)	485
Phật độ quỷ dạ xoa Àlavaka (quỷ Khoáng Dã)	485

12- Hạ thứ 17 tại Venuvana (năm -573)..	490
Có ai muốn mua thi hài người đẹp Sirima không ?.....	490
13- Hạ thứ 18 tại tảng đá Càliya, xứ Koliya (năm -572).....	492
Con gái người thợ dệt ngô đạo.....	492
14- Hạ thứ 19 tại Griddhakùta (năm -571).....	495
Phật truyền tâm ấn cho Mahà Kassapa (Niêm hoa vi tiếu).....	497
Vị lương y Jivaka.....	498
Phước điền y (sanghati, áo tăng-già-lê)......	499
15- Hạ thứ 20 tại Jetavana (năm -570)....	501
Angulimàla xuất gia sau khi đã giết 999 người.....	502
Ànanda được chọn làm thị giả thường xuyên cho Phật.....	508
Đại đức Ahimsaka (Angulimàla) bị hành hung.....	514
Đại đức Ahimsaka cứu giúp một sản phụ.....	516
I- TỪ HẠ THỨ 21 ĐẾN HẠ THỨ 43.....	518
1- Hạ thứ 21 tại Jetavana (năm -569)....	518
Vua Pasenadi kết thân với vua Mahànàma.....	518
Bà Kisà Gotamì tìm xin hộ cải để cứu con.....	519

Quán thân người như bong bóng nước	523
2- Hạ thứ 22 tại Jetavana và Pubbàràma	
(năm -568)	524
Phật nói kinh Tứ Niệm Xứ (Satipatthàna sutta).....	524
Cô Sundarì bị giết chôn tại Jetavana để vu cáo Phật.....	533
Đức Phật chăm sóc một khất sĩ mắc bệnh kiết	536
Các ni sư Mahà Pajapati, Khemà và Dhammadinna	539
Cuộc đời đau khổ của ni sư Patàcàrà... ..	542
Phật thuyết kinh Quán Niệm Hơi Thở (Ànàpàna sati)	546
Tự sát không phải là tự giải thoát.....	553
3- Hạ thứ 23 tại Jetavana (năm -567)	556
Giáo lý là ngón tay chỉ mặt trăng	556
Giáo lý là chiếc bè đưa người sang sông.....	557
Ngôn thuyết pháp và thân thuyết pháp	558
Jivaka hỏi Phật về ăn chay ăn mặn	560
Sư cô Subha gặp tên du đãng	563
Phật nói kinh Phạm Võng (Brahmàjala sutta).....	569
Lục sư ngoại đạo	574
Balaka Upàli xin xuất gia theo Phật	580
Thanh niên Bà-la-môn Sonadantà vấn đạo	584

4- Hạ thứ 24 tại Jetavana (năm -566).....	590
Cây Bồ-đề Ànanda ở tinh xá Jetavana .	590
Mười hai nhân duyên (Paticca samuppàda)	593
Phật cho phép ăn sau giờ Ngọ và giữ thức ăn qua đêm trong lúc bệnh	602
Thượng tọa Sàriputta bị vu cáo khinh khi một tu sĩ trẻ	604
Phật dạy pháp Tứ Y (Catvari pratisaranena).....	610
Người tu sĩ như khúc gỗ trôi trên sông .	614
Phật giảng về Tám Điều Giác Ngộ của Bạc Đại Nhân	619
Phật thăm khát sĩ Vakkali đang hấp hối	622
Phật dạy cách vượt qua các đau khổ.....	626
Vô minh, hành, thức và danh sắc trong 12 nhân duyên	629
Thế nào là Chánh Kiến ?.....	633
Thế nào là Chánh Định ?	634
Phật nói kinh Vu Lan Bồn (Ullambana sutta)	636
Người chết có hưởng được vật cúng tế không ?.....	643
5- Hạ thứ 25 tại Jetavana (năm -565).....	645
Punna Mantàniputta đi hoẵng hóa tại xứ Sunaparantà	645

Phật thuyết kinh Hải Bát Đức.....	647
Những mầm móng chia rẽ không đáng ngại	653
Phật dạy Tam Pháp Ấn	657
Nên học giáo lý bằng tiếng mẹ đẻ.....	660
6- Hạ thứ 26 tại Jetavana (năm -564)	661
Nên làm gì khi biết mình sắp chết ?.....	661
Bốn người mù sờ voi	665
7- Hạ thứ 27 tại Jetavana (năm -563)	668
Thầy Vangisa hộ trì sáu căn.....	668
Các luận chấp và những câu hỏi siêu hình do đâu mà có.....	674
8- Hạ thứ 28 tại Jetavana (năm -562)	678
Thượng tọa Ananda và cô gái hạ tiện tên Prakriti.....	678
Phật nói kinh Thủ Lăng Nghiêm (Sùramgama sùtra)	691
9- Hạ thứ 29 tại Jetavana (năm -561)	699
Lòng từ bi của Phật đối với các khất sĩ còn non kém.....	699
Vị trời Rohitassa hỏi cách ra khỏi thế giới sinh tử.....	703
10- Hạ thứ 30 tại Jetavana (năm -560) ...	706
Những câu hỏi không được Phật trả lời	706
Như Lai không từ đâu tới và cũng không đi về đâu cả	708
11- Hạ thứ 31 tại Jetavana (năm -559) ...	712

Phật nói kinh Khởi Thế Nhân Bản.....	712
Phật giảng cách THÂM NHẬP Giáo Pháp	727
Phật nói kinh Sư Tử Hống	732
12- Hạ thứ 32 tại Jetavana (năm -558)....	735
Phật nói kinh Kim Cang Bát Nhã Ba-la- mật	735
13- Hạ thứ 33, 34, 35 tại Jetavana (năm - 557/ -555).....	739
Phật nói kinh Đại Bát Nhã Ba-la-mật ...	740
14- Hạ thứ 36 tại Jetavana (năm -554)....	744
Bà Visàkhà than khóc với Phật về một đứa cháu mới chết	744
Người tu phải biết lượng sức mình.....	746
15- Hạ thứ 37 tại Venuvana (năm -553)..	753
Devadatta xin thay Phật lãnh đạo giáo đoàn.....	753
Devadatta lập giáo đoàn riêng tại Gayàsisa	761
Thái tử Ajàtasattu soán ngôi vua	767
Ajàtasattu và Devadatta âm mưu ám sát Phật	771
Phật thuyết kinh Quán Vô Lượng Thọ.	773
Sàriputta và Moggallàna đến Gayàsisa	780
Devadatta lăn đá hại Phật.....	785
Như Lai chỉ nói những lời có ích lợi cho người nghe	787

Devadatta thả voi say hại Phật.....	789
16- Hạ thứ 38 tại Jetavana (năm -552) ...	793
Phật thuyết kinh A Di Đà	795
Nhờ Đức Tin có thể chứng Vô Sanh hay không ?	798
Phật dạy cách xây dựng hạnh phúc.....	800
Phật thăm cư sĩ Sudattà trên giường bệnh	802
Phật dạy Singala cách sống đạo đức để có hạnh phúc.....	803
Phật dạy Bát Quan Trai giới.....	809
Sàriputta dạy Sudattà cách quán tưởng lúc hấp hối.....	810
Chiến tranh giữa hai xứ Magadha và Kosala	813
17- Hạ 39 tại Jetavana (năm -551)	817
18- Hạ 40 tại Jetavana (năm -550)	818
Phật chỉ cách chấn chỉnh tư-pháp và kinh- tế	819
19- Hạ 41 tại Jetavana (năm -549)	821
20- Hạ 42 tại Venuvana (năm -548)	822
Phật nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa.....	827
Phật nói kinh Sa Môn Quả (Samanna phala sutta)	835
21- Hạ 43 tại Jetavana (năm -547)	843
Ni sư Pajapati và Thượng tọa Ràhula viên tịch	844

Vua Pasenadi giết oan tướng Bandhula	844
J- PHẬT NHẬP NIẾT BÀN.....	846
1- Hạ 44 tại Jetavana (năm -546).....	847
Vua Pasenadi ca ngợi Phật.....	847
Vua Pasenadi băng hà ở Ràjagaha.....	853
Vua Vidùdabha tàn sát dòng họ Sàkya.	854
Moggallàna bị ngoại đạo ám sát tại Ràjagaha.....	858
Devadatta qua đời tại Griddhakùta.....	861
Sứ giả của Ajàtasattu thỉnh ý Phật về việc cử binh đánh xứ Vajji.....	863
Sàriputta ca ngợi Phật.....	870
Công thành và bến đò Gotama tại Pàtaliputta.....	873
2- Hạ 45 tại làng Beluva gần Vesàli (năm - 545).....	875
Phật bệnh nặng tại Beluva, gần Vesàli..	877
Phật dạy nương tựa nơi Tự Tính Tam Bảo	879
Thượng tọa Sàriputta viên tịch tại Nàlaka	881
3- Phật nhập niết bàn tại Kusinàgar (năm - 544).....	885
Phật báo tin sẽ nhập diệt trong ba tháng	886
Bát cháo nắm của người thợ rèn Cunda	890

Thế nào là làm vẻ vang Như Lai.....	899
Thượng tọa Upavàna đứng che án chư Thiên.....	900
Lợi ích của sự chiêm bái Bốn Thánh Tích	902
Phật dạy chư tăng cách đối xử với nữ giới	903
Phật khen tài làm thị giả của Ànanda ..	904
Subhadda, người đệ tử xuất gia cuối cùng của Phật.....	908
Lời nói cuối cùng của đức Phật.....	912
Đức Phật viên tịch	915
Lễ trà tỳ tại Kusinàgar	919
Phân chia xá lợi Phật ra làm 8 phần ...	924
PHỤ ĐÍNH :.....	929
1- Kiết tập kinh điển :	929
Kiết tập kinh điển lần thứ nhất tại Ràjagaha (năm -544).....	929
Kiết tập kinh điển lần thứ nhì tại Vesàli (năm -444)	933
Kiết tập kinh điển lần thứ ba tại Pàtaliputta (năm -244)	936
Kiết tập kinh điển lần thứ tư, của Nam tông tại Aluvihara (năm -200).....	937
Kiết tập kinh điển lần thứ tư, của Bắc tông tại Kudalavana (năm -200).....	938

Kiết tập kinh điển Nam tông tại Mandalay, Miến Điện (năm 1871).....	940
Kiết tập kinh điển Nam tông tại Rangoon, Miến Điện (năm 1954)	941
2- Nội dung Tam Tạng Kinh Điển (Tripitaka)	942
Tạng Luật (Vinaya Pitaka)	942
Tạng Kinh (Sutta Pitaka).....	948
Tạng Luận (Abhidhamma Pitaka)	1017
3- Thập Đại Đệ Tử	1021
1- Sàriputta (Xá Lợi Phất), trí tuệ đệ nhất. 	1021
2. Moggallàna (Mục Kiền Liên), thần thông đệ nhất.....	1027
3. Mahà Kassapa (Ma-Ha Ca-Diếp), hạnh đầu-đà đệ nhất.	1030
4. Subhùti (Tu Bồ Đề), giải không đệ nhất. 	1030
5. Punna Mantàniputta (Phú-Lâu-Na Mãn-Từ-Tử), thuyết pháp đệ nhất.....	1034
6. Mahà-Kaccàna (Ma-Ha Ca-Chiên- Diên), luận nghị đệ nhất.	1036
7. Anuruddha (A Na Luật), thiên nhãn đệ nhất.	1038
8. Upàli (Ưu Ba Ly), trì luật đệ nhất..	1041
9. Ràhula (La Hầu La), mật hạnh đệ nhất. 	1046

- 10. Ànanda (A Nan), đa văn đệ nhất. . 1049**
- 4- Ba mươi ba vị Tổ sư..... 1049**
- 1. Mahà Kassapa (Ma Ha Ca Diếp) năm - 623 đến -520 1049**
- 2. Ànanda (A Nan) năm -604 đến -485 1053**
- 3. Sanavasin (Thương Na Hòa Tu, Thai Y) năm -550 đến -470 1058**
- 4. Upagupta (Ưu Ba Cúc Đa) năm -500 đến -430 1060**
- 5. Dhitaka (Đề Đa Ca) năm -460 đến -380 1063**
- 6. Michaka (Di Già Ca) năm -440 đến -360 1065**
- 7. Vasumitra (Bà Tu Mật, Thế Hữu) năm - 420 đến -330 1068**
- 8. Buddhanandi (Phật Đà Nan Đề) năm - 370 đến -300 1071**
- 9. Buddhamitra (Phật Đà Mật Đa) năm - 360 đến -290 1073**
- 10. Pàrsva (Hiếp Tôn Giả) năm -360 đến - 270..... 1076**
- 11. Punyayasa (Phú Na Dạ Xa) năm -300 đến -230 1078**
- 12. Asvaghosa (Mã Minh) năm -270 đến - 190..... 1081**
- 13. Kapimala (Ca Tỳ Ma La) năm -250 đến -180 1084**

14. Nàgàrjuna (Long Thọ) năm -240 đến -130 1087
15. Kanadeva (Ca Na Đề Bà) năm -170 đến -90 1091
16. Ràhulata (La Hầu La Đa) năm -150 đến -60..... 1094
17. Sanghanandi (Tăng Già Nan Đề) năm -100 đến -20..... 1097
18. Sanghayasas (Tăng Già Đa Xá) năm -50 đến +20..... 1100
19. Kumàrata (Cưu Ma La Đa) năm -15 đến +60..... 1102
20. Jayata (Xà Dạ Đa) năm +30 đến 100 1105
21. Vasubandhu (Bà Tu Bàn Đầu, Thế Thân) năm 70 - 160..... 1107
22. Madura (Ma Nô La) năm 120 - 190 1111
23. Haklenayasas (Hạc Lạc Na) năm 150 - 230 1116
24. Simha Bhiksu (Sư Tử Tỳ Kheo) năm 200 - 280 1119
25. Vasasuta (Bà Xá Tư Đa) năm 240 - 325 1123
26. Punyamitra (Bát Như Mật Đa) năm 300 - 388 1127

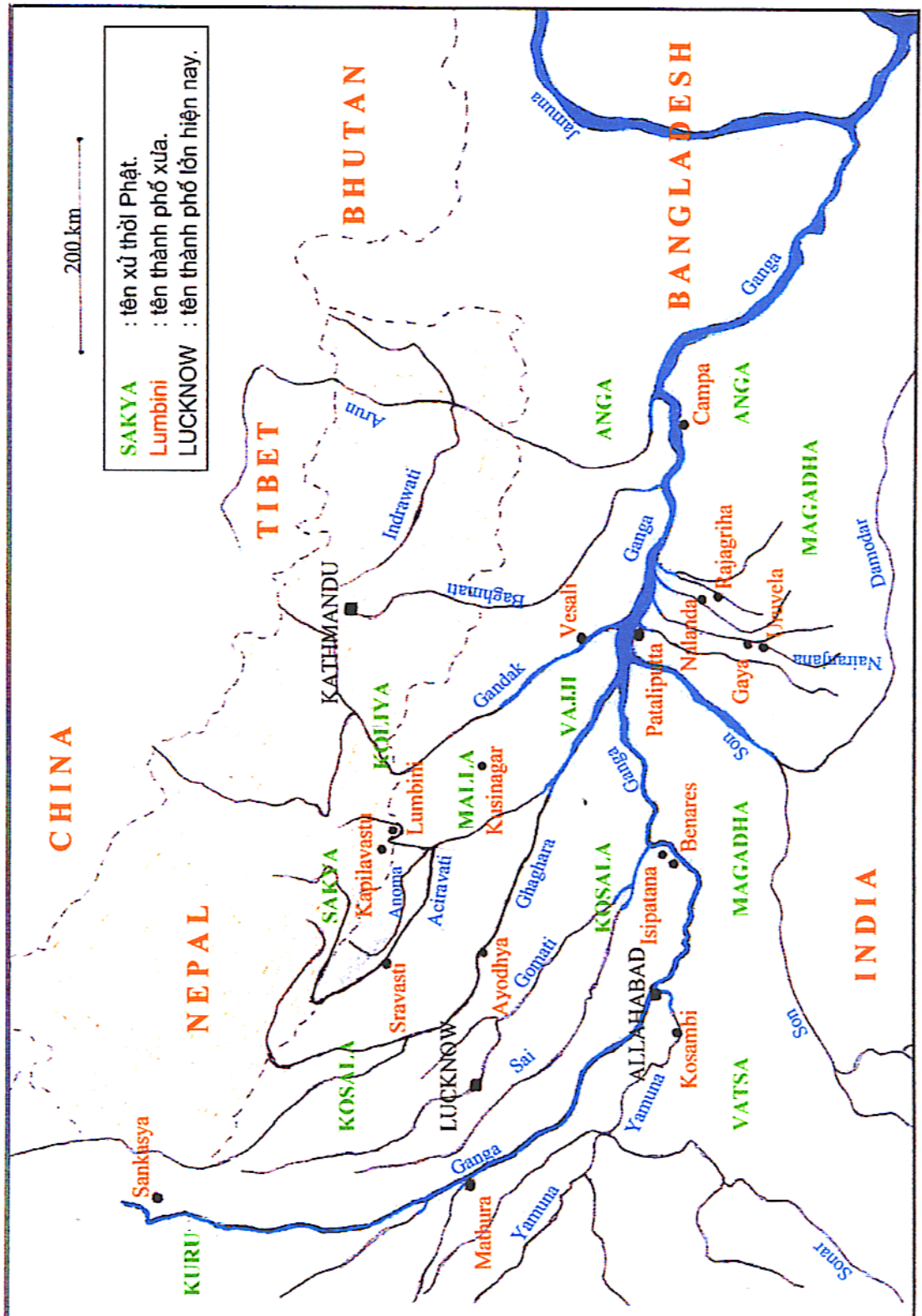
27. Prajnatarā (Bát Nhã Đa La) năm 360 - 460.....	1130
28. Bodhidharma (Bồ Đề Đạt Ma), Sơ Tổ tại Trung Hoa, năm 440 - 529	1131
29. Huệ Khả (Hoei Keu), Nhị Tổ tại Trung Hoa năm 487 - 593.....	1143
30. Tăng Xán (Seng Tsan), Tam Tổ tại Trung Hoa năm 517 - 606.....	1150
31. Đạo Tín (Tao Sinn), Tứ Tổ tại Trung Hoa năm 580 - 651.....	1154
32. Hoằng Nhãn (Houng Jenn), Ngũ Tổ tại Trung Hoa năm 602 - 675.....	1162
33. Huệ Năng (Hoei Neng), Lục Tổ tại Trung Hoa năm 638 - 713.....	1168
Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang (Hiuen Tsang) năm 602 - 664	1181
5- Phật Giáo truyền sang Sri Lanka (Tích Lan).....	1187
Vua Asoka (trị vì -264 / -227)	1187
Vua Devanampiya Tissa	1190
Đại sư Mahā Mahinda	1191
Ni sư Sanghamitta	1193
6- Bốn động-tâm và các Phật-tích tại Ấn độ	1195
Lumbini (Lâm Tỳ Ni)	1196
Bodh-Gayā (Bồ-đề đạo tràng).....	1199
Migadaya (Lộc Uyển).....	1202

Kusinàgar (Câu Thi Na).....	1205
Ràjagaha (Vương Xá).....	1210
Jetavana (Vườn Kỳ Đà, Kỳ Viên Tinh Xá)	1214
Vesàli (Tỳ Xá Ly).....	1218
Đại Học Phật Giáo Nàlandà.....	1220
7- Đại cương tu Phật :.....	1224
3 tông phái lớn trong đạo Phật.....	1224
37 pháp tu căn bản.....	1227
6 pháp tu của Bồ tát.....	1232
4 pháp tu của Đại Bồ tát.....	1234
Thứ lớp tu chứng trong đạo Phật.....	1235
Các cảnh giới theo đạo Phật.....	1237
8- Sách tham khảo :.....	1242
Lời cảm tạ.....	1248



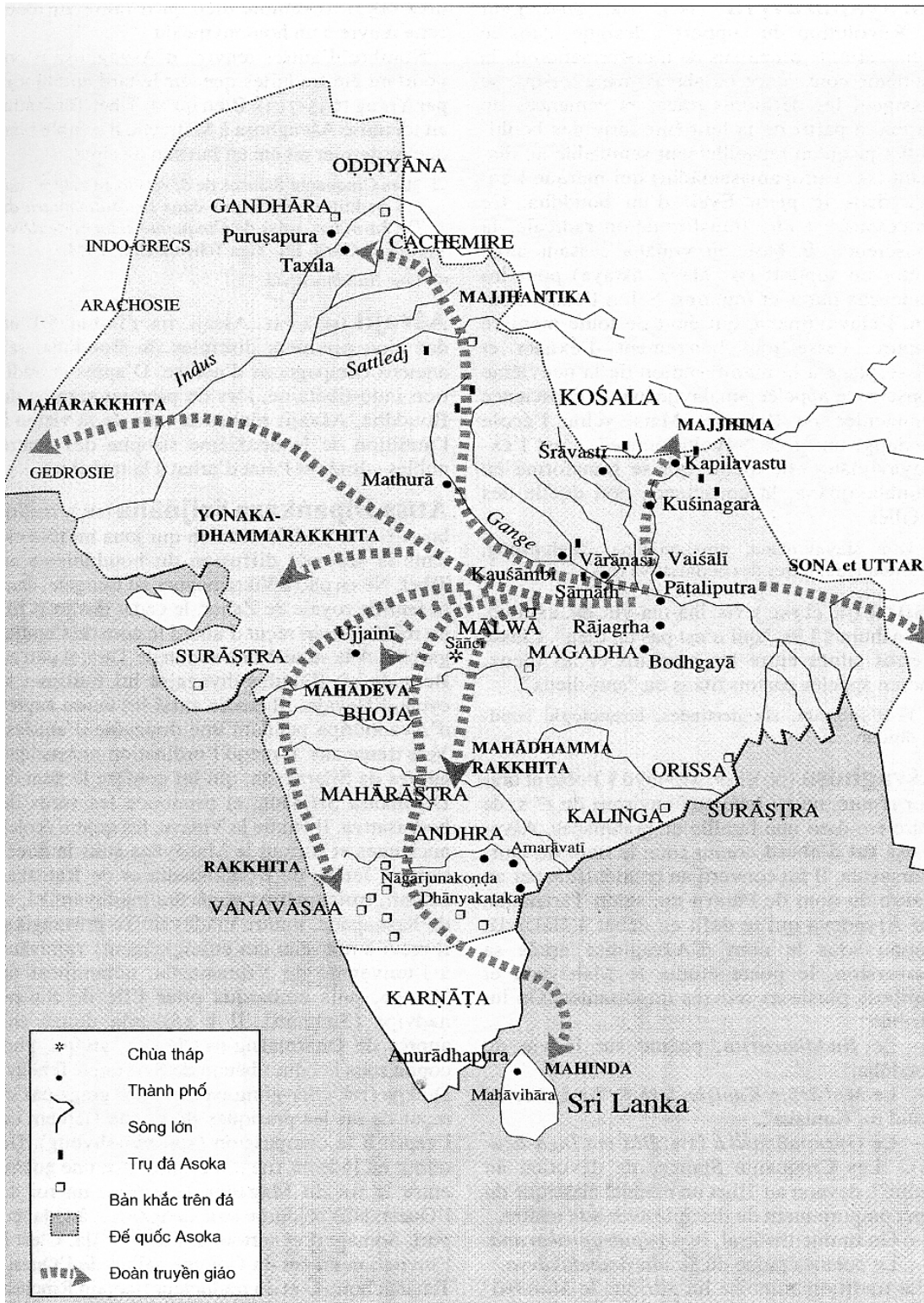
Bản đồ Phật tích

BẢN ĐỒ PHẬT-TÍCH

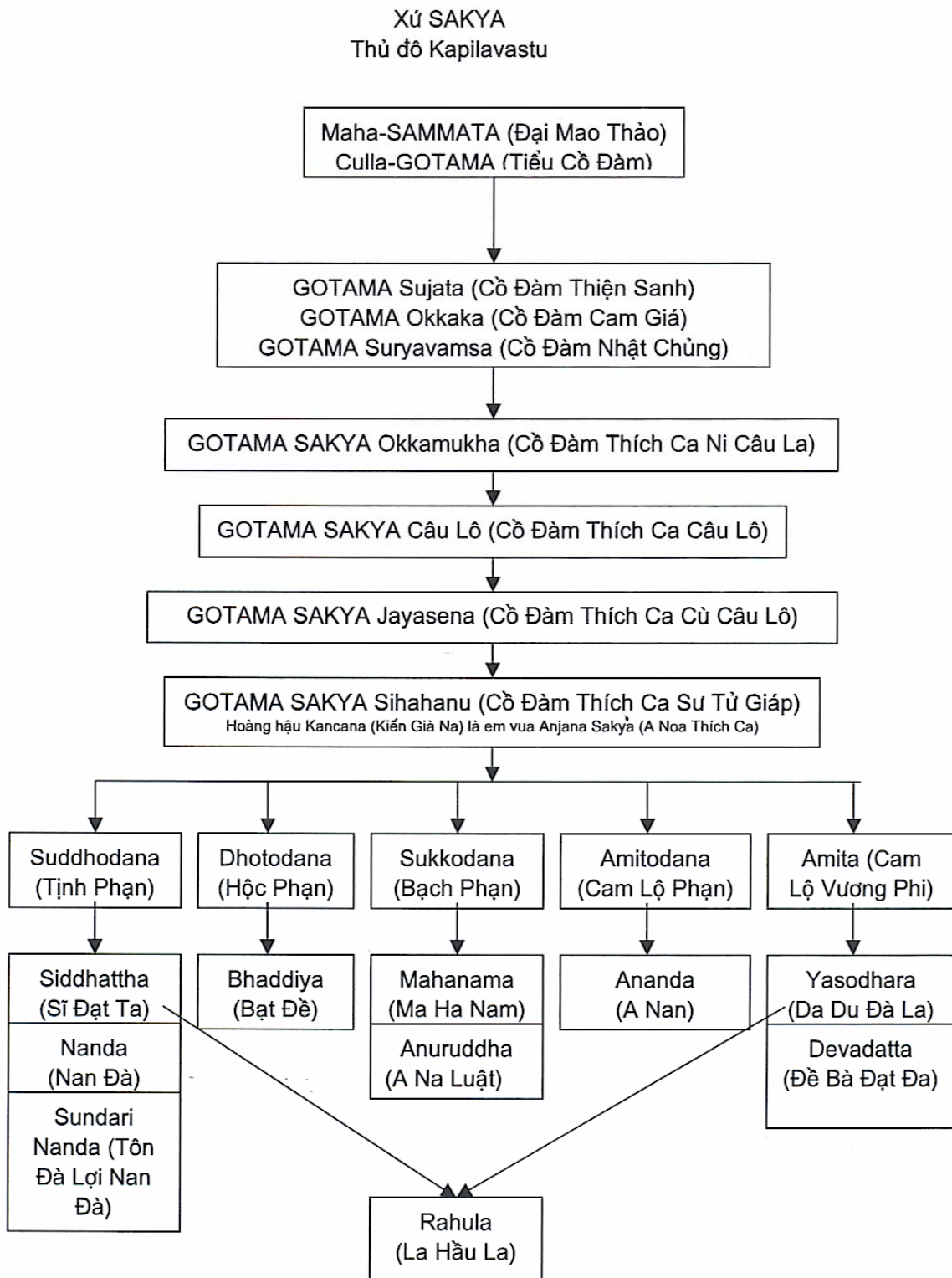


Các đoàn truyền giáo của vua ASOKA

(từ năm 244 đến năm 227 trước tây lịch)

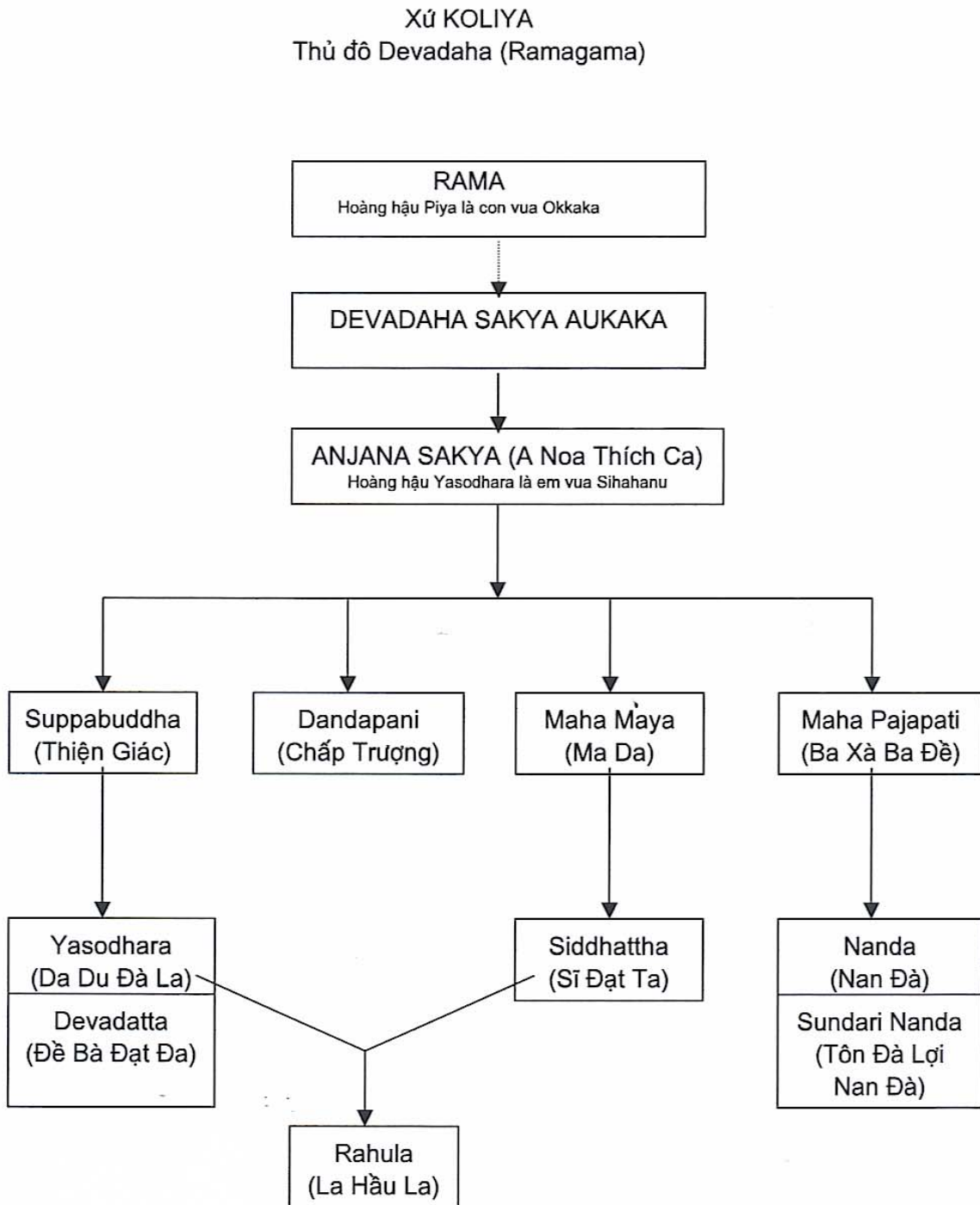


PHỤ HỆ THÁI TỬ SIDDHATTHA



Phụ hệ Thái tử Siddhattha

MẪU HỆ THÁI TỬ SIDDHATTHA



Mẫu hệ Thái tử Siddhattha

Cách đọc chữ Pali và Sanscrit:²

- Chữ Pali thường đơn giản và dễ đọc hơn chữ Sanscrit.
- Những mẫu tự sau đây được xếp theo thứ tự mẫu tự Pali.

a a ngắn, như amount (Anh). Thường có thể lược bỏ. Ví dụ: chữ Pippala có thể viết và đọc là Pippal; chữ Arahat có thể viết và đọc là Arhat.

à a dài, =aa, như cha (Việt), father (Anh).

ai đọc như ai (Việt).

i i ngắn, đọc như đi (Việt), pin (Anh).

ì i dài, đọc như police (Anh).

u đọc như tu (Việt), fou (Pháp).

ù u dài, đọc như foot (Anh).

e đọc như ê (Việt).

o đọc như ô-tô (Việt).

k đọc như kinh kệ (Việt).

kh đọc như khi không (Việt).

g đọc như ghe gạo (Việt).

gh đọc g+h rời ra.

c, ch đọc như chợ (Việt).

j đọc như joujou (Pháp), hoặc như dj trong Djakarta (Pháp).

² Giữa chữ Pali và chữ Sanscrit, chúng tôi chọn chữ nào dễ đọc và thông dụng nhất.

- jh đọc dj+h rời ra.
- t đọc như tin tức (Việt).
- th đọc t+h rời ra, như hothouse (Anh), hoặc như thanh-thế (Việt).
- d đọc như đi đâu (Việt).
- dh đọc đ+h rời ra.
- n đọc như nỉ non (Việt).
- p đọc như papa (Pháp).
- ph đọc p+h rời ra, như uphill (Anh), hoặc như Phật (Việt, giọng Nam).
- b đọc như bánh bao (Việt).
- bh đọc b+h rời ra.
- m đọc như mèo mướp (Việt).
- y đọc như danh dự (Việt, giọng Nam).
- r đọc như rành rẽ (Việt).
- l đọc như lú lo (Việt).
- v đầu chữ hoặc sau một nguyên âm, đọc như vì vậy (Việt).
- v sau một phụ âm như Bodhisattva, đọc như chữ u (Việt).
- s, sh đọc như tại sao (Việt), sure (Anh), chien (Pháp).
- h như họ hàng (Việt).

A- TIỀN THÂN ĐỨC PHẬT THÍCH CA MÂU NI

Trong kinh sách, nhất là trong hai bộ kinh Bốn Sanh (Jàtaka) và Bốn Sự (Itivuttaka), có rất nhiều câu chuyện về tiền thân đức Phật. Chúng tôi chỉ kể ra đây hai kiếp³ sau cùng trước khi đức Phật thị hiện đản sanh và thành đạo.

1- Bồ tát Sumedha (Thiện Huệ)⁴

Ở một đời quá khứ xa xưa, thuộc kiếp Trang Nghiêm⁵ (Vyuha kalpa), có Thái tử tên là Samantàprabhasa (Phổ Quang) con vua Arcimat (Đăng Chiếu), xin phép vua cha vào núi Himalaya tìm thầy học đạo, lấy hiệu là Sumedha (Thiện Huệ). Ngài theo học với nhiều vị đại sư, cầu đạo cao thượng, nhưng lòng chưa thỏa mãn. Một hôm Sumedha đấu lý với 500 ngoại đạo được toàn thắng, được thưởng 500 đồng tiền vàng. Sumedha vui mừng từ giã thầy, mang tiền lên đường tìm đến cúng Phật Dipankara⁶ (Nhiên Đăng) đang cư trú tại thủ đô Divapati. Giữa

³ Kiếp có 2 nghĩa : 1- Từ lúc sanh ra đến lúc chết (nghĩa thường) ; 2- Kiếp (kalpa) = 432 triệu năm.

⁴ Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 154, 190, 200; Tiểu Bộ 10: kinh Jàtaka (Bốn sanh).

⁵ Các kiếp hiện tại tên Hiền (Bhadra kalpa), các kiếp quá khứ tên Trang Nghiêm (Vyuha kalpa), các kiếp vị lai tên Tinh Tú (Naksatra kalpa).

⁶ Trước đức Phật Sàkyamuni có 24 vị Phật sau đây: Dipankara, Kondanna, Mangala, Sumana, Revata, Sobhita, Anomadassi, Paduma, Narada, Padumuttara, Sumedha, Sujàtā, Piyadassi, Atthadassi, Dhammadassi, Siddhattha, Tissa, Phussa, Vipassi, Sikhin, Vessabhū, Kakusandha, Konàgamana và Kassapa.

đường gặp một cô gái (tiên thân của công chúa Yasodharà) đang đi, tay cầm bảy hoa sen màu xanh vừa thơm vừa đẹp, chàng liền hỏi mua. Nhưng cô gái đáp : “Tôi mang hoa cúng Phật, đâu có bán mà ông hỏi mua”. Sumedha (Thiện Huệ) đưa ra 500 đồng tiền vàng, năn nỉ xin mua năm hoa sen để cúng Phật, nhưng cô gái vẫn đứng làm thinh, không đáp. Túng thế, chàng nói :

- Cô cúng dường hai bông cũng được rồi. Tôi từ xa đến đây, mong được hoa sen quý báu này để cúng Phật Dipankara và xin học hỏi giáo lý cao thượng của ngài. Xin cô thông cảm nhường lại cho tôi năm bông đi; rồi cô muốn gì tôi cũng làm theo.

- Anh ơi, cô gái ửng hồng đôi má, đứng nhìn xuống đất, rụt rè nói. Không biết sao vừa trông thấy anh thì em đem lòng thương anh liền hà. Em muốn tặng không cho anh năm bông sen này để anh cúng đức Giác ngộ. Nhưng anh phải hứa với em là anh chịu cưới em làm vợ trong kiếp này và mãi mãi về sau.

- Cô ơi, Sumedha đáp. Cô là người rất dễ mến và rất chân thật. Vừa gặp cô tôi cũng có cảm tình với cô ngay. Nhưng tôi đã phát tâm cầu đạo giải thoát. Nếu cưới vợ thì bị ràng buộc, làm sao tôi có thể xuất gia tầm đạo!?

- Anh cứ hứa với em đi. Rồi sau này mỗi khi anh muốn xuất gia thì em cam kết sẽ không ngăn cản mà còn tìm cách giúp anh thực hiện được hoàn toàn chí nguyện.

Nghe cô gái nói như thế, Sumedha (Thiện Huệ) miễn cưỡng nhận lời.

Rồi hai người tìm tới nơi đức Phật Dìpankara (Nhiên Đăng) đang ngự. Quần chúng đông đảo đang vây quanh đức Phật. Có cả vua và quần thần đến làm lễ dâng hoa cúng Phật. Sumedha và cô gái cố len lỏi đến gần, nhưng còn khoảng hai mươi bước nữa thì họ không tài nào tiến lên được nữa. Sumedha rất sung sướng được nhìn thấy Phật Dìpankara tận mắt. Bỗng nhiên chàng cảm thấy tinh thần sản khoái lạ thường. *Chàng phát nguyện sẽ cố gắng tu học cho đến khi được hoàn toàn giác ngộ như ngài.* Chàng chí thành tung năm hoa sen của mình lên không trung để cúng dường Phật theo thông lệ lúc bấy giờ. Năm hoa sen được tung lên không trung bỗng biến thành năm đài sen lớn trang nghiêm rực rỡ, lơ lửng giữa không gian. Cô bạn gái trao cho chàng hai hoa sen của cô, nhờ dâng cúng dùm. Chàng lại chí thành tung lên không trung cúng dường Phật. Hai đóa sen này hiện thành hai đài sen lớn đứng ở hai bên Phật. Trước sự ngạc nhiên của đại chúng, đức Phật Dìpankara hoan hỉ giải thích sở dĩ có sự

kỳ diệu như thế là do tâm vô cùng thanh tịnh và thành kính của người cúng dường. Rồi Phật gọi Sumedha (Thiện Huệ) và cô gái đến bảo:

- Ông là người có nhiều thiện căn, hãy ráng tinh tấn tu hành sẽ đạt được đạo quả lớn. Còn cô này cũng có thiện duyên với ông, nhưng cô nên tôn trọng lời hứa, nên khuyến khích chứ không nên ngăn cản bạn cô xuất gia tu học.

Từ đó Sumedha theo Phật Dìpankara học đạo, về sau thọ Bồ tát giới và tỳ kheo giới. Sumedha cố gắng tinh tấn tu hạnh Bồ tát. Một hôm đức Phật Dìpankara đi từ tinh xá Sudassana đến thành phố Ramma, giữa đường gặp chỗ đất lầy, Bồ tát Sumedha liền cởi áo đang mặc mà trải lên chỗ dơ ướm, nhưng còn hụt một chút không biết làm sao, ông bèn xả tóc lột thêm cho Phật đi qua khỏi lấm chân. Nhận thấy Bồ tát Sumedha sẽ thực hành đầy đủ 10 thánh hạnh⁷ nên đức Phật thọ ký⁸ cho ông sẽ thành Phật hiệu là Sàkyamuni (Thích-Ca Mâu-Ni) trong đời Hiền kiếp (Bhadra kalpa).

⁷ Mười thánh hạnh là Hỷ xả tùy thuận, Từ bi lợi ích chúng sanh, Nhẫn nhục, Tinh tấn dũng cảm, Chân thật, ba nghiệp Thanh tịnh, Thiện nguyện đầy đủ, tâm Bình đẳng, Định lực đầy đủ, Trí tuệ sáng suốt.

⁸ Thọ ký là lời tiên đoán để khuyến khích người tu nên vững tâm bền chí để đạt đến kết quả.

2- Bồ tát Vessantàra (Hộ Minh)⁹

Đến lúc Phật Kassapa (Ca Diếp)¹⁰ ra đời, nhằm Hiền kiếp thứ chín, Bồ tát Sumedha (Thiện Huệ) tái sanh làm thái tử Vessantàra (Visvantàra, Hộ Minh), chuyên thực hành hạnh bố thí từ lúc ấu thơ; khi lớn lên làm vua, rồi xuất gia theo Phật Kassapa và trở thành Bồ tát Vessantàra (còn gọi là Svetaketu). Nhờ công hạnh đầy đủ nên khi lâm chung Bồ tát Vessantàra được sanh về cõi trời Đâu Suất (Tusita) làm Bồ tát bổ xứ, lãnh đạo chư Thiên cõi này và diễn thuyết pháp mầu cho Thiên chúng nghe. Ngài ở Đâu Suất bốn ngàn năm, dùng pháp tướng¹¹ để giáo hóa chúng sinh. Một hôm ngài nhìn xuống thế gian thấy chúng sinh phần nhiều chỉ đua nhau tạo ác, chìm đắm trong tà kiến, không biết tin nhân quả tội phước, sống đau khổ về thể xác lẫn tinh thần, chết bị đọa trong ba đường ác¹². Ngài phát tâm từ bi, nguyện

⁹ Xem Trung Bộ (Majjhima nikàya) 123; Chánh Tông Ký. Theo Phật Học Từ Điển của Đoàn Trung Còn thì Hộ Minh là *Prabhapala*; theo quyển *The Life of The Buddha* của A. Foucher, trang 18, thì Hộ Minh là *Svetaketu*; trước khi xuất gia là thái tử *Visvantàra* (Vessantàra), trang 35. Theo *The Life of Buddha as Legend and History* của Edward J Thomas, trang 99, thì Hộ Minh là *Vessantàra*.

¹⁰ Theo Trường Bộ (Dìgha nikàya) 14, kinh Mahàpadana, và theo Trường A Hàm 1.1, kinh Sơ Đại Bản Duyên, thì ở cõi Ta Bà này đã có 6 vị Phật ra đời trước đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Thuộc kiếp Trang Nghiêm có các vị Phật Tỳ Bà Thi (Vipassi), Thi Khí (Sikhi) và Tỳ Xá Phù (Vessabhù). Thuộc kiếp Hiền có các vị Phật Câu Lưu Tôn (Kakusandha), Câu Na Hàm (Konàgamana) và Ca Diếp (Kassapa), rồi đến Thích Ca Mâu Ni (Sàkyamuni).

¹¹ *Pháp tướng* có ba là Định tướng (Samatha, Tam-ma-đê), Huệ tướng (Vibhasa, Tỳ-bà-xá-na), Xả tướng (Upeksa, Ưu tất xoa). Tu tam pháp tướng tức là tu Định, tu Huệ và tu Xả. Bồ tát tu Tam Pháp Tướng sẽ đắc Vô tướng Niết bàn.

¹² *Ba đường ác*: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

giáng thế để giáo hóa chúng sinh, mang đến ánh sáng chân lý để cứu chúng sinh thoát khỏi sanh già bệnh chết, chúng được đạo quả niết bàn, an lạc thanh tịnh. Ngay lúc đó toàn thân ngài phóng đại quang minh, đại địa mười tám tướng động, ma cung ần náu, mặt trời mặt trăng hết tinh quang, chấn động tất cả trời rồng tám bộ¹³. Ngài liền quan sát năm việc dưới đây :

1- Quan sát thời kỳ, ngài thấy tuổi thọ con người lúc bấy giờ khoảng 100 năm¹⁴, rất thuận lợi; vì với thọ mạng quá dài con người không ý thức được thế nào là già chết, với thọ mạng quá ngắn thì không có đủ thời gian tu tập.

2- Quan sát lục địa, ngài chọn Jambudipa (Diêm phù đề, bán đảo Ấn Độ) vì lúc bấy giờ ngôn ngữ và tư tưởng triết học nơi đây được phát triển hơn hết.

3- Quan sát quốc độ, ngài chọn Majjhimadesa (vùng Trung Ấn, thung lũng sông Hằng); vì nơi đây có nhiều nhà hiền triết và minh quân xuất hiện.

13 *Thiên Long Bát Bộ* : Trời (Deva), Rồng (Nàga), Dạ xoa (Yaksa), A tu la (Asura), Ca lâu la (Garuda), Càn thất bà (Gandharva), Khẩn na la (Kimnara), Ma hầu la già (Mahoraga).

14 Theo *Digha nikàya* (Trường Bộ) 14, kinh Mahàpadana, và theo Trường A Hàm 1.1, kinh Sơ Đại Bản Duyên : Thời đức Phật Tỳ Bà Thi (Vipassi) nhân loại sống đến 8 vạn tuổi, thời đức Phật Thi Khí (Sikhi) 7 vạn tuổi, thời đức Phật Tỳ Xá Phù (Vessabhù) 6 vạn tuổi, thời đức Phật Câu Lưu Tôn (Kakusandha) 4 vạn tuổi, thời đức Phật Câu Na Hàm (Konagamana) 3 vạn tuổi, thời đức Phật Ca Diếp (Kassapa) 2 vạn tuổi, và thời đức Phật Thích Ca (Sàkyamuni) 100 tuổi.

4- Quan sát chủng tộc, ngài chọn dòng dõi Sàkya (Sakiya) với vua Suddhodana là người có tâm đạo nhất. Theo kinh Lalitavistara (Tiểu sử đức Phật) thì dòng họ này có 64 đức tính cần thiết.

5- Quan sát người có đủ đức tính làm mẹ vị Phật tương lai, ngài chọn hoàng hậu Mahà Màya; biết rằng bà chỉ còn sống thêm 10 tháng 7 ngày nữa. Theo kinh Lalitavistara thì bà Mahà Màya có 32 đức tính cần thiết.

Khi thấy cơ duyên đã đến, Bồ tát Vessantàra (Hộ Minh) bèn phó chúc ngôi vị lãnh đạo chư Thiên lại cho ngài Maitreya (Metteyya, Di Lặc) làm Bồ tát bổ xứ, rời từ cung trời Tusita (Đâu Suất) giáng trần, thị hiện nhập thai tại thành Kapilavatthu (Kapilavastu), xứ Sàkya¹⁵, gần chân núi Himalaya, thuộc vùng biên giới đông-bắc nước Ấn Độ và Nepal ngày nay, làm con trai của vua Suddhodana (Tịnh Phạn), và hoàng hậu Mahà Màya (Ma Da, Đại Hòa). Hoàng tộc xứ này đều thuộc dòng dõi SÀKYA (Sakiya, Thích Ca).

15 Theo trong kinh thì *xứ Sàkya* thuộc châu Nam Diêm Phù Đề (Ấn Độ, Jambudipa) ở giữa cõi Ta Bà thế giới (Địa cầu, Saha).

B- ĐỨC PHẬT ĐẢN SANH

Một vị Phật ra đời là một nhân duyên lớn rất hiếm có, là một niềm vui vô tận cho tất cả muôn loài chúng sanh. Đức Phật là bậc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, có trí tuệ và lòng từ bi rộng lớn cùng tột, vì thông cảm nỗi khổ triền miên vô bờ bến của chúng sanh mê lầm nên ngài dùng phương tiện thị hiện đản sanh để chỉ dạy và dìu dắt chúng sanh ra khỏi vòng sanh tử luân hồi, đạt đến niết bàn an lạc thanh tịnh.

Về phương diện lịch sử, chúng tôi xin trình bày trước huyền thoại về 5 họ của đức Phật là Gotama (Cồ Đàm), Sujàtā (Thiện Sanh), Okkaka (Cam Giá), Suryavamsa (Nhật Chủng) và Sàkyā (Thích Ca), sau đó mới nói đến lúc Phật đản sanh.

1- Lai lịch họ Gotama và bộ tộc Sàkyā¹⁶

¹⁶ Xem The Life of Buddha as Legend and History của Edward J. Thomas, trang 1-15; Từ Điển Phật Học Huệ Quang, chữ "Cam Giá Vương"; Lumbini a Haven of Sacred Refuge của Basantā Bidari, trang 33-38; Lalitavistara; Mahāvastu; Phật Sở Hành Tán 1; Trường A Hàm 13; Chúng Hứa Ma Ha Đế; Đại Lâu Thán; Luật Ngũ Phần 15.

Vào thuở xa xưa, ở thủ đô Sàketa¹⁷ xứ Kosala, thuộc miền Trung Ấn Độ, có giống dân Aryan. Theo kinh Phật Bản Hạnh (Abhinikramana sutra), kinh Lalitavistara (Tiểu sử đức Phật), kinh Ambattha (Trường Bộ 3) và kinh Mahāvastu (do ngài Buddhaghosa chú giải vào thế kỷ thứ năm sau tây lịch), thì xưa kia nơi đây có vị vua tên là Mahà Sammàta (Đại Mao Thảo) nhường ngôi cho em, xuất gia theo đại tiên Gotama (Cồ Đàm)¹⁸ tu trong rừng. Để người đời không nhận ra mình là vua, ông lấy họ thầy là Gotama làm họ mình. Từ đó người ta gọi thầy ông là Mahà Gotama (Đại Cồ Đàm) và gọi ông là Cula Gotama (Tiểu Cồ Đàm).

Hai thầy trò tu trong rừng, ở trong một cái am bên cạnh một vườn mía (Cam Giá, Okkaka) lớn. Một hôm có 500 tên cướp đánh cướp tài sản của quan, trong lúc chạy trốn băng qua vườn mía, đánh rơi những đồ cướp được trong vườn. Quan quân theo dấu tìm đến, cho Cula Gotama (Tiểu Cồ Đàm) là giặc cướp, liền dùng tên bắn chết, máu chảy lênh láng xuống đất. Mahà Gotama đang có việc đi xa, dùng thiên



¹⁷ Sàketa, hiện nay là Ayodhya, thành phố lớn nằm giữa đường từ thành phố Lucknow đến thành phố Gorakhpur. Sàketa là thủ đô cũ của xứ Kosala, về sau mới dời về Sàvatthi (Sràvasti).

¹⁸ Xem Từ điển Phật Học Huệ Quang; Kinh Đại Nhật 5; Kinh Đại Không Túc Chú Vương hạ; Thích Ca Phả 1; Thai Tạng Giới Thất tập hạ.

nhân nhìn thấy, buồn bã rơi lệ. Ông liền bay về đến nơi, gom máu trộn lẫn với bùn trên mặt đất, vo thành hai viên lớn bằng nắm tay, đặt lên bàn thờ giữa trời, rồi chú nguyện rằng :

- Cồ Đàm tôi thành tâm cầu nguyện chư thiên biến hai hòn máu này thành người.

Qua 10 tháng, nhờ hấp thụ ánh sáng mặt trời, viên bên trái hóa thành một bé trai, viên bên phải hóa thành một bé gái, đều lấy họ Gotama (Cồ Đàm). Các quan đại thần trong triều nghe tin, rước về cung nuôi dưỡng¹⁹. Bé trai được đặt tên là Sujàtā (Thiện Sanh)²⁰, còn gọi là Okkàka (Cam Giá)²¹ hay Suryavamsa (Nhật Chủng)²². Bé gái được đặt tên là Sobhavati (Thiện Hiền).

Về sau các đại thần lập Sujàtā (Thiện Sanh) làm vua hiệu là Ikshvaku (Ý Ma vương), và Sobhavati (Thiện Hiền) làm hoàng hậu, sanh được bốn người con trai tên là Okkàmukha, Karakanda (Karandu), Hatthinika, Sinipura, và năm người con gái là Piya, Suppiyà, Ànanda, Vijita và Vijitasena. Sau đó hoàng hậu Sobhavati qua đời, vua Ikshvaku cưới thêm một công chúa

¹⁹ Theo quyển Lumbini a Haven of Sacred Refuge của Basantā Bidari, trang 33, thì *Mahā Sammāta* truyền ngôi cho con là *Kalyan Rochavidha*, ông này truyền cho con là *Rawa*, ông này truyền cho con là *Uposatha*, ông này truyền cho con là *Mandhata*, ông này không có con trai nên truyền ngôi cho cháu ngoại, vị này truyền ngôi cho con là *Sujàtā* (Thiện Sanh).

²⁰ *Thiện sanh* : nhờ có căn lành nên sanh ra.

²¹ *Cam giá* : sanh ra trong vườn mía. Cam giá là cây mía.

²² *Nhật chủng* : nhờ hấp thụ ánh sáng mặt trời nên sanh ra.

trẻ đẹp tên Jayanti phong làm hoàng hậu sanh được một người con trai tên là Jantu.

Vì muốn lập Jantu lên làm vua nên vị hoàng hậu thứ nhì là Jayanti xui giục vua Ikshvaku đày bốn người con trai của hoàng hậu Sobhavati ra khỏi xứ Kosala. Bốn hoàng tử này cùng với năm chị em gái đi về hướng đông bắc, đến gần chân núi Himalaya, gặp nhà hiền triết rất giỏi thiên văn địa lý tên Kapila khuyên nên ở lại đây lập nghiệp. Nơi đây lần hồi trở nên phồn thịnh. Vua Ikshvaku được tin này, thốt lời khen rằng “Sàkya vata bho Ràja Kumàra”, có nghĩa là “Các vị hoàng tử này quả thật là những người có khả năng”. Từ đó bộ tộc của các hoàng tử và vương quốc của họ sáng lập mang tên là Sàkya (Sakiya, Thích Ca), có nghĩa là “người có khả năng” hay người anh hùng. Để nhớ ơn nhà hiền triết Kapila, các hoàng tử Sàkya đặt tên thủ đô xứ Sàkya là Kapilavatthu (Kapilavastu, Ca Tỳ La Vệ). Ít lâu sau, người chị cả là Piya mắc bệnh cùi, vào rừng ở. Trong khi đó vua xứ Kasi ở Benares là Ràma cũng mắc bệnh cùi, truyền ngôi cho con trai cả rồi vào sâu trong rừng núi ở, thời may gặp thuốc hết bệnh. Hai người gặp nhau, vua Ràma chỉ thuốc cho bà

Piya được lành bệnh, hai người ăn ở với nhau, thành lập xứ Koliya, lên làm vua²³.

Ở Kapilavatthu, bốn hoàng tử con vua Ikshvaku (Okkàka) không thể lập gia đình với người bản xứ vì không có ai thuộc giai cấp quý tộc (Ksatriya) nên phải sống chung với bốn chị em gái còn lại như vợ chồng²⁴. Trong số bốn hoàng tử này có ba người chết, hoàng tử còn lại là Okkàmukha (Ni Câu La²⁵) lên làm vua. Sau truyền ngôi cho con là Câu Lô²⁶ (?). Câu Lô truyền ngôi cho con là Jayasena (Cù Câu Lô²⁷). Jayasena truyền ngôi cho con là Sìhahanu (Sư Tử Giáp). Vua Sìhahanu (Sư Tử Giáp) sinh được bốn người con trai là: Suddhodana (Tịnh Phạn), Dhotodana (Hộc Phạn), Suddhodana (Bạch Phạn) và Amitodana (Cam Lộ Phạn); và một người con gái là Amità (Cam Lộ vương phi) gả cho vua Suppabuddha (Thiện Giác vương) xứ Koliya. Vua Sìhahanu truyền ngôi cho con là Suddhodana. Vua Suddhodana (Tịnh Phạn vương) và hoàng hậu Mahà Màyà (Ma Da, Đại Hòa) sinh ra thái tử Siddhattha (Sĩ Đạt Ta) về sau

²³ Xem kinh Dasaratha Jàtaka; The Life of Buddha as Legend and History, trang 9-11.

²⁴ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 8; Mahàvastu.

²⁵ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang, chữ “Cam Giá Vương”.

²⁶ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang, chữ “Cam Giá Vương”. Theo quyển Lumbini a Haven of Sacred Refuge, trang 36, thì Okkàmukha truyền ngôi cho con là Jayasena.

²⁷ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang, chữ “Cam Giá Vương”.

thành Phật hiệu là Sàkyamuni (Thích Ca Mâu Ni).

Do đó đức Phật có cả thầy năm họ: Gotama (Cồ Đàm), Okkaka (Cam Giá), Sujàta (Thiện Sanh), Suryavamsa (Nhật Chủng) và Sàkya (Thích Ca). Nhưng người thời bấy giờ thường dùng tiếng Gotama để chỉ họ của đức Phật, tiếng Sàkya để chỉ dòng dõi, bộ tộc hay tên xứ, và tiếng Sàkyamuni để chỉ Phật hiệu của ngài.

Phật hiệu Sàkyamuni có nghĩa là “năng hơn tịch mặc”. Sàkya là “năng hơn”, là bậc anh hùng có khả năng hơn người. Muni là “tịch mặc”, tịch tĩnh, vắng lặng, cũng có nghĩa là hơn từ. Sàkyamuni cũng có nghĩa là “bậc anh hùng hoàn toàn”.

2- Lúc mới sanh²⁸ (năm -623)

Vua Suddhodana GOTAMA và hoàng hậu Mahà Màyà là người giàu lòng nhân ái, kính trọng thánh hiền. Đã gần bốn mươi tuổi mà chưa có con. Vua và hoàng hậu thường lập đàn cúng vái, và mở hội bố thí cho người nghèo khổ để cầu sanh được một hoàng nam hầu sau này nối ngôi vua.

²⁸ Xem Trường Bộ 14; Trung Bộ 123; Jàtaka 1.47-53; Sutta Nipàta 3.11; Trường A-Hàm 1.1: Kinh Sơ Đại Bản Duyên.

Năm 623²⁹ trước tây lịch (năm Mậu Tuất), tại khu lâm viên xinh đẹp Lumbini³⁰ (Lâm Tỳ Ni), hoàng tử Siddhattha GOTAMA, thuộc dòng dõi bộ tộc Sàkya, con vua Suddhodana GOTAMA, 42 tuổi, và hoàng hậu Mahà Màyà, 44 tuổi, sanh vào ngày trăng tròn tháng Vesàkha³¹ (còn gọi là Vesak hay Vaisakha, tương ứng với tháng 4 hay tháng 5 dl).

Trước đó mười tháng, trong khi được vua cho phép giữ tám giới thanh tịnh nhân dịp lễ cầu mưa (Asadh Utsav), vào đêm trăng tròn tháng Àsàlha³² (tháng 6 hay tháng 7 dl), tại thành Kapilavatthu³³ (Ca Tỳ La Vệ), hoàng hậu Màyà nằm mộng thấy một con voi trắng sáu ngà³⁴, trong bụng có một hoa sen lớn màu trắng, từ trên

²⁹ *Tổng Hội Phật Giáo Thế Giới (World Fellowship of Buddhists), năm 1950 tại Colombo, xác nhận đức Phật nhập niết bàn năm 544 trước tây lịch, lúc ngài được 80 tuổi. Từ đó suy ra năm sanh của đức Phật là 623 trước tây lịch. Theo phong tục Ấn, tuổi được tính từ lúc thọ thai, lúc mới sanh đã kể 1 tuổi (Mahāvagga 1.75). Muốn tính năm Phật lịch thì lấy năm dương lịch cộng thêm 544. Ví dụ : dương lịch năm 2000 tương đương với Phật lịch năm 2544.*

³⁰ *Lumbini hiện nay thuộc xứ Nepal, cách thành phố Sonauli ở biên giới Ấn Độ 27 km.*

³¹ *Nhằm ngày rằm tháng tư âm lịch năm Mậu Tuất. Có tài liệu cho rằng lúc đức Phật đản sanh, nước Trung Hoa ở vào thời đại nhà Chu, vua Chiêu Vương năm thứ 24, tức năm Giáp Dần. Quan Thái sử là Tô Do tâu rằng: “Tàu Bệ Hạ, Tây phương có bậc đại thánh ra đời, sau đây khoảng một ngàn năm, giáo lý của ngài sẽ truyền bá đến xứ ta”. Nhà vua cho người khắc vào bia đá chôn ở Nam Giao làm tin. (Xem Sự tích Phật giáng thế, dịch giả Hòa thượng Thích Trung Quán, trang 18). Ghi chú: năm Giáp Dần là năm -667, không đúng với nhận định của Tổng Hội Phật Giáo Thế Giới.*

³² **Mười hai tháng (màsa) của Ấn Độ** là: Phussa (Giêng), Māgha (2), Phagguna (3), Citta (4), Vesākha (5), Jettha (6), Àsàlha (7), Sāvāna (8), Potthapāda (9), Assayuja (10), Kattika (11), Māgasira (12). Theo English-Pali Dictionary của Buddhadatta Mahāthera.

³³ **Kapilavatthu 1**, nơi đức Phật sinh sống lúc nhỏ, hiện nay là làng Tilaurakot thuộc xứ Nepal, cách Lumbini 30 km về hướng tây-tây-bắc. **Kapilavatthu 2** hiện nay là làng Piprahwa ở Ấn độ, do dòng họ Sàkya thành lập sau khi bị vua Vidūdabha (Tỳ Lưu Ly) tàn sát và thiêu hủy Kapilavatthu 1. Kapilavatthu 2 cách thành phố Sonauli 66 km về hướng tây-nam, và cách thành phố SiddharthaNāga 18 km về hướng đông; Nơi đây có lập tháp thờ 1/8 xa lợi Phật.

³⁴ Xem Trung Bộ 123; Trường Bộ 14. Con voi trắng tượng trưng cho một vị Bồ tát, sáu ngà tượng trưng cho lục độ, hoa sen lớn trong bụng voi tượng trưng cho tâm đại bi thanh tịnh.

trời bay xuống chun vào hông phải của bà, lúc đó bà cảm thấy thân tâm khoái lạc, nhẹ nhàng, sáng chói như ánh trăng rằm. Sáng hôm sau, bà thuật lại giấc chiêm bao kỳ diệu ấy cho vua nghe và xin vua ban lệnh ân xá tù nhân, cứu trợ dân chúng nghèo khổ để tạo phước đức cho đứa con sau này. Nhà vua hoan hỷ nhận lời và cho mời 64 nhà tiên tri Bà-la-môn đến giải mộng; các vị này đoán là hoàng hậu đã mang thai và hoàng tử sắp được sanh ra sẽ là một đại đế hoặc một thánh nhân tiếng tăm lừng lẫy. Từ lúc thọ thai thân tâm hoàng hậu luôn luôn được an lạc, thanh tịnh, trí tuệ sáng suốt.

Theo phong tục, gần đến ngày sanh, hoàng hậu Mahà Màyà đi từ thành Kapilavatthu về nhà cha mẹ ruột là quốc vương Anjana Sàkya (A Noa Thích Ca) và hoàng hậu Yasodharà (đừng lầm với công chúa Ysodhara vợ thái tử Siddhattha) ở thành Devadaha còn gọi là Ràmagama thuộc xứ Koliya (Câu Lợi, hiện nay thuộc lãnh thổ Nepal). Giữa đường phái đoàn tạm nghỉ chân trong khu lâm viên Lumbini, cách Kapilavatthu khoảng 30 km về hướng đông, và cách Devadaha 38 km về hướng tây. Lumbini là khu lâm viên xinh đẹp và linh thiêng của cả hai xứ Sàkya và Koliya.

Hoàng hậu đến hồ nước (puskara) tắm rửa, thay đổi y phục, rồi đi 24 bước về hướng bắc hồ

nước, đến cây Asoka (Vô ưu)³⁵ đang trổ đầy hoa vô cùng xinh đẹp, bà vói tay phải định hái thì chuyển bụng. Bà vội đứng đưa hai tay vịn cành cây. Các thế nữ vội chạy đến đứng chăng màn bốn phía. Bỗng cỗi đất rung động, hào quang chiếu khắp nơi, rồi hoàng tử xuất hiện ra đời, thân ngài thanh tịnh không bị nhơ nhớp, vẻ mặt an lành không khóc la. Chư thiên biết đáng cứu thế ra đời liền hiện đến tung hoa, tấu nhạc, ca hát chúc mừng. Hoàng hậu và các cung nữ hân hoan chào đón hoàng tử³⁶. Khi mới sanh ra hoàng



³⁵ Xem quyển Lumbini a Haven of Sacred Refuge của Basantà Bidari, trang 44-68. Trong đó tác giả phân tích rõ ràng 5 thuyết khác nhau về loại cây nơi đức Phật đản sanh : 1- cây Plaksha (Ficus lacor, Ba-la-xoa), 2- cây Apa (Mangifera indica, cây xoài), 3- cây Pipala (Ficus religiosa, cây Bồ đề), 4- cây Sàla (Shorea robusta), 5- cây Asoka (Saraca indica, cây Vô ưu). Sau cùng, căn cứ vào kinh sách, các bảng điêu khắc, hình thể thân và cành cây, mùa nở hoa, tác giả kết luận là đức Phật đản sanh dưới cây Sita asoka (Saraca indica, còn gọi là cây Simsapà) trổ hoa vào tháng 4-5 dl. màu vàng hơi xanh, lá mọc xen kẽ nhau và có đuôi nhọn, cành thấp. Không nên lầm với 2 loại cây asoka khác là Desi asoka (Polyalthia longifolia) và Pendulum asoka (Betula pendula).

³⁶ Theo Trường Bộ 14, kinh Đại Bản, và theo Trường A Hàm 1.1.2, kinh Sơ Đại Bản Duyên : Theo thông lệ của chư Phật, khi hoàng hậu đứng vịn cành cây, Bồ tát Tỳ Bà Thi (Vipassi) liền từ hông phải của mẹ xuất hiện bước xuống đất, thân ngài tinh khiết thanh tịnh, tức thì cỗi đất rung động, hào quang chiếu khắp nơi. Đức Phật hài đồng không cần người đỡ, bước đi bảy bước về hướng bắc, nhìn khắp mười phương, rồi đưa tay lên trời nói rằng : “Trên trời dưới thế chỉ có Ta là tôn quý, Ta sẽ cứu độ chúng sanh khỏi vòng sinh già bệnh chết”. Chư thiên vui mừng biết đáng cứu thế vừa ra đời liền kêu gọi nhau đến chiêm bái, tấu nhạc, rải hoa cúng dường. Đọc giả nên lưu ý đây là cái thấy của chư thiên, không phải cái thấy của người thế gian : Chúng sanh tùy theo nhãn căn và nghiệp lực mà nhìn thấy cảnh vật khác nhau. Chư thiên có thiên nhãn nên nhìn thấy thân thức đức Phật thị hiện đản sanh từ hông phải bước xuống đất rồi bước đi 7 bước ... Nhưng người thường, với cặp mắt phàm tục, chỉ nhìn thấy báo thân đức Phật thị hiện đản sanh như một em bé thông thường, trong hoàn cảnh hoàn toàn tốt đẹp.

tử Siddhattha cũng được tắm rửa lần đầu tiên³⁷ tại hồ nước nói trên. Hồ nước Puskarini này hiện nay được xây lại theo hình vuông mỗi cạnh độ 20m, nổi tiếng là linh thiêng, có khả năng trị bệnh cho người xuống tắm. Bên cạnh hồ hiện còn một cây bồ đề to lớn, cành lá sum sê, đã có từ hồi đức Phật còn tại thế. Bên cạnh phía bắc hồ hiện nay có ngôi đền thờ nữ thần Mahà Màyà, trong đó có chỉ vị trí chính xác nơi đức Phật đản sanh, và có hai bức tranh nổi điêu khắc cảnh đức Phật đản sanh, một bức bằng đá và một bức bằng cẩm thạch. Đến năm 244 trước tây lịch, vua Asoka có đến đây chiêm bái theo sự hướng dẫn của đạo sư Moggaliputta Tissa (Mục Kiền Liên Tử Đế Tu). Vua Asoka có cho dựng gần hồ một trụ đá kỷ niệm. Trên trụ đá có khắc năm hàng gồm 93 chữ bằng tiếng Brahmi như sau :

*<< Devanapiyena Piyadasina³⁸ lajina
visativasabhisitena
Atana agacha mahiyite. Hida Budhe jate
Sàkyamuniti*

Bảy bước của đức Phật hài đồng tượng trưng cho 7 Giác chi là Niệm, Trạch pháp, Tinh tấn, Hỷ, Khinh an, Định, Xả. Người tu đến Giác chi thứ 7 có thể cứu chúng sanh khắp nơi khỏi vòng sanh già bệnh chết.

³⁷ Theo bộ Trường A Hàm, quyển 1, phần 1, kinh Sơ Đại Bản Duyên : Khi Bồ tát Tỳ Bà Thi (Vipassi) sanh do hông bên phải của mẹ mà ra , tức thì có hai suối nước, một nóng một lạnh, tự nhiên ở dưới đất tuôn ra, để cúng dường tắm rửa cho Bồ tát theo thông lệ của chư Phật. Cũng có tục truyền rằng lúc đức Phật vừa mới sanh có hai con rồng từ trên không phun ra một vòi nước nóng và một vòi nước lạnh để tắm Phật, làm thành hồ nước Puskarini còn đến ngày nay.

³⁸ *Piyadasina* là vương hiệu của vua Asoka, trị vì từ năm -264 đến năm -227. Vua đến chiêm bái thánh địa Lumbini vào năm -244, sau cuộc Kiết tập Kinh Điển lần thứ 3 tại Pataliputta.

*Silavigadabhi cha kalapita Silathabhe
cha usapapite.*

*Hida Bhagavam jateti Lumbini-game
ubalike kate.*

Atha bhagiye cha.>>

(Có nghĩa là : Vua Piyadasina, được các vị thiên thần kính mến và ủng hộ, đích thân đến đánh lễ chỗ này, sau khi lên ngôi được 20 năm. Đây là nơi đức Phật Sàkyamuni đản sanh. Vua hạ lệnh xây dựng một vách thành bằng đá bao quanh nơi này và một trụ đá bên trong để đánh dấu chỗ đức Thế Tôn đản sanh. Vua cho phép dân làng Lumbini từ nay chỉ đóng thuế mễ cốc hằng năm là một phần tám³⁹.)

Trong ký sự của ngài Huyền Trang vào thế kỷ thứ bảy có nói “Đầu trụ đá có hình con ngựa rất mỹ thuật và trơn láng”. Nhưng hiện nay chưa tìm được di tích tượng con ngựa đặc biệt ấy.

Kinh sách còn nói đến trong lúc đức Phật đản sanh thì đồng thời bảy nhân vật sau đây cũng chào đời⁴⁰ : 1- Cây Đại Bồ đề, 2- Yasodharà (Da Du Đà La), 3- Kàludàyi (Ca Lưu Đà Di), 4- Channa (Xa Nặc), 5- Kanthaka (ngựa Kiên Trắc), 6- Con voi báu, và 7- Bốn bình châu báu.

³⁹ Thay vì theo lệ thường phải đóng thuế bằng 1/6 hoa lợi sản xuất trong năm.

⁴⁰ Theo quyển Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 5; quyển The Life of Buddha as Legend and History, trang 33.

3- Sau khi sanh⁴¹

Ba ngày sau, tiên ông Asita Kàladevala (A Tư Đà) do thấy điềm lạ trên trời, biết có thánh non vừa giáng sinh, liền cùng với đệ tử là cháu ruột gọi ông bằng cậu, tên Nàlaka⁴², từ sườn núi Himalaya đến xin phép vua được xem tướng cho hoàng tử⁴³. Vua Suddhodana rất vui vẻ cho bồng hoàng tử ra đánh lễ tiên ông. Nhưng, trước sự kinh ngạc của mọi người, hoàng tử bỗng nhiên quay về phía tiên ông và đặt hai chân lên đầu tóc của ông. Đang ngồi trên ghế, tiên ông Asita vội đứng dậy chấp tay xá chào hoàng tử⁴⁴ và tiên đoán hoàng tử sẽ trở thành bậc vĩ nhân cao quý nhất của nhân loại. Nhà vua cũng làm theo, xá chào hoàng tử. Trong khi xem tướng cho hoàng tử, tiên ông Asita tỏ vẻ rất vui mừng, nhưng khi xem xong thì ông oà lên khóc nức nở. Nhà vua ngạc nhiên hỏi điềm lành dữ thế nào, tại sao ông hết vui mừng lại khóc. Tiên ông Asita sục sùi đáp :

⁴¹ Sutta Nipata 3.11; Jātaka 1.54-55.

⁴² *Nàlaka* (hay *Naradattā*) lúc bảy giờ được 10 tuổi, về sau xuất gia theo Phật đắc quả A-la-hán, có tên khác là *Mahā Kaccāna* (Ma Ha Ca Chiên Diên).

⁴³ Xem Suttanipāta / Mahā vagga / Nàlaka sutta.

⁴⁴ Xem quyển *Buddhism in Translation* của Waren, trang 49, và Chú Giải Túc Sanh Truyện.

- Tâu Đại vương, hoàng tử có 32 tướng tốt⁴⁵ và 80 vẻ đẹp⁴⁶, sau này sẽ là vị Chuyển Luân Thánh Vương cai trị bốn châu thiên hạ; nhưng chắc ngài sẽ xuất gia tu hành thành bậc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, là bậc thầy lỗi lạc của khắp các cõi trời và cõi người, giảng dạy pháp mầu để ban vui cứu khổ cho chúng sanh. Rất tiếc nay tôi đã quá già rồi, không còn sống đến lúc đó để được nghe lời ngài chỉ dạy, nên tôi tủi thân tôi khóc.



Lễ quán đảnh được tổ chức vào ngày thứ năm sau khi hoàng tử ra đời. Vua Suddhodana triệu

⁴⁵ **Ba mươi hai tướng tốt** (lakkhana) : 1- Bàn chân bằng phẳng đầy đặn ; 2- Dưới bàn chân có dấu chỉ như bánh xe, rõ ràng tươi thắm ; 3- Có màn lưới mỏng giữa kẽ ngón tay ngón chân, như chân ngỗng chúa ; 4- Tay chân mềm mại như áo trời ; 5- Ngón tay ngón chân thon dài ; 6- Gót chân đầy đặn ; 7- Bụng như bụng nai, trên dưới thẳng thắn ; 8- Các khớp xương móc lấy nhau chắc chắn như hai khoen xích ; 9- Nam căn ẩn kín vào trong túi da ; 10- Đứng thẳng tay duỗi dài quá gối ; 11- Mỗi lỗ chân lông chỉ có một lông sắc lưu ly xanh biếc xoay về phía hữu ; 12- Lông xoay phía hữu, sắc xanh biếc rất đẹp ; 13- Thân màu vàng ròng ; 14- Da thịt mịn màng không dính bụi nhơ ; 15- Hai vai ngang bằng, đầy đặn, tròn đẹp ; 16- Giữa ngực có chữ vạn ; 17- Thân cao gấp đôi người thường ; 18- Bảnh chổ (thắt khiếu) trong người đầy đặn, không sâu hoáy như người thường ; 19- Thân cao rộng như cây ni-câu-đa ; 20- Hai má như sư tử ; 21- Ngực vuông đầy như ngực sư tử ; 22- Có 40 cái răng ; 23- Răng ngang bằng tề chỉnh ; 24- Răng khít nhau không hở ; 25- Răng trắng trong ; 26- Yết hầu thanh sạch, ăn thức gì cũng thấy ngon ; 27- Lưỡi rộng dài có thể liếm tới mép tai ; 28- Tiếng nói trong trẻo vang xa ; 29- Mắt màu xanh biếc ; 30- Mắt như mắt trâu chúa, mí trên mí dưới cùng nháy một lượt ; 31- Có lông trắng giữa hai chân mày, mịn thắm, kéo ra dài một tấc, thả ra thì xoắn lại về phía hữu ; 32- Trên đỉnh đầu có búi thịt nổi cao. (Xem kinh Trường A hàm, quyển 1, phần 1; kinh Đại-Bát Niết bàn, phẩm 23 Sư tử hồng Bồ tát; Trung Bộ 91).

⁴⁶ **Tám mươi vẻ đẹp** (anuvyanjana) là các điểm phụ cho 32 tướng tốt. Không kể ra đây vì quá dài.

tập sáu vị hiền triết Bà-la-môn để chọn tên và tiên đoán tương lai cho con. Tên được chọn là Siddhattha (Siddartha, Sarvarthasiddha) có nghĩa là “người thành đạt nguyện vọng”. Sau khi bàn thảo về tương lai của hoàng tử, năm vị đưa lên hai ngón tay, tuyên bố :

- Muôn tâu Đại vương, hoàng tử sẽ trở thành bậc Chuyển Luân Thánh Vương (Cakravartin), vị hoàng đế vĩ đại nhất thế gian nếu ngài muốn trị vì thiên hạ. Nếu xuất gia tu hành, ngài sẽ thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác (Sammà Sambuddha) cứu nhân loại ra khỏi cảnh tối tăm đau khổ .

Nhưng vị trẻ tuổi nhất tên Kondanna (Kiều Trần Như)⁴⁷ chỉ đưa lên một ngón tay và nói :

- Tâu Đại vương, sau này, sau khi nhìn thấy một người già, một người bệnh, một xác chết và một sa môn, hoàng tử sẽ xuất gia đi tìm chân lý và sẽ trở thành một vị Phật, Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Sau khi sanh hoàng tử được bảy ngày thì hoàng hậu Màỳà từ trần⁴⁸, vãng sanh về cung trời Đao Lợi (Tàvatimsa)⁴⁹. Siddhattha được hoàng

⁴⁷ Ông *Kondanna* là một trong 5 người theo Phật tu khổ hạnh và được nghe thời pháp đầu tiên của Phật tại Lộc Uyển, Sarnath.

⁴⁸ Theo bộ Trường A hàm, kinh Sơ Đại Bản Duyên, và theo kinh Lalitavistara (Tiểu sử đức Phật) thì đó là thông lệ của chư Phật đản sanh. Theo khoa học thì có lẽ do sót nhau.

⁴⁹ Theo *The Life of Buddha as Legend and History*, trang 31, thì hoàng hậu Màỳà sanh về cung trời Đâu Suất (Tusita).

hậu phó chúc cho người dì ruột cũng là thứ hậu trong triều là bà Pajapati Gotami (Ba Xà Ba Đề Kiền Đàm Di)⁵⁰, chăm sóc. Do các lời tiên đoán của các nhà tiên tri nên vua Suddhodana tìm đủ mọi cách cho Siddhattha hưởng đầy đủ lạc thú trong hoàng cung, không bao giờ nhìn thấy các cảnh khổ đau, bệnh hoạn, già chết ở đời. Khi Siddhattha được sáu tuổi, vua Suddhodana cho mời các vị thầy nổi tiếng vào triều dạy học, mong đào tạo hoàng tử thành một vị vua tương lai có đầy đủ khả năng và đức hạnh để kế nghiệp ngài.

C- THỜI GIAN LÀM THÁI TỬ

Từ lúc đản sanh (năm -623) đến lúc xuất gia vào năm 29 tuổi.

1- Thời thơ ấu

Siddhattha dự lễ hạ điền⁵¹

Năm lên 7 tuổi⁵², Siddhattha được đi dự lễ hạ điền ngoài cổng thành phía nam với vua cha để khai mạc mùa cày cấy. Ngồi dưới bóng mát của

⁵⁰ Bà *Pajapati* tự mình chăm sóc Siddhattha như con ruột. Qua năm sau bà sanh hoàng tử Nanda.

⁵¹ Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 187, 190, 192; Lalitavistara 11.

⁵² Theo quyển Lumbini a Haven of Sacred Refuge, trang 72, thì khi dự lễ Hạ Điền, đức Phật chỉ mới sanh được vài tháng.

tàng cây ni-câu-đà⁵³ to lớn, Siddhattha chăm chú nhìn cảnh người dân cày tay lấm chân bùn, mình trần trụi trực dưới cơn nắng cháy, mồ hôi nhễ nhại, vừa cố gắng ấn sâu lưỡi cày xuống đất vừa cầm roi đánh và la hét con trâu. Con trâu cố sức kéo cày dưới làn roi, làm bật lên những mảng đất lớn. Những con giun quằn quại đau đớn. Những con chim bay đến tranh nhau ăn giun. Một con chồn đang lảng vảng gần đó rình bắt chim. Một anh thợ săn đang tìm cách giăng bẫy bắt chồn. Siddhattha than thầm: *“Ôi! đời sống là một trường tranh đấu giết hại lẫn nhau đầy đầy đau khổ”*. Trong lúc mọi người vui vẻ theo dõi những trò vui của cuộc lễ thì Siddhattha ngồi tréo chân theo lối kiết già, trầm ngâm suy nghĩ, định tâm theo lối chỉ quán⁵⁴ và đặc sơ thiền. Trong khi thời gian trôi qua mà bóng cây ni-câu-đà ấy không di động, vẫn ở yên một chỗ che mát Siddhattha. Các cung nữ thấy hiện tượng lạ như vậy thì lấy làm ngạc nhiên đến tâu cho vua hay. Nhà vua đến nơi, đứng yên lặng nhìn hoàng tử một lúc rồi xá chào và nói: *“Hỡi này con yêu quý, đây là lần thứ nhì*

⁵³ *Cây ni-câu-đà* (nigrodha), tên khoa học là *Ficus Bengalensis*, là một loại cây đa cao lớn (25m) mà hạt nhỏ giống như hạt cây dương-liễu. Siddhattha đang ngồi ở mé vườn cây ni-câu-đà gần thành Kapilavatthu. Sau khi thành Phật trở về, ngài cũng ngụ tại đây thuyết pháp giáo hóa những người dòng Sākya và dân chúng. Theo kinh Lalitavistara và kinh Trung Bộ thì thái tử ngồi dưới cây Jambu (hồng táo, black plumb tree, *Syzygium cumini*).

⁵⁴ **“Chỉ”** là dứt trừ phiền não và vọng tưởng, **“Quán”** là tìm chân lý. Đó là 2 phương pháp thiền định.

Phụ vương đánh lễ con”. Rồi nhà vua đọc bài kệ khen rằng :

“ Như lửa trên đầu núi,
 “ Như trăng giữa không-gian,
 “ Át hết thấy ngôi sao.
 “ Ngồi thiền dưới gốc cây,
 “ Uy quang chiếu sáng ngời.
 “ Cũng như lúc sơ sinh,
 “ Thân đã tọa thiền rồi,
 “ Thần quang soi khắp cả
 “ Mười phương chư chúng sinh
 “ Nhân đây mà được độ.⁵⁵

Siddhattha học văn

Từ thuở nhỏ Siddhattha đã tỏ ra thông minh xuất chúng. Trong mọi môn học, từ văn chương đến võ thuật ... ngài chỉ cần học một thời gian ngắn là hết sở học của thầy.

Năm lên 7 tuổi, vua cho mời vị giáo sư nổi tiếng tên Visavamitra (Tỳ Xa Bà Mật Đa La) vào cung dạy Siddhattha và các vương tử về Phạn văn (Sanskrit) và kinh Vệ Đà (Veda). Vừa mới gặp thầy bữa đầu Siddhattha hỏi :

⁵⁵ Xem Sự Tích Phật Giảng Thế của Hòa thượng Thích Trung Quán, trang 34.

- Thừa thầy, tôi rất mừng hôm nay được thầy tới đây dạy bảo, tôi muốn học những sách về Phạn văn và Veda. Những bộ đó có 64 loại (Bràhmana, Nighandu, Sokkharappabhedana, Itihasa, Veyyakarana, Rigveda, Atharvaveda, ...) ⁵⁶, vậy thầy định dạy về loại nào trước? ⁵⁷

Giáo sư Visavamitra vốn là một người thông minh, tài trí, học rộng, nhưng khi nghe Siddhattha mới 7 tuổi hỏi như thế thì toát mồ hôi trán, vì chính ông cũng chưa biết hết 64 loại kinh sách mà Siddhattha vừa kể. Ông vội vàng quỳ xuống đọc bài thơ khen tặng như sau :

“ Giỏi thay! Hay thay! Chưa từng có!

“ Một người sáng suốt được như ngài.

“ Trí tuệ trong sáng vàng nhạt nguyệt,

“ Thông hiểu các pháp của thế gian.

“ May mắn chúng tôi được gặp ngài

“ Qua đời gót ngọc tới học đường!

“ Những sách mà ngài vừa mới nói,

“ Quả là chúng tôi chưa từng thấy.

⁵⁶ Bràhmana (Phạn thư), Nighandu (Từ ngữ), Sokkharappabhedana (Ngữ học), Itihasa (Sử truyện), Veyyakarana (Văn pháp). Rigveda, Samaveda, Yajurveda và Atharvaveda là bốn bộ kinh Veda chánh vào thế kỷ 15 trước CN, về sau có thêm các bộ Bràhmana (thế kỷ -10), Aranyaka và Upanisad (thế kỷ -7). Bộ Upanisad khởi đầu phong trào cải cách Bà-la-môn giáo.

⁵⁷ Theo The Life of Buddha as Legend and History, trang 46-47, trích từ kinh Lalitavistara, thì Siddhartha hỏi thầy Visavamitra muốn dạy viết mẫu tự nào, rồi ngài cầm bảng viết ra 64 mẫu tự. Mỗi lần viết ra một mẫu tự, ngài liền đọc một bài kệ giảng về đạo lý khởi đầu bằng mẫu tự ấy.

“ Dĩ nhiên ngài đã thông hiểu rồi!
 “ Đáng làm đạo sư cho trời, người,
 “ Chúng tôi đâu dám làm giáo học!
 “ Cúi xin ngài sẽ chỉ bảo cho.⁵⁸

Siddhattha học võ

Về võ thuật, khi Siddhattha được khoảng 12 tuổi, triều thần giới thiệu võ sư Kshantideva (Sàn Đề Đề Bà) là người thông hiểu 29 môn võ nghệ, để dạy hoàng tử. Võ sư được lệnh về thành, vào yết kiến vua; vua rất vui vẻ giao cho dạy Siddhattha và các vương tử khác. Đầu tiên võ sư biểu diễn các môn quyền cho các vương tử xem. Siddhattha nói: "Các môn này tôi đã thông hiểu rồi, không cần phải học". Vậy các môn ấy võ sư chỉ phải dạy cho các vương tử khác thôi. Sau đó võ sư đem hết tài lực biểu diễn các môn bí truyền cho Siddhattha xem về đô vật, cỡi ngựa, cỡi voi, lái chiến xa, sử dụng cung, kiếm, trường thương, móc câu ... Nhưng Siddhattha cũng nói: "Những môn này tôi đã thông hiểu cả rồi". Tới đây võ sư biết mình không có tài gì hơn để dạy, bèn làm bài kệ khen Siddhattha rằng :

" Thái tử tuổi thơ ấu,

⁵⁸ Đoạn này trích trong Sự Tích Phật Giáng Thế của Hòa thượng Thích Trung-Quán, trang 27-28.

" Học hỏi rất an nhàn,
 " Chẳng mất bao công lực,
 " Nháy mắt đã hiểu liền.
 " Gấp trăm ngàn kẻ khác,
 " Học tập biết bao năm,
 " Thành công rất ít ỏi.
 " Võ nghệ với văn chương,
 " Thái tử vượt hơn người.⁵⁹

Siddhattha cứu chim thiên nga⁶⁰

Ngoài ra Siddhattha còn tỏ ra có lòng từ ái đặc biệt. Một hôm, Siddhattha vào khoảng 13 tuổi, đang chơi ngoài sân thì có con chim thiên nga bị tên bắn trúng cánh xà xuống bên cạnh.



Siddhattha dịu dàng săn sóc vết thương cho con thiên nga, được một lúc sau thì có người em cô cậu là Devadatta (Đề Bà Đạt Đa), nhỏ hơn Siddhattha một tuổi, trên tay còn cầm cung tên, đến bảo rằng chính mình bắn được nên đòi bắt chim thiên nga lại. Siddhattha không chịu trả.

⁵⁹ Xem Sự Tích Phật Giáng Thế của Hòa thượng Thích Trung Quán, trang 29-30.

⁶⁰ Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 186, 190; Lalitavistara; Buddhacarita.

Cuối cùng việc này được đưa ra triều đình phân xử. Giữa triều, Devadatta nói :

- Lúc con chim thiên nga đang bay trên trời thì nó không thuộc về của ai cả. Nhưng chính tôi đã bắn trúng con thiên nga rơi xuống đất thì nó trở thành của tôi.

Siddhattha biện luận rằng :

- Sự sống là điều quý nhất trên đời, kể đó là sự tự do. Con chim thiên nga đang bay trên trời là biểu tượng của sự sống và sự tự do. Nó không thể trở thành vật sở hữu của người đã bắn nó. Vì vậy chim thiên nga phải được giao cho người bênh vực sự sống và sự tự do cho nó chứ không nên giao cho người chủ tâm giết hại nó. Giết hại là điều không nên làm. Do đó người có tâm giết hại không có quyền làm chủ sự sống và sự tự do của kẻ khác.

Sau khi thảo luận một hồi lâu, triều thần cho rằng Siddhattha có lý.

2- Tuổi trưởng thành

Siddhattha lập gia đình⁶¹

⁶¹ Xem The Life of The Buddha của A. Foucher, trang 58 - 66; The Life of Buddha as Legend and History, trang 48-50; kinh Lalitavistara.

Khi Siddhattha được 16 tuổi, vua Suddhodana bàn tính với triều thần tìm người vợ tương lai cho Siddhattha, mong rằng với sự ràng buộc gia đình Siddhattha sẽ bỏ ý định xuất gia và sẽ trở thành một đại đế mang lại sự vẻ vang cho dòng họ Sàkya. Các vị đại thần giới thiệu nhiều cô gái nhan sắc và đức hạnh, nhưng vua Suddhodana bảo :

- Siddhattha khó tính lắm ! Chúng ta phải hỏi trước xem Siddhattha thích có người vợ như thế nào.

Vâng lệnh vua, các vị đại thần liền đến gặp Siddhattha để hỏi ý kiến ngài về việc chọn lựa người vợ tương lai. Siddhattha đáp :

- Bảy ngày nữa tôi sẽ trả lời quý vị.

Rồi Siddhattha tự nghĩ :

- *Ta đã biết rõ rằng vô số đau khổ đều do ham muốn, tham ái mà ra. Ái dục là nguồn gốc của đau khổ, xích mích, hung dữ, phiền muộn, là ly thuốc độc, là ngọn lửa, là lưỡi gươm hại người. Ta không cảm thấy sung sướng gì khi ở bên cạnh một người nữ. Tại sao ta lại không chọn lối sống yên tĩnh trong rừng ? Ở đó tâm ta sẽ được an nhàn, thanh thoi trong cái vui thiên định.*

Nhưng dưới áp lực gia đình và của mọi người xung quanh, cuối cùng Siddhattha đành tùy thuận theo truyền thống gia đình và gác lại lý tưởng

xuất gia. Siddhattha nhớ lại các vị Bồ tát trước kia cũng đều lập gia đình cả. Hoa sen thanh tịnh không thể lấm bùn nhơ. Đến kỳ hẹn, Siddhattha nói với các vị đại thần :

- Nếu phải lập gia đình thì tôi thích có người vợ đạo đức hơn là chỉ có sắc đẹp. Người đó phải diệu hiền, từ thiện, chân thật, không gian xảo và ganh tị, không thích se sua, rượu chè, cờ bạc và tiệc tùng. Người đó cũng phải là một cô dâu hiền, một bà chủ tốt với tôi tớ, không nề hà thức khuya dậy sớm. Người đó phải trẻ đẹp nhưng không tự cao.

Sau khi nghe các vị đại thần thuật lại lời Siddhattha, vua Suddhodana ra lệnh cho vị giáo sĩ Bà-la-môn trong triều :

- Nay ông Bà-la-môn, ông hãy đi khắp thủ đô Kapilavatthu, vào từng nhà tìm những cô gái có những đặc điểm mà Siddhattha đã mô tả, dù là con nhà quý tộc, hay Bà-la-môn, hay thương gia, hay nông dân cũng được. Vì Siddhattha chỉ chú trọng đến đức hạnh chứ không phân biệt giai cấp. Ông báo cho ta biết tất cả những cô gái đó.

Chẳng bao lâu, ông Bà-la-môn về báo cáo với vua về những cô gái ông đã chọn cho Siddhattha. Trong số đó ông chú ý đặc biệt đến Gopà Yasodharà (Da Du Đà La) còn có tên khác là Bhaddakaccàna, cùng tuổi với Siddhattha, con

vua Suppabuddha (Thiện Giác Vương) xứ Koliya, là người có đầy đủ nhất những đặc điểm mà Siddhattha đã nêu ra. Nhà vua liền cho tổ chức một đại lễ phát quà cho những cô gái nói trên. Trong buổi lễ, từng cô gái trẻ đẹp bước đến nhận một món nữ trang quý giá do chính tay Siddhattha trao cho. Nhưng Siddhattha vẫn thản nhiên, không tỏ ra chú ý đến cô nào cả. Cuối cùng Yasodharà bước đến vái chào, đôi mắt tròn sáng, vui vẻ, điệu hiên nhìn thẳng vào mặt Siddhattha làm chàng hơi lúng túng vì không còn món nữ trang nào để tặng cho cô. Yasodharà mỉm cười nói :

- Thưa Thái tử, hình như tôi có lỗi gì nên ngài không muốn tặng quà cho tôi phải chăng ?

- Thưa cô, không phải vậy, chỉ tại cô đến sau cùng đó thôi. Vậy cô hãy nhận món quà này.

Nói xong, Siddhattha cởi chiếc nhẫn trong tay mình ra, trao cho Yasodharà. Nhưng Yasodharà cười nói :

- Tôi không dám nhận chiếc nhẫn riêng của Thái tử đang dùng đâu ?

- Cô cứ nhận đi, đây là món quà mọn của tôi tặng cô mà !

- Tôi không dám ! Tôi đến đây không phải để lấy món trang sức của Thái tử mà chính là để làm món trang sức cho Thái tử.

Nói xong, Yasodharà mỉm cười và rút lui. Siddhattha thù người nhìn theo.

Các vị đại thần đều cho rằng Siddhattha đã chú ý đặc biệt đến Yasodharà. Vua Suddhodana liền cử sứ thần đến thủ đô Devadaha xứ Koliya xin cầu hôn công chúa Yasodharà cho thái tử Siddhattha. Nhưng vua Suppabuddha gạt ngang, cho rằng chưa ai thấy Siddhattha có tài cán gì về võ thuật. Vua Suddhodana rất phiền muộn vì bị mất thể diện. Để an ủi cha, Siddhattha vén màn bí mật cho cha biết tuy chưa bao giờ biểu diễn võ thuật, chàng có thể tranh tài với bất cứ ai. Yên chí, vua Suddhodana đề nghị với vua Suppabuddha tổ chức một cuộc tranh tài về võ thuật mà người thắng cuộc sẽ thành hôn với Yasodharà.

Cuộc tranh tài gồm ba bộ môn: đấu kiếm, bắn cung và đấu vật. Có cả thảy 500 thanh niên tham dự. Về đấu kiếm, chỉ có Devadatta đỡ được 5 chiêu của Siddhattha, Nandà đỡ được 3 chiêu, còn mấy người khác chỉ đỡ được 1 - 2 chiêu là cùng.

Về bắn cung thì có 3 tấm bia được dựng lên từ gần đến xa, mỗi người chỉ được bắn một mũi tên vào mỗi tấm bia. Nandà chỉ bắn được một mũi tên trúng vào tâm điểm bia gần nhất, còn hai mũi kia đều ra ngoài tâm điểm. Devadatta bắn

được hai mũi tên trúng vào tâm điểm bia thứ nhất và bia thứ nhì, mọi người hoan hô nhiệt liệt, nhưng đến mũi thứ ba thì ra ngoài tâm điểm. Những người khác thì cả 3 mũi tên đều sai tâm điểm. Đến

phiên
Siddhattha,
ba lần
giương cung,
cung đều bị



gãy. Siddhattha hỏi cha có cây cung nào khác chắc chắn hơn không. Vua Suddhodana bèn sai quân cận vệ vào đền thờ hoàng thượng Sīhahanu mang ra một cây cung thật to và nặng, không ai dùng nổi. Siddhattha giương cung một cách nhẹ nhàng, bắn cả 3 mũi tên đều trúng vào tâm của 3 tấm bia. Toàn thể khán giả vỗ tay hoan hô nhiệt liệt. Mũi tên cuối cùng xuyên qua tấm bia gỗ, bay xa 10 câu-lô-xá⁶² về hướng đông nam, khi rơi cắm sâu xuống đất làm thành một giếng nước gọi là Giếng Tên (Sarakupa), có tài liệu gọi là Suối Tên (Arrow Spring).

Đến phần đấu vật, không ai địch nổi Siddhattha. Devadatta 3 lần bị hạ lưng chằm đất. Sau cùng Siddhattha chấp cả 36 thanh niên vào

⁶² Câu-lô-xá (kosa, krosa) là khoảng cách mà người ta còn có thể nghe tiếng trâu la lớn giữa đồng trống. Có lẽ khoảng 250m.

ôm mình một lượt, chàng chuyển thân lực vung tay ra một cái, cả 36 người đều ngã lăn xuống đất. Devadatta tức giận vì ganh tị, bỏ về trước.

Vua Suddhodana rất vui mừng, phấn khởi, và cao hứng sai quân hầu là Channa (Xa Nặc) dắt con ngựa chứng hung dữ Kanthaka (Kiền Trắc) ra cho mọi người cỡi thử. Vài thanh niên cỡi thử đều bị ngựa hất văng xuống đất. Siddhattha ngồi vững trên lưng ngựa cho đến khi con ngựa chịu đứng yên. Siddhattha cho ngựa chạy ba vòng sân, rồi trở lại chào vua Suddhodana và vua Suppabuddha.

Để tôn vinh Siddhattha, vua Suddhodana lại sai Channa về triều dắt con voi trắng tốt đẹp nhất của mình ra cho Siddhattha cỡi về cung. Channa vừa dắt voi ra tới cổng thành thì gặp Devadatta vừa về đến nơi. Devadatta hỏi :

- Người dắt voi đi đâu ?

- Thưa ngài, tôi dắt voi ra cho Thái tử cỡi về.

Đang cơn nóng giận, Devadatta, tay trái nắm lấy vòi voi, tay phải đâm mạnh vào đầu voi. Con voi to lớn ngã gục chết liền, nằm chặt cả cổng thành khiến người qua lại không được. Nandà tới sau, nắm vòi kéo voi ra khỏi cửa thành. Siddhattha đi trên chiến xa⁶³ lộng lẫy cũng vừa

⁶³ Chiến xa : xe do ngựa kéo ra trận thời xưa.

về đến nơi, thấy vậy lên tiếng trách Devadatta và khen ngợi Nandà, rồi bước xuống dùng thần lực nhắc voi lên ném ra xa một câu-lô-xá, khi voi rơi xuống làm lún đất thành một cái hố lớn, đến nay còn lưu truyền là Hố Voi (Hastigarta).

Lúc bảy giờ Siddhattha được 17 tuổi, lễ thành hôn với Yasodharà được tổ chức vô cùng long trọng. Sau lễ thành hôn là lễ tấn phong Hoàng tử Siddhattha làm Thái tử (Yuvaràja) kiêm Thống đốc vùng Kalishaka, lân cận thù đô Kapilavatthu. Nhưng một thời gian sau, nhận thấy Yasodharà không đủ sức quyến rũ làm cho Siddhattha bỏ ý định xuất gia, vua Suddhodana lại kén thêm cho thái tử hai bà thứ phi nữa là Gopika (Cù Di) và Migàranika (Lộc Dã), ngoài ra còn các thế nữ không kể. Nhà vua lại cho xây ba cung điện cho thái tử ở tùy theo thời tiết nóng, lạnh hay mưa.

Về cuộc đời nhưng lựa ấy đức Phật đã kể lại như sau⁶⁴ :

"Đời sống của ta (lúc bảy giờ) thật là tế nhị, vô cùng tinh vi. Trong hoàng cung, chỗ ta ở, phụ hoàng có đào ao, xây những đầm sen. Khi sen xanh đua nhau khoe màu ở đây thì sen đỏ vươn mình phô sắc phía bên kia, và trong đầm bên cạnh sen trắng đua nhau khoe vẻ đẹp dưới ánh

⁶⁴ Xem The Life of The Buddha của A. Foucher, trang 64; Đức Phật và Phật Pháp, dịch giả Phạm Kim Khánh, trang 29; The Buddha and His Teachings của Narada, trang 7.

nắng ban mai. Trầm hương của ta dùng đều là loại thượng hảo hạng từ xứ Kasi⁶⁵ đưa về. Khăn và xiêm áo của ta cũng may toàn bằng hàng lụa bậc nhất từ Kasi chở đến.

"Ngày cũng như đêm, mỗi khi ta bước chân ra khỏi cung điện là có tàng lộng che sương đỡ nắng.

"Phụ hoàng cũng kiến tạo riêng cho ta ba tòa cung điện. Một để cho ta ở mùa lạnh, một mùa nóng và một mùa mưa. Trong suốt bốn tháng mưa ta lưu tại một biệt điện có đầy đủ tiện nghi, giữa những cung tần phi nữ. Cho đến hàng nô tỳ của phụ hoàng cũng được ăn sung mặc sướng chứ không phải như ở các nhà khác, gia đình chỉ được ăn cơm xấu và thức ăn cũ".

Vua Suddhodana làm đủ mọi cách để ngăn cản việc xuất gia của thái tử. Vừa tổ chức các trò chơi, ca, vũ, nhạc, kịch trong cung nội, vừa tổ chức các cuộc bố thí, phóng sinh, khuyến dân tu thiện, vừa bố trí không cho thái tử ra khỏi thành nhìn thấy cảnh dân đói khổ, già, bệnh, chết. Thái tử Siddhattha ở trong hoàng cung vui thú với năm cảnh dục lạc⁶⁶ thế gian rông rã mười năm.

⁶⁵ Xứ Kasi lúc bấy giờ nổi tiếng có nhiều tơ lụa tốt. Thủ đô của Kasi là Benares, hiện nay tên Varanasi, cách Sarnath độ 10 km về phía nam. Xứ Kasi lúc bấy giờ lệ thuộc vào vương quốc Kosala.

⁶⁶ Năm cảnh dục lạc: tiền tài, sắc dục, danh lợi, ăn uống, ngủ nghỉ (tài, sắc, danh, thực, thù).

Thái tử Siddhattha nhớ đại nguyện⁶⁷

Lúc bấy giờ ở cõi trời Tịnh Cư⁶⁸ có một vị Tiên (rishi) tên Suddhàvāsa (Tác Bình) thấy thái tử vui thú với năm cảnh dục lạc trong hoàng cung, rông rãi 10 năm, mặc dù tâm không đam mê nhưng thời gian thấm thoát qua mau không đợi người, vì thế ông đứng trên hư không lúc canh khuya lớn tiếng nói rằng: "Hỡi ngài Hộ Minh (Vessantara) Bồ tát, xin ngài hãy sớm nhàm chán cảnh đời phàm tục mà xuất gia tu đạo. Xin ngài chớ yên vui với dục lạc mà quên đại nguyện cứu độ chúng sinh đau khổ khỏi cảnh sinh, già, bệnh, chết". Rồi ông Suddhàvāsa lại đọc bài kệ sau đây :

"Hay thay nhân giả tuổi cao rồi,
 "Mau chóng xuất gia cho mãn nguyện.
 "Sớm ban lợi ích khắp trời người.
 "Năm cảnh dục lạc nên nhàm chán,
 "Chớ đắm sáu trần⁶⁹ ở cõi đời.
 "Chỉ có xuất gia hành đại trí,
 "Tu thiên, định, huệ, đạt Chơn như⁷⁰,

⁶⁷ Xem Sự Tích Phật Giáng Thế của Hòa thượng Thích Trung Quán, trang 43-44.

⁶⁸ Ngũ Tịnh Cư Thiên là 5 cảnh trời thuộc Sắc giới, gồm có: 1- Vô Phiền thiên (Aviha). 2- Vô Nhiệt thiên (Atapa). 3- Thiện Kiến thiên (Sudassana). 4- Thiện Hiện thiên (Sudassa). 5- Sắc Cứu Cánh thiên (Akanittha). Những vị đắc quả A-na-hàm hoặc Tứ thiên có thể sanh lên một trong năm cảnh Tịnh Cư thiên (Suddhàvāsa).

⁶⁹ Sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp (ý).

⁷⁰ Chơn như là Phật tánh, chơn lý tối thượng.

"Mới mong cứu được khổ luân hồi.
 "Chúng sinh hoạn nạn nhiều phiền não!
 "Nhân giả là bậc đại y sư
 "Thuyết nhiều pháp được chữa bệnh
 người,
 "Mau chóng đưa lên đài thượng giác.
 "Chúng bị vô minh che tối mịt,
 "Cùng bao tà kiến vây ràng buộc,
 "Khai thông trí tuệ được sáng ngời,
 "Làm cho trời, người, mất hết bệnh.

Thái tử Siddhattha đã nhiều đời nhiều kiếp trồng căn lành nên khi nghe trên không đọc bài kệ xong, ngài tự biết đã đến lúc xuất gia tầm đạo.

Cũng đêm đó vị Tiên Suddhàvāsa dùng thần lực làm cho vua Suddhodana chiêm bao thấy bảy cảnh tượng như sau :

1- Thấy lá phướn của vua Đế Thích từ cửa thành phương đông bay ra.

2- Thấy Thái tử cỡi con đại bạch tượng đi ra cổng thành phía nam.

3- Thấy Thái tử ngồi trên xe tứ mã từ cổng thành phía tây đi ra.

4- Thấy một cái xe lớn chở rất nhiều châu bảo trang nghiêm đi ra cửa bắc.

5- Thấy Thái tử đứng ở một con đường lớn giữa thành, tay cầm dùi đánh vào một cái trống lớn.

6- Thấy Thái tử ngồi trên lầu cao quăng châu báu xuống và có rất nhiều người lại lấy đem đi.

7- Thấy bên ngoài thành có sáu người cất tiếng khóc lớn, rồi vật mình lăn ra đất trông rất thê thảm.

Nhà vua tỉnh giấc, tâm ý bồi hồi lo sợ, sai triệu người đoán mộng vào xem thử lành dữ thế nào. Mộng sư vào hầu vua, nghe vua kể xong, suy nghĩ hồi lâu rồi tâu rằng :

- Tâu Bệ hạ! Khó lắm, hạ thần không hiểu thấu, xin Bệ hạ tha thứ !

Nhà vua đang buồn lo thì có quan giữ cửa vào thưa :

- Tâu Bệ hạ! Ngoài cổng thành có người xin vào đoán mộng hầu Bệ hạ.

- Được, cho họ vào đây.

Tiên ông Suddhàvāsa giả làm người đoán mộng, vào đến nơi, nghe vua kể xong liền thưa rằng :

- Tâu Bệ hạ! Điềm thứ nhất là thái tử sẽ xuất gia; điềm thứ hai là điềm thái tử sẽ đắc quả; điềm thứ ba là điềm thái tử được pháp tứ vô úy⁷¹; thứ tư là điềm thái tử thành Phật; thứ năm là điềm thái tử chuyển pháp luân; thứ sáu là điềm thái tử

⁷¹ *Tứ vô úy* (Cattāri vesarajjani) là 4 sự tự tin, an ổn, không lo sợ: 1- Nhất thiết trí vô úy, 2- Lậu tận vô úy, 3- Thuyết chương đạo vô úy, 4- Thuyết chánh đạo vô úy.

đắc ba mươi bảy phẩm pháp bảo⁷²; thứ bảy là điềm nhóm lục sư ngoại đạo⁷³ lo buồn kêu khóc. Xin Bệ hạ cứ hoan hỉ, không nên lo buồn làm gì, vì đó toàn là những điềm lành.

Nói xong, tiên ông Suddhàvāsa bái tạ lui ra. Vua Suddhodana nghe xong, trong lòng tuy bớt lo buồn, nhưng lại nghĩ cách bày thêm nhiều thú vui tiêu khiển trong hoàng cung để thái tử quên chí xuất gia.

Thái tử Siddhattha dạo chơi bốn cửa thành

Tiên ông Suddhàvāsa muốn cho thái tử đi ra ngoài thành chơi để biết những việc xấu tốt của đời, mục đích khuyến khích thái tử chán bỏ năm món dục lạc⁷⁴ nơi hoàng cung.

Ông giả một tên quân hầu nói chuyện với thái tử, khen chôn sơn lâm là nơi lạc thú nhất của con người. Thái tử nghe rồi đến xin phép vua cha được ra ngoài các cửa thành dạo chơi. Vua ra



⁷² 37 phẩm pháp bảo: Tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ như ý túc, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, bát chánh đạo.

⁷³ Lục sư ngoại đạo: 6 giáo phái nổi tiếng vào thời Phật tại thế.

⁷⁴ Năm món dục lạc là tiền tài, sắc dục, danh lợi, ăn uống, ngủ nghỉ.

lệnh sửa sang đường xá, treo cờ dựng phướn trang nghiêm trên các nẻo đường thái tử sắp đi qua.

Hôm đó thái tử ngồi trên xe vàng sáng chói cùng với Channa (Xa Nặc) và đoàn quân hầu hộ tống *ra cửa thành phía đông*. Dân chúng được tập hợp hai bên đường để rải hoa và hoan hô thái tử. Tiên ông Suddhàvāsa biến hình làm một ông lão nghèo nàn, lưng còng, răng rụng hết, đi thất thủ, mặt cúi xuống đất, hơi thở phì phào, đầu bạc như tuyết, tay chống gậy, run rẩy, khập khễnh đi qua trước xe thái tử. Thái tử nhìn thấy, ngậm ngùi hỏi Channa :

- Người này làm sao thế ?

- Thưa thái tử, người này là người già.

- Già là gì ?

- Thưa thái tử, người ta sinh ra lúc còn ít tuổi gọi là trẻ. Từ sáu mươi tuổi trở lên cơ thể suy tàn, tóc bạc da mồi, lưng còng sườn vẹo, tinh thần mờ tối, thở ra không hện hít vào, chỉ còn chờ chết, gọi là già.

- Thân ta rồi đây cũng bị như thế ư ?

- Vâng! Thưa thái tử, sang hèn tuy khác nhau, có trẻ tất có già, nhất định không ai thoát khỏi cảnh già nua như ông lão này. Thái tử sau này cũng thế.

Thái tử cảm thấy buồn cho thân phận con người, liền bảo đoàn tùy tùng quày xe trở về cung. Suốt mấy hôm liền thái tử trầm ngâm suy nghĩ một mình để tìm cách thoát tướng già khổ cho tương lai mình và tất cả chúng sinh.

Một hôm khác, thái tử lại cùng với Channa và đoàn tùy tùng *ra cửa thành phía nam*. Suddhàvāsa biến thành một người bệnh, thân hình tiêu tụy, run rẩy, nằm trên phân và nước tiểu của mình bên lề đường, rên rỉ thảm thiết, hầu như sắp chết. Thái tử nhìn thấy, hỏi Channa :

- Người này sao lại như thế ?
- Thưa thái tử, người này đang cơn bệnh nặng sắp chết.
- Thế nào gọi là bệnh ?
- Khi thân thể không được yên ổn, hoặc bị nóng, hoặc bị lạnh, hoặc bị đau nhức, thương tổn trong ngũ tạng, khí lực bạc nhược, tinh thần yếu đuối, mạng sống bấp bênh, gọi là bệnh.
- Chỉ riêng một người này hay ai rồi cũng thế ?
- Thưa thái tử, không riêng gì người này đâu, tất cả trời, người, cho đến muôn vật, không ai thoát khỏi bệnh hoạn.
- Như vậy chính thân ta đây rồi cũng thế ư !

Thái tử buồn bã ra lệnh quày xe trở về cung. Suốt mấy hôm liền thái tử trầm ngâm suy nghĩ một mình để tìm cách giải thoát khỏi cảnh già, bệnh cho mình và tất cả chúng sinh.

Một hôm khác, thái tử lại cùng với Channa và đoàn tùy tùng ra cửa thành phía tây. Suddhàvāsa biến thành một xác chết nằm bên vệ đường, bắt đầu sinh uơn, hôi thúi, ruồi nhặng bu quanh, trông rất ghê tởm. Thái tử kinh ngạc hỏi Channa :

- Này Channa, người này sao lại như vậy ?
- Thưa thái tử, đây là cái xác chết đang chờ thân nhân hỏa táng!
- Sao lại gọi là xác chết ?
- Thưa thái tử, con người hoặc bị bệnh nặng, hoặc bị thương tích các nơi hiểm yếu, hồn lìa khỏi xác, cơ thể không còn một chút sinh lực, chẳng khác gì gỗ đá, bỏ lại cha, mẹ, vợ, con, họ hàng, sau khi hỏa táng thân thể sẽ chỉ còn lại một đồng tro tàn.
- Chính thân ta rồi đây cũng lại như thế sao ?
- Thưa thái tử, tất cả các sinh vật cho đến các bậc vua chúa đều không tránh khỏi cái chết.

Thái tử buồn bã ra lệnh quày xe trở về cung. Suốt mấy ngày liền, thái tử trầm ngâm suy nghĩ một mình để tìm cách giải thoát khỏi các tướng

khô già, bệnh, chết cho mình và tất cả chúng sinh.

Ít lâu sau thái tử lại cùng với Channa và đoàn tùy tùng *ra cửa thành phía bắc*. Suddhàvāsa lần này hóa thân làm một vị sa môn⁷⁵ mặc áo cà-sa, tóc râu nhẵn nhụi, trang nghiêm trầm tĩnh, vẻ mặt thanh thoát, chân bước khoan thai, tay cầm bát đi khất thực bên vệ đường. Thái tử ngắm nhìn một hồi, chợt nhớ lại kiếp xưa, liền xuống xe, đến trước vị sa môn đánh lễ rồi hỏi :

- Thưa ngài sa môn, xuất gia như ngài thì được lợi ích gì ?

- *Thưa thái tử, tôi nhận thấy con người tại gia luôn luôn bị đau khổ về sinh, già, bệnh, chết, tất cả các pháp ở thế gian đều vô thường, bại hoại, không an, nên tôi lìa gia đình, thân tộc, đến ở chỗ an nhàn, thanh vắng, để cầu thoát ách khổ não ấy. Tôi tu tập đạo vô lậu⁷⁶ giải thoát, điều phục năm giác quan⁷⁷, không cho sa ngã vào năm cảnh dục lạc⁷⁸ của thế gian, phát tâm từ bi để ban những pháp vô úy⁷⁹ cho đời, và giữ tâm*

⁷⁵ Sa môn : Tiếng Phạn là SRàmana, tiếng Pali là Samanna, có nghĩa là người siêng làm điều thiện, dứt bỏ nghiệp ác, cạo râu tóc, mặc áo cà-sa, sống bằng cách xin ăn, chỉ ăn trước hoặc trong giờ ngọ, ngủ dưới gốc cây.

⁷⁶ Vô lậu (anāsava) là thanh tịnh, không còn phiền não, không còn tái sinh vào 3 cõi dục sắc vô sắc.

⁷⁷ Năm giác quan là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân (xúc giác).

⁷⁸ Năm cảnh dục lạc là sắc, thanh, hương, vị, xúc; hoặc tài, sắc, danh, thực, thùy.

⁷⁹ Vô úy (vesarajja, abhaya) là tự tin, không còn sợ phải rơi vào cảnh khổ.

bình đẳng hộ niệm⁸⁰ chúng sinh không bị ô nhiễm bởi các pháp thế gian, được đạo giải thoát. Đó là mục đích xuất gia của tôi.

Thái tử nghe xong trong lòng hoan hỉ, tự nghĩ rằng: " Trong toàn cõi nhân thiên, có lẽ chỉ có lối tu xuất gia này là hơn hết ". Thái tử liền giục tả hữu quày xe trở về thành. Chiều hôm đó thái tử ngồi trầm ngâm suy nghĩ : "*Chính thân ta phải chịu sanh, già, bệnh, chết, phiền não và ô nhiễm. Tại sao mọi người vẫn mãi mê chạy theo tài sản danh vọng là những cái mà bản chất đều vô thường như vậy? Sống trong sanh, già, bệnh, chết, phiền não và ô nhiễm, ta đã nhận thức được sự tai hại của những điều ấy. Hay ta thử đi tìm cái chưa ai thành đạt, cái chân lý tuyệt đối, cái hạnh phúc tối thượng của cảnh niết bàn?*"⁸¹. Rồi thái tử lại nghĩ: "Đời sống tại gia thật tù túng chật hẹp, là chỗ ẩn náu của bụi trần ô trược, phiền não và ràng buộc. Chỉ có xuất gia mới có thể có được một đời sống an tịnh, thông dong, tự tại"⁸².

Thái tử Siddhattha xin phép xuất gia

⁸⁰ *Hộ niệm* là hướng dẫn, giúp đỡ người khác suy nghĩ để tìm ra chân lý và hạnh phúc.

⁸¹ Trung Bộ (Majjhima nikàya) 26: kinh Ariyapariyesana.

⁸² Trung Bộ (Majjhima nikàya) 36: kinh Mahàsaccaka.

Sáng hôm sau, công chúa Yasodharà, đang mang thai sắp đến ngày sanh, vẻ mặt mệt mỏi, vừa thức giấc vội nói với thái tử rằng :

- Thừa thái tử, hồi hôm em trần trọc mãi không ngủ được, đến khi vừa chợp mắt thì chiêm bao thấy 20 điềm chẳng lành như sau : Em thấy quả đất lay động, lá phướn của vua Đế Thích văng xuống đất, các ngôi sao trên trời rơi rụng, một cây lọng lớn trong thành bị Channa lấy đi, và còn cắt tóc em mang đi nốt, những râu chuỗi anh lạc trên mình em bị rơi mất cả, thân hình em bỗng trở nên xấu xí, chân tay tự nhiên rơi rụng, và thân thể lỏa lồ, ngồi lên ghế thì ghế sập căng, nằm lên giường thì giường gãy chân, lại thấy những núi lớn sụp đổ, trong thành những cây cổ thụ gãy ngã ngổn ngang, mặt trăng mất ánh sáng, mặt trời mất tinh quang, trong thành những ngọn đuốc cháy sáng đều hướng ra ngoài, thần hộ thành kêu khóc, thành Kapilavatthu biến thành nơi hoang vắng, hoa quả trong vườn đều rơi rụng, các tráng sĩ hộ vệ chạy tán loạn. Theo em nghĩ thì 20 điềm ác mộng này có lẽ là điềm em sắp chết, hay là thái tử sắp dứt tình ân ái bỏ em mà đi hay sao ?

- Đây chỉ là do công chúa lo sợ tôi đi xuất gia⁸³ đó thôi. Song giấc mộng này chỉ là những điềm lành, không có gì đáng lo ngại, công chúa cứ yên tâm, không nên phiền não làm chi cho mệt tinh thần⁸⁴.

- Thừa thái tử, em sắp đến ngày sanh nở, con của chúng ta sắp chào đời, có thể là một hoàng nam. Xin thái tử đoái nghĩ đến mẹ con em sẽ phải sống đời hiu quạnh buồn thảm nơi hoàng cung nếu không có thái tử bên cạnh. Xin thái tử hãy ở lại với em và con, đừng đi xuất gia.

- Công chúa ơi⁸⁵, có bao giờ nàng nhìn thấy một ông cụ hay một bà lão độ 80, hay 90, hay 100 tuổi không ? Lưng họ còng xuống như một mái nhà sắp sụp đổ, tay run rẩy chống gậy, dáng đi khập khểnh như sắp ngã xuống bất cứ lúc nào, tuổi trẻ đối với họ chỉ còn là một kỷ niệm xa vời, răng gãy xéu xáo, thưa thưa vài sợi tóc bạc trên đầu, da nhăn nheo như trái mướp khô ! Có bao giờ nàng nghĩ đến một ngày kia chính nàng cũng sẽ phải chịu cảnh già nua như vậy, không thể nào tránh khỏi không ?

“Công chúa ơi, có bao giờ nàng nhìn thấy một người đàn ông hay một người đàn bà đau

⁸³ *Xuất gia* (nekkhamma): xa lìa đời sống thế tục để sống đời tu sĩ.

⁸⁴ Xem Sự Tích Phật Giáng Thế của Hòa thượng Thích Trung Quán, trang 55.

⁸⁵ Xem Tăng Chi Bộ, chương 3 pháp, kinh 35: Diêm Vương.

yếu bệnh hoạn, phải chịu oằn oại trên phần và nước tiểu của chính mình không? Có người còn được người khác chăm sóc, có người thì không được ai chăm sóc cả ! Có bao giờ nàng nghĩ đến một ngày kia chính nàng cũng sẽ phải chịu cảnh đau yếu bệnh hoạn như vậy, không thể nào tránh khỏi không ?

“Công chúa ơi, có bao giờ nàng nhìn thấy xác của một người đàn ông hay một người đàn bà, một hai hay ba ngày sau khi chết, sinh trương, nứt nẻ, hôi thúi, rục rã không? Có bao giờ nàng nghĩ đến một ngày kia chính nàng cũng sẽ phải chịu cảnh chết chóc thảm thương như vậy, không thể nào tránh khỏi không ? ...

- Thôi thôi, thái tử đừng nói đến những cảnh tượng đáng ghê sợ như thế nữa, sẽ có ảnh hưởng không tốt đến con của chúng ta.

- Nay công chúa, ta muốn xuất gia chính là để cố tìm ra phương thức thoát khỏi những cảnh đau khổ trong sinh, già, bệnh, chết, sanh tử luân hồi cho chính ta, cho nàng, cho con chúng ta, và cho tất cả chúng sanh đang mê muội chìm đắm triền miên trong biển khổ sanh sanh tử tử. Đến khi thành công ta sẽ trở về đây để cứu nàng, cứu con và tất cả mọi người. Nàng nên can đảm ở lại chờ ta, đừng ngăn cản ta.

Công chúa Yasodharà nằm úp mặt xuống giường thút thít khóc.

Vài hôm sau thái tử vào gặp vua cha xin phép đi xuất gia :

- Kính lạy Phụ vương, lòng con đêm ngày muốn xuất gia tầm đạo giải thoát, kính xin Phụ vương hoan hỉ cho con được toại nguyện.

- Thái tử con ! Cha rất thương yêu con nên cha không đành lòng nào thấy con trở thành kẻ ăn xin không nhà không cửa, bữa đói bữa no, rày đây mai đó. Hơn nữa cha mong con sau này sẽ nối ngôi vua cai trị thiên hạ. Con đừng đi đâu hết, cứ ở lại đây với cha, rồi con muốn gì cha cũng chiều ý con.

- Như Phụ vương muốn cho con ở lại thì xin Phụ vương ban cho con bốn điều này : Một là làm sao cho con trẻ mãi không già; hai là làm sao cho con mạnh khỏe hoài không bệnh; ba là làm sao cho con sống hoài không chết; bốn là làm sao cho con học được đạo giải thoát để cứu chúng sanh khỏi những thống khổ ở đời.

- Nay con yêu quý, cứ theo bốn điều con xin đó thì chính cha đây cũng không có, làm sao cha ban cho con được !

Sau khi thái tử lạy tạ lui ra, vua Suddhodana buồn rầu họp tất cả những người thân tín trong hoàng cung lại, nói rằng :

- Thái tử vừa lạy đây xin phép đi xuất gia. Nếu ta đồng ý cho đi thì sau này không có người tài trí kế vị, vậy ai có ý kiến gì hay để giữ thái tử ở lại hoàng cung chăng ?

- Tâu Đại vương, quan Tổng binh nói, hạ thần sẽ đặt 500 binh sĩ hùng tráng khỏe mạnh thay phiên nhau ngày đêm canh gác tại mỗi cửa thành, và thêm 500 binh sĩ tinh nhuệ tuần hành ngày đêm trên mặt thành, thì chắc chắn không thể nào thái tử lén ra khỏi thành được.

- Tâu Hoàng thượng, Hoàng hậu Pajapati nói, thần thiếp sẽ tăng cường thêm các thế nữ xinh đẹp nhất trong hoàng cung để ngày đêm hầu hạ thái tử, vừa giúp vui bằng các trò chơi, tiếng đàn, giọng hát, vừa trông chừng thái tử.

- Các khanh ráng cẩn thận, vua nói, ta sẽ trọng thưởng.

Một hôm, thái tử Siddhattha đang đi dạo chơi trong một lâm viên ở ngoài thành, gặp lúc trời nắng tốt, thái tử xuống hồ nước trong xanh giữa những hàng cây cao vút để tắm cho mát. Trong lúc đang kỳ cọ, bỗng nghe tiếng vua trời Đao Lợi là Sakka Indra văng vẳng bên tai :

- Hỡi ngài Hộ Minh Bồ tát, thời kỳ xuất gia đã đến, ngài chớ nên chần chờ nữa, chúng sanh đau khổ triền miên đang cần ngài cứu độ.



Nghe xong, thái tử Siddhattha thấy lòng hăng hái phấn khởi. Vừa lúc ấy có quân hầu mang lệnh vua đến báo công chúa Yasodharà vừa sanh hoàng nam. Thái tử vui mừng lên lưng ngựa phóng nhanh về thành. Lúc thái tử hân hoan đi ngang qua, cô Kisà Gotamì đứng trên lầu nhìn thấy liền cất tiếng hát:

- Hạnh phúc thay được làm cha,
 “Hạnh phúc thay được làm mẹ,
 “Hạnh phúc thay được làm vợ
 “Của một chàng trai như thế.

Trong lúc đang vui mừng phấn khởi, thái tử Siddhattha liền quày ngựa lại, ném tặng nàng xâu chuỗi ngọc đeo cổ của chàng trị giá một trăm ngàn đồng tiền vàng, rồi tiếp tục về hoàng cung. Thái tử chợt nghĩ: *“Ai ai cũng mong được hạnh phúc, nhưng hạnh phúc ở thế gian vô thường, sanh, già, bệnh, chết này thật chóng tàn phai;*

làm thế nào để có được Hạnh Phúc Chân Thật Vĩnh Cửu ?”

D- THỜI GIAN XUẤT GIA HỌC ĐẠO Từ năm 29 tuổi đến năm 35 tuổi (6 năm).

1- Ra đi (năm -595)

Năm 595 trước tây lịch, thái tử Siddhattha được 29 tuổi⁸⁶. Công chúa Yasodharà vừa hạ sanh hoàng nam duy nhất là Ràhula⁸⁷ được bảy ngày.

⁸⁶ *Siddhattà xuất gia* vào năm 29 tuổi, theo Trường Bộ (Digha nikàya) 16: Mahà Parinibbàna sutta.

⁸⁷ Theo kinh Pháp Hoa Huyền Tán 1, phần cuối (Đại 34, 671 hạ), thì đức Phật có 3 người con trai là *Sunakkhattà* (Thiện Tinh), *Upavàna* (Ưu Bà Ma Na) và *Ràhula* (La Hầu La). Hai người đầu, lớn tuổi hơn Ràhula, là con của các thứ phi. Theo kinh Đại Bát Niết Bàn, tập 2, phẩm Ca Diếp Bồ tát, trang 344, thì Sunakkhattà xuất gia theo làm thị giả cho Phật, tu đến tứ thiên, nhưng sau lại tin theo bạn ác, thành nhứt xiển đề, bị đọa địa ngục một kiếp; Upavàna (Ưu Bà Ma Na) cũng xuất gia, có lúc làm thị giả cho Phật và đã có mặt bên Phật suốt 3 tháng sau cùng cho đến lúc Phật nhập niết bàn.

Ràhula (La Hầu La) có nghĩa là một trở ngại. Khi hay tin Yasodharà vừa sanh được một hoàng nam, Siddhattha buộc miệng thốt lên: “Lại thêm một trở ngại”. Lại có tài liệu cho rằng Ràhula sinh ra nhằm lúc Rahulàsura (La Hầu La A-tu-la) đưa tay che mặt trăng để đánh nhau với trời Đế Thích. Ràhula có nghĩa là “chướng nguyệt”, che mặt trăng. Rahulàsura là Vua A-tu-la trụ ở thành Quang Minh, tầng đất thứ nhất dưới đáy biển.

Sau bữa tiệc linh đình mừng cháu nội đích tôn của vua chào đời, đêm đã quá khuya, mọi người đều mỏi mệt. Vua trời Đế Thích là Sakka Indra⁸⁸ dùng thần lực làm cho tất cả quan quân và thế nữ ngủ say mê, nằm ngổn ngang khắp mọi nơi. Riêng thái tử cảm thấy bần khoản không ngủ được, tự nghĩ nên nhân cơ hội có một không hai này để ra đi. Ngài im lặng đứng nhìn công chúa Yasodharà và Ràhula lần cuối cùng để từ giã. Hai mẹ con nằm bên nhau tạo nên một hình ảnh ấm cúng chan hòa tình thương thiêng liêng, cao cả, ngây thơ, nồng nàn, êm dịu làm thái tử xúc động chùn chân. Thái tử chợt nhớ đến sông mê bể khổ vô bờ bến của chúng sinh phải chịu trong vô lượng kiếp, ngài liền bước vội ra ngoài gọi Channa :



- Channa, người mau dắt ngựa Kanthaka đến đây cho ta.

- Thưa thái tử, bây giờ đã quá nửa đêm, ngài dùng ngựa để làm gì ?

⁸⁸ Sakka Indra là vua trời Đế Thích, còn gọi là trời Đao Lợi (Tàvatimsa).

- Thời đã tới, ta đi xuất gia tầm đạo, người chớ cản ta, không được trái ý ta.

Channa run sợ, lén dắt ngựa tới. Thái tử vừa lên mình ngựa thì trời đất rung chuyển sáu lần. Channa chỉ kịp bám lấy đuôi ngựa thì bốn ông Thiên vương⁸⁹ đã bay xuống cầm bốn chân ngựa bay vút qua cổng thành phía đông⁹⁰, rồi đi về hướng nam tới chỗ đạo sĩ Bhargava (Bạt Già hay Bạt Ca Bà) tu khổ hạnh thì đáp xuống. Rạng sáng ngày mùng 8 tháng 2⁹¹ năm Bính Dần (-595), thái tử Siddhattha và Channa thấy mình đang ở bên kia bờ sông Anomà⁹², cách thành Kapilavatthu 36 dặm (58 km) về hướng tây nam⁹³, thuộc làng Anupiya, xứ Malla.

Thái tử rút gươm cắt tóc vừa phát nguyện : *"Tôi cắt bỏ mớ tóc này để phát nguyện đoạn hết phiền não và tập chướng"*. Vua Trời Đê Thích (Đao Lợi) là Sakka Indra liền đưa



⁸⁹ Tứ Thiên vương (Cātum Mahā Rājika Deva) gồm có Trì Trượng Thiên vương ở phía nam, Quảng Mục Thiên vương bắc của một thế giới. Ở giữa thế giới có núi Tu Di (Sumeru) và 7 lớp biển.

⁹⁰ Theo quyển Lumbini a Haven of Sacred Refuge, trang 85 thành phía Đông; do đó về sau cổng này còn được gọi là Cāndivāra).

⁹¹ Theo The Life of Buddha as Legend and History, trang 61 (tháng 6-7 dl).

⁹² Theo ông Cunningham thì Anomà hiện nay là sông Aumi Carllyle thì Anomà hiện nay là sông Kudawa Nadi thuộc quận

⁹³ Theo The Life of The Buddha của A. Foucher, trang 78, thì Anupiya thuộc hướng tây nam của Kapilavatthu. Nhưng theo The Life of Buddha as Legend and History, trang 61, thì là hướng đông. Có lẽ Siddhattha ra cổng thành phía đông rồi đi về hướng tây-nam đến bờ sông Anomà.

vạt áo húng tóc của ngài rồi bay về thiên cung xây tháp cúng dường. Thái tử lại thầm nghĩ: "Còn tấm áo bào này ta cũng phải thay đổi mới thành tướng xuất gia". Sakka Indra biết ý liền hóa làm người đi săn, tay cầm cung tên, mình mặc áo cà-sa vàng đi tới. Thái tử nhìn thấy hỏi rằng:

- Tại sao ông mặc áo của người tu hành mà đi làm việc giết hại như vậy?

- Thưa ngài, tôi mặc áo này để cho mấy con hươu nhìn thấy không bỏ chạy. Nhờ vậy tôi mới săn được nhiều.

- Ông mặc áo thầy tu mà làm việc sát hại thật không nên. Còn tôi muốn xuất gia cầu giải thoát mà chưa có áo tu sĩ. Vậy ông nên đổi áo với tôi đi.

Sakka Indra thành kính cởi áo cà-sa dâng thái tử. Thái tử cũng cởi áo bào đổi cho. Thái tử hoan hỉ mặc áo cà-sa xong⁹⁴, uy dung tự nhiên cải biến, thầm nghĩ: "*Từ đây ta thật có hình tướng xuất gia*".

Trước khi từ giã⁹⁵, thái tử ôn tồn nói với Channa:

- Nay Channa, ta thấy người thế gian, thân tuy xa nhau mà khi tâm hợp nhau thì tâm họ vẫn

⁹⁴ Nơi đây về sau có tháp kỷ niệm tên *Kashayagrahana shrine*, theo *The Life of Buddha as Legend and History*, trang 57.

⁹⁵ Nơi Siddhattha từ giã Channa và Kanthaka về sau có đền kỷ niệm tên *Chandaka nivartana* hay *Kanthaka nivattana shrine*, xem *The Life of Buddha as Legend and History*, trang 55-56.

theo nhau. Cũng có người thân tuy gần nhau mà tâm không hợp nhau thì tâm họ vẫn xa cách nhau. Ta lìa bỏ cung điện ngai vàng chỉ có một mình người theo ta tới đây. Ta sẽ ở lại nơi nhàn vắng này tâm đạo, còn người hãy mang các trang phục của ta về dâng lên Phụ vương và tâu rằng: Tâu Bệ hạ, đối với các sự tôn vinh, quyền thế và lạc thú ở đời, Thái tử không nghĩ đến, không mong muốn, cũng không cầu sinh lên các cõi trời để hưởng năm món dục lạc, và cũng không phải bất hiếu, giận hờn, mà chính vì thấy chúng sinh lầm đường lạc nẻo, không biết con đường chính, chìm nổi trong vòng sinh tử luân hồi, nên Thái tử nguyện xuất gia để tìm phương pháp giải cứu cho họ. Cúi xin Bệ hạ chớ buồn vì Thái tử. Nếu Phụ vương nói ta còn ít tuổi, chưa nên xuất gia, thì người tâu rằng: "*Tâu Bệ hạ, mạng người vô thường không có hạn định tuổi, có ai là người chắc đến già mới chết*". Người thừa với dì ta rằng: Người ta sinh ra ở đời, ân ái có ngày biệt ly, ta vì muốn đoạn trừ những mối đau khổ đó nên đi xuất gia học đạo, xin bà đừng thương nhớ làm chi mà sinh sầu khổ. Người cũng nên nói với các công chúa rằng ta muốn phá bỏ cái màn vô minh, nguyện thành ngôi chánh giác rồi sẽ trở về đưa dắt mọi người lên đường giải thoát.

Channa nghe xong bái chào thái tử, nước mắt đầm đìa, lên ngựa trở về thành.

Channa về đến hoàng cung; hoàng hậu Pajapati, công chúa Yasodharà và hai bà phi Gopika và Migàranika, cùng các thế nữ nhìn thấy Channa về mà không thấy thái tử đều lo lắng hỏi :

- Thái tử bây giờ ở đâu ?

- Thưa hoàng hậu, thái tử đã lìa bỏ năm món dục lạc để cầu đạo giải thoát. Hiện ngài đang ở nơi sơn lâm, mặc áo cà-sa, cắt bỏ râu tóc, thành người xuất gia. Xin hoàng hậu hoan hỉ !

- Ta có phụ gì người, hoàng hậu nói, sao người lại dám để thái tử ở một mình nơi sơn lâm lạnh lẽo đầy ác thú, độc trùng, lấy gì bảo đảm tánh mạng cho thái tử ?

- Thưa bà, thái tử bắt con trở về trình bà những món trang phục này và xin bà cứ an tâm, đừng lo buồn gì, chẳng bao lâu thái tử đắc quả chánh giác sẽ trở về.

- Nhà người vô cớ làm hại ta, công chúa Yasodharà nói, người còn trở về đây làm chi nữa ?

- Thưa bà, thái tử vượt thành xuất gia là do sức thần thông của chư thiên làm cho mọi người ngủ say, rồi bốn ông Thiên vương xuống nắm bốn chân ngựa bay lên trời mà đi, con chỉ kịp

bám lấy đuôi ngựa bay theo mà thôi. Xin bà tha thứ. Nhưng mà hay lắm, quý lắm ! Khi thái tử bay qua công thành tự nhiên có hào quang sáng chói cả trời đất. Thật là kỳ lạ !

Về đến hoàng cung, ngựa Kanthaka vô cùng buồn bã, bỏ ăn mấy ngày rồi đứt ruột ngã lăn ra chết, vãng sanh lên cung trời Đao Lợi (Tàvatimsa).

Thái tử Siddhattha, bây giờ đã trở thành sa môn Gotama, ở lại bờ sông Anomà bảy ngày, vui thú tĩnh tọa giữa cảnh u tịch của núi rừng, thuộc làng Anupiya, xứ Malla. Nơi đây vị tân sa môn có dịp quan sát lối tu khổ hạnh của nhóm ông Bhargava (Bạt Già). Các ông đạo sĩ khổ hạnh này che thân hoặc bằng lá, hoặc bằng cỏ, hoặc bằng vỏ cây kết lại; khi ăn thì dùng các thứ cây, cỏ, hoa, quả, có ông ăn mỗi ngày một bữa, hoặc hai ngày, ba ngày một bữa; có ông thờ thần nước, thần lửa, có ông thờ mặt trời, mặt trăng; có ông đứng một chân suốt ngày, có ông đưa hai tay lên trời suốt ngày, có ông nằm trên chông gai, hoặc nằm gàn bên đống lửa, hoặc ở mé nước. Sa môn Gotama (Cồ Đàm) hỏi :

- Các ông tu khổ hạnh như vậy để cầu điều gì ?

- Chúng tôi mong sau khi chết sẽ được sanh lên các cõi trời hưởng phước.

- Được sanh lên các cõi trời, sa môn Gotama nói, tuy vui thú thật, nhưng khi hết phước cũng lại bị đọa lạc, sinh tử luân hồi trong sáu đường⁹⁶. Tôi muốn tìm cách tu nào để trừ hết cái căn bản đau khổ đó.

Thảo luận đến tối cũng không ai tìm được phương pháp nào hay. Sa môn Gotama bèn xin từ giã để tiếp tục con đường tầm đạo. Ông Bhargava thấy sa môn Gotama có tướng tốt và chí lớn liền bảo :

- Này đạo hữu, cách đây khoảng 120 dặm về hướng đông nam, ở gần thủ đô Vesàli của xứ Vajji (Bạt Kỳ), có một vị đạo sư rất nổi tiếng, đạo đức sâu rộng, tài học cao minh, tên là Àlára Kàlāma (A La La Ca Lam)⁹⁷ có đến 300 đệ tử. Vậy đạo hữu nên đến đó đàm luận thử xem.

Sa môn Gotama cảm ơn ông Bhargava rồi lên đường tìm đến đạo sư Àlára Kàlāma.

Vua Suddhodana sau khi hay tin thái tử vượt thành xuất gia thì đêm ngày thương nhớ, lòng dạ héo hon. Ngài triệu tập quần thần đàm luận rồi

⁹⁶ Sáu đường hay lục đạo luân hồi ở cõi dục là trời, a-tu-la, người, địa ngục, nga quý, súc sanh.

⁹⁷ Ông Àlára Kàlāma tu hạnh xuất gia theo phái Samkhya (Tăng khứ, Số luận) đã đắc ngũ thông, đạt đến bậc thiên Vô Sở Hữu Xứ.

sai quan Thái sư cầm đầu một nhóm văn thần đi mời thái tử trở về hoàng cung. Trong nhóm đó có năm vương tôn dòng Sàkya⁹⁸ là các ông Kondanna (Kiều Trần Như), Bhaddiya (Bạt Đề), Dasabala Kassapa (Thập Lực Ca Diếp) còn gọi là Vappa (Bà Sư Ba), Mahànàma Kulika (Ma Ha Nam Câu Ly), Assaji (Át Bệ, A Xà Du, Mã Thắng). Phái đoàn đến khu rừng bên bờ sông Anomà, gặp đạo sĩ Bhargava, hỏi rằng :

- Thưa đạo sĩ, thái tử Siddhattha rời thành đi xuất gia có tới đây không?

- Thưa quý ngài, có một đồng tử tới đây đàm đạo cùng chúng tôi, nhưng hiện giờ có lẽ đang ở nơi vị đạo sư Àlara Kàlāma gần thủ đô Vesàli của xứ Vajji.

Phái đoàn liền từ giã đạo sĩ Bhargava và tiếp tục đi đến Vesàli, tìm đến đạo tràng Àlara Kàlāma. Đến nơi thấy thái tử mặc áo sa môn, liền quỳ xuống thưa rằng:

- Kính thưa thái tử, Đại vương tuy đã biết ý thái tử muốn xuất gia học đạo từ lâu, nhưng ngài vẫn ngày đêm mong nhớ, tinh thần đã đuối, thân thể hao mòn. Xin thái tử hãy mau trở về hoàng

⁹⁸ Thường gọi chung là *Năm Anh Em Kiều Trần Như*. Năm vị này đều là bà con bên nội hoặc bên ngoại của Siddhattha. Riêng ông Kondanna đã từng thọ giáo với đạo sư Uddaka Rāmaputta (Uất Đầu Lam Phát) và là vị Bà-la-môn trẻ tuổi nhất trong nhóm sáu vị được vua mời đến xem tướng cho thái tử lúc mới sanh. Trong hội Pháp Hoa đức Phật có thọ ký cho ông Kondanna sẽ thành Phật hiệu là Samantàrabhasa (Phổ Minh). Bốn người bạn của ông Kondanna là con của bốn trong năm vị Bà-la-môn lớn tuổi đã xem tướng cho thái tử lúc mới sanh được 5 ngày.

cung, Đại vương sẽ dành riêng một nơi yên tĩnh để thái tử an tâm tu học, cứ gì phải ở nơi sơn lâm vắng vẻ mới được.

- Tôi sao không biết nỗi khổ tâm và thâm tình của Phụ vương. Chính vì muốn giải quyết tận gốc rễ các nỗi khổ triền miên đó của chúng sinh mà tôi phải đi xuất gia tầm đạo. Và lại bây giờ Phụ vương tôi đã có cháu nội là Ràhula ở bên cạnh để an ủi và nối nghiệp sau này. Xin quý vị hãy trở về tâu cùng Phụ vương, khi giải quyết xong cái khổ nói trên của chúng sinh tôi sẽ trở về.

Thấy thái tử đã có đầy đủ tướng xuất gia lại một lòng khẳng khái không lay chuyển, nhóm năm anh em ông Kondanna tình nguyện ở lại bảo vệ thái tử, để quan Thái sư trở về tâu lại với vua.

2- Vị đạo sư thứ nhất : Àlàra Kàlàma⁹⁹

Khi sa môn Gotama vừa gặp đạo sư Àlàra Kàlàma liền đánh lễ và nói :

- Thưa đạo sư, xin đạo sư cho con thọ giáo và sống đời phạm hạnh thiêng liêng dưới sự hướng dẫn của đạo sư.

⁹⁹ Xem Trung Bộ 26, 36, 85, 100; Trung A Hàm 204; Tạp A Hàm 110; Tương Ưng Bộ, chương 40 (Moggallàna), các kinh từ 1 đến 9; Tương Ưng Bộ, chương 48, kinh 40; Tăng Chi Bộ, chương 4 pháp, kinh 123; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 1421.

- Hãy ở lại đây với ta, hỡi anh bạn trẻ, cách dạy của ta nhằm giúp người thông minh sớm nhận thức được giáo lý cao siêu bằng trí tuệ trực giác của chính mình, và thực hiện cuộc sống trong sự chứng ngộ đó. Người tu phải diệt trừ chấp thân là ngã, đến khi thành tựu thì thần thức rời khỏi thân như chim sỏ lông, mặc tình bay lượn tự do trong tam giới¹⁰⁰, đó là giải thoát.

- Thừa đạo sư, giáo lý cao siêu mà đạo sư đã nhận thức bằng trí tuệ trực giác phải được thực hành như thế nào và kết quả như thế nào ?

Đạo-sư Àlāra Kālāma liền giải thích cho sa môn Gotama biết cách tu tập và các cảnh giới chứng ngộ theo thứ lớp như sau :

1- *Không tham sống sợ chết, không ham muốn danh lợi tài sản thế gian, nhàm chán các thú vui thế tục, sẵn sàng vui vẻ liả bỏ tất cả thì đắc Sơ thiên¹⁰¹, đạt Ly Sanh Hỷ Lạc Địa. Thực*

¹⁰⁰ Tam giới: cõi dục, cõi sắc và cõi vô sắc.

¹⁰¹ Sơ thiên : (Xem Trường Bộ 2.75) Lúc mới tập thiền, các thiên sinh thường bị động tâm bởi 5 triền cái (nivarana, chướng ngại, phiền não) là *tham dục* (kāmachanda), *sân hận* (vyapada), *hôn trầm* (thiramiddha), *trạo cử* (udhaccakukucca, tâm dao động), *hoài nghi* (vicikiccha). Khi đắc sơ thiên rồi thì thiên sinh nhận rõ trong tâm mình không còn 5 triền cái nữa mà có đủ 5 thiền chi (jhananga) như sau: *Tầm* (vitakka, còn gọi là Giác, tâm chăm chú hướng về 1 định tướng), *Tứ* (vicara, còn gọi là Sát hay Quán, có nghĩa là chú tâm quan sát và theo dõi định tướng đó), *Hỷ* (pity, cảm thấy tâm lâng lâng thoải mái), *Lạc* (sukha, cảm thấy thân lâng lâng thoải mái), *Trụ* (ekaggata, còn gọi là Nhất Tâm, tâm thuần thực an trụ vào định tướng). Định tướng (nimitta) là nơi thiên sinh tập trung tư tưởng, cũng là hình ảnh thiên sinh nhận thấy trong khi thiền định. Ví như khi định tướng là màu khói xám (lờ mờ) thì đó là *sơ tướng* (parikamma nimitta) trong trạng thái sơ định (parikamma samādhi); khi định tướng trở thành màu trắng như một nhúm bông gòn (rõ ràng) thì đó là *học tướng* (uggaha nimitta) trong trạng thái cận định (upacara samādhi); lần lần định tướng sẽ

hành: Ly dục ly bất thiện pháp, dùng tâm và tứ đoạn trừ vọng tưởng và phiền não, nhập Ly Sanh Hỷ Lạc Địa, chứng và an trú Sơ thiền. Sau khi mạng chung, có thể sanh đến các cõi trời Phạm Chúng Thiên (Brahmà parisajja), Phạm Phụ Thiên (Brahmà purohita), Đại Phạm Thiên (Mahà Brahmà). Người đắc sơ thiền ví như thau nước đục (tâm) để yên lâu ngày, cặn cẩu (phiền não) lắng xuống được 8/10, thân tâm nhẹ nhàng vui vẻ; nhưng khi nước bị khuấy động, cặn cẩu lại nổi trở lên.

2- *Xa lìa các thú vui thế tục, chuyên vui trong thiền định thì đắc **Nhi thiên**¹⁰², đạt Định Sanh Hỷ Lạc Địa.* Thực hành: Bỏ tâm và tứ, nội tĩnh nhất tâm, nhập Định Sanh Hỷ Lạc Địa, chứng và an trú Nhi thiên. Sau khi mạng chung, có thể sanh đến các cõi trời Thiếu Quang Thiên (Parittabha), Vô Lượng Quang Thiên (Appamanabha), Quang Âm Thiên (Abhassara). Người đắc nhị thiên ví như thau nước đục để yên lâu ngày, cặn cẩu lắng hết xuống đáy thau, nước trở nên trong suốt, tâm được nhẹ nhàng, định tĩnh, sáng suốt; nhưng khi nước bị khuấy động, cặn cẩu lại nổi trở lên.

chuyển từ màu trắng đục sang màu sáng chói (tỏ rạng) thì đó là *tợ tướng* (patibhaga nimitta). Thiên sinh có thể bắt đầu **nhập định** (appana samàdhi) để vào Sơ Thiền.

¹⁰² **Nhi thiên** : (Xem Trường Bộ 2.77) Nhận thấy Tâm (Giác) và Tứ (Quán còn gọi là Sát) là trở ngại của Định, thiên sinh bỏ Tâm và Tứ, thực hành trực tiếp Hỷ, Lạc và Trụ (Nội Tĩnh Nhất Tâm).

3- Năm căn¹⁰³ thanh tịnh. Không còn cảm thọ buồn vui trước ngoại cảnh, tâm luôn luôn an lạc trong chánh niệm thì đắc Tam thiên¹⁰⁴, đạt Ly Hỷ Diệu Lạc Địa. Thực hành: Ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, xả niệm lạc trú, nhập Ly Hỷ Diệu Lạc Địa, chứng và an trú Tam thiên. Sau khi mạng chung, có thể sanh đến các cõi trời Thiểu Tịnh Thiên (Parittasubha), Vô Lượng Tịnh Thiên (Appamanasubha), Biến Tịnh Thiên (Subhakinha). Người đắc tam thiên ví như thau nước đục được lắng trong, tất cả cặn cẩu đều lắng xuống đáy thau và được vớt bỏ ra ngoài hết 8/10.

4- Sáu căn¹⁰⁵ thanh tịnh. Không còn ý thức phân biệt khổ vui, không còn cố chấp đúng sai, phải quấy, hay dở, tốt xấu, mê ngộ, chánh tà. Tâm luôn luôn an lạc, thanh tịnh, siêu thoát, không ngăn ngại thì đắc Tứ thiên¹⁰⁶, đạt Xả Niệm Thanh Tịnh Địa. Thực hành: Xả lạc xả khổ, ly hỷ ưu, nhập Xả Niệm Thanh Tịnh Địa, chứng và an trú Tứ thiên. Sau khi mạng chung, có thể sanh đến các cõi trời Quảng Quả Thiên (Vehapphala), Vô Tướng Thiên (Asanna), Vô Phiền Thiên (Aviha), Vô Nhiệt Thiên (Atapa),

¹⁰³ Năm căn = mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.

¹⁰⁴ Tam thiên : (Xem Trường Bộ 2.79) Nhận thấy Hỷ là trở ngại của Định, thiên sinh liền bỏ Hỷ trú Xả, thực hành Xả Niệm Lạc Trú.

¹⁰⁵ Sáu căn = mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý (bộ óc).

¹⁰⁶ Tứ thiên : (Xem Trường Bộ 2.81) Nhận thấy Trụ cũng là trở ngại của Định, thiên sinh liền bỏ Trụ, chứng được Xả Niệm Thanh Tịnh Địa, tâm luôn luôn an lạc thanh tịnh trước ngoại cảnh.

Thiền Kiến Thiên (Sudassana), Thiền Hiện Thiên (Sudassa), Sắc Cứu Cánh Thiên (Akanittha). Người đắc tứ thiền ví như thau nước hoàn toàn trong treo tinh khiết, không còn một chút cặn cáu. Nước có thể bị khuấy động, nhưng vẫn trong treo, không bị vẩn đục.

5- *Vượt khỏi hoàn toàn mọi sắc tướng, diệt trừ chướng ngại tướng, không tác ý với dị tướng, hòa mình vào hư không vô biên. Cảm thấy thân mình và vạn vật đồng một thể tánh, đồng hòa tan trong cõi hư vô không biên giới, thì đắc **Không Vô Biên Xứ** (Akasanantya yatana), được thân không. Sau khi mạng chung, có thể sanh vào cõi trời Vô Sắc thứ nhất. Người đắc Không Vô Biên Xứ ví như nước đã bốc thành hơi, không còn trông thấy, nhưng có thể đọng lại thành mây, thành mưa. Người đắc Không Vô Biên Xứ có thể được Thần Túc Thông.*

6- *Vượt khỏi Không Vô Biên Xứ, không còn thấy mình có thân, chỉ còn cái tâm thức vô biên, bình đẳng với chúng sanh muôn loài không khác, thì đắc **Thức Vô Biên Xứ** (Vijnanantya yatana), được thức không. Sau khi mạng chung, có thể sanh vào cõi trời Vô Sắc thứ hai. Người đắc Thức Vô Biên Xứ ví như nước đã bốc thành hơi thật nhẹ, không thể đọng lại thành mây, thành mưa nữa. Người đắc Thức Vô Biên Xứ có thể được*

Thiên Nhân Thông, Thiên Nhĩ Thông và Tha Tâm Thông.

7- *Vượt khỏi Thức Vô Biên Xứ, chứng ngộ các pháp đều không, không có gì là của mình (vô sở hữu), không có gì để chứng đắc (vô sở đắc), không có gì cần thiết (vô sở dụng), thì đắc Vô Sở Hữu Xứ (Àkincannà yatana), được pháp không. Sau khi mạng chung, có thể sanh vào cõi trời Vô Sắc thứ ba. Đó là cõi trời cao nhất mà tôi đã chứng ngộ. Ngoài ra không còn gì nữa. Người đắc Vô Sở Hữu Xứ ví như nước đã bốc thành hơi thật nhẹ, vượt ra ngoài bầu khí quyển, chỉ còn một chút tánh ướt. Người đắc Vô Sở Hữu Xứ có thể biết được một số kiếp trước của mình.*

Sa môn Gotama theo lời chỉ dẫn đó tu tập vài ngày cũng chứng ngộ cảnh giới Vô Sở Hữu Xứ. Nhưng ngài cũng thất vọng vì chưa thấu triệt được chơn lý tối thượng mà ngài mong ước. Đạo sư Àlara Kàlāma lấy làm hoan hỉ thấy đệ tử lỗi lạc của mình thành công mau chóng, khen rằng :

- Nay đạo hữu, tôi thật vô cùng hoan hỉ được có một người bạn đồng tu đáng kính như đạo hữu. Giáo lý mà tôi đã chứng ngộ bằng tuệ giác và đã tuyên bố thành đạt, thì nay đạo hữu cũng đã chứng ngộ như tôi. Vậy đạo hữu hãy ở lại đây với

tôi, chúng ta hãy cùng nhau hợp sức dẫn dắt nhóm đạo sĩ này.

- Thừa đạo sư, *thần thức lià khỏi thân vẫn còn ngã chấp, tức còn sanh tử luân hồi*. Con tự thấy cần phải tu tiến thêm nữa vì tâm con chưa hoàn toàn vắng lặng, cội gốc sanh tử chưa dứt trừ, cảnh giới niết bàn chưa chứng ngộ, chơn lý vô thượng chưa thông đạt. Con xin từ giã đạo sư để tiếp tục lên đường tầm đạo.

3- Vị đạo sư thứ nhì : Uddaka Ràmaputta¹⁰⁷

Ông Kondanna khuyên sa môn Gotama nên đến gặp thầy cũ của ông là đạo sư Uddaka Ràmaputta (Uất Đầu Lam Phát)¹⁰⁸ ở gần thành Ràjagaha (Vương Xá)¹⁰⁹, xứ Magadha (Ma Kiệt

¹⁰⁷ Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 186, 190, 1421; Trung Bộ 4, 26, 36, 85; Tiểu Bộ, Sutta nipāta.

¹⁰⁸ Ông **Uddaka Ràmaputta** (Uất Đầu Lam Phát) là con và đệ tử của ông Ràma. Ông được cha truyền đạo theo phái Yoga (Du Già), tu theo ngoại định (kasina). Ông là vị đạo sư giỏi nhứt toàn xứ Ấn Độ thời bấy giờ. Trong kinh có chép rằng khi ông vừa đắc định Phi Tướng Phi Phi Tướng và ngũ thông, ông bay tới đền vua Bimbisàra; vua mừng rỡ, đánh lễ dưới chân ông và cúng dường trọng thể. Vua căn dặn hoàng hậu Videhi: “Như ta đi khỏi mà Tiên nhơn tới thì khanh nên lễ kính và cúng dường cũng như ta vậy”. Một hôm ông Uddaka Ràmaputta đến trong lúc vua Bimbisàra vắng mặt, hoàng hậu Videhi vâng lệnh vua lễ bái dưới chân, Tiên nhơn trong thấy sanh lòng tưởng quấy, liền mất hết thần thông, phải đi bộ trở về. Có lúc ông ngồi nhập định trên núi bị chim thú kêu la quấy rầy; ông bỏ xuống gần mé nước tọa thiền bị cá tôm làm rối; trong lúc tâm thần bất định, ông lỡ lời nguyện làm con Phi ly (chồn bay) để trên giết bầy chim, dưới giết đoàn cá. Sau đó ông tự ăn năn, lâu lắm mới đắc lại Phi Tướng Phi Phi Tướng định. Khi đức Phật thành đạo thì ông đã thác sanh về cõi trời Vô Sắc Phi Tướng Phi Phi Tướng. Đức Phật nói sau khi hưởng hết phước báo cõi trời ông sẽ bị đọa làm giống chồn bay theo lời đã lỡ nguyện trong khi buồn giận. (Xem Phật Học Từ Điển của Đoàn Trung Còn, chữ Uất Đầu Lam Phát).

¹⁰⁹ Ràjagaha hay Ràjagriha (Vương Xá) hiện nay là thành phố Rajgir thuộc Tiểu bang BIHAR.

Đà). Thành Ràjagaha, còn gọi là Ràjagriha, cách Vesàli khoảng 160 km về hướng nam. Sa môn Gotama cùng với năm anh em ông Kondanna đi mười ngày đường đến gặp đạo sư Uddaka Ràmaputta. Lúc bấy giờ đạo sư đã 75 tuổi và có 700 đệ tử, 300 tu học tại chỗ và 400 ở các địa điểm khác. Đạo sư giảng :

- *Thông thường người ta hay chấp nơi hình tướng của muôn sự muôn vật, hoặc chấp rằng các sự vật đều không có hình tướng, như vậy đều là lầm lạc cả. Nên cần suy xét cho chính chắn, chỉ lãnh thọ cái thể nhiệm mầu (l' essence, cái tinh thể, chơn như) của muôn sự muôn vật mà thôi. Phải vượt khỏi Vô Sở Hữu Xứ để chứng và an trú Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ. Như vậy mới tránh khỏi mọi vọng chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả¹¹⁰, tâm không còn nghĩ tướng (được tướng không), đặng quả giải thoát cao nhất, không còn đau khổ nữa, và sanh về cõi trời Phi Tướng Phi Phi Tướng.*

Sa môn Gotama nhập định vài ngày đã chứng được định Phi Tướng Phi Phi Tướng (N'eva sanna nasanna yatana), không còn tri thức cũng không phải không còn tri thức, tâm thức trở nên tế nhị đến nỗi không thể nói là có hay không có

¹¹⁰ Chấp có cái Ta chân thật (chấp ngã), chấp Ta là người (chấp nhân), chấp Ta là một chúng sanh, chấp Ta có thọ mạng lâu dài (chấp thọ giả). (Chữ Thọ ở đây có nghĩa là sống lâu).

tâm thức. Ví như nước đã rã ra thành oxy và hydro, không phải nước nhưng cũng có thể là nước. Được tin này đạo sư Uddaka Ràmaputta rất lấy làm vui vẻ nói :

- Nay đạo hữu Gotama, tôi vô cùng hoan hỉ được có một người bạn đồng tu tài đức đáng tôn kính như đạo hữu. Những gì tôi đã hiểu biết và chứng ngộ thì nay đạo hữu cũng đã hiểu biết và chứng ngộ như tôi. Vậy thì đạo hữu hãy ở lại đây để dẫn dắt nhóm đạo sĩ này hộ tôi, vì tôi nay đã quá già rồi, không còn ở thế gian này bao lâu nữa.

- *Thưa đạo sư, con thấy trong cảnh giới Phi Tưởng Phi Phi Tưởng vẫn còn các hành nghiệp vi tế làm nhân cho tám cái khổ vi tế sau đây :*

- 1- *Tâm còn sanh niệm, đó là sanh khổ.*
- 2- *Niệm niệm nối tiếp nhau, đó là già khổ.*
- 3- *Động niệm chưa dứt, định lực chưa vững, đó là bệnh khổ.*
- 4- *Định lực còn có thể bị thoái chuyển, đó là tử khổ.*
- 5- *Còn nhớ nhung, đó là ái biệt ly khổ.*
- 6- *Còn có điều không vừa ý, đó là oán tăng hội khổ.*
- 7- *Có khi cầu định chẳng đặng vì có sự cản trở, đó là cầu bất đắc khổ.*

8- Thọ, tướng, hành, thức chưa hoàn toàn dứt, đó là ám xí thanh khổ.

Con cầu đạo vô thượng, mong dứt trừ tận gốc rễ mọi hình thức đau khổ. Chí nguyện chưa thành, nên con xin phép đạo sư được tiếp tục lên đường tầm đạo.

- Nay đạo hữu Gotama, đạo sư Uddaka Ràmaputta nói, chí nguyện cao cả của đạo hữu thật đáng thán phục, vậy khi đạo hữu thành công xin hãy nhớ đến tôi trước.

Tình cờ vua Seniya Bimbisàra đến thăm đạo sư Uddaka Ràmaputta, thấy vậy liền đến đánh lễ sa môn Gotama và đề nghị chia cho ngài phân nửa giang sơn nếu ngài chịu ở lại Magadha. Sau khi sa môn Gotama từ chối, nhà vua yêu cầu sa môn sau khi thành công nhớ trở lại thành Vương Xá độ ngài.

4- Sáu năm tu khổ hạnh tại Uruvelà¹¹¹

(từ năm 595 đến năm 589 trước tây lịch)

Sa môn Gotama thấy rằng không còn ai khác giỏi hơn để ngài có thể nương tựa, đã đến lúc ngài phải tự tu tự chứng để đạt sở nguyện. Ngài bèn cùng với 5 người bạn đạo là Kondanna (Kiều

¹¹¹ Xem Trung Bộ (Majjhima nikàya) 36: kinh Mahà Saccaka.

Trần Như), Bhaddiya (Bạt Đề), Vappa (Bà Phạm) còn gọi là Dasabala Kassapa (Thập Lực Ca Diếp), Mahànàma Kulika (Ma Ha Nam Câu Ly) và Assaji (Át Bệ) từ giã đạo sư Uddaka Ràmaputta, đến khổ hạnh lâm (tapovana, dukkharakrya) tại làng Uruvelà, gần thành phố Gayà, cách Vương Xá khoảng 30 km về phía đông-nam, để chuyên tu khổ hạnh. Vào thời bấy giờ, cho đến nay vẫn còn, ở Ấn Độ, có nhiều đạo sĩ tin tưởng mãnh liệt rằng lối tu khắc khe ép xác khổ hạnh có thể khắc phục và thanh lọc thân tâm, diệt trừ tất cả dục vọng, và đưa đến giải thoát cùng tột. Dĩ nhiên sa môn Gotama quyết định trải nghiệm pháp môn này.

Ngài đến một hang đá hẻo lánh ở lưng chừng núi Dungsiri, bắt đầu một cuộc tranh đấu quyết liệt để khắc phục thân xác, với niềm hy vọng rằng một khi đã làm chủ được mọi nhu cầu phức tạp và phiền toái của thân thì tâm sẽ được giải phóng khỏi sự thống trị của vật chất để đạt đến mức độ giải thoát cao siêu. Ngài cố gắng đến mức cùng tột của lối tu khổ hạnh. Chỉ ăn lá, rễ cây, vài hột mè, hột đậu mỗi ngày, ngủ rất ít, suốt ngày ngồi thiền hoặc đi kinh hành. Thân hình ngài chỉ còn da bọc xương, cái rốn gần đụng xương sống. Về sau đức Phật đã kể lại trong kinh

Mahà Saccaka (Majjhima Nikàya 36), cảnh ngài tu khổ hạnh như sau :

“Lúc ấy tư tưởng sau đây phát sanh đến tôi : Hay là ta thử cắn chặt răng lại, cong đầu lưỡi ép sát vào vòm hàm trên, và dùng tư tưởng thiện đè bẹp, chế ngự và tiêu diệt tư tưởng xấu. Thế rồi tôi cắn chặt răng lại, cong đầu lưỡi ép sát vào vòm hàm trên, và cố gắng đè bẹp, chế ngự, tiêu diệt tư tưởng xấu bằng những tư tưởng tốt. Lúc tôi tranh đấu như vậy thì mồ hôi từ trong nách tôi chảy tuôn ra. Như một người mạnh đè đầu đè cổ một người yếu xuống, ấn mạnh xuống, bắt phải thần phục, tôi cũng tranh đấu như vậy để hàng phục những tư tưởng bất thiện. Nghị lực tôi thật mạnh mẽ và bất khuất. Tinh thần tôi thật vững vàng không lay động. Nhưng thân tôi mòn mỏi không còn chịu đựng nổi sự cố gắng kiên trì đè nặng lên nó. Mặc dù những cảm giác đau đớn đó phát sanh trong thân tôi, nó không ảnh hưởng đến tâm tôi chút nào.

“Rồi tôi tự nghĩ : Hay là ta hãy tham thiền về sự nín thở một lần nữa ! Rồi tôi kiểm soát chặt chẽ sự hít vào và thở ra bằng miệng, bằng lỗ mũi, bằng lỗ tai. Và khi tôi nín thở thì đầu tôi đau bùng lên khủng khiếp. Cũng như có một lực sĩ siết chặt đầu tôi bằng một sợi dây da cứng. Tuy

nhiên nghị lực tôi vẫn mạnh, Những cảm giác đau đớn đó không ảnh hưởng gì đến tâm tôi.

“Rồi tôi tự nghĩ : Hay là ta hãy tham thiền về sự nín thở một lần nữa ! Rồi tôi nín thở bằng miệng, bằng lỗ mũi, bằng lỗ tai. Khi tôi kiểm soát hơi thở như thế thì một luồng hơi mạnh thọc xuyên qua bụng tôi. Cũng như có một tên đồ tể thiện nghệ hay mới tập sự đang dùng dao bén rạch bụng tôi. Tuy nhiên nghị lực tôi vẫn mạnh. Cảm giác đau đớn như thế không hề ảnh hưởng gì đến tâm tôi.

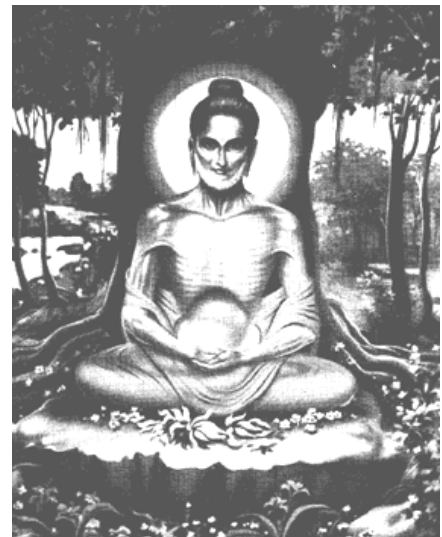
“Một lần nữa, tôi lại tự nghĩ : Hay là ta lại tham thiền về sự nín thở một lần nữa ! Rồi tôi kiểm soát hơi thở ra vào bằng miệng, bằng lỗ mũi và bằng lỗ tai. Khi tôi nín thở thì một hơi nóng kinh khủng thiêu đốt thân tôi. Cũng như có hai người lực sĩ đang nắm chặt tay chân tôi đặt lên một đồng than cháy đỏ cho đến khi thân tôi bị thiêu rụi. Dù vậy nghị lực tôi vẫn mạnh. Cảm giác đau đớn như thế không hề ảnh hưởng đến tâm tôi.

“Lúc bấy giờ có những vị thiên thần thấy tôi như vậy thì nói với nhau rằng : Đạo sĩ khổ hạnh Gotama đã chết. Vài vị khác nói : Đạo sĩ khổ hạnh Gotama chưa chết, nhưng đang chết dần. Trong khi vài vị khác nói : Đạo sĩ khổ hạnh Gotama chưa chết, cũng không phải đang chết

dần vì ngài là một vị A-la-hán. Đây chỉ là lối sống của một vị A-la-hán.

“Rồi tôi tự nghĩ : Hay ta thử hành pháp tuyệt thực hoàn toàn ! Lúc bấy giờ có những vị thiên thần đến gần tôi và nói : Thưa ngài, ngài không nên hành pháp tuyệt thực hoàn toàn. Nếu ngài làm như vậy, chúng tôi sẽ rót thiên tinh thể bổ dưỡng vào thân ngài qua các lỗ chân lông để nuôi sống ngài. Tôi nghĩ : Nếu ta nói ta hành pháp tuyệt thực mà các thiên thần lại rót thiên tinh thể bổ dưỡng vào thân qua các lỗ chân lông để nuôi sống ta, té ra ta gian dối. Thôi ta không cần phải tuyệt thực.

“Rồi tôi lại nghĩ : Hay ta chỉ thọ thực mỗi ngày một bùm nước đậu hoặc rau cỏ ! Khi tôi chỉ dùng thật ít vật thực đặc hoặc lỏng như thế thì thân tôi trở nên gầy khô như những cọng sậy ghép lại với nhau. Bàn tọa của tôi chỉ còn bằng cái móng chân con lạc đà. Xương sống tôi như một xâu chuỗi dựng đứng lên và cong vào. Xương sườn tôi tựa như một cái sườn nhà bị sụp đổ. Tròng mắt tôi chẳng khác nào hình ảnh những ngôi sao dưới đáy giếng sâu. Da đầu tôi rụng tóc, nhăn nheo như một trái mướp phơi khô. Khi muốn rờ da bụng thì tay tôi



đụng nhằm xương sống. Khi muốn rờ xương sống thì tay tôi đụng nhằm da bụng. Vì thiếu vật thực, da bụng tôi ép sát vào xương sống. Lúc muốn đứng dậy đi tiểu tiện thì tôi luống cuống té ngã xuống. Tôi đập nhẹ tay chân cho thân mình tôi sống lại. Than ôi, lúc đập như thế, lông trên mình tôi lả tả rơi xuống đất vì đã chết gốc. Những người thấy tôi như vậy thì nói : Đạo sĩ Gotama da đen. Có người lại nói : Đạo sĩ Gotama da không phải đen mà xanh. Có người lại nói : Đạo sĩ Gotama không đen, không xanh mà nâu sậm. Màu da sáng sữa của tôi trở nên tàn tẻ đến như thế vì thiếu vật thực.

"Rồi tôi tự nghĩ : Dù các đạo sĩ khổ hạnh hay Bà-la-môn trong quá khứ đã chịu đựng những cảm giác nhức nhối, đau đớn, xót xa như thế nào thì cũng đến mức này là cùng, không thể hơn nữa. Dù các đạo sĩ khổ hạnh hay Bà-la-môn trong tương lai sẽ chịu đựng những cảm giác nhức nhối, đau đớn, xót xa như thế nào thì cũng đến mức này là cùng, không thể hơn. Tuy nhiên, dù đã trải qua bao nhiêu khắc khổ, khó khăn, đau đớn, tôi vẫn chưa đạt được sự giác ngộ tối thượng về nội tâm vượt lên trên trạng thái con người. Hay là còn con đường nào khác dẫn đến sự Chứng ngộ tối thượng ?"

Thấy sa môn Gotama đã gần kề cái chết mà chưa đạt được chí nguyện, Ma Vương liền hiện đến gần ngài và nói :

- Này đạo sĩ gầy còm, thân hình tiêu tụy ! Giờ chết đã gần kề. Thân thể ngươi đã chết mòn gần hết, chỉ còn lại một phần ngàn. Nhưng hãy sống, hỡi đạo sĩ, đời sống rất tốt đẹp. Có sống mới tạo được phước. Hãy sống độc thân và năng cúng tế thần lửa, ngươi sẽ tạo được nhiều phước báo. Ép mình sống đời khổ hạnh như thế này để làm gì? Con đường kiên trì nỗ lực quả thật kham khổ, khó khăn, không phải dễ thành tựu.

Sa môn Gotama đáp :

- *Này Ma Vương xấu xa, quỷ quyết, thân quyến của tội lỗi và lừa dối. Ngươi chỉ đến đây vì lợi ích riêng của ngươi. Ta tu hành với niềm tin vững chắc, với sự kiểm soát thân tâm chặt chẽ, với sự tinh tấn và trí tuệ. Ta đã quyết tâm như vậy, sao ngươi còn muốn lung lạc ta ? Máu cạn thì mật khô, thịt cũng hao mòn. Thịt ta càng hao mòn thì tâm ta càng thanh tịnh. Tâm ta càng thanh tịnh thì càng an trụ, càng sáng suốt, định lực càng vững chắc. Thế xác càng đau đớn thì tâm càng xa lìa tham ái. Chừng ấy ta biết rõ thế nào là sự trong sạch của một chúng sanh.*

“Tham vọng là đạo binh số một của ngươi. Đạo binh thứ nhì là bất mãn, thứ ba là thèm khát,

thứ tư là ái dục, thứ năm là hôn trầm, thứ sáu là sợ hãi, thứ bảy là hoài nghi, thứ tám là giả dối, ngu si, thứ chín là lợi lộc, khen tặng, vinh dự, thứ mười là tự cao và khinh người.

“Này Ma Vương, đó là quân đội của người, đó là khách luôn luôn ăn nấu bên trong hạng người xấu xa quỷ quái như người. Người hèn nhất yếu đuối thì không thắng nổi, nhưng ai đã chế ngự được đạo binh ấy là tìm được hạnh phúc.

“Ta cột trên ngọn cờ của ta chùm cỏ Munja¹¹². Sống đời hèn nhất trên thế gian này thật là nhục nhã ! Ta thà chết trên chiến trường còn hơn sống mà thất bại.

Nghe đến đây Ma Vương lộ vẻ thất vọng, chán nản, buồn rầu, bỏ đi.

Gần 6 năm tu khổ hạnh, sức lực sa môn Gotama càng ngày càng suy yếu, thân thể gầy còm do sự nhịn ăn, thức đêm, thức ngày. Có khi ngài bị ngất xỉu trong lúc ngồi thiền dưới cội cây hoặc lúc đang đi kinh hành. Hiện nay còn có một động đá ở lưng chừng núi Dungsiri, vùng Uruvelà, cách Bodh Gayà khoảng 5 km về hướng đông-bắc, kỷ niệm nơi ngài tu khổ hạnh. Trước động đá hiện có một ngôi chùa Tây Tạng.

¹¹² Thời bấy giờ trước khi ra trận, chiến sĩ cột trên ngọn giáo của mình *chùm cỏ Munja* tỏ rằng không bao giờ lùi bước trước quân thù.

Một hôm, đang ngồi thiền cạnh bờ sông Neranjana (Ni Liên Thiên), sa môn Gotama bỗng nghe tiếng một giáo sư âm nhạc đang dạy học trò trên một chiếc thuyền đi ngang qua : “*Con nên nhớ, lên dây đàn phải vừa đúng độ căng, tiếng đàn mới thanh tao. Nếu dây dùn quá thì tiếng đàn mềm nhũn điếc câm, nếu dây căng quá thì dễ bị đứt*”. Đang lúc thân thể suy tàn cùng cực, sa môn Gotama bừng ngộ pháp tu trung đạo.

E- ĐỨC PHẬT THÀNH ĐẠO

Năm 29 tuổi (-595) thái tử Siddhattha rời bỏ hoàng cung, đến bờ sông Anomà thuộc làng Anupiya, xứ Malla, tham vấn ông Bhargava đang tu khổ hạnh; kế đến một làng gần thủ đô Vesàli, xứ Vajji (Bạt Kỳ), học với vị đạo sư thứ nhất là Àlara Kàlàma, đạt đến bậc thiền Vô Sở Hữu Xứ. Rồi ngài lại đến Ràjagaha (Vương Xá), thủ đô xứ Magadha (Ma Kiệt Đà), học với vị đạo sư thứ hai là Uddaka Ràmaputta về bậc thiền Phi Tướng Phi Tướng Xứ. Chỉ độ vài ngày đã học hết sở học của thầy. Nhưng chưa được thỏa mãn với trình độ chứng ngộ đó, ngài đến làng Uruvelà bên bờ sông Neranjana chuyên tu khổ hạnh trong 6 năm nữa. Sau đó ngài lại bỏ lối tu khổ hạnh để lập ra pháp

tu trung đạo, và 49 ngày sau, ngài thành đạo dưới cội cây Bồ-đề.

1- Chọn lối tu trung đạo¹¹³

Năm 589 trước tây lịch, sa môn GOTAMA được 35 tuổi, trong lúc thân thể suy nhược cùng cực, ngài nhận thấy lối tu khổ hạnh chỉ giúp người Tu diệt trừ các dục vọng, làm chủ các đòi hỏi của thân xác; nhưng với thân thể suy yếu, tâm thức không thể đạt đến giác ngộ hoàn toàn. Từ chỗ ngồi, ngài loạng choạng đứng lên, cử động và nắn bóp tay chân cho đỡ tê, râu tóc và quần áo mục nát trên thân ngài rơi lả tả xuống đất. Ngài tìm đến một bãi tha ma gần đó lượm một bộ y phục, xuống sông giặt giũ, tắm rửa, rồi mặc vào, đi lần vào xóm khát thực. . .

Từ nay ngài áp dụng lối tu trung đạo, không quá hành xác cũng không quá buông lung, chỉ ăn uống vừa đủ cho có sức khoẻ để giữ cho tinh thần được sáng suốt. Ngài bắt đầu phân định giờ giấc tham thiền, khát thực, độ ngộ, kinh hành, nghỉ ngơi, nhưng vẫn giữ "tam thường bất túc" nghĩa là ba thứ ăn, ngủ và nghỉ không được quá đầy đủ mà phải hơi thiếu. Năm anh em ông Kondanna

¹¹³ Xem Trung Bộ (Majjhima nikàya) 36.

thấy vậy cho rằng ngài đã thối chí ngã lòng trong việc tu tập, quay về đời sống lợi dưỡng, nên cùng nhau rời ngài đi đến Vườn Nai (Lộc Uyển, Migadaya) tại làng Isipatana, hiện nay là Sarnath, cách Gayà khoảng 204 km về hướng tây-tây-bắc tiếp tục tu khổ hạnh. Thành phố Sarnath cách thành phố lớn Varanasi (tên cũ là Benares) 10 km về hướng bắc.

Sa môn Gotama, trong sáu năm tu khổ hạnh, rất nhờ sự giúp đỡ tận tình của năm anh em ông Kondanna về tinh thần cũng như vật chất. Bây giờ còn lại một mình, trong cảnh cô đơn, ngài phải tự giải quyết những vấn đề phức tạp, khó khăn, từ lớn đến nhỏ, nhưng ngài không nản chí ngã lòng. Ngài thường đến bờ sông Neranjana (Ni Liên Thiên, hiện nay là sông Phalgu) ngồi thiền định trên bãi cát. Một hôm, có hai cô bé chăn bò tên Nandà và Bala¹¹⁴ đang dắt bò xuống sông tắm. Hai cô thấy sa môn Gotama y phục tả tơi, thân thể gầy yếu, nhưng nét mặt trang nghiêm, hiền lành, thanh thoát, đang ngồi thiền định, thì sanh lòng kính mến liền lựa một con bò cái thật tốt, tắm rửa cho nó sạch sẽ rồi tự tay vắt lấy sữa, nấu chín, tới nơi thành kính quỳ gối dâng

¹¹⁴ Xem Buddhacarita sutta (Phật Sở Hành Tán) của Tổ Asvaghosa (Mã Minh).

lên. Sa môn Gotama nhận sữa rồi chú nguyện rằng :

- Tôi vì lòng độ sinh nên dùng món ăn này, nguyện được khí lực khoẻ mạnh; người dưng cúng đời đời được thức ăn ngon, thân thể hùng tráng, được tâm từ, bi, hỷ, xả, an lạc, không tật bệnh, sống lâu, giàu bên, trí tuệ đầy đủ.

Chú nguyện xong, ăn rồi, ngài cảm thấy thân thể khoẻ mạnh, khí lực sung túc. Ngài thầm nghĩ rằng : “Sáu năm khổ hạnh, áo rách tả tơi, vậy ta nên đổi tấm áo phản tảo¹¹⁵ này”. Sa môn Gotama đi lần xuống sông Neranjana giặt áo, tắm rửa vừa xong thì có vị trời Tịnh Cư dưng áo cà-sa cúng dường. Sa môn Gotama bỏ áo phản tảo, mặc áo cà-sa rồi từ từ đi tới mé rừng, tìm một cội cây mát mẻ để ngồi thiền định. Thông thường ngài nằm nghỉ từ canh ba đến canh năm dưới một cội cây. Khi sao mai vừa ló dạng, ngài thức dậy, xuống sông rửa mặt rồi tìm nơi ngồi thiền định. Đến giờ ty ngài đi khát thực trong xóm làng gần đó. Sau khi độ ngộ xong, ngài đi kinh hành, xuống sông tắm, rồi lại tìm nơi mát mẻ ngồi thiền định.

¹¹⁵ Áo phản tảo (pamsu kula) là áo cà-sa may bằng vải rách lượm trong đồng rác.

2- Đêm thành đạo¹¹⁶ (năm -589)

Đến ngày thứ 49 kể từ lúc năm anh em ông Kondanna bỏ đi, trong lúc ngài đang ngồi thiền định dưới gốc cây cổ thụ Ajapala¹¹⁷ (cách cây Bồ-đề độ 100m về hướng đông, hiện nay có dựng bảng kỷ niệm gắn công vào Bồ Đề Đạo Tràng), sắp đi khất thực, thì có hai chị em nàng Sujàtà, con ông xã trưởng Senani, mang bát cháo sữa (kheer) đến cúng vị Thần gốc cây để tạ ơn vị Thần đã giúp người chị toại nguyện theo lời khẩn vái cầu con trước đây. Thấy sa môn Gotama tướng mạo trang nghiêm tươi sáng đang tĩnh tọa, hai nàng tưởng là vị Thần hiện ra nhận lễ vật nên hai nàng đặt bát cháo sữa bằng vàng trước mặt sa môn Gotama, cung kính đánh lễ rồi ra về.



Sau khi ăn xong bát cháo sữa¹¹⁸, sa môn Gotama thấy cơ thể khỏe mạnh lạ thường nên không đi khất thực mà chỉ đi kinh hành trong

¹¹⁶ Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 186, 187, 190; Jataka 1.68-81; Trường Bộ (Digha nikaya) 14; Trung Bộ (Majjhima nikaya) 26, 36; Lalitavistara; Buddhacarita; Dhammapada 153-154; Udana 1.1-3.

¹¹⁷ Một loại cây sung ở Ấn Độ : Banyan tree, Figuier d'Inde, cây dùm, tên khoa học là Ficus Indica.

¹¹⁸ Sau khi ăn xong bát cháo sữa này, Đức Phật nhịn ăn luôn 49 ngày liền.

chốc lát rồi xuống sông Neranjana tắm. Ngài nhận thấy thân mình hôm nay trở nên vô cùng tươi sáng, đầy đủ 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp, da màu vàng rờn rục rỡ. Ngài vô cùng phấn khởi, sau khi rửa bát xong, ngài để cái bát bằng vàng trên dòng nước và nguyện rằng : “*Nếu hôm nay ta được chứng quả thành Phật, thì nguyện cho cái bát này nổi trên mặt nước và trôi ngược lại dòng sông*”. Quả nhiên cái bát vàng nổi phêu trên mặt nước và trôi ngược lại dòng sông 80 sải tay, đến khi gặp phải một xoáy nước mạnh thì chìm xuống đáy sông. Sa môn Gotama hăng hái đi trở lên bờ, đến cây Pippala¹¹⁹ (ficus religiosa, cây Bồ-đề) to lớn, cành lá sum-sê. Nơi đây rất thích hợp cho việc thiền định, vừa có bóng mát, vừa khoảng khoát sáng sủa, có rừng cây phía sau lưng, có con sông chảy ngang trước mặt với bãi cát vàng rộng lớn, phong cảnh thật thanh nhàn. Đến trước cội cây, ngài thầm nghĩ : “*Dưới cội cây này, làm thế nào có một tòa ngò cho yên tĩnh trang nghiêm*”. Bỗng thấy một em bé gánh cỏ đi ngang qua gần đó, sa môn Gotama gọi lại hỏi xin một mớ cỏ để làm tòa ngò. Em bé vui vẻ và cung kính dâng ngài tám bó cỏ sắc (kusha) mềm mại

¹¹⁹ Cây Pippala (Tất-bát-la) còn có tên khác là Assattha (Bát-đa) vì trái của cây này tên là Pippala, còn bông của nó tên là Assattha. Đây là một loại cây đa, tên khoa học là Ficus religiosa. Sau khi Phật thành đạo, người ta đặt tên cây là Bodhi (Bồ-đề) có nghĩa là cây Giác ngộ.

như lông cổ chim công, mùi thơm ngào ngạt. Ngài cảm ơn và hỏi :

- Cháu tên gì ? Năm nay cháu mấy tuổi ?

- Thưa ông, cháu tên Sotthiya Svastika (Cát Tường). Năm nay cháu được 9 tuổi. Mà ông xin cỏ để làm gì ? Bộ ông có nuôi trâu bò hả ?

- Không phải, tôi đã xuất gia đi tu, đâu có nuôi trâu bò gì. Tôi chỉ xin cỏ để chêm ngồi cho êm và thẳng lưng để có thể ngồi lâu được. Tôi chỉ mong được giác ngộ thành Phật để cứu độ chúng sinh khỏi mọi đau khổ ở đời.

- Thưa ông, bộ ngồi lâu trên đồng cỏ thì sẽ được giác ngộ thành Phật hả?

- Không phải vậy đâu cháu. Ngồi kiết già, lưng thẳng đứng chỉ là phương tiện giúp cho sự thực hành Chỉ Quán chóng đạt đến Định Huệ. Nhưng muốn giác ngộ thành Phật còn phải thực hành đầy đủ các hạnh Từ Bi Hỷ Xả nữa mới được. Nếu cháu muốn học thì khi cháu lớn lên và tôi đã thành đạo rồi, tôi sẽ dạy cho. *Hôm nay, tôi vì chúng sinh đau khổ, nguyện ngồi dưới gốc cây này cho đến khi chứng được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, nếu chưa toại nguyện thì dù tan xương nát thịt quyết không đứng lên.*¹²⁰

¹²⁰ Đoạn đối thoại này phỏng theo kinh Lalitavistara. Xem The Life of The Buddha, A. Foucher, trang 107.

Nói rồi, ngài xấp cỏ thành tọa cụ và bồ đoàn¹²¹, ngồi kiết già, lưng thẳng đứng hướng về phía gốc cây, mặt hơi cúi xuống nhìn về hướng đông, phía bờ sông Neranjana. Tức thì thế giới chấn động sáu lần, làm rung chuyển cả trời đất. Trên không trung từng đàn chim vui mừng bay liệng, trong cành lá đủ giọng hót thánh thót líu lo, tám bộ chúng trời rồng¹²² mang hương hoa đến múa hát và hòa tấu nhạc khúc cúng dường.

Bồ tát Gotama ngồi trên tòa cỏ, đầy đủ thể lực hùng mạnh như sư tử; trí tuệ sáng suốt như vầng thái dương. Ngài bắt đầu thực hành các pháp thiền định (Jhana, Dhyàna, Như Lai thiền) theo thứ lớp từ thấp lên cao như sau¹²³ :

1- *Quán niệm hơi thở* (Ànàpàna sati) để thanh lọc và ổn định thân tâm, đoạn trừ năm triền cái¹²⁴.

2- Khởi tâm lìa ái dục và vọng tưởng, dùng 5 thiền chi¹²⁵ là Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, Trụ (nhất tâm) để nhập *Ly Sanh Hỷ Lạc Địa*, an trú **sơ thiền**.

¹²¹ *Tọa cụ* là tấm thảm vuông trải xuống đất để ngồi cho sạch sẽ. *Bồ đoàn* là cái gối tròn để lót ngồi cho thẳng lưng.

¹²² *Thiên Long Bát Bộ* gồm có Trời (Deva), Rồng (Nàga), Dạ-xoa (Yaksa), A-tu-la (Asura), Ca-lâu-la (Garuda) còn gọi là Kim sí điều, Càn-thát-bà (Gandharva) chuyên hòa tấu nhạc, Khẩn-na-la (Kinnara) chuyên múa hát và đánh trống, Ma-hầu-la-già (Mahoraga) đầu người mình rắn chuyên thổi sáo. Đây chỉ trạng thái hỷ lạc của Bồ tát trong khi thiền định.

¹²³ Xem chi tiết trong Tăng Chi Bộ, chương 9 pháp, Đại phẩm, nhất là kinh 41: Tapussa.

¹²⁴ *Năm triền cái*: tham dục, sân hận, hôn trầm, trạo cử, hoài nghi là 5 trở ngại sơ đẳng khi thiền.

¹²⁵ *Năm thiền chi* : Tầm (vitakka, hướng tâm về định tướng), Tứ (vicara, chú tâm quan sát và theo dõi định tướng), Hỷ (pity, tâm lâng lâng thoải mái), Lạc (sukha, thân lâng lâng thoải mái), Trụ (ekaggata, tâm hoàn toàn an trụ vào định tướng).

3- Xuất sơ thiền, bỏ Tâm và Tứ. Khởi tâm Hỷ Lạc, nội tĩnh nhất tâm, nhập *Định Sanh Hỷ Lạc Địa*, an trú **nhi thiên**.

4- Xuất nhị thiền, ly Hỷ trú Xả. Chánh niệm tĩnh giác, xả niệm lạc trú, nhập *Ly Hỷ Diệu Lạc Địa*, an trú **tam thiên**.

5- Xuất tam thiền, xả lạc, xả khô, ly hỷ ưu. Khởi tâm an nhiên thanh tịnh, bình đẳng trước ngoại cảnh, nhập *Xả Niệm Thanh Tịnh Địa*, an trú **tứ thiên**.

6- Xuất tứ thiền. Vượt khỏi sắc tướng, đoạn diệt hữu đối tượng, không tác ý với dị tướng, quán thân mình hòa tan vào cõi hư vô không biên giới để nhập **Không Vô Biên Xứ** định (Akasanantya yatana). An trú **Thân Không**.

7- Xuất Không Vô Biên Xứ định. Vượt khỏi Không Vô Biên Xứ, quán thân mình không còn, chỉ còn cái tâm thức vô biên mà thôi để nhập **Thức Vô Biên Xứ** định (Vijnanantya yatana). An trú **Thức Không**.

8- Xuất Thức Vô Biên Xứ định. Vượt khỏi Thức Vô Biên Xứ, quán tất cả sự vật đều không, vô sở hữu, vô sở đắc, vô sở dụng, để nhập **Vô Sở Hữu Xứ** định (Akincannà yatana). An trú **Pháp Không**.

9- Xuất Vô Sở Hữu Xứ định. Vượt khỏi Vô Sở Hữu Xứ, quán thân, tâm mình và toàn thể vạn

vật đều không, chỉ còn cái tri giác biết không, không còn gì để nghĩ tưởng, để nhập **Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ** định (N'eva sanna nasanna yatana). An trú **Tướng Không**.

10- Rồi nhân lúc tinh thần sáng khoái, định lực kiên cố, chí cả quyết thành, ngài được tri giác khai thông, nhập Đại định, thấy rõ năm uẩn¹²⁶ đều không, mười tám giới¹²⁷ chẳng có, ngã chấp tiêu tan, được **Ngã Không**, đi vào **Diệt Thọ Tướng** định (Nirodha Samàpatti)¹²⁸, chứng được Phương Quảng Thần Thông Du Hý, Thủ Lăng Nghiêm định, đầy đủ đức tướng trang nghiêm, đánh phóng đại quang minh chiếu khắp mười phương Phật quốc, khiến cho trời, người vui vẻ, địa ngục sáng choang, Ma Vương kinh sợ.

Bây giờ từ giữa hai chặng lông mày, Bồ tát phóng ra một đại đạo hào quang, chiếu tới cung điện của Ma Vương¹²⁹, làm át mất ánh sáng trên thiên cung (Tha Hóa Tự Tại thiên). Ma Vương biết Bồ tát sắp thành đạo Bồ-đề, triệu tập tất cả

¹²⁶ Năm uẩn hay năm ấm là : sắc (rùpa), thọ (vedanà), tưởng (sanna), hành (sankhara), thức (Vinnàna). Là 5 yếu tố cấu tạo thành con người.

¹²⁷ Mười tám giới là : 6 căn, 6 trần và 6 thức. Có nghĩa là tất cả pháp giới.

¹²⁸ Diệt Thọ Tướng định (Nirodha Samàpatti) còn gọi là Vô Tướng Tâm định (Animitto cete Samàdhi).

¹²⁹ Ma Vương (Màra) là vua cõi trời Tha Hóa Tự Tại (Paranimmitavàsavatti), cõi trời cao nhất ở cõi Dục. Theo tiếng Pali Màra là chết, Màra là thần Chết hay Ma Vương. Ma Vương là vị thần có ảnh hưởng rất lớn ở cõi Dục vì tất cả sự vật nơi đây đều chịu định luật vô thường, tức phải chết, và tất cả sinh hoạt nơi đây đều do động cơ tham (lobha) sân (dosa) si (moha) thúc đẩy. Người nào còn tham sân si là còn phải thần phục Ma Vương, dưới quyền điều khiển của Ma Vương.

họ hàng, thiên ma, thiên binh, thiên tướng đến, dạy rằng :

- Hiện nay có một người dòng Sàkya sắp thành đạo vô thượng tại Gayà ở cõi Diêm-phù-đề (Jambudipa, Ấn Độ). Chúng ta phải mau đem binh tướng đến nơi, phá hoại cho bằng được, nếu không thì cung điện của chúng ta sẽ sụp đổ, uy thế và quyền lợi của chúng ta sẽ lần hồi mất hết.

- Kính lạy Phụ vương, con của Ma Vương là Thương Chủ thừa, xin Phụ vương chớ đem lòng thù oán với Bồ tát Gotama, mà làm những điều ác nghịch với ngài, con e cha hối không kịp, xin cha hãy nghĩ lại.

- Chà ! Con còn nhỏ, chưa từng biết sức thần thông biến hóa của cha, con đừng xen vào quyết định của cha.

- Thừa cha, chẳng phải con không biết thần thông uy lực của cha, trái lại chính cha chưa rõ thần thông, phúc đức, oai lực rộng lớn của Bồ tát Gotama. Nếu cha không tin, lúc đến nơi cha sẽ biết.

- Thôi đi ! Đừng nói nữa ! Cha là Vị Trời tối cao ở cõi Dục này. Tất cả đều phải chết dưới uy lực của cha. Ái dục, tham lam, giận tức, si mê là vũ khí sắc bén của cha, không ai tránh khỏi. Con hãy xem đây.

Nói rồi Ma Vương Ba Tuần liền điều động bốn đạo thiên binh, thiên tướng, quyết đến nơi tiêu diệt vị sa môn sắp thành đạo¹³⁰. Hàng ngàn binh tướng, đầu trâu mặt ngựa, kỳ hình dị tướng, gươm thét vang trời, nổi mưa giông, sấm sét, ngập lụt, bắn tên, lửa, tro, than, đá, cát tới tấp như mưa. Nhưng Bồ tát Gotama vẫn ngồi yên bất động, không vật gì chạm được đến mình Bồ tát. Ngài nói :

- Nay Ma Ba Tuần, kiếp trước người đã từng làm chủ một ngôi chùa, thọ tám giới, mỗi ngày cúng một bát cơm cho một vị Bích Chi



Phật. Nhân phúc đức ấy nên được sanh về cõi trời Tha Hóa Tự Tại làm Đại Ma Vương. Còn ta đã

¹³⁰ Xem Nidānakathā / Jātaka 1.71-72; Lalitavistara 21.

từng cúng dường vô lượng chư Phật trong vô số kiếp, công đức không thể nghĩ bàn, thì người làm sao hại ta được. Thôi, người hãy đi đi, nếu còn ngoan cố, mất hết phước báo, sẽ bị đọa trong ba đường ác¹³¹.

- Nay đạo sĩ Gotama, đừng khoác lác, chính nhờ những công đức tối thượng mà ta mới được làm Chúa Tể cõi Dục này. Tất cả mọi người ở thế gian đều biết. Còn người chỉ là một đạo sĩ quen, ngồi một mình dưới gốc cây, thì có công đức gì? Ai làm chứng cho người?

- Nay Ma Ba Tuần, đại địa này là bà mẹ vô tư của muôn loài chúng sanh sẽ làm chứng cho ta.

Vừa nói Bồ tát Gotama vừa dũi tay phải chấm đầu ngón tay xuống đất. Đại địa bỗng chấn động sáu cách, tiếng đại hồng chung trong các đền thờ xung quanh ngân lên vang dội, một vùng đất lớn trước mặt Bồ tát nứt ra, vị Đại Địa thần Sthavara nhô nửa người lên khỏi mặt đất với đầy món trang sức quý báu trên mình, cung kính đánh lễ trước Bồ tát và nói:

- Kính thưa Đại Bồ tát, con xin làm chứng về vô lượng công đức không thể nghĩ bàn của Bồ tát trong quá khứ.

¹³¹ Ba đường ác: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

Nói xong, Địa thần trợn mắt nhìn Ma Vương, rồi rút mình xuống đất; mặt đất liền lại như cũ. Binh tướng của Ma Vương bỏ chạy tán loạn. Ma Vương vừa hoảng sợ vừa hổ thẹn vội rút binh về. Khi ấy con của Ma Vương là Thương Chủ hiện đến trước mặt Bồ tát Gotama, đánh lễ sát đất và sám hối rằng :

- Kính lạy Bồ tát ! Xin ngài từ bi hỷ xả, nhận lòng thành kính sám hối của con, tha thứ cho cha con là kẻ phàm ngu đã trót phạm tội nào loạn Bồ tát. Chúng con xin cầu nguyện Bồ tát chóng thành đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Nhưng Ma Vương chưa chịu thua, quyết dùng độc kế cuối cùng. Vừa về đến thiên cung, liền gọi ba cô con gái đến bảo:

- Các con hãy hóa trang và ăn mặc cho thật đẹp, xuống cõi Diêm-phù-đề, gặp sa môn dòng Sàkyā đang ngồi nhập định dưới cội cây pippala gần thành phố Gayà, ra tài múa hát, trêu chọc, khêu gợi dục tình, khiến cho hấn mất hết thần thông, không thể thành đạo vô thượng có hại cho chúng ta¹³².

¹³² Xem Tương Ưng Bộ, chương 4, kinh 25; Sutta Nipàta, kệ 835.

Ba cô gái tên là Tanhà (Ái Dục), Arati (Bất Mãn) và Raga (Tham Vọng) nghe theo lời cha, hóa ra ba nàng tiên tuyệt đẹp, hình dung yếu điệu, nhan sắc xinh tươi, cùng nhau đi đến chỗ Bồ tát Gotama đang ngồi, giả đem hương hoa cúng dường, rồi múa hát, lẩn lẩn tìm cách gợi chuyện, trêu chọc, tỏ tình,



quyến rũ. Nhưng Bồ tát vẫn ngồi an nhiên bất động, tâm trí bền vững như núi Tu Di (Sumeru). Ba cô thấy thế, ngạc nhiên, đến trước mặt Bồ tát xem ngài còn sống hay đã chết. Bồ tát bảo rằng :

- Các người đã trồng căn lành nhiều đời, nay được làm thiên nữ, hưởng phước báo nơi cõi trời, sao không nhớ thân này là vô thường, có ngày hoại diệt, còn có thái độ vô lễ đối với ta? *Thân hình tuy đẹp mà tâm bất chính có khác chi cái túi da đựng đồ như bản, lại đây làm chi, hãy đi đi, ta không dùng.*

Nói rồi ngài đưa tay lên chỉ mặt, tự nhiên ba cô tiên biến dạng thành ba bà lão da nhăn, tóc bạc, lưng còng, loạng choạng đứng không vững.

Ba cô hoảng sợ lật đật bỏ chạy về thiên cung trình lại với Ma Vương Ba Tuần.

Vua trời Đại Phạm (Brahmà), vua trời Đạo Lợi (Sakka Indra, Thích Đề Hoàn Nhơn hay Đề Thích) và vô số các vị trời đứng đầy cả hư không, nhìn thấy Bồ tát Gotama hàng phục Ma Vương, ai nấy đều vui mừng, đồng thanh tán thán :

- Hay lắm ! Hay lắm ! Chưa từng có ! Chưa từng có ! Bồ tát Gotama giờ đây đắc đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác !

Các vị trời vui mừng, tung hoa, rắc hương, tấu nhạc cúng dường.

Sau khi hàng phục Ma Vương xong, Bồ tát Gotama tiếp tục *nhập Diệt Thọ Tướng định* và bắt đầu cuộc chiến thắng vẻ vang trong trận giặc cuối cùng hết sức tế nhị và khó khăn gồm ba giai đoạn :

1- *Tận diệt các vi tế phiền não* (Kammavasa) còn ẩn náu trong tâm làm nghiệp nhân cho sanh tử luân hồi (Samsàra). Đến canh một đêm đó ngài toàn thắng trận giặc này và chứng **Túc Mạng Minh** (Pubbe nivasanussati nana): Ngài biết rõ tất cả các tiền kiếp của ngài, ở thời đại nào, tên gì, sanh trưởng trong gia đình nào, giai cấp nào, sinh sống ra sao, vui thích và đau khổ thế nào,

chết cách nào, rồi tái sinh vào cảnh nào, vân vân ...

2- *Tận diệt các vi tế vô minh (Avidyàsava).* Đến canh ba ngài toàn thắng trận giặc này và chứng **Thiên Nhân Minh** (Cutupapata nana): Ngài biết rõ tất cả sự biến chuyển của vạn vật qua các giai đoạn thành, trụ, hoại, không; và biết rõ chúng sanh ở thời đại nào, tên gì, sanh trưởng trong gia đình nào, giai cấp nào, sinh sống ra sao, vui thích và đau khổ thế nào, tạo nghiệp gì, chết cách nào, rồi tái sinh vào cảnh nào, vân vân ... Ngài biết rõ tất cả nhân duyên nghiệp báo của chúng sanh, từ đó suy ra luật Nhân Quả Luân Hồi.

3- *Tìm ra phương cách giúp chúng sinh chấm dứt phiền não và vô minh, đạt đến giác ngộ hoàn toàn, thoát ra khỏi vòng sanh tử luân hồi.* Đến canh năm, sao mai vừa ló dạng, vào ngày mồng tám tháng chạp âm lịch¹³³ năm Nhâm Thân (đầu năm -589), ngài chứng **Lậu Tận Minh** (Àsavakkhaya nana): Do đã biết rõ tất cả các tiền kiếp của chính bản thân mình và của mỗi chúng sanh, nên ngài nhận thấy rõ ràng đâu là khổ, đâu là nguyên nhân của khổ, đâu là hạnh phúc chân thật vĩnh cửu, và làm thế nào để đạt được hạnh

¹³³ Theo Phật giáo nguyên thủy, đức Phật giáng sanh, thành đạo và nhập niết bàn đều nhằm ngày trăng tròn tháng Vesàkha (tháng 4-5 dương lịch).

phúc chân thật vĩnh cửu đó. *Ngài đã tìm ra Tứ Diệu Đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo).*

Đức Phật liền đọc lên bài kệ đầu tiên sau khi thành đạo như sau :

Lang thang bao kiếp luân hồi,
Tìm hoài chẳng gặp kẻ xây cát nhà¹³⁴.

Tử sanh phiền não thật mà !
Này ông thợ chánh, ta đà thấy ông¹³⁵.

Chớ hòng xây cát, đừng mong,
Sườn nhà sụp nát, đòn dông¹³⁶ không còn.

Như Lai đạo quả đã tròn,
Ái dục dứt sạch, chẳng
còn ngã nhờn.

(Kinh Pháp Cú,
bài 153 và 154)



Bồ tát Gotama đã trở thành bậc toàn thiện toàn giác (accariya manussa), là bậc vô thượng chánh đẳng chánh giác (anuttara Sammà sambodhi), là đức Phật Thích Ca Mâu Ni (Sàkyamuni Buddha). Ngài là bậc duy nhất trong các cõi trời và cõi thế gian có đầy đủ *mười đức hiệu* sau đây :

¹³⁴ Tìm xem do đâu mà có thân để tạo nghiệp.

¹³⁵ Người thợ xây nhà (nguyên nhân của sắc thân) chính là ái dục và chấp ngã.

¹³⁶ Sườn nhà là tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến ... Đòn dông nhà là vô minh.

1- *Như Lai* = Thân tâm bất động, không dời đổi.

2- *Ứng cúng* = Xứng đáng nhận lãnh sự cúng dường của trời và người.

3- *Chánh biến tri* = Trí tuệ thông suốt. Hiểu biết tất cả đúng như thật.

4- *Minh hạnh túc* = Đầy đủ các hạnh cao thượng.

5- *Thiện thệ* = Đã làm đủ các hạnh nguyện cao thượng.

6- *Thế gian giải* = Biết giải thích tất cả mọi sự việc ở thế gian.

7- *Vô thượng sĩ* = Không còn ai cao quý hơn.

8- *Điều ngự trượng phu* = Có đầy đủ khả năng điều phục, chế ngự và chỉ dạy cho chúng sanh thoát mê, đạt ngộ.

9- *Thiên nhơn sư* = Là bậc thầy của các cõi trời và cõi người.

10- *Phật Thế Tôn* = Là bậc sáng suốt, giác ngộ hoàn toàn.

3- Tuần lễ đầu tiên sau khi thành đạo¹³⁷

Đức Phật ngồi không cử động dưới tàng cây Bồ-đề để chứng nghiệm Hạnh phúc Giải thoát

¹³⁷ Xem Đức Phật và Phật Pháp, tác giả Narada, dịch giả Phạm Kim Khánh, trang 60-63.

(Vimutti sukha). Trong đêm cuối tuần ngài xuất thiền và suy niệm về Thập Nhị Nhân Duyên¹³⁸ (Paticca samuppàda). Nhân và Duyên là nguyên nhân chánh và các nguyên nhân phụ làm phát sanh sự sống. Ví dụ : Sở dĩ có cây xoài mọc lên là vì có nguyên nhân chánh là hột xoài, và các nguyên nhân phụ là đất, nước, ánh sáng, không khí, khí hậu ... thích hợp cho sự phát triển của hột xoài thành cây xoài. *Mười hai nhân duyên là 12 yếu tố chánh làm nhân và duyên cho nhau để phát sanh hiện tượng sanh tử luân hồi của chúng sanh.* Muốn chấm dứt dòng sanh tử luân hồi đó thì phải dứt trừ một trong 12 yếu tố đó, và phải biết yếu tố nào dễ trừ nhất đối với mình. Các yếu tố dễ trừ nhất là Ái, Thủ và Vô minh. Dứt trừ Ái dục là chặn đứng không cho 6 căn duyên theo 6 trần. Dứt trừ Thủ là thực hành hạnh bố thí. Dứt trừ Vô minh là phải học giáo lý và thiền quán để biết rõ thân tâm và vạn vật đều vô thường, vô ngã; để biết rõ Chơn Tâm, Phật Tánh của mình mới thật là thường, lạc, ngã, tịnh.

Vào canh một đêm đó, Đức Phật bắt đầu suy luận theo chiều sanh khởi (anuloma) như sau : Khi cái này có thì cái kia có, khi cái này phát sanh thì cái kia phát sanh.

¹³⁸ Xem Samyutta nikàya /Nidana vagga / Paticca samuppàda sutta; Trường Bộ 14-15; Tương Ưng Bộ, chương 12, kinh 1-10.

Do Vô Minh¹³⁹ (Avijjà) phát sanh, nên Hành (Samkhàrà) phát sanh.
 Do Hành¹⁴⁰ phát sanh, nên Thức (Vinnàna) phát sanh.
 Do Thức¹⁴¹ phát sanh, nên Danh (Nàma) và Sắc (Rùpa) phát sanh.
 Do Danh và Sắc¹⁴² phát sanh, nên Sáu Căn (Salàyatana) phát sanh.
 Do Sáu Căn¹⁴³ phát sanh, nên Xúc (Phassa) phát sanh.
 Do Xúc¹⁴⁴ phát sanh, nên Thọ (Vedanà, cảm giác) phát sanh.
 Do Thọ¹⁴⁵ phát sanh, nên Ái (Tanhà) phát sanh.
 Do Ái¹⁴⁶ phát sanh, nên Thủ (Upàdàna) phát sanh.

¹³⁹ *Vô minh* là không biết Tứ Đế, không có Tam Minh (Túc mạng minh, Thiên nhãn minh, Lậu tận minh). Trong kinh Lăng Nghiêm Phật dạy “Tri kiến lập tri tức vô minh bản”. Nghĩa là : Từ “tánh biết” không có chủ thể và đối tượng mà lập ra cái “biết” có chủ thể và đối tượng, rồi 6 căn vương mắc vào 6 trần sanh ra chê khen thương ghét, đó chính là gốc của “vô minh”. Do vô minh nên thấy có đối đãi, phân biệt. Do vô minh nên vạn vật vô thường mà ta cho là thường, vô ngã mà ta cho là có ngã; dục lạc ở thế gian là khổ mà ta cho là vui. Do vô minh nên quên hết các kiếp trước, không biết nhân quả luân hồi. Tiếng Pali “avijjà-paccaya samkhàrà” có nghĩa là “vô minh duyên sanh ra hành”.

¹⁴⁰ *Hành* là thay đổi, biến chuyển, di động; là *Tâm Hành* (tham, sân, si...); là *Hành Nghiệp* (thân, khẩu, ý).

¹⁴¹ *Thức* (vinnàna) là cái biết do sự phân biệt tốt, xấu, hay, dở, phải, quấy ... Sáu căn tiếp xúc với sáu trần sanh ra sáu thức. *Thức* (= thân thức, hương ẩm, gandhabba) là động lực đi thọ sanh.

¹⁴² *Danh* là vật vô hình, chỉ có tên, không có tướng, là tâm thức, là thọ, tưởng, hành và thức;

Sắc là vật hữu hình, là cơ thể, là tứ đại.

¹⁴³ *Sáu căn* là mắt, mũi, tai, lưỡi, thân, bộ óc (mano).

¹⁴⁴ *Xúc* là sự tiếp xúc giữa căn và trần, ví dụ như nhãn căn và sắc trần; là bộ ba căn, trần, thức.

¹⁴⁵ *Thọ* là cảm giác dễ chịu, khó chịu, trung tính, khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần.

¹⁴⁶ *Ái* là ưa thích, muốn có làm của riêng mình. Là dục vọng, khao khát, ham muốn, là động cơ tạo nghiệp.

Do Thủ¹⁴⁷ phát sanh, nên Hữu (Bhava)
phát sanh.

Do Hữu¹⁴⁸ phát sanh, nên Sanh (Jàti) phát
sanh.

Do Sanh¹⁴⁹ phát sanh, nên Bệnh, Lão và Tử
(Jarà, Màrana),

Phiền não, Đau khổ phát
sanh.

Toàn khối đau khổ trong cuộc sống hiện tại đã
phát sanh như thế.

Rồi Đức Phật nói bài kệ¹⁵⁰ sau đây :

Khi các thực tại hiện bày,
Thánh như thiên định, rõ ngay ngọn
ngành.

Nhân nào quả nấy đành rành,
Các duyên phò trợ phát sanh luân hồi.
(Vinaya pitaka)

Khoảng canh ba đêm đó, Đức Phật suy luận
theo chiều hoại diệt (patiloma) như sau : Khi cái
này không còn thì cái kia cũng không còn, khi cái
này diệt thì cái kia cũng diệt.

Khi hết Vô minh thì Hành chấm dứt.

¹⁴⁷ *Thủ* là giữ làm của riêng mình, là tâm vướng mắc vào một vật, một quan niệm hay một chủ
thuyết.

¹⁴⁸ *Hữu* là có, là hữu vi, là sở hữu, cũng có nghĩa là nghiệp do mình tạo ra (kamma bhava).

¹⁴⁹ *Sanh* là hiện hữu, hiện sinh, có mạng sống, có 5 uẩn.

¹⁵⁰ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 76.

Khi hết Hành	thì Thức chấm dứt.
Khi hết Thức	thì Danh và Sắc chấm dứt.
Khi hết Danh và Sắc	thì Sáu Căn chấm dứt.
Khi hết Sáu Căn	thì Xúc chấm dứt.
Khi hết Xúc	thì Thọ chấm dứt.
Khi hết Thọ	thì Ái chấm dứt.
Khi hết Ái	thì Thủ chấm dứt.
Khi hết Thủ	thì Hữu chấm dứt.
Khi hết Hữu	thì Sanh chấm dứt.
Khi hết Sanh	thì Bệnh, Lão, Tử, Phiền não, Đau khổ chấm dứt.

Toàn khối đau khổ trong cuộc sống hiện tại có thể được chấm dứt như thế.

Rồi Đức Phật nói bài kệ sau đây :

Khi các thực tại hiển bày,
Thánh như thiên định, rõ ngay ngọn
ngành.

Nhân diệt, quả phải tan tành,
Các duyên chẳng thuận, quả sanh đàng
nào? (Vinaya-pitaka)

Đến canh năm, sáng hôm sau, Đức Phật suy luận theo hai chiều sanh khởi và hoại diệt như sau : Khi cái này có thì cái kia có, khi cái này phát sanh thì cái kia phát sanh. Khi cái này không

có thì cái kia không có, khi cái này diệt thì cái kia cũng diệt¹⁵¹.

Khi Vô minh phát sanh thì Hành phát sanh, vân vân. Và như thế toàn khối đau khổ luân hồi phát sanh.

Khi Vô minh diệt thì Hành cũng diệt, vân vân. Và như thế toàn khối đau khổ luân hồi cũng phải chấm dứt.

Rồi Đức Thế Tôn nói bài kệ sau đây :

Khi các thực tại hiển bày,
Thánh nhơn thiên định, rõ ngay ngọn
ngành.

Ma Vương binh tướng tan tàn,
Chân lý chiếu sáng, chúng sanh an hòa.
(Vinaya pitaka)

4- Tuần lễ thứ hai sau khi thành đạo¹⁵²

Đức Phật trải qua tuần lễ thứ hai một cách bình thản, ngài đứng cách cây Bồ-đề khoảng 100m về hướng đông, *chăm-chú nhìn cây Bồ-đề trọn một tuần không nháy mắt*, hồi tưởng lại cuộc trường kỳ chiến đấu cam go, gian khổ, với tự thân, tự tâm, trong vô lượng kiếp, cho đến ngày

¹⁵¹ Nguyên văn: “Imasmim sati, idam hoti; imasmim asati, idam na hoti”. Có nghĩa là: Khi cái này như vậy thì có cái kia; khi cái này không phải như vậy thì không có cái kia.

¹⁵² Xem Đức Phật và Phật Pháp, tác giả Narada, dịch giả Phạm Kim Khánh, trang 63.

nay thành đạo dưới cội Bồ-đề, để rút tia kinh nghiệm hầu tìm ra một Con Đường ngắn hơn và dễ dàng hơn cho chúng sanh sau này. Hiện nay nơi đây còn có tháp kỷ niệm do vua Asoka dựng lên, tên là *Animesalocana Cetiya*.

Nơi theo gương lành cao quý ấy, và để tưởng nhớ công ơn Đức Phật, hàng tín-đồ đến ngày nay vẫn còn tôn kính các cây Bồ-đề ở BodhGayà, Sarnath, Lumbini, Jetavana, Anuradhapura (Sri Lanka), Châu Đốc (Việt Nam).

Cây Bồ-đề Ànanda tại Jetavana (vườn Cấp Cô Độc) được trồng do ý kiến của ngài Ànanda, được Phật chấp thuận, và ông Cấp Cô Độc thực hiện bằng cách lấy hột của một trái chín của cây Đại Bồ-đề về trồng gần cổng vào tinh xá, lúc Phật thường trú nơi đây, để các tín đồ từ xa đến viếng Phật, rui gặp lúc Phật đi vắng, có thể lễ bái cây Bồ-đề này cũng như lễ bái Phật.

Cây Bồ-đề hiện nay tại Lumbini cũng đã có từ lúc Phật còn tại thế.

Vào thế kỷ thứ ba trước tây lịch, ni sư Sanghamitta, con vua Asoka, chiết một nhánh phía nam của cây Đại Bồ-đề, đem qua Sri Lanka (Tích Lan) trồng tại thủ đô Anuradhapura, đến nay vẫn còn tươi tốt sum sê.

Cây Bồ-đề tại BodhGayà và tại Sarnath, Ấn Độ, hiện nay cũng đều là cây con chiết nhánh từ cây Bồ-đề tại Anuradhapura ở Sri Lanka.

Một cây con của cây Bồ-đề tại BodhGayà ngày nay được Đại đức Jina Ràjadasa, hội trưởng hội Thông Thiên Học Quốc tế tại Ấn Độ, tặng Việt Nam vào năm 1952, được trồng tại trung tâm thị xã Châu Đốc, miền tây Nam Việt. Các hội viên hội Bồ Đề Đạo Tràng thường tụng niệm tại đây mỗi buổi chiều tối. Ngoài ra các chùa lớn tại Việt Nam như chùa Trấn Quốc ở Hà Nội, chùa Từ Đàm ở Huế, chùa Xá Lợi ở Sài Gòn đều có trồng một cây Bồ-đề thật uy nghiêm.

1- Cây Đại Bồ-đề (lúc Phật thành đạo) sanh ra :

2- Cây Bồ-đề Ànanda tại Jetavana lúc Phật thường trú tại đây

2- Cây Bồ-đề tại Anuradhapura (Sri Lanka) sanh ra :

3- Cây Bồ-đề tại Sarnath

3- Cây Bồ-đề Ànanda tại Jetavana hiện nay

3- Cây Bồ-đề tại BodhGayà hiện nay sanh ra :

4- Cây Bồ-đề tại Châu Đốc (Việt Nam).

5- Tuần lễ thứ ba sau khi thành đạo¹⁵³

Vì Đức Phật vẫn còn ở quanh quần bên cội Bồ-đề, nên chư thiên lúc bấy giờ còn nghi ngờ không biết ngài đã đắc quả Phật chưa. Đức Phật đọc được tư tưởng ấy, ngài dùng oai lực thần thông tạo một "*đường kinh hành quý báu*" (Ratana Cankamana, đường kinh hành bằng ngọc), và đi tới đi lui trên đường kinh hành này suốt tuần lễ thứ ba. Dưới mỗi bước chân Phật có một hoa sen nở ra đỡ lấy không cho chân chạm đất. Con đường này hiện nay được xây bằng gạch lên cao khỏi mặt đất độ một thước, nằm song song với cạnh phía bắc tháp Đại Giác. Trên mặt đường có đúc 18 hoa sen bằng xi măng, tượng trưng cho 18 bước chân của đức Phật.

Theo Phật giáo đại thừa thì trong ba tuần lễ đầu (21 ngày) sau khi thành Phật, ngài hiện thân đức Tỳ Lô Giá Na (Vairocana Buddha) thuyết kinh Hoa Nghiêm (Avatamsaka sutra)¹⁵⁴ cho vô số đại Bồ tát, các Vua trời và các vị Thần đã thọ giáo với Đức Phật Tỳ Lô Giá Na từ vô lượng kiếp. Nguyên tên kinh là “Đại Phương Quảng

¹⁵³ Xem Đức Phật và Phật Pháp, tác giả Narada, dịch giả Phạm Kim Khánh, trang 63-64.

¹⁵⁴ Có bài tụng của Thiên Thai tông như sau :

“ Hoa Nghiêm tối sơ tam thất nhật,	(21 ngày)
“ A Hàm thập nhị, Phương Đẳng bát,	(20 năm)
“ Nhị thập nhị niên Bát Nhã đàm,	(22 năm)
“ Pháp Hoa, Niết Bàn, cộng bát niên.	(8 năm)

Phật Hoa Nghiêm Kinh”. Nội dung kinh này đứng trên cảnh giới bất tư nghi giải thoát của chư Phật để mô tả toàn thể pháp giới tánh, còn gọi là vô ngại pháp giới. Đức Phật có ý nói kinh đốn giáo đại thừa này cho các vị đã có nhiều căn lành trước, để các vị này lần hồi truyền bá lại cho các vị thấp hơn, cho đến khắp cả pháp giới chúng sinh.

6- Tuần lễ thứ tư sau khi thành đạo¹⁵⁵

Đức Phật ngự trong “*bảo cung*”¹⁵⁶ (Ratana ghara, cái phòng bằng ngọc) để suy niệm về những điểm phức tạp của Tạng Luận (Abhidhamma, giáo lý cao siêu, vi diệu pháp, thắng pháp). Kinh sách ghi nhận rằng khi ngài suy tưởng về lý Nhân Quả Tương Quan (Patthâna), quyển khái luận thứ bảy của tạng Luận, tâm và thân ngài trở nên hoàn toàn tinh khiết và do đó phát ra một vùng hào quang sáu màu, hiện nay là sáu màu của lá cờ Phật Giáo Thế giới. Năm màu đầu là : xanh, vàng, đỏ, trắng, cam. Màu thứ sáu là tổng hợp năm màu đầu. Bảo Cung hiện nay ở cạnh phía bắc tháp Đại Giác.

¹⁵⁵ Xem Đức Phật và Phật Pháp, tác giả Narada, dịch giả Phạm Kim Khánh, trang 64.

¹⁵⁶ Gọi như vậy vì lúc ấy Đức Phật suy niệm về phần rất quý báu của tạng Luận (Abhidhamma).

7- Tuần lễ thứ năm sau khi thành đạo¹⁵⁷

Đức Phật trở lại ngồi dưới cội cây Ajapàla, nơi ngài đã nhận bát cháo sữa của hai chị em nàng Sujàtà, để tiếp tục chứng nghiệm hạnh phúc giải thoát (Vimutti sukha). Trong lúc Đức Phật ngồi tham thiền thì ý nghĩ sau đây phát sanh :

- Làm thế nào để Giới, Định, Huệ và Giải thoát được tăng trưởng đầy đủ? Có lẽ ta nên sống gần một vị đạo sĩ hay một vị Bà-la-môn nào để tôn kính và sùng bái ?

“Có lẽ ta nên sống gần một vị đạo sĩ khác hay một vị Bà-la-môn để tôn kính và lễ bái vị ấy hầu nâng cao giới đức (Sìlakkhanda) đến chỗ toàn thiện? Nhưng ta không thấy ai có *giới đức* hơn ta để ta cộng tác, tôn kính, lễ bái, kể cả chư Thiên, Ma Vương hay Phạm Thiên ở các cõi trời, cũng như các đạo sĩ hay Bà-la-môn ở cõi người.

“Có lẽ ta nên sống gần một vị đạo sĩ khác hay một vị Bà-la-môn để tôn kính và lễ bái hầu nâng cao định lực (Samàdhikkhanda) đến chỗ toàn thiện? Nhưng ta không thấy ở các cõi trời hay trên thế gian này có vị nào có *định lực* hơn ta để ta cộng tác, tôn kính và lễ bái.

¹⁵⁷ Xem Đức Phật và Phật Pháp, tác giả Narada, dịch giả Phạm Kim Khánh, trang 64-65; Tương Ưng Bộ, chương 6, kinh 2: Cung Kính.

“Có lẽ ta nên sống gần một vị đạo sĩ khác hay một vị Bà-la-môn để tôn kính và lễ bái hầu nâng cao trí tuệ (pannakkhanda) đến chỗ toàn thiện ? Nhưng ta không thấy ở các cõi trời hay trên thế gian này có vị nào có *trí tuệ* hơn ta để ta cộng tác, tôn kính và lễ bái.

“Có lẽ ta nên sống gần một vị đạo sĩ khác hay một vị Bà-la-môn để tôn kính và lễ bái hầu nâng cao mức độ giải thoát (vimuttikkhanda) đến chỗ toàn thiện ? Nhưng ta không thấy ở các cõi trời hay trên thế gian này có vị nào có *mức độ giải thoát* hơn ta để ta cộng tác, tôn kính và lễ bái.

“Hay là *ta nên sống trong sự tôn kính và lễ bái chính cái Giáo Pháp mà ta đã chứng ngộ ?*

Lúc bấy giờ vị Phạm Thiên Sahampati, hiểu được ý Phật, liền từ cõi trời Phạm Thiên (Brahmà) hiện đến trước mặt Phật, nhanh như một lực sĩ duỗi thẳng cánh tay hay co tay vào. Và, đập y lên vai trái, quỳ gối phải xuống đất, cháp tay lễ Phật và bạch rằng :

- Bạch đức Thế Tôn, quả thật như vậy, những bậc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Chánh Giác, trong quá khứ đều tôn kính và sùng bái chính Giáo Pháp này. Những bậc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Chánh Giác, trong tương lai cũng sẽ tôn kính và sùng bái chính Giáo Pháp này. Thế nên, bạch đức Thế Tôn, ngài là bậc Ứng Cúng, Chánh Đẳng

Chánh Giác, trong đời hiện tại, cũng *nên tôn kính và sùng bái chính cái Giáo Pháp này*.

“Bạch đức Thế Tôn, các bậc Chánh Biến Tri trong quá khứ, vị lai và hiện tại, đã, sẽ và đang cứu giúp chúng sanh thoát khổ, đều tôn kính Giáo Pháp cao thượng này. Đó là đặc tánh chung của chư Phật.

“Vậy, ai muốn được lợi ích và tinh tấn, dĩ nhiên cũng nên tôn kính Giáo Pháp cao thượng này, và luôn luôn nhớ đến lời vàng của chư Phật.

Vị Phạm Thiên Sahampati bạch xong, cung kính đánh lễ Phật, đi nhiều một vòng xung quanh ngài rồi biến mất.

Vì chư Tăng cũng có những đặc tánh và chí hướng cao thượng nên cũng được Đức Phật tôn kính¹⁵⁸.

Vào cuối tuần thứ năm, khi ngài xuất định, có một vị Bà-la-môn đến gần, chào thân thiện rồi hỏi :

- Thưa Tôn giả Gotama, đứng trên phương diện nào ta trở thành một thánh nhơn (Bràhmana), và những điều kiện nào làm cho ta trở thành thánh nhơn ?

Đức Phật đáp bằng bài kệ sau đây :

¹⁵⁸ Đức Phật thuyết bài pháp này tại tinh xá Jetavana ở thủ đô Sàvatthi. Ngài muốn chứng tỏ lòng tôn kính của ngài đối với Tăng già để khuyên bà Mahà Pajapati Gotami nên cúng dường chư Tăng bộ y giống như bộ y mà bà đã ra công may để cúng dường Đức Phật.

*Thánh hơn tật xấu chẳng còn,
Chẳng còn ngã mạn, chẳng còn nhiễm
do.*

*Sáu căn thanh tịnh như tờ,
Sở học rốt ráo, sống đời thanh cao.
Dù đi bất cứ nơi nào,
An nhiên, tự tại, chẳng lo sợ gì. (Kinh
Udàna, Tỳ Thuyết)*

8- Tuần lễ thứ sáu sau khi thành đạo¹⁵⁹

Đức Phật rời cây Ajapàla đến cây Mucalinda¹⁶⁰ (tên khoa học là *Barringtonia acutangula*), và ngồi thiền định tại đây một tuần lễ nữa để chứng nghiệm hạnh phúc giải thoát. Bỗng nhiên có một trận mưa to đổ xuống. Mây kéo tới đen nghịt và gió lạnh thổi suốt nhiều ngày. Lúc ấy Rắn thần Mucalinda từ trong hang chun ra, lấy mình quấn bảy vòng xung quanh Đức Phật, và phùng mang lớn ra che trên đầu ngài. Nhờ vậy mà mưa to gió lớn không động tới thân ngài. Đến cuối ngày thứ bảy, trời quang mây tạnh, Mucalinda tháo mình trở ra, rồi biến thành một thanh niên đứng chấp tay trước mặt Phật.

¹⁵⁹ Xem Đức Phật và Phật Pháp, tác giả Narada, dịch giả Phạm Kim Khánh, trang 65; Mahāvagga 1.3. Có thuyết cho rằng trong tuần lễ này đức Phật thuyết pháp tại Long Cung.

¹⁶⁰ Hiện nay, tại Bodhgaya, về hướng đông-nam, có một hồ sen lớn, giữa hồ có tượng Rắn thần đang che mưa gió cho Đức Phật, và có bảng ghi kỷ niệm. Trước hồ có trụ đá của vua Asoka.

Đức Phật đọc bài kệ khen ngợi và khuyên nhủ Mucalinda như sau :

*Hạnh phúc thay sống đời ẩn dật,
 Có bao nhiêu cũng đủ ấm no.
 Hạnh phúc thay sống trong thiền định,
 Được thấy, nghe Chơn lý nhiệm mầu.
 Hạnh phúc thay kẻ có tâm lành,
 Sống đơn sơ, lợi ích chúng sanh.
 Hạnh phúc thay sống không ràng buộc,
 Vượt lên trên dục vọng sáu căn.
 Nhưng hạnh phúc cao hơn tất cả,
 Là xa lià chấp ngã, chấp ta.¹⁶¹*

9- Tuần lễ thứ bảy sau khi thành đạo¹⁶²

Đức Phật từ cội cây Mucalinda bước sang cội cây Rājāyatana (tên khoa học là *Buchanania latifolia*) và ở đó chứng nghiệm hạnh phúc giải thoát.

Cuối tuần thứ bảy, ngài đi từ cội cây Rājāyatana trở lại cội cây Ajapāla. Trong lúc

¹⁶¹ Nguyên văn bài kệ : “Sukho viveko tuthassa sutadhammassa passato
 “Abyapajjham sukham loke panabhutesu samyamo
 “Sukha viragata loke Kāmanam samatikkamo
 “Asmimanassa yo vinayo etam ve paRāmam sukham.
 (Udāna sutta, kinh Tỳ Thuyết).

¹⁶² Xem Đức Phật và Phật Pháp, tác giả Narada, dịch giả Phạm Kim Khánh, trang 65-67; Tương Ưng Bộ, chương 6, kinh 1: Thịnh Cầu.

ngồi thiền định, những tư tưởng sau đây phát sanh :

- Giáo Pháp mà Như Lai đã chứng ngộ quả thật thâm diệu, khó nhận thức, khó lãnh hội, vắng lặng, cao siêu, không nằm trong phạm vi lý luận, rất tế nhị, chỉ có bậc hiền thánh mới thấu hiểu. Chúng sanh còn trong vòng tham ái dục lạc vật chất khó hiểu nổi lý “Mười Hai Nhân Duyên” (hay lý Duyên Khởi). Và Niết bàn là trạng thái chấm dứt các điều kiện sanh khởi, hết dục vọng, không còn tham ái, không còn ràng buộc, cũng không phải là một đề tài dễ lãnh hội. Nếu Như Lai truyền dạy Giáo Pháp ấy thì kẻ khác sẽ không hiểu được. Thật hoài công ! Phí công vô ích !

“Như Lai đã khó khăn lắm mới chứng ngộ được Giáo Pháp (Dhamma). Không cần phải phổ biến ngay bây giờ. *Người còn mang nặng tham ái và sân hận không dễ gì thấu triệt. Người tham ái chìm đắm trong đêm tối, không thấy được Giáo Pháp, vì bị tham ái bao phủ như đám mây đen kịt. Giáo Pháp đi ngược dòng đời, sâu kín, thâm diệu, khó nhận thức và rất tế nhị*¹⁶³.

Nghĩ như vậy, Đức Phật chưa quyết định truyền bá Giáo Pháp. Nhân dịp ấy, Ma Vương (Màra) liền hiện đến, đi nhiễu quanh Phật ba

¹⁶³ Xem Vinaya / Mahāvagga 1.5; Trường Bộ 14; Trung Bộ 26; Nidānakathā / Jātaka 1.81.

vòng, rồi đến trước Phật quỳ xuống đánh lễ và nói :

- Bạch Thế Tôn, chúng sanh ở thế gian này rất ngu muội và ngang ngược, bao nhiêu vị Phật ra đời trước đây đều không độ được chúng. Xin Thế Tôn đừng phí công vô ích. Xin đức Thế Tôn hãy nhập Đại Bát Niết Bàn vô sanh bất diệt ngay từ bây giờ để tận hưởng hạnh phúc giải thoát¹⁶⁴.

- Nay Ma Ba Tuần, *Như Lai* đã vì đại nguyện cứu khổ chúng sanh nên mới xuất hiện ở thế gian này. *Như Lai* chỉ nhập Đại Bát Niết Bàn sau khi đã thành lập Giáo Đoàn Khất Sĩ với đầy đủ ba ngôi Tam Bảo và đã truyền đạt đầy đủ Giáo Pháp Cao Thượng cho các vị Tỳ kheo để tiếp nối nhau chỉ dạy lại cho chúng sanh. Thôi ! người hãy đi đi, đừng quấy rầy ta vô ích¹⁶⁵.

Ma Vương buồn giận lui ra, cầm gậy vạch một đường dài trên mặt đất làm đường ranh giới tượng trưng giữa mình và đức Phật, rồi rút lui.

Vị Phạm Thiên Sahampati vội hiện đến trước Phật, đi nhiễu ba vòng xung quanh Phật, rồi quỳ xuống bạch Phật như sau¹⁶⁶ :

- Bạch đức Thế Tôn, cầu xin ngài hãy truyền dạy Giáo Pháp của Phật ! Có những chúng sanh

¹⁶⁴ Xem Trường Bộ 16.

¹⁶⁵ Xem Trường Bộ 16.

¹⁶⁶ Đức Phật và Phật Pháp, tác giả Narada, dịch giả Phạm Kim Khánh, trang 70-73.

bị ít nhiều cát bụi vương trong mắt, nếu không được nghe Giáo Pháp của Phật sẽ bị trầm luân sa đọa. Nhưng họ cũng có thể ngộ được chơn lý.

“Thuở xưa ở xứ Magadha có phát sanh một Giáo Pháp không toàn hảo, do người còn trần tục nghĩ ra. Nay xin đức Thế Tôn hoan hỉ mở rộng cửa Vô Sanh Bất Tử, cho chúng sanh được nghe Giáo Pháp giải thoát của đấng Trọn Lành. Bậc Toàn Giác, Toàn Trí đứng trên đỉnh tối cao của lâu đài Pháp bảo, cũng như người đứng trên ngọn núi đá cao nhìn xuống, thấy rõ ràng từng người ở vòng quanh phía dưới. Xin đấng Hoàn Toàn Hạnh Phúc hãy nhìn xuống chúng sanh đang chìm đắm trong biển khổ sanh tử !

“Xin Ngài hãy cương quyết lên, vị anh hùng, vị chiến thắng, vị lãnh đạo, vị cứu thế, xin Ngài hãy truyền bá Giáo Pháp khắp thế gian. Chắc chắn sẽ có nhiều người lãnh hội được.

- Nay Sahampati, *Như Lai nghĩ rằng người còn tham ái và sân hận không dễ gì hiểu nổi Giáo Pháp của Như Lai. Người tham ái bị chìm đắm trong đêm tối, không thể thấy được Chân lý. Vì Chân lý trái ngược với tham ái nên thành ra sâu kín, thâm diệu, khó nhận thức và rất tế nhị. Vì thế nên Như Lai chưa quyết định truyền bá Giáo Pháp.*

Vị Phạm Thiên Sahampati thỉnh Đức Phật lần thứ hai, Đức Phật cũng trả lời như trước. Khi vị Phạm Thiên cung thỉnh lần thứ ba, đức Thế Tôn dùng Phật nhãn quán sát thế gian. Ngài nhận thấy rằng có kẻ ít người nhiều cát bụi trong mắt, người thông minh sáng suốt, kẻ mù mịt tối tăm, bầm tánh người này tốt, người kia xấu, có chúng sanh khó dạy, cũng có chúng sanh dễ dạy, và có một số ít khác nhận thức được hiểm họa của tội lỗi và đời sống. Cũng như trong hồ sen, có sen xanh, đỏ, trắng, vàng lẫn lộn. Có cây sanh dưới nước, lớn lên dưới nước, và sống suốt đời dưới nước; có cây sanh dưới nước, lớn lên trong nước, và sống trưởng thành trên mặt nước; có cây sanh dưới nước, lớn lên trong nước, và sống trưởng thành nhô lên khỏi mặt nước, không vướng chút bùn nhơ. *Sau khi quán sát xong ba hạng chúng sanh, hạ, trung và thượng, Đức Phật tuyên bố với vị Phạm Thiên rằng :*

- Nay Sahampati, cửa Vô Sanh đã rộng mở, để cho ai có tai muốn nghe đặt trọn niềm tin¹⁶⁷.
 Nay Sahampati, vì nhận thấy chúng sanh còn quá thấp kém nên trước đây Như Lai chưa quyết định truyền dạy Giáo Pháp vô thượng.

¹⁶⁷ Nguyên văn : Aparuta tesam amatassa dvara ye sotavantà pamuncantu saddham.

Vị Phạm Thiên Sahampati vô cùng mừng rỡ đã thỉnh cầu được Đức Phật hoàng dương Chánh Pháp, liền đánh lễ tạ ơn ngài, đi nhiễu quanh ngài, rồi rút lui.¹⁶⁸

10- Hai thiện tín đầu tiên¹⁶⁹

Sau 49 ngày an vui thiên định, không ăn uống, kể từ lúc ăn bát cháo sữa của hai cô Sujàtā, hôm nay, trong lúc Đức Phật ngồi dưới cội cây Rājāyatana, có hai thương gia người Miến Điện tên *Tapussa* và *Bhallika* từ Ukkala (hiện nay là Orissa) đến, đi ngang qua gần đó. Có một vị trời, vốn là bà con kiếp trước với hai thương gia, đến mách bảo rằng :

- Nay hai ông, đức Thế Tôn vừa đắc quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, hiện đang ngồi dưới cội cây Rājāyatana đằng kia. Hai ông nên đến đó cúng dường bột rang và mật ong¹⁷⁰, sẽ được an vui và hạnh phúc lâu dài.

Hai thương gia vui mừng, sửa soạn bột rang và mật ong rồi đến trước Phật cung kính đánh lễ, cầu Phật nhận lãnh hai món cúng dường khiêm tốn này để hai ông được an vui hạnh phúc lâu dài.

¹⁶⁸ Xem Trung Bộ 26: Ariyapariyesana sutta; Lalitavistara.

¹⁶⁹ Xem Đức Phật và Phật Pháp, tác giả Narada, dịch giả Phạm Kim Khánh, trang 73-74.

¹⁷⁰ *Bột rang* và *mật ong* là lương thực mà du khách Ấn thời bấy giờ thường mang theo mình để ăn dọc đường.

Đức Phật, không còn bát khát thực nữa¹⁷¹, nghĩ rằng :

- Các đấng Như Lai không bao giờ đưa tay thọ nhận vật thực. Làm sao ta nhận hai món bột rang và mật ong này ?

Lúc ấy bốn vị Thiên vương¹⁷² đoán biết ý nghĩ của Phật, liền từ bốn phương bay đến dâng lên Đức Phật bốn cái bát bằng vàng; Đức Phật không nhận. Bốn vị liền dâng lên bốn cái bát bằng bạc; Đức Phật không nhận. Bốn vị liền dâng lên bốn cái bát bằng ngọc; Đức Phật cũng không nhận. Bốn vị sực nhớ đến chư Phật đời trước thường dùng bát bằng đá, liền dâng lên bốn cái bát bằng đá và đồng thưa rằng :

- Bạch đức Thế Tôn, xin ngài hãy nhận bột rang và mật ong trong cái chén đá này.

Để cho bốn vị Thiên vương đều hài lòng, Đức Phật để cái chén thứ nhất vào lòng bàn tay trái, tay phải cầm cái chén thứ hai để chồng lên chén thứ nhất rồi ấn xuống làm hai cái nhập lại làm một, rồi đến cái chén thứ ba và thứ tư



¹⁷¹ Bình bát của Phật đã chìm xuống đáy biển.
¹⁷² *Tứ Thiên Vương* = Cātum Mahā Rājika.

cũng được nhập vào như thế. Cuối cùng bốn cái chén đá được nhập lại làm một nhưng vẫn còn dấu vết của bốn miệng chén¹⁷³. Đức Phật đưa chén ra nhận vật thực. Sau khi thọ thực xong, ngài bảo hai vị thương gia Tapussa và Bhallika như sau :

- *Này hai ông, nếu hai ông muốn được phúc báo lâu dài thì nên quy y Phật bảo, quy y Pháp bảo và thọ trì năm giới.*

Hai vị thương gia liền quỳ xuống đánh lễ ngài và bạch rằng :

- Bạch đức Thế Tôn, xin ngài cho phép chúng con được quy y Phật và quy y Pháp, thọ trì năm giới, và xin ngài thu nhận chúng con vào hàng thiện tín (Upāsaka) của ngài từ nay cho đến hết cuộc đời của chúng con.

Đó là hai thiện tín đầu tiên đã quy y Nhị Bảo (Phật và Pháp, chưa có Tăng). Sau khi đã được Đức Phật ban pháp quy y và truyền năm giới (không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không uống rượu, không nói dối), và trước khi từ giã ngài để trở về quê ở Miến Điện, hai vị thương gia xin ngài ít vật lưu niệm để luôn luôn tưởng

¹⁷³ Theo The Life of The Buddha của A. Foucher, trang 132-133 : Ngài Pháp Hiền, thế kỷ thứ 5, còn thấy cái bát đặc biệt này của Phật được thờ trong một ngôi chùa ở Pesawar; nhưng khi ngài Huyền Trang, thế kỷ thứ 7, đến Pesawar thì ngôi chùa này đã đổ nát và cái bát của Phật cũng mất tích.

nhớ đến ngài. Đức Phật tặng cho hai vị một ít tóc và móng tay và bảo rằng :

- Hằng ngày các ông trông thấy những vật này cũng như trông thấy Như Lai vậy.

Hai vị cung kính nhận lãnh, lạy tạ rồi mang về Miến Điện xây tháp thờ. Hiện nay bảo vật này vẫn còn được giữ gìn cẩn thận trong bảo tháp của chùa Swedagon tại thủ đô Rangoon (Ngưỡng Quang).

F- ĐỨC PHẬT THUYẾT PHÁP LẦN ĐẦU TIÊN

Sau khi chấp nhận lời thỉnh cầu của vị Phạm Thiên Sahampati về việc truyền bá Giáo Pháp, Đức Phật suy nghĩ :

- Ai là người đầu tiên sẽ được thọ hưởng Giáo Pháp ? Ai là người có thể lãnh hội Giáo Pháp mau chóng nhất ?

“Àlàra Kàlàma (vị đạo sư đầu tiên của thái tử Siddhattha) là người có học vấn, thông minh, là bậc thiện tri thức, đã lâu rồi không còn bao nhiêu cát bụi trong mắt. Hay là Như Lai sẽ truyền Giáo Pháp cho vị này trước nhất ?

Một vị trời liền hiện ra trước mặt Đức Phật, đánh lễ ngài và bạch rằng :

- *Bạch đức Thế Tôn, đạo sư Àlara Kàlāma đã từ trần một tuần nay rồi.*

Đức Phật dùng thiên nhãn kiểm nhận điều này. Rồi ngài nghĩ đến vị đạo sư thứ nhì của ngài là Uddaka Ràmaputta. Vị trời lại xuất hiện bạch rằng *đạo sư Uddaka Ràmaputta vừa mới qua đời đêm hôm trước.* Một lần nữa Đức Phật lại dùng thiên nhãn kiểm nhận. Rồi ngài nghĩ đến năm vị đạo sĩ rất tinh tấn, đã từng tận tâm phục vụ ngài trong sáu năm dài tu khổ hạnh. Ngài dùng thiên nhãn quan sát, nhận thấy năm vị này là *Kondanna, Bhaddiya, Vappa, Mahànàma Kulika và Assaji* hiện đang ở tại Lộc Uyển (Vườn Nai, Migadaya), trong làng Isipatana (hiện nay là Sarnath), cách thành phố Benares (hiện nay là Varanasi) 10km về phía bắc.

1- Lên đường đi Lộc Uyển¹⁷⁴

Đức Phật định dùng con đường lớn để đi từ thành phố Gayà đến thành phố Benares. Trên đoạn đường từ Bồ Đề Đạo Tràng (BodhGayà) đến Gayà, có một đạo sĩ khổ hạnh tên *Upaka*¹⁷⁵ gặp Phật, hỏi :

¹⁷⁴ Xem Đức Phật và Phật Pháp, tác giả Narada, dịch giả Phạm Kim Khánh, trang 74-77.

¹⁷⁵ Xem Buddhist Legends, quyển III trang 235; Mahāvagga 1.6; Trung Bộ 26, 85.

- Này đạo hữu, ngũ quan của đạo hữu thật thanh tịnh, nước da của đạo hữu thật tươi sáng. Đạo hữu xuất gia với ai ? Thầy của đạo hữu là ai ? Đạo hữu truyền bá Giáo Pháp của ai ?

Đức Phật đáp bằng bài kệ :

- *“Như Lai đã vượt qua tất cả, đã thông suốt tất cả.*

“Đã thoát ly tất cả mọi ràng buộc,

“Từ bỏ tất cả, không còn ái nhiễm,

“Tự mình thấu hiểu tất cả, còn gọi ai là thầy ? (Kinh Pháp Cú, bài 353)

“Như Lai không có thầy,

“Không ai bằng Như Lai.

“Trên thế gian và kể cả chư thiên,

“Không ai có thể sánh với Như Lai.

“Như Lai là một vị A-la-hán trên thế gian này,

“Là một vô thượng sư;

“Tự mình thành bậc Toàn Giác,

“Tâm vắng lặng và thanh tịnh.

“Như Lai đang trên đường đến xứ Kasi

“Để chuyển bánh xe Pháp;

“Và giữa thế giới người mù,

“Như Lai sẽ giống trống Vô Sanh.”¹⁷⁶

- Này đạo hữu, đạo sĩ Upaka hỏi vặn, vậy phải chăng đạo hữu đã tự nhận mình là A-la-hán, là bậc quyền lực siêu phàm ?

- *“Các bậc siêu phàm đều giống Như Lai,*

“Đều đã tận diệt mọi ô nhiễm,

“Khắc phục tất cả những điều xấu xa tội lỗi.

“Thế nên, này Upaka, Như Lai là bậc siêu phàm.

- Có thể như vậy được sao ? Có thể như vậy được sao ? Upaka cúi đầu lẩm bẫm, rồi đi rẽ sang đường khác trong khi đức Phật tiếp tục đi về hướng bắc.

Đức Phật vẫn bình thản lên đường đi Gayà, rồi đi từ Gayà đến Benares, từ Benares đến Isipatana, rồi tìm đến Lộc Uyển (Migadaya).

Theo kinh sách Sri Lanka thì Upaka về sau cưới vợ, ông rất thương yêu vợ nhưng bị vợ tiêu xài phung phí, mất hết gia sản, ông tìm đến Phật xin xuất gia và được Phật độ.

¹⁷⁶ Xem Trung Bộ 26: kinh Ariapariyesana.

2- Ông Kondanna và 4 người bạn xuất gia¹⁷⁷

Đức Phật đến Lộc Uyển, thuộc làng Isipatana (hiện nay là Sarnath), vào đầu tháng ba dương lịch năm 589 trước tây lịch. Thấy Đức Phật đang từ đàng xa đi đến, năm vị đạo sĩ nhóm ông Kondanna bàn tính với nhau sẽ không đánh lễ ngài với lòng tôn kính như xưa. Các vị ấy hiểu lầm ngài khi ngài từ bỏ lối tu khổ hạnh để thực hành lối tu trung đạo. Các vị ấy nói với nhau :

- Nay các đạo hữu, sa môn Gotama đang đi đến chúng ta kia. Sa môn ấy đã không bền chí cố gắng tu khổ hạnh, đã trở lại đời sống lợi dưỡng xa hoa. Sa môn ấy không đáng cho chúng ta niềm nở đón tiếp và cung kính phục vụ. Ta không nên rước bát và rửa chân y. Nhưng dầu sao ông ta cũng thuộc dòng vua chúa, chúng ta cũng nên dọn một chỗ ngồi để sẵn, nếu ông ta muốn ngồi thì cứ ngồi.

Tuy nhiên, khi Đức Phật đến gần, vẻ trang nghiêm và oai nghi của ngài tự nhiên cảm hóa năm vị đạo sĩ. Không ai bảo ai, người đến rước bát, người dọn chỗ ngồi, người đi lấy nước cho ngài rửa chân, và gọi ngài bằng "đạo hữu"

¹⁷⁷ Xem Mahāvagga 1.6.12; Trung Bộ 26; Tương Ưng Bộ, chương 56, kinh 11.

(avuso, hiền giả), lối xung hô thường dùng giữa những người bạn đạo, hoặc để người bề trên xung hô với kẻ dưới. (Hiện nay có tháp Chaukhandi kỷ niệm nơi đức Phật gặp lại năm anh em ông Kondanna. Tháp này là một ụ đất lớn, trên đỉnh có một tháp canh xây bằng gạch).

Đức Phật mở lời khuyên dạy :

- *Này các Tỳ kheo (Bhikkhu, Bhiksu), không nên gọi Như Lai bằng tên hay bằng “đạo hữu”. Này các Tỳ kheo, Như Lai là bậc Thế Tôn, là đấng Toàn Giác. Này các Tỳ kheo, hãy nghe đây, Như Lai đã thành đạo quả Vô Sanh Bất Diệt. Như Lai sẽ giảng dạy Giáo Pháp giác ngộ và giải thoát. Nếu thực hành đúng theo lời chỉ dạy của Như Lai thì chẳng bao lâu các thầy cũng sẽ chứng ngộ do chính trí tuệ trực giác của quý thầy, và trong kiếp sống này quý thầy sẽ đạt được một đời sống vô cùng thiêng liêng cao cả. Chính vì muốn đi tìm đời sống cao thượng ấy mà nhiều con nhà quyền quý đã rời bỏ gia đình, sự nghiệp để sống đời không nhà cửa.*

- Này đạo hữu Gotama, trước kia, với bao nhiêu kỷ luật nghiêm khắc và khổ hạnh mà đạo hữu còn chưa đạt được kiến thức siêu phàm nào hoặc chứng ngộ nào xứng đáng với một vị Phật. Bây giờ đạo hữu đã từ bỏ sự cố gắng, trở về đời sống xa hoa lợi dưỡng thì làm sao đạt được một

kiến thức đặc biệt siêu phàm hoặc một chứng ngộ xứng đáng với một vị Phật?

- Nay các Tỳ kheo, Như Lai không hề xa hoa, không hề ngưng cố gắng, và không hề trở lại đời sống lợi dưỡng. Như Lai là đức Thế Tôn, là đấng Toàn Giác. Nay các Tỳ kheo, hãy nghe đây, Như Lai đã thành đạt đạo quả Vô Sanh Bất Diệt và sẽ giảng dạy Giáo Pháp giác ngộ và giải thoát. Nếu thực hành đúng theo lời chỉ dạy của Như Lai thì chẳng bao lâu các thầy cũng sẽ chứng ngộ do chính trí tuệ trực giác của quý thầy, và trong kiếp sống này quý thầy sẽ đạt được một đời sống vô cùng thiêng liêng cao cả. Chính vì muốn đi tìm đời sống cao thượng ấy mà nhiều con nhà quyền quý đã rời bỏ gia đình, sự nghiệp để sống đời không nhà cửa.

Lần thứ nhì năm đạo sĩ vẫn giữ nguyên thành kiến và tỏ ý thất vọng. Đến lần thứ ba, sau khi Đức Phật lập lại lời xác nhận, năm đạo sĩ vẫn giữ vững lập trường, tỏ ý hoài nghi. Đức Phật hỏi lại :

- Nay các Tỳ kheo, Các thầy có biết một lần nào trước đây Như Lai đã nói với các thầy như thế không ?

- Quả thật không.

Đức Phật lập lại một lần nữa rằng ngài là đấng Toàn Giác, và chính năm đạo sĩ cũng có thể

chúng ngộ nếu thực hành đúng theo lời chỉ dạy của ngài.

Đó là những lời nói chân thành do chính Đức Phật thốt ra. Năm vị đạo sĩ là bậc thiện trí, mặc dù đã có thành kiến không tốt, khi nghe Đức Phật lập lại nhiều lần như vậy, cũng đã nhận định rằng Đức Phật đã thật sự thành tựu đạo quả vô thượng và có đầy đủ khả năng để hướng dẫn mình. Năm thầy bấy giờ đã tin lời Đức Phật, bèn thỉnh Đức Phật đến một nơi thanh nhàn mát mẻ, trong vườn nai, cách nơi gặp gỡ độ trên một cây số, ngồi xuống, yên lặng lắng nghe Đức Phật thuyết kinh Chuyển Pháp Luân (Dhamma cakka Pāvattàna)¹⁷⁸.

3- Đức Phật thuyết kinh Chuyển Pháp Luân¹⁷⁹ (năm -589)

Đến canh ba đêm đó, dưới ánh trăng rằm vàng vạc, Đức Phật nói :

- Nay các Tỳ kheo, có hai cực đoan (antà) mà hàng xuất gia (pabbajitena) phải tránh :

¹⁷⁸ Hiện nay ở Sarnath có *tháp Chaukhandi* kỷ niệm nơi Phật gặp lại 5 anh em ông Kiều Trần Như, *tháp Dhamekh* kỷ niệm nơi Đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên, và ngôi chùa Mulagandhakuti kỷ niệm nơi thành lập Tam Bảo và nhập hạ lần đầu.

¹⁷⁹ Xem Lalitavistara; Buddhacarita; Mahāvagga 1.6.17,19,22; Trung Bộ 26; Tương Ưng Bộ, chương 42, kinh 12: Rasiya; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 109, 112.

1- Sự xu hướng theo dục lạc các căn (Kàmasukkhallikànuyoga), vì như thế là phạm tục, thấp hèn, thô bỉ và tai hại;

2- Sự nghiêm khắc trong lối tu khổ hạnh (Attakilamathànuyoga), vì như thế là đau đớn, không xứng thánh hạnh và vô ích.

Như Lai đã từ bỏ cả hai cực đoan ấy, theo **con đường Trung đạo** (Majjhimà Patipadà) để phát triển *nhãn quan* (cakkhu), *tri kiến* (nàna), và tiến đến *an tịnh*¹⁸⁰ (vupasamàya), *trí tuệ cao siêu* (abhinnàya), *giác ngộ* (sambodhàya), và *niết bàn* (nibbàna, nirvana).

Này các Tỳ kheo, thế nào là con đường Trung đạo mà Như Lai đã áp dụng để phát triển nhãn quan, tri kiến và tiến đến an tịnh, trí tuệ cao siêu, giác ngộ và niết bàn?

Đó là **Bát Chánh Đạo**¹⁸¹, gồm có :

1- **Chánh kiến** (sammà-ditthi, là thấy biết sự vật đúng theo thật tướng vô thường, thật thể vô ngã, và thật tánh không của chúng; không lầm theo biên kiến, tà kiến; người có



¹⁸⁰ Không còn vọng tưởng và phiền não.

¹⁸¹ Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 112. Tu Bát Chánh Đạo là tu Giới Định Huệ.

Chánh kiến là người thông hiểu Tứ Diệu Đế, biết đời là khổ nên không tham luyến, biết nguyên nhân của khổ để trừ nên không sợ chìm đắm trong sanh tử luân hồi, biết tâm tịch diệt là an lạc thanh tịnh, biết Bát Chánh Đạo là con đường giải thoát đưa đến hạnh phúc chân thật vĩnh cửu),

2- **Chánh tư duy** (sammà-sankappa, là suy nghĩ đúng theo Chánh Pháp, đúng theo lý nhân duyên, để có thể mang đến an vui, hạnh phúc cho tất cả mọi người),

3- **Chánh ngữ** (sammà-vaca, là nói lời hòa nhã, chân chính, hợp đạo lý, hữu ích cho người nghe, hoằng pháp lợi sanh),

4- **Chánh nghiệp** (sammà-kammantà, là hành động chơn chánh về thân khẩu ý, lợi mình, lợi người, giúp người hết khổ được vui),

5- **Chánh mạng** (sammà-ajiva, là sinh sống bằng nghề chơn chánh không xúc phạm đến thân mạng, tài sản kẻ khác),

6- **Chánh tinh tấn** (sammà-vàyàma, là siêng làm điều lành, năng tránh điều ác),

7- **Chánh niệm** (sammà-sati, là luôn luôn nhớ các điều lành nên làm, nhớ các điều ác nên tránh, nhớ pháp môn tu tập; Chánh niệm tối cao là Vô niệm),

8- **Chánh định** (sammà-samàdhi, là luôn luôn giữ tâm thanh tịnh, sáng suốt, không tán loạn).

Đến đây Đức Phật giảng về **Tứ Diệu Đế** như sau :

1- Này các Tỳ kheo, đây là **sự thật về Khổ** (dukkha ariya sacca, *Khổ đế*)! Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, không ưa thích mà gặp là khổ, yêu thương mà phải xa lìa là khổ, mong cầu mà không được là khổ. Tóm lại, bám víu vào thân ngũ uẩn¹⁸² này là khổ.

2- Này các Tỳ kheo, đây là **sự thật về Khổ Tập Khởi** (dukkha samudaya ariya sacca, *Tập đế*). Chính tham ái (tanhà) là tập khởi của khổ, là sanh khởi của khổ, là nguyên nhân của tái sanh (ponobhavika), với sự hợp tác của lòng thiết tha khao khát mong được cái này, cái kia trong cuộc sống. Chính tâm tham cầu dục lạc (kàmatanhà), tham cầu hiện sinh (bhavatanhà) và tham cầu vô sinh (vibhavatanhà) là nguyên nhân của tái sanh và đau khổ.

3- Này các Tỳ kheo, đây là **sự thật về Khổ Đoạn Diệt** (dukkha nirodha ariya sacca, *Diệt đế*). Chính là khi tâm đã hoàn toàn xa lìa và tận diệt

¹⁸² Năm uẩn là sắc (rùpa), thọ (vedanà), tưởng (sanna), hành (samkhàrà), thức (vinnàna). Đó là năm yếu tố tâm lý và vật chất cấu tạo nên con người.

tham ái, không còn ham muốn lợi danh, không còn chạy theo dục vọng các căn. Đó là tâm rời bỏ, từ khước, thoát ly và không luyến tiếc, không vướng mắc.

4- Nay các Tỳ kheo, đây là **sự thật về Con Đường Đưa Đến Hết Khổ** (dukkha nirodha gamini patipada ariya sacca, *Đạo đế*). Chính là Bát Chánh Đạo, gồm có Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định.

Đến đây đức Phật bắt đầu thực hiện Tam Chuyển Pháp Luân như sau :

1.1- *Đây là Khổ đế* (tức là sự thật về các phiền não, đau khổ trong vòng sanh tử luân hồi, như đã giải thích ở phần Sự Thật Về Khổ).

Nay các Tỳ kheo, Khổ đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng nghiệm và sáng tỏ.

1.2- *Đây là Khổ đế các thầy nên nhận biết* (parinneyya).

Nay các Tỳ kheo, Khổ đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng nghiệm và sáng tỏ.

1.3- *Đây là Khổ đế Như Lai đã nhận biết* (parinnata).

Này các Tỳ kheo, Khổ đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng nghiệm và sáng tỏ.

2.1- *Đây là Tập đế* (tức là sự thật về sự sanh khởi, về các nguyên nhân của phiền não, đau khổ và sanh tử luân hồi, như đã giải thích ở phần Sự Thật Về Khổ Tập Khởi).

Này các Tỳ kheo, Tập đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng nghiệm và sáng tỏ.

2.2- *Đây là Tập đế các thầy nên tận diệt* (pahatabba).

Này các Tỳ kheo, Tập đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng nghiệm và sáng tỏ.

2.3- *Đây là Tập đế Như Lai đã tận diệt* (pahinam).

Này các Tỳ kheo, Tập đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng nghiệm và sáng tỏ.

3.1- *Đây là Diệt¹⁸³ đế* (tức là sự thật về khổ chấm dứt, về niết bàn an lạc thanh tịnh, là chân

¹⁸³ Chữ “Diệt” ở đây có nghĩa là khổ đoạn diệt, khổ chấm dứt như thế nào.

hạnh phúc, như đã giải thích ở phần Sự Thật Về Khổ Đoạn Diệt).

Này các Tỳ kheo, Diệt đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng nghiệm và sáng tỏ.

3.2- *Đây là Diệt đế các thầy nên chứng ngộ (sacchikatabba).*

Này các Tỳ kheo, Diệt đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng nghiệm và sáng tỏ.

3.3- *Đây là Diệt đế Như Lai đã chứng ngộ (sacchikatam).*

Này các Tỳ kheo, Diệt đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng nghiệm và sáng tỏ.

4.1- *Đây là Đạo đế (tức là Bát Chánh Đạo, như đã giảng ở phần đầu kinh này).*

Này các Tỳ kheo, Đạo đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng nghiệm và sáng tỏ.

4.2- *Đây là Đạo đế các thầy nên thực hành (bhavetabba).*

Này các Tỳ kheo, Đạo đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng nghiệm và sáng tỏ.

4.3- *Đây là Đạo đế Như Lai đã thực hành (bhavitam).*

Này các Tỳ kheo, Đạo đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng nghiệm và sáng tỏ.

Rồi để kết thúc phần "Tam Chuyển Pháp Luân", Đức Phật nói :

- *Này các Tỳ kheo, nếu Như Lai chưa hoàn toàn thấu triệt Bốn Thánh Đế này về ba phương diện¹⁸⁴ và mười hai phương thức¹⁸⁵ một cách hoàn toàn sáng tỏ thì Như Lai đã không xác nhận trước thế gian này gồm cả chư thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, đạo sĩ, giáo sĩ, trời và người rằng Như Lai đã đạt được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác (Anuttara Sammà Sambodhi).*

“Này các Tỳ kheo, đến khi Như Lai đã hoàn toàn thấu triệt Bốn Thánh Đế này về ba phương diện và mười hai phương thức một cách hoàn toàn sáng tỏ thì Như Lai mới xác nhận trước thế gian này gồm cả chư thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, đạo sĩ, giáo sĩ, trời và người rằng Như Lai đã đạt được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác

.

¹⁸⁴ *Ba phương diện* là chính mình nhận biết, có kinh nghiệm bản thân, biết chỉ dạy cho người khác.

¹⁸⁵ Mỗi Thánh Đế có 3 phương diện, Bốn Thánh Đế có 12 *phương thức*.

“Và lúc ấy tri kiến và tuệ giác (nānadassana) phát sanh : Tâm Như Lai được giải thoát một cách vững chắc, không còn lay chuyển. Đây là lần giáng sanh cuối cùng của Như Lai, Như Lai sẽ không bao giờ tái sanh nữa.

Đức Phật giảng xong, năm vị Tỳ kheo vui mừng tán dương lời dạy của đức Thế Tôn. Ngài Kondanna liền chứng được pháp nhãn thanh tịnh¹⁸⁶ (dhammacakkhu) và ngài thấy rằng “*Cái gì có sanh tất phải có diệt*”¹⁸⁷.

Lúc Đức Phật chuyển Pháp Luân, chư thiên trên quả địa cầu hoan hô : “*Pháp Luân này quả thật tuyệt diệu ! Không có đạo sĩ, giáo sĩ, chư thiên, Ma Vương hoặc Phạm Thiên nào trên thế gian có thể giảng được như đức Thế Tôn đã giảng tại Lộc Uyển trong làng Isipatana, gần Benares*”.

Nghe như vậy, chư thiên ở các cung trời Tứ Đại Thiên Vương (Cātum Mahà Rājika), Đạo Lợi (Tāvātimsa), Dạ Ma (Yama), Đâu Suất Đà (Tusita), Hóa Lạc (Nimmanarati), Tha Hóa Tự Tại (Paranimmitavāsavatti), và chư Phạm Thiên ở các cõi trời Phạm Chúng thiên (Brahmā

¹⁸⁶ *Pháp nhãn thanh tịnh* là một trong 3 quả vị đầu tiên (Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm). Ngài Kondanna đắc quả Tu-đà-hoàn.

¹⁸⁷ Pali: Yam kinca samudaya dhammam sabbam tam nirodha dhammam. (Mahāvagga 1.6.29).

Parisajja), Phạm Phụ thiên (Brahmà Purohita), Đại Phạm thiên (Mahà Brahmà), Thiếu Quang thiên (Parittabha), Vô Lượng Quang thiên (Appamanabha), Quang Âm thiên (Abhassara), Thiếu Tịnh thiên (Parittasubha), Vô Lượng Tịnh thiên (Appamanasubha), Biến Tịnh thiên (Subhakinha), Quảng Quả thiên (Vehapphala), Vô Tướng thiên (Asanna), Vô Phiền thiên (Aviha), Vô Nhiệt thiên (Atapa), Thiện Kiến thiên (Sudassana), Thiện Hiện thiên (Sudassa) và Sắc Cứu Kỉnh thiên (Akanittha) cũng đồng thanh hoan hô.

Trong khoảnh khắc ấy tiếng hoan hô vang dội, làm cho cả mười ngàn thế giới thuộc cõi Phạm



Thiên đều rung chuyển mạnh mẽ. Một hào quang rực rỡ chiếu sáng thế gian. Đức Thế Tôn liền nói: “*Kondanna quả đã giác ngộ ! Kondanna quả đã giác ngộ !*”. Do đó ngài Kondanna có tên là Annata Kondanna (A Nhã Kiều Trần Như), có nghĩa là “Kondanna là người đã giác ngộ”.

Qua ngày hôm sau, lúc đức Phật thuyết pháp cho hai vị Tỷ kheo thì ba vị kia đi khất thực, rồi

đến giờ ngộ chia ra cho sáu người ăn. Ngày kế thay phiên nhau, hai vị đi khát thực, ba vị ngồi nghe Phật thuyết pháp.

4- Đức Phật thuyết kinh Vô ngã tướng¹⁸⁸

Năm ngày sau, cũng tại Lộc Uyển, đức Thế Tôn giảng kinh Vô ngã tướng (Anattà lakkhana sutta) cho năm vị Tỳ kheo đầu tiên như sau :

- *Này các Tỳ kheo, sắc thân (rùpa) không có ngã tướng (vô ngã, anattà). Này các Tỳ kheo, nếu sắc thân có ngã tướng thì sắc thân không phải chịu đau khổ, bệnh hoạn, già nua, hoại diệt. “Thân ta có thể như thế này, thân ta cũng có thể không phải như thế này”, cả hai trường hợp đều có thể được. Nhưng vì sắc không có ngã, nên sắc phải chịu khổ, và không thể xác định “Thân ta là thế này, thân ta không phải thế này”.*

“*Cũng vậy, này các tỳ kheo, thọ (vedanà), tưởng (sanna), hành (samkhàrà) và thức (vinnàna) cũng đều vô ngã, không có thật thể. Cả năm uẩn đều luôn luôn biến đổi không ngừng.*

“*Vậy, này các Tỳ kheo, các thầy nghĩ thế nào ? Thân này là thường hay vô thường ?*

- *Bạch đức Thế Tôn, là vô thường (anicca).*

¹⁸⁸ Xem The Buddha and His Teachings, trang 100-102; Mahāvagga 1.6.38-46; Samyutta nikàya III.66; Tương Ưng Bộ, chương 22, kinh 59: Vô Ngã Tướng (Năm Vị).

- Cái gì vô thường là hạnh phúc hay đau khổ ?

- Bạch đức Thế Tôn, là đau khổ.

- Vậy, có hợp lý chăng, nếu nghĩ đến cái gì vô thường, đau khổ và tạm bợ với ý tưởng : "Cái này của tôi; cái này là tôi; cái này là bản ngã của tôi" ?

- Bạch đức Thế Tôn, chắc chắn là không hợp lý.

- Cũng vậy, này các Tỳ kheo, thọ, tưởng, hành và thức đều là vô thường và đau khổ. Có hợp lý chăng, nếu nghĩ rằng những cái vô thường, đau khổ và tạm bợ đó là "của tôi, chính tôi, bản ngã của tôi" ?

- Bạch đức Thế Tôn, chắc chắn là không hợp lý.

- *Như vậy, này các Tỳ kheo, đối với tất cả sắc thân, dù ở quá khứ, hiện tại hay vị lai, dù ở trong hay ở ngoài, thô kệch hay vi tế, thấp hay cao, xa hay gần, các thầy đều nên nhận thức đúng với thực thể của nó : “**Thân này không phải của tôi (n'etam mama), thân này không phải là tôi (n'eso h'amasmi), thân này không phải là bản thể của tôi (na me so attà).**”*

“Tất cả thọ, tưởng, hành, thức, dù ở quá khứ, hiện tại hay vị lai, dù ở trong hay ở ngoài, thô kệch hay vi tế, thấp hay cao, xa hay gần, các thầy

*đều nên nhận thức đúng với thực thể của chúng :
“Những thứ này không phải của tôi, những thứ
này không phải là tôi, những thứ này không phải
là bản thể của tôi.”*

*“Bậc thánh đệ tử nhận thức được như vậy sẽ
nhàm chán sắc thân, thọ, tưởng, hành, thức; xa
lìa năm uẩn như nhóp, và được giải thoát khỏi
mọi ràng buộc. Vị ấy sẽ tự biết rõ ràng "Ta đã
được giải thoát", không còn tái sinh nữa, đời
sống phạm hạnh đã được thành tựu, những điều
phải làm đã làm xong, không còn trở lại trạng
thái này nữa.*

Trong lúc đức Phật giảng kinh này, hai ông Vappa và Bhaddiya giác ngộ trước, kế đến hai ông Mahànàma Kulika và Assaji. Lúc giảng xong, năm vị Tỳ kheo hân hoan tán dương lời dạy của ngài. Tất cả năm vị đều được pháp nhãn thanh tịnh, giải thoát khỏi mọi ràng buộc, đắc quả A-la-hán. Đức Phật bèn làm lễ xuất gia cho năm vị như sau : “Hãy đến đây, này các Tỳ kheo ! Giáo Pháp đã được giảng dạy đầy đủ, các thầy hãy sống đời tu hành thánh thiện để chấm dứt mọi đau khổ.” (Mahàvagga 1.6.32).

5- Ông Yasa và 4 người bạn xuất gia¹⁸⁹

Tại thành phố Benares (hiện nay là Varanasi), có một thanh niên tên Yasa, con nhà giàu sang danh giá. Chàng sống trong cảnh xa hoa phung phí. Một buổi sáng, chàng dậy sớm hơn mọi khi, nhìn thấy các nàng hầu thiếp nằm ngủ ngổn ngang bừa bãi thì lấy làm nhòm chán. Ấn tượng ghê tởm này luôn luôn ám ảnh chàng. Toàn thể đèn đài nguy nga tráng lệ bây giờ đối với chàng chỉ còn là một nơi tối tăm buồn bã đầy đầy những hình ảnh thô kịch xấu xa. Nhận thức tánh cách tạm bợ của đời sống phàm tục, Yasa bỏ nhà ra đi, mong tìm được ánh sáng của một đời sống cao thượng. Chàng vừa đi vừa than thở “Thống khổ thay cho tôi ! Đọa đày thay cho tôi !”. Vô tình chàng vượt qua sông Varuna¹⁹⁰ (nay là sông Barna), đi lần đến Isipatana, nơi Đức Phật tạm ngụ sau khi độ năm vị Tỳ kheo đắc quả A-la-hán.

Yasa đến nơi vào sáng sớm, lúc Đức Phật đang đi kinh hành. Hôm ấy nhằm ngày thứ sáu sau khi Đức Phật chuyển pháp luân. Thấy chàng từ xa đến, Đức Phật bước ra ngoài đường kinh hành và ngồi lại một nơi đã dọn sẵn. Yasa đi đến

¹⁸⁹ Xem Mahāvagga 1; Khandhaka 1; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 186, 187.

¹⁹⁰ Sông ở Ấn Độ vào mùa khô, tháng ba tháng tư dl, rất cạn, có thể đi bộ qua sông dễ dàng.

nơi, miệng vẫn than “Thống khổ thay cho tôi ! Đọa đày thay cho tôi !”. Đức Phật lên tiếng :

- Nơi đây không có thống khổ, nơi đây không có đọa đày. Này Yasa ! Hãy đến đây ! Hãy ngồi xuống đây, Như Lai sẽ giảng Giáo Pháp cho ông.

Yasa ngạc nhiên nghe có người gọi tên mình; nhìn lại thấy Đức Phật đang ngồi trang nghiêm tĩnh tọa, liền cúi xuống tháo đôi giày trang trí bằng vàng ra, đến trước Phật, cung kính đánh lễ rồi ngồi lại một bên, thưa :

- Kính thưa đạo sư, con khổ quá ! Kính mong đạo sư giải khổ cho con !

Sau vài lời thăm hỏi, Đức Phật bắt đầu giảng về hạnh bố thí (dana), giới hạnh (sila), những cảnh trời (sagga), những tai hại của nhục dục ngũ trần (kàmadinava), phước báo của đời sống xuất gia (nekkhamma nisamsa). Đến khi nhận thấy tâm của Yasa bắt đầu thuần thục và sẵn sàng lãnh hội giáo lý cao siêu, ngài giảng về Bốn Thánh Đế. Sau khi nghe Đức Phật giảng xong, ông Yasa liền đắc quả Tu-đà-hoàn (Sotàpatti).

Mẹ của Yasa là người đầu tiên phát giác sự vắng mặt của con. Bà báo cho chồng. Nhà triệu phú liền ra lệnh cho người nhà cỡi ngựa đi tìm khắp nơi, riêng ông đi về hướng Isipatana. Khi nhận ra dấu giày của con in trên đất, ông dò lần đến nơi. Thấy ông từ xa đến, Đức Phật dùng thần

thông không cho ông nhận thấy con. Nhà triệu phú đến gần Đức Phật, cung kính hỏi thăm ngài có thấy con ông là Yasa không. Đức Phật bảo :

- Này ông ! Hãy ngồi lại đây ! Ông sẽ được gặp mặt con của ông.

Nhà triệu phú lấy làm mừng rỡ, vâng lời ngồi xuống. Đức Phật giảng cho ông một thời pháp đơn giản. Ông rất hoan hỷ thưa rằng :

- Lành thay ! Lành thay ! Bạch đức Thế Tôn, cũng tựa hồ như người kia dựng lại ngay ngắn một vật nghiêng ngã, hay khám phá ra một vật được dấu kín, hay chỉ đúng đường cho người đi lạc, hay cầm đèn soi sáng trong đêm tối cho người có mắt trông thấy ! Đức Thế Tôn dùng nhiều phương thức thuyết giảng Giáo Pháp cũng như thế. Bạch đức Thế Tôn, con xin quy y Phật, quy y Pháp và quy y Tăng. Xin đức Thế Tôn thấu nhận con vào hàng thiện tín. Xin ngài cho phép con nương tựa nơi Tam Bảo từ nay cho đến giờ phút cuối cùng của đời con.

Đức Phật hoan hỷ chấp thuận và truyền ban năm giới. Cha ông Yasa là người thiện nam (upāsaka) đầu tiên thọ lễ quy y với đầy đủ ba ngôi Tam Bảo. Khi nghe Đức Phật thuyết pháp cho cha xong, ông Yasa đắc quả A-la-hán. Vừa lúc ấy Đức Phật thấu thần thông để cho nhà triệu phú nhìn thấy con. Ông lấy làm vui mừng, thỉnh

Đức Phật cùng các vị đệ tử về nhà trai tăng ngày hôm sau. Đức Phật nhận lời bằng cách làm thỉnh.

Sau khi ông triệu phú ra về, ông Yasa xin Đức Phật cho thọ lễ xuất gia. Đức Phật làm lễ xuất gia cho ông Yasa với những lời sau đây :

- Hãy đến đây, này Tỳ kheo ! Giáo Pháp đã được Như Lai truyền dạy đầy đủ. Từ nay thầy hãy sống đời phạm hạnh thiêng liêng của bậc xuất gia để chấm dứt mọi đau khổ.

Với đại đức Yasa, tổng số các vị đệ tử xuất gia vào ngày thứ sáu sau khi Phật chuyển pháp luân là sáu vị : Kondanna (Kiều Trần Như), Bhaddiya (Bạt Đề), Vappa (Bà Phạm) còn gọi là Dasabala Kassapa (Thập Lực Ca Diếp), Mahànàma Kulika (Ma Ha Nam Câu Ly), Assaji (Át Bệ) và Yasa (Da Xá). Tất cả đều đắc quả A-la-hán (Arahattà).

Ngày hôm sau Đức Phật đến nhà ông triệu phú với sáu vị đệ tử A-la-hán. Mẹ và vợ của ngài Yasa đến nghe Đức Phật thuyết pháp, đắc quả Tu-đà-hoàn, xin thọ lễ quy y Tam Bảo¹⁹¹. Hai bà là hai người tín nữ (upàsikà) đầu tiên.

Đại đức Yasa có bốn người bạn thân tên Vimala, Subàhu, Punnaji và Gavampati. Khi bốn

¹⁹¹ Trong lễ quy y Tam Bảo, người thiện nam hay tín nữ phải đọc ba câu kinh quy y sau đây :
 Buddham Saranam Gacchami (Con xin quy y Phật)
 Dhammam Saranam Gacchami (Con xin quy y Pháp)
 Sangham Saranam Gacchami (Con xin quy y Tăng)

vị này nghe tin người bạn quý của mình đã cạo râu tóc và đắp y để sống đời không nhà cửa, không sự nghiệp, thì đến thăm và tỏ ý muốn noi theo gương lành ấy. Đại đức Yasa tiến dẫn cả bốn vị vào yết kiến Đức Phật. Sau khi nghe Phật thuyết pháp cả bốn vị đều đắc quả A-la-hán và đều xin xuất gia theo Phật. Vậy đến ngày thứ bảy, sau thời pháp đầu tiên tại Lộc Uyển, tổng số đệ tử Phật lên đến mười vị, đều đắc quả A-la-hán. (Mahāvagga 1.9).

G- TỪ HẠ THỨ NHẤT ĐẾN HẠ THỨ 5

Đây là giai đoạn thành lập Giáo Hội Tăng Già và Giáo Hội Tỳ Kheo Ni. Trong giai đoạn này, đức Phật huấn luyện các đệ tử nòng cốt, thuyết phục để được sự ủng hộ của những nhân vật có thế lực về chính trị cũng như về tôn giáo, thành lập bốn tinh xá lớn làm cơ sở tu học cho tăng ni. Đó là : Venuvana¹⁹² (Trúc Lâm, Pali: Veluvana) tại thủ đô Rājagaha của xứ Magadha (Ma Kiệt Đà), Jetavana (Kỳ Viên) tại thủ đô Sāvattthi của xứ Kosala (Kiều Tát La), Mahāvana (Đại Lâm) tại thủ đô Vesālī của xứ Vajji (Bạt Kỳ), Nigrodha (Ni Câu Đà) tại thủ đô

¹⁹² Theo quyển Geography of Early Buddhism thì *Trúc Lâm* là Veluvana. Nhưng theo tài liệu chính thức của Bộ Du Lịch Ấn năm 1999 thì Trúc Lâm là Venuvana.

Kapilavatthu của xứ Sàkyā. Thời bấy giờ Magadha và Kosala là hai xứ lớn nhất ở lưu vực sông Ganga. Vua Bimbisàra xứ Magadha và vua Pasenadi xứ Kosala đều trở thành hai thiện tín nhiệt thành của đức Phật.

1- Hạ thứ nhất tại Lộc Uyển (năm -589)

Đến ngày trăng tròn tháng bảy dương lịch, Phật nhập Hạ¹⁹³ đầu tiên với mười vị đệ tử A-la-hán tại Lộc Uyển, trong làng Isipatana hiện nay là Sarnath. Hiện nay có chùa Mulagandhakuti do ngài Anagarika Dharmapala (Pháp Hộ) khởi công xây cất vào năm 1922 để kỷ niệm nơi Phật nhập Hạ lần đầu. Nơi đây là một địa điểm thiêng liêng của Phật giáo, là một trong Bốn Động Tâm (Nơi Phật giảng sanh, thành đạo, thuyết pháp lần đầu, và nơi Phật nhập niết bàn), vừa là nơi Phật chuyển pháp luân (thuyết pháp lần đầu), vừa là nơi xuất phát Giáo Hội Tăng Già với đầy đủ Phật, Pháp, Tăng. Vào năm 244 trước tây lịch, đại đế Asoka đến hành hương nơi thánh địa này, có cho xây cất một số đền đài và một trụ đá kỷ niệm, trên đầu trụ có tượng đá sư tử bốn mặt đội "Bánh Xe Pháp Bảo" (Dharmacakra) tuyệt đẹp,

¹⁹³ Hạ (vassa) gồm 3 tháng mưa nhiều ở Ấn Độ, từ ngày trăng tròn tháng Àsàlha (tháng 7) đến ngày trăng tròn tháng Assayuja (tháng 10), Đức Phật và chư Tăng ở lại một nơi để tích cực tu tập.

ngày nay vẫn còn được trưng bày tại Bảo Tàng Viện Sarnath. Hình sư tử bốn mặt được dùng làm biểu tượng chánh thức của xứ Ấn. Ông Jawaharlal Nehru viết : “Tại Sarnath, gần Benares, dường như tôi vẫn còn thấy Đức Phật đang thuyết giảng bài pháp đầu tiên, và những lời dạy của ngài văng vẳng từ xa vang lại, đang còn thì thầm bên tai tôi, xuyên qua hai ngàn năm trăm năm. Trụ đá Asoka với những lời ghi khắc trên đó dường như nói lên cho tôi bằng những ngôn từ tuyệt mỹ về một con người, mặc dù cũng là hoàng đế, nhưng vĩ đại hơn bất luận vua chúa hay hoàng đế nào.” (The Discovery of India, trang 44; Calcutta, Signet Press năm 1946).

Năm mươi người bạn khác của ông Yasa xin xuất gia¹⁹⁴

Trong mùa hạ này, 50 người bạn khác của ông Yasa, tất cả đều thuộc các gia đình nổi tiếng trong vùng, cũng đến nghe Phật thuyết pháp, đắc quả A-la-hán và xin xuất gia Tỳ kheo, nâng số đệ tử Phật lên 60 vị, đều là bậc A-la-hán.

¹⁹⁴ Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 187, 1428; Mahāvagga 1.10; Lalitavistara.

Phật trao sứ mệnh hoằng pháp cho các vị Tỳ kheo¹⁹⁵

Đến ngày mãn hạ, Đức Phật gọi các đệ tử đến bảo :

- Nay các Tỳ kheo, Như Lai đã thoát ra khỏi mọi ràng buộc, dù ở cảnh người hay cảnh trời. Các thầy cũng vậy, nay các Tỳ kheo, các thầy cũng đã thoát ra khỏi mọi ràng buộc, dù ở cảnh người hay cảnh trời. Các thầy hãy ra đi đem lại sự tốt đẹp cho nhiều người, đem lại hạnh phúc cho nhiều người. Vì lòng từ bi, các thầy hãy đem lại sự tốt đẹp, lợi ích và hạnh phúc cho chư thiên và nhân loại. Các thầy hãy đi mỗi người một ngã, hoằng dương Giáo Pháp, toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, toàn hảo ở đoạn cuối, toàn hảo về cả hai phương diện tinh thần và văn tự. Hãy công bố đời sống thiêng liêng cao thượng vừa toàn thiện vừa trong sạch.

“Có những chúng sanh vương ít nhiều cát bụi trong mắt, nếu không nghe được Giáo Pháp sẽ bị sa đọa. Cũng sẽ có những người am hiểu được Giáo Pháp.

¹⁹⁵ Xem Vinaya / Mahāvagga 1.11; Nidānakathā / Jātaka 1.82.

“Chính Như Lai cũng đi, Như Lai sẽ đi về hướng Uruvelà ở Sananigama để hoằng dương Giáo Pháp.

“Hãy phát lên ngọn cờ của bậc thiện trí. Hãy truyền dạy Giáo Pháp cao siêu. Hãy mang lại sự tốt đẹp cho người khác. Được vậy là các thầy đã hoàn tất nhiệm vụ.

- Bạch đức Thế Tôn, Đại đức Kondanna nói, xin ngài chỉ dạy chúng con cách làm lễ xuất gia cho người phát tâm tu học.

- Quý thầy đã từng thấy Như Lai làm lễ xuất gia cho nhiều người rồi; vậy quý thầy cứ làm như thế.

- Bạch đức Thế Tôn, Đại đức Assaji nói, oai đức ngài rất lớn nên không cần nghi thức rườm rà. Nhưng đối với chúng con, một nghi thức tối thiểu để sử dụng trong lúc làm lễ xuất gia rất là cần thiết. Xin sư huynh Kondanna đề nghị một nghi thức đơn giản, rồi nhờ đức Thế Tôn chỉ dạy thêm.

-Bạch đức Thế Tôn, Đại đức Kondanna nói, theo con nghĩ, trước hết nên cho giới tử cạo sạch râu tóc, mặc áo cà-sa, rồi theo nghi lễ quỳ xuống trước mặt vị Tỳ kheo truyền giới, chấp tay thành khăn lập lại ba lần như thế này : *“Con xin quy y Phật, người đưa đường chỉ lối cho con trong cuộc đời này. Con xin quy y Pháp, con đường*

*của tình thương và sự giác ngộ. Con xin quy y Tăng, đoàn thể của những người nguyện sống cuộc đời tỉnh thức.”*¹⁹⁶ Bạch đức Thế Tôn, con mạo muội đề nghị như thế, không biết con có phạm vào lỗi lầm nào không ?

- Nghi thức thầy đề nghị hay lắm, Như Lai xác nhận rằng: Quý đọc ba lần tam quy dưới chân một vị Tỳ kheo thì có thể trở nên một vị Tỳ kheo.

Đại chúng hoan hỉ tuân theo lời Phật dạy.

Ông Punna Mantàniputta và 29 người bạn xuất gia¹⁹⁷

Sau ngày mãn hạ, đức Phật đi từ Isipatana về Uruvelà. Trên khoảng đường từ Isipatana đến Benares, lúc đức Phật dừng chân, ngồi dưới cội cây, trong một cụm rừng nhỏ Kappasika¹⁹⁸, có ba mươi thanh niên vui vẻ trẻ trung cũng dắt vợ đến chơi trong cụm rừng ấy. Một trong ba mươi người đó không vợ nên dắt theo một người bạn gái. Trong khi ai nấy xuống sông tắm, vui đùa với nhau, thì cô bạn gái bỏ đi, lén đem theo các món trang sức quý giá của mấy người kia. Đến lúc hay ra, mọi người cùng nhau chạy đi tìm

¹⁹⁶ Xem Tiểu Bộ, Tiểu Tụng, kinh Tam Quy (kinh đầu của Tiểu Bộ).

¹⁹⁷ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 149-152; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 186, 187, 1428.

¹⁹⁸ Theo Buddhist Legends, quyển I, trang 197.

kiếm trong rừng. Gặp đức Phật, họ đến gần, hỏi thăm ngài có thấy một người phụ nữ chạy ngang qua đó không. Đức Phật hỏi lại :

- Theo ý các ông thì nên tìm một người phụ nữ hay nên tìm ra thực ngã của mình là hơn ?

- Thừa sa môn, tìm ra thực ngã của mình hẳn là hơn.

- Vậy các ông hãy ngồi lại đây, Như Lai sẽ giảng Giáo Pháp cho các ông.

- Chúng con xin nghe.

Ba mươi thanh niên cung kính đánh lễ rồi ngồi xuống chăm chỉ nghe. Sau khi nghe đức Phật giảng về Vọng Ngã, Chơn Ngã và Tứ Diệu Đế, cả ba mươi thanh niên ấy lấy làm hoan hỉ, liền xin xuất gia theo Phật. Sau khi làm lễ xuất gia, Phật bảo tất cả đến Lộc Uyển gặp thầy Kondanna, xin thầy cho cạo bỏ râu tóc, khoác áo khất sĩ và thọ lãnh những lời chỉ dẫn tu học; đến tháng bảy năm sau sẽ gặp lại Phật tại Ràjagaha (Vương Xá) để nhập Hạ. Trong nhóm 30 thanh niên này có một vị tên Punna Mantàniputta¹⁹⁹ (Purana Maitrayaniputra, Phú Lô Na Di Đa La

¹⁹⁹ Ông *Punna Mantàniputta* (Phú Lô Na Mãn Từ Tử) còn gọi là *Purana Maitrayaniputra* (Phú Lô Na Di Đa La Ni Tử) là con một vị Quốc sư ở triều vua Suddhodana. Ông cùng một tuổi với Phật. Có thuyết cho rằng sau khi Thái tử Siddhattha xuất gia thì ông Punna cùng 29 người bạn cũng xuất gia, vào núi Himalaya tu học, chứng được tứ thiên và ngũ thông, dùng thiên nhãn thấy Phật thuyết pháp tại Lộc Uyển, liền cùng các bạn bay đến nơi, đánh lễ Phật, xin thọ giới Tỳ kheo, chẳng bao lâu đắc quả A-la-hán.

Ni Tử) về sau được Phật xác nhận là vị Tỳ kheo thuyết pháp hay nhất trong số các đệ tử Phật.

Số đệ tử Phật từ nay được 90 vị.

Ông Uruvelà Kassapa, 2 người em, và 1000 đệ tử xuất gia²⁰⁰

Độ mười ngày sau, đức Phật đến Uruvelà (vùng BodhGayà). Nơi đây có ba anh em tu khổ hạnh, thờ thần Lửa. Người anh cả là Uruvelà Kassapa (Ưu Lâu Tàn Loa Ca Diếp) có 500 đệ tử, người anh kế là Nadi Kassapa (Na Đề Ca Diếp) có 300 đệ tử, và người em út là Gayà Kassapa (Già Da Ca Diếp) có 200 đệ tử. Các tiếng Uruvelà, Nadi, Gayà chỉ nơi cư trú của mỗi người. Ba vị này tu theo giáo phái Jatila của đạo Bà-la-môn, thờ Thần Lửa. Họ sống trong những túp lều dựng bằng cành cây và lá cây. Áo của họ mặc làm bằng vỏ cây. Tóc để dài thắt thành bím hoặc bới trên đỉnh đầu. Họ không đi khát thực nhưng tiếp nhận các thức cúng dường của dân chúng từ các làng mạc trong vùng. Họ tự nấu nướng lấy. Họ cũng chăn nuôi súc vật để ăn và để cúng tế. Đạo sĩ Uruvelà Kassapa đã trên 100 tuổi nhưng còn rất khỏe mạnh. Ông là người tinh

²⁰⁰ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 153-165; The Life of The Buddha của A. Foucher trang 158-161; Lalitavistara; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 187, 190, 1428.

thông ba bộ kinh Vệ Đà, sống một cuộc đời đức hạnh gương mẫu, và tự tin rằng mình đã chứng quả A-la-hán. Ông rất được hai người em tôn kính. Những buổi giảng đạo của ông được dân chúng địa phương đến tham dự rất đông.

Đức Phật đến viếng vị này trước nhất. Tôn giả Uruvelà Kassapa thấy sa môn Gotama tuy còn trẻ mà đạo phong uy nghiêm cũng đem lòng quý mến. Sau một lúc đàm đạo, ông hoảng hốt nhận thấy rằng có những tư tưởng trong kinh Vệ Đà mà ông chưa nắm vững được. Vị sa môn này đã chỉ cho ông những chỗ uyên áo (rất khó hiểu) của các bộ Atharvaveda và Rigveda. Lạ hơn nữa là khi nói đến các môn ngữ học, văn pháp, sử truyện và mười tám pháp tế tự của đạo Bà-la-môn, không có điều gì mà vị sa môn này không thông.

Trưa hôm ấy, đức Phật nhận lời thọ ngộ trai với Uruvelà Kassapa. Xếp áo cà-sa lại làm bốn đê trải thành tọa cụ trên bờ cỏ, đức Phật ngồi đơan trang thọ trai trong im lặng. Uruvelà Kassapa cũng giữ sự yên lặng đơan trang đê thọ trai bên cạnh vị khách sa môn.

Chiều hôm ấy, trong khi đàm đạo với Uruvelà Kassapa, đức Phật hỏi :

- Này hiền giả, hiền giả hãy nói cho tôi biết vì sao Thần Lửa lại có thể đem lại cho chúng ta sự giải thoát ?

- Sa môn Gotama, sau một lúc im lặng suy nghĩ tôn giả Kassapa đáp, lửa là bản chất uyên nguyên của vũ trụ. Lửa có nguồn gốc từ Phạm Thiên (Brahmà). Vì vậy trong các điện thờ, hình tượng Phạm Thiên luôn luôn được đặt vào vị trí trung ương. Kinh Atharvaveda có nói về phép thờ Lửa. Lửa là sự sống. Nếu không có lửa thì không có sự sống. Lửa là ánh sáng, là hơi ấm, là nguồn năng lượng làm phát sinh ra cây cối, muông thú và con người. Lửa phá tan bóng tối, phá tan sự lạnh lẽo, đem tới nguồn vui và sự sinh trưởng của vạn vật. Thức ăn nhờ lửa mà trở nên tinh khiết. Con người nhờ lửa mà trở về hợp nhất được với Brahmà. Vì lửa là sự sống nên lửa chính là Brahmà vậy. Thần lửa Agni cũng chỉ là một trong muôn ngàn biểu hiện của Brahmà. Trong hỏa viện, thần lửa Agni thường được biểu hiện như có hai cái đầu: một đầu biểu trưng cho lửa thường dùng hằng ngày và một đầu biểu trưng cho lửa của sự tế lễ và trở về nguyên thể. Có tới bốn mươi bốn phép tế lửa. Người đạo sĩ thờ lửa phải giữ giới, phải khổ hạnh và phải chuyên cần tu tập mới có đủ tư cách duy trì Thần Lửa và làm sáng tỏ con đường giải thoát.

- Tôn giả Kassapa, đức Phật hỏi tiếp, ngài nghĩ thế nào về những người cho rằng nước là bản chất đầu tiên của sự sống, nước bắt nguồn từ Brahmà, và nước có công năng làm cho con người trở nên thanh tịnh để trở về hợp nhất với Brahmà (Phạm Thiên) ?

Uruvelà Kassapa im lặng. Ông nghĩ đến hằng triệu người, ngay trong giờ phút này, đang tắm trong nước sông Ganga và trong những dòng sông, hồ nước linh thiêng khác, mong rửa sạch được mọi tội lỗi và nghiệp chướng để sau này có thể trở về với Brahmà. Một lát sau, ông nói :

- Sa môn Gotama, nước không thật sự giúp ta siêu thoát được. Nước đi xuống, trong khi lửa bốc lên. Khi ta chết, thân xác ta nhờ lửa mà bay lên thành khói ...

- Tôn giả Kassapa, ngài nói như vậy e không đúng. Đám mây trắng đang bay trên trời kia cũng là nước đấy. Nước cũng có thể bay lên. Khói cũng là hơi nước. Cả hai thứ mây và khói đều sẽ phải trở lại mặt đất. Vạn vật, như ngài đã biết, luôn luôn luân chuyển tuần hoàn.

- Nhưng vạn vật đều có một nguồn gốc, và có thể trở về nguồn gốc ấy.

- Tôn giả Kassapa, vạn vật nương nhau mà có mặt. Tôn giả hãy nhìn chiếc lá trong tay tôi đây. Hạt giống là nhân, đất, nước, hơi nóng, đám mây,

mặt trời, thời gian, không gian ... đều là duyên giúp cho chiếc lá này có mặt. Thiếu một trong các duyên ấy thì chiếc lá này sẽ khác đi hoặc không thành. Tất cả các loài đất đá, thảo mộc và cầm thú đều theo luật nhân duyên sinh ấy. *Nguồn gốc của một vật là vạn vật.* Tôn giả hãy quán sát kỹ xem. Có bao giờ chỉ có một nhân đơn độc mà đưa tới được một quả đâu. Phải có đủ nhân duyên hòa hợp mới sanh ra quả. *Ý niệm về một nguyên nhân duy nhất đầu tiên là một vọng tưởng do vọng chấp thiếu nhận xét mà ra.* Nay tôn giả, chiếc lá trong tay tôi đây là do tất cả các pháp trong vũ trụ hợp lại để tạo thành, trong đó có nhận thức của tôn giả.

Vị đạo sĩ Bà-la-môn im lặng.

Trời đã tối. Đạo sĩ Uruvelà Kassapa mời Phật ngủ lại trong túp lều của ông. Nhưng đức Phật ngỏ ý muốn được nghỉ đêm một mình trong hỏa viện. Vị đạo sĩ Bà-la-môn nói :

- Mấy hôm nay có một con rắn lớn vào ẩn trong hỏa viện, đuôi thế nào nó cũng không đi. Sa môn Gotama không nên nghỉ đêm trong đó, có thể bị nguy hiểm. Chính vì con rắn kia mà lâu nay chúng tôi đã phải lập tế đàn ngoài trời để hành lễ. Xin ngài nghỉ đêm tại đây cho an toàn.

- Tôn giả an tâm. Tôi xin được nghỉ đêm trong hỏa viện. Chắc cũng không sao đâu.

- Sa môn đã muốn nghỉ đêm tại hỏa viện thì xin cứ tự tiện. Ngài muốn ở đó bao lâu cũng được.

Đêm ấy đức Phật nghỉ trong hỏa viện. Trên bàn thờ trung ương, lửa được nuôi bằng nhiều ngọn đèn, mỗi ngọn đèn có nhiều bấc. Góc bên trái có một đồng gỗ lớn, có lẽ đây là gỗ chiên đàn dùng để đốt lên mỗi khi hành lễ. Đức Phật nghĩ nếu có một con rắn ở trong hỏa viện thì chắc nó ẩn mình trong đồng gỗ. Ngài chọn góc đối diện,

xếp áo cà-sa làm bốn, trải xuống làm tọa cụ và bắt đầu



ngồi thiền định. Đến khuya, đức Phật thấy một con rắn thật lớn nằm khoanh tròn giữa hỏa viện, ngài lên tiếng nhỏ nhẹ nói :

- Rắn ơi, hãy đi ra ngoài rừng ở cho an ổn, đừng ở đây sẽ nguy hiểm đến tánh mạng.

Giọng nói của Phật chứa đầy tình thương và sự hiểu biết. Con rắn từ từ trườn đi về phía cửa. Đức Phật cũng ngả lưng xuống tọa cụ. Khi Phật thức giấc thì ánh trăng khuya chênh chếch chiếu qua khung cửa sổ vào nơi người nằm. Ngài ngồi dậy, cầm áo lên rũ bụi, rồi khoác áo lên người, đi

ra khỏi hỏa viện, vào ven rừng để thiền hành. Lúc trời tang tảng sáng thì hỏa viện bốc cháy, không biết vì lý do gì. Các đệ tử của đạo sư Kassapa thấy lửa, hoảng hốt la lớn, rồi chạy đi tìm bình xuống sông Neranjana mức nước lên tươi. Nhưng tất cả mọi cố gắng đều vô hiệu. Hỏa viện của họ bốc cháy dữ dội, không còn cách gì cứu chữa.

Đạo-sĩ Uruvelà Kassapa đang bùi ngùi thương tiếc vị sa môn đức hạnh và tài ba mà ông vừa mới được quen biết từ sáng hôm qua. Giữa lúc ấy thì đức Phật xuất hiện. Đang đi thiền hành trên đồi cao, thấy lửa bốc cháy, ngài quay trở về. Thấy Phật, đạo sĩ Kassapa mừng rỡ chạy lại nắm lấy tay người.

- May quá, may quá, sa môn Gotama vẫn an toàn, không sao cả. Tôi mừng quá.

- Cảm ơn tôn giả, tôi vẫn được an toàn.

Đức Phật biết hôm nay là ngày đạo sĩ Uruvelà Kassapa thuyết pháp. Nghe nói trong số những người nghe pháp, ngoài năm trăm đệ tử tu sĩ, còn có gần một ngàn người từ các thôn xóm kéo tới. Giờ thuyết pháp được định vào buổi trưa, sau giờ thọ trai. Biết rằng sự có mặt của mình trong buổi thuyết pháp sẽ làm cho vị lãnh đạo không được thoải mái, đức Phật cầm bát đi vào thôn xóm để khát thực. Đến giờ ngộ, ngài ngồi

thọ trai bên bờ hồ sen. Đi thiền hành quanh hồ, rồi đến tĩnh tọa dưới bóng cây cổ thụ. Đến xế chiều, đạo sĩ Kassapa tìm tới.

- Sa môn Gotama, hôm nay vào giờ Ngọ trai chúng tôi chờ mãi mà không thấy ngài. Sao ngài không tới ?

- Cám ơn tôn giả, tôi muốn đi ngắm cảnh quanh đây, và để ngài được tự nhiên trong lúc thuyết pháp.

- Hôm qua sa môn Gotama nói về sự có mặt của chiếc lá như là sự tập hợp của nhiều yếu tố nhân duyên. Ngài nói rằng con người cũng do sự tập hợp của nhân duyên mà thành. Vậy thì khi các nhân duyên tan rã, con người đi về đâu?

- Đã từ lâu chúng ta bị kẹt vào ý niệm về ngã (atma, attà) như một cái ta thường tại bất biến. Chúng ta đã quen nghĩ rằng khi thân xác tan rã, cái ngã ấy vẫn còn tồn tại và có thể trở về nguồn gốc của nó là Brahmà (Phạm Thiên) để cộng trú với ngài. Nay tôn giả Kassapa, đó là một sai lầm căn bản đã từng làm lạc lối biết bao nhiêu thế hệ.

“Tôn giả Kassapa nên biết : *Vạn pháp từ nhân duyên sanh và cũng do nhân duyên mà diệt. Cái này sanh vì cái kia sanh, cái này diệt vì cái kia diệt.* Đó là nguyên lý duyên sinh mà tôi đã khám phá được nhờ thiền quán. Trong thực tại, không có một cái gì đồng nhất và bất biến.

Không có ngã, dù là đại ngã hay tiểu ngã. Nay tôn giả Kassapa, ngài đã từng quán chiếu về thân thể, cảm thọ, tâm tưởng, tâm hành và tâm thức chưa²⁰¹ ? *Con người có mặt là do sự tập hợp và vận hành của năm uẩn ấy. Đó là những dòng biến chuyển liên tục, trong đó không có một yếu tố nào thường tại.*

Đạo sĩ Uruvelà Kassapa im lặng suy nghĩ hồi lâu, rồi hỏi :

- Như vậy có phải là sa môn Gotama chủ trương thuyết hư vô không ?

- Không phải. Quan niệm vạn vật đều là hư vô cũng là một tà kiến như quan niệm về một bản ngã trường tồn bất biến. Tôn giả Kassapa, ngài hãy nhìn mặt hồ này đây. Tôi không hề nói rằng nước, lá sen, hoa sen trong hồ là hư vô. Tôi chỉ nói rằng nước, lá sen, hoa sen đều là những hiện tượng do nhân duyên phối hợp mà có mặt, và trong tự thể của chúng không hề có một thực thể bất biến và thường tại.

- Vậy, nếu không có ngã, không có "atma", thì cần gì phải tu hành để đạt tới giải thoát ? Giải thoát cho ai ? Ai là người được giải thoát ?

²⁰¹ Sắc, thọ, tưởng, hành, thức là ngũ ấm hay ngũ uẩn.

Đức Phật nhìn vào mắt vị đạo sĩ Bà-la-môn. Cái nhìn sáng chói như tia nắng mặt trời nhưng cũng êm dịu như ánh trăng. Ngài mỉm cười nói :

- Tôn giả Kassapa hãy thử tự tìm lấy câu trả lời. Hôm khác, chúng ta sẽ tiếp tục câu chuyện.

Hai người trở về trú sở. Uruvelà Kassapa nhường tịnh thất mình cho Phật nghỉ đêm. Ông sang nghỉ đêm tại túp lều của một người đệ tử lớn. Tôn giả Uruvelà Kassapa rất được các đệ tử quý mến và cung kính vâng lời.

Trong những ngày kế tiếp, đức Phật không đi khất thực bên ngoài vì sáng nào đạo sĩ Kassapa cũng cho đem thức ăn cúng dường tại chỗ. Tuy vậy, trưa nào sau khi thọ trai, ngài cũng đi kinh hành ở ven rừng hoặc bên bờ hồ, rồi đến nơi có bóng mát ngồi tĩnh tọa. Cứ xế chiều, Kassapa lại đi tìm Phật để đàm đạo. Càng ngày ông càng nhận thức được tầm vóc vĩ đại của tuệ giác và đức hạnh của đức Thế Tôn.

Một hôm nọ trời mưa giông tầm tã suốt đêm. Sáng hôm sau nước sông Neranjana (Ni Liên Thiên) tràn bờ, làm ngập lụt xóm làng nhà cửa trong vùng. Khu rừng nơi đạo sĩ Kassapa và năm trăm đệ tử đang hành đạo cũng bị ngập lụt. Tuy vậy mọi người đều chạy kịp lên chỗ cao, không ai bị nước cuốn. Riêng vị sa môn Gotama thì

không ai thấy mặt. Đạo sĩ Kassapa đốc thúc nhiều chiếc ghe đi tìm. Cuối cùng người ta thấy đức Phật đang đứng trên một đỉnh đồi.

Nước dâng lên rất mau và rút xuống cũng mau. Các vị tu sĩ trong giáo đoàn của ông Kassapa đã khởi sự dựng lại hỏa viện bị cháy và các túp lều bị nước cuốn đi hoặc làm cho xiêu vẹo.

Một buổi chiều, đức Phật cùng đạo sĩ Kassapa đứng bên bờ sông Neranjana đàm đạo. Đạo sĩ Kassapa hỏi Phật :

- Hôm trước sa môn Gotama có nói về sự quán chiếu năm uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Tôi đã thử thực tập quán sát và thấy rằng cả năm dòng hiện tượng là thân thể, cảm thọ, tâm tưởng, tâm hành và tâm thức đều biến chuyển luôn, không có cái nào thường tại bất biến. Nhưng tôi vẫn chưa hiểu được rằng nếu không có tự ngã thì ta cần gì phải nhọc công tu tập ? Giải thoát cho ai ? Ai là người được giải thoát ?

- Nay tôn giả Kassapa, ngài có công nhận rằng khổ đau là một sự thật không ?

- Tôi công nhận khổ đau là một sự thật.

- Ngài có công nhận rằng khổ đau nào cũng có nguyên nhân, cũng như muôn vật trong vũ trụ, vật nào cũng do nhân duyên kết hợp mà thành ?

- Tôi công nhận khổ đau nào cũng có nguyên nhân.

- Khi những nguyên nhân của khổ đau có mặt thì khổ đau có mặt; vậy khi những nguyên nhân của khổ đau vắng mặt thì khổ đau có vắng mặt không?

- Dĩ nhiên khi những nguyên nhân của khổ đau không còn thì khổ đau cũng không còn.

- Này tôn giả Kassapa, *khổ đau không còn tức là giải thoát, cần gì phải có tự ngã mới có giải thoát. Này tôn giả, nguyên nhân sâu xa của khổ đau là vô minh, nguyên nhân gần của khổ đau là tham ái. Vạn vật đều vô thường mà ta tưởng là thường, đó là vô minh. Vạn vật đều không có tự ngã mà ta tưởng là có tự ngã, đó là vô minh. Từ vô minh phát sinh ra tham ái, mong cầu được cái nọ cái kia, rồi sinh ra thương, ghét, tham lam, giận hờn, sợ hãi ...và biết bao phiền não, đau khổ khác. Con đường giải thoát là con đường quán chiếu thực tại để thực chứng được tự tính vô thường, vô ngã, và duyên sinh của vạn pháp, của muôn vật. Con đường giải thoát là con đường diệt trừ vô minh. Vô minh diệt thì tham ái diệt; tham ái diệt thì phiền não diệt và khổ đau diệt. Đó là giải thoát.*

Uruvelà Kassapa im lặng. Một lát sau, ông hỏi :

- Sa môn Gotama, tôi biết những điều ngài nói ra là những điều ngài thực chứng chứ không phải lý luận suông. Theo ngài thì đạo quả giải thoát chỉ có thể do công phu quán chiếu đem lại. Vậy tất cả những lễ nghi thờ cúng và lời khẩn nguyện đều là hoàn toàn vô ích hay sao ?

Đức Phật chỉ tay sang bờ sông bên kia nói :

- Nay tôn giả Kassapa, nếu có người đang đứng bên này sông muốn sang bờ bên kia thì người ấy phải làm gì ?

- Người ấy phải lội qua sông hoặc phải dùng thuyền chèo qua bên kia.

- Đúng vậy. Nhưng nếu có người muốn qua sông mà không chịu lội, cũng không dùng thuyền, chỉ lập đàn cúng tế và khẩn nguyện thì tôn giả nghĩ sao?

- Tôi cho rằng người đó không thực tế, và không biết chừng nào người đó mới qua sông được.

- Cũng vậy, Đức Phật nói, nếu không tu tập quán chiếu để diệt trừ vô minh, tham ái và phiền não thì ta không đạt tới bờ giải thoát được, dù ta có tế lễ, khẩn cầu suốt cả cuộc đời.

Đạo sĩ Uruvelà Kassapa bỗng sụp lạy dưới chân Phật. Ông khóc nức nở và nói :

- Kính lạy thầy, con đã làm lỡ gần hết cuộc đời, giờ đây xin thầy chấp nhận con làm đệ tử

của thầy để con có cơ duyên học hỏi và tu tập con đường giải thoát.

- Lành thay ! Nhưng còn các đệ tử của ông thì sao ?

- Xin thầy cho con có dịp tiếp xúc với họ. Chiều mai con sẽ xin trình thầy quyết định của con.

Hai ngày sau, Uruvelà Kassapa và tất cả 500 đệ tử đều cạo bỏ râu tóc, khoác áo cà-sa. Họ liệng xuống sông Neranjana tất cả những búi tóc, hình tượng và dụng cụ tế lễ, rồi tập họp trước mặt Phật, quỳ xuống, đồng nói lớn :

“Con xin quy y Phật, người đưa đường chỉ lối cho con trong cuộc đời này.

“Con xin quy y Pháp, con đường của tình thương và sự giác ngộ.

“Con xin quy y Tăng, đoàn thể của những người nguyện sống cuộc đời tỉnh thức.

Sau lễ xuất gia, đức Phật giảng cho 500 vị khát sĩ (Tỳ kheo) mới về Tứ Diệu Đế, Vô Ngã, phép quán hơi thở, thân thể và tâm ý, phép khát thực và tĩnh cư.

Ngày hôm sau, đạo sĩ Nadi Kassapa cùng 300 đệ tử cũng tìm đến nơi. Hôm qua họ hốt hoảng khi thấy hàng trăm búi tóc và dụng cụ thờ cúng trôi lều bều trên sông Neranjana; họ nghĩ rằng

một tai nạn nào đó đã xảy ra cho trung tâm tu học của Uruvelà Kassapa. Sau khi nghe giải thích họ đều đồng ý xin xuất gia và cho người đi thông báo cho ông Gayà Kassapa hay. Ba anh em Kassapa rất thương mến nhau, lại cùng chung lý tưởng nên chỉ trong bảy ngày, tất cả ba anh em và 1000 đệ tử đều xuất gia theo Phật, nâng số đệ tử Phật lên 1093 vị.

Sau đó đức Phật hướng dẫn tất cả đến đỉnh núi Gayà Sisa (núi Tượng Đầu, hiện nay là Brahmàyoni), cách Uruvelà không xa, và giảng kinh thứ ba²⁰² là kinh Adittapariyaya (kinh Lửa). Nghe xong kinh này, tất cả 1003 vị Tỳ kheo mới đều đắc quả A-la-hán. Đức Phật cư trú tại Gayà Sisa liên tiếp trong ba tháng để chỉ dạy cho các tu sĩ mới.

Đức Phật nói Kinh Lửa (Aditta Pariyaya)²⁰³

- Nay các Tỳ kheo, (ở thế gian này) tất cả đều bị thiêu đốt. Nay các Tỳ kheo, tất cả đều bị thiêu đốt là như thế nào ?

²⁰² Hai kinh đầu tiên là kinh Chuyển Pháp Luân và kinh Vô ngã tướng.

²⁰³ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 166; Samyutta nikàya iii.58; Tương Ưng Bộ, chương 22, kinh 61: Lửa Cháy; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 186, 190.

“Mắt nằm trong lửa, hình sắc nằm trong lửa, nhãn thức nằm trong lửa. Cảm giác (thọ), dù vui sướng hay đau khổ, hay không vui sướng không đau khổ, phát sanh do nhãn xúc, đều nằm trong lửa. Lửa ấy bắt nguồn từ đâu ? Từ những ngọn lửa tham ái (lobha), sân hận (dosa), si mê (moha), sanh, già, bệnh, chết, buồn phiền, than khóc, đau khổ, âu sầu và tuyệt vọng. Như Lai tuyên bố như vậy.

“Hãy quán tưởng điều này, này các Tỳ kheo, người đệ tử thuần thực của bậc thánh như thấy nhàm chán với mắt, hình sắc, nhãn thức, nhãn xúc, dù cho cảm giác nhận được có như thế nào chẳng nữa - vui sướng, đau khổ, hay không vui sướng không đau khổ. Cũng thế, người đệ tử thuần thực của bậc thánh như thấy nhàm chán với tai, âm thanh, mũi, mùi hương, lưỡi, vị, thân, thân xúc, tâm ý, tâm thức, tâm xúc, dù cho cảm giác nhận được có như thế nào chẳng nữa - vui sướng, đau khổ, hay không vui sướng không đau khổ. Do nhàm chán, người đó không còn luyến ái; do không còn luyến ái, người đó được giải thoát. Người đó sẽ tự biết rằng mình không còn tái sanh nữa, đời sống phạm hạnh²⁰⁴ đã hoàn

²⁰⁴ Đời sống phạm hạnh: Đời sống trong sạch, thanh tịnh, tự lợi, lợi tha, tự giác, giác tha, xa lìa ái dục và phiền não.

mãn, những gì cần làm đã làm xong, và sẽ không bao giờ trở lại trạng thái này nữa.

Khi đức Phật dứt lời, tất cả các vị Tỳ kheo đều đắc quả A-la-hán, dứt sạch mọi ô nhiễm. Các vị hiểu rằng: Mọi thực tại bên ngoài đều do 6 giác quan (6 căn) đưa vào tâm thức ta tạo nên thế giới riêng tư của mỗi người. Nếu người nào bị tham sân si chi phối thì tất cả nhận thức của người ấy sẽ làm sanh khởi lửa tham dục và sân hận trong tâm, làm cho người ấy thêm đau khổ trong một thế giới đang bốc cháy. Song nếu người nào biết rõ tất cả đều vô thường, tâm không bị tham sân si chi phối, bình tĩnh nhận thức thực tại, không tham cầu, không thương ghét, không khen chê, 6 căn đều thanh tịnh, sẽ chứng được cảnh an lạc, thanh tịnh, giải thoát của Niết Bàn.

2- Hạ thứ 2 tại Venuvana (năm -588)

Phật độ vua Bimbisàra

Từ Gayàsisa đức Phật đi Ràjagaha (còn gọi là Ràjagriha, hiện nay là Rajgir, Vương Xá) để gặp lại vua Seniya Bimbisàra (Tần Bà Ta La, Bình Sa Vương) theo lời hứa trước khi ngài thành đạo. Đại đức Uruvelà Kassapa xin Phật cho cả giáo

đoàn đi theo. Ông trình bày với Phật là sẽ không có trở ngại gì cho việc 1000 vị khất sĩ về tới kinh đô xứ Magadha (Ma Kiệt Đà). Gần thủ đô Ràjagaha có nhiều khu rừng để các vị khất sĩ cư trú. Họ có thể đi khất thực ở các vùng ngoại ô và ngay cả trong thủ đô để có dịp giáo hóa dân chúng miền này. Sau khi nghe Đại đức Uruvelà Kassapa trình bày, đức Phật bằng lòng cho tất cả 1003 vị khất sĩ (Tỳ kheo) đi theo người về thành Ràjagaha (Vương Xá).

Ba anh em Kassapa tổ chức tăng đoàn rất nghiêm minh. Một ngàn vị khất sĩ được chia ra thành 40 chúng, mỗi chúng gồm 25 vị trong đó có một vị làm chúng trưởng. Đạo phong của các vị khất sĩ nhờ khéo tổ chức nên càng ngày càng sáng rõ, đầy đủ uy nghi. Từ Gayà đến Ràjagaha chỉ khoảng 52 km mà tăng đoàn phải đi đến 10 ngày. Vì mỗi buổi sáng các vị khất sĩ (Tỳ kheo) phải chia nhau ghé vào các thôn xóm để khất thực. Sau đó họ tập hợp lại trong một khu rừng hoặc trên một bãi cỏ để thọ trai trong im lặng. Thọ ngộ trai xong, họ lại lên đường, đi thành từng chúng. Hình dáng các vị khất sĩ khoác áo cà-sa màu vàng đi trầm lặng trên đường lần hồi gây một ấn tượng sâu đậm và đẹp đẽ trong lòng dân chúng.

Đến Ràjagaha, Đại đức Uruvelà Kassapa hướng dẫn đức Phật và tăng đoàn về tạm cư ở khu rừng Latthivana (Rừng Kè, Palm Grove), tại đền Supatthita cách thủ đô Vương Xá độ 2 km về phía tây nam. Sáng hôm sau, giáo đoàn được phép ôm bát vào thành khát thực. Các vị khát sĩ chia ra thành từng chún 25 người, đi thành hàng một, bước từng bước khoan thai và có ý thức, mắt nhìn thẳng xuống phía trước mặt, dáng điệu uy nghi và lặng lẽ. Theo lời Phật dạy, họ im lặng dừng lại trước mỗi nhà, không phân biệt giàu nghèo, khoảng năm phút, rồi tiến tới trước cổng nhà bên cạnh. Trong khi đứng im lặng chờ đợi được cúng dường, họ theo dõi hơi thở và thực tập phép quán niệm mà đức Phật đã dạy. Khi được cúng dường, họ chỉ lặng lẽ nghiêng mình cảm ơn mà không nói lời khen chê nào về thực phẩm được cúng dường. Người cúng dường sau khi sốt thức ăn vào bát vị khát sĩ, có thể đặt một vài câu hỏi. Các vị khát sĩ đã được lệnh ân cần trả lời về những câu hỏi đó. Đại ý, các vị cho biết là mình tu học trong giáo đoàn Tỉnh Thức, dưới sự hướng dẫn của sa môn Gotama dòng Sàkya, thường được gọi là Phật; họ được thầy dạy về Bốn Sự Thật, Năm Giới và Tám Thánh Đạo. Tất cả các vị khát sĩ đều được lệnh trở về trú sở trước giờ ngọ để ăn trưa chung với nhau và sau đó nghe pháp

thoại. Buổi chiều và buổi tối dành cho sự tu học và thiền tập. Vì vậy từ giữa trưa cho đến rạng sáng ngày hôm sau, không ai còn thấy bóng dáng một khất sĩ áo vàng nào trong thành phố nữa.

Chỉ trong vòng nửa tháng, phần lớn dân chúng thủ đô đã biết tới sự có mặt của giáo đoàn khất sĩ do Phật lãnh đạo. Vào những buổi chiều khi trời đã mát, nhiều vị thí chủ tìm tới Latthivana (Rừng Kè) gặp Phật và tăng đoàn để học hỏi về đạo lý tinh thức. Đức Phật chưa kịp đi thăm vua Seniya Bimbisàra²⁰⁵ thì nhà vua đã được báo cáo về Phật và giáo đoàn khất sĩ đông đảo của người. Nhà vua được biết người lãnh đạo giáo đoàn này chính là vị sa môn trẻ tuổi mà mình đã gặp trước đây nơi đạo tràng của đạo sư Uddaka Ràmaputta. Một buổi chiều, nhà vua cùng với hoàng hậu Videhi và thái tử Ajàtasattu (A Xà Thế)²⁰⁶ ngồi xe tứ mã đến Rừng Kè để thăm Phật. Nhà vua có mời đi theo mình một trăm hai mươi vị nhân sĩ, trí thức và lãnh đạo cao cấp trong giới Bà-la-môn. Đến ven rừng, nhà vua xuống xe đi bộ vào. Hoàng hậu Videhi cầm tay thái tử Ajàtasattu theo sau. Một trăm hai mươi vị tân khách Bà-la-môn cũng làm như thế.

²⁰⁵ Vua Bimbisàra được 30 tuổi, nhỏ hơn đức Phật 5 tuổi.

²⁰⁶ Ajàtasattu vừa được 4 tuổi, nhỏ hơn Ràhula 2 tuổi..

Nghe tin vua đến, đức Phật cùng Uruvelà Kassapa đi ra đón tiếp. Tất cả 1003 vị khất sĩ đều có mặt, ngồi vây quanh. Đức Phật mời vua, hoàng hậu, thái tử và các vị tân khách an tọa. Vua Seniya Bimbisàra bắt đầu giới thiệu các nhân sĩ Bà-la-môn với Phật. Trong số các vị tân khách này có nhiều người lâu thông kinh điển và giáo lý Vệ Đà. Họ thuộc đủ các khuynh hướng đạo học và tôn giáo trong vùng.

Phần lớn các vị nhân sĩ này đã từng nghe danh đạo sĩ Uruvelà Kassapa, và một số đã được gặp ông, nhưng ngoài quốc vương Bimbisàra chưa ai được gặp Phật lần nào. Thấy thái độ cung kính của Uruvelà Kassapa đối với Phật, nhiều người tỏ vẻ ngạc nhiên. Uruvelà Kassapa đã trên 100 tuổi trong lúc đức Phật chỉ mới 35 tuổi. Các quan khách thì thầm với nhau, không biết ai là thầy ai là đệ tử. Biết ý họ, đức Phật liền nói với đại đức Uruvelà Kassapa:

- Nay hiền giả Kassapa, hiền giả hãy nói cho Đại Vương và thánh chúng biết vì sao hôm nay hiền giả có mặt nơi này.

Đại đức Uruvelà Kassapa liền đứng dậy, đi tới trước mặt Phật, chấp tay nói chậm rãi rõ ràng từng tiếng:

- Kính bạch đức Bổn Sư Gotama, bậc giác ngộ hoàn toàn, kính thưa Đại Vương, thưa quý

vi, từ khi biết được Giáo Pháp vi diệu của đức Bôn Su, tôi đã từ bỏ tế đàn ở Uruvelà, thực hành Chánh Pháp và đạt được an lạc Niết-bàn, không còn chấp thủ lạc thú gì ở trần gian. (Mahāvagga 1.22)

Nói xong đại đức liền quỳ xuống đánh lễ đức Phật và long trọng tuyên bố:

- Con là Uruvelà Kassapa xin cung kính đánh lễ đức Bôn Su Gotama Thế Tôn. Con là Uruvelà Kassapa xin cung kính đánh lễ đức Bôn Su Gotama Thế Tôn.

Đức Phật đỡ đại đức Kassapa dậy, bảo ông ngồi xuống bên tay trái của người. Bây giờ tất cả cử tọa đều hoàn toàn im lặng. Đức Phật lên tiếng nói cho mọi người nghe kinh *Mahà Narada Kassapa Jātaka* nói về Uruvelà Kassapa đã có nhân duyên làm đệ tử Phật từ nhiều kiếp trước. Kế đó đức Phật giảng về Tứ Diệu Đế, tính vô thường, vô ngã và duyên sanh của con người và vạn vật, chỉ dạy cách diệt trừ mê lầm và đau khổ bằng cách thực hành đời sống tỉnh thức, giữ giới luật thanh tịnh, định tâm và quán chiếu. Rồi đức Phật kết luận bằng bài kệ:

“Không nên làm điều ác.

“Cố gắng làm việc lành.

“Giữ tâm ý trong sạch.

“Lời chư Phật dạy rành.”²⁰⁷

Giọng Phật trong sáng, vang xa như tiếng chuông đồng, âm áp như nắng xuân, trầm hùng như tiếng hải triều. Hơn một ngàn người lắng tai nghe trong im lặng, ai nấy đều vui mừng được thấy tâm mình bừng sáng, đầy hy vọng an lạc. Bao nhiêu nghi vấn trong lòng dần dần được cởi mở. Khi đức Phật dứt lời, vua Bimbisàra, vừa đắc quả Tu-đà-hoàn, nở một nụ cười sung sướng, rạng rỡ. Ông đứng dậy chấp tay cung kính bạch Phật :

- Thưa Thế Tôn, hồi còn nhỏ trăm có năm điều ước nguyện. Bây giờ năm điều ước nguyện ấy đều đã được thành tựu. Ước nguyện thứ nhất là được làm lễ quán đảnh và lên ngôi vua; ước nguyện ấy đã thành. Ước nguyện thứ hai là được gặp một bậc đạo sư giác ngộ; ước nguyện ấy cũng đã thành. Ước nguyện thứ ba là có duyên kính ngưỡng bậc giác ngộ ấy; ước nguyện này cũng đã thành. Ước nguyện thứ tư là được bậc giác ngộ ấy dạy cho trăm con đường Chánh Pháp; ước nguyện này cũng đã thành. Ước nguyện thứ năm là có thể hiểu được Giáo Pháp của bậc giác ngộ ấy; ước nguyện này vừa được thành tựu. Thưa Thế Tôn, trăm đã bắt đầu hiểu

²⁰⁷ Bài kệ tiếng Pali: Sabbapapassa akarānam. Kusālassa upasampada. Sacitta pariyodapanam. Etam buddhana sasanam. (Kinh Pháp Cú, kệ 183)

được giáo lý mâu nhiệm của ngài. Hôm nay, xin Thế Tôn hoan hỷ nhận trăm làm đệ tử tại gia của ngài. (Mahāvagga 1.22)

Đức Phật mỉm cười im lặng chấp thuận. Nhà vua lại thỉnh cầu Phật và tất cả tăng đoàn đến thọ trai ở đền vua vào ngày trăng tròn sắp tới. Đức Phật cũng hoan hỷ nhận lời.

Phật giảng năm giới của người cư sĩ

Vua Seniya Bimbisàra có chủ ý tổ chức một cuộc đón rước Phật và tăng đoàn thật long trọng. Vua cho mời rất nhiều nhân sĩ đến nghe Phật thuyết pháp. Tất cả các quan chức trong triều cũng đều được mời đến dự. Dân chúng được lệnh treo đèn kết hoa trên những con đường mà Phật và tăng đoàn sẽ đi qua. Trong lúc nhà vua đang chuẩn bị thì 90 vị khất sĩ đã xuất gia theo Phật ở Lộc Uyển, Isipatana, đang đi hoằng hóa các nơi lần lượt tập hợp về khu lâm viên Latthivana (Rừng Kè) gặp Phật để chuẩn bị nhập hạ sắp tới.

Ngày trăng tròn đã tới. Khoảng mười giờ sáng, đức Phật cùng trên một ngàn vị khất sĩ (Tỳ kheo) mặc áo cà-sa màu vàng, tay ôm bình bát, đi vào thành Ràjagaha (Vương Xá), đáp lại lời mời của vua Bimbisàra. Đoàn người trang nghiêm lặng lẽ đi qua các con đường đã được dân chúng

treo cờ, kết hoa. Dân chúng đứng xem đông nghịt hai bên đường.

Vua Seniya Bimbisàra cùng các triều thần và nhân sĩ ra tận ngõ môn đón Phật và tăng đoàn. Vào đến sân rộng lớn trước đền vua, đã được che rạp, trang trí, kết hoa lộng lẫy, đức Phật được mời ngồi vào ghế danh dự, một bên có vua Bimbisàra, bên kia có Tỳ kheo Uruvelà Kassapa. Thái tử Ajàtasattu mang nước và khăn ra cho Phật rửa chân tay. Tiếp theo, quân hầu cũng mang nước và khăn ra cho tất cả các vị khất sĩ rửa chân tay. Lễ tẩy tịnh đã xong, nhà vua đứng dậy long trọng chào mừng và giới thiệu quan khách, rồi cung kính sót các thức ăn vào bát của Phật. Hoàng hậu Videhi cũng đứng lên chỉ dẫn quân hầu trong hoàng cung cúng dường thức ăn cho các vị khất sĩ và tiếp đãi quan khách.

Đến giờ ngọ, đức Phật và giáo đoàn khất sĩ mặc niệm và chú nguyện trước khi ăn. Vua Bimbisàra và tất cả quan khách cũng đều giữ im lặng trong thời gian dùng bữa. Tất cả đều cảm nhận tính chất thanh tịnh và an lạc thoát ra từ nhân cách của đức Phật và của giáo đoàn khất sĩ. Sau khi đức Phật, tăng đoàn và quan khách đã thọ trai xong, bình bát của các vị khất sĩ được quân hầu đem rửa rồi giao trả lại cho mỗi vị.

Vua Bimbisàra hướng về đức Phật, cung kính chấp tay. Đức Phật hiểu ý, lên tiếng giảng về *năm giới của người Phật tử tại gia* như là phương thức xây dựng, bảo vệ hòa bình và hạnh phúc cho quốc gia dân tộc; năm giới cũng là nguyên tắc sống chung hòa bình và an lạc trong gia đình cũng như ngoài xã hội :

“Giới thứ nhất là không sát hại. Giữ giới này là để nuôi dưỡng lòng từ bi. Tất cả các loài sinh vật đều ham sống sợ chết. Ta biết quý sự sống của ta thì ta cũng phải quý trọng sự sống của những loài sinh vật khác. Nuôi dưỡng lòng từ bi, thương người, thương cả muôn vật làm cho cuộc đời bớt khổ và đẹp đẽ thêm lên. Nếu mọi người trong nước đều biết giữ giới không sát hại thì đất nước sẽ không bị loạn lạc, dân chúng được yên ổn làm ăn. Khi mọi người thương nhau và đoàn kết với nhau thì dân giàu nước mạnh.

“Giới thứ hai là không xâm phạm đến tài sản của kẻ khác. Mình muốn cho người khác tôn trọng tài sản của mình do công lao khó nhọc của mình làm ra, thì mình cũng phải tôn trọng tài sản của người khác. Không được trộm, cướp, lường gạt hoặc dùng quyền lực của mình để cưỡng chiếm tài sản của kẻ khác. Không được lợi dụng sự khờ dại hoặc hoàn cảnh khó khăn của kẻ khác để thủ lợi cho mình. Nếu dân chúng biết giữ giới

này thì trong nước sẽ có công bằng xã hội, an cư lạc nghiệp.

“*Giới thứ ba là không xâm phạm tiết hạnh của kẻ khác. Giới này giúp cho vợ chồng tin tưởng nhau, gia đình được an vui, đầm ấm, cùng nhau xây dựng tương lai, hạnh phúc cho con cháu, xây dựng một xã hội lành mạnh.*

“*Giới thứ tư là không nói dối, không nói những lời thô bỉ, không gây chia rẽ căm thù. Lời nói phải phù hợp với sự thật: có thì nói có, không thì nói không, không thêm bớt làm sai lệch sự thật. Lời nói chân thật tạo niềm tin và hạnh phúc. Lời nói thô bỉ và gây chia rẽ tạo sự thù nghịch, oán hận và chiến tranh.*

“*Giới thứ năm là không uống rượu và không sử dụng các chất ma túy. Rượu và các chất ma túy làm cho con người mất tự chủ, mất sáng suốt, dễ làm những điều xằng bậy gây tai vạ cho bản thân, gia đình và xã hội. Nếu Đại vương và các quan trong triều đều gìn giữ giới này và khuyến cáo dân chúng gìn giữ giới này thì đó là một đại phước cho quốc gia.*

“*Đại vương, bậc quốc vương đứng đầu một nước cần sống trong tỉnh thức, trong sự sáng suốt, để biết những gì đang xảy ra trong vương quốc mình. Nếu Đại vương làm cho trong triều và dân chúng hiểu sự ích lợi và thực hành năm*

giới thì vương quốc Magadha sẽ trở thành vương quốc cường thịnh nhất trong hoàn vũ.

Đức Phật vừa dứt lời, vua Bimbisàra sung sướng tiến tới trước Phật đánh lễ. Hoàng hậu Videhi cũng đứng lên cầm tay thái tử Ajàtasattu đi tới trước Phật, bà dạy thái tử chấp tay vái chào Phật.

Phật kể chuyện cây bông sứ

Hoàng hậu Videhi đánh lễ Phật, rồi nói :

- Bạch Thế Tôn, hôm nay có thái tử Ajàtasattu, con của con, và nhiều trẻ em khác con của các vị vương tử, đại thần và quan khách. Các cháu đông có đến bốn trăm đứa. Xin đức Thế Tôn đem lòng thương xót chỉ bày cho thiếu nhi con đường của tình thương và sự tỉnh thức.

Nói xong hoàng hậu sụp xuống lạy Phật. Thái tử Ajàtasattu cũng làm theo bà. Đức Phật mỉm cười đưa tay ra cầm tay thái tử. Hoàng hậu Videhi quay lại ra dấu cho các thiếu nhi đến tập hợp trước mặt Phật. Đây toàn là trẻ em nhà quyền quý nên em nào cũng được phục sức rất tươm tất. Trai cũng như gái đều có đeo vòng ở cổ tay và cổ chân. Các em gái mặc những chiếc áo sari lộng lẫy đủ màu, trông thật tươi mát. Tất cả đều ngồi xuống trước mặt Phật.

Đức Phật nói :

- Nay các con, trước khi ta được làm người, ta đã từng làm đất, đá, cây cối, chim chóc và muông thú. Các con cũng vậy. Trong những kiếp xa xưa, các con cũng đã từng làm đất, đá, cây cối, chim chóc và muông thú. Ngày hôm nay ta được gặp các con cũng có thể là vì trong những kiếp trước ta và các con đã từng gặp nhau. Chúng ta đã có thể làm cho nhau sung sướng. chúng ta cũng đã có thể làm cho nhau đau khổ.

“ Hôm nay ta muốn kể cho các con nghe một chuyện đã từng xảy ra từ hàng vạn kiếp trước. Đây là chuyện một con cò, một con cua, một cây bông sứ và rất nhiều tôm cá. Hồi đó ta là cây bông sứ. Và trong số các con, có thể có đứa đã làm con cò, có đứa đã làm con cua, và nhiều đứa làm tôm cá.

“ Trong câu chuyện này, con cò là một đứa nham hiểm, có tính hay lường gạt. Nó đã làm cho biết bao nhiêu con khác chết chóc và đau khổ. Lúc đó ta là cây bông sứ, ta cũng đã đau khổ vì nó. Nhưng ta đã học được một bài học quý báu. Đó là: Khi mình lường gạt và làm kẻ khác đau khổ thì chính mình cũng sẽ bị lường gạt và bị đau khổ trở lại.

“ Lúc đó ta làm cây bông sứ bên cạnh một hồ sen vừa thơm vừa mát, nhưng không có cá. Gần

đó có một cái ao nhỏ hẹp, dơ bẩn, nóng bức, nhưng lại có nhiều tôm cá. Một con cò đi ngang qua đó thấy tôm cá quá nhiều mới nảy sinh ra một mưu kế. Nó tới đứng bên bờ ao, làm ra vẻ dăm chiêu suy nghĩ. Bọn cá thấy, hỏi :

- Bác cò ơi, bác suy nghĩ gì đấy ?

- Ta đang suy nghĩ đến số phận của các cháu. Ở đây ao hẹp, nước ít lại nóng bức, dơ bẩn. Các cháu lại thiếu thức ăn. Đời sống của các cháu có vẻ khổ cực, ta thương lắm.

- Vậy bác có cách gì giúp tụi cháu không, bác cò ?

- Nếu tụi bây để tao mang từng đũa tới bỏ xuống cái hồ sen đằng kia thì ở đó tụi bây được tha hồ bơi lội trong nước mát có vô số thức ăn.

- Bác cò ơi, từ thuở cha mẹ sinh ra chúng cháu chưa bao giờ nghe nói loài cò mà lại có lòng tốt với loài tôm cá. Bác bày ra cách đó chẳng qua là để ăn thịt tụi này từng đũa, phải không ?

- Tụi bây đa nghi lắm. Tao là bác của tụi bây, không lý tao lại nói gạt tụi bây sao. Sự thật là đằng kia có một cái hồ sen rộng lắm, nước nhiều mà lại mát nữa. Nếu tụi bây không tin thì một đũa hãy theo tao qua đó xem. Rồi tao lại mang nó về đây kể lại cho tụi bây xem có đúng không.

“ Bọn tôm cá châu đầu vào nhau bàn luận một hồi, rồi cử một con cá nhám đi với cò. Con

cá nhám này đã già, thân thể rất cứng chắc. Nó bơi lội giỏi đã đành, mà còn có thể di chuyển dễ dàng trên đất cạn. Con cò cặp con cá nhám vào mỏ, bay đến hồ sen, thả con cá vào hồ cho nó bơi lội thỏa thích khắp nơi trong hồ, rồi lại mang con cá nhám trở về ao. Cá nhám thuật lại tất cả những gì nó đã thấy trong hồ sen. Bọn tôm cá nghe kể rất lấy làm vui sướng. Chúng tranh nhau yêu cầu con cò chở chúng sang hồ sen. Cò bằng lòng. Nó cặp con cá đầu tiên vào mỏ và bay đi. Nhưng thay vì thả cá xuống hồ sen, nó bay về phía cây bông sứ, đặt cá vào cháng ba của thân cây, dùng mỏ rĩa thịt cá ra ăn, rồi hất xương cá xuống gốc cây bông sứ. Ăn xong nó lại bay về ao để mang một con cá khác đến ăn, xương cá dưới gốc cây càng ngày càng nhiều, chồng chất lên nhau.

“ Ta là cây bông sứ. Ta chứng kiến tất cả những điều này. Ta rất tức giận con cò nhưng ta không thể nào ngăn cản nó được. Các con biết không, cây bông sứ chỉ có thể đâm rễ sâu xuống đất, mọc cành, mọc lá, trổ hoa, nhưng không thể chạy đến ao để báo tin dữ cho bọn cá tôm được, cũng không thể vươn cành ra để ngăn cò ăn thịt cá. Nhựa cây chảy dồn dập trong thân, cây bông sứ rung rung như muốn khóc. Con cò không để ý tới. Ngày này sang ngày khác, nó cứ mang cá đến cây bông sứ để ăn thịt. Hết cá đến tôm. Ta rất đau

lòng nên thâm nguyện sau này nếu được làm thú hay làm người ta sẽ ra sức bênh vực kẻ yếu và ngăn chặn không cho kẻ hung bạo và gian xảo lừa gạt và tàn sát kẻ khác.

“ Vài ngày sau, cá tôm dưới ao đã hết, chỉ còn lại một con cua kinh khá lớn. Lúc đầu cò chê. Nhưng sau đói bụng quá, nó đến gần bờ nước nói với cua:

- Này cháu, tất cả tôm cá mà ta chở đến hồ sen hiện đang vui sướng vầy vùng bên đó. Cháu lại đây bác chở qua đó luôn cho.

- Bác làm sao chở cháu được ? Cháu là con cua, mình cứng, trơn và nặng. Lỡ bác đánh rơi thì cháu tan xác mất.

- Đừng sợ, bác sẽ ngậm cháu thật chặt.

“ Con cua suy nghĩ: Có thể là cò đã thả tất cả tôm cá xuống hồ sen; cũng có thể cò đã ăn thịt tất cả họ hàng nhà tôm nhà cá. Ta phải cẩn thận đề phòng. Nó nói với cò :

- Bác ơi, cháu sợ lắm. Nếu bác cho cháu bám hai càng vào cổ bác thì cháu mới đỡ sợ.

“ Cò bằng lòng để cua bám vào cổ nó rồi vỗ cánh bay đi. Nhưng thay vì bay thẳng xuống hồ, nó bay đến đậu trên cây bông sứ. Cua hỏi :

- Bác ơi, sao bác không đưa cháu xuống hồ mà lại đậu trên cây cao thế này, cháu sợ lắm.

- Ai đại đột gì mà đi chở mươn không công cho bọn bây. Tao cũng đâu phải là đầy tớ của bọn bây. Tao chỉ muốn chở tụi bây tới đây để ăn thịt từng đũa mà thôi. Hãy xem đống xương dưới gốc cây kia kìa.

- Bác cò độc ác ơi, bọn tôm cá đại đột quá mới bị bác lừa dối và ăn thịt. Nhưng với cháu thì bác đừng có hòng. Bác hãy mang cháu xuống hồ, nếu không cháu sẽ kẹp đứt cổ bác cho mà xem.

"Nói xong, cua siết càng vào cổ cò. Cò đau quá kêu lên :

- Thôi thôi, anh Hai ơi, anh Hai đừng kẹp tôi đau quá. Để tôi đưa anh Hai xuống hồ.

“ Cò bay đáp xuống bờ hồ, đứng gần mé nước. Cua sợ buông cổ cò ra sẽ bị cò ăn thịt như bọn tôm cá trước. Nó nghiến răng kẹp hai cái càng lại thật mạnh khiến cho cổ cò đứt rời ra. Cò ngã lặn ra chết. Cua đi xuống nước.

“ Các con ơi, lúc đó ta là cây bông sứ. Ta chứng kiến tất cả tấn thảm kịch từ đầu đến cuối. Tuy ta không làm gì được, nhưng ta đã học được một bài học quý báu: Ở đời, ăn ở hiền lành sẽ được nhiều người giúp đỡ; ăn ở độc ác sớm muộn gì cũng sẽ lâm vào cảnh thảm thương. Ta nguyện đời đời sẽ làm việc lợi ích cho muôn loài. Nhờ phát nguyện như thế, ta đã được làm người trong

hàng ngàn kiếp. Giờ đây, gặp các con, ta muốn truyền lại bài học quý báu đó cho các con.”

Tất cả các thiếu nhi có mặt chăm chú nghe đức Phật kể chuyện tiền thân của ngài. Đứa nào cũng thương cho cây bông sứ và cho tất cả những con tôm cá bị lừa gạt. Đứa nào cũng cảm giận con cò và khen con cua sáng trí và biết lo xa.

Vua Bimbisàra đứng dậy, đến trước mặt Phật chấp tay đánh lễ và nói :

- Hôm nay đức Thế Tôn đã ban cho người lớn và trẻ em một bài học thật quý giá. Trẫm mong thái tử Ajàtasattu thấm nhuần được lời dạy của ngài. Vương quốc Magadha rất may mắn được ngài dừng chân hoằng hóa nơi đây. Trẫm có một món quà muốn dâng lên bậc Giác ngộ và tặng đoàn, không biết ngài có chịu cho trẫm cái ân hạnh được dâng cúng món quà ấy không ?

Đức Phật im lặng đưa mắt nhìn vua.

Vua Bimbisàra cúng dường ngự uyển Venuvana

Vua Bimbisàra nói tiếp :

- Về phía bắc thủ đô Ràjagaha chừng một dặm (1 km 6) có một vườn tre rất rộng, vừa yên tĩnh vừa mát mẻ, trẫm gọi là Venuvana

(Veluvana, Trúc Lâm). Trẫm muốn hiến dâng công viên ấy để Thế Tôn và tăng đoàn dùng làm tinh xá hành đạo và tu học. Được như vậy trẫm và dân chúng nơi đây sẽ có nhiều cơ hội đến thọ giáo với ngài. Mong đức Từ bi chấp nhận cho lòng thành của trẫm.

Đức Phật nghĩ đến mùa an cư kiết hạ sắp đến, cần có nơi thuận tiện cho chư tăng tu học, ngài mỉm cười gật đầu ưng thuận. Vua Bimbisàra vô cùng mừng rỡ. Vua nghĩ rằng tinh xá Venuvana sắp được thành lập sẽ giữ được bậc Giác ngộ lâu dài trong vương quốc mình. Trong số các vị tân khách có nhiều người thuộc giới lãnh đạo Bà-la-môn không mấy hoan hỷ về quyết định này của vua, nhưng họ giữ im lặng.

Vua truyền đem ra một bình nước bằng vàng. Ngài tự tay làm lễ rót nước trong bình lên bàn tay phải của Phật và trân trọng tuyên bố :

- Bạch Thế Tôn, cũng như nước trong chiếc bình vàng này chảy vào tay ngài, khu vườn Venuvana đã được trẫm dâng tặng cho ngài và giáo đoàn do ngài lãnh đạo để làm tinh xá tu học cho chư Tăng.

Lễ bàn giao đã xong. Lễ cúng dường trai phạn cũng đã hoàn mãn. Đức Phật và giáo đoàn khát sĩ từ giả hoàng cung trở về đền Supatthita ở khu lâm viên Latthivana.

Hai ông Sàriputta, Moggallàna và 155 người bạn xuất gia²⁰⁸

Trong thời gian Phật ngụ tại đền Supatthita ở lâm viên Latthivana (Rừng Kè), cách thành Ràjagaha (hiện nay là Rajgir) khoảng 2 km về phía tây nam, thì 90 vị khất sĩ đã được Phật hóa độ trước kia ở Lộc Uyển (Migadaya) tại làng Isipatana (Sarnath) gồm nhóm ông Kondanna (5 người), nhóm ông Yasa (55 người) và nhóm ông Punna Mantàniputta (30 người) cũng lần lượt đến Latthivana nhập vào tăng đoàn để chuẩn bị kỳ nhập hạ thứ nhì như Phật đã dặn.

Trong làng Upatissa còn gọi là Nàlaka (hiện nay là Kalapinaka hay Sarichak), thuộc quận Nàlandà, ở phía bắc thành Ràjagaha, có một thanh niên rất thông minh tên Sàriputta (Xá Lợi Phất), cha tên Tissa Vangantà²⁰⁹, mẹ tên Rùpa Sari. Sàriputta có 3 em trai là Cunda, Upasena, Revata, và 3 em gái là Cala, Upacala và Sisupacala. Vì Sàriputta nổi tiếng thông minh lại sanh trưởng trong gia đình quyền quý nhất trong làng nên người trong vùng ấy gọi chàng là Upatissa. Sàriputta có một người bạn chí thân tên

²⁰⁸ Xem The Life of The Buddha của A. Foucher, trang 164-170.

²⁰⁹ Theo The Buddha and his Teaching, trang 114; Phật Học Từ Điển của Đoàn Trung Còn.

Moggallàna (Mục Kiền Liên), con bà Moggali (hay Moggallani, Thanh Đề), ở làng Kolita (hiện nay là Kulika), bên cạnh làng Upatissa. Moggallàna cũng rất thông minh và thuộc gia đình quyền quý nhất trong làng nên có biệt danh là Kolita. Sàriputta và Moggallàna sanh ra cùng một ngày. Gia đình của cả hai người đều theo truyền thống Bà-la-môn giáo. Một hôm, cả hai rủ nhau đến dự lễ cúng tế long trọng nhiều ngày trên đỉnh núi gần thành Ràjagaha. Ngày đầu họ cùng vui chơi với mọi người, nhưng đến ngày thứ ba, đang ngồi nghỉ dưới bóng cây, bỗng Sàriputta nghĩ đến 100 năm sau tất cả mọi người đang nô đùa hỗn tạp nơi đây sẽ chết hết và cảnh vật nơi đây sẽ hoàn toàn thay đổi, vậy mà hiện nay ai nấy đều thản nhiên vui chơi trước cuộc đời vô thường. Ông buồn bã nói ý nghĩ của mình cho Moggallàna nghe, rồi hai người bạn rủ nhau đi tìm thầy học đạo. Cả hai tìm đến xin thọ giáo với đạo sư Sanjaya Belatthiputta, lúc ấy có 250 đệ tử. Không bao lâu hai người đã lãnh hội tất cả giáo lý của thầy. Nhưng cảm thấy chưa thỏa mãn, bèn dắt nhau tìm đến nhiều vị đạo sư Bà-la-môn nổi tiếng khác. Cuối cùng cũng thất vọng. Hai người bèn quyết định chia tay nhau đi xa hơn để tìm minh sư. Ông Sàriputta đi về phương nam, còn ông Moggallàna đi về phương bắc. Hẹn nhau khi

gặp minh sư sẽ thông báo cho nhau biết để cùng đến học.

Một hôm, đang đi trong thành Ràjagaha, ông Sàriputta bỗng nhìn thấy một tu sĩ y bát trang nghiêm, tướng đi từ tốn, mắt nhìn xuống độ vài thước trước chân, nét mặt trầm tĩnh thông dong, biểu lộ sự vắng lặng sâu xa bên trong. Vị Đại đức đáng tôn kính nọ khoan thai đi từ nhà này sang nhà khác để nhận lãnh chút ít vật thực tùy lòng quảng đại của thí chủ. Cốt cách siêu phàm của Đại đức Assaji làm cho ông Sàriputta chú ý²¹⁰, ông yên lặng đi theo sau quan sát, không dám lên tiếng quấy rầy. Đại đức Assaji đi bát xong, tìm một nơi thích hợp để ngồi lại thọ thực. Khi đại đức Assaji thọ thực xong, ông Sàriputta bèn đến bên cạnh, rót nước vào chén dâng Đại đức rồi bạch rằng :

- Kính bạch Đại đức, ngũ quan của ngài thật là trong sáng và thanh tịnh. Xin ngài hoan hỷ cho con biết vì sao ngài thoát ly thế tục ? Ai là vị tôn sư của ngài ? Ngài truyền bá Giáo Pháp của ai ?

- Nay đạo hữu, Đại đức Assaji đáp, bản tăng chỉ là một tu sĩ sơ cơ, chưa đủ khả năng giảng giải Giáo Pháp đầy đủ và rành rẽ cho đạo hữu.

²¹⁰ Theo kinh Lăng Nghiêm, quyển 5, thì ông Sàriputta và ông Moggallàna đang đi ngoài đường nghe ba anh em ông Uruvelà Kassapa bàn luận về lý nhân duyên của Phật giảng, hai ông liền ngộ đạo.

- Kính bạch Đại đức, con là Sàriputta ở làng Upatissa, kính xin Đại đức tùy hỷ chỉ giáo ít nhiều, con sẽ cố gắng tự tìm hiểu được phần nào hay phần nấy. Xin ngài dạy cho con vài điểm thiết yếu, tóm lược cho con một vài ý quan trọng trong giáo lý mà ngài đã học được.

- Đức bôn sư Gotama chỉ dạy rất nhiều, nhưng bần tăng chỉ thuộc được bốn câu kệ sau đây. Vậy bần tăng xin đọc cho đạo hữu nghe :

“*Ye dhamma hetuppabhava*

“*tesam hetum tathagato.*

“*Aha tesan ca yo nirodho*

“*evam vadi mahà samano.*

(Mahāvagga 1.23.5)

Có nghĩa là :

Các pháp đều do nhân duyên sanh.

Như Lai đã giảng giải rõ ràng như thế

Và chỉ cách chấm dứt các pháp.

Vị Đại Sa môn dạy như thế²¹¹.

Bốn câu kệ đó vừa tóm tắt lý nhân duyên về sự sanh diệt của các pháp (vạn vật vô thường) vừa chỉ cách tu tập giải thoát (chấm dứt các pháp = chấm dứt sanh tử luân hồi). Ông Sàriputta vốn

²¹¹ Bài kệ bằng chữ Hán như sau:

“Chư pháp tùng duyên sanh,

“Diệt tùng nhân duyên diệt.

“Ngã, Phật, Đại sa môn,

“Thường tác như thị thuyết.

rất thông minh, vừa nghe xong hai câu đầu liền bưng ngô và đặc quả Tu-đà-hoàn (Sotàpatti). Từ đó về sau, để tỏ lòng biết ơn đối với Đại đức Assaji, mỗi khi nghe Đại đức Assaji ở nơi nào thì ông Sàriputta quay về hướng ấy chấp tay đánh lễ, và lúc ngủ luôn luôn quay đầu về hướng ấy.

Đúng theo lời cam kết, Sàriputta đi tìm Moggallàna báo tin và đọc lại bốn câu kệ trên. Nghe xong ông Moggallàna cũng đặc quả Tu-đà-hoàn. Hai ông liền đến thầy cũ là đạo sư Sanjaya Belatthiputta báo tin và mời thầy cùng đến thọ giáo với Phật. Đạo sư Sanjaya từ chối, nhưng có 155 đệ tử của ông cùng theo hai ông Sàriputta và Moggallàna đến Venuvana (Trúc Lâm) xin thọ giáo với Phật. Được tin này đạo sư Sanjaya tức đến ói máu. Đức Phật chấp nhận tất cả vào tăng đoàn với lời kêu “*Hãy lại đây, các Tỳ kheo ! Hãy sống đời thánh thiện theo Chánh Pháp để chấm dứt mọi đau khổ*”. Một tuần lễ sau, lúc đang ở gần làng Kallavala, Đại đức Moggallàna được Phật dạy quán Tứ Đại (đất, nước, gió, lửa), đặc quả A-la-hán. Đến tuần thứ hai, khi nghe đức Phật thuyết kinh Vedanà Pariggaha cho đạo sĩ Dìghanakha ở động Sùkarakhata, Đại đức Sàriputta đặc quả A-la-hán. Chiều ngày hôm ấy, đức Phật triệu tập tất cả các đệ tử đến quanh ngài để tấn phong Đại đức Sàriputta làm đệ nhứt đệ

tử, trí tuệ bậc nhất, và Đại đức Moggallàna làm đệ nhị đệ tử, thần thông bậc nhất.

Kể từ đây số đệ tử Phật lên đến 1250 vị²¹², đều đắc quả A-la-hán (Arahattà).

Phật thành lập tinh xá đầu tiên Venuvana

Đã sắp đến mùa an cư kiết hạ nên qua ngày hôm sau, sau buổi cúng dường trai tăng tại đền vua, sứ giả của vua đưa Phật và các vị trưởng lão trong tăng đoàn đến viếng Venuvana (Trúc Lâm). Thật là một nơi cư trú lý tưởng cho giáo đoàn khất sĩ. Khu vườn rộng vào khoảng bốn mươi mẫu tây, cách trung tâm thủ đô Ràjagaha (Vương Xá) khoảng 2 km về phương bắc. Trong vườn tre mọc xanh tươi, đủ các loại, và có rất nhiều sóc tung tăng đùa giỡn. Giữa vườn tre có hồ Kalandaka (hay Karanda) nước trong veo. Những chiếc thảo am có thể được dựng lên rải rác để làm chỗ cư trú cho các vị đại đức lớn tuổi. Các vị đệ tử lớn như Kondanna, Kassapa, Sàriputta, Moggallàna đều rất hoan hỷ họp nhau lại hoạch định cách tổ chức Trúc Lâm thành một tinh xá²¹³ có quy củ. Đức Phật dạy :

²¹² Theo bộ Trường A Hàm, quyển 1, phần 1, kinh Sơ Đại Bản Duyên thì đức Phật Thích Ca có 1 hội thuyết pháp với số đệ tử thường dự là 1250 người.

²¹³ *Tinh xá* (Vihara) : gốc tiếng Hán Việt, có nghĩa là nhà học, học viện, trung tâm tu học, tu viện.

- Mùa mưa không tiện cho việc du hành khát thực. Các vị tỳ kheo cần có nơi an cư thanh tịnh để cùng nhau tinh tấn tu học, vừa tránh được sự ướt át dọc đường, vừa khỏi dẫm đạp lên các loài côn trùng bò ra đầy đường. Trong ba tháng an cư²¹⁴, thiện nam tín nữ có thể mang thực phẩm tới cúng dường tại các trung tâm an cư. Và mỗi ngày họ sẽ được các vị xuất gia giảng dạy về giáo lý trong các thời khóa giảng, ngoài ra họ có thể nêu câu hỏi để được giải đáp thêm.

Truyền thống an cư kiết hạ được thiết lập từ đây. Chỉ còn mười lăm hôm nữa mùa an cư thứ hai sẽ bắt đầu với đầy đủ 1250 vị tỳ kheo A-la-hán.

Dưới sự điều động của đại đức Moggallàna, các vị khát sĩ trẻ tuổi dựng lên một am nhỏ cho Phật và nhiều am nhỏ khác cho các vị khát sĩ lớn tuổi. Tất cả đều được làm bằng tre, tranh và đất bùn. Am của Phật tuy nhỏ nhưng rất xinh xắn. Phía sau có một bụi tre vàng. Bên trái có một khóm tre xanh. Thầy Nàgasamàla đóng cho Phật một cái chõng tre và hai cái ghế, và đặt một lu nước cạnh bụi tre để Phật có nơi rửa mặt và tay chân. Thầy Nàgasamàla là một vị khát sĩ trẻ.

²¹⁴ Lúc bấy giờ *ba tháng an cư* (vassa) bắt đầu từ ngày trăng tròn tháng 7 đến ngày trăng tròn tháng 10 dương lịch. Mười hai tháng của Ấn Độ lúc đó tương đương với 12 tháng dương lịch ngày nay.

Trước đây thầy là đệ tử của đại đức Uruvelà Kassapa. Từ ngày đến Venuvana đại đức Uruvelà Kassapa tiên cử thầy Nàgasamàla làm thị giả đầu tiên cho Phật.

Đại đức Sàriputta tiếp xúc với một cư sĩ ở thành Ràjagaha; vị này cúng dường cho tinh xá Venuvana một cái chuông đồng treo gần hồ Kalandaka, dưới một cành cây cổ thụ. Tiếng chuông báo hiệu giờ giấc tu học. Phật dạy mỗi khi nghe tiếng chuông, tất cả mọi người đều phải theo dõi hơi thở và thực hành chánh niệm.

Các vị đệ tử cư sĩ của Phật ngày nào cũng tới Trúc Lâm để giúp đỡ công trình kiến thiết. Đại đức Uruvelà Kassapa lãnh đạo tăng đoàn rất giỏi, mà điều hợp sự hỗ trợ của các cư sĩ cũng tài. Thầy hội họp với các vị thí chủ về việc cúng dường trai tăng, giúp cho mỗi vị khất sĩ đều có đầy đủ cà-sa, bình bát, tọa cụ, khăn lau mặt, vớt lọc nước, vân vân...

Ngày an cư đến. Thời khóa biểu tu học do đức Phật cùng các đại đệ tử soạn thảo từ trước được ban hành và được tăng đoàn chấp hành nghiêm chỉnh. Buổi sáng vào đầu canh tư có chuông báo thức. Sau khi rửa mặt, các vị khất sĩ bắt đầu thiền tập ngay tại chỗ ngủ của mình. Mọi người thực tập thiền tọa và thiền hành nhiều lần cho đến khi mặt trời lên tới đầu ngọn tre. Sau đó

là giờ đi khát thực. Đại chúng chỉ nghỉ đi khát thực vào những ngày có thí chủ cúng dường thực phẩm đầy đủ cho cả tăng đoàn. Vào những ngày này, các vị khát sĩ có thể sử dụng thì giờ buổi sáng để gặp y chỉ sư của mình hầu tham vấn về những điều mình chưa nắm vững trong lãnh vực giáo nghĩa cũng như trong lãnh vực thực hành chỉ (samatha) quán (vipassanà). Y chỉ sư là một vị khát sĩ đã đạt được nhiều tiến bộ trên đường tu tập. Các vị đại đức Kondanna, Assaji, Kassapa, Sàriputta, Moggallàna, Bhaddiya, Vappa, Mahànàma Kulika, v.v... đều là những vị y chỉ sư lớn. Mỗi vị phụ trách hướng dẫn năm sáu mươi vị khát sĩ mới học. Có những vị y chỉ sư hướng dẫn mười người, hai mươi người hoặc ba mươi người. Mỗi vị khát sĩ mới học đều có y chỉ sư của mình. Đó là người huynh trưởng trong đạo mà mình cần nương tựa để học hỏi. Đại đức Uruvelà Kassapa đã cùng đại đức Sàriputta làm công việc phân phối này rất kỹ lưỡng trước ngày an cư.

Vào đầu giờ ngọ, các vị khát sĩ đều có mặt tại tinh xá, đứng thành hàng dài ở sân cỏ cạnh bờ hồ. Sau khi đã được phân phát thức ăn, mọi người ngồi xuống bãi cỏ và bắt đầu thọ trai trong im lặng.

Buổi trai phạn hoàn tất vào cuối ngọ. Sau đó đức Phật thường thuyết pháp cho đại chúng. Có

khi ngài giảng dạy cho các vị khất sĩ thì các cư sĩ được dự thính. Có khi ngài giảng dạy cho các cư sĩ thì các khất sĩ được dự thính. Lại có những buổi ngài giảng dạy cho các thiếu nhi thì các cư sĩ và khất sĩ đều dự thính. Thường thường trong các buổi giảng cho trẻ em, đức Phật hay kể lại những chuyện tiền thân của ngài.

Có khi các đại đệ tử đứng ra giảng dạy thay Phật thì Phật ngồi nghe. Sau đó ngài thường chỉ điểm thêm và khen ngợi những phần được chỉ bày rành rẽ. Sau giờ thuyết pháp, giới cư sĩ lần lượt ra về, các tu sĩ được nghỉ ngơi một thời gian. Sau đó chuông lại báo hiệu giờ thiền tọa và thiền hành. Kế đến giờ tự do tham vấn và học hỏi. Đến giờ hợi (21 giờ) là giờ chỉ tịnh, mọi người đều im lặng nghỉ ngơi. Đức Phật và các đại đệ tử thường thiền tọa cho đến giờ tý (canh ba, nửa đêm) và dậy sớm hơn các vị trẻ tuổi.

Vua Bimbisàra rất thường đến Trúc Lâm thăm Phật và tăng đoàn. Ngài chỉ đem theo hoàng hậu Videhi, thái tử Ajàtasattu và vài người hầu cận. Ngài đi xe tứ mã và quân hầu ở ngoài cổng và đi bộ vào tinh xá. Có một hôm thấy các vị khất sĩ ngồi dưới mưa để nghe giảng, vua bạch với Phật xin xây cất một giảng đường để các vị xuất gia có thể thọ trai hoặc nghe pháp. Từ ngày giảng đường được xây dựng xong, đời sống trong

ting xá bắt đầu có đủ tiện nghi. Giảng đường rộng lớn, chẳng những có thể che mưa nắng cho 1250 vị khất sĩ mà còn có thể chứa thêm khoảng một ngàn cư sĩ nữa.

Một hôm vua Bimbisàra đến thăm Phật một mình. Sau một hồi đàm đạo, vua tâm sự với Phật :

- Trẫm có một đứa con trai khác mà Thế Tôn chưa từng gặp. Trẫm rất muốn nó và mẹ nó đến thăm ngài. Thưa Thế Tôn, mẹ nó không phải hoàng hậu Videhi, mẹ nó tên Ambapàli (Amrapàli, Cô gái vườn xoài), và nó tên Jivaka (Kỳ Bà), năm nay được mười bốn tuổi. Mẹ nó cư ngụ tại Vesàli, phía bắc thành phố Pàtaligàma (hiện nay là Patna). Ambapàli không thích đời sống gò bó trong cung cấm, nàng không màng chức tước, địa vị, chỉ thích đời sống tự do. Trẫm đã ban cho hai mẹ con mấy cơ sở tự túc kinh tế, trong đó có một vườn xoài rất đẹp ở làng Amvara gần Vesàli. Jivaka rất thông minh nhưng nó cũng giống mẹ, không thích chính trị và quyền hành. Hiện nó đang ở Taksasila (Taxila, Đất Xoa Thi La) để học nghề y sĩ. Trẫm thương nó lắm. Xin Thế Tôn cũng thương nó như trẫm. Và nếu được Thế Tôn chấp thuận, trẫm sẽ bảo nó đến đây thăm ngài để được học hỏi Giáo Pháp cao thượng.

Đức Phật mỉm cười ưng thuận. Nhà vua hân hoan chấp tay từ giã Phật.

Kàludàyi thỉnh Phật về thăm vua Suddhodana²¹⁵

Từ ngày đức Phật thành đạo dưới cội Bồ đề tại Bodhgaya, và thuyết pháp lần đầu tiên tại Vườn Nai (Lộc Uyển) ở Isipatana, tiếng tăm của ngài càng ngày càng loan rộng và truyền đến tai vua Suddhodana (Tịnh Phạn) ở Kapilavatthu. Nhà vua và hoàng tộc rất vui mừng, lòng thương nhớ thái tử Siddhattha lại càng gia tăng. Vua Suddhodana chín lần sai sứ đi thỉnh thái tử Siddhattha về triều. Nhưng tất cả chín vị sứ thần, sau khi nghe Phật thuyết pháp, đều xin xuất gia và đăc quả A-la-hán. Khi đã đăc quả A-la-hán rồi, các ngài không còn thiết tha đến việc trần gian nên không nghĩ đến sứ mạng thỉnh Phật về Kapilavatthu nữa.

Sau chín lần thất vọng, lần này vua Suddhodana cẩn thận dặn dò vị trung thần Kàludàyi (Kala-Udayin), vốn sanh cùng ngày và là bạn thân của thái tử Siddhattha thuở nhỏ, phải

²¹⁵ Xem Đại Chánh TTĐTKinh 186: Phật thuyết Phổ Diệu Kinh; Đại Chánh TTĐT Kinh 157: Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh; Lalitavistara; Theragatha 527-536.

ghi nhớ sứ mạng không được sơ suất. Ông Kàludàyi cam kết làm tròn sứ mạng nhưng xin một điều kiện là vua cho phép ông xuất gia theo Phật. Công chúa Yasodharà xin phép vua cho Channa (Xa Nặc) đi theo để nhắc nhở ông Kàludàyi.

Kàludàyi và Channa đến Venuvana (Trúc Lâm) khoảng một tháng sau ngày khai mạc mùa an cư kiết hạ. Kàludàyi và Channa rất sung sướng khi gặp đức Phật trước am của ngài. Đức Phật hỏi thăm về Phụ vương, Hoàng hậu, Yasodharà, Nandà, Sundarì Nandà, Ràhula và tất cả những người thân thuộc. Kàludàyi và cả Channa đã trở thành những người già dặn. Kàludàyi đang giữ chức vụ quan trọng trong triều và đã trở nên một trong những người phụ tá thân tín của vua Suddhodana. Theo lời Kàludàyi thì sức khỏe của vua đã có phần suy giảm, nhưng ngài vẫn còn sáng suốt mặc dù đã 78 tuổi, và hiện nay có nhiều người phụ tá giỏi trong công việc triều chính. Hoàng hậu Gotami đã 77 tuổi, vẫn còn tráng kiện. Hoàng tử Nandà đã 35 tuổi, nhỏ hơn Phật một tuổi, có đầy đủ 30 tướng tốt, chỉ kém Phật hai tướng bạch hào (lông mày trắng và dài) và trái tai hơi ngắn. Hoàng tử Nandà đã đính ước với một tiểu thư con nhà dòng dõi tên Janapada Kalyani. Sundarì Nandà, em gái Phật, đã trở nên

một thiếu nữ kiêu diễm. Từ ngày Phật xuất gia, công chúa Yasodharà không còn trang điểm như xưa nữa, bà ăn mặc rất giản dị, bà vẫn tiếp tục công việc giúp đỡ người nghèo khổ và trẻ em bệnh hoạn. Nghe nói Phật ăn chay mỗi ngày một bữa, bà cũng ăn theo như vậy. Ràhula đã trở thành một cậu bé bảy tuổi, xinh đẹp, khỏe mạnh, hai mắt đen láy, thông minh và quả cảm, rất được ông bà nội yêu quý. Cuối cùng Kàludàyi hỏi Phật chừng nào có thể trở về quê hương, tất cả mọi người đang mòn mỏi mong chờ được gặp lại ngài. Đức Phật đáp :

- Sau mùa an cư kiết hạ này Như Lai sẽ trở về. Bây giờ đang mùa mưa, đi xa bất tiện. Hơn nữa Giáo đoàn khát sĩ vừa mới thành lập, đang cần sự có mặt của Như Lai để giáo hóa họ. Kàludàyi và Channa hãy ở lại đây chơi độ một tháng rồi sẽ trở về báo tin cho Phụ vương ta hay.

Kàludàyi và Channa lưu lại tinh xá Venuvana như những người khách. Họ làm quen với các vị khát sĩ, quan sát nếp sống thanh tịnh an lạc của người xuất gia, làm quen với giáo lý tỉnh thức và giải thoát. Kàludàyi ngày nào cũng tìm cách gần gũi Phật. Ông nhận thấy Phật lúc nào cũng có vẻ thanh thoi nhàn hạ, dường như ngài không còn mong muốn hay tìm cầu một cái gì nữa. Phật như một con cá thảnh thơi trong nước, như một đám

mây lơ lửng trên không, hoàn toàn an trú trong hiện tại. Đi, đứng, nằm, ngồi, mỗi cử động đều bộc lộ tinh thần thông dong tự tại, hầu như không còn gì có thể ràng buộc hay làm ngại xao động nữa. Kàludàyi bỗng ước ao được sống đời sống thanh tịnh của kẻ xuất gia dưới sự hướng dẫn của Phật. Sau khi được nghe vài thời pháp, ông ngỏ ý xin xuất gia và được Phật chấp thuận.

Channa (Xa Nặc) là một người hầu cận rất trung thành. Thấy Kàludàyi xuất gia, ông cũng muốn được xuất gia. Nhưng ông nghĩ rằng ông không thể xuất gia nếu không được phép của lệnh bà Yasodharà trước. Vì vậy ông tự bảo phải chờ đến khi Phật trở về Kapilavatthu đã.

Phật độ ông Dìghanakha²¹⁶

Một hôm, trong mùa an cư tại Venuvana, đại đức Sàriputta và Moggallàna đưa du sĩ Dìghanakha (Trường Trảo Phạm Chí) đến gặp Phật. Du sĩ Dìghanakha là cậu ruột của đại đức Sàriputta. Ông không phải là đệ tử của đạo sư Sanjaya nhưng cũng là một đạo sĩ rất nổi tiếng. Nghe Sàriputta và Moggallàna xuất gia theo Phật, ông tìm đến hỏi thăm về Giáo Pháp của đức Thế

²¹⁶ Xem Trung Bộ 74: kinh Dìghanakha; Đại Chánh TTĐT Kinh 584: Trường Trảo Phạm Chí Thịnh Vân Kinh.

Tôn. Hai vị đại đức liền đưa ông đến trực tiếp gặp Phật.

Dìghanakha hỏi :

- Thưa sa môn Gotama, ngài dạy Giáo Pháp gì ? Chủ thuyết của ngài ra sao ? Riêng tôi, tôi không thích một chủ trương hay lý thuyết nào hết, vì tôi không tin một chủ trương hay lý thuyết nào hết.

- Vậy, Phật đáp, ông có thích cái chủ trương “không thích” của ông không? Ông có tin cái chủ trương "không tin" của ông không ?

- Thưa sa môn Gotama, việc tôi thích hay không thích, tin hay không tin, không quan hệ gì. Tôi chỉ xin ngài nói cho tôi biết chủ thuyết của ngài.

- Một khi đã bị kẹt vào một chủ thuyết rồi thì người ta mất hết tự do tư tưởng. Người đó trở nên độc đoán, cho rằng chỉ có chủ thuyết của mình mới là chân lý, còn tất cả những chủ thuyết khác đều là tà đạo. Những tranh chấp và cãi cọ phát sinh từ thái độ cố chấp này có thể kéo dài bất tận, làm mất rất nhiều thì giờ và có thể gây ra xung đột, chiến tranh. *Do đó “kiến thủ” là trở ngại lớn lao nhất trên đường tu học.*

- Kiến thủ là gì ?

- Kiến là nhận thức, là quan điểm. Thủ là sự cố chấp. Kiến thủ là cố chấp vào một nhận thức,

một quan điểm. Cố chấp như vậy là bị kẹt. Vì bị kẹt cho nên cánh cửa chân lý không còn cơ hội mở ra cho mình nữa.

“Này ông bạn, để tôi kể cho ông bạn nghe câu chuyện này. Có một người lái buôn góa vợ kia đang sống với một đứa con trai tám tuổi. Anh ta rất cưng chiều con, xem đứa nhỏ là lẽ sống của đời mình. Một bữa nọ, trong khi anh ta đi bỏ hàng vắng nhà, kẻ cướp đến đốt xóm, cướp bóc và bắt đứa con của anh đi theo. Khi về tới nơi, anh ta thấy thi hài một em bé cháy đen nằm bên căn nhà đã cháy rụi của mình. Anh ta tin ngay rằng con mình đã chết. Anh ta khóc lóc, làm lễ hỏa thiêu thân xác đứa bé, rồi để tro vào một cái túi gấm, đi đâu cũng mang theo bên mình. Mấy tháng sau, đứa con của anh ta thoát được tay kẻ cướp và tìm về nhà cũ lúc nửa đêm. Nó gõ cửa đòi vào. Lúc ấy anh ta đang ôm cái túi gấm đựng tro, than khóc một mình. Anh ta không chịu ra mở cửa, cứ đinh ninh là con mình đã chết thật rồi, và đứa trẻ đang gõ cửa là một đứa trẻ hàng xóm mất dạy nào đó đến trêu chọc anh. Đứa bé kêu mãi không được, tưởng là cha mình đã dời nhà đi nơi khác, nên thất thểu ra đi ... Và người cha khốn khổ kia vĩnh viễn mất đứa con yêu duy nhất.

“Này ông bạn, nếu ta cố chấp vào một chủ nghĩa hay một chủ thuyết và cho đó là chân lý tuyệt đối, ta sẽ lâm vào tình trạng của người cha trẻ kia. Lúc ấy, nếu chân lý có tới gõ cửa tìm ta, ta cũng sẽ từ chối không mở cửa.

Dìghanakha hỏi :

- Vậy Giáo Pháp của ngài dạy có phải là một chủ nghĩa hay một chủ thuyết không ? Cố chấp vào nó có phải là kiến thủ không ?

- Giáo Pháp của tôi chỉ dạy không phải là một chủ nghĩa hay một chủ thuyết. Nó không do công phu suy luận của trí năng như những chủ thuyết về bản chất của vũ trụ, cho rằng bản chất ấy là lửa, là nước, là đất, là gió hay là thần linh; hoặc cho rằng vũ trụ là hữu hạn, là vô hạn, là hữu biên, là vô biên, v.v... Không, Giáo Pháp tôi dạy không phải là một chủ thuyết xây dựng trên sự suy luận của trí năng. Giáo Pháp tôi dạy là do kinh nghiệm thực chứng. Những gì tôi nói ra đều do tôi đã thực chứng. Và ông bạn cũng có thể kiểm chứng lại bằng kinh nghiệm thực chứng của chính ông bạn. Tôi nói vạn vật là vô thường, không có tự ngã. Điều này tôi đã chứng nghiệm và các bạn cũng có thể chứng nghiệm. Tôi nói vạn vật nương vào nhau mà sinh khởi, tồn tại và hoại diệt, chứ không phải xuất phát từ một nguyên nhân đầu tiên nào hết. Điều này tôi cũng

đã chứng nghiệm và các bạn cũng có thể chứng nghiệm. Tôi nói quán chiếu để nhận thức rõ ràng về vô thường, vô ngã và duyên sinh có thể đưa chúng ta đến giải thoát và an lạc. Điều này tôi cũng đã chứng nghiệm và các bạn cũng có thể chứng nghiệm. *Những điều tôi nói không có mục đích thuyết minh về vũ trụ mà chỉ có mục đích hướng dẫn sự thực tập để chứng nghiệm thực tại. Lời nói không diễn tả được thực tại. Chỉ có kinh nghiệm trực tiếp mới giúp ta nhận thức đúng thực tại.*

- Hay lắm, hay lắm, sa môn Gotama! Nhưng nếu có người cho rằng Giáo Pháp của ngài là một chủ thuyết thì sao ?

- Này Dìghanakha, câu hỏi của ông hay lắm. Giáo Pháp của tôi không phải là một chủ thuyết do trí năng tạo ra, nhưng sau này, và ngay cả bây giờ, đã có những người xem Giáo Pháp ấy như một chủ thuyết. Tôi cần xác định rõ : *Giáo Pháp của tôi là một phương tiện đi vào thực tại, chứ không phải để mô tả thực tại.* Cũng như ngón tay chỉ mặt trăng. Phải nương ngón tay để thấy mặt trăng, chứ ngón tay không phải là mặt trăng. *Giáo Pháp của tôi là để thực tập, thực hành để đi đến thực chứng, chứ không phải để tôn thờ, hoặc để bàn luận và ca ngợi. Giáo Pháp của tôi là chiếc bè đưa người qua sông mê bể khổ, đến bờ*

giác ngộ giải thoát. Khi đến bờ rồi thì chiếc bè đó trở thành vô dụng.

- Xin đức Thế Tôn chỉ bày cho tôi con đường vượt qua những cảm thọ sâu khổ.

- Nay Dìghanakha, ông hãy nghe kỹ. Cảm thọ có ba loại: cảm thọ dễ chịu (lạc thọ), cảm thọ khó chịu (khổ thọ) và cảm thọ trung tính (xả thọ). Cả ba loại cảm thọ đều có gốc rễ hoặc trong thân thể, hoặc trong tâm ý và nhận thức. Các cảm thọ đều có sinh có diệt như bất cứ hiện tượng tâm lý hay vật lý nào. Phương pháp tôi chỉ bày là phương pháp quán chiếu. Quán chiếu để thấy rõ bản chất và nguồn gốc của các cảm thọ, dù là lạc thọ, khổ thọ hay xả thọ. *Một khi đã nhận thức rõ ràng bản chất và nguồn gốc của các cảm thọ là vô thường, vô ngã, duyên sinh, không thật, thì các cảm thọ lần hồi sẽ mất tác dụng của chúng. Cảm thọ đau khổ của con người đều bắt nguồn từ nhận thức sai lầm về thực tại. Một khi vô minh đã diệt, giác ngộ hiện tiền, thì mọi đau khổ đều tan biến. Điều này chỉ có thể đạt được bằng cách thực hành thiền quán chứ không thể nhờ cầu nguyện và cúng tế²¹⁷.*

Trong khi Phật giảng cho du sĩ Dìghanakha thì các vị Sàriputta, Moggallàna, Nàgasamàla,

²¹⁷ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 198-201; Trung Bộ 74: Dìghanakha sutta.

Kàludàyi và Channa đều có mặt. Nhưng đại đức Sàriputta là người thấu hiểu sâu sắc nhất. Ngài thấy tâm trí sáng lên, liền đắc quả A-la-hán. Không ngăn được xúc cảm, ngài chấp tay sụp xuống lạy Phật. Đại đức Moggallàna và du sĩ Dìghanakha cũng sụp xuống đánh lễ Phật. Dìghanakha xin được xuất gia theo Phật. Kàludàyi và Channa được chứng kiến cảnh này cũng rất xúc động, lòng thành kính và tin tưởng đối với Phật càng gia tăng.

Vài hôm sau hoàng hậu Videhi đưa thực phẩm đến Venuvana cúng dường. Bà đem theo một cây bông sứ để trồng bên cạnh am của Phật. Hoàng hậu nhớ mãi câu chuyện tiền thân về cây bông sứ mà Phật đã kể cho trẻ em nghe trong đền vua.

Dư luận chống đối Phật tại Ràjagaha²¹⁸

Phật đến Ràjagaha (Vương Xá) chưa đầy một năm mà danh tiếng ngài đã vang dội gần xa với sự thành lập tinh xá Venuvana (Veluvana, Trúc Lâm), sự quy y Tam Bảo của vua Bimbisàra, sự xuất gia của ba anh em ông Uruvelà Kassapa, của Sàriputta (Xá Lợi Phất), Moggallàna (Mục Kiền

²¹⁸ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 202; The Life of The Buddha của A. Foucher, trang 171-172.

Liên) và rất nhiều thanh niên trai tráng trong vùng. Lục sư ngoại đạo mất sự ủng hộ của vua và quần chúng, bắt đầu chỉ trích và nói xấu Giáo đoàn khát sĩ : Sa môn Gotama đã mê hoặc quần chúng bằng một Giáo Pháp xa lạ làm cho cha mất con, không người nối dõi, vợ mất chồng, phải sống cô đơn, gia đình tan rã, ruộng vườn thiếu người canh tác. Những người chống đối, mỗi khi gặp các khát sĩ, họ đọc lên bài vè sau đây :

“Sa môn Gotama

“Đến thủ đô Magadha

“Lấy hết đệ tử của Sanjaya

“Rồi sắp đến phiên ai nữa ?

Các vị khát sĩ mỗi khi vào thành khát thực, nghe dư luận nói xấu trên và nghe đọc bài vè, lấy làm khó chịu, về bạch lại với Phật, xin Phật có biện pháp đối phó. Đức Phật bảo :

- Nay các vị khát sĩ, các thầy chớ buồn phiền về những dư luận đó. Chỉ trong vòng bảy ngày những dư luận đó sẽ im bật. Nếu có ai đọc bài vè trên thì các vị hãy đọc bài kệ sau đây :

“Thánh nhân Giác ngộ ra đời

“Dạy Pháp cao thượng cho người;

“Ai dám xâm xì chế nhạo

“Thánh nhân truyền dạy Luật Trời ?

(Mahāvagga 1.24.5-7)

Quả nhiên sau bảy ngày, dư luận trên không còn nữa. Nhưng nhóm Lục sư ngoại đạo lần lượt rời thủ đô Ràjagaha xứ Magadha, dời đến thủ đô Sàvatthi xứ Kosala, mong tìm được sự ủng hộ của vua Pasenadi và dân chúng nơi đó.

Ambapàli và Jivaka gặp Phật²¹⁹

Vào đầu tháng mười năm 588 trước tây lịch, khi mùa an cư gần mãn, có một thiếu phụ rất đẹp đến Venuvana (Trúc Lâm) xin gặp Phật. Nàng đi xe song mã màu trắng, cả hai con ngựa cũng màu trắng. Thiếu phụ bước xuống xe với một thiếu niên độ mười lăm tuổi. Nàng trang sức cực kỳ lộng lẫy với dáng điệu rất quý phái. Một khát sĩ trẻ tuổi đưa nàng từ cổng tinh xá đến trước am Phật. Gặp lúc Phật đang đi thiền hành, vị khát sĩ mời thiếu phụ và cậu con trai ngồi xuống hai cái ghế tre đặt trước sân.

Một lát sau Phật về tới, cùng với Sàriputta, Kàludàyi và thầy thị giả²²⁰ Nàgasamàla. Thiếu phụ và cậu con trai đứng dậy vái chào. Đức Phật mời hai người ngồi xuống, rồi tự mình ngồi vào chiếc ghế thứ ba được đặt sẵn.

²¹⁹ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 203-207; Trung Bộ 55: Jivaka sutta; Tạp A Hàm 622.

²²⁰ Thị giả (antevasin, upatthaka) là người hầu cận sư phụ hay một vị trưởng lão.

Mặc dù đã quen sống trong triều nội, Kàludàyi chưa bao giờ thấy một người đàn bà xinh đẹp lộng lẫy và duyên dáng như thế. Thầy mới xuất gia được một tháng nên rất bỡ ngỡ, không biết nhìn ngắm một người đàn bà đẹp như vậy có đúng phép không. Thầy thị giả Nàgasamàla cũng có phản ứng như thế. Cả hai thầy đều nhìn xuống đất. Chỉ có Phật và Sàriputta nhìn thẳng vào mặt thiếu phụ mà thôi. Sàriputta nhìn thiếu phụ rồi quay sang nhìn Phật. Thầy thấy sắc diện Phật hiền lành trong sáng như mặt trăng rằm. Hào quang tự tại và an lạc của Phật thấm vào lòng thầy.

Ambapàli cũng đang nhìn Phật. Bà chưa thấy ai nhìn bà như vậy bao giờ. Từ trước đến nay mỗi khi có một người đàn ông hay một thanh niên nhìn bà, bà đều thấy trong ánh mắt người đó một thoáng bối rối, một thoáng mơ ước, hoặc một dự tính chiếm hữu. Phật đang nhìn bà như nhìn một đám mây, một dòng sông hay một đóa hoa. Hình như ngài thấy được những cảm nghĩ sâu kín trong tâm hồn bà. Ambapàli chấp tay bạch :

- Con là Ambapàli, và đây là con trai của con tên Jivaka (Kỳ Bà), năm nay mười lăm tuổi. Cháu đang học nghề y tại Taxila (Taksasila). Con đã được nghe nói về thầy và con rất ao ước cháu được có duyên lành tới học hỏi cùng thầy.

- Tốt lắm, vậy mỗi khi rỗi rảnh cháu cứ tự tiện tới Venuvana để học hỏi với quý thầy.

Rồi Phật hỏi thăm Jivaka về chuyện học vấn và đời sống của chàng. Jivaka trả lời rất lễ phép, gọn ghẽ, rõ ràng. Cùng cha khác mẹ với thái tử Ajàtasattu, nhưng chàng trông có vẻ thông minh và đức độ hơn. Sau vài câu chuyện với Phật, Jivaka bỗng thấy có cảm tình sâu đậm với ông thầy tu này. Chàng tự hứa khi học xong nghề thuốc chàng sẽ đến ở gần bên Phật.

Ambapàli đã tưởng rằng Phật chỉ là một đạo sư nổi tiếng như những đạo sư nổi tiếng khác mà bà đã từng gặp. Nhưng không, bà chưa từng gặp một đạo sư nào như Phật. Bà chưa thấy ai có tư cách đáng kính phục và quý mến như Phật. Qua cái nhìn dịu hiền và từ ái của Phật, bà có cảm tưởng như ngài đã thấu hiểu tất cả những tâm sự khổ đau thầm kín của bà, bà không cần phải nói ra. Được gần Phật, bà cảm thấy vui bất rất nhiều nỗi khổ. Một giọt nước mắt ứa ra trên khóe mi, bà nói :

- Lạy thầy, đời con khổ lắm. Tuy rằng con không thiếu thốn gì về phương diện vật chất, nhưng con chưa bao giờ có được một niềm tin. Hôm nay là ngày sung sướng nhất của đời con.

Ambapàli năm nay độ 32 tuổi. Nàng là một ca nhi già giặn, tài ba, sắc sảo, nhưng nàng không

hát cho bất cứ ai. Những người mà nàng nhận thấy thiếu phong độ và tư cách thì dù có trả bao nhiêu tiền nàng cũng từ chối. Từ năm 16 tuổi, nàng đã gặp một cuộc tình duyên trắc trở. Sau đó nàng gặp vua Bimbisàra khi còn là thái tử. Triều đình không muốn hoàng gia công nhận Jivaka là con của thái tử nên loan tin Jivaka là con hoang mà thái tử bắt gặp trong một cái thúng để bên vệ đường. Điều này đã làm cho Ambapàli đau khổ. Nỗi khổ càng tăng với lòng ganh ghét và thù hận. Nàng quý tự do như bảo vật duy nhất còn lại trong đời nàng. Cho nên từ ấy đến nay chưa ai trói buộc được nàng.

Phật bảo Ambapàli :

- Nhan sắc cũng chịu luật sinh diệt và cũng sẽ tàn phai theo thời gian như bao nhiêu hiện tượng khác. Của cải và sự giàu sang cũng vậy. Chỉ có niềm an lạc và cái tự do do công phu thiền định và quán chiếu đem tới mới là hạnh phúc chân thật mà thôi. Nay Ambapàli, đã đến lúc bà phải tập sống đời sống tỉnh thức an lạc. Phải quý trọng từng giây phút còn lại của đời mình, đừng lãng phí đời bà trong sự vui chơi để tìm quên lãng. Điều này rất quan trọng cho hạnh phúc của bà và của Jivaka.

Rồi Phật dạy cho Ambapàli cách tổ chức lại cuộc sống hằng ngày, cách hành trì năm giới,

cách thở, cách ngồi thiền, cách sử dụng thì giờ, cách cúng dường và làm việc phước thiện. Ambapàli sung sướng ngồi nghe những lời dạy quý báu của Phật. Cuối cùng, trước khi từ giã Phật, bà nói :

- Tại ngoại ô thành Vesàli, con có một vườn xoài rất mát mẻ và thanh tịnh ở làng Amvara. Con mong thầy và chư vị khát sĩ, trên đường đi hoằng hóa, có dịp ghé nơi ấy nghỉ ngơi. Điều đó sẽ là một vinh hạnh lớn cho con và cho Jivaka. Kính xin đức từ bi hoan hỷ nhận lời.

Phật mỉm cười nhận lời. Bà Ambapàli đi rồi, thầy Kàludàyi xin phép được ngồi xuống bên Phật. Thầy thị giả mời đại đức Sàriputta ngồi trên chiếc ghế còn lại, còn thầy thì khoanh tay đứng hầu sau lưng Phật. Một số khát sĩ đang đi thiền hành gần đây, thấy khung cảnh ấm cúng cũng ghé vào. Đại đức Sàriputta mỉm cười nhìn Kàludàyi và thầy thị giả Nàgasamàla rồi hỏi Phật :

- Thừa Thế Tôn, người xuất gia nên có thái độ nào đối với phái nữ ? Sắc đẹp của phái nữ có phải là một trở ngại cho công phu tu tập không ? Phật nhìn Nàgasamàla và các vị khát sĩ trẻ, đáp :

- Nay các thầy, tự tính của vạn vật không có đẹp xấu. Đẹp xấu là do cảm thọ hay nhận thức của mỗi người tùy nghiệp riêng của mình mà

phát sanh. Do nhãn căn tiếp xúc với sắc trần mà sanh ra nhãn thức. Nhãn thức tùy nghiệp của mỗi người mà sanh ra cảm thọ dễ chịu hay khó chịu. Cảm thọ dễ chịu sanh ra ý niệm đẹp, Cảm thọ khó chịu sanh ra ý niệm xấu. Một nghệ sĩ và một nông dân chất phác có quan niệm khác nhau về đẹp và xấu. Do đó, tùy theo quan niệm của mỗi người mà một dòng sông, một đám mây, một chiếc lá, một bông hoa, một tia nắng sớm, một buổi chiều vàng có vẻ đẹp khác nhau. Nhưng *không có sắc đẹp nào có thể trói buộc và làm mất ý chí của nam nhi bằng sắc đẹp của người phụ nữ. Không có thanh, hương, vị, xúc nào làm say đắm tâm trí đàn ông bằng thanh, hương, vị, xúc của đàn bà. Tham đắm vào nữ sắc thường làm mất chí nguyện và sự nghiệp lớn lao của nam giới. Vì vậy Như Lai muốn căn dặn quý thầy hãy rất cẩn thận đối với nữ sắc* (Tăng Chi Bộ, chương 1 pháp, kinh 1: Nữ sắc).

Đối với những người đã đạt đạo, đã tự giải thoát ra khỏi sự khống chế của cảm thọ, ái dục và ý thức, đã vượt ra ngoài những ý niệm đối đãi đẹp/xấu, hay/dở, phải/quấy thì mọi việc đều được dễ dàng, mỗi lời nói, cử chỉ, hành động đều hợp Chánh Pháp. Nhưng đối với những người tu hành chưa đủ công phu, quán chiếu chưa được thuần thục, định huệ chưa đủ sức mạnh, thì Như Lai

khuyên họ không nên gàn gỏi nữ sắc, mà phải để hết thì giờ vào việc học hỏi và thiền tập. *Chỉ có cái đẹp của tâm giải thoát và lòng từ bi là cái đẹp vĩnh cửu mang đến cho ta niềm an lạc chân thật.*

Kàludàyi, Nàgasamàla và các vị tỳ kheo có mặt đều rất sung sướng được nghe lời Phật dạy.

Khi mùa an cư hoàn mãn, vào ngày trăng tròn tháng Assayuja, Phật bảo Kàludàyi và Channa về Kapilavatthu trước để báo tin cho vua Suddhodana và Yasodharà hay ngày Phật trở về.

Phật về Kapilavatthu, ngụ tại vườn Nigrodha²²¹

Về đến Kapilavatthu, Kàludàyi vào cung báo tin ngày về của Phật cho vua Suddhodana, hoàng hậu Pajapati và Yasodharà. Rồi thầy lại một mình ôm bát ra đi trở về hướng đông nam để đón Phật. Thầy áp dụng phép khát thực của giáo đoàn khát sĩ, ngày đi đêm nghỉ, chỉ dừng lại các thôn xóm vào giờ khát thực mà thôi. Tới đâu thầy cũng báo tin là thái tử Siddhattha xuất gia thành đạo sắp trở về. Đi được chín hôm thì thầy gặp Phật và đoàn

²²¹ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 208-222; Buddhist Legends, quyển I, trang 217-220; Buddhist Legends, quyển II, trang 2-3; Đại Chánh TTĐT Kinh 187: Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh.

khất sĩ. Mừng rỡ, thầy gia nhập phái đoàn và cùng đi về Kapilavatthu. Chỉ có đại đức Sàriputta và khoảng ba trăm khất sĩ theo Phật, còn những vị khác ở lại Venuvana với đại đức Moggallàna, Kondanna và Uruvelà Kassapa. Đức Phật và giáo đoàn đi đến đâu cũng được dân chúng tiếp đón niềm nở.

Sau 60 ngày đường, ngày đi đêm nghỉ, đức Phật và giáo đoàn về đến Kapilavatthu, ngụ tại công viên Nigrodha (Ni Câu Đà) ngoài cổng thành. Sáng hôm sau, Phật và tăng đoàn ôm bát vào kinh thành khất thực. Cảnh tượng ba trăm vị khất sĩ khoác áo cà-sa vàng, tay ôm bình bát, lạng lẽ trang nghiêm đi khất thực trong thành phố đã gây một ấn tượng lớn trong lòng người thủ đô. Chẳng mấy chốc tin này được báo vào hoàng cung. Vua Suddhodana, hoàng hậu Pajapati và công chúa Yasodharà được báo rằng thái tử Siddhattha hiện đang đi xin ăn trong thành với hàng trăm khất sĩ khác. Vua truyền đánh xe đưa ngài đi gặp thái tử. Hoàng hậu và hai mẹ con Ràhula hồi hộp ngồi chờ trong cung. Xa giá vừa đến cổng thành thì gặp đoàn khất sĩ. Vị võ quan hầu cận bên vua nhận ngay ra thái tử.

- Tâu bệ hạ, vị khất sĩ đi đầu kia đúng là thái tử.

Vua chợt nhận ra con mình. Dáng điệu của Phật uy nghi, từ tốn, đang ôm bình bát đứng trước một căn nhà nghèo nàn. Ngài đứng trang nghiêm, lặng lẽ, làm như việc xin ăn là việc quan trọng nhất trong đời. Một thiếu phụ ăn mặc xềnh xoàng từ trong nhà bước ra, tay cầm một củ khoai, quỳ xuống lễ dưới chân Phật rồi kính cẩn đặt củ khoai vào trong bình bát. Đức Phật kính cẩn nghiêng mình đáp lễ, rồi lặng lẽ từ giã, bước sang ngôi nhà bên cạnh.

Vua bước xuống xe đi thẳng về phía Phật. Đức Phật cũng vừa nhận thấy nhà vua. Đôi mắt nhìn nhau đầy tình thương trĩu mến. Nhà vua không
dẫn
được
xúc
động, gọi:

-
Siddhattha !
- Phụ
vương !



Phật trao bình bát cho thầy thị giả, rồi nắm lấy hai tay vua cha trong tay mình. Hai giọt nước mắt từ từ lăn xuống trên đôi má nhăn nheo của vua. Đức Phật nhìn vua với đôi mắt dịu dàng, đầm ấm để an ủi người. Vua biết rằng Siddhattha bây giờ không còn là một đông cung thái tử nữa mà là một sa môn, một đạo sư tên tuổi với hăng

ngàn đệ tử. Nhà vua muốn ôm Phật vào lòng, nhưng biết làm như vậy không ổn. Cuối cùng vua chấp tay nghiêng mình đánh lễ Phật theo thể thức của một vị quốc vương làm lễ một vị đạo sĩ. Vị võ quan hầu cận cũng bắt chước vua chấp tay nghiêng mình đánh lễ Phật. Đức Phật đáp lễ rồi quay sang nói với đại đức Sàriputta :

- Thầy hãy tiếp tục hướng dẫn tăng đoàn đi khát thực, rồi trở về công viên Nigrodha thọ thực và an nghỉ. Như Lai và Nàgasamàla vào thăm hoàng gia, thọ ngộ trai tại đó và chiều nay chúng tôi sẽ trở về với quý thầy.

Đại đức Sàriputta nhận lệnh xong, nghiêng mình đánh lễ vua và Phật rồi lui gót. Vua nhìn Phật nói với vẻ trách móc :

- Ta tưởng con về tới là vào cung ngay để thăm cha mẹ vợ con rồi ăn cơm luôn. Sao con không về thẳng hoàng cung mà lại đi khát thực ngoài phố?

- Thưa Phụ vương, con đâu có đi một mình. Còn có cả giáo đoàn khát sĩ theo con, con có trách nhiệm hướng dẫn nơi ăn chốn ở và sinh hoạt của giáo đoàn.

- Nhưng sao con làm mất mặt hoàng gia như thế ? Sao con lại phải xin ăn tại những nhà nghèo hèn như thế ? Dòng họ Sàkya từ đời vua Mahà

Sammàta (Đại Mao Thảo) đến nay có ai làm như thế đâu !?

- Thừa Phụ vương, dòng họ vua chúa thì không ai làm như thế, nhưng chư Phật và dòng họ khát sĩ từ đời Phật Dipankara (Nhiên Đăng) đến đời Phật Kassapa (Ca Diếp) thì ai cũng làm như thế. Thừa Phụ vương, *đi khát thực cũng là một pháp môn tu nhằm thực hiện tinh thần khiêm cung và bình đẳng*. Khi con nhận một củ khoai của một gia đình nghèo khổ, con cũng phải có thái độ cung kính như khi con nhận một món ăn sang trọng do một vị đế vương cúng dường, vì tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, đều có khả năng đạt tới giải thoát và giác ngộ. Trong xã hội có nhiều sự chênh lệch về tài sản và quyền thế. Trong Giáo Pháp mà con tìm ra thì mọi người đều bình đẳng vì đều có đầy đủ khả năng giác ngộ thành Phật. Thừa Phụ vương, đúng vậy, chính Phụ vương cũng có đầy đủ khả năng giác ngộ thành Phật, con mong Phụ vương từ nay đồng mãnh thực hành lối sống thanh tịnh của thánh nhân. *Bất cứ ai sống đời đạo đức thánh thiện đều sẽ được nhiều hạnh phúc ngay trong đời này và cả đời sau nữa*(Kinh Pháp cú, bài 168).

Nghe Phật nói xong, vua Suddhodana liền đắc quả Tu-đà-hoàn. Vua ngạc nhiên và vui

mừng nhận ra con mình bây giờ đã trở nên một vị lãnh đạo tinh thần đáng kính. Hai cha con lặng lẽ đi bên nhau trở về hoàng cung.

Trong khi ấy hoàng hậu Gotami, công chúa Yasodharà, công chúa Sundarì Nandà và Ràhula đang đứng trên lầu cao nhìn xuống, thấy tất cả những gì đang xảy ra. Khi vua và Phật về gần đến hoàng cung, Yasodharà, một tay nắm lấy tay con, một tay chỉ Phật và bảo :

- Nay Ràhula, con có thấy ông thầy tu đang đi bên cạnh ông nội đó không?

- Dạ, con có thấy.

- Người ấy là cha của con đó. Con chạy xuống chào cha con đi. Cha con có gia tài quý báu lắm. Con xuống hỏi cha xin gia tài của con đi.

Ràhula nghe lời mẹ chạy xuống lầu, băng qua sân châu, chạy đến cổng hoàng cung, nắm lấy tay Phật, vừa thở vừa nói :

- Ông thầy tu ơi, mẹ con bảo xuống hỏi ông xin gia tài. Gia tài của con đâu, ông đưa cho con đi.

Đức Phật ngồi xuống ôm Ràhula vào lòng, nói :

- Gia tài của con hả ? Được rồi, thông thả rồi cha sẽ trao cho.

Đức Phật, tay trái nắm tay Ràhula, tay phải cầm tay vua cha, cả ba người tiến vào hoàng cung.

Hoàng hậu Gotami lên tiếng bảo Yasodharà và Sundarì Nandà cùng xuống sân chầu đón vua và Phật. Yasodharà thưa :

- Thưa mẫu hậu, thái tử ra đi giữa đêm khuya không một lời từ giã con. Suốt bảy năm nay cũng không hề có nhắn tin tức gì về cho con. Mọi tin tức về thái tử đều do con thăm dò mà biết. Vậy bây giờ thái tử về đây, nếu còn thương nghĩ đến con thì hãy vào cung tìm con.

Hoàng hậu Gotami tìm lời an ủi Yasodharà rồi bảo Sundarì Nandà cùng mình xuống sân chầu. Vừa tới sân chầu, thấy vua và Phật đi vào vườn thượng uyển, hai người cùng đi theo vào.

Trời bắt đầu mùa nắng ấm. Trong vườn thượng, trăm hoa đua nhau khoe sắc. Chim chóc líu lo trên cành. Cảnh vật thật vui tươi mừng ngày đoàn tụ. Vừa thấy hoàng hậu Gotami và Sundarì Nandà bước đến, Phật chào hỏi :

- Thưa mẹ ! Em Sundarì ! Còn Yasodharà và em Nandà đâu ?

- Em con đang đi tập võ, chắc nó cũng sắp về tới. Còn Yasodharà thì phiền trách con ra đi không một lời từ giã nó, và suốt bảy năm nay con không hề có tin tức gì về thăm nó. Nó nói nếu

con còn nghĩ đến nó thì hãy vào cung mà gặp. Tội nghiệp ! Yasodharà là một người đàn bà rất can đảm. Sau khi con đi, có nhiều hoàng thân quý tộc dòng Ksatriya²²² ngắm ghé đến hỏi nhưng nó đều từ chối. Khi nghe tin con sống đời tu sĩ thì nó cũng coi hết vòng vàng châu báu và đập y vàng. Nó thường theo dõi tin tức con và rất đau buồn trong thời gian con tu khổ hạnh tại Uruvelà. Khi được biết con chỉ ăn mỗi ngày một bữa, nó cũng ăn mỗi ngày một bữa; khi được biết con không nằm giường cao, nó cũng nằm dưới thấp. Yasodharà quả là một thiếu phụ đáng thương, tiết hạnh vẹn toàn.²²³

- Thừa mẹ, con biết. Mẹ và Yasodharà là hai người phụ nữ can đảm và đức hạnh. Chốc nữa con sẽ vào thăm Yasodharà. Chà em Sundarì Nandà chóng lớn quá !

- Siddhattha, vua nói, con hãy kể lại cho mọi người nghe về những năm con đi tìm thầy học đạo, tu khổ hạnh và thành đạo như thế nào. Ai cũng mong muốn biết rõ con sống như thế nào trong bảy năm qua.

²²² Xã hội nước Ấn khi xưa có 5 giai cấp: 1- *Brahmana*, Bà-la-môn, dòng tu sĩ, dòng thánh.
2- *Ksatriya*, Sát-đế-lợi, dòng vua chúa, dòng tướng.
3- *Vaisya*, Phệ-xá, dòng thương gia, trưởng giả.
4- *Sudra*, Thủ-đà-la, dòng làm ruộng, tiểu công nghệ.
5- *Candala*, Chiên-đà-la, dòng nô-lệ, hạ tiện.

²²³ Xem Mahāvastu, 2.234.

Vâng lời vua, Phật bắt đầu kể sơ lược lúc ngài rời hoàng thành ra đi, lúc học với đạo sư Àlara Kàlāma và đạo sư Uddaka Rāmaputta, lúc tu khổ hạnh tại Uruvelā với năm anh em ông Kondanna, lúc ngài thành đạo dưới cội cây Pippala (cây Bồ-đề), lúc ngài chuyển Pháp luân tại Isipatana, lúc ngài gặp lại vua Bimbisāra và được vua tổ chức một buổi cúng dường vĩ đại và tặng ngự uyển Venuvana để làm tinh xá tu học cho tăng đoàn. Tiếng Phật đăm ám. Ngài kể khái quát những gì đã xảy ra, và nhân cơ hội này ngài gieo những hạt giống Chánh Pháp vào lòng những người thân đang lắng nghe. Đức Phật vừa kể xong thì nhà vua đặc quả Tu-đà-hàm (Sakadāgāmi) và hoàng hậu Mahā Pajapati đặc quả Tu-đà-hoàn (Sotāpatti). Nandā, em cùng cha khác mẹ với Phật cũng vừa về tới. Đức Phật nhìn Nandā bảo :

- Em về rồi đó à! Chà, trông em lúc nào cũng vui tươi và khoẻ mạnh. Em đã đính hôn rồi phải không ? Bao giờ thì làm lễ cưới ?

- Dạ, mọi người chờ anh về vài hôm sẽ làm lễ cưới. Em trông anh cũng khác xưa lắm.

- Phải đấy, hoàng hậu Gotami nói, Cha con chờ con về để làm lễ tán phong Nandā làm thái tử cùng một lúc với lễ cưới Janapada Kalyani làm vợ.

Hoàng hậu Gotami bảo Nandà nên chấp tay xá Phật theo cách lễ một đạo sĩ. Nandà vui vẻ làm theo. Theo lệnh của hoàng hậu Gotami, bữa ăn chay thịnh soạn được dọn ra ngay trong vườn thượng vào đầu giờ Ngọ. Vua hỏi :

- Hồi nãy hai thầy đã khát thực được những gì rồi ?

- Dạ, con mới được có một củ khoai. Còn thầy Nàgasamàla thì chưa được gì hết.

- Vậy để ta cúng dường hai thầy.

Vua đứng dậy để rót thức ăn vào bát cho Phật và thầy Nàgasamàla. Đức Phật, thầy Kàludàyi và thầy Nàgasamàla chú nguyện xong, mọi người thọ thực trong im lặng giữa tiếng chim hót líu lo trên cành.

Cơm nước xong, hoàng hậu Pajapati Gotami khuyên Phật nên vào cung thăm Yasodharà. Đức Phật cùng thầy Kàludàyi và thầy thị giả Nàgasamàla đến phòng Yasodharà. Đức Phật ngồi vào chỗ đã dọn sẵn cho ngài. Ngài nói với mọi người hãy để công chúa đánh lễ theo ý thích, không nên nói gì. Công chúa Yasodharà và các thị nữ đều mặc y phục màu vàng, đến đánh lễ dưới chân Phật. Xong, công chúa cung kính ngồi lại một bên, hai giọt lệ chảy dài trên má. Đức Phật khen ngợi đức hạnh của bà và thuật lại câu chuyện Candà Kinnara Jàtaka về mối liên hệ giữa

ngài và công chúa trong nhiều tiền kiếp, và nhắc lại lời hứa của công chúa trong một kiếp quá khứ, lúc hai người mang bảy hoa sen cúng đức Phật Dìpankara (Nhiên Đăng). Trong kiếp ấy công chúa hứa với Sumedha (tiền thân đức Phật) rằng nếu nàng được kết duyên với Sumedha thì khi chàng muốn xuất gia, nàng sẽ hết lòng giúp đỡ chứ không cản trở. Nhờ thần lực của đức Phật, Yasodharà nhớ lại rõ ràng lời hứa của mình, không còn buồn phiền nữa.

Đức Phật, Yasodharà, thầy Kàludàyi và thầy Nàgasamàla trở ra vườn thượng gặp lại vua và hoàng hậu. Mọi người lại có dịp hỏi Phật những điều họ còn chưa hiểu rõ về cuộc sống của Phật và giáo lý của ngài. Cuối cùng, hoàng hậu Pajapati Gotami khuyên Phật về ngụ trong hoàng cung, nhưng Phật bảo ngài phải cùng ở bên cạnh giáo đoàn khất sĩ tại công viên Nigrodha, và như vậy tiện hơn. Vua hỏi thăm Phật về cách thức sửa sang và xây cất thêm trong vườn Nigrodha để tăng đoàn có đủ tiện nghi, và ngài cũng có ý tổ chức một đại lễ cúng dường như vua Bimbisàra ở nước Magadha để tất cả triều thần, nhân sĩ và đại chúng được nghe Phật giảng bày Giáo Pháp. Đức Phật đồng ý.

Mặt trời đã xế bóng. Đức Phật đứng lên từ giã để trở về công viên Nigrodha. Vua truyền

đem xe tứ mã ra đưa Phật đi, nhưng ngài từ chối, bảo rằng tất cả khất sĩ đều đã lập hạnh chỉ đi bộ mà thôi.

Vua Suddhodana ra lệnh cho dân chúng treo cờ, kết hoa để làm lễ tán phong Thái tử và lễ cưới cho Nandà, đồng thời rước Phật và giáo đoàn đến hoàng cung thọ trai. Công viên Nigrodha được sửa sang để có đủ tiện nghi về vệ sinh, thời tiết và sinh hoạt cho giáo đoàn. Dân chúng và một số nhân sĩ đã bắt đầu lui tới công viên để cúng dường, giúp các công tác xây dựng, và học hỏi giáo lý. Thái tử Nandà đã đến thăm Phật được hai lần vào buổi chiều, và đã nghe Phật giảng dạy cho những điều căn bản trong giáo lý giác ngộ và giải thoát. Nandà rất thương kính Phật, và cảm thấy thích nếp sống an vui thanh tịnh của các vị khất sĩ. Nhưng khi về đến cung điện, được ở bên cạnh công chúa Janapada Kalyani đáng yêu đáng quý thì không còn ý nghĩ xuất gia nữa. Chàng rất phân vân tự hỏi không biết nên chọn con đường nào.

Đến ngày đại lễ, cả thủ đô tung bừng náo nhiệt, treo cờ, kết hoa, y phục đủ màu rực rỡ. Người ta vui vẻ, nô nức tập hợp dọc theo hai bên đường mà Phật và giáo đoàn sẽ đi qua từ công viên Nigrodha đến hoàng thành. Ai cũng muốn

nhìn thấy Phật. Trong hoàng cung hằng ngàn tân khách gồm các nhân sĩ chính trị, văn hóa, tôn giáo đã tề tựu đầy đủ. Hoàng hậu Gotami và Yasodharà đích thân điều khiển cuộc tiếp đãi. Mọi người đều trang phục lộng lẫy.

Đức Phật và ba trăm khất sĩ mặc áo cà-sa vàng, tay ôm bình bát, im lặng, trang nghiêm, bước từng bước khoan thai, tiến dần đến cổng thành mở rộng. Vua Suddhodana và các đại thần ra tận cổng thành đón Phật. Khi đức Phật sắp đến cổng thành thì các vị cao niên ngã mạn dòng Sàkya bảo nhau :

- Vị sa môn kia chẳng qua chỉ vào hàng con cháu của chúng ta thôi. Vậy hãy để bọn trẻ tuổi chào đón đạo sĩ, chúng ta đã già rồi, cứ ngồi yên một chỗ cũng được.

Đức Phật biết được, e rằng sự cống cao ngã mạn trước một vị Phật sẽ làm cho các vị ấy mất nhiều phước đức và không còn đủ sáng suốt và chú tâm để nghe Phật giảng giáo lý cao thượng. Đức Phật bèn dùng thần thông Yàmaka Patihariya²²⁴, bay lên giữa lưng trời, thân mình vừa phún ra lửa (màu đỏ) vừa phún ra nước (màu xanh) từ các lỗ chân lông, rồi ngai từ từ đi trên

²²⁴ *Yàmaka Patihariya* là phép thần thông mà chỉ một vị Phật mới có. Xem bản chú giải Patisambhidamagga 1.125; Túc Sanh Truyện (Jàtaka) 6. 56; Dhammapadattha katha 3; Mahàvastu 3.115.

cầu vòng năm màu đến cổng thành đáp xuống cùng một lúc với đám mưa phùn nhẹ nhàng mát mẻ.

Vua Suddhodana kính cẩn chấp tay đánh lễ Phật và thảm nhủ rằng đây là lần thứ ba²²⁵ cha đánh lễ con. Tất cả các vị hoàng thân, lòng ngã mạn tiêu tan, đều noi gương vua, cung kính đến lễ Phật.

Sau lễ tấn phong Thái tử và lễ cưới của Nandà và Janapada Kalyani, vua Suddhodana thỉnh Phật đến ngồi trên một bành ghé cao đã dọn sẵn. Khi Phật và các vị khất sĩ đã an tọa, vua ra hiệu cho các người hầu mang thức ăn ra cúng dường. Chính tay vua rót thức ăn vào bát của Phật và thầy Sàriputta. Trong khi hoàng hậu và Yasodharà hướng dẫn quân hầu thừa tiếp các vị khất sĩ và quan khách, trong đó có nhiều đạo sĩ Bà-la-môn, các du sĩ và cả các tu sĩ khổ hạnh. Tất cả đều thọ trai trong im lặng.

Khi mọi người đã thọ trai xong, bát của Phật và chư vị khất sĩ được quân hầu rửa, lau và giao trả lại cho từng người. Vua Suddhodana đứng dậy chấp tay thỉnh Phật thuyết pháp. Đức Phật ngồi im lặng một lát để quán chiếu tâm ý của đại chúng. Rồi ngài bắt đầu nói kinh Vessantàra

²²⁵ Vua Suddhodana đánh lễ Phật lần thứ nhất khi thấy hoàng tử, lúc mới sanh, gác chân lên đầu tóc đạo sĩ Asita; lần thứ nhì trong lễ hạ điền, khi thấy thái tử ngồi thiền định dưới gốc cây nigrodha.

Jàtaka²²⁶, thuật lại nhân duyên đời trước lúc Phật làm vua Vessantara (Hộ Minh), thác sanh về cõi trời Tusita (Đâu Suất) rồi giáng sanh tại Kapilavatthu. Kế đó đức Phật nói sơ lược về ý chí tìm đạo, kinh nghiệm học đạo và tu tập của mình. Rồi ngài khai thị cho đại chúng về tính cách vô thường, vô ngã và duyên sinh của vạn vật. Khi thấy đại chúng đã tiếp nhận được quan niệm mới mẻ này rồi, ngài giảng tiếp về Tứ Diệu Đế: nhận thức sự có mặt của đau khổ trong cuộc sống, chỉ rõ nguyên nhân của đau khổ là vô minh và tham ái, chỉ rõ sự hiện hữu của cảnh giới an lạc niết bàn, và con đường tu tập để diệt khổ hầu tiến tới cảnh giới an lạc niết bàn. Đó là con đường tỉnh thức, giác ngộ và giải thoát, đưa đến hạnh phúc chân thật. Đức Phật xác nhận rằng những điều ngài vừa trình bày đều do ngài thực chứng khi ngài đạt được Túc Mạng Minh, Thiên Nhân Minh và Lưu Tận Minh trong đêm thành đạo dưới cội Bồ-đề. Đó là những thực tại do ngài trực nhận bằng tam minh của trí bát-nhã, chứ không phải do óc suy luận. Để kết thúc, đức Phật nói tiếp :

- Thưa Đại vương và quý vị, tất cả mọi khổ đau của ta đều bắt nguồn từ vô minh, cố chấp,

²²⁶ Xem kinh Jàtaka 547: 6.479-593.

tham ái. Muốn thoát khỏi khổ đau phải diệt trừ vô minh, cố chấp và tham ái bằng cách dùng trí tuệ quán chiếu muôn vật đúng như thật. Người chưa đủ trí tuệ phải thực tập từ từ bằng phép quán hơi thở (Ànàpàna sati), minh sát tuệ (Vipassanà), phải trì giới để ba nghiệp thân miệng ý được thanh tịnh; nhờ ba nghiệp thanh tịnh nên tâm ý được định; nhờ tâm ý định nên trí tuệ phát sanh; nhờ trí tuệ phát sanh nên vô minh, cố chấp, tham ái không còn; đau khổ do đó cũng chấm dứt. Thưa quý vị, quán chiếu và giới, định, huệ là con đường duy nhất đưa tới giải thoát và hạnh phúc chân thật (niết bàn).

Khi đức Phật chấm dứt pháp thoại, một số người đã chứng được quả Tu-đà-hoàn (Sotàpatti), trong đó có công chúa Yasodharà, hoàng hậu Mahà Pajapati chứng quả Tư-đà-hàm (Sakadàgàmi), riêng vua Suddhodana đắc quả A-na-hàm (Anàgàmi).

Sau buổi thuyết pháp đó, có rất nhiều người tới công viên Nigrodha xin xuất gia hoặc thọ trì năm giới của người cư sĩ. Nhiều thanh niên trong dòng họ Sàkya cũng đến xin xuất gia. Yasodharà cũng thường đi chung với hoàng hậu Pajapati và Ràhula đến thăm Phật, cúng dường chư tăng và nghe thuyết pháp.

Nandà xuất gia²²⁷

Nửa tháng sau, vua Suddhodana thỉnh Phật tới thọ trai trong hoàng cung để vua và hoàng gia lại có cơ duyên được nghe Phật thuyết pháp. Lần này vua chỉ mời Phật, thầy Sàriputta, thầy Kàludàyi và thầy Nàgasamàla. Trong không khí gia đình, sau bữa ngộ trai, Phật đã giảng dạy về cách quán niệm hơi thở, quán chiếu các cảm thọ của 6 căn (mắt, tai mũi, lưỡi, thân, ý), phương pháp thiền hành và thiền tọa. Ngài chú trọng đến cách thức quán chiếu để vượt qua những phiền muộn, nóng giận trong đời sống hằng ngày. Ngài chỉ cách duy trì chánh niệm và an trú trong chánh niệm. Yasodharà, Ràhula, Nandà và Sundarì Nandà đều có mặt trong buổi thuyết pháp này. Ràhula rất thích ở bên cạnh thầy Sàriputta và nắm lấy tay thầy.

²²⁷ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 229-230; The Life of Buddha as Legend and History, trang 101; The Buddha and His Teachings, trang 139-140.

Khi Phật ra về, mọi người đưa ngài ra đến cổng hoàng thành. Đức Phật trao bình bát của ngài cho Nandà cầm, chấp tay xá chào vua Suddhodana và từ giã mọi người. Nandà đứng ôm bát, chờ Phật chào xong thì trả bát lại. Nhưng Phật không lấy bát lại mà lặng thinh, trang nghiêm, thong thả, nhìn thẳng xuống đất phía trước mặt, bước lặn về tu viện Nigrodha. Nandà không dám quấy rầy, lặng yên cầm bát theo sau.



Về tới tu viện, Phật bảo Nandà ở lại chơi và sinh hoạt năm bảy hôm tại đây. Vừa thương vừa kính Phật, Nandà vâng lời. Thấy nếp sống ở đây rất thanh tịnh và thoải mái, vị thái tử trẻ đem lòng mến mộ. Một hôm Phật hỏi Nandà có muốn xuất gia theo Phật tu học một thời gian không. Nandà đáp có. Phật bảo thầy Sàriputta làm lễ xuất gia cho Nandà. Nandà vì quá nể Phật nên chịu lễ xuất gia, nhưng trong lòng vẫn thương nhớ người vợ đẹp mới cưới là Janapada Kalyani²²⁸.

Việc xuất gia của Nandà đã được Phật thảo luận trước với vua Suddhodana. Vua đồng ý với

²²⁸ Xem The Buddha and his teachings, trang 139-140; Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 41; Buddhist Legends, quyển I, trang 218-219.

Phật rằng tuy Nandà rất thông minh và hiền lành nhưng thiếu tánh cương quyết cần có của một nhà lãnh đạo. Phật đề nghị với vua cho Nandà đi theo tu học và gần gũi với Phật một thời gian để Phật rèn luyện cho chàng những đức tính cần thiết. Nhà vua đồng ý.

Ràhula xuất gia²²⁹

Ràhula thấy chú là Nandà được xuất gia ở suốt ngày với Phật thì thích lắm. Ràhula xin mẹ được xuất gia như chú Nandà, nhưng bà bảo cậu còn nhỏ lắm, chừng nào lớn bằng chú Nandà bấy giờ mới xuất gia được.

Một hôm tăng đoàn khát thực gần hoàng cung. Ysodhara và Ràhula đứng trên lầu trông thấy. Ràhula xin phép được xuống thăm Phật. Cậu chạy ra cửa hoàng cung, đến nắm tay Phật. Cậu rất sung sướng đi bên cạnh Phật, cậu nói :

- Thầy ơi! Được đi bên cạnh thầy con cảm thấy mát mẻ dễ chịu lắm.

Một lát sau, cậu hỏi :

- Thầy ơi! Gia tài của con đâu ?

Phật đáp:

²²⁹ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 230-233; The Buddha and His Teachings, trang 128-130; The Life of Buddha as Legend and History, trang 101-102; Tứ Phần Luật; Đại Chánh TTĐT Kinh 1428.

- Về đến tinh xá thầy sẽ trao cho con.

Đến tinh xá Nigrodha, Ràhula được xếp ngồi bên cạnh Phật và đại đức Sàriputta. Cậu thấy chú Nandà ngồi ở đằng xa. Thầy Sàriputta chia phần ăn cho Ràhula và dạy cậu cách ngồi ăn trong im lặng. Lần đầu tiên Ràhula rất ngạc nhiên thấy rằng ăn trong im lặng làm cậu có cơ hội thưởng thức mùi vị của từng món ăn. Ăn xong cậu được đại đức Sàriputta dắt về am mình nghỉ. Ràhula nói với đại đức Sàriputta là cậu muốn được ở lại tinh xá như chú Nandà. Đại đức Sàriputta bảo muốn ở luôn tại tinh xá thì phải xuất gia, nhưng phải đến hai mươi tuổi mới xuất gia được. Ràhula nũng nịu nắm tay thầy Sàriputta nói “Con muốn xuất gia bây giờ hà!”. Đại đức Sàriputta dắt Ràhula đến bạch Phật ý muốn xuất gia của Ràhula. Phật bảo :

- Vậy thầy hãy làm lễ nhập chúng cho cháu tập sự xuất gia, thọ giới khu-ô sa di²³⁰. Chừng đến hai mươi tuổi sẽ thọ giới Tỳ kheo.

Thầy Sàriputta xuống tóc cho Ràhula và cho cậu thọ tam quy và bốn giới: không giết hại, không trộm cắp,



²³⁰ Khu ô sa di là hàng sa di từ 7 đế

không nói dối, không uống rượu. Thầy dạy cho Ràhula cách khoác y và ôm bát. Ràhula được lệnh ở bên cạnh thầy Sàriputta, trong lúc ngủ cũng như trong lúc đi khát thực, để học hỏi và thực tập nếp sống khát sĩ. Ngoài bữa ăn ngộ, Ràhula được ăn thêm một lần nữa vào buổi chiều. Trong các giờ ngồi thiền, Ràhula có nhiệm vụ đuổi quạ một cách êm thấm để giữ yên tĩnh cho các thầy.

Được tin Ràhula xuất gia, vua Suddhodana, hoàng hậu Gotami và bà Yasodharà đến tinh xá Nigrodha. Phật ra cổng đón tiếp, có cả Nandà và Ràhula đi theo. Ràhula muốn chạy đến gặp mẹ, nhưng thầy Sàriputta bảo chú phải thông thả đi chứ không được chạy. Yasodharà ôm con vào lòng, nước mắt ràn rụa. Vua Suddhodana xá Phật, rồi nói với giọng trách móc :

- Thế Tôn, trăm đã đau xót vô cùng khi thái tử bỏ nhà đi xuất gia. Rồi mới đây Nandà cũng bỏ trăm. Trong lúc tuổi già, trăm nay đã 78 tuổi rồi, ngai vàng hiện không còn ai kế nghiệp, chỉ còn Ràhula là nguồn an-ủi duy nhất. Bây giờ Thế Tôn lại khuyên dụ Ràhula xuất gia làm khát sĩ. Nó còn nhỏ quá, chỉ mới bảy tuổi, trăm sợ nó không kham nổi lối sống rày đây mai đó không nhà cửa. Thế Tôn cũng nên nghĩ đến nỗi khổ của mẹ nó là Yasodharà. Đối với người tại gia, tình

cha con, tình mẹ con, tình ông cháu rất nặng. Niềm đau xa cách cũng như dao cắt vào da. Cắt vào da xong, lại cắt sâu vào thịt. Cắt sâu vào thịt rồi lại cắt luôn vào xương vào tủy. Niềm đau khổ không sao tả hết được. Xin Thế Tôn và các Đại đức từ nay đừng nhận cho người còn nhỏ tuổi xuất gia nếu không có sự ưng thuận của cha mẹ chúng.

Đức Phật quay lại nói với thầy Sàriputta và các Đại đức bên cạnh :

- Từ nay trở đi, các thầy không nên chấp nhận cho trẻ em xuất gia nếu không có sự đồng ý của phụ huynh các em. Xin đại đức ghi vào quy chế như vậy (Mahāvagga 1.54.6 và 1.76.1). Nếu phụ nữ có chồng muốn xin xuất gia thì cũng phải có sự đồng ý của chồng (Culavagga 10.17.1).

Rồi đức Phật tìm lời an ủi vua, hoàng hậu Gotami và Yasodharà. Ngài thuyết pháp cho các vị đó rõ thêm sự thực về vô thường và vô ngã. Ngài nói đến công phu tu tập tinh tiến hằng ngày như là cửa ngõ duy nhất để tự giải thoát ra khỏi mọi đau khổ. Ngài nói Nandà và Ràhula đang thực hành nếp sống theo Chánh Pháp để đạt đến hạnh phúc chân thật không thể nghĩ bàn. Đó là một điều may mắn và tốt đẹp đáng được khuyến khích. Ngài khuyên đức vua, hoàng hậu và Yasodharà cũng nên tinh tiến tu tập đạo giải thoát

trong nếp sống tỉnh thức hằng ngày. Có quen với nếp sống tỉnh thức thì sau khi qua đời mới còn đủ sáng suốt để gặp lại nhau, nếu không lo tu tập ngay bây giờ thì sau này mù mù mịt mịt, còn gì là tình nghĩa mẹ con, vợ chồng, ông cháu nữa.

Phật thuyết pháp lần thứ ba trong hoàng cung²³¹

Thấm thoát mà giáo đoàn đã ở lại Kapilavatthu gần sáu tháng. Số người đến xin xuất gia với Phật hoặc với các vị khất sĩ lớn đã lên tới gần năm trăm vị. Số cư sĩ tại gia thì đông quá không thể đếm xiết. Vua Suddhodana đã dâng cúng cho giáo đoàn một cơ sở mới để có đủ chỗ trú ngụ cho các vị khất sĩ. Đó là cung điện mùa hè ngày xưa của thái tử Siddhattha, có vườn cây rộng mát nằm về phía bắc Kapilavatthu. Đại đức Sàriputta đưa vài trăm vị khất sĩ về tu viện này. Tăng đoàn đặt được cơ sở vững chắc cho sự hành đạo tại vương quốc Sàkya.

Trước khi đức Phật trở về tinh xá Venuvana cho kịp mùa an cư như đã hứa với vua Bimbisàra và tăng đoàn tại đó, vua Suddhodana thỉnh Phật

²³¹ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 233-236.

vào cung để cúng dường và nghe pháp. Cả hoàng tộc và triều đình đều đến tham dự.

Trong buổi thuyết pháp này, đức Phật nói về đạo đức và chính trị :

- Thừa quý vị, đạo đức là ngọn hải đăng soi sáng cho con thuyền chính trị. Người làm chính trị nên nương theo đạo đức để thực hiện công bằng xã hội, đem lại hòa bình và hạnh phúc cho mọi người dân. Người làm chính trị phải biết tu dưỡng bản thân, dùng lòng từ bi bác ái tổ chức guồng máy chính trị và kinh tế. Không nên sống đời giàu sang thái quá, không nên mãi mê thụ hưởng dục lạc, nên dành nhiều thì giờ lo việc ích nước lợi dân và khuyến khích dân chúng sống đời đạo đức, giữ gìn 5 giới ...

Vua Suddhodana (Tịnh Phạn) và quần thần chăm chú lắng nghe. Hoàng thúc Dhotodana (Hộc Phạn), chú ruột của Phật, nói :

- Con đường đức trị mà Thế Tôn vừa nêu ra thật đẹp đẽ. Nhưng có lẽ ở đây chỉ có Thế Tôn mới có đủ tư cách và đức độ để thực hiện mà thôi. Vậy Thế Tôn nên ở lại Kapilavatthu để kế nghiệp hoàng huynh Suddhodana, giữ lấy giềng mối chính trị tại vương quốc Sàkya này hầu tạo an lạc và hạnh phúc cho muôn dân.

- Tuổi trăm đã cao, vua Suddhodana nói, nếu Thế Tôn chịu ở lại thì trăm sẽ thoái vị ngay. Với

đạo đức, uy tín và tài trí của Thế Tôn, trăm tin chắc là quốc dân sẽ hoàn toàn ủng hộ, và chẳng bao lâu vương quốc sẽ trở nên giàu mạnh, lẫy lừng.

- Tâu Phụ vương và hoàng thúc, đức Phật mỉm cười đáp, con đã xuất gia, giờ đây con không còn là người của một gia đình, của một dòng họ hay của một tổ quốc nữa. Hiện nay gia đình của con là nhân loại, nhà cửa của con là trời đất, địa vị của con là một khất sĩ sống nhờ vào hột cơm bố thí của mọi người. Con đường mà con đã chọn là con đường của người tu sĩ chứ không phải con đường của nhà chính trị. Con nghĩ là con sẽ phụng sự hữu ích hơn cho nhân loại và chúng sanh với tư cách của một tu sĩ.

Hoàng hậu Gotami và Yasodharà chăm chú cúi mặt ngồi nghe với hai dòng nước mắt chảy dài trên má.

Đức Phật tiếp tục thuyết giảng về tam quy, ngũ giới và cách thức hành trì năm giới trong phạm vi gia đình và xã hội để đem lại đời sống an lành cho mọi người.

Phật đến thành phố Anupiya thuộc xứ Malla²³²

(Ànanda, Anuruddha²³³, Bhaddiya, Bhagu, Devadatta, Kimbila²³⁴ và Upàli xuất gia)

Đức Phật rời Kapilavatthu đi về phía tây nam với một trăm hai mươi khát sĩ, đến thành phố Anupiya²³⁵ thuộc xứ Malla, tạm trú trong một vườn xoài bên bờ sông Anomà. Đi theo Phật còn có các đại đức Sàriputta, Kàludàyi, Nandà và chú sa di Ràhula.

Lúc Phật còn ở tinh xá Nigrodha thuộc ngoại ô Kapilavatthu, nhiều thanh niên trong hoàng tộc đã đến xin xuất gia, phần nhiều thuộc những gia đình có từ ba người con trai trở lên. Sau khi Phật rời Kapilavatthu độ một tuần, có hai anh em ruột tên Mahànàma và Anuruddha, con của hoàng thúc Sukkodana (Bạch Phạn), cũng muốn xin xuất gia. Thấy nhiều bạn hữu của mình trong hoàng tộc đã đi xuất gia với Phật, Mahànàma cũng muốn được đi xuất gia. Chàng bàn với em :

²³² Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 237-243; The Life of Buddha as Legend and History, trang 102-103; Buddhist Legends, quyển III, trang 267-269.

²³³ Anuruddha : A Na Luật, A Nậu Lôu Đà. (Xem phần Phụ Đính: 10 đệ tử lớn của Phật: Anuruddha)

²³⁴ Kimbila : Kim Tỳ La, Khâm Bà La.

²³⁵ Trong tuần lễ đầu tiên khi mới xuất gia thái tử Siddhattha cũng đã ở tại đây.

- Nay Anuruddha, nhà ta chưa có ai xuất gia theo Phật cả, vậy một trong hai anh em mình nên có một đứa đi xuất gia.

- Thân em ốm yếu hơn anh, chắc em không kham nổi đời sống khất sĩ, vậy anh đi xuất gia đi.

- Được rồi, vậy phần em ở lại nhà lo việc ruộng vườn nhé !

- Lo việc ruộng vườn là làm sao ?

- Là phải trông nom việc cày bừa, trồng trọt, gặt hái, vân vân cho đúng mùa màng thời tiết để thu hoạch được nhiều hoa lợi cho gia đình.

- Thôi thôi, những việc đó em hoàn toàn mù tịt. Để em đi xuất gia làm khất sĩ có vẻ khoẻ hơn.

- Em muốn đi xuất gia cũng được. Tùy ý em chọn lựa.

Anuruddha liền đến xin phép mẹ đi xuất gia, bà Kaligodha nói :

- Chừng nào bạn của con là Bhaddiya²³⁶ đi xuất gia thì mẹ sẽ đồng ý cho con đi xuất gia.

Bà nói vậy vì bà nghĩ rằng Bhaddiya là người có chức vị cao, danh vọng và quyền hành lớn, chắc không thể bỏ đi tu. Anuruddha nghe mẹ nói liền tìm tới Bhaddiya hiện đang trấn thủ các tỉnh miền bắc vương quốc Sàkyā. Dưới quyền chàng có nhiều đội binh. Dinh thự của chàng có lính gác

²³⁶ *Bhaddiya* (Bạt Đề) là con của Dhotodana (Hộc Phạn). Dhotodana là em của vua Tịnh Phạn.

bốn phía. Kẻ hầu người hạ tập nập. Bhaddiya tiếp Anuruddha như một thượng khách. Anuruddha bảo bạn :

- Tôi muốn đi xuất gia theo học với Phật, nhưng không đi được cũng tại vì anh.

- Tại sao vì tôi mà anh không xuất gia được ? Bhaddiya cười hỏi. Tôi cảm anh xuất gia hỏi nào ? Trái lại tôi sẽ làm đủ mọi cách cho anh xuất gia nữa là khác.

Anuruddha kể lại đầu đuôi câu chuyện, rồi nói tiếp :

- Anh vừa hứa với tôi là anh sẽ làm đủ mọi cách cho tôi được xuất gia. Nhưng chỉ có cách duy nhất là anh cùng đi xuất gia với tôi.

Bhaddiya bối rối, thấy mình sơ ý bị kẹt lời hứa. Không phải chàng không hâm mộ Phật với đạo lý giác ngộ giải thoát của người. Chàng cũng có ý định xuất gia, nhưng không phải ngay bây giờ. Chàng nói :

- Bảy năm nữa tôi sẽ đi xuất gia. Anh cứ yên chí đợi tôi.

- Bảy năm nữa thì lâu quá. Biết tôi có còn sống đến lúc ấy hay không ?

- Sao anh bi quan quá vậy ? Bhaddiya cười nói. Nhưng thôi, tôi cũng chịu ý anh. Vậy anh hãy đợi tôi ba năm nữa.

- Ba năm cũng còn lâu !

- Thôi thì bảy tháng. Tôi còn phải thu xếp gia đình, xin từ chức và bàn giao quyền hành lại cho người khác.

- Đã xuất gia thì cần gì phải sắp đặt lâu như thế. Xuất gia là từ bỏ tất cả để đi theo con đường xuất trần siêu thoát. Đợi lâu như thế lỡ anh đổi ý thì sao?

- Anh đã nói vậy thì bảy hôm nữa tôi sẽ đi với anh. Thôi, anh yên chí về đi.

Anuruddha mừng rỡ về báo cho mẹ và anh biết tin. Bà mẹ không ngờ quan tổng trấn Bhaddiya lại chịu bỏ chức tước, danh vọng một cách dễ dàng như thế. Bà chợt ý thức được tầm cao siêu của đạo lý giải thoát và bằng lòng cho con xuất gia.

Anuruddha rủ thêm được một số bạn hữu nữa cùng đi xuất gia, gồm có Ānanda, Bhagu, Devadatta và Kimbila. Ānanda là con của hoàng thúc Amitodana (Cam Lộ Phạn). Devadatta là con của vua Suppabuddha (Thiện Giác) và hoàng hậu Amità. Suppabuddha là anh ruột của Mahà Màyà và Pajapati Gotami. Amità là em gái của vua Suddhodana. Devadatta cũng là em trai của Yasodharà. Trong số sáu vị vương tử sắp xuất gia thì cao niên nhất là Bhaddiya, lớn hơn đức Phật vài tuổi, nhỏ nhất là Ānanda mới được mười tám

tuổi, được phép cha là hoàng thúc Amitodana cho xuất gia.

Sáu vị vương tử đi bằng xe tứ mã đến sát biên giới xứ Malla thì xuống xe, cho xe trở về, rồi cùng nhau đi bộ đến Anupiya, cách biên giới không xa. Anuruddha đề nghị mọi người cởi bỏ hết đồ trang sức quý giá, chỉ ăn mặc thật đơn giản trước khi qua biên giới. Mọi người tán thành. Họ cởi những xâu chuỗi ngọc và những chiếc vòng bằng vàng bằng bạc ra gói lại trong một cái áo. Khi vừa đến một làng nhỏ thì họ gặp một tiệm hớt tóc nghèo nàn. Anh thợ hớt tóc là một thanh niên trạc tuổi họ, mặt mày khô ngô nhưng ăn mặc rách rưới. Anuruddha ghé vào quán hỏi thăm đường đi đến thành phố Anupiya. Anh thợ hớt tóc cho biết tên anh là Upàli và tình nguyện dắt sáu người khách lạ đi một đoạn đường sang biên giới.

Upàli đưa các vương tử qua khỏi biên giới xứ Malla, chỉ đường đi Anupiya, rồi vái chào các vương tử để trở về. Anuruddha cảm ơn Upàli và trao cho Upàli cái áo gói đầy châu báu trong đó. Chàng nói :

- Nay Upàli, chúng tôi muốn theo Phật xuất gia. Chúng tôi không cần dùng những thứ trang sức châu báu này nữa. Chúng tôi tặng lại anh.

Tùng ấy châu báu vàng bạc đủ để anh sống sung sướng suốt đời.

Các vương tử từ giã Upàli rồi lên đường. Anh thợ hớt tóc mở chiếc áo ra. Vàng ngọc làm anh ta lóe mắt. Anh không tin đây là sự thật. Bỗng nhiên anh cảm thấy lo sợ, anh cảm thấy mất hết sự an ổn thanh thoi hằng ngày. Anh sợ kẻ tham biết được sẽ giết anh để cướp đoạt. Anh sợ quan quân biết được sẽ cho anh là kẻ trộm cắp. Upàli suy nghĩ. Anh thấy các vương tử giàu sang đến thế, quyền hành như thế mà vẫn bỏ hết để đi xuất gia, thì chắc việc xuất gia phải có cái gì quý báu hơn giàu sang danh vọng. Anh chợt có ý nghĩ liệng bỏ gói châu báu để đi theo các vị vương tử. Anh treo gói châu báu lên một cành cây gần đó, thầm nhủ rằng ai là người đầu tiên thấy gói châu báu này thì gói châu báu này sẽ thuộc về người ấy. Rồi anh lật đật chạy theo các vương tử.

Các vương tử ngạc nhiên thấy Upàli chạy theo vừa tới. Devadatta hỏi :

- Upàli, anh chạy theo chúng tôi làm chi ?
Bọc châu báu anh để đâu ?

Upàli thở hồn hển, rồi kể lại câu chuyện. Anh ta nói đã treo gói châu báu lên một cành cây, vì khi cầm gói châu báu ấy trên tay anh cảm thấy lo sợ cho tánh mạng, tâm không an. Anh xin các vị

vương tử cho phép anh cùng đi theo đến Anupiya để xin xuất gia với Phật. Devadatta cười ha hả :

- Anh mà cũng muốn đi xuất gia như chúng tôi à ?

Nhưng Anuruddha và Bhaddiya tán thành ngay :

- Hay lắm, như vậy chúng ta cùng đi. Có anh dẫn đường càng dễ dàng cho chúng tôi.

Phật và tăng đoàn đang cư trú trong một vườn xoài bên bờ sông Anomà, gần thành phố Anupiya thuộc xứ Malla. Bảy người tìm tới nơi xin gặp Phật. Bhaddiya thay mặt cả nhóm trình lên Phật ý nguyện của họ xin được xuất gia. Phật im lặng chấp thuận. Bhaddiya nói :

- Chúng con xin Thế Tôn cho Upàli được xuất gia trước. Như vậy chúng con phải xem Upàli như một sư huynh để trừ ý niệm phân biệt kỳ thị còn sót lại trong lòng chúng con.

Đức Phật khen ngợi cả bảy người, rồi cho Upàli xuất gia trước, sau đến sáu vị vương tử. Ànanda tuy mới mười tám tuổi cũng được xuất gia, nhưng chỉ thọ giới sa di²³⁷ (tiểu giới, Pabbajjà) và học theo hạnh khát sĩ. Đúng hai

²³⁷ Sa di (sàmanera), sa di-ni (sàmaneri) là người tập sự xuất gia nam và nữ, từ 15 tuổi trở lên.

Sa di phải thọ 10 giới: 1-Không sát sanh; 2-Không trộm cắp; 3-Không dâm dục; 4-Không nói dối; 5-Không uống rượu; 6-Không ngồi ghế cao, nằm giường rộng; 7-Không xúc nước hoa, đeo đồ trang sức; 8-Không múa hát xướng ca, không xem, không nghe; 9-Không cầm giữ tiền bạc và vật quý giá; 10-Không ăn phi thời.

mười tuổi chàng mới được thọ giới khất sĩ (đại giới, upasampada). Lúc bấy giờ Ānanda là người trẻ nhất trong tăng đoàn, trừ Ràhula.

Ba hôm sau, Phật và tăng đoàn rời Anupiya, hướng về Vesàli, cách Kapilavatthu khoảng 220 km về phía đông nam. Đến Vesàli, Phật ở lại tinh xá Mahàvana (Đại Lâm) ba hôm, rồi lại lên đường đi về hướng nam đến tinh xá Venuvana (Trúc Lâm), cách Vesàli khoảng 110 km.

3 - Hạ thứ 3 tại Venuvana (năm -587)

Em bé cúng bánh bằng đất vào bát Phật²³⁸

Đức Phật về đến Venuvana (Trúc Lâm). Các đại đức Uruvelà Kassapa, Moggallàna, Kondanna và gần sáu trăm vị Tỳ kheo đều vui mừng tiếp rước. Vua Bimbisàra lập tức tới thăm Phật. Không khí Trúc Lâm rất vui tươi và sống động. Mùa mưa gần tới, đại đức Kondanna và Uruvelà Kassapa đã chuẩn bị đầy đủ để đại chúng có thể an cư tu học. Đây là mùa an cư thứ ba từ ngày Phật thành đạo tại Bodh Gayà. Mùa an cư thứ nhất tại Isipatana (Sarnath, Lộc Uyển). Mùa an cư thứ hai và thứ ba, Phật ở tại Venuvana.

²³⁸ Xem The Life of The Buddha của A. Foucher, trang 186.

Trước mùa an cư, một hôm Phật đang đi khát thực trong thành Ràjagaha, có một em bé đang chơi lấy đất làm bánh bên vệ đường, em vui vẻ trình trọng cầm một cái bánh bằng đất cúng dường vào bát của Phật. Đức Phật mỉm cười khen ngợi em bé và thọ ký cho em khoảng 300 năm sau sẽ tái sanh làm vua Asoka.

Bà la môn Akkosaka phỉ báng Phật²³⁹

Một hôm, trong lúc Phật đang ở tại Venuvana (Trúc Lâm), ông Bà la môn Akkosaka Bhàradvāja nghe có nhiều Bà la môn đã xin xuất gia theo Phật, ông ta tức giận tìm đến Thế Tôn phỉ báng và mắng nhiếc thậm tệ. Đức Phật bình tĩnh lắng nghe, rồi nói:

- Nay Bà la môn, có khi nào các thân hữu bà con đến nhà thăm viếng ông không?

- Tại sao ông lại hỏi tôi như vậy? Nhà tôi lúc nào cũng có bà con thân hữu đến viếng tôi.

- Nay Bà la môn, khi có bà con thân hữu đến viếng, ông có mang thức ăn thức uống ra mời họ không?

- Dĩ nhiên rồi, mỗi khi có khách đến nhà tôi đều tiếp đón đàng hoàng.

²³⁹ Xem Tương Ưng Bộ, chương 7, kinh 2: Phi báng.

- Nhưng nếu khách không thâu nhận, không chia sẻ, không dùng đến những thức ăn thức uống ấy thì những thứ ấy thuộc về ai?

- Dĩ nhiên là những thứ ấy vẫn thuộc về của tôi. Ông hỏi gì lạ vậy?

- Cũng vậy, này Bà la môn, ông phỉ báng chúng tôi nhưng chúng tôi không phỉ báng lại ông; ông mắng nhiếc chúng tôi nhưng chúng tôi không mắng nhiếc lại ông; ông mang sự nóng giận đến chúng tôi nhưng chúng tôi không nhận, không chia sẻ sự nóng giận đó của ông; vậy những thứ đó vẫn thuộc về ông, ông hãy giữ lấy mang về mà dùng.

Ngoại đạo đào hầm lửa hại Phật²⁴⁰

Ngoại đạo sư Pùrana Kassapa (Phú Lan Na Ca Diếp) lập mưu với một tín đồ ở Ràjagaha, đào một hầm bẫy trước cửa nhà, dưới hầm để than cháy đỏ, trên miệng hầm dùng cây cỏ nguy trang, rồi thỉnh Phật đến nhà thọ trai. Đức Phật nhận lời. Khi Phật và thánh chúng đến nơi thì hầm lửa biến thành một hồ sen vô cùng đẹp để thơm tho, những hoa sen to lớn nhô lên thành một cái cầu cho Phật và thánh chúng đi qua.

²⁴⁰ Xem The Life of The Buddha của A. Foucher, trang 188.

Mahà Kassapa (Ma ha Ca Diếp) xuất gia²⁴¹

Trong mùa an cư năm ấy có nhiều vị xin xuất gia. Trong số đó có một nhân tài lỗi lạc là Mahà Kassapa.

Mahà Kassapa khoảng cùng một tuổi với Phật, tên thật là Pippalayana (Tất Bát La Da Na) vì mẹ ngài sanh ngài dưới cội cây Pippala (Tất bát-la), quê ở làng Mahàtistha, ngoại ô thành Vương Xá (Ràjagaha), thuộc gia đình trưởng giả giàu có lớn, dòng Bà-la-môn. Cha tên Âm Trạch (Ni Câu Lư Đà Kiệt Ba), mẹ tên Hương Chí. Thuở bé, ngài đã rất thông minh, dung nghi trang nhã, toàn thân màu vàng, tỏa ánh sáng rất xa. Có thầy xem tướng nói : “Đứa bé này đời trước có phước đức lớn, chắc sau này sẽ xuất gia.” Cha mẹ ngài nghe nói lo sợ, cùng bàn với nhau sẽ cưới vợ cho ngài sớm.

Vừa lớn lên, cha mẹ liền lo chọn người lập gia thất, nhưng ngài một mực từ chối. Sau cùng, bất đắc dĩ ngài nói : "Có người con gái nào thân đồng màu sắc như con, con mới ưng". Đến năm 607 trước tây lịch, ngài phải vâng lời cha mẹ, lập

²⁴¹ Theo kinh Buddhacarita của Tổ Asvaghosa; xem The Life of The Buddha của A. Foucher, trang 170-171.

gia đình với bà Bhadra Kapilani (Diệu Hiền), quê ở Vesàli, cũng có thân hình màu vàng tỏa sáng như ngài. Nhưng cả hai người đều không thích việc ân ái vợ chồng, chỉ thích sống đời phạm hạnh, thanh tịnh. Tuy là vợ chồng nhưng suốt 18 năm hai người vẫn ngủ giường riêng, không hề chung chăn gối.

Năm -589, một buổi sáng nọ, khi thức giấc, Mahà Kassapa thấy bà Bhadra Kapilani đang ngủ say, một cánh tay buông thõng từ trên giường xuống gần tới mặt đất. Một con rắn độc đen xì đang trườn qua dưới gầm giường, gần cánh tay. Mahà Kassapa nín thở nhẹ bước đến cầm tay bà kéo lên giường. Bà giật mình thức dậy trách ông có ý không tốt. Ông liền chỉ con rắn đang bò ra khỏi nhà. Cả hai người cùng ngồi chiêm nghiệm về tính cách vô thường của cuộc đời. Bà khuyên ông nên tức tốc đi tìm thầy học đạo. Ông rời nhà đi tìm thầy đúng vào ngày đức Phật vừa thành đạo.

Một hôm, vào năm -587, vừa trông thấy Phật đang ngồi tại ngôi đền Bahaputta²⁴² ở giữa đường từ Ràjagaha đến Nàlandà, ngài liền bước đến trước Phật đánh lễ, xin xuất gia. Hai người vừa gặp nhau liền nhận ra duyên thầy trò. Chỉ 8 ngày

²⁴² Xem Tương Ưng Bộ, chương 16, kinh 11: Y Áo.

sau khi xuất gia, ngài chứng quả A-la-hán. Trong hàng đệ tử Phật, ngài nổi tiếng tu hạnh đầu-đà²⁴³ đệ nhất, và được xếp vào hàng thứ ba trong mười đệ tử lớn của Phật, sau ngài Sàriputta (Xá Lợi Phất) và ngài Moggallàna (Mục Kiền Liên). Đến năm -585, sau khi đức Phật cho phép hoàng hậu Pajapati Gotami xuất gia và thành lập Ni bộ, bà Bhadra Kapilani cũng xin xuất gia, về sau cũng đắc quả A-la-hán.

Bhaddiya ngộ đạo²⁴⁴

Đại đức Bhaddiya tu học rất tinh tấn. Ông theo gương đại đức Mahà Kassapa, chỉ cư trú dưới gốc cây, không cần am thất. Ông học tập rất chuyên cần và sử dụng phần lớn thì giờ của ông vào việc thực tập thiền quán. Một hôm, trong lúc ngồi thiền dưới một cội cây, bỗng ông cảm nhận được một niềm vui sướng khó tả. Ông thốt lên :

- Ôi, hạnh phúc ! Ôi, hạnh phúc !

Lúc ấy trời đã khuya. Có một vị khát sĩ ngồi thiền cách ông không xa nghe được tiếng ấy. Sáng hôm sau vị này tới gặp Phật, thưa :

- Bạch Thế Tôn, hồi khuya, trong lúc thiền tập, con có nghe thầy Bhaddiya thốt lên hai lần

²⁴³ *Đầu-đà* (dhuta) : khổ hạnh vừa phải, thiếu dục tri túc.

²⁴⁴ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 242-243; Đại Chánh TTĐT Kinh 1428: Tứ Phần Luật.

"Ôi, hạnh phúc!". Con nghĩ là thầy hối tiếc nếp sống giàu sang danh vọng khi còn làm tổng trấn. Con xin trình bày để Thế Tôn biết và định liệu.

Phật gật đầu. Trưa hôm ấy, sau giờ thọ trai và thuyết pháp, Phật gọi đại đức Bhaddiya đến hỏi :

- Hồi khuya này, trong lúc thiền tọa, thầy có thốt lên "Ôi, hạnh phúc ! Ôi, hạnh phúc !". Có đúng thế không ?

- Bạch Thế Tôn, quả thật con có thốt lên những tiếng đó.

- Thầy hãy nói cho đại chúng nghe tại sao.

- Bạch Thế Tôn, ngày trước làm tổng trấn, con sống trong giàu sang phú quý và có nhiều quyền lực. Đi đâu con cũng có một đội binh theo hầu cận và bảo vệ. Dinh phủ của con luôn luôn có binh lính canh gác ngày đêm, bên trong cũng như bên ngoài. Vậy mà lúc nào con cũng lo lắng, cảm thấy thiếu an ninh. Bây giờ đi một mình trong rừng, ngồi một mình dưới cội cây trong đêm vắng, vậy mà con không hề có cảm tưởng nghi ngại và sợ hãi. Con cảm thấy một nguồn thanh thoi an lạc chưa từng có. Thừa Thế Tôn, đời sống xuất gia thật là thoải mái đối với con. Con không sợ ai, con không sợ mất gì, con không có gì để sợ mất. Trong khi thiền định đêm qua con nhận thức rõ niềm thanh thoi vui thú đó nên con buột miệng kêu lên "Ôi, hạnh phúc !" làm

kinh động đến Thế Tôn và các bạn đồng tu. Con xin thành tâm sám hối.

- Hay lắm, Bhaddiya. Thầy đang đi những bước vững chãi trên con đường tự tại, vô úy. Niềm an lạc của thầy đến cả chư thiên còn mong ước, huống chi người đời.

Phật độ ông Sudattà Anàthapindika (Cấp Cô Độc)²⁴⁵

Mùa an cư thứ ba vừa chấm dứt được ba hôm thì có một thương gia trẻ rất giàu có, tên Sudattà (Tu Đạt Đa), từ thủ đô Sàvatthi xứ Kosala đến thủ đô Ràjagaha xứ Magadha buôn bán. Như mọi lần trước, ông tới tạm trú tại nhà người anh vợ là trưởng giả Santàna (San Đà Na). Thay vì được tiếp đón niềm nở như mọi khi, lần này ông Santàna mãi lo chỉ huy gia nhân dọn dẹp nhà cửa, nấu nướng các thứ rất bận rộn, để chuẩn bị một bữa tiệc lớn. Sudattà hỏi ra mới biết ngày hôm sau trong nhà có thỉnh Phật và chư tăng đến thọ trai, hiện Phật đang ngụ trong cụm rừng Sítavana (Rừng Mát) gần đó. Ông Santàna nói sơ cho ông biết là nhờ thường đến tinh xá Venuvana nghe pháp nên ông hiểu rằng Phật là đáng Giác ngộ,

²⁴⁵ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 104; Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 43; Đường Xưa Mây Trắng, trang 245-250; Tương Ứng Bộ, chương 10, kinh 8.

đạo Phật là đạo Từ Bi nhằm giải thoát chúng sanh khỏi cảnh đau khổ luân hồi nhờ các phép thiền quán và nhờ tu tập giới, định, huệ.

Ông Sudattà là người đã sẵn có thiện tâm rất lớn, thường đem tiền của ra giúp đỡ vô số những người nghèo khổ nên được mệnh danh là Anàthapindika (Cấp Cô Độc). Do đó vừa nghe nói qua về đấng Giác ngộ là trong lòng ông đã chớm nở một hứng thú lạ thường, ông hết lòng mong mỏi được gặp Phật. Vì trong lòng quá nôn nao mong gặp Phật nên đêm đó ông không ngủ được yên giấc. Ông đã giựt mình thức dậy hai lần, tưởng trời đã sáng. Đến lần thứ ba ông quyết định thức dậy thay y phục, đi lần đến rừng Sítavana để gặp Phật. Nửa đường bỗng nhiên ông nhận thấy thân ông phát ra ánh sáng. Ông đâm ra sợ hãi, muốn quay trở về, tức thì ánh sáng biến mất. Rồi có tiếng của vua trời Đế Thích (Sakka Indra) khuyến khích ông như sau :

- Hàng trăm thớt tượng hay, cả trăm ngựa giỏi, hàng trăm cỗ xe, cả trăm ngàn thị nữ đeo đầy vòng vàng cũng không bằng một phần nhỏ của một bước đi trong lúc này. Hãy tiến bước ! Hãy mạnh dạn đi tới ! Tiếp tục đi có lợi hơn trở về²⁴⁶.

²⁴⁶ Xem The Buddha and His Teaching, trang 164-166.

Được khích lệ, trưởng giả Sudattà hết sợ, can đảm bước tới, đức tin trở lại trong sạch. Ánh sáng từ thân ông lại phát sanh. Ông sợ. Ánh sáng mất. Vua trời Đế Thích lại khuyến khích. Sau lần thứ ba, ông đến rừng Sítavana, nhằm lúc Phật đang đi kinh hành. Bỗng Sudattà nghe gọi tên mình, ông nhìn thấy dạng một người đang đi tới. Ông tin chắc đó là đức Phật. Ông chấp tay đánh lễ và hỏi :

- Thế Tôn thức dậy sớm quá. Thế Tôn có yên vui không ?

- Chắc chắn lúc nào cũng yên vui, đức Phật đáp. Vì trong lòng một vị A-la-hán, mọi thứ lửa đều được dập tắt. Không còn vương víu dục vọng. Hoàn toàn mát mẻ. Đã dứt trừ mọi mầm giống sanh tử. Cắt đứt mọi ràng buộc phiền toái. Chế ngự mọi đau khổ và phiền não. Một vị A-la-hán luôn luôn được an tịnh và vắng lặng. Vì tâm đã thành tựu hòa bình tịch tịnh.

Sau khi nghe bài pháp trên, ông Sudattà đắc quả Tu-đà-hoàn (Sotàpatti). Ông sụp xuống lễ dưới chân Phật và thỉnh nguyện :

- Bạch đức Thế Tôn, dân chúng nước Kosala chúng con chưa có cơ duyên được gặp Phật và giáo đoàn để được nghe Giáo Pháp giác ngộ giải thoát. Con cầu xin Thế Tôn chấp nhận lời mời

của con về cư trú tại quê con là thủ đô Sàvatthi²⁴⁷ trong một thời gian. Con sẽ cố gắng thu xếp để Thế Tôn và giáo đoàn có nơi an trú hành đạo thuận lợi theo sự chỉ dạy của ngài. Kính xin Thế Tôn rủ lòng thương xót dân chúng xứ Kosala.

- Như Lai thương xót tất cả chúng sinh. Ông hãy tùy nghi tìm nơi yên tĩnh, rộng rãi, ở ngoài thành phố nhưng không xa lắm để các khát sĩ dễ dàng vào thành khát thực và dân chúng dễ đến nơi nghe pháp.

Ông Sudattà vâng dạ và đánh lễ tạ ơn.

Trưa hôm đó, sau lễ trai tăng và sau thời pháp của đức Phật, ông Sudattà xin Phật cử một đại đức có nhiều kinh nghiệm, theo ông về Sàvatthi để chỉ dẫn cách kiến lập tinh xá. Đức Phật chỉ định đại đức Sàriputta.

Sudattà và Sàriputta đi Sàvatthi²⁴⁸

Một tuần lễ sau, Sudattà đến tinh xá Venuvana từ già Phật và tăng đoàn, đồng thời rước đại đức Sàriputta cùng lên đường về thủ đô Sàvatthi.

Hai người đi về phương bắc, đến thị trấn Pàtaligàma (hiện nay là Patna), vượt sông Hằng

²⁴⁷ Sàvatthi hay Srāvastī hiện nay là thành phố Saheth-Maheth thuộc tiểu bang Uttar-Pradesh.

²⁴⁸ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 248-249.

(Ganga), đến thành phố Vesàli. Tại đây hai người được bà Ambapàli rước về nghỉ ngơi tại vườn xoài trong hai hôm. Đại đức Sàriputta cho bà biết, theo dự trù thì khoảng sáu tháng nữa Phật và giáo đoàn sẽ đi hoằng pháp tại xứ Kosala, trên đường đi chắc chắn sẽ ghé qua Vesàli. Ambapàli rất vui mừng, bà mời Phật và giáo đoàn khi đi ngang qua Vesàli ghé nghỉ nơi vườn xoài của bà vài hôm.

Từ già bà Ambapàli, hai người đi về phía tây bắc. Từ Ràjagaha đến Sàvatthi phải đi trên 435 km. Đây là lần đầu tiên ông Sudattà đi bộ trên một quãng đường dài như thế, vì ông phải cùng đi bộ với đại đức Sàriputta. Đi đến đâu ông cũng loan báo trong vòng sáu tháng nữa Phật và giáo đoàn sẽ đi qua, mọi người nên chuẩn bị đón tiếp đấng Giác ngộ trọn lành, ngài sẽ giảng dạy giáo lý giải thoát khỏi mọi khổ đau sinh tử, để về cõi niết bàn an lạc thanh tịnh. Ông Sudattà (Tu Đạt Đa) là trưởng giả Cấp Cô Độc (Anàthapindika), là người phú hộ giàu lòng từ ái, đã cứu giúp vô số kẻ nghèo khó nên ai cũng biết tiếng, và ông nói gì người ta cũng tin. Ai nghe nói cũng ao ước được trông thấy Phật và nghe Giáo Pháp của ngài. Mỗi buổi sáng, khi đại đức Sàriputta vào thôn xóm khát thực thì ông Sudattà đi theo để nói

cho dân chúng nghe về đức Phật và giáo đoàn khát sĩ.

Đi như thế được non một tháng thì hai người về tới Sàvatthi. Đại đức Sàriputta được Sudattà mời về nhà riêng để cúng dường. Ông ân cần giới thiệu đại đức với mọi người trong gia đình và xin đại đức thuyết pháp cho mọi người nghe. Thân phụ, thân mẫu và vợ ông là Punnalakkhana đều phát tâm xin thọ tam quy ngũ giới. Vợ chồng ông có bốn người con, ba gái và một trai út, tên là Subhadha chị, Subhadha em, Sumagadha và Kala.

Mỗi buổi sáng đại đức Sàriputta đi khát thực trong thủ đô Sàvatthi. Chiều và tối thầy về cư trú trong một khu rừng thưa gần bờ sông Aciravati, hiện nay là sông Rapti (Rapati). Trong khi đó Sudattà đi tìm nơi có thể làm tinh xá cho Phật và giáo đoàn cư trú, thuận tiện cho việc hoằng pháp. Đồng thời hai người cũng báo cho dân chúng biết đức Phật và giáo đoàn sắp đến Sàvatthi trong vài tháng nữa.

Sudattà mua vườn của thái tử Jeta²⁴⁹

²⁴⁹ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 251-253; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 1428: Tứ Phần Luật.

Ông Sudattà đã đi xem nhiều nơi nhưng chưa có nơi nào đẹp đẽ và thanh tịnh bằng khu lâm viên của thái tử Jeta (Kỳ Đà), rộng độ 50 mẫu tây, nằm sát phía nam thủ đô Sàvatthi. Sudattà tìm đến dinh thái tử Jeta xin gặp. Lúc ấy trong dinh thái tử đang có một vị quan văn quen biết với Sudattà. Sau khi chào hỏi, vị quan văn giới thiệu Sudattà với thái tử. Sudattà trình bày ước vọng của mình xin thái tử nhường lại cho ông khu vườn của thái tử để làm cơ sở tu học và hoằng pháp cho đức Phật và tăng đoàn. Thái tử Jeta vừa được hai mươi tuổi và vừa được vua cha Pasenadi (Ba Tư Nặc) ban khu vườn ấy cho chàng năm ngoái. Thái tử nhìn vị quan văn rồi nhìn Sudattà nói :

- Khu vườn này của Phụ vương vừa ban cho tôi. Nó quý như vàng. Nếu ông trả vàng đầy khắp vườn thì tôi sẽ nhường lại cho ông.

Thái tử Jeta nói nửa đùa nửa thật, tin rằng không ai có thể mua như vậy. Ông Sudattà cũng biết ý thái tử không muốn bán. Nhưng ông đã đến đây với quyết tâm mua cho được khu vườn rộng rãi mát mẻ với địa thế hiếm có này để cúng dường Tam Bảo và để dân chúng xứ ông có phương tiện học đạo lý cao thượng hiếm có. Ông liền đáp :

- Thừa thái tử, tôi đồng ý mua theo điều kiện của thái tử vừa nêu ra. Bắt đầu ngày mai tôi sẽ cho chở vàng tới.

Thái tử giật mình, nói :

- Tôi nói đùa thôi mà. Tôi không bán khu vườn đó đâu. Ông đừng chở vàng tới.

- Thừa thái tử, tôi đến đây với ý định xin mua khu vườn kia để cúng dường đức Phật Sàkyamuni (Thích Ca Mâu Ni) là bậc Đại Giác ngộ, là một thánh nhân hiếm có trên đời. Khu vườn sẽ được tu bổ lại để làm nơi hoằng pháp của đức Phật, làm nơi tu học cho hàng ngàn tăng sĩ, và sẽ là nơi tất cả mọi người ở Sàvatthi có thể đến học hỏi giáo lý cao thượng giải thoát khỏi cảnh đau khổ luân hồi ở cõi đời này. Tôi đã từng được nghe đức Phật thuyết pháp tại Sitàvana gần thủ đô Ràjagaha. Tôi tin rằng sự ích lợi mà đức Phật và tăng đoàn sẽ mang đến cho dân chúng nơi đây còn quý hơn số vàng mà tôi phải bỏ ra gấp bội. Vì đại sự nhân duyên vừa nêu ra, tôi xin thái tử hãy giữ lời hứa do chính tự ý ngài đưa ra.

- Thừa thái tử, vị quan văn nói nhỏ vào tai thái tử, ngài đã lỡ đưa ra giá cả rồi. Bây giờ người mua đã đồng ý thì ngài không thể không bán. Hơn



nữa với giá đó chắc hoàng thượng cũng không thể trách thái tử được.

Khi ông Sudattà đã trải vàng khắp cả vườn, chỉ còn lại nơi các gốc cây, không biết làm sao. Ông hỏi ý thái tử. Thái tử đáp :

- Ông đã vì đức Phật, vì tăng đoàn, vì dân chúng, vì giáo lý cao thượng mà bỏ ra từng ấy vàng, thật đáng phục. Vậy phần còn lại là phần của tôi đóng góp vào, ông khỏi phải lo nữa. Cứ xem như ông cúng đất, còn tôi cúng tất cả các cây trong vườn để lập tinh xá cho đức Phật.

Từ đó khu vườn này được gọi là "Kỳ Đà thọ Cấp Cô Độc viên ", hay gọi tắt là Jetavana (vườn Kỳ Đà, Kỳ viên). Ngày nay khu vườn này có tên là Saheth.

Ông Sudattà rất vui mừng, tán thán công đức của thái tử, và mời thái tử qua hôm sau cùng đưa đại đức Sàriputta đến viếng Jetavana. Thái tử dắt đại đức Sàriputta và ông Sudattà đi xem khắp nơi trong lâm viên. Ba người hoạch định sơ lược cách kiến lập am thất, giảng đường, giếng nước, nhà tắm, lối đi, cổng vào, vân vân ... Nhân dịp này thái tử cũng được biết qua về sinh hoạt của giáo đoàn và đạo lý giác ngộ giải thoát của đức Phật. Ông Sudattà yêu cầu đại đức Sàriputta cư trú ngay tại Jetavana để tiện việc hướng dẫn và điều động việc xây dựng tinh xá. Tin ông Sudattà

trái vàng mua đất và thái tử Jeta cúng dường tất cả cây trong lâm viên để làm tinh xá cho Phật lần hồi loan rộng khắp thủ đô Sàvatthi. Dân chúng hiếu kỳ đến xem đợc đại đức Sàriputta thuyết pháp cho nghe. Nhiều người tình nguyện đến làm công quả, góp phần kiến lập tinh xá.

Bốn tháng sau, công cuộc xây cất đã gần hoàn thành. Đại đức Sàriputta bắt đầu lên đường trở về Ràjagaha đón Phật.

Phật thọ trai tại vườn xoài của bà Ambapàli tại Vesàli²⁵⁰

Khi đại đức Sàriputta về đến Vesàli (Tỳ Xá Ly), thầy thấy rất nhiều bóng dáng áo vàng trong thành phố. Hỏi ra thầy biết Phật và trên năm trăm vị khất sĩ đã tới đó mấy hôm và hiện đang tạm trú tại Mahàvana (Đại Lâm, Rừng Lớn). Đại đức lập tức đến Mahàvana tìm Phật. Thầy tường trình việc ông Sudattà trái vàng mua đất và thái tử Jeta cúng dường cây để lập tinh xá; công tác tu bổ đến nay đã gần hoàn tất, và thầy về đây để rước Phật đến Sàvatthi (Xá Vệ). Phật cho thầy biết bà Ambapàli vừa đến đây thỉnh Phật và tặng đoàn ngày mai đến thọ trai tại vườn xoài của bà; đại

²⁵⁰ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 253-255.

đức Kondanna và Uruvelà Kassapa đã lớn tuổi, không thể đi xa, nên tình nguyện ở lại Venuvana để hướng dẫn đại chúng tu học và hành đạo tại Magadha; ngày mai dự lễ trai tăng tại vườn xoài của bà Ambapàli; ngày một hai trăm vị Tỳ kheo sẽ ở lại Mahàvana hành đạo, còn ba trăm vị sẽ theo Phật và thầy Sàriputta đi Kosala.

Hôm qua, sau khi tới Mahàvana thỉnh Phật, trên đường về, bà Ambapàli gặp các vương tử Licchavi (Lê Xa Tử) ở giữa đường. Vesàli là thủ đô xứ Vajji (Bạt Kỳ). Các vương tử hỏi bà đi đâu. Bà trả lời là vừa đến Mahàvana (Đại Lâm) thỉnh Phật và tăng đoàn ngày mai đến dùng cơm trưa tại vườn xoài của bà. Các vương tử bảo bà nên hủy bỏ việc mời Phật để mời họ:

- Nếu nàng chịu mời chúng tôi, chúng tôi sẽ trả giá bữa cơm ngày mai là một trăm ngàn đồng tiền vàng.

- Quý vị chưa biết đức Phật nên mới nói thế, Ambapàli đáp. Đức Phật là bậc Giác ngộ, là một thánh nhân hiếm có trên đời. Tôi đã mời Phật và giáo đoàn ngày mai rồi thì dù quý vị có cho tôi cả thành Vesàli này tôi cũng không thể thay đổi ý kiến. Tuy nhiên, tiện đây tôi xin mời quý vị đến dự lễ và nghe Phật thuyết pháp. Thôi, xin quý vị hãy tránh đường cho tôi về nhà sớm để lo cuộc đón tiếp ngày mai.

Các vương tử Licchavi tránh đường cho bà đi; rồi họ rủ nhau đến Mahavana để xem đức Phật là người thế nào mà bà Ambapali kính trọng đến thế. Đến nơi, họ đậu xe ở ven rừng rồi đi bộ vào. Đức Phật biết các vương tử Licchavi là những thanh niên có nhiều hạt giống từ bi và trí tuệ. Ngài mời họ ngồi, rồi kể cho họ nghe chuyện ngài phát tâm xuất gia tu học và thành đạo như thế nào, và giáo lý diệt khổ mà ngài đã phát minh ra sao. Các vương tử Licchavi được biết đức Phật cũng thuộc giai cấp ksatriya (chiến sĩ, vua chúa) như họ, ngài là một thái tử đã vì đại nguyện cứu khổ cho chúng sanh nên xuất gia tu học, nay đã thành đạo, ngài đang đi khắp nơi truyền bá giáo lý cao thượng của ngài, chẳng những có khả năng cứu khổ cho con người hiện đời này mà còn có thể giúp họ thoát ra khỏi vòng luân hồi để vào cõi niết bàn an lạc tịch tịnh. Các vương tử sụp xuống đánh lễ Phật, xin ngài nhận họ làm đệ tử tại gia, rồi thỉnh Phật ngày một đến thọ trai tại nhà họ. Đức Phật mỉm cười nhận lời.

Tại lễ cúng dường trai tăng tổ chức tại vườn xoài, bà Ambapali đã mời các thân hữu của bà và một số các vương tử Licchavi đến nghe Phật thuyết pháp về Tứ Diệu Đế và Tứ Niệm Xứ.

Phật thọ trai tại cung điện các Vương tử Licchavi²⁵¹

Qua ngày hôm sau, đức Phật với trên một trăm vị khất sĩ tới dự lễ trai tăng tại cung điện của các vương tử Licchavi (Lê Xa Tử). Buổi lễ được tổ chức thật long trọng. Các thức ăn chay được chuẩn bị rất chu đáo và đặc biệt. Thọ trai xong, Phật giảng cho mọi người nghe giáo lý duyên sinh, hạnh không phóng dật (trụy lạc) và Bát Chánh Đạo. Do vô minh mà muôn vật nương nhau sinh khởi theo bốn giai đoạn thành, trụ, hoại, không, tạo ra biết bao nghiệp báo thiện ác dắt dẫn chúng sinh vào vòng luân hồi sinh tử đầy đau khổ. Muốn thoát ra khỏi vòng luân hồi sinh tử đầy đau khổ đó trước hết phải tu hạnh không phóng dật, tức không sống buông thả theo dục vọng, kể đến phải thực hành Bát Chánh Đạo (Bát Thánh Đạo), tức là đi theo con đường của tám sự hành trì chân chánh của thánh nhân :

1- *Chánh kiến* : Thấy biết sự vật đều vô thường và vô ngã.

2- *Chánh tư duy* : Suy nghĩ cặn kẽ để hiểu rõ chân lý, nhân duyên, nhân quả, để biết cách hành động lợi mình, lợi người.

²⁵¹ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 255-256.

3- *Chánh ngữ* : Nói lời nhu hòa đúng sự thật, có lợi ích cho người nghe.

4- *Chánh nghiệp* : Làm việc gì cũng chính đáng, lợi mình, lợi người.

5- *Chánh mạng* : Hành nghề sinh sống vừa phải, không cầu lợi nhiều, không làm hại sinh mạng, tài sản kẻ khác.

6- *Chánh tinh tấn* : Siêng năng làm điều thiện, tránh điều ác.

7- *Chánh niệm* : Luôn luôn nhớ các điều lành phải làm, nhớ Chánh pháp và các pháp môn tu tập, nhớ tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.

8- *Chánh định* : Thực hành thiền định để giữ tâm luôn luôn vắng lặng thanh tịnh, không loạn động trước ngoại cảnh.

Sau khi nghe Phật thuyết pháp, mười hai vị vương tử xin xuất gia theo Phật. Trong số đó có Otthaddha và Sunakkhattà²⁵² là hai vị vương tử có ảnh hưởng lớn trong bộ tộc Licchavi. Các vương tử thỉnh Phật và giáo đoàn hai năm nữa về an cư tại Vesàli. Họ hứa sẽ xây cất giảng đường, am thất vân vân để biến Mahàvana thành một tinh xá đầy đủ tiện nghi cho giáo đoàn tu học và hành đạo. Phật hoan hỷ chấp thuận.

²⁵² Không nên lầm với Sunakkhattà (Thiện Tinh) là con của thái tử Siddhattha với một thứ phi.

Sàriputta rước Phật đi Sàvatthi²⁵³

Sáng hôm sau, đức Phật, đại đức Sàriputta và giáo đoàn lên đường đi về thủ đô Sàvatthi của xứ Kosala. Đường về Sàvatthi đối với đại đức Sàriputta đã trở nên quen thuộc. Trên con đường này thầy và cư sĩ Sudattà Anàthapindika đã gây được niềm tin nơi dân chúng đối với Phật và giáo đoàn. Lần này Phật và giáo đoàn đi tới đâu đều được dân chúng tiếp đón niềm nở. Trên tả ngạn sông Aciravati có nhiều khu rừng mát mẻ cho Phật và giáo đoàn nghỉ ngơi mỗi tối. Đoàn người chia làm ba nhóm. Nhóm của Phật đi đầu có thầy Sàriputta hướng dẫn. Nhóm thứ hai do đại đức Assaji cầm đầu. Nhóm thứ ba có đại đức Moggallàna trông nom. Các đoàn khất sĩ đi rất trang nghiêm, khi khất thực cũng như lúc đi trên đường dài. Dân chúng các thôn xóm ven sông thỉnh thoảng được nghe pháp thoại của Phật hoặc của các thầy cả nói sau giờ cơm trưa tại một khu rừng hay trên một bờ sông mát mẻ.

Từ Vesàli đến Sàvatthi độ 340 km. Giáo đoàn đi độ một tháng thì đến nơi. Cư sĩ Anàthapindika và thái tử Jeta ra tận ngoài thành đón Phật và tăng đoàn đến ngay tinh xá Jetavana (Kỳ Viên). Thấy

²⁵³ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 257.

tinh xá là một khu vườn rộng rãi, mát mẻ, yên tĩnh, được tu bổ khéo léo, đức Phật rất hoan hỷ ngỏ lời khen ngợi. Sudattà rất sung sướng bạch Phật là nhờ ý kiến và sự trông nom xây cất của đại đức Sàriputta và thái tử Jeta mới được như thế. Nhờ địa thế rộng rãi, mát mẻ, yên tĩnh nhưng không quá xa đô thị, nhờ ông Sudattà và thái tử Jeta hết lòng giúp đỡ về tài chánh và nhân công, và nhờ rút kinh nghiệm tại tinh xá Venuvana (Trúc Lâm) nên Đại đức Sàriputta đã kiến tạo Jetavana thành một tinh xá vô cùng lý tưởng cho giáo đoàn từ một đến hai ngàn khất sĩ. Có am riêng của Phật (Gandha kuti), 80 am dành cho các khất sĩ lớn tuổi, nhiều dãy phòng trồng trái cho các khất sĩ trẻ, ba bốn giếng nước lớn và một giảng đường rộng lớn có nhiều tầng. Jetavana được xem là cơ sở quan trọng nhất của đức Phật, và ngài đã nhập hạ tại đây khoảng 25 lần trong suốt 45 năm hoàng dương Chánh Pháp.

Chú tiểu Ràhula năm nay được chín tuổi. Theo nguyên tắc chú phải thân cận với đại đức Sàriputta để học hỏi với thầy. Nhưng sáu tháng nay vì thầy Sàriputta vắng mặt nên chú đã được giao lại cho đại đức Moggallàna. Tới tinh xá Jetavana, chú lại được theo hầu thầy Sàriputta như cũ.

Thái tử Jeta và cư sĩ Sudattà thiết lễ cúng dường tại tinh xá, ngay sau ngày Phật và giáo đoàn tới Sàvatthi. Dân chúng quanh vùng được mời tới để nghe Phật thuyết pháp. Đã nghe nói tới Phật từ nhiều tháng rồi, nên hôm ấy dân chúng thủ đô đến tinh xá rất đông. Sau bữa ngộ trai, Phật giảng về Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo: Trước hết phải nhận thức rõ ràng những nỗi khổ trong đời sống hằng ngày; kế đến phải tìm hiểu các nguyên nhân gần và xa của những nỗi khổ đó; rồi đức Phật chỉ cách diệt khổ bằng tám hành động chơn chánh để đạt đến hạnh phúc chân thật và trường cửu của cảnh giới niết bàn vô lậu²⁵⁴, thanh tịnh. Trong số người nghe hôm ấy có hoàng hậu Mallika, phu nhân của vua Pasenadi xứ Kosala, và công chúa Vajiri, do thái tử Jeta mời đến. Công chúa Vajiri mới lên mười tuổi.

Nghe thuyết pháp xong, thái tử muốn xin quy y Tam Bảo; nhưng hoàng hậu bảo nên chờ có sự đồng ý của vua trước đã. Hoàng hậu Mallika biết là trong tương lai thế nào vua Pasenadi (Prasenajit, Ba Tư Nặc) cũng có cảm tình với Phật. Em gái của vua là hoàng hậu Videhi của vua Bimbisàra (Tần Bà Ta La hay Bình Sa

²⁵⁴ Vô lậu (anàsava) = hết sạch phiền não, 6 căn thanh tịnh, không còn nghiệp lực dẫn đi thọ sanh. Hữu lậu (àsava) = còn phiền não, 6 căn chưa thanh tịnh, nên còn nghiệp lực dẫn đi thọ sanh.

Vương) xứ Magadha (Ma Kiệt Đà) đã quy y với Phật từ ba năm nay.

Trong số những người đến nghe Phật thuyết pháp hôm ấy có nhiều nhân vật quan trọng thuộc các giáo phái đang thịnh hành tại Sàvatthi. Họ đến vì tò mò hơn là học hỏi. Có người nghe Phật xong chợt thấy tâm hồn cởi mở. Có người nghe xong thì thấy Phật là một thế lực chống đối đáng ngại. Nhưng ai nấy đều công nhận rằng sự xuất hiện của Phật tại thành Sàvatthi là một biến cố rất trọng đại trong lịch sử tư tưởng và tôn giáo tại vương quốc Kosala (Kiền Tát La).

Sau khi lễ cúng dường và thuyết pháp đã hoàn mãn, cư sĩ Sudattà cung kính đánh lễ Phật và bạch rằng :

- Bạch Thế Tôn, thái tử Jeta, con và gia đình con cùng với tất cả bạn hữu kính thỉnh Phật và giáo đoàn sử dụng²⁵⁵ lâm viên này làm tịnh xá. Kính mong Thế Tôn hoan hỷ chấp nhận.

- Nay Sudattà, công đức của quý vị thật là to lớn. Tịnh xá Jetavana này rất thuận lợi cho việc tu học và hoằng pháp. Quý vị đã hết lòng hộ trì Chánh Pháp thì từ nay quý vị cũng nên cố gắng tinh tấn trên đường tu tập giải thoát.

²⁵⁵ Khác với tịnh xá Venuvana thuộc chủ quyền đức Phật và Giáo đoàn, tịnh xá Jetavana vẫn thuộc chủ quyền của ông Anàthapindika và thái tử Jeta. Hai vị này vẫn tiếp tục lo chăm sóc và bảo trì Jetavana, nhưng đức Phật và Giáo đoàn có quyền sử dụng vĩnh viễn.

Sáng hôm sau, Phật và giáo đoàn ôm bát vào thành khất thực. Đại đức Sàriputta chia các vị khất sĩ thành hai mươi nhóm, mỗi nhóm mười lăm người, chia nhau đi vào các khu phố theo đúng phép khất thực. Sau đó tập họp về tinh xá trước giờ ngọ để chia nhau thức ăn và thọ trai.

Cứ bảy hôm lại có một buổi thuyết pháp của Phật tại Jetavana. Dân chúng đến nghe rất đông. Trong vòng mười hôm, vua Pasenadi, tuy chưa hề nghe Phật thuyết pháp, nhưng cũng đã nhiều lần nghe hoàng hậu và triều thần tán dương giáo lý cao thượng của Phật. Theo lời thái tử Jeta thì Phật chỉ mới 39 tuổi, cùng một tuổi với vua Pasenadi. Nhà vua không tin một người trẻ tuổi như vậy mà có thể có đức độ và hiểu biết hơn các đạo sư cao niên danh tiếng hiện thời như Pùrana Kassapa, Makkhali Gosaleiputta, Sanjaya Belatthiputta, Ajita Kesakambala, Pakudha Kaccàna, Nigantha Nàtaputta²⁵⁶ (các lục sư ngoại đạo). Lòng vua nửa tin nửa ngờ. Vua nghĩ thầm khi có cơ hội ta sẽ đến gặp Phật để tìm hiểu trực tiếp con người mà cả hoàng hậu Mallika và thái tử Jeta đều tỏ lòng cảm mến và kính phục.

²⁵⁶ *Nigantha Nàtaputta* còn có tên khác là *Jaina* hay *Mahāvira*, là vị tổ sáng lập Kỳ Na giáo.

Con chó giữ hũ vàng²⁵⁷

Một hôm, trong lúc Phật đi khất thực trong thành Sàvatthi, đến trước một nhà khá giả, chủ nhà đi vắng, một con chó trắng chồm tới sủa vang. Đức Phật nhìn thẳng vào con chó bảo :

- Thôi, im đi !

Con chó bỗng tỏ vẻ sợ sệt, cúp tai, cúi đầu, cong đuôi vào giữa hai chân sau, từ từ đi vào trước cửa nhà nằm xuống. Khi ông chủ nhà tên Suka trở về, thấy con chó buồn bã nằm co ro bèn hỏi người làm công :

- Sao con chó hôm nay có vẻ buồn bã, sợ sệt vậy ?

-Thưa ông, hồi nãy có sa môn Gotama đứng trước nhà khất thực, nó chồm ra sủa vang, bị sa môn Gotama quở, nó vào nằm yên đó đến bây giờ.

Suka tức giận tìm đến tinh xá Jetavana hỏi Phật đã làm gì đến nỗi con chó buồn bã bỏ ăn, nằm yên một chỗ. Phật bảo :

- Con chó đó buồn là tại ông chứ không phải tại tôi: Kiếp trước nó là cha của ông. Trước khi chết không kịp chỉ cho ông chỗ dấu hũ vàng, nên cha ông tiếc của tái sanh làm con chó thường

²⁵⁷ Xem The Life of The Buddha của A. Foucher, trang 186-187; theo kinh Mahāvibhanga.

nằm chỗ dấu hũ vàng để giữ mà ông không biết. Ông hãy đến chỗ đó đào lên lấy thì nó sẽ hết buồn.

Suka nghe nói, trở về nhà đào được hũ vàng. Ông ta vô cùng mừng rỡ, thỉnh Phật và thánh chúng đến nhà cúng dường trai tăng.

Phật dạy có bảy hạng vợ trên thế gian²⁵⁸

Một hôm, ông Sudattà thỉnh Phật đến nhà thọ trai. Trong khi đức Phật và ông Sudattà đang đàm đạo ở phòng khách thì bỗng nghe có tiếng ồn ào phía nhà sau. Phật hỏi có chuyện gì. Ông Sudattà thưa :

- Bạch Thế Tôn, đó là Sujàtā, dâu của con. Vợ chồng đưa con trai út duy nhất của con là Kala vẫn còn sống chung nhà với con. Vợ nó là con nhà giàu có, quen tánh rầy la tôi tớ, mà cũng không biết kính nể người trưởng thượng, không để ý đến lời khuyên dạy của chồng và của cha mẹ chồng. Hôm nay biết có Thế Tôn đến nhà mà nó cũng không kiêng nể gì cả. Chúng con xin Thế Tôn tha lỗi cho.

²⁵⁸ Xem Tăng Chi Bộ, chương 7 pháp, kinh 59: Bảy hạng vợ.

Đức Phật cho gọi cô dâu ra và giảng cho nghe một bài pháp về bảy hạng vợ trong xã hội. Đức Phật nói :

- Xã hội ngày nay thường không biết đến vai trò quan trọng của người phụ nữ trong gia đình. Thật ra một gia đình có được hạnh phúc hay không phần lớn là do tánh tình, cách cư xử khéo léo và tính đảm đang của người nội tướng. Nếu ai để ý quan sát sẽ thấy có bảy hạng người vợ như sau :

1- Người đàn bà không có lòng trắc ẩn, tâm hồn thấp hèn, không ngó ngàng chăm sóc chồng con, không ôn hòa nhã nhặn, ưa thích làm chuyện ngang bướng, hư thân trắc nết. Đó là người vợ sát nhân (Vadhakabhariya).

2- Người đàn bà hay trộm cắp của chồng. Hay dấu tiền của chồng làm ra để xài riêng. Đó là người vợ trộm cắp (Corabhariya).

3- Người đàn bà làm biếng, tham ăn, cả ngày không làm gì, thích ngồi lê đôi mách và hay la lối gắt gỏng, không để ý đến công lao khó nhọc của chồng. Đó là người vợ như bà chủ (Ayyabhariya).

4- Người đàn bà thương chồng như mẹ hiền thương con, trông nom săn sóc từng ly từng tí. Đó là người vợ như mẹ (Matubhariya).

5- Người đàn bà kính nể chồng như em gái kính nể anh, tánh ôn hòa và hết lòng phục vụ. Đó là người vợ như em gái (Bhaginibhariya).

6- Người đàn bà duyên dáng, dịu hiền, vui vẻ, hân hoan mỗi khi thấy chồng như gặp lại người bạn thân lâu ngày xa cách. Đó là người vợ như bạn thân (Sakhibhariya).

7- Người đàn bà dù bị roi vọt cũng không sợ hãi, oán trách, im lặng chịu đựng và luôn luôn vâng lời chồng. Đó là người vợ như tớ gái (Dasibhariya).

Này Sujàtā, đó là bảy hạng vợ. Vậy con hãy xét xem con thuộc về hạng nào ?

- Bạch Thế Tôn, xin ngài hãy nghĩ rằng kể từ nay con thuộc về hạng vợ thứ bảy.

Phật dạy có thương là có khổ²⁵⁹

Một buổi chiều nọ, có một người đàn ông trẻ, mặt mũi bơ phờ hốc hác vì đứa con trai duy nhất của ông ta vừa mới chết. Suốt mấy ngày liền ông ta cứ ra bãi tha ma kêu khóc “Con ơi ! Bây giờ con ở đâu ?”. Nhiều người thấy ông ta đau khổ như vậy mới bảo ông ta hãy đến gặp Phật tại tinh

²⁵⁹ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 260-262; Trung Bộ 87: kinh Piyajatika; Trung A Hàm 216: kinh Ái Sinh.

xá Jetavana. Sau khi nghe ông ta kể lễ, đức Phật mở lời khuyên :

- Nay ông bạn, đời là như thế. Hễ có thương là có khổ.

- Thầy nói sai rồi, ông ta phản đối ngay. Thương chỉ đem lại cho người ta niềm vui và hạnh phúc mà thôi. Chỉ có cái chết mới đem đến sự đau khổ.

Nói xong, ông ta bất mãn đứng dậy bỏ đi, không để cho Phật có cơ hội giải thích thêm. Ông ta thất vọng, đi lang thang một hồi thì gặp một toán người đang xúm nhau đánh bạc. Ông ta ngồi xuống tham dự và nhân tiện kể lại cho họ nghe về cuộc gặp gỡ vừa rồi với Phật. mấy người kia đều đồng ý: “Tình thương không thể mang đến sầu khổ và thất vọng. Tình thương chỉ mang đến niềm vui và hạnh phúc mà thôi. Anh nói đúng đấy. Ông sa môn Gotama kia nói sai rồi.”

Câu chuyện này được truyền ra, chẳng mấy chốc đã trở nên đề tài bàn tán sôi nổi của những giáo phái ở Sàvatthi. Nhiều vị lãnh tụ giáo phái cũng cho rằng Phật có quan niệm sai lầm về tình thương. Câu chuyện truyền đến tai vua Pasenadi²⁶⁰.

²⁶⁰ Vua *Pasenadi Kosala* là con của vua *Mahà Kosala* (Buddhist Legends, quyển III, trang 63).

Chiều hôm ấy, trong bữa cơm gia đình, vua nói với hoàng hậu :

- Cái ông sa môn mà người ta gọi là Phật ấy có thể không phải là người giỏi.

- Tại sao Hoàng thượng nói như vậy? Hoàng hậu hỏi. Ai chê sa môn Gotama?

- Sáng nay ta có nghe các quan trong triều bàn tán về sa môn Gotama. Họ nói rằng theo sa môn Gotama thì càng thương nhiều càng đau khổ nhiều.

- Nếu sa môn Gotama đã nói như thế thì chắc đó là sự thật.

- Hoàng hậu không nên nói như thế. Mình phải biết suy xét chứ. Đừng làm như một em bé học trò, hễ thầy giáo nói gì cũng cho là đúng.

Hoàng hậu im lặng. Sáng hôm sau bà nhờ một người tâm phúc tên Nalijangha tới gặp Phật hỏi xem có phải ngài đã nói rằng “Thương là nguồn gốc của đau khổ và thất vọng” không? Nếu có thì xin Phật giải nghĩa thêm cho rõ ràng, rồi rành ghi nhớ hết những điều Phật dạy để về thuật lại cho bà nghe.

Nalijangha đến gặp Phật, được Phật xác nhận và kể cho nghe hai câu chuyện sau đây chứng tỏ rằng thương đi liền với khổ :

- Tại Sàvatthi này, gần đây có một thiếu nữ vừa mất mẹ. Cô ta đau khổ quá đến phát điên, cả

ngày đi lang thang ngoài đường, gặp ai cũng hỏi "Mẹ tôi đâu? Mẹ tôi đâu?". Cũng tại Sàvatthi, cách nay không lâu, có hai thanh niên nam nữ yêu nhau, nhưng gia đình người con gái lại ép gả nàng cho một chàng trai mà cô ta không yêu. Do đó mà hai người yêu nhau phải rủ nhau tự tử, nghĩ rằng chỉ có cái chết mới kết hợp họ với nhau được. Nay Nalijangha, Như Lai nói thương là khổ là vì khi thương, người ta thường bám víu vào một người hay một vật gì. Trong khi ở cõi đời này vạn vật đều vô thường, có sanh phải có tử, có hợp phải có tan, không ai tránh khỏi.

Nalijangha về thuật lại cho hoàng hậu Mallika nghe. Một hôm, nhân lúc vua Pasenadi rảnh rỗi, hoàng hậu hỏi vua :

- Bệ hạ nghĩ thế nào ? Công chúa Vajiri có phải là người mà bệ hạ thương yêu và cung chịu nhất hay không ?

- Đúng như vậy, ta thương yêu và cung chịu con gái ta nhất.

- Vậy nếu có gì không may xảy ra cho Vajiri thì bệ hạ có lo lắng, sầu khổ và thất vọng không ?

Vua pasenadi giật mình, im lặng. Vua thấy rằng trong tình thương đã có sẵn những mầm móng của lo lắng, sầu khổ và thất vọng. Vua tự nhiên mất hết an lạc, lảo đảo :

- Hôm nào có dịp ta sẽ đến viếng sa môn Gotama.

Phật độ vua Pasenadi²⁶¹

Một hôm vua Pasenadi đi một mình đến thăm Phật, không có hoàng hậu và công chúa đi theo. Ngài để xe và thị vệ ngoài cổng tinh xá Jetavana rồi đi bộ vào một mình. Một khất sĩ đưa vua đến gặp Phật trước am lá của người. Sau khi chào hỏi và an vị, vua vào đề ngay :

- Thưa sa môn Gotama, người ta thường ca ngợi ngài là Phật, là đã đạt tới quả vị giác ngộ cao nhất. Trẫm băn khoăn tự hỏi: Tuổi đời ngài còn ít, ngài mới xuất gia chỉ độ mười năm, thế mà sao ngài lại đạt tới thành quả đó được? Trẫm đã nghe nói đến những vị đạo cao đức trọng như Pùrana Kassapa, Makkhali Gosaleiputta, Nigantha Nàtaputta, Sanjaya Belatthiputta vân vân. Những vị này đều là những người tu lâu năm, tuổi tác đã cao, tại sao họ không tự nhận họ là bậc giác ngộ hoàn toàn? Lại còn những vị như Pakudha Kaccàna và Ajita Kesakambala nữa. Ngài có nghe nói đến những vị ấy không ?

²⁶¹ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 263-270; Khuddaka nikàya (Tiểu Bộ): Mettā suttā, Udāna, Suttanipāta; Tuong Ứng Bộ, chương 3, kinh 1: Tuổi Trẻ.

- Thừa Đại vương, Phật ôn tồn đáp, tôi có nghe nói tới các vị ấy và có vị tôi đã từng được gặp. Thừa Đại vương, sự giác ngộ không tùy thuộc vào tuổi tác và số năm tu học. Có những cái bé nhỏ mà ta không nên khinh thường như một vị vương tử bé, một con rắn con, một đóm lửa nhỏ và một nhà tu trẻ. Vị vương tử bé cũng có thể có vương tính của một đức vua. Một con rắn con cũng có thể làm ta mất mạng trong chốc lát. Một đóm lửa nhỏ cũng có thể thiêu rụi một khu rừng hay một thành phố. Một nhà tu trẻ cũng có thể đạt tới quả vị giác ngộ hoàn toàn. Đại vương, người khôn ngoan không bao giờ khinh thường một vương tử bé, một con rắn con, một đóm lửa nhỏ, một nhà tu trẻ.

Vua Pasenadi nhìn Phật kinh ngạc, hiểu ngay Phật muốn nhắc khéo đến tuổi trẻ của mình. Đức Phật đã thốt những lời nói trên một cách hồn nhiên, từ tốn, không một chút mặc cảm. Vua bắt đầu có đức tin nơi Phật. Ông hỏi tiếp :

- Sa môn Gotama, có người nói rằng ngài chủ trương không nên thương yêu. Vì càng thương yêu càng có nhiều lo lắng, sầu khổ và thất vọng. Trẫm nghĩ rằng điều đó có thể đúng, nhưng lòng trẫm vẫn không yên. Trẫm nghĩ nếu không có thương yêu thì cuộc đời sẽ khô khan và vô vị lắm. Xin ngài giải dứt chỗ nghi này cho trẫm.

- Đại vương, lành thay, câu hỏi của ngài giúp tôi có dịp khai sáng yếu nghĩa cho mọi người hiểu rõ ý tôi. Cuộc đời rất cần đến tình thương, nhưng không phải thứ tình thương dựa trên căn bản dục vọng, đam mê và vướng mắc, mà là thứ tình thương rộng lớn, bình đẳng, không phân biệt gọi là lòng từ bi. Từ (maitri) là ban vui, bi (karunà) là cứu khổ. Lòng từ bi không chấp có người ban, có người nhận, nên không bị vướng mắc vào chàm bầy của tham, sân, si. Vì không bị vướng mắc vào ngã, nhơn, nên không mang đến lo lắng, sầu khổ và thất vọng. Người có tâm từ bi sẵn sàng ban vui, cứu khổ cho tất cả loài hữu tình, không phân biệt kẻ đó có phải là cha mẹ hay anh em gì của mình không. Đại vương, ngài là bậc lãnh đạo của một quốc gia, nếu ngài phát tâm từ bi thì dân chúng cả nước đều được ân triêm công đức.

- Trẫm có một gia đình để coi sóc, một vương quốc để chăm lo. Nếu trẫm không thương yêu gia đình của trẫm và thần dân trong xứ của trẫm thì làm sao trẫm có thể coi sóc và chăm lo cho họ được ?

- Đại vương, tôi không có ý nói Đại vương không nên yêu thương thái tử Jeta và công chúa Vajiri, tôi chỉ khuyên Đại vương nên yêu thương tất cả mọi người như ngài đã yêu thương thái tử

và công chúa. Tình thương bình đẳng, không phân biệt, chính là lòng từ bi. Tình thương bám víu và lựa chọn gây nên sự bất công và chia rẽ, oán hận và chiến tranh. Chỉ có lòng từ bi mới thật sự mang đến an vui và thanh bình cho mọi người.

- Thật là kỳ diệu ! Nhưng làm sao mình có thể bày tỏ tình thương của mình đối với một người nếu mình không chứng tỏ cho họ thấy mình quan tâm lo lắng cho họ hơn những người khác ?

- Đại vương, mỗi người đều có nỗi khổ và ước vọng riêng. Tìm cách thỏa mãn những ước vọng chánh đáng của họ là “Từ”, tìm cách làm vơi nỗi khổ của họ là “Bi”. Lòng ban vui, cứu khổ bình đẳng đối với tất cả mọi người. Chỉ cần gặp duyên thuận lợi là hành động. *Ngài nên ban vui, cứu khổ tùy duyên chứ không nên tùy người.*

- Thật là kỳ diệu ! Thưa sa môn Gotama. Giáo lý về Từ Bi của ngài vừa giảng nói thật là kỳ diệu và thâm sâu. Trẫm cần có thì giờ suy nghĩ để chiêm nghiệm và thấm nhuần hai chữ Từ Bi. Trẫm xin cảm ơn và từ giã ngài. Hôm khác trẫm sẽ đến đây để học hỏi về giáo lý giác ngộ và giải thoát của ngài.

Chiều hôm ấy, hoàng hậu Mallika và công chúa Vajiri đột nhiên thấy vua trở nên rất ngọt

ngào và thâm lặng. Hoàng hậu và công chúa biết đó là hiệu quả của cuộc gặp gỡ giữa vua và Phật.

Cuộc viếng thăm của vua Pasenadi tại tinh xá Jetavana đã được nhiều người bàn tán và đã đem lại ảnh hưởng không nhỏ cho giáo đoàn khất sĩ tại thủ đô Sàvatthi. Một số các lãnh tụ giáo phái, lâu nay đã từng được vua kính nể và bảo trợ, bắt đầu có mặc cảm là bị bỏ rơi. Họ nhìn tinh xá Jetavana với con mắt không có thiện cảm. Tuy nhiên giới trí thức và tuổi trẻ tìm đến tinh xá Jetavana càng lúc càng đông. Chỉ trong vòng hai tháng mà đã có trên 150 thanh niên xin xuất gia và đã được thầy Sàriputta cho làm lễ xuống tóc. Vua Pasenadi và hoàng hậu Mallika đều xin quy y Tam Bảo, làm đệ tử tại gia của Phật. Thấy vua Pasenadi chuyên cần đến tinh xá cúng dường và nghe thuyết pháp, một số quan chức trong triều cũng bắt chước vua.

Phật cho người gánh phân tên Sunita xuất gia²⁶²

Một hôm, trong khi đi khất thực ở một xóm ven đô, cạnh bờ sông Aciravati, Phật gặp một người gánh phân tên Sunita. Thấy Phật và đoàn

²⁶² Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 272-275; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh: 190 Phật Bản Hạnh Tập Kinh, 187 Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh; Lalitavistara.

khất sĩ đang trang nghiêm, tề chỉnh đi tới, Sunita lúng túng. Anh ta biết mình đang ăn mặc dơ dáy, hôi hám, lại đang gánh hai thùng phân người. Anh ta vội vã lần tránh xuống bờ sông. Đức Phật biết đây là người có nhiều căn lành nên ngài cũng đi xuống bờ sông để đón đường Sunita. Thấy thế, thầy Sàriputta cũng rời hàng ngũ đi theo Phật. Thầy Meghiya, thị giả của Phật, cũng vội bước theo. Các vị khất sĩ khác thấy lạ cũng dừng chân, đứng im lặng trong hàng, đưa mắt quan sát.

Sunita luống cuống. Chàng đặt gánh phân xuống, đảo dác nhìn. Phía trên đường, các vị khất sĩ mặc áo cà-sa vàng rực đang đứng thành hàng dài. Phía bờ sông, ba vị sa môn dung nhan tươi sáng đang tiến về phía chàng. Chẳng biết tránh đi đâu, Sunita liền lội xuống nước, định đi ra xa để tránh. Theo phong tục thời bấy giờ, Sunita biết rằng người thuộc giai cấp hạ tiện như chàng không có quyền đến gần các tu sĩ và các quan chức. Nhưng khi chàng đi cách bờ được bốn năm thước, mực nước vừa tới đầu gối, thì đức Phật đã đến mé nước, đứng nhìn chàng như muốn hỏi điều gì. Sunita vội chấp tay xá Phật. Phật ôn tồn bảo :

- Anh lên đây cho tôi hỏi thăm chút việc.

- Kính lạy ngài, con không dám. Con là giới hạ tiện, con không dám đến gần ngài, con sợ làm ô uế ngài.

- Chúng tôi là người xuất gia tu hành. Chúng tôi chỉ sợ tham dục, sân hận và si mê làm ô uế tâm của chúng tôi thôi. Anh đừng ngại, hãy đến đây cho tôi hỏi thăm chút việc. Anh tên gì ?

- Dạ, con tên Sunita. Xin ngài muốn hỏi việc gì cứ nói. Con không dám đến gần ngài.

- Này Sunita, hãy chăm chú nghe đây. Nước các sông Ganga, sông Yamuna, sông Aciravati, sông Mahi, sông Rohini, vân vân ... một khi đã chảy ra biển rồi thì đều trở thành nước biển, cùng một vị mặn như nhau. Cũng thế, bất cứ người thuộc giai cấp nào, dù sang hay hèn, một khi đã xuất gia tu học, quyết tâm xa lìa tham dục, sân hận, si mê, quyết thực hành một lối sống trong sạch, thanh cao, giác ngộ, thì cũng đều có giá trị ngang nhau. Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Người nào quyết tâm tu tập đạo lý cao thượng đều có thể trở thành thánh nhân. Này Sunita, anh có muốn gia nhập giáo đoàn khất sĩ không ?

- Kính bạch ngài, Sunita ấp úng, con không dám ... con không dám ... Dạ, nếu ngài cho phép thì ... thì con rất sung sướng. Dạ, con rất sung sướng nếu được ngài cho phép con gia nhập giáo

đoàn khát sĩ. Con xin đem hết lòng thành kính làm theo những điều ngài chỉ dạy.

Nói xong, Sunita xá lia lịa. Đức Phật bảo Sunita hãy tắm rửa sạch sẽ rồi lên bờ, ngài sẽ cho xuất gia. Rồi ngài dạy thầy thị giả Meghiya đến gặp thầy Ànanda xin một áo cà-sa mang xuống bờ sông. Khi thầy thị giả mang áo cà-sa đến nơi thì Sunita cũng vừa tắm xong. Đức Phật làm lễ xuất gia cho Sunita ngay tại bờ sông, rồi giao cho đại đức Sàriputta đưa vị khát sĩ mới về tinh xá Jetavana, trong khi Phật và giáo đoàn tiếp tục đi khát thực.

Tất cả những gì xảy ra bên bờ sông hôm ấy đã được dân chúng địa phương chứng kiến. Tin Phật thọ nhận Sunita vào giáo đoàn khát sĩ bắt đầu được loan truyền trong thủ đô, gây xúc động mạnh. Các nhân sĩ và giáo sĩ đều tỏ ý không tán thành việc làm táo bạo đó. Các vị đại đức lớn báo cáo với Phật về những dư luận không tốt để xin có biện pháp đối phó. Phật dạy :

- Như Lai đã từng nói với các thầy "*Nếu các thầy tinh tấn tu tập theo Giáo Pháp của Như Lai thì chắc chắn các thầy cũng sẽ thành tựu đạo quả như Như Lai vậy.*" Các thầy nghĩ sao ? Nếu Sunita tinh tấn tu tập theo Giáo Pháp của Như Lai thì Sunita có thể thành tựu đạo quả chăng ?

- Bạch Thế Tôn, nếu Sunita tinh tấn tu tập theo Giáo Pháp của Thế Tôn thì chắc chắn sớm muộn gì cũng sẽ thành đạo quả.

- Đúng vậy. Nay các thầy, việc quan trọng là cứu giúp một chúng sanh thoát khỏi cảnh khổ triền miên trong sanh tử luân hồi. Các thầy hãy cố gắng chỉ dẫn cho Sunita tinh tấn tu tập đúng theo Chánh Pháp. Một khi Sunita đã thu hoạch được kết quả tốt thì tự nhiên dư luận kia sẽ ngừng bật. Lại nữa, nay các thầy, Như Lai đã từng khuyên các thầy nên thực hành tâm bình đẳng trong lúc đi khất thực, thì việc thu nhận tu sĩ mới vào giáo đoàn cũng phải được thực hiện với tâm bình đẳng. Lại nữa, nay các thầy, việc thu nhận Sunita vào giáo đoàn còn là một tiếng chuông cảnh tỉnh các giới thượng lưu về bất công xã hội gây ra do tâm cố chấp phân biệt giai cấp hiện nay. Nếu chúng ta không làm thì còn ai có thể làm. Các thầy cứ nhẫn nhục và tinh tiến thì mọi việc sẽ ổn thỏa.

Các vị đại đệ tử Phật đều hoan hỷ tín thọ phụng hành.

Vua Pasenadi và Tỳ kheo Sunita²⁶³

²⁶³ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 275-277.

Chừng một tháng sau, tin đồn về người gánh phân tên Sunita được Phật thu nhận vào giáo đoàn, đến tai vua Pasenadi. Một số các vị lãnh đạo các giáo phái tại thủ đô đã đến xin yết kiến vua để phản đối việc này, vì trái với phong tục tập quán cổ truyền xưa nay trong xứ. Hơn nữa, theo thông lệ tôn kính các tu sĩ, thì vua Pasenadi sẽ phải đối xử như thế nào cho hợp lẽ khi đứng trước Tỳ kheo Sunita ? Nhà vua cũng cảm thấy hoang mang không ít.

Một hôm vua bảo xa giá đưa ngài tới tinh xá Jetavana. Xe ngừng trước cổng, vua một mình đi bộ vào. Vua Pasenadi đã quen đường lối trong tinh xá nên ngài cứ đi thẳng tới am của Phật, không cần hỏi thăm. Thỉnh thoảng gặp vài vị tỳ kheo đi tới, vua đều đứng lại chấp tay xá chào. Các vị khất sĩ cũng đứng lại chấp tay đáp lễ. Vua nhận thấy vị nào cũng có dáng điệu trầm lặng, thong dong, nhàn nhã, đáng tôn kính. Nửa đường vào tinh thất của Phật, vua gặp một vị khất sĩ đang ngồi thuyết pháp dưới một gốc cây, xung quanh có vài vị khất sĩ trẻ và độ mười người cư sĩ áo trắng đang ngồi chăm chỉ lắng nghe. Vị khất sĩ đang ngồi thuyết pháp, tuổi chưa tới bốn mươi nhưng phong thái trang nghiêm, sáng rõ. Vua đứng ngắm nhìn cảnh tượng đẹp đẽ này, lắng

nghe trong giây lát, rồi lại tiếp tục đi về phía am Phật.

Đến trước am, vua đã thấy Phật đứng sẵn trước cửa tự bao giờ. Sau khi chào hỏi, vua mở lời :

- Thưa Thế Tôn, vị khất sĩ đang thuyết pháp dưới cội cây đàng kia là ai mà có phong thái trang nghiêm đáng kính như vậy ?

- Thưa Đại vương, đó là tỳ kheo Sunita. Thầy mới xuất gia cách nay trên một tháng nhưng thầy tu học rất tinh tấn. Thầy rất chất phác, thành thật, lại thông minh và có chí lớn. Với đà này thì chỉ cần vài năm nữa thầy có thể đi hoằng hóa bất cứ nơi nào.

- Thưa Thế Tôn, người ấy có phải là ... có phải là tên Sunita gánh phân mướn?

- Thưa Đại vương, đúng vậy. Vì nghiệp ác đời trước nên Sunita phải sanh vào dòng hạ tiện, làm nghề gánh phân. Nhưng Sunita cũng đã trồng nhiều căn lành nên kiếp này học đạo lý rất nhanh. Thưa Đại vương, chúng sanh nào cũng có Phật tánh, có khả năng giác ngộ thành Phật. Người mê lầm chỉ thấy đời hiện tại, sanh tâm phân biệt, khen chê, kỳ thị, làm cho tâm mê lầm càng thêm dày đặc. Người giác ngộ biết tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, chỉ do nghiệp thiện ác mà tạm thời có sai biệt, nên phát tâm bình đẳng và đại bi,

tạo nhân duyên thuận lợi cho chúng sanh sớm được thức tỉnh, thoát khỏi cảnh đau khổ luân hồi.

- Thật là tuyệt diệu, thưa Thế Tôn. Với tâm bình đẳng, đại bi, với giáo lý cao thượng, ngài đã độ cho Sunita thoát khỏi dòng hạ tiện, không còn bị khinh khi, kỳ thị. Hôm nay ngài lại độ trăm thoát khỏi tri kiến mê lầm của người thế tục, phát tâm bình đẳng, đại bi để theo giáo lý cao thượng. Trăm như người ngủ mê vừa mới tỉnh, như người đi lạc trong rừng vừa tìm được lối ra. Trăm nguyện từ nay cho đến trọn đời sẽ hết lòng yểm trợ Chánh Pháp.

Kể từ hôm đó tin đồn về người gánh phân tên Sunita xuất gia được kèm theo tin vua Pasenadi trở thành đệ tử trung kiên của Phật. Các cuộc bàn tán phản đối dịu dần khi mọi người nhận thấy hạnh nhân nhục và tinh tấn của vị tỳ kheo mới.

Phật đưa Tỳ kheo Nandà lên cung trời Đao Lợi²⁶⁴

Một hôm, Phật được thầy thị giả Meghiya cho biết là đại đức Nandà, em cùng cha khác mẹ với Phật, không được thoải mái trong đời sống xuất gia. Thầy Nandà cảm thấy ân hận đã rời xa

²⁶⁴ Xem Jātaka 182.2.92-94; Udāna 3.2; Đường Xưa Mây Trắng, trang 278-280; The Buddha and his Teachings, trang 140-143; Buddhist Legends, quyển I, trang 220-223.

người vợ mỹ miều mới cưới là công nương Janapada Kalyani, thầy tâm sự :

- Sư huynh biết không, tôi còn nhớ hôm tôi cầm bình bát theo Phật từ đền vua về tinh xá Nigrodha, công nương Janapada Kalyani đã bước đến nói thật nhỏ nhẹ vào tai tôi "Điện hạ đi mau về nhé, em chờ điện hạ. Đừng đi lâu, em buồn, em nhớ !" Thế mà bây giờ đã hơn một năm tôi xa nàng. Tôi cảm thấy ân hận đã bỏ lại người vợ mới cưới trẻ đẹp, dịu hiền, để nàng phải sầu muộn trông chờ, tuyệt vọng. Tôi nay tuy đã thọ lễ xuất gia để sống đời đạo hạnh cao thượng, nhưng mỗi khi nghĩ đến nàng thì tôi cảm thấy rất ân hận, không còn chịu nổi nữa. Tôi có ý định từ bỏ những giới luật thanh cao này, xin Thế Tôn cho tôi trở về đời sống của người cư sĩ tại gia để được gần nàng.

Chiều hôm sau, Phật gọi Nandà cùng đi thiên hành. Ngài hỏi đại đức Nandà có quả thật đã nói như thế không. Đại đức Nandà nhìn nhận tinh thần của mình suy nhược vì lo ngại cho vị tân nương đang đau khổ mong chờ mình. Phật bảo :

- Này Nandà, cuộc đời là đau khổ, nào ai tránh khỏi. Nếu có em ở bên cạnh thì Kalyani cũng lại đau khổ vì nguyên nhân khác thôi, như ghen tương, lo lắng, bệnh hoạn, già yếu, vân vân ... Chỉ có người giác ngộ, biết sống đời tỉnh thức

trong thiền định và thanh tịnh mới có được sự an lạc nội tâm, không tùy thuộc ngoại cảnh. Sau khi trút bỏ thân này, ít ra cũng được sanh về cõi trời Đao Lợi (Tāvātimsa) để hưởng đầy đủ lạc thú. Em có muốn đi xem cảnh trời Đao Lợi để thấy chúng sanh nơi đó sinh sống như thế nào không ?

- Thưa Thế Tôn, em muốn lắm. Nhưng đi bằng cách nào ?

- Em cứ ngồi thiền định bên cạnh ta, ta sẽ đưa em đi.

Đức Phật tìm nơi thanh vắng, chỉ cho Nandà cách thực hành *định tâm trên thân, nhập và an trú lạc tưởng và khinh an tưởng trong thân*²⁶⁵, rồi hai người cùng ngồi thiền định dưới một cội cây cổ thụ. Đức Phật dùng thần lực đưa Nandà vào cung trời Tāvātimsa. Trên đường đi, ngang qua một khu rừng vừa bị hỏa hoạn, Nandà thấy một con khỉ cái, bị cháy tai, cháy mũi, cháy đuôi, đang cố bám lấy thân cây trụ lá. Khi đến cảnh trời, Nandà bỗng cảm thấy hân hoan sung sướng lạ lùng. Mọi vật nơi đây đều tươi đẹp, sáng rõ: các tiên nữ xinh đẹp đang múa hát trong những cung điện nguy nga tráng lệ, cảnh vật đều mang sắc thái an lạc, thanh tịnh, gợi trong tâm Nandà một niềm vui khó tả. Nandà quên mất cảnh hạ

²⁶⁵ Phóng theo Tương Ứng Bộ, chương 51, kinh 2: Hòn Sắt.

giới, quên luôn người vợ mới cưới, chàng như bị thôi miên trước khung cảnh lộng lẫy trang nghiêm cõi trời. Đức Phật lên tiếng :

- Này Nandà, em thấy các tiên nữ nơi đây và công nương Janapada Kalyani ai đẹp hơn ?

- Bạch Thế Tôn, nếu so với các tiên nữ nơi đây thì Kalyani chẳng khác nào con khỉ cái bị cháy đàng cổ bám lấy thân cây khi nãy.

- Này Nandà, vậy em hãy hăng hái, cố gắng lên. Như Lai bảo đảm rằng nếu em tinh tấn thực hành Giáo Pháp của Như Lai thì sau khi mạng chung, em sẽ được tái sinh đến đây sống chung với các tiên nữ này.

Như một đứa trẻ được khuyến khích, đại đức Nandà bạch :

- Thưa Thế Tôn, đệ tử nguyện sẽ cố gắng tu tập giáo lý cao thượng để được sanh về cõi trời Tàvatimsa này.

Khi các vị tỳ kheo biết đại đức Nandà cố gắng sống đời đạo hạnh thanh cao, và siêng năng tu tập thiền định chỉ vì mong được sanh về cõi trời Tàvatimsa để sống chung với các tiên nữ thì chế nhạo đại đức là người "làm thuê" để mong được Phật thưởng công theo lời cam kết. Đại đức Nandà tỉnh ngộ mục tiêu thấp hèn của mình, lấy làm hổ thẹn, gạt bỏ tư tưởng xấu, tận lực cố gắng

tu tập, chẳng bao lâu đắc quả A-la-hán. Đại đức đến bạch với Phật :

- Bạch đức Thế Tôn, xin đức Thế Tôn hãy hủy bỏ lời hứa là nếu đệ tử cố gắng tu tập sẽ được sanh về cõi trời Tàvatimsa sống chung với các tiên nữ.

- Nay Nandà, chừng nào tâm thầy được hoàn toàn thanh tịnh, không còn vướng chút bợn nhơ nào nơi trần thế, lúc ấy Như Lai sẽ hủy bỏ lời hứa.

Khi có vài vị tỳ kheo tỏ vẻ hoài nghi về thành quả tu tập của đại đức Nandà, đức Phật nói :

- Trước kia Nandà như một mái nhà dột nát, nhưng ngày nay thầy ấy như một mái tranh dày. *Nước mưa không thể lọt qua được lớp tranh dày của một mái nhà lợp kín. Cũng thế, dục vọng không thể thấm vào tâm thuần thực đã được phát triển đầy đủ²⁶⁶.*

Trong hàng đệ tử của Phật, đại đức Nandà nổi tiếng là người tự kiểm soát chặt chẽ nhất.

Theo kinh Theragatha, chính đại đức Nandà đã thốt ra những lời sau đây :

- *Có một thuở, tôi vừa nhẹ dạ vừa nông cạn. Tâm trí tôi chỉ chăm chú vào lòng can đảm bộc lộ ra ngoài. Quả tôi thật nhẹ dạ và nông nổi. Tất*

²⁶⁶ Kinh Pháp Cú (Dhammapada), bài 13, 14.

cả ngày tháng của tôi bị phung phí tiêu hao trong nhục dục, phóng dăng, si tình.

“Nhưng nhờ sự khéo léo và lòng từ bi quảng đại của đức Thế Tôn, nguyên là dòng dõi hoàng tộc, tôi có diễm phúc được đưa vào đời sống thanh cao với những tư tưởng sâu xa thâm diệu. Và từ ao tù vô tận của đời sống, tâm tôi được vớt lên và cứu thoát²⁶⁷.

4- Hạ thứ 4 tại Venuvana (năm -586)

Dân chúng Vesàli cầu Phật đến trừ bệnh dịch tả²⁶⁸

Mùa mưa sắp tới. Phật từ Jetavana lên đường trở về Ràjagaha để an cư kiết hạ tại tinh xá Venuvana (Trúc Lâm).

Năm nay xứ Vajji bị mất mùa vì hạn hán, tại thủ đô Vesàli nạn đói lan tràn làm hàng ngàn người chết, phần lớn thuộc các gia đình nghèo khó, nên người ta chỉ bó xác để vào bãi tha ma hoặc thả xuống sông. Do đó bệnh dịch tả lại hoành hành làm cho người lớn và trẻ em không kể giàu nghèo đều chết như rạ. Những ông thầy

²⁶⁷ Psalms of the Brethren (Theragatha), bài 127.

²⁶⁸ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 550; Buddhist Legends, quyển III, trang 168-176; Mahāvastu.

thuộc giỏi nhất trong xứ Vajji đã chịu bó tay. Các thầy Bà-la-môn đã thiết lập nhiều lễ đàn để cúng tế và cầu nguyện, nhưng cũng không đem lại kết quả nào. Cuối cùng dân chúng nghĩ đến việc đi cầu cứu với Phật hiện đang nhập hạ tại Venuvana. Vương tử Mahàli Licchavi được đề cử mang nhiều tặng phẩm quý báu đến tận Ràjagaha, vào triều kiến vua Bimbisàra để xin phép thỉnh Phật về Vesàli, hy vọng đạo đức cao cả của đức Thế Tôn có thể biến đổi được thiên tai. Vua bảo phái đoàn sứ giả nên đến thẳng tinh xá Venuvana gặp Phật. Khi biết Phật đã nhận lời, vua Bimbisàra, hoàng hậu Videhi, các vị đại thần và dân chúng tiên đưa Phật thật long trọng đến tận bờ sông Ganga²⁶⁹. Bên kia sông, dân chúng Vesàli cũng đã tụ tập đông nghịt để nghênh đón. Họ lập lễ đài, treo cờ, kết hoa đầy cả bờ sông.

Khi thuyền của Phật qua tới, dân chúng hò reo vang dậy, lễ nhạc trời lên vang lừng. Chính quyền và dân chúng đón tiếp Phật như một vị cứu tinh của họ. Phật vừa đặt chân lên đất liền thì sấm chớp bỗng nổi dậy và một trận mưa ào ạt đổ xuống. Đây là trận mưa đầu tiên sau nhiều tháng hạn hán. Dân chúng mừng rỡ, nhảy múa, reo mừng ca hát ngay dưới cơn mưa. Cơn mưa đã

²⁶⁹ Sông Ganga nơi đây là ranh giới giữa hai xứ Magadha và Vajji.

đem lại sự mát mẻ và hy vọng cho cả xứ : cơn mưa làm cho ruộng vườn tươi tốt, đất đai được tẩy sạch mọi ô nhiễm bệnh tật. Phật và giáo đoàn khất sĩ được rước về công viên lớn tại trung tâm thủ đô Vesàli. Nhiều túp lều khang trang đã được dựng lên trong công viên.

Qua hôm sau Phật lên pháp đàn thuyết kinh Bảo Châu (Ratana sutta)²⁷⁰ nói lên sự thật cao quý của Tam Bảo, của những người quy y Tam Bảo và giữ gìn năm giới, để cầu nguyện cho dân chúng Vesàli được hết bệnh tật và tai nạn. Tam Bảo là ba hòn ngọc quý của tất cả mọi người. Người quy y Tam Bảo và hành trì năm giới luôn luôn được chư thiên có cảm tình và phò trợ. Đức Phật nói:

*“Dầu châu báu đời này hay đời kế,
 “Bảo vật nào trên thiên giới huy hoàng,
 “Không một thứ gì có thể sánh ngang
 “Với tôi thượng bảo châu là Đức Phật.
 “Đức Như Lai là bảo châu đệ nhất,
 “Nhờ chân lý này hạnh phúc ngập tràn!
 (Kinh Ratana, kệ 224)*

Sau thời pháp, Phật đi viếng những nơi bệnh dịch hoành hành nặng nhất trong thành phố. Đến nơi nào Phật cũng chỉ dẫn cho dân chúng biết

²⁷⁰ Khuddaka nikàya (Tiểu Bộ) / Khuddaka patha (Tiểu Tụng) / Ratana sutta (kinh Bảo Châu).

cách ăn ở cho hợp vệ sinh, cách phòng ngừa bệnh và cách sống đạo đức nương theo Tam Bảo và Chánh Pháp. Vài ngày sau, Phật nói kinh “Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bản Nguyên Công Đức”, nhắc lại 12 nguyện lớn của Phật Dược Sư nhằm giải trừ các bệnh khổ cho chúng sanh, khiến cho chúng sanh được đầy đủ các căn, và dẫn dắt chúng sanh vào đường giải thoát; đức Phật chỉ cách thiết đàn, lễ bái, cúng dường, tụng niệm kinh Dược Sư để tiêu trừ bệnh khổ.

Sau hai tuần lễ, bệnh dịch đã giảm bớt nhiều. Phật và giáo đoàn lại được các Vương tử Licchavi và dân chúng đưa qua sông Ganga một cách hết sức long trọng, và được vua Bimbisàra cùng đoàn tùy tùng rước về tinh xá Venuvana để tiếp tục mùa an cư. Trong thời gian hai tuần tại Vesàli, đức Phật đã độ được 84.000 người đắc quả Dự lưu (Tu-đà-hoàn).

5- Hạ thứ 5 tại Mahàvana, thuộc Vesàli (năm -585)

Sau mùa an cư thứ tư tại Venuvana đức Phật trở lại Vesàli để chuẩn bị mùa an cư thứ năm tại Mahàvana (Đại Lâm) theo lời thỉnh cầu của các Vương tử Licchavi. Mahàvana đã được các vương tử Licchavi chỉnh trang thành tinh xá gồm

có một tòa giảng đường rộng lớn hai tầng, nóc nhọn, gọi là giảng đường Kutagara (Trùng Các), và một số các tảng đường rải rác trong rừng. Hầu hết cây trong rừng này đều thuộc loại cây sàla (*shorea robusta*).

Phật đến Vesàli không bao lâu thì nghe xảy ra cuộc tranh chấp giữa hai xứ Sàkya và Koliya về nước sông Rohini²⁷¹ ở ranh giới hai xứ.

Tranh chấp giữa hai xứ Sàkya và Koliya²⁷²

Trước mùa an cư, vào tháng Jettha (tháng 6 dl), bỗng xảy ra sự xích mích giữa hai xứ Sàkya và Koliya về dòng sông Rohini (hiện nay là sông Rowai), ranh giới giữa hai xứ. Sàkya là quê nội của Phật. Koliya là quê ngoại của Phật và cũng là quê hương của công chúa Yasodharà.

Số là năm ấy trời hạn hán, không có mưa, nên mực nước sông Rohini rất thấp, không đủ cho nông dân hai bên bờ sông dùng. Đại diện nông dân bên xứ Koliya bảo :

- Nước sông Rohini năm nay ít quá, không đủ cho cả hai bên dùng. Nhưng lúa phía chúng tôi sắp chín rồi. Vậy quý vị hãy để cho chúng tôi

²⁷¹ Sông Rohini hiện nay là sông Rowai.

²⁷² Xem Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 44-45; Buddhist Legends, quyển III, trang 70-72.

dùng nước trước, đến khi lúa chín rồi sẽ tới phiên quý vị.

- Lúa bên phía chúng tôi cũng đang lúc cần nước. Đợi đến khi lúa bên phía quý vị chín rồi thì lúa phía chúng tôi đã quá mất sức, lúc ấy nước sông cũng đã cạn. Chúng tôi sẽ phải đi qua đó xin ăn thôi. Hãy để chúng tôi dùng nước trước rồi quý vị hãy dùng sau.

Lời qua tiếng lại một hồi đi đến chỗ nặng lời :

- Chúng bây có đói thì kéo nhau về Kapilavatthu mà xin ăn. Đồ quân gì mà anh chị em lấy nhau như chó²⁷³.

- Chúng bây nói ai là chó ? Chúng bây là quân cùi hủi sống trong rừng như thú vật²⁷⁴.

Từ thương thuyết đến tranh cãi nặng lời, rồi đến đấm đá. Cuối cùng binh đội hai nước dàn trận hai bên bờ sông. Tình thế trở nên gay cấn, sắp xảy ra chiến tranh.

Đức Phật đang ngụ tại giảng đường Trùng Các (Kutagara) ở Đại Lâm (Mahavana), hay tin, vội tức tốc đến nơi để dàn xếp cuộc tranh chấp. Hỏi các vị tướng chỉ huy quân đội hai bên thì họ nói rằng phía bên kia khinh người, xâm phạm ranh giới và tài sản bên này. Không ai nói đến lý

²⁷³ Xem phần Lai Lịch Họ Gotama và Bộ Tộc Sàkyà trong sách này.

²⁷⁴ Xem phần Lai Lịch Họ Gotama và Bộ Tộc Sàkyà trong sách này.

do thật sự của cuộc tranh chấp. Mãi đến khi Phật nói chuyện với các nông dân chất phác mới biết nguyên nhân chính là do thiếu nước tưới vào ruộng rẫy hai bên bờ sông.

Nhờ có thân tình với cả hai bên, đức Phật sắp xếp cuộc gặp gỡ giữa các vương tử đại diện cho hai xứ Sàkyà và Koliya để thảo luận và tìm biện pháp hòa giải. Phật nói :

- Này quý vị vương tử, sở dĩ nước sông Rohini năm nay yếu kém là vì trời ít mưa, mùa mưa năm nay đến trễ. Chỉ vài tuần nữa sẽ có mưa, đến chừng đó mực nước sông sẽ trở lại bình thường như cũ thì cả dân chúng hai bên bờ sông đều có đủ nước dùng. Nếu để xảy ra chiến tranh thì chẳng những binh lính hai bên phải chết hoặc bị tàn phế thảm thương mà dân chúng và ruộng vườn của cả hai bên cũng sẽ bị thiệt hại không thể lường trước được. Này quý vị, quý vị thử nghĩ xem mạng sống của quý vị, của binh lính, của dân chúng là quan trọng hay nước sông Rohini và ruộng vườn là quan trọng ?

- Bạch Thế Tôn, mạng sống của con người tất nhiên đáng quý trọng hơn.

- Đúng thế ! Vậy Như Lai khuyên quý vị nên tìm biện pháp hòa giải để tạm thời chia nước sông Rohini ra đồng đều cho dân chúng hai bên bờ sông đều có nước dùng tạm. *Chiến tranh*

thường chỉ gây chết chóc, hận thù, chứ không bao giờ mang đến một giải pháp tốt đẹp, kể cả đối với người thắng trận.

“Này quý vị, chúng ta sẽ được hạnh phúc bằng cách gạt bỏ hận thù khi sống giữa đám người thù hận (Pháp Cú, bài 197); chúng ta sẽ được hạnh phúc nếu biết sống lành mạnh giữa đám người bệnh tật (Pháp Cú, bài 198); chúng ta sẽ được hạnh phúc nếu biết sống thanh tịnh giữa đám người đầy tham vọng (Pháp Cú, bài 199). Thắng lợi sinh thù oán, thất bại chịu khổ đau, người không tranh thắng bại, sống an lành hạnh phúc (Pháp Cú, bài 201).

Rồi đức Phật nói kệ:

“Nó làm nhục tôi, tấn công tôi !

“Nó chiến thắng tôi, cướp của tôi !

“Ai chứa trong lòng tư tưởng ấy,

“Hận thù như vậy chẳng hề nguôi. (Pháp Cú, bài 3)

“Nó làm nhục tôi, tấn công tôi !

“Nó chiến thắng tôi, cướp của tôi !

“Không chứa trong lòng tư tưởng ấy,

“Hận thù như vậy sẽ dần nguôi. (Pháp Cú, bài 4)

“*Các mối hận thù ở thế gian*
 “*Chẳng hề tiêu diệt bởi lòng sân.*
 “*Vô sân trừ khử niềm sân hận,*
 “*Định luật muôn đời của cổ nhân.* (Pháp
 Cú, bài 5)

Nghe xong, 250 vương tử xứ Sàkyà và 250 vương tử xứ Koliya xin xuất gia theo Phật. Do sự can thiệp của Phật mà hai bên đã đi tới một sự thỏa thuận về vấn đề phân chia nước tưới cho dân chúng hai bên bờ sông Rohini trong khi chờ đợi mùa mưa tới. Các vị vương tử rút binh về triều, thuật lại lời Phật giảng hòa cho vua Suddhodana, vua Suppabuddha, triều thần và vợ con của họ nghe. Hai xứ Sàkyà và Koliya tái lập bang giao thân tình như cũ.

Vua Suddhodana băng hà²⁷⁵ (năm -585)

Năm nay Phật được 39 tuổi. Khi mùa an cư thứ năm tại Vesàli vừa chấm dứt thì có tin từ Kapilavatthu báo quốc vương Suddhodana bệnh nặng. Năm nay nhà vua được 81 tuổi. Chính vua đã sai đại thần Mahànàma, con hoàng thân Sukkodana (Bạch Phạn vương) đi thỉnh Phật về cung để vua được thấy mặt lần cuối cùng.

²⁷⁵ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 281-284.

Thành Kapilavatthu cách thành Vesàli độ 220 km về phía tây-bắc. Mahànàma yêu cầu Phật dùng xe ngựa đi cho nhanh hầu về kịp trước giờ vua băng hà. Phật nhận lời và bảo Anuruddha, Nandà, Ànanda và Ràhula cùng đi. Mọi người lên xe đi ngay trưa hôm ấy. Các vương tử Licchavi và bà Ambapàli cũng không hay kịp để tiễn đưa. Chỉ có các vị khất sĩ tiễn Phật ra cổng giảng đường Kutagara (Trùng Các). Sau khi Phật đi rồi, trên hai trăm vị khất sĩ, phần lớn thuộc dòng Sàkya, cũng lên đường đi Kapilavatthu, hướng tây-bắc. Họ muốn có mặt bên cạnh Phật trong lễ trà tỳ của vua Suddhodana.

Về đến Kapilavatthu, Phật đi ngay vào hoàng cung. Hoàng hậu Mahà Pajapati đưa ngài đến ngay bên giường bệnh. Vua Suddhodana nhìn thấy Phật thì xúc động mạnh, miệng mỉm cười thỏa mãn, hai giọt nước mắt từ từ lăn trên đôi má nhăn nheo. Đức Phật lấy khăn lau nước mắt cho vua, rồi cầm lấy tay vua cha thông thả nói :

- Thừa Phụ vương con đã về đây. Xin Phụ vương hãy an lòng. Suốt đời Phụ vương đã lo lắng cho hoàng tộc, cho thần dân xứ Sàkya được ấm no hạnh phúc. Giờ đây Phụ vương không còn gì phải lo lắng nữa. Phụ vương nên mỉm cười vì đã làm tròn trách nhiệm của một quốc vương theo khả năng mình. Bây giờ điều quan trọng là

Phụ vương nên giữ thân tâm an tịnh bằng cách quán niệm hơi thở. Phụ vương thở đi. Hít hơi vào thật nhẹ và dài, thở hơi ra thật nhẹ và dài cho đến khi tâm Phụ vương được nhẹ nhàng thanh thoát, không còn lo nghĩ đến việc gì khác ngoài hơi thở.

Nhà vua thực hành trong giây lát, vẻ mặt ngài trở nên bình thản, vua nói :

- Bây giờ ta đã thấy được cuộc đời là vô thường. Tám mươi năm qua mau như giấc mộng. Càng nhiều danh vọng càng khổ tâm nhọc trí. Hạnh phúc có lẽ chỉ đến trong một cuộc sống thanh nhàn, bình dị và tự do.

- Thưa Phụ vương, đúng vậy, Phật nói. Nhưng bây giờ cũng chưa phải là trễ. Phụ vương có thể bắt đầu cuộc sống thanh nhàn, bình dị và tự do ngay từ bây giờ. Thưa Phụ vương, thân người tuy có trẻ có già, vọng tâm con người tuy từng giây phút biến đổi, sanh diệt không ngừng, nhưng Chơn tâm của Phụ vương vẫn luôn luôn thường trụ, bất biến, là nguồn an lạc vô tận. Một khi Phụ vương đã nhận thức rõ thân thể và tâm thức đều vô thường, đều là nguồn gốc của đau khổ, đáng được xả bỏ không có gì luyến tiếc; lúc bấy giờ trí tuệ bát-nhã sẽ bừng sáng đưa Phụ vương trở về Bản tâm chân thật, thanh tịnh, nhiệm mầu, thánh thiện của Phụ vương

Đức Phật tiếp tục giảng về vạn vật vô thường và về các đức tính thường, lạc, ngã, tịnh của Chơn tâm mà mọi người đều có, rồi khuyên vua nên an trụ tâm vào đó. Vua Suddhodana lắng nghe, tâm thức cởi mở. Nghe xong, vua được thân tâm an lạc, đắc quả A-la-hán. Vua nói :

- Trẫm biết sanh, già, bệnh, chết là lẽ thường. Trẫm không còn luyến tiếc gì ở thế gian này nữa. Hôm nay, nhân có đủ mặt mọi người ở đây, xin Thế Tôn và các quan đại thần sắp xếp việc cử người thay thế trẫm để trị nước. Nếu trước đây trẫm có làm điều gì lầm lỗi khiến các khanh phiền lòng, trước khi nhắm mắt, trẫm muốn các khanh hãy tha thứ cho trẫm.

Đức Phật xin phép vua được qua phòng bên với các vương tử để nghị sự. Trong phòng chỉ còn lại hoàng hậu Pajapati ngồi lại bên cạnh giường để chăm sóc cho vua. Nét mặt vua rất bình thản. Sau khi thương nghị, mọi người đều chấp thuận đề nghị của Phật để cho Mahànàma, con trưởng nam của hoàng thân Sukkodana (Bạch Phạn vương) lên ngôi kế vị vua Suddhodana.

Khi mọi người trở vào phòng trình quyết nghị này, vua Suddhodana hoan hỷ mỉm cười khuyên mọi người nên giúp đỡ Mahànàma hoàn thành sứ mệnh, nhất là trong giai đoạn đầu. Nói

xong, vua bình thản nhắm mắt trong sự an lạc. Đức Phật khuyên mọi người nên ra ngoài để vua được an nghỉ. Vua Suddhodana nằm yên, an hưởng hạnh phúc giải thoát trong bảy ngày rồi băng hà.

Hoàng hậu Pajapati Gotami xin xuất gia²⁷⁶

Sau lễ trà tỳ vua Suddhodana là lễ đăng quang của Mahànàma. Phật và giáo đoàn ở lại Kapilavatthu ba tháng tại tinh xá Nigrodha (Ni Câu Đà) để hoằng hóa. Một hôm bà Mahà Pajapati Gotami đến tinh xá cúng dường một số áo cà-sa cho Phật và các đại đệ tử, rồi bà xin được xuất gia làm một nữ khất sĩ. Bà nói :

- Bạch Thế Tôn, nếu Thế Tôn chấp thuận cho nữ giới được xuất gia, từ bỏ nếp sống gia đình để khép mình vào đời sống không nhà cửa, trong khuôn khổ của Giáo Pháp và Giới Luật mà đức Thế Tôn đã công bố, thì trong thiên hạ sẽ có thêm rất nhiều người được thừa hưởng ân huệ của đức Thế Tôn. Như hiện nay, phu nhân của các vương tử đã qua đời hoặc đã xuất gia, và tôi đang sống cuộc đời buồn thảm trong nội cung, rất mong

²⁷⁶ Xem Tăng Chi Bộ, chương 8 pháp, kinh 51; Culavagga 10.

muốn được sống cuộc đời cao thượng của kẻ xuất gia. Kính xin Thế Tôn hoan hỷ chấp thuận.

Đức Phật lặng thinh. Một lát sau người nói :

- Không được đâu, lệnh bà Gotami.

Lần thứ nhì và lần thứ ba, bà Mahà Pajapati Gotami lập lại lời thỉnh cầu, nhưng đức Phật vẫn không chấp thuận. Bà trở về cung than thở với lệnh bà Yasodharà. Mấy hôm sau Phật lên đường trở về Vesàli. Tới Vesàli, Phật cư trú tại tinh xá Mahàvana (Đại Lâm).

Ở lại Kapilavatthu, bà Pajapati Gotami không nản chí trước lời từ chối của đức Phật. Được biết 250 phu nhân xứ Sàkyà và 250 phu nhân xứ Koliya có chồng đi xuất gia sau khi nghe Phật thuyết pháp tại bờ sông Rohini cũng đồng ý nguyện như bà, bà triệu tập tất cả 500 vị ấy lại và nói :

- Chính đức Thế Tôn đã nói, theo tinh thần đạo lý tỉnh thức, mọi người đều bình đẳng, vì ai cũng có khả năng giác ngộ và giải thoát. Thế Tôn đã nhận vào giáo đoàn cao quý những người thuộc giai cấp hạ tiện thì không lý nào người lại không cho nữ giới xuất gia. Nếu chúng ta chứng tỏ quyết tâm của chúng ta bằng cách tự ý xuống tóc, cởi bỏ tất cả đồ trang sức, khoác y vàng lên người, sống đời khát sĩ không nhà cửa, đi bộ đến

Vesàli đề xin xuất gia, thì tôi tin rằng Thế Tôn sẽ chấp thuận.

Mọi người trong phiên họp đều phấn khởi khi nghe bà Gotami nói. Họ tôn bà làm vị lãnh đạo để thực hiện ý nguyện xuất gia, vì ai cũng biết bà là người không thối tâm bất cứ trước một trở lực nào. Bà quay sang khuyên Yasodharà :

- Nay Gopà, con hãy thông thả chờ, đừng đi theo ta trong chuyến này. Không có con, mọi việc sẽ có thể dễ dàng hơn. Chừng nào ta thành công, con sẽ xuất gia sau.

Hoàng hậu Pajapati và 500 nương tử xuất gia tại Vesàli²⁷⁷

Độ một tháng sau, vào đầu năm 584 trước tây lịch, tại tinh xá Mahàvana ở Vesàli, vào sáng sớm, trong lúc đi ra hồ lấy nước, đại đức Ànanda trông thấy lệnh bà Gotami và một số đông phụ nữ mặc áo vàng, xuống tóc, đi chân không, đang xúm xít đứng trước giảng đường Kutagara. Vô cùng ngạc nhiên, đại đức đến trước lệnh bà Gotami hỏi :

- Thừa lệnh bà, sao lệnh bà lại đứng đây vào sáng tinh sương như thế này? Sao chân lệnh bà

²⁷⁷ Xem Tăng Chi Bộ, chương 8 pháp, kinh 51 và 53; Culavagga 10; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 1428 và 1421; Trung A Hàm 116: Cừ Đàm Di Kinh; Trung A Hàm 130: Giáo Đàm Di Kinh.

sung trầy và chảy máu như vậy? Và các công nương này cũng thế nữa...

- Đại đức Ànanda, tôi và 500 công nương này muốn từ bỏ đời sống cô đơn buồn chán ở nội cung nên đã tự xuống tóc, bỏ hết đồ trang sức, từ bỏ hết mọi tiện nghi vật chất, chỉ mong được sống đời thanh nhàn cao thượng của kẻ xuất gia. Chúng tôi đã tập sống đời khát sĩ, xin ăn, ngủ dưới gốc cây, trong khi đi chân không từ Kapilavatthu đến đây. Chúng tôi muốn chứng tỏ rằng chúng tôi cũng có thể sống cuộc đời không nhà cửa của người khát sĩ. Xin đại đức hoan hỷ bạch Phật cho phép chúng tôi được xuất gia.

- Lệnh bà và các công nương hãy đứng đây chờ. Tôi sẽ vào bạch đức Thế Tôn. Tôi hứa sẽ làm hết sức tôi.

Đại đức Ànanda vào đến am Phật gặp lúc Phật vừa xả thiền đứng dậy, đang mặc áo, sắp đi thiền hành với thầy thị giả Nagita. Ànanda bạch Phật :

- Bạch đức Thế Tôn, xin ngài hãy nhìn kia, lệnh bà Pajapati Gotami và 500 công nương đang đứng trước giảng đường, chân sưng vù vì đi chân không từ Kapilavatthu đến đây, mình mẩy lấm lem đầy cát bụi và trông có vẻ âu sầu phiền muộn. Xin đức Thế Tôn hoan hỷ chấp thuận cho hàng phụ nữ được từ bỏ đời sống gia đình, khép

mình vào nếp sống không nhà cửa, trong khuôn khổ của Giáo Pháp và Giới Luật mà Thế Tôn đã công bố. Bạch đức Thế Tôn, sẽ là một đại hạnh cho nữ giới nếu hàng phụ nữ được phép từ bỏ nếp sống gia đình để thực hành đời sống cao thượng của hàng khát sĩ không nhà cửa.

- Đủ rồi, Ànanda, Như Lai không thể chấp thuận cho hàng phụ nữ xuất gia.

Lần thứ nhì và lần thứ ba đại đức Ànanda cố xin, nhưng đức Phật một mực chối từ. Sau một lúc trầm ngâm suy nghĩ, đại đức Ànanda lại kính cẩn bạch :

- Bạch Thế Tôn, người phụ nữ có khả năng thành tựu đạo quả Tu-đà-hoàn (Sotàpatti), Tu-đà-hàm (Sakadàgàmi), A-na-hàm (Anàgàmi) và A-la-hán (Arahattà) không, nếu họ tu tập đúng theo Giáo Pháp và Giới Luật mà đức Thế Tôn đã công bố ?

- Nay Ànanda, Phật đáp, bất cứ ai tu tập đúng theo Giáo Pháp và Giới Luật của giáo đoàn khát sĩ đều có thể thành tựu các thánh quả như sau :

“*Quả vị thứ nhất là Tu-đà-hoàn (Sotàpatti) : Nhờ quán Tứ đế nên kiến²⁷⁸ đạo. Nhờ kiến đạo nên biết rõ sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm, sự xuất ly 5 uẩn; biết cách đoạn trừ*

²⁷⁸ Kiến là thấy, biết và hiểu.

phiền não²⁷⁹ nhất là ba kiết sử (thân kiến, giới cấm thủ, hoài nghi), tâm lần hồi được thanh tịnh và bắt đầu nhập vào dòng thánh, xả bỏ ân ái, chẳng bận trần duyên, kiên trì trai giới, giữ thân miệng ý thanh tịnh, chứng quả *Dự lưu*. (Người chứng quả này, gọi là *Sotàpanna*, đã nương theo Tứ Đế thực hành Chánh Kiến, Chánh Tư Duy để đoạn trừ ba kiết sử).

“*Quả vị thứ nhì là Tu-đà-hàm (Sakadàgàmi)* : Đã đoạn trừ ba kiết sử (samyojana) là thân kiến, giới cấm thủ và hoài nghi; tham, sân, si, chỉ còn mỏng nhẹ; thân được oai nghi, động ít tĩnh nhiều, tâm được nhẹ nhàng thanh tịnh, chẳng vướng sáu trần, chứng quả *Nhất lai*, chỉ còn tái sinh một lần nữa ở cõi người, sau đó sẽ sanh lên các cõi trời. (Người chứng quả này, gọi là *Sakadàgàmin*, đã nương theo Tứ Đế thực hành Chánh Ngũ, Chánh Nghiệp để đoạn trừ ba kiết sử và làm giảm nhẹ tham sân si).

“*Quả vị thứ ba là A-na-hàm (Anàgàmi)* : Đã đoạn trừ năm hạ phần kiết sử là tham, sân, thân kiến, giới cấm thủ và hoài nghi; ba nghiệp (thân, khẩu, ý) và sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) đều thanh tịnh, chứng quả *Bát hoàn*, không còn tái sinh vào các cõi Dục nữa mà sẽ sanh về các

²⁷⁹ *Phiền não* là các hiện tượng tâm lý tiêu cực như tham, giận, buồn, phiền, thương, ghét, lo, sợ ...

cõi Sắc và Vô Sắc. (Người chứng quả này, gọi là *Anàgamin*, đã nương theo Tứ Đế thực hành Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn để đoạn trừ năm hạ phần kiết sử).

“*Quả vị thứ tư là A-la-hán (Arahattà) : Đã đoạn trừ tất cả phiền não và vọng tưởng, được lậu-tận-trí, thành bậc Vô-học²⁸⁰, chứng quả Vô-sanh²⁸¹, tâm luôn luôn an lạc thanh tịnh, đầy đủ Tam Minh, đầy đủ thiện phương tiện để chỉ dạy chúng sanh, xứng đáng nhận lãnh mọi sự cúng dường của các cõi trời và người. (Người chứng quả này, gọi là *Arahant* hay *Arahat* hay *Arhat*, đã nương theo Tứ Đế thực hành Chánh Niệm, Chánh Định, Chánh Trí và Chánh Giải Thoát để đoạn trừ năm thượng phần kiết sử là sắc ái, vô sắc ái, trạo cử, ngã mạn, vô minh).*

Được khích lệ bằng câu trả lời thuận lợi ấy, đại đức Ànanda tha thiết thỉnh cầu đức Phật một lần nữa :

- Bạch đức Thế Tôn, như vậy là hàng phụ nữ nếu được phép xuất gia tu hành cũng có thể chứng quả thánh ! ? Bạch đức Thế Tôn, lệnh bà Mahà Pajapati Gotami năm nay đã 81 tuổi, bà đã có rất nhiều công nuôi dưỡng đức Thế Tôn. Bà đã trông nom, chăm sóc, bồng bế ngài trong lòng

²⁸⁰ *Bậc vô học* : Bậc thánh nhân đã đạt được vô-sư-trí nên không còn phải học gì nữa.

²⁸¹ *Quả vô sanh* : Nhờ đã sạch nghiệp nên không còn bị nghiệp lực thiện ác dẫn đi tái sanh nữa.

thay lệnh bà Mahà Màyà. Để chúng tỏ phái nữ cũng có thể sống đời khát sĩ không nhà cửa, bà và 500 công nương dòng Sàkyà và Koliya đã tự xuống tóc, vất bỏ tất cả đồ trang sức, đi chân không, ngủ dưới gốc cây, khát thực để ăn, từ Kapilavatthu đến đây. Xin đức Thế Tôn từ bi chấp thuận cho lệnh bà và các công nương được xuất gia trong Giáo Pháp của Thế Tôn. Nữ giới từ nay cũng sẽ có nơi nương tựa, tu tập theo Chánh Pháp để được giải thoát khỏi cảnh đau khổ luân hồi. *Bạch đức Thế Tôn, xin ngài từ bi rộng mở cánh cửa giải thoát cho lệnh bà và các công nương.*

Đức Phật lặng thinh. Một lát sau, ngài bảo thầy thị giả Nagita đi mời các đại đức Sàriputta, Moggallàna, Anuruddha, Bhaddiya, Kimbila và Mahà Kassapa đến thảo luận. Sau khi hội ý với các đại đệ tử, đức Phật bảo :

- Này Ànanda, thầy hãy đến báo cho lệnh bà Mahà Pajapati biết là nếu lệnh bà và các công nương chấp thuận triệt để tuân theo “Tám điều cung kính” sau đây thì Như Lai sẽ đồng ý cho thành lập Giáo Hội Tỳ Kheo Ni. Tám điều cung kính (*Bát Kính Pháp*, Garudhammà) của Giáo Hội Tỳ Kheo Ni là :

1- Tỳ kheo ni, dù tuổi đời lớn, tuổi hạ cao, cũng phải luôn luôn cung kính chào hỏi một Tỳ kheo.

2- Tỳ kheo ni không thể nhập hạ (vassa) nơi nào không có Tỳ kheo.

3- Cứ mỗi tháng hai kỳ, chúng Tỳ kheo ni phải cử người đi thỉnh Tỳ kheo chỉ định ngày Bố-tát (Uposatha)²⁸² và giờ thăm viếng, giáo huấn và khích lệ việc tu học của ni chúng.

4- Lúc mãn hạ, Tỳ kheo ni phải thọ lễ Tụ-tứ (Pavàranà) chánh thức ra hạ trước mặt những vị Tỳ kheo và Tỳ kheo ni khác (để kiểm thảo xem trong ba điều thấy, nghe và hoài nghi, mình có làm lỗi điếm nào không).

5- Tỳ kheo ni đã phạm trọng giới phải chịu phạt Manattà²⁸³ trước chư tăng và chư ni.

6- Thức-xoa-ma-na (sikkhamana)²⁸⁴ đã thọ trì 8 giới trong thời gian hai năm, có thể thọ cụ túc giới Tỳ kheo ni trước chư tăng và chư ni.

²⁸² **Bố tát** (Uposatha) là khóa lễ tụng giới mỗi nửa tháng của tăng ni.

²⁸³ **Manattà** (Ma-na-đòa, biến tịnh, chiết phục công cao): Phương pháp diệt tội và sám hối của một vị tăng hay ni khi phạm trọng tội Xả-đọa hoặc Tăng-tàn. Vị tăng phạm tội phải phát lồ sám hối trong vòng 6 ngày đêm, làm các việc nặng nhọc thay cho chúng tăng như quét dọn tháp, tăng phòng, cầu tiêu, nhà tắm, ... vừa chí thành sám hối, vừa làm cho chúng tăng hoan hỉ.

²⁸⁴ **Sikkhamana** (Thức-xoa-ma-na, Thức-xoa-ma-ni), trong 2 năm trước khi thọ giới Cụ-túc, phải tu học 4 giới căn bản (dâm, sát, đạo, vọng) và 6 pháp (Tâm ô nhiễm đụng chạm người nam, Trộm cắp vật, Giết hại súc sanh, Tiểu vọng ngữ, Ăn phi thời, Uống rượu). Người nữ mới xuất gia phải qua các giai đoạn làm Samaneri (sa di ni), Sikkhamana (thức xoa ma ni), rồi mới được thọ giới Bhikkhuni.

7- Bất luận trong trường hợp nào, Tỳ kheo ni không có quyền khiển trách hay nặng lời với Tỳ kheo (bhikkhu, bhiksu).

8- Tỳ kheo không được sám hối với Tỳ kheo ni (bhikkhuni, bhiksuni), nhưng Tỳ kheo ni có thể sám hối với những vị Tỳ kheo.

“Những giới luật trên đây phải được tôn trọng trọn đời, phải được kính nể và không được đổi thay, xê dịch.

Khi đại đức Ànanda trở ra thì mặt trời lên đã cao. Bà Pajapati và 500 công nương vẫn kiên nhẫn đứng chờ. Sau khi nghe kể lại lời Phật và nội dung “Bát Kính Pháp”, bà Pajapati nói :

- Đại đức Ànanda, xin đại đức bạch với đức Thế Tôn rằng: Khi một cô gái xinh đẹp và trẻ trung mới tắm gội bằng nước thơm mà có người mang tới cho một vành hoa, kết bằng hoa sen hay hoa hồng thơm ngát, thì cô gái ấy sẽ sung sướng đưa hai tay đón nhận rồi để lên đầu mình. Cũng thế, chúng tôi rất sung sướng chấp nhận "Bát Kính Pháp" và sẽ tôn trọng "Bát Kính Pháp" suốt đời, nếu chúng tôi được phép xuất gia.

Rồi bà quay sang nói với các công nương :

- Các em, các cháu đừng e ngại. Điều quan trọng nhất là chúng ta được xuất gia làm nữ khất sĩ (bhikkhuni, bhiksuni). Những điều trong “*Bát*

Kính Pháp” không phải là những trở ngại cho sự tu học của chúng ta, mà chính là cửa ngõ để chúng ta đi vào Giáo Pháp cao thượng.

Đại đức Ànanda vui mừng vào báo tin này với Phật. Chiều hôm đó 501 người nữ đầu tiên được làm lễ xuất gia thọ giới sa di ni (samaneri). Bà Mahà Pajapati Gotami được cử làm ni trưởng²⁸⁵. Bà Ambapàli xin Phật tạm dùng vườn xoài của bà để làm tinh xá cho ni chúng. Đại đức Sàriputta được Phật ủy thác việc chỉ dạy những phép tắc hành trì sơ đẳng trong đời sống xuất gia cho các vị sa di ni.

Qua hôm sau, Phật bảo :

- Nay Ànanda, nếu nữ giới không được chấp thuận thoát ly thế tục để khép mình vào nếp sống không nhà cửa trong khuôn khổ của Giáo Pháp và Giới Luật mà Như Lai đã công bố thì đời sống xuất gia và Chánh Pháp sẽ tồn tại lâu đến 1000 năm. Nhưng nay nữ giới đã được phép sống đời không nhà cửa thì đời sống xuất gia và Chánh Pháp chỉ còn tồn tại 500 năm thôi²⁸⁶.

Rồi đức Phật nói thêm :

- Nay Ànanda, trong nhà nào có đông phụ nữ và ít nam giới thì trộm cướp sẽ dễ lọt vào. Cũng

²⁸⁵ Sau khi bà Pajapati qua đời, Phật chỉ định bà Khemà và bà Uppalavannà làm Ni-trưởng của Giáo Hội Tỳ Kheo Ni.

²⁸⁶ Xem Tăng Chi Bộ, chương 8 pháp, kinh 51. Phật Pháp ở thế gian được phân ra làm 3 thời kỳ: Chánh Pháp 500 năm, Tượng Pháp 1000 năm, từ 1500 năm về sau là Mạt Pháp.

thế, trong bất luận Giáo Pháp và Giới luật nào, nếu hàng phụ nữ được phép từ bỏ thế gian để sống đời không nhà cửa thì đời sống thiêng liêng sẽ không tồn tại lâu dài. Cũng như người kia đắp bờ đê bên cạnh hồ nước rộng lớn để chặn nước khỏi tràn qua, Như Lai lo ngăn chặn trước bằng cách ban hành Bát Kính Pháp cho các Tỷ kheo ni, buộc phải giữ nguyên vẹn trọn đời.

Tám hôm sau, nữ khát sĩ Mahà Pajapati tới xin tham vấn Phật. Bà thưa:

- Bạch Thế Tôn, tôi nay tuổi đã cao, xin Thế Tôn từ bi chỉ dạy cho tôi pháp môn tu nào có thể giúp tôi tiến mau trên đường giải thoát.

- *Này Gotami, trong đời sống hằng ngày, người tu phải nhận thức rõ ràng rằng những điều nào dẫn đến tham dục, không dẫn đến ly tham; đến sự ngã mạn, không đến sự tôn kính; muốn nhiều, không muốn ít; thích cảnh phồn hoa đô thị, không ưa ẩn dật; dã dượi, không tinh tấn; khó được thoả mãn, không có đức tri túc; những điều đó chắc chắn không phải thuộc Chánh Pháp (Dhamma), không phải thuộc Giới Luật (Vinaya), không phải là giáo huấn của đức Đạo sư²⁸⁷. Nên biết rõ những điều nào nên tránh, những điều*

²⁸⁷ Xem Tăng Chi Bộ, chương 8 pháp, kinh 53.

nào nên làm. Ngoài ra phải tinh tấn thực hành pháp quán niệm hơi thở (Ānàpàna sati), pháp quán Tứ Niệm Xứ²⁸⁸ (Cattàro sati-patthàna) để đạt được những đức tánh vừa kể.

Bà Mahà Pajapati lay tạ lui ra. Bà tinh tấn thực tập những điều Phật dạy. Ít lâu sau bà đắc quả A-la-hán. Năm trăm công nương dòng Sàkyà và Koliya cùng xuất gia với bà, về sau cũng đều đắc quả A-la-hán.

Từ ngày có ni chúng, giáo đoàn khát sĩ của Phật bắt đầu được gọi là giáo đoàn tứ chúng, gồm có: Tỳ kheo (bhikkhu, bhiksu), Tỳ kheo ni (bhikkhuni, bhiksuni), thiện nam (upàsaka)²⁸⁹, tín nữ (upàsikà)²⁹⁰.

Ni trưởng Mahà Pajapati, sau khi nghiên cứu kỹ, đã trình Phật về y phục của ni chúng và được Phật chấp thuận. Một bộ y phục của tỳ kheo gồm có :

- một tấm an-đà-hội (antàravasaka), tức là quần dưới.
- một tấm uất-đa-la-tăng (uttarasangha) là áo mặc bên trên.
- một tấm tăng-già-lê (sanghati) là áo khoác bên ngoài.

²⁸⁸ **Tứ Niệm Xứ** = Quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã.

²⁸⁹ **Thiện nam** còn được gọi là cận sự nam, nam cư-sĩ hay ưu-bà-tắc (upàsaka).

²⁹⁰ **Tín nữ** còn được gọi là cận sự nữ, nữ cư-sĩ hay ưu-bà-di (upàsikà).

Ngoài ba tấm trên, Tỳ kheo ni được phép có thêm :

- một samkaksika để thắt ngang hông.
- một kusulaka dùng như một chiếc váy.

Ngoài ba bộ y như trên và một bình bát, các khất sĩ còn có quyền có một cái quạt để quạt muỗi và che đầu khi trời nắng, một cái vọt vải lọc nước uống, một cây kim, một ít chỉ, một cái tấm xia răng, một con dao để cạo râu tóc mỗi tháng hai lần.

Cuộc đời đau khổ của sư cô Uppalavannà²⁹¹

Một hôm, lúc đi ngang qua một công viên trong thành Vesàli, đại đức Moggallàna gặp một thiếu phụ nhan sắc mặn mà đứng chặn đường đại đức, liếc mắt lả lơi có ý trêu chọc. Đó là Uppalavannà, một hoa khôi trong giới kỹ nữ. Người đời gọi cô là Liên Hoa Sắc (Uppalavannà), họ cho cô có sắc đẹp tươi mát như một hoa sen màu xanh. Đại đức Moggallàna nhìn thẳng vào mặt người phụ nữ này và biết ngay đây là một

²⁹¹ Xem : Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 1428; Tạp A Hàm 12, 23, 45; Tăng Nhất A Hàm 3, 4, 28; Tỳ Ni Mâu 5; Đại Bảo Tích; Luật Tứ Phần 6, 12; Hữu Bộ Tỳ-nại-da 10, 30; Luận Đại Trí Độ 13, 14. Cũng nên xem Buddhist Legends, quyển II, trang 127.

người đàn bà có nhiều u uẩn khổ đau. Đại đức nói :

- Cô tuy có hình dáng xinh đẹp, bề ngoài trang phục lộng lẫy, nhưng tôi biết tâm hồn cô chứa đầy mặc cảm khổ đau. Nghiệp chướng của cô nặng nề lắm và càng ngày cô càng sa vào con đường lầy lội. Cô nên thức tỉnh càng sớm càng hay.

Uppalavannà hoảng kinh, thấy vị khất sĩ này nhìn thấu nội tâm mình. Nhưng cô cố giữ vẻ mặt bình thản, mỉm cười nói :

- Có thể là thầy nói đúng. Nhưng tôi không còn con đường nào khác hơn.

- Tại sao cô lại bi quan như thế ? Dù quá khứ có sao đi nữa, ta vẫn có thể chuyển hướng để xây dựng một tương lai tươi sáng hơn. Áo quần dơ bẩn thì ta dùng nước sông để giặt giũ. Thân thể dơ bẩn thì ta tắm gội. Tâm tư vẫn đục và chán chường thì ta dùng Giáo Pháp cao thượng để tu sửa. Phật dạy *“Ai cũng có khả năng giác ngộ và giải thoát. Ai cũng có khả năng thành Phật. Chỉ cần biết tu tập đúng Chánh Pháp.”*

Uppalavannà lấy khăn chấm nước mắt, thốt thức nói :

- Nhưng cuộc đời của con đầy đầy trái ngang và tội lỗi. Con e Phật cũng không cứu được con nữa là thầy.

- Không sao đâu. Cô cứ kể tự sự cho tôi nghe thử xem.

Uppalavannà kể lại rằng nàng là con gái của một gia đình giàu có ở thủ đô Ràjagaha. Nàng lấy chồng năm mười sáu tuổi. Sau ngày cha chồng mất, mẹ chồng của nàng lại ăn nằm với chính chồng của nàng. Lúc đó Uppalavannà đã sinh được một đứa con gái. Chứng kiến cảnh loạn luân ấy, cô bỏ nhà ra đi, bỏ luôn cả đứa con gái lại. Mấy năm sau cô gặp một thương gia ở Benares và được ông này cưới làm vợ. Một thời gian sau, nghe nói chồng cô có mua một nàng hầu đem giấu trong một ngôi nhà ở ngoại ô thành phố. Cô tìm đến đánh ghen, mới phát giác ra đó chính là con gái năm xưa của cô.

Đau xót vô cùng, cô lại bỏ nhà ra đi, đem lòng thù hận cả trời đất và con người. Cô không còn tin ai, thương ai được nữa. Đến thủ đô Vesàli, cô theo nghề kỹ nữ, chỉ cần tiền bạc, trang sức lộng lẫy và các thú vui vật chất. Đạo đức đối với cô chỉ là ảo tưởng, giả dối, không có nghĩa chân thật. Đối với cô, bộ áo cà-sa chỉ là một lớp đạo đức giả dối che đậy những dục vọng đê hèn của con người. Để chứng minh điều đó cô mới tỏ vẻ khêu gợi, trêu chọc đại đức Moggallàna.

Nói tới đó, Liên Hoa Sắc úp mặt vào hai bàn tay thôn thức khóc. Đợi Uppalavannà khóc xong, đại đức Moggallàna mới bắt đầu khuyên nhủ cô nên hỷ xả những chuyện đã qua và bắt đầu tập sống một cuộc đời cao thượng vừa lợi ích cho mình vừa lợi ích cho người khác. Rồi thầy đưa cô Uppalavannà về gặp Phật. Phật an ủi Uppalavannà và cho phép cô đến ni viện tập sự tu học dưới sự hướng dẫn của ni sư Pajapati Gotami.

Uppalavannà được giao trách nhiệm đóng cửa, mở cửa và quét dọn giảng đường. Một hôm, vừa thắp ngọn nến trong giảng đường, Uppalavannà chợt chăm chú đứng nhìn sừng ngọn nến bập bùng cháy, bỗng phát tâm *quán hỏa đại*, một lúc sau liền chứng quả A-la-hán và đắc ngũ thông. Chẳng bao lâu, Uppalavannà đã trở nên một sư cô gương mẫu, nổi tiếng là vị Tỳ kheo ni thần thông đệ nhất. Đến khi Devadatta phản nghịch muốn gia hại đức Phật, Uppalavannà đến núi Gayàsisa trách mắng, bị Devadatta nổi giận đánh vào đầu mà chết. Khemà và Uppalavannà là hai đệ tử Tỳ kheo ni gương mẫu của đức Phật, chẳng khác nào Sàriputta và Moggallàna vậy.

H- TỪ HẠ THỨ 6 ĐẾN HẠ THỨ 20

Đây là thời kỳ tu chỉnh và hoàn bị Giáo Hội Tăng Già bằng cách thành lập nhiều tinh xá tu học cho tăng ni, đặt ra các điều luật và thành lập Giới Bản, giảng dạy giáo lý căn bản về Tứ Diệu Đế, 12 Nhân Duyên, bốn phạm và trách nhiệm của người cư sĩ tại gia, cách sống hạnh phúc ngay hiện đời này.

1- Hạ thứ 6 tại Jetavana (năm -584)

Theo quyển “The Buddha and his Teachings” của Thượng tọa Narada và quyển “The Historical Buddha” của H.W.Schumann thì Phật nhập hạ thứ 6 tại đồi Mankula, gần thủ đô Kosambi²⁹² của xứ Vatsa (Vamsa). Trong hạ này đức Phật dùng thần thông Yàmaka Patihariya bay lên không trung, biến ra nhiều thân, mỗi thân đều ngồi trên hoa sen ngàn cánh, có lửa và nước đồng thời từ các lỗ chơn lông phún ra, để khắc phục ngoại đạo. Đây là lần thứ hai. Lần thứ nhất Phật cũng dùng thần thông này tại Kapilavatthu để trừ tánh ngã mạn của các hoàng thân Sàkya.

²⁹² Kosambi (Kausambi), thủ đô của xứ Vatsa (Vamsa), ngày nay là một làng nhỏ tên Kausam hay Kosam nằm cạnh bờ sông Yamuna, cách thành phố Allahabad 51 km về hướng tây-nam.

Theo quyển “Buddha and the Gospel of Buddhism” của Ananda K. Coomaraswamy thì Phật nhập hạ thứ 6 tại Jetavana ở thủ đô Sàvatthi.

Phật độ bà Khemà ở Ràjagaha²⁹³

Đức Phật từ Vesàli đến Ràjagaha (Vương xá) độ bà Khemà, thứ hậu của vua Bimbisàra. Bà Khemà rất đẹp, rất thông minh, nhưng lại rất tự phụ về sắc đẹp của mình. Vì nghe nói Phật dạy mọi người không nên quý trọng sắc đẹp nên bà không bao giờ đến nghe Phật thuyết pháp.

Một hôm, vua Bimbisàra bày mưu đưa bà đến nghe Phật

thuyết pháp tại tinh xá Venuvana. Trong khi đang thuyết pháp, đức Phật dùng thần thông cho bà thấy



một thiên nữ tuyệt đẹp đang đứng hầu quạt cho Phật. Bà Khemà như bị thôi miên bởi sắc đẹp của thiên nữ, bà không để ý gì đến lời nói của Phật, bà cảm thấy thiên nữ này còn đẹp hơn mình gấp bội. Nhưng được một lúc, bà lại thấy thiên nữ

²⁹³ Xem Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 47; Buddhist Legends, quyển III, trang 225-226.

này từ từ biến dạng từ sắc đẹp tươi mát của tuổi trẻ đến vẻ đẹp sắc sảo của tuổi trung niên, rồi lần hồi già nua xấu xí, rồi bỗng ngã xuống chết, thịt xương rục rã. Bà Khemà giật mình hoảng sợ liền quỳ xuống hỏi Phật về hiện tượng kỳ lạ này. Đức Phật nói :

- Nay Khemà, bà không nên nghĩ rằng sắc đẹp của bà là chắc thật, còn mãi. Bà cũng không nên nghĩ rằng điều bà vừa nhìn thấy chỉ là ảo ảnh. Trái lại, *sắc đẹp của bà chỉ là ảo ảnh biến dạng từng giờ từng phút, nay còn mai mất; trong khi đó sanh già bệnh chết mới là điều chắc thật, không ai tránh khỏi.*

Rồi đức Phật nhân đó giảng cho bà nghe về vô thường, vô ngã và Tứ Diệu Đế. Nghe xong, bà liền đắc quả Tu-đà-hoàn, xin được xuất gia. Ít lâu sau, bà đắc quả A-la-hán và trở thành Tỳ kheo ni xuất sắc nhất trong Giáo hội.

Đại đức Pindola Bhàradvāja biểu diễn thần thông²⁹⁴

Trong lúc Phật còn ở tại Ràjagaha, có một thương gia giàu có mướn thợ khéo dùng khúc gỗ chiên đàn đỏ thật quý của mình tiện thành một

²⁹⁴ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 35-40; Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 48.

bình bát rất đẹp. Ông treo bình bát này lên một ngọn tre cao cắm trên nóc nhà, rồi tuyên bố :

- Nếu có vị nào ở thế gian này là A-la-hán, xin hãy bay lên lấy cái bát này xuống mà dùng.

Ông làm như thế vì ông không tin có ai thật sự là A-la-hán, và ông cũng mong được gặp một vị A-la-hán thật sự để chiêm bái, tôn làm sư phụ. Các ngoại đạo sư thấy thế bảo :

- Không nên làm như thế. Hãy đem cái bát ấy xuống đây cho tôi dùng.

- Xin ngài hãy bay lên đó lấy xuống mà dùng.

Đến ngày thứ sáu, ngoại đạo sư Nathaputta bảo các đệ tử :

- Các người hãy bảo nhà trưởng giả đó như vậy “Cái bát đó đúng là vật nên trao cho sư phụ chúng tôi dùng. Không nên bảo sư phụ chúng tôi bay lên đó để lấy một vật không xứng đáng như thế. Hãy trao cái bát đó cho chúng tôi”.

- Vị nào bay lên đó được thì cái bát thuộc về người ấy.

Nathaputta lại bảo các đệ tử :

- Ta sẽ đưa tay chân như sắp bay lên, nhưng các người phải chạy đến ôm ta đè xuống đất, rồi nói như vậy “Sư phụ làm gì thế ? Không nên biểu lộ thần thông của bậc A-la-hán cho nhiều người thấy chỉ vì một cái chén gỗ như thế”.

Rồi Nathaputta đến nói với ông trưởng giả :

-Này ông trưởng giả, hãy trao cái bát ấy cho tôi. Đừng bảo tôi phải bay lên để lấy một vật không xứng đáng gì hết.

- Xin ngài hãy bay lên đó mà lấy.

- Thôi được, này các đệ tử, hãy ra đây xem ta bay lên lấy bát đây !

Nói xong, Nathaputta đưa tay lên trời như định bay lên. Các đệ tử vội chạy đến ôm ông ta đè xuống đất, la lớn :

- Sư phụ, sư phụ, làm gì thế ? Không nên biểu lộ thần thông của bậc A-la-hán cho nhiều người thấy chỉ vì một cái chén gỗ như thế.

Ông Nathaputta đứng lên vừa phủ bụi đất vừa nói với ông trưởng giả :

- Này ông trưởng giả, các đệ tử của tôi không cho tôi bay lên. Vậy ông hãy lấy cái bát xuống trao cho tôi đi.

- Xin ngài hãy bay lên đó mà lấy.

Đến ngày thứ bảy, ông trưởng giả đứng nhìn cái bát, nói với những người xung quanh :

- Đến hôm nay tôi biết chắc rằng ở thế gian này không có ai là A-la-hán cả.

Trong lúc đó đại đức Moggallàna và đại đức Pindola Bhàradvāja²⁹⁵ đang đi khát thực qua đó, nghe được. Đại đức Moggallàna bảo :

²⁹⁵ Ông Bhàradvāja, cha của đại đức Pindola, là quốc sư của vua Udena tại Kosambi.

- Này Pindola, sư huynh hãy bay lên lấy cái bát đó xuống đi, để cho họ thấy rằng trong hàng đệ tử Phật cũng có nhiều vị A-la-hán.

- Sư huynh là bậc thần thông đệ nhất trong hàng đệ tử Phật. Vậy sư huynh hãy bay lên lấy cái bát đó đi. Tôi sẽ bay theo yểm trợ.

- Không cần. Sư huynh bay lên lấy một mình được rồi. Bay lên đi !

Đại đức Pindola liền *định tâm trên thân, nhập và an trú lạc tướng và khinh an tướng trong thân*²⁹⁶, rồi cất mình lên không trung, bay bảy vòng xung quanh thành Ràjagaha cho mọi người nhìn thấy, rồi bay đến nóc nhà ông trưởng giả, lấy cái bát bằng gỗ chiên đàn đỏ đang treo trên ngọn tre, đập xuống sân trước nhà. Ông trưởng giả sụp xuống lạy lia lịa, rồi bảo gia nhân mang thức ăn quý giá ra cúng dường vào bát của đại đức Pindola và đại đức Moggallàna. Hai đại đức im lặng, từ tốn, đi trở về tinh xá Jetavana. Dân chúng vỗ tay hoan hô nhiệt liệt.

Chiều hôm đó đức Phật gọi đại đức Pindola đến quở :

- Này Bhàradvāja, sự phô trương thần thông của thầy không làm cho người ngoại đạo hiểu Chánh Pháp, cũng không lợi ích gì cho người

²⁹⁶ Phỏng theo Tương Ưng Bộ, chương 51, kinh 22: Hòn Sắt.

đang tu học Giải Thoát. *Từ nay, ngoài thần thông thuyết pháp, các thầy không được biểu diễn thần thông trước công chúng một cách vô ích như thế nữa* và cũng không được dùng bát bằng gỗ.

Nói xong Phật bảo đập vỡ cái bát gỗ chiên đàn đỏ ra dùng làm gỗ trầm hương.

Các ngoại đạo nghe được tin này, tuyên truyền với dân chúng :

- Đệ tử của Gotama bay lên lấy bát là làm tầm bậy nên bị thầy quở là phải. Đó là lý do vì sao chúng tôi đã từ chối không làm việc ấy. Chúng tôi chỉ biểu diễn thần thông trong trường hợp sa môn Gotama dám đứng ra so tài với chúng tôi thôi. Nhưng chắc ông ta không dám đâu.

Vua Bimbisàra nghe được chuyện này, đến hỏi Phật :

- Bạch Thế Tôn, có phải ngài cấm các đệ tử biểu diễn thần thông không?

- Thưa Đại vương, đúng vậy.

-Vậy Thế Tôn nghĩ sao khi các ngoại đạo thách Thế Tôn so tài thần thông với họ ?

- Nếu họ muốn so tài thần thông, tôi sẽ không từ chối.

- Như vậy Thế Tôn không tôn trọng giới điều mà Thế Tôn đã lập ra cho các đệ tử sao ?

- Thừa Đại vương, tôi xin hỏi Đại vương như vậy: Đại vương có một vườn xoài. Đại vương ra lệnh cấm không cho dân chúng vào đó hái xoài ăn. Vậy Đại vương có vào đó hái xoài ăn không ?

- Tôi được quyền ăn xoài trong vườn của tôi, nhưng người khác không được quyền ăn.

- Cũng thế, thừa Đại vương, tôi được quyền biểu diễn thần thông nhưng các đệ tử tôi không được làm việc này.

- Vậy Thế Tôn định chừng nào sẽ biểu diễn thần thông và tại đâu ?

- Thừa Đại vương tôi sẽ biểu diễn thần thông vào ngày trăng tròn tháng Àsàlhà, tức còn bốn tháng nữa, gần Sàvatthi, nơi cây xoài Ganda.

Đức Phật biểu diễn đại thần thông tại Sàvatthi²⁹⁷

Sau đó đức Phật đến Sàvatthi nhập hạ thứ 6 tại Jetavana.

Nhắc lại khi lục sư ngoại đạo tại Ràjagaha mất lần đồ chúng và sự ủng hộ của vua Bimbisàra. Họ kéo nhau đến thủ đô Sàvatthi, mong tìm được sự ủng hộ nhiệt thành của vua Pasenadi và dân chúng xứ Kosala. Nhưng năm

²⁹⁷ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 41-47; The Life of The Buddha của A.Foucher, trang 208-211; Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 48-49; Digha nikàya 11.

nay Phật cũng đến Sàvatthi nhập hạ tại tinh xá Jetavana. Lục sư ngoại đạo vào triều kiến vua Pasenadi, bài bác Giáo Pháp của Phật và thách thức Phật thi đua thần thông. Họ nghĩ rằng Phật đã cấm đệ tử biểu diễn thần thông trước công chúng thì chắc ngài sẽ không nhận thi đua. Mặt khác, họ cho người đi nhổ hết những cây xoài vô chủ lớn nhỏ ở xung quanh thủ đô Sàvatthi ném vào rừng. Họ nghĩ rằng đức Phật đã nói sẽ biểu diễn thần thông dưới gốc cây xoài Ganda thì ngài không thể biểu diễn thần thông nơi nào không có cây xoài.

Đến ngày trăng tròn tháng Àsàlhà, ông Ganda, người giữ vườn xoài của vua Pasenadi lượm được một trái xoài to lớn chín muồi rất thơm ngon. Ông định đem trái xoài đó dâng cho vua. Nhưng ông nghĩ: Nếu dâng trái xoài này cho vua thì chỉ có thể được vua thưởng từ 8 đến 16 quan tiền chỉ đủ sống một tháng là cùng, chi bằng mang đến cúng dường Phật thì có thể được phước báo vô lượng trong đời này và cả đời sau nữa. Ông Ganda bèn cầm trái xoài đi về hướng tinh xá Jetavana. Nhưng nửa đường thì gặp Phật. Ông bèn bước đến đánh lễ rồi dâng trái xoài cho Phật. Đức Phật đưa bát ra nhận rồi trao lại cho đại đức Ànanda. Đại đức Ànanda lột vỏ rồi vắt nước xoài vào bát cho Phật dùng. Đức Phật bảo ông Ganda :

- Nay Ganda, ông hãy đào đất và trồng cái hột xoài này ngay tại đây.

Khi ông Ganda trồng hột xoài vừa xong, đức Phật dùng nước rửa tay ngay trên chỗ trồng hột xoài. Tức thì một cây xoài mọc lên, thân cây chẳng mấy chốc to bằng bắp chân, chia làm 5 nhánh, một nhánh thẳng đứng ở giữa và bốn nhánh ở bốn phía, rồi trổ hoa trái đầy cành, trái chín vô cùng thơm ngon. Vua Pasenadi được báo tin liền cho quân lính đến canh giữ cây xoài đó, và đặt tên cho cây xoài đó là cây xoài Ganda. Đức Phật bảo cho mọi người biết chiều hôm sau ngài sẽ thị hiện thần thông nơi đây.

Được tin này, tối hôm đó các ngoại đạo sư từng tuyên bố sẽ thi đua thần thông với Phật đều tìm cách rút lui êm, rời khỏi Sàvatthi. Chẳng may đạo sư Pùrana Kassapa gặp một tín đồ trung thành của mình hỏi :

- Thưa đạo sư, thầy đi đâu đó, con mong ngày mai được xem thầy so tài thần thông với sa môn Gotama tại cây xoài Ganda.

- Ta có việc phải đi gấp. Rất tiếc ta không thể dự cuộc thi tài đó được.

- Ủa ! Thầy đã từng tuyên bố sẽ thi đua thần thông với sa môn Gotama mà, bây giờ thầy lại định trốn tránh sao ?

- Ta có việc cần phải đi gấp. Người muốn xem biểu diễn thần thông thì cứ đến đó mà xem.

Nói xong ngoại đạo sư Pùrana Kassapa xâu hồ bỏ đi, rồi cột một bầu nước lớn vào cổ nhảy xuống sông tự tử.

Chiều ngày hôm sau, đức Phật tạo một đường kinh hành bằng ngọc (cầu vòng năm màu) trên không trung, từ đông sang tây. Dân chúng thấy lạ đổ xô ra đường đứng xem đông vô số. Khi đức Phật vừa bước ra thì có một tín nữ tên Gharani, một thiện nam tên Cula Anàthapindika, một sa di-ni vừa mới bảy tuổi tên Cira, sa di Cunda, sư cô Uppalavannà và đại đức Moggallàna lần lượt bước đến xin biểu diễn thần thông thay Phật, nhưng Phật đều từ chối. Đức Phật nói :

- Này Moggallàna, này quý vị, đây không phải là việc của quý vị. Đây là trách nhiệm nặng nề của Như Lai, Như Lai phải làm cho trọn vẹn. Không ai có thể lãnh trách nhiệm nặng nề này thay thế Như Lai được.

Nói xong, đức Phật bước lên cầu vòng, đi tới đi lui thuyết pháp, khắp thân mình và thất khiêu vừa phun ra lửa (màu đỏ) vừa phun ra nước (màu xanh), làm tỏa ra ánh sáng sáu màu chiếu đến cõi trời Phạm Thiên. Đồng thời một hóa thân Phật cũng xuất hiện trên cầu vòng, hoặc đi, hoặc đứng, hoặc nằm, hoặc ngồi, khi thì hỏi, khi thì đáp,

cùng với Phật vừa thể hiện thần thông vừa thuyết giảng Chánh Pháp cho công chúng nghe. Nghe xong một số đông người đắc quả Tu-đà-hoàn (Dự lưu).

Dân chúng Sàvatthi được chứng kiến một cảnh tượng không thể nghĩ bàn. Hiện nay có tháp Gandhabba Rukkamula, gần Jetavana, kỷ niệm nơi này.

Sau khi thực hiện thần thông Yàmaka Patihariya tại Sàvatthi, đức Phật đi một mình đến làng Samkassa, thuộc vùng thượng lưu sông Ganga, an cư nhập hạ.

2- Hạ thứ 7 tại làng Samkassa (năm -583)

Năm 583 trước tây lịch, Phật được 41 tuổi. Vào mùa an cư, ngài ở ẩn ba tháng trên núi gần làng Samkassa (Sankissa), thuộc vùng thượng lưu sông Ganga.

Đức Phật thuyết pháp tại cung trời Đao Lợi²⁹⁸

²⁹⁸ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 47-56, và trang 242 : Trong cùng một tài liệu này có sự lẫn lộn giữa trời Đao Lợi (Tàvatimsa) và trời Đâu Suất (Tusita). Theo soạn giả thì trời Đao Lợi có lẽ đúng hơn, vì cõi trời này dành cho những người có phước báo, còn trời Đâu Suất dành cho những người có tu chứng.

Trong thời gian ẩn cư trong vùng núi Samkassa, đức Phật lên cung trời Đao Lợi (Tàvatimsa) thuyết Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) cho thiên chúng và bà Mahà Màyà nghe. Các vị khất sĩ không biết Phật hiện đang ở đâu, đến hỏi đại đức Moggallàna. Đại đức Moggallàna tuy biết nhưng bảo đến hỏi đại đức Anuruddha. Đại đức Anuruddha nói :

- Đức Thế Tôn hiện đang ngự trên ngai vàng dưới cây San hô ở cung trời Đao Lợi, thuyết Vi Diệu Pháp cho thiên chúng và mẹ ngài là bà Mahà Màyà nghe.

- Chùng nào ngài sẽ trở về với chúng ta ?

- Sau khi mãn hạ.

Trong khi đó, ở cung trời Đao Lợi, đức Phật ngồi trên ngai vàng dưới cây San hô, bên tay phải có thánh mẫu Mahà Màyà và Yakkha Indaka, bên tay trái có Ankura, xung quanh có vô số thiên chúng từ mười phương tựu đến nghe pháp. Indaka và Ankura vừa được tái sinh đến trời Đao Lợi không bao lâu. Đức Phật bắt đầu chỉ cách cúng dường như thế nào để được nhiều phước báo. Đức Phật nói :

- Nay Ankura, ông Indaka chỉ cúng dường một muống thức ăn của mình cho đại đức Anuruddha mà được tái sinh về trời Đao Lợi, trong khi đó ông bố thí vô số thực phẩm trong

mười ngàn năm và gần đây cúng dường rất nhiều cho Giáo Đoàn Khất Sĩ mới được tái sanh về trời Đạo Lợi. Ông có biết vì sao không ?

"Ví như người nông dân gieo giống phải chọn đất tốt mới thu hoạch được nhiều hoa lợi. Còn ông, vì không biết chọn người để cúng dường nên việc cúng dường của ông không được nhiều lợi lạc.

Rồi đức Phật nói kệ :

“Làm nông dân gieo giống

“Nên chọn đất phì nhiêu.

“Làm thiện tín cúng dường

“Nên chọn người hiền đức.

“Cỏ dại hại ruộng đất,

“Tham sân si hại người.

“Cúng dường bậc thánh nhân,

“Sẽ được nhiều quả tốt. (Kinh Pháp Cú, bài 356, 357, 358, 359)

Sau đó đức Phật giảng *Vi Diệu Pháp* (Abhidhamma) và nói kinh "*Địa Tạng Bồ tát Bốn Nguyện*" cho thiên chúng và thánh mẫu Mahà Màyà nghe liên tục trong ba tháng. Khi đức Phật nghỉ mệt hoặc thọ thực thì có Hóa Thân Phật thay thế thuyết pháp. Sau khi nghe pháp, thánh mẫu Màyà đắc quả Tu-đà-hoàn (Sotàpatti). Mỗi ngày đại đức Sàriputta lên trời Đạo Lợi nghe Phật

thuyết pháp, rồi trở về địa cầu tóm tắt bài pháp cho ngài Mahà Kassapa và đại chúng nghe. Về sau, trong kỳ kiết tập kinh điển lần thứ nhất, chính ngài Mahà Kassapa đã tuyên đọc lại Vi Diệu Pháp làm thành Tạng Luận gồm bảy tập, còn lưu truyền đến ngày nay.

Sau ba tháng, khi đức Phật từ cung trời Đao Lợi (Tàvatimsa) trở về làng Samkassa thì có vua trời Brahmà (Phạm Thiên) bên phải, vua trời Sakka Indra (Đế Thích) bên trái, tiễn đưa ngài xuống bằng ba cầu thang báu bằng vàng, bằng bạc và bằng thất bảo, từ đỉnh núi Tu Di (Sumeru) đến cổng làng Samkassa. Có vô số chư thiên rải hoa tâu nhạc cúng dường. Về đến cổng làng Samkassa có đại đức Moggallàna, sư cô Uppalavannà là hai đệ tử thân thông đệ nhất đến trước, đại đức Sàriputta và đông đảo các vị khất sĩ khác đến sau đón tiếp Phật.

Sư cô Uppalavannà vui mừng bước đến đánh lễ Phật và nói :

- Bạch Thế Tôn, đệ tử là Uppalavannà, người đầu tiên đến nghinh đón Thế Tôn, xin Thế Tôn chứng minh cho.

Đức Phật mỉm cười nói :

- Nay Uppalavannà, người nghinh đón Như Lai trước nhất chẳng phải là sư cô đâu.

Uppalavannà lấy làm lạ hỏi :

- Bạch Thế Tôn, nếu chẳng phải con vậy là ai ?

Đức Phật nhìn các đệ tử, ôn tồn nói :

- Cám ơn quý vị khát sĩ đã từ xa xôi đến đây tiếp đón Như Lai, nhưng người gặp Như Lai trước nhất chính là Subhùti (Tu BỒ ĐỀ). Thầy Subhùti hiện đang quán Tánh Không của các pháp và thực hành Tâm Không trong hang núi ở Griddhakùta, do đó Subhùti mới là người thấy Phật trước nhất.

Vào thế kỷ thứ ba trước tây lịch, vua Asoka có dựng một trụ đá kỷ niệm nơi Phật thị hiện thân thông Giáng Trần tại công làng Samkassa (Sankissa, Samkasya). Trên đầu trụ đá có tượng một con voi.

Pho tượng Phật đầu tiên

Vì vắng mặt Phật quá lâu nên vua Udayana (Udena, Ưu Điền) tại thủ đô Kosambi²⁹⁹ (Kiều Thường Di), xứ Vatsa (Bạt Ta), buồn khổ sanh bệnh. Các quan đại thần thuê thợ điêu khắc giỏi dùng gỗ chiên đàn ở núi Nguư Đầu khắc một tượng thật giống Phật, cao năm thước, dâng lên vua. Vua liền hết bệnh. Đó là pho tượng Phật

²⁹⁹ *Kosambi* (Kausambi) hiện nay là một làng nhỏ tên Kosam hay Kausam nằm cạnh bờ sông Yamuna, cách thành phố Allahabad 51 km về hướng tây-nam.

Thích Ca Mâu Ni đầu tiên trong lịch sử³⁰⁰. Đức Phật có thấy pho tượng này và tỏ lời ngợi khen công đức tác tượng. Tương truyền về sau khuôn tượng Phật này có được truyền đến Trung Hoa vào thời Tam Quốc, và sau đó cũng có truyền đến Nhật Bản³⁰¹.

Làm sao trở thành Sakka, vua Trời Đao Lợi ?³⁰²

Ông Mahàli³⁰³, một vương tử Lichavi ở thủ đô Vesàli, một hôm, nhân nghe Phật ca ngợi sự vẻ vang của vua Trời Đao Lợi là Sakka, bèn hỏi :

- Bạch Thế Tôn, ngài có quen biết hoặc có bao giờ gặp mặt vua Trời Đao Lợi là Sakka không ?

- Này Mahàli, dĩ nhiên Như Lai có gặp mặt và biết rõ về Sakka.

- Bạch Thế Tôn, do những phẩm hạnh và thiện nghiệp nào mà Sakka được trở thành vua Trời Đao Lợi ?

³⁰⁰ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Tăng-nhất A Hàm 28; kinh Phương Tiện Phật Báo Ân 3; kinh Quán Phật Tam Muội Hải 6; kinh Đại Thừa Tọa Tượng Công Đức thượng.

³⁰¹ Có lẽ tượng Phật vĩ đại của Nhật tại thành phố Kyoto được làm theo mẫu này.

³⁰² Xem Buddhist Legends, quyển I, trang 313-314; Tương Ứng Bộ, chương 11, kinh 11-13.

³⁰³ Vương tử Mahàli xứ Vajji, vương tử Pasenadi xứ Kosala và vương tử Bandhula xứ Malla là ba người bạn thân cùng học với một ông thầy nổi tiếng ở Taksasila (Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 31).

- Nay Mahàli, trước khi tái sinh làm vua Trời Đao Lợi, Sakka là hoàng tử Magha ở xứ Magadha, có biệt danh là Maghava. Hoàng tử Magha thường thực hành hạnh bố thí (pure dànāma adāsi) nên có biệt danh là Purindada. Magha cũng thường xuyên cúng dường thực phẩm đều đặn (sakkaccaṃ) cho chư tăng nên có biệt danh là Sakka. Magha cũng đã cúng dường một chỗ ở (āvāsathā) nên có biệt danh là Vāsava. Magha rất thông minh có thể nghĩ đến một nghìn việc (sahasāṃ- atthā) cùng một lúc nên có biệt danh là Sahassakka. Sakka có vợ là A-tu-la (Asura) tên Sujātā nên có biệt danh là Sujāpati. Sakka lãnh đạo chư thiên ở cung trời Đao Lợi (Tāvātimsa) nên có biệt danh là Đế Thích (Indra) hay Thích Đề Hoàn Nhơn. Hoàng tử Magha nhờ đã hoàn thành bảy đại nguyện của mình nên sau khi mạng chung được tái sinh làm Sakka, vua trời Tāvātimsa. Bảy đại nguyện đó là :

1- Trong suốt đời này, tôi nguyện nuôi dưỡng cha mẹ tôi đầy đủ.

2- Trong suốt đời này, tôi nguyện cung kính đối với tất cả các bậc trưởng thượng.

3- Trong suốt đời này, tôi nguyện lúc nào cũng ăn nói hòa nhã dễ thương với tất cả mọi người.

4- Trong suốt đời này, tôi nguyện không bao giờ nói xấu bất cứ ai.

5- Trong suốt đời này, tôi nguyện sống đời cư sĩ với tâm lòng luôn luôn rộng rãi, vị tha, giúp đỡ mọi người.

6- Trong suốt đời này, tôi nguyện luôn luôn nói lời chân thật.

7- Trong suốt đời này, tôi nguyện không bao giờ hờn giận. Nếu lòng hờn giận có nổi lên, tôi sẽ mau mau dập tắt ngay.

“Này Mahàli, chính nhờ đã hoàn thành bảy đại nguyện trên mà hoàng tử Magha được tái sanh làm Sakka, vua trời Tàvatimsa.

3- Hạ thứ 8 tại rừng Bhesakala (năm -582)

Ngoại đạo dùng cô Cincà vu cáo Phật³⁰⁴

Lục sư ngoại đạo di cư từ Ràjagaha đến Sàvatthi lại bị mất mặt trong cuộc biểu diễn thần thông của Phật nơi cây xoài Ganda, lấy làm tức tối vì bị mất tín đồ, mất quyền lợi, tìm cách bôi nhọ uy tín Phật bằng cách tung ra những tin thất thiệt nói xấu Phật và Giáo đoàn khất sĩ. Vài vị khất sĩ đem những dư luận không tốt này trình lại

³⁰⁴ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 19-23; Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 49; Sự Tích Phật Giáng Thế của Hòa thượng Thích Trung-Quán, trang 132; Jàtaka: kinh Mahà Paduma.

với Phật để xin ngài có biện pháp đối phó. Đức Phật an ủi : “Quý vị đừng phiền muộn về những lời đồn đãi đó. Những lời đồn đãi đó trước sau gì cũng sẽ im bật.”

Các ngoại đạo họp nhau với đạo sư Ajita-Kesakambala lập mưu kế với một tín nữ tên Cincà Manavika (Chiên Già Ma Na), là một cô gái rất kiêu hãnh về sắc đẹp của mình, sai nàng lui tới tinh xá Jetavana cho mọi người quen mặt, rồi thỉnh thoảng lui tới lúc vắng người. Vào buổi chiều, lúc mọi người từ tinh xá Jetavana đi trở về Sàvatthi thì cô Cincà đi ngược lại từ Sàvatthi đến Jetavana. Có người hỏi cô đến Jetavana vào giờ này để làm gì ? Cô đáp : Việc riêng của tôi, bà hỏi làm gì ! Rồi lần lần cô dùng rom độn bụng lên như có thai.

Một hôm, cô Cincà dùng một cái gáo bằng gỗ độn nơi bụng, dùng dây cột lại, mặc áo rộng bên ngoài, tới tinh xá Jetavana lúc Phật đang thuyết pháp

trong giảng đường. Cô đến đứng trước mặt Phật, chỉ cái bụng mình rồi nói lớn:

- Nay sa



môn Gotama, ông đừng dùng lời đạo đức dối gạt thiên hạ nữa. Chính tôi đã tin nơi lời đường mật của ông đến nỗi bụng mang dạ chứa như thế này. Đến nay tôi sắp đến ngày sanh nở rồi mà ông vẫn chưa hề chăm sóc lo lắng gì cho tôi và đứa con của ông trong bụng tôi. Ông chỉ biết hưởng lạc thú rồi bỏ mặc mẹ con tôi như thế này cho thiên hạ chê cười ! Tôi khổ lắm !

Nói đến đây cô Cincà giả bộ khóc lớn tiếng. Đức Phật bình tĩnh lắng nghe, rồi ôn tồn đáp:

- Nay Cincà, những điều cô vừa nói chẳng có chứng cứ gì đích xác. Chỉ có cô và tôi là biết sự thật mà thôi.

Vua trời Đao Lợi là Sakka bỗng cảm thấy ghê ngòi của mình phát nóng, dùng thiên nhãn nhìn thấy Cincà Manavika đang vu cáo Phật, liền cùng bốn thiên nữ tức tốc hiện đến nơi để giải cứu. Bốn thiên nữ biến thành bốn con chuột nhỏ, cắn đứt dây làm cái gáo gỗ nơi bụng cô Cincà rơi xuống đất. Nhiều tiếng người la lớn :

- Con quý cái này dám đến đây vu cáo đức Thế Tôn !

Nhiều người xông đến đánh đập và lôi Cincà ra khỏi giảng đường, định mang đi giao cho nhà chức trách. Nhưng vừa ra khỏi cổng tinh xá thì đất dưới chân cô Cincà nứt làm hai, lửa bốc cháy thân cô, cô bị rơi vào địa ngục A-tỳ, rồi mặt đất

liền lại như cũ. Từ đó những lời đồn đãi nói xấu Phật im bật.

Chuyện ông bà Nakula gọi Phật bằng con³⁰⁵

Sau đó Phật nhập hạ thứ 8 trong rừng Bhesakala cạnh núi Sumsumàra (núi Cá Sấu), xứ Bhagga. Một hôm, Phật vừa vào thành khát thực thì gặp ông Nakulapità (cha của Nakula). Vừa trông thấy Phật, ông ta liền chạy đến quỳ mọp xuống nắm chặt hai cườm chân Phật, thốt lên :

- Con ! Con ! Con ơi, sao con bỏ cha mẹ đi đâu lâu quá vậy con ? Bấy lâu nay con ở đâu ? Đến bây giờ cha mới được gặp con đây. Con hãy theo cha về nhà thăm mẹ con đi.

Rồi ông Nakulapità đứng dậy, nắm tay dắt Phật về nhà ông, các vị khát sĩ cùng đi theo sau. Vừa vào đến nhà, bà Nakulamàtà (mẹ của Nakula) đứng nhìn sừng sốt một hồi, rồi cũng vội vàng bước đến đánh lễ Phật, vồn vã hỏi :

- Con ơi, bấy lâu nay con ở đâu mà không đến thăm cha mẹ ? Cha mẹ nay đã già rồi, con đừng bỏ cha mẹ mà đi nữa nhé !

Rồi bà bảo các con trai và gái của bà :

³⁰⁵ Xem Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, trang 52; The Life of Buddha as Legend and History, trang 115; Buddhist Legends, quyển III, trang 108-110; Jàtaka 68.

- Các con hãy đến chào anh của các con đi.

Ông bà mời Phật và các vị khất sĩ ở lại độ ngộ trai tại nhà. Ông Nakulapità nói :

- Thừa Thế Tôn, từ nay mỗi ngày Thế Tôn cứ đến đây độ ngộ, khỏi đi đâu hết.

- Không được đâu đạo hữu, chư Phật không bao giờ thọ trai đều đặn ở một nơi.

- Vậy thì mỗi ngày Thế Tôn thọ trai ở đâu hãy cho chúng tôi biết để chúng tôi mang thức ăn đến đó cùng ăn chung với Thế Tôn cho vui.

Trước sự ngạc nhiên của các đệ tử, đức Phật giải thích : Ông Nakulapità và bà Nakulamàtà đã từng làm cha mẹ hoặc ông bà của ngài trong nhiều kiếp trước. Thọ trai xong, Phật thuyết pháp cho hai ông bà nghe. Nghe xong cả hai đều đắc quả Tu-đà-hoàn (Sotàpatti). Sau đó cứ ngày nào Phật rời rảnh, ông bà Nakula đều thỉnh Phật đến nhà cúng dường và nghe pháp, ít lâu sau cả hai đều đắc quả A-na-hàm. Đức Phật đã có dịp nhắc lại rằng trong suốt 1500 kiếp trước hai ông bà luôn luôn khăng khít thương yêu nhau, chưa bao giờ làm hay nói điều gì mất lòng nhau, hai ông bà là người cư sĩ biết sống trong hạnh phúc và có niềm tin vững chắc nơi Tam Bảo.

Sau ba tháng hạ, cả hai ông bà Nakula đều đắc quả A-la-hán và nhập niết bàn, được Phật chứng minh lễ trà tỳ rất chu đáo.

4- Hạ thứ 9 tại tinh xá Ghosita, Kosambi (năm -581)

Tại thủ đô Kosambi, thuộc vương quốc Vatsa, nằm trên tả ngạn sông Yamuna, có một giám đốc ngân khố tên là Ghosaka dâng cúng rừng cây simsapà của ông để làm tinh xá Ghosita. Ngoài ra còn có ông giám đốc ngân khố tên Kukkuta cúng dường tinh xá Kukkuta, và ông giám đốc ngân khố tên Pàvàriya cúng dường tinh xá Pàvàriya³⁰⁶.

Bà Màngandiyà, thứ hậu vua Udayana, phỉ báng Phật³⁰⁷

Vài năm trước, ở Kosambi có một thiếu nữ xinh đẹp tên Màngandiyà sanh trưởng trong một gia đình Bà-la-môn. Cha mẹ cô rất hãnh diện về sắc đẹp tuyệt trần của cô, chỉ muốn gả cô cho một người thật xứng đáng. Một hôm đức Phật đến nơi vị Bà-la-môn đang cúng tế thần lửa ngoài trời. Nhìn thấy hình dáng tốt đẹp của đức Phật, ông Bà-la-môn nghĩ thầm rằng đây quả thật là

³⁰⁶ Xem Buddhist Legends, quyển I, trang 280.

³⁰⁷ Xem Trung Bộ 75; Đức Phật và Phật Pháp, trang 190-192; The Life of Buddha as Legend and History, trang 115; Buddhist Legends, quyển III, trang 31-32 và 199-200.

người rể đông sàng mà ông hằng mong ước từ lâu. Ông liền ân cần thỉnh Phật ở nán lại chờ ông đi một chốc sẽ trở lại, rồi ông vội vã chạy về nhà kêu con gái. Lúc ấy đức Phật cố ý dẫm dấu chân trên mặt đất rồi đi sang một chỗ khác gần đó. Khi người Bà-la-môn dẫn vợ và cô con gái ăn mặc đẹp đẽ đến nơi thì chỉ nhìn thấy dấu chân Phật. Bà vợ, giỏi về khoa tướng số, biết rằng dấu chân này không phải của người tầm thường mà phải là của người rất thanh tịnh, đã tận diệt mọi dục vọng. Ông Bà-la-môn chế nhạo vợ hay tin bói toán, kể thấy đức Phật đứng cách đó không xa, ông bèn dẫn con gái đến đề nghị gả cho ngài. Đức Phật muốn độ hai ông bà Bà-la-môn này nên thuật lại lúc ngài thành đạo và chiến thắng ba cô con gái của Ma Vương như thế nào, rồi ngài nói kê :

- “ Đã nhận thấy Ái-Dục, Bất-Mãn và Tham-Vọng³⁰⁸,

“ Ta không thích thú gì trong dục lạc của ái tình.

“ Thê xác chỉ là túi da chứa đầy nước tiểu và phân dơ,

“ Ta không bao giờ muốn rờ đến nó, dù chỉ rờ bằng chân.

³⁰⁸ Đó là tên ba người con gái của Ma Vương: *Tanhà* (Ái dục), *Arati* (Bất mãn) và *Raga* (Tham vọng).

Nghe đến đây hai ông bà Bà-la-môn liền chứng quả A-na-hàm (Anàgàmi). Nhưng cô Màngandiyà bị chạm tự ái, cho đó là lời sỉ nhục, nên lấy làm tức giận, cô nghĩ:

- Nếu người này không cần đến ta thì cứ nói thật ra. Tại sao ông ta lại nói thể xác ta đầy nước tiểu và phân dơ ? Hay lắm, đến chừng ta có một người chồng danh giá ta sẽ có cách đối xử với sa môn Gotama.

Ít lâu sau, hai ông bà Bà-la-môn giao cô Màngandiyà cho chú ruột của cô nuôi, rồi xuất gia đi tu đắc quả A-la-hán. Người chú đưa cô vào triều làm thứ hậu cho vua Udayana³⁰⁹ xứ Vatsa.

Trong hạ thứ 9, bà Màngandiyà dùng tiền mua chuộc ngoại đạo và xúi giục những người nô lệ mắng chửi, xua đuổi Phật ra khỏi thành phố Kosambi. Khi thấy đức Phật vào thành khát thực, họ xúm lại hô to :

- Ông là tên trộm, là tên khờ dại, là người điên cuồng, là con lạc đà, là bò, là lừa, là người ở địa ngục, là thú vật. Ông không mong gì được lên nhàn cảnh (cảnh trời). Ông sẽ chịu khổ hình ở địa ngục.

³⁰⁹ Vua Udayana còn gọi là Udena có hoàng hậu là Samavati và hai thứ hậu là Vasuladattà và Màngandiyà. (Buddhist Legends, quyển I, trang 247-293).

Đại đức Ànanda không thể chịu đựng được những lời nguyên rủa đê tiện, hung ác như vậy. Thầy bạch Phật :

- Bạch đức Thế Tôn, người ta đang chửi rủa và nhục mạ chúng ta thậm tệ. Xin ngài cho dời đi nơi khác.

- Này Ànanda, bây giờ ta nên đi đâu ?

- Bạch đức Thế Tôn, đến một thị trấn khác.

- Nếu ở đó người ta cũng chửi rủa và nhục mạ ta như vậy thì ta sẽ đi đâu?

- Bạch đức Thế Tôn, lại đi đến một nơi khác nữa.

- Này Ànanda, không nên nói như vậy. Nơi nào chúng ta gặp chuyện khó khăn thì chúng ta phải dàn xếp ổn thỏa ngay tại nơi ấy. Và chỉ khi dàn xếp xong ta mới có quyền đi nơi khác. Nhưng, này Ànanda, ai chửi rủa nhục mạ thầy vậy ?

- Bạch đức Thế Tôn, ai cũng chửi rủa ta. Những người nô lệ, tôi tớ và ... tất cả mọi người.

Đức Phật nhân cơ hội này dạy ngài Ànanda thực hành pháp nhẫn như sau :

- Này Ànanda, như một thốt tượng lâm trận phải bị lấn tên mũi đạn từ bốn phía dồn dập bắn tới. Như thế ấy, ta phải chịu đựng những lời nguyên rủa chửi mắng từ mọi nơi. Thật vậy, người ta phần đông sống không giới đức.

“Nhiều voi ngựa được dẫn đến trước vua quan để chọn lựa. Giữa đám đông voi ngựa ấy, vua chọn con nào thuần thục nhất để cỡi. *Giữa đám người, người xứng đáng nhất là người thuần thục, chịu đựng được những lời nguyền rủa.*

“Những con lừa thuần thục, những con ngựa rất giống xứ Sindh và những thốt tượng sang trọng có ngà, đều thật xứng đáng và quý báu. Nhưng con người thuần thục, giới đức trang nghiêm là hơn tất cả.³¹⁰

Rồi đức Phật nói tiếp :

- Nay Ananda, thầy nên an lòng, những người này chỉ chưởi mắng thầy trong bảy ngày thôi, đến ngày thứ tám họ sẽ lặng im. Một chuyện khó khăn xảy đến cho một vị Phật không thể kéo dài quá bảy ngày.³¹¹

Không xua đuổi Phật được, lại thấy hoàng hậu Samavati là người rất cung kính và tin tưởng Phật, Mågandiyà lập mưu cho chú mình gây hỏa hoạn đốt chết Samavati. Vua Udayana biết được chuyện này, ra lệnh dùng rơm thiêu sống Mågandiyà và những người đồng lõa.³¹²

³¹⁰ Dhammapada (Kính Pháp Cú) bài 320, 321, 322.

³¹¹ Buddhist Legends, quyển 1, trang 282-288.

³¹² Buddhist Legends, quyển 1, trang 288-290.

Nắm lá simsapà và Tỳ kheo Malunkyaputta³¹³

Trong mùa an cư thứ chín, các đại đệ tử như Mahà Kassapa, Moggallàna, Sàriputta không có ở bên Phật vì phải chủ trì các trung tâm kiết hạ khác. Chú Ràhula phải theo học với thầy Sàriputta. Kề cận Phật có thầy thị giả Nagita và thầy Ànanda.

Tinh xá Ghosita nằm trong rừng cây simsapà. Một buổi chiều từ rừng về, đức Phật cầm trong tay một nắm lá simsapà. Ngài đưa nắm lá lên và hỏi các vị khất sĩ có mặt :

- Này các thầy, lá trong tay Như Lai nhiều hay lá trong rừng nhiều ?

- Bạch đức Thế Tôn, số lá trong tay Thế Tôn rất ít, còn lá trong rừng thì nhiều vô số không sao đếm xiết.

- Đúng vậy, này các thầy, tri kiến của Như Lai nhiều như số lá trong rừng, nhưng những điều Như Lai chỉ dạy quý thầy chỉ như số lá trong nắm tay. Tại sao vậy? Vì Như Lai chỉ muốn trình bày với quý thầy những gì thật sự có ích lợi cho sự tu tập để đạt đến giác ngộ và giải thoát mà thôi. Một khi đã hoàn toàn giác ngộ rồi thì đương

³¹³ Xem Trung Bộ 63; Trung bộ 48: Kosambiya sutta; Tương Ưng Bộ, chương 56, kinh 31: Simsapà; Trung A Hàm 221: Tiển Dụ Kinh; Đại Chánh TTĐT Kinh 94: Phật thuyết Tiển Dụ Kinh.

nhiên quý thầy có đầy đủ tri kiến của một vị Phật mà không cần phải học. Nhưng bây giờ quý thầy nên để hết tâm trí vào công phu tu học Bốn Thánh Đế và thiền quán có lợi ích cho sự giác ngộ và giải thoát, không nên bận tâm và để mất thì giờ trong các cuộc hý luận vô bổ.

Sở dĩ Phật có lời khuyên như thế là vì trước kia ở tinh xá Jetavana thầy Malunkya-putta và vài vị khác, sau khi tranh luận với nhau khá sôi nổi, kéo nhau đến hỏi Phật :

- Bạch Thế Tôn, vũ trụ này là hữu biên hay vô biên ? Hữu hạn hay vô hạn ? Như Lai còn hay không còn tồn tại sau khi chết ?

Đức Phật làm thinh không đáp. Malunkya-putta không chịu nổi sự im lặng của Phật, nói tiếp :

- Bạch Thế Tôn, nếu Thế Tôn trả lời những câu hỏi của con thì con nguyện sẽ tiếp tục theo học với ngài suốt đời. Nếu không, con sẽ xin từ bỏ giáo đoàn khác. Nếu quả thật ngài biết vũ trụ là hữu biên hay vô biên, thì xin ngài cứ nói ra. Còn nếu ngài không biết thì cứ nói thẳng là ngài không biết.

Đức Phật nhìn thầy Malunkya-putta thông thả nói :

- Này Malunkya-putta, hỏi thầy xin xuất gia, Như Lai có hứa với thầy là sẽ giảng giải cho thầy

về những câu hỏi như thế không ? Như Lai có nói “Này Malunkyaputta, anh cứ xuất gia đi, rồi Như Lai sẽ dạy cho anh về những vấn đề siêu hình” không ?

- Bạch Thế Tôn, không.

- Vậy sao bây giờ thầy lại đặt điều kiện với Như Lai ?

“Này Malunkyaputta, ví như có một người nọ bị trúng một mũi tên có tẩm thuốc độc. Bà con mời một ông thầy thuốc tới để nhổ mũi tên ra rồi băng bó và cho uống thuốc trừ độc. Nhưng người bị trúng tên không cho ông thầy thuốc đụng vào vết thương mình. Người ấy nói "Khoan đã, trước khi chữa vết thương, tôi muốn biết ai đã bắn mũi tên này, tên họ người đó là gì, mấy tuổi, ở đâu, làm nghề gì, thuộc giai cấp nào, vì có gì mà bắn tôi. Tôi cũng muốn biết cây cung làm bằng loại gỗ gì, và thuốc độc đó được chế biến ra sao." Này Malunkyaputta, người bị thương sẽ chết trước khi anh ta tìm hiểu được hết những điều đó. (Trung A hàm: Kinh Tiễn Dự; Trung Bộ 63)

“Người xuất gia cũng vậy. Những điều mà người xuất gia phải biết và phải thực hành là những điều căn bản mà Như Lai đã và đang dạy các thầy. Còn những điều khác, vì không có ích lợi thiết thực cho sự tu học và hành trì để đi đến

giác ngộ và giải thoát, cho nên Như Lai không nói tới.

Nghe đến đây, thầy Malunkyaputta thành tâm xin sám hối, rồi lạy tạ lui ra.

Tranh chấp giữa một vị kinh sư và một vị luật sư³¹⁴

Sau khi mãn hạ độ hai ba tuần, tại tinh xá Ghosita ở thủ đô Kosambi, xứ Vatsa, có xảy ra một vụ tranh chấp giữa một vị kinh sư và một vị luật sư trong giáo đoàn khát sĩ. Kinh sư là các thầy chuyên ôn tụng và giảng dạy các kệ kinh mà Phật đã nói, như kinh Chuyển Pháp Luân, kinh Vô ngã tướng, kinh Nhân Duyên, kinh Bát Chánh Đạo ... Luật sư là các thầy chuyên ôn tụng và giảng dạy các giới luật, như các giới của người xuất gia, các giới của người tập sự xuất gia ...

Một hôm, sau khi tắm xong, một vị kinh sư quên ra giếng múc nước đổ vào cho đầy lu trong nhà tắm. Một vị luật sư vào tắm sau đó, thấy không có nước liền quở vị kinh sư :

- Này đạo hữu, có phải đạo hữu đã tắm xong rồi quên xách nước vào nhà tắm không ?

³¹⁴ Xem Buddhist Legends, quyển I, trang 175-183; Trung Bộ 128; Mahāvagga 10.1-5; Jātaka 428; Udāna 9.5; Đường Xưa Mây Trắng, trang 296-298.

- Thừa đạo hữu, phải.
- Đạo hữu không biết làm như thế là sai nội quy à ?

- Thừa đạo hữu, tôi lỡ quên. Vậy để tôi đi xách nước vào cho đầy lu.

- Tốt lắm ! Này đạo hữu, nếu phạm lỗi mà không biết, không cố ý, thì không có tội.

Sau đó vị luật sư nói với học trò mình :

- Thầy kinh sư phạm lỗi mà không biết.

Học trò thân của vị luật sư nói với học trò thân của vị kinh sư :

- Thầy dạy luật nói thầy dạy kinh có tội mà không biết.

Học trò thân của vị kinh sư nói lại với thầy mình :

- Thầy luật sư nói thầy có tội mà không biết.

- Tôi chỉ lỡ quên xách nước vào lu sau khi tắm. Hôm qua ông ấy nói tôi không có tội, sao hôm nay lại nói tôi có tội ? Ông ấy nói dối !

Học trò thân của vị kinh sư đến gặp học trò thân của vị luật sư nói :

- Thầy kinh sư nói thầy luật sư nói dối.

Hai bên lời qua tiếng lại. Cuối cùng vị luật sư tuyên bố vị kinh sư đã phạm lỗi mà không sám hối thì theo luật sẽ không được phép tham dự các khóa lễ Bố-tát tụng giới mỗi nửa tháng nữa. Vị kinh sư nói ông ta không có tội, chính vị luật sư

ăn nói hàm hồ mới là người có tội cần phải sám hối. Cuộc tranh luận từ nhỏ xé ra to. Các vị khất sĩ chia ra làm hai phe tranh cãi sôi nổi. Tình trạng trở nên căng thẳng. Các khất sĩ không theo phe nào, than thở với nhau :

- Chết mất ! Chết mất ! Thế nào cũng có chia rẽ trầm trọng trong giáo đoàn.

Vài vị khất sĩ trình lên Phật hiện tình chia rẽ trong đại chúng. Đức Phật gọi vị luật sư đến trình bày sự việc xảy ra như thế nào, rồi ngài nói :

- Đã đành việc gìn giữ giới luật phải thật nghiêm minh để thân tâm được thanh tịnh. Nhưng giới luật chỉ là phương tiện để giúp cho việc tu tập được dễ dàng và nhanh chóng tiến đến mục tiêu cứu cánh là giác ngộ và giải thoát. Nếu vì giới luật mà động tâm, tranh cãi, sanh ra bất hòa, thối bỏ-đề tâm, thì giới luật đã mất hết ý nghĩa và mục tiêu cao thượng của nó. Trong trường hợp này thầy nên hỷ xả là tốt đẹp hơn hết.

Đức Phật lại cho gọi vị kinh sư đến trình bày sự việc, rồi ngài nói :

- Đã đành việc thầy quên lấy nước vào lu cho đầy sau khi tắm là việc nhỏ nhặt. Nhưng nếu thầy chịu nhẫn nhục sám hối với thầy kia ngay từ lúc đầu thì mọi việc đã được ổn thỏa. Nhưng cũng chưa muộn, bây giờ thầy nên nhẫn nhục sám hối đi để mọi việc trở nên tốt đẹp.

Nhưng sự can thiệp của Phật không có hiệu quả. Cả hai bên vì lời qua tiếng lại đã nhiều nên bị chạm tự ái trầm trọng. Các vị khất sĩ đứng giữa không đủ sức để dàn xếp một cuộc hòa giải. Nội vụ tới tai các cư sĩ tại gia, và chẳng bao lâu các giáo phái bên ngoài đều biết. Uy tín của giáo đoàn khất sĩ bị tổn thương nặng. Đại đức thị giả Nagita lại đem nội vụ trình lên Phật và yêu cầu Phật tới can thiệp một lần nữa. Sáng hôm sau, đức Phật khoác y, đi thẳng tới giảng đường, bảo thầy thị giả Nagita đánh chuông triệu tập đại chúng. Khi mọi người đã tụ họp đông đủ tại giảng đường, Phật nói:

- Nay các thầy, xưa kia vua xứ Kosala là Dìghiti bị vua xứ Kasi là Brahmàdattà đánh bại. Vua Dìghiti cùng với con là Dìghàvu giả dạng trốn đến Benares ăn náu. Nhưng Dìghiti bị người thợ hớt tóc thân tín làm phản, tố cáo, nên bị bắt giết. Trước khi chết, ông ta căn dặn con là Dìghàvu như sau : “Này con, *chớ nên nhìn xa, chớ nên nhìn gần*³¹⁵; *hận thù không thể chấm dứt bằng hận thù, hận thù chỉ có thể chấm dứt bằng hành động khoan dung tha thứ.*” Về sau Dìghàvu trở nên người hầu cận thân tín của vua Brahmàdattà. Một hôm, trong lúc đi săn trong

³¹⁵ Nghĩa là: Chớ nên đả đo, do dự.

rừng vắng, Dìghàvu đang ở thế mạnh, nói cho Brahmàdattà biết mình là con của Dìghìti, và theo lời cha dặn, ông đã hoàn toàn xóa bỏ hận thù. Vua Brahmàdattà liền cho Dìghàvu trở về làm vua xứ Kosala.³¹⁶

“Này các thầy, *hận thù là liều thuốc độc cho chính bản thân mình. TỰ ÁI, GIẬN HỜN và CHIA RẼ là ba trở ngại lớn cho sự tu tập.* Các thầy hãy chấm dứt ngay việc tranh chấp cãi cọ vì một chuyện không đâu làm mất sự hòa hợp giữa chúng tăng. Hòa hợp tăng là điều kiện thiết yếu để thực hành thiền định và quán tưởng. Các thầy không nên để lửa sân đốt hết công đức tu tập của các thầy. Các thầy không nên bước lên con thuyền si mê cố chấp, vì nó sẽ đưa các thầy vào cõi địa ngục tối tăm. Thái độ sân si của các thầy đã làm thương tổn đến sứ mạng hoằng hóa của giáo đoàn, và thái độ đó chỉ mang đến đau khổ luân hồi cho các thầy mà thôi. Các thầy nên chấm dứt ngay sự chia rẽ đố kỵ. Các thầy hãy cùng nhau sám hối để trở về với Chánh Pháp.

Một vị khất sĩ đứng lên, nói :

- Bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn hãy đứng ra ngoài vụ tranh chấp này. Xin ngài cứ an trú trong niềm vui tịnh lạc của thiền định. Chúng tôi đã

³¹⁶ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 116.

lớn, chúng tôi có thể tự mình giải quyết vụ này được. Xin ngài chớ can thiệp vào việc riêng giữa chúng tôi.

Vị khất sĩ nói xong, mọi người đều im lặng. Đức Phật cũng im lặng. Một chốc sau, ngài đứng dậy, rời giảng đường, trở về am lấy y bát, rồi một mình đi vào thành phố Kosambi khất thực. Khất thực xong, Phật vào rừng một mình để thọ trai. Thọ trai xong, Phật đứng dậy, ôm bát đi dọc theo bờ sông Yamuna, rời thành phố Kosambi. Không ai được phép đi theo Phật, kể cả thầy thị giả Nagita và thầy Ananda.³¹⁷

Đại đức Bhagu gặp Phật tại thành phố Balaka³¹⁸

Đức Phật đi lần tới thành phố Balaka (Balakalonakara). Tại đây ngài gặp đại đức Bhagu. Thấy Phật, đại đức Bhagu rất vui mừng. Thầy rước Phật vào một cụm rừng, mời Phật ngồi, rồi đi lấy nước và khăn cho Phật rửa mặt và tay chân. Phật hỏi thăm về sự tu học của thầy. Thầy đáp :

- Bạch Thế Tôn, con cảm thấy rất thoải mái, an lạc, mặc dù chỉ ở một mình.

³¹⁷ Xem Tương Ưng Bộ, chương 22, kinh 81: Parileyya.

³¹⁸ Xem Trung Bộ 128; Đường Xưa Mây Trắng, trang 298.

- Ở một mình đôi khi mà khỏe hơn là ở với nhiều người.

Rồi Phật nói bài kệ sau đây :

“Nếu gặp thiện tri thức,
“Nên sống chung hòa hợp,
“Tương trợ và hoan hỷ,
“Cùng nhau vượt hiểm nguy. (Pháp Cú, bài 328)

“Không gặp thiện tri thức
“Đáng sống chung hòa hợp,
“Thà sống riêng một mình
“Như vua bỏ nước bại,
“Voi chúa giữa rừng sâu. (Pháp Cú, bài 329)

“Nếu biết sống một mình,
“Không bạn với người ngu,
“Thảnh thơi, không làm ác,
“Không lo, như voi rừng. (Pháp Cú, bài 330)

Sau khi giảng dạy thêm về giáo lý và khích lệ đại đức Bhagu về sự tu học, Phật từ giã thầy để đi về hướng đông đến Ràjagaha (Vương xá).

Đại đức Anuruddha gặp Phật tại núi Pacinavamsa³¹⁹

Lúc đến cổng công viên ở Pacinavamsa³²⁰, Phật bị người gác vườn ngăn lại. Ông ta nói :

- Sa môn, ông đừng vào công viên lúc này, e làm phiền các thầy đang thiền định trong đó.

Phật chưa biết nói sao thì thấy đại đức Anuruddha từ trong công viên đi ra. Thấy Phật, đại đức mừng rỡ vái chào, rồi nói với người gác vườn :

- Đây là thầy của chúng tôi, xin ông cứ để cho người vào.

Đại đức đưa Phật vào công viên gặp đại đức Nandiya và Kimbila. Thầy Nandiya nâng bát, thầy Kimbila nâng áo sanghati cho Phật. Họ thỉnh Phật đến ngồi bên cạnh một khóm tre vàng, đem nước và khăn đến cho ngài rửa mặt và rửa chân. Rồi cả ba chấp tay đánh lễ Phật. Phật hỏi :

- Các thầy ở đây có được an tịnh không ? Sự tu học có thuận lợi không? Việc khát thực và hoảnh hóa có dễ dàng không ?

- Bạch Thế Tôn, thầy Anuruddha đáp, chúng con ở đây rất an ổn, khung cảnh thật an tịnh, việc

³¹⁹ Xem Trung Bộ 31, 128; Trung A Hàm 72; Đường Xưa Mây Trắng, trang 298-301.

³²⁰ Pacinavamsa là một tên huyền thoại của núi Vepulla tại Rājagaha. Nhưng theo kinh Trung Bộ 31 thì đức Phật gặp đại đức Anuruddha, Nandiya và Kimbila tại công viên Gosinga ở thành phố Gīnjakavasatha gần Nāḍika.

khát thực và hoảnh hóa cũng không có gì trở ngại. Nhờ khung cảnh thuận lợi nên chúng con đã đạt được nhiều tiến bộ trong sự tu học.

- Các thầy có thương mến và hòa hợp với nhau không ?

- Thưa Thế Tôn, chúng con rất thương mến nhau. Chúng con hòa hợp với nhau dễ dàng như nước với sữa. Mỗi khi có điều gì quan trọng chúng con đều họp nhau lại để lấy quyết định chung. Trong khi học tập về Giáo Pháp, nếu có điều gì còn nghi ngờ hoặc không hiểu rõ, thì chúng con cùng nhau thảo luận để tìm hiểu và trao đổi kinh nghiệm với nhau. Thưa Thế Tôn, nhờ có ba người ở chung nên chúng con thấy việc tu học của chúng con được dễ dàng và thuận lợi hơn.

- Tốt lắm, Đức Phật nói, ở chung mà có sự hòa hợp với nhau là điều kiện thuận lợi nhất cho việc tu học.

Đức Phật ở lại công viên Đông Trúc một tháng để quan sát cách ăn ở và tu học của ba thầy. Phật được biết các đại đức đã đạt đến bậc thiền cao nhất là Diệt Thọ Tướng định. Trước khi từ giã các đại đức Anuruddha, Nandiya và Kimbila, đức Phật nói :

- Nay các thầy, nếu tất cả khát sĩ trong giáo đoàn có thể đối xử với nhau như các thầy thì rất

lợi lạc và dễ dàng cho việc tu học chung. Từ nay Như Lai đề nghị áp dụng ***phép Lục Hòa*** sau đây đối với các khát sĩ ở chung³²¹ :

1- Thứ nhất là *thân hòa đồng trú*, nghĩa là cùng hòa thuận chia sẻ với nhau một trung tâm tu học, một khu rừng hay một mái nhà.

2- Thứ hai là *lợi hòa đồng quân*, nghĩa là cùng chia đồng đều với nhau các thức ăn và các tiện nghi trong cuộc sống.

3- Thứ ba là *giới hòa đồng tu*, nghĩa là cùng nhau tôn trọng những giới luật chung.

4- Thứ tư là *khẩu hòa vô tránh*, nghĩa là nói chuyện với nhau phải dùng lời hòa nhã, không được dùng lời lẽ gây xích mích và tranh cãi.

5- Thứ năm là *kiến hòa đồng giải*, nghĩa là cùng nhau học hỏi và trao đổi kiến thức trong sự ôn hòa, không được dẫu điểm hoặc tranh luận.

6- Thứ sáu là *ý hòa đồng duyệt*, nghĩa là khi có ý kiến khác nhau thì phải cùng nhau duyệt lại để mọi người cùng hòa thuận và thông cảm với nhau.

Này các thầy, từ nay về sau, tất cả khát sĩ trong giáo đoàn phải lấy sáu nguyên tắc hòa hợp này mà đối xử với nhau.

³²¹ Xem Trung Bộ (Majjhima nikàya) 48.

Ba vị khát sĩ hoan hỷ nghe lời Phật dạy. Đức Phật từ giã ba thầy, lên đường đi về hướng tây bắc. Bảy ngày sau Phật đến khu rừng Rakkhita, gần thành phố Pàrileyka. Phật đến ngồi nghỉ dưới một gốc cây sàla tươi đẹp, cành lá sum sê. Nhận thấy phong cảnh nơi đây thật thanh nhàn, khí hậu mát mẻ, Phật có ý định ở lại đây một mình trong mùa an cư sắp tới.

5- Hạ thứ 10 trong rừng Rakkhita (năm - 580)

Phật an cư một mình trong rừng Rakkhita³²²

Rời núi Pacinavamsa ở Rājagaha, đức Phật đến ở một mình trong rừng Rakkhita, thuộc làng Pàrileyka và an cư luôn tại đây. Khu rừng này rất vắng vẻ thanh tịnh, cây lá xinh tươi, có đồi, có suối lại có hồ. Sống một mình, Phật thấy rất thoải mái và dễ chịu trong cảnh thanh nhàn. Phật thường tĩnh tọa dưới gốc cây sàla to lớn bên bờ suối. Nơi đây thường có một con voi chúa dẫn một đàn voi vừa lớn vừa nhỏ đến suối uống nước và tắm rửa, và cũng có một bầy khỉ thường đến

³²² Xem Buddhist Legends, quyển I, trang 179-180, và quyển III trang 211-213; Udāna 4.5; Đường Xưa Mây Trắng, trang 302-303.

nơi nô đùa nhảy nhót trên cành cây và trên những tảng đá bên bờ suối. Bầy voi và bầy khỉ lần hồi đến làm quen với Phật. Được Phật chăm sóc và dạy dỗ, chúng lại càng quý mến, mang trái cây đến cúng dường Phật. Có lần Phật bắt chước tiếng con voi chúa rú lên, cả đàn voi lớn nhỏ đều chạy tới nằm mọp trước mặt Phật.

Sau mùa an cư, Phật từ giã đàn voi, bầy khỉ và khu rừng xinh đẹp. Ngài đi về hướng bắc. Nửa tháng sau ngài tới tinh xá Jetavana ở thủ đô Sàvatthi.

Phật dạy xử sự đúng Chánh Pháp³²³

Đức Phật vừa về tới tinh xá Jetavana. Các đại đệ tử có mặt xúm xít đến chào mừng và rước Phật về am thất của ngài. Các đại đức Sàriputta, Moggallàna, Mahà Kassapa, Mahà Kaccàna, Upàli, Mahà Kotthiya, Mahàkappina, Mahàkunda, Revata và Devadatta đều có mặt. Các đại đức Anuruddha, Kimbila và Nandiya từ công viên Đông Trúc cũng đã về tới. Ni sư Gotami và Ràhula cũng có mặt.

³²³ Xem Trung Bộ 48, 128; Đường Xưa Mây Trắng, trang 303-307.

Đại đức Ānanda đang quét dọn am thất của Phật, thấy Phật về tới, thầy vui mừng buông chổi, bước tới đánh lễ Phật. Phật hỏi :

- Này Ānanda, sau khi Như Lai đi rồi, tình trạng ở tinh xá Ghosita như thế nào?

- Bạch Thế Tôn, sau khi Thế Tôn đi rồi, một số huynh đệ đến tìm con và nói "Này sư huynh, Thế Tôn đã bỏ đi rồi. Ngài đi một mình. Sao sư huynh và thầy thị giả Nagita không đi theo Thế Tôn để chăm sóc cho ngài. Nếu hai sư huynh không đi thì chúng tôi đi vậy". Con đáp "Nếu Thế Tôn đi mà không cho ai biết là vì ngài muốn đi một mình. Chúng ta không nên làm phiền ngài". Sau đó khoảng sáu tháng, một số huynh đệ lại tới nói với con "Này sư huynh, lâu nay chúng mình không được nghe Thế Tôn dạy bảo, không được nghe Giáo Pháp trực tiếp từ kim khẩu của bậc giác ngộ. Chúng ta nên đi tìm ngài". Chúng con đã lên đường đi tìm Thế Tôn nhưng không được gặp. Không ai biết Thế Tôn ở đâu. Cuối cùng chúng con tìm về Sàvatthi để báo tin cho các sư huynh lớn. Chúng con nghĩ rằng thế nào Thế Tôn cũng về đây.

- Khi thầy rời Kosambi, các vị khát sĩ còn cãi cọ nhau nhiều không ?

- Bạch Thế Tôn, lúc ấy tình trạng còn căng thẳng lắm, còn hơn lúc Thế Tôn chưa ra đi.

Không có mặt Thế Tôn, hai bên không còn e dè gì nữa, càng cãi nhau dữ dội. Không khí thật là ngột ngạt khó thở. Mỗi lần vào thành phố khát thực, chúng con lại bị giới cư sĩ hỏi han về vụ tranh chấp. Chúng con nói “Có nhiều vị khát sĩ đứng ngoài vụ tranh chấp. Xin quý vị biết cho điều đó”. Đó là điều duy nhất mà chúng con có thể làm. Dần dần giới cư sĩ bắt đầu phản ứng. Họ tìm tới tinh xá nói với các vị khát sĩ trong vụ tranh chấp "Quý thầy đã không nghe lời Phật dạy, để cho Phật phải buồn lòng mà bỏ đi. Quý thầy có trách nhiệm rất lớn. Quý thầy phải mau đi tìm Phật để xin sám hối". Ban đầu thì các thầy không chú ý tới lời cảnh cáo của giới tại gia. Nhưng sau đó giới tại gia cương quyết bảo nhau không cúng dường cho các vị có mặt trong cuộc tranh chấp. Bạch Thế Tôn, giới cư sĩ ở Kosambi có vẻ cương quyết lắm. Ngày rời Kosambi, con nghe nói là hai bên đã định ngày họp nhau lại để đi tới sự hòa giải. Con nghĩ là họ sẽ hòa giải được và sớm muộn gì họ cũng tìm về đây để xin sám hối với đức Thế Tôn.

Đức Phật quay sang các vị đại đệ tử nói :

- Nay các thầy, chúng ta phải tìm cách nào để từ rày về sau không còn những cuộc cãi cọ vô nghĩa lý như thế tại các trung tâm tu học nữa.

Vài ngày sau, đại đức Sàriputta được báo tin các thầy ở Kosambi đang lục tục kéo về Sàvatthi. Họ đông tới cả mấy trăm người, hiện còn ở ngoài phố. Đại đức đến trình Phật :

- Bạch Thế Tôn, con nghe nói các huynh đệ ở Kosambi đã về đến phố rồi, có lẽ không bao lâu họ sẽ đến tinh xá. Bạch Thế Tôn, chúng con phải đối xử với các huynh đệ đó như thế nào ?

- Thì các thầy cứ đối xử đúng theo Chánh Pháp.

- Bạch Thế Tôn, đúng theo Chánh Pháp nghĩa là sao ? Xin Thế Tôn chỉ dạy cho.

- Này Sàriputta, thầy mà cũng còn hỏi một câu như thế sao ?

Đại đức Sàriputta im lặng. Vào lúc đó các thầy Moggallàna, Mahàkassapa, Kaccàna, Kotthiya, Kappina và Anuruddha cũng vừa tới tịnh thất của Phật. Các thầy hỏi :

- Bạch Thế Tôn, các huynh đệ ở Kosambi sắp về tới. Chúng con phải đối xử với các huynh đệ đó như thế nào ?

- Thì các thầy cứ đối xử đúng theo Chánh Pháp.

Các thầy đưa mắt nhìn đại đức Sàriputta. Đại đức chỉ mỉm cười. Phật nhìn các vị đại đệ tử, rồi chậm rãi nói:

- Các thầy không nên có thành kiến đối với bất cứ ai, đối với bất cứ bên nào. Các thầy nên bình tĩnh lắng tai nghe cả hai bên. Thấy điều nào đúng với Chánh Pháp thì nên khen ngợi, khuyến khích. Thấy điều nào không đúng với Chánh Pháp thì nên tìm cách giải thích cái tai hại của nó và khuyên nên sửa đổi. Hành động đúng với Chánh Pháp là thân hành, khẩu hành, ý hành đều thể hiện tâm từ bi dù trước mặt hay sau lưng, cùng chia sẻ với nhau thức ăn và vật dụng, cùng tôn trọng các giới luật chung, diệt trừ năm triền cái, ly dục, ly bất thiện pháp, nương theo Bát Chánh Đạo để thành tựu các Thánh hạnh. Những tư tưởng, lời nói, hành động đúng với Chánh Pháp luôn luôn đem lại sự an lạc, thanh tịnh, giải thoát. Những tư tưởng, lời nói, hành động do tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, kiến thủ ... xúi giục, thường mang đến sự bất hòa, tranh cãi, buồn khổ, sân hận, là những điều không đúng với Chánh Pháp, nên xa lánh, diệt trừ. Điều quan trọng là phải khéo léo nói thế nào cho mỗi bên nhìn nhận chỗ sai của họ thì mới mong hòa giải được.

Vừa lúc ấy, các vị thí chủ lớn của tinh xá cùng đi với cư sĩ Sudattà Anāthapindika cũng vừa tới nơi. Ông Sudattà hỏi :

- Bạch Thế Tôn, những vị khát sĩ ở Kosambi sắp tới. Chúng con phải đối xử với các vị ấy như thế nào ? Chúng con nên cúng dường hay không nên cúng dường ? Nếu cúng dường thì nên cúng dường bên nào ?

- Quý vị nên cúng dường cả hai bên. Và nên tỏ ý yểm trợ và tán thán mỗi khi có người nói lên những điều đúng với Chánh Pháp.

Ngay lúc ấy, đại đức Ananda bước vào báo tin các thầy ở Kosambi đã đến cổng tinh xá đầy đủ, nhưng còn chưa dám vào. Đại đức Sàriputta nói :

- Bạch Thế Tôn, con có nên mở cửa cho họ vào không ?

- Nên mở cửa cho họ vào.

- Rồi con giải quyết thế nào về nơi ăn chốn ở của họ ?

- Thầy nên sắp xếp cho hai phe ở riêng ra hai bên.

Theo lệnh của đại đức Sàriputta, các thầy tri khách mở cửa đón tiếp các vị khát sĩ từ Kosambi tới. Các vị được sắp xếp chỗ ở và các tiện nghi đồng đều như tất cả mọi người. Tất cả mọi việc đều được diễn tiến trong im lặng.

Sáng ngày hôm sau, tất cả các vị mới đến đều được đại đức Sàriputta phân chia thành từng nhóm và chỉ định họ đi khát thực ở từng địa

phương khác nhau để hai phe đối nghịch khỏi đụng độ nhau. Buổi chiều, các thầy ngỏ ý xin đại đức Sàriputta dàn xếp cho họ được làm lễ sám hối với Phật. Đại đức nói :

- Theo tôi nghĩ, việc sám hối với đức Thế Tôn không phải là điều tiên quyết. Việc quan trọng nhất là các huynh đệ nên dàn xếp với nhau để đi đến hòa giải. Khi các huynh đệ đã hòa giải với nhau xong rồi thì lễ sám hối mới có ý nghĩa và mới có tánh cách chân thật. Tôi đề nghị hai bên huynh đệ nên có phiên họp hòa giải với nhau trước. Nên xem hòa khí giữa các khát sĩ trong giáo đoàn và việc tu học để đạt đến giải thoát là chuyện sinh tử tối quan trọng. Còn những việc nhỏ nhặt khác, các huynh đệ nên hỷ xả để tâm ý được nhẹ nhàng thanh tịnh, dễ dàng cho việc thực hành thiền quán.

Tôi hôm ấy, vị kinh sư chủ chốt trong cuộc tranh cãi tìm tới vị luật sư hay cố chấp. Thầy chấp tay đánh lễ rồi quỳ xuống tác bạch :

- Bạch đại đức, tôi xin công nhận là tôi đã phạm giới, và sự kết tội của đại đức vào mùa hè năm ngoái là đúng luật. Tôi xin thành tâm sám hối trước đại chúng để được trở lại tình trạng giới thể thanh tịnh.

Vị kinh sư làm được như vậy vì thầy không thấy có lối thoát nào khác. Thầy sẵn sàng hy sinh

tự ái để đem lại hòa khí cho giáo đoàn. Biết thế, vị luật sư liền phản ứng một cách mau lẹ. Thầy cũng quỳ xuống trước vị kinh sư và nói :

- Tôi cũng xin sám hối với đại đức là tôi đã thiếu khiêm nhượng và khéo léo trong vụ này. Xin đại đức từ bi chứng minh cho tấm lòng thành khẩn của tôi.

Ngay sau đó đại đức Sàriputta triệu tập đại chúng đến giảng đường, rồi đại đức thỉnh Phật đến chứng minh lễ phát lồ sám hối. Hai đại đức kinh sư và luật sư đồng bước ra đánh lễ Phật và cầu sám hối trước đại chúng. Phật nói :

- Nay hai thầy, hôm nay cả hai thầy đều tự nhận thấy lỗi mình, đồng làm lễ phát lồ sám hối trước Như Lai và đại chúng, là một điều rất tốt. Như Lai hoan hỷ chứng minh cho hai thầy được phục hồi giới thể thanh tịnh. Nay các vị khất sĩ, việc không hay vừa xảy ra cũng là một kinh nghiệm quý báu cho toàn thể quý vị, từ nay về sau các thầy nên cố tránh đừng để xảy ra một chuyện đáng tiếc như thế nữa.

Ai nấy đều thở phào, nhẹ nhõm, nhất là các vị khất sĩ từ Kosambi đến, trong số đó có nhiều thầy chưa bao giờ dính líu đến cuộc tranh chấp. Tuy vậy, phải cần một thời gian nữa thì vết thương mới có thể lành hẳn.

Thất Diệt Tránh Pháp (Saptadhikarana samatha)³²⁴

Theo đề nghị của đại đức Mahākassapa, một cuộc hội họp được tổ chức tại giảng đường Jetavana. Mục đích của buổi họp là để rút tĩa kinh nghiệm và đề ra những nguyên tắc để ngăn ngừa và giải quyết những cuộc tranh chấp có thể xảy ra trong giáo đoàn. Đại đức Mahākassapa làm chủ tọa buổi họp.

Mở đầu buổi họp, đại đức Mahākassapa yêu cầu thầy Anuruddha trùng tuyên pháp chế Lục Hòa mà đức Thế Tôn đã dạy tại công viên Đông Trúc. Đó là sáu nguyên tắc sống chung hòa hợp của giới khất sĩ. Đại đức Moggallāna rất vui mừng sau khi được nghe pháp chế này. Thầy đề nghị :

- Pháp chế Lục Hòa này cần được học thuộc lòng để đem phổ biến tới các trung tâm tu học khác.

Sau một thời gian dài thảo luận, các thầy đã thiết lập được bảy phương pháp để dập tắt các cuộc tranh chấp, gọi là *Thất Diệt Tránh Pháp* (Sapta dhikarana samatha), như sau :

³²⁴ Xem Trung Bộ 104; Đại Chánh T.T.Đ.T. Kinh 1428; Đường Xưa Mây Trắng, trang 308-310.

1- *Hiện Tiền Tỳ Ni* (sammukha vinaya): Tất cả những phát biểu về cuộc tranh chấp phải được nói ra trước đại chúng, với sự có mặt của hai bên tranh chấp.

2- *Ức Niệm Tỳ Ni* (sati vinaya): Trong buổi họp mặt có sự hiện diện của cả hai bên tranh chấp, các đương sự phải hồi tưởng lại những gì đã thực sự xảy ra và tuần tự trình bày tất cả những điều đó theo trí nhớ của mình, với tất cả những chi tiết, và nếu có thể thì đưa ra những bằng chứng xác thực. Đại chúng phải im lặng nghe cả hai bên để có đủ dữ kiện nhận xét một cách đúng đắn và vô tư.

3- *Bát Si Tỳ Ni* (amudha vinaya): Hai bên đương sự phải có thiện chí hòa giải, không nên có thái độ ngoan cố. Trường hợp có đương sự nêu lên lý do là vì mình ngu dốt không biết hoặc vì vô tình phạm vào quy luật thì đại chúng phải nương vào đó mà luận án cho hai bên đều được đẹp lòng.

4- *Tự Ngôn Tỳ Ni* (tatsvabhaisya vinaya): Hai bên đương sự nên có thiện chí tự nhận lỗi mình để cuộc hòa giải được thực hiện dễ dàng.

5- *Đa Ngữ Tỳ Ni* (pratijnakaraka vinaya): Sau khi đã nghe hết tất cả lời tường thuật và chứng kiến thiện chí của hai bên, đại chúng sẽ biểu quyết bằng đa số.

6- *Tội Xứ Sở Tỳ Ni* (yadbhuyasikiya vinaya):
 Ân lệnh tối hậu về tội tướng và cách thức hồi cải được đưa ra để đại chúng quyết định bằng phương pháp bạch tứ yết ma (jnapticaturbin karmavacana), nghĩa là đọc lớn bản án lên và đọc ba lần. Nếu sau ba lần đọc mà tất cả đều im lặng, không ai lên tiếng phản đối thì bản án lệnh có hiệu lực. Dĩ nhiên là các đương sự không có quyền phản đối, vì từ đầu đã phát nguyện tin tưởng vào phán quyết của đại chúng.

7- *Thảo Phú Địa Tỳ Ni* (tranastaraka vinaya):
 Trong buổi họp mặt hòa giải, hai vị trưởng lão đức độ được chỉ định để bảo trợ cho hai bên tranh chấp. Các vị này thường được đại chúng tôn kính và nghe lời. Các ngài thường ngồi chăm chú lắng nghe, rất ít nói, nhưng mỗi khi nói là có ảnh hưởng rất lớn. Tiếng nói của các vị trưởng lão này nhằm hàn gắn những vết thương, kêu gọi thiện chí hòa giải và tha thứ, cũng như phủ rom cỏ lên mặt đất sinh lầy để mọi người bước lên khỏi bị lấm chân.

Bảy phương pháp dập tắt tranh chấp được các vị đệ tử lớn đem trình lên Phật. Đức Phật đã hoan hỷ chấp thuận, tỏ lời khen ngợi các thầy và đồng ý đưa Thất Diệt Tránh Pháp vào giới luật.

Phật độ bà Janapada Kalyani³²⁵

Công chúa Janapada Kalyani là một phụ nữ rất đẹp và rất tự hào về sắc đẹp của mình. Nhưng vừa mới đám cưới xong thì chồng là thái tử Nandà đi xuất gia. Các công chúa khác mệnh danh cho bà là Rupa Nandà (Người Đẹp Nandà). Bà rất buồn khổ, nhưng cuối cùng thấy rằng đức Phật và Nandà đều bỏ ngai vàng đi xuất gia, rồi đến Ràhula, hoàng hậu Mahà Pajapati và 500 công nương dòng Sàkya và Koliya cũng đã xuất gia, bà cũng xin xuất gia theo Giáo Đoàn Tỳ Kheo Ni.

Sau khi xuất gia, bà nghe Phật giảng sắc đẹp là vô thường, là vô ngã, là nguồn gốc của đau khổ cũng như 4 uẩn (ám) khác là thọ, tưởng, hành và thức. Bà không đồng ý. Bà thầm nghĩ "Sắc đẹp của ta ai cũng nhìn ngắm, trầm trồ, khen ngợi mà bảo là nguồn gốc của đau khổ thì không hợp lý chút nào!" Hơn nữa bà vẫn thầm trách Phật đã bắt người chồng mới cưới của bà là Nandà xuất gia, do đó bà luôn luôn tránh, không muốn gặp mặt Phật.

Một hôm các nữ khất sĩ trong nhóm của bà đều mong đến Jetavana nghe Phật thuyết pháp.

³²⁵ Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 336-339.

Bà buộc lòng phải đi theo nhưng ngồi lẩn ở phía sau cho Phật không thấy. Đức Phật muốn độ bà Janapada Kalyani nên trong lúc thuyết pháp dùng thần thông cho bà thấy một thiên nữ tuyệt đẹp lồi 16 tuổi ăn mặc và trang sức lộng lẫy, đẹp hơn bà rất nhiều, sắc đẹp của thiên nữ từ từ biến đổi từ 16 tuổi đến 30 tuổi, 40 tuổi, 50 tuổi, 60 tuổi, rồi lần lần đến da nhăn, má hóp, răng tóc thưa, lưng còng, tay chân run rẩy, bệnh hoạn, rên siết, chết cứng, thân thể thúi rữa ... Bà Rùpa Nandà nhìn thấy từng giai đoạn già nua của người thiên nữ liền nghĩ đến thân mình rồi đây cũng thế. Bà cảm thấy chán chê, ghê tởm thân mình, không còn hãnh diện về sắc đẹp của mình nữa. Bỗng nghe Phật nói kệ :

“Này Rùpa Nandà,
 “Thân do xương thịt máu,
 “Bệnh hoạn và hôi thúi,
 “Có gì gọi là đẹp ?
 “Có gì đáng ngợi khen ?
 “Biết thân này vô thường
 “Biết thân này không sạch
 “Bỏ đi không luyến tiếc
 “Sống cuộc đời an lành.

Nghe xong, bà Janapada Kalyani liền đắc quả Tu-đà-hoàn. Ngưng một lát, đức Phật nói tiếp :

“Này Rùpa Nandà,

“Thân này không thật có,
 “Là thành phổ dựng lên
 “Bằng thịt, gân, máu, mủ,
 “Và ba trăm miếng xương,
 “Chứa già nua bệnh tật.

“Kiêu hãnh và thất vọng. (Kinh Pháp Cú,
 bài 150)

Nghe xong, bà Janapada Kalyani đặc quả A-la-hán.

6- Hạ thứ 11 tại Ekanala, gần Ràjagaha (năm -579)

Chú bé chăn trâu Svastica xuất gia³²⁶

Trước khi về Ràjagaha, Phật ghé làng Uruvelà để thăm cây Bồ-đề, nơi ngài thành đạo. Rồi Phật đến thăm Svastika, chú bé chăn trâu xưa kia đã thường đến thăm viếng và giúp đỡ ngài sau khi năm anh em ông Kondanna bỏ đi. Svastika bây giờ đã được 20 tuổi, trở thành một thanh niên vạm vỡ. Nhớ lời hứa năm xưa, Phật trở lại đây để độ chú, cho chú xuất gia, làm quen với Ràhula, rồi Phật đưa chú đến Venuvana.

³²⁶ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 310-312.

Bước chân vào tinh xá Venuvana, Svastika thấy cái gì cũng lạ, cũng đẹp, cũng xinh. Chú được Ràhula dắt đi giới thiệu với các vị khất sĩ. Mặc dù chú lớn hơn Ràhula đến ba tuổi, chú tự thấy cần phải học hỏi với Ràhula rất nhiều, từ cách đi đứng ăn nói cho đến giáo lý, thiền tọa, thiền hành, cái gì cũng hay, cũng mới lạ.

Một hôm chú được ngồi nghe hai thầy Assaji và Ànanda kể công trình hành đạo của Phật trong mười năm qua. Chú nghe một cách say mê. Cùng ngồi với chú có cả ni sư Gotami và Ràhula. Thầy Ànanda có trí nhớ lạ thường. Thầy đã nhắc rất nhiều chuyện mà thầy Assaji quên không nói tới. Svastika rất cảm phục hai thầy Assaji và Ànanda, và rất thương mến ni sư Gotami và Ràhula. Nếu không có bốn vị này làm sao chú được dịp nghe kể từng ấy chuyện đã qua về Phật. Chú hy vọng từ nay về sau chú sẽ được thân cận Phật để được học hỏi trực tiếp với người từ giáo lý đến cách ăn ở và cách đối xử với người khác.

Tuy xuất thân là một chú bé chăn trâu, Svastika cũng có đôi chút học thức và chữ nghĩa. Đó là công trình của chị Sujàtà³²⁷, con gái ông xã trưởng Senani trong làng Uruvelà. Sujàtà đã dạy cho Svastika đọc và viết từ năm chú mới được

³²⁷ Hai chị em cô Sujàtà đã dâng bát cháo sữa cúng Phật trước ngày Phật thành đạo.

chín tuổi. Mấy năm gần đây chú không được học với chị nữa vì chú đã lớn và chị phải đi theo chồng về làng Nàdika, phía nam thành phố Vesàli.

Mặc dù Ràhula mới được mười bảy tuổi, chưa được thọ giới Tỳ kheo, nhưng chú rất rành về bốn mươi lăm uy nghi và tể hạnh của một vị Tỳ kheo. Svastika rất sung sướng được có Ràhula ở bên cạnh chỉ bảo và nhắc nhở cho chú. Có điều gì còn chưa hiểu rõ thì chú mới hỏi lại thầy Sàriputta, thầy Assaji hoặc thầy Ànanda. Ràhula nói với Svastika :

- *Giới luật của sa di (Sàmanera) gọi là Tiểu Giới (Pabbajjà) chỉ có mười điều là không sát sinh, không trộm cướp, không dâm dục, không nói dối, không uống rượu, không trang điểm hoặc xúc nước hoa, không nằm hoặc ngồi trên giường ghế cao sang rộng lớn, không ca vũ, không sử dụng tiền bạc, không ăn sau giờ Ngọ. Giới luật của Tỳ kheo (bhikkhu) còn gọi là Cụ Túc Giới³²⁸ hiện có tới 120 giới trong đó có 45 điều về uy nghi và tể hạnh, nhưng có lẽ còn tăng lên nữa. Bốn giới đầu gọi là *trọng giới* (Paràjika, Ba-la-di), vị khất sĩ nào phạm vào thì không còn là một*

³²⁸ *Cụ túc giới* (Upasampada) hay *Giới bốn* (Pàtimokkha) về sau lên tới 250 điều cho Tỳ kheo và 348 điều cho Tỳ kheo ni theo Bắc tông. Theo Nam tông thì Tỳ kheo có 218 điều và Tỳ kheo ni có 311 điều.

Tỳ kheo nữa, cũng như khi một cây cau bị chặt ngọn thì không còn mọc lên lại được. Bốn trọng giới là: không dâm dục, không trộm cướp, không sát hại, không tuyên bố là mình có thực chứng đạo quả khi mình chưa thực chứng đạo quả.

Giới luật có từ lúc nào ?

Ràhula kể cho Svastika nghe là trong những năm đầu chưa có giới luật gì hết mà trong giáo đoàn khát sĩ vẫn không có điều gì đáng tiếc xảy ra. Lễ xuất gia thật đơn giản, chỉ cần quỳ dưới chân Phật hoặc dưới chân một vị khát sĩ, đọc lên ba câu quy y Phật Pháp Tăng là đã chính thức thành người xuất gia. Bây giờ muốn xuất gia thì phải phát nguyện tiếp nhận và hành trì giới luật. Số người xuất gia đã trở nên đông đảo nên có những thành phần thiếu tự giác, do đó giới luật mới được đặt ra để nhắc nhở và giữ gìn cho giới xuất gia được thân tâm thanh tịnh.

Cách nay chừng năm năm, ở làng Kalanda gần thành phố Vesàli, có ông Sudina, con nhà khá giả, đã lập gia đình nhưng chưa có con. Một hôm, được nghe Phật thuyết pháp tại Mahàvana, Sudina xin xuất gia theo Phật. Ít lâu sau, nhân dịp thầy đi ngang qua làng Kalanda, gia đình thỉnh thầy về nhà thọ trai. Sau khi thọ trai, cha mẹ thầy

khuyên thầy hoàn tục để chăm sóc tài sản gia đình. Thầy không bằng lòng. Cha mẹ thầy than phiền rằng thầy là con một mà đi tu thì trong gia đình không còn ai nối dõi, và sản nghiệp sẽ lọt vào tay người khác. Cuối cùng mẹ thầy đề nghị nếu thầy cương quyết không hoàn tục thì ít nhất thầy cũng phải để lại một đứa con. Nể lời cha mẹ, thầy đồng ý. Sau đó, người vợ cũ của thầy có thai, sinh được một đứa con trai, được ông bà nội đặt tên là Bijaka, có nghĩa là hạt giống. Biết được chuyện này, các bạn của Sudina gọi đùa thầy là "cha của Hạt Giống". Bắt đầu có sự gièm pha trong quần chúng. Thầy Sudina bị Phật khiển trách, và giới luật bắt đầu được chế ra từ đó. Mỗi khi có vị khất sĩ nào làm một việc gì trái với tinh thần của đạo lý giác ngộ và giải thoát thì giáo đoàn lại được triệu tập, và một điều luật mới được ghi vào giới bốn gọi là Pàtimokkha (Pratimoksa, Ba-la-đề-mộc-xoa).

Phật giảng kinh Chấn Trâu³²⁹

Hôm nay trời mát, sau bữa ngộ trai, các vị khất sĩ lặng lẽ đi rửa bát của mình, rồi trải tọa cụ ngoài trời ngồi quay quần xung quanh Phật. Tinh

³²⁹ Xem Trung Bộ 33-34: Mahà- và Cula Gopàlaka suttā; Tăng Chi Bộ, chương 11 pháp, kinh 18: Người chấn bò; A-hàm : Kinh Phóng Ngưu.

xá Venuvana có rất nhiều sóc. Chúng quanh quẩn bên các thầy, không có vẻ gì sợ sệt. Nhiều con sóc leo lên các thân tre, đưa mắt nhìn xuống. Thấy Ràhula ngồi ngay trước mặt Phật, Svastika cũng rón rén đến trái tọa cụ bên cạnh Ràhula và nghiêm chỉnh ngồi xuống. Không khí thật trang nghiêm. Không ai nói với ai lời nào, nhưng Svastika biết rằng ai cũng đang theo dõi hơi thở trong khi chờ đợi Phật mở lời chỉ dạy.

Phật ngồi trên một chiếc chõng tre, cao hơn mọi người chừng vài gang tay. Ngài ngồi ung dung và uy nghiêm như một con sư tử chúa ngồi trong bày sư tử. Ngài đưa mắt nhìn đại chúng một cách hiền hòa, nhìn Svastika và Ràhula, rồi ngài lên tiếng:

- Hôm nay Như Lai sẽ nói với quý thầy về đề tài chăn trâu, và thế nào là một em bé chăn trâu giỏi. Quý thầy hãy lắng nghe. Một em bé chăn trâu giỏi là một em bé biết nhận dạng từng con trâu của mình một cách dễ dàng. Biết hình dáng của mỗi con, biết cách cọ xát tắm rửa cho trâu, biết chăm sóc những vết thương của trâu, biết đốt khói un muỗi cho trâu, biết tìm đường đi an toàn cho trâu, biết thương yêu trâu, biết chọn nơi an toàn cho trâu lội qua sông, biết chỗ có cỏ non và nước sạch cho trâu ăn uống, biết bảo trì những

vùng thả trâu, và biết để cho những con trâu lớn làm gương cho những con trâu nhỏ.

“Này các thầy, một vị khất sĩ giỏi cũng phải làm như thế. Nếu em bé chăn trâu biết nhận ra được trâu của mình thì người xuất gia cũng *phải biết nhận ra 32 thành phần cấu tạo nên sắc thân của mình*³³⁰.

“Nếu em bé chăn trâu biết hình tướng của mỗi con trâu thì người xuất gia cũng *phải biết những hành động nào của thân, miệng và ý là những hành động đáng làm hay không đáng làm*.

“Nếu em bé chăn trâu biết cách tắm rửa sạch sẽ cho trâu thì người xuất gia cũng *phải biết cách buông xả và gột rửa khỏi thân tâm những tham dục, si mê và hờn oán*.

Trong khi Phật nói những lời trên, Svastika có cảm tưởng rằng chú là nguồn cảm hứng của Phật trong bài pháp hôm nay. Chú nhớ lại cách nay hơn mười năm, chú đã được ngồi bên Phật hằng giờ, và Phật đã từng hỏi chú một cách tỉ mỉ về công việc chăn trâu và cắt cỏ. Vốn là một vị hoàng thái tử xuất thân, làm sao Phật có thể biết rõ như thế về nghề chăn trâu nếu chú không kể

³³⁰ 32 thành phần cấu tạo nên sắc thân (dvattinsakarapatha) là tóc, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, màng phổi, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, dạ dày, phần, mật, da trong, mù, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mao dịch, nước miếng, chất nhờn (như đàm, mũi), chất nhờn (ở các khớp xương), nước tiểu và bộ óc. Tất cả 32 thành phần của cơ thể đều do duyên hợp nên đều vô thường, không có tự ngã.

hết những chuyện đó cho ngài nghe ? Phật chăm rãi nói tiếp :

- Nếu em bé chăn trâu biết săn sóc các vết thương cho trâu thì người xuất gia cũng *phải biết gìn giữ sáu căn của mình là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý cho được thanh tịnh không bị sáu trần làm ô uế.*

“Nếu em bé chăn trâu biết un muối cho trâu thì người xuất gia cũng *phải biết đem đạo lý giải thoát giảng dạy cho người chung quanh để họ tránh khỏi những đau khổ về thể xác và tinh thần.*

“Nếu em bé chăn trâu biết tìm đường đi an toàn cho trâu thì người xuất gia cũng *phải biết chỉ cho người khác con đường Bát Chánh Đạo nên đi và những con đường danh lợi, sắc dục, hý trường ... nên tránh.*

“Nếu em bé chăn trâu biết thương yêu trâu thì người xuất gia cũng *phải biết thực hành từ bi và lục độ*³³¹.

“Nếu em bé chăn trâu biết chọn nơi an toàn cho trâu lội qua sông thì người xuất gia cũng *phải biết dùng Tứ Diệu Đế để đưa chúng sanh từ bờ mê sang bờ giác.*

³³¹ *Lục độ* là hạnh của Bồ tát gồm có: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ. Thực hành 6 hạnh này là cách đưa chúng sanh trong đó có mình từ bờ Mê đến bến Giác, nên gọi là lục độ.

“Nếu em bé chăn trâu biết tìm chỗ có cỏ non nước sạch cho trâu ăn uống thì người xuất gia cũng *phải biết chỉ cho người khác cách thực hành Tứ Niệm Xứ để làm nhân giải thoát.*

“Nếu em bé chăn trâu biết bảo trì những vùng thả trâu thì người xuất gia cũng *phải biết cẩn thận, dè dặt trong việc tiếp xúc với quần chúng và thu nhận của cúng dường.*

“Nếu em bé chăn trâu biết dùng những con trâu lớn làm gương cho những con trâu nhỏ thì người xuất gia cũng *phải biết nương tựa vào đức hạnh và kinh nghiệm của các bậc thầy đi trước.*

“Này các thầy, một vị khất sĩ biết thực hành đúng theo những điều vừa chỉ dẫn ở trên có thể đạt đến quả vị A-la-hán trong vòng sáu năm tu học.

Vị khất sĩ trẻ tuổi Svastika lấy làm kỳ lạ. Những điều chú nói với Phật cách đây trên mười năm, Phật còn nhớ hết, và còn đem áp dụng vào việc tu học của người khất sĩ nữa. Tuy Phật đang giảng giáo lý chung cho đại chúng, Svastika có cảm tưởng là Phật đang dạy riêng cho mình nên chú chăm chỉ nghe và nhớ rành rọt từng lời của Phật. Có những danh từ chuyên môn như “sáu căn”, “sáu trần”, “tứ diệu đế”, “tứ niệm xứ”, Svastika chưa hiểu được tường tận, chú tự bảo sẽ nhờ Ràhula giảng giải cho.

Chiều lại, Svastika hỏi Ràhula về những danh từ chuyên môn trong bài pháp thoại của Phật hồi trưa, rồi nhân tiện chú hỏi thêm :

- Nay Ràhula, ***ngồi thiền phải ngồi như thế nào ? và trong lúc ngồi thiền phải dụng tâm như thế nào ?***

Ràhula chỉ cho Svastika cách sử dụng *tọa cụ*³³² (nisadana) và *bồ đoàn*³³³ (asana), cách ngồi *bán già* và *kiết già*. Rồi chú nói tiếp :

- Về *cách dụng tâm* trong lúc ngồi thiền thì có sáu phương pháp chánh gọi là ***Lục Diệu Pháp Môn*** : 1- Sổ tức, 2- Tùy tức, 3- Chỉ, 4- Quán, 5- Hoàn, 6- Tịnh.

Sổ tức (Ànàpàna sati) là dụng tâm điều khiển hơi thở theo ý muốn của mình, lúc đầu thô, lúc sau tế. Thô là hít vào bằng mũi mạnh và dài rồi ngưng. Trong lúc ngưng thở, đếm từ một đến 10, 20 hoặc 30, vừa dùng tư tưởng đưa oxy lên não bộ, rồi thở ra bằng miệng mạnh và dài như bong bóng cao su xì hơi. Làm như thế đến 10 hoặc 20 lần. Tế là hít vào bằng mũi nhẹ và dài không nghe tiếng, ngưng một lát, rồi thở ra bằng miệng nhẹ và dài không nghe tiếng, đếm 1. Lần thứ nhì

³³² *Tọa cụ* hiện nay là một tấm thảm hình vuông, mỗi cạnh độ 80 cm, dùng để trải chỗ ngồi hoặc chỗ lễ bái cho sạch sẽ. Xưa kia tọa cụ là một tấm vải dày trải phía dưới cái y lúc ngồi hoặc nằm cho y khỏi lấm dơ.

³³³ *Bồ đoàn* hiện nay là một cái gối để ngồi thiền, hình trụ, đường kính độ 25 cm, bề cao độ 16 cm, khi ngồi lên còn cao lồi 10 cm, bên trong độn rom, hoặc cỏ khô, hoặc gòn, hoặc dăm bào nhỏ.

đếm 2, vắn vắn đến 30 hay 50 mươi lần. Trong khi thở nên giữ thân tâm thoải mái. Pháp số tức nhằm thanh lọc không khí trong thân và làm cho thể ngồi được cân bằng, vững chãi; ngoài ra còn đoạn trừ năm triền cái³³⁴, thanh lọc các buồn phiền lo nghĩ trong tâm.

Tùy tức cũng thuộc số tức nhưng chỉ dụng tâm theo dõi hơi thở tự do ra vào nhẹ nhàng bằng mũi tùy theo nhu cầu của cơ thể, miệng ngậm lại, đầu lưỡi cong lên vòm hàm trên để hơi ra vào bằng mũi được dễ dàng. Biết rõ hơi thở lúc ra, lúc vào, lúc ngưng. Nếu có chảy nước bọt trong miệng cứ nuốt vào bụng rất tốt vì rất bổ dưỡng. Pháp tùy tức làm cho thân tâm được thoải mái nhẹ nhàng thư thối.

Chỉ (Samatha) là dứt trừ phiền não và vọng tưởng bằng cách tập trung tư tưởng vào một nơi trên cơ thể, như là đỉnh đầu, tam tinh, chóp mũi, tim, rốn, lòng bàn tay, trong khi vẫn để hơi thở ra vào tự do như khi thực hành tùy tức. Trong khi thực hành Chỉ, nếu có vọng tưởng hay phiền não xen vào mà ta không thể dứt trừ được thì chuyển sang Quán đối tượng của vọng tưởng hay phiền não đó. Ví dụ như vọng tưởng là sự nghĩ tưởng về cái nhà, tức là đối tượng của vọng tưởng là cái

³³⁴ Năm triền cái: tham lam, sân hận, hôn trầm, trạo hối, hoài nghi.

nhà, thì ta nên quán cái nhà là sinh diệt, vô thường, không có tự tánh, lại hay làm nảy sanh phiền não, vậy ta nên nhàm chán, ly tham, xuất ly, đoạn trừ, không nên nghĩ đến cái nhà nữa.

Quán (Vipassanà) là quán sát tất cả các pháp đều vô thường, sinh, trụ, dị, diệt, vướng mắc vào đó dễ bị phiền não và đau khổ. Hoặc tìm hiểu về giáo lý như Tứ Diệu Đế³³⁵ là gì. Hoặc thực hành phép quán Tứ Niệm Xứ³³⁶. Hoặc thực hành Ngũ Đình Tâm Quán³³⁷. Hoặc thực hành Cửu Tướng Quán³³⁸... *Mục tiêu của Quán là để nhận chân được ba cánh cửa giải thoát : vô thường, vô ngã và niết bàn. Vô thường là tất cả sự vật đều sanh diệt, biến chuyển luôn. Vô ngã là tất cả sự vật đều không có tự tánh chân thật. Niết bàn là mục đích của sự tu tập dứt trừ phiền não và vọng tưởng để tâm được vắng lặng, an lạc, thanh tịnh, giải thoát. Sau khi Quán liền chuyển sang Hoàn để nhận xét tâm mình xem đã dứt trừ được vọng tưởng hay phiền não đó chưa. Ví dụ như sau khi quán cái nhà liền trở lại (Hoàn) nhận xét xem đã dứt trừ được vọng tưởng về cái nhà trong tâm*

³³⁵ *Tứ diệu đế* là khổ, tập, diệt, đạo.

³³⁶ *Tứ niệm xứ* là bốn phép quán : thân bất tịnh, tâm vô thường, pháp vô ngã, thọ là khổ.

³³⁷ *Quán Bất Tịnh* (quán thân bất tịnh để trừ ái dục), *Quán Từ Bi* (quán tâm từ để trừ nóng giận), *Quán Nhân Duyên* (để trừ ngu si, làm tăng trưởng trí tuệ), *Quán Giới Phân Biệt* (quán 18 giới là 6 căn, 6 trần và 6 thức đều là duyên hợp, đều là vô thường, để trừ ngã chấp và pháp chấp), *Quán Số Tức* (quán hơi thở để trừ buồn rầu, lo nghĩ và giận hờn).

³³⁸ *Cửu tướng quán* là phép quán thân bất tịnh. Nghĩ tưởng đến chín giai đoạn tan rã của thân người sau khi chết.

mình chưa. Nếu chưa thì tiếp tục Quán cái nhà; nếu đã dứt trừ được rồi thì chuyển sang Tịnh.

Hoàn là quán sát tâm mình xem hiện đang còn vọng tưởng hay phiền não nào không. Nếu thấy còn thì tiếp tục Quán để trừ; nếu thấy hết vọng tưởng, phiền não rồi thì chuyển sang Tịnh.

Tịnh là Hỉ và Xả, không Chỉ không Quán, giữ tâm vắng lặng, an lạc, thanh tịnh, không nghĩ tưởng, trong khi vẫn thở theo tùy tức. Nhờ không nghĩ tưởng nên không sanh phiền não. Lúc đầu chưa quen thì nên trì chú để giữ tâm thanh tịnh.

“*Này Svastika, pháp môn Thiền (jhana, Dhyàna) là phương pháp giữ tâm không cho chạy theo hoặc vướng mắc vào sáu trần*³³⁹. Thiền gồm có Chỉ và Quán. Tu Chỉ (Samatha) để được Định (Samàdhi). Tu Quán (Vipassanà) để được Huệ (Panna, Prajna). Ngoài ra còn phải trì Giới (Sila) để được sạch Nghiệp (Kamma, karma). *Giới, Định, Huệ là ba vô lậu học, là ba môn chánh cần phải tinh tấn thực hành, là cốt tủy của Chánh Pháp vậy.* Người thực hành Thiền, tùy theo trình độ sẽ tiến từ sơ thiền, nhị thiền, tam thiền đến tứ thiền. Cao hơn nữa là không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ và phi tưởng phi phi tưởng xứ. Nhưng phải đến diệt thọ tưởng định (nirodha

³³⁹ *Sáu trần* : sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp (ý).

samāpatti) mới thực sự được giải thoát, không còn pháp chấp và ngã chấp.

Svastika bỗng thở ra, nghĩ đến con đường tu học của mình còn quá dài. Ràhula hiểu ý, liền nói :

- Sư huynh đừng vội thôi chí. Coi vậy chứ nếu biết thực hành đúng phương pháp thì cũng mau có kết quả lắm. Sư huynh không nhớ sao ? Hồi xưa đức Thế Tôn nói vị khất sĩ nào tu đúng như một em bé chăn trâu giỏi thì chỉ cần sáu năm là có thể đắc quả A-la-hán.

Svastika nắm chặt bàn tay của Ràhula trong hai tay mình. Chú gật đầu, nói:

- Tôi sẽ cố gắng, tôi sẽ cố gắng. Tôi rất may mắn có sư huynh bên cạnh để nhắc nhở và chỉ bảo cho tôi.

Phật dạy sa di Ràhula trì giới³⁴⁰

Ràhula kể cho Svastika nghe là Phật dạy chú rất nghiêm, dù chú biết Phật thương chú lắm. Hồi chú 11 tuổi, lúc chú ở lâm viên Ambalatthikà (Ôn Tuyền), có vài lần chú đã đùa chơi bằng cách nói gạt những người đến tìm Phật : Nhằm lúc Phật đang ở Venuvana (Trúc Lâm) thì chú nói Phật ở

³⁴⁰ Xem Trung Bộ 61: Ambalatthikà Ràhulovada sutta; Tăng Nhất A Hàm 17.1; Trung A Hàm 200: Giáo La Hầu La Tiểu Kinh.

Griddhakùta (Gijjhakùta, Linh Thúu), nhằm lúc Phật đang ở Griddhakùta thì chú nói Phật ở Venuvana để những người đó phải mất công đi tới đi lui. Hay được chuyện này Phật từ tinh xá Venuvana đến lâm viên Ambalatthikà tìm Ràhula. Thấy Phật tới, Ràhula bắc ghế cho Phật ngồi, rồi lấy thau đi múc nước cho Phật rửa chân. Rửa chân xong, Phật đổ nước đi nhưng còn giữ lại một ít nước trong thau. Phật nhìn Ràhula hỏi :

- Nay Ràhula, nước trong thau còn nhiều hay ít ?

- Bạch Thế Tôn, nước trong thau còn rất ít.

- Ràhula, con nên biết người nói dối thì căn lành không còn lại bao nhiêu, ít như nước trong thau này.

Phật lại đổ hết nước trong thau đi và hỏi :

- Nay Ràhula, con có thấy ta đổ hết nước trong thau đi rồi không ?

- Dạ, con có thấy.

- Đối với những người tiếp tục nói dối thì thiện căn sẽ mất hết như cái thau không còn nước này.

Phật lật úp thau lại rồi hỏi :

- Ràhula, con có thấy cái thau bị úp lại không ?

- Bạch Thế Tôn, con có thấy.

- Nếu ta không tu tập chánh ngữ, nhân cách ta cũng sẽ bị đảo lộn như cái thau này. Nay Ràhula, con nên cẩn thận giữ gìn lời nói, không nên nói dối dù là để đùa chơi. Con có biết cái gương dùng để làm gì không ?

- Dạ, cái gương dùng để soi mặt mình.

- Nay Ràhula, con cũng phải quán sát hành động, tư tưởng, lời nói của con như người soi gương vậy. Con phải luôn luôn tự hỏi hành động, lời nói, tư tưởng của mình có lợi cho mình, cho người, cho cả hai không, có thuộc thiện pháp không. Mỗi khi làm được một thiện pháp con nên hoan hỷ vui mừng. Mỗi khi đã lỡ làm một ác pháp con nên biết tự sám hối. Đó là pháp môn tu tập cho thân khẩu ý của mình càng ngày càng thanh tịnh đó con ạ.

Cứ mỗi tháng hai lần, vào ngày trăng tròn và ngày trăng mới, tất cả các vị khất sĩ phải tập họp để bố tát (tụng giới). Các giới điều đều được tuyên đọc, và đại chúng được hỏi có vị nào phạm giới ấy hay không. Nếu đại chúng giữ im lặng tức là không có ai vi phạm. Nếu có người phạm thì vị ấy đứng dậy tự nói lỗi mình ra (phát lộ) để sám hối (xin chừa). Trừ những lỗi parajika (ba-la-di, trọng giới) mà người phạm vào thì tự động bị khai trừ, những lỗi khác đều có thể sám hối được.

Nghe Ràhula kể, Svastika ý thức được tầm quan trọng của việc trì giới đối với một khát sĩ.

Đi tu cũng là lao động và sản xuất³⁴¹

Phật nhập hạ thứ 11 tại đồi Ekanala, thuộc làng Dakkhinagiri, phía nam thành Ràjagaha. Dưới đây là bài kinh Kasi Bhàradvàja :

“Một thời, đức Phật ngụ tại đồi Ekanala, trong làng Dakkhinagiri, một làng theo Bà-la-môn giáo của xứ Magadha. Lúc ấy 500 tay cày làm việc cho ông Bà-la-môn Kasi Bhàradvàja sắp sửa ra đồng. Đức Phật đắp y mang bát đến nơi người ta đang phân phối thức ăn và đứng sang một bên. Vị Bà-la-môn Kasi Bhàradvàja thấy vậy nói :

- Nay tôn giả, tôi cày bừa và gieo mạ, nhờ đó tôi mới có ăn. Ông cũng vậy, nay tôn giả, ông cũng nên cày bừa và gieo mạ để có ăn.

- Nay ông Bà-la-môn, Như Lai cũng cày bừa và gieo mạ vậy. Đã cày bừa và gieo mạ xong rồi, bây giờ Như Lai mới ăn.

- Nhưng nào tôi có thấy cây cày, cái ách, lưỡi cày của tôn giả đâu ? Tôi cũng không thấy con bò hay cây roi của tôn giả Gotama đâu cả. Tôn giả

³⁴¹ Xem Tiểu Bộ, Suttanipàta 1.4: Kasi Bhàradvàja sutta; Tương Ưng Bộ, chương 7, kinh 11: Cày Ruộng.

tự xưng là nông dân, nhưng chúng tôi có thấy những lần cày của tôn giả đâu. Vậy xin tôn giả cho chúng tôi biết tôn giả cày ở đâu ?

- Đức tin (saddha) là hột giống, kỷ luật (tapo) là mưa, trí tuệ (panna, prajna) là cái ách và cây cày, khiêm tốn (hiri) là cán cày, tâm (mano) là dây cương, và niệm (sati) là lưỡi cày và cây roi.

“Nhu Lai sống với sáu căn thu thúc, hành động và lời nói chính đáng, ăn uống độ lượng. Nhu Lai đã dùng sự chân thật để cắt những cọng cỏ dại. Thành đạt đạo quả tối thượng là mở dây thả bò (giải thoát).

“Tinh tấn (viriya) là loài thú chớ nặng đã đưa Nhu Lai đến trạng thái an tịnh (Niết bàn). Không còn phiền não, trực chỉ, thẳng tiến, không bao giờ quay trở lại nữa. Đó, lần cày của Nhu Lai đã thực hiện như thế đó. Kết quả của nó là trạng thái bất sanh bất diệt. Đã kéo xong lần cày này thì không còn phiền muộn âu sầu nữa.

Nghe xong, vị Bà-la-môn Kasi Bhàradvāja bới đầy một chén cơm trộn sữa dâng lên đức Phật và nói :

- Cầu xin tôn giả Gotama độ chén cơm trộn sữa này. Tôn giả quả thật là một nông dân vì ngài đã trồng một loại cây trổ trái "vô sanh bất tử".

- Vật thực nhận lãnh do sự giảng đạo không thích đáng cho Nhu Lai dùng. Nay ông Bà-la-

môn, đó là thông lệ của bậc Đại Giác. Đấng Chánh Biến Tri không thể dùng vật thực ấy. Nếu ông muốn cúng dường, xin để đến một hôm khác.

Vị điền chủ rất cảm phục, sụp xuống lạy Phật và xin quy y Tam Bảo.”

Phật dạy Ràhula giữ chánh niệm trong lúc đi khất thực³⁴²

Sau mùa an cư thứ 11, Phật lại đi hoằng hóa về hướng tây-bắc. Cuối mùa thu năm ấy Phật tới Sàvatthi. Đây là lần đầu tiên thầy Svastika đến tinh xá Jetavana. Thầy thấy tinh xá rất đẹp và đầy đủ tiện nghi cho sự tu học. Khung cảnh đã tươi mát mà khí hậu lại đầm ấm. Thấy Svastika, thầy nào cũng chào hỏi vui vẻ vì biết rằng thầy là nguyên nhân Phật nói kinh Chấn Trâu tại Venuvana.

Một buổi sáng, trong khi ôm bát đi khất thực sau lưng Phật, Ràhula đánh mất chánh niệm (sammà sati). Tuy vẫn bước đi theo mọi người, tâm chú đang nghĩ vớ vẩn đến chuyện khác. Chú tự hỏi nếu ngày xưa Phật không đi tu thì không biết bây giờ Phật đang làm gì và mình đang làm gì. Chú đã nghe kể lại là khi Phật mới sanh, có

³⁴² Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 316-318; Trung Bộ 62: kinh Mahà Ràhulovada.

các nhà tiên tri đoán rằng nếu Phật không đi tu thì sẽ trở nên một vị chuyển luân thánh vương, tức một vị đại đế có quyền hành rộng lớn trên nhiều vương quốc. Không biết đời sống của một vị chuyển luân thánh vương ra sao ? Và nếu Phật làm chuyển luân thánh vương thì chú đang làm gì ? Nhìn đức Phật đang đi phía trước, chú lại nghĩ thân hình của đức Thế Tôn, cha ta, thật uy nghiêm đẹp đẽ, thân hình của ta cũng đẹp đẽ không kém. Vì đang nghĩ vơ vẩn nên bước chân, hơi thở và dáng đi của chú không còn an trú trong uy nghi nữa. Lạ quá, Phật đi phía trước mà ngài cảm thấy được điều đó. Phật biết là chú mất chánh niệm. Ngài dừng bước, quay trở lại. Tất cả các vị khát sĩ cũng dừng bước. Phật bảo Ràhula :

- Nay Ràhula, con có theo dõi hơi thở và duy trì chánh niệm không ?

Ràhula cúi đầu, im lặng. Phật dạy :

- Muốn an trú trong chánh niệm thì phải duy trì hơi thở có ý thức. Trong khi đi khát thực, ta phải thực tập thiền quán. Ta có thể quán sát về tính cách vô thường, vô ngã của những yếu tố tạo nên muôn loài chúng sanh là sắc, thọ, tưởng, hành và thức. *Bất luận thân hình đẹp đẽ hay xấu xa, hay thế nào đi nữa, con cũng phải quán sát như vậy: “Cái này không phải của ta (N'etam mama); cái này không phải là ta (N'eso' ham'*

asmi); *cái này không phải là tự ngã của ta* (Na me so attà)”³⁴³. Nếu ta duy trì hơi thở có ý thức thì ta mới thực hành thiền quán có kết quả và không bị mất chánh niệm. *Người tu hành phải luôn luôn giữ chánh niệm cũng như người hát xiếc đang đi trên dây* phải luôn luôn chú ý đến sự thăng bằng của thân mình trên sợi dây, nếu phóng tâm xao lãng tất sẽ bị té xuống.

Nói xong, Phật quay lại và tiếp tục đi. Được sách tấn, tất cả mọi người đều chú ý vào hơi thở để duy trì chánh niệm. Nhưng một lúc sau, Ràhula tách ra khỏi hàng ngũ các vị khất sĩ, đến ngồi dưới một gốc cây trong cụm rừng bên đường. Thấy thế, Svastika cũng rời hàng ngũ và đi theo Ràhula. Thấy Svastika tới gần, Ràhula nói :

- Sư huynh cứ đi khất thực với các thầy đi. Tôi không còn lòng dạ nào mà đi khất thực nữa. Tôi vừa bị Phật quở (rầy) trước đại chúng là đánh mất chánh niệm. Tôi phải dành cả ngày hôm nay để thực tập thiền quán. Tôi xấu hổ lắm.

Biết không làm gì hơn được, Svastika từ giã Ràhula, trở lại nhập đoàn với các vị khất sĩ. Trên đường về, đại đức Sàriputta đã cùng Svastika ghé lại cụm rừng để đón Ràhula về tinh xá. Svastika

³⁴³ Trung Bộ 62: kinh Mahà Ràhulovada.

chia xẻ phần ăn của mình xin được vào bát của Ràhula. Sau giờ thọ trai, thầy Sàriputta bảo Ràhula đến gặp Phật. Svastika xin được đi theo.

Phật dạy Ràhula tu hạnh của tứ đại³⁴⁴

Biết tâm ý của Ràhula đã thuần thục, có thể tiếp nhận giáo lý giải thoát, Phật dạy Ràhula tu theo hạnh của tứ đại :

- Nay Ràhula, *con hãy học theo hạnh của đất*. Dù người ta đổ và rải lên đất những thứ tinh sạch và đẹp đẽ như hoa, nước thơm và sữa thơm, hoặc người ta đổ lên đất những thứ dơ bẩn hôi hám như phân, nước tiểu hay máu mủ, hoặc người ta khắc nhỏ xuống đất thì đất cũng tiếp nhận tất cả những thứ ấy một cách thản nhiên, không vui vẻ mừng rỡ mà cũng không chán ghét tủi nhục. Cũng thế, *khi những cảm thọ khoái lạc hoặc buồn khổ phát sinh, con đừng để cho chúng làm nhiễu loạn tâm con và chiếm cứ lòng con*.

“Nay Ràhula, *con hãy học theo hạnh của nước*. Khi người ta giặt rửa những thứ dơ bẩn trong nước, nước cũng không vì thế mà cảm thấy tủi nhục, buồn khổ và chán chường. Cũng thế, *khi những cảm thọ khoái lạc hoặc buồn khổ phát*

³⁴⁴ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 318.

sinh, con đừng để cho chúng làm nhiễu loạn tâm con và chiếm cứ lòng con.

“*Con lại nên học theo hạnh của lửa. Lửa đốt cháy mọi thứ, kể cả những thứ dơ bẩn, vậy mà lửa cũng không vì thế mà cảm thấy tủi nhục, buồn khổ và chán chường. Cũng thế, khi những cảm thọ khoái lạc hoặc buồn khổ phát sinh, con đừng để cho chúng làm nhiễu loạn tâm con và chiếm cứ lòng con.*

“*Con lại cũng nên học theo hạnh của không khí. Không khí có thể dung chứa và làm tan đi các thứ mùi mà vẫn không cảm thấy tủi nhục, buồn khổ và chán chường. Cũng thế, khi những cảm thọ khoái lạc hoặc buồn khổ phát sinh, con đừng để cho chúng làm nhiễu loạn tâm con và chiếm cứ lòng con.*

Phật dạy Ràhula tu hạnh Từ Bi Hỷ Xả³⁴⁵

Rồi đức Phật nói tiếp :

- Nay Ràhula, *con hãy tu tập lòng Từ (mettâ) để đối trị giận hờn. Lòng Từ là lòng thương yêu tất cả chúng sanh, lúc nào cũng nghĩ đến cách đem lại niềm vui cho kẻ khác, không đặt điều kiện, không mong đền đáp.*

³⁴⁵ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 318-319.

“Con hãy tu tập lòng Bi (*karunā*) để đối trị ý giết hại. Lòng Bi là lòng thương yêu tất cả chúng sanh, lúc nào cũng nghĩ đến cách làm vơi sự khổ đau nơi người khác, không đặt điều kiện, không mong đền đáp.

“Con cũng nên tu tập lòng Hỷ (*muditā*) để đối trị tánh đố kỵ, ganh ghét. Lòng Hỷ là lòng thương yêu tất cả chúng sanh, vui theo cái vui của người khác, vui khi thấy người khác thành công, hạnh phúc.

“Và con cũng nên tu tập lòng Xả (*upekkhā*) để đối trị tánh cố chấp, ích kỷ, kỳ thị. Lòng Xả là tâm không cố chấp phải/quấy, đúng/sai, mê/ngộ, hay/dở, tốt/xấu ... Lòng Xả là tâm không chấp ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả³⁴⁶. Lòng Xả là tâm bình đẳng giữa muôn loài chúng sanh. Lòng Xả là tâm niệm thanh thoát cởi mở đưa ta đến an lạc, thanh tịnh và giải thoát.

Này Rāhula, Từ, Bi, Hỷ, Xả là bốn tâm tư rộng lớn không bờ bến, và cũng đẹp đẽ không cùng. Đó gọi là **Tứ Vô Lượng Tâm**. Tu tập theo phép này thì mình trở nên một nguồn suối mát đem lại sinh lực và niềm vui cho tất cả chúng sanh muôn loài.

³⁴⁶ *Chấp ngã* là chấp có cái Ta chân thật, *chấp nhơn* là chấp Ta là người, *chấp chúng sanh* là chấp Ta là một chúng sanh, *chấp thọ giả* là chấp Ta có thọ mạng lâu dài (thọ là sống lâu).

Phật dạy Ràhula quán vô thường³⁴⁷

Đức Phật ngưng một lát, rồi ngài nói tiếp :

- Nay Ràhula, nếu con muốn vào cảnh giới bất sanh bất diệt thì con phải tập quán vô thường để trừ pháp chấp và ngã chấp. Con nên phân tách tỉ mỉ từng yếu tố cấu tạo nên thân ta³⁴⁸, từng yếu tố cấu tạo nên tâm ta³⁴⁹, từng yếu tố cấu tạo nên bất cứ một vật thể nào để nhận thấy rằng không có bất cứ yếu tố nào, dù nhỏ đến đâu, không có một vật thể nào, dù lớn đến đâu, có thể thoát khỏi các giai đoạn thành, trụ, hoại, không. Tất cả đều biến đổi không ngừng tùy theo nhân duyên trong mỗi thời. Tất cả đều vô thường.

“Một khi con đã nhận thức được một cách sâu xa tánh cách vô thường của muôn sự muôn vật ở thế gian, tâm con sẽ không còn ham muốn danh lợi tài sản thế gian, không còn đắm nhiễm các thú vui thế tục. Bấy giờ là lúc con bắt đầu bước chân lên con đường giải thoát đó con ạ.

Phật dạy Ràhula quán hơi thở³⁵⁰

Ngưng một lát, đức Phật nói tiếp :

³⁴⁷ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 319.

³⁴⁸ Theo trong kinh thì thân thể con người có 32 thành phần cấu tạo.

³⁴⁹ Theo Duy Thức Học thì Tâm gồm có 8 Tâm Vương và 51 Tâm Sở.

³⁵⁰ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 319.

- Nay Ràhula, mỗi ngày con cũng phải siêng năng thực tập phép quán hơi thở để giữ chánh niệm, để thân tâm được an lạc. Mỗi khi thở vào ta biết là ta đang thở vào, mỗi khi thở ra ta biết là ta đang thở ra. Trong lúc chú tâm vào hơi thở như thế ta trừ được những tạp niệm, những suy nghĩ viển vông loạn động. Tạp niệm dứt là tâm ta được an trú trong chánh niệm. Ta biết ta đang thở, ta biết ta đang tỉnh thức, ta biết ta không bị tạp niệm³⁵¹ lôi cuốn, ta biết ta đang an trú trong chánh niệm. *Trạng thái tỉnh thức đó chính là Phật tính sẵn có trong mọi người chúng ta.*

“Nay Ràhula, quán niệm hơi thở giúp ta giữ chánh niệm. *Sống trong chánh niệm là sống trong tỉnh thức, là sống trong sự giác ngộ. Càng giữ chánh niệm được lâu thì tính giác ngộ nơi ta càng sáng tỏ và lớn mạnh.*

Ngồi bên cạnh Ràhula, Svastika chăm chú nghe tất cả những lời Phật dạy. Thầy cảm thấy hân hoan sung sướng. Đây là lần thứ hai thầy được nghe Phật giảng giáo lý thâm sâu bằng những lời lẽ thật đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hành. Thầy bắt đầu tự tin rằng mình có đủ khả năng học, hiểu và thực hành có kết quả giáo lý giác ngộ và giải thoát của đức Phật. Sau khi Phật dứt

³⁵¹ *Tạp niệm* có 6 thứ : 1- Lo nghĩ tham dục; 2- Lo nghĩ giận hờn; 3- Lo nghĩ làm hại người khác; 4- Lo nghĩ đến người thân; 5- Lo nghĩ đến quê hương, xứ sở; 6- Lo nghĩ đến sự sống chết, còn mất.

lời, Ràhula và Svastika lay tạ lui ra. Svastika rủ Ràhula đến ngồi dưới một tàng cây cổ thụ để ôn lại những lời Phật dạy và cùng nhau thảo luận về chi tiết để thực hành. Svastika thấy rằng mình cũng hiểu giống như Ràhula.

7- Hạ thứ 12 tại Veranjà, xứ Kosala (năm - 578)

Nạn đói tại Veranjà³⁵²

Sắp đến mùa an cư thứ 12, lúc Phật thuyết pháp dưới cội cây Nimba to lớn mát mẻ, trong khu vườn của ông Naleru, gần làng Veranjà, thuộc xứ Kosala, có một thí chủ Bà-la-môn giàu có tên Agnidattà đến nghe và hỏi tại sao đức Phật không bao giờ đánh lễ một vị Bà-la-môn lớn tuổi? Đức Phật đáp:

- Như Lai chưa thấy vị Bà-la-môn nào xứng đáng được Như Lai đánh lễ. Nếu Như Lai đánh lễ vị nào chưa đầy đủ phẩm hạnh thì vị ấy phải bị vỡ sọ ra từng mảnh. Vì thế Như Lai chưa từng đánh lễ một vị Bà-la-môn nào dù đã lớn tuổi.³⁵³

Sau khi nghe Phật giải thích các giai đoạn tu chứng của mình từ Sơ Thiên đến Tam Minh, ông

³⁵² Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 321-323; Trung Bộ 42: kinh Veranjàka.

³⁵³ Xem Tăng Chi Bộ, chương 8 pháp, kinh 11: Veranjà.

Agnidattà lấy làm hoan hỷ, xin quy y Tam Bảo, và thỉnh Phật cùng chư tăng đến nhập hạ tại làng Veranjà, trong khu vườn nhà ông. Nhưng ông Agnidattà thường bận rộn với việc đi xa buôn bán, ít khi có mặt ở nhà. Trong khi đó nạn đói xảy ra tại Veranjà, ngay trong mùa an cư.

Các vị khát sĩ than thở với nhau là thức ăn xin được mỗi ngày càng lúc càng hiếm. Có nhiều thầy đi khát thực về với chiếc bình bát rỗng không. Các thầy phải ngồi chung lại chia nhau thức ăn xin được. Dân chúng cho biết năm nay ở đây mất mùa, kho lúa dự trữ của chính quyền địa phương cũng sắp cạn, nhà cầm quyền phải phát thẻ cứu trợ thực phẩm cho dân chúng. Dân chúng không đủ ăn thì làm gì có để cúng dường. Số lượng 500 vị khát sĩ nhập hạ là một số lượng quá lớn đối với số dân chúng trong làng.

Đại đức Moggallàna đề nghị nên dời về làng Uttarakuru ở miền nam để tiếp tục an cư, vì ở đó không có nạn đói. Phật bảo :

- Không nên làm thế, Moggallàna. Có phải chỉ có một mình mình đói mà thôi đâu. Cả dân làng đều đói, chỉ trừ những nhà giàu. Nếu ta vì đói mà bỏ đi, không chia xẻ những khó khăn, thì làm sao thông cảm được nỗi khổ của dân chúng ở đây ? Nay Moggallàna, chúng ta nên ở lại đây cho đến hết mùa an cư.

Một hôm, sau khi đi khát thực về, đại đức Ànanda đi kiếm một cái om đất, rồi bắt om lên bếp làm bằng ba cục đá. Đại đức nhặt các cành cây khô và loay hoay nhóm lửa. Thấy lạ, Svastika tới gần nói :

- Thầy để con nhóm lửa cho.

Svastika nhóm bếp thật tài, chỉ trong chốc lát lửa đã cháy bùng lên. Đại đức Ànanda trịnh trọng lấy bát ra. Trong bát có một thứ gì giống như hạt cưa. Thầy đổ tất cả vào trong chiếc om đất. Thầy nói với Svastika :

- Đây là cám. Chúng ta rang cám này cho thơm rồi đem dâng cho Phật độ ngộ.

Trong khi Svastika cầm hai que củi nhỏ để trộn cám đang rang trên bếp, đại đức Ànanda kể cho chú nghe chuyện một thương gia buôn ngựa từ miền bắc xuống, đem theo 500 con ngựa, hiện đang ở tại Veranjà. Sáng hôm nay, ông gặp đại đức Ànanda đang dừng lại trước nhà ông để khát thực. Qua câu chuyện hỏi thăm đại đức về giáo lý, pháp môn tu học và tình trạng của giáo đoàn tại đây, ông thương gia nói với đại đức là hôm nào không xin được thức ăn thì các vị khát sĩ có thể ghé nhà ông để nhận lãnh mỗi vị một vốc cám ăn cho đỡ đói. Cám này được dự trữ cho ngựa ăn, nhưng phẩm chất khá tốt, có thể rang cho người ăn rất bổ dưỡng. Nghe nói thế, đại đức Ànanda

liền ngỏ ý xin thêm một phần cám về cho Phật. Thầy hứa sẽ báo tin mừng này cho các vị khát sĩ.

Cám đã thơm. Thầy Ànanda trút cám trở lại vào bát. Thầy rủ Svastika đi với thầy đến am của Phật. Thầy chia cho Phật nửa phần cám trong bình bát. Phật hỏi Svastika có gì để ăn không? Svastika bạch là sáng nay thầy đã xin được hai củ khoai. Rồi ba người cùng ngồi xuống, quán niệm và độ ngộ trong im lặng. Svastika nhìn thấy Phật bốc cám ăn một cách thản nhiên và ngon lành. Thầy bồi hồi cảm động trước một vị đế vương, một vị giáo chủ đang sống một cuộc đời vô cùng đạm bạc.

Sau buổi pháp thoại chiều hôm đó, đại đức Ànanda báo tin cho đại chúng biết lời nguyện cúng dường cám của người chủ ngựa. Thầy dặn thêm là chỉ khi nào không xin được thức ăn mới đến nhận cám vì số lượng cám cúng dường được trích ra từ các phần ăn của 500 con ngựa.

Nên ban hành giới luật lúc nào ?³⁵⁴

Một hôm, sau khi xuất thiền, đại đức Sàriputta đến hầu Phật và cung kính bạch :

³⁵⁴ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 324-325.

- Bạch đức Thế Tôn, Giáo Pháp của vị Phật nào tồn tại lâu dài và Giáo Pháp nào không tồn tại lâu dài ?

- Này Sàriputta, Giáo Pháp của chư Phật Vipassin (Tỳ Bà Thi), Sikhin (Thi Khí) và Vessabhù (Tỳ Xá Phù) không tồn tại lâu dài; còn Giáo Pháp của chư Phật Kakucchandha (Câu Lưu Tôn), Konàgamana (Câu Na Hàm) và Kassapa (Ca Diếp) tồn tại lâu dài³⁵⁵. Phật pháp có tồn tại lâu dài hay không là tùy theo nếp sống kỷ cương của giới xuất gia, do đó cũng tùy theo các giới luật căn bản (Pàtimokkha, Giới Bốn) được ban hành.

- Bạch Thế Tôn, nếu vậy chúng con xin thỉnh cầu Thế Tôn hoan hỷ thiết chế và ban hành đầy đủ giới luật để làm mẫu mực ngàn đời cho giới xuất gia.

- Chưa được đâu, Sàriputta. Giới luật không thể do một người lập ra đầy đủ trong một ngày. Hãy nhẫn nại. Chừng nào có những vụng dại lỗi lầm phát sanh trong tăng chúng, lúc ấy mới nên ban hành những biện pháp kỷ luật và thiết chế giới luật. Khi thấy các giới điều đã đầy đủ, chúng ta sẽ ban hành Cụ Túc Giới (Upasampada).

³⁵⁵ Vinaya Pitaka: kinh Vibhanga (Paràjika), trang 1-11. Đó là 6 vị Phật đã ra đời trước Phật Thích Ca.

Mùa nhập hạ tại Veranjà là đầu đề cho lời giới thiệu 4 giới trọng Ba-la-di³⁵⁶ (Paràjika) trong tạng Luật (Vinaya Pitaka).

Ngày tứ tứ³⁵⁷ mãn hạ đã tới. Thí chủ Agnidattà từ phương xa trở về. Nghe nói nhiều vị khát sĩ bị đói trong mùa an cư, ông ta rất lấy làm hối hận. Ông ta tổ chức một buổi trai tăng thật long trọng tại nhà, cúng dường Phật ba bộ áo cà-sa và các vị khát sĩ mỗi người một bộ. Sau buổi thuyết pháp, Phật và các vị khát sĩ từ giã ông, lên đường đi Sàvatthi. Sau đó đức Phật lại tiếp tục đến hoằng hóa tại Soreyya, Samkassa, Kannakujja, Payaga. Ngài đến Benares ở ít lâu, rồi từ đó trở về Vesàli, ở tại tinh xá Mahàvana. Độ một tháng sau Phật lại lên đường đi đến xứ Koliya.

8- Hạ thứ 13 tại thành phố Càlika, xứ Koliya (năm -577)

Phật dạy cách tập sống một mình nơi thanh vắng³⁵⁸

³⁵⁶ Bốn giới trọng (Paràjika) là Sát, Đạo, Dâm, Vọng.

³⁵⁷ Tứ tứ (Pavàranà) : Vào ngày mãn hạ, mỗi vị Tỳ kheo phải phát lồ sám hối các tội mình đã phạm trong thời gian an cư để tâm được thanh tịnh và sanh vui mừng.

³⁵⁸ Xem Udàna 4.1; Tăng Chi Bộ, chương 9 pháp, kinh 3: Meghiya; Đường Xưa Mây Trắng, trang 326-327.

Phật nhập hạ thứ 13 tại tảng đá Càliya, thuộc thành phố Càlika, xứ Koliya. Đại đức Meghiya đang làm thị giả cho Phật. Một hôm, nhân đi khất thực ở làng Jantu trở về, thầy Meghiya thấy khu vườn xoài ở cạnh bờ sông Kimikala rất xinh tươi và thuận lợi để hành thiền, nên xin phép Phật đến đó tu tập thiền định một mình, vì thầy thường nghe Phật dạy người xuất gia phải biết sống một mình nơi thanh vắng. Mặc dù đức Phật khuyên thầy nên đợi đến khi có một vị thị giả khác thay thế, thầy vẫn lập lại lời xin đến lần thứ ba. Đức Phật cho phép. Thầy Meghiya sung sướng đến khu vườn xoài thanh vắng bên bờ sông Kimikala thực tập thiền định một mình. Nhưng khi được ở một mình nơi thanh vắng, thầy lại cảm thấy những tư tưởng tham dục và sân hận thường nổi lên quấy nhiễu tâm thầy. Thất vọng, thầy trở về bạch Phật về những chướng ngại đó. Phật dạy :

- Nay Meghiya, người muốn sống một mình nơi thanh vắng trước hết phải có tinh thần tự lực tự cường, không ỷ lại vào sự giúp đỡ của người khác. Kế đó phải biết tự lượng sức mình có đủ căn bản giáo lý, nguyện lực và định lực chưa. Nếu nhận thấy tâm mình chưa thuần thực, tức chưa đủ căn bản giáo lý, nguyện lực và định lực, thì người khất sĩ cần có năm điều hỗ trợ sau đây cho tâm được thuần thực :

1- Cần có thiện hữu tri thức, tức là những bạn đồng tu có trí tuệ và đạo hạnh đầy đủ để hướng dẫn mình.

2- Cần có giới luật để giúp mình an trú trong chánh niệm.

3- Cần có cơ hội thuận tiện để học hỏi Giáo Pháp giác ngộ và giải thoát.

4- Cần phải chuyên cần tinh tấn thực hành thiền quán.

5- Cần dứt trừ những cố chấp, thành kiến, tư tưởng sai lầm để thành đạt chánh kiến, chánh tư duy và trí tuệ.

Này Meghiya, muốn điều phục tâm ái dục, sân hận và si mê, thầy phải thường xuyên thực tập Cửu Tướng Quán, Từ Bi Quán, Vô Thường Quán và Tùy Tức Quán.

Cửu Tướng Quán là quán sát về quá trình tàn hoại của cơ thể qua chín giai đoạn từ khi tắt thở cho đến khi xương cốt tan thành tro bụi. Quán như thế để thấy rõ rằng thân thể ta là vô thường, là như bản, là tạm bợ, không có gì đáng quý trọng, tâm tui, chăm sóc. Nhưng thân người lại chính là một phương tiện quý báu có thể giúp ta thành đạt đạo quả mau chóng. Cửu Tướng Quán giúp ta *đối trị ái dục*.

Từ Bi Quán là quán sát về cuộc đời vô thường đầy đau khổ của tất cả chúng sanh. Đời

sống đã là đau khổ, vậy chúng ta không nên làm tăng thêm sự đau khổ mà nên cố gắng làm giảm bớt sự đau khổ của chúng sanh. Từ Bi Quán giúp ta *đổi trị sân hận*.

Vô Thường Quán là quán sát quá trình sinh diệt của vạn vật theo từng chu kỳ thành, trụ, hoại, không, để đổi trị ham muốn và si mê, để thấy rằng cuộc đời như giấc chiêm bao, như giọt sương mai, như tia chớp, như hình ảnh trong bong bóng nước, như hoa đóm giữa hư không, không có gì xứng đáng để ta nhọc công tạo tác, tranh giành, gìn giữ. Vô Thường Quán giúp ta *đổi trị ham muốn và ngã mạn*.

Tùy Tức Quán là theo dõi hơi thở ra vào để *đổi trị tâm tán loạn*, và để *nuôi dưỡng chánh niệm*.

Này Meghiya, thầy nên thường xuyên thực tập bốn phép quán này để tâm thầy sớm được thuần thục trước khi sống một mình nơi thanh vắng.

9- Hạ thứ 14 tại Jetavana (năm -576)

Nữ cư sĩ Visàkhà cúng dường tinh xá Đông Viên³⁵⁹

Người đến tinh xá Jetavana nghe pháp càng ngày càng đông. Trong số những đệ tử mới có nữ cư sĩ Visàkhà, vừa mới 20 tuổi, được xem là đại thí chủ không kém gì ông Sudattà Anàthapindika. Thấy số khát sĩ tại tinh xá Jetavana quá đông đảo, bà phát tâm cúng dường khu vườn rộng rãi xinh tươi của bà ở phía đông thủ đô Sàvatthi để làm thêm một căn cứ tu học khác cho các vị khát sĩ. Khu đất này cũng đẹp không thua gì Jetavana nhưng diện tích hẹp hơn. Với sự điều động của đại đức Moggallàna và sự góp sức của các bạn, bà Visàkhà đã xây cất được nhiều tầng xá và thiên đường. Một giảng đường lớn được dựng lên ngay trung tâm khu vườn. Khi tinh xá mới được hoàn thành, đại đức Sàriputta đề nghị đặt tên là *tinh xá Đông Viên* (Pubbàràma, Purvaràma) và giảng đường lớn ở trung tâm là *giảng đường Lộc Mẫu* (Migàra matas pasada). “Lộc Mẫu” là biệt danh của bà Visàkhà.

Nữ cư sĩ Visàkhà sinh trưởng tại thành phố Bhaddiya của xứ Anga. Xứ Anga nằm trên bờ sông Ganga, sát ranh giới phía đông xứ Vajji và

³⁵⁹ Xem Đức Phật và Phật Pháp, trang 163-173; Buddhist Legends, quyển II, trang 59-84, và quyển III, trang 130-138; Udàna 8.8; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 1428.

xứ Magadha. Bà là con gái của nhà triệu phú Dhananjaya, mẹ bà là Sumana Devi, ông nội bà là nhà triệu phú Ram, tên thật là Mendaka³⁶⁰, mà bà hết sức thương mến.

Năm Visàkhà lên 10 tuổi, đức Phật có dịp đến viếng thành phố Bhaddiya để độ ông Bà-la-môn tên Sela. Được biết đức Phật đang ngụ tại lâm viên Jatiyavana, ông Ram bảo cháu nội :

- Nay Visàkhà, hôm nay là ngày vui của cháu và ông nội. Vậy cháu hãy sửa soạn đi với ông nội đến viếng đức Phật và nghe pháp.

Cô bé Visàkhà vui vẻ vâng lời. Khi đến nơi, cô đánh lễ đức Phật rồi cung kính ngồi qua một bên, tư cách rất là phong nhã lễ độ. Sau khi nghe Phật thuyết pháp, ông nội cô và cô đều đắc quả Tu-đà-hoàn (Sotàpatti).

Lúc bấy giờ vua Pasenadi xứ Kosala và vua Bimbisàra xứ Magadha vốn là thông gia với nhau: bà Videhi, em vua Pasenadi, là hoàng hậu xứ Magadha, và bà Mallika, chị vua Bimbisàra, là hoàng hậu xứ Kosala. Một hôm vua Pasenadi xứ Kosala đến gặp vua Bimbisàra xứ Magadha, nói :

- Thưa Đại vương, xứ Magadha có năm nhân tài lỗi lạc và giàu có là Jotiya, Jatila, Ram,

³⁶⁰ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 316.

Punnaka, và Kakavakiya. Tôi chỉ xin được một trong những người đó đến định cư luôn tại xứ Kosala.

Sau cuộc thảo luận nội bộ, vua Bimbisàra đồng ý cho ông Ram và cả gia đình ông đến định cư tại Kosala. Khi phái đoàn vua Pasenadi và gia đình ông Ram với con trai là Dhananjaya cắm trại nghỉ đêm tại một lâm viên xinh đẹp cách Sàvatthi 60 dặm về phía nam, ông Dhananjaya nói với vua :

- Thưa Đại vương, trong thủ đô Sàvatthi chắc đông đảo dân cư lắm, mà gia nhân của chúng tôi lại rất đông người. Vậy, nếu được Đại vương chấp thuận, chúng tôi xin được định cư ngay tại đây.

Vua Pasenadi đồng ý cho gia đình ông Ram định cư tại thành phố Sàketa, hiện nay là Ayodhya, nằm trên bờ sông Ghaghara, một phụ lưu của sông Ganga.

Lúc bấy giờ ở Sàvatthi có ông triệu phú tên Migàra, có người con trai tên Punnavaddhana vừa đến tuổi lập gia đình. Ông bà Migàra hỏi con muốn chọn vợ như thế nào. Punnavaddhana đáp :

- Có cô nào có đầy đủ năm vẻ đẹp của người phụ nữ thì con mới ưng.

Năm vẻ đẹp của người phụ nữ là Tóc, Môi, Răng, Da và Tươi Trẻ. Ông bà Migàra liền mời

tám ông Bà-la-môn đến nhà dùng cơm, rồi nhờ họ đi tìm dùm người con gái nào có đầy đủ năm vẻ đẹp để xin cưới cho Punnavaddhana. Khi chuyện đã thành sẽ được trọng thưởng.

Kinh sách ghi rằng cô Visàkhà có sức mạnh như đàn ông và rất mỹ miều duyên dáng. Tóc nàng tựa như đuôi chim công, khi xỏa ra dài tới mắt cá chân rồi cuộn trở lên. Môi nàng tự nhiên đỏ hồng tươi mát. Răng trắng như ngà, khít khao đều đặn và sáng ngời như hai hàng ngọc. Nước da mịn màng như cánh hoa sen vàng vừa mới nở. Cho đến lúc già và có đông con, Visàkhà vẫn còn hình dáng đẹp đẽ của thời son trẻ. Visàkhà lại có trí tuệ hơn người, sáng suốt trong việc thế gian cũng như trong phạm vi đạo đức.

Năm mười sáu tuổi, Visàkhà đi với đám tỳ nữ ra bờ sông để dự lễ Tao Ngô. Theo phong tục địa phương thì vào ngày lễ này nam thanh nữ tú đi dạo chơi nơi bờ sông. Khi một thanh niên trông thấy một thiếu nữ đẹp ý mình đi ngang qua thì bước đến tặng nàng một vòng hoa đeo cổ biểu lộ ý mình muốn chọn nàng làm vợ. Thành linh một đám mưa to đổ xuống. Người đi đường đều bỏ chạy tìm nơi tạm trú. Visàkhà vẫn khoan thai bước đi tìm nhà đụt mưa. Có vài vị Bà-la-môn đi đường trông thấy lấy làm ngạc nhiên, hỏi :

- Sao cô không chạy mau vào cho khỏi ướt mình ?

- Dạ, tôi có thể chạy mau lắm chứ, nhưng tôi không muốn làm như vậy.

- Tại sao vậy ?

- Dạ, ví như có một vị vua kia đang mặc sắc phục triều đình, bỗng nhiên xắn áo quần lên, hối hả chạy vào cung điện thì ắt không đúng tư cách. Ví như một thớt tượng của vua đường bộ oai nghiêm, mình mang đầy trang sức mà không đồng dục lần bước lại đâm đầu bỏ chạy ngoài đường thì cũng là một cảnh tượng trái mắt. Như những nhà sư trang nghiêm đáng kính không nên ôm y bát chạy ngoài đường. Cũng thế, người phụ nữ chạy ngoài đường như đàn ông mất hết nề nếp đoan trang phong nhã.

Các vị Bà-la-môn lấy làm hoan hỷ nghĩ rằng cô Visàkhà sẽ là người vợ lý tưởng cho con trai ông bà triệu phú Migàra ở Sàvatthi vì cô có đủ năm tướng đẹp của người phụ nữ. Các vị Bà-la-môn bèn nhân danh cậu Punnavaddhana, con ông bà triệu phú Migàra, tặng cô Visàkhà một vòng hoa bằng vàng. Sau đó vài hôm, một lễ cưới trọng thể được tổ chức với sự hiện diện của vua Pasenadi. Ông bà triệu phú Migàra, từ thủ đô Sàvatthi đến thành phố Sàketa xin cưới cô Visàkhà cho con trai là Punnavaddhana. Ngoài

của hội môn xứng đáng và những món trang sức quý giá, ông Dhananjaya, cha cô, còn ban cho cô lời giáo huấn trước khi về nhà chồng như sau³⁶¹:

1- Không nên nói xấu chồng và cha mẹ chồng với người ngoài. Cũng không nên đem chuyện xấu bên nhà chồng thuật lại cho người ngoài. (Nguyên văn : Không nên đem lửa trong nhà ra đường).

2- Không nên lập lại những lời tường thuật hay những câu chuyện của người khác nói xấu bên chồng. (Nguyên văn : Không nên đem lửa ngoài đường vào nhà).

3- Đồ trong nhà chỉ nên cho những người nào mượn rồi trả lại.

4- Không nên cho những người mượn đồ mà không trả lại.

5- Phải giúp đỡ thân bằng quyến thuộc nghèo khó, dù họ trả lại được hay không.

6- Phải ngồi đúng chỗ thích nghi. Khi thấy cha mẹ chồng đến phải đứng dậy.

7- Trước khi ăn cơm phải coi có dọn đầy đủ món ăn cho cha mẹ chồng và chồng chưa. Cũng phải coi chừng người làm trong nhà có được ăn uống đầy đủ không.

³⁶¹ Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 68.

8- Trước khi đi ngủ phải quan sát nhà cửa, ghé bàn có được thu dọn ngăn nắp chưa. Cửa đóng then cài cẩn thận. Xem coi những người giúp việc trong nhà có làm đủ bổn phận của họ chưa, và cha mẹ chồng đã đi ngủ chưa. Thế thường người nội trợ phải thức khuya dậy sớm và, trừ khi đau ốm, không nên ngủ ngày.

9- Phải xem chồng và cha mẹ chồng như lửa: Mỗi khi có việc với cha mẹ chồng hay chồng phải hết sức thận trọng như khi dùng lửa.

10- Cha mẹ chồng và chồng phải được tôn kính như những vị trời trong nhà (sassudeva).

Cha chồng bà là một đệ tử trung kiên của giáo phái Nigantha (còn gọi là Jaina). Một hôm ông thỉnh về nhà rất đông các tu sĩ lửa thể. Khi các vị ấy đến, bà Visàkhà được gọi ra đánh lễ các vị được gọi là A-la-hán đó. Thoạt nghe đến tiếng A-la-hán, bà vui vẻ bước ra. Nhưng khi thấy những tu sĩ lửa lồ thì bà quày quả trở vào, không đến đánh lễ. Các đạo sĩ Nigantha tức giận, bắt lỗi cha chồng bà sao lại đem vào nhà mình một tín nữ của đức Phật. Họ yêu cầu ông đuổi bà ra khỏi nhà tức khắc. Ông triệu phú, vì kiên nể gia đình ông Ram, phải khuyên giải hết lời họ mới nguôi giận.

Một hôm, người cha chồng đang ngồi ăn món cháo sữa rất ngon trong cái chén bằng vàng.

Ngay lúc ấy có một vị khất sĩ đến trước cửa nhà khất thực. Bà Visàkhà liền đứng tránh qua một bên để cha chồng trông thấy nhà sư. Tuy đã thấy nhưng ông vẫn làm ngơ, tiếp tục ăn như thường. Thấy vậy, bà Visàkhà cung kính nói với vị khất sĩ :

- Bạch thầy, xin thầy hoan hỷ bước sang nhà khác. Cha chồng tôi đang dùng món ăn không tốt

Nhà triệu phú hiểu lầm bà có ý hohnáo nói xấu mình, lấy làm tức giận, truyền gia nhân đuổi bà ra khỏi nhà. Nhưng tất cả tôi tớ trong nhà đều hết lòng quý trọng bà nên không ai dám động đến bà. Bà Visàkhà lễ phép trình bày :

- Thưa cha, con thấy con không có lỗi gì đến nỗi phải bị cha đuổi khỏi nhà. Sau đám cưới, khi con sắp rời nhà cha mẹ con qua đây, cha con có mời tám người trong thân tộc bên chồng và gửi gắm con cho các vị ấy. Cha con nói "Nếu con gái tôi có phạm điều gì lỗi lầm, xin các vị hãy dò xét cẩn kẽ". Vậy xin cha hãy mời các vị ấy đến để xét xử xem con có lỗi hay không.

Nhà triệu phú đồng ý, cho mời tám vị thân nhân kia lại, phân trần :

- Lúc tôi đang ngồi ăn cháo sữa trong một cái chén bằng vàng thì con dâu tôi nói rằng tôi ăn đồ

không sạch. Vậy các anh em hãy vạch ra cho nó thấy lỗi và đuổi nó ra khỏi nhà này.

Bà Visàkhà giải thích :

- Dạ thưa quý bác, quý chú, sự việc xảy ra không đúng hẳn như vậy. Lúc cha chồng con đang dùng cháo thì có một vị khất sĩ đến trước nhà khất thực. Cha chồng con thấy mà làm ngơ. Nghĩ rằng cha chồng con không muốn làm điều phước thiện nên con nói “Bạch thầy, xin thầy hoan hỷ bước sang nhà khác. Cha chồng tôi đang dùng món ăn không tốt”.

Mọi người nhìn nhận bà Visàkhà không có lỗi, chỉ có ý nói xuôi cho vị khất sĩ bước sang nhà khác. Cha chồng bà thấy vậy cũng bỏ qua. Sau đó bà tìm cách khuyên cha chồng đến Jetavana nghe Phật thuyết pháp để biết qua giáo lý cao thượng của ngài. Nhưng ông nhất định không chịu đi. Bà Visàkhà nói :

- Thưa cha, nếu cha ngại việc đi đến Jetavana thì con xin phép cha được thỉnh Phật về nhà thọ trai một lần để cha có dịp nghe Giáo Pháp của ngài.

Ông đồng ý. Khi đức Phật đến nhà thọ trai và thuyết pháp thì ông Migàra, cha chồng bà, ngồi trong buồng lắng nghe. Nghe xong ông đắc quả Tu-đà-hoàn. Ông rất vui mừng và cảm ơn cô dâu

quý đã dẫn ông vào con đường giải thoát thật sự. Ông nói:

- Nay Visàkhà, con dâu quý của cha, nhờ con mà cuộc đời còn lại của cha từ nay bước qua một khúc quanh tốt đẹp. Cha quý con lắm, từ nay cha sẽ xem con như một bà mẹ. Hôm nào thuận tiện con hãy đưa cha đến Jetavana để xin quy y Tam Bảo.

- Thừa cha, xin cha chớ quá lời. Con chỉ cố gắng làm tròn bổn phận của con mà thôi.

Từ đó về sau, bà Visàkhà có biệt danh là “Lộc Mẫu” (Migàra mātū), có nghĩa là mẹ của Migàra (Lộc, con nai). Đến lúc bà sinh được con trai đầu lòng, đức Phật được thỉnh đến nhà thọ trai và làm lễ quán đảnh (đặt tên) cho cháu bé. Bà đặt tên cho con bà là Migàra để mọi người khỏi thắc mắc về biệt danh “Lộc Mẫu” của bà. Nhơn dịp này bà mẹ chồng của bà được nghe Phật thuyết pháp và đắc quả Tu-đà-hoàn. Gia đình nhà chồng bà Visàkhà từ nay trở thành một gia đình Phật tử đầy an

vui hạnh phúc. Bà Visàkhà để bát chư tăng hằng ngày tại nhà. Buổi



chiều bà thường đi với một bà bạn thân tên

Suppiyà đến Jetavana nghe pháp và xem quý vị khát sĩ có cần dùng vật chi không.

Đầu mùa hạ năm nay bà đã cúng dường tinh xá Đông Viên, ở phía đông thủ đô Sàvatthi, với giảng đường Lộc Mẫu, để các vị khát sĩ nhập hạ có đủ chỗ ở. Tinh xá này do đại đức Moggallàna chỉ huy xây cất trong vòng 9 tháng.

Đến ngày tứ tứ măn hạ, bà lại đến trước Phật nêu tám điều thỉnh nguyện như sau³⁶²:

1- Dâng y đến chư tăng trong mùa nhập hạ cho đến suốt đời bà.

2- Để bát những vị sư đến thành Sàvatthi.

3- Để bát những vị sư rời thành Sàvatthi.

4- Dâng thực phẩm đến những vị sư đau ốm.

5- Dâng thực phẩm đến những vị chăm sóc các sư đau ốm.

6- Dâng thuốc men đến những vị sư đau ốm.

7- Dâng lúa mạch đến chư tăng ni.

8- Dâng y tắm đến các Tỷ kheo ni.

Đức Phật hoan hỷ chấp thuận. Về sau chính đức Phật đã nhập hạ sáu lần tại tinh xá Đông Viên. Trong nhiều thời pháp, đức Phật đã khuyên dạy hàng phụ nữ như sau :

Tích cực hoạt động.

Nhã nhận hiền hòa.

³⁶² Xem Vinaya: Mahāvagga 8.15.

Luôn luôn dịu dàng chịu đựng chồng dù chồng không đem lại tất cả hạnh phúc.

Không khi nào dùng lời bất cần, nghịch ý, thiếu lễ độ, làm chồng nổi giận.

Tôn trọng tất cả những người được chồng kính nể.

Khéo léo, lanh lẹ, thức khuya dậy sớm.

Tận tâm săn sóc sức khỏe của chồng trong khi chồng làm việc cực nhọc.

Muốn những điều chồng muốn và cố làm cho được.

Người phụ nữ làm được những điều trên đây sẽ tái sinh vào cảnh giới của những vị Trời dể mến.³⁶³

Bà Visàkhà đã đóng góp một phần quan trọng trong nhiều lãnh vực khác có liên quan đến Phật sự. Đôi khi đức Phật dạy bà đi hòa giải những mối bất đồng giữa các Tỷ kheo ni. Cũng có lúc bà thỉnh cầu đức Phật ban hành một vài giới cho chư tăng ni. Bà được xem là người tín nữ có công đức nhiều nhất trong các Phật sự và cũng là vị thí chủ quan trọng nhất của phái nữ vào thời Phật tại thế.

Do phẩm hạnh trang nghiêm, tư cách thanh nhã, ngôn ngữ lễ độ khôn khéo, tánh tình lịch

³⁶³ Gradual Sayings IV (Anguttara nikàya), trang 178-179.

duyệt hiếu khách, tâm đạo nhiệt thành, bà được lòng tất cả những ai đã gặp bà. Bà được diễm phúc làm mẹ của mười người con trai và mười người con gái, tất cả đều hiếu thảo. Bà từ trần lúc được 120 tuổi, trên đầu chưa hề có một sợi tóc bạc.

Đức Phật đã nói về bà Visàkhà như sau :

- Nay các thầy, như một người thợ khéo dùng một đồng lớn hoa đủ loại để kết thành những tràng hoa xinh đẹp, *bà Visàkhà luôn luôn có sáng kiến để làm việc thiện.*

Phật thuyết kinh Người Biết Sống Một Mình³⁶⁴

Phật nhập hạ thứ 14 ở Sàvatthi xứ Kosala với sự có mặt của đại đức Sàriputta và Ràhula.

Trước kia, tại tinh xá Venuvana, có thầy Theranàmaka rất ít nói chuyện với bất cứ ai. Thầy thích đi một mình, làm việc một mình. Thầy không làm phật lòng ai, cũng không vi phạm giới điều nào, nhưng thầy thích sống lẻ loi, không thật sự hòa hợp với đại chúng. Một hôm, sau giờ thuyết pháp, Phật gọi đại đức Theranàmaka lên và hỏi :

³⁶⁴ Xem Trung Bộ 131, 132, 133, 134 : Kinh Bhaddekarattà; Tương Ưng Bộ, chương 21, kinh 10: Trường Lão.

- Nay Thera, thầy là người thích sống một mình, đi đâu hay làm việc gì cũng muốn tránh sự chung đụng với người khác. Có phải thế không ?

- Bạch Thế Tôn, đúng như vậy. Con thường nghe Thế Tôn dạy người khát sĩ phải biết sống một mình nơi thanh vắng.

- Nay Thera, người biết sống một mình là người không nghĩ đến những việc đã qua, không mơ tưởng những việc sắp tới, trong hiện tại biết nhiếp phục tự ngã, lợi đắc, tham dục, sống tự tại đối với mọi ràng buộc thế gian. Thầy nên tu tập như thế.

Hôm nay, tại Jetavana, đức Phật gọi các vị khát sĩ đến bảo:

- Nay các thầy, các thầy hãy lắng nghe, Như Lai sẽ giảng cho các thầy hiểu ***thế nào là Người Biết Sống Một Mình.***

“Người biết sống một mình là người biết an trú trong chánh niệm. Người đó ý thức được những gì đang xảy ra trong giây phút hiện tại, trong cơ thể, trong cảm giác, trong tư tưởng hay ở trước mặt. Người đó biết nhận thức sự sống trong giờ phút hiện tại, không tìm về quá khứ, không tưởng tới tương lai. Vì quá khứ thì không còn, tương lai thì chưa tới. Sự sống chỉ có mặt trong giờ phút hiện tại.

“Này các thầy, thế nào là tìm về quá khứ ? Tìm về quá khứ là nghĩ rằng trong quá khứ hình thể ta từng như thế đó, cảm thọ ta từng như thế đó, địa vị ta từng như thế đó, hạnh phúc ta từng như thế đó, đau khổ ta từng như thế đó ... Phát khởi lên những suy tư như thế và tâm bị ràng buộc bởi những vui buồn thuộc về quá khứ. Đó là tìm về quá khứ.

“Này các thầy, thế nào là tưởng tới tương lai ? Tưởng tới tương lai là nghĩ rằng trong tương lai hình thể ta sẽ như thế đó, cảm thọ ta sẽ như thế đó, hạnh phúc ta sẽ như thế đó, đau khổ ta sẽ như thế đó ... Phát khởi lên những suy tư như thế và tâm bị ràng buộc bởi những mơ ước hoặc lo sợ về tương lai. Đó là tưởng tới tương lai.

“Này các thầy, sống trong thực tại là sống tỉnh thức trong chánh niệm. Sống trong thực tại không có nghĩa là sống buông lung theo những khoái lạc hoặc sầu khổ trong hiện tại. Bởi vì sống buông lung theo những khoái lạc hoặc sầu khổ trong hiện tại cũng là quên thực tại.

“Này các thầy, người biết sống một mình là người biết an trú trong chánh niệm, dù người ấy đang ở giữa đám đông. Người ngồi trong rừng sâu mà không giữ được chánh niệm, để cho những con ma quá khứ và tương lai lôi cuốn và

ám ảnh thì người ấy vẫn không phải là người biết sống một mình.

Rồi Phật đọc bài kệ tóm ý như sau :

“Đừng tìm về quá khứ,
“Đừng tưởng tới tương lai.
“Quá khứ đã không còn,
“Tương lai thì chưa tới.
“Hãy quán sát sự sống
“Trong giờ phút hiện tại.
“Kẻ thức giả an trú
“Vững chãi và thanh thoi.
“Phải tinh tấn hôm nay
“Kẻo ngày mai không kịp.
“Cái chết đến bất ngờ
“Không thể nào mặc cả.
“Người nào biết an trú
“Đêm ngày trong chánh niệm,
“Thì Như Lai gọi là
“Người Biết Sống Một Mình.

Sau khi đức Phật dứt lời, các vị khất sĩ đều hoan hỷ tín thọ phụng hành.

Đức Phật khen đại đức Sangamaji³⁶⁵

³⁶⁵ Xem Đức Phật Lịch Sử, đoạn 04C, trong www.thuvienhoasen.org.

Sau khi nghe đức Phật thuyết pháp nhiều lần, ông Sangamaji ngộ đạo liền đến tinh xá Jetavana ở Sàvatthi xin xuất gia.

Một hôm vợ ông bỗng đưa con trai đến Jetavana, thấy đại đức Sangamaji đang ngồi nghỉ trưa dưới một gốc cây. Bà dắt đứa bé đến trước mặt đại đức, khóc lóc bảo :

- Anh ơi, xin anh hãy trở về nhà tiếp tục lo cho gia đình và nuôi dưỡng đứa con thơ này của chúng ta. Nó nhớ anh lắm, cứ khóc đòi cha hoài, em chịu không nổi!

Nhưng đại đức Sangamaji vẫn ngồi làm thinh. Bà vợ khóc than và nhắc đi nhắc lại nhiều lần cũng không kết quả gì. Bà nổi giận đặt đứa con vào lòng đại đức rồi nói lớn :

- Đây, con trai của ông đây, ông hãy nuôi nấng và dạy dỗ nó. Một mình tôi không kham nổi đâu !

Nói rồi bà quày quả bỏ đi. Sau khi đi được một đoạn đường, bà quay nhìn lại thấy đại đức Sangamaji vẫn ngồi bất động, không nhìn đến con và cũng không nói gì với nó cả, trong lúc đứa bé khóc la đòi mẹ. Bà trở lại bế con lên rồi buồn bã ra về.

Đức Phật nghe kể lại chuyện này, nói kệ khen đại đức Sangamaji như sau:

“Khi nàng đến, chẳng thấy hận hoan;

“Nàng bỏ đi, lòng chẳng thấy buồn.

“Thằng giả là người dứt hệ lụy.

“Người này ta gọi Bà-la-môn. (Udàna 1.8)

Phật dạy vua Pasenadi cách cúng dường tại tư gia³⁶⁶

Một hôm vua Pasenadi đứng trên sân thượng nhìn xuống đường, thấy hằng ngàn vị khất sĩ đang đi thành hàng dài. Vua hỏi, cận vệ thưa :

- Tâu Đại vương, mỗi ngày thường có hằng ngàn vị khất sĩ đến nhà ông Anàthapindika, ông Cula Anàthapindika³⁶⁷, bà Visàkhà và bà Suppadasa để nhận cúng dường về thực phẩm, thuốc men và vật dụng thường nhật, theo thỉnh nguyện của các vị cư sĩ này.

Vua Pasenadi nghe nói cũng phát tâm đến tinh xá Jetavana thỉnh Phật và giáo đoàn mỗi ngày vào đền vua thọ trai. Phật đáp :

- Thưa Đại vương, chư Phật không bao giờ thọ cúng dường hằng ngày ở cùng một nơi, vì có rất nhiều người mong được gặp Phật.

³⁶⁶ Buddhist Legends, quyển II, trang 32-34, 36.

³⁶⁷ Cula Anàthapindika là em trai ông Sudattà Anàthapindika (Cấp Cô Độc).

- Thưa Thế Tôn, nếu vậy xin Thế Tôn đến lần đầu rồi cử một vị đại đức thường ngày hướng dẫn 500 vị khất sĩ đến thọ trai tại đền vua.

Đức Phật chấp thuận và giao cho đại đức Ànanda lo việc này. Từ đó mỗi ngày vua Pasenadi đích thân tiếp đãi, mời ngồi và để bát cho 500 vị khất sĩ do đại đức Ànanda hướng dẫn vào đền. Vua không để cho ai khác lo việc này. Đến ngày thứ tám, vua bận việc triều chính nên quên việc cúng dường. Các vị khất sĩ nói với nhau : “Ngoài vua không ai dám lo việc cúng dường nếu không có lệnh. Vậy chúng ta không nên ở lại đây lâu hơn nữa”. Rồi nhiều vị bỏ ra về. Qua ngày hôm sau vua cũng quên việc cúng dường, nhiều vị khất sĩ cũng bỏ ra về. Đến ngày thứ ba vua cũng quên việc cúng dường, tất cả các vị khất sĩ đều ra về, chỉ còn đại đức Ànanda ngồi lại chờ. Quân hầu thấy vậy lấy thức ăn ra để bát cho ngài dùng. Vua về đến thấy chỉ có một mình đại đức Ànanda đang thọ trai và thực phẩm còn lại rất nhiều. Vua tức giận đến tinh xá Jetavana gặp Phật, nói :

- Thưa Thế Tôn, trăm sai chuẩn bị thực phẩm cho 500 người, nhưng chỉ có một mình thầy Ànanda đến thọ trai. Làm phí phạm rất nhiều thực phẩm ! Xin Thế Tôn cho biết vì sao các vị khất sĩ khác không đến ?

- Thưa Đại vương, có lẽ vì hai ngày trước không được cúng dường nên hôm nay các khất sĩ thiếu tin tưởng nơi Đại vương nên không tới. Thưa Đại vương, có chín điều làm cho các khất sĩ có quyền từ chối lời mời đến tư gia cúng dường, hoặc đến nơi rồi mà không ngồi xuống thọ trai và nói pháp. Chín điều đó là³⁶⁸ :

- 1- Gia chủ không đứng lên nghênh tiếp.
- 2- Không tiếp đón niềm nở.
- 3- Không vui vẻ mời ngồi.
- 4- Giấu giếm các thức ăn quý giá.
- 5- Có nhiều, cho ít.
- 6- Có thức ăn tốt, cho thức ăn xấu.
- 7- Thiếu lễ độ trong cử chỉ.
- 8- Thiếu lễ độ trong lời nói.
- 9- Không chăm chỉ ngồi nghe pháp.

Rồi đức Phật quay sang nói với các vị khất sĩ

:

- Nay các thầy, nếu gia đình nào thực hành tốt đẹp chín điều vừa nói, tức là tỏ ra tin tưởng và kính trọng Tam Bảo, thì các thầy nên nhận lời mời đến tư gia cúng dường, lúc đến nơi nên ngồi xuống, chú nguyện cho gia chủ được nhiều phước báo, thọ trai trong im lặng, rồi nói pháp và giải đáp các nghi vấn của gia chủ để khuyến

³⁶⁸ Xem Anguttara nikàya (Tăng Chi Bộ) 4.387-388.

khích gia chủ tinh tấn trên con đường Chánh Pháp hầu đạt được hạnh phúc lâu dài trong đời sống hiện tại và tương lai.

Vua Pasenadi từ giả Phật ra về, trong bụng nghĩ thầm “Ta phải làm sao để được lòng tin tưởng của đức Phật và Giáo Đoàn Khất Sĩ? Cách hay nhất là cưới một người con gái trong thân tộc của đấng Toàn Giác”. Ít lâu sau vua Pasenadi cử sứ giả đến Kapilavatthu xin cưới một công chúa dòng Sàkya làm thứ hậu. Sau khi nghị luận với triều thần, vua Mahànàma ngầm đưa ra con gái của mình là Vasabhakhattiya (Vasabhaksatriya), mẹ nàng là một người tỳ nữ, để gả cho vua Pasenadi. Vua Pasenadi được biết Vasabhakhattiya là một cô gái tuyệt đẹp, con vua Mahànàma, và từng được ngồi ăn chung bàn với vua, thì rất hài lòng. Vài năm sau, Vasabhakhattiya sanh ra hoàng tử Vidùdabha (Virudhaka) và công chúa Vajna của xứ Kosala.

Phật dạy đám trẻ nghịch của về lòng từ bi³⁶⁹

Một hôm, trong khi đi khất thực, Phật gặp một đám trẻ con đang bắt cua dưới ruộng lên

³⁶⁹ Xem Kinh Từ Bi (Mettā sutta); Khuddaka nikāya / Suttanipāta 1.8.

chơi. Chúng cho mấy con cua chạy đua. Con nào thua thì chúng bẻ một càng hoặc một chân để trừng phạt. Có khi con cua thắng cũng bị bẻ một chân để cháp những con khác trong kỳ đua sau. Trò chơi có vẻ hấp dẫn, chúng thích chí vỗ tay, reo hò vang dậy. Con cua nào mất nhiều chân quá không còn bò nổi thì chúng lấy chân dẫm lên cho chết rồi ném xuống ruộng.

Thấy Phật và các thầy đi tới, bọn trẻ con ngừng đầu lên nhìn rồi lại cúi xuống chơi trò hành hạ mấy con cua. Chúng chơi một trò chơi tàn ác mà không biết, vì mấy con cua lúc nào cũng làm thình, đâu có than khóc gì !!! Phật đến nơi, đứng lại nhìn bọn trẻ rồi nghiêm nghị bảo :

- Này các con, hãy dừng lại, đừng chơi như thế. Nếu các con bị trặc chân hay gãy tay thì có đau không ?

- Bạch thầy, có đau.

- Con cua bị các con bẻ gãy càng và gãy chân cũng đau như thế. Các con có biết không ?

Bọn trẻ đứng lên, làm thình. Phật nói tiếp :

- Con cua cũng biết ăn uống, cũng có cha mẹ anh chị của nó như các con vậy. Các con làm khổ con cua như thế thì các con cũng làm khổ luôn cha mẹ và anh chị của nó. Cũng như mỗi khi các con đau ốm thì cha mẹ anh chị của các con phải lo lắng buồn khổ. Con cua bị gãy chân đi không

được, không kiếm ăn được thì còn khổ sở gấp trăm lần. Thôi, các con đừng chơi đại dột như thế nữa.

Bọn trẻ tỏ vẻ hối hận. Lúc bấy giờ, thấy Phật và các thầy đang đứng chung quanh bọn trẻ, những người đi đường cũng ghé lại xem. Nhân cơ hội này, Phật dạy cả trẻ em lẫn người lớn về lòng từ bi. Phật nói :

- Nay các con, chúng ta ai cũng muốn được sống an ổn và vui vẻ. Các loài cầm thú cũng thế, chúng cũng muốn được sống an ổn và vui vẻ. Vậy chúng ta phải làm sao cho tất cả mọi loài đều được sống an lành và hạnh phúc. Chúng ta phải bảo vệ sự sống cho nhau và đem niềm vui cho nhau. *Nếu chúng ta không thể mang hạnh phúc đến cho kẻ khác thì cũng nên cố tránh đừng gây thêm đau khổ.* Tất cả loài vật, dù lớn hay nhỏ, dù đi bằng hai chân hay đi bằng bốn chân, dù bò trên mặt đất hay bay trên hư không, hay bơi lội dưới nước, cũng đều có quyền sống an ổn và hạnh phúc. Chúng ta không nên sát hại nhau, hận thù nhau. Chúng ta nên giúp đỡ nhau, che chở cho nhau.

“Nay các con, *cũng như một bà mẹ đem thân mạng che chở cho đứa con yêu quý nhất của mình, mỗi người trong chúng ta cũng phải mở rộng lòng từ bi để mang đến niềm vui và hạnh*

phúc cho các loài có sự sống và biết đau khổ. Trong khi đi, đứng, nằm, ngồi, trái tim ta phải luôn luôn mang theo tình thương muôn loài. Chúng ta hãy an trú đêm ngày trong tình thương đó. Hãy phóng tâm Từ đi khắp mười phương. Được như vậy chúng ta sẽ thấy rằng chính chúng ta là người được hạnh phúc trước nhất.

Dạy xong, Phật bảo bọn trẻ đem thả những con cua còn lại xuống ruộng. Bọn trẻ nhẹ nhàng cầm từng con cua thả xuống ruộng. Phật bảo bọn trẻ hãy trở về nhà, rồi ngài xoay lại nói với các vị khát sĩ :

- Nay các thầy, chúng sanh thường vì vô minh, không biết nhân quả tội phước, nên có những hành động, lời nói, tư tưởng tạo nghiệp, gây đau khổ cho chính mình và kẻ khác. Các thầy nên thực tập Quán Từ Bi (Metta Bhavana), hãy sống biền mãn cùng khắp thế giới với tâm câu hữu với Từ, để mang đến hạnh phúc cho chính mình và chúng sanh muôn loài. Chúng ta không thể có hạnh phúc khi nhìn thấy chúng sanh đau khổ.

10- Hạ thứ 15 tại vườn Nigrodha, Kapilavatthu (năm -575)

Vua Suppabuddha bị đất nuốt³⁷⁰

Từ thủ đô Sàvatthi xứ Kosala đức Phật đến Kapilavatthu. Trong thời gian ngụ tại đây, một hôm đức Phật bị vua Suppabuddha uống rượu say, chặn đường nhục mạ nặng nề vì cho rằng ngài đã xuất gia cầu danh, bỏ bê vợ con làm cho Yasodharà đau khổ, và làm cho một số đông gia đình trong hoàng tộc Koliya và Sàkya phải buồn khổ vì mất chồng, mất con. Devadatta là con trai duy nhất của vua Suppabuddha cũng đã xuất gia theo Phật, làm cho vua không còn con trai nối dõi và nối ngôi. Đức Phật làm tỉnh quay trở về tinh xá Nigrodha. Đại đức Ànanda ngạc nhiên hỏi Phật :

- Bạch Thế Tôn, do nhân duyên gì mà xảy ra chuyện như thế ?

- Việc xảy ra như thế cũng do nhân duyên nhiều đời trước giữa Như Lai, Suppabuddha và Devadatta. Nhưng do ác nghiệp hôm nay, bảy ngày nữa vua Suppabuddha sẽ bị đất nuốt ngay dưới chân cầu thang lầu đài của ông và sẽ bị đọa vào địa ngục A-tỳ.

³⁷⁰ Xem Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 51; The Life of Buddha as Legend and History, trang 119.; The Buddha and his Teachings, trang 218; Buddhist Legends, quyển II, trang 291-293.

Sau khi tỉnh rượu, nghe quân hầu cận thuật lại, vua Suppabuddha cười nói :

- Được rồi, ta sẽ chứng minh cho mọi người thấy rằng sa môn Gotama là một tên nói láo.

Về đến thủ đô Devadaha xứ Koliya, vua Suppabuddha liền cho dọn hết những đồ dùng cần thiết của ông lên tầng lầu thứ bảy, tầng chót của lầu đài; đặt hai lực sĩ giữ cửa ở mỗi tầng lầu để nếu ngày thứ bảy vua có quên, đi xuống, thì phải nắm giữ vua lại; cửa ra cầu thang ở mỗi tầng lầu đều đóng chặt. Đến ngày thứ bảy, vua Suppabuddha nhất định ở luôn trên lầu bảy, không đi đâu cả.

Nhưng đến ngày thứ bảy, con ngựa quý của vua bỗng sút chuồng ở tầng trệt, chạy đá lung tung vào vách. Vua đang mặc thường phục, nghe tiếng động ồn ào, đứng dậy đến mở cửa ra cầu thang nhìn xuống. Nhưng ngay lúc ấy các cửa lầu bỗng mở tung ra, rồi hai người lực sĩ xông tới nắm cổ vua ném xuống lầu sáu. Ở lầu sáu vua lại bị hai người lực sĩ khác ném xuống lầu năm; lần hồi đến tầng trệt; mặt đất bỗng nứt ra làm hai, vua Suppabuddha bị rơi vào lòng đất và tái sinh vào địa ngục A-tỳ (Avici). Dandapani (Chấp Trượng), em vua Suppabuddha lên nối ngôi vua xứ Koliya.

Ràhula đúng 20 tuổi, thọ Cụ túc giới

Năm nay chú sa di (Sàmanera) Ràhula được 20 tuổi. Phật bảo đại đức Sàriputta làm lễ cho Ràhula thọ Cụ Túc Giới (Upasampada) để chính thức trở thành một vị Tỳ kheo (bhikkhu, bhiksu). Đại đức Sàriputta đã dạy dỗ chú thật chu đáo trong nhiều ngày trước ngày chú thọ giới. Svastika cũng hân hạnh được nghe những lời giáo huấn này. Đây là một buổi lễ quan trọng mà chú sa di Ràhula đã mong đợi từ lâu. Chú tuy còn trẻ nhưng đã nghiêm trì mật hạnh³⁷¹ rất chính chắn nên đều được các thầy quý mến. Sau buổi lễ, các thầy đều vui vẻ đến chúc mừng vị Tỳ kheo mới.

Phật dạy Ràhula quán 18 giới phân biệt³⁷²

Sau khi Ràhula thọ giới Tỳ kheo, Phật đã dành thì giờ đặc biệt dạy cho chú về các công phu thiền quán. Svastika cũng được dự thính. Phật dạy Ràhula phép quán 6 căn, 6 trần và 6 thức riêng biệt từng cái. Phép quán này gọi là *Quán 18 Giới Phân Biệt*. Ví dụ như *nhãn căn*

³⁷¹ *Mật hạnh* là nghiêm cẩn giữ gìn tất cả các giới hạnh, gồm 3.000 oai nghi và 84.000 tế hạnh, không thiếu sót. Mật hạnh còn có nghĩa là thân, khẩu, ý hoàn toàn thanh tịnh và kiên cố như kim cang.

³⁷² Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 328-329.

hợp với *sắc trần* sanh ra *nhãn thức*. Nhãn căn thuộc thân, sắc trần thuộc ngoại cảnh, nhãn thức thuộc tâm. Trong khi quán sát ta thấy nhãn căn là con mắt và hệ thần kinh thuộc mắt do các tế bào hợp lại mà thành; do đó nhãn căn có tính vô thường, sinh diệt, không có thực thể. Sắc trần là cảnh vật do các nguyên tử, các điện tử hợp lại mà thành; do đó sắc trần cũng có tính vô thường, sinh diệt, không có thực thể. Nhãn căn và sắc trần đều không có thực thể, thì khi chúng tiếp xúc nhau làm phát sanh nhãn thức, dĩ nhiên nhãn thức cũng không có thực thể, như hoa đóm giữa hư không. Khi quán sát các căn, trần và thức khác, chúng ta cũng đều nhận thấy như vậy. *Tất cả 18 giới gồm 6 căn, 6 trần và 6 thức đều vô thường, sinh diệt, không có thực thể, như vậy có nghĩa là thân ta, tâm ta và cảnh vật đều là vô thường, sinh diệt, không có thật thể. Quán 18 giới phân biệt để đối trị si mê, diệt trừ chấp ngã và chấp pháp, đạt đến niết bàn thanh tịnh an lạc.*

Phật dạy Ràhula quán 5 uẩn để trừ ngã chấp³⁷³

³⁷³ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 329.

Sau đó Phật dạy Ràhula phép quán 5 uẩn là *sắc, thọ, tưởng, hành* và *thức*. Lúc bấy giờ các triết gia quan niệm rằng con người là sự kết hợp của 5 cơ cấu (5 uẩn hay âm) gồm có *sắc* là thân thể hay vật chất, *thọ* là cảm giác dễ chịu khó chịu hay trung tính, *tưởng* là tư tưởng, *hành* là sự di động hay biến đổi, *thức* là sự hiểu biết và phân biệt vật nọ với vật kia. Ta nên quán sát tinh tường để nhận thấy rằng tất cả 5 uẩn là *sắc, thọ, tưởng, hành* và *thức* đều có tính vô thường, sinh diệt, không thật thể. Không có gì trường tồn để có thể gọi là ngã³⁷⁴. Phật nói :

- Nay Ràhula, Thân thể này không phải là ngã. Thân thể này cũng không phải là ngã sở (không phải là vật sở hữu của ngã). Ngã không nằm trong thân thể, thân thể cũng không nằm trong ngã.

Thông thường có ba loại kiến chấp về ngã :

1- *Ngã chấp* cho rằng *sắc* là ngã, *thọ* là ngã, *tưởng* là ngã, *hành* là ngã hoặc *thức* là ngã.

2- *Di ngã chấp* cho rằng *sắc* thân này không phải là ngã, ngã là cái gì riêng biệt đối với thân thể. *Thọ, tưởng, hành* và *thức* cũng vậy.

3- *Tương tại ngã chấp* cho rằng trong thân có ngã, trong ngã có thân. Ngã và thân không phải

³⁷⁴ Ý này được giải rõ trong Bát-Nhã Tâm Kinh.

hai cũng không phải một; cái này nằm trong cái kia. Thọ, tưởng, hành, và thức cũng vậy.

Phật dạy :

- Nay Ràhula, muốn quán vô ngã phải nhìn sâu vào lòng năm uẩn để thấy *năm uẩn không phải ngã, không phải dị ngã, cũng không phải tương tại ngã*. Vượt qua được ba kiến chấp ấy rồi mới thực sự chứng nghiệm được năm uẩn đều là Không. Ý niệm về ngã không còn nương vào đâu để tồn tại. *Một khi đã chứng được vô ngã thì tất cả phiền não và đau khổ đều tan biến, và niết bàn an lạc thanh tịnh hiện ra trước mắt.*

Ràhula được cúng dường tinh xá riêng

Sau khi thọ giới Tỳ kheo, Ràhula càng tinh tấn tu hành, chẳng bao lâu thầy được ngộ đạo. Tuy còn trẻ tuổi, thầy rất được các khát sĩ và cư sĩ quý mến, kính trọng. Thầy thường được cúng dường nồng hậu, nhưng không vì vậy mà bị chướng ngại trên đường tu tập. Mỗi khi có dư một vật gì thầy đều tặng lại cho các khát sĩ còn thiếu.

Một hôm, sau khi nghe Phật thuyết pháp tại một làng gần thành Kapilavatthu, có một cư sĩ trưởng giả xin cúng dường Ràhula một tinh xá nhỏ để thầy thường xuyên cư trú tại quê hương.

Nhưng sau đó, vì nghĩ rằng tinh xá là của mình dâng cúng, nên ông trưởng giả thường hay can thiệp vào việc điều hành tinh xá, nhiều khi gây trở ngại cho việc tu học của chư tăng. Ràhula xin thỉnh ý Phật xem phải xử lý ra sao. Phật dạy:

- Nay Ràhula, trong Giáo Pháp của Như Lai, việc của tăng đoàn thì hàng tín đồ tại gia không thể quản lý. Tín chúng đã phát tâm cúng dường tinh xá, không phải vì thế mà có quyền can thiệp vào tổ chức và sinh hoạt của tăng đoàn. Tinh xá phải do vị tăng trụ trì quản lý, phần cư sĩ chỉ lo việc hộ pháp mà thôi. Thầy nên nói cho ông trưởng giả ấy biết vật đã bố thí rồi thì không còn phải là của mình nữa. *Bố thí mà không chấp có người bố thí, không chấp có người nhận bố thí, không chấp có vật bố thí thì hành động bố thí mới được viên mãn, mới được phước báo vô lậu.*

Thầy Ràhula đem lời đức Phật nói lại với vị trưởng giả. Nhưng ông ta không hiểu ý nghĩa cao siêu của việc *bố thí không trụ tướng*³⁷⁵ nên đâm ra bực bội, khó chịu, không còn cảm tình với thầy Ràhula nữa. Một hôm ông trưởng giả đến tinh xá thấy vắng bóng đại đức Ràhula, bèn đem tinh xá cúng dường cho một vị khất sĩ khác. Khi Ràhula trở về thì tinh xá đã thuộc về người khác. Thầy

³⁷⁵ Xem ý bố thí không trụ tướng trong kinh Kim Cang.

đến trình bày mọi việc với đức Phật. Hôm sau, sau giờ thuyết pháp thường lệ, Phật dạy :

- *Này các vị khát sĩ, vật nào thí chủ đã cúng dường cho người khác rồi lại đem cúng dường cho các thầy thì các thầy không nên nhận*³⁷⁶.

11- Hạ thứ 16 tại thành phố Àlavì (năm - 574)

Phật độ quỷ dạ xoa Àlavaka (quỷ Khoáng Dã)³⁷⁷

Sau mùa an cư thứ 15, Phật đi hoằng hóa về miền nam. Phật nhập hạ thứ 16 tại thành phố Àlavì, thuộc tả ngạn sông Ganga, cách Benares (Varanasi) không xa. Gần nơi an cư có một ngôi miếu hoang vắng ở phía đông đền Narayana (Na La Diên) thờ thần Visnu (Tỳ Nữ). Đó là miếu thờ quỷ dạ xoa (yakkha) Àlavaka³⁷⁸ rất hung dữ, thích ăn thịt người. Một hôm, Phật vào ngôi miếu đó ngồi tham thiền. Quỷ Àlavaka giận dữ đến trước mặt Phật hét lớn :

³⁷⁶ Đây cũng là lý do chư tăng ni không được thọ thực đồ ăn đã cúng vong hay đã cúng thần thánh.

³⁷⁷ Xem : Tương Ưng Bộ, chương 10, kinh 12; Kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương 9; Kinh Quán Phật Tam Muội Hải 2; Đại Đường Tây Vực Ký 7; Kinh Đại Bát Niết Bàn, phẩm Phạm Hạnh, trang 436.

³⁷⁸ Theo kinh Quán Phật Tam Muội Hải thì *quỷ Àlavaka* có 1 cổ, 6 đầu, 6 mặt, đầu gối có 2 mặt, toàn thân có lông như mũi tên, hể thân cử động thì lông bắn ra như tên, cặp mắt đỏ ngầu luôn luôn có máu rịn chảy ra, thích uống máu và ăn thịt sống.

- Đi ra khỏi nơi đây ! Mau lên.
- Được rồi, Như Lai đi ra đây.
- Bây giờ hãy trở vào !

Đức Phật lại quay trở vào miếu. Lần thứ nhì, rồi lần thứ ba, quý Àlavaka ra lệnh cho Phật đi ra đi vào như thế, Phật đều làm theo ý nó. Quý Àlavaka lấy làm thích chí lại hét bảo Phật đi ra. Phật nói :

- Như Lai đã chịu ý đạo hữu ba lần rồi. Như vậy là đủ rồi. Bây giờ Như Lai muốn được ngồi đây trong sự yên tĩnh.

- Được, này ông sa môn, ta sẽ hỏi ông 13 câu. Nếu ông đáp được, ta sẽ để yên cho ông tự ý muốn ngồi lại đây bao lâu cũng được. Nhưng nếu ông không giải đáp được, ta sẽ phân tán tâm ông, cắt xẻ tim ông, nắm chân ông quăng tuốt qua phía bên kia sông Ganga.

- Này Àlavaka, không thể được. Trên thế gian này Như Lai không thấy ai, dù là chư thiên, sa môn, Bà-la-môn, hay một đám đông người, không ai có thể phân tán tâm Như Lai, hoặc cắt xẻ tim Như Lai, hoặc nắm chân Như Lai quăng qua phía bên kia sông Ganga. Tuy nhiên, đạo hữu muốn hỏi việc gì cứ hỏi.

Àlavaka liền nêu lên mấy câu hỏi sau đây :

- 1- Vật sở hữu quý nhất của con người là gì ?

2- Điều gì, nếu thực hành đúng, sẽ đem lại hạnh phúc ?

3- Hương vị nào ngọt ngào hơn tất cả ?

4- Sống thế nào là cao thượng nhất ?

Đức Phật đáp :

1- Niềm tin sáng suốt là vật sở hữu quý nhất của con người.

2- Giáo Pháp cao thượng, nếu thực hành đúng, sẽ đem lại hạnh phúc.

3- Lòng từ bi là hương vị ngọt ngào nhất.

4- Sống với trí tuệ là cao thượng nhất.

Àlavaka lại hỏi tiếp :

5- Làm sao vượt qua trận thủy tai ? (Làm sao qua khỏi 1 tai nạn nguy hiểm ?)

6- Làm sao vượt trùng dương ? (Làm sao thực hiện được 1 việc khó khăn to lớn ?)

7- Làm sao chế ngự được phiền não ?

8- Tự thanh lọc bằng cách nào ? (Làm sao thân tâm được thanh tịnh ?)

Đức Phật đáp :

5- Vượt qua trận thủy tai bằng niềm tin.

6- Vượt trùng dương bằng đức kiên trì.

7- Chế ngự phiền não bằng tính nhẫn nhục.

8- Tự thanh lọc bằng trí tuệ.

Àlavaka lại hỏi :

9- Làm sao thành đạt trí tuệ ?

10- Làm sao lập nên sự nghiệp ?

11- Làm sao thành đạt danh vọng ?

12- Làm sao cho tình bằng hữu trở nên khăng khít ?

13- Làm sao được sạch phiền não khi qua đời ?

Đức Phật đáp :

9- Có niềm tin sáng suốt, kiên trì tu tập Giáo Pháp của bậc Đại giác, sẽ thành đạt trí tuệ có khả năng dẫn đến niết bàn.

10- Sáng suốt, kiên trì, cần mẫn làm việc, sẽ lập nên sự nghiệp.

11- Tính chân thật sẽ làm cho thành đạt danh vọng.

12- Đức quảng đại khoan dung làm cho tình bằng hữu trở nên khăng khít.

13- Người cư sĩ có bốn phẩm hạnh: chân thật, giới đức, can đảm và khoan dung, sẽ không phiền não khi qua đời.

“Nếu đạo hữu còn nghi ngờ, hãy đi hỏi các vị sa môn và Bà-la-môn khác xem họ có gì quý báu, cao thượng hơn tính chân thật, tự kiểm soát, quảng đại và nhẫn nại không ?

Quý Àlavaka đã hiểu lời Phật dạy, bạch rằng :

- Bạch Thế Tôn, nhờ Thế Tôn chỉ dạy, con đã thấu hiểu bí quyết để mưu cầu an lạc trong tương lai. Con đâu còn phải đi hỏi các vị sa môn hay

Bà-la-môn khác nữa làm gì. Hôm nay, đức Thế Tôn quang lâm đến Àlavì chính vì sự an lành của con. Con đã hiểu rằng pháp thí đem lại quả lành phong phú. Từ nay con sẽ đi từ làng này sang làng khác, từ đô thị này đến thị trấn kia để tán dương công đức và Giáo Pháp cao thượng của bậc Chánh Biến Tri.

- Nay Àlavaka, muốn được an lạc thì phải giữ giới thanh tịnh, nhất là 4 trọng giới sát sanh, trộm cướp, dâm dục, nói dối. Liệu người có giữ được không ?

- Bạch Thế Tôn, đối với 3 giới trộm cướp, dâm dục và nói dối thì con giữ được. Nhưng con và quyến thuộc của con chỉ nhờ ăn máu thịt mà được sống, nay thọ giới không sát hại thì biết lấy gì để sống ?

- Nay thiện nam tử, Như Lai sẽ bảo các vị khất sĩ (Tỳ kheo) từ nay trở đi, vào mỗi bữa Ngọ trai phải thường thí thực cho người và quyến thuộc của người.³⁷⁹

- Bạch Thế Tôn, con xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, và nguyện từ nay sẽ hết lòng hộ trì Chánh Pháp.

Nói xong, quý dạ xoa Àlavaka đánh lễ Phật rồi lui ra đi mất.

³⁷⁹ Có lẽ do lời hứa này của Phật mà ở chùa, vào mỗi buổi Ngọ trai thường có một vị tăng đem ít thức ăn ra ngoài trời cúng thí thực.

12- Hạ thứ 17 tại Venuvana (năm -573)

Có ai muốn mua thi hài người đẹp Sirima không ?³⁸⁰

Sau mùa an cư thứ 16 tại Àlavì, Phật đến Benares (Varanasi) giáo hóa một thời gian, rồi ngài đi lần về hướng đông, trở về Venuvana ở thủ đô Ràjagaha của xứ Magadha. Phật nhập hạ thứ 17 tại Venuvana. Trong hạ này, cô gái giang hồ trẻ đẹp nổi tiếng tên Sirima, em cùng mẹ với y sĩ Jivaka, qua đời tại Ràjagaha. Cô chỉ mới độ 25 tuổi. Cái chết đột ngột của cô làm chấn động dư luận quần chúng tại thủ đô, nhất là trong giới quý tộc và trưởng giả. Jivaka thỉnh Phật đến dự lễ hỏa táng của người em gái xấu số.

Trước khi tẩn liệm, đức Phật nói với đại diện chính quyền hãy truyền rao trong dân chúng xem có ai muốn mua thi hài người đẹp Sirima không ? Không ai lên tiếng mua, mặc dù trị giá ban đầu là 1000 quan tiền, sụt lần xuống chỉ còn 1 quan. Phật lại bảo truyền rao xem có ai muốn nhận lãnh thi hài người đẹp mà khỏi phải trả tiền không.

³⁸⁰ Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 330-334.

Cũng không ai lên tiếng nhận lãnh. Đức Phật nói :

- Quý vị hãy nhìn kia, cái thân hình mà lúc còn sống đã quyến rũ và thu hút bao nhiêu người, bây giờ đang nằm đó, không ai màng đến, không ai muốn nhận lãnh dù khỏi phải trả tiền. Thân người dù đẹp đẽ, sang trọng, dù được chăm sóc chu đáo bằng những thức ăn ngon, bằng cách phục sức lộng lẫy, đến khi trút hơi thở cuối cùng cũng phải chịu tàn hoại và tan rã, không còn giữ được cái gì gọi là đẹp, gọi là quý giá nữa. Quý vị không nên quý trọng thân xác, mà hãy chú trọng đến việc trau dồi đức hạnh, hành trì Giáo Pháp cao thượng của bậc giác ngộ để ra khỏi cảnh đau khổ luân hồi, đạt đến cảnh niết bàn an lạc thanh tịnh. Đó mới là hạnh phúc chân thật.

Rồi đức Phật nói bài kệ sau đây :

“Hãy nhìn cái thân hình xinh đẹp kia,

“Giờ đây chỉ còn là một thể xác đầy đau thương,

“Một đồng thịt xương bệnh tật đang tàn hoại.

“Tuy được nhiều người bận tâm lo lắng,

“Nhưng trong đó không có gì trường tồn, ổn định. (Kinh Pháp Cú, bài 147)

13- Hạ thứ 18 tại tảng đá Càliya, xứ Koliya (năm -572)

Con gái người thợ dệt ngộ đạo³⁸¹

Phật nhập hạ thứ 18 tại tảng đá Càliya, gần thành phố Càlika, xứ Koliya. Sau khi mãn hạ, đức Phật về Jetavana giáo hóa một thời gian, rồi ngài lại đi về miền nam, đến thành phố Àlavì bên bờ sông Ganga, để độ cô gái 18 tuổi, con một người thợ dệt. Gần ba năm trước, lúc Phật nhập hạ tại Àlavì, cô được nghe Phật dạy quán tưởng về cái chết (Màrana anussati) như sau :

- Quý vị hãy siêng năng thực hành thiền định, quán niệm về cái chết. Quý vị nên nghĩ rằng “*Đời sống không ổn định, cái chết thì chắc chắn. Chắc chắn tôi sẽ chết. Cái chết sẽ chấm dứt đời tôi. Cuộc đời không vững bền, không ai tránh khỏi cái chết.*” Khi tử thần đến, người không quen quán niệm về cái chết sẽ ra đi trong đau khổ và sợ sệt, cũng như một người run rẩy kinh hoàng khi bất thành linh thấy một con rắn xuất hiện bên mình. Người quen quán niệm về cái chết sẽ bình tĩnh, không sợ sệt vào lúc lâm chung, cũng như

³⁸¹ Xem Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, trang 522-528; Buddhist Legends, quyển III, trang 14-18; Tăng Chi Bộ, chương 8 pháp, kinh 73 và 74.

người quen gặp rắn bình tĩnh dùng gậy hất con rắn ra xa rồi tiếp tục đi.

Về nhà, cô thường xuyên suy gẫm về những lời dạy của đức Phật. Hôm nay được tin Phật trở lại tinh xá Aggalava tại Àlavì, cô gái muốn đến hầu Phật và nghe pháp. Nhưng hồi sáng này, trước khi đi đến xưởng dệt, cha cô căn dặn cô phải quần mấy cái suốt chỉ cho đầy rồi mau mau đem đến xưởng để ông dệt gấp cho xong tấm lụa để giao gấp cho một khách hàng quan trọng. Cô gái lo quần gấp mấy cái suốt chỉ cho xong trong buổi sáng, nhưng đến gần giờ Ngọ mới xong. Cô lật đật thay áo định đem mấy cái suốt chỉ ra xưởng cho cha rồi lúc trở về sẽ ghé tinh xá Aggalava nghe Phật thuyết pháp.

Đến giờ Ngọ, dân chúng dâng vật thực cúng dường đức Thế Tôn và các vị khất sĩ. Sau khi Phật thọ trai xong, dân chúng khao khát được nghe pháp. Nhưng đức Phật ngồi lặng thinh, không nói một lời.

Trên đường đi đến xưởng dệt, lúc đi ngang qua tinh xá Aggalava, cô gái thấy rất đông người tụ họp. Cô len lỏi vào đám đông để được đến gần nhìn thấy mặt Phật. Cô vừa nhìn thấy mặt Phật thì Phật cũng vừa ngẩng đầu lên nhìn thấy cô. Cô vội đặt giỏ suốt chỉ xuống, thành tâm bước đến đánh lễ Phật. Đức Phật hỏi :

- Con từ đâu đến ?
- Bạch Thế Tôn, con không biết.
- Rồi con sẽ đi về đâu ?
- Bạch Thế Tôn, con không biết.
- Con không biết sao ?
- Dạ, con biết.
- Con biết thật không ?
- Dạ, con không biết.

Đại chúng ngồi nghe bốn câu vấn đáp giữa đức Phật và cô gái, ai cũng ngỡ ngác chẳng hiểu gì, họ cho rằng cô gái trả lời ngớ ngẩn. Đức Phật thương xót đại chúng nên hỏi tiếp cô gái :

- Nay con, khi Như Lai hỏi “Con từ đâu đến?” tại sao con nói “Con không biết” ?

- Bạch Thế Tôn, ngài hẳn đã biết con từ nhà đến đây. Nhưng ý ngài muốn hỏi con từ cảnh giới nào tái sanh đến đây. Điều đó con không biết.

- Nay con, khi Như Lai hỏi “Rồi con sẽ đi về đâu?” tại sao con nói “Con không biết” ?

- Bạch Thế Tôn, ngài hẳn đã biết con đang đi đến xưởng dệt vì con đang cầm giở suốt chỉ trên tay. Nhưng ý ngài muốn hỏi con sẽ tái sanh về đâu. Điều đó con không biết..

- Khi Như Lai hỏi “Con không biết sao?” tại sao con đáp “Con biết” ?

- Bạch Thế Tôn, vì con biết chắc chắn rằng con sẽ chết và sẽ tái sanh.

- Khi Như Lai hỏi “Con biết thật không?” sao con đáp “Con không biết” ?

- Bạch Thế Tôn, vì con không biết rõ chừng nào con sẽ chết và sẽ tái sanh về đâu.

Đức Phật khen ngợi cô gái sáng trí, nhờ thường quán niệm về cái chết nên đã hiểu ý Phật, rồi ngài nói bài kệ :

“Thế gian này mù quáng,

“Chẳng mấy người thấy rõ.

“Số người vào nhàn cảnh thật hiếm hoi,

“Như số chim thoát khỏi lưới. (Kinh Pháp Cú, bài 174)

Sau bốn câu hỏi của đức Phật, cô gái chứng quả Tu-đà-hoàn (Sotàpatti). Cô đánh lễ dưới chân Phật rồi lui ra, đem mấy suốt chỉ đến xưởng dệt cho cha. Chiều hôm đó, tại xưởng dệt, cô bị tai nạn qua đời. Cha cô vô cùng đau khổ, đến hầu Phật, thuật lại cái chết tức tưởi bất ngờ của cô. Đức Phật giảng Tứ Diệu Đế để khuyên giải ông và cho ông biết con gái ông đã được vãng sanh về cung trời Đâu Suất (Tusita). Sau đó ông xin được xuất gia, tinh tấn tu hành, ít lâu sau đắc quả A-la-hán.

14- Hạ thứ 19 tại Griddhakùta (năm -571)

Mùa an cư thứ 19 Phật ngụ tại Griddhakùta (hay Gijjhakùta, núi Linh Thứu). Griddhakùta là một ngọn núi nhỏ ở phía nam núi Chhatha. Trên đỉnh núi có một tảng đá lớn bằng phẳng độ 45 m² là nơi Phật cư trú và thuyết pháp. Vua Bimbisàra đã cho xây một con đường bằng đá từ chân núi lên đến nơi Phật cư trú. Hai bên con đường này và xung quanh núi có nhiều hang đá của các vị khất sĩ ở. Hang đá mà đại đức Ànanda thường ở nằm bên phải vệ đường Bimbisàra khi lên gần tới tịnh thất của Phật. Một hôm, đại đức Ànanda đang ngồi thiền trong hang đá này, bị Ma Vương hóa làm một con chim thú to lớn đứng trước cửa hang dọa nạt. Đức Phật dùng thần thông đưa tay vào hang đá nắm vai đại đức để trấn an. Dưới chân núi Griddhakùta có đền Maddakuchchi là nơi hoàng hậu Videhi chà xát bụng định phá thai. Xa hơn một chút, đến gần cổng phía đông thành Ràjagaha (Vương Xá) là khu vườn xoài của y sĩ Jivaka. Mỗi khi Phật cư trú tại Linh Thứu thì vua Bimbisàra và y sĩ Jivaka thường lui tới để thăm viếng, cúng dường và nghe pháp.

Phật truyền tâm ấn cho Mahà Kassapa (Niêm hoa vi tiếu³⁸²)

Một hôm, đến giờ thuyết pháp trên đỉnh núi Griddhakùta (Linh Thứu), Phật từ trong tịnh thất bước ra, tay cầm một cành hoa sen màu vàng đưa lên cao, ngài im lặng đưa mắt nhìn khắp đại chúng mà không nói lời nào. Đại chúng nhìn Phật một hồi rồi ngơ ngác nhìn nhau, không hiểu ý Phật muốn nói gì. Một lát sau, Phật lên tiếng :

- *Như Lai có Chánh Pháp nhãn tạng, niết bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, vi diệu pháp môn, hôm nay trao cho thầy Mahà Kassapa.*³⁸³

Mọi người đưa mắt nhìn về phía đại đức Mahà Kassapa. Nụ cười vẫn còn phượng phát trên đôi môi của đại đức. Mắt thầy vẫn nhìn lên Phật, mặt thầy rạng rỡ.

Nhận thấy phần đông đại chúng còn chưa hiểu, Phật khai thị :

- Nay các thầy, khi Như Lai đưa cành hoa sen lên trước đại chúng, tất cả các thầy đều có cơ hội đồng đều nhìn thấy cành hoa. Nhưng phần đông

³⁸² Câu chuyện này còn gọi là "*Phá nhan vi tiếu*". Ý nói ngài Mahàkassapa miệng mỉm cười, mặt rạng rỡ.

³⁸³ Nguyên văn chữ Hán "*Ngô hữu Chánh Pháp nhãn tạng, niết bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, vi diệu pháp môn, kim phú Ma Ha Ca Diếp*". Có nghĩa là: Ta có "pháp môn vi diệu" là "kho tàng hiểu biết về Chánh Pháp", là "tâm nhiệm mầu đầy đủ các đức tính thường lạc ngã tịnh của cảnh giới niết bàn", là "thật tướng của tất cả các pháp đều là vô tướng", nay ta trao cho ông Ma Ha Ca Diếp.

các thầy khởi nghĩ “Vì có gì mà hôm nay sa môn Gotama đưa cành hoa lên lại không nói một lời?”. Nay các thầy, khi đã sinh tâm khởi nghĩ là ta đã mất chánh niệm, tâm đã động, không còn khả năng trực nhận được thực tại nữa. Chư Phật mười phương đều có tâm thanh tịnh không nghĩ tưởng, do đó các ngài luôn luôn an trú nơi niết bàn diệu tâm thường trụ an lạc không thể nghĩ bàn. Trong lúc Như Lai đưa hoa sen lên, chỉ có Mahà Kassapa hiểu được ý Như Lai. Vì tâm thầy đã được thanh tịnh nên mới “đối cảnh vô tâm”, do đó thâm nhập được “tri kiến Phật”. Thầy Mahà Kassapa là người có đầy đủ khả năng bảo trì và xiển dương Chánh Pháp.

Tất cả đại chúng nghe tới đây đều hoan hỷ và cho rằng đại đức Mahà Kassapa là người đã được Phật truyền tâm ấn. Thiên tông bắt nguồn từ đây.

Vị lương y Jivaka

Jivaka Komàrabhacca là con rơi của vua Bimbisàra với bà Ambapàli, lúc ngài còn là thái tử. Chàng học thuốc từ năm 14 tuổi tại thủ đô Taxila xứ Gandhara. Năm đó, chàng đã được mẹ tới đón, đưa đến tinh xá Venuvana thăm Phật. Năm nay (-571) Jivaka đã được 31 tuổi. Tốt nghiệp ngành y từ năm 23 tuổi, Jivaka đã trở nên

một lương y nổi tiếng sau khi chữa lành cho nhiều người mắc bệnh hiểm nghèo. Jivaka là vị lương y của vua Bimbisàra và được vua chỉ định việc chăm sóc sức khỏe cho đức Phật và tăng đoàn. Chính y sĩ Jivaka đề nghị với Phật một số biện pháp vệ sinh cần được áp dụng cho các vị khát sĩ như việc chấp tác quét dọn nhằm tạo điều kiện cho cơ thể vận động. Y phục mỗi bảy ngày phải được giặt ít nhất một lần. Mỗi vị khát sĩ nên có một dụng cụ lượt nước để uống. Nước uống lấy từ ao hồ phải được đun sôi. Nhà tắm cần được dựng thêm trong tinh xá. Thức ăn hôm nay không nên để dành lại ngày hôm sau. Tất cả những điều Jivaka đề nghị, Phật đều chấp thuận. Đến sau hạ thứ 39, y sĩ Jivaka được 51 tuổi, lúc Phật từ Jetavana trở về Griddhakùta, ông xin xuất gia và được Phật ban pháp tự³⁸⁴ là Vimala Kondanna.

Phước điền y (sanghati, áo tăng-già-lê)

Lúc bấy giờ cúng dường áo tăng-già-lê (sanghati, cà-sa) đã trở nên một hành động rất phổ thông trong dân chúng. Có một hôm Phật

³⁸⁴ Lúc quy y Tam Bảo, người cư sĩ Phật tử được ban *Pháp-danh*. Người xuất gia được ban *Pháp-tự*.

thấy một vị khất sĩ đi khất thực về, trên vai có một xấp áo sanghati đầy cộm, Phật hỏi :

- Thầy có bao nhiêu y tất cả ?

- Bạch Thế Tôn, con được cúng dường tất cả tới tám cái y.

- Thầy cần dùng nhiều y đến thế sao ?

- Bạch Thế Tôn, con không cần nhiều y như thế, nhưng vì người ta cúng dường nên con phải nhận.

- Theo thầy thì mỗi vị khất sĩ cần có bao nhiêu y là đủ ?

- Bạch Thế Tôn, con nghĩ ba y là vừa đủ cho mỗi người. Ngồi thiền trong rừng lạnh, hoặc ngủ đêm dưới gốc cây mà có được ba y là đủ ấm.

- Như Lai cũng thấy như vậy. Từ nay về sau, mỗi vị khất sĩ chỉ nên có một bình bát và ba bộ cà-sa mà thôi. Nếu được cúng dường thêm, quý thầy nên từ chối.

Một hôm khác, Phật đứng trên một ngọn đồi cao nhìn xuống một khu ruộng rộng lớn, lúa chín vàng rực rỡ, có những bờ đê nhỏ chia ra thành những ô vuông trông rất đẹp mắt. Phật bảo :

- Này Ananda, thầy có thấy khu ruộng lúa dưới chân đồi kia không ? Thật là đẹp ! Thầy nghĩ sao ? Ta có nên may áo sanghati cho các vị khất sĩ theo kiểu mẫu này không ?

- Bạch Thế Tôn, con thấy ý đó rất hay. Từ trước đến nay áo sanghati thường được may bằng những mảnh vải vụn kết lại với nhau. Tùy theo con mắt mỹ thuật của người may, có khi áo may xong thật đẹp, có khi rất khó coi. Chi bằng có một kiểu mẫu nhất định về cách kết hợp những mảnh vải vuông nhỏ, thì các vị khát sĩ sẽ có được một kiểu áo đồng nhất dễ coi hơn. Con cũng đã từng nghe Thế Tôn nói một vị khát sĩ tu học nghiêm chỉnh là một thứ đất ruộng rất tốt, ðà-na tín-thí (danapati) cúng dường cho vị khát sĩ đó chẳng khác nào gieo những hạt giống phước đức cho hiện tại và tương lai. Vậy nếu Thế Tôn cho phép, con sẽ thảo luận lại với các sư huynh lớn để nghiên cứu và đề nghị một kiểu mẫu vừa đẹp vừa tiện lợi và xin gọi kiểu áo đó là phước điền y.

Phật mỉm cười gật đầu ưng thuận.

Sau khi mãn hạ thứ 19, Phật lên đường đi về phương bắc, dự trù sẽ nhập hạ kỳ tới tại Jetavana ở Sàvatthi.

15- Hạ thứ 20 tại Jetavana (năm -570)

Angulimàla xuất gia sau khi đã giết 999 người³⁸⁵

Một buổi sáng, Phật đi vào thành Sàvatthi khát thực. Khát thực xong, ngài tìm nơi ngồi thọ trai một mình ở một mé rừng. Thọ trai xong, ngài đứng dậy đi ra ngoại ô theo một con đường lớn vắng vẻ. Vài người nông dân thấy Phật, vội chạy đến báo :

- Bạch Thế Tôn, đi đường này hôm nay nguy hiểm lắm. Người ta cho biết tên sát nhơn Angulimàla (Ương Quật Ma, Vô Não) hiện đang có mặt trong vùng này. Hắn là người rất hung bạo, giết người không gớm tay, quan quân đều nể sợ. Mỗi khi giết được ai, hắn cắt ngón tay út của người đó, xỏ thành râu đeo trên cổ, hiện nay hắn đã có hàng ngàn ngón tay rồi.

Nhiều người đã đến gặp Phật, nói như thế. Nhưng Phật chỉ cảm ơn rồi tiếp tục đi. Đến đoạn đường hoàn toàn không có bóng người, Angulimàla trông thấy Phật, liền ẩn mình trong bóng cây bên vệ đường, theo dõi một lúc rồi cầm dao xông ra đường chạy theo. Ban đầu hắn chạy chậm, về sau hắn chạy càng lúc càng nhanh hơn, cho đến khi mồ hôi nhễ nhại mà vẫn không bắt

³⁸⁵ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 6-14; Trung Bộ 86; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 120.

kip đức Phật, trong lúc hấn thấy đức Phật chỉ bước đi một cách khoan thai. Hấn bực tức hét lớn :

- Ông sa môn kia, hãy dừng lại !

- Này Angulimàla, mặc dù bước đi, Như Lai đã dừng lại. Còn ông, ông đã dừng lại chưa ?

- Này sa môn, ông không nói dối chứ !? Ông nói ông đã dừng lại, sao tôi chạy theo ông này giờ mà không bắt kịp ?

- Đúng vậy, Angulimàla, Như Lai đã dừng lại từ lâu rồi. Đã từ lâu Như Lai không còn sát hại hay làm tổn thương bất cứ một sinh mạng nào. Còn ông, ông đã sát hại bao nhiêu mạng người với chúng tích vòng hoa kết bằng những ngón tay trên cổ ông kia. Hai tay ông và cả tâm hồn ông dính đầy máu. Chính ông là người phải dừng lại. Này Angulimàla, không thể tìm được hạnh phúc bằng hành động sát hại. Sát hại chỉ gây ra ghê sợ, thù hận và đau khổ. Này Angulimàla, chỉ có những hành động ban vui, cứu khổ, hòa nhã với mọi người, tha thứ mọi lỗi lầm của người khác mới đem lại hạnh phúc mà thôi.

Angulimàla rất ngạc nhiên. Đã từ lâu không ai dám đến gần ông ta. Đã từ lâu không ai dám đứng nhìn ông ta



dù từ xa. Thế mà hôm nay vị sa môn này lại có vẻ oai nghiêm bình tĩnh đứng trước mặt ông ta, nhìn thẳng vào mắt ông ta, dùng lời nói ôn tồn hòa nhã khuyên nhủ ông. Phải rồi, vị này không phải ai khác hơn là sa môn Gotama mà ông từng nghe tiếng. Angulimàla buông đao xuống đất, sụp xuống đánh lễ dưới chân Phật, rồi vừa khóc vừa nói:

- Bạch Thế Tôn, con là Ahimsaka (Người Vô Tội) xin đánh lễ đức Thế Tôn. Con rất ân hận đã gặp Thế Tôn quá muộn màng. Con đã gây quá nhiều tội ác, không còn dừng lại được nữa. Con không còn cách nào để chuộc lại những lỗi lầm đã qua. Quan quân và dân chúng sẽ không để cho con yên.

- Nay Ahimsaka, biết phục thiện, sám hối sự lỗi lầm, trở về đời sống chơn chánh, không bao giờ là quá sớm hay quá muộn. Nay Ahimsaka, nếu ông gia nhập vào giáo đoàn khát sĩ, quyết tâm sống đời phạm hạnh, siêng năng tu hành theo Chánh Pháp thì Như Lai sẽ có cách bảo vệ cho ông.

- Bạch Thế Tôn, con nguyện từ đây hối cải, bỏ ác làm lành, quyết tâm theo Phật để học hạnh từ bi. Con xin Thế Tôn chấp nhận con làm đệ tử.

- Hãy đến đây, Tỳ kheo Ahimsaka, hãy sống đời thánh thiện !

Vừa lúc ấy các đại đức Sàriputta, Ànanda, Upàli, Kimbila và nhiều vị khác xuất hiện. Hay tin Phật đang đi vào vùng đang có hiểm họa Angulimàla, các đại đức vội đi tìm Phật. Bây giờ thấy Phật an lành và Angulimàla đã quy phục, mọi người đều mừng rỡ. Phật bảo thầy Upàli xuống tóc cho Ahimsaka; thầy Ànanda trao cho Ahimsaka một cái áo sanghati; thầy Sàriputta và Upàli truyền dạy vài giới luật và Giáo Pháp căn bản. Rồi mọi người theo Phật trở về tinh xá Jetavana.

Về đến tinh xá Jetavana, Angulimàla kể lại cho Phật nghe cuộc đời của ông ta như sau : Angulimàla (Ương Quật Ma, Vô Nã) lúc nhỏ tên là Ahimsaka (Người Vô Tội). Cha là Gagga, quốc sư của vua Pasenadi xứ Kosala. Mẹ là Mantani. Ông được cha cho đến Taxila³⁸⁶ (Taksasila) học với một đạo sư danh tiếng. Ahimsaka rất thông minh nên đã trở thành một đệ tử lỗi lạc. Vì thế mà bạn bè sinh lòng ganh tị, bịa chuyện nói xấu ông với thầy. Thầy ông tin lời, lấy làm tức giận, mưu hại Ahimsaka bằng cách truyền lệnh cho ông phải giết một ngàn người và nộp đủ một ngàn ngón tay út của bàn tay phải để ông làm phép truyền dạy cho nhiều môn thần

³⁸⁶ Taxila hay Taksasila là một thành phố thuộc miền bắc Ấn Độ, hiện nay thuộc miền bắc xứ Pakistan.

thông đặc biệt. Ahimsaka tưởng thật, vâng lời. Sau khi giết vài người để chặt lấy ngón tay út, ông bị chánh quyền ra lệnh tầm nã, phải vào ở ẩn trong rừng Jalini. Lần hồi ông trở nên một tên sát nhân ghê gớm, võ nghệ cao cường, xuất quỷ nhập thần, đến cả quan quân triều đình đều phải nể sợ. Vua Pasenadi ra lệnh lùng bắt Ahimsaka và treo giải thưởng cho ai bắt được ông, nhưng đến nay chưa ai làm được việc này. Những ngón tay chặt được, ông xỏ xâu như một vòng hoa đeo trên cổ để khỏi bị chim hay thú ăn mất. Do đó người ta gọi ông là Angulimàla (Vòng hoa kết bằng những ngón tay). Khi ông đã được 999 ngón tay thì dân chúng quá hoảng sợ không dám ra khỏi nhà, quân lính tuần phòng rất nghiêm nhặt, Angulimàla phải vất vả suốt đêm mà không tìm được ngón tay cuối cùng. Ông định bụng lén về nhà để chặt ngón tay của mẹ. Nhưng giữa đường thì gặp Phật.

Trong mười hôm liên tiếp, đại đức Ahimsaka được đại đức Upàli hướng dẫn về giới luật và đại đức Sàriputta chỉ dạy về giáo lý và các phương pháp thiền tọa, thiền hành, khất thực, thọ trai ... Đại đức Ahimsaka nỗ lực học hỏi và thực tập rất tinh tấn. Nửa tháng sau, khi đến thăm Ahimsaka tại am của thầy ở một nơi thanh vắng trong tinh xá Jetavana, đức Phật cũng phải ngạc nhiên về sự tiến bộ của thầy. Ahimsaka đã trở nên một vị

khất sĩ trang nghiêm, hiền hòa với lời nói ôn tồn điềm đạm.

Tiếng đồn Angulimàla đã xin xuất gia theo Phật đã đến tai vua Pasenadi. Dân chúng và triều thần đều cảm thấy nhẹ nhõm. Uy tín của đức Phật và giáo đoàn khất sĩ càng vững mạnh. Độ một tháng sau ngày Angulimàla xuất gia, vua Pasenadi đến tinh xá Jetavana viếng Phật và hỏi :

- Bạch Thế Tôn, trăm nghe nói tên sát nhân Angulimàla đã xin xuất gia theo ngài, có đúng thế không ? Hiện nay hấn ở đâu ? Hấn có làm điều gì nhiều hại đến Thế Tôn không ?

- Thưa Đại vương, quả thật Angulimàla đã xuất gia. Hiện nay thầy đang tịnh tu trong một am ở nơi thanh vắng trong tinh xá. Thầy đã quyết chí cải tà quy chánh, sống đời phạm hạnh, tinh tấn tu hành. Như Lai khuyên thầy nên ẩn cư tu tập cho đến cuối mùa an cư này.

- Bạch Thế Tôn, Angulimàla là một tên sát nhân vô cùng nguy hiểm, là một mối họa lớn cho mọi người. Thế Tôn nên thận trọng để người coi chừng hấn.

- Đại vương đừng ngại, thầy Ahimsaka bây giờ đã trở nên một khất sĩ thuần thành, thầy còn có nhiều triển vọng tiến xa hơn nữa.

- Bạch Thế Tôn, nếu được như vậy thì thật là một phước lớn cho dân chúng ở Sàvatthi, mọi

người sẽ hết phập phòng lo sợ, được an ổn làm ăn. Điều mà trăm không thực hiện được bằng binh hùng tướng mạnh, Thế Tôn đã hoàn thành bằng đức từ bi, chẳng những cứu dân chúng khỏi nạn lo sợ chết chóc mà còn độ được tên sát nhân Angulimàla vào đường tu hành thánh thiện. Trăm xin bái phục.

Ànanda được chọn làm thị giả thường xuyên cho Phật

Trong khoảng 20 năm từ ngày đức Phật thành đạo đến nay, ngài đã có tất cả tám vị thị giả³⁸⁷. Đó là các thầy Nàgasamàla, Sunakkhattà³⁸⁸, Upàvàna, Nagita, Sagattà, Radha, Meghiya và chú sa di Cunda. Nhưng các vị này chỉ được đề cử với tính cách tạm thời. Chưa ai có đủ đức tính để làm thị giả thường xuyên cho Phật. Năm nay đức Phật đã 55 tuổi, một hôm, ngài nói với đại đức Sàriputta :

- Nay Sàriputta, bây giờ Như Lai đã lớn tuổi rồi. Lắm khi Như Lai nói “Ta hãy đi lối này” thì có người lại đi lối kia. Cũng có người đánh rơi y

³⁸⁷ *Thị giả* (ante vasin) là vị tăng hầu cận bên cạnh sư phụ hoặc bên cạnh một vị trưởng lão.

³⁸⁸ *Sunakkhattà* và *Upàvàna* là con của thái tử Siddhattha với các thứ phi.

bát của Như Lai. Vậy các thầy hãy chọn một người để thường xuyên hầu cận Như Lai.³⁸⁹

- Bạch Thế Tôn, đại đức Sàriputta nói, con xin tình nguyện làm thị giả thường xuyên hầu cận Thế Tôn.

- Không được đâu, đức Phật đáp, thầy cũng đã lớn tuổi rồi và còn phải lo nhiều việc quan trọng hơn như tổ chức, điều hành và hướng dẫn Giáo đoàn.

Đại đức Moggallàna và nhiều vị đệ tử tên tuổi khác cũng xin tình nguyện làm thị giả, nhưng Phật đều từ chối. Riêng đại đức Ànanda vẫn ngồi im lặng.

Trong một buổi pháp đàm tại giảng đường Lộc Mẫu ở tinh xá Đông Viên, các đại đệ tử của Phật đi tới hai đề nghị quan trọng sau đây : 1- Đề nghị thầy Ànanda làm thị giả thường xuyên cho Phật; 2- Đề nghị từ nay về sau, cứ tới mùa an cư thì thỉnh Phật trở về Sàvatthi nhập hạ.

Đề nghị đầu là do đại đức Sàriputta đưa ra. Đại đức nói :

- Sư huynh Ànanda là người có trí nhớ bền bỉ nhất trong chúng ta. Trí nhớ của sư huynh thật là

³⁸⁹ Theo kinh Jātaka, Bốn Sanh hay Túc Sanh Truyện, số 456; Jātaka Translation, quyển IV, trang 61. Theo kinh Đại Bát Niết Bàn, tập 2, phẩm Kiều Trần Như, trang 533, thì việc chọn ngài Ànanda làm thị giả xảy ra tại thủ đô Rājagaha (Vương Xá) vào hạ thứ 31. Sau khi Phật từ chối sự tự nguyện của đại đức Kondanna và đại đức Sàriputta vì lý do già yếu, 2 vị này liền cùng đại đức Moggallàna khuyên đại đức Ànanda nên nhận làm thị giả thường xuyên cho Phật (Theo soạn giả thuyết này không đúng).

lạ lùng, trên trần gian này không ai bì kịp. Mỗi khi Phật dạy điều gì mà có mặt sư huynh Ànanda thì những lời Phật dạy không rơi rớt đi đâu cả. Khi trùng tuyên lại những điều Phật dạy thì sư huynh Ànanda lập lại không sót một câu, không mất một tiếng. Vì vậy, nếu sư huynh làm thị giả cho Phật, sư huynh sẽ có dịp nghe hết những gì Phật nói, bất luận cho một đám đông hay cho một người. Lời dạy nào của Phật cũng quý báu không cùng, cần được ghi nhận đầy đủ để làm tài liệu cho hậu thế. Trong 20 năm qua, chúng ta đã đại dột để rơi rớt và mất mát khá nhiều. Vậy sư huynh Ànanda nên vì tất cả các khát sĩ và vì các thế hệ tương lai mà nhận lãnh trách nhiệm làm thị giả cho Phật.

Các vị khát sĩ có mặt trong buổi họp đều tán đồng ý kiến của đại đức Sàriputta. Đại đức Ànanda có vẻ ngần ngại. Thầy nói :

- Tôi thấy có nhiều điều bất tiện nếu các sư huynh cử tôi làm thị giả cho Phật. Không chắc Phật đã bằng lòng cho tôi làm thị giả. Vì như thế có thể bị mang tiếng là ưu đãi những người trong thân tộc Sàkya. Đối với ni sư Mahà Pajapati vốn là di mẫu của người mà người cũng rất cứng rắn. Còn Ràhula thì từ ngày được làm sa di, không bao giờ được ngủ trong tịnh thất của Phật, hay ngồi ăn cơm riêng với Phật. Đối với tôi cũng vậy,

không bao giờ Phật cho tôi thân cận một cách quá đáng. Riêng phần tôi cũng ngại mang tiếng thóc mách mỗi khi có huynh đệ nào bị Phật gọi đến quở trách.

Nói tới đây, đại đức Ànanda nhìn đại đức Sàriputta rồi nói tiếp :

- Cũng như đối với sư huynh Sàriputta. Sư huynh được Phật khen là người thông minh và tài giỏi nhất trong số các đệ tử. Sư huynh là người phụ tá rất đắc lực cho Phật trong việc dạy dỗ cũng như trong việc tổ chức. Phần nhiều các đề nghị của sư huynh đều được Phật chấp thuận. Do đó sư huynh bị một số huynh đệ ganh tị, nói xấu. Tôi ngại nếu tôi nhận làm thị giả cũng sẽ không tránh khỏi những điều đó. Tôi không muốn mất hòa khí với bất cứ huynh đệ nào.

Đại đức Sàriputta cười nói :

- Riêng tôi thì tôi không ngại bị hiểu lầm hay bị ganh tị, dĩ nhiên nếu mình tránh được thì tốt. Điều quan trọng hơn hết là khi nhận thấy điều gì thật sự có lợi cho đa số thì mình phải có can đảm làm và nhận lãnh trách nhiệm, dù bị ai nói xuyên tạc mình cũng không nên thối chí ngã lòng. Nay sư huynh Ànanda, chúng tôi biết sư huynh là người có ý tứ lắm. Nhưng nếu sư huynh không nhận làm thị giả thì đạo pháp sẽ bị thiệt thòi

nhiều, chẳng những cho giáo đoàn khát sĩ hiện nay mà còn cho cả biết bao thế hệ sau này nữa.

Đại đức Ānanda im lặng suy nghĩ hồi lâu rồi nói :

- Tôi đồng ý nhận làm thị giả nếu chính đức Phật bảo tôi làm, và nếu không có huynh đệ nào phản đối. Ngoài ra tôi xin đức Phật chấp thuận tám điều thỉnh nguyện sau đây :

1- Đức Phật không ban cho tôi những bộ y do thiện tín dâng cho ngài.

2- Đức Phật không ban cho tôi những vật thực do thiện tín cúng dường ngài.

3- Đức Phật không cho tôi cùng ở chung trong một tịnh thất.

4- Đức Phật không cho tôi đi theo khi ngài được thí chủ thỉnh riêng.

5- Đức Phật sẽ hoan hỷ cùng đi với tôi khi tôi được một thí chủ mời thọ trai.

6- Đức Phật sẽ hoan hỷ cho phép tôi được tiến dẫn những vị khách từ phương xa đến xin yết kiến ngài.

7- Đức Phật sẽ hoan hỷ cho phép tôi đến bạch mỗi khi tôi có điều hoài nghi.

8- Đức Phật sẽ hoan hỷ lập lại bài pháp mà ngài giảng lúc không có mặt tôi.

Đại đức Upāli góp ý :

- Những điều sư huynh Ānanda đưa ra đều là chính đáng; tôi chắc những điều ấy sẽ được Phật chấp thuận. Duy có điều thứ tư tôi thấy chưa ổn. Nếu sư huynh không đi theo Phật khi ngài được mời thọ trai thì làm sao sư huynh được nghe những lời Phật dạy thí chủ để lập lại cho chúng tôi nghe ? Có thể đó là những điều mới lạ mà Phật chưa bao giờ nói. Tốt hơn hết là nên có một huynh đệ khác cùng đi theo.

Đại đức Ānanda cười :

- Điều sư huynh Upāli nói cũng chưa ổn. Trong trường hợp thí chủ chỉ đủ sức cúng dường cho hai người thôi thì sao ?

- Thì hôm ấy đức Thế Tôn và hai sư huynh ăn ít lại một chút chứ sao.

Các thầy cùng cười rộ lên một cách vui vẻ. Vấn đề thị giả đã giải quyết xong, các thầy bàn tới chuyện thỉnh Phật an cư hằng năm tại Sāvātthi.

Sāvātthi hiện nay có tới hai tinh xá lớn là Jetavana (Kỳ Viên) và Pubbārāma (Đông Viên). Ngoài ra còn có một tinh xá nhỏ cho ni chúng. Lấy Sāvātthi làm trụ sở hành đạo trung ương cho đức Phật và giáo đoàn khát sĩ rất tiện lợi. Ở các nước lân cận, ai muốn gặp Phật mà không biết ngài ở đâu thì cứ đến Sāvātthi vào mùa an cư là được gặp. Đó là cơ hội đồng đều cho tất cả mọi

người. Các vị khát sĩ và nữ khát sĩ từ các xứ lân cận có thể tới Sàvatthi an cư chung với đức Bôn sư không có gì trở ngại, vì các đại thí chủ như Anàthapindika và Visàkhà đã phát nguyện cúng dường thực phẩm, thuốc men, y phục và chỗ cư trú cho bất cứ vị khát sĩ nào tới đây.

Sau khi kết thúc buổi pháp đàm, các thầy lớn cùng đi đến tịnh thất của Phật để trình bày những ý kiến của đại chúng. Đức Phật hoan hỷ chấp thuận cả hai đề nghị trên.

Đại đức Ahimsaka (Angulimàla) bị hành hung³⁹⁰

Sau mùa an cư. Một hôm, đại đức Ahimsaka đi khát thực về tới tu viện, bước đi khập khểnh, mặt mũi mình mẩy dính đầy máu. Đại đức Svastika trông thấy liền chạy tới đỡ đại đức. Đại đức Ahimsaka nhờ thầy đưa vào yết kiến Phật. Hôm nay trong khi đi khát thực trong thành phố, đại đức bị một nhóm người nhận diện ra đại đức chính là Angulimàla. Họ đến vây quanh và tấn công đại đức bằng hèo, bằng gậy. Ahimsaka chấp hai tay trước ngực, tuyệt đối không chống trả, cũng không bỏ chạy, để cho họ tha hồ đánh đập.

390 Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 12; Trung Bộ 86; Tạp A Hàm 1077.

Một lúc sau, thấy thầy ngã quy xuống đất họ mới bỏ đi. Thầy cố đứng lên, lần bước tìm về tinh xá.

Thầy Ahimsaka trong tình trạng thảm thương, Phật bước đến đỡ thầy. Đại đức Ànanda vội đi lấy một thau nước và một cái khăn đem đến. Phật chính tay lau mặt và những vết thương cho Ahimsaka. Ngài bảo Svastika đi hái lá thuốc để đắp vào những vết thương, rồi xé một áo tăng-già-lê cũ lấy vải băng bó lại. Áo tăng-già-lê của thầy Ahimsaka đã rách tả tơi và lấm đầy máu và bụi đất. Bình bát của thầy đã bể nát. Đức Phật an ủi :

- Nay Ahimsaka, thầy hãy can đảm chịu đựng hậu quả của những khổ đau mà thầy đã gieo rắc từ mấy năm qua. Thầy nên nguyện rằng những đau đớn của thầy hôm nay làm vui bớt nỗi đau khổ của những người đã mất con, mất cha, mất mẹ, mất anh, mất em do thầy gây ra. Thầy hãy phát tâm đại bi, đại hỷ, đại xả để rửa sạch ác nghiệp và hận thù. Thầy nên vui vẻ nghĩ rằng hôm nay thầy đã trả được phần nào món nợ máu.

- Bạch Thế Tôn, con đã hiểu. Con đã vui lòng trả món nợ máu. Trả được nợ là điều đáng vui mừng. Con nguyện những đau đớn của con hôm nay làm vui bớt những khổ đau mà con đã gây ra.

- Tốt lắm, vậy thầy hãy về am tịnh dưỡng vài ngày. Thầy Ananda sẽ tìm cho thầy một áo sangati và một bình bát khác.

Đại đức Ahimsaka lạy tạ, lui ra.

Đại đức Ahimsaka cứu giúp một sản phụ³⁹¹

Đại đức Svastika dìu thầy Ahimsaka về đến am của thầy. Ahimsaka mỉm cười kể cho đại đức nghe một câu chuyện xảy ra cách đây không lâu. Một hôm, trong lúc thầy Ahimsaka sắp sửa vào thành khát thực, thầy gặp một thiếu phụ nghèo đang chuyển bụng sắp sanh dưới một cội cây bên đường, nơi vắng người. Thiếu phụ đau đớn rên la một mình mà vẫn không sinh nở được. Đại đức xúc động la lên "Khô quá ! khô quá !", rồi thầy chạy nhanh về Jetavana báo cáo với Phật xem phải làm gì để giúp người sản phụ. Lúc bấy giờ không có một ni cô hay sư cô nào tại đó cả. Phật bảo :

- Thầy hãy đến bên người sản phụ kia và chú nguyện như vậy "*Này cô, từ ngày sinh ra cho đến nay tôi chưa từng cố ý phạm đến sinh mạng của*

³⁹¹ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 11; Trung Bộ 86.

một loài nào. Nguyên rằng nhờ sự thật ấy mà cô sinh cháu được bình an.”

- Bạch Thế Tôn, không thể được, như vậy là con nói dối. Con đã phạm đến sinh mạng của nhiều người rồi !

- Nếu vậy thì thầy nói “*Này cô, từ ngày tôi được sinh ra trong Giáo Pháp giác ngộ, tôi chưa bao giờ cố ý phạm đến sinh mạng của một loài nào. Nguyên rằng nhờ sự thực ấy mà cô sinh cháu được bình an.*”

Thầy Ahimsaka lập tức chạy đến nơi thiếu phụ chuyên bụng đang rên la. Thầy đứng ẩn mình sau cội cây và lập lại đứng theo lời Phật chỉ dạy. Vài phút sau, thiếu phụ sinh được em bé bình an. Thầy bèn đi tìm gọi người đến tiếp cứu.

Sau khi bị hành hung, thầy Ahimsaka nằm im lìm trên giường tịnh dưỡng, đến ngày thứ ba thầy mở mắt ra nhìn thầy Ànanda đang ngồi bên cạnh, mỉm cười nói :

- Này sư huynh Ànanda, tôi đã gây nhiều tội ác phải sa địa ngục, may nhờ đức Thế Tôn từ bi cứu vớt. Hôm nay, nợ nần đã trả xong, tôi an hưởng quả lành.

Nói xong, thầy Ahimsaka nhắm mắt lại, nhập niết bàn liền sau đó. Đức Phật được báo tin, nói kệ :

“Người đã gây nghiệp ác

“Biết phục thiện tu hành
 “Như trăng rằm không mây
 “Soi sáng cả thế gian. (Kinh Pháp Cú, bài 173)

I- TỪ HẠ THỨ 21 ĐẾN HẠ THỨ 43

Chánh Pháp đã được truyền bá khắp lưu vực sông Ganga (sông Hằng). Giới Luật và Giáo Pháp căn bản (Tứ Diệu Đế, 12 Nhân Duyên, vô thường, vô ngã) đã được giảng dạy khá đầy đủ. Bây giờ đến giai đoạn đức Phật bắt đầu giảng phần giáo lý cao siêu như tánh bình đẳng của các pháp (lý Kim-cang), tánh không của các pháp (lý Bát-nhã), tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và có khả năng thành Phật (lý Pháp-hoa). Đây là giai đoạn cực thịnh của Phật pháp.

1- Hạ thứ 21 tại Jetavana (năm -569)

Vua Pasenadi kết thân với vua Mahànàma³⁹²

Tháng tư năm 569 trước tây lịch, đức Phật từ Vesàli đi về Sàvatthi theo lời thỉnh cầu của ông

³⁹² Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 36-37; Tăng nhất A Hàm 26, 266.

Sudattà Anàthapindika. Năm nay Phật và vua Pasenadi đều được 55 tuổi. Được tin Phật về an cư tại Jetavana, nhà vua mừng rỡ, đem cả gia đình hoàng tộc đến thăm Phật. Đi theo vua có cả thứ hậu Visabhaksatriya (Vasabhakhattiya) và hai người con của thứ hậu là hoàng tử Virudhaka (Vidudabha) và công chúa Vajna. Vào hạ thứ 14, sau khi nghe Phật nói các vị khát sĩ không chịu đến đền vua thọ trai là vì thiếu tin tưởng nơi nhà vua, vua Pasenadi vốn biết rằng vương quốc Sàkya vẫn xem vương quốc Kosala là một đe dọa cho nền độc lập xứ Sàkya, nên đã gửi sứ thần qua xứ Sàkya xin cưới một công nương trong hoàng tộc làm thứ hậu. Sau khi bàn luận với triều thần, vua Mahànàma liền dùng con gái của mình với một người tỳ nữ, tên là Visabhaksatriya để gả cho vua Pasenadi.

Trong suốt mùa an cư, vua Pasenadi không bỏ sót một buổi thuyết pháp nào của Phật mà không đến nghe.

Bà Kisà Gotamì tìm xin hộ cải để cứu con³⁹³

³⁹³ Xem Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, trang 517-521; Buddhist Legends, quyển II, trang 258-260 và quyển III, trang 165-166; kinh Pháp Cú, bài 287.

Bà Kisà Gotamì³⁹⁴ ở Sàvatthi vừa sanh được một đứa con trai đầu lòng. Chẳng may khi đứa bé vừa biết đi chập chững và bập bẹ nói chuyện rất dễ thương thì lâm bạo bệnh qua đời. Bà không chịu tin là con mình đã chết. Bà không cho người ta mang xác con bà ra nghĩa địa. Bà ôm xác đứa con yêu quý vào lòng, đi từ nhà này sang nhà khác như người mất trí, tìm xin thuốc để cứu con. Nhưng cả những lương y tài giỏi không ai có thể cứu được đứa bé đã chết. Có người thấy thế thương hại, chỉ bà hãy đến gặp Phật ở tinh xá Jetavana họa may có thể cứu được. Bà lật đật bồng con chạy đến Jetavana, đánh lễ Phật rồi vừa khóc vừa nói:

- Bạch Thế Tôn, xin ngài từ bi ban thuốc để cứu con của con. Nhiều người nói chỉ có ngài mới có thể cứu được nó. Xin ngài rủ lòng thương chúng con.



- Này Kisà Gotamì, đừng buồn khổ nữa! Bà hãy mau mau tìm về đây cho Như Lai một nhóm hột cải trắng xin ở bất cứ nhà nào trong thành

³⁹⁴ Bà Kisà Gotamì này khác với bà Kisà Gotamì gặp Thái tử Siddhattha lúc Ràhula mới sanh.

Sàvatthi này để Như Lai cứu con bà. Nhưng bà nên nhớ là phải xin hột cải ấy ở gia đình nào chưa bao giờ có người chết thì mới hiệu nghiệm.

Bà Kisà Gotamì hết sức vui mừng, vội bế con chạy từ nhà này sang nhà khác tìm xin hột cải trắng. Hột cải trắng thì hầu như nhà nào cũng có, nhưng khắp thành Sàvatthi không có gia đình nào là không có người chết, hoặc con cái, hoặc cha mẹ, hoặc ông bà. Tính ra số người chết nhiều hơn số người sống gấp bội.

Trời đã về chiều, những tia nắng cuối cùng như xóa tan niềm hy vọng còn lại của bà Kisà Gotamì. Xác đứa con yêu quý trong tay bà bắt đầu lạnh dần, lạnh dần rồi cứng đờ, nét mặt không còn một chút thần sắc nào của sự sống. Trong nỗi đau khổ cùng cực, bà bắt đầu nhận ra chân lý phũ phàng của sự sống và cái chết. Bà than thầm :

“ Đây không phải là luật lệ của xóm làng,

“ Cũng không phải là luật lệ của thành phố.

“ Đây không phải là luật lệ riêng của gia đình nào cả

“ Mà là định luật chung cho toàn cõi thế gian :

“ *Tất cả đều vô thường, hễ có sanh thì có diệt.*³⁹⁵

Bà ngậm ngùi mang xác con về nhà, dùng một chiếc áo sari quấn kín lại, cùng chồng mang ra bãi tha ma. Rồi bà đến trước Phật sùì nói :

- Bạch Thế Tôn, con không thể tìm đâu ra một nhà có hột cải trắng mà không có người chết ! Con đành lìa bỏ đứa con yêu quý không còn cười, không còn nói, không còn đưa hai bàn tay bé nhỏ sờ mặt con như trước. Con đành dùng chiếc áo sari quý nhất của con quấn kín thân xác nó lại, đặt dưới một lùm cây, bên cạnh bờ suối. Con cúi xin Thế Tôn vui lòng chỉ cho con nơi nào có thể xin hột cải trắng mà không có bóng dáng tử thân.

- Này Kisà Gotamì, bà đã tìm ra cái mà ít ai tìm thấy. Đó là niềm an ủi trong sự thật đắng cay : *Tình thương bám chặt vào cha mẹ, vợ chồng, con cái, gia súc tuy ngọt ngào hôm nay, nhưng ngày mai cái chết tràn đến như một trận thủy tai trong đêm tối, càn quét cuốn đi trọn cả làng đang ngon giấc.*³⁹⁶

Rồi đức Phật giảng cho bà nghe về Vô thường và Tứ đế. Nghe xong bà đắc quả Tu-đà-

³⁹⁵ Trích trong Trưởng Lão Ni Kệ.

³⁹⁶ Xem kinh Pháp Cú, bài 287.

hoàn. Bà xin được xuất gia. Ít lâu sau bà đắc quả A-la-hán.

Quán thân người như bong bóng nước³⁹⁷

Một nhóm khát sĩ được Phật ban cho đề tài thiền quán, rút vào rừng vắng chuyên tâm thực hành. Nhưng sau vài tháng tu tập nhận thấy không đạt được kết quả nào, các vị ấy bàn với nhau nên trở về tinh xá Jetavana gặp Phật. Vừa đến cổng tinh xá thì có một trận mưa to đổ xuống. Trong khi đứng đợi mưa, các vị khát sĩ nhìn những giọt mưa rơi xuống nước làm bọt nước nổi lên trên mặt nước rồi trong chốc lát vỡ tan. Có bọt vừa thành hình bỗng vỡ tan liền sau đó, có bọt trôi trên mặt nước vài phân, vài tấc hoặc vài thước rồi mới vỡ. Các vị khát sĩ bỗng nghĩ đến thân người cũng như bọt nước. Nhờ đã quen thực hành chỉ quán nên các vị khát sĩ tự nhiên đi sâu vào đề tài thiền quán đó: *Thân người như bọt nước, thấy đó rồi mất đó, sanh đó rồi diệt đó, cái gì sanh cái gì diệt? cái gì còn cái gì mất? thế gian này cũng thế, sanh trụ dị diệt, để làm gì? có nghĩa lý gì không? Cuộc đời như giấc mộng, vạn vật sinh ra như trò ảo thuật, con*

³⁹⁷ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 4; Tương Ưng Bộ, chương 22, kinh 95: Bọt Nước.

người cũng chỉ thế thôi... Các vị khát sĩ chợt nhận thức được ý nghĩa sâu xa của vô thường, vô ngã và duyên sanh.

Sau khi mưa tạnh, các vị khát sĩ vào yết kiến Phật, trình bày cảm nghĩ và chứng nghiệm của mình. Đức Phật liền nói kệ :

“Nên quán chiếu thế gian

“Như mộng tưởng, bọt nước.

“Người nhìn đời như thế

“Không bao giờ sợ chết. (Kinh Pháp Cú, bài 170)

Nghe xong, các vị khát sĩ liền chứng quả A-la-hán.

2- Hạ thứ 22 tại Jetavana và Pubbàràma (năm -568)

Phật nói kinh Tứ Niệm Xứ (Satipatthàna sutta)³⁹⁸

Mùa xuân năm sau, 568 trước tây lịch, tại thủ đô Kammasadhamma xứ Kuru, cách Sàvatthi khoảng 300 km về phía tây, đức Phật nói kinh Tứ Niệm Xứ cho trên 300 khát sĩ và một số đông thính chúng địa phương. Đây là một kinh rất

³⁹⁸ Xem Trung Bộ 10; Trường Bộ 22; Trung A Hàm 98; Tăng Nhất A Hàm 12.1.

quan trọng về phương pháp tu tập thiền quán (Vipassanà). Phật nói phép quán Tứ Niệm Xứ giúp người tu được thân tâm thanh tịnh, vượt qua mọi sầu khổ, thành tựu trí tuệ và đạt giải thoát. Tứ niệm xứ là bốn đề tài cần được quán niệm tỉ mỉ và ghi nhớ rành rẽ. Đức Phật nói:

- Nay quý thầy, quý thầy nên đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngồi kiết già, lưng thẳng đứng, an trú chánh niệm trước mặt. Rồi quý thầy khởi quán về bốn đề tài sau đây:

- 1- Quán thân trên tự thân,
- 2- Quán thọ trên các thọ,
- 3- Quán tâm trên tự tâm,
- 4- Quán pháp trên các pháp,

với nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để có thể diệt trừ tham ái, sân hận và buồn khổ ở đời.

Thế nào là quán thân trên tự thân ?

Thở vô dài, tuệ tri thở vô dài.

Thở ra dài, tuệ tri thở ra dài.

Thở vô ngắn, tuệ tri thở vô ngắn.

Thở ra ngắn, tuệ tri thở ra ngắn.

Thở vô với cảm giác không khí tỏa khắp toàn thân.

Thở ra với cảm giác không khí trong khắp toàn thân đi ra.

Thở vô với cảm giác toàn thân an lạc thanh tịnh.

Thở ra với cảm giác toàn thân an lạc thanh tịnh.

Lúc đi đứng nằm ngồi ăn uống hay bất cứ làm việc gì, quý thầy cũng đều an trụ tĩnh giác vào hành động của mình, biết rõ việc mình đang làm.

Quý thầy quán sát thân này, dưới từ bàn chân trở lên, trên cho đến đánh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh sai biệt: "Trong thân này, đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, thận, tủy, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bao tử, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, chất nhờn, nước tiểu." Tất cả đều bất tịnh, vô thường và sẽ hoại diệt.

Quý thầy quán thân này do tứ đại là đất nước gió lửa họp thành. Khi tứ đại tan rã thì chẳng còn gì gọi là thân.

Quý thầy quán thân sau khi chết, sinh trương, hôi thúi, tan rã.

Như vậy là Tỳ kheo sống quán thân trên nội thân, hay quán thân trên ngoại thân, hay quán thân trên cả nội và ngoại thân; sống quán tánh sanh khởi trên thân, hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân.

"Có thân đây", nhưng vị ấy sống an trú chánh niệm để đạt chánh trí, tuệ tri thân là vô thường³⁹⁹, là vô ngã⁴⁰⁰, là niết bàn⁴⁰¹. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước vào thân⁴⁰². Nay các thầy, như vậy là Tỳ kheo sống quán thân trên thân.

Thế nào là quán thọ trên các thọ ?

Khi cảm giác khổ thọ, tuệ tri có cảm giác khổ thọ.

Khi cảm giác lạc thọ, tuệ tri có cảm giác lạc thọ.

Khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ, tuệ tri có cảm giác bất khổ bất lạc thọ.

Khi cảm giác khổ lạc thọ thuộc vật chất, tuệ tri có cảm giác khổ lạc thọ thuộc vật chất.

Khi cảm giác khổ lạc thọ về tinh thần, tuệ tri có cảm giác khổ lạc thọ về tinh thần.

Như vậy là Tỳ kheo sống quán thọ trên các nội thọ; hay sống quán thọ trên các ngoại thọ; hay sống quán thọ trên các nội và ngoại thọ; hay sống quán tánh sanh khởi trên các thọ; hay sống quán tánh diệt tận trên các thọ; hay sống quán tánh sanh diệt trên các thọ. "Có thọ đây", nhưng

³⁹⁹ Vô thường: sinh diệt biến đổi luôn.

⁴⁰⁰ Vô ngã: giả dối, không chân thật, không có tự thể, không có tự tánh.

⁴⁰¹ Niết bàn: tịch tĩnh, vắng lặng.

⁴⁰² Không chấp thân là ta hay là của ta.

vị ấy sống an trú chánh niệm để đạt chánh trí, tuệ tri tất cả các thọ đều là vô thường, là vô ngã, là niết bàn. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước vào các cảm thọ. Nay các thầy, như vậy là Tỳ kheo sống quán thọ trên các thọ.

Thế nào là quán tâm trên tự tâm ?

Khi tâm có tham, tuệ tri tâm có tham.

Khi tâm không tham, tuệ tri tâm không tham.

Khi tâm có sân, tuệ tri tâm có sân.

Khi tâm không sân, tuệ tri tâm không sân.

Khi tâm không định, tuệ tri tâm không định.

Khi tâm định, tuệ tri tâm định.

Khi tâm buồn, tuệ tri tâm đang buồn.

Khi tâm lo nghĩ, tuệ tri tâm đang lo nghĩ.

vân vân ...

Như vậy là Tỳ kheo sống quán tâm trên nội tâm, hay quán tâm trên ngoại tâm, hay quán tâm trên nội ngoại tâm; hay sống quán tánh sanh khởi trên tâm, hay quán tánh diệt tận trên tâm, hay quán tánh sanh diệt trên tâm. "Có tâm đây", nhưng vị ấy sống an trú chánh niệm để đạt chánh trí, tuệ tri tâm là vô thường, là vô ngã, là niết bàn. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước vào tâm. Nay các thầy, như vậy là Tỳ kheo sống quán tâm trên tâm.

Thế nào là quán pháp trên các pháp ?

Đối với 5 triền cái:

Khi nội tâm khởi sanh tham dục, tuệ tri nội tâm khởi sanh tham dục.

Khi nội tâm không còn tham dục, tuệ tri nội tâm không còn tham dục.

Khi nội tâm khởi sanh sân hận, tuệ tri nội tâm khởi sanh sân hận.

Khi nội tâm không còn sân hận, tuệ tri nội tâm không còn sân hận.

Khi nội tâm khởi sanh hôn trầm, tuệ tri nội tâm khởi sanh hôn trầm.

Khi nội tâm không còn hôn trầm, tuệ tri nội tâm không còn hôn trầm.

Khi nội tâm khởi sanh trạo cử, tuệ tri nội tâm khởi sanh trạo cử.

Khi nội tâm không còn trạo cử, tuệ tri nội tâm không còn trạo cử.

Khi nội tâm khởi sanh hoài nghi, tuệ tri nội tâm khởi sanh hoài nghi.

Khi nội tâm không còn hoài nghi, tuệ tri nội tâm không còn hoài nghi.

Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp, hay quán pháp trên các ngoại pháp, hay quán pháp trên các nội và ngoại pháp; hay sống quán tánh sanh khởi trên các pháp, hay quán tánh diệt tận trên các pháp, hay quán tánh sanh diệt

trên các pháp. "Có các pháp ở đây", nhưng vị ấy sống an trú chánh niệm để đạt chánh trí, tuệ tri các pháp đều là vô thường, là vô ngã, là niết bàn. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ một vật gì trên đời. Nay các thầy, như vậy là Tỳ kheo sống quán pháp trên các pháp, đối với năm triền cái.

Đối với 5 thủ uẩn:

Đối trước sắc, tuệ tri sắc là vô thường, là vô ngã, là niết bàn.

Đối trước thọ, tuệ tri thọ là vô thường, là vô ngã, là niết bàn.

Đối trước tưởng, tuệ tri tưởng là vô thường, là vô ngã, là niết bàn.

Đối trước hành, tuệ tri hành là vô thường, là vô ngã, là niết bàn.

Đối trước thức, tuệ tri thức là vô thường, là vô ngã, là niết bàn.

Như vậy thân 5 uẩn cũng là vô thường, là vô ngã, là niết bàn.

Đối với 6 nội ngoại xứ:

Khi mắt thấy sắc, tham ái sanh, tuệ tri tham ái sanh.

Khi mắt thấy sắc, tham ái không sanh, tuệ tri tham ái không sanh.

Khi tai nghe tiếng, tham ái sanh, tuệ tri tham ái sanh.

Khi tai nghe tiếng, tham ái không sanh, tuệ tri tham ái không sanh.

Khi mũi ngửi mùi, ...

Khi lưỡi nếm vị, ...

Khi thân xúc chạm, ...

Khi tuệ biết ý, ...

Nhờ tuệ tri như vậy mới có thể hộ trì các căn một cách miên mật.

Đối với 7 Giác chi:

Khi nội tâm không có Niệm giác chi, tuệ tri không có Niệm giác chi.

Khi nội tâm có Niệm giác chi, tuệ tri có Niệm giác chi.

Khi nội tâm thành tựu Niệm giác chi, tuệ tri thành tựu Niệm giác chi.

Đối với Trạch pháp, Tinh tấn, Hỷ, Khinh an, Định, Xả cũng vậy.

Nhờ tuệ tri như vậy mà việc tu tập 7 Giác chi mới có thể thành tựu.

Đối với 4 Sự thật:

Quán niệm về Khổ để hiểu biết rõ ràng về các loại khổ.

Quán niệm về Tập để hiểu biết rõ ràng về nguyên nhân của khổ.

Quán niệm về Diệt để hiểu biết rõ ràng về niết bàn.

Quán niệm về Đạo để hiểu biết rõ ràng về Bát Thánh Đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

Rồi đức Thế Tôn kết luận như sau:

- Này quý thầy, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong bảy năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại; hai là nếu còn hữu dư y thì cũng chứng quả Bất hoàn. Này quý thầy, không cần gì đến bảy năm, một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong sáu năm... trong năm năm... trong bốn năm... trong ba năm... trong hai năm... trong một năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại; hai là nếu còn hữu dư y cũng chứng quả Bất hoàn. Này quý thầy, không cần gì đến một năm, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong sáu tháng hay bảy ngày, vị ấy cũng có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại; hai là nếu còn hữu dư y cũng chứng quả Bất hoàn. *Này quý thầy,*

đây là con đường độc nhất, đưa đến sự thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu bi, diệt trừ khổ ưu, thành tựu Chánh lý, chứng ngộ Niết Bàn. Đó là Bốn Niệm Xứ.

Thế Tôn thuyết pháp xong, các vị khất sĩ hoan hỷ tín thọ phụng hành lời Thế Tôn dạy.

Qua hôm sau, sau khi thượng tọa Ānanda trùng tuyên lời dạy của đức Phật, Thượng tọa Assaji cho biết đức Phật đã giảng về Tứ Niệm Xứ nhiều lần rồi, nhưng đây là lần đầu tiên ngài tổng hợp và đúc kết thành một bài pháp gọn ghẽ, đầy đủ và khúc triết nhất. Đại đức Sàriputta nói kinh Tứ Niệm Xứ rất là quý báu và quan trọng, các vị khất sĩ nên học thuộc lòng để thực hành hằng ngày.

Cô Sundarì bị giết chôn tại Jetavana để vu cáo Phật⁴⁰³

Ở Sàvatthi, uy tín Phật càng ngày càng lên cao, danh tiếng Phật càng ngày càng vang xa, mọi người đổ xô đến tinh xá Jetavana cúng dường và nghe pháp. Ngoại đạo cảm thấy uy tín và quyền lợi của họ càng ngày càng sa sút, họ

⁴⁰³ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 189-191; Udàna 4.8; Jàtaka 285; Vinaya: Mahāvagga.

nhau lại bàn tính tìm biện pháp cứu vãn tình thế. Họ nói với nhau :

- Từ ngày sa môn Gotama xuất hiện tại Ràjagaha và tại Sàvatthi là hai thành phố lớn hiện nay, uy tín và quyền lợi của chúng ta càng ngày càng sút giảm. Dân chúng hầu như quên sự có mặt của chúng ta tại hai nơi này. Chúng ta phải tìm cách triệt hạ uy tín của sa môn Gotama mới được.

- Đúng vậy. Chúng ta hãy bàn vụ này với nữ du sĩ Sundarì, cô ta vừa thông minh vừa có sắc đẹp vô cùng quyến rũ. Cô ấy có thể giúp chúng ta thành công trong vụ này.

Rồi họ mời cô Sundarì đến họp, thảo luận kế hoạch làm cho dân chúng nghi ngờ đức Phật có dan díu với cô Sundarì. Khi thấy dân chúng bắt đầu xầm xì bàn tán với nhau về việc này, ngoại đạo quyết hạ độc thủ. Họ thuê hai tên du đảng giết cô Sundarì rồi đem vùi xác cô vào đồng rác hoa héo gần am Phật trong tinh xá Jetavana. Xong rồi họ giả bộ cho người đi tìm kiếm cô Sundarì khắp nơi, vừa loan báo là cô Sundarì đã bị mất tích. Họ xin yết kiến vua Pasenadi và nói :

- Tâu Đại vương, gần đây cô Sundarì thường hay đến Jetavana nghe pháp, nhiều khi cô ta ở lại đến khuya. Từ sáng nay chúng tôi cho người đi kiếm cô ấy khắp nơi không thấy. Vậy xin phép

Đại vương cho chúng tôi vào tìm trong khu vực Jetavana.

Được vua cho phép, họ vào Jetavana lục soát và tìm thấy xác cô Sundarì chôn vùi trong đồng rác hoa héo gần am của Phật. Họ liền loan báo cho mọi người biết và tuyên truyền như sau :

- Gần đây có tiếng đồn sa môn Gotama dan díu với cô Sundarì, có lẽ đệ tử của sa môn Gotama muốn giết cô Sundarì để bịt miệng thế gian.

Dân chúng tưởng thật cũng đồng thanh lên án các vị khất sĩ, cho rằng chính các vị khất sĩ đã giết cô Sundarì. Các vị khất sĩ báo tin này cho Phật hay, Phật nói:

- Vậy các thầy có phản đối họ không ?

Rồi đức Phật nói kệ :

"Ai tuyên truyền giả dối:

"Chuyện không bảo là có,

"Có làm bảo không làm,

"Cả hai sau khi chết

"Đều sanh vào địa ngục

"Đền trả ác nghiệp này. (Kinh Pháp Cú,

bài 306)

Vua Pasenadi rất tin tưởng Phật, không tin lời phao vu của ngoại đạo, liền cho người ngầm đi điều tra. Chỉ vài ngày sau, hai tên du đảng giết cô Sundarì đều bị bắt với đầy đủ tang chứng, khi họ

đến quán rượu chia nhau tiền thưởng, ăn nhậu say sưa rồi cãi cọ gây gổ với nhau. Sau khi bị bắt vào đền vua, họ khai tên những người lãnh đạo tôn giáo đã thuê họ làm việc này. Vua Pasenadi bắt phạt những tên ngoại đạo này phải đi khắp thủ đô Sàvatthi nói lớn :

- Chính chúng tôi đã thuê người giết cô Sundarì để vu oan cho sa môn Gotama. Sa môn Gotama và các đệ tử của ông không có lỗi gì cả.

Vua Pasenadi đến tinh xá Jetavana thăm Phật, mừng cho Phật và giáo đoàn vừa thoát nạn. Đức Phật cảm ơn vua Pasenadi, và nói :

- Đại vương, ganh tị và hận thù là hai con rắn độc có thể cắn chết người mà cũng có thể cắn chết chính mình. Người tu cần phải tận diệt ganh tị và hận thù trong tâm mình. Xin Đại vương hãy khuyến dụ và giảm tội cho các phạm nhân.

Chỉ trong vòng hai hôm sau, dân chúng trong thủ đô đã biết được sự thật về âm mưu của ngoại đạo. Uy tín của Phật và giáo đoàn khát sĩ càng lên cao.

Đức Phật chăm sóc một khát sĩ mắc bệnh kiết⁴⁰⁴

⁴⁰⁴ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 362; The Life of The Buddha của A.Foucher, trang 195.

Một hôm Đức Phật cùng với Thượng tọa Ānanda đi viếng các nơi trú ngụ của các vị khất sĩ trong tinh xá Jetavana. Vừa đến gần một am nhỏ thì có mùi hôi thúi xông ra rất khó chịu. Đức Phật và Thượng tọa Ānanda vừa bước vào thì thấy một vị khất sĩ thân hình tiều tụy đang nằm rên, mình dính đầy phân lỏng hôi thúi. Đức Phật bước đến bên cạnh hỏi :

- Thầy mắc bệnh gì thế ? Đã bao lâu rồi ?

- Bạch Thế Tôn, con bị bệnh kiết lỵ đã 2-3 ngày rồi mà không bớt.

- Vậy có ai chăm sóc thuốc men gì cho thầy không ?

- Bạch Thế Tôn, không !

- Sao vậy ? Không có thầy nào chăm sóc cho thầy sao ?

- Bạch Thế Tôn, các thầy đều phải đi khất thực cả. Mấy hôm trước con còn tự đi ra ngoài rửa ráy một mình được, nhưng hôm nay con dậy không nổi.

Phật bảo Thượng tọa Ānanda đi lấy nước. Hai thầy trò tắm rửa và mặc áo sạch cho vị khất sĩ. Rồi hai người đặt thầy lên giường. Phật và thầy Ānanda quét rửa trong am cho hết mùi hôi hám và đem quần áo ra giặt phơi.

Chiều hôm ấy, trong phiên họp tại giảng đường, đức Phật hỏi :

- Này các thầy, các thầy có biết có một thầy đang bệnh nặng nằm trong am đàng kia không ?

- Bạch Thế Tôn, chúng con có biết.

- Thầy ấy bệnh nặng như thế, sao hôm nay không có ai ở lại bên cạnh để chăm sóc cho thầy ấy ?

- Bạch Thế Tôn, chúng con đều phải đi khát thực cả.

- Này các vị khát sĩ, chúng ta đã xuất gia, không còn cha mẹ vợ con chăm sóc cho chúng ta như khi còn tại gia nữa. Nếu chúng ta không chăm sóc cho nhau thì ai sẽ chăm sóc cho chúng ta ? Mỗi khi có ai bị đau ốm, dù người ấy là thầy, bạn hay học trò thì chúng ta cũng phải chăm sóc tận tình cho đến khi người ấy bình phục hoàn toàn. Này các thầy, nếu Như Lai đau ốm thì các thầy có tận tình chăm sóc cho Như Lai không ?

- Bạch Thế Tôn, chắc chắn chúng con sẽ tận tình chăm sóc cho Thế Tôn.

- Vậy thì từ nay, mỗi khi có vị khát sĩ nào mắc bệnh, các thầy cũng nên thay phiên nhau chăm sóc cho vị ấy như chăm sóc cho chính Như Lai vậy.

Các vị khát sĩ có mặt đều chấp tay cúi đầu, cung kính vâng lời Phật dạy.

Các ni sư Mahà Pajapati, Khemà và Dhammadinna

Mùa an cư thứ 22 vào năm 568 trước tây lịch, Phật nhập hạ tại Sàvatthi, ngài thường thuyết pháp tại tinh xá Jetavana (Kỳ Viên) và tinh xá Pubbàrama (Đông Viên). Ni sư **Mahà Pajapati** lãnh đạo đông đảo ni chúng an cư tại ni viện gần đó. Phụ tá ni sư Mahà Pajapati có ni sư Khemà. Ni sư **Khemà**⁴⁰⁵ vốn là một quý phi của vua Bimbisàra xứ Magadha. Bà là người rất thông minh nhưng có tánh kiêu hãnh về sắc đẹp của mình. Vào hạ thứ hai, vua Bimbisàra đã đưa bà đến nghe Phật thuyết pháp tại Venuvana. Nhờ Phật độ bà tỉnh ngộ và xin quy y Tam Bảo. Sau bốn năm tu học với tính cách cư sĩ tại gia, bà đã xin xuất gia và gia nhập ni chúng do ni sư Pajapati lãnh đạo. Bà tu học rất tinh tấn, chỉ vài năm sau bà đã trở nên một vị lãnh đạo quan trọng của ni chúng. Nữ cư sĩ Visàkhà thường cùng các con đến cúng dường và nghe pháp tại ni viện. Do đó bà biết rõ cuộc đời các nữ khất sĩ Khemà, Dhammadinna, Bhadda Kapilani, Uppalavannà và Patàcàrà.

⁴⁰⁵ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 225-226.

Ni sư **Dhammadinna**⁴⁰⁶ là một trong những vị giảng sư nổi tiếng nhất của ni viện. Lúc chưa xuất gia, bà ở Ràjagaha. Ông Visàkhà, chồng bà, là một cư sĩ thuần thành thường đến Venuvana nghe Phật thuyết pháp. Ông ngộ đạo và đắc quả A-na-hàm. Một hôm, ông Visàkhà nghe pháp xong, về nhà bảo bà:

- Nay Dhammadinna, tất cả gia sản này tôi giao lại hết cho bà. Bà hãy giữ lấy để lo cho các con. Tôi đi xuất gia theo Phật.

- Ông muốn giao gánh nặng này cho tôi à !? Một mình tôi không kham nổi đâu. Thôi, ông ở nhà đi, để tôi đi xuất gia. Nghe nói Phật đã cho phép nữ giới xuất gia, tôi cũng muốn được xuất gia lắm.

- Được, bà muốn đi xuất gia cũng tốt.

Dhammadinna xin xuất gia, ít lâu sau đắc quả A-la-hán. Sư cô trở về Ràjagaha để độ ông Visàkhà. Nghe tin sư cô về đến Ràjagaha, ông Visàkhà đến ni viện thăm và hỏi thử xem sư cô đã tu tiến đến đâu. Ông đến nơi, đánh lễ sư cô, ngồi xuống một bên, rồi hỏi sư cô về cách tu chứng từ Sơ thiên đến Tứ thiên. Sư cô đáp đúng những điều như ông đã biết. Ông hỏi về ý nghĩa các từ liên hệ đến các cấp bậc tu chứng từ thấp

⁴⁰⁶ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 336-338; Trung Bộ 44: kinh Culavedalla.

lên cao đến Diệt thọ tướng định. Sư cô đều đáp đúng những điều như ông đã biết. Đến khi ông hỏi về cảnh giới niết bàn của bậc A-la-hán. Sư cô đáp :

- Nay đạo hữu, câu hỏi này đi quá xa, vượt ngoài khả năng trả lời của tôi. Nếu ông muốn biết thì ông nên đến hỏi đức Thế Tôn, ngài sẽ giảng nghĩa cho ông rõ ràng hơn.

Ông Visàkhà đến gặp Phật, kể lại câu chuyện giữa ông và sư cô Dhammadinna. Phật bảo :

- Nay đạo hữu Visàkhà, sư cô Dhammadinna đã trả lời rất đúng những câu hỏi của ông. Nếu ông hỏi Như Lai thì Như Lai cũng sẽ trả lời như thế thôi.

Rồi đức Phật nói kệ :

"Ba đời đều trong sạch :

"Hiện tại, không có gì

"Quá khứ, không có gì

"Tương lai, không có gì

"Không có, cũng không muốn

"Chính là A-la-hán. (Kinh Pháp Cú, bài 421)

Bên cạnh ni sư Dhammadinna còn có ni sư Bhadda Kapilani cũng rất nổi tiếng về thuyết pháp hay. Hai vị này thường được các giới cư sĩ thỉnh đến thuyết pháp tại nhiều địa điểm trong xứ Kosala.

Cuộc đời đau khổ của ni sư Patacàrà⁴⁰⁷

Patacàrà⁴⁰⁸ là con gái một nhà giàu có ở Sàvatthi. Cha mẹ cô Patacàrà giữ con gái kỹ lắm, không bao giờ cho ra khỏi nhà. Đến tuổi dậy thì cô đem lòng thương một người con trai giúp việc trong nhà. Cha mẹ cô hoàn toàn không hay biết gì cả. Họ sắp đặt để gả cô cho một chàng trai, con nhà phú hộ khác. Hoảng kinh, cô bàn tính với người yêu bỏ nhà trốn đi. Gần đến ngày cưới, cô hóa trang làm con ở đi gánh nước và thoát ra khỏi nhà. Cô hẹn với người yêu gặp nhau tại bến đò, rồi hai người trốn đi thật xa. Ăn ở với nhau được ba năm thì cô có thai. Gần đến ngày sanh, cô đòi chồng đưa cô về nhà cha mẹ để sanh, theo phong tục thời bấy giờ. Chồng cô sợ ông bà phú hộ lắm, nhưng vì thương vợ bất đắc dĩ phải chịu ý đưa đi. Nhưng khi đi đến nửa đường thì cô chuyển bụng sinh được một bé trai kháu khỉnh. Việc trở về nhà cha mẹ vì thế không còn cần thiết nữa. Hai vợ chồng liền quay về nơi sinh sống cũ.

⁴⁰⁷ Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 250-256; kinh Jātaka 3.1; Therīgāthā (Trường Lão Ni Kệ).

⁴⁰⁸ Theo The Life of Buddha as Legend and History, trang 111, thì Patacàrà là một tín nữ rất thông minh thuộc đạo Jaina. Cô thách người nào luận đạo hơn cô thì cô sẽ chịu làm vợ người đó; nếu là người xuất gia thì cô sẽ theo đạo của người đó. Cô được ngài Sàriputta độ cho xuất gia theo Phật.

Hai năm sau, cô lại có thai. Và lần này cô lại muốn về quê sinh đẻ. Giữa đường gặp một trận mưa bão lớn, cô lại chuyển bụng. Người chồng bảo vợ tạm ẩn mưa bên đường để anh vào rừng đốn cây bẻ lá che tạm một túp lều. Patàcàrà đợi mãi không thấy chồng trở lại. Nửa đêm cô sinh ra một bé trai trong lúc trời vẫn còn mưa gió. Sáng hôm sau, khi bão tạnh, Patàcàrà tay ôm đứa bé sơ sinh, tay dắt đứa bé chưa đầy ba tuổi, đi vào rừng tìm chồng. Cô thấy chồng cô nằm chết trong rừng, bị rắn độc cắn vào chân bầm tím. Patàcàrà khóc than thảm thiết. Cô dùng một khúc gỗ đào đất chôn chồng, rồi tay bồng tay dắt con ra đi, tìm về nhà cha mẹ. Cô đi mãi cho đến khi gặp dòng sông Aciravati. Mực nước sông lên cao vì mưa gió đã kéo dài mấy ngày đêm. Không biết làm sao, cô dặn đứa con ba tuổi đứng chờ cô bên này sông để cô ẵm đứa bé mới sanh sang bên kia sông trước. Hai tay cô nâng đứa bé lên khỏi đầu, lội qua sông. Tới giữa dòng, một con chim ưng to lớn sà xuống, cắp đứa bé bay đi. Hoảng hốt, Patàcàrà la lớn cho con chim ưng sợ mà buông đứa bé xuống. Không ngờ đứa bé ba tuổi đang đứng chờ trên bờ, tưởng mẹ gọi mình, liền chạy xuống nước tìm đến mẹ. Khi con chim ưng cắp đứa bé bay xa rồi, Patàcàrà ngoái nhìn lại bờ sông thì thấy đứa con trai ba tuổi của cô đã lội

xuống nước. Hoảng kinh, Patàcàrà la lên và cố lội nhanh vào bờ để cứu con. Nhưng chậm mất rồi, đứa bé đã bị dòng nước cuốn đi mất.

Vào đến bờ, Patàcàrà kiệt sức. Cô không còn khóc được nữa. Cô nằm trên bờ sông lâu lắm mới lấy lại được chút sức lực. Rồi cô tìm đường lần hồi về Sàvatthi. Tới Sàvatthi, cô được tin ngôi nhà của cha mẹ cô đã bị trận bão vừa qua làm xập nát, cả cha mẹ cô lẫn đứa em trai đều bị sườn nhà đè chết. Cô lật đật chạy đến nơi hỏa thiêu cha mẹ cô thì giàn hỏa cũng vừa tàn.

Patàcàrà ngã quỵ bên lề đường. Cô không còn muốn sống nữa. Chưa bao giờ mà nhiều biến cố đau khổ dồn dập đến một người đàn bà nhanh như thế. Những người qua đường ghé lại thăm hỏi và đưa cô về tinh xá Jetavana gặp Phật. Phật nhờ các vị nữ cư sĩ đưa Patàcàrà đi tắm rửa và thay y phục. Rồi ngài ngồi chăm chỉ nghe Patàcàrà kể lại chuyện mình. Đức Phật an ủi :

- Nay Patàcàrà, con đã gặp nhiều tai nạn và rủi ro dồn dập đến. Nhưng cuộc đời không phải chỉ có khổ đau và tai nạn. Những việc đã qua con không nên nghĩ tới để sầu khổ nữa làm chi. Con nên nghĩ tới hiện tại, hôm nay và vào giờ phút này con nên làm gì để mang lại hạnh phúc cho con, cho cha mẹ và chồng con của con đã qua đời, cho những người xung quanh con. Con hãy

học cách sống đời cao thượng để tự lợi lợi tha. Con sẽ thấy cuộc đời còn có nhiều ý nghĩa, con còn nhiều việc phải làm để tạo an lạc cho con, cho mọi người, trong hiện tại và tương lai.

Patacàrà lay Phật xin xuất gia. Phật nói với ni sư Mahà Pajapati cho người đưa Patacàrà về ni viện. Sau một thời gian tập sự, Patacàrà được thọ giới nữ khất sĩ. Patacàrà được ni trưởng và các ni sư thương yêu lắm. Sau mấy năm tu học, Patacàrà đã tìm lại được nụ cười. Một hôm, trong khi múc nước rửa chân, thấy những dòng nước theo hai chân chảy xuống và thấm vào lòng đất, nữ khất sĩ Patacàrà bỗng phát tâm quán thủy đại, ngộ được lý vô thường. Suốt mấy ngày liền, ni cô thực tập thiền quán bằng hình ảnh ấy. Một buổi sáng nọ, Patacàrà chứng nghiệm được nguyên tắc sinh diệt của vạn vật. Ni cô đọc lên mấy vần thơ sau đây :

"Hôm nọ đang rửa chân
 "Tôi thấy dòng nước chảy
 "Thấm sâu vào lòng đất
 "Tôi hỏi: nước về đâu ?

"Thiền quán trong tĩnh lặng
 "Tôi nắm giữ sáu căn
 "Như kèm con tuấn mã

"Tôi quán sát sáu trần

"Ngồi nhìn ngọn đèn dầu

"Tôi đi vào phép quán

"Thời khắc trôi qua mau

"Lửa đèn còn chiếu sáng

"Lấy cây tăm khêu bắc

"Tôi dim bắc xuống dầu

"Ánh đèn bỗng phụt tắt

"Tất cả chìm đêm thâu

"Ngọn lửa về niết bàn

"Nhưng hồn tôi chợt sáng

"Tâm được cởi trói rồi

"Ánh mai vừa tỏ rạng.

Chiều hôm ấy, ni cô Patàcàrà trình lên ni sư Pajapati bài thơ ấy, được ni sư rất ngợi khen.

Phật thuyết kinh Quán Niệm Hơi Thở (Ànàpàna sati)⁴⁰⁹

⁴⁰⁹ Xem Trung Bộ 62, 118; Tương Ưng Bộ, chương 54, kinh 1: Quán Niệm Hơi Thở; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 602.

Thỉnh thoảng Phật hoặc các vị đệ tử lớn lại tới viếng thăm và nói pháp tại ni viện. Mỗi tháng một lần, các vị nữ khất sĩ cũng được tới nghe pháp ở tinh xá Jetavana hoặc Pubbàrama. Năm nay, theo lời yêu cầu của Thượng tọa Sàriputta, Phật cho kéo dài mùa an cư thêm một tháng. Lễ tự tứ sẽ được cử hành vào ngày trăng tròn tháng Kattika (tháng 11 dl) thay vì vào ngày trăng tròn tháng Assayuja (tháng 10 dl) như mọi năm. Mục đích là để các vị khất sĩ, sau khi mãn hạ ở các trung tâm tu học thuộc vùng lân cận Sàvatthi có thể về Pubbàrama gặp Phật.

Tin Phật sẽ kéo dài mùa an cư năm nay tại Pubbàrama thêm một tháng được loan đi rất nhanh. Do đó, sau lễ tự tứ, các thầy và các ni cô từ các địa phương khác lục tục tìm về thăm Phật rất đông. Các vị thí chủ lớn như Sudattà, Visàkhà và hoàng hậu Mallika đã tìm mọi cách để cung cấp phương tiện cư trú và thực phẩm cho các vị khất sĩ từ các nơi tựu về. Vào cuối tháng Kattika (11 dl), số lượng các vị khất sĩ và nữ khất sĩ tại thủ đô Sàvatthi lên tới ba ngàn người.

Vào đêm trăng tròn tháng Assayuja, hoa sen trắng Kumuda nở rộ dưới hồ, hương sen thoang thoang tỏa khắp tinh xá Pubbàrama. Phật ngồi trên một tòa cao giữa trời, mở lời khen ngợi đại chúng đã tinh tấn tu học trong suốt mùa an cư

vừa qua và rất xứng đáng được thêm một tuổi hạ. Rồi nhân cơ hội này, Phật nói kinh Quán Niệm Hơi Thở (Ànàpàna sati).

Đúng ra thì vị khát sĩ nào cũng đã được học về phép quán niệm hơi thở. Nhưng đây là lần đầu tiên mà đa số các vị khát sĩ có mặt được trực tiếp nghe Phật giảng về phép quán niệm hơi thở. Đây cũng là lần đầu Phật tổng hợp những điều đã giảng về pháp môn này và đúc kết lại trong một thời giảng.

Có mặt trong buổi pháp thoại hôm nay có cả ni sư Yasodharà, mẹ của đại đức Ràhula, và ni sư Sundarì Nandà, chủng tử của sư trưởng Pajapati Gotami. Sáu tháng sau khi hoàng hậu Pajapati Gotami xuất gia, Yasodharà và Sundarì Nandà cũng xin xuất gia và tu học tại một ni viện miền ngoại ô phía bắc thành Kapilavatthu. Ni viện này cũng đã do ni sư Gotami sáng lập. Chỉ trong vòng một năm, sư cô Yasodharà đã trở nên một phụ tá đắc lực cho ni sư Gotami. Bắt đầu mùa hạ năm nay, hằng năm ni chúng ở Kapilavatthu đều về nhập hạ tại Sàvatthi để được thừa hưởng sự giáo huấn của Phật và các vị đệ tử lớn. Hoàng hậu Mallika và nữ cư sĩ Visàkhà đã tận lực ủng hộ ni chúng trong việc thành lập tu viện cho phái nữ. Hai năm đầu, ni chúng được phép sử dụng vườn thượng uyển để làm trung tâm an cư. Đến năm

thứ ba họ mới lập được tu viện riêng biệt. Biết mình tuổi đã cao (97 tuổi), ni sư Gotami chú tâm đào luyện các ni sư tuổi trẻ tài cao trở thành những vị lãnh đạo xuất sắc sau này. Ni sư Yasodharà là một trong những vị lãnh đạo ni chúng xuất sắc. Cùng xuất gia một lượt với bà còn có các ni sư Sela, Vimala, Soma, Mutta và Nanduttara. Tất cả các vị này đều có mặt tại tinh xá Pubbàrama hôm nay cùng với các vị đệ tử lớn như Sàriputta, Mahà Moggallàna, Mahà Kaccàna, Mahà Kotthita (Mahàkausthila), Anuruddha, Ànanda...

Bắt đầu thời pháp, đức Phật nhắc lại về cách tu chứng và an trú từ quả Dự lưu đến quả A la hán, 37 pháp tu căn bản, pháp tu Từ Bi Hỷ Xả, pháp quán bất tịnh, pháp quán vô thường, rồi Phật nói :

- Nay các vị khát sĩ, pháp Quán Niệm Hơi Thở là căn bản của tất cả các pháp thiền định. Pháp Quán Niệm Hơi Thở được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến quả lớn, công đức lớn. Pháp *Quán Niệm Hơi Thở* được tu tập thuần thực khiến cho *bốn niệm xứ* được viên mãn. Bốn niệm xứ được tu tập thuần thực khiến cho *bảy giác chi* được viên mãn. Bảy giác chi được tu tập thuần thực khiến cho *minh giải thoát* (vijjavimutti) được viên mãn.

Hành giả đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngồi kiết-già, lưng thẳng đứng và trú niệm trước mặt; chánh niệm, vị ấy thở vô; chánh niệm, vị ấy thở ra theo 16 cách thở như sau :

Thứ nhất: Thở vào một hơi dài, biết ta đang thở vào một hơi dài. Thở ra một hơi dài, biết ta đang thở ra một hơi dài.

Thứ hai: Thở vào một hơi ngắn, biết ta đang thở vào một hơi ngắn. Thở ra một hơi ngắn, biết ta đang thở ra một hơi ngắn.

Hai cách này nhằm chặn đứng các tạp niệm và làm phát sanh Chánh niệm.

Thứ ba: Thở vào và có ý thức hơi vào và lưu chuyển khắp thân ta. Thở ra và có ý thức hơi từ khắp thân ta đi ra (ý thức toàn thân).

Cách này giúp ta có ý thức về toàn thân ta cùng tất cả các bộ phận trong cơ thể.

Thứ tư: Thở vào và làm cho toàn thân an tịnh. Thở ra và làm cho toàn thân an tịnh (an tịnh thân hành).

Cách này nhằm làm cho thân tâm an tịnh, nhẹ nhàng.

Bốn cách thở trên nhằm tập làm chủ và điều hành thân thể.

Thứ năm: Thở vào và cảm thấy tâm vui vẻ. Thở ra và cảm thấy tâm vui vẻ (hỷ thọ).

Thứ sáu: Thở vào và cảm thấy thân an lạc. Thở ra và cảm thấy thân an lạc (lạc thọ). Hai cách này nhằm làm phát sanh các cảm thọ "hỷ" và "lạc" để nuôi dưỡng thân tâm, để giúp ta có thể an trú lâu dài trong chánh niệm. Hỷ là tâm vui vẻ. Lạc là thân khinh an.

Thứ bảy: Thở vào và biết ta đang chú ý vào hơi thở vào. Thở ra và biết ta đang chú ý vào hơi thở ra (nhận thức tâm hành).

Thứ tám: Thở vào và làm cho tâm ta an tịnh. Thở ra và làm cho tâm ta an tịnh (an tịnh tâm hành).

Bốn cách thở trên nhằm tập làm chủ và tự giải thoát khỏi các cảm thọ.

Thứ chín: Thở vào và biết chính ta đang muốn thở vào. Thở ra và biết chính ta đang muốn thở ra (nhận thức tánh giác).

Thứ mười: Thở vào và cảm thấy vui thú trong hơi thở vào. Thở ra và cảm thấy vui thú trong hơi thở ra (hân hoan).

Thứ mười một: Thở vào và nhiếp tâm vào định. Thở ra và nhiếp tâm vào định (tâm định).

Thứ mười hai: Thở vào và giữ tâm thanh tịnh giải thoát. Thở ra và giữ tâm thanh tịnh giải thoát (tâm giải thoát).

Bốn cách thở trên đây nhằm tập làm chủ và tự giải thoát khỏi sự ràng buộc của tâm ý.

Thứ mười ba: Thở vào và quán chiếu tánh vô thường của vạn pháp. Thở ra và quán chiếu tánh vô thường của vạn pháp (vô thường).

Thứ mười bốn: Thở vào và khởi tâm xa lìa vạn pháp. Thở ra và khởi tâm xa lìa vạn pháp (ly tham).

Thứ mười lăm: Thở vào và quán chiếu vạn pháp đều không, đều hoàn toàn vắng lặng. Thở ra và cũng quán chiếu như thế (đoạn diệt).

Thứ mười sáu: Thở vào và khởi tâm xả, không nghĩ tưởng. Thở ra và khởi tâm xả, không nghĩ tưởng (từ bỏ).

Bốn cách thở trên đây nhằm giúp tâm ta tự giải thoát khỏi các đối tượng của tâm ý (trần cảnh, các pháp), tức là giúp sáu căn thanh tịnh, không còn vướng mắc vào sáu trần.

Thế gian này không còn gì có thể ràng buộc và gây phiền não cho ta nữa. Như thế là ta được giải thoát.

Một khi đạt được giải thoát, hành giả sống an lạc ngay trong cuộc đời mà không có gì trong cuộc đời có thể ràng buộc hành giả.

Đức Phật đã dạy phép hành trì mười sáu cách thở lồng trong sự quán chiếu về thân thể, cảm thọ, tâm ý và đối tượng của tâm ý (trần cảnh, các pháp). Hơi thở là dây cương để điều phục tâm ý như trừ tán loạn, sân hận, sợ hãi, tham dục

... Chúng ta nhận thấy rằng 16 phép quán hơi thở này dùng cả hai phương pháp thiền là Chỉ (Samatha) và Quán (Vipassanà), tức là Định Huệ song tu, để kiện toàn phép quán Tứ Niệm Xứ và sự thực hành Bảy Giác Chi chóng đạt kết quả.

Gần ba ngàn vị khát sĩ và nữ khát sĩ được nghe kinh này đều lấy làm sung sướng được tỏ ngộ pháp tu giải thoát, tin tâm càng thêm bền chắc, không còn điều gì nghi ngờ nữa. Tất cả đều thắm cảm ơn Thượng tọa Sàriputta đã sắp đặt để mọi người được thưởng thức hương vị giải thoát hòa lẫn hương sen Kumuda dưới ánh trăng rằm huyền diệu.

Tự sát không phải là tự giải thoát⁴¹⁰

Cuối năm 568 trước tây lịch, trong khi đức Phật đang nhập thất tại tinh xá Mahàvana ở Vesàli, có hàng chục vị khát sĩ rủ nhau tự sát ngay trong tinh xá. Lý do là vì trong khi thực hành phép quán Tứ Niệm Xứ về Thân Bất Tịnh, các thầy thực hành Cửu Tướng Quán nơi bãi tha ma trong khu rừng nơi người ta để thi hài những người chết nghèo khổ cho chim thú ăn. Cửu Tướng Quán là sự quán tưởng về chín giai đoạn

⁴¹⁰ Xem Tương Ưng Bộ, chương 54, kinh 9: Vesàli.

tàn hoại của cơ thể từ lúc mới chết thi thể bầm xanh, lần lần sinh chướng lên, kể đến nứt nẻ, nước vàng rịn chảy ra, da thịt rục rã, lây thúi, vôi, chim, thú cắn xé rút rĩa, cho đến khi các mảnh xương rã rời mục nát. Các thầy cảm thấy quá ghê tởm cái thân như bản hôi thúi của mình, không muốn mang nó nữa, muốn vứt bỏ tấm thân bất tịnh càng sớm càng tốt.

Sau thời hạn nhập thất nửa tháng, Phật được báo tin này. Ngài cho triệu tập tất cả các vị khất sĩ tại giảng đường Trùng Các (Kutagara) và dạy rằng :

- Nay các thầy, Cứu Tướng Quán là đề trừ ái dục, là đề trừ cái chấp thân là ngã hay ngã sở, đề bỏ thói quen bám víu vào thân. Vì bám víu vào thân là nguyên nhân của đau khổ và sinh tử luân hồi. Quý thầy không nên bám víu vào thân, không nên quá tung tuu chịu đựng cái thân, nhưng cũng không nên hủy hoại nó. Tại sao không nên hủy hoại thân ? Vì thân người khó được, vì thân người là phương tiện tốt nhất để tu tập giải thoát. Người tự hủy hoại thân để được giải thoát cũng ví như người muốn đi lên núi mà tự chặt bỏ hai chân của mình vì lỡ đạp phần dơ...

"Nay các thầy, tâm giải thoát là tâm không vướng mắc, không chấp trước, không chấp thân thanh tịnh đáng quý trọng, cũng không chấp thân

ô trược đáng hủy diệt. Người có trí tuệ phải biết tùy thuận nương theo những phương tiện mình đang tạm có để tinh tấn tu tập hầu đạt tới giải thoát khỏi mọi ràng buộc của thế gian, của cõi dục, của cõi sắc và của cõi vô sắc, cho đến khi hoàn toàn thoát khỏi sanh tử luân hồi.

"Này các thầy, thế nào là giải thoát ? Sáu căn thanh tịnh, không đắm nhiễm sáu trần là giải thoát. Mắt không đắm nhiễm hình sắc, tai không đắm nhiễm âm thanh, mũi không đắm nhiễm mùi hương, lưỡi không đắm nhiễm mùi vị, thân không đắm nhiễm sự xúc chạm dịu dàng êm ái, ý không đắm nhiễm lời tán dương khen ngợi. Đó chính là giải thoát. Bịt mắt, bịt tai không phải là giải thoát. Người mù, người điếc không phải là người được giải thoát.

"Này các thầy, muốn được giải thoát các thầy nên tu tập Tứ Niệm Xứ bằng cách chánh niệm, tỉnh giác, tinh tấn quán niệm hơi thở liên hệ đến viễn ly, ly tham, đoạn diệt, hướng đến từ bỏ; chánh niệm, tỉnh giác, tinh tấn quán thân trên thân, quán thọ trên các thọ, quán tâm trên tâm, quán pháp trên các pháp với mục đích đoạn tận tham, đoạn tận sân, đoạn tận si. Từ nay Như Lai hy vọng các thầy, nhất là những vị vừa mới xuất gia, biết rõ đâu là giải thoát và không còn phạm vào lỗi lầm đó nữa.

Nghe Phật nói xong, các vị khất sĩ mới xuất gia rất vui mừng, thấy rõ sự khác biệt giữa cái chết và sự giải thoát.

3- Hạ thứ 23 tại Jetavana (năm -567)

Giáo lý là ngón tay chỉ mặt trăng

Đầu mùa xuân năm 567 trước tây lịch, Phật lại trở về Sàvatthi để chuẩn bị mùa an cư thứ 23. Tại đây Phật lại có dịp giảng thêm về vấn đề phá chấp. Vốn là trong một buổi pháp đàm, khất sĩ Arittha cho rằng những điều Phật giảng đều là chân lý. Trong một buổi thuyết giảng tại tinh xá Jetavava, Phật nói :

- Nay các thầy, Giáo Pháp của Như Lai có thấp có cao tùy theo trình độ của thính chúng mà giảng nói. Đối với những người đam mê dục lạc thế gian, Như Lai nói đời là khổ. Đối với những vị Bồ tát mới phát tâm, Như Lai nói tất cả pháp giới chúng sanh đều thanh tịnh. Đối với những người ham muốn danh lợi tài sản thế gian, Như Lai nói tất cả các pháp đều vô thường, không thể nắm giữ được. Đối với những người mong cầu hạnh phúc, Như Lai nói cảnh giới Niết bàn đầy đủ thường, lạc, ngã, tịnh.

"Này các thầy, Giáo Pháp của Như Lai không phải là chân lý nhưng không rời chân lý. Cũng như ngón tay chỉ mặt trăng. Ngón tay không phải là mặt trăng. Nhưng người chưa biết mặt trăng phải nương theo ngón tay để nhìn thấy mặt trăng. Vì chân lý không thể nghĩ bàn, nên không thể dùng lời nói và suy luận mà diễn tả được. *Các thầy không nên chấp nơi lời nói, nơi văn tự mà phải nương theo đó để tìm hiểu chân lý, cũng như người nương theo ngón tay để nhìn thấy mặt trăng.* Người nào chỉ lo chăm chú nhìn ngón tay thì không thể nào thấy được mặt trăng.

Giáo lý là chiếc bè đưa người sang sông⁴¹¹

Đức Phật nói tiếp :

- Này các thầy, giáo lý là chiếc bè đưa người sang sông, từ bờ mê đến bến giác. Người mê phải dùng bè để vượt qua con sông sinh tử. Nhưng khi đến bờ giác rồi thì chiếc bè trở nên vô dụng, không nên đội chiếc bè lên đầu mà đi.

"Này các thầy, tất cả các Giáo Pháp mà Như Lai đã giảng dạy như Tứ Diệu Đế, Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý Túc, Ngũ Căn, Ngũ Lực, Thất Giác Chi, Bát Chánh Đạo, vô thường, vô ngã,

⁴¹¹ Xem Trung Bộ 22; Trung A Hàm 200.

khô, không, vô tướng, vô tác ... là những điều các thầy cần phải học, hiểu và thực hành để đạt đến giác ngộ và giải thoát, chứ không phải những giáo điều mà quý vị phải tôn thờ.

Ngôn thuyết pháp và thân thuyết pháp⁴¹²

Năm nay trung tâm tu học của ni chúng tại Sàvatthi có đến 500 vị nữ khát sĩ. Ni sư Pajapati thường thỉnh Phật hoặc các bậc cao đức từ Jetavana hoặc từ Pubbàrama tới giảng dạy. Thượng tọa thị giả Ànanda được Phật giao cho trách nhiệm đề cử các vị giảng sư cho ni chúng. Nhận thấy Thượng tọa Bhandu là người có thật tu thật chứng nhưng ít khi chịu giảng nói, một số thầy đề nghị với Thượng tọa Ànanda nên cử Thượng tọa Bhandu một lần thử xem. Thượng tọa Bhandu được chỉ định và bị nhiều thầy nói vào nên không thể từ chối. Ngày hôm sau, sau khi đi khát thực, Thượng tọa ghé vào một cụm rừng để thọ trai. Thọ trai xong, Thượng tọa đi về phía nữ tu viện. Thượng tọa được các ni sư ân cần đón tiếp. Ni sư Gotami thỉnh Thượng tọa lên pháp tòa.

Từ trên pháp tòa, Thượng tọa Bhandu nói :

⁴¹² Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 1428.

- Thừa các đạo hữu, tôi không quen nói trước đại chúng. Hôm nay tôi xin đọc tặng các đạo hữu bài kệ mà tôi thường tâm niệm :

"An trú trong tĩnh mặc,
 "Thấy pháp, trở về nguồn,
 "Không hận thù bạo động,
 "Niềm an lạc trào tuôn.
 "Điều phục được kiêu mạn,
 "Sống an hòa chân thật,
 "Vượt ra ngoài ái nhiễm,
 "Là niềm vui lớn nhất.

Đọc xong bài kệ, Thượng tọa im lặng nhập đại định.

Bài thuyết pháp của Thượng tọa Bhandā chỉ có mấy chục tiếng, nhưng đạo phong của Thượng tọa đã làm cho ni chúng rất hoan hỷ. Một số ni cô bạch với ni sư Gotami xin Thượng tọa nói thêm. Ni sư Gotami chiều ý, tiến lên thỉnh cầu Thượng tọa giảng thêm về ý nghĩa bài kệ. Nhưng Thượng tọa Bhandā chỉ đọc lại bài kệ một lần nữa rồi bước xuống pháp tòa.

Câu chuyện này được trình lên Phật. Có thầy đề nghị từ nay chỉ nên cử những giảng sư có biện tài. Phật dạy :

- Nay các thầy, biện tài tuy cần nhưng đạo phong của sự thực chứng là điều quan trọng hơn. Thân thuyết pháp thường có hiệu lực hơn là ngôn

thuyết pháp. Từ nay thầy Ananda nên lấy ý kiến chung của đại chúng trong việc đề cử giảng sư cho ni chúng.

Rồi đức Phật nói kệ :

"Người nói pháp hoạt bác

"Chưa hẳn là đạt đạo.

"Người tuy nghe học ít

"Nhưng hiểu hành hợp nhất

"Chính là người đạt đạo

"Có khả năng truyền trao. (Kinh

Pháp Cú, bài 259)

Jivaka hỏi Phật về ăn chay ăn mặn⁴¹³

Sau mùa an cư, Phật về Ràjagaha (Vương Xá) để viếng thăm và giảng dạy đại chúng tại đây. Sau khi ở vài ngày tại Venuvana (Trúc Lâm), Phật lên núi Griddhakùta (Linh Thứu) ở tại tịnh thất của ngài trên đỉnh núi. Phật thích ở đây hơn vì nơi đây thanh tịnh, mát mẻ, khoáng khoáng rất thuận lợi cho việc an dưỡng và thiền định.

Được ít hôm, Y sĩ Jivaka thỉnh Phật đến vườn xoài của ông dưới chân núi để tịnh dưỡng và để ông có dịp chăm sóc sức khỏe cho Phật. Jivaka đã dựng một tịnh thất nhỏ cho Phật ở ngay

⁴¹³ Xem Trung Bộ 55: Jivaka sutta.

trong vườn xoài. Hằng ngày ông tự tay nấu thức ăn chay đem đến cúng dường Phật. Ông khuyên Phật nên nghỉ đi khát thực độ mười bữa để ông cho thuốc bổ dưỡng. Thuốc này được chế toàn bằng rễ cây, lá cây và trái cây. Một hôm, ngồi trong vườn xoài, Jivaka hỏi :

- Bạch Thế Tôn, có người đồn đãi rằng các vị khát sĩ được Thế Tôn cho phép ăn thịt cá. Họ còn nói "Sa môn Gotama cho phép giết thú vật để làm thức ăn cúng dường cho ông ta và các khát sĩ". Bạch Thế Tôn, con biết những lời đồn đãi này không đúng sự thật, nhưng con muốn được nghe Thế Tôn trực tiếp nói rõ về việc này.

- Nay Jivaka, Như Lai không hề cho phép giết sinh vật, bất cứ là loại nào, để làm thực phẩm cho các khát sĩ. Như Lai đã từng nhắc nhở các vị khát sĩ như vậy: *Nếu thấy người ta giết thú vật để làm thực phẩm cúng dường mình thì phải từ chối, không được ăn. Nếu không thấy mà chỉ nghe nói người ta đã vì mình mà giết thú vật thì cũng không được nhận thực phẩm đó. Và hơn thế nữa, dù không thấy, không nghe, nhưng một khi đã nghi rằng người ta vì mình mà giết thú vật thì cũng phải từ chối, không được ăn.*

"Nay Jivaka, theo phép khát thực thì người ta cho mình thức ăn gì mình cũng phải nhận, không được chê khen. Nhưng trong trường hợp đã thấy,

nghe hay nghi rằng người ta đã vì mình mà sát hại thú vật thì mình phải từ chối. Như thế mới nuôi dưỡng và bảo vệ được lòng từ bi của mình.

"Thông thường, các thí chủ đều biết cúng dường bằng vật thực chay tịnh. Trừ khi họ không có sẵn thức ăn chay, mà đã đến giờ Ngọ, họ mới chia xẻ phần ăn sẵn có của họ cho các thầy. Hoặ những người mới cúng dường lần đầu tiên, không biết, đem cúng thức ăn mặn, thì các vị khất sĩ cũng có thể thọ dụng để khỏi phụ lòng thí chủ, và cũng để cho thí chủ có dịp kết duyên từ từ với đạo giải thoát.

"Nhưng đúng theo giới luật, đã cử sát sanh thì không nên thọ dụng những vật thực có hại đến sinh mạng của bất cứ loài vật nào.

- Bạch Thế Tôn, con thấy ăn chay làm cho cơ thể nhẹ nhàng và ít bệnh hơn ăn mặn. Thịt, cá thường có nhiều độc tố hơn rau cải và trái cây. Từ mười năm nay con đã ăn chay, con thấy vừa được khỏe mạnh, vừa nuôi dưỡng được lòng từ bi. Hôm nay con rất vui mừng được nghe chính Thế Tôn chỉ dạy về việc này.

Đức Phật khen ngợi Jivaka và ngỏ lời mời ông hôm nào đến tinh xá Venuvana nói cho các vị khất sĩ nghe về các phép vệ sinh trong đời sống hằng ngày.

Sư cô Subha gặp tên du đấng⁴¹⁴

Đã tạo được nhiều phước báo trong quá khứ, cô Subha được tái sanh vào gia đình của một vị Bà-la-môn khả kính tại Ràjagaha (Vương Xá). Nàng có sắc đẹp tuyệt trần, vì lẽ ấy nên có tên là Subha. Vào mùa an cư thứ hai của Phật, cô đã nghe Phật thuyết pháp nhiều lần và đã trở thành một tín nữ trung kiên. Đến khi ni sư Pajapati Gotami được Phật cho phép thành lập Giáo Đoàn Nữ Khất Sĩ, cô xin xuất gia để gia nhập vào giáo đoàn. Sư cô Subha tinh tấn chuyên cần thực hành Thiền Vắng Lặng (Samatha) và Thiền Minh Sát (Vipassanà). Sư cô đã đạt được từng thánh thứ ba (Anàgàmi).

Một ngày kia, vào đầu mùa xuân năm 566 trước tây lịch, sư cô Subha định đi đến Griddhakùta viếng Phật. Lúc cô vừa đến khu vườn xoài vắng vẻ xinh đẹp của ông Jivaka thì có một thanh niên bước đến chặn ngang đường, lả lơi trêu chọc. Sư cô nói :

- Nay ông, tôi là một sư cô đã xuất gia, xin ông đừng chạm đến người tôi. Tôi đâu có làm gì xúc phạm đến ông, tôi đâu có lỗi gì mà ông chặn đường tôi ? Tôi rất quý mến Giáo Pháp và rất tôn

⁴¹⁴ Chuyện này được trích từ quyển Therigatha (Trường Lão Ni Kệ).

trọng giới luật của đức Bổn sư đã ban hành. Tôi thực tập Giáo Pháp và nghiêm trì Giới Luật thật tinh cần để giữ cho thân tâm luôn luôn được trong sạch. Tại sao ông lại chặn đường tôi ?

- Này cô, cô đang còn son trẻ, sắc đẹp của cô thật trong sáng, thân hình của cô thật diễm kiều. Gia nhập vào Giáo Hội thì có lợi ích gì ? Hãy lột bỏ đi lớp y vàng che mắt thân hình kiều diễm của cô. Hãy đến đây, này cô, chúng ta hãy thọ hưởng lạc thú trong khu rừng đầy bông hoa đang đua nở này, chúng ta hãy vui thú với mỗi tình nam nữ của trời ban. Này cô, hãy lại đây với tôi !

- Này ông, tâm ông còn chứa đầy những tư tưởng tham dục, nhưng tâm tôi đã thanh tịnh. Quả tim ông đang bị những khát vọng đê hèn khuấy động, nhưng tôi đã chán ngán cái xác thân phàm tục dơ bẩn này rồi. Tại sao ông mãi đứng đó chặn đường tôi ?

- Này cô, cô hãy xem kia, hương thơm ngào ngạt của ngàn hoa đang phảng phất trong gió. Hãy thưởng ngoạn mùa xuân đang tung nở, hớn hở trong niềm vui. Hãy đến đây thọ hưởng lạc thú trong khu rừng đầy hương hoa này như đàn bướm đang nhớn nhơ bay lượn kia, hãy tìm thú vui thơ mộng của tuổi xuân nam nữ. Những ngọn cây đầy bông hoa nghiêng ngả, lả lơi uốn mình trước gió, hình như đang ca hát để đón mừng

chúng ta. Nhưng cô thì thui thủi vào rừng một mình, làm sao tìm được hạnh phúc trong đó ?

"Ôi ! này người thiếu nữ xinh đẹp tuyệt trần, như một pho tượng đúc bằng vàng ròng lộng lẫy sáng chói, như một tiên nữ đang múa hát nơi cõi bồng lai, hãy đến đây với tôi. Tôi sẽ tặng nàng những bộ y phục làm bằng tơ lụa của thành phố Benares, cô sẽ càng thêm xinh đẹp không ai bì kịp.

"Ôi ! Đôi mắt bồ câu của cô thật mơ mộng, đẹp đẽ tinh anh như hai vì sao lấp lánh giữa đêm thanh. Tôi sẽ quý phục dưới uy quyền của cô nếu chúng ta có thể cùng nhau hưởng lạc thú trong khu rừng hoang dại này. Cô là tất cả của đời tôi. Tôi quý cô còn hơn mạng sống của tôi.

"Nếu cô lưu ý đến những lời thành khẩn của tôi thì chúng ta sẽ cùng nhau chung sống đời tại gia cư sĩ và tha hồ thụ hưởng lạc thú ở đời. Những kiều nữ thướt tha dễ mến sẽ chăm sóc và cung phụng cho cô đầy đủ mọi nhu cầu trong những tòa nhà nguy nga tráng lệ. Hằng ngày cô sẽ được trang điểm bằng những vòng hoa tươi thắm, ướp tâm hương thơm ngào ngạt. Tôi sẽ rất sung sướng được tặng cô nhiều vòng vàng trang sức đủ loại, với những hạt kim cương lóng lánh sáng ngời.

"Hằng đêm, cô sẽ nằm trải mình trên một cái giường ấm cúng, tiện nghi và sang trọng, có mùi thơm của gỗ trầm phảng phất, đắp lên mình một tấm chăn bông mịn màng, nhẹ nhàng, êm ấm, và gói đầu trên những cái gối dòn lông thiên nga mềm mại.

"Này cô, cô không nên phí phạm tuổi xuân để sống đời thanh khiết phạm hạnh, vì rồi đây cô sẽ già nua, suy nhược, tàn tạ như một hoa sen héo tàn trong một ao đầm hoang dại.

- Này ông, nhìn vào phần nào trên cơ thể phù du yếu ớt này mà ông thấy thích thú? Có gì mà ông xem là dễ mến trong cái thân như bản hôi thúì này?

- Ôi ! Đôi mắt cô dễ mến như đôi mắt một con hưu con rụt rè e sợ, tinh anh như hai vì sao sáng. Nhìn vào đó lòng tôi tê tái, tràn đầy khát vọng. Gương mặt cô còn tươi đẹp hơn vàng trắng rằm, thân hình cô còn sống động hơn pho tượng vàng rực rỡ. Nhìn vào đó lòng tôi rung cảm đê mê. Nhưng riêng về đôi mắt ngọc của cô, đối với tôi thật là vô giá. Trên thế gian này không có chi mà tôi yêu quý bằng đôi mắt của cô.

- Ông chặn đường một sư cô xuất gia sống đời phạm hạnh. Ước vọng của ông thật điên rồ, và ông đang dần bước trên con đường nguy hại. Lòng khao khát dục vọng thấp hèn của ông sẽ bị

luật vua phép nước trừng phạt. Ai cũng biết đức vua Bimbisàra là tín đồ trung thành của đức Bổn sư Gotama. Dù có trốn thoát luật vua phép nước, thì lương tâm ông cũng không bao giờ được yên ổn. Sau khi mạng chung, ông sẽ sa vào hỏa ngục để chịu hình phạt giường sắt, trụ đồng.

"Này ông, ông đừng dùng lời ngon ngọt và các thứ dục lạc ở thế gian để cám dỗ tôi vô ích. Tôi không còn biết tham dục là gì. Hạnh phúc của tôi là Con Đường Cao Thượng đang mở ra trước mắt, đưa tới giác ngộ và giải thoát. Nếu muốn, ông hãy đi cám dỗ người đàn bà nào chưa có đủ sáng suốt để thấy thân này là như bản, là giả tạm, và cuộc đời này là vô thường, khổ, không, vô ngã.

"Tôi là đệ tử của đức Phật, người đã vượt ra ngoài mọi ô nhiễm, đã tận diệt mọi ái dục, và đang dùng thuyền Bát-Nhã đưa tôi thẳng tiến đến Niết-Bàn. Những mũi tên tham dục không còn chạm được đến tôi. Tôi chỉ thích sống những nơi thanh vắng để dễ trở về bản thể Chơn Như tịch tĩnh.

"Này ông, ông cố bám vào thân này như một vật quý báu thường còn và thuộc về của riêng ông, trong khi nó vốn là bọt bèo, là bong bóng. Tâm thân phù du tạm bợ này tựa hồ như trò chơi của nhà ảo thuật. Đôi mắt này cũng chỉ là hai cái

bong bóng chứa đầy nước mắt, chát nhờn và máu mủ. Nếu chỉ vì đôi mắt này mà ông chặn đường tôi thì tôi cũng không tiếc rẻ gì.

Nói đến đây, sư cô Subha hồn nhiên đưa tay lên móc hai tròng con mắt ra đưa cho tên du đãng, sư cô nói :

- Đây, hai con mắt của tôi đây. Ông hãy lấy đi, rồi tránh đường cho tôi đi.

Tên du đãng hoảng hốt, la lên :

- Ôi ! Này sư cô ! Bậc thánh thiện thanh cao ! Tôi đã lỡ làm phạm tội lớn. Ngưỡng nguyện sư cô được an lành ! Cầu xin mắt sư cô được hồi phục ! Tôi không bao giờ còn dám tái phạm tội ác như thế này nữa. Cúi xin sư cô khoan dung tha lỗi cho tôi.

Nói xong, tên du đãng bỏ chạy mất. Sư cô Subha lần mò tìm đến am Phật trong vườn xoài của y sĩ Jivaka. Đứng trước đức Bốn sư, sư cô ngược mặt nhìn lên, bỗng nhiên nhãn quan của sư cô được phục hồi như xưa⁴¹⁵, và cô chứng được quả vị A-la-hán.

Sau khi nghe sư cô Subha kể lại câu chuyện thương tâm này, đức Phật ra lệnh từ nay các nữ khát sĩ không được đi đâu một mình, bất cứ đi khát thực, vào thôn xóm, lội qua sông, băng qua

⁴¹⁵ Sư cô Subha vốn đã được tâm thanh tịnh của bậc A-na-hàm (Anàgàmin) nên vừa mất nhục nhãn liền sử dụng ngay được thiên nhãn.

một cánh đồng hay một khu rừng. Lúc ngủ cũng phải ngủ chung với một nữ khát sĩ khác để có thể bảo vệ cho nhau.

Phật nói kinh Phạm Võng (Brahmàjāla sutta)

Giữa mùa xuân năm 566 trước tây lịch, đức Phật bắt đầu lên đường đi về phương bắc, chuẩn bị trở về Jetavana nhập hạ thứ 24. Trên đường đi, trong lúc các vị khát sĩ im lặng theo dõi hơi thở để nuôi dưỡng chánh niệm, thì phía sau lưng đoàn khát sĩ có hai thầy trò du sĩ Suppiyà cùng đi theo. Hai người nói chuyện với nhau về đức Phật và Giáo Pháp của ngài. Họ cố ý nói lớn tiếng để các vị khát sĩ có thể nghe được. Suppiyà thì nêu lên những dư luận và lý lẽ để kích bác đức Phật và Giáo Pháp của Phật. Trái lại đệ tử của ông là Brahmàdattà thì lại hết lòng bênh vực Phật và Giáo Pháp của Phật, lại còn khéo léo dùng lời lẽ và thí dụ cụ thể để tán dương Phật, làm cho các vị khát sĩ đang đi phía trước đều có cảm tình với chàng.

Chiều hôm ấy, Phật và các vị khát sĩ vào nghỉ đêm tại khu rừng Ambalatthikà, gần Nàlandà. Khu rừng này là nơi nghỉ mát của hoàng gia. Vua Bimbisàra đã cho phép các tu sĩ, bất cứ thuộc

giáo phái nào cũng có thể tạm sử dụng khu rừng Ambalatthikà để nghỉ ngơi. Đêm đó hai thầy trò Suppiyà cũng nghỉ đêm tại đây.

Sáng hôm sau, các vị khất sĩ bàn tán với nhau về thái độ hôm qua của hai thầy trò Suppiyà. Nghe được những lời bàn tán ấy, Phật bảo :

- Nay các thầy, khi nghe người ta công kích, phỉ báng Như Lai hay Giáo Pháp, hay giáo đoàn khất sĩ, các thầy không nên sanh lòng công phẫn hay phiền muộn. Vì điều ấy có hại đến tâm thanh tịnh của các thầy. Khi nghe người ta khen ngợi Như Lai hay khen ngợi Giáo Pháp và giáo đoàn khất sĩ, các thầy cũng không nên mừng rỡ, thích thú và mãn nguyện. Vì điều ấy cũng có hại đến tâm thanh tịnh của các thầy. Các thầy chỉ nên bình tâm nhận xét xem những lời chỉ trích hay những lời khen ngợi đó đúng hay sai, đúng ở chỗ nào, sai ở chỗ nào, để mình có dịp rút tỉa kinh nghiệm học hỏi thêm.

"Nay các thầy, phần lớn những người khen ngợi Tam Bảo chỉ thấy được cái hay cái đẹp nhỏ bé bề ngoài như nếp sống phạm hạnh, công phu trì giới, lối sống đạm bạc, thái độ thanh nhàn của chúng ta mà thôi. Ít người thấy được phần trí tuệ, giác ngộ và giải thoát là phần cốt tủy của Giáo Pháp. Chỉ có người thực tu thực chứng mới biết được giá trị siêu thoát của phần này.

"Này các thầy, trong thế gian có bao nhiêu chủ thuyết và bao nhiêu luận chấp, Như Lai đều rõ biết cả. Các giáo phái không ngót tranh luận và đả kích nhau vì sự khác biệt giữa các chủ thuyết và luận chấp. Nhưng dù cho có nhiều khác biệt đến đâu cũng không ra khỏi 62 luận chấp căn bản. Hàng ngàn chủ thuyết triết học và tôn giáo hiện nay cũng chỉ quanh quẩn trong 62 luận chấp căn bản đó cho nên đều có những chỗ kẹt và những chỗ sai lầm. Chỉ có Giáo Pháp giác ngộ và giải thoát là vượt ra ngoài tất cả những chỗ kẹt và sai lầm của tư tưởng, tri giác và cảm thọ, vì *Giáo Pháp giác ngộ có đặc tính giải thoát tri kiến*⁴¹⁶.

Rồi Phật nói kinh Phạm Võng Lục Thập Nhị Kiến⁴¹⁷ (Brahmajala sutta), phân tách nội dung của cả 62 kiến chấp và vạch ra những chỗ sai lầm của các kiến chấp này. Trong 62 kiến chấp (pubbantakappika) có⁴¹⁸ :

a- 18 kiến chấp về ngã (attà, atman) và thế giới (loka) trong quá khứ tối sơ, gồm :

4 chủ trương ngã và thế giới là thường trụ,

⁴¹⁶ *Giải thoát tri kiến* là đưa sự hiểu biết ra ngoài các kiến chấp có/không, phải/quấy, đúng/sai, tốt/xấu, ...

⁴¹⁷ Kinh Brahmajala sutta này nằm trong Trường A Hàm 14, Trường Bộ (Digha nikaya) 1. Kinh "Phạm Võng, Lô-xá-na Phật Thuyết Bồ tát Tâm Địa Giới, Phẩm Đệ Thập" chỉ là một phẩm của kinh trước.

⁴¹⁸ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 200. Có thuyết cho rằng 62 kiến chấp là : 5 uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) X 4 chấp (sắc là ngã, sắc là ngã sở, sắc ở trong ngã, ngã ở trong sắc; thọ là ...) X 3 đời (quá khứ, hiện tại, vị lai) + 2 kiến chấp (có ngã, không ngã). Tức là : 5 uẩn X 4 chấp X 3 đời + 2 kiến chấp = 62 kiến chấp.

4 chủ trương ngã và thế giới vừa là thường trụ vừa là vô thường,

4 chủ trương ngã và thế giới là hữu biên, là vô biên, là vừa hữu biên vừa vô biên, là không hữu biên cũng không vô biên,

4 chủ trương ngụy biện, không có giải đáp rõ ràng,

2 chủ trương ngã và thế giới phát sanh không do nguyên nhân nào cả.

b- 44 kiến chấp về ngã trong tương lai, sau khi chết, gồm :

16 chủ trương ngã là tri giác còn lại sau khi chết,

8 chủ trương ngã không còn tri giác sau khi chết,

8 chủ trương ngã không phải còn cũng không phải không còn tri giác sau khi chết,

7 chủ trương đoạn diệt, sau khi chết không còn ngã,

5 chủ trương Niết bàn vừa là thú vui ngũ dục vừa là thú vui thiền định trong đời này.

Sau khi phân tách và trình bày những chỗ sai lầm của 62 kiến chấp, Phật nói :

- Hàng trăm hàng ngàn học thuyết hiện hành đang tranh chấp lẫn xằng trong giới triết học và tôn giáo hiện nay đều nằm kẹt trong mạng lưới của 62 kiến chấp nói trên, không thể nào vượt

thoát ra nổi. Nay các thầy, các thầy đừng đi vào cái lưới mê hồn ấy để mất hết thì giờ và cơ hội tu tập đạo giải thoát. Đừng đi vào màng lưới của sự hý luận.

"Này các thầy, tất cả những kiến chấp kia đều phát sinh do sự lừa gạt của tư tưởng, tri giác và cảm thọ. Vì không tu tập chánh niệm và quán chiếu nên người ta không biết được chân tướng của tư tưởng, tri giác và cảm thọ, do đó đã bị tư tưởng, tri giác và cảm thọ lừa gạt. Một khi thấy được nguồn gốc và bản chất của tư tưởng, tri giác và cảm thọ, người ta sẽ thấy được tự tánh vô thường và duyên sinh của sự vật. Một khi thấy được tự tánh vô thường và duyên sinh của sự vật, người ta mới thấy được Chơn Như Tánh thường, lạc, ngã, tịnh, và không còn vướng mắc vào tham ái, lo âu, sợ hãi. Lúc bấy giờ mọi kiến chấp, luận chấp đều là trò hý luận, không có nghĩa lý chân thật.

Sau khi nghe Phật giảng kinh Phạm Võng Lục Thập Nhị Kiến, thầy Ànanda thấy lòng nhẹ nhõm, không còn thắc mắc gì về các lý thuyết của lục sư ngoại đạo nữa.

Lục sư ngoại đạo⁴¹⁹

Đại đức Svastika vừa nghe Phật giảng về 62 kiến chấp, trong đó có các kiến chấp của sáu giáo phái ngoại đạo thời bấy giờ, nhưng thầy chưa hiểu rõ. Thầy tìm đến Thượng tọa Moggallàna để nhờ chỉ rõ thêm về các kiến chấp của lục sư ngoại đạo.

Thượng tọa Moggallàna nói cho Svastika biết là tôn giáo cổ xưa nhất ở Ấn độ là *Bà-la-môn giáo*⁴²⁰ (Bràhmana) lấy kinh Veda (Vệ Đà, Phệ Đà) làm gốc, chủ trương đa thần. Theo kinh Rig Veda (Lê Câu Phệ Đà) thì thế giới được chia ra thành ba cảnh giới: Trời, Hư không và Đất. Mỗi cảnh giới đều có 11 vị thần. Cảnh giới Trời có 11 vị Thiên thần. Cảnh giới Hư không có 11 vị Hư không thần. Cảnh giới đất có 11 vị Địa thần. Sinh hoạt của Bà-la-môn giáo lấy sự cúng tế làm trọng tâm, vì cúng tế được xem là phương tiện duy nhất để tiếp xúc với các vị thần linh gieo họa hoặc giáng phúc. Ngoài ra các tu sĩ Bà-la-môn cũng phải biết bói toán và tướng số. Dòng tu sĩ Bà-la-môn là do cha truyền con nối, người thuộc giai cấp khác không thể trở thành tu sĩ Bà-la-

⁴¹⁹ Xem Trường Bộ (Dìgha nikàya) 1 và 2.

⁴²⁰ *Bà-la-môn giáo* về sau phát triển thành Ấn Độ giáo (Hinduism) ngày nay.

môn. Người tu sĩ Bà-la-môn được đầy đủ các ưu đãi về địa vị, uy quyền và tài chánh trong xã hội.

Vào thế kỷ thứ 7 trước tây lịch, ở Ấn Độ có 6 giáo phái nổi lên chống lại tư tưởng cổ truyền của Bà-la-môn giáo, và tạo được uy thế rất mạnh trong dân chúng. Vì 6 giáo phái này không thuộc Phật giáo nên trong kinh Phật gọi là "lục sư ngoại đạo" để tránh sự lầm lẫn với Phật giáo. Lục sư ngoại đạo gồm có :

1- *Sanjaya Belatthiputta* (San Xà Da Tỳ La Chi Tử): Hai Thượng tọa Sàriputta và Moggallàna ở trong giáo phái này trước khi xuất gia theo Phật. Giáo phái này chủ trương Bất khả tri (Hoài nghi), Thích ứng và Ngụy biện. Họ cho rằng tri thức con người không thể đạt được chân lý tuyệt đối (Bất khả tri). Cho nên chỉ có chân lý tương đối tùy theo hoàn cảnh, không gian và thời gian. Chân lý trong hoàn cảnh này, ở thời gian này, ở địa phương này có thể không phải là chân lý trong hoàn cảnh khác, hoặc trong thời gian khác, hoặc ở địa phương khác. Người tu không cần cầu đạo cao siêu, không cần tìm hiểu chân lý tuyệt đối, vì có tìm cũng không hiểu nổi, chỉ cần ăn ở hiền lành theo phong tục, tập quán của địa phương mình, trải qua 8 muôn kiếp tự nhiên chứng đắc.

2- *Ajita Kesakambala* (A Kỳ Đa Xí Xá Khâm Bà La): Giáo phái này chủ trương Duy vật, Đoạn diệt và Khoái lạc, phủ nhận lý nhân quả. Họ cho rằng con người do bốn yếu tố đất, nước, gió, lửa tạo thành. Sau khi chết bốn yếu tố đó tan rã, không còn gì khác. Không có thiện ác, họa phúc, nhân duyên, quả báo, quá khứ, vị lai gì cả. Theo phái này, mục đích của đời người là hưởng lạc thú khi còn đang sống. (Trường Bộ 2.23)

3- *Makkhali Gosaleiputta* (Mạt Già Lê Câu Xá Lê Tử): Giáo phái này ra đời ở Sàvatthi, chủ trương thuyết Định mạng và Tự nhiên. Thế giới và chúng sanh đều sanh ra theo luật Tự nhiên. Các khổ vui và định mạng con người đều do những quy luật vận hành tự nhiên. Con người không thể cưỡng lại được, tốt hơn hết là nên vui vẻ thuận theo luật luân hồi tịnh hóa đó, sau 8.400.000 kiếp sẽ được giải thoát. (Trường Bộ 2.20)

4- *Purana Kassapa* (Phú Lan Na Ca Diếp): Giáo phái này chủ trương không có giá trị Đạo đức, không có nghiệp báo thiện ác. Quan niệm thiện ác chỉ là một nhận thức sai lầm do con người bày đặt ra để lừa gạt. (Trường Bộ 2.18)

5- *Pakudha Kaccana* (Ca La Cưu Đà Ca Chiên Diên): Giáo phái này chủ trương con

người không thật có, mà chỉ là sự phối hợp của 7 yếu tố bất sanh bất diệt là đất, nước, gió, lửa, khô, vui và mạng. Sống và chết chỉ là sự quy tụ hay phân tán của 7 yếu tố bất diệt đó. Mạng sống và khô vui của con người đều do Tự Tại Thiên (Para nimmita vasa vattin) tạo ra và quyết định. (Trường Bộ 2.26)

6- *Nigantha Nàtaputta* (Ni Kiên Đà Nhã Đề Tử) còn gọi là Mahāvira (Đại Hùng) hay Jina (Thắng Giả): Ông sanh trưởng ở ngoại ô Vesàli, là khai tổ của đạo Jaina (Kỳ Na giáo) ngày nay. Ông mất năm 72 tuổi tại thành Pàvā, gần Kusinàgar (Kusinàrà). Giáo phái này chủ trương tuyệt đối không sát sanh, cấm giết sinh vật để cúng tế, khô hạnh tối đa nhất là về ăn uống, không mặc quần áo. Họ cho rằng vận mạng đời nay đều do đời trước tạo ra, không thể do sự tu hành mà thay đổi được. Tu hành trong kiếp này là để tạo phước cho đời sau, đến khi hết nghiệp là được giải thoát khỏi sinh mạng (jīva) để trở thành linh hồn (attā, atman) tự do không bị vật chất ràng buộc trong luân hồi nữa. (Trường Bộ 2.29)

Thượng tọa Moggallāna nói :

- Nay Svastika, Bà-la-môn giáo tuy là tôn giáo cổ xưa nhất, nhưng chỉ dành độc quyền cho những người thuộc dòng dõi giai cấp Bà-la-môn. Những người thuộc giai cấp khác không thể trở

nên tu sĩ Bà-la-môn. Đó là một hình thức độc tài phi lý, vì không phải tất cả những người thuộc giai cấp Bà-la-môn đều toàn thiện, cũng không phải tất cả những người thuộc các giai cấp khác đều bất thiện. Tu sĩ Bà-la-môn chỉ lo các nghi lễ cúng tế để cầu tránh tai họa, được phước báo, được sanh về cõi trời Phạm Thiên. Như vậy là phủ nhận giá trị nội tại của con người. Trái lại chính giá trị đạo đức trong tâm con người mới thật sự đáng quý, mới có thể nâng cao con người lên bậc thánh.

"Này Svastika, Giáo Pháp của *Sanjaya Belatthiputta* chỉ có thể giúp người tu trở thành một con người tốt trong xã hội, không thể giúp người tu đạt được giác ngộ và giải thoát.

"Này Svastika, Giáo Pháp của *Ajita Kesakambala* không khéo chỉ tạo nên những con người đòi trụy, chỉ biết thụ hưởng dục lạc thấp hèn, không biết trau dồi những đức tánh cao thượng.

"Này Svastika, theo Giáo Pháp của *Makkhali Gosaleiputta* thì việc tu hành như lục bình trôi trên sông, cứ thả trôi theo dòng đời sanh già bệnh chết, không nên có sáng kiến, không cần khổ công học tập hay xây dựng bất cứ cái gì, vì tất cả đều do luật tự nhiên điều động.

"Này Svastika, theo *Purana Kassapa* thì không cần tu vì không có gì là thiện, không có gì là ác, ai muốn làm gì cứ làm. Giáo lý này chỉ đưa đến một xã hội rối loạn, đầy dẫy trộm cướp và giặc giã.

"Này Svastika, theo *Pakudha Kaccana* thì sự sống và những khổ vui ở thế gian đều do Tự Tại Thiên tạo ra và quyết định. Như vậy con người chẳng khác nào con cờ của Tự Tại Thiên. Con người không thể có sáng kiến và không có quyền quyết định gì cả, tất cả đều do Tự Tại Thiên điều khiển. Con người không có trách nhiệm gì cả.

"Này Svastika, giáo phái *Nigantha Nataputta* có nhiều điểm hay như cấm sát sanh, cấm giết sinh vật để cúng tế, chuyên tu khổ hạnh, thiếu dục tri túc, nhưng vẫn còn kẹt trong những kiến chấp nên không thể đạt đến giải thoát. Vì còn kiến chấp nên thiếu tinh thần tùy thuận, hỷ xả. Do kiến chấp nên họ chủ trương tuyệt đối không mặc y phục. Rốt cuộc sự lỏa thể của họ làm chướng mắt những người trần tục. Và khi Giáo Pháp của họ được truyền đến các vùng băng giá ở Himalaya, các tu sĩ tại đây cũng phải mặc y phục màu trắng để chịu đựng khí lạnh. Ngoài ra họ cho rằng sống kiếp này là để trả các nghiệp đã tạo ra trong đời trước, như vậy chẳng khác nào nói kiếp này mình bị tù vì đời trước mình ăn trộm.

Đại đức Svastika cảm ơn Thượng tọa Moggallàna, rồi suốt ngày hôm ấy thầy trầm ngâm suy nghĩ mới thấy Giáo Pháp của đức Phật thật là cao siêu, vượt ra ngoài mọi kiến chấp và luận chấp. *Giáo Pháp của đức Phật giúp cho người tu tự giải thoát tri kiến của mình, trước khi tự giải thoát ra khỏi sanh tử luân hồi.*

Balaka Upàli xin xuất gia theo Phật⁴²¹

Upàli là một cư sĩ thông minh và giàu có vào bậc nhất ở thành phố Balaka, thuộc miền bắc nước Magadha. Do đó người ta gọi ông là Balaka Upàli để khỏi lẫn lộn với những người tên Upàli khác. Ông là thí chủ lớn nhất của giáo phái Nigantha Nàtaputta. Giáo phái này, lúc bấy giờ, được rất đông dân chúng tín mộ.

Lúc ấy vào giữa mùa xuân, Phật đang cư trú trong vườn xoài của ông Pàvārika ở Nàlandā. Một hôm, đạo sĩ Dìgha Tapassi, một cao đệ của giáo chủ Nigantha Nàtaputta, nhân đi khát thực ở Nàlandā, đã ghé vào thăm Phật để đàm luận về đạo lý. Qua câu chuyện, đạo sĩ Tapassi nói :

⁴²¹ Xem Trung Bộ 56; Trung A Hàm 133. Theo Tăng Chi Bộ, chương 8 pháp, kinh 12 thì tướng Siha Licchavi ở Vesālī đã bỏ ngoại đạo sư Nigantha Nàtaputta để quy y theo Phật sau khi nghe Phật đảnh chánh những tuyên truyền xuyên tạc của ngoại đạo.

- Nay sa môn Gotama, trong Giáo Pháp của chúng tôi không dùng danh từ hành nghiệp (karmani) mà chỉ dùng danh từ tội báo (dandani). Tội báo có ba loại là do thân, do miệng hay do ý. Tội báo có nặng, có nhẹ, nặng nhất là các tội do thân tạo.

- Nay Tapassi, theo Giáo Pháp của chúng tôi thì ý nghiệp mới là quan trọng nhất, vì ý là gốc, là chủ của hành động và lời nói.

Tapassi buộc Phật phải lập lại điều này ba lần để sau này không thể chối cãi. Sau đó ông kiêu từ ra về. Ông tìm đến giáo chủ Nàtaputta, kể lại chi tiết của cuộc đàm thoại. Nàtaputta cười lớn, nói :

- Sa môn Gotama đã lầm lẫn nghiêm trọng. Tội trong tâm ý và nơi lời nói chưa hẳn là tội. Chỉ những tội do thân thể gây nên một cách cụ thể mới là quan trọng. Ví như khi người ta đang nghĩ hoặc nói đến giết người mà chưa thực hành thì đâu có tội. Chỉ khi nào đã thật sự giết người thì tội trạng mới rõ ràng, không chối cãi được. Nay Tapassi, thầy đã nắm được yếu chỉ Giáo Pháp của ta.

Trong lúc Nàtaputta và Tapassi nói chuyện, có nhiều cư sĩ có mặt, trong đó có Balaka Upàli. Nghe tới đây, Balaka Upàli xin tình nguyện đến gặp Phật để đối chất và chỉ rõ chỗ sai của Phật.

Giáo chủ Nàtaputta đồng ý, nhưng Tapassi e ngại Upàli sẽ bị Phật chinh phục. Nàtaputta cười nói :

- Này Tapassi, thầy đừng ngại cư sĩ Upàli sẽ trở thành đệ tử của Gotama. Trái lại, có thể Gotama sẽ trở thành đệ tử của Upàli, không biết chừng.

Tapassi cố ngăn nhưng không được. Balaka Upàli đến gặp Phật và cuộc đàm đạo giữa hai người rất là hào hứng. Đây là lần đầu tiên nhà trí thức này gặp Phật. Qua bảy thí dụ liên tiếp, Phật chỉ cho Upàli thấy ý là căn bản của tội. Biết rằng giáo phái Nigantha trì giới sát sanh rất kỹ lưỡng, Phật hỏi :

- Này Upàli, trong khi đi đường, nhiều người không cố ý mà không tránh khỏi dẫm đạp lên các loài côn trùng thì có phạm tội không ?

- Trong trường hợp này, giáo chủ Nàtaputta bảo rằng vì không cố ý đạp nên không có tội.

- Này Upàli, như vậy là giáo chủ Nàtaputta đã nhìn nhận ý là căn bản của tội rồi.

Đến đây, Upàli không còn tìm cách ngụy biện được nữa. Ông nhìn nhận là qua những thí dụ đầu tiên ông đã thấy là Phật có lý rồi. Ông rất khâm phục đức độ và tuệ giác của Phật. Ông liền đánh lễ Phật, xin làm đệ tử. Phật nói :

- Này Upàli, ông hãy suy nghĩ cho thật kỹ. Một người có tên tuổi như ông không thể quyết

định một cách vội vã được. Ông hãy trở về suy nghĩ cho chín chắn trước đã.

- Bạch Thế Tôn, con đã suy nghĩ chín chắn lắm rồi. Xin Thế Tôn cho con quay về nương tựa Phật, Pháp, Tăng. Con rất mừng đã tìm được con đường đạo lý chân chính. Con rất mừng được gặp Thế Tôn.

- Nay Upàli, bấy lâu nay ông đã là một thí chủ lớn cho giáo phái Nigantha. Vậy đừng vì theo tôi mà ngưng việc cúng dường các thầy bên đó.

- Thế Tôn thật là cao cả. Giáo chủ Nigantha không được như thế đâu.

Nghe tin Upàli đã theo Phật, Tapassi đến báo cho giáo chủ Nàtaputta. Ông này không tin. Cả hai tìm tới nhà Upàli để được chính Upàli cho biết sự thực.

Được tin này, các vị khất sĩ rất vui mừng. Phật bảo :

- Nay các thầy, đáng mừng hay không là ở chỗ các thầy có tu học tinh tấn hay không. Chúng ta không nên vui buồn theo sự thịnh suy. Chúng ta nên坦然 nhiên trước cái suy cũng như trước cái thịnh.

Thanh niên Bà-la-môn Sonadantà vấn đạo⁴²²

Sau khi thăm viếng và giáo hóa tại Nàlandà, Phật đi về hướng đông, đến Campà, thủ đô xứ Anga, cách Nàlandà 150 km. Campà hiện nay là thành phố Bhagalpur. Xứ Anga nằm dưới quyền bảo hộ của vua Bimbisàra. Dân cư ở đây đông đúc, ruộng đất phì nhiêu, hoa màu tươi tốt. Phật cư trú trong một khu rừng mát mẻ, bên cạnh hồ Gaggara. Trong hồ, hoa sen nở thơm ngát.

Nghe tin Phật ngụ tại bờ hồ Gaggara, dân chúng lũ lượt đến thăm viếng, cúng dường và nghe thuyết pháp. Sonadantà là một thanh niên dòng Bà-la-môn, nổi tiếng thông minh xuất chúng tại địa phương, cũng có ý muốn đi viếng Phật. Những người Bà-la-môn khác ngăn cản, nhưng Sonadantà mỉm cười bảo rằng Phật là một nhân vật lỗi lạc, trên đời ít có, nếu không đến gặp thì thật là bỏ phí cơ hội ngàn năm một thuở. Ông nói :

- Tôi phải đi đến đó để học hỏi chứ. Để biết ai hơn ai ở những điểm nào.

Nghe Sonadantà nói quả quyết như vậy, giới trí thức rủ nhau đi theo ông ta rất đông để được

⁴²² Xem Trường Bộ (Dìgha nikàya) 4; Trung Bộ (Majjhima nikàya) 98.

nghe cuộc tranh luận giữa hai người. Lúc đến nơi, sau khi chào hỏi, Sonadantà mở lời :

- Thưa sa môn Gotama, chúng tôi được nghe danh tiếng của sa môn từ lâu, hôm nay chúng tôi đến đây để được học hỏi Giáo Pháp của ngài. Không biết Giáo Pháp của ngài có những đặc điểm gì ?

- Thưa quý vị, trước khi nói đến Giáo Pháp của chúng tôi, tôi cũng muốn được biết cái hay trong Giáo Pháp của quý vị. Xin quý vị cho tôi biết một tu sĩ Bà-la-môn chân chính phải như thế nào ?

- Này sa môn Gotama, một tu sĩ Bà-la-môn chân chính cần phải có đủ năm điều kiện sau đây: Thứ nhất là phải có dung nhan đẹp đẽ, thứ hai là phải biết kỹ thuật xướng tụng kinh chú Veda, thứ ba là phải có huyết thống thuần túy Bà-la-môn trong bảy đời, thứ tư là phải có đức hạnh, thứ năm là phải có trí tuệ.

- Trong năm điều đó, điều nào là căn bản, điều nào là thứ yếu ?

- Tất cả năm điều kiện đều quan trọng như nhau, không thể thiếu một điều kiện nào cả.

- Này Sonadantà, ông nghĩ sao ? Nếu có vị Bà-la-môn đầy đủ đức hạnh, trí tuệ hơn người, xướng tụng kinh chú thật hay, thì vị đó có làm

tròn sứ mạng tu sĩ của ông ta không ? Ông ta có phải là một tu sĩ Bà-la-môn chân chính không ?

- Cũng tạm được, nhưng dù sao nếu có thêm dung nhan đẹp đẽ và huyết thống thuần túy vẫn hơn.

- Này Sonadantà, nếu có vị Bà-la-môn có dung nhan đẹp đẽ, huyết thống thuần túy, nhưng thiếu đạo đức và trí tuệ thì ông nghĩ sao ? Vị đó có làm tròn sứ mạng tu sĩ Bà-la-môn không ?

- Dĩ nhiên là không thể làm tròn sứ mạng của một tu sĩ nếu thiếu đạo đức và trí tuệ.

- Này Sonadantà, vậy ông có nhìn nhận là điều kiện đạo đức và trí tuệ quan trọng hơn điều kiện dung nhan và huyết thống không ?

- Thừa sa môn, đúng như vậy.

Nói đến đây, gần 500 vị Bà-la-môn có mặt đưa tay lên phản đối Sonadantà. Họ kết tội Sonadantà đã bị Phật đưa vào bầy phải chấp nhận điều kiện huyết thống không quan trọng. Phật can thiệp :

- Này quý vị quan khách, nếu quý vị có lòng tin nơi người đại diện của quý vị là Sonadantà, thì xin quý vị im lặng để tôi tiếp tục nói chuyện với ông ta. Còn nếu quý vị không có lòng tin nơi ông ta, thì quý vị hãy bảo ông ta im lặng để tôi nói chuyện với quý vị.

Mọi người trở lại im lặng. Sonadantà nói :

- Xin sa môn Gotama cho phép tôi có đôi lời nói với các bạn tôi.

Rồi Sonadantà quay lại với 500 vị Bà-la-môn. Ông ta chỉ vào một thanh niên ngồi hàng đầu và nói :

- Các bạn có thấy cháu tôi là Angaka đang ngồi kia không ? Angaka là một thanh niên tuấn tú, khôi ngô, phong thái trang nhã. Về dung nhan ít ai sánh kịp Angaka. Angaka lại thông hiểu ba bộ kinh Veda, văn phạm, ngữ pháp và kỹ thuật xướng tụng kinh chú, điều này ai cũng biết. Angaka cũng có huyết thống thanh tịnh cho đến bảy đời, kể cả bên cha lẫn bên mẹ. Nhưng giả sử Angaka giết người, trộm cướp, tà dâm, nói dối, uống rượu, thì các bạn có chấp nhận cho Angaka làm tu sĩ Bà-la-môn không ? Thưa các bạn, điều kiện đức hạnh và trí tuệ mới đích thực quan trọng. Đây là sự thực chung cho tất cả mọi người chứ không phải sự thực riêng của sa môn Gotama.

Sonadantà nói tới đây thì tiếng hoan hô lại nổi lên vang dậy. Đợi cho tiếng hoan hô chấm dứt, Phật hỏi Sonadantà :

- Nhưng trong hai điều kiện còn lại là giới hạnh và trí tuệ, ta có thể bỏ bớt một điều để chỉ giữ lại một điều không ?

- Thừa sa môn Gotama, không thể được. Vì nhờ giới hạnh tinh nghiêm mà trí tuệ được phát triển; nhờ trí tuệ phát triển mà giới hạnh càng tinh nghiêm. Cũng như lấy tay để rửa tay, lấy chân để kỳ cọ chân. Giới hạnh và trí tuệ phải nương nhau mà phát triển, không thể thiếu một.

- Đúng như vậy, Sonadantà, giới hạnh và trí tuệ phải nương nhau mà phát triển. Nhưng làm sao để phát triển giới hạnh và trí tuệ đến mức độ cao nhất?

- Phải xướng tụng kinh chú Veda theo đúng kỹ thuật và càng nhiều càng tốt.

- Này Sonadantà, ông nói phải xướng tụng kinh chú Veda theo đúng kỹ thuật. Vậy theo đúng kỹ thuật là như thế nào ?

- Phải có giọng tốt, phải biết chỗ nào lên cao, chỗ nào xuống thấp ... cho âm thanh hòa hợp với nghĩa lý, vừa gây tác động mạnh vào tâm trí người nghe, vừa cảm ứng đến chư thiên.

- Này Sonadantà, theo như ông vừa nói thì người tu sĩ chỉ đóng vai trò trung gian giữa con người và chư thiên. Chưa phải là phương pháp hay nhất để phát triển giới đức và trí tuệ. Này Sonadantà, muốn phát triển giới đức và trí tuệ đến mức tối đa phải thực hành *ba vô lậu học là Giới, Định và Huệ*. Tu giới để được định, tu định để được huệ, rồi dùng huệ để phát triển giới. Giới

càng thanh tịnh thì định lực càng vững, định lực càng vững thì trí tuệ càng lớn. Nay Sonadantà, muốn thành tựu giới đức và trí tuệ lại phải thực hành *minh sát tuệ* (Vipassanà) để biết những gì là đau khổ, những gì là nguồn gốc của đau khổ, làm sao để dứt trừ nguồn gốc của đau khổ, để biết được thật tướng của tất cả sự vật ở đời, để biết tất cả sự vật ở đời đều là vô thường, là khổ, là không, là vô ngã, để không còn tham lam, giận tức, si mê, để tự giải thoát khỏi mọi ràng buộc ở thế gian, để được tự tại vô ngại thành bậc A-la-hán.

"Nay Sonadantà, đó là phương pháp tự tu tự chứng, tự phát triển giới đức và trí tuệ của mình đến mức tối đa. Không phải nhờ cầu khẩn chư thiên mà được."

Sonadantà và 500 người Bà-la-môn chăm chú ngồi nghe một cách say sưa. Khi Phật dứt lời, Sonadantà nghiêm chỉnh đứng dậy chấp tay nói :

- Bạch sa môn Gotama, hôm nay, nhờ nghe những lời chỉ dạy của sa môn, con cảm thấy như người ở nơi tăm tối vừa được ngọn đèn sáng, như người đi lạc trong rừng vừa thấy lối ra. Con xin cảm ơn sa môn đã mở mắt cho con. Con xin được quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Con xin được làm môn đệ của ngài. Con kính thỉnh Thế Tôn và giáo đoàn ngày mai tới nhà con thọ trai.

Đức Phật gật đầu chấp thuận. Hằng trăm người bạn của Sonadantà cũng xin quy y Tam Bảo. Sau khi gặp Phật, Sonadantà đã mô tả đức Phật như sau: "*Quả thật Sa môn Gotama diện mạo tuấn tú, khả ái, gợi niềm tin tưởng, đặc biệt có làn da như màu hoa sen, màu da tương tự như Phạm-thiên, rục rỡ như Phạm-thiên. Diện mạo ngài thật cao sang. Giọng nói ngài thanh lịch, ngôn từ ngài diễn đạt cũng vậy, tao nhã, tế nhị, hùng hồn, trong sáng và chính xác.*" (Trường Bộ 4.6; trích Đức Phật Lịch Sử đoạn 05A).

Sau đó ít lâu, tại làng Icchanankala ở xứ Kosala, một thanh niên Bà-la-môn nổi tiếng khác tên Ambattha lại cùng với thầy là Pokkharasadi xin quy y Tam Bảo sau khi đến viếng thăm và đàm đạo với Phật (Trường Bộ 3: kinh Ambattha). Uy tín của Phật và giáo đoàn càng lên cao càng gây thêm nhiều ganh tị và bực tức trong các giáo phái khác.

4- Hạ thứ 24 tại Jetavana (năm -566)

Cây Bồ-đề Ànanda ở tinh xá Jetavana⁴²³

⁴²³ Cây Bồ đề Ànanda ở Jetavana hiện nay là cây con của cây Bồ đề ở Anuradhapura xứ Sri Lanka.

Đức Phật rời thủ đô Campà của xứ Anga, đi lần về hướng tây bắc, đến làng Lechanankala thuộc xứ Kosala. Rồi từ Lechanankala đến Sàvatthi vào đầu tháng sáu. Phật cư trú tại tinh xá Pubbàrama (Đông Viên), nơi có giảng đường Lộc Mầu. Bà Visàkhà đến viếng Phật và nói :

- Bạch Thế Tôn, ngài thường du hành hóa độ khắp nơi, chỉ về Sàvatthi vào trước mùa mưa. Đệ tử chúng con nhiều khi nhớ Phật, đến tinh xá cũng không được gặp. Buồn quá, chúng con chỉ còn biết đi ba vòng xung quanh tịnh thất của Thế Tôn rồi ra về.

- Nay Visàkhà, lúc không có Như Lai thì cũng có các thầy và các cô để bà học hỏi về giáo lý và thực hành. Đừng vì sự vắng mặt của Như Lai mà xao lãng việc tu học.

Thượng tọa Ànanda hỏi :

- Bạch Thế Tôn, những vật nào có thể dùng để chúng sanh lễ bái, cúng dường, mỗi khi tưởng nhớ đến Phật ? Xin Thế Tôn hoan hỷ chỉ dạy.

- Nay Ànanda, có ba loại. Thứ nhất là những vật có liên quan đến thân thể (Sarira, xá-lợi), thứ hai là những vật liên quan đến đồ dùng riêng (Pàribhogika), thứ ba là những vật để tưởng nhớ (Uddesika). Chúng sanh có thể lễ bái, cúng dường những vật đó mỗi khi tưởng nhớ tới Như Lai.

- Bạch Thế Tôn, trong lúc Thế Tôn còn sanh tiền, có nên tạo lập hình tượng hoặc xây tháp thờ ngài không ?

- Không nên. Vật để chúng sanh lễ bái cúng dường có liên quan đến thân chỉ nên được kiến tạo sau khi Như Lai nhập diệt. *Vật đáng để chúng sanh lễ bái cúng dường và tưởng niệm Phật hoàn toàn thuộc về tinh thần, không có căn bản vật chất.* Ba loại đồ vật kỷ niệm kể trên chỉ có tính cách tượng trưng. *Nhưng cây Bồ-Đề to lớn mà xưa kia đã có lần che mưa đỡ nắng cho Như Lai là vật đáng để chúng sanh lễ bái cúng dường, dù Phật còn tại thế hay đã nhập diệt.*

- Bạch Thế Tôn, khi Thế Tôn đi thuyết pháp phương xa, tinh xá Jetavana rộng lớn không còn nơi nương tựa. Thiện tín từ xa đến Jetavana không biết hướng vào đâu để lễ bái, cúng dường. Xin Thế Tôn hoan hỷ cho phép con lấy hạt của cây Bồ-Đề mẹ tại Uruvelà để gieo trồng gần cổng tinh xá Jetavana.

- *Lành thay, Ananda, thầy hãy trồng đi. Làm thế ấy cũng như luôn luôn có mặt Như Lai ở tại đây*⁴²⁴.

Đại đức Ananda và bà Visàkhà vô cùng mừng rỡ. Đại đức Ananda nhờ Thượng tọa

⁴²⁴ Kinh Jātaka 479: Kalingabodhi; Kinh Jātaka 4.228.

Moggallàna mang về Sàvatthi một trái chín muồi từ cây BỒ-ĐỀ ở Uruvelà. Đại đức Ànanda dâng trái chín này cho vua Pasenadi. Vua trao lại cho cư sĩ Sudattà Anàthapindika trồng. Cư sĩ Sudattà trồng một cây gần công tinh xá Jetavana. Cây BỒ-ĐỀ này mang tên là cây BỒ-ĐỀ Ànanda. Bà Visàkhà cũng trồng một cây gần công tinh xá Pubbàrama (Đông Viên).

Mười hai nhân duyên (Paticca samuppàda⁴²⁵)

Một hôm, tại giảng đường ở tinh xá Jetavana, trong giờ thuyết pháp, Phật nói⁴²⁶:

- Nay các vị khát sĩ, tất cả chúng sanh đều đồng có 12 nhân duyên, cũng có nội, cũng có ngoại. Mười hai nhân duyên đó là : Phiền não quá khứ gọi là *vô minh*; nghiệp quá khứ gọi là *hành*; trong đời hiện tại, lúc sơ khởi nhập thai gọi là *thức*⁴²⁷; năm phần nhập thai, chưa đủ bốn căn (mắt, tai, mũi, lưỡi) gọi là *danh sắc*; khi đầy đủ bốn căn gọi là *lục nhập*; chưa phân biệt khổ vui

⁴²⁵ Paticca là "bởi vì" hay "tùy thuộc". Samuppàda là "phát sanh" hay "sanh khởi". Vậy Paticca samuppàda có nghĩa là "Tùy thuộc phát sanh". Thí dụ: Bởi vì có A nên B phát sanh. Bởi vì có B nên C phát sanh. Khi nào A diệt thì B cũng diệt. Paticca samuppàda là phương pháp quán chiếu để tìm nguồn gốc của đau khổ và sanh tử luân hồi của chúng sanh (nhân sinh quan), chứ không phải là phương pháp để tìm nguồn gốc của vũ trụ và vạn vật (vũ trụ quan).

⁴²⁶ Xem kinh Đại Bát Niết Bàn, quyển 2, phẩm Sư Tử Hống Bồ Tát, trang 178; Trường Bộ 15; Tương Ưng Bộ, chương 12.

⁴²⁷ Thức này là Thần Thức do Hành Nghiệp phát sanh, không phải là Ý Thức phân biệt.

gọi là *xúc*; biết phân biệt khổ vui gọi là *thọ*; thích gần ngũ dục gọi là *ái*; tham cầu các thứ trong và ngoài gọi là *thủ*; do ái thủ các thứ trong và ngoài mà khởi nghiệp thân, khẩu, ý, gọi là *hữu*; thức đời hiện tại gọi là vị lai *sanh*; hiện tại danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, gọi là vị lai *lão, bệnh, tử*. Tất cả chúng sanh từ sanh đến lão tử đều có đủ 12 nhân duyên như vậy; chỉ trừ những phôi thai (Kalala)⁴²⁸ yếu tử thời không có đủ 12. Chúng sanh cõi sắc không có 3 thứ thọ, 3 thứ xúc, 3 thứ ái, không có già, bệnh, nhưng cũng được xem là đầy đủ 12. Chúng sanh cõi Vô Sắc tuy không có sắc, không có lục nhập, xúc, thọ, ái, già, bệnh, nhưng cũng được xem là đầy đủ 12, vì quyết định được như vậy. Vì thế nên nói rằng chúng sanh đồng có đầy đủ 12 nhân duyên.

Ngưng một lúc, đức Phật nói tiếp⁴²⁹ :

- Nay các vị khát sĩ, Như Lai nhớ kiếp trước, khi chưa thành Chánh giác, một mình ở chỗ thanh vắng, chuyên tu thiền vắng lặng (samatha) và thiền minh sát (vipassanà), đã khởi nghĩ như sau: "Vấn đề nan giải của thế gian là sanh, già, bệnh, chết, đời đời, thọ sanh. Nhưng chúng sanh lại cứ nương tựa, bám víu vào sự sống như không

⁴²⁸ Thai nhi trong bụng mẹ được chia ra 5 thời kỳ: Kalala (phôi thai), Abbuda (thai 1-2 tháng), Pesi (thịt mềm), Ghana (thịt cứng), Pasàkha (thai có đủ chi tiết).

⁴²⁹ Xem Tập A Hàm 285; Anguttara Nikàya: kinh Gotama.

hay biết gì về những khổ nạn đó." Ta liền khởi chánh tư duy để tìm ra nguồn gốc các khổ nạn của chúng sanh. Ta tự hỏi: "Pháp gì có nên có Sanh, pháp gì làm duyên nên có Sanh ?" Sau khi quán chiếu tường tận, ta biết "Có Hữu⁴³⁰ nên có Sanh, vì duyên Hữu nên có Sanh". Ta lại tự hỏi "Pháp gì có nên có Hữu, pháp gì làm duyên nên có Hữu ?" Sau khi quán chiếu tường tận, ta biết "Vì có Thủ⁴³¹ nên có Hữu, duyên Thủ nên có Hữu". Ta lại tự hỏi "Pháp gì có nên có Thủ, pháp gì làm duyên nên có Thủ ?" Sau khi quán chiếu tường tận, ta biết "Do chấp giữ các pháp, đắm trước, nghĩ nhớ, vương vấn trong lòng nên ái dục tăng trưởng. Vì có Ái nên có Thủ. *Ái duyên Thủ, Thủ duyên Hữu, Hữu duyên Sanh, Sanh duyên Lão, Bệnh, Tử, ưu, bi, khổ, não. Như vậy chính Ái là nguồn gốc của khổ.*"⁴³²

"Này các vị khát sĩ, các thầy nghĩ sao ? Ví như nhờ dầu, tim đèn, mà đèn được đốt sáng. Nếu tăng thêm dầu và tim thì đèn có sáng lâu không?"

- Bạch Thế Tôn, đúng thế. Nếu dầu và tim càng nhiều thì đèn cháy càng lâu.

⁴³⁰ Có Hữu là có hiện-hữu, có Ngã, có Nghiệp, có Vật-sở-hữu.

⁴³¹ Có Thủ là có ý muốn giữ làm vật sở hữu, làm của riêng mình.

⁴³² Tương Ưng Bộ, chương 12, kinh 65: Thành Ấp.

- Nay các vị khát sĩ, cũng như thế, nếu đối với sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà càng chấp thủ, đắm trước, nghĩ nhớ, thích thú, vương vấn, thì ái càng tăng. Mà ái càng tăng thì thủ, hữu, sanh, lão, bệnh, tử, ưu, bi, khổ, não cũng đều tăng theo. ***Do đó phải biết ái là nhân duyên sanh khổ.***⁴³³

"Nay các vị khát sĩ, ta lại tự hỏi "Pháp gì không nên không có lão, bệnh, tử? Pháp gì diệt nên lão, bệnh, tử diệt?". Sau khi quán chiếu tường tận, ta biết "Nếu không có sanh thì không có lão, bệnh, tử. Nếu diệt được sanh thì lão, bệnh, tử không còn." Ta lại tự hỏi "Pháp gì không nên không có sanh? Pháp gì diệt thì sanh diệt?" Sau khi quán chiếu tường tận, ta biết "Nếu hữu không thì sanh không; nếu hữu diệt thì sanh diệt". Tiếp tục quán chiếu như thế, ta biết "Nếu thủ không thì hữu không, nếu ái không thì thủ không. Do đó *nếu ái diệt thì thủ diệt, thủ diệt thì hữu diệt, hữu diệt thì sanh diệt, sanh diệt thì lão, bệnh, tử, ưu, bi, khổ, não đều diệt. Như vậy, muốn dứt sanh, già, bệnh, chết, khổ não, bi ai, thì trước hết phải diệt trừ tham ái.*

⁴³³ Xem Tương Ưng Bộ, chương 12, phẩm 6.

Này các vị khát sĩ, các thầy nghĩ sao ? Nếu vứt hết tim đèn, đổ bỏ hết dầu thì đèn kia còn cháy được chằng hay sẽ tắt ?

- Bạch Thế Tôn, không còn tim và dầu thì ngọn đèn dĩ nhiên phải tắt.

- ***Đúng vậy, này các thầy, nếu đối với các pháp các thầy đều không chấp thủ, trái lại các thầy khởi quán vô thường, bất tịnh, khổ, không, lìa dục, xả ly, diệt tận, tâm không ham muốn, không nhớ nghĩ, không đả trước thì ái không sanh. Đến khi ái đã dứt thì sanh, già, bệnh, chết, bi ai, khổ não không còn nương vào đâu để có mặt, để hiện hữu.***

Phật nói kinh này xong, các vị khát sĩ đều hoan hỷ tín thọ phụng hành.

Đến chiều, Thượng tọa Ànanda đến ngồi bên cạnh Phật, thưa :

- Bạch Thế Tôn, kinh Paticca samuppàda thật quan trọng, vì kinh này chỉ rõ pháp tu giải thoát. Nhưng con thấy kinh này không khó, rất dễ hiểu và dễ nhớ. Như thầy Svastika mới nghe lần đầu mà cũng thông suốt, không có gì thắc mắc.

- Này Ànanda, thầy không nên nghĩ như thế. Kinh này thật thâm sâu khó hiểu. Thầy chỉ mới hiểu theo trình độ hiện nay của thầy mà thôi. Thầy chưa hiểu hết ý nghĩa cao siêu của kinh. Thầy nên tiếp tục quán chiếu để tìm hiểu thêm.

Trí tuệ như thầy Sàriputta cũng còn chưa hiểu hết ý nghĩa cao siêu của mười hai nhân duyên.⁴³⁴

Nghe đức Phật nói như thế, Thượng tọa Ànanda nhớ lại cuộc đàm thoại giữa Thượng tọa Sàriputta và Thượng tọa Mahà Kotthita (Mahà Kausthila, Mahà Câu Hy La), lúc ở vườn nai tại Isipatana gần Benares. Vào một buổi chiều, sau khi tọa thiền, Thượng tọa Sàriputta đến chỗ Thượng tọa Mahà Kotthita, vui vẻ hỏi thăm nhau, rồi cùng ngồi xuống đàm đạo. Thượng tọa Sàriputta nói⁴³⁵:

- Này sư huynh, tôi có điều muốn hỏi, sư huynh có rảnh để giải đáp cho chăng?

- Sư huynh cứ hỏi, điều gì biết được tôi sẽ đáp.

- Thừa sư huynh, thế nào ? Có già không ?

- Thừa có.

- Có chết không ?

- Có.

- Già chết là tự mình làm ra, hay do người khác làm ra, hay vừa tự mình vừa do người khác làm ra, hay không phải tự mình cũng không do người khác, không do ai làm ra cả ?

⁴³⁴ Xem Tương Ưng Bộ, chương 12, kinh 60: Nhân.

⁴³⁵ Xem Trung Bộ 43: kinh Mahà Vedalla; Tạp A Hàm 288; Anguttara nikàya: Nàlakalapiya; Tương Ưng Bộ, chương 12, kinh 67: Bó Lau.

- Thừa sư huynh, già chết không phải tự mình làm ra, không phải do người khác làm ra, không phải do mình và người khác làm ra, không phải tự mình cũng không do người khác, không do ai làm ra cả. Chỉ vì có sanh nên có già chết.

- Như vậy sanh, hữu, thủ, ái, thọ, xúc, sáu căn, danh sắc⁴³⁶ là tự mình làm ra, do người khác làm ra, vừa tự mình vừa do người khác làm ra, hay không phải tự mình cũng không do người khác, không do ai làm ra cả ?

- Thừa sư huynh Sàriputta, danh sắc không phải tự mình làm ra, không phải do người khác làm ra, không phải vừa tự mình vừa do người khác làm ra, không do ai làm ra cả. *Chỉ vì có thức⁴³⁷ nên có danh sắc.*

- Nay sư huynh, thức là tự mình làm ra, do người khác làm ra, vừa tự mình vừa do người khác làm ra, hay không phải tự mình cũng không do người khác, không do ai làm ra cả ?

- Thừa sư huynh Sàriputta, thức không phải tự mình làm ra, không phải do người khác làm ra, không phải vừa tự mình vừa do người khác làm ra, cũng chẳng phải không do mình và người

⁴³⁶ "Danh" là các sự vật vô hình. "Sắc" là các sự vật hữu hình. "Danh sắc" là nói chung tất cả các pháp, tất cả các sự vật hữu hình và vô hình.

⁴³⁷ "Thức" là ý thức phân biệt, là cái biết của người thể tục. "Thức" cũng có nghĩa là "thần thức".

khác làm ra. *Chỉ vì có danh sắc (6 căn và 6 trần, thân và tâm) nên có thức.*

- Thừa sư huynh Mahà Kotthita, trước đây sư huynh nói "vì có thức nên có danh sắc". Bây giờ sư huynh lại nói "vì có danh sắc nên có thức". Sao lại nói trái ngược như thế ?

- Này sư huynh Sàriputta, tôi xin nói thí dụ, người trí nghe thí dụ liền hiểu. Ví như ba cây lau được dựng chụm vào nhau nơi khoảng đất trống, nhờ nương tựa vào nhau mới có thể đứng vững. Nếu lấy bớt ra một cây thì hai cây còn lại không thể đứng được; nếu lấy bớt đi hai cây thì một cây còn lại cũng không đứng được. Ba cây lau phải nương tựa lẫn nhau mới đứng vững. *Thức và danh sắc cũng vậy, chúng phải nương tựa lẫn nhau mới được sanh trưởng*⁴³⁸.

- Lành thay ! Lành thay ! Sư huynh Kotthita (Câu Hy La), ở trong hàng đệ tử Thịnh văn của Phật, sư huynh là người trí tuệ thông đạt, khéo điều phục, không sợ hãi, thấy pháp cam lồ. Do pháp cam lồ mà chứng nghiệm đầy đủ. Này sư huynh Mahà Kotthita, với biện tài vô ngại, sư huynh đã giải đáp tất cả những câu hỏi về nghĩa lý sâu xa của mười hai nhân duyên. Như người

⁴³⁸ Nếu không có Thức thì lấy gì để biết có Danh Sắc ? Nếu không có Danh Sắc thì làm sao có Ý Thức ?

thế gian đội ngọc quý vô giá trên đầu, tôi xin trân trọng nhận lấy những lời dạy bảo của sư huynh.

- Thừa sư huynh Sàriputta, *già chết là tai họa đáng chán; muốn hết già chết phải lìa dục, tận diệt tham ái*. Khi biết nhàm chán sanh, hữu, thủ, ái, thọ, xúc, sáu căn, danh sắc, thức thì phải lìa dục, tận diệt tham ái. Lìa dục, tận diệt tham ái chính là vị Pháp sư của vị Tỳ kheo đã nhàm chán già chết. ***Tu căn viên thông, tận diệt sáu thức là pháp môn lìa dục, tận diệt tham ái để tự giải thoát khỏi mọi ràng buộc thế gian, ra khỏi sanh tử luân hồi. Đó là vị Pháp sư chân chính.***

"Thừa sư huynh Sàriputta, trong các đệ tử Thịnh văn của đức Thế Tôn, người có trí tuệ sáng suốt, khéo điều phục, không sợ hãi, thấy pháp cam lồ, do pháp cam lồ chính mình chứng nghiệm đầy đủ, đó chính là sư huynh Sàriputta. Nhờ sư huynh khéo hỏi những điều sâu xa của chánh trí, quý báu như hạt châu vô giá được người thế gian trân trọng đội trên đầu, nên tôi mới có dịp trả lời và học hỏi thêm."

Thượng tọa Ànanda thâm nghĩ "Hai sư huynh Sàriputta và Mahà Kotthita đối đáp với nhau thông suốt như thế mà đức Phật còn bảo là chưa hiểu hết ý nghĩa của 12 nhân duyên. Vậy từ nay mỗi ngày ta nên thiền quán thêm mãi về đề tài này".

Trong 12 nhân duyên, người tu nên chú ý đến 3 nhân duyên quan trọng nhất là Vô Minh, Thức và Ái. Vì ba nhân duyên đó dễ diệt trừ nhất để được giải thoát. Một điểm đáng chú ý khác là cái gì sanh ra vô minh ? Phật nói vô minh không có gốc. Trong kinh Lăng Nghiêm, Phật nói "*Tri kiến lập tri tức vô minh bốn*". Có nghĩa là: Từ cái thấy biết thanh tịnh, như thật, không phân biệt, không khen chê của Tánh Giác, mà lập ra cái thấy biết có phân biệt chủ thể và đối tượng, rồi bị vướng mắc vào 6 trần (thương, ghét, khen, chê), đó là gốc của vô minh.

Muốn trừ vô minh thì phải học giáo lý để biết rõ (giác ngộ) Bản Tâm Thanh Tịnh của chúng ta, rồi tập sống hằng ngày với Bản Tâm Thanh Tịnh đó bằng cách quán chiếu vô thường, khổ, không, vô ngã.

Muốn trừ thức và ái thì phải tu Căn Viên Thông, tức phải gìn giữ cho sáu căn được thanh tịnh, không đắm nhiễm sáu trần, không sanh ra ái, không sanh ra ý thức phân biệt.

Phật cho phép ăn sau giờ ngộ và giữ thức ăn qua đêm trong lúc bệnh

Vào mùa an cư năm nay tại Jetavana có rất nhiều vị khất sĩ mắc bệnh sốt rét. Nhiều thầy ốm

o xanh xao, không đủ sức ôm bát đi khát thực. Họ phải nằm tại am chờ các thầy khác đi khát thực về chia xẻ thức ăn cho họ. Nhưng hầu hết thức ăn xin được là cơm hoặc bánh chapati⁴³⁹ với nước cà-ri, thức ăn này quá cứng và khô đối với người bệnh. Trong trường hợp này, bà Visàkhà và các cư sĩ mang đến tinh xá cúng dường cháo sữa, mật ong, đề hồ và dầu ăn cho các khát sĩ bệnh nặng.

Một hôm, Phật nghe tiếng quạ kêu ran ngoài sân. Phật bước ra khỏi am thì thấy một số các vị khát sĩ đang cho quạ ăn các thức ăn rất quý đã được cúng dường đặc biệt cho người bệnh. Các vị khát sĩ này được cử ra săn sóc các bệnh nhân. Họ trình với Phật là sở dĩ phải cho quạ ăn các thức ăn quý giá này là vì có nhiều vị khát sĩ bị sốt vào buổi sáng nên không thọ thực được. Quá giờ Ngọ thì họ không được phép ăn nữa. Thức ăn lại không được phép để dành qua ngày hôm sau nên phải đem ra cho quạ ăn. Do đó có vài người bệnh phải nhịn ăn luôn mấy ngày liền. Phật dạy :

- Nay các thầy, từ nay, trong khi bệnh, các vị khát sĩ có quyền thọ thực sau giờ Ngọ, và cũng có quyền giữ thức ăn đến ngày hôm sau, nhưng phải

⁴³⁹ *Bánh chapati* là món ăn rất thông dụng tại Ấn Độ, làm bằng bột mì, tương tự như bột bánh pizza nhưng mềm, hình tròn và dẹp, lớn bằng bàn tay xòe, chỉ toàn bằng bột nướng. Lúc ăn, chấm với nước cà-ri.

thông báo cho vị chúng trưởng (trưởng nhóm) biết trước.

Thượng tọa Sàriputta bị vu cáo khinh khi một tu sĩ trẻ⁴⁴⁰

Mùa an cư thứ 24 hoàn mãn, Thượng tọa Sàriputta từ giả Phật đi lên đường hoằng pháp. Phật chúc Thượng tọa đi đường bình yên, thân tâm nhẹ nhàng, gặp nhiều thuận duyên trên đường giáo hóa. Thượng tọa Sàriputta cảm tạ Phật, từ giả các vị khất sĩ và lên đường ngay sau đó.

Một lúc sau, có một vị khất sĩ trẻ, không được Thượng tọa Sàriputta nói lời từ giả, đến gặp Phật và than phiền là thầy bị Thượng tọa Sàriputta hắt hủi. Phật hỏi hắt hủi như thế nào. Vị khất sĩ trẻ đáp :

- Bạch Thế Tôn, hồi nãy con thấy sư huynh Sàriputta sắp sửa hành trang lên đường. Con hỏi sư huynh đi đâu. Sư huynh đã không thèm đáp mà còn xô con ngã rồi bỏ đi không thèm xin lỗi.

Phật bảo thầy thị giả Ànanda :

- Này Ànanda, chắc Sàriputta chưa đi xa đâu. Thầy hãy nhờ một chú sa di đi tìm Thượng tọa

⁴⁴⁰ Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 203-205; Tăng Chi Bộ, chương 9 pháp, kinh.11: Sau khi an cư.

Sàriputta về đây. Tối hôm nay chúng ta sẽ họp chúng tại giảng đường để giải quyết vụ này.

Thượng tọa Ànanda vâng lệnh. Chiều hôm ấy Thượng tọa Sàriputta trở về tinh xá với chú sa di. Thầy lên trình diện với Phật. Phật bảo :

- Nay Sàriputta, tối nay chúng ta sẽ họp tại giảng đường. Có vị khát sĩ buộc tội thầy đã xô ngã thầy ấy rồi bỏ đi không thềm xin lỗi.

Tối hôm ấy giảng đường không thiếu mặt ai. Mọi người đều muốn biết Thượng tọa Sàriputta sẽ phản ứng thế nào đối với những người lâu nay đã có thái độ ganh ghét và hờn giận mình. Ai cũng biết Thượng tọa Sàriputta là một đệ tử lớn của Phật, rất được Phật tin yêu, và vì vậy thầy đã là mục tiêu của nhiều sự hiểu lầm và ganh tị.

Cách đây trên tám năm, cũng tại tinh xá Jetavana, có một thầy tên là Kokàlika⁴⁴¹ rất thù ghét hai Thượng tọa Sàriputta và Moggallàna, không ai can ngăn được. Thầy bảo Sàriputta và Moggallàna đều là những người tu hành giả dối, thường hành động theo ái dục. Có lần Phật gọi thầy tới và bảo :

- Nay Kokàlika, đừng có nói rằng Sàriputta và Moggallàna là những người bị ái dục chi phối.

⁴⁴¹ Xem Tương Ưng Bộ, chương 6, kinh 10: Kokàlika; Tăng Chi Bộ, chương 10 pháp, kinh 89: Kokàlika; Tạp A Hàm 47; Tăng Nhất A Hàm 19.

Họ là những người có đạo đức chân thật và tính tình rất hòa nhã.

Nhưng thầy Kokàlika đã bị sân hận làm mờ tâm trí nên thầy không tin nghe theo lời Phật. Cuối cùng thầy bỏ tu viện ra đi. Sau đó thầy bị một chứng bệnh rất kỳ lạ. Da thầy trở nên sần sùi, rồi tự nhiên đầy mình mọc lên những mụn nhỏ bằng hột cải, lần hồi lớn lên bằng hột đậu, rồi vỡ ra, chảy đầy máu mủ. Thuốc men nào cũng không chữa được. Phật nhắc thầy về tinh xá để chữa trị, nhưng thầy không chịu về. Sau đó thầy mạng chung. Đức Phật rất thương xót, dạy rằng :

- Nay các thầy, *sân hận là chất độc làm ung thối tâm hồn, phá hoại cơ thể và có thể gây ra những tai nạn hoặc những chứng bệnh kỳ lạ*. Các thầy hãy tinh cần gìn giữ đừng để cho chất độc của sân hận ngấm vào thân tâm các thầy.

Trở lại buổi họp chúng tôi hôm ấy. Khi Phật bước vào giảng đường, tất cả các vị khất sĩ đều đứng dậy chấp tay cúi đầu. Đức Phật mời mọi người an tọa, rồi ngài cũng ngồi xuống pháp tòa, ra hiệu cho Thượng tọa Sàriputta đến ngồi trên chiếc ghế thấp bên tay phải ngài. Sau khi mọi người đã ngồi xuống, im lặng, đức Phật xoay lại nói với Thượng tọa Sàriputta :

- Nay Sàriputta, có vị khất sĩ nói thầy xô ngã vị ấy rồi bỏ đi mà không xin lỗi. Vậy, trước đại

chúng, thầy hãy trình bày lại rõ ràng việc ấy đã xảy ra như thế nào.

Thượng tọa Sàriputta đứng dậy chấp tay xá Phật, xá đại chúng, rồi nói :

- Bạch Thế Tôn, thưa các huynh đệ, một người chưa tu, không biết quán niệm về thân, không biết quán niệm về tâm, không có ý thức về những hành động và lời nói của mình, một người như thế có thể xô ngã một người bạn của mình và bỏ đi mà không thèm xin lỗi.

"Bạch Thế Tôn, con còn nhớ rõ bài học ngày xưa Thế Tôn dạy cho Ràhula lúc thầy được 16 tuổi, cách đây khoảng 13 năm. Thế Tôn đã dạy Ràhula học theo hạnh của tứ đại là đất, nước, gió, lửa để nuôi dưỡng bốn đức tính từ, bi, hỷ, xả. Hôm ấy con cũng có mặt. Con đã học và thực hành bài học ấy trong suốt 13 năm qua.

"Con đã tập hành sự như đất. Đất bao giờ cũng vững chắc, rộng lớn, bao la, có khả năng thu nhận và chuyển hóa. Dù người ta đổ rải lên đất những chất tinh sạch như nước hoa, sữa thơm, hoặc đổ rải lên đất những chất dơ bẩn, hôi hám như phân, nước tiểu, máu, mủ thì đất cũng luôn luôn tiếp nhận những thứ đó một cách thản nhiên, bình đẳng, không khen chê, không thương ghét. Bạch Thế Tôn, con đã thường quán niệm thân tâm con như đất. Con không thể có hành

động xô ngã một người bạn rồi bỏ đi mà không xin lỗi.

"Con đã tập hành sự như nước. Khi người ta đổ nước hoa thơm vào nước, hoặc khi người ta giặt những thứ dơ bẩn trong nước, nước vẫn luôn luôn thản nhiên, bình đẳng, không khen chê, không thương ghét. Tánh của nước lúc nào cũng bao la, lưu chuyển, có năng lực hóa giải và tự thanh lọc. Bạch Thế Tôn, con đã thường quán niệm thân tâm con như nước. Con không thể có hành động xô ngã một người bạn rồi bỏ đi mà không xin lỗi.

"Con đã tập hành sự như gió. Gió thổi đi những mùi thơm hoặc thú vị mà không bao giờ có ý khen chê hay thương ghét. Gió có tánh bình đẳng, bao la, lưu chuyển, có năng lực hóa giải và tự thanh lọc. Bạch Thế Tôn, con đã thường quán niệm thân tâm con như gió. Con không thể có hành động xô ngã một người bạn rồi bỏ đi mà không xin lỗi.

"Con đã tập hành sự như lửa. Lửa đốt cháy tất cả những cái đẹp, xấu, sạch, dơ, thơm, thú vị mà không bao giờ cảm thấy tham đắm, tủi nhục, buồn giận hay chán chường. Lửa có tánh bình đẳng, thiêu đốt, có năng lực hóa giải và tự thanh lọc. Bạch Thế Tôn, con đã thường quán niệm thân tâm con như lửa. Con không thể có hành

động xô ngã một người bạn rồi bỏ đi mà không xin lỗi.

"Bạch Thế Tôn, con thường tự ví mình như một em bé dòng dõi hạ tiện, áo quần rách rưới, ôm bát vào làng xóm mà xin ăn. Trong lòng con không có một chút tự cao tự phụ, luôn luôn khiêm cung. Con không thể có hành động xô ngã một người bạn rồi bỏ đi mà không xin lỗi.

Thượng tọa Sàriputta còn muốn nói nữa, nhưng vị khát sĩ buộc tội Thượng tọa đã đứng dậy, bước đến trước mặt Phật, quỳ xuống đánh lễ ba lạy, rồi chấp tay thưa :

- Bạch Thế Tôn, con đã phạm giới, con đã buộc tội sư huynh Sàriputta một cách oan uổng. Con xin sám hối trước Thế Tôn và đại chúng để được giới thể thanh tịnh, và nguyện từ nay về sau không tái phạm.

Phật bảo :

- Thầy đã nhận lỗi trước đại chúng và sám hối là điều rất tốt. Đại chúng đã chấp nhận sự sám hối của thầy. Vậy Thượng tọa Sàriputta cũng nên hỷ xả để tâm được an ổn, nhẹ nhàng.

- Bạch Thế Tôn, Sàriputta nói, con đã hoàn toàn bỏ qua chuyện này.

Rồi Thượng tọa quay sang vị khát sĩ kia, nói tiếp :

- Tôi cũng xin sư huynh hoan hỷ bỏ qua cho những lỗi lầm của tôi trong quá khứ đã làm cho sư huynh buồn phiền.

Vị khất sĩ buộc tội bước đến trước Thượng tọa Sàriputta, hai người cùng chấp tay cung kính đánh lễ nhau ba lạy. Đại chúng rất hoan hỷ. Không khí rất cởi mở và hòa dịu.

Phật dạy pháp Tứ Y (Catvari pratisaranena)

Sau mùa an cư, Phật đi du hành nhiều nơi trong xứ Kosala. Một hôm ngài đến thị trấn Kesaputta của bộ tộc Kàlāma⁴⁴². Giới thanh niên tìm tới gặp Phật rất đông. Họ đã từng nghe tiếng sa môn Gotama nhưng chưa lần nào được gặp. Một thanh niên chấp tay hỏi Phật :

- Thưa sa môn Gotama, ít lâu nay có rất nhiều vị đạo sư đến viếng Kesaputta để giảng dạy đạo lý. Vị nào cũng nói chỉ có Giáo Pháp của mình là hay và thường hay chê bai, chỉ trích các Giáo Pháp khác. Chúng con thật bối rối, không biết ai nói đúng ai nói sai, rốt cuộc chúng con sinh ra nghi ngờ tất cả. Sa môn là bậc giác ngộ liêm chính, xin thầy cho chúng con biết nên tin

⁴⁴² Xứ Kàlāma nằm trong góc nhọn, chỗ gặp nhau giữa sông Ganga và sông Ghaghara.

theo ai và không nên tin theo ai ? Ai là người nói đúng và ai là người đang truyền bá tà thuyết ?

- Nay các cháu, Phật nói, nếu các cháu có sinh tâm nghi ngờ thì đó cũng chỉ là việc tự nhiên. Các cháu đừng vội tin vào một điều gì dù đó là điều người ta thường nói đến luôn, dù điều đó có trong kinh điển, hay dù điều đó do một nhân vật nổi tiếng nói ra. *Các cháu chỉ nên chấp nhận và tin theo những gì hợp với lý trí của các cháu, những gì đã được các bậc thánh hiền xưa nay đồng ý, những gì mà khi đem ra thực hành sẽ mang đến những kết quả tốt đẹp cho mọi người.*⁴⁴³

- Kính xin thầy nói rõ hơn cho chúng con dễ hiểu.

- Nay các cháu, ví dụ như có một người đê tham vọng, giận tức và si mê chế ngự tâm mình, thì người ấy và những người sống chung quanh người ấy vui hay khổ ?

- Bạch thầy, tham vọng, giận tức và si mê thường đưa đến tội ác. Vì vậy người ấy và những người sống chung quanh người ấy thường phải chịu khổ.

- Vậy sống theo tham vọng, giận tức và si mê có phải là lối sống mà các bậc thánh hiền chấp

⁴⁴³ Xem Tăng Chi Bộ, chương 3 pháp, kinh 65: Các vị ở Kesaputta; Trung A Hàm: kinh Anh Võ.

nhận và khuyến khích không ? Có phải là lối sống mang đến những kết quả tốt đẹp cho mọi người không ?

- Thừa không.

- Ví dụ như có người sống theo các hạnh từ, bi, hỷ, xả, thường mang đến niềm vui cho những người xung quanh, thường cứu giúp những người hoạn nạn, thường vui theo cái vui chung của mọi người, thường bỏ qua không cố chấp ơn mình và lỗi người. Như vậy người ấy và những người xung quanh vui hay khổ ?

- Bạch thầy, sống theo các hạnh từ, bi, hỷ, xả chẳng những mang đến niềm vui và hạnh phúc cho những người xung quanh mà chính mình cũng được vui vẻ hạnh phúc.

- Như vậy "sống theo các hạnh từ, bi, hỷ, xả sẽ mang đến niềm vui và hạnh phúc cho chính mình và cho mọi người" là điều hợp với lý trí, là điều được thánh hiền chấp nhận và khuyến khích, là điều mà khi đem ra thực hành sẽ mang đến kết quả tốt đẹp cho chính mình và cho những người xung quanh. Đó là điều mà các cháu nên chấp nhận, nên thực hành và nên khuyến khích người khác thực hành (Tăng Chi Bộ, chương 3 pháp, kinh 65).

"Này các cháu, ngoài việc dùng lý trí để nhận xét, người học đạo còn cần phải biết nương theo **pháp Tứ-y**⁴⁴⁴ (*Catvari pratisaranena*) như sau :

1- *Y pháp, bất y nhân* (*Dharma pratisaranena bhavitavyam, na puggala pratisaranena*) là nên tìm hiểu và học hỏi Giáo Pháp, chứ không nên cố chấp vào tên tuổi hay tướng mạo của người nói.

2- *Y nghĩa, bất y ngữ* (*Artha pratisaranena bhavitavyam, na vyanjana pratisaranena*) là nên căn cứ vào nghĩa lý, không nên chấp vào ngôn ngữ, văn tự.

3- *Y trí, bất y thức* (*Jnana pratisaranena bhavitavyam, na vijnana pratisaranena*) là nên dùng trí tuệ sáng suốt để tìm hiểu Giáo Pháp và thực hành theo, chứ không nên dựa vào giác quan hay tình cảm (thọ và ái) của mình.

4- *Y kinh liễu nghĩa, bất y kinh bất liễu nghĩa* (*Nitartha sutra pratisaranena bhavitavyam, na neyatha sutra pratisaranena*) là nên theo kinh chỉ đúng chân lý, không nên chấp theo kệ kinh nói theo trình độ người nghe chứ chưa chỉ đúng chân lý.

"Người học đạo như thế chắc chắn sẽ theo đúng Chánh Pháp, không sợ bị lầm lạc.

⁴⁴⁴ Xem kinh Đại Bát Niết Bàn, Phẩm Tứ Y (8); Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh 29; Luận Đại Trí Độ 9; Luận Du Già Sư Địa 45; Đại Thừa Nghĩa Chương 11; Thích Môn Quy Kính Nghi, tập thượng.

- Bạch thầy, hôm nay là lần đầu tiên chúng con được nghe một vị đạo sư chỉ dạy những điều hợp với lý trí, không bắt buộc tín đồ phải có lòng tin tưởng mù quáng vào một đấng thiêng liêng hay một giáo điều nào cả. Chúng con rất vui mừng như người đang ở trong nhà tối được ngọn đèn sáng, như người lạc lõng trong rừng tìm được lối ra. Chúng con kính xin thầy cho chúng con được quy y Tam Bảo, làm đệ tử tại gia của thầy.

Đức Phật hoan hỷ chấp thuận.

Người tu sĩ như khúc gỗ trôi trên sông⁴⁴⁵

Đức Phật đi về hướng nam đến thành phố Alavi, rồi từ đó đi về hướng tây, dọc theo bờ sông Ganga, hướng về thủ đô Kosambi của xứ Vatsa. Một hôm, đứng trên bờ sông Ganga, Phật nhìn thấy một khúc gỗ lớn đang trôi theo dòng nước chảy về phương đông. Phật gọi các vị khất sĩ đến, chỉ cho họ thấy khúc gỗ đang trôi và nói :

- Nay các thầy, khúc gỗ kia nếu không bị vướng mắc vào hai bên bờ, nếu không bị người ta vớt lên hoặc bị mục nát tan rã, thì sẽ cứ trôi như thế cho đến ngày ra tới biển cả. Các thầy cũng thế, *trên con đường tu tiến theo Chánh Pháp, nếu*

⁴⁴⁵ Tương Ưng Bộ, chương 35, kinh 239: Khúc Gỗ.

các thầy không bị vướng mắc vào các chạm bẫy của cuộc sống hằng ngày, nếu các thầy không bị người đời lôi kéo ra khỏi con đường tu tiến, nếu các thầy không tự thôi chí ngã lòng, thì chắc chắn các thầy cũng sẽ đi đến đại dương của sự giải thoát và giác ngộ hoàn toàn.

- Bạch Thế Tôn, xin ngài nói rõ hơn cho chúng con dễ hiểu.

- Nay các thầy, "không bị vướng mắc vào chạm bẫy của cuộc sống hằng ngày" là không bị vướng mắc vào sáu căn và sáu trần, là khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần không sanh ra sáu thức với lòng thương ghét khen chê ... Khi sáu thức không sanh là sáu căn đã được thanh tịnh, viên thông. Khi ấy các thầy sẽ được tự tại, không còn sợ bị vướng mắc vào chạm bẫy phiền não của cuộc sống nữa.

"Không bị người đời lôi kéo ra khỏi con đường tu tiến" là không còn đắm nhiễm dục lạc và danh lợi ở cõi đời này nữa. Do công phu trì giới thuần thực, tài, sắc, danh, thực, thù không còn chút gì hấp dẫn đối với các thầy nữa. Trái lại các thầy sẽ thường thức được niềm thanh tịnh, an lạc trong thiên định và chánh niệm.

"Không tự thôi chí ngã lòng" là khi các thầy đã hiểu rõ Giáo Pháp và đã thực tập được nhiều kết quả tốt đẹp. Khi ấy các thầy sẽ vững tin nơi

Tam Bảo và vững tin nơi khả năng thành Phật của chính mình.

"Này các thầy, tìm hiểu Giáo Pháp, vững tin nơi Tam Bảo, trì giới thanh tịnh, thực hành thiền định và chánh niệm, tu căn viên thông là những phương tiện cần thiết để đưa các thầy tới giải thoát khỏi cảnh đau khổ sanh, già, bệnh, chết. Chắc chắn không sai.

Trong lúc Phật đứng bên bờ sông Ganga giảng dạy cho các vị khát sĩ, có một thiếu niên chần trầu khoảng 16 tuổi đứng gần đó. Thiếu niên này tên Nandà, trùng tên với thầy Nandà, em cùng cha khác mẹ với Phật. Nandà được nghe Phật giảng, thích lắm. Em mon men đến gần Phật xin được theo Phật làm khát sĩ. Em nói :

- Bạch sa môn, con tên Nandà, con muốn được như các vị khát sĩ có dung mạo trang nghiêm kia. Con muốn được tu học như các vị ấy. Con xin hứa sẽ cố gắng làm những điều của sa môn chỉ dạy để được như khúc gỗ trôi ra biển cả mà không bị vướng mắc vào hai bên bờ, không bị người ta vớt lên, cũng không bị mục nát tan rã. Con xin sa môn nhận con theo làm đệ tử của ngài.

- Con năm nay được bao nhiêu tuổi ?
- Bạch sa môn, con 16 tuổi.
- Con còn có cha mẹ ở nhà không ?

- Thừa, cha mẹ con đều đã mất. Con không có anh em, bà con nào hết. Con chỉ ở giữ trâu cho ông bà phú hộ trong làng mà thôi.

- Con có thể ăn mỗi ngày một bữa được không ?

- Dạ, con đã quen ăn như thế từ lâu rồi. Mỗi buổi sáng con dắt trâu ra đồng, mang cơm nguội theo ăn, đến chiều tối mới dắt trâu trở về.

- Này Nandà, đáng lẽ ra phải đến 20 tuổi con mới được chấp nhận vào giáo đoàn khát sĩ. Nhưng thấy con có chí muốn tu nên Như Lai cho phép con gia nhập giáo đoàn với tư cách sa di để tập sự xuất gia. Đến 20 tuổi con mới được thọ giới khát sĩ. Bây giờ con nên lừa trâu về trả cho chủ con đi, rồi con xin phép chủ cho con nghỉ việc. Xong xuôi con trở lại đây gặp ta.

- Bạch sa môn, con có thể đi theo sa môn ngay bây giờ. Mấy con trâu này khôn lắm, chúng nó biết đường về chuồng một mình khi trời sụp tối.

- Đành vậy, nhưng con phải lừa chúng về chuồng. Giao chúng lại cho chủ làng hoàng. Rồi xin phép nghỉ việc. Sau đó Như Lai mới có thể cho con đi theo giáo đoàn được.

- Bạch sa môn, con sợ khi trở lại đây sẽ không còn gặp sa môn và các thầy nữa !

- Con đừng lo. Chúng ta sẽ đứng đây chờ con.

Nandà sung sướng, lật đật lừa trâu về chuồng. Đức Phật quay sang bảo Svastika :

- Này Svastika, Như Lai giao cho thầy làm y chỉ sư (upajjhàya, àcariya, giám hộ, giáo thọ) hướng dẫn và dạy dỗ em bé chăn trâu này.

Svastika chấp tay vâng dạ. Thầy năm nay đã 33 tuổi. Thầy được làm quen với Phật tại làng Uruvelà lúc năm anh em ông Kondanna vừa bỏ đi. Lúc bấy giờ thầy mới được chín tuổi. Cha mẹ mất sớm, thầy phải đi chăn trâu cho một ông chủ giàu lòng từ ái để nuôi ba đứa em : một đứa em trai tên Rùpak, bảy tuổi, và hai đứa em gái, Bala năm tuổi và Bhima ba tuổi. Sau khi Phật thành đạo dưới cội Bồ-đề, thầy được quen với hai chị em cô Sujàtà, con ông xã trưởng trong làng, được hai cô này dạy đọc và viết chữ, và được giúp đỡ về vật chất để nuôi ba đứa em. Mấy năm gần đây, trong một chuyến du hành ngang qua thôn Uruvelà, Svastika thấy túp lều của cha mẹ thầy khi xưa nay đã xiêu vẹo và đổ nát. Ba đứa em của thầy đều có gia đình, con cái và nhà cửa riêng. Thằng Rùpak, sau khi cưới vợ, đã đi lập nghiệp ở một nơi khác. Hai đứa em gái là Bala và Bhima, sau khi lập gia đình, đều ở lại Uruvelà, và mỗi người đều có một đàn con cả trai lẫn gái. Trong

số đó có nhiều đũa cũng đi chẵn trâu thuê như thầy khi xưa...

Rồi Svastika nhớ đến Ràhula năm nay đã 30 tuổi. Thầy nhớ đến những điều Ràhula đã chỉ dạy thầy khi thầy mới nhập chúng, cách nay thấm thoát đã 13 năm. Thầy nhớ đến bài kinh Chẵn Trâu của Phật giảng sau khi thầy mới xuất gia được vài tháng. Thầy nguyện sẽ đem hết kinh nghiệm đời và đạo của thầy để chỉ dạy lại cho chú sa di Nandà. Vừa nghĩ tới đây thì chú bé Nandà đã trở lại. Đại đức Svastika trở về với giây phút hiện tại. Thầy bảo Nandà tới gần thầy, và cho chú biết thầy sẽ là y chỉ sư (y-chỉ A-xà-lê, Àcariya), là thầy hướng dẫn của chú trong sự tu học. Ngay tối hôm ấy Nandà được xuống tóc làm một sa di. Chú tiểu mới này được chỉ cách mặc áo, cầm bát và cách đi, đứng, nằm, ngồi theo Chánh Pháp.

Phật giảng về Tám Điều Giác Ngộ của Bạc Đại Nhân⁴⁴⁶

Đức Phật đến thành phố Kosambi giáo hóa một thời gian trước khi lên đường về Ràjagaha. Một hôm, đang ngồi trong rừng Bhesakala cạnh

⁴⁴⁶ Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 779.

núi Sumsumàra (núi Cá Sấu), Phật nói với các vị khất sĩ :

- Nay các thầy, hôm nay Như Lai muốn nói với các thầy về tám điều giác ngộ của các bậc đại nhân (Bồ tát). Đây là đề tài mà Thượng tọa Anuruddha đã chiêm nghiệm và thảo luận với Như Lai tại Vườn Tre xứ Ceti, lúc Thượng tọa đang ẩn cư nơi đó. Theo Thượng tọa Anuruddha thì đây là tám điều thực tế mà một bậc Bồ tát đã giác ngộ nên đem ra giáo hóa những người còn mê lầm :

"*Điều thứ nhất* là giác ngộ rằng *tất cả các pháp đều là vô thường và vô ngã*. Quán sát về tính vô thường và vô ngã của các pháp thì tránh được khổ đau và dần dần đạt tới giải thoát và an lạc.

"*Điều thứ hai* là giác ngộ rằng *càng nhiều ham muốn thì càng nhiều đau khổ*. Giảm bớt ham muốn thì đời sống bớt khổ đau.

"*Điều thứ ba* là giác ngộ rằng *biết sống đơn giản (thiếu dục tri túc) là nguồn an lạc*. Người biết sống đời đơn giản mới có thì giờ và tâm lực để tu tập và giúp đời.

"*Điều thứ tư* là giác ngộ rằng *phải siêng năng tinh tấn mới có thể đạt được quả vị giác ngộ*. Tánh lười biếng và hưởng thụ chỉ đưa đến sự đọa lạc vào thế giới của ma chướng và phiền não.

"Điều thứ năm là giác ngộ rằng sống trong vô minh và buông thả sẽ bị giam hãm đời đời kiếp kiếp trong cảnh khổ của vòng sinh tử luân hồi. Chỉ có đời sống sáng suốt trong chánh niệm và tỉnh thức mới đưa tới sự thành tựu trí tuệ, giác ngộ và giải thoát.

"Điều thứ sáu là giác ngộ rằng bố thí là một phương pháp rất hiệu nghiệm để tự giúp mình và giúp người, cả về vật chất lẫn tinh thần. Chính nhờ bố thí mới diệt được ngã chấp và pháp chấp.

"Điều thứ bảy là giác ngộ rằng người hành đạo vào đời để hóa độ, phải luôn luôn giữ nếp sống đơn giản, thanh bạch, giới hạnh thanh cao, lấy đức từ bi hy xả mà đối xử với tất cả mọi người.

"Điều thứ tám là giác ngộ rằng muôn loài chúng sanh đều đồng chung một Phật tánh. Tất cả chúng sanh đều bình đẳng và xứng đáng được tôn trọng, vì đều có khả năng thành Phật. Do đó mọi hành động, lời nói, ý nghĩ đều nhằm tự lợi lợi tha, tự giác giác tha, để đi đến giác hạnh viên mãn.

"Này các thầy, các bậc đại nhân (Bồ tát) đều nhờ quán chiếu và tu tập theo tám điều trên đây mà được giác ngộ. Khi vào đời họ cũng đem Tám Điều Giác Ngộ này để khai thị và giáo hóa cho mọi người. Các thầy đã phát tâm Bồ tát cũng nên

tu tập như thế song song với việc thực hành Lục Độ.

Đức Phật nói xong, các vị khất sĩ đều hoan hỷ tín thọ phụng hành.

Phật thăm khất sĩ Vakkali đang hấp hối⁴⁴⁷

Về đến tinh xá Venuvana ở Rājagaha, đức Phật được thông báo là Thượng tọa Vakkali đang bệnh nặng, rất trông mong được thấy mặt Phật trước khi qua đời. Chính vị thị giả của Thượng tọa đã đến đánh lễ ba lạy dưới chân Phật và nói :

- Bạch Thế Tôn, thầy con đang bệnh nặng, hiện đang nằm tại nhà một cư sĩ làm đồ gốm trên núi Isigili. Thầy con bảo con thay thầy tới đây, cung kính lạy xuống ba lần, trán chạm chân Phật, cung thỉnh Thế Tôn đến hộ niệm cho thầy con.

- Được rồi, này Ânanda, chúng ta hãy đến thăm Thượng tọa Vakkali.

Khi đức Phật và Thượng tọa Ânanda vừa bước vào cửa, Thượng tọa Vakkali gắng gượng ngồi dậy, nhưng thầy ngồi lên không nổi. Phật đỡ thầy nằm xuống trở lại và nói :

⁴⁴⁷ Xem Tương Ưng Bộ, chương 22, kinh 87: Vakkali.

- Nay Vakkali, thầy đừng cố gắng ngồi. Cứ nằm xuống cho thoải mái. Như Lai và thầy Ànanda ngồi trên mấy cái ghế này được rồi.

Phật và thầy Ànanda ngồi xuống ghế, rồi Phật hỏi thăm :

- Tình trạng sức khỏe của thầy hiện nay như thế nào ? Gần đây có được thuyên giảm chút nào không ?

- Bạch Thế Tôn, bệnh con không được thuyên giảm chút nào hết. Sức khỏe của con càng ngày càng tệ. Con cảm thấy khó chịu lắm. Trong thân con chỗ nào cũng đau nhức.

- Tâm thầy có được an không ? Thầy có lo lắng ân hận gì không ?

- Bạch Thế Tôn, con lo lắng và ân hận vì từ lâu nay con muốn đi thăm Thế Tôn mà con chẳng làm được việc ấy. Rất may là hôm nay con được nhìn mặt Thế Tôn, như thế là con đã mãn nguyện.

- Nay Vakkali, cần gì phải thấy mặt nhau mới gọi là được gần nhau. Mỗi lúc thầy tinh tấn tu tập, trì giới thanh tịnh là đã có Như Lai ở bên cạnh. Cái thân ngũ ấm có 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp này cũng chỉ là vật giả tạm. *Cái tâm thanh tịnh của thầy và cái tâm thanh tịnh của Như Lai thì không có ranh giới, làm gì có sự xa cách. Nay*

Vakkali, ai thấy Pháp là thấy ta, ai thấy ta là thấy Pháp.

Im lặng một lát, Phật hỏi tiếp :

- Này Vakkali, thầy có thấy sắc thân là vô thường không ? Thầy có luyến tiếc nó không ?

- Bạch Thế Tôn, con thấy rất rõ. Sức khỏe của con hiện nay sa sút từng giờ từng phút. Cơ thể của con cũng đang hao mòn và hoại diệt từng giờ từng phút. Cảm thọ và tri giác của con cũng lu mờ dần. Con không luyến tiếc sắc thân này vì nó hiện đang làm con đau đớn, và con cũng không thấy cái gì là thật sự của con, cái gì thật sự là con.

- Lành thay, này Vakkali, *vạn vật đều vô thường và không có tự ngã, nhưng "cái biết vạn vật là vô thường, không có tự ngã" là tri kiến của chư Phật, là trí bát-nhã của chư Phật, là Phật tánh, là Chơn Tâm của muôn loài chúng sanh thì không bao giờ hoại diệt.* Muốn chúng được cái Chơn Tâm thường, lạc, ngã, tịnh đó thì trước hết phải dứt trừ chấp ngã, chấp pháp.

Vakkali nhếch miệng cười, rồi hai hàng nước mắt ràn rụa chảy xuống, thầy nói:

- Bạch Thế Tôn, trong giờ phút khó khăn này con lại có phước được lãnh thọ lời dạy vô giá của đức Thế Tôn. Từ ngày được Thế Tôn cho xuất gia, con thường quán niệm "*vạn vật đều vô*

thường, không có tự ngã" và "tất cả chúng sanh đều có Chơn Tâm, Phật tánh đầy đủ bốn đức thường, lạc, ngã, tịnh". Nhưng hôm nay lại được nghe chính kim khẩu của đức Thế Tôn nhắc nhở lời ấy trong giờ phút này. Con cảm thấy sung sướng quá, hạnh phúc quá, con xin đa tạ Thế Tôn. Bây giờ con cảm thấy tâm con hoàn toàn an ổn, thân con không còn đau nhức nữa. Con xin hẹn gặp lại Thế Tôn trong Chánh Pháp (Dhamma).

Thượng tọa Ānanda sùt sùi thương cảm. Đức Phật bảo :

- Lành thay, này Vakkali, thầy hãy can đảm lên. Như Lai lúc nào cũng ở bên cạnh thầy.

Sau khi đức Phật và Thượng tọa Ānanda bước ra khỏi cửa, Thượng tọa Vakkali bảo thị giả nhờ người khiêng thầy luôn cả cái giường ra sườn núi Isigili, đặt dưới bóng mát của một tàng cây cổ thụ, cạnh một tảng đá đen. Thầy nằm nhiếp tâm an tịnh đến xế chiều thì nhập diệt.

Được tin này, đức Phật nói với các vị khất sĩ :

- Vakkali đã được giải thoát.

Phật dạy cách vượt qua các đau khổ⁴⁴⁸

Ở lại Venuvana và Griddhakùta độ hai tuần, Phật lại lên đường đi Nàlandà, rồi đến Vesàli. Tại giảng đường Trùng Các (Kutagara) trong tinh xá Mahàvana, một hôm Phật dạy các vị khất sĩ về cách vượt qua các đau khổ. Ngài nói :

- Nay các thầy, đời là bể khổ, nào là phải lo sinh sống, già, bệnh, chết, ái ly, oán hội, cầu bất đắc. Thế nên không ai trên đời này mà không bị ít nhiều đau khổ. Nhưng người thường, người biết tu, người có thực chứng thánh quả cảm thọ sự đau khổ khác nhau. Người thường, do tham sân si làm gia tăng sự đau khổ, nên cảm thọ về đau khổ càng lớn. Người biết tu, nhẫn chịu sự đau khổ, không làm tăng sự đau khổ nhưng chưa biết cách làm giảm sự đau khổ. Bậc thánh nhân, do công phu thiền định và quán tưởng, làm cho sáu căn lần hồi thanh tịnh nên cảm thọ về sự đau khổ giảm dần xuống. *Định lực và trí lực càng tăng, sáu căn càng thanh tịnh, thì cảm thọ đau khổ càng giảm dần cho đến khi dứt hẳn.*

Rồi đức Phật nói kệ :

"Người tu căn viên thông,
"Giữ mắt tai mũi lưỡi

⁴⁴⁸ Xem Jàtaka 96: kinh Takkasilà; Buddhist Legends, quyển III, trang 243-244.

"Thân ý đều thanh tịnh,
 "Siêu thoát mọi khổ đau. (Kinh Pháp
 Cú, bài 360, 361)

Đức Phật cầm một hòn đá đưa lên, hỏi :

- Nay các thầy, hòn đá trong tay Như Lai đây
 và núi Gayàsisà (Tượng Đầu) cái nào lớn hơn ?

- Bạch Thế Tôn, so với núi Gayàsisà thì hòn
 đá trong tay Thế Tôn rất bé nhỏ, hầu như vô
 nghĩa.

- Cũng thế, nay các thầy, trong cùng một
 cảnh khổ, người không biết tu có cảm thọ khổ lớn
 như núi Gayàsisà, còn bậc thánh nhân có cảm thọ
 khổ chỉ bằng hòn đá này.

"Này các thầy, ví dụ như có người bị trúng
 một mũi tên. Người đó cảm thấy đau nhức.
 Nhưng nếu một mũi tên thứ hai bay tới cắm đúng
 vào chỗ vết thương đó thì cái đau nhức ấy chắc
 chắn càng lớn hơn bội phần. Và nếu một mũi tên
 thứ ba bay tới đúng ngay vào chỗ vết thương đó
 nữa thì sự đau nhức lại càng lớn hơn gấp trăm
 lần. Các thầy nên biết *vọng tưởng, ngã kiến, ngã
 ái, tham, sân, si cũng như mũi tên thứ hai và thứ
 ba, chúng làm cho cảm thọ đau khổ gia tăng gấp
 bội.*

"Này các thầy, khi một bậc thánh nhân nhập
 đại định thì dù có 500 cỗ xe đi ngang qua trước
 mặt, hoặc trời giông bão sấm sét cũng không hề

bị quấy rầy, mọi cảm thọ đều im bật. Vị ấy luôn luôn cảm thấy an lạc, không bao giờ cảm thấy bị quấy nhiễu. Đối với vị ấy không có ngã và ngã-sở, thì căn và trần không còn nương vào đâu để sanh ra thức và cảm thọ nữa.

"Này các thầy, *tu tập căn viên thông chính là phương pháp diệt trừ các cảm thọ, trong đó có cảm thọ đau khổ*⁴⁴⁹. Sáu căn đối với sáu trần không sanh ra sáu thức thì cảm thọ không có nhân duyên gì để phát sanh.

"Này các thầy, *khi sắp mệnh chung, các thầy nên tập trung tư tưởng vào sự quán chiếu thân thể, cảm thọ*⁴⁵⁰, *tâm ý*⁴⁵¹ *và đối tượng của tâm ý để thấy rõ rằng thân thể, cảm thọ, tâm ý và đối tượng của tâm ý đều là vô thường, duyên sanh, không có tự ngã. Sự quán chiếu đó làm lắng dịu sự đau khổ và giúp các thầy được an ổn trong tỉnh thức và chánh niệm. Tiếp đến các thầy nên niệm Phật hoặc trì chú để tâm được thanh tịnh hầu sanh về các cõi an lành.*

Hôm nay các vị khát sĩ được nghe một thời pháp quý báu chưa từng có nên các thầy đều hoan hỷ tín thọ phụng hành.

⁴⁴⁹ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 243-244.

⁴⁵⁰ *Cảm thọ* : Cảm giác sung sướng, đau khổ hay không sung sướng không đau khổ.

⁴⁵¹ *Tâm ý* : Ý kiến, ý thức, ý niệm, tư tưởng.

Vô minh, hành, thức và danh sắc trong 12 nhân duyên⁴⁵²

Khi trận mưa đầu mùa đổ xuống làm giảm bớt cái nóng mùa hạ, Phật rời Vesàli, lên đường đi Sàvatthi. Năm nay các vị khát sĩ cả nam lẫn nữ đều tựu về an cư tại Sàvatthi rất đông.

Tại giảng đường Lộc Mẫu (Migàra matas pasada) trong tinh xá Đông Viên (Pubbàràma), trong lúc Phật giảng dạy thêm về đạo lý duyên sinh, một vị khát sĩ đứng lên bạch :

- Bạch Thế Tôn, trong 12 nhân duyên, Thế Tôn dạy *do thức mà có danh sắc*. Như vậy có phải toàn thể vũ trụ này đều phát sinh từ tâm thức không ?

- Đúng như vậy. Nay các thầy, "danh" chỉ chung các sự vật vô hình, có tên mà không có tướng. "Sắc" chỉ chung các vật có tên có tướng như mùi hương, ánh sáng, âm thanh và các vật có thể xúc chạm được. *Tất cả danh và sắc sở dĩ hiện hữu là vì có sự nhận thức phân biệt*. Nếu không có sự nhận thức phân biệt thì căn cứ vào đâu để nói một vật có hay không có ?

- Bạch Thế Tôn, *nếu danh sắc phát sinh từ thức thì quả thật thức là nguồn gốc của vũ trụ và*

⁴⁵² Xem Trung Bộ (Majjhima nikàya) 121; Tạp A Hàm 232.

muôn vật. Vậy ta có thể biết được nguồn gốc của tâm thức hay không ? Ta có thể hiểu được do đâu mà có tâm thức hay không? Và tâm thức có từ lúc nào ?

- Nay các thầy, ý niệm về bắt đầu và ý niệm về chung cuộc cũng đều phát sinh từ tâm thức. Thật ra, không có lúc bắt đầu cũng không có lúc chung cuộc, không có cái hiện hữu cũng không có cái không hiện hữu. *Không nên nói danh sắc phát sinh từ thức, mà phải nói vì có thức mới thấy có danh sắc.* Do vô minh nên chúng sanh mới có ý niệm phân biệt (thức) về thi và chung (hành), do vô minh nên chúng sanh mới có ý niệm phân biệt (thức) về cái hiện hữu và cái không hiện hữu (danh sắc). Hay nói cách khác, *do vô minh nên mới có hành và thức.* Hành là sự lưu chuyển, biến đổi. Thức là cái biết do sự phân biệt. *Hành và thức nương vào nhau mà có. Do có "sự lưu chuyển, biến đổi" mới có "cái biết do sự phân biệt". Do có "cái biết do sự phân biệt" mới thấy có "cái lưu chuyển, biến đổi".* Rồi chính cái ý thức phân biệt đó đưa chúng sanh vào vòng luân hồi sanh tử vô thi vô chung. *Chỉ khi nào cái ý thức phân biệt đó bị tận diệt thì vòng luân hồi sanh tử mới chấm dứt.*

- Bạch Thế Tôn, Thế Tôn vừa nói "vòng luân hồi sanh tử vô thi vô chung", sao lại nói đến "vòng luân hồi sanh tử chấm dứt" ?

- *Này các thầy, các thầy nên biết, "vòng sanh tử luân hồi" vốn không thật có. Đó chỉ là vọng tưởng, là ảo ảnh do "ý thức phân biệt" tạo ra. Thế nên khi tận diệt được ý thức phân biệt thì ảo ảnh của "vòng sanh tử luân hồi" không còn. Ảo ảnh là vật không thật có thì làm gì có thi có chung ?*

- Bạch Thế Tôn, thầy Punna Mantàniputta (Phú Lô Na Mãn Từ Tử) hỏi, vô minh là yếu tố đầu tiên trong 12 nhân duyên. Vậy do đâu mà có vô minh ?

- *Này Punna Mantàniputta, vô minh không có gốc, không do nhân duyên sanh. Tánh Giác (Chơn Tâm) lúc nào cũng thanh tịnh sáng suốt, thấy biết tất cả mà không có ý thức phân biệt. Tánh giác không thể sanh vô minh. Trong tánh giác thanh tịnh sáng suốt đó bỗng vọng sanh cái thấy biết có phân biệt năng sở (có chủ thể và đối tượng)⁴⁵³. Cái thấy biết có phân biệt đó là vô minh. Vô minh đã vọng sanh nên không thật có, thì làm gì có gốc. Vô minh vốn là vọng nên tất cả những cái thấy biết do vô minh phát sanh đều là*

⁴⁵³ Trong kinh Lăng Nghiêm, Phật nói "Tri kiến lập tri tức vô minh bản; tri kiến vô kiến tức thị Bồ đề, Niết bàn vô lậu chơn tịnh." là nghĩa như thế.

vọng tưởng, mê lầm, không thật có. Ví dụ như giảng đường Lộc Mẫu này, chúng sanh dùng ý thức phân biệt, nương theo nhận thức của sáu căn, mà cho rằng giảng đường này thật có. Bậc thánh như dùng huệ nhãn nhìn giảng đường chỉ thấy đất, nước, gió, lửa hòa hợp dung thông với nhau mà thôi. Nếu dùng Phật nhãn mà nhìn thì chỉ thấy toàn Tánh Giác, vì đất, nước, gió, lửa đều đồng một chơn thể, đồng một chơn tánh. Tất cả đều tịch tĩnh, sáng suốt.⁴⁵⁴

Đức Phật đưa mắt nhìn khắp đại chúng, rồi chậm rãi nói tiếp :

- Đây các vị khất sĩ, chúng sanh do vọng chấp nơi ý thức phân biệt, cho đó là thật có, cho đó thật là mình (ngã) hoặc thật là của mình (ngã sở) cho nên phải bị lưu chuyển sanh tử trong ba cõi (dục, sắc và vô sắc). Nay quý vị muốn tu chứng bồ-đề, Niết bàn, muốn trở về tánh giác nguyên thủy, thì trước hết phải dứt trừ "ý thức phân biệt", chuyển tất cả các thứ hư vọng sanh diệt vào tánh tịch tĩnh (vắng lặng, viên tràm) của Chơn Như. Quý vị hãy dùng trí bát-nhã quán chiếu thâm sâu vào muôn sự muôn vật để chứng pháp không và ngã không. Đến chừng

⁴⁵⁴ Ý này được khai triển trong Bát Nhã Tâm Kinh.

*đó dòng sanh tử luân hồi sẽ không còn nương vào đâu để hiện hữu nữa.*⁴⁵⁵

Thế nào là Chánh Kiến ?

Ngưng một lúc, đức Phật nói tiếp :

- Quý vị nên biết con đường tu tập giải thoát mà Như Lai gọi là Bát Chánh Đạo. Trong đó Chánh Kiến là căn bản của Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm và Chánh Định. Vì phải có Chánh Kiến trước mới thực hành được bảy pháp kia. Nhưng Chánh Kiến là gì ? - *Chánh Kiến là thấy biết tất cả muôn sự muôn vật đúng như thật, không bị các cảm thọ và ý thức phân biệt lừa gạt.*

Thượng tọa Ànanda vội quỳ xuống chấp tay bạch Phật :

- Bạch Thế Tôn, chúng con ngu muội không biết "thấy đúng như thật" là thấy như thế nào. Xin Thế Tôn hoan hỷ chỉ rõ thêm.

- Này Ànanda, thầy thưa hỏi rất đúng lúc, Như Lai sẽ vì thính chúng sơ học mà nói rõ thêm. Các thầy hãy lắng nghe. Nếu trong lúc thấy biết mà sanh ra ý niệm có / không, lớn / nhỏ, tốt / xấu,

⁴⁵⁵ Ý này được khai triển trong kinh Lăng Nghiêm.

hay / dở, phải / quấy, đúng / sai ... là thấy biết không đúng như thật, vì đã bị cảm thọ và ý thức phân biệt đánh lừa. *Chánh Kiến là thấy biết bằng trí tuệ bát-nhã, trong đó không có ý niệm có / không, tốt / xấu, phải / quấy, ...*

- Bạch Thế Tôn, thấy biết bằng trí tuệ bát-nhã là như thế nào ?

- *Thấy biết bằng trí tuệ bát-nhã là thấy biết muôn sự muôn vật đều vô thường, duyên hợp, không có tự ngã, do đó đều bình đẳng, không có ý niệm phân biệt: **Tất cả đều hòa hợp, dung thông trong một tổng thể tạm gọi là Chơn Tâm, Chơn Như, Phật tánh (Tánh Giác).***

Các vị khát sĩ im lặng, chăm chỉ lắng nghe, hiểu rằng 12 nhân duyên chỉ là tục đế, Tánh Giác mới là chơn đế, muốn thấy Tánh Giác phải thực hành Chánh Kiến. Tất cả đều lấy làm vui mừng nhận thấy con đường tu tập của mình đầy tương lai rực rỡ, chắc chắn sẽ đưa đến quả vô sanh.

Thế nào là Chánh Định ?⁴⁵⁶

Chánh định (Samàdhi, Tam-ma-đề) là pháp môn tu tập nhằm mục đích đưa đến giải thoát, đưa đến Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

⁴⁵⁶ Xem Tăng Chi Bộ, chương Bốn Pháp, kinh 41: Bốn Định.

Định nào không nhằm mục đích đưa đến giải thoát là tà định, không phải là Chánh định.

Một hôm, trong giờ thuyết pháp, Phật dạy:

- Nay các vị khát sĩ, Chánh định là bậc thang cao nhất trong Bát Chánh Đạo. Có bốn phương pháp thực hành Chánh định. Thế nào là bốn ?

1- *Phương pháp tu tập định, do tu tập, làm cho sung mãn, đưa đến hiện tại lạc trú.* Đó là bốn bậc thiền đầu tiên. Ly dục, ly bất thiện pháp, tâm sanh hỷ lạc, có tâm có tứ, thì đắc sơ thiền, đạt Ly Sanh Hỷ Lạc Địa. Bỏ tâm bỏ tứ, nội tĩnh nhất tâm, thì đắc nhị thiền, đạt Định Sanh Hỷ Lạc Địa. Ly hỷ trú xả, thân cảm lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là Xả Niệm Lạc Trú, thì đắc tam thiền, đạt Ly Hỷ Diệu Lạc Địa. Xả khô, xả lạc, ly hỷ ưu đã cảm thọ trước, thì đắc tứ thiền, đạt Xả Niệm Thanh Tịnh Địa.

2- *Phương pháp tu tập định, do tu tập, làm cho sung mãn, đưa đến chứng tri kiến.* Đó là phương pháp ngoại định (kasina). Trong lúc ngồi thiền tác ý tưởng ánh sáng, an trú tưởng vào ánh sáng ban ngày, ngày như thế nào thì đêm như vậy, tâm mở rộng cho đến khi ánh sáng tràn ngập cả không gian.

3- *Phương pháp tu tập định, do tu tập, làm cho sung mãn, đưa đến chánh niệm tỉnh giác.* Đó là phương pháp quán tâm (vipassanà). Biết rõ khi

nào lạc thọ, khổ thọ, hỷ thọ, ưu thọ, xả thọ sanh khởi, an trú, chấm dứt. Biết rõ khi nào vọng tưởng, phiền não sanh khởi, an trú, chấm dứt. Biết rõ khi nào dục tâm, tham tâm, sân tâm, hại tâm sanh khởi, an trú, chấm dứt trong tâm.

4- *Phương pháp tu tập định, do tu tập, làm cho sung mãn, đưa đến đoạn tận các lậu hoặc.* Đó là phương pháp quán sự sanh diệt của năm uẩn (quán Bát nhã). Đây là sắc tập khởi, đây là sắc đoạn diệt; đây là thọ tập khởi, đây là thọ đoạn diệt; đây là tưởng tập khởi, đây là tưởng đoạn diệt; đây là hành tập khởi, đây là hành đoạn diệt; đây là thức tập khởi, đây là thức đoạn diệt. Quán như vậy để thấy rõ tất cả năm uẩn đều là vô thường, là vô ngã, là niết-bàn, nhờ đó chứng được pháp không và ngã không.

Này quý thầy, đó là phương pháp tu tập Chánh định nhằm đưa đến giác ngộ và giải thoát.

Phật nói kinh Vu Lan Bồn (Ullambana sutta)⁴⁵⁷

Thượng tọa Moggallàna (Mục Kiền Liên) là người rất tinh tấn về công phu thiền định. Mỗi lúc rảnh rang thầy thường tìm nơi thanh vắng

⁴⁵⁷ Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 684, 685 và 687

ngồi thiền định liên tiếp nhiều giờ liền. Cách đây mấy hôm thầy chứng được năm trong sáu phép thần thông. Lục thông (Abhinna) là sáu phép thần thông do công phu thiền định (samàdhi) mà được. *Lục thông gồm có :*

1- *Thiên nhãn thông* (dibbacakkhu) : Có thể nhìn thấy tất cả mọi vật lớn nhỏ ở cõi Dục và cõi Sắc.

2- *Thiên nhĩ thông* (dibbasotà) : Có thể nghe tất cả những âm thanh lớn nhỏ ở cõi Dục và cõi Sắc.

3- *Tha tâm thông* (cetopariya nana) : Có thể biết tư tưởng của các chúng sanh hữu tình.

4- *Thần túc thông* (iddhividha) : Trong khoảnh khắc, có thể hiện đến bất cứ nơi nào ở cõi Dục và cõi Sắc.

5- *Túc mạng thông* (pubbe nivasanussati) : Có thể biết rõ các kiếp trước của một chúng sanh.

6- *Lậu tận thông* (àsavakkhaya nana) : Tâm trí sáng suốt, không còn phiền não và mê lầm, và biết cách chỉ cho người khác tu tập để được như mình.

Sau khi chứng được ngũ thông, trong mấy ngày liền, thầy Moggallàna thử sử dụng những khả năng mới của mình. Rồi thầy bỗng nghĩ đến hình ảnh thân yêu của cha mẹ thầy. Không biết hiện giờ cha mẹ của thầy ở đâu ? Thầy nhớ đến

lúc thầy cùng đi với Phật qua một bãi tha ma. Có một đồng xương người to lớn bên vệ đường. Phật bỗng lặng lẽ bước đến đánh lễ đồng xương. Các vị khất sĩ thấy thế rất ngạc nhiên, không hiểu vì lý do gì Phật lại lạy đồng xương. Thầy Ananda liền hỏi :

- Bạch Thế Tôn, ngài là bậc chánh đẳng chánh giác, là thầy của tất cả các cõi trời và cõi người. Vì cớ sao hôm nay Thế Tôn lại lạy đồng xương.

- Nay các thầy, đức Phật đáp, chúng sanh trong ba cõi Dục, Sắc và Vô Sắc chìm đắm trong vòng sanh tử luân hồi không dứt, thật rất thảm thương. Trong vô số kiếp sanh sanh tử tử, có thể đều là thân thuộc họ hàng với nhau. Trong đồng xương to lớn này chắc chắn có xương của chính thân ta hoặc của chính cha mẹ ta trong nhiều kiếp trước. Như Lai đánh lễ đồng xương để tỏ lòng hiếu kính đối với công ơn cha mẹ trong nhiều kiếp trước.

Thầy Moggallàna thầm nghĩ rằng "Đức Phật khi nhìn thấy đồng xương không còn nhớ đến công ơn cha mẹ trong nhiều đời nhiều kiếp. Vậy hôm nay ta thử dùng thiên nhãn tìm xem cha mẹ ta hiện giờ ở đâu". Thầy Moggallàna liền dùng thiên nhãn nhìn khắp cõi trời, không thấy cha mẹ đâu. Thầy tìm kiếm trong cõi người thì thấy cha

thầy đang sinh sống trong một gia đình Bà-la-môn khá giả, nhưng vẫn chưa thấy mẹ thầy ở đâu. Thầy cố tìm kỹ nhưng vẫn không thấy. Thầy rất ngạc nhiên, rồi thầy thử nhìn vào cối ngạ quỷ, thầy thấy biết bao cảnh thương tâm, lâm than, đói khổ do ác nghiệp ganh ghét, tham lam, bòn sên đời trước tạo nên. Bỗng thầy nhìn thấy bóng dáng ai giống như mẹ thầy, một người đàn bà gầy ốm như bộ xương khô, tóc tai rũ rượi, vẻ mặt đau khổ sợ sệt, mắt nhìn láu liên tìm kiếm thức ăn để tranh giành với những ngạ quỷ khác. Thầy nhìn một lúc nhận ra quả thật mẹ thầy là bà Moggali (Thanh Đề) đang ở trong một hoàn cảnh bi đát thảm thương. Thầy Moggallàna liền dùng thần túc thông hiện đến trước mặt mẹ, thầy gọi :

- Thừa mẹ ! Thừa mẹ ! Con là Moggallàna đây. Mẹ còn nhớ con không?

Các ngạ quỷ đang tranh ăn, trong đó có mẹ thầy là bà Thanh Đề thấy thầy bỗng nhiên hiện đến, tướng mạo trang nghiêm, hào quang sáng rõ, thì hoảng sợ, sụp xuống lay lia lịa. Thầy Moggallàna liền ngồi xuống đỡ mẹ vào lòng, rồi âu yếm ôn tồn nói :

- Thừa mẹ, con đây, con là Moggallàna đây. Mẹ còn nhớ con không ?

- Ồ ! ờ ! Moggallàna đây hả ? Sao con lại đến đây được ? Mà con đến đây làm chi ! ? Ở đây

khô lắm con ơi ! ... Mẹ đói lắm, con có gì cho mẹ ăn đỡ không ?

- Dạ có. Mẹ hãy ngồi đây chờ con, trong chốc lát con sẽ mang thức ăn đến.

Thầy biến đi trong thời gian co duỗi cánh tay rồi lại hiện trở lại với một bình bát đầy cơm nóng và cà-ri thơm phức. Bà Thanh Đề trông thấy, mừng rỡ, vội đưa tay phải ra chụp lấy bình bát, rồi lấy bàn tay trái đập bình bát lại. Bà nói :

- Coi chừng tụi chét đói này giựt ăn hết của mẹ.

Rồi bà vừa che đập bình bát, vừa bốc ăn, mắt láu liên trông chừng bọn ngựa quý. Nhưng hỡi ôi ! Vừa đưa đến miệng thì bà cảm thấy cơm nóng như lửa, vội hất văng ra xa. Sợ chúng giựt, bà vội bốc nắm cơm khác đưa lên miệng, nhưng lại bị nóng, bà lại hất văng ra tứ tung. Trong chốc lát bát cơm đã hết mà bà vẫn chưa ăn được gì cả. Thầy Moggallàna, trước cảnh thương tâm ấy, cũng đành bất lực. Năm phép thần thông của thầy không giúp được gì cho mẹ thầy. Thầy Moggallàna, bùi ngùi thương cảm, đành từ giã mẹ, trở về tinh xá Jetavana, vào yết kiến Phật. Thầy đánh lễ dưới chân Phật rồi nói :

- Bạch Thế Tôn, con vừa đến gặp mẹ con trong kiếp ngựa quý. Hoàn cảnh đói khổ của mẹ con thật thảm thương. Con mang cơm đến dâng

lên cho mẹ con mà bà cũng không thể ăn được. Mỗi lần đưa cơm lên tới miệng thì cơm trở nên nóng như lửa. Bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn chỉ dạy cho con phương cách nào có thể cứu mẹ con ra khỏi kiếp nạn này ! ?

- Nay Moggallàna, lòng hiếu thảo của thầy đã cảm ứng đến chư thiên, thật đáng làm gương cho hậu thế. Nhưng dù thầy có đủ năm phép thần thông, một mình thầy cũng không đủ sức cứu mẹ thầy ra khỏi kiếp nạn này. Muốn cứu mẹ, thầy phải nhờ thần lực của chư Tăng hiện tiền và mười phương Tam Bảo, mới mong độ thoát.

"Nay Moggallàna, vào ngày tự tứ mãn hạ (Pavàranà), chư tăng được đầy đủ giới đức thanh tịnh. Thầy nên nhân cơ hội ấy cúng dường trai tăng với đầy đủ những thức ăn và trái cây ngon quý, hương, dầu, đèn nến, giường chiếu, y phục, thuốc men và vật dụng thường nhật, cầu các vị Thánh Tăng đồng một lòng chứng giám hiếu tâm của thầy mà hết lòng chú nguyện cho cha mẹ bảy đời⁴⁵⁸ của thầy được đơm nhuần mưa pháp, thân tâm yên ổn, phát nguyện tu trì, lìa xa ác đạo, chóng thành Phật quả.

⁴⁵⁸ **Cha mẹ bảy đời** = Cha mẹ trong bảy đời sau cùng của chúng ta (theo tư tưởng Phật giáo). Khác với **Cửu huyền thất tổ** (theo Nho giáo) = Thất tổ gồm có 1) Ông nội ông ngoại (Tổ phụ), 2) ông Cố (Tăng tổ, Cao tổ), 3) ông Sơ (Huyền tổ), 4) ông Sờ (Lai tổ), 5) ông Sâm (Côn tổ), 6) ông Cầm (Nhưng tổ), 7) ông Kỳ (Vân tổ). Cửu huyền là vô số đời tổ trước ông Kỳ (chữ Cửu ở đây có nghĩa là vô-số).

Rồi đức Phật quay sang các vị khất sĩ nói tiếp :

- Nay các thầy, từ nay về sau, vào ngày tự tứ mãn hạ, nếu có thí chủ hiếu thuận thiết lễ Vu Lan, cúng dường trai tăng để cầu siêu cho ông bà cha mẹ, thì bốn phận chúng Tăng trước hết là phải ngồi thiền định ý, tận tâm chú nguyện cho cha mẹ bảy đời của thí chủ, rồi phải cúng dâng các thức ăn tại bàn Phật, sau đó mới được tự thọ dụng.

Chẳng bao lâu, đến ngày mãn hạ, Thượng tọa Moggallàna theo lời Phật dạy, thiết lễ Vu Lan (Ullambana) cúng dường trai tăng để cầu siêu cho mẹ. Nhờ thần lực của mười phương Tam Bảo hộ niệm, bà Moggali (Thanh Đề), mẹ thầy Moggallàna, từ cõi ngạ quỷ bỗng phát tâm lành, sám hối tội lỗi, liền được tái sanh về cõi trời Quảng Quả⁴⁵⁹ (Vehapphala). Thầy Moggallàna dùng thiên nhãn thấy được như thế, rất hoan hỷ, liền đến đánh lễ dưới chân Phật để tạ ơn. Đức Phật cũng hoan hỷ khen ngợi lòng hiếu thảo của thầy, và bảo các vị khất sĩ nên truyền dạy phép Vu-Lan báo hiếu này cho dân chúng được biết.

⁴⁵⁹ Quảng Quả thiên là tầng trời thứ nhất của Tứ Thiên.

Người chết có hưởng được vật cúng tế không ?⁴⁶⁰

Một hôm Bà-la-môn Jànuṣṣoni đi đến Thế Tôn, sau khi đến, nói lên những lời chào đón hỏi thăm rồi bạch Thế Tôn :

- Thưa Tôn giả Gotama, theo đạo Bà-la-môn chúng tôi, người ta thường làm các lễ bố thí cho người chết hoặc cúng tế cho các thân nhân đã qua đời. Không biết những người chết hoặc các thân nhân đã qua đời có thọ hưởng được những vật bố thí và cúng tế đó không ? Có được lợi ích gì không ?

- Nay Bà-la-môn, nếu vật cúng tế tương ứng với hiện trạng người đã chết thời có thể hưởng được, nếu không tương ứng thời không thể hưởng được :

Những người ác kiến, gây nhiều ác nghiệp, sau khi thân hoại mạng chung sanh vào địa ngục chỉ có thể thọ dụng các món ăn ở địa ngục để tồn tại, không hưởng được những vật thực do thân nhân cúng tế.

Những người ác kiến, gây nhiều ác nghiệp, sau khi thân hoại mạng chung sanh vào loài bàng sanh chỉ có thể thọ dụng các món ăn thích hợp

⁴⁶⁰ Xem Tăng Chi Bộ, chương 10 pháp, kinh 177: Jànuṣṣoni.

với loài bàng sanh, không hưởng được những vật thực do thân nhân cúng tế.

Những người có chánh kiến, tạo nhiều thiện nghiệp, khi vừa mạng chung, còn đang mang thân trung ấm có thể hưởng những vật thực thích hợp do thân nhân cúng tế; nhưng sau khi tái sanh vào loài người chỉ có thể thọ dùng các món ăn thích hợp với loài người tại nơi đang sinh sống, không hưởng được những vật thực do thân nhân cúng tế nữa.

Những người có chánh kiến, gây nhiều thiện nghiệp, có nhiều phước báo, sau khi thân hoại mạng chung sanh vào các cõi trời, những vị ấy dùng các món ăn thích hợp với chư thiên tại nơi đang sinh sống, và có thể hưởng được những vật thực thanh tịnh thích hợp do thân nhân cúng tế.

- Thưa Tôn giả Gotama, nếu các thân nhân qua đời không hưởng được những vật cúng tế ấy thì ai hưởng ?

- Này Jànussoni, các thân nhân khác đang sinh sống trong các cõi tương ưng có thể hưởng những vật cúng tế ấy.

- Thưa Tôn giả Gotama, nếu không có thân nhân nào đang sinh sống trong các cõi tương ưng để có thể hưởng được những vật cúng tế ấy thì ai sẽ hưởng ?

- Trường hợp ấy không thể xảy ra. Nhưng này Jànuṣsoni người bố thí không phải không được hưởng quả lành đời sau vì người ấy cũng vừa tạo được thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp lành.

5- Hạ thứ 25 tại Jetavana (năm -565)

Punna Mantāniputta đi hoằng hóa tại xứ Sunaparantà⁴⁶¹

Thượng tọa Punna Mantāniputta (Phú Lôu Na Mãn Từ Tử) còn gọi là Purana Maitrayaniputra (Phú Lôu Na Di Đa La Ni Tử) là con một vị quốc sư tại triều vua Suddhodana (Tịnh Phạn). Thượng tọa cùng với 29 người bạn đã xuất gia theo Phật sau hạ thứ nhất, gần Lộc Uyển. Thượng tọa là một trong 10 đệ tử lớn của Phật. Thầy nổi tiếng là vị đệ tử thuyết pháp hay nhất.

Đến ngày mãn hạ, đức Phật phái Thượng tọa đến xứ Sunaparantà (Du Na) ở phương tây để hoằng pháp. Dân chúng xứ đó nổi tiếng hung ác và thô bạo. Đức Phật nói :

- Này Punna Mantāniputta, người ta đồn rằng dân chúng xứ Sunaparantà rất hung dữ và thường

⁴⁶¹ Xem Trung Bộ 145; Samyutta nikāya iv.60; Tương Ưng Bộ, chương 35, kinh 87: Punna; Tạp A Hàm 311.

hay bạo động. Vậy thầy nhắm có kham nổi việc đến xứ đó hoằng pháp hay không ?

- Bạch Thế Tôn, con đến đó để khuyên nhủ và chỉ bảo điều hay, điều phải, có lợi ích cho họ. Con nghĩ rằng không vì thế mà họ lại la ó hay chửi mắng con.

- Nay Punna, nếu lúc thầy đang thuyết pháp mà có người la ó và chửi mắng thầy thì thầy nghĩ sao ?

- Bạch Thế Tôn, con sẽ nghĩ rằng họ vẫn còn tử tế với con, vì họ chỉ la ó và chửi mắng bằng miệng thôi chứ chưa ném đá và đồ ô uế vào người con.

- Nay Punna, nếu có người ném đá và đồ ô uế vào người thầy thì thầy nghĩ sao?

- Bạch Thế Tôn, con sẽ nghĩ rằng họ vẫn còn tử tế với con, vì họ chỉ từ xa ném đá và đồ ô uế vào người con thôi chứ chưa đến bên cạnh dùng gậy đánh đập con.

- Nay Punna, nếu có người đến bên thầy, dùng gậy đánh đập thầy thì thầy nghĩ sao ?

- Bạch Thế Tôn, con sẽ nghĩ rằng họ vẫn còn tử tế với con, vì họ chỉ dùng gậy đánh đập con thôi chứ chưa dùng dao bén giết con.

- Nay Punna, nếu có người mang dao bén đến để giết thầy thì thầy nghĩ sao ?

- Bạch Thế Tôn, con nghĩ rằng chết vì đạo pháp thật là vinh hạnh, và như thế họ đã giúp con được toại nguyện, đồng thời họ cũng giúp con thoát khỏi cuộc đời ô trược đầy đầy phiền não và đau khổ này.

- Lành thay ! Punna, thầy có đầy đủ khả năng để giáo hóa họ. Vậy thầy hãy chuẩn bị lên đường đi Sunaparantà đi. Như Lai tin rằng thầy sẽ đạt được nhiều thành quả tốt đẹp.

Thượng tọa Punna Mantàniputta phụng mệnh, đến xứ Sunaparantà hoằng dương Chánh Pháp. Trong vòng một năm, ngài độ được 500 người làm cư sĩ và làm lễ xuất gia cho 500 người làm khất sĩ. Về sau ngài nhập Vô Dư Niết Bàn tại đây. Trong hội Pháp Hoa, đức Phật thọ ký cho ngài sẽ thành Phật hiệu là Pháp Minh Như Lai (Dhammaprabhasa Tathàgata).

Phật thuyết kinh Hải Bát Đức⁴⁶²

Mùa xuân năm sau, đức Phật du hành về miền đông. Ngài tới Vesàli, Campà rồi theo dòng sông Ganga ra đến tận miền duyên hải, vịnh Bengal, để giáo hóa. Một hôm, đang ngồi trên

⁴⁶² Xem Tăng Chi Bộ, chương 8 pháp, kinh 19; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 34-35; Đại Bát Niết Bàn, tập 2, phẩm Sư Tử Hồng Bồ tát, trang 336.

một tảng đá bên bờ biển, Thượng tọa Ànanda nói với Phật :

- Bạch Thế Tôn, ngồi bên bờ biển, theo dõi hơi thở với không khí trong lành, mắt nhìn những lượn sóng nối tiếp nhau nhô lên từ ngoài khơi, nổi lên càng lúc càng cao vừa chạy vào bờ, rồi vỡ tan thành một vùng bọt trắng phau trên bãi cát, hoặc đập vào những tảng đá lớn, bắn tung tóe lên cao, tai nghe điệu nhạc trầm hùng vang lên từng chập, tâm con tự nhiên được an trú trong hiện tại một cách thật thoải mái. Bạch Thế Tôn, con thấy phong cảnh nơi đây quả thật là một trợ duyên tốt cho việc tu tập.

Đức Phật gật đầu, làm thỉnh.

Một hôm khác, trong khi đi khát thực, Thượng tọa Ànanda có dịp nói chuyện với một ngư dân trên bãi biển, thầy hỏi :

- Này anh, tôi mới đến vùng biển lần đầu nên cảm thấy rất thích thú phong cảnh nơi đây. Còn như anh sanh sống nơi đây từ lâu, anh cảm thấy phong cảnh nơi đây thế nào ?

- Thưa thầy, con đã sinh trưởng nơi đây và hiện đang sinh sống với nghề đánh cá. Con rất thích sống nơi đây. Con rất thích biển. Ba con cũng thế. Ba con đã dạy con về tám đức tính của biển như sau :

1- Biển có những bãi cát thoai thoải đưa ta đi từ từ xuống nước, khiến cho việc thả thuyền và kéo lưới được dễ dàng.

2- Biển luôn luôn ở một chỗ, khiến cho ai muốn ra biển thì biết ngay phải đi hướng nào.

3- Biển không chấp nhận thây chết. Khi có thây chết, biển luôn luôn đẩy nó lên bãi.

4- Biển chấp nhận nước của tất cả các dòng sông, dù đó là sông Ganga, sông Yamuna, sông Aciravati, sông Sarabhu hay sông Mahi. Sông nào ra tới biển thì cũng bỏ tên riêng của mình mà hòa đồng với biển cả.

5- Tuy ngày đêm, muôn sông liên tiếp đổ nước ra biển, biển cũng không vì vậy mà có khi vơi khi đầy.

6- Nước biển ở đâu cũng có vị mặn.

7- Biển chứa rất nhiều san hô, xa cừ và ngọc quý.

8- Biển là nơi sinh sống thoai mái của vô số sinh vật, có loài lớn hơn voi, có loài nhỏ hơn sợi chỉ.

"Thưa thầy, biển đối với con rất quý. Biển là sự sống của con, là niềm vui của con, là thiên đàng của con.

Thượng tọa Ânanda hơi ngạc nhiên về sự nói năng lưu loát của anh dân chài trẻ chỉ độ 25-26 tuổi. Anh ta có nước da sạm đen, hai mắt tròn

sáng long lanh dưới đôi lông mày rậm và vàng trán cao, nét mặt luôn luôn tươi cười vui vẻ, miệng nói rất có duyên. Chiều hôm ấy thầy kể lại cho Phật nghe câu chuyện gặp gỡ giữa thầy và anh dân chài.

Qua hôm sau, sau giờ ngọ trai bên ven rừng gần bờ biển, trước các vị khất sĩ và một số đông dân chúng địa phương, Phật nói kinh Hải Bát Đức như sau :

- Nay các thầy, nay quý vị, nếu chúng ta để ý quan sát biển cả chúng ta sẽ thấy biển rộng lớn bao la, dung chứa và nuôi sống vô số chúng sanh. Được như vậy là vì biển có nhiều đức tính đáng quý. Giáo Pháp giác ngộ và giải thoát của Như Lai cũng có nhiều đức tính cao quý mà quý vị nên biết :

1- Biển có những bãi cát thoải thoải có thể đưa ta đi từ từ xuống nước, khiến cho việc thả thuyền và kéo lưới được dễ dàng. Giáo Pháp của Như Lai cũng thế. *Giáo Pháp có đủ các trình độ từ dễ đến khó, từ cạn đến sâu, từ thế gian pháp đến xuất thế gian pháp*, để giúp cho tất cả mọi người thuộc đủ các thành phần, trình độ và căn tánh, từ trẻ đến già, từ kẻ ít học đến giới trí thức, từ người cùng đinh đến bậc vua chúa, *ai ai cũng có thể tìm thấy trong Giáo Pháp một vài pháp*

môn tu học thích hợp với khả năng và sở thích của mình.

2- Biển luôn luôn ở một chỗ, khiến cho ai muốn ra biển thì biết ngay phải đi hướng nào. Giáo Pháp của Như Lai cũng thế. *Tứ Diệu Đế, Mười Hai Nhân Duyên, Bát Chánh Đạo, 37 phẩm trợ đạo, vô thường, khổ, không, vô ngã, năm giới, mười giới, cụ túc giới ... đều là những sự thật bất di bất dịch, khiến cho bất cứ ai muốn tu tập đều biết rõ con đường mình phải đi, pháp môn mình phải hành trì, không thể làm lẫn được.*

3- Biển không chấp nhận cây chết. Khi có cây chết, biển luôn luôn đẩy nó lên bãi. Giáo Pháp của Như Lai cũng thế. *Giáo Pháp không bao giờ dung túng vô minh, buông thả theo dục vọng và lười biếng.* Người tu nếu còn đeo đuổi theo ba thứ đó thì sớm muộn gì cũng sẽ bị đẩy ra khỏi Giáo Pháp.

4- Biển chấp nhận nước của tất cả các dòng sông, dù đó là sông Ganga, sông Yamuna, sông Aciravati, sông Sarabhu hay sông Mahi. Sông nào ra tới biển thì cũng bỏ tên riêng của mình mà hòa đồng với biển cả. Giáo Pháp của Như Lai cũng thế. *Bất cứ người thuộc giai cấp nào trong xã hội cũng được tiếp đón một cách bình đẳng vào giáo đoàn khát sĩ, bỏ lại phía sau tất cả mọi quá khứ vinh quang hay ô nhục của mình.*

5- Tuy ngày đêm, muôn sông liên tiếp đổ nước ra biển, biển cũng không vì vậy mà có khi vơi khi đầy. Giáo Pháp của Như Lai cũng thế. Dù có đông người theo hay có ít người theo, dù có đông người thuộc giai cấp cao sang trong xã hội theo hay có đông người thuộc giai cấp thấp hèn trong xã hội theo, thì giá trị của Giáo Pháp cũng không vì thế mà tăng hay giảm. Người chân tu theo Giáo Pháp vẫn luôn luôn đạt được thánh quả.

6- Nước biển ở đâu cũng có vị mặn. Giáo Pháp của Như Lai cũng thế. Bất cứ nơi đâu, bất cứ lúc nào, Giáo Pháp cũng chỉ có một vị, đó là vị giải thoát.

7- Biển chứa rất nhiều san hô, xa cừ và ngọc quý. Giáo Pháp của Như Lai cũng thế. Người tu theo Giáo Pháp sẽ được rất nhiều điều quý báu như tứ vô sở úy⁴⁶³, lục thông, tam minh, chơn thường, chơn lạc, chơn ngã, chơn tịnh.

8- Biển là nơi sinh sống thoải mái của vô số sinh vật, có loài lớn hơn voi, có loài nhỏ hơn sợi chỉ. Giáo Pháp của Như Lai cũng thế. Trong Giáo Pháp có rất nhiều thánh chúng, từ các vị Đại Bồ tát, các vị A-la-hán cho đến các vị mới

⁴⁶³ Tứ vô sở úy gồm có : Chánh đẳng giác vô úy, Lưu vãng tận vô úy, Thuyết chương pháp vô úy, Thuyết xuất đạo vô úy. Tứ vô sở úy có nghĩa là ở trong hoàn cảnh nào cũng an nhiên tự tại, không sợ hãi.

chứng quả Nhập Lưu đều cảm thấy rất thanh nhàn, thoải mái.

"Này quý vị, biển là một nguồn cảm hứng, là một kho tàng vô tận. Giáo Pháp của Như Lai cũng thế. *Giáo Pháp là một nguồn cảm hứng, là một kho tàng vô tận.*

Trong thính chúng hôm nay có anh dân chài đã nói chuyện với thầy Ànanda hôm qua và đã được thầy mời đến nghe Phật thuyết pháp. Anh ta rất ngạc nhiên khi nghe Phật lập lại đúng tám đức tính lớn của biển mà anh ta vừa nói với thầy Ànanda hôm qua và lồng vào đó tám đức tính lớn của Giáo Pháp. Anh ta cảm thấy Phật thuyết pháp thật hay, thật dễ hiểu. Trên đường về nhà, anh ta như vẫn còn nghe rõ bên tai từng câu, từng tiếng nói của Phật. Về đến xóm chài, anh ta thuật chuyện lại cho những người chưa được nghe và khuyến khích họ nên đến nghe Phật thuyết pháp kỳ tới.

Những mầm móng chia rẽ không đáng ngại⁴⁶⁴

Rời miền duyên hải thuộc vịnh Bengal, Phật trở về thành phố Pàtaligàma (hiện nay là Patna)

⁴⁶⁴ Xem Digha nikàya 29: Pasadika sutta; Majjhima nikàya 104: Samagama sutta.

trên bờ sông Ganga. Từ Pàtaligàma, Phật đi về hướng bắc đến Vesàli. Rồi từ Vesàli, Phật đi về hướng tây-bắc, đến thành phố Samagama thuộc vương quốc Sàkya. Ở đây Phật được biết tin vị giáo chủ đương thời của phái Nigantha (Jaina) là Nàtaputta vừa mới qua đời tại thành phố Pàvā. Ông hưởng thọ 72 tuổi. Giáo đoàn du sĩ Nigantha hiện đang chia rẽ trầm trọng thành hai cánh chống đối nhau kịch liệt về mặt giáo lý cũng như về mặt tổ chức, khiến cho giới đệ tử tại gia rất đau khổ và phân vân không biết nên theo ai. Trong 11 vị đệ tử lớn của ông có nhiều vị thua buồn, tuyệt thực chết theo thầy.

Chú sa di Cunda, thị giả của Thượng tọa Sàriputta đã tới gặp Thượng tọa Ànanda ở Samagama và kể lại những chuyện trên do chú nghe được trong lúc Thượng tọa Sàriputta và chú nhập hạ ở thành phố Pàvā. Sau khi kể lại cho Phật nghe chuyện chia rẽ của giáo phái Nigantha, thầy Ànanda rầu rầu nói :

- Bạch Thế Tôn, có cách nào tránh được sự chia rẽ của giáo đoàn sau khi Thế Tôn diệt độ không ?

- Này Ànanda, có bao giờ thầy thấy các vị khất sĩ tranh chấp và cãi nhau về nội dung của Giáo Pháp không ?

- Bạch Thế Tôn, con chưa thấy có huynh đệ nào tranh chấp và cãi nhau về nội dung của Giáo Pháp. Nhưng con nghĩ khi Thế Tôn còn tại thế, nhờ oai đức của Thế Tôn nên mọi việc đều được dễ dàng, yên ổn. Nhưng một khi Thế Tôn nhập niết bàn rồi thì giáo đoàn thiếu sự lãnh đạo của Thế Tôn có thể xảy ra những vụ bất đồng ý kiến và tranh chấp về giới luật, tổ chức và sinh hoạt. Con còn nhớ cuộc tranh chấp trước đây tại tinh xá Ghosita ở Kosambi vào hạ thứ 9 giữa hai nhóm kinh sư và luật sư đã làm cho các huynh đệ và giới cư sĩ phiền muộn không ít.

- Này Ananda, thầy chớ quá lo ngại. Chừng nào trong giáo đoàn có sự tranh chấp và bất đồng ý kiến với nhau về phần giáo lý căn bản như Tứ Diệu Đế, 37 phẩm trợ đạo, vô thường, khổ, không, vô ngã ... thì đó mới là điều đáng ngại, vì điều đó chứng tỏ rằng Chánh Pháp không còn được thông hiểu trọn vẹn nữa. Còn những tranh chấp về giới luật, tổ chức và sinh hoạt, thuộc về những chi tiết không đáng ngại lắm, chưa phải đến thời mạt pháp.

Tuy được Phật trấn an, Thượng tọa Ananda vẫn cảm thấy lo lắng. Thầy mới nghe tin tại Vesàli, đại đức Sunakkhattà⁴⁶⁵, trước kia đã từng

⁴⁶⁵ *Sunakkhattà* là anh cùng cha khác mẹ với Ràhula.

làm thị giả cho Phật, tu đến tứ thiên, nay đã rời bỏ giáo đoàn khát sĩ vì những bất mãn riêng tư. Sunakkhattà đã bắt đầu thuyết pháp chống lại Phật và giáo đoàn. Thầy nói sa môn Gotama cũng chỉ là người thường thôi, không có gì đặc biệt, và Giáo Pháp của sa môn Gotama chỉ đem tới giải thoát cho cá nhân, không có ích lợi gì cho xã hội. Sunakkhattà đã bắt đầu gây hoang mang trong quần chúng. Điều này chính Thượng tọa Sàriputta cũng đã biết.

Ngoài ra Thượng tọa Ànanda còn nghe nói đến mâm chia rẽ đã manh nha trong giáo đoàn ở thủ đô Ràjagaha. Thượng tọa Devadatta đang âm thầm tổ chức một giáo đoàn khát sĩ độc lập, đặt căn cứ tại núi Gayàsisa cách Ràjagaha chỉ độ 50 km về phía tây-nam. Cộng tác với thầy Devadatta có nhiều thầy cũng thuộc hạng giỏi như các Thượng tọa Kokàlika, Kotamoraka Tissa, Khandadeviputta và Samuddadattà. Thầy Devadatta vốn là một trong những đệ tử xuất sắc của Phật. Chính Thượng tọa Sàriputta đã nhiều lần ca ngợi Thượng tọa Devadatta trong các buổi họp chúng tại Ràjagaha. Thượng tọa Sàriputta đối xử với Thượng tọa Devadatta như một người bạn thân. Vậy mà gần đây Thượng tọa Devadatta đã tỏ vẻ ganh tỵ với Thượng tọa Sàriputta và ngay cả với Phật.

Thầy Ànanda không biết đã có ai trình lên Phật các vụ này chưa. Riêng thầy, thầy thấy rất ngại phải nói với Phật những chuyện đau buồn như thế.

Phật dạy Tam Pháp Ấn⁴⁶⁶

Mùa mưa năm nay Phật nhập hạ tại tinh xá Jetavana ở thủ đô Sàvatthi, xứ Kosala. Một hôm, vào đầu mùa an cư, Thượng tọa Ànanda, trong lòng không an, lo sợ sau này trong giáo đoàn khát sĩ sẽ có tranh chấp về Giáo Pháp như đã xảy ra trong giáo phái Nigantha. Thầy bèn thỉnh Phật nêu rõ những điểm căn bản trong giáo lý của ngài :

- Bạch Thế Tôn, sau này khi Thế Tôn nhập diệt rồi, làm sao biết giáo lý nào là đúng Chánh Pháp, là đích thật do Thế Tôn giảng dạy, giáo lý nào là không đúng Chánh Pháp, không phải do Thế Tôn giảng dạy ?

- Lành thay, này Ànanda, *có Pháp Ấn mẫu nhiệm để nhận ra đâu là Chánh Pháp*. Như Lai sẽ giảng nói, quý vị hãy giữ tâm thanh tịnh, chăm chỉ lắng nghe. Pháp ấn là con dấu chứng thực

⁴⁶⁶ Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 103-104; Tạp A Hàm 10; Luận Đại Trí Độ 32; Luận Đại Tỳ Bà Sa 9; Câu Xá Luận Quang Ký 1; Kinh Bồ Tát Địa Trì 8; Hữu Bộ Mục Đắc Ca 6.

tính cách xác thật của Chánh Pháp. ***Có ba pháp ấn là Vô thường, Vô ngã và Niết bàn***⁴⁶⁷.

1- Thứ nhất là *Hành Vô Thường Ấn* (Anityah sarva samskarah), còn gọi là Nhất Thiết Hành Vô Thường Ấn hay Nhất Thiết Hữu Pháp Vô Thường Ấn. Này quý vị, Như Lai nói tất cả các pháp hữu vi (sankhata) ở thế gian đều vô thường, vô thường là nhân của khổ. Chúng sanh mê muội, đối với vô thường mà chấp là thường, là vui, cho nên phải chịu phiền não và luân hồi đau khổ. Nói đúng như thế là Phật nói; nói không đúng như thế là ma nói.

2- Thứ nhì là *Pháp Vô Ngã Ấn* (Niratmanah sarva dharmah), còn gọi là Nhất Thiết Pháp Vô Ngã Ấn. Này quý vị, Như Lai nói tất cả các pháp hữu vi (sankhata) cũng như vô vi (asankhata) ở thế gian đều vô ngã, không thật có. Chúng sanh mê muội, đối với vô ngã mà chấp là có ngã, rồi chính cái ngã vọng lập đó trở thành cái nhà chứa đầy phiền não, và trở thành con thuyền nghiệp lực đưa chúng sanh vào dòng sanh tử. Nói đúng như thế là Phật nói; nói không đúng như thế là ma nói.

⁴⁶⁷ Theo kinh Đại thừa thì *Tam Pháp Ấn* là "Không, Vô Tướng, Vô Tác". "Không" là không thật tánh, là vô thường, là vô ngã. "Vô tướng" là không ý thức phân biệt; do 6 căn không đắm nhiễm 6 trần nên thấy vô tướng. "Vô tác" hay "vô nguyên" là không ham muốn, không tạo tác gây nghiệp, không theo đuổi.

3- Thứ ba là *Niết Bàn Tịch Tĩnh Ấn* (Satam Nirvanam) còn gọi là Niết Bàn Tịch Diệt Ấn. Như Lai nói vắng lặng, thanh tịnh và sáng suốt là hạnh phúc chân thật, là niết bàn. Chúng sanh mê muội, chạy theo các dục lạc ở thế gian, cho đó là vui, là khoái lạc, là hạnh phúc, không biết đó là nguyên nhân của tham lam, giận tức, si mê, phiền não, đau khổ ... Nói đúng như thế là Phật nói, nói không đúng như thế là ma nói.

Này quý vị, bất cứ một giáo lý nào hay một pháp môn nào không có ba Pháp Ấn đó thì chắc chắn giáo lý đó, pháp môn đó không phải của Như Lai. Ba con dấu đó cũng là ba cánh cửa để đi vào thế giới giải thoát. Vì vậy Ba Pháp Ấn cũng là Ba Cửa Giải Thoát, quý vị nên tinh tấn nương theo đó mà tu tập.

Đức Phật vừa dứt lời, Thượng tọa Ananda, Thượng tọa Sàriputta và các vị đại đệ tử đều bước ra đánh lễ tạ ơn Phật. Thượng tọa Ananda nói :

- Bạch Thế Tôn, Ba Pháp Ấn của Thế Tôn thật là quý báu ! Con nguyện sẽ đem hết sức lực và sanh mạng của con để bảo trì Ba Pháp Ấn suốt đời con và truyền lại nguyên vẹn cho hậu thế.

Thượng tọa Sàriputta nói :

- Bạch Thế Tôn, Ba Cửa Giải Thoát của Thế Tôn thật là huyền diệu ! Con nguyện sẽ đem hết

khả năng của con để hướng dẫn và giảng giải lại cho các huynh đệ còn sơ cơ để ngọn đuốc Tuệ của Thế Tôn được lưu truyền mãi cho hậu thế.

Nên học giáo lý bằng tiếng mẹ đẻ

Qua ngày hôm sau, hai đại đức Yamelu và Tekula đến tịnh thất Phật xin phép được viết lại các bài pháp của Phật bằng chữ Sanskrit để lưu truyền hậu thế. Hai đại đức này là anh em ruột, thuộc dòng dõi Bà-la-môn, nổi tiếng là lầu thông văn chương, cú pháp cổ ngữ Sanskrit trong kinh Veda. Hai thầy cũng nổi tiếng về việc xướng tụng kinh Veda, giọng của hai thầy rất thanh tao, trong như tiếng chuông đồng, hùng mạnh như tiếng trống. Hai thầy đến đánh lễ Phật rồi thưa :

- Bạch Thế Tôn, chúng con muốn xin phép Thế Tôn được viết lại những bài pháp thoại của Thế Tôn bằng chữ Sanskrit để có thể truyền đạt nguyên vẹn cho hậu thế. Trong khi thuyết pháp Thế Tôn thường dùng ngôn ngữ Pali tại Magadha. Nhưng các thổ ngữ Pali hiện nay rất khác nhau nên việc hoằng pháp nhiều khi gặp trở ngại. Các vị khất sĩ khi dùng thổ ngữ Pali để thuyết giảng cho dân chúng nhiều khi đã vô tình bóp méo ý của Thế Tôn. Chúng con nghĩ cổ ngữ Sanskrit đã được phổ biến đồng nhất ở mọi nơi.

Vậy nếu các bài pháp của Thế Tôn được viết bằng Sanskrit thì tất cả các vị khất sĩ và các học giả cư sĩ đều có một tài liệu đồng nhất và chính xác, không sợ bị sai lệch.

Đức Phật im lặng một lát rồi đáp :

- Các thầy làm như thế e cũng không tiện. Giáo Pháp là một thực thể linh động. Ngôn ngữ, văn tự là phương tiện để chuyên chở Giáo Pháp, phải là những sinh ngữ đang được sử dụng mới có thể được dân chúng tiếp thu dễ dàng. Nếu trình bày Giáo Pháp bằng một cổ ngữ thì chỉ những học giả hay người trí thức mới hiểu được. Như vậy Giáo Pháp sẽ trở thành một pho tượng chứ không còn là một con người sống động nữa. Nay Yamelu và Tekula, người xuất gia cũng như tại gia đều nên học hỏi Giáo Pháp bằng chính tiếng mẹ đẻ của mình. Như vậy Giáo Pháp mới linh động và dễ hiểu.

Hiểu được ý Phật, hai đại đức Yamelu và Tekula đánh lễ Phật rồi lui ra.

6- Hạ thứ 26 tại Jetavana (năm -564)

Nên làm gì khi biết mình sắp chết ?⁴⁶⁸

⁴⁶⁸ Xem Tương Ưng Bộ, chương 3, kinh 11: Bện Tóc, và kinh 13: Ăn nhiều.

Một hôm, Phật đang đi thiền hành đến cổng tinh xá Jetavana thì thấy xa giá của vua Pasenadi cũng vừa dừng lại trước cổng. Hai người còn đang đứng trò chuyện thì có bảy vị du sĩ phái Nigantha đi ngang qua. Họ là những người tu khổ hạnh, lỏa thể, tóc và râu không cạo, móng tay móng chân để dài. Trong thấy họ, vua Pasenadi xin lỗi Phật, rồi bước đến chào đón các vị du sĩ. Vua Pasenadi lạy xuống rất cung kính trước bảy vị du sĩ, vừa nói :

- Thưa các vị hiền đức, trẫm là Pasenadi, vua nước Kosala, xin đánh lễ chư vị.

Vua lạy và nói ba lần như thế, rồi mới từ giã họ và trở lại với Phật. Đợi họ đi khuất, vua hỏi :

- Bạch Thế Tôn, theo Thế Tôn thì trong bảy vị du sĩ đó có vị nào chứng quả A-la-hán chưa ? Hoặc có vị nào sắp chứng được quả vị ấy ?

- Thưa Đại vương, Phật đáp, ngài sống cuộc đời vương giả, thân cận với giới chính trị nhiều hơn với giới tu sĩ nên ngài khó biết được ai là người đã tu chứng và được giải thoát. Chỉ khi nào ta sống bên họ lâu ngày, có thì giờ nhận xét họ trong mọi cử chỉ, hành động, lời nói, ta mới biết được họ đã có thực chứng hay chưa. Đối với người đã quen sống với giới tu sĩ thì việc nhận xét có phần dễ dàng hơn. Nhưng thực ra việc tu chứng là việc riêng của từng người. Mỗi người

nên tự cố gắng học hỏi Giáo Pháp cao thượng rồi mang ra thực hành trong đời sống hằng ngày. *Tu chúng tới đâu liền tự biết lấy, đâu cần phải được ai ấn chứng.* Việc quan trọng là khi mới được chút ít đừng vội vui mừng tự cho là đủ, là hơn người, vì như thế sẽ bị lạc vào tà đạo. Phải luôn luôn tinh tấn, tự giác, giác tha, cho đến khi giác hạnh được viên mãn, không còn chấp pháp, chấp ngã, mới thật sự được giải thoát.

- Bạch Thế Tôn, trăm nay đã 60 tuổi. Trăm nghĩ là trăm phải để nhiều thì giờ hơn vào việc tu học, quán tưởng, thiền tọa và thiền hành. Nhưng công việc triều chính quá bận rộn. Sau bữa ăn trưa và bữa ăn tối thì trăm cảm thấy mỗi mệt và buồn ngủ. Do đó việc tu tập không được mấy tiến bộ. Thế Tôn có phương pháp nào hay chỉ cho trăm không ?

- Thưa Đại vương, việc triều chính Đại vương nên giao bớt lại cho các quan đại thần trông coi theo đường lối chính trị ích nước lợi dân của Đại vương và triều thần đã vạch ra. Về các bữa ăn, Đại vương nên chú trọng về phẩm chất dinh dưỡng và bớt số lượng thức ăn. Vì ăn nhiều làm cho cơ thể mỗi mệt và sanh ra buồn ngủ.⁴⁶⁹

⁴⁶⁹ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 206.

"Thưa Đại vương, Đại vương nay đã 60 tuổi rồi. Đại vương thử nghĩ nếu bây giờ có một người hộ vệ thân tín của Đại vương từ phương đông trở về báo cáo với Đại vương là có một hòn núi vĩ đại đang tiến dần từ phương đông tới, và trên đường đi trái núi ấy nghiền nát tất cả mọi chướng ngại vật, không có gì ngăn cản được nó. Đại vương đang lo lắng thì lại có một người thân tín khác về báo cáo là có một hòn núi vĩ đại khác đang từ phương tây tiến tới. Rồi lại có những người thân tín khác báo cáo là có một hòn núi vĩ đại đang từ phương nam tiến tới, và một hòn núi vĩ đại đang từ phương bắc tiến tới. Không có đường nào tránh được bốn ngọn núi oan nghiệt đó. Vậy Đại vương sẽ làm gì trong tình trạng ấy?"⁴⁷⁰

Vua Pasenadi ngẫm nghĩ giây lát rồi nhìn Phật, đáp :

- Bạch Thế Tôn, trăm nghĩ trong trường hợp ấy thì chỉ còn một việc đáng làm mà thôi. Đó là *sống những ngày còn lại thật xứng đáng, thật trầm tĩnh, đúng theo Chánh Pháp.*

- Lành thay ! Đại vương. Bốn ngọn núi oan nghiệt đó là bốn ngọn núi Sanh, Già, Bệnh, Chết. Chúng nó tiến tới từ từ, từng giây, từng phút, một

⁴⁷⁰ Xem Tương Ưng Bộ, chương 3, kinh 25: Ví Dụ Hòn Núi.

cách chắc chắn. Không có gì ngăn cản chúng được. Không ai ở thế gian này có thể tránh khỏi. Chỉ có Chánh Pháp giác ngộ giải thoát mới có thể giúp ta vượt khỏi bốn hòn núi ấy khi ta đã có đầy đủ nguyện lực, định lực, trí tuệ và giác hạnh.

- Bạch Thế Tôn, trăm đã hiểu. *Đứng trước vấn đề sinh tử không có gì khác quan trọng và đáng làm hơn là tinh tấn tu tập giác ngộ và giải thoát.*

- Đúng vậy ! Đại vương cứ theo đó mà hành trì.

Bốn người mù sờ voi⁴⁷¹

Mùa mưa năm nay, các đạo sĩ Bà-la-môn và các giáo phái khác tựu về Sàvatthi đông lắm. Các buổi thuyết giảng của họ được tổ chức khắp nơi. Thỉnh thoảng dân chúng thủ đô còn được dự thính những cuộc đàm luận giữa những vị đại diện của các giáo phái khác nhau. Những chủ thuyết khác nhau có dịp được trình bày, đưa ra so sánh và tranh luận.

Trong giới khát sĩ và đệ tử tại gia của Phật cũng có nhiều người dự thính những cuộc đàm luận này. Trở về tinh xá, họ kể lại cho Phật và

⁴⁷¹ Xem Udàna 6.4.

các vị đại đệ tử những điều họ đã nghe và thấy. Họ nói phần lớn các đề tài tranh luận đều thuộc vấn đề siêu hình. Vị đạo sư nào cũng cho thuyết của giáo phái mình là đúng, ai nói khác là sai. Các cuộc tranh luận thường khởi đầu một cách vui vẻ, nhẹ nhàng, nhưng lần hồi đi đến to tiếng và nặng lời với nhau. Rốt cuộc người nghe vẫn không biết đâu là chân lý.

Đức Phật mỉm cười kể cho các đệ tử nghe câu chuyện ngụ ngôn "Bốn người mù sờ voi" như sau :

- Xưa kia có một ông vua hiền triết, khi nghe các vị đại thần tranh luận với nhau mãi về phương pháp an bang tế thế mà không thể đi đến một kết luận nào thỏa đáng, bèn gọi quân hầu mang ra giữa sân chầu một con voi to lớn và bốn người mù từ khi mới sanh. Nhà vua bảo quân hầu đưa bốn người mù đến sờ voi rồi nói lớn lên cho mọi người nghe con voi như thế nào, ai mô tả đúng trước nhất sẽ được trọng thưởng.

"Người mù thứ nhất sờ nhằm bụng voi, liền nói lớn "Tâu Bệ hạ, con voi giống như cái thúng nhưng to hơn nhiều". Người mù thứ hai sờ nhằm tai voi, vội cãi "Tâu Bệ hạ, con voi không phải giống cái thúng lớn, nó giống như một cây quạt lớn nhưng rất dịu dàng". Người mù thứ ba sờ nhằm đuôi voi, lại cãi "Tâu Bệ hạ, con voi không

phải giống cái thúng lớn, cũng không giống cây quạt, nó giống như cây chổi cùn hay cây phát trần, nhưng cái cán dẹt dài, cong qua cong lại được". Người mù thứ tư sờ nhằm chân voi, anh ta sờ từ trên xuống dưới một hồi rồi quả quyết nói "Tâu Bệ hạ, cả ba anh mù kia đều nói sai cả, con đã sờ thật kỹ, con voi không phải giống cái thúng, cũng không giống cây quạt, cũng không giống cây chổi cùn hay cây phát trần, theo con thì con voi giống như cây cột nhà tròn nhưng rất sần sùi, không được trơn láng".

"Nhà vua cười nói "Các người đều nói đúng cả, nhưng chỉ đúng một phần thôi. Vậy tiền thưởng được chia ra đồng đều cho cả bốn người". Rồi nhà vua quay sang các vị đại thần, nói "Các khanh đều có lý cả, vì mỗi người đều căn cứ vào kinh nghiệm và hiểu biết của mình mà nói. Có người thì đứng trên bình diện kinh tế mà nói; có người thì đứng trên bình diện xã hội mà nói; có người thì đứng trên bình diện luật pháp và an ninh mà nói; có người đứng trên bình diện quân sự mà nói. Thay vì tranh cãi nhau, các khanh nên học hỏi và rút tỉa kinh nghiệm của nhau để cùng nhau vạch ra một đường lối chính trị chung tốt đẹp trên nhiều bình diện để mang ra áp dụng cho dân chúng".

"Này các vị khát sĩ và cư sĩ, quý vị nên bình tĩnh lắng nghe tất cả, rồi dùng trí sáng suốt của mình mà nhận xét xem điều nào đúng với Chánh Pháp, có thể đưa đến hạnh phúc chân thật, giác ngộ và giải thoát, thì quý vị nên học hỏi thêm rồi mang ra áp dụng trong đời sống hằng ngày của quý vị. *Người tu học phải có tâm khiêm cung và phóng khoáng. Người bị kiến chấp và kiến thủ ràng buộc thì dù chân lý có đến nhà họ gõ cửa, họ cũng không chịu mở cửa cho vào.*

7- Hạ thứ 27 tại Jetavana (năm -563)

Thầy Vangisa hộ trì sáu căn⁴⁷²

Đại đức Vangisa nổi tiếng là một vị khát sĩ vừa có biện tài vừa có khiếu về văn chương. Thầy rất có tâm hồn thi sĩ nói riêng và nghệ sĩ nói chung. Hồi mới xuất gia, thầy được theo học với vị y chỉ sư của thầy là Thượng tọa Nigrodhakappa. Hai thầy trò cư trú tại một ngôi đền ở ngoại ô thành Sàvatthi. Sau khi trưởng lão Nigrodhakappa tịch, thầy về nhập chúng tại tinh xá Jetavana. Một hôm, thầy Vangisa tâm sự với thầy Ànanda rằng tâm thầy không được an tịnh

⁴⁷² Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 465-469; Tập A Hàm 1208-1221; Tương Ưng Bộ, chương 8, kinh 1-12.

và khẩn cầu thầy Ànanda hóa giải dùm. Hỏi ra, thầy Ànanda biết rằng, vốn có tâm hồn nghệ sĩ, thầy Vangisa thường cảm thấy rung động, xao xuyên trước nhan sắc của các tiểu thư đến cúng dường tại tinh xá. Thầy Ànanda nói :

- Nay huynh đệ Vangisa, có nhiều vị khát sĩ trước kia cũng có tâm trạng như thầy đã được đức Thế Tôn dạy pháp quán bất tịnh. Huynh đệ nên quán chiếu tâm thân kiêu diễm của nữ giới như một túi da mong manh chứa đầy đầy những thứ bất tịnh bên trong như máu mủ, đờm dãi, phân, nước tiểu, chẳng bao lâu sẽ đến lúc già nua, bệnh hoạn, thân thể sẽ thúi nát, tan rã, chẳng còn gì là đẹp đẽ nữa. Trong khi đó Chánh Pháp, Tam Bảo là những gì quý giá, cao thượng, mang đến hạnh phúc chân thật cho mọi người, thì đó mới là cái đẹp xuất trần, thanh tịnh, vĩnh cửu.

"Hơn nữa, nay huynh đệ, đức Thế Tôn lại thường nhắc nhở các vị khát sĩ phải tinh tấn thực tập *hộ trì sáu căn*, gìn giữ cho sáu căn được thanh tịnh. Mắt không nên dính sắc, phải biết sắc là vô thường, là khô, là không, là vô ngã để sanh nhàm chán, ly tham, từ bỏ. Đối với tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng thế. Đức Thế Tôn từng nói "*Này các vị khát sĩ, mắt là một đại dương sâu thẳm, trong đó có đầy đầy những loài thủy quái, những con nước xoáy và những đợt sóng ngầm rất nguy*

hiểm. Nếu không đi vững chắc trong chánh niệm, con thuyền nghiệp thức của quý vị sẽ bị những loài thủy quái, những con nước xoáy và những đợt sóng ngầm ấy nhận chìm trong biển sắc. Tai, mũi, lưỡi, thân và ý của quý vị cũng là những đại dương sâu thẳm, trong đó có đầy những loài thủy quái ..."

"Này huynh đệ Vangisa, tôi nghĩ rằng quán bất tịnh và hộ trì nhãn căn là những vị thuốc có thể chữa lành bệnh "nhân thức" của huynh đệ.

Thầy Vangisa tạ ơn Thượng tọa Ānanda, rồi từ đó thầy chuyên cần thực hành phép quán bất tịnh và hộ trì sáu căn. Thầy làm bài thơ tự tỉnh như sau :

Đã khoác áo cà-sa,
Tham dục còn theo đuổi
Nhu trầu nhớ lúa người,
Quả thật là hổ thẹn !

Con của nhà đại tướng
Tài giỏi nghề cung tên
Ngàn quân bắn tứ phía
Vẫn phá được vòng vây.

Nhưng nay giai nhân đến
Sao đành chịu bó tay !?

An trú nơi Chánh Pháp
Ta quyết thắng trận này.

Ta đã theo Thế Tôn
Dòng họ của mặt trời⁴⁷³
Trên đường về thong dong
Tình ta đà trọn gói.

Do hộ trì sáu căn
Ta ung dung tiến bước
Phiền não dù vô lượng
Nào lay chuyển được ta ?

Thầy Vangisa là người thông minh tài giỏi nên dễ vướng vào tâm trạng tự cao. Có lần thầy thậm chí có ý khinh miệt các thầy khác, nhưng nhờ tu tập chánh niệm, thầy tự nhận ra tánh xấu của mình nên làm bài thơ sám hối như sau :

Đệ tử Gotama,
Hãy đoạn trừ kiêu mạn !
Con đường kiêu mạn này
Chỉ đưa về khổ thú !

Kẻ kiêu mạn ngấm ngấm

⁴⁷³ *Suryavamsa* (Nhật Chung: dòng họ mặt trời) là một trong năm họ của đức Phật. Bốn họ kia là *Gotama* (Cồ Đàm), *Okkaka* (Cam Giá), *Sujàtā* (Thiện Sanh) và *Sākya* (Thích Ca).

Cũng đi về địa ngục
Huống chi là những kẻ
Vênh váo nhìn cuộc đời.

Học đạo, thấy đường ngay
Tâm hồn được an lạc
Niềm vui đó thật cao
Ta phải mau đạt tới.

Hãy tập giữ chánh niệm
Mới mong được tam minh.
Kiêu mạn đoạn trừ xong
Mới thành công thật sự.

Sau khi được Thượng tọa Ānanda khai thị, thầy Vangisa đã vượt được nhiều chướng ngại. Thầy tiến bộ rất nhanh và đã được trưởng lão Sàriputta xác nhận. Ngày tâm thầy bừng sáng, thầy làm bài thơ sau đây :

Ngày xưa say thơ mộng
Ta phiêu bồng khắp nơi
Cảnh chợ rồi cảnh quê
May thay được gặp Phật.

Thế Tôn đã thương xót
Dạy cho ta pháp mầu

Nghe xong khởi niềm tin
Khoát áo người khát sĩ.

An trú trong Chánh Pháp
Kiên cố, ta một lòng
Nay chúng được tam minh
Đền ơn bậc tỉnh thức.

Hạt giống của mặt trời
Thế Tôn đã gieo rắc
Vì chúng sanh u tối
Người khai mở lối ra.

Bốn sự thật nhiệm mầu
Con đường tám nẻo chánh
An lạc và tự do
Nghĩa lời đều vi diệu.

Phạm hạnh đã cao siêu
Độ sanh càng khéo léo
Niết bàn cứu muôn loài
Ôn sâu người chỉ dạy.

Thầy Sàriputta, trong một buổi giảng dạy cho các vị khát sĩ trẻ, có đem trường hợp của thầy Vangisa ra để làm gương. Thầy bảo trong bước đầu tu học, thầy Vangisa cũng đã từng có những

tình cảm và những tâm trạng yếu đuối, nhưng sau đó, nhờ tu học tinh chuyên pháp hộ trì sáu căn, thầy đã vượt thắng được mọi phiền não và chứng ngộ được diệu pháp. Hộ trì sáu căn là pháp môn rất mẫu nhiệm để vững tiến trên đường đạo.

Các luận chấp và những câu hỏi siêu hình do đâu mà có⁴⁷⁴

Đại đức Isidattà, người xứ Avanti⁴⁷⁵, là một khất sĩ trẻ tuổi nhưng có nhiều tài năng và đạo hạnh. Một hôm, thầy và chín Thượng tọa cao niên được mời tới thọ trai tại tư gia của cư sĩ Citta tại thị trấn Macchikasanda. Cư sĩ Citta là người có đạo tâm, tinh thông giáo lý và cũng được dân chúng ái mộ gần như cư sĩ Anàthapindika. Ông thường hay thỉnh các vị cao đức tới nhà để cúng dường trai phạn⁴⁷⁶ và để học hỏi thêm về giáo lý. Sau khi cúng dường trai phạn xong, cư sĩ Citta đánh lễ các vị khất sĩ rồi

⁴⁷⁴ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 470-472; Tương Ưng Bộ, chương 41, kinh 3: Isidattà; Tạp A Hàm 570.

⁴⁷⁵ Theo Geography of Early Buddhism thì xứ Avanti có thủ đô là Ujjeni. Xứ Avanti (A Bàn Đề) là một xứ nhỏ nằm giữa 3 xứ Magadha phía đông, Kosala phía bắc và Vatsa phía nam. Hiện nay Avanti là Mâlwa Nimâr.

⁴⁷⁶ Cúng dường Trai phạn (Trai diên, Trai hội) là cúng dường vật thực cho Tam Bảo, người thí và kẻ thọ đều phải lấy cung kính làm tông chỉ và phải cẩn thận gìn giữ 3 nghiệp thân khẩu ý được thanh tịnh. Cúng dường Trai tăng (Sanghikadana) là ngoài việc cúng dường vật thực lại cúng dường thêm các vật dụng hằng ngày.

xin phép được ngồi xuống một bên. Ông từ tốn nêu câu hỏi sau đây :

- Bạch chư thượng tọa, con đã được nghe kinh Brahmajala (Phạm Võng), trong đó Phật nói về 62 luận chấp của các giáo phái đương thời. Con cũng từng nghe những câu hỏi về siêu hình như: Thế giới là hữu biên hay vô biên, vĩnh cửu hay phải đoạn diệt; linh hồn và thân xác là một hay là khác; con người sau khi chết thì cái gì còn cái gì mất, ... Bạch chư thượng tọa, do đâu mà có những luận chấp và những câu hỏi siêu hình ấy ?

Trước câu hỏi của cư sĩ Citta, tất cả các vị khất sĩ đều nín thinh. Citta lặp lại câu hỏi này tới ba lần mà cũng không có vị khất sĩ nào lên tiếng trả lời cả. Vị khất sĩ trẻ Isidattà bỗng hướng về các vị trưởng lão, lên tiếng :

- Bạch chư thượng tọa, con có thể trả lời câu hỏi đó của cư sĩ Citta được không ?

- Nay huynh đệ, thầy có thể trả lời nếu thầy muốn.

Hướng về cư sĩ Citta, thầy Isidattà nói :

- Nay đạo hữu, theo tôi nghĩ, sở dĩ có những luận chấp và những câu hỏi siêu hình ấy vì người ta còn vướng mắc vào ngã kiến. Một khi đã diệt được ngã kiến, người ta sẽ không còn luận chấp và thắc mắc như thế nữa.

Cư sĩ Citta lộ vẻ ngạc nhiên và thán phục. Song ông ta lại nói :

- Xin đại đức vui lòng giảng rõ hơn.
- Nay đạo hữu, người không được gần các bậc thiện tri thức, không được học hỏi Giáo Pháp giác ngộ, thường chấp rằng thân thể này là ta, hoặc thân thể này là của ta, hoặc có ta trong thân thể này, hoặc thân thể này ở trong ta. Người ấy lại có thể chấp rằng cảm giác là ta hay là của ta. Người ấy lại có thể chấp rằng tư tưởng là ta hay là của ta⁴⁷⁷ ... Đó là người đang bị vướng vào ngã kiến. Chính vì bị vướng vào ngã kiến, chính vì chấp có cái ta thật sự, nên mới có cái chấp ta là cái này hay ta không phải là cái này, ta ở trong cái này hay cái này ở trong ta ...Do đó sinh ra 62 luận chấp mà đức Thế Tôn đã đề cập đến trong kinh Brahmajala (Phạm Võng). Cũng chính vì chấp ngã nên mới sanh ra các thắc mắc về hữu biên hay vô biên, thường hay đoạn, còn hay mất, đồng hay khác, vân vân ... *Nay đạo hữu, một khi đã tu tập phá trừ được ngã kiến thì những luận chấp và những câu hỏi về siêu hình kia sẽ trở thành vô nghĩa.*

⁴⁷⁷ Đây là 62 kiến chấp : 5 uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) X 4 chấp (sắc là ngã, sắc là ngã sở, ngã ở trong sắc, sắc ở trong ngã; thọ là ngã, ...) X 3 đời (quá khứ, hiện tại, vị lai) + 2 chấp (có ngã, không ngã).

Cư sĩ Citta hoàn toàn bị thầy Isidattà chinh phục. Ông kính cẩn hỏi :

- Bạch đại đức, quê ngài ở đâu ?

- Thưa đạo hữu, quê tôi ở Avanti.

- Bạch đại đức, tôi nghe nói ở Avanti có một người trẻ tuổi tên Isidattà đã xuất gia. Đó là một thanh niên thông minh lỗi lạc. Chẳng hay đại đức có biết người đó không ?

- Thưa đạo hữu, tôi có biết.

- Thưa đại đức, vị khất sĩ tài đức ấy hiện đang ở đâu ?

Đại đức Isidattà im lặng. Cư sĩ Citta là người thông minh, ông biết ngay người đang ngồi trước mặt mình là Isidattà. Ông liền hỏi :

- Có phải đại đức chính là đại đức Isidattà đó không ?

- Thưa phải.

- Vậy thì thật là quý hóa và hân hạnh cho tôi biết mấy. Bạch đại đức Isidattà, chúng tôi rất mong được đại đức đến viếng chúng tôi thường thường. Chúng tôi xin nguyện cúng dường đại đức tất cả những gì đại đức cần đến như thực phẩm, y phục, thuốc men và chỗ ở.

Thầy Isidattà im lặng. Sau đó các vị khất sĩ từ giã. Thầy Isidattà không có dịp nào trở lại nhà cư sĩ Citta nữa.

8- Hạ thứ 28 tại Jetavana (năm -562)

Thượng tọa Ànanda và cô gái hạ tiện tên Prakriti⁴⁷⁸

Các trung tâm tu học tại Sàvatthi đang chuẩn bị cho mùa an cư thứ 28. Năm nay đức Phật được 62 tuổi và Thượng tọa thị giả Ànanda được 43 tuổi. Một hôm Thượng tọa Ànanda, y phục chỉnh tề, tay ôm bình bát, chân bước thong thả đều đặn từng bước, mắt nhìn xuống, vừa đi vừa quán niệm hơi thở theo đúng khuôn phép, một mình vào thành Sàvatthi khát thực. Khi đã nhận vừa đủ vật thực, thầy tìm một nơi yên tĩnh mát mẻ để độ ngộ. Thọ thực xong, thầy đến cái giếng trong xóm để tìm nước uống. Vào lúc ấy có một thiếu nữ thuộc giai cấp hạ tiện (chandala) đang đến giếng lấy nước. Thượng tọa Ànanda đến bên giếng, đứng lại, mắt nhìn xuống đất, hai tay ôm bát, thầy từ tốn nói :

- Xin cô cho tôi chút nước để giải khát.
- Bạch sa môn, tôi là người thuộc giai cấp hạ tiện (chandala), tôi không dám đến gần thầy, sợ làm ô uế thầy.

⁴⁷⁸ Xem kinh Lăng Nghiêm (Sùramgama sùtra).

- Này cô, tôi chỉ muốn xin chút nước để uống đỡ khát. Cô đừng ngại. Tôi đang cần nước để uống chứ tôi không cần biết người cho nước thuộc giai cấp nào.



- Tôi không dám đâu ! Tôi không dám đến gần thầy. Người ta biết được thì tôi sẽ bị phạt đó.

- Này cô, tôi là Ànanda, môn sư của tôi là đấng Toàn Giác Gotama có dạy rằng bất cứ ai biết học hỏi và tu tập Chánh Pháp cũng đều có thể trở thành đấng Toàn Giác như ngài. Do đó tất cả mọi người đều bình đẳng, không nên phân biệt giai cấp. Thầy tôi nói :

"Là cùng đing không phải do sanh trưởng,

"Không phải do sanh trưởng thành Bà-la-môn,

"Do hành động ta trở thành cùng đing,

"Do hành động ta trở thành Bà-la-môn.

(Nipàta sutta 135)

Tôi không quan tâm đến giai cấp. Cô đừng sợ, hãy cho tôi xin chút nước.

Cô Prakriti ngó dáo dác xem có ai trông thấy không, rồi cô run rẩy trịnh trọng rót nước từ trong bầu vào bát của Thượng tọa Ànanda, tim cô

bắt đầu đập càng lúc càng nhanh. Thượng tọa Ananda nâng bát hớp từng ngụm nước, cúi đầu cảm ơn cô Prakriti, rồi thầy quay gót trở về tinh xá Jetavana.

Nhưng cô Prakriti đứng ngẩn người nhìn theo gót chân thầy. Cô nhớ lại giọng nói điệu hiền từ tôn của thầy, nhớ hình dáng đẹp đẽ, phong cách trang nghiêm của thầy. Ôi! chưa bao giờ cô thấy một người đẹp trai phong nhã như thế. "Xin cho tôi chút nước, xin cho tôi chút nước", tiếng nói của thầy sao lại êm ái, dịu dàng, truyền cảm như thế !? Tại sao thầy không có chút gì xem thường một cô gái hạ tiện như cô ? Ngẩn ấy câu hỏi lẫn lộn với những tình cảm vừa bông bột vừa nhẹ lâng lâng làm cô đứng sững sờ nửa mê nửa tỉnh. Rồi cô như người mất hồn, thơ thẩn lần bước về nhà.

Về đến nhà, cô đặt bầu nước xuống, rồi cô ngồi phệt xuống đất, đôi mắt lơ lơ nhìn vào nơi vô định. Mẹ cô thấy thế, lo lắng hỏi :

- Này Prakriti, con làm sao thế ? Con khó chịu trong người phải không? Để mẹ đánh gió cho.

- "Xin cho tôi chút nước, xin cho tôi chút nước". Mẹ ơi ! Chưa bao giờ con được nghe một giọng nói dịu dàng, trang nhã như thế ! Chưa bao

giờ con được thấy một người... một người ... vừa đẹp, vừa sang, vừa đáng kính như thế !

- Người đó có cùng một giai cấp với chúng ta không ?

- Thưa mẹ không. Người đó đầu cạo trọc, mình khoác y vàng, tay ôm bình bát, xinh đẹp, trang nghiêm, nhã nhặn, đến xin con chút nước để giải khát.

- Con nói gì bậy bạ vậy ? Ông ta là một sa môn ?

- Thưa mẹ, người ấy là Ànanda, đệ tử của đức Gotama. Người ấy không chấp con thuộc giai cấp chandala. Người ấy xin con chút nước để uống. Chắc người ấy đã để ý đến con. Thưa mẹ, con van xin mẹ, con không thể sống xa người ấy. Xin mẹ hãy dùng tất cả bùa chú và phù phép, hãy tận dụng hết quyền lực thần thông của mẹ để đưa Ànanda đến chung sống với con. Nếu không được vậy chắc con sẽ chết, con không sống nổi, con mà chết rồi thì đâu còn ai để chăm sóc cho mẹ !

- Nay con yêu quý của mẹ, con có biết không ? Đức vua là tín đồ nhiệt thành của đức Phật Gotama, nếu vua biết được vụ này chắc mẹ con mình khó sống. Hơn nữa đức Gotama là một thánh nhân đầy đủ phép lạ và thần thông, tài của mẹ đâu thể sánh kịp.

- Thừa mẹ, con không còn biết gì nữa. Con chỉ biết chắc chắn rằng nếu không có Ànanda bên cạnh thì con sẽ chết, con không sống nổi. Xin mẹ thương con.

Để đáp lại lời van xin khẩn thiết của người con gái duy nhất, bà Matangi⁴⁷⁹ (Ma-đăng-già) dùng phân bò khô nhúm một bếp lửa ngoài sân. Bà ngồi lại một bên bếp lửa với 108 cành hoa arka và bắt đầu đọc thần chú Sankhya Kapila (Ta-Tỳ-Ca-La Tiên Phạm Thiên), rồi thỉnh thoảng bà ném một cành hoa vào lửa, cho đến hết 108 cành hoa arka.

Thượng tọa Ànanda không thể cưỡng lại năng lực, sức quyến rũ mãnh liệt của chú thuật Sankhya Kapila. Thầy rời tinh xá Jetavana, quên hẳn quy chế xuất gia, đi thẳng đến nhà của người thiếu nữ chandala tên Prakriti. Bà Matangi trông thấy Thượng tọa Ànanda sắp đến nhà, liền bảo con gái dọn sẵn một chỗ ngồi. Vừa lúc Prakriti sắp xếp xong thì thầy Ànanda bước vô nhà, ngồi vào chỗ đã dọn sẵn. Thầy chú ý đến nụ cười và cử chỉ quyến rũ của Prakriti, có vẻ thuận chiều theo sự cảm dỗ của cô. Vàng thái dương dần dần chìm xuống dưới chân trời. Bỗng Thượng tọa

⁴⁷⁹ *Mātanga* là người nam thuộc giai cấp chandala. *Matangi* là người nữ thuộc giai cấp chandala.

Ànanda cảm thấy ngọt ngào, lúng túng, khó chịu. Thầy bỗng nghĩ đến đức Phật, liền cầu nguyện :

- Bạch Thế Tôn, đức bốn sư từ mẫn, xin Thế Tôn cứu con ra khỏi hiểm họa này.

Lúc bấy giờ đức Phật đang ở tinh xá Jetavana, linh cảm biết Thượng tọa Ànanda đang bị nạn dâm thuật và đang cầu cứu đến ngài. Đức Phật liền ngồi kiết già, đọc thần chú Thủ Lăng Nghiêm (Sùramgama mantra), nhập đại định, đánh phóng hào quang chiếu sáng đến nơi thầy Ànanda đang bị nạn, phá tan chú thuật Sankhya Kapila.

Thầy Ànanda bỗng nhiên tỉnh táo trở lại, thầy liền đứng lên, sửa lại y phục chỉnh tề, ôm bát bước ra khỏi nhà, đi mau về tinh xá.

Prakriti rất đau lòng xót dạ, nhưng cô quyết chí đeo đuổi theo mỗi tình đầu vừa chớm nở. Sáng sớm hôm sau, cô sửa soạn ăn mặc tươm tất với những đồ trang sức lộng lẫy nhất của mình, rồi đến đứng chờ Thượng tọa Ànanda trên khoảng đường từ tinh xá Jetavana đến thành phố Sàvatthi. Khi Thượng tọa Ànanda đi ngang qua đó để vào thành khát thực thì cô Prakriti cũng lặng lẽ đi theo phía sau lưng. Thượng tọa Ànanda lúng túng, không lẽ cứ đi khát thực với một cô gái lúc nào cũng đi theo sau lưng, thầy liền quay

bước trở về tinh xá. Cô Prakriti vẫn tiếp tục đi theo phía sau.

Qua cổng tinh xá, cô vẫn tiếp tục đi theo. Thượng tọa Ànanda liền đi thẳng đến am của Phật. Thầy bước vào am. Cô Prakriti đứng chờ trước cửa. Thượng tọa Ànanda thuật lại đầu đuôi câu chuyện với đức bốn sư. Đức Phật cho gọi cô Prakriti vào. Cô bước vào, mặt cúi xuống, đánh lễ dưới chân Phật rồi chấp tay ngồi lại một bên. Phật hỏi :

- Cô là ai ? Cô theo thầy Ànanda đến đây có việc gì ?

- Bạch Thế Tôn, con là Prakriti. Con lỡ thương thầy Ànanda nên con theo thầy đến đây. Con không thể sống xa thầy Ànanda được, nên thầy đi đâu thì con theo đó.

- Nay Prakriti, con hãy về nhà xin phép cha mẹ trước đi.

- Bạch Thế Tôn, cha con đã mất lâu rồi. Mẹ con đã biết chuyện này, và vì thương con nên mẹ con cũng đồng ý chiều theo con.

- Nay Prakriti, có rất nhiều thanh niên trong thành Sàvatthi, tại sao con chỉ thương một mình Ànanda là một khát sĩ đã xuất gia ?

- Bạch Thế Tôn, con thương thầy Ànanda với tất cả tấm lòng. Thầy đã đem ánh sáng đến cho đời con. Nhờ thầy mà con không còn mặc cảm bị

người đời khinh khi ruồng rẫy. Nhờ thầy mà con có thể vươn lên để sống một đời đáng sống. Thầy là tất cả nguồn hy vọng của con, là tất cả những mơ ước của con, là dòng suối mát của đời con. Bạch Thế Tôn, con không thể sống xa thầy được, cũng như cá không thể sống xa nước.

- Nay Prakriti, nếu con muốn được sống gần thầy Ànanda thì con phải làm theo những gì Như Lai bảo con làm.

- Bạch Thế Tôn, con sẽ làm tất cả những gì để được sống gần thầy Ànanda.

- Tốt lắm, vậy con hãy trở về nhà xin phép mẹ cho con xuất gia, xuống tóc cho con, rồi đưa con đến đây làm lễ đắp y.

- Điều đó không khó. Bạch Thế Tôn, bây giờ con xin trở về nhà. Chiều nay con sẽ trở lại với mẹ con.

Prakriti vui vẻ trở về nhà, kể lại đầu đuôi câu chuyện, rồi xin mẹ xuống tóc cho cô. Mẹ cô nói :

- Prakriti, con điên rồi sao ? Con gái mà cạo đầu thì trở nên xấu xí, mất hết vẻ đẹp, xuất gia thì không thể lấy chồng được nữa. Con không biết sao ? Sao con ngu quá vậy ?

- Thưa mẹ, con không cần lấy chồng, con chỉ muốn được sống gần Ànanda thôi.

Bà Matangi chiều ý con, xuống tóc cho cô, rồi dắt cô trở lại tinh xá Jetavana, vào đánh lễ

Phật. Đức Phật mời hai mẹ con cô Prakriti ngồi xuống, rồi nói :

- Nay Prakriti, con trở lại đây để xin xuất gia phải không ?

- Bạch Thế Tôn, phải.

- Con xin xuất gia để được gần thầy Ànanda phải không ?

- Dạ phải. Con thương thầy Ànanda lắm ! Con không thể sống xa thầy.

- Cái gì của thầy Ànanda làm cho con say mê đắm đuối như vậy ?

- Bạch Thế Tôn, cái gì của thầy Ànanda con cũng thương hết. Con mắt, cái mũi, cái miệng, tướng đi, giọng nói, cái gì của thầy con cũng thương hết.

- Nay Prakriti, tất cả những gì con trông thấy nơi thầy Ànanda chỉ là lớp da bọc bên ngoài. Con phải biết con người ai cũng có tóc, móng, răng, da, thịt, xương, gân, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, chất nhờn, nước miếng, nước mũi, nước tiểu, phân, ... Tất cả những thứ đó đều biến đổi từng giờ, từng phút, từng giây; thương tích, bệnh hoạn có thể xảy ra bất cứ lúc nào; rồi đến lúc phải già nua, tàn hoại, tan rã. *Con người chỉ là một túi da chứa đầy bệnh tật, già nua, chết chóc,*

*kiêu hãnh, ngã mạn*⁴⁸⁰. Nếu vì một lý do gì những thứ bên trong bị phơi bày ra ngoài, như một cái gôi rách bị lộn ngược, chắc chắn cần phải có một người cầm cây đứng đó để xua đuổi bầy quạ, bầy kên kên, bầy chó, từng đoàn từng lũ kéo đến tranh nhau xé ăn, thật ghê tởm. Khát vọng say mê là lòng ham muốn ích kỷ chỉ mang đến đau khổ. Con nên biết :

"Trìu mền sanh sâu muộn,

"Trìu mền sanh lo sợ.

"Người đã dập tắt hoàn toàn lòng trìu mền,

"Không còn sâu muộn, không còn lo sợ.

(Kinh Pháp Cú, bài 213)

"Từ lúc bắt đầu thương Ànanda đến giờ, mới có hai ngày, mà con đã chịu trăm phần đau khổ, mất ăn, mất ngủ, than vắn thở dài, nỉ non khóc kể, rên rĩ bi ai, biết bao sâu muộn. Giờ đây, con hãy sáng suốt suy nghĩ lại xem cơ thể của Ànanda có phải là cái gì đáng được trìu mền bám víu không ? Có phải là cái gì đáng được khát khao ham muốn một cách tuyệt vọng không ? Có phải là cái gì đáng được ta hân hoan ôm giữ không ? Tất cả mọi sự vật trên đời này đều như

⁴⁸⁰ Dhammapada, kinh Pháp Cú, bài 150.

thế. Khi ta vừa bám vào nó thì nó đã hư hoại, suy tàn, mục thúi, tan rã.

"Này Prakriti, chỉ có xuất gia, sống đời phạm hạnh thanh cao như thầy Ànanda, dứt bỏ hết mọi ái dục, tham lam, giận tức, si mê, tập sống theo Chánh Pháp, phát tâm từ bi hỷ xả, thương yêu giúp đỡ tất cả muôn loài chúng sanh, mới tạo được hạnh phúc chân thật cho chính mình và cho những người mình thương. Này Prakriti, nếu con muốn sống gần thầy Ànanda, thì chỉ có cách duy nhất là con phải tập sống đời phạm hạnh thanh cao như thầy, phải học hỏi và tu tập theo Chánh Pháp để biết cái hay, cái đẹp thật sự của thầy còn quý gấp vạn lần cái bề ngoài mà con thấy nơi thầy.

- Bạch Thế Tôn, lời dạy của ngài thật sáng suốt và chính đáng, đã đem lại cho con nhiều an ủi. Kính xin Thế Tôn cho phép con được xuất gia.

- Tốt lắm ! Này Prakriti, như nước các sông Ganga, Yamuna, Sindu, Aciravati tuôn chảy vào đại dương và mất đi lai lịch của chúng. Bất cứ người thuộc giai cấp, bộ lạc nào gia nhập vào giáo hội của Như Lai rồi thì cũng đều là khát sĩ như nhau. Này Prakriti, nước trong đại dương chỉ có một vị, đó là vị mặn của muối. Trong Giáo

Hội Khất Sĩ cũng chỉ có một vị, đó là vị an lạc giải thoát.

Rồi đức Phật gọi :

- Hãy đến đây, này Tỳ kheo ni, hãy sống đời thánh thiện.⁴⁸¹

Ni sư Khemà mang đến cho Prakriti một bộ áo cà-sa. Sau khi đắp y, cô theo ni sư về ni viện. Nơi đây cô được các sư cô an ủi, dùng lời lẽ đơn giản dạy cô về Tam Bảo (Tri-ratana), Tứ Diệu Đế, cách đắp y, cách đi khất thực và các giới luật phải tuân hành. Lần hồi cô được học về bốn uy nghi đi, đứng, nằm, ngồi, và cách thực tập thiền quán. Cô tu tập rất tinh tấn, về sau cô được đặc quả A-la-hán trước Thượng tọa Ananda.

Hay tin một cô gái chandala được xuất gia theo Giáo Đoàn Nữ Khất Sĩ của Phật, các thân hào nhân sĩ trong thành Sàvatthi xôn xao bàn luận. Vua Pasenadi đến viếng Phật và hỏi thăm về việc này :

- Bạch Thế Tôn, nhiều nhân sĩ trong thành Sàvatthi nói rằng việc cho người phụ nữ xuất gia đã là một việc trái với phong tục, truyền thống Bà-la-môn từ xưa tới nay. Nhưng đối với những người phụ nữ thuộc dòng Bà-la-môn (Bràhmana), dòng Sát-đế-lợi (Ksatriya) thì còn có thể tạm

⁴⁸¹ Tiếng Pali: "Ehi tvam bhikkhuni, cara Brahmà cariyam".

chấp nhận được. Đàng này, một đứa con gái hạ tiện (chandala) xuất gia quả là một sự sỉ nhục cho hàng tu sĩ, nó sẽ làm ô uế cả giới tăng lữ. Thế Tôn nghĩ thế nào ?

- Nay Đại vương, nếu một người chandala được tắm trong dòng nước dành riêng cho người ksatriya, và nếu người đó biết cách kỳ cọ khắp mình. Sau khi tắm lên người đó được dùng khăn trắng sạch lau khô thân thể rồi xúc nước hoa vào mình. Đại vương nghĩ sao ? Thân thể người chandala đó có thơm sạch như thân thể người ksatriya không ?

- Bạch Thế Tôn, nếu hai người cùng tắm trong một dòng sông, cùng kỳ cọ như nhau, lau khô như nhau, xúc nước hoa như nhau, thì thân thể họ cũng sạch thơm như nhau.

- Đúng vậy, Đại vương. Nếu người ksatriya và người chandala cùng sống đời phạm hạnh thanh cao, cùng tu tập Giáo Pháp cao thượng thì họ cũng có thể giác ngộ và đạt đến giải thoát như nhau.

"Như Lai xin kể Đại vương nghe một câu chuyện: Vào thuở xưa, có một làng tên Chandala ở bên cạnh sông Ganga. Vị xã trưởng làng này tên Trisanku. Ông có một người con trai đẹp đẽ lạ thường tên Sardulakarna, lầu thông cả ba bộ kinh Veda. Người cha mong ước con mình cưới

được một người vợ xinh đẹp và thông minh. Ông đến dạm hỏi cho con một cô gái xinh tươi đoan chánh tên Prakriti, con của một người Bà-la-môn tên Puskarasasi, nhưng ông này từ chối. Ông Trisanku phải nhẫn nại tới lui nhiều lần nài xin và cho thấy con trai mình cũng đẹp đẽ thông minh không kém ai. Cuối cùng ông Puskarasasi nhận lời và cô Prakriti được thành hôn với cậu Sardulakarna. Đại vương, Prakriti thuở xưa cũng là Prakriti ngày nay; Sardulakarna là tỳ kheo Ânanda bây giờ. Hai người đã có duyên tiền kiếp với nhau. Và ông xã trưởng Trisanku chính là Như Lai hiện nay vậy.

Vua Pasenadi và đoàn tùy tùng chăm chỉ lắng nghe câu chuyện tiền thân, lấy làm kinh ngạc về duyên nghiệp vợ chồng, không nói thêm được một lời, đồng đánh lễ Phật và chur tăng rồi lặng lẽ lui gót.

Phật nói kinh Thủ Lăng Nghiêm (Sùramgama sùtra)

Sau khi ni sư Khema đưa Prakriti về ni viện, thầy Ânanda bước đến đánh lễ dưới chân Phật, rồi thầy khóc ròng, khổ tâm vì từ trước đến nay chỉ chuyên học rộng, nghe nhiều, nhưng chưa có thực tu thực chứng, nên mới bị chú thuật

Sankhya Kapila, suýt mất giới thể, phải nhờ Phật nhập đại định Thủ Lăng Nghiêm (Sùramgama Samàdhi) phóng quang đến cứu thoát. Thầy khóc một hồi rồi thưa :

- Bạch Thế Tôn, con tuy có phước được kề cận Thế Tôn, nghe nhiều và nhớ hầu hết những điều Thế Tôn dạy bảo, nhưng đạo lực còn non kém, suýt bị mất giới thể vì chú thuật Sankhya Kapila. *Xin Thế Tôn hoan hỷ chỉ dạy cho con các diệu pháp Xa-ma-tha (Samatha⁴⁸²), Tam-ma-đề (Samàdhi⁴⁸³), Thiền-na (Jhana, Dhyàna⁴⁸⁴) là những pháp môn tu chứng đạo quả Bồ-đề một cách chắc chắn và nhanh chóng của mười phương chư Phật.*

- Nay Ànanda, thầy tuy nghe nhiều, nhớ nhiều, nhưng chưa nắm vững được nguồn gốc của Sanh Tử và Bồ Đề Niết Bàn nên dù thầy đã xuất gia trên 20 năm nay chỉ mới chứng được quả Tu-đà-hoàn (Sotàpatti). Thầy hãy lắng nghe cho kỹ :

⁴⁸² **Samatha**, dịch là *Chỉ*, là *Thiền Vắng Lặng*, nhằm tập trung tư tưởng vào một nơi, không cho phiền não và vọng tưởng xen vào tâm. Trái lại **Vipassanà**, dịch là *Quán*, là *Thiền Minh Sát*, nhằm tập trung tư tưởng vào một đề tài, quán chiếu, sáng suốt suy xét, để tìm ra chân lý (vô thường, vô ngã) hầu dứt trừ phiền não và vọng tưởng. Tu tập Samatha (Chỉ) để được Samàdhi (Định). Tu tập Vipassanà (Quán) để được Prajna (Panna, Huệ).

⁴⁸³ **Samàdhi**, dịch là *Chánh Định*, còn gọi là Tam muội. Trái lại Prajna (Panna) là Huệ hay Trí tuệ. Người tu phải luôn luôn giữ cho Định và Huệ được cân bằng.

⁴⁸⁴ **Dhyàna** (Sanskrit) hay Jhana (Pali), dịch là *Tĩnh-lự*, là *Thiền-na* hay *Thiền*, là Zen (tiếng Nhật), là nói chung hai pháp tu Chỉ (Samatha) và Quán (Vipassanà), nhằm *giữ tâm luôn luôn vắng lặng sáng suốt, tịch tịch giác giác, biết mà không khởi tâm suy nghĩ*.

"*Do đâu mà có sanh tử ? Là vì tất cả chúng sanh đều lấy tâm vọng động, suy tư, nghĩ tưởng theo trần cảnh bên ngoài làm tự tánh (bản ngã) của mình nên chịu khổ sanh tử luân hồi.*

"*Do đâu mà có Bồ-đề (giác ngộ) Niết bàn (giải thoát) ? Một khi người tu hành dứt hết tâm vọng động, suy tư, nghĩ tưởng theo trần cảnh thì Chơn Tâm nguyên minh, thanh tịnh, sáng suốt từ vô thỉ sẽ hiển lộ. Chơn Tâm nguyên minh đó là Bồ-đề, là Niết bàn, luôn luôn an lạc, thanh tịnh, sáng suốt, không lay động, mặc tình cho trần cảnh cứ lao xao biến đổi.*

Rồi đức Phật dùng nhiều phương tiện như đưa nắm tay lên, bảo đánh chuông, để chỉ tánh thấy, tánh nghe là thường trụ. Không phải khi có nắm tay mới thấy, không phải khi có tiếng chuông mới nghe. Không có tiếng chuông không phải là không nghe, mà là nghe "không có tiếng chuông". Người mù không phải là không thấy, mà là thấy tối đen vì hai con mắt không còn chuyển ánh sáng vào trong; cũng như khi người sáng mắt lấy tay bịt mắt lại.

Sáu căn chạy theo tiếp xúc với sáu trần sanh ra sáu thức. Sáu thức là vọng tâm, bị lệ thuộc vào sáu trần, là gốc của sanh tử luân hồi. Vì sáu trần sinh diệt biến đổi không ngừng.

Sáu căn không chạy theo sáu trần, thì sáu thức tức vọng tâm không sanh, Chơn Tâm liền hiển lộ Bồ-đề và Niết bàn.

Người muốn tu Bồ tát thừa để thành Phật quả phải hội đủ hai điều kiện quyết định như sau :

1- *Lúc sơ phát tâm, phải **biết rõ mình có Chơn Tâm thanh tịnh**, thường trụ, rồi dùng Tâm đó mà phát nguyện tu hành. Phải gieo nhân thanh tịnh, thường trụ mới có quả thanh tịnh, thường trụ.*

2- *Lúc hạ thủ công phu thực hành, phải **tu căn viên thông** để sáu căn được thanh tịnh, không đắm nhiễm sáu trần. Nhờ đó mà vào cảnh trí giải thoát, tự tại, vô ngại.*

Nói đến đây, đức Phật đọc bài kệ tóm lược đại ý phần vừa mới giảng như sau :

Chơn tánh không trần tướng,
 Vô vi, không sinh diệt.
 Duyên sanh tức không thật,
 Hư vọng, như hoa đóm.

Dùng vọng để chỉ chân.
 Vọng, chân đều là vọng.
 Nếu không nói chân vọng,
 Làm sao biết được chân ?

Sáu thức không thực tánh,
 Như dùm ba cọng sậy.
 Buộc mở đồng một gốc⁴⁸⁵,
 Thánh, phàm chẳng hai đường.

Hãy xét tánh sáu thức
 Chẳng có, cũng chẳng không.
 Vô minh chấp có không,
 Không chấp là giải thoát.

Tự tâm chấp tự tâm,
 Không huyền thành pháp huyền.
 Không chấp thì không huyền,
 Không huyền thì không sanh.

Pháp huyền không lập được,
 Gọi là Diệu Liên Hoa,
 Bảo Giác Kim Cang Vương,
 Như Huyền Tam-ma-đề.

Búng tay thành vô học.
 Diệu pháp tuyệt đôi này
 Của chư Phật mười phương :
 Đường niết bàn duy nhất.⁴⁸⁶

⁴⁸⁵ Đức Phật lấy thí dụ buộc mở gút một cái khăn để chỉ cách tu giải thoát. Buộc gút là tự ràng buộc mình vào sanh tử luân hồi; mở gút là cách tự giải thoát ra khỏi sanh tử luân hồi. Chính 6 thức buộc chúng sanh vào sanh tử luân hồi. Nếu biết 6 thức không có thực tánh, là vọng, là giả dối, không chấp theo chúng, là được giải thoát. Tu căn viên thông tức là cách trừ 6 thức.

Về phần thực hành, Phật bảo 25 vị Bồ tát nói rõ pháp môn tu của mình và cách thực hành như thế nào mà chứng được quả thánh. Kế đó Phật bảo ngài Văn Thù phê bình các pháp môn đó và chọn lựa một pháp môn thù thắng nhất, thích hợp với căn tánh của chúng sanh ở cõi ta-bà này. Ngài Văn Thù đã chọn *pháp môn tu "Nhĩ Căn Viên Thông"*⁴⁸⁷ của Bồ tát Quán Thế Âm.

Kế đến, Phật giảng về *ba vô lậu học*⁴⁸⁸: 1-Nhiếp tâm thành Giới, 2-Do Giới sanh Định, 3-Do Định phát Huệ. *Muốn nhiếp tâm trước hết phải giữ bốn đại giới: Dâm, Sát, Đạo*⁴⁸⁹, *Vọng*⁴⁹⁰. *Chúng sanh nào nặng nghiệp, khó giữ bốn đại giới được thanh tịnh, thì nên nhứt tâm chí thành thọ trì tâm chú Thủ Lăng Nghiêm.* Phật nói :

- Này Ananda, như việc của thầy với nàng matangi không phải là mới xảy ra ở kiếp này đâu. Thầy với nàng matangi bị trần duyên oan trái, có tập khí ân ái với nhau, đã trải qua nhiều kiếp. Khi

⁴⁸⁶ Trích kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển 5.

⁴⁸⁷ *Pháp tu Nhĩ Căn Viên Thông* : Lúc ban đầu, trong khi nghe liền biết mình có Tánh Giác, không để tâm chạy theo tiếng. Đến khi quen thì hai tướng động và tịnh không còn ảnh hưởng gì đến tâm mình nữa. Cứ thế tiến dần đến khi trong tâm không còn ý thức về người nghe và tiếng bị nghe, thành ra tuy nghe mà như hoàn toàn không nghe. Tiến lên một bậc nữa thì thấy chủ thể và đối tượng của tánh giác đều không, lúc bấy giờ cái biết về chơn không mới tròn đầy. Cho đến khi cái biết không và cái không đều dứt sạch, thì cảnh sanh diệt không còn nữa, và chơn cảnh niết bàn thanh tịnh an lạc liền hiển hiện. (Xem kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển 6).

⁴⁸⁸ *Ba vô lậu học* là Giới, Định và Huệ. Thân miệng ý thanh tịnh là Giới, không vọng tưởng phiền não là Định, biết rõ Chân Tâm Phật Tánh là Huệ.

⁴⁸⁹ *Đạo* là tham lam, trộm cắp, cướp giựt.

⁴⁹⁰ *Vọng ngữ* là nói dối, nói láo, lường gạt, bóp méo sự thật, nói lời thô ác, nói gây chia rẽ.

Như Lai tuyên dương Phật đánh mật chú thì tức khắc tâm ái dục của nàng tiêu mất, nàng trở nên thanh tịnh thành bậc A-na-hàm (Anagamin), được giải thoát luân hồi sanh tử ở nhân gian, và nếu định lực tinh tấn thì chẳng bao lâu sẽ lên bậc vô học A-la-hán (Arahant, Arahat, Arhat).

"Này các thầy, nàng matangi là một phụ nữ chưa phát tâm tu hành mà nhờ oai lực thiêng liêng của Phật đánh mật chú còn tiến đến bậc vô học, huống chi các thầy. ***Các thầy đã phát tâm cầu Tối Thượng Thừa, nếu chí thành trì Phật chú này thì quyết định thành Phật, ví như rã bụi bay theo luồng gió thổi xuôi thì không có chi khó khăn.***

Người tu chơn chánh phải tinh tấn thực hành *ba tiệm thứ* sau đây :

1- *Tiệm thứ tu hành dứt trợ nhân*: Đoạn tuyệt, không ăn ngũ vị tân (hành, hẹ, tỏi, nén, kiệu), không uống rượu, không dùng chất ma túy.

2- *Tiệm thứ tu hành dứt giới tánh*: Hoàn toàn kiêng cử Dâm và Sát.

3- *Tiệm thứ tu hành dứt hiện nghiệp*: Sáu căn thanh tịnh, không đắm nhiễm sáu trần.

Phật nói :

- Này Ananda, người phát Bồ-đề tâm, tu phép Chánh Định, thọ đủ quy giới, *nhứt định không ăn ngũ vị tân*. Vì sao ? *Vì năm món ấy, ăn chín thì*

vọng dâm, ăn sống thì vọng sân. Nếu còn ăn ngũ vị tân thì dù miệng nói thông suốt 12 bộ chơn kinh bí điển cũng khó đạt hiệu quả. Chư thiên không chịu nổi mùi ngũ vị tân từ miệng bay ra, nên thường xa lánh những người ăn năm món ấy. Các loài naga quý, ác ma ưa thích ngũ vị tân, hay thừa dịp người ăn, xúm lại ngửi hơi, liếm môi liếm mép. Thành thử người ăn ngũ vị tân, hằng ngày sống chung với ma quỷ, bị tinh thần của chúng chi phối, tổn phước tổn đức, thường gặp nhiều truân chuyên khổ sở.

"Này Ananda, nếu *tu hành mà không đoạn tuyệt dâm và sát thì chẳng bao giờ giải thoát được khỏi tam giới phàm phu thống khổ.* Người tu phải xem dâm và sát như loài rắn độc, như kẻ giặc.

"Này Ananda, *khi người tu tập được căn viên thông thì tâm không biến chuyển theo sáu trần, và tự quay về Bản-thể Chơn-như Viên-giác.* Trần không có sở duyên, tâm không có sở đối, thì tác dụng của căn không gây ra những hành động sai lầm (ác nghiệp) được. Như vậy thập phương quốc độ (cùng khắp thế giới) thuần một nét thanh tịnh, thân được nhẹ nhàng, tâm được thanh thoát, an vui vô tận, mặc nhiên đắc vô sanh pháp nhẫn,

*thành tựu quả Càn Huệ Địa*⁴⁹¹ (Sukla vidarasana bhumi). Rồi tuần tự tiến tu, tùy theo đạo hạnh sở phát mà an lập thánh quả.

Tiếp theo, Phật chỉ rõ sau quả Càn Huệ Địa còn có 54 quả vị tu chứng từ thấp lên cao, gồm có Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng, Tứ Gia Hạnh và Thập Địa⁴⁹², rồi đến quả vị Đẳng Giác, Diệu Giác và Viên Giác tức là quả vị Phật.

Thượng tọa Ânanda và thánh chúng nghe Phật giảng xong, vô cùng mừng rỡ được Phật khai thị pháp môn tu theo Bồ-tát thừa, từ sơ phát tâm cho đến Phật quả. Thật là một bài pháp hy hữu, chưa từng có ở thế gian. Tất cả đồng đánh lễ Phật rồi y giáo phụng hành.

9- Hạ thứ 29 tại Jetavana (năm -561)

Lòng từ bi của Phật đối với các khát sĩ còn non kém⁴⁹³

Đức Phật đặt rất nhiều tin tưởng nơi các vị khát sĩ tài đức để tiếp tục công trình hoằng pháp

⁴⁹¹ *Càn Huệ Địa*: Thế trí khô cạn, ái dục không còn, căn và cảnh không còn phối hiệp, nhưng chưa được thánh quả vì đạo hạnh và trí tuệ bát nhã chưa phát sáng.

⁴⁹² Người **bồ thí** thuần thực thì được quả vị *Thập Tín*, **trì giới** thuần thực thì được *Thập Trụ*, **nhẫn nhục** thuần thực thì được *Thập Hạnh*, **tinh tấn** thuần thực thì được *Thập Hồi Hướng*, **thiền định** thuần thực thì được *Tứ Gia Hạnh*, **trí tuệ** phát sáng thì được *Thập Địa*.

⁴⁹³ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 472-475; Trung Bộ 65: Bhaddali sutta; Trung A Hàm 194.

lợi sinh mà ngài đã đề xướng. Tuy nhiên ngài cũng rất kiên nhẫn và bao dung cho những vị khát sĩ tối dạ hoặc còn non kém. Như thầy Citta đã xin ra khỏi Giáo đoàn 3 lần, cuối cùng cũng chứng quả A-la-hán sau khi thọ giới lần thứ tư (Anguttara nikàya 6, Digha nikàya 9). Có thầy tu không thành công, trở ra đời tới sáu lần rồi mà khi xin xuất gia trở lại vẫn được Phật chấp thuận cho nhập chúng. Có vị tối dạ đến nỗi học hoài mà cũng không thuộc được 16 phép quán niệm hơi thở, vậy mà Phật vẫn tiếp tục vỗ về và khuyến khích.

Lúc bấy giờ, ở tinh xá Jetavana có một thầy tên Bhaddali có những khuyết điểm mà Phật lơ đi để thầy có cơ hội chuyển hóa. Thầy không cố ý nhưng thường vi phạm những quy luật của tu viện. Ví dụ trong tu viện có điều khoản "Nhất tọa thực", nghĩa là khi ngồi xuống ăn, người khát sĩ không được đứng dậy lấy thêm thức ăn hoặc làm những việc khác, đến khi ăn xong mới được đứng lên. Vậy mà thầy Bhaddali không làm được. Sống trong đại chúng, thầy thường gây ra những phiền nhiễu cho người khác. Phật có hỏi thầy nhiều lần và dạy thầy phải thường xuyên tự đặt câu hỏi "Tôi phải làm gì để cho đại chúng được hoan hỷ?". Vậy mà đến mấy tháng sau thầy vẫn chưa thành công. Trong đại chúng có những thầy

không đủ kiên nhẫn và có khi nói nặng thầy. Biết vậy, một hôm Phật dạy :

- Nay các thầy, một cá nhân trong tăng đoàn dù có những khuyết điểm trầm trọng, nhưng thế nào trong tâm người ấy vẫn còn lại một ít hạt giống của niềm tin Chánh Pháp và tình thương nhân loại. Chúng ta nên cư xử thế nào với vị ấy để cho những hạt giống lành còn lại đó có đủ cơ duyên nảy nở, không nên để cho những hạt giống ấy hoàn toàn bị tiêu diệt. Ví dụ như có người kia vì bất hạnh mà bị mù một con mắt. Bà con thân thuộc của người ấy cố nhiên sẽ tìm cách giúp đỡ và bảo vệ con mắt còn lại kia. Họ biết rằng nếu con mắt kia mù nữa thì người ấy sẽ rất khốn khổ. Vậy, nay các thầy, các thầy hãy giúp bảo vệ những hạt giống lành còn lại nơi người đồng đạo của mình bằng cách đối xử tử tế và dễ thương với người ấy.

Đức Phật lúc nào cũng từ bi, dịu hòa, nhưng có lúc ngài cũng rất nghiêm khắc và cũng từng quở trách nặng nề, quyết liệt. Người nào mà Phật không độ được hoặc chưa độ được quả thật là người không có tương lai.

Một hôm đức Phật nói chuyện với một người huấn luyện ngựa⁴⁹⁴. Phật hỏi:

⁴⁹⁴ Xem Tăng Chi Bộ, chương Bốn Pháp, kinh 101: Kesi.

- Nay Kesi, ông điều phục ngựa như thế nào, xin nói cho chúng tôi nghe với ?

- Bạch Thế Tôn, có nhiều loại ngựa. Có loại rất dễ dạy, chỉ cần dùng biện pháp ngọt ngào. Có loại khó trị hơn, phải dùng vừa biện pháp ngọt ngào vừa biện pháp mạnh. Có loại rất khó dạy, chỉ có thể dùng biện pháp mạnh.

- Vậy khi gặp loại ngựa chúng mà cả ba biện pháp đều vô hiệu thì ông làm thế nào ?

- Bạch Thế Tôn, trong trường hợp ấy thì con buộc lòng phải hạ sát nó, vì để nó sống chung trong bầy sẽ làm hư hỏng những con ngựa khác. Bạch Thế Tôn, còn ngài dạy các đệ tử như thế nào ? Xin cho con biết với.

- Thì Như Lai cũng làm tương tự như ông vậy. Với những người chỉ cần ngọt ngào, Như Lai dạy thân làm thiện, lời nói thiện, ý nghĩ thiện sẽ được quả báo thiện, được tái sinh về cõi Trời hoặc cõi Người. Với những người vừa cần biện pháp ngọt ngào, vừa cần biện pháp mạnh, Như Lai dạy thân làm thiện, lời nói thiện, ý nghĩ thiện sẽ được quả báo thiện, được tái sinh về cõi Trời hoặc cõi Người; thân làm ác, lời nói ác, ý nghĩ ác sẽ bị quả báo ác, sẽ bị tái sinh về các cõi địa ngục, ngạ quỷ hoặc súc sanh. Có người chỉ có thể dùng biện pháp mạnh mới trị nổi thì Như Lai phải quả trách nặng nề.

- Vậy trong trường hợp cả ba biện pháp đều vô hiệu thì đức Thế Tôn làm thế nào ?
- Thì Như Lai cũng phải làm như ông vậy.
- Ủa ! Đức Thế Tôn giết họ à ?
- Không, Như Lai chỉ từ chối không chấp nhận họ vào giáo đoàn khát sĩ, không chấp nhận họ làm đệ tử, thế thôi. Nhưng những trường hợp đó thật hy hữu và thật đáng thương tâm.

Vị trời Rohitassa hỏi cách ra khỏi thế giới sinh tử⁴⁹⁵

Lúc trời gần sáng, vị trời Rohitassa, với thân thể chiếu sáng linh hoạt, hiện đến tinh xá Jetavana, đánh lễ Phật rồi đứng sang một bên, chào hỏi và bạch Phật :

- Bạch đức Thế Tôn, có một cõi nào không có sinh, già, bệnh, chết không? Có một cõi nào mà muôn loài đều không chịu luật sinh diệt không ? Ta có thể di chuyển bằng cách nào để ra khỏi thế giới sinh diệt này và để đi tới thế giới không sinh diệt kia không ?

⁴⁹⁵ Xem Tăng Chi Bộ, chương Bốn Pháp, kinh 45: Rohitassa; Tương Ưng Bộ, chương 2, kinh 26: Rohitassa; Đường Xưa Mây Trắng, trang 475-476.

- Nay Rohitassa, không thể nào ra khỏi thế giới sinh diệt này bằng cách di chuyển, dù ta có đi nhanh hơn tia chớp cũng vậy.

- Kính lạy đức Thế Tôn, ngài dạy rất chí lý. Quả thật ta không thể đi ra khỏi biên giới của thế giới sinh diệt này bằng cách di chuyển, dù bằng tốc độ nào. Con nhớ trong một kiếp trước con là Rohita Bhojaputta, con đã từng có thần thông, con có thể bay trong hư không nhanh như một mũi tên. Con chỉ cần phóng mình đi trong nháy mắt là đã có thể từ bờ biển phía đông sang tới bờ biển phía tây. Con đã nhất quyết vượt biên giới của thế giới sinh, già, bệnh, chết để đi sang một thế giới khác. Con đã bay đi suốt ngày này sang ngày khác, không hề dừng lại để ăn uống hoặc nghỉ ngơi. Con đã bay đi trên một trăm năm với tốc độ ấy nhưng cũng chưa thấy biên giới đâu cả, rốt cuộc con đã chết ở dọc đường. Thế Tôn nói thật đúng, chúng ta không thể nào vượt được biên giới của cõi sinh tử bằng cách di chuyển, dù là di chuyển với tốc độ của ánh sáng.

- Nay Rohitassa, Như Lai không nói rằng ông không thể vượt ra khỏi cõi sinh tử này. Nếu ông muốn, Như Lai sẽ chỉ cho ông cách vượt ra khỏi thế giới sinh tử. *Nay Rohitassa, chính từ nơi thân tâm ông mà thế giới sinh tử được sinh khởi, cũng chính từ nơi thân tâm ông mà ông có thể tìm thấy*

được sự chấm dứt của thế giới sinh tử. Ông hãy quán chiếu thân tâm ông. Hãy quán chiếu thế giới sinh diệt ngay trong thân tâm ông. Quán chiếu sắc, thọ, tưởng, hành, thức nơi ông để thấy được thực tướng của vạn pháp trong vũ trụ. Đến khi quán chiếu thành công, ông sẽ thấy thế giới sinh diệt tan biến mất và thế giới bất sinh bất diệt hiển lộ. Chừng đó ông sẽ được giải thoát khỏi mọi khổ đau trong thế giới sinh diệt, và sẽ được hoàn toàn thông dong, tự tại, an lành trong thế giới chơn thường, chơn lạc, chơn ngã, chơn tịnh.

"Này Rohitassa, để vượt khỏi thế giới sinh diệt khổ đau, ông không cần di chuyển đi đâu hết, ông chỉ cần ngồi im lặng, nhìn sâu vào tự tánh của thân tâm ông để chứng nghiệm và sống với cái thực thể bất sanh bất diệt của vạn vật. Cái thực thể đó không có hình tướng nên khó nhận ra, nhưng nó ở khắp mọi nơi, không cần đi tìm kiếm nơi đâu cả."

Vị trời Rohitassa sụp xuống đánh lễ dưới chân Phật, rất vui mừng và cảm động, ông nói :

- Bạch Thế Tôn, con như người đi lạc trong rừng sâu vừa được chỉ lối ra, như người đang mò mẫm trong nhà tối vừa được ngọn đèn sáng. Con như người mù đi tìm kiếm ánh sáng, dù trải qua bao nhiêu kiếp như thế cũng không thể tìm thấy được. Hôm nay con may mắn được đức Từ Bi

chữa bệnh mù cho con, con mới được thấy ánh sáng lúc nào cũng ở ngay trước mắt, không cần phải đi tìm kiếm đâu xa. Con xin đức Thế Tôn hoan hỷ nhận con làm đệ tử.

10- Hạ thứ 30 tại Jetavana (năm -560)

Những câu hỏi không được Phật trả lời⁴⁹⁶

Một hôm, trời đang mưa tầm tã, có một vị du sĩ tới viếng. Thượng tọa Ànanda tiến dẫn du sĩ Uttiya vào gặp Phật. Thầy giới thiệu vị du sĩ với Phật, lấy khăn cho ông ta lau khô đầu tóc rồi mời ông ta ngồi. Sau khi chào hỏi xã giao, Uttiya vào đề ngay :

- Thưa sa môn Gotama, thế giới chúng ta đang ở còn mãi hay sẽ có lúc bị hoại diệt ?

- Nay ông bạn Uttiya, tôi xin phép không trả lời câu hỏi đó.

- Vậy, xin sa môn cho biết thế giới chúng ta đang ở có biên giới hay không có biên giới ?

Đức Phật ngồi im lặng. Du sĩ Uttiya nói :

- Thưa sa môn Gotama, tôi xin nêu tất cả những thắc mắc của tôi ra đây và xin sa môn cứ tùy nghi giải đáp :

⁴⁹⁶ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 478-480; Anguttara nikàya 10.95.

1- Thân thể và linh hồn là một hay là hai ?

2- Sau khi chết, sa môn Gotama còn hay mất ?

3- Sau khi chết, sa môn Gotama vừa còn vừa mất ?

4- Sau khi chết, sa môn Gotama không còn cũng không mất ?

Đức Phật tiếp tục ngồi im lặng. Uttiya cảm thấy khó chịu, lại hỏi :

- Câu nào tôi hỏi, sa môn cũng không trả lời. Tại sao thế ?

Đức Phật đáp :

- Vì những câu hỏi của ông nêu ra không có ích lợi gì cho sự tu tập để đạt đến giác ngộ và giải thoát.

Sau đó mấy hôm lại có một vị du sĩ khác tên là Vacchagota tới viếng Phật⁴⁹⁷. Ông ta cũng nêu những câu hỏi tương tự như những câu hỏi của du sĩ Uttiya. Đức Phật cũng ngồi im lặng, không đáp. Vacchagota gượng nêu câu hỏi cuối cùng :

- Sa môn Gotama, xin ngài cho biết là có ngã hay không có ngã ?

Đức Phật vẫn ngồi im lặng. Vacchagota đứng dậy bỏ đi.

⁴⁹⁷ Xem Tương Ưng Bộ, chương 44, kinh 10: Ānanda; Trường Bộ (Digha nikāya) 9.

Sau khi Vacchagota đi khuất, Thượng tọa Ānanda hỏi Phật :

- Bạch Thế Tôn, trong các buổi thuyết pháp Thế Tôn đã từng giảng dạy về đạo lý vô ngã. Sao hôm nay Thế Tôn không trả lời câu hỏi về ngã của du sĩ Vacchagota ?

- Này Ānanda, *đạo lý vô ngã mà Như Lai giảng dạy cho các vị khát sĩ là một pháp môn hướng dẫn thiền quán để phá chấp ngã, chứ không phải là chủ thuyết "vô ngã"*. Câu hỏi của Vacchagota chỉ có mục đích muốn biết lập trường của Như Lai về ngã nên Như Lai không thể trả lời, vì trả lời là rơi vào biên kiến, hoặc chấp có, hoặc chấp không. Này Ānanda, muốn giác ngộ và giải thoát cần diệt trừ tất cả mọi kiến chấp. Thà rằng họ cho là mình không biết còn hơn là đưa họ vào kiến chấp "có / không".

Như Lai không từ đâu tới và cũng không đi về đâu cả⁴⁹⁸

Một hôm, Thượng tọa Anuruddha đang ở trong am ở Mahāvana tại Vesālī thì có một nhóm

⁴⁹⁸ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 480-483; Trung Bộ 22, 63 và 72; Itivuttaka 4.13; Anguttara nikāya 23; Tương Ưng Bộ, chương 22, kinh 85: Yāmaka, và kinh 86: Anuruddha; Tương Ưng Bộ, chương 44, kinh 1: Trưởng Lão Ni Khemà, và kinh 2: Anuruddha..

du sĩ ngoại đạo đến chào hỏi xã giao rồi chất vấn như sau:

- Chúng tôi nghe nói sa môn Gotama là bậc giác ngộ vẹn toàn và Giáo Pháp của người rất cao siêu mầu nhiệm. Thầy là đệ tử của sa môn Gotama. Vậy xin thầy cho chúng tôi biết sau khi chết sa môn Gotama có còn hiện hữu hay không ?

Rồi các du sĩ buộc Thượng tọa Anuruddha chọn một trong bốn câu trả lời sau đây :

- a) Sau khi chết, sa môn Gotama còn.
- b) Sau khi chết, sa môn Gotama mất.
- c) Sau khi chết, sa môn Gotama vừa còn vừa mất.
- d) Sau khi chết, sa môn Gotama không còn cũng không mất.

Thầy Anuruddha biết rằng trong bốn câu trả lời đó không có câu trả lời nào phù hợp với Giáo Pháp của Phật. Thầy im lặng. Nhưng các vị du sĩ không bằng lòng sự im lặng đó. Họ buộc thầy phải nói một cái gì. Cuối cùng Thượng tọa nói :

- Nay các bạn, theo sự hiểu biết của tôi thì trong bốn câu trả lời đó không có câu nào diễn tả được sự thật về sa môn Gotama cả.

Các vị du sĩ cười bảo nhau :

- Coi bộ vị sa môn này là người mới tu hay tối dạ nên ông ta không thể trả lời được câu hỏi của mình đâu. Thôi, chúng ta nên đi cho rồi.

Nói xong, họ bỏ đi.

Cách đó mấy hôm, sau giờ thuyết pháp của Phật, Thượng tọa Anuruddha đem việc xảy ra trình lên Phật. Thầy nói :

- Bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn soi sáng cho chúng con, để chúng con được học hỏi thêm và có thể trả lời được mỗi khi bị hỏi những câu tương tự.

- Này Anuruddha, theo thầy thì sa môn Gotama hiện đang ở đâu ? Có thể tìm sa môn Gotama nơi sắc thân này không ?

- Bạch Thế Tôn, không.

- Có thể tìm sa môn Gotama nơi cảm giác (thọ) không ?

- Bạch Thế Tôn, không.

- Có thể tìm sa môn Gotama nơi tư tưởng, nơi hành động và lời nói, hay nơi tri thức không ?

- Bạch Thế Tôn, không.

- Vậy, này Anuruddha, có thể tìm sa môn Gotama ngoài sắc thân này không?

- Bạch Thế Tôn, không.

- Có thể tìm sa môn Gotama ngoài cảm giác không ?

- Bạch Thế Tôn, không.

- Có thể tìm sa môn Gotama ngoài tư tưởng, ngoài hành động và lời nói, hay ngoài tri thức không ?

- Bạch Thế Tôn, không.

- Đúng thế, này Anuruddha, sa môn Gotama không ở nơi ngũ uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành, thức; sa môn Gotama cũng không ở ngoài ngũ uẩn; sa môn Gotama không ở nơi thất đại là địa, thủy, hỏa, phong, không, kiến và thức; sa môn Gotama cũng không ở ngoài thất đại. Nói sa môn Gotama ở nơi nào, có hay không, còn hay mất đều không đúng sự thật. Do đó từ trước đến nay Như Lai chỉ tuyên bố khổ và đoạn diệt khổ. Này Anuruddha, sa môn Gotama còn đang ngồi đây mà thầy còn không thể khẳng định được có hay không thì sau khi sa môn Gotama diệt độ rồi làm sao thầy có thể nói còn hay mất ?

"Này Anuruddha, thầy nên biết tự thế, tự tánh của vạn pháp là Chân Như (Tathàgata) mâu nhiệm, bất biến, bất sanh, bất diệt, trong cái tổng thể đó vạn vật luân chuyển, biến đổi như trò ảo thuật, không thể nói có hay không, còn hay mất. Thế nên Như Lai (Tathàgata) không từ đâu tới và cũng không đi về đâu cả.

Đức Phật đã dứt lời từ lâu mà các vị khát sĩ vẫn ngồi yên, im lặng, trầm ngâm, không nói một lời nào.

11- Hạ thứ 31 tại Jetavana (năm -559)

Phật nói kinh Khởi Thế Nhân Bản⁴⁹⁹

Một hôm đức Phật đang ở tại tinh xá Đông Viên (Pubbàrama), vào buổi chiều, sau khi xả thiền, ngài ra sân đi kinh hành dưới bóng mát của giảng đường Lộc Mũ (Migaramatu). Lúc bấy giờ có ông Vasettha và ông Bhàradvaja vừa mới xin xuất gia. Thấy Phật, hai ông liền bước đến đi theo sau lưng ngài. Sau khi đi kinh hành vừa đủ, đức Phật quay lại hỏi:

- Này Vasettha, ông sanh trưởng trong gia đình Bà la môn, vì sao ông xin xuất gia theo giáo đoàn khát sĩ? Này Vasettha, người Bà la môn có chỉ trích ông, phỉ báng ông chăng?

- Bạch Thế Tôn, các vị Bà la môn thật có chỉ trích chúng con và phỉ báng chúng con.

- Này Vasettha, các vị Bà la môn đã chỉ trích các ông, phỉ báng các ông như thế nào?

- Bạch Thế Tôn, các vị Bà la môn đã nói như sau: "Bà la môn là giai cấp tối thượng, giai cấp khác là hạ liệt. Chỉ có giai cấp Bà la môn là da trắng, giai cấp khác là da đen. Chỉ có Bà la môn

⁴⁹⁹ Xem Trường Bộ (Dìgha nikaya) 27: Agganna sutta.

là thuần túy. Chỉ có Bà la môn mới là con chính tông của Phạm thiên, sanh từ miệng Phạm thiên. Các người đã từ bỏ giai cấp tối thượng, cúi mình vào giai cấp hạ tiện - giai cấp các Sa môn trọc đầu, đê tiện, đen đui, dòng giống thuộc bàn chân. Làm vậy thật là không tốt, làm vậy thật là không phải.

- Nay Vasettha, các người Bà la môn thật đã quên quá khứ của họ khi họ nói: "Chỉ có Bà la môn mới là con chính tông của Phạm thiên, sanh từ miệng Phạm thiên". Nay Vasettha, các nữ Bà la môn, vợ của các Bà la môn được thấy là có kinh nguyệt, có mang thai, có sanh con, có cho con bú. Sao họ lại nói: "Bà la môn sanh ra từ miệng Phạm thiên"?

Nay Vasettha, có bốn giai cấp: Sát đế lợi, Bà la môn, Phệ xá và Thủ đà. Nay Vasettha, có người Sát đế lợi sát sanh, lấy của không cho, có tà hạnh, nói láo, nói hai lưỡi, nói ác khẩu, nói lời phù phiếm, có tâm tham, có tâm sân, có tà kiến. Những pháp ấy là bất thiện, không nên hành trì, không xứng Thánh pháp, những pháp ấy là hắc pháp và hắc báo, bị người có trí quả trách. Có một số người Sát đế lợi thực hành những pháp bất thiện ấy. Nay Vasettha, có một số người Bà la môn, có một số người Phệ xá, có một số người Thủ đà cũng thực hành những pháp bất thiện ấy.

Này Vasettha, có một số người Sát đế lợi chuyên hành các pháp thiện. Này Vasettha, cũng có một số người Bà la môn, cũng có một số người Phệ xá, cũng có một số người người Thủ đà chuyên hành các pháp thiện.

Này Vasettha, vì rằng cả hai pháp thiện và bất thiện đều có mặt lẫn lộn trong bốn giai cấp này, nên những Bà la môn nào nói rằng: "Bà la môn là giai cấp tối thượng, các giai cấp khác là hạ liệt; chỉ có giai cấp Bà la môn là da trắng, giai cấp khác là da đen; chỉ có Bà la môn là thuần túy, các giai cấp phi Bà la môn không phải như vậy; chỉ có Bà la môn là con chính tông của Phạm thiên, sanh từ miệng Phạm thiên, do Phạm thiên sanh, do Phạm thiên tạo ra, là con cháu thừa tự của Phạm thiên." Các vị có trí không thể chấp nhận như vậy. Tại sao vậy? Này Vasettha, vì rằng nếu có ai trong bốn giai cấp là một vị Tỳ kheo, một vị A la hán, các lậu hoặc đã được diệt tận, phạm hạnh đã thành, đã làm những việc phải làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã đạt mục đích tối thượng, hữu kiết sử⁵⁰⁰ đã diệt, nhờ chánh trí đã được giải thoát, vị ấy sẽ được xem là tối thượng so sánh với cả bốn giai cấp. Này Vasettha, Pháp,

⁵⁰⁰ Các kiết sử : Có 5 hạ phần kiết sử là tham, sân, thân kiến, giới cấm thủ, hoài nghi; và 5 thượng phần kiết sử là sắc ái, vô sắc ái, trạo cử, mạn, vô minh.

tức là đạo đức và trí tuệ, mới là tối thượng giữa các loài hữu tình, trong đời này và cả đời sau.

Này Vasettha, các ông, tuy sanh sai biệt, danh sai biệt, tánh sai biệt, gia hệ sai biệt, nhưng đã xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Nếu có ai hỏi: "Các vị là ai?", các ông cần trả lời: "Chúng tôi là Sa môn, dưới sự lãnh đạo của đức Thích ca". Này Vasettha, ai có lòng tin Như Lai, lòng tin ấy được an trí, có căn cứ, an trú và chắc chắn, vị ấy có thể nói: "Ta là con chính tông của Thế Tôn, sanh ra từ miệng của Thế Tôn, tức do Pháp sanh, do Pháp tạo ra, là con cháu thừa tự của Pháp." Vì sao vậy? Này Vasettha, vì là những chữ đồng nghĩa với Như Lai là Pháp thân, là Phạm thân, là Pháp thể, là Phạm thể.

Này Vasettha, trước đây rất lâu, có một thế giới chuyển hoại. Trong khi thế giới đó chuyển hoại, các loại hữu tình phần lớn sanh qua cõi Abhassara (Quang Âm thiên, cõi trời cao nhất của nhị thiên). Ở tại đây, những loại chúng sanh này do ý sanh, nuôi sống bằng hỷ, tự chiếu hào quang, phi hành trên hư không, sống trong sự phồn vinh, và sống như vậy một thời gian khá dài.

Này Vasettha, một thời gian rất lâu sau đó thế giới chúng ta ở hiện nay bắt đầu chuyển thành. Trong khi thế giới này chuyển thành, một số lớn

chúng sanh từ Quang Âm thiên thác sanh qua tại đây. Những chúng sanh này do ý sanh, nuôi sống bằng hỷ, tự chiếu hào quang, phi hành trên hư không, sống trong sự phồn vinh và sống như vậy một thời gian khá dài.

Này Vasettha, lúc bảy giờ, thế giới này toàn nước đen sẫm, mặt trăng, mặt trời không hiện ra, sao và chòm sao không hiện ra, không có ngày đêm, không có tháng, năm và thời tiết, không có đàn bà đàn ông. Các loài hữu tình chỉ được xem là loài hữu tình mà thôi. Này Vasettha, đối với các loài hữu tình ấy, sau một thời gian rất lâu, đất hiện ra trên mặt nước như bọt nổi lên trên mặt cháo sữa nóng đang nguội dần. Đất này có màu sắc, có hương và có vị. Màu sắc của đất giống như đề hồ hay thuần túy như tô, vị của đất như mật ong thuần tịnh.

Này Vasettha, có loài hữu tình, có tánh tham, nói: "Kìa xem, vật này là gì vậy?", lấy ngón tay nếm vị của đất. Khi lấy ngón tay nếm vị của đất, vị ấy thấm vào thân và tham ái khởi lên. Này Vasettha, các loài hữu tình khác, theo gương hữu tình kia, lấy ngón tay nếm vị của đất. Khi lấy ngón tay nếm vị của đất, vị ấy thấm vào thân và tham ái khởi lên. Rồi các hữu tình kia bắt đầu thưởng thức vị của đất, bằng cách bẻ từng cục đất với bàn tay nhỏ của họ, thời ánh sáng của họ biến

mát. Khi ánh sáng của họ biến mất, mặt trăng mặt trời hiện ra. Khi mặt trăng, mặt trời hiện ra, thì sao và chòm sao hiện ra. Khi sao và chòm sao hiện ra, ngày và đêm hiện ra, khi ngày và đêm hiện ra, thì tháng, năm và thời tiết hiện ra. Như vậy, này Vasettha, thế giới này bắt đầu thành hình cho đến ngày nay.

Này Vasettha, những hữu tình ấy, thường thức vị của đất, lấy đất làm thức ăn trong một thời gian khá lâu, thân của họ trở thành cứng rắn, và sắc đẹp của họ trở thành sai biệt. Có hạng hữu tình có sắc đẹp, có hạng hữu tình không có sắc đẹp. Rồi các hữu tình có sắc đẹp khinh các hữu tình không có sắc đẹp: "Chúng ta có sắc đẹp hơn họ, họ không có sắc đẹp bằng chúng ta." Do họ kiêu mạn và kiêu ngạo về sắc đẹp, vị của đất biến mất. Khi vị của đất biến mất, họ hội họp lại và kêu than: "Ôi vị ngon! Ôi vị ngon nay không còn nữa!". Như vậy họ theo văn tự truyền thống của thời xưa mà không biết ý nghĩa của nó.

Này Vasettha, khi vị đất đã biến mất, thời một loại nấm đất hiện ra. Như hình con rắn, chúng hiện ra như vậy. Loại nấm ấy có sắc, có hương, có vị. Màu sắc của loại nấm này giống như đề hồ hay thuần túy như tô. Vị của nấm đất như mật ong thuần tịnh. Này Vasettha, những hữu tình ấy bắt đầu ăn thứ nấm đất này. Họ

thường thức nắm đất, lấy nắm đất làm thức ăn trong một thời gian khá lâu nên thân của họ trở thành cứng rắn hơn và sắc đẹp của họ lại càng sai khác. Có hạng hữu tình có sắc đẹp, có hạng hữu tình không có sắc đẹp. Rồi các hữu tình có sắc đẹp khinh các hữu tình không có sắc đẹp: "Chúng ta có sắc đẹp hơn họ, họ không có sắc đẹp bằng chúng ta". Do kiêu mạn và kiêu ngạo về sắc đẹp nên nắm đất biến mất. Khi nắm đất biến mất cỏ và cây leo hiện ra như loại cây tre. Loại cây leo này có sắc, có hương, có vị. Màu sắc của loại cây này giống như đề hồ hay thuần túy như tô. Vị của loại cây leo này như mật ong thuần tịnh.

Này Vasettha, các hữu tình này bắt đầu thường thức loại cây leo này, lấy cây leo làm thức ăn trong một thời gian khá lâu. Do đó thân của họ trở thành cứng rắn hơn và sắc đẹp của họ lại càng sai biệt. Có hạng hữu tình có sắc đẹp, có hạng hữu tình không có sắc đẹp. Rồi các hữu tình có sắc đẹp khinh các hữu tình không có sắc đẹp: "Chúng ta có sắc đẹp hơn họ, họ không có sắc đẹp bằng chúng ta." Do kiêu mạn và kiêu ngạo về sắc đẹp của họ, cỏ và cây leo biến mất. Khi cỏ và cây leo biến mất, họ hội họp lại và kêu than: "Ôi hại thay cho chúng ta, nay cỏ và cây leo của chúng ta đã biến đi!" Như vậy, họ theo văn tự

truyền thống của thời xưa mà không biết ý nghĩa của nó.

Này Vasettha, khi các loại cỏ, cây leo biến mất, thời lúa xuất hiện tại các khoảng đất trống, không có cám, không có vỏ, có mùi thơm và hạt trơn nhẵn. Chỗ nào vào buổi chiều họ mang đi để ăn chiều, thời tại chỗ ấy, vào buổi sáng, lúa lại mọc lớn và chín. Chỗ nào vào buổi sáng, họ mang đi để ăn sáng, thời tại chỗ ấy, vào buổi chiều lúa lại mọc lớn và chín, không có gián đoạn. Này Vasettha, những hữu tình ấy thường thức lúa, lấy lúa làm thức ăn trong một thời gian khá lâu. Do đó thân hình của họ trở thành cứng rắn hơn và sắp đẹp của họ lại càng sai biệt. Về phái nữ, nữ tánh xuất hiện; về phái nam, nam tánh xuất hiện. Phái nữ nhìn phái nam hết sức kỹ lưỡng, phái nam nhìn phái nữ hết sức kỹ lưỡng. Vì họ nhìn nhau kỹ lưỡng như vậy nên tình dục khởi lên, ái luyến đối với thân thể bắt đầu. Do sự ái luyến, họ làm các hạnh dâm. Này Vasettha, lúc bấy giờ những chúng sanh khác thấy họ làm các hạnh dâm như vậy, thì ném bùn, tro, đồ ô uế vào người họ và nói: "Hãy chết đi, đồ ô uế! Hãy chết đi, đồ ô uế! Sao một loài hữu tình lại đối xử với một loài hữu tình khác như vậy?"; như ngày nay, tại một số quốc độ, khi một cô dâu được rước đi, có người ném bùn, tro, phân bò. Như vậy, chúng

theo văn tự truyền thống xưa mà không biết ý nghĩa của nó.

Này Vasettha, lúc bấy giờ việc hành dâm được xem là phi pháp, nay được xem là đúng pháp. Này Vasettha, lúc bấy giờ các loài hữu tình hành dâm không được phép vào làng hay xã ấp một tháng hay cả hai tháng. Họ bắt đầu làm lều, làm nhà để che dấu những hành động phi pháp của họ. Rồi có loài hữu tình bản tánh biếng nhác tự nghĩ: "Sao ta lại tự làm ta mỗi một bằng cách đi tìm lúa buổi chiều cho buổi ăn chiều, buổi sáng cho buổi ăn sáng? Sao ta lại không tìm lúa một lần cho cả buổi ăn chiều và buổi ăn sáng?" Rồi họ tìm lúa một lần cho cả buổi ăn chiều và buổi ăn sáng. Một hữu tình khác đến vị hữu tình này và nói:

- Này Bạn, chúng ta hãy đi tìm lúa!

- Này Bạn, hồi sáng tôi đã tìm lúa một lần cho cả buổi chiều rồi.

- Này Bạn, như vậy là tốt.

Này Vasettha, vị này noi theo vị hữu tình kia, đi tìm lúa một lần đủ cho cả hai ngày. Rồi một hữu tình khác đến vị hữu tình ấy và nói:

- Này Bạn chúng ta hãy đi tìm lúa.

- Này Bạn, tôi đã tìm lúa một lần đủ cho cả hai ngày rồi.

Cứ thế họ tranh nhau đi tìm lúa một lần cho cả bốn ngày, tám ngày, ... Họ bắt đầu tích trữ lúa để ăn, và cắm bắt đầu bao bọc hạt gạo trơn nhẵn và vỏ lúa bao bọc hạt lúa; và các cây lúa bị cắt không lớn lên được; và như vậy có sự gián đoạn; và cây lúa mọc lên từng cụm, từng chùm.

Này Vasettha, các loài hữu tình ấy hội họp nhau lại và than phiền:

- Này các Bạn, các ác pháp đã hiện ra giữa các loài hữu tình. Chúng ta trước kia do ý sanh, nuôi sống bằng hỷ, tự chiếu hào quang phi hành trên hư không, sống trong sự phồn vinh. Nay vì các ác, bất thiện pháp như ngã mạn, ganh tị, tham lam khởi lên giữa chúng ta, cắm bắt đầu bọc hạt lúa trơn nhẵn và vỏ lúa bao bọc hạt lúa trơn nhẵn; và các cây lúa bị cắt không lớn lên được; và như vậy có sự gián đoạn. Và các cây lúa mọc lên từng cụm, từng chùm. Vậy nay, chúng ta hãy chia lúa và đắp đê làm bờ ruộng.

Rồi họ khởi sự chia lúa, đắp đê, làm ruộng.

Này Vasettha, có vị hữu tình, bản tánh biếng nhác, gìn giữ phần của mình, đánh cắp phần của người khác và hưởng dụng phần ấy. Người ta bắt người ấy và nói:

- Này, người đã làm ác pháp, gìn giữ phần của mình, đánh cắp phần không cho của người

khác và hưởng dụng phần ấy. Nhà người chớ có làm như vậy nữa.

- Thưa bạn, vâng!

Này Vasettha, lúc đầu người này vâng lời. Nhưng sau đó vẫn tánh nào tật ấy, lại tiếp tục gìn giữ phần của mình, đánh cắp phần không cho của người khác. Người ta bắt người tham lam trộm cắp này và nói:

- Này, người đã làm điều ác, tham lam trộm cắp, gìn giữ phần của mình, đánh cắp phần không cho của người khác. Người chớ có làm như vậy nữa.

Có người nổi giận đánh đập anh ta bằng tay, bằng đá, bằng gậy. Này Vasettha, ác pháp bắt đầu như vậy, lấy của không cho xuất hiện, quở trách xuất hiện, sân hận xuất hiện, nói láo xuất hiện, hình phạt đánh đập xuất hiện.

Này Vasettha, những loài hữu tình ấy hội họp nhau lại và than khóc:

- Này các bạn, ác pháp đã khởi lên giữa chúng ta, trong hình thức lấy của không cho, quở trách, sân hận, nói láo, hình phạt. Chúng ta hãy đề cử một người lo việc canh gác để trộm cắp khởi xảy ra. Chúng ta sẽ dành cho người đó một phần lúa của chúng ta.

Này Vasettha, rồi các vị hữu tình đề cử một người lo việc canh gác để trộm cắp khởi xảy ra.

Và các vị hữu tình kia chia cho vị này một phần lúa.

Này Vasettha, người được đại chúng lựa chọn gọi là *Mahà-Sammato*. Danh từ này lần đầu tiên được dùng. Này Vasettha, "Vị chủ ruộng vườn" được gọi là *Khattiyà*, là danh từ thứ hai được dùng đến. "Làm cho các người khác tôn trọng luật Pháp" được gọi là *Ràja* (vị vua). *Ràja* là danh từ thứ ba được dùng đến. Như vậy bắt đầu có giai cấp xã hội giữa loài người. Này Vasettha, như vậy Pháp là tối thượng ở đời, trong hiện tại và cả cho đời sau.

Này Vasettha, một số các vị hữu tình suy nghĩ:

- Này các bạn, các ác, bất thiện pháp đã hiện ra giữa chúng ta, như lấy của không cho, khiển trách, sân hận, nói láo, hình phạt, tẩn xuất. Chúng ta hãy loại bỏ các ác, bất thiện pháp.

Rồi các vị ấy tự loại bỏ các ác, bất thiện pháp và được gọi là *Bràhmanà* (Bà la môn), và danh từ này lần đầu tiên được dùng đến. Những vị này dựng lên những chòi bằng lá tại các khu rừng và tu thiền. Đối với họ, than đở được dập tắt, khói được tiêu tan, cối và chày rơi ngã nghiêng, buổi chiều lo buổi ăn chiều, buổi sáng lo buổi ăn sáng; họ đi vào làng, vào thị xã, vào kinh đô để khát thực. Khi họ xin được đồ ăn rồi, họ lại vào các

chòi lá trong các khu rừng để tu thiền. Các người khác thấy vậy, nói như sau: “Này các bạn, có người dựng lên những chòi bằng lá tại các khu rừng và tu thiền trong những chòi bằng lá ấy”. Những người này được gọi là *Jhayaka*.

- Này Vasettha, một số người khác, không thể tu thiền trong các chòi bằng lá tại khu rừng, liền đi xuống xung quanh làng mạc, thị xã để làm kinh sách. Các người khác thấy vậy bèn nói: "Này các bạn, những người này không thể tu thiền trong các chòi bằng lá tại khu rừng, đã đi xuống xung quanh làng mạc, thị xã để làm kinh sách Veda. Những người này được gọi là *Ajjhàyaka*. Này Vasettha, thời ấy họ thuộc hạ cấp. Nay họ xem là cao thượng nhất. Như vậy, này Vasettha, là nguồn gốc giai cấp xã hội của các Bà la môn, theo danh từ truyền thống cổ xưa. Nguồn gốc của họ là ở giữa những loài hữu tình và cũng phải tôn trọng luật Pháp, không ở ngoài luật Pháp. Này Vasettha, như vậy Pháp là tối thượng ở đời, trong hiện tại và cả cho đời sau.

Này Vasettha, một số người thích dâm dục, thiết lập các nghề nghiệp sai khác (*Vissuta*). Những người này được gọi là *Vessa* (*Phệ xá*), một giai cấp xã hội khác theo truyền thống cổ xưa. Nguồn gốc của họ là ở giữa các loài hữu tình và cũng phải tôn trọng luật Pháp, không ở

ngoài luật Pháp. Nay Vasettha, như vậy Pháp là tối thượng ở đời, trong hiện tại và cả cho đời sau.

Nay Vasettha, một số người còn lại lựa chọn săn bắn. Những ai theo nghề săn bắn và theo các nghề hèn mọn khác được gọi là *Sudda (Thủ đà)*. Như vậy, nay Vasettha, là nguồn gốc giai cấp xã hội của các Sudda, theo danh từ truyền thống cổ xưa. Nguồn gốc của chúng là ở giữa các loài hữu tình và cũng phải tôn trọng luật Pháp, không ở ngoài luật Pháp. Nay Vasettha, như vậy Pháp là tối thượng ở đời, trong hiện tại và cả cho đời sau.

Nay Vasettha, một thời có vị Sát đế lợi, có vị Bà la môn, có vị Phệ xá, có vị Thủ đà, tự trách các pháp ác của mình, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, làm người Sa môn. Nay Vasettha, giai cấp *Samana (Sa môn)* được khởi lên từ bốn giai cấp ấy. Nguồn gốc của Sa môn là ở giữa các loài hữu tình và cũng phải tôn trọng luật Pháp, không ở ngoài luật Pháp. Nay Vasettha, như vậy Pháp là tối thượng ở đời, trong hiện tại và cả cho đời sau.

Nay Vasettha, bất cứ người trong giai cấp nào làm tà hạnh về thân, làm tà hạnh về miệng, làm tà hạnh về ý, có tà kiến, do tà kiến, tà nghiệp làm nhơn duyên, sau khi thân hoại mạng chung đều sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Này Vasettha, bất cứ người trong giai cấp nào làm chánh hạnh về thân, chánh hạnh về miệng, chánh hạnh về ý, có chánh kiến, do chánh kiến, chánh nghiệp làm nhơn duyên, sau khi thân hoại mạng chung đều sanh vào thiện thú, Thiên giới.

Này Vasettha, bất cứ người trong giai cấp nào làm hai hạnh chánh tà về thân, về miệng, về ý, có chánh kiến tà kiến lẫn lộn, do chánh kiến tà kiến, chánh hạnh tà hạnh lẫn lộn làm nhơn duyên, sau khi thân hoại mạng chung đều thọ lãnh lạc và khổ thọ.

Này Vasettha, bất cứ người trong giai cấp nào biết chế ngự về thân, chế ngự về miệng, chế ngự về ý, sau khi tu tập *Bảy pháp Giác chi*, hay *Tám Thánh đạo*, diệt trừ hoàn toàn các ác pháp ngay trong đời hiện tại đều là bậc A la hán, lậu hoặc đã diệt tận, việc phải làm đã làm, gánh nặng đã đặt xuống, mục tiêu đã đạt tới, hữu kiết sử đã trừ diệt, chánh trí giải thoát. Vị ấy được gọi là tối thượng trong tất cả giai cấp, đúng với Chánh pháp. Này Vasettha, như vậy *Pháp là tối thượng ở đời, trong hiện tại và cho cả đời sau*.

Sau khi Thế Tôn thuyết giảng xong, Vasettha và Bhàradvaja đều hoan hỷ tín thọ lời dạy của Thế Tôn.

Phật giảng cách THÂM NHẬP Giáo Pháp⁵⁰¹

Một hôm, trong giờ thuyết pháp, Phật nói với các vị khất sĩ:

- Nay các thầy, hôm nay Như Lai sẽ giảng về sáu điều cần biết rõ để thắng tri, để thâm nhập Giáo Pháp. Các thầy hãy lắng nghe và khéo tác ý, ta sẽ giảng.

- Thừa vâng, bạch Thế tôn.

- Nay các thầy, để thắng tri, để thâm nhập Giáo Pháp giác ngộ và giải thoát, các thầy cần hiểu biết rõ ràng về ái dục, về cảm thọ, về nhận thức, về lậu hoặc, về nghiệp, về khổ. Đó là sáu kiến thức căn bản để thâm nhập Giáo Pháp, để nắm vững cách hành trì các pháp môn tu tập. Sáu kiến thức đó là:

1- *Kiến thức về ái dục (ham muốn)*, ái dục sanh khởi, ái dục sai biệt, ái dục dị thực⁵⁰², ái dục đoạn diệt, con đường đưa đến ái dục đoạn diệt.

Này các thầy, có năm dục trường dưỡng là các sắc, các tiếng, các hương, các vị, các xúc khả ý, khả lạc, khả hỷ, khả ái, hấp dẫn, lôi cuốn. Sự tiếp xúc giữa căn và trần là duyên khởi các dục. Tác dụng khác nhau của sắc, thanh, hương, vị,

⁵⁰¹ Xem Tăng Chi Bộ, chương 6 pháp, kinh 63: Thâm Nhập (Nibbedhika sutta).

⁵⁰² Dị thực (vipàka) : Hậu quả; quả báo thiện hay ác.

xúc vào tâm là các dục sai biệt. Khi ham muốn (ái dục) một cái gì liền có một tự ngã khởi lên bám sát vào vật ấy dẫn đến những hành động tạo nghiệp về thân khẩu ý, đó gọi là dục dị thực (hậu quả của dục). Khi xúc (giữa căn và trần) đoạn diệt là dục đoạn diệt. Bát Chánh Đạo là con đường đưa đến các dục đoạn diệt.

2- *Kiến thức về cảm thọ (cảm giác)*, cảm thọ sanh khởi, cảm thọ sai biệt, cảm thọ dị thực, cảm thọ đoạn diệt, con đường đưa đến cảm thọ đoạn diệt.

Này các thầy, có ba loại cảm thọ là lạc thọ, khổ thọ và phi khổ phi lạc thọ. Sự tiếp xúc giữa căn và trần là duyên khởi các cảm thọ. Có lạc thọ liên hệ đến vật chất, có lạc thọ không liên hệ đến vật chất, có khổ thọ liên hệ đến vật chất, có khổ thọ không liên hệ đến vật chất, có phi khổ phi lạc thọ liên hệ đến vật chất, có phi khổ phi lạc thọ không liên hệ đến vật chất, đó là các cảm thọ sai biệt. Khi cảm thọ một cái gì liền có một tự ngã khởi lên bám sát vào vật ấy dẫn đến những hành động tạo nghiệp về thân khẩu ý, đó gọi là cảm thọ dị thực (hậu quả của cảm thọ). Khi xúc (giữa căn và trần) đoạn diệt là cảm thọ đoạn diệt. Bát Chánh Đạo là con đường đưa đến các cảm thọ đoạn diệt.

3- *Kiến thức về nhận thức (perception)*, nhận thức sanh khởi, nhận thức sai biệt, nhận thức dị thực, nhận thức đoạn diệt, con đường đưa đến nhận thức đoạn diệt.

Này các thầy, có sáu nhận thức là nhận thức về sắc, nhận thức về thanh, nhận thức về hương, nhận thức về vị, nhận thức về xúc và nhận thức về pháp (ý). Sự tiếp xúc giữa căn và trần là duyên khởi các nhận thức. Có sự khác nhau giữa các nhận thức về sắc, về thanh, về hương, về vị, về xúc và về pháp (ý), đó gọi là các nhận thức sai biệt. Sau khi nhận thức một sự vật rồi mới có cảm giác và ý tưởng về sự vật ấy: các nhận thức đưa đến cảm thọ, ý tưởng và lòng ham muốn, đó gọi là các nhận thức dị thực (hậu quả của nhận thức). Khi xúc (giữa căn và trần) đoạn diệt là nhận thức đoạn diệt. Bát Chánh Đạo là con đường đưa đến nhận thức đoạn diệt.

4- *Kiến thức về các lậu hoặc (phiền não và vọng tưởng)*, các lậu hoặc sanh khởi, các lậu hoặc sai biệt, các lậu hoặc dị thực, các lậu hoặc đoạn diệt, con đường đưa đến các lậu hoặc đoạn diệt.

Này các thầy, có ba lậu hoặc là dục lậu⁵⁰³, hữu lậu⁵⁰⁴ và vô minh lậu⁵⁰⁵. Vô minh là duyên

⁵⁰³ *Dục lậu* (kāmāsava) : Phiền não trong cõi dục. Chúng sanh do dục lậu tạo các nghiệp nên bị rơi vào cõi dục, không thoát ra được. Lòng tham dục, tham ái.

⁵⁰⁴ *Hữu lậu* (āsava) : Phiền não trong cõi dục và cõi sắc. Chúng sanh do hữu lậu tạo các nghiệp nên bị rơi vào cõi sắc; nếu còn dục lậu thì bị rơi vào cõi dục.

khởi các lậu hoặc. Có các lậu hoặc đưa đến địa ngục, có các lậu hoặc đưa đến bàng sanh, có các lậu hoặc đưa đến ngã quý, có các lậu hoặc đưa đến thế giới loài người, có các lậu hoặc đưa đến thế giới chư Thiên, đó gọi là các lậu hoặc sai biệt. Vô minh diệt là các lậu hoặc đoạn diệt. Bát Chánh đạo là con đường đưa đến các lậu hoặc đoạn diệt.

5- *Kiến thức về nghiệp (kamma, karma)*, các nghiệp sanh khởi, các nghiệp sai biệt, các nghiệp dị thực, các nghiệp đoạn diệt, con đường đưa đến các nghiệp đoạn diệt.

Này các thầy, có ba nghiệp: suy tư là ý nghiệp, nói năng là khẩu nghiệp, hành động là thân nghiệp. Có nghiệp đưa đến địa ngục, có nghiệp đưa đến bàng sanh, có nghiệp đưa đến ngã quý, có nghiệp đưa đến thế giới loài người, có nghiệp đưa đến thế giới chư Thiên, đó gọi là các nghiệp sai biệt. Có nghiệp đưa đến quả báo ở đời hiện tại, có nghiệp đưa đến quả báo ở đời sau, có nghiệp đưa đến quả báo ở đời sau nữa, đó gọi là các nghiệp dị thực. Khi xúc (giữa căn và trần) đoạn diệt là nghiệp đoạn diệt. Bát Chánh Đạo là con đường đưa đến nghiệp đoạn diệt.

⁵⁰⁵ *Vô minh lậu (avijjāsava)* : Phiền não trong cõi dục, cõi sắc và cõi vô sắc. Chúng sanh do vô minh lậu tạo các nghiệp nên bị rơi vào cõi vô sắc; nếu còn hữu lậu thì bị rơi vào cõi sắc.

6- *Kiến thức về khổ*, các khổ sanh khởi, các khổ sai biệt, các khổ dị thực, các khổ đoạn diệt, con đường đưa đến các khổ đoạn diệt.

Này các thầy, sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, lo sợ buồn rầu là khổ, mong cầu không được là khổ, tóm lại năm thủ uẩn là khổ. Tham ái là duyên khởi các khổ. Có khổ ít, có khổ nhiều, có khổ lâu hết, có khổ mau hết, đó là các khổ sai biệt. Có hạng người bị khổ chinh phục, tâm bị ràng buộc, âu sầu, bi thảm, than van, khóc lóc, đi đến bất tỉnh; do đó đi tìm bên ngoài xem có ai biết được một hai câu thần chú hay có cách nào để đoạn diệt khổ này. Ta tuyên bố rằng khổ đưa đến mê loạn, đưa đến tìm kiếm, đây là các khổ dị thực. Tham ái đoạn diệt là khổ đoạn diệt. Bát Chánh Đạo là con đường đưa đến khổ đoạn diệt.

Này các thầy, những điều Như Lai vừa nói là những kiến thức căn bản để hiểu rõ, để thắng tri, để nắm vững, để thâm nhập Giáo Pháp giác ngộ và giải thoát, các thầy nên suy niệm và thực hành.

Phật nói kinh Sur Tử Hồng⁵⁰⁶

Trong một buổi thuyết pháp vào mùa an cư năm nay, đức Phật nói Kinh Sur Tử Hồng để tóm lược những điểm chính yếu trong Giáo Pháp giác ngộ và giải thoát, và cũng để gián tiếp trả lời những thắc mắc về có ngã hay không có ngã, sau khi nhập diệt sa môn Gotama còn hay mất. Đức Phật nói :

- Nay quý vị, đạo lý giác ngộ và giải thoát có năng lực công phá những thành trì kiên cố nhất của vô minh, cũng như ánh sáng có năng lực làm tiêu tan bóng tối. Những giáo lý như *Bốn Sự Thật, Vô Thường, Vô Ngã, Duyên Sinh, Bốn Niệm Xứ, Bảy Giác Chi, Ba Cửa Giải Thoát*⁵⁰⁷ và *Con Đường của Tám Hành Động Chân Chánh* đã được tuyên thuyết trong nhân gian như những tiếng gầm của con sư tử chúa, làm cho hàng trăm hàng ngàn tà thuyết và hý luận phải hoảng sợ bỏ chạy, hoặc lặng im thính thích.

"Nay quý vị, sư tử là vua của các loài thú. Khi bước ra khỏi hang, con sư tử uốn mình, vươn vai. Sau khi uốn mình và vươn vai, nó đưa cặp

⁵⁰⁶ Xem Trung Bộ 11 và 12; Tương Ưng Bộ, chương 22, kinh 78: Sur Tử; Tăng Chi Bộ, chương 4 pháp, kinh 33: Tiếng Rống Con Sư Tử; Tăng Chi Bộ, chương 10 pháp, kinh 21: Con Sư Tử; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 835; Kinh Đại Bát Niết Bàn phẩm 23: Sur Tử Hồng Bồ tát.

⁵⁰⁷ *Ba Cửa Giải Thoát* là Ba Pháp Ấn (vô thường, vô ngã, niết bàn), hay Ba Vô Lậu Học (giới, định, tuệ).

mắt sáng quắc nhìn ra bốn phía. Rồi nó gầm lên ba tiếng lớn làm rung chuyển cả rừng núi. Sau đó nó mới đi tìm mồi.

"Này quý vị, bất cứ loài thú nào nghe tiếng gầm của sư tử đều lấy làm sợ hãi, có con trốn kín, có con bỏ chạy, có con run rẩy, rã rời cả tứ chi không còn biết làm gì nữa. Loài chim bay bổng lên cao. Loài thú xuống luồng, cá sấu hấp tấp lội xuống nước. Chồn cáo chui vào hang sâu. Những con voi trong các xóm làng lân cận, dù là voi của vua có trang sức dây nịt và lông vàng, đều hoảng sợ bỏ chạy, có khi văng cả phân và nước tiểu. Con sư tử có uy lực lớn như thế.

"Này quý vị, *pháp âm của đạo giác ngộ và giải thoát cũng giống như tiếng gầm của con sư tử chúa. Khi pháp âm giác ngộ cất lên thì tất cả các tà thuyết đều run sợ.* Khi được nghe tuyên thuyết các đạo lý vô thường, vô ngã, duyên sinh ... thì tất cả những ai lâu nay an trú trong vô minh và buông thả đều phải giật mình. Loài người cũng vậy mà loài trời cũng vậy. Khi bừng tỉnh giấc mơ, mọi người thấy được sự thật chói lòa : *"Thì ra lâu nay chúng ta đang ở nơi nguy hiểm mà cứ tưởng là an ổn; chúng ta đã nhận cái vô thường làm cái thường, cái vô ngã làm ngã, cái khổ làm vui, cái tạm bợ làm vĩnh cửu, cái giả làm thật"*. Đã đến lúc chúng ta phải vất bỏ tất cả các

lập trường, thành kiến, cố chấp để tiếp nhận chân lý.

"Này quý vị, các học thuyết của nhân gian đều bị ràng buộc vào ý niệm có/không. Đạo lý giác ngộ vượt ra ngoài ý niệm có/không. Nhân gian thường bị vướng mắc trong **bốn cạm bẫy lớn của cuộc sống**. Cạm bẫy thứ nhất là dục lạc. Cạm bẫy thứ hai là kiến thức. Cạm bẫy thứ ba là nghi lễ. Cạm bẫy thứ tư là ý niệm về ngã. Con người bị lúng túng, ràng buộc trong bốn cạm bẫy ấy, không còn biết đâu là chân lý. Pháp âm giác ngộ đưa con người thoát ra khỏi bốn cạm bẫy lớn này.

"Này quý vị, muốn thoát ra khỏi các thành kiến, cố chấp, cạm bẫy để thấu triệt chân lý, quý vị phải thường xuyên quán sát "**tự tánh duyên khởi**"⁵⁰⁸ trong đời sống hằng ngày của quý vị, nơi thân thể, nơi cảm giác, nơi tư tưởng, nơi hành động và lời nói, nơi muôn vật.

"Này quý vị, một khi đã thành tựu phép quán "**tự tánh duyên khởi**" quý vị sẽ hiểu rõ vì sao Như Lai nói "**Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Như Lai thường trụ không biến đổi**". Đó là chân lý, đó là tiếng gầm của con sư tử chúa.

⁵⁰⁸ Quán Tự tánh duyên khởi là tìm hiểu vì sao từ nơi Chơn Tâm thanh tịnh lại vọng sanh ra thế giới và vạn vật. Tức quán 12 nhân duyên: Chơn tâm > Vô minh > Hành > Thức > Danh sắc > ...

12- Hạ thứ 32 tại Jetavana (năm -558)

Phật nói kinh Kim Cang Bát Nhã Ba-la-mật⁵⁰⁹

Một hôm, gần đến giờ thọ trai, đức Phật đắp y mang bát vào thành Sàvatthi, đi theo thứ lớp từ nhà này đến nhà khác khát thực. Khi đã có vừa đủ thức ăn, ngài trở về tinh xá Jetavana, cùng với các khát sĩ thọ trai. Thọ trai xong, ngài thu xếp y bát, rửa chân, rồi trải tọa cụ ngồi. Khi ấy Thượng tọa Subhùti⁵¹⁰ (Tu Bồ Đề) ở trong đại chúng liền từ chỗ ngồi đứng dậy, bày vai áo bên mặt, quì gối mặt xuống đất, chấp tay cung kính bạch Phật rằng :

- Bạch Thế Tôn, trong pháp hội hôm nay có nhiều thiện nam, tín nữ tuy đã phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác, nhưng tâm còn vọng động, phiền não chưa dứt trừ. Chúng con xin Thế Tôn từ bi chỉ dạy phương pháp *làm sao an trụ tâm*⁵¹¹ ? và *làm sao hàng phục tâm*⁵¹² ?

⁵⁰⁹ Vajra Prajna ParAmità sutra.

⁵¹⁰ Subhùti là đại đệ tử thứ tư của Phật, nổi tiếng là giải không đệ nhất.

⁵¹¹ An trụ tâm là tu Chỉ (Samatha) tập trung tinh thần vào một nơi. Đó là pháp môn tu để được Định (Samàdhi, Tam-ma-đê, Tam muội, Chánh định).

⁵¹² Hàng phục tâm là tu Quán (Vipassanà) tập trung tư tưởng vào một đề tài để tìm Chân lý. Khi tu Chỉ mà bị phiền não hay vọng tưởng quấy rầy thì phải dùng Quán để trừ (hàng phục). Ví dụ như khi tu Chỉ mà bị tướng dâm dục quấy rầy thì nên dùng Quán Thân Bất Tịnh (Cửu Tướng Quán) để trừ.

- Lành thay ! Nay Subhùti, thầy khéo vì thính chúng còn sơ cơ mà thưa hỏi đúng lúc. Như Lai sẽ giảng cách an trụ tâm và cách hàng phục tâm. Các vị đã phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác nên lắng nghe cho kỹ để biết cách thực hành.

"Người đã phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác *muốn an trụ tâm* phải biết nên an trụ vào chỗ nào, an trụ vào vật gì. Không nên an trụ tâm vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, mà *phải an trụ tâm vào nơi không có chỗ trụ và không có gì để trụ*⁵¹³. Muốn được như vậy phải độ tất cả chúng sanh vào vô-du-y niết bàn mà không thấy có người độ và có chúng sanh được độ. Nay Subhùti, thầy nên biết :

*Nhất thiết hữu vi pháp
Như mộng, huyễn, bào, ảnh
Như lộ, diệt như điện.
Ứng tác như thị quán.*⁵¹⁴

- Bạch Thế Tôn, đúng vậy. Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp đều là vọng tưởng, vô thường, biến chuyển luôn, không phải là nơi tốt để an trụ tâm. Phải an trụ tâm vào nơi thường trụ, vào vật gì không bao giờ biến đổi. Còn thấy có chúng sanh là còn vọng tưởng. Còn thấy có

⁵¹³ Nguyên văn chữ Hán : "*Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*".

⁵¹⁴ Dịch nghĩa : Tất cả pháp hữu vi, Như mộng, huyễn, bọt, bóng, Như sương, cũng như điện. Nên khởi quán như thế.

người độ và người được độ là còn phân biệt ngã/nhơn. Ý thức phân biệt là nhân sanh ra động niệm làm cho tâm động. Phải dứt trừ ý thức phân biệt bằng cách quán Vô Thường và Vô Ngã thì tâm mới thật sự được an trụ vào Chơn-Như, Phật tánh.

- Lại nữa, này Subhùti, người đã phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác *muốn hàng phục tâm*, tức là muốn dứt trừ phiền não và vọng tưởng, *thì trước hết phải bố thí mà không trụ tướng*, tức không trụ sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Vì bố thí mà không trụ tướng thì phước đức không thể nghĩ lường.

- Bạch Thế Tôn, đúng vậy. Vì chúng sanh vô minh nên mới nảy sanh vọng tưởng; rồi từ vọng tưởng chấp có chấp không sanh ra phiền não là lòng tham lam, ích kỷ, thương, ghét, sân hận, sợ sệt... Muốn diệt trừ lòng tham lam ích kỷ phải thực hành hạnh bố thí. Bố thí ba-la-mật là không còn thấy có vật gì là của mình nữa; cả thân mình và tâm mình cũng không phải là của mình. Một khi đã trừ được ngã chấp và pháp chấp thì phiền não và vọng tưởng nhất định không còn.

- Này Subhùti, thầy nghĩ sao ? Có thể do thân tướng mà thấy Như Lai chăng?

- Bạch Thế Tôn, không thể do thân tướng mà thấy được Như Lai. Vì thân tướng là vô thường, mà Như Lai là thường trụ.

- Đúng vậy, *phàm chỗ có tướng đều hư vọng. Nếu thấy các tướng chẳng phải tướng tức thấy Như Lai.*

Rồi đức Phật nói kệ :

*Nhược dĩ sắc kiến ngã
Dĩ âm thanh cầu ngã
Thị nhơn hành tà đạo
Bất năng kiến Như Lai.⁵¹⁵*

- Bạch Thế Tôn, không biết khi chúng sanh nghe lời dạy như thế có sanh lòng tin chân thật chăng ?

- Nay Subhùti, có nhiều chúng sanh đã trồng căn lành từ nhiều đời, khi nghe lời dạy như thế sẽ sanh lòng tin chắc chắn. Vì họ biết rằng "*độ chúng sanh mà không thấy có chúng sanh được độ*" và "*bồ thí không trụ tướng*" là phương pháp diệt trừ các chấp ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả⁵¹⁶ để đạt đến niết bàn an lạc thanh tịnh vậy.

⁵¹⁵ Dịch nghĩa : Nếu do sắc thấy ta, Dùng âm thanh cầu ta, Kê ấy theo đạo tà, Không thể thấy Như Lai.

⁵¹⁶ *Chấp ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả* : Chấp có cái Ta chân thật, chấp Ta là người, chấp Ta là một chúng sanh, chấp Ta có thọ mạng lâu dài. (Chữ Thọ ở đây có nghĩa là Sống lâu).

13- Hạ thứ 33, 34, 35 tại Jetavana (năm - 557/ -555)

Theo chúng tôi nghĩ thì trong khoảng 4 năm, từ hạ thứ 32 đến hạ thứ 35, đức Phật chú trọng đến việc thuyết giảng kinh Đại Bát-Nhã Ba-La-Mật (Mahà Prajna Paramità sutra) nói về Tánh Không của các pháp và pháp môn Quán Bát-Nhã. Tất cả nội dung kinh Đại Bát-Nhã gồm 16 hội, tức 16 thời pháp của đức Phật, tại 4 nơi là núi Griddhakùta (Linh Thứu), tinh xá Jetavana (vườn Cấp Cô Độc), cung trời Paranimmitavàsavatti (Tha Hóa Tự Tại) và tinh xá Venuvana (Trúc Lâm).

Từ hội thứ nhất đến hội thứ 6, đức Phật chỉ dạy cách tu tập *pháp Quán Bát-nhã*, tức quán thấy năm uẩn (âm) đều không.

Từ hội thứ 7 đến hội thứ 10, đức Phật nói về *những công đức thù thắng, trang nghiêm, không thể nghĩ bàn của pháp tu Quán Bát-nhã*, vì đây là pháp môn Nhất Thiết Pháp Thâm Thâm Vi Diệu Lý Thú Bát Nhã Thanh Tịnh đưa người tu đến Nhất Thiết Chứng Trí và Thanh Tịnh Giải Thoát.

Từ hội thứ 11 đến hội thứ 16, đức Phật giảng về *6 pháp Ba-la-mật* của Bồ tát là Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định và Trí tuệ Bát-nhã.

Toàn thể nội dung kinh Đại Bát-Nhã Ba-La-Mật (Mahà Prajna Paramitā sutra) được đúc kết một cách hết sức ngắn gọn và trong sáng thành kinh *Bát-Nhã Ba-La-Mật-Đa Tâm Kinh* (Prajna Paramitā Hrdaya sutra).

Phật nói kinh Đại Bát Nhã Ba-la-mật

Sau nhiều thời pháp về Đại Bát-nhã, một hôm, trong mùa an cư, đức Phật tóm lược như sau :

- Nay các thầy, pháp môn tu Quán Bát-nhã rất thâm thâm vi diệu, công đức không thể nghĩ bàn. *Chính nhờ thực hành thâm sâu pháp môn này mà Bồ tát Quán Tự Tại (Quán Thế Âm, Avalokitesvara) chứng thực được 5 uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành và thức đều là không, nhờ đó Bồ tát đã vượt qua tất cả mọi khổ nạn.*

"Này Sàriputta (Xá Lợi Phất), các vị khất sĩ cũng nên thực hành pháp Quán Bát-nhã như thế. Các thầy nên quán sắc thân là không vì sắc thân là vô thường, các thầy cũng nên quán cảm giác (thọ), suy tư nghĩ tưởng (tưởng), biến chuyển của thân tâm (hành), tri giác (thức) do mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và bộ óc đều là không, vì đều là vô thường, duyên hợp, không tự tánh.

"Này Sàriputta, *một khi chúng được thật tướng của 5 uẩn đều là không, là các thầy đã chứng được vô ngã, do đó trở nên hoàn toàn thanh tịnh giải thoát, không còn sanh tử luân hồi nữa.* Đó quả thật là một pháp môn vi diệu không thể nghĩ bàn. Tất cả chư Phật trong ba đời, quá khứ, hiện tại và vị lai, đều nhờ tu pháp môn này mà chứng được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Trong một thời pháp khác của đức Phật tại giảng đường Lộc Mâu (Migàra matu) trong tinh xá Đông Viên (Pubbàràma), Thượng tọa Ànanda nêu thắc mắc :

- Bạch Thế Tôn, theo con hiểu, Quán Bát-nhã là quán 5 uẩn đều không, mà hể 5 uẩn đều không, tức là ngã không, thì 18 giới cũng không và tất cả muôn sự muôn vật đều không.

"*Quán Bát-nhã có nghĩa là quán tánh không của các pháp.* Ví dụ như quán sắc uẩn là không, có nghĩa là suy nghĩ để biết rõ sắc thân là vô thường, do duyên hợp nên không có tự tánh (tự tánh là không).

"Bạch Thế Tôn, nhưng con còn chưa hiểu "*chứng được thật tướng của 5 uẩn là không*" là như thế nào ? Xin Thế Tôn từ bi chỉ dạy.

Đức Phật đáp :

- Lành thay, này Ânanda, Như Lai sẽ vì ông mà giảng rõ cho cả pháp hội cùng nghe để hiểu thế nào là Quán và An-trú (chúng) Tánh Không⁵¹⁷.

"Ví như trong giảng đường Lộc Mẫu này không có voi, bò, ngựa, vàng bạc như trong xóm làng, thời phải quán những vật ấy là không. Nhưng có cái không phải không, là sự hiện diện của chúng tăng ni, vậy phải quán chúng tăng ni là có. Nói cho rõ hơn thì *ý tưởng về xóm làng thì không, nhưng ý tưởng về người thì có*. Đó là an trú tánh không một cách chân thật, không điên đảo.

"Tiến lên một bậc, vị nào muốn an trú nhiều trong tánh không, vị ấy không nên suy niệm đến ý tưởng về xóm làng, cũng không nên suy niệm đến ý tưởng về người, mà nên thường suy niệm đến ý tưởng thuần nhất về rừng vắng. Vị ấy *quán trong tâm thức mình, thấy ý tưởng về xóm làng, về người là không, nhưng có cái không phải không, đó là ý tưởng về rừng vắng*. Vị ấy biết rằng các phiền não do ý tưởng về xóm làng và người hiện không có trong tâm mình, nhưng các phiền não do ý tưởng về rừng vắng thì hiện có. ***Cái gì hiện có trong tâm, vị ấy quán là có; cái gì***

⁵¹⁷ Xem Trung Bộ 121 và 122: Cula và Mahà Sunnata sutta; Trung A Hàm: kinh 190.

hiện không có trong tâm, vị ấy quán là không. Đó là an trú tánh không một cách chân thật, không điên đảo.

"Tiếp tục tiến thêm một bậc nữa, vị nào muốn an trú nhiều hơn trong tánh không, vị ấy không nên suy niệm đến ý tưởng về xóm làng, về người, về rừng vắng, mà *nên thường suy niệm đến ý tưởng thuần nhất về đất.* Vị ấy quán trong tâm thức mình, biết rằng các phiền não do ý tưởng về xóm làng, về người, về rừng vắng thì không, nhưng các phiền não do ý tưởng về đất thì có; nếu không có các phiền não do ý tưởng về đất thì vị ấy biết là không. Đó là an trú tánh không một cách chân thật, không điên đảo.

"Cứ như thế, thiền giả sẽ lần lượt vượt qua các thiền chứng về sắc giới từ sơ thiền đến tứ thiền, và các thiền chứng về vô sắc giới từ không vô biên xứ đến phi tưởng phi phi tưởng. Thực chứng đến đâu, thiền giả tự quán tâm mình liền biết. **Đến khi trong tâm thiền giả hoàn toàn thanh tịnh, không còn một mảy may phiền não vi tế nào về 5 uẩn, không còn bao giờ khởi suy niệm đến ý tưởng về sắc thân, về cảm giác, về tư tưởng, về biến chuyển, về ý thức là thiền giả đã thực chứng 5 uẩn là không, tức chứng vô ngã.**

Nghe đến đây toàn thể thính chúng rất hoan hỷ, phấn khởi, biết rằng Quán Bát-Nhã tức Quán

Tánh Không của năm uẩn. Quán sắc uẩn là không, không phải là tuy thấy mình có thân mà cứ tự cho mình không thân bằng cách tự kỷ ám thị. Quán sắc uẩn là không, là suy nghiệm để biết thân vô thường, duyên hợp tạm có, không có tự tánh. Chứng sắc uẩn là không, là không còn khởi ý tưởng về sắc thân nữa, do đó không còn phiền não do ý tưởng về sắc thân gây ra nữa. Đối với bốn uẩn kia cũng thế.

14- Hạ thứ 36 tại Jetavana (năm -554)

Bà Visàkhà than khóc với Phật về một đứa cháu mới chết⁵¹⁸

Một hôm, lúc Phật sắp sửa đi khất thực thì có nữ thí chủ Visàkhà tới, đánh lễ Phật rồi ngồi xuống một bên, thút thít khóc. Phật hỏi :

- Này Visàkhà, sao hôm nay bà có vẻ buồn rầu quá vậy ? Bà đang than khóc chuyện gì vậy ?

- Bạch Thế Tôn, đứa cháu nội gái của con là Dattà vừa mới mất. Con thương nó nhất nhà. Nó mới được năm tuổi thôi mà nó rất thích đi theo con để tiếp con mang đồ đạc cúng dường các vị

⁵¹⁸ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 84-85; Udàna 8.8.91-92.

khát sĩ. Bây giờ nó mất rồi, con đi đâu phải đi một mình. Con thương nhớ nó, còn buồn quá.

- Cháu đau bệnh gì mà mất ?

- Bạch Thế Tôn, cháu bị bệnh thương hàn.

- Tội nghiệp quá ! Này Visàkhà, bà có tất cả bao nhiêu con cháu ?

- Bạch Thế Tôn, con hiện có được 12 đứa con và 5 đứa cháu vừa nội vừa ngoại. Bây giờ con chỉ còn 4 đứa.

- Bà muốn có nhiều con cháu lắm phải không ?

- Thưa vâng. Bạch Thế Tôn, nhà càng đông con cháu càng vui.

- Nếu bà có con cháu nhiều bằng dân số ở thủ đô Sàvatthi này chắc bà vui lắm ?

- Vâng, nếu được như vậy thì còn gì bằng.

- Bà có biết mỗi ngày ở thủ đô này có bao nhiêu người chết không ?

- Bạch Thế Tôn, có ngày thì chín mươi người, có ngày thì sáu bảy người. Ít nhất cũng có một hai người. Thưa Thế Tôn, ở Sàvatthi không có ngày nào mà không có người chết.

- Này Visàkhà, nếu con cháu bà đông như dân chúng ở Sàvatthi này thì chắc ngày nào bà cũng phải khóc than không dứt. Vậy thì vui ở chỗ nào?

- Bạch Thế Tôn, con hiểu rồi.

- Tốt lắm, vậy bà đừng buồn khổ nữa. *Tình thương thế tục thường làm phát sanh đau khổ và lo sợ. Chỉ có lòng Từ Bi Hỷ Xả là mang đến niềm vui và hạnh phúc chân thật cho tất cả mọi người mà thôi.*

Rồi đức Phật nói kệ :

Trìu mển sanh đau khổ,

Trìu mển sanh lo sợ,

An vui không trìu mển

Không đau khổ lo sợ. (Kinh Pháp Cú,

bài 213)

Người tu phải biết lượng sức mình⁵¹⁹

Sau mùa an cư năm nay, Phật lên đường về miền nam. Ngài ghé thăm Vườn Nai (Migadaya) ở làng Isipatana, phía bắc thành phố Benares (Varanasi), nơi ngài đã thuyết pháp lần đầu tiên và đã thành lập Giáo Đoàn Khất Sĩ với đầy đủ ba ngôi Tam Bảo. Quang cảnh ở đây đã đổi khác. Một cái tháp lớn đã được dân chúng địa phương dựng lên để kỷ niệm nơi Phật bắt đầu chuyên bánh xe pháp. Tháp này được đặt tên là tháp Dhamekh (Dhamaka), do hai chữ Dhamma và cakka (cakra) hợp lại, có nghĩa là Pháp Luân

⁵¹⁹ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 484-486.

(Bánh Xe Pháp). Tại Vườn Nai có giảng đường Kittoe đã được kiến tạo, có rất đông khất sĩ cất am cốc xung quanh giảng đường làm thành một tinh xá tu học. Mới đó mà đã 36 năm qua. Bánh xe Chánh Pháp đã luân chuyển liên tục trên khắp lưu vực sông Ganga. Sau khi ở lại Vườn Nai vài hôm để thuyết pháp và khích lệ đại chúng, Phật lên đường đi Gayà, đến làng Uruvelà thăm cây Bồ-đề năm xưa. Cây Bồ-đề càng ngày càng tươi tốt, cành lá sum sê. Nhiều tịnh thất đã được dựng lên trong vùng. Vua Bimbisàra đang chuẩn bị cho xây một ngôi tháp kỷ niệm nơi Phật thành đạo, gọi là Tháp Đại Giác (Mahàbodhi Mahàvihara).

Đức Phật hướng dẫn các vị khất sĩ thăm viếng các nơi mà ngài đã tinh tấn tu khổ hạnh trong sáu năm trường cho đến lúc ngài từ bỏ lối tu khổ hạnh, lập ra pháp tu trung đạo, và 49 ngày sau đó ngài đã thành đạo dưới cội cây pippala. Đức Phật kể lại cho các vị khất sĩ nghe những kinh nghiệm sống động mà ngài đã trải qua, những pháp môn ngài đã thực hành, những khó khăn ngài đã vượt qua, những chứng nghiệm ngài đã đạt được trước và sau khi thành đạo. Đây là cây Ajapàla, nơi ngài nhận bát cháo sữa của hai chị em cô Sujatà trước đêm thành đạo, và cũng là nơi ngài ngồi nhập định suốt tuần lễ thứ năm để suy nghiệm về Giáo Pháp giải thoát. Đây là cây

Bồ-đề, nơi ngài đã ngồi nhập đại định, chiến thắng ma quân, chứng lục thông⁵²⁰ và tam minh⁵²¹, rồi tiếp tục ngồi suốt một tuần để chứng nghiệm hạnh phúc giải thoát. Đây là nơi ngài đã đứng nhìn cây Bồ-đề suốt tuần lễ thứ hai không nháy mắt. Đây là con đường kinh hành bằng ngọc mà ngài đã đi tới đi lui suốt tuần lễ thứ ba sau khi thành đạo. Đây là "bảo cung", nơi ngài ngồi suốt tuần lễ thứ tư để suy niệm về những giáo lý cao siêu (Abhidhamma). Đây là cây Mucalinda, nơi ngài ngồi nhập định suốt tuần lễ thứ sáu dưới cơn mưa to gió lớn và đã được rắn thần Mucalinda che chở. Đây là cây Rājāyatana, nơi ngài ngồi nhập định suốt tuần lễ thứ bảy. Quý vị khát sĩ hôm nay rất hoan hỷ được nghe một thời pháp vô cùng quý giá, vô cùng sống động, với những chứng tích lịch sử trước mắt, và do chính đức Phật nói lại những kinh nghiệm và những chứng nghiệm của chính ngài khi thành đạo.

Đại đức Svastika là người xúc động nhiều nhất. Thầy nhớ lại lúc thầy gặp Phật lần đầu tiên nơi đây, thầy mới được tám chín tuổi. Bây giờ thầy đã 44 tuổi. Không biết mấy đứa em của

⁵²⁰ *Lục thông* (abhinna) : (Xem Digha nikāya 2.87-92) Thiên nhãn thông (dibba cakkhu), thiên nhĩ thông (dibba sota), tha tâm thông (paracittavijānana), thần túc thông (iddhividha), túc mạng thông (pubbe nivasanussati), lậu tận thông (āsavakkhaya).

⁵²¹ *Tam minh* (tri-vidya) : (Xem Digha nikāya 2.93-98) Túc mạng minh (pubbe nivasanussati nana), thiên nhãn minh (cutupapata nana), lậu tận minh (āsavakkhaya nana).

thầy, hai chị Sujàtā và mấy đứa bạn chăn trâu của thầy khi xưa bây giờ ở đâu ? làm nghề gì ? đã có gia đình con cái gì chưa ? và hiện sinh sống ra sao ? Rồi thầy nghĩ lại thầy thật có phước được xuất gia theo Phật, sống một đời sống an nhàn để thực tập những đức hạnh thanh cao, vạch ra một tương lai rực rỡ ...

Từ Gayā, Phật đi lần về phía đông-bắc, đến Rājagaha (Vương Xá), thủ đô xứ Magadha, rồi thẳng đường về tinh xá Venuvana (Trúc Lâm). Các vị khất sĩ nơi đây vui mừng đón tiếp Phật. Nơi đây Phật gặp lại Thượng tọa Punna Mantāniputta. Thầy kể lại cho Phật nghe công trình hoằng hóa của thầy tại xứ Sunaparantā trong mười năm qua. Chỉ trong năm đầu tiên, thầy đã độ được 500 cư sĩ quy y Tam Bảo và 500 vị xin xuất gia làm khất sĩ. Thầy cũng đã lập được một tinh xá, mỗi năm đều có tổ chức nhập hạ tại đó. Thầy xin Phật cho phép thầy được trụ tại xứ Sunaparantā vì dân chúng nơi đây rất cần sự có mặt của thầy. Đức Phật hoan hỷ chấp thuận.

Trên đường lên Griddhakūta (Linh Thứu), Phật đến viếng trung tâm tu học Sītavana (Rừng Mát). Nơi đây Phật gặp lại đại đức Sona

Kolivisa⁵²² (Sona Kutikanna). Đại đức Sona xuất gia và tu học với Thượng tọa Mahà Kaccàna trên núi Pāvattà, gần thành phố Kuraraghara thuộc xứ Avanti. Thầy là một thanh niên con nhà giàu, phong lưu, nho nhã, thông minh, nhưng thể chất yếu đuối, không kham nổi đời sống xuất gia không nhà cửa, ăn mỗi ngày một bữa, ngủ dưới gốc cây. Mặc dù thầy rất siêng năng tu tập, thầy thường đau yếu luôn, nên sau sáu tháng cố gắng thầy cảm thấy mệt mỏi, chán nản, và có ý từ bỏ công trình tu tập, trở về đời sống cư sĩ tại gia, thọ hưởng tài sản sự nghiệp để làm việc phước thiện, tạo nghiệp lành. Thượng tọa Mahà Kaccàna biết ý, gọi thầy về tinh xá Jetavana ở cạnh Phật vài tháng để học tập, rồi thầy lại trở xuống miền nam, đến tinh xá Venuvana, rồi đến tinh xá Sítavana. Thấy đại đức Sona có vẻ yếu đuối, bệnh hoạn, chán nản, Phật gọi đến hỏi :

- Nay Sona, thầy có được khỏe không ? Việc tu học và khát thực có khó khăn lắm không ?

- Bạch Thế Tôn, sức khỏe con vẫn được bình thường. Việc tu học và khát thực không có gì khó khăn lắm.

- Thầy xuất gia được bao lâu rồi ?

⁵²² Xem Anguttara nikàya 6.55; Theragatha; Vinaya pitaka 2.1; Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, trang 426. Theo Buddhist Legends, quyển III, trang 254-259, thì tên ông là *Sona Kutikanna* xin xuất gia với Thượng tọa Kaccàna tại một ngọn núi gần thành phố Kuraraghara thuộc xứ Avanti.

- Bạch Thế Tôn, con chỉ mới được một tuổi hạ.

- Trước khi xuất gia thầy thường làm gì ?

- Bạch Thế Tôn, con thường thích đánh đàn tranh. Con đã học đàn tranh từ lúc mới tám tuổi.

- Này Sona, trong lúc đánh đàn thầy làm sao cho tiếng nhạc được êm tai, thánh thót ?

- Bạch Thế Tôn, muốn cho tiếng nhạc được êm tai, thánh thót, thì trước khi đàn phải lên dây cho đúng độ căng. *Nếu dây dùn quá thì tiếng nhạc mềm nhũn, điếc cảm; nếu dây căng quá thì dễ bị đứt.*

- Này Sona, *việc tu tập cũng thế. Nếu giải đãi, lười biếng thì đạo nghiệp không thể thành tựu được. Nếu cố gắng quá sức chịu đựng của mình thì sanh ra mệt mỏi, bệnh hoạn, thối chí ngã lòng.* Này Sona, thầy phải biết tự lượng sức mình, phát tâm dũng mãnh tu tập nhưng đừng gò ép thân tâm quá mức. Như vậy thầy mới mong thành tựu được đạo nghiệp.

Ngừng một lát, đức Phật nói tiếp⁵²³ :

- Này Sona, *muốn tu tập có kết quả, người tu phải biết chọn pháp môn tu thích hợp với căn tánh, năng khiếu và trình độ của mình, như người quen làm thợ kim-hoàn nên tập quán sổ tức,*

⁵²³ Xem kinh Đại Bát Niết Bàn, tập 2, phẩm Sư Tử Hồng Bồ Tát, trang 287.

người quen làm thợ giặt nên tập quán bạch cốt; và phải biết rành thời gian nào nên tu Chỉ (Định), thời gian nào nên tu Quán (Huệ), thời gian nào nên tu Xả.

"Này Sona, khi người tu sanh lòng kiêu mạn vì tự thấy mình hiểu rành giáo lý, thuyết pháp hay, vấn đáp giỏi, được nhiều người cung kính ... thì không nên tu tập trí tuệ (Panna) nữa mà phải lo tu tập chánh định (Samàdhi).

"Khi người tu thối chí ngã lòng vì tự thấy mình kém cỏi, không chế ngự được phiền não, không điều phục được 6 căn, nghi ngờ giới luật không đúng ... thì không nên tu chỉ (Samatha) mà phải tu quán (Vipassanà).

"Khi người tu thấy hai hạnh định và tuệ của mình chưa bình đẳng, lòng chưa tự tin, tâm chưa an, thì không nên tu hạnh xả. Lúc định tuệ bình đẳng thì nên tu hạnh xả (Upekkhà, upeksa), tức là bỏ cái chấp có mình đang tu và có pháp để tu. Tâm xả tức là tâm vắng lặng, không chỉ, không quán.

"Khi thấy tâm mạnh mẽ tinh tấn thì nên tu quán hay định, không nên tu xả.

"Khi thấy tâm dao động bất an thì nên tu định (sổ tức, tùy tức và chỉ), không nên tu quán.

"Khi thấy tâm dâm dục nổi lên thì nên quán bất tịnh, không nên quán từ bi.

"Khi thấy tâm nóng giận nổi lên thì nên quán từ bi, không nên quán bất tịnh."

"Khi thấy tâm mê muội thì nên quán nhân duyên, không nên quán bất tịnh hay từ bi."

"Này Sona, thầy nên học hỏi và thực hành theo Bảy Pháp Giác Chi⁵²⁴ (sattàbojjhanga, saptabodhyanga) là niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả, để được kết quả tốt đẹp.

- Bạch Thế Tôn, con xin vâng lời ngài chỉ dạy.

Thầy Sona Kolivisa hoan hỷ đánh lễ tạ ơn Phật. Sau đó, thầy lên núi Linh Thứu tịnh tu và đắc quả A-la-hán.

15- Hạ thứ 37 tại Venuvana (năm -553)

Devadatta xin thay Phật lãnh đạo giáo đoàn⁵²⁵

Một buổi chiều, y sĩ Jivaka lên núi Griddhakùta (Linh Thứu) thăm Phật. Tới chân núi, ông gặp Phật mới từ tinh xá Venuvana (Trúc Lâm) về. Ông chào Phật và xin phép được theo ngài lên núi. Jivaka nhìn Phật leo các bậc thang bằng đá để lên núi mà trong bụng khen thầm:

⁵²⁴ Xem kinh Tạp A Hàm 26; Luận Đại Tỳ-bà-sa 96; Đại Thừa Nghĩa Chương 16, phần cuối.

⁵²⁵ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 486-490; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 1428.

Năm nay Phật đã 71 tuổi rồi mà còn cứng cáp khỏe mạnh quá. Phật leo núi một cách thông thả và ung dung, một tay cầm bát, một tay cầm chéo áo sanghati. Thượng tọa Ananda đi bên cạnh Phật cũng không thể cầm bát thay cho Phật được, vì một tay thầy cũng phải cầm bát của thầy và tay kia cầm chéo áo như Phật vậy. Ông Jivaka tiến lên xin cầm bát thay Phật. Phật trao bình bát cho ông và mỉm cười, nói :

-, Như Lai đã leo núi này cả ngàn lần, lần nào cũng tự tay cầm bát thì đã có sao đâu.

Các bậc thang bằng đá được xây lên đến tận thềm am của Phật trên đỉnh đồi. Chính vua Bimbisàra đã ra lệnh xây mấy trăm bậc thang này để cúng dường. Đến nơi, Phật và ông cùng ngồi xếp bằng trên một nền đá rộng rãi. Sau khi hỏi thăm Phật về tình hình sức khỏe và công việc hoằng pháp của ngài ở các nơi, Jivaka nói :

- Bạch Thế Tôn, con xin phép nói sơ lược về tình trạng giáo đoàn ở đây. Con thấy tình trạng giáo đoàn có liên hệ trực tiếp đến tình trạng chính trị. Con nghĩ Thế Tôn cần được thông báo rõ ràng.

Rồi y sĩ Jivaka cho Phật biết Thượng tọa Devadatta hiện có tham vọng lãnh đạo giáo đoàn thay Phật. Thượng tọa Devadatta có vây cánh khá mạnh mẽ và đông đảo trong giới khất sĩ cũng như

trong giới chính trị. Cánh tay phải của Devadatta là Thượng tọa Kokàlika thường bày nhiều mưu lược, ngoài ra còn có Thượng tọa Kotamoraka Tissa, Thượng tọa Khandadeviputta và Thượng tọa Samuddadattà, vị nào cũng có đông đảo đệ tử ủng hộ.

Thượng tọa Devadatta rất thông minh và hùng biện cho nên được rất đông người nghe theo, trong giới khất sĩ cũng như trong giới cư sĩ. Thượng tọa không chính thức ra mặt chống Phật, nhưng đã nhiều lần đưa ra nhận xét là Phật đã lớn tuổi, không còn đủ sức lãnh đạo giáo đoàn càng ngày càng đông, và cách thức điều hành của Phật đã xưa, không còn thích hợp với giới trẻ và thời đại mới.

Đứng về phương diện xã hội, Thượng tọa Devadatta được nhiều người giàu có, nhiều người dòng Sàkya và giai cấp thượng lưu ủng hộ. Họ không đồng ý Phật thu nhận những người thuộc giai cấp hạ tiện vào giáo đoàn. Người ủng hộ Thượng tọa tận tình nhất là thái tử Ajàtasattu (A Xà Thế). Vua Bimbisàra tin kính Phật như thế nào thì thái tử Ajàtasattu tin kính Thượng tọa Devadatta như thế ấy. Thái tử đã xây cất cho Thượng tọa một tinh xá lớn trên núi Gayàsisa (núi Tượng Đầu), nơi xưa kia Phật đã nói kinh Lửa cho ba anh em Thượng tọa Uruvelà Kassapa

và một ngàn đệ tử của ba vị ấy. Thái tử Ajàtasattu thường xuyên cho chở các thức cúng dường đến núi Gayàsisa. Nhiều thương gia và chính trị gia muốn được lòng thái tử cũng bắt chước đến tinh xá đó cúng dường và nghe pháp. Với sự ủng hộ đó, uy tín của Thượng tọa Devadatta càng ngày càng lên. Số các vị khất sĩ theo về với Thượng tọa hiện nay có đến gần 500 vị, phần lớn là các khất sĩ trẻ từ xứ Vajji.

Nói đến đây, y sĩ Jivaka nhìn Phật rồi xuống giọng nói thật khẽ :

- Bạch Thế Tôn, những điều con vừa nói cũng chưa có gì quan trọng. Nhưng theo tin tức con được biết, hình như thái tử Ajàtasattu và Thượng tọa Devadatta, vì nóng lòng muốn lên ngôi và lãnh đạo giáo đoàn, đang cùng nhau âm mưu hãm hại hoàng thượng và Thế Tôn, là hai người con yêu kính nhứt trên đời. Con xin Thế Tôn hãy thận trọng và đặc biệt lưu tâm đến việc này.

- Jivaka, cảm ơn ông đã cho Như Lai biết tình hình bất ổn hiện nay. Nhưng ông đừng quá lo lắng. Như Lai sẽ biết tùy thời lo liệu.

Y sĩ Jivaka cáo từ ra về. Phật dặn thầy Ànanda không nên tiết lộ chuyện này cho ai biết.

Độ mười hôm sau, trong buổi thuyết pháp hằng tháng tại tinh xá Venuvana, đức Phật giảng

về Ngũ Lực (Panca balani) tức năm sức mạnh tinh thần cần thiết để nuôi dưỡng hoa trái giác ngộ. Phật nói :

- *Người đã tin hiểu Chánh Pháp, muốn mang ra thực hành, cần biết 37 phẩm trợ đạo. Những gì là 37 phẩm trợ đạo ? Đó là: Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi và Bát chánh đạo.*⁵²⁶

"Quý vị đã biết **Ngũ Căn** là năm cội gốc phát sanh ra các pháp lành, có tác dụng làm tăng trưởng các pháp lành và dẹp trừ phiền não để đưa người tu hành vào Thánh đạo. Ngũ Căn (Pancendriyani) gồm có: *Tín căn* (Sraddhendriya) là đức tin nơi lý tứ đế (khổ, tập, diệt, đạo), tin nơi

⁵²⁶ **Ba mươi bảy Phẩm Trợ Đạo** gồm có:

Tứ niệm xứ là 4 đề tài thiền quán: thân bất tịnh, thọ là khổ, tâm vô thường, pháp vô ngã.

Tứ chánh cần là 4 điều phải siêng năng thực hành: đoạn trừ những tư tưởng và hành động bất thiện đã sanh, ngăn ngừa những tư tưởng và hành động bất thiện chưa sanh, nuôi dưỡng những tư tưởng và hành động thiện đã sanh, làm nảy nở những tư tưởng và hành động thiện chưa sanh.

Tứ như ý túc là 4 điều phải làm đến nơi đến chốn: 1- Dục như ý túc là có tâm muốn làm các việc lành thì phải làm cho đến nơi đến chốn; 2- Niệm như ý túc là ghi nhớ các pháp lành một cách đầy đủ và rành rẽ; 3- Tinh tấn như ý túc là siêng năng tu tập đến nơi đến chốn pháp môn đã chọn; 4- Tư duy như ý túc là suy nghĩ điều gì thì phải suy nghĩ chính chắn đến nơi đến chốn.

Ngũ căn là 5 căn tánh cần thiết để tu tập có kết quả: Tín căn, Tinh tấn căn, Niệm căn, Định căn và Huệ căn.

Ngũ lực là 5 sức mạnh giúp cho việc tu tập chóng thành tựu: Tín lực, Tinh tấn lực, Niệm lực, Định lực và Huệ lực.

Thất bồ-đề phần hay *Thất giác chi* là 7 giai đoạn cần thực hành theo thứ lớp để việc tu tập có kết quả: 1- Niệm giác chi là ghi nhớ đầy đủ rõ ràng Chánh Pháp và các Pháp môn tu; 2- Trạch pháp giác chi là lựa chọn pháp môn tu đúng Chánh Pháp và hợp với khả năng mình; 3- Tinh tấn giác chi là phát tâm đồng mãnh tu tập pháp môn đã chọn, không gián đoạn; 4- Hỷ giác chi là khởi tâm vui mừng khi tu tập có tiến bộ để nuôi dưỡng lòng hăng hái; 5- Khinh an giác chi là biết cách đoạn trừ phiền não và ngã mạn cho thân tâm nhẹ nhàng thư thối; 6- Định giác chi là biết cách chú tâm thực hành pháp môn mình đã chọn để trừ vọng tưởng và an trụ tâm; 7- Xả giác chi là lia bỏ tất cả vọng chấp (chấp ngã, chấp pháp), liả bỏ chỉ và quán, để tâm được rộng-rang, bình đẳng, thanh tịnh.

Bát chánh đạo là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Đã giảng nghĩa ở phần trước.

Tam Bảo (Phật, pháp, tăng); *Tán căn* (Viriyendriya) là chí dũng mãnh tu tập các pháp lành; *Niệm căn* (Smirtindriya) là tâm luôn luôn nghĩ đến Chánh Pháp; *Định căn* (Samàdhindriya) là trụ tâm trong Chánh Pháp; *Huệ căn* (Prajnendriya) là ở trong định khởi trí quán, rõ biết các pháp như thật tánh (rõ biết chân lý).

"Một khi Ngũ Căn được phát triển đến độ thuần thực thì Ngũ Căn sẽ trở thành **Ngũ Lực** (Panca balani) tức là năm sức mạnh, năm động cơ chuyên chở người tu trên con đường giải thoát, có công năng phát triển mạnh các điều lành và diệt trừ tận gốc rễ các điều ác. Ngũ Lực gồm có: *Tín lực* (Sraddha bala) tức là lòng thành kính đối với Tam Bảo; *Tán lực* (Virya bala) siêng tu các pháp lành, siêng trừ các pháp ác; *Niệm lực* (Smirti bala) tức là luôn luôn nhớ thân bất tịnh, tâm vô thường, pháp vô ngã, thọ là khổ; *Định lực* (Samàdhi bala) tức là chuyên tu thiền định để đoạn trừ phiền não do sáu căn (giác quan) gây ra; *Huệ lực* (Prajna bala) tức là nhờ công năng thiền quán mà phát sanh ra trí tuệ, thấy rõ năm uẩn đều không, mười tám giới chẳng có, ngã chấp tiêu tan, được hoàn toàn giải thoát.

Buổi thuyết pháp hôm nay có trên ba ngàn người tham dự, trong đó có cả vua Bimbisàra. Khi Phật vừa chấm dứt, mọi người chưa kịp có

cơ hội để hỏi những điểm họ chưa được thấu triệt thì Thượng tọa Devadatta đã đứng dậy, đến trước mặt Phật, chấp tay cung kính đánh lễ rồi nói :

- Bạch Thế Tôn, năm nay tuổi thọ của Thế Tôn đã cao, sức khỏe Thế Tôn đã kém. Thế Tôn cần được nghỉ ngơi an tĩnh để bớt đi sự khó nhọc trong những năm cuối cùng của cuộc đời. Thế Tôn đã tốn nhiều công sức thành lập giáo đoàn khát sĩ và phát triển không ngừng cho đến ngày nay. Giáo đoàn đã trở nên quá đông đảo và ở rải rác trong nhiều quốc gia xa cách nhau, công việc lãnh đạo giáo đoàn đã trở nên quá nặng nhọc đối với Thế Tôn. Xin Thế Tôn hãy rút về một nơi an nghỉ. Con sẽ xin thay mặt Thế Tôn lãnh đạo giáo đoàn khát sĩ.

Đức Phật nhìn Devadatta, đáp :

- Thượng tọa Devadatta, cảm ơn thầy đã lo lắng cho sức khỏe của Như Lai. Nhưng hiện nay Như Lai vẫn còn đủ sức để lãnh đạo giáo đoàn khát sĩ.

Thượng tọa Devadatta quay lại nhìn đại chúng. Có khoảng 300 vị khát sĩ đứng dậy chấp tay. Thượng tọa nhìn lên Phật, nói :

- Bạch Thế Tôn, đó không phải là ý riêng của con. Nhiều vị đại đức ở đây cũng nhận thấy như con. Xin Thế Tôn đừng e ngại. Con nhận thấy có

đủ khả năng lãnh đạo giáo đoàn để cho Thế Tôn được an dưỡng trong lúc tuổi già.

- Thôi đi, Devadatta, đừng nên nói nữa. Trong số các đệ tử lớn của Như Lai có nhiều vị xuất sắc và xứng đáng hơn thầy nhiều mà Như Lai còn chưa giao cho họ trách nhiệm lãnh đạo giáo đoàn khát sĩ, vì đó là đại nguyện của Như Lai, Như Lai phải làm cho trọn. Chừng nào đến lúc, Như Lai sẽ có quyết định hợp thời.

Bị Phật chê giữa đám đông, trong đó có cả vua Bimbisàra, Devadatta lấy làm xấu hổ. Mặt thầy đỏ lên. Thầy đi trở về chỗ ngồi, không nói thêm một lời nào nữa.

Ngày hôm sau, trên núi Griddhakùta (Linh Thứu), thầy Ànanda tâm tình với Phật :

- Thưa Thế Tôn, sư huynh Devadatta là người háo danh, lại bị Thế Tôn chê trước đám đông, chắc sư huynh sẽ tìm mọi cách để trả thù. Con nghĩ là sẽ có chia rẽ trầm trọng trong giáo đoàn. Nếu Thế Tôn thấy con có thể đi nói chuyện riêng với sư huynh Devadatta để khuyên nhủ thì con xin đi.

- Ànanda, sở dĩ Như Lai phải chê Devadatta ngay giữa đám đông và trước mặt quốc vương là vì Như Lai có ý muốn cho mọi người thấy rằng Devadatta không phải là nhân vật quan trọng trong giáo đoàn, và những hành vi và lời nói của

Devadatta sau này chỉ có một mình Devadatta chịu trách nhiệm, chúng ta không phải gánh chịu trách nhiệm ấy. Ànanda, nếu thầy thấy có thể khuyên Devadatta hồi tâm thì thầy cứ đi thử.

Vài hôm sau, y sĩ Jivaka lại lên núi Griddhakùta thăm Phật. Ông trình với Phật rằng, theo tin ông được biết, hình như Devadatta đang chuẩn bị kế hoạch tách rời khỏi giáo đoàn với sự yểm trợ của thái tử Ajàtasattu.

Devadatta lập giáo đoàn riêng tại Gayàsisa⁵²⁷

Thấm thoát mà đã đến ngày Phật thuyết pháp hằng tháng tại tinh xá Venuvana. Kỳ nào quần chúng đến nghe cũng thật đông. Kỳ này cũng có mặt vua Bimbisàra và cả thái tử Ajàtasattu nữa. Thượng tọa Ànanda để ý thấy các vị khất sĩ ở các vùng lân cận tựu về đông gấp đôi kỳ trước. Thượng tọa Devadatta cũng có mặt ở hàng đầu các vị khất sĩ, giữa hai Thượng tọa Sàriputta và Mahàkassapa.

Cũng như lần trước, sau khi Phật thuyết pháp xong, Thượng tọa Devadatta đứng dậy, đến trước mặt Phật, chấp tay đánh lễ, rồi nói :

⁵²⁷ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 491-495; Culavagga 7.3.14-17; Udàna 5.8. Gayàsisa nay là Brahmàyoni.

- Bạch Thế Tôn, người đã từng dạy các vị khát sĩ nên sống theo các nguyên tắc thiểu dục và tri túc, bỏ dần các ham muốn, sống thật đơn giản với những điều kiện vật chất tối thiểu. Hôm nay con xin đề nghị một quy chế năm điểm để thực hiện các nguyên tắc ít ham muốn và biết đủ đó :

"*Điểm thứ nhất*, các vị khát sĩ phải ở suốt đời trong rừng hoặc trong vườn cây, không được ngủ trong thành phố hay trong thôn xóm.

"*Điểm thứ hai*, các vị khát sĩ phải đi khát thực suốt đời, không được đáp lời mời của giới cư sĩ tới thọ trai ở nhà họ.

"*Điểm thứ ba*, các vị khát sĩ chỉ có quyền lượm giẻ rách hoặc vải vụn để kết lại thành y chứ không được nhận y do giới cư sĩ cúng dường.

"*Điểm thứ tư*, các vị khát sĩ chỉ được ngủ dưới gốc cây, không được ngủ trong phòng ốc, am, thất.

"*Điểm thứ năm*, các vị khát sĩ chỉ được phép ăn chay, không được động tới thịt, cá.

"Thưa Thế Tôn, nếu giáo đoàn khát sĩ theo đúng năm điểm này thì chắc chắn các nguyên tắc thiểu dục và tri túc mới được thực hiện nghiêm chỉnh.

- Nay Devadatta, Như Lai không chấp nhận sự bắt buộc phải làm theo năm điểm ấy, vì năm điểm đó giới hạn những dịp dân chúng có thể tiếp

xúc với khát sĩ để được học hỏi về Chánh Pháp. Những vị khát sĩ nào muốn theo năm điếm đó thì cứ theo, nhưng những vị khác không bị bắt buộc phải theo. Cũng như về việc ăn chay, các vị khát sĩ có thể tạm thọ nhận thức cúng dường mà người đàn việt đã làm sẵn, trong đó có ngũ tịnh nhục⁵²⁸, nghĩa là không phải vì các vị khát sĩ mà người đàn việt sát sanh. Devadatta, theo pháp chế hiện thời, các vị khát sĩ có đủ cơ hội để tiếp xúc và hướng dẫn người cư sĩ, nhất là những người mới có duyên tiếp xúc lần đầu với đạo giác ngộ.

- Như vậy là Thế Tôn không chấp nhận pháp chế năm điếm của tôi à ?

- Không, Devadatta, Như Lai không chấp nhận pháp chế năm điếm của thầy đề nghị.

Devadatta cúi chào Phật rồi trở về chỗ ngồi, miệng mỉm cười, không có vẻ gì thất vọng.

Sau đó, mọi người nhận thấy trong lễ Bồ-tát tụng giới mỗi nửa tháng tại tinh xá Venuvana vắng mặt khoảng 300 vị khát sĩ. Ai cũng biết các vị này dự lễ Bồ-tát tại tinh xá Gayàśisa do Thượng tọa Devadatta tổ chức. Sau lễ Bồ-tát, một số khát sĩ xin gặp Phật và bạch rằng :

⁵²⁸ Ngũ tịnh nhục: 1- Loại thịt không thấy vì ta mà giết; 2- Loại thịt nghe người đáng tin nói chẳng phải vì ta mà giết; 3- Loại thịt không nghi vì ta mà giết; 4- Loại thịt thú do thọ mạng hết mà chết tự nhiên; 5- Loại thịt do thú dữ ăn còn dư.

- Bạch Thế Tôn, các sư huynh theo Thượng tọa Devadatta nói với chúng con nên theo về giáo đoàn của Thượng tọa Devadatta lãnh đạo ở tinh xá Gayàsisa, vì bên ấy pháp chế nghiêm chỉnh hơn pháp chế của Thế Tôn nhiều, nhờ áp dụng triệt để pháp chế năm điểm do Thượng tọa Devadatta đề nghị vừa rồi. Họ nói tu như bên Venuvana (Trúc Lâm) thì sướng quá, có khác gì người không tu đâu. Các vị khát sĩ trẻ, nhất là những vị xuất gia với Thượng tọa Devadatta ở xứ Vajji đều theo về tinh xá Gayàsisa. Xin Thế Tôn dạy chúng con nên đối xử với các sư huynh bên ấy như thế nào ?

- Nay các thầy, Phật bảo, các thầy đừng bận tâm quá về vụ này. Mỗi người đều có quyền tự do theo vị đạo sư mà họ tin tưởng và kính trọng. Điều quan trọng là quý thầy phải hiểu rõ Giáo Pháp của Như Lai. Có điều gì nghi ngờ hoặc chưa hiểu rõ thì nên học hỏi cho tường tận, rồi tự mình phải tinh tấn tu tập thiền quán và sống đời phạm hạnh cho xứng đáng tùy theo khả năng mình.

Vài ngày sau, y sĩ Jivaka lên thăm Phật trên núi Griddhakùta (Linh Thứu). Ông cho biết là hiện có trên 500 vị khát sĩ đã theo về với Thượng tọa Devadatta ở núi Gayàsisa (Tượng Đầu). Đồng thời Thượng tọa Devadatta và thái tử Ajàtasattu

còn đang âm thầm vận động một diễn biến quan trọng trong lãnh vực chính trị để đưa thái tử lên ngôi quốc vương. Theo ý ông, đức Phật nên cẩn thận và có những biện pháp cần thiết để tránh tai tiếng về âm mưu bất chính của Devadatta và Ajàtasattu.

Tin Thượng tọa Devadatta lập giáo đoàn riêng tại Gayàsisa làm chấn động dư luận tại thủ đô Ràjagaha (Vương Xá) và cả các xứ lân cận. Các vị khất sĩ đi khất thực thường bị dân chúng hỏi các thầy thuộc giáo đoàn nào. Thượng tọa Sàriputta dặn các thầy chỉ nên trả lời vắn tắt như sau: " Ai gieo nhân xấu sẽ gặt quả xấu. Chia rẽ giáo đoàn là một trọng tội đối với đạo pháp." Một hôm, sau giờ thuyết pháp của Phật, có vị khất sĩ hỏi :

- Bạch Thế Tôn, hằng ngày chúng con đi khất thực thường bị thí chủ hỏi về các hành động và những lời tuyên bố của Thượng tọa Devadatta chỉ trích Thế Tôn, chúng con không biết phải trả lời thế nào cho hợp lẽ, khỏi mang tội chia rẽ giáo đoàn. Xin Thế Tôn hoan hỷ chỉ dạy.

- Các thầy nên nói là Devadatta đã tự ý tách ra khỏi giáo đoàn, hiện không còn giữ một chức vụ gì trong giáo đoàn của Như Lai. Devadatta hoàn toàn chịu trách nhiệm về những lời tuyên bố

và hành động của ông ta. Các thầy nên thông báo cho dân chúng biết như thế. (Culavagga 7.3.2)

- Bạch Thế Tôn, Thượng tọa Sàriputta hỏi, ngày xưa con đã từng tán thán tài đức của sư huynh Devadatta trước mặt mọi người, bây giờ khi có người hỏi về những hành động và lời tuyên bố của sư huynh, không lẽ con lại vạch ra những điểm không tốt.

- Sàriputta, ngày xưa thầy tán thán tài đức của Devadatta, thầy có nói sự thật không ?

- Bạch Thế Tôn, con đã nói sự thật.

- Bây giờ, nếu thầy vạch ra những điểm không tốt của Devadatta, thầy có nói sự thật không ?

- Bạch Thế Tôn, con cũng chỉ nói sự thật mà thôi.

- Như vậy thì đâu có gì là chướng ngại.

Những ngày sau đó, trong dịp tiếp xúc với quần chúng, các vị khất sĩ báo tin cho mọi người biết là Thượng tọa Devadatta đã ra khỏi giáo đoàn, và từ nay Phật và giáo đoàn không còn chịu trách nhiệm gì về những hành động và lời tuyên bố của Thượng tọa Devadatta nữa. Trong khi đó hai Thượng tọa Sàriputta và Moggallàna vẫn luôn luôn giữ im lặng. Thấy vậy Thượng tọa Ànanda hỏi :

- Các sư huynh không nói gì hết, chắc các sư huynh đã có chủ ý ?

- Đúng vậy, Ànanda, chúng tôi đã có chủ ý phụng sự đức Thế Tôn và giáo đoàn bằng những phương tiện khác.

Thái tử Ajàtasattu soán ngôi vua⁵²⁹

Một buổi sáng, trong cơn mưa gió ảm đạm, dân chúng thủ đô Ràjagaha (Vương Xá) được tin quốc vương Bimbisàra thoái vị, nhường ngôi cho con là thái tử Ajàtasattu (Thiện Kiến, A Xà Thế). Lễ đăng quang của thái tử sẽ được tổ chức trong vòng mười hôm, vào ngày trăng tròn sắp tới. Nguồn tin đột ngột này làm cho mọi người bàng hoàng không biết đã có chuyện gì xảy ra trong hoàng cung.

Vài hôm sau, Jivaka lên núi Griddhakùta thăm Phật. Ông xin phép được nói chuyện riêng với ngài. Jivaka kể cho Phật nghe là cách đây độ một tuần, ngự lâm quân thấy thái tử đột nhập vào cung vua giữa đêm khuya. Thấy dáng điệu khả nghi, họ chặn xét và tìm thấy một thanh gươm giấu trong áo của thái tử. Họ đưa thái tử vào gặp

⁵²⁹ Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 1428; Kinh A Xà Thế vương; Trường A Hàm 2, 17; Tăng Nhất A Hàm 12; Đại Bát Niết Bàn 19, 20; Luật Ngũ Phần 3; Đại Đường Tây Vực Ký 9; Huệ Lâm Âm Nghĩa 25.

vua, trình lên vua thanh gươm và kể lại tự sự.
Vua hỏi :

- Ajàtasattu, ban đêm con mang gươm vào cung để làm gì ?

- Tâu Phụ vương, con muốn hành thích Phụ vương.

- Tại sao con muốn giết ta ?

- Tâu Phụ vương, con muốn làm vua.

- Nếu con muốn làm vua, chỉ cần nói với ta một tiếng ta sẽ nhường ngôi cho. Tại sao lại phải giết cha cho mang tội ?

- Tâu Phụ vương, con không biết như vậy. Con đã lỡ làm, xin Phụ vương tha tội cho con.

- Được rồi. Nhưng ai xúi giục con làm chuyện này ? Chẳng lẽ con tự ý làm một mình ?

Thái tử Ajàtasattu im lặng. Vua gạn hỏi một hồi, thái tử tiết lộ là có sự hợp tác của Thượng tọa Devadatta.

Vua cho gọi hai vị đại thần thân tín của vua vào cung, ngay lúc nửa đêm. Vua thuật hết cho họ nghe và hỏi ý kiến của họ. Một vị đề nghị nên xử trảm Ajàtasattu, Devadatta và tất cả những người liên hệ trong vụ này để trừ hậu hoạn. Một vị đề nghị nên hỏi ý kiến đức Phật là vị sáng suốt giác ngộ, hơn nữa trong vụ này còn có Devadatta, con vua Suppabuddha (Thiện Giác vương) xử

Koliya, vừa là em cô cậu vừa là đệ tử của Phật. Vua Bimbisàra suy nghĩ một hồi rồi nói :

- Từ lâu trẫm đã muốn thoái vị để xuất gia theo Phật. Bây giờ chắc đã đến lúc. Thôi được. Ngày mai trẫm sẽ ban chiếu truyền ngôi cho thái tử Ajàtasattu. Mười hôm sau, vào ngày trăng tròn, sẽ làm lễ đăng quang cho thái tử. (Culavagga 7.3.4-5)

-Tâu bệ hạ, còn tội mưu sát ?

- Trẫm tha thứ cho con trẫm và cho Thượng tọa Devadatta. Mong rằng hai người ấy, khi đã được toại nguyện, sẽ thấy được tâm lòng bao dung của trẫm, và sẽ có đức độ hiền hòa đối với thần dân.

Rồi vua cho vời thái tử vào để thông báo ngay quyết định của vua, đồng thời căn dặn mọi người không nên tiết lộ vụ ám sát này cho người ngoài biết.

Nhưng ba ngày sau, thái tử Ajàtasattu ra lệnh nhốt vua Bimbisàra trong cung cấm, không ai được ra vào thăm viếng, trừ hoàng hậu Videhi. Hai vị đại thần thân tín của vua cũng bị bắt giam. Gia đình hai vị này được thông báo là hai vị được lưu lại ăn ngủ trong cung để luận bàn chính sự trong vòng bảy hôm.

Y sĩ Jivaka cho Phật biết là những chuyện trên hoàn toàn được giữ bí mật. Sở dĩ ông được

biết là vì ông được gọi tới chữa bệnh cho hoàng hậu Videhi. Hoàng hậu đã thuật lại cho ông nghe và bảo ông lên núi bạch lại với Phật tất cả sự thật. Y sĩ Jivaka nói tiếp :

- Bạch Thế Tôn, con mong là sau lễ đăng quang, Ajàtasattu sẽ trả tự do lại cho thượng hoàng và hai vị đại thần.

Trình xong mọi việc, Jivaka lạy Phật rồi xuống núi.

Đức Phật cho gọi Thượng tọa Sàriputta đến, bảo :

- Này Sàriputta, Như Lai sẽ không đến dự lễ đăng quang của vua Ajàtasattu, và Như Lai mong rằng tất cả các vị khất sĩ của giáo đoàn cũng không nên đến dự lễ. Chúng ta không nên can dự vào việc ác đức này.

- Bạch Thế Tôn, con hiểu rồi. Con sẽ thông báo với đại chúng là Thế Tôn sẽ không về dự lễ đăng quang và Thế Tôn muốn các vị khất sĩ trong giáo đoàn cũng không về dự lễ này.

Ngày lễ đăng quang đã tới. Không thấy Phật và các vị khất sĩ trong giáo đoàn do người lãnh đạo đến dự lễ, dân chúng bắt đầu tự đặt câu hỏi. Rồi từ đó tìm ra sự thật, biết rằng thượng hoàng và hai vị đại thần hiện còn đang bị biệt giam và bỏ đói. Dân chúng cũng nhận thấy sự có mặt đầy đủ của giáo đoàn do Thượng tọa Devadatta lãnh

đạo. Họ nhận thấy sự khác biệt giữa hai giáo đoàn. Một phong trào âm thầm chống đối trong dân chúng đối với vị vua mới và giáo đoàn độc lập lần hồi được phát hiện.

Vua Ajàtasattu được báo cáo về phong trào chống đối âm thầm trong dân chúng, liền triệu Thượng tọa Devadatta vào cung để vấn kế.

Ajàtasattu và Devadatta âm mưu ám sát Phật⁵³⁰

Một hôm, vào giữa đêm khuya, trong lúc đức Phật đang ngồi thiền trên núi Griddhakùta, chợt nghe một tiếng động nhẹ sau một tảng đá lớn, Phật lên tiếng :

- Ai đó ? Đến đây làm gì vào giờ này ? Có việc gì cần cứ đến đây nói.

Một thanh niên vạm vỡ, tay cầm gươm nhưng có vẻ rụt rè run sợ, ngập ngừng bước đến trước Phật rồi vội quỳ mọp xuống đánh lễ và thưa rằng :

- Thưa đạo sư, con được lệnh đến đây để giết ngài. Nhưng con không dám. Xin đạo sư tha tội cho con. Nhưng nếu con không giết được ngài thì con cũng không dám trở về vì con sẽ bị chủ

⁵³⁰ Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 1428; Culavagga 7.3.6-7.

tướng giết. Thưa đạo sư, con sợ lắm, con phải làm sao bây giờ ?

- Ai đã sai anh đến giết Như Lai ?

- Dạ, chủ tướng của con. Nhưng con không dám nói tên chủ tướng của con ra đâu.

- Anh không nói cũng được. Nhưng chủ tướng của anh nói với anh thế nào?

- Thưa đạo sư, chủ tướng của con chỉ cho con đường lên núi để giết đạo sư trong lúc ngài đang ngồi thiền giữa đêm. Xong rồi con phải đi một con đường khác để trở về báo cáo với chủ tướng.

- Anh có vợ con gì không ?

- Dạ không, con chỉ có một bà mẹ già.

- Anh hãy nghe đây. Nghe cho kỹ và làm đúng theo lời Như Lai bảo thì sẽ tránh khỏi chết. Anh hãy về nhà ngay, đem mẹ anh vượt biên giới trốn sang nước Kosala ngay lập tức. Nhưng anh không được xuống núi bằng con đường mà chủ tướng của anh đã chỉ định, nếu không anh sẽ bị mai phục giết chết. Anh phải xuống núi bằng một con đường khác cách xa con đường đó. Thôi, anh đi đi.

Người thanh niên lay tạ rồi vội vã đứng dậy đi, để lại thanh gươm trên nền đá.

Sau lần thất bại đó, Devadatta lại thuê 31 tên hung thủ phục kích bắn lén Phật. Nhưng khi thấy

Phật đi ngang qua với vẻ thanh thản, điềm đạm, oai nghi thì họ đều sanh lòng cảm phục, bước ra thú tội và xin được xuất gia.⁵³¹

Phật thuyết kinh Quán Vô Lượng Thọ

Sáng sớm hôm sau, hai Thượng tọa Sàriputta và Moggallàna đến bạch Phật :

- Bạch Thế Tôn, chúng con nghĩ là đã đến lúc chúng con phải đến Gayàsisa để dìu dắt các sư huynh bên ấy khỏi làm đường lạc lối. Chúng con xin phép Thế Tôn cho chúng con vắng mặt một thời gian.

- Các thầy muốn đi thì cứ đi. Nhưng hãy cẩn thận để bảo toàn sanh mạng.

Thượng tọa Moggallàna chột nhìn thấy thanh gươm trên nền đá, vội hỏi:

- Bạch Thế Tôn, có chuyện gì đã xảy ra nơi đây ?

- Có người định ám sát Như Lai, nhưng Như Lai đã độ cho ông ta rồi.

- Devadatta đã quyết tâm gia hại Thế Tôn, chúng con xin Thế Tôn hãy cẩn trọng.

- Không sao đâu, các thầy cứ an tâm đi. Như Lai biết xử sự tùy thời.

⁵³¹ Xem Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 59.

Hai vị đại đệ tử đánh lễ Phật rồi xuống núi.

Qua hôm sau, đức Phật và Thượng tọa Ànanda được y sĩ Jivaka mời đến nhà riêng của ông trong vườn xoài để thọ trai. Đến trưa, lúc Phật và Thượng tọa Ànanda vừa thọ trai xong, y sĩ Jivaka thông báo có hoàng thái hậu Videhi đến viếng. Đức Phật biết ngay chính Jivaka xếp đặt cho thái hậu gặp Phật. Thái hậu đến nơi đánh lễ Phật xong, ngồi sang một bên khóc nức nở. Mọi người đều im lặng. Một lúc sau, Phật hỏi :

- Có chuyện gì xin thái hậu cứ nói.

- Bạch Thế Tôn, tình trạng của thượng hoàng rất nguy ngập. Ajàtasattu quyết định bỏ đói thượng hoàng cho đến chết. Nó không cho con đem thức ăn vào nhà giam cho thượng hoàng nữa.

Rồi bà kể rằng mấy ngày đầu bà còn được mang thức ăn vào cho thượng hoàng. Nhưng sau lễ đăng quang, lính canh bảo được lệnh vua không cho bất cứ ai mang thức ăn vào, kể cả thái hậu. Từ đó mỗi lần vào thăm, bà lén giấu vài vắt cơm trong tóc cho thượng hoàng ăn đỡ dạ. Nhưng được một tuần thì lính canh khám xét thật kỹ, bắt gặp mấy vắt cơm giấu trong tóc. Chúng nó xin lỗi bà vì vừa được lệnh vua phải khám bà thật kỹ; vua bảo đã nhịn ăn một tuần rồi sao không thấy thượng hoàng mất sức. Túng thế quá,

bà mới nghĩ cách: trước khi vào thăm thượng hoàng, bà tắm rửa sạch sẽ, rồi trát một lớp cám rang trộn mật ong vào mình trước khi mặc áo. Nhưng chỉ được vài ngày cơ mưu bị bại lộ, và bà bị cầm hãm không được vào thăm thượng hoàng nữa. Kể tới đây, bà khóc nức nở một hồi rồi nói :

- Bạch Thế Tôn, con khổ quá. Chắc thượng hoàng không còn sống được mấy ngày nữa. Ở trong phòng giam, ngày nào thượng hoàng cũng đứng nhìn lên núi Griddhakùta qua một khung cửa sổ nhỏ có song sắt, mong được nhìn thấy bóng dáng đức Thế Tôn. Sau khi thoái vị, thượng hoàng rất mong được xuất gia theo Thế Tôn sống đời phạm hạnh. Tuy bị giam cầm, nét mặt thượng hoàng lúc nào cũng bình thản, đầy tha thứ đối với đứa con ngỗ nghịch. Con đã khóc nhiều với thượng hoàng. Con nói với thượng hoàng là con quyết tâm cầu nguyện cho kiếp sau con và thượng hoàng được sanh về nơi nào không có những đứa con ngỗ nghịch Con khổ quá, xin Thế Tôn giúp con.

"Không biết kiếp trước con tạo tội gì mà nay sanh đứa con hung ác thế này, còn đức Như Lai do nhân duyên nào lại làm quyến thuộc với Devadatta ? Cúi mong Thế Tôn chỉ dạy cho con làm thế nào để được sanh về một thế giới an lành

không có địa ngục, nga quỷ, súc sanh và hạng người hung ác.

- Thừa thái hậu, xin bà chớ quá đau khổ. Việc gì cũng có nguyên nhân và hậu quả. Sự việc xảy ra như thế là vì trước kia, trong khi cầu tự mong được có con nối dõi, thượng hoàng có lên núi gặp một đạo sĩ chuyên tu thiên định để cầu xin đạo sĩ giúp đùm. Vị đạo sĩ kia bảo phải chờ hai mươi năm nữa, khi đạo sĩ mãn phần sẽ thọ sanh làm con thượng hoàng. Thượng hoàng có bảo vị đạo sĩ phải cam kết giữ đúng lời hứa sẽ thọ sanh làm con ngài sau khi mạng chung. Nhưng sau đó thượng hoàng nóng lòng mong có con sớm mới sai người lên núi giết vị đạo sĩ trong lúc đang ngồi thiên định. Vị đạo sĩ đó đã tái sanh làm Ajàtasattu như đã cam kết và đòi món nợ máu.

- Bạch Thế Tôn, đúng rồi. Hèn chi lúc con mang thai Ajàtasattu con rất thèm cắn vào bàn tay của thượng hoàng để hút máu. Con phải tự cố gắng chống lại sự thèm khát ghê tởm đó. Một hôm, thượng hoàng cầm dao gọt trái cây bị đứt tay, con liền cầm tay thượng hoàng đưa vào miệng, hút máu một cách say sưa. Con tự cảm thấy xấu hổ và ghê tởm lấy con. Con buông tay thượng hoàng ra, khóc nức nở. Thượng hoàng hỏi tại sao con khóc. Con nói thiệt. Thượng hoàng lấy làm lạ, an ủi con, rồi gọi chiêm tinh gia đến

hỏi. Chiêm tinh gia nói đứa con trong bụng sau này sẽ làm hại vua. Con buồn quá, có lần con tự lấy tay chà xát bụng con thật mạnh để phá thai, nhưng rốt cuộc không có kết quả gì. Lúc Ajàtasattu được ba tuổi, có lần nó chơi cầm dao chạy tới đòi giết thượng hoàng. Thượng hoàng kinh hãi bồng nó ném xuống lầu nhưng nó chỉ bị gãy một ngón tay. Bạch Thế Tôn, nhưng quả thật con không chịu nổi cảnh một đứa con đối xử với cha mẹ một cách ác độc như thế. Xin Thế Tôn hoan hỷ chỉ cho con nơi nào không có con cái ngộ nghịch để con cầu xin tái sinh về nơi đó.

Đức Phật ngồi nghiêm chỉnh, phóng quang từ giữa hai chạn lông mày đến khắp mười phương thế giới. Hào quang trở về trụ trên đỉnh Phật, hiện rõ các quốc độ trang nghiêm của chư Phật để bà Videhi dễ nhìn thấy. Bà Videhi xem xong, bạch Phật⁵³² :

- Kính bạch Thế Tôn, các cõi Phật tuy đều an lạc thanh tịnh nhưng con chỉ ưa thích được sanh đến cõi Cực Lạc của đức Phật A Di Đà. Cúi xin Thế Tôn chỉ dạy cho con tu hành thế nào để được sanh về cõi ấy.

Đức Phật mỉm cười nói với bà Videhi :

⁵³² Xem kinh Quán Phật Vô Lượng Thọ (Đại Chánh TTĐTK, tập 12).

- Cõi Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà, còn gọi là Phật Vô Lượng Thọ, ở phương Tây, nơi đó chúng sanh đều từ hoa sen hóa sanh ra, tâm tánh đều thuần thực hiền hòa. Nhưng nơi cõi đó tất cả chúng sanh đều thuộc phái nam, không có nữ giới.

"Ai muốn sanh về cõi Cực Lạc của đức Phật A Di Đà đều phải *phát ba thứ tâm* :

1- Chí thành tha thiết.

2- Mong muốn sâu nặng.

3- Phát nguyện tu sáu niệm⁵³³ và hồi hướng.

và phải *tu ba tịnh nghiệp* sau đây :

1- Hiếu dưỡng cha mẹ, vâng thờ thầy dạy, từ tâm chẳng giết, tu mười nghiệp thiện.

2- Quy y Tam Bảo, giữ đủ mười giới, không phạm oai nghi.

3- Phát tâm Bồ đề, tin sâu nhân quả, trì tụng kinh điển, khuyên người khác tu.

"Ba tịnh nghiệp trên đây là chánh nhơn tu hành của chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai. Bà chưa có thiên nhãn, hôm nay được thấy cõi Cực Lạc là nhờ thần lực của Như Lai. *Về sau, chúng sanh nào muốn được thấy thế giới Cực Lạc và Đức Phật A Di Đà phải thực hành 16 phép quán tưởng như sau*⁵³⁴ :

⁵³³ Sáu niệm là: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Thí, niệm Giới và niệm Thiên.

⁵³⁴ Xem kinh Quán Phật Vô Lượng Thọ (Đại Chánh TTĐTK, tập 12).

- 1- Quán tưởng mặt trời lặn.
- 2- Quán tưởng băng giá.
- 3- Quán tưởng đất lưu ly.
- 4- Quán tưởng cây báu.
- 5- Quán tưởng nước tám công đức.
- 6- Quán tưởng tổng quát: đất báu, cây báu, ao báu, lầu gác báu nơi cõi Cực Lạc.
- 7- Quán tưởng tòa sen báu.
- 8- Quán tưởng hình tượng: Phật Vô Lượng Thọ, Đức Quán Thế Âm, Đức Đại Thế Chí.
- 9- Quán tưởng toàn sắc thân Phật Vô Lượng Thọ.
- 10- Quán tưởng toàn sắc thân Bồ Tát Quán Thế Âm.
- 11- Quán tưởng toàn sắc thân Bồ Tát Đại Thế Chí.
- 12- Quán tưởng mình được sanh nơi cõi Cực Lạc.
- 13- Quán tưởng tượng Phật Vô Lượng Thọ, Quán Thế Âm và Đại Thế Chí trên ao thất bảo.
- 14- Quán tưởng sự vãng sanh của hàng Thượng Phẩm.
- 15- Quán tưởng sự vãng sanh của hàng Trung Phẩm.

16- Quán tưởng sự vãng sanh của hàng Hạ Phẩm.

Thái hậu Videhi nghe lời Phật chỉ dạy xong, lãnh thọ phụng hành, đánh lễ Phật rồi trở về cung. Đức Phật và Thượng tọa Ānanda cũng từ giã Jivaka, trở lên núi Griddhakūta.

Sàriputta và Moggallāna đến Gayāsisa⁵³⁵

Sau khi từ giã Phật trên núi Griddhakūta, hai Thượng tọa Sàriputta và Moggallāna trở về tinh xá Venuvana thu xếp vài việc rồi âm thầm đi đến núi Gayāsisa. Hai vị đến nơi lúc Thượng tọa Devadatta đang thuyết pháp. Thượng tọa Devadatta thấy Thượng tọa Sàriputta và Thượng tọa Moggallāna đến thì vô cùng mừng rỡ, mời hai vị cùng ngồi chung trên pháp tòa. Nhưng hai vị từ chối, chỉ xin được ngồi chung với các đại đức khác trong hàng thánh chúng. Sau khi kết thúc pháp thoại, Thượng tọa Devadatta nói :

- Hôm nay có hai Thượng tọa Sàriputta và Moggallāna đến với chúng ta. Đây là một tin vui lớn cho giáo hội Gayāsisa. Hai Thượng tọa đã từng là hai người bạn rất thân của ta và là những khát sĩ có biện tài lỗi lạc. Vậy tôi xin nhường lời

⁵³⁵ Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 1428; Culavagga 4.1-3.

lại hai Thượng tọa Sàriputta và Moggallàna tiếp tục buổi thuyết pháp hôm nay.

Nói xong, Devadatta đứng lên chỉ tay về chỗ Sàriputta và Moggallàna đang ngồi. Hai Thượng tọa đứng dậy. Một tràng pháo tay nổ đòn tán thưởng. Thượng tọa Sàriputta lên pháp tòa nói về Tứ Diệu Đế, thầy nói thật hay và thật hấp dẫn về các đau khổ ở đời, về các nguyên nhân sâu xa của đau khổ, về hạnh phúc chân thật của đời sống thánh thiện, và về cách tận diệt đau khổ tận gốc rễ. Thầy nhấn mạnh về các phương pháp thực hành giới, định, huệ để tránh khổ đau. Đa số thính chúng hoan hỷ lắng nghe và lãnh thọ. Riêng Devadatta thì có vẻ mỗi mệ, ngồi ngủ gật.

Hai thầy Sàriputta và Moggallàna ở lại Gayàsisa hơn một tháng, tham dự vào tất cả những sinh hoạt của giáo đoàn. Cứ ba hôm, Thượng tọa Sàriputta lại thuyết pháp và giảng dạy chung cho các khát sĩ. Mỗi ngày Thượng tọa Moggallàna giải thích thêm về phần thực hành và những chỗ khó hiểu trong giáo lý. Các khát sĩ nơi đây đã xem hai thầy là bậc đàn anh đáng kính và đáng tin cậy. Nhưng thầy Kokàlika, người phụ tá thân tín của Devadatta, khuyên Devadatta không nên quá tin tưởng hai thầy. Devadatta không đồng ý, trái lại rất thích thú khi thấy có người phụ trách dạy dỗ các khát sĩ thay cho mình.

Một hôm, sau buổi thuyết pháp về Tứ Niệm Xứ, Thượng tọa Sàriputta nói với các vị khất sĩ :

- Nay các huynh đệ, chiều hôm nay tôi và sư huynh Moggallàna sẽ từ giã các huynh đệ. Chúng tôi phải trở về với Phật và giáo đoàn do ngài lãnh đạo. Thưa các huynh đệ, chúng ta chỉ có một đấng thánh nhân giác ngộ hoàn toàn trên đời này mà thôi. Vị đó là đấng Thế Tôn Sàkyamuni. Chính ngài đã thành đạo dưới cội Bồ-đề cách nay 37 năm. Chính ngài đã sáng lập Giáo Đoàn Khất Sĩ với đầy đủ ba ngôi Tam Bảo tại Isipatana, gần Benares. Nay các huynh đệ, chia rẽ giáo đoàn là một trọng tội⁵³⁶. Các huynh đệ nên trở về sám hối với đức Thế Tôn. Chúng tôi tin rằng với lòng từ bi cao cả của ngài, chúng ta sẽ được thu nhận lại như cũ. Đối với tôi, chỉ có đấng Thế Tôn Sàkyamuni là vị đạo sư chân chánh của tất cả chúng ta mà thôi. Hai anh em tôi xin chào các huynh đệ. Nếu các huynh đệ muốn trở về với đức Thế Tôn thì các huynh đệ hãy đến tinh xá Venuvana, chúng tôi sẽ đưa các huynh đệ lên Griddhakùta để phát lồ sám hối.

Nói xong, hai Thượng tọa từ giã đại chúng rồi im lặng trở về Venuvana. Hôm đó Devadatta

⁵³⁶ *Tội ngũ nghịch* gồm có : Tội giết mẹ, tội giết cha, tội giết A-la-hán, tội làm thân Phật ra máu, tội phá hòa hợp tăng. Ai phạm vào tội ngũ nghịch sẽ bị đọa vào "địa ngục vô gián" (avici), chịu khổ liên tục không gián đoạn cho đến khi đền xong tội mới ra khỏi ngục.

bạn việc phải về kinh đô Ràjagaha. Kokàlika đứng dậy phản đối, nhưng không ai có phản ứng gì cả.

Hai Thượng tọa Sàriputta và Moggallàna về đến Venuvana được năm hôm thì có 385 vị khất sĩ từ Gayàsisa tìm về. Theo lời chỉ dạy của đức Phật, hai Thượng tọa Sàriputta và Moggallàna chỉ dẫn nghi thức cho họ làm lễ phát lồ sám hối trước đại chúng, rồi hướng dẫn họ lên núi Griddhakùta đánh lễ Phật. Phật dạy các vị khất sĩ về Lục Hòa và khuyên các vị nên triệt để tôn trọng và thực hành Lục Hòa trong Giáo Đoàn Khất Sĩ, và tinh tấn tu học theo sự hướng dẫn của các vị Thượng tọa.

Độ một tuần sau có thêm 35 vị khất sĩ nữa từ Gayàsisa trở về Venuvana. Thượng tọa Sàriputta cũng cho họ làm lễ phát lồ sám hối trước đại chúng, rồi đưa họ lên núi Linh Thứu trình diện với Phật. Thượng tọa Ànanda hỏi thăm 35 vị Khất sĩ về tình hình tại Gayàsisa. Một vị khất sĩ đáp :

- Khi Thượng tọa Devadatta từ Ràjagaha trở về Gayàsisa, thấy gần bốn trăm sư huynh đã theo hai Thượng tọa Sàriputta và Moggallàna trở về Venuvana thì giận lắm. Nhưng thầy chỉ trách sơ qua là mấy người bỏ đi đã vong ơn thầy và không biết phân biệt nơi nào tu chính chắn hơn, rồi thầy

làm thính. Hai ngày sau thầy lại trở về thủ đô để gặp vua Ajàtasattu. Trong lúc đó Thượng tọa Kokàlika cứ tới lui nguyên rủa những người đã bỏ đi, làm cho những người còn ở lại cũng cảm thấy khó chịu.

- Không biết hai sư huynh Sàriputta và Moggallàna đã nói gì với các huynh đệ mà các huynh đệ bỏ Devadatta trở về với Phật đông như thế ?

- Hai sư huynh đó không hề nói gì động tới Devadatta cả. Hai thầy chỉ lo thuyết pháp và dạy dỗ chúng tôi rất chí tình. Phần đông anh em chỉ mới được hai ba hạ nên còn non nớt về giáo lý cũng như về thực hành. Được hai thầy hết lòng chỉ dạy trong vòng một tháng mà anh em cảm thấy tiến bộ rất nhiều và hiểu được phần nào giáo lý cao thượng của đức Thế Tôn, và biết được chính đức Thế Tôn mới là bậc Đại Giác Ngộ duy nhất hiện nay ở thế gian này, và cũng chính ngài đã thành lập Giáo Đoàn Khất Sĩ đầu tiên tại Isipatana với đầy đủ ba ngôi Tam Bảo. Vì vậy nhiều anh em đã quyết định trở về với Phật.

- Vậy còn Thượng tọa Kokàlika thì sao ?

- Thượng tọa Kokàlika thấy anh em bỏ đi thì giận lắm, nguyên rủa hai sư huynh thậm tệ⁵³⁷ và

⁵³⁷ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 247-249.

trách Thượng tọa Devadatta không thấy xa, quá tin cậy hai sư huynh nên bị gạt.

Devadatta lăn đá hại Phật⁵³⁸

Một buổi chiều, trong khi đức Phật đang đi bách bộ xuống núi, từ đông sang tây trên con đường Bimbisàra, trên sườn núi Griddhakùta, đến chỗ đường hẹp hai bên có dốc đá cao thì Devadatta đứng trên dốc cao phía nam lăn xuống một tảng đá lớn. Đức Phật đang đi trên con đường hẹp giữa hai dốc đá, không tài nào tránh khỏi tảng đá tròn, lớn, từ trên cao lăn xuống. Nhưng khi tảng đá kia lăn xuống đến lưng chừng dốc thì chạm vào giữa hai tảng đá khác làm văng ra nhiều mảnh nhỏ. Chỉ có một mảnh văng trúng vào chân của Phật làm chảy máu ướt cả vạt áo sanghati. Các vị khất sĩ phải khiêng Phật xuống chân núi Linh Thứu, để ngài nằm nghỉ tại đền Mardakukshi⁵³⁹ (Pali: Maddakuchchi). Đức Phật bảo các vị khất sĩ hãy khiêng ngài đến vườn xoài của ông Jivaka ở gần đó. Đến nơi, y sĩ Jivaka liền tẩy trùng, đắp thuốc cầm máu, rồi băng bó vết thương cho Phật. Xong xuôi, ông nói :

⁵³⁸ Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 197-198; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 1428; Kinh Xuất Diệu 14, 15, 16, 25; Luận Đại Tỳ-bà-sa 83; Vinaya: Mahāvagga 8.1; Culavagga 7.3.9.

⁵³⁹ Đền *Maddakuchchi* chính là nơi hoàng hậu Videhi đã chà xát bụng định phá thai, ở ngay dưới chân núi Griddhakùta.

- Bạch Thế Tôn, con có một bệnh nhân đang chờ con trong thành Ràjagaha. Sau khi thăm bệnh nhân này, con sẽ trở về ngay. Trong khi chờ đợi, xin Thế Tôn cứ nằm nghỉ và đừng động gì đến vết thương cả.

Nhưng sau khi thăm bệnh nhân trở về thì cổng thành đã đóng. Ông Jivaka than:

- Nếu ta không về kịp để tháo băng ra thì đêm nay vết thương sẽ làm Thế Tôn đau đớn lắm !

Trong lúc đó đức Phật bảo Thượng Tọa Ànanda :

- Này Ànanda, Jivaka về trễ, cổng thành đã đóng, không thể qua được. Ông ta nghĩ rằng đã đến lúc tháo băng ra. Vậy thầy hãy tháo băng ra đi.

Thượng Tọa Ànanda tháo băng ra thì thấy vết thương đã lành. Thượng tọa hỏi :

- Bạch Thế Tôn, sư huynh Devadatta làm chuyện ác nghiệt như thế sẽ phải chịu nghiệp báo như thế nào ?

- Này Ànanda, có năm tội (ngũ nghịch) sau khi mạng chung phải sa vào địa ngục vô gián. Đó là: Giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hòa hiệp tăng và làm thân Phật ra máu. Đó là năm nghiệp ác đưa đến sự đau khổ liên tục không ngừng ở địa ngục A-tỳ (Avici) cho đến khi hết nghiệp mới ra khỏi.

Sáng sớm hôm sau, Jivaka vừa về vội đến bên giường hỏi Phật :

- Bạch Thế Tôn, đêm qua vết thương có làm Thế Tôn đau đớn lắm không?

- Nay Jivaka, mọi đau khổ đã hoàn toàn chấm dứt đối với Như Lai.

Rồi đức Phật nói kệ :

"Người đã sống đầy đủ, không còn biết buồn rầu.

"Người đã tự giải thoát khỏi ràng buộc thế gian,

"Không còn gì vướng mắc, có gì là đau khổ.

(Kinh Pháp-Cú, bài 90)

Như Lai chỉ nói những lời có ích lợi cho người nghe⁵⁴⁰

Một hôm hoàng tử Abhaya, con vua Bimbisàra, nghe theo lời ngoại đạo sư Nigantha Nàtaputta, thỉnh Phật đến tư gia cúng dường, rồi nhân đó nêu một câu hỏi khó trả lời như sau: "Sa môn Gotama có bao giờ nói lời khó chịu làm buồn khổ người khác không ?" Nếu đức Phật trả

⁵⁴⁰ Xem Trung Bộ (Majjhima nikàya) 58: Abhaya-RàjaKumàra sutta; The Life of Buddha as Legend and History, trang 136.

lời "Có" thì đức Phật chẳng khác gì người thường; nếu đức Phật trả lời "Không" thì là nói dối vì đức Phật đã nói Devadatta sẽ bị trừng phạt tại địa ngục A-tỳ trong một kiếp, không thể nào tránh khỏi ?

Ngày hôm sau, đức Phật đến thọ trai xong, hoàng tử Abhaya hỏi :

- Thưa Sa môn Gotama, có bao giờ ngài thốt ra lời nói khó chịu làm cho người khác buồn khổ không ?

- Tùy trường hợp. Nhưng sao Hoàng tử hỏi Như Lai câu đó ?

- Thưa Sa môn Gotama, thật ra đó là câu hỏi của đạo sư Nàtaputta. Nếu ngài đáp có thì ngài chẳng khác gì người thường; nếu ngài đáp không thì ngài nói dối vì ngài đã bảo Devadatta sẽ bị đọa địa ngục A-tỳ.

- Này Abhaya, nếu đứa bé đang ngồi trong lòng Hoàng tử hiện giờ nuốt phải một miếng gỗ hay một hòn sỏi mắc cổ, thì Hoàng tử sẽ làm gì ?

- Tôi sẽ lấy vật đó ra. Nếu gặp khó khăn thì tay trái tôi sẽ đè ngửa đầu nó ra, rồi dùng ngón tay mặt móc vật đó ra dù có thể làm cho nó đau và chảy máu. Vì sao? Chính vì tôi thương nó, muốn cứu nó.

- Cũng thế, này Abhaya, Như Lai không bao giờ nói sai sự thật, nói lời vô ích, nói lời khó chịu

làm thương tổn người khác; cũng không bao giờ nói đúng sự thật một cách vô ích, gây khó chịu, thương tổn người khác; cũng không bao giờ nói sai sự thật, nói lời vô ích để làm vui lòng người khác; cũng không bao giờ nói đúng sự thật một cách vô ích để làm vui lòng người khác; *Như Lai chỉ nói những lời đúng sự thật và có ích lợi cho người nghe, dù có làm vui lòng người khác hay không.*

Devadatta thả voi say hại Phật⁵⁴¹

Một hôm, đức Phật và một số các vị khất sĩ, từ tôn trang nghiêm, đi từ tinh xá Venuvana (Trúc Lâm) vào thành Ràjagaha (Vương Xá) để khát thực. Khi vừa đến cổng thành phía bắc, bỗng nghe tiếng dân chúng la hoảng, chạy tán loạn. Một con voi to lớn từ chuồng voi hoàng gia phóng ra, đưa vòi lên cao, đuôi và hai tai thẳng đứng, miệng rộng thật to, chạy thẳng về phía cổng thành. Đó chính là con voi Nalagiri, nổi tiếng hung dữ nhất của nhà vua. Nó vừa chạy vừa la, bọt mép trào ra, hai mắt đỏ ngầu như điên như dại. Thấy tình trạng quá nguy hiểm, một số khất sĩ vội chạy tìm chỗ núp hai bên đường, một số

⁵⁴¹ Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 1428; Tạp A Hàm 16, 18, 38, 48; Tăng Nhất A Hàm 5, 9, 11, 12, 23, 38, 48, 49; Kinh Hiền Ngu 6, 9, 13; Culavagga 7.3.11-12.

núp sau lưng đức Phật. Thượng tọa Ànanda nắm tay Phật kéo sang một bên, nhưng đức Phật vẫn đứng yên tại chỗ. Ànanda vừa bước lên định đứng chặn trước mặt Phật, bỗng nghe Phật hú lên một tiếng lớn và dài. Tiếng hú vang dội, trang nghiêm, oai vệ. Đây là tiếng hú của con voi chúa trong rừng Rakkhita ở gần thành phố Pàrileyyaka.



Phật đã an cư

một mình nơi đây vào hạ thứ 10, và ngài đã học được tiếng hú của con voi chúa gọi đàn voi đến tập họp bên bờ suối. Voi Nalagiri xông tới chỉ còn cách Phật chừng mười bước, bỗng nghe tiếng hú vang dội, nó khựng lại đứng nghe, nét mặt từ hung dữ đổi sang hiền hòa, rồi ngoan ngoãn nằm mọp xuống đất. Đức Phật đã dùng tiếng hú để làm cho con voi chú ý, rồi phóng tâm Từ (Metta) để làm dịu cơn hung dữ của nó (Culavagga 7.3.12). Phật tiến tới, đưa tay sờ lên đầu voi với tất cả lòng từ bi cao cả của ngài. Rồi ngài nắm lấy vòi voi, thong thả dắt voi trở về chuồng trong tiếng hoan hô tán thán của dân chúng hai bên đường. Miệng voi còn tỏa ra mùi rượu nồng nặc.

Khi vào tới chuồng voi, đức Phật nghiêm nghị nhìn vị quản voi, rồi với giọng ôn tồn ngài bảo :

- Con voi Nalagiri này tâm tánh hung dữ bất thường, ông phải cẩn thận đừng bao giờ để nó xông chuồng ra đường có hại đến sinh mạng của dân chúng.

- Bạch đức Thế Tôn, vị quản voi cung kính đánh lễ và thưa, con không dám sơ sót như vậy. Vốn hồi sáng sớm có ngài Devadatta đến bảo con vào triều gặp vua có việc cần, ngài sẽ tạm giữ voi cho con đến lúc con trở về. Không dè lúc con vừa về tới nơi thì thấy xảy ra vụ này. Xin Thế Tôn tha tội cho con.

Chỉ trong vài hôm, tin Phật bị mưu sát ba bốn lần trong vòng hai tuần lễ được truyền đi khắp thủ đô. Quần chúng càng ngẩn ngơ, kinh hoàng, xôn xao khi hay tin thượng hoàng Bimbisàra băng hà. Có người được biết ngài đã chết thê thảm trong ngục thất. Thượng hoàng Bimbisàra thọ 66 tuổi, ngài nhỏ hơn Phật 5 tuổi. Năm quy y làm đệ tử tại gia của Phật, ngài mới có 31 tuổi. Lên ngôi từ năm 15 tuổi, ngài đã trị vì trong 51 năm. Suốt 51 năm đó nước Magadha (Ma Kiệt Đà) luôn luôn được hòa bình, dân chúng an cư lạc nghiệp. Chỉ trừ có một lần lâm chiến với

vương quốc Anga. Trong cuộc chiến tranh đó vua Brahmàdattà của xứ Anga đã thua trận, và xứ Anga bị lệ thuộc xứ Magadha. Khi vua Taxila Pukkusati lên cầm quyền ở Anga, vua Bimbisàra đã thiết lập liên lạc thân hữu với vị vua này và đưa vua này đến với đạo Phật. Để có hòa bình lâu dài, ngài đã kết thân với các nước láng giềng, cưới em ruột của vua Pasenadi xứ Kosala là Videhi làm chánh hậu, lập thứ hậu từ các hoàng tộc Madra và Licchavi. Chị ruột của vua Bimbisàra là Mallika cũng đã được gả cho vua Pasenadi làm hoàng hậu xứ Kosala.

Vua Bimbisàra từng tỏ lòng thương kính Phật bằng cách làm một con đường đi từ chân đến đỉnh núi Griddhakùta để Phật đi được dễ dàng, và xây một tháp đựng tóc và móng tay của Phật trong vườn thượng uyển, đặt người thường xuyên đốt hương trầm và thắp đèn nến quanh tháp để cúng dường.

Đến ngày làm lễ trà tỳ thượng hoàng Bimbisàra, Phật tự thân hành tới dự lễ, và bảo tất cả các vị khất sĩ trong giáo đoàn cùng đi. Lễ trà tỳ được tổ chức rất long trọng. Quần chúng tiếc thương vị vua đạo đức của họ đã đến tham dự rất đông đảo.

Trên đường dự lễ về, Phật ghé vườn xoài của y sĩ Jivaka. Vị này cho Phật biết là sau khi thái hậu Videhi bị cấm không được vào thăm thượng hoàng thì ngài đã lìa đời trong nhà giam, bên cạnh không có một người thân thích. Lúc nào ngài cũng nhìn lên đỉnh núi Linh Thứu (Griddhakùta) mong được trong thấy bóng dáng đức Thế Tôn.

Một hôm y sĩ Jivaka dắt hoàng đệ Abhaya, con của vua Bimbisàra và thứ hậu Padumavati, lên núi Griddhakùta trình diện với Phật. Abhaya xin được xuất gia. Ông không còn tha thiết gì đến nếp sống phù hoa danh lợi. Đã từng nghe Phật thuyết pháp nhiều lần, ông rất hâm mộ đạo lý giải thoát và ước mong được sống nếp sống thanh thoi, vô ưu của người khát sĩ. Phật chấp nhận cho Abhaya xuất gia.

16- Hạ thứ 38 tại Jetavana (năm -552)

Mười hôm sau, đức Phật cùng với các Thượng tọa Sàriputta, Moggallàna, Ànanda và độ 300 khát sĩ rời thành Ràjagaha, đi lên miền bắc, vượt sông Ganga, tới thăm chúng khát sĩ ở tinh xá Mahàvana, thuộc thủ đô Vesàli của xứ Vajji. Rồi Phật lại lên đường hướng về thủ đô Sàvatthi

của xứ Kosala. Mùa mưa sắp tới, ngài cần về Jetavana để kịp thời chuẩn bị cho khóa an cư.

Tới Sàvatthi, Phật đi thẳng về tinh xá Jetavana. Các thầy chờ Phật ở đây đông lắm. Năm nay các vị khất sĩ và nữ khất sĩ về đây an cư rất đông. Nghe tin đồn về những cuộc biến động ở thủ đô của xứ Magadha, mọi người đều mong gặp Phật để vấn an và biết thêm tin tức chính xác. Ni sư Khemà lãnh đạo một đoàn nữ khất sĩ đến thăm viếng Phật. Bà được ni chúng bầu lên thay thế ni sư Pajapati nay đã 113 tuổi.

Quốc vương Pasenadi nghe Phật trở về cũng lập tức đến thăm. Phật kể lại cho vua nghe về các biến cố ở Ràjagaha. Phật cho biết thái hậu Videhi, em ruột của vua, vẫn được bình yên nhưng mang trong lòng nhiều sầu khổ. Vua Pasenadi cũng cho Phật biết cách nay hơn một tháng vua đã cử sứ giả đến Ràjagaha yêu cầu vua Ajàtasattu giải thích tại sao có chuyện giam giữ quốc vương Bimbisàra và hai vị đại thần. Đến nay vẫn chưa thấy đoàn sứ giả trở về. Vua cũng cho Phật biết là để phản kháng hành động của Ajàtasattu vua đã lấy lại các ấp thuộc địa phận xứ Kasi mà trước kia, lúc gả công chúa Videhi về làm chánh hậu của vua Bimbisàra, vua Mahà

Kosala⁵⁴² đã nhường lại cho xứ Magadha làm của hồi môn.

Mùa an cư đến. Các tinh xá xung quanh thủ đô Sàvatthi đều có rất đông khát sĩ từ các nơi tập họp về. Cứ hai tuần Phật lại thuyết pháp một lần tại Jetavana. Các khát sĩ ở các tinh xá lân cận, sau giờ ngọ trai, đều tập họp về đây nghe pháp. Các vị đại thí chủ như Sudattà Anàthapindika và Visàkhà đều sốt sắng lo chu toàn về thực phẩm và nhu yếu phẩm cho các khát sĩ.

Phật thuyết kinh A Di Đà

Sau lễ khai mạc mùa an cư kiết hạ năm nay, trước đông đảo thánh chúng cư sĩ, khát sĩ, chư thiên và chư đại Bồ tát đang ngồi im lặng chờ nghe Phật thuyết pháp, Thượng tọa Sàriputta từ chỗ ngồi đứng lên, trích vai áo bên phải xuống, quỳ gối bên phải sát đất, chấp tay cung kính bạch Phật rằng :

- Bạch Thế Tôn, vừa rồi tại Griddhakùta (Linh Thứu) Thế Tôn có chỉ cho thái hậu Videhi cách cầu vãng sanh về cõi Cực Lạc (Sukhavati) của đức Phật A Di Đà (Amità Buddha), chúng con nhận thấy đó cũng là một pháp môn tu thật

⁵⁴² Vua *Mahà Kosala* truyền ngôi lại cho con là *Pasenadi*.

hay, có thể thích hợp với căn tánh và sự mong ước của nhiều người ở cõi Ta-bà (Saha) này. Vậy, trước đông đảo thánh chúng hôm nay, xin Thế Tôn hoan hỷ chỉ dạy rõ ràng về pháp môn vi diệu này.

- Lành thay ! lành thay ! Này Sàriputta, thầy vì lợi ích của chúng sinh mà thưa hỏi đúng lúc. Như Lai sẽ giảng nói về cõi Cực Lạc (Sukhavati) của đức Phật A Di Đà (Amità) và pháp môn tu để được sanh về cõi thanh tịnh ấy. Quý vị hãy chăm chỉ lắng nghe.

- Bạch Thế Tôn, chúng con xin chăm chỉ lắng nghe.

- Này Sàriputta, ở phương tây, cách đây trên một trăm tỷ cõi Phật, có một thế giới tên là Cực Lạc, nơi đó có đức Phật hiệu là A Di Đà đang thuyết pháp. Sở dĩ thế giới đó tên Cực Lạc là vì nơi đó chúng sanh không hề bị khổ não mà thường được an lạc.

"Này Sàriputta, ở cõi Cực Lạc đầy đầy những vật quý giá, cây cối, đất đai, đồi núi, sông rạch, nhà cửa đều bằng vàng bạc châu báu. Hoa sen to bằng bánh xe, đủ màu xanh vàng đỏ trắng, phát ra hào quang sáng rỡ và mùi hương thơm ngát. Thường có các loài chim quý hát ca hòa với tiếng gió động cành cây phát ra những điệu nhạc vi diệu làm cho chúng sanh nơi đó được tinh thần

sảng khoái, phát Bồ-đề tâm, thâm nhập Chánh Pháp, luôn luôn nghĩ đến Phật, Pháp, Tăng. Do đó, ở cõi Cực Lạc, chúng sanh không hề có ý niệm về ba ác đạo⁵⁴³, trái lại có đầy đủ môi trường thuận lợi để thành tựu các công đức trang nghiêm. Hơn nữa, chúng sanh nơi cõi Cực Lạc đều do hoa sen hóa sanh, nên thân tâm đều thanh tịnh, không có nam nữ, không có ái dục.

"Này Sàriputta, sở dĩ đức Phật cõi Cực Lạc có hiệu là A Di Đà (Amità = Vô Lượng) là vì đức Phật đó phát ra vô số hào quang chiếu khắp mười phương không hề bị chướng ngại, do đó nên có hiệu là *Amitàbha* (Vô Lượng Quang). Đức Phật A Di Đà lại có hiệu là *Amitàyus* (Vô Lượng Thọ) vì thọ mạng của ngài, cũng như của nhân dân nơi đó, dài vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp⁵⁴⁴.

"Này Sàriputta, như có thiện nam tín nữ nào nghe nói đến đức Phật A Di Đà liền *phát tín tâm kiên cố, một lòng chí thành chấp trì danh hiệu một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày, bảy ngày, đến lúc sắp mạng chung vẫn thành kính niệm danh hiệu ngài, thì đức Phật A Di Đà và thánh chúng nhất định sẽ có mặt để tiếp rước người đó về cõi Cực Lạc.*

⁵⁴³ Ba ác đạo là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

⁵⁴⁴ A-tăng-kỳ kiếp (asamkhyā kalpa). Asamkhyā là số rất lớn khó tính đếm được (10 lũy thừa 47). Kalpa (kiếp) là đơn vị thời gian rất dài. A-tăng-kỳ kiếp là khoảng thời gian rất lâu dài khó tính đếm được.

"Này Sàriputta, những điều ta vừa nói thật vô cùng khó tin đối với chúng sanh ở cõi Ta-bà này, nhưng đó là những lời nói chân thật. Mười phương chư Phật cũng đều nói như thế và các ngài đều phát nguyện tiếp sức hộ niệm cho những ai thực hành **pháp môn Tịnh Độ** này.

Phật vừa nói xong, các đại đệ tử liền chấp tay cung kính thưa :

- Bạch Thế Tôn, thật khó tin, thật hy hữu, thật vi diệu, chúng con xin tín thọ, phụng hành và truyền bá pháp môn Tịnh Độ này.

Nhờ Đức Tin có thể chứng Vô Sanh hay không ?⁵⁴⁵

Một hôm có 30 tu sĩ sống trong rừng đến tinh xá Jetavana gặp đức Phật, đánh lễ rồi ngồi xuống một bên chờ nghe pháp. Đức Phật quán biết các tu sĩ này có đủ khả năng đạt được quả vị A-la-hán, bèn xoay qua hỏi Thượng tọa Sàriputta về sự ích lợi của Đức Tin như sau :

- Này Sàriputta, thầy có nghĩ rằng Đức Tin, khi đã được phát triển đầy đủ, có thể đưa đến quả vị Vô Sanh hay không ?

⁵⁴⁵ Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 208-209; Tương Ưng Bộ, chương 48, kinh 44: Pubbakotthaka (Ngôi Nhà Phía Đông).

- Bạch Thế Tôn, con không tu tiến hoàn toàn do Đức Tin nơi Thế Tôn, không do phát triển đầy đủ Đức Tin nơi Thế Tôn để đạt đến quả vị Vô Sanh. Nhưng dĩ nhiên, *đối với những người không biết, không thấy, không nhận thức được, không nắm vững được bằng lý trí, bằng tuệ giác, thế nào là Vô Sanh, thì những người đó phải phát triển đầy đủ Đức Tin nơi Tam Bảo mới có thể phát triển tuệ giác và chứng được Vô Sanh.*

Nhiều vị khát sĩ nghe rồi, cho rằng Thượng tọa Sàriputta vẫn chưa dứt hết tà kiến, vì Thượng tọa vẫn chưa đặt hết tin tưởng vào đức Phật. Đức Phật bảo :

- Nay các thầy, Sàriputta đã từng nói không ai chưa phát triển đầy đủ ngũ căn (Tin, Tấn, Niệm, Định, Huệ) mà có thể thành đạo được. Nhưng Sàriputta không tiến tu nhờ đức tin nơi người khác, mà chính nhờ đức tin nơi Tự Tánh Tam Bảo rồi tự mình tinh tấn thực hành Thiền Định theo Chánh Pháp để đạt đến Trí tuệ cao siêu và giải thoát. Còn những ai trí tuệ yếu kém thì cần có đức tin nơi Tam Bảo để tu tập và phát triển đầy đủ ngũ căn để đạt đến giải thoát.

Rồi đức Phật nói kệ :

"Người không tin mù quáng,

"Người không còn tạo tác,

"Người đã đạt vô sanh,

"Không còn nghĩ thiện ác,
 "Không ham muốn lợi danh,
 "Là người cao thượng nhất. (Kinh Pháp
 Cú, bài 97)

Phật dạy cách xây dựng hạnh phúc⁵⁴⁶

Đề tài bài pháp thứ hai trong mùa an cư năm nay là cách xây dựng hạnh phúc ngay trong đời này. Phật nói đại ý như sau :

" Khi Như Lai nói cuộc đời đầy đầy đau khổ, nào là sanh già bệnh chết, nào là ái ly, oán hội, cầu bất đắc ...là để nhắc nhở những người đang đam mê, mong tìm hạnh phúc trong dục lạc, quên mất cuộc đời vô thường, thân vô thường, tâm vô thường, mà vô thường là sanh diệt, là khổ đau. Cũng như một người bị bệnh hủi, bị bắt buộc vào sống biệt lập ở trong rừng. Mỗi khi cảm thấy ngứa ngáy, xồn xang, khó chịu, ông ta đào một cái hố, đốt củi khô cháy đỏ, rồi đứng bên miệng hố mà hơ mình mấy tay chân. Trong khi làm như thế ông ta cảm thấy rất đã ngứa và rất sung sướng. Đến khi ông hết bệnh, trở về đời sống bình thường. Một hôm ông trở vào rừng để thăm những người bạn còn đang bệnh. Khi đến bên

⁵⁴⁶ Xem Trung Bộ, kinh 45 và 75. Xem thêm Tăng Chi Bộ, chương 8, kinh 54: Dighajanu.

cạnh hồ than hồng, chỗ họ đang đứng hơ mình, thì ông cảm thấy nóng quá, chịu không nổi, phải tránh ra xa. *Dục lạc như hồ than hồng đối với người mắc bệnh hủi, chỉ có người bệnh mới thấy dục lạc là vui. Người lành mạnh đều tránh xa.*

" Một khi đã nhận thức được đời là đau khổ, những ai muốn tìm hạnh phúc trước hết phải tìm cách diệt trừ đau khổ. Muốn diệt trừ đau khổ phải biết gốc của nó là mê lầm (vô minh), ham muốn (tham ái) và cố chấp (kiến thủ). *Mê lầm* là thân vô thường mà cho là thường; tâm vô thường mà cho là thường; ái dục là đau khổ mà cho là vui; không biết luật nhân quả. *Ham muốn* là ham danh, ham lợi, ham giàu sang, ham sắc đẹp, ham âm thanh êm ái dịu dàng, ham hương thơm, ham được người khen, ham rồi muốn được, được rồi muốn giữ, nhưng tất cả đều vô thường làm sao giữ mãi được. *Cố chấp* là cho ý mình là đúng là hay, con người vô ngã mà chấp là có ngã, chấp ngã là thường, chấp ngã là đoạn, chấp có, chấp không, chấp đúng, chấp sai, chấp phải, chấp quấy ...; do cố chấp nên có bất đồng ý kiến, cãi lầy, xung đột và chiến tranh.

" Một khi đã biết được nguyên nhân của khổ thì phải biết cách diệt trừ nó. *Diệt trừ hết mê lầm, hết ham muốn, hết cố chấp là hết khổ, là được hạnh phúc chân thật vĩnh cửu, là được giải thoát*

khỏi sanh tử luân hồi. Mà muốn diệt trừ hết mê lầm, hết ham muốn, hết cố chấp thì phải biết Chánh Pháp, thực tập thiền quán, giữ giới thanh tịnh, tập quen sống đời phạm hạnh, thiếu dục tri túc. Người sống theo Chánh Pháp sẽ thực chứng được hạnh phúc chân thật ngay trong hiện tại, và tiến dần lên các thánh quả từ Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, đến A-la-hán và quả vị Phật".

Phật thăm cư sĩ Sudattà trên giường bệnh⁵⁴⁷

Sau buổi thuyết pháp, bà Punnalakkhana, vợ của cư sĩ Sudattà Anàthapindika, đến đánh lễ Phật và báo tin cho Phật biết cư sĩ Sudattà đã bị bệnh gần mười hôm nay. Ông rất tiếc không dự được buổi thuyết pháp này. Bệnh ông càng ngày càng nặng, sợ không được nhìn thấy mặt Phật trước khi qua đời.

Ngày hôm sau, đức Phật cùng với hai Thượng tọa Sàriputta và Ànanda đến thăm ông Sudattà. Ông Sudattà ngồi trên một chiếc ghế dựa, nét mặt xanh xao. Phật bảo :

- Nay Sudattà, ông đã sống một đời đầy ý nghĩa và hạnh phúc. Với công đức bố thí rộng

⁵⁴⁷ Xem Trung Bộ (Majjhima nikàya) 143: Anathapindikovada sutta; Trung A Hàm 28.

lớn, ông đã làm vui nổi khổ của biết bao nhiêu người. Biệt danh Cấp Cô Độc mà người ta xưng tụng ông thật xứng đáng. Ngoài ra ông còn trải vàng mua đất, thành lập tinh xá Jetavana cho tăng chúng có nơi tu học dễ dàng, thuận lợi, cho dân chúng Sàvatthi có nhiều cơ hội học hỏi Chánh Pháp. Công đức hộ trì Chánh Pháp của ông thật to lớn. Ông đã tinh tấn sống theo Chánh Pháp, tạo dựng hạnh phúc cho bản thân, cho gia đình và cho nhiều người trong xã hội. Bây giờ ông nên an nghỉ và tịnh dưỡng. Như Lai sẽ nhờ Thượng tọa Sàriputta thỉnh thoảng tới thăm ông và hướng dẫn sự tu học cho ông. Ông không nên cố gắng đến tinh xá trong lúc này, vì sự di chuyển sẽ làm cho ông mất nhiều sức lực.

- Kính lạy đức Thế Tôn, con xin vâng lời ngài dạy.

Phật dạy Singala cách sống đạo đức để có hạnh phúc⁵⁴⁸

Hai tuần sau, trong buổi thuyết pháp, Phật kể cho đại chúng nghe câu chuyện Phật gặp ông Singala (Thiện Sinh). Một buổi sáng nọ, ở thành Ràjagaha, trong khi đi khát thực, Phật gặp một

⁵⁴⁸ Xem Trường Bộ (Dìgha nikàya) 31: kinh Singalovada; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 16; Trường A Hàm, quyển 11: kinh Thiện Sinh.

thanh niên tên Singala đang đứng giữa sân trước nhà cúi lạy sáu phương đông, tây, nam, bắc, trên, dưới một cách cung kính. Phật tới gần hỏi chàng lạy như thế để làm gì. Singala thưa là từ hồi còn bé, chàng đã được thân phụ dạy mỗi buổi sáng phải ra sân lạy sáu phương. Chàng chỉ biết vâng lời cha, sáng nào cũng lạy như thế, nhưng không biết để làm gì.

Phật nói: Lạy như thế là để thực tập một lối sống có hạnh phúc trong hiện tại và tương lai.

Lạy phương đông là để *quán chiếu*⁵⁴⁹ *cách đối xử với công ơn cha mẹ*: Làm con khi đã trưởng thành phải lo nuôi dưỡng cha mẹ, hiếu thảo đối với cha mẹ, bảo vệ gia tộc và truyền thống gia đình, bảo vệ tài sản thừa tự; làm đủ tang lễ khi cha mẹ qua đời. Làm cha mẹ phải ngăn cản con làm điều ác, khuyến khích con làm điều thiện, cho con học nghề nghiệp, cưới vợ xứng đáng cho con, đúng thời trao của thừa tự cho con.

⁵⁴⁹ *Quán chiếu*: suy nghĩ chính chắn để biết rõ ràng.

Lạy phương nam là để *quán chiếu cách đối xử với công ơn thầy tổ*: Làm học trò phải kính trọng thầy, hầu hạ thầy, hăng hái học tập, tự phục vụ thầy, chú tâm học hỏi nghề nghiệp. Làm thầy phải hết lòng dạy bảo học trò sự hiểu biết của mình, những kinh nghiệm của mình, dạy cho thuần thục nghề nghiệp; khen học trò với các bạn bè quen thuộc, hướng dẫn nghề nghiệp cho học trò về mọi mặt.



Lạy phương tây là để *quán chiếu cách đối xử với tình*

nghĩa vợ chồng: Làm chồng phải kính trọng vợ, cư xử bình đẳng với vợ; trung thành với vợ, giao quyền hành cho vợ, sắm đồ nữ trang với vợ. Làm vợ phải chăm sóc chồng con, khéo tiếp đón bà con, trung thành với chồng, khéo gìn giữ tài sản chung, khéo léo và nhanh nhẹn làm việc nội trợ.

Lạy phương bắc là để *quán chiếu cách đối xử với tình nghĩa bạn bè*: Đối với bạn bè phải thực hành bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự, không lường gạt. Nếu gặp người bạn phóng túng thì phải khuyên nhủ, bảo vệ khi gặp nguy hiểm, làm chỗ nương tựa khi gặp khó khăn, kính trọng gia đình của bạn.

Lạy phương dưới là để *quán chiếu cách đối xử với người cộng sự*: Phải giao việc đúng theo khả năng của họ; lo cho họ ăn uống và tiền lương tương xứng, giúp họ điều trị bệnh hoạn, chia xẻ các mỹ vị đặc biệt cho họ, thỉnh thoảng cho họ nghỉ phép. Người giúp việc phải thức dậy trước khi chủ dậy, đi ngủ sau chủ, tự bằng lòng với các vật đã cho, khéo làm các công việc được giao phó, đem lại danh tiếng tốt đẹp cho chủ.

Lạy phương trên là để *quán chiếu cách đối xử với bậc hiền nhân*: Phải có cử chỉ cung kính, có lời nói cung kính, có tư tưởng cung kính, mở rộng cửa để đón các vị ấy; cúng dường các vị ấy các vật dụng cần thiết. Ngược lại vị hiền nhân nên ngăn họ không làm điều ác, khuyến khích họ làm điều thiện, thương xót họ với tâm từ bi, dạy họ những điều chưa nghe, làm cho thanh tịnh điều đã được nghe, chỉ bày con đường đạo đức của thánh nhân.

Nhưng phải biết *điều kiện căn bản trong các cách đối xử là phải giữ gìn năm giới* (không giết hại, không tham lam trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không say rượu), *không nên hành động vì tham lam, vì giận hờn, vì sợ hãi, hay vì mê lầm trong lúc chưa có đủ yếu tố quyết định*. Ngoài ra phải tránh xa sáu loại hành động có thể đưa đến tán gia bại sản: uống rượu say sưa, đi

lang thang trong thành phố vào giờ khuya khoắt, lui tới những nơi cờ bạc, lui tới những nơi ăn chơi trác táng, la cà với những người bạn xấu, và lười biếng ỷ lại. Nay Singala, ông phải lay sáu phương với sự quán chiếu như thế mới thật sự có ý nghĩa và lợi ích, vì hành động đó có thể mang đến cho ông hạnh phúc thiết thực trong cuộc sống.

Đức Phật nói tiếp: Hạnh phúc chân thật là điều có thể thực hiện được ngay trong đời này, nếu chúng ta biết :

1- Chọn một nghề sinh sống có ích lợi cho nhiều người.

2- Thân cận với những người hiền đức, với những thiện tri thức.

3- Phụng dưỡng cha mẹ, chăm sóc vợ chồng con cái.

4- Chia xẻ thì giờ, tài vật, hạnh phúc với kẻ khác.

5- Biết ơn, khiêm nhượng, ít ham muốn, biết đủ.

6- Chọn môi trường sinh sống thuận tiện cho sự tu học, và sự làm lành.

7- Sống một cuộc đời trong sạch và cao thượng.

8- Chuyên cần học hỏi Giáo Pháp *giác ngộ*⁵⁵⁰ và *giải thoát*⁵⁵¹.

9- Cách thiền quán để diệt trừ *mê lầm*⁵⁵² và *phiền não*⁵⁵³.

Sau cùng, Phật nêu gương sáng của ông Sudattà Anāthapindika, một cư sĩ biết sống theo Chánh Pháp đã mang lại hạnh phúc cho chính mình, cho gia đình và cho nhiều người trong xã hội trong đời hiện tại. Hành động tốt đẹp này còn là những nhân lành sẽ mang đến những hoa trái xinh tươi trong các đời vị lai.

Bà Punnalakkhana, vợ của cư sĩ Sudattà, cảm động đến rơi nước mắt. Bà đứng lên bạch Phật:

- Bạch đức Thế Tôn, cuộc sống của người cư sĩ nhiều khi thật bận rộn, nhất là khi mình được thừa hưởng một gia sản lớn. Con nghĩ nếu mình có một cơ nghiệp bình thường có lẽ việc tu học sẽ được dễ dàng hơn. Nhiều khi nhìn những vị khất sĩ không nhà, không cửa, không vợ, không con, tay ôm bình bát đi thong dong trên các nẻo đường khất thực, thật nhàn hạ, chúng con ước mong được sống như thế. Nhưng chúng con có nhiều trách nhiệm quá, nhiều sự ràng buộc quá, không biết làm sao ?

⁵⁵⁰ *Giác ngộ*: biết rõ chân lý.

⁵⁵¹ *Giải thoát*: ra khỏi mọi sự ràng buộc, đau khổ về vật chất cũng như về tinh thần.

⁵⁵² *Mê lầm*: hiểu biết không đúng sự thật, không đúng chân lý.

⁵⁵³ *Phiền não*: trạng thái tâm lý xáo trộn như vui, buồn, thương, ghét, giận, tham, lo sợ ...

- Ngày Punnalakkhana, người khát sĩ cũng có nhiều trách nhiệm: phải học hỏi Giáo Pháp, phải thực tập thiền quán, phải tôn trọng giới luật, phải sống đời phạm hạnh trong sạch, phải an trú ngày đêm trong chánh niệm, phải hoằng pháp lợi sinh. Như có vị cư sĩ nào muốn làm quen với đời sống xuất gia của các khát sĩ thì có thể xin thọ Bát Quan Trai giới.

Phật dạy Bát Quan Trai giới⁵⁵⁴

Hoặc nửa tháng một lần, hoặc mỗi tháng một lần, hoặc ba tháng một lần, các vị cư sĩ nào muốn tập sống như người xuất gia có thể đến chùa xin thọ Bát Quan Trai giới với vị sư trưởng. Người thọ Bát Quan Trai giới phải sống trọn một ngày một đêm trong chùa, thọ ngũ trai, thực tập thiền tọa, thiền hành, sống trong *phạm hạnh*⁵⁵⁵, *tỉnh thức*⁵⁵⁶, tinh cần, thông dong và an lạc giống hệt như các vị tu sĩ. Sau thời gian sống một ngày một đêm như thế, các vị lại xả giới và trở về đời sống thế gian, chỉ giữ lại tam quy, ngũ giới.

Trường hợp không thể đến chùa, người cư sĩ có thể thỉnh ít nhất hai vị Tỷ kheo đến nhà mình

⁵⁵⁴ Xem Tăng Chi Bộ, chương 8 pháp, kinh 43: Visàkhà; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 89; Trung A Hàm 153.

⁵⁵⁵ *Phạm hạnh*: giữ giới luật trong sạch.

⁵⁵⁶ *Tỉnh thức*: giữ tinh thần sáng suốt, 6 căn thanh tịnh.

để tuyên giới, hướng dẫn và chỉ dạy trong các ngày tu Bát Quan Trai.

Bát Quan Trai gồm có tám giới :

- 1- Không sát hại sinh mạng.
- 2- Không trộm cướp.
- 3- Không dâm dục.
- 4- Không nói dối.
- 5- Không uống rượu.
- 6- Không trang sức.
- 7- Không nằm và ngồi trên giường ghế sang trọng.
- 8- Không sử dụng tiền bạc.

Tám giới ấy là để phòng ngừa *vọng niệm*⁵⁵⁷ và *tạp niệm*⁵⁵⁸ phát sanh trong thời gian tu tập. "Quan" có nghĩa là phòng ngừa. Còn "Trai" có nghĩa là chỉ ăn một bữa chay trước hoặc trong giờ Ngọ, để có thì giờ tu tập.

Đức Phật chỉ dạy phép Bát Quan Trai, giới cư sĩ hôm ấy rất lấy làm sung sướng.

Sàriputta dạy Sudattà cách quán tưởng lúc hấp hối⁵⁵⁹

⁵⁵⁷ *Vọng niệm*: ý nghĩ hoặc tư tưởng về chuyện đời, không đúng sự thật, không đúng chân lý.

⁵⁵⁸ *Tạp niệm*: những ý niệm hoặc tư tưởng lẫn xãng, tán loạn, làm mất chánh định và chánh niệm.

⁵⁵⁹ Xem Trung Bộ (Majjhima nikàya) 143.

Mười ngày sau, được tin bệnh của ông Sudattà trở nặng, Thượng tọa Sàriputta và Thượng tọa Ànanda liền đến thăm. Ông Sudattà nằm trên giường bệnh. Sàriputta và Ànanda ngồi trên ghế bên cạnh giường. Biết ông Sudattà không còn sống được bao lâu nữa, Thượng tọa Sàriputta hộ niệm ông như sau:

- Ông Cấp Cô Độc Sudattà, ông đã sống một cuộc đời cao thượng và hữu ích cho gia đình, cho xã hội và cho Giáo Pháp. Trong buổi thuyết pháp vừa qua tại Jetavana, đức Thế Tôn đã tán thán công đức của ông như thế. Mọi việc đáng làm ông đã làm trong suốt cuộc đời. Giờ đây ông nên bình tĩnh lắng nghe tôi nói và làm theo. *Này ông Sudattà, ông nên quán tưởng như sau : mắt không phải là tôi, tai không phải là tôi, mũi, lưỡi, thân cũng không phải là tôi.*

Đợi cư sĩ quán tưởng xong, Thượng tọa nói tiếp :

- *Bây giờ ông nên tiếp tục quán tưởng như sau : những gì tôi thấy không phải là tôi, những gì tôi nghe không phải là tôi, những gì tôi ngửi, nếm, xúc chạm cũng không phải là tôi.*

Ngưng một lúc, Thượng tọa Sàriputta chậm rãi nói tiếp :

- *Ông nên quán tưởng rõ ràng như thế này : Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý không phải là tôi; sắc,*

thanh, hương, vị, xúc, pháp không phải là tôi; thấy, nghe, nghĩ, cảm, xúc giác, suy nghĩ, cũng không phải là tôi. Vì nếu mất một hay tất cả 18 thứ đó thì tôi vẫn là tôi, không bị sút mẻ gì. Tôi không bị ràng buộc và giới hạn trong những yếu tố ấy.

Ngưng một lúc, Thượng tọa Sàriputta nói tiếp :

*- Bây giờ ông nên quán tưởng như thế này : thân xác này không phải là tôi, cảm giác đau đớn này không phải là tôi, sự suy nghĩ này không phải là tôi, sự biến đổi của thân xác và tư tưởng không can hệ gì đến tôi. Sinh tử không chạm được tới tôi. Sinh không làm cho tôi có, tử không làm cho tôi mất. Tôi mỉm cười biết rằng **cái tôi chân thật chưa hề sinh nên cũng không bao giờ diệt.***

Thực tập tới đây, cư sĩ Sudattà mỉm miệng cười. Rồi bỗng nhiên nước mắt chảy ràn rụa trên hai má ông. Thượng tọa Ànanda hỏi :

- Ông Sudattà, sao ông lại khóc ? Ông có nuối tiếc gì không ? Ông quán chiếu không thành công hả ?

- Thưa Thượng tọa, tôi không nuối tiếc gì. Nhờ đã nhiều lần được nghe đức Thế Tôn thuyết pháp nên hôm nay tôi quán chiếu rất thành công. Nhưng tôi cảm động quá vì suốt 35 năm được phụng sự đức Thế Tôn và gần gũi các vị Thượng

tọa mà chưa bao giờ tôi được nếm mùi vị giáo lý thâm thâm vi diệu như hôm nay.

- Ông Sudattà, pháp môn *Quán 18 Giới Phân Biệt* và *Quán Bát Nhã* này các vị khất sĩ và nữ khất sĩ thường được nghe đức Thế Tôn giảng dạy luôn.

- Thưa Thượng tọa, xin Thượng tọa bạch với Phật cho phép giới cư sĩ cũng được nghe để hiểu và thực hành giáo lý thâm diệu này.

Cư sĩ Sudattà Anàthapindika từ trần ngay buổi chiều hôm đó. Hai Thượng tọa Sàriputta và Ànanda đã ở lại hộ niệm rất lâu cho cư sĩ. Theo kinh sách, sau khi trút hơi thở cuối cùng, ông Sudattà liền tái sanh vào cung trời Tusita (Đâu Suất) và tối hôm đó trở về tinh xá Jetavana với một thân thể nhẹ nhàng, linh hoạt, chiếu sáng, đánh lễ Phật. Ông Sudattà có ba người con gái là Mahà Subhadda, Cula Subhadda và Sumana, và một người con trai duy nhất là Kala. Tất cả đều đắc quả Tu-đà-hoàn, riêng Sumana đắc quả Tu-đà-hàm.

Chiến tranh giữa hai xứ Magadha và Kosala⁵⁶⁰

⁵⁶⁰ Xem Tương Ưng Bộ (Samyutta nikàya), chương 3, kinh 14 và 15; Jàtaka 282, 329.

Mùa an cư thứ 38 vừa chấm dứt, các vị khất sĩ chưa kịp lên đường đi hoằng pháp thì nghe chiến tranh bùng nổ giữa hai xứ Magadha và Kosala. Đại binh của xứ Magadha, do vua Ajàtasattu đích thân lãnh đạo, đã vượt sông Ganga gần thị trấn Benares đi vào lãnh thổ Kosala. Bên xứ Kosala, sau khi được quân đội biên phòng thông báo, vua Pasenadi cũng thân hành điều động binh mã đến Kasi. Việc binh quá cấp bách, vua không kịp đến thông báo và từ giã Phật. Vua nhờ thái tử Jeta đến gặp Phật để trình bày mọi việc.

Phật đã từng được thông báo rằng sau khi nghe tin Ajàtasattu mưu sát cha để lên ngôi, vua Pasenadi đã tỏ ý phản kháng bằng cách lấy lại một ấp thuộc làng Kasika mà ngày xưa vua cha Mahà Kosala đã tặng cho vua Bimbisàra như vật hồi môn của công chúa Videhi. Ấp này đã đem lại cho xứ Magadha mỗi năm một số tiền thuế trị giá một trăm ngàn đồng vàng. Vua Ajàtasattu vừa lên ngôi, muốn củng cố uy thế của mình trong xứ cũng như đối với các nước ngoài, liền cất binh sang đánh để lấy lại.

Thượng tọa Sàriputta thông báo cho các vị nam nữ khất sĩ ở đâu thì nên hành đạo ngay tại đó, đừng di chuyển nhiều trong thời buổi chiến

tranh. Thượng tọa cũng xin Phật ở lại Sàvatthi cho đến khi tình hình yên tĩnh.

Hai tháng sau, dân chúng kinh hoàng nghe tin binh tướng Kosala đã thất trận ba lần tại Kasika⁵⁶¹. Vua Pasenadi và các tướng phải rút tàn binh chạy về thủ đô Sàvatthi. Tình hình rất khẩn trương, may nhờ hệ thống phòng thủ tại Sàvatthi rất là kiên cố. Binh tướng của vua Ajàtasattu đã đuổi theo và công kích ngày đêm mà cũng không hạ được thành. Sau đó, nhờ kế hoạch của tướng Bandhula, vua Pasenadi phối hợp được quân trong thành và quân từ các địa phương kéo về tiếp ứng kịp thời, mở một cuộc tổng phản công toàn thắng. Vua Ajàtasattu cùng các tướng soái dưới quyền đều bị bắt sống với trên một vạn tù binh. Số binh lính còn lại, hoặc chết hoặc bỏ chạy tán loạn. Ngoài ra, quân đội Kosala còn chiếm được rất nhiều voi, ngựa, xe của bên địch.

Chiến tranh kéo dài hơn sáu tháng. Dân chúng Sàvatthi được lệnh tổ chức ăn mừng thắng trận. Sau khi thu xếp công việc binh đội và triều chính, vua Pasenadi đến thăm Phật tại tinh xá Jetavana. Vua kể cho Phật nghe những gian nan của cuộc chiến. Vua nói rằng chính Ajàtasattu đã

⁵⁶¹ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 73.

gây ra chiến tranh nên ngài phải chiến đấu tự vệ. Vua nói tiếp :

- Bạch Thế Tôn, Ajàtasattu dù sao cũng là cháu gọi trẫm bằng cậu ruột. Trẫm không nỡ giết, cũng không nỡ bỏ nó vào chốn lao tù. Xin Thế Tôn chỉ dạy cho trẫm nên xử trí như thế nào ?

- Thưa Đại vương, xung quanh Đại vương có rất nhiều quan tướng và bạn hữu trung thành, nên Đại vương thắng trận này không có gì là lạ. Nhưng xung quanh Ajàtasattu có rất nhiều phần tử xấu, vì vậy Ajàtasattu đã đi làm đường lạc nẻo, triều đình rối ren, quan quân và dân chúng mất lòng tin, nên phải thất bại. Như Lai đề nghị Đại vương nên lấy lễ tiếp đãi quốc vương Magadha theo đúng cung cách của một ông vua đối xử với một ông vua. Nhưng Đại vương cũng phải có thì giờ dạy dỗ Ajàtasattu như dạy một người cháu ruột. Đại vương hãy nhấn mạnh đến sự cần thiết có những người bạn hữu tốt và những phần tử trung kiên. Cuối cùng Đại vương có thể đặt tiệc tiễn đưa vua xứ Magadha về nước. Sự bình an của trăm họ tùy thuộc nơi sự khéo léo của Đại vương.

Rồi Phật cho gọi một vị khát sĩ trẻ tuổi tên Sīlavat đến và giới thiệu vị này với vua Pasenadi. Khát sĩ Sīlavat là em cùng cha khác mẹ với Ajàtasattu, tư chất rất thông minh. Lúc 16 tuổi

ông đã theo học với Thượng tọa Moggallàna, đến 20 tuổi ông xin xuất gia với Thượng tọa và đã trở thành một đệ tử lỗi lạc. Sau biến cố tại thủ đô Ràjagaha, Sīlavat được Thượng tọa Moggallàna gọi về tinh xá Jetavana tu học.

Vua Pasenadi hỏi thăm đại đức Sīlavat về tình trạng hoàng gia ở Ràjagaha. Đại đức đã cung kính nói cho vua nghe những gì thầy đã tai nghe mắt thấy. Đại đức cho biết là năm ngoái đã có một người từ thủ đô xứ Magadha tới đây với sứ mạng ám sát đại đức, nhưng đại đức đã cải hóa được người ấy và độ cho người ấy được xuất gia. Hiện vị khất sĩ kia đang tu học ở một trung tâm không xa thành phố.

Vua Pasenadi lay tạ Phật rồi trở về cung. Vua Ajàtasattu sau đó được trả tự do và đưa về nước, lại được vua Pasenadi gả công chúa Vajirà cho, và hứa sẽ trả lại ấp ở làng Kasika mà ngày xưa vua Mahà Kosala, cha của vua Pasenadi, đã tặng cho xứ Magadha. Lấy tình thương xóa bỏ hận thù, vua Pasenadi đã làm theo lời Phật dạy. Vua Ajàtasattu bây giờ vừa là cháu ruột vừa là con rể của ngài.

17- Hạ 39 tại Jetavana (năm -551)

Chiến tranh vừa kết thúc nhưng những tàn tích đau thương do chiến tranh gây ra còn ảnh hưởng sâu đậm trong lòng các chiến sĩ và dân chúng cả hai xứ Magadha và Kosala. Các vị khất sĩ bắt đầu lên đường hoằng pháp ở các vùng lân cận trú xứ của mình để an ủi, khuyên nhủ và khuyến khích dân chúng làm việc thiện, thương yêu giúp đỡ lẫn nhau, xoa dịu các tàn tích chiến tranh. Sau một thiên tai hay một thảm nạn, người ta càng thấy rõ cuộc đời tạm bợ, mạng sống vô thường, danh lợi, tài sản nay còn mai mất; người ta dễ dàng trở về đời sống nội tâm, nêu cao các giá trị tinh thần, hướng về đạo pháp. Đây là lúc thuận lợi nhất cho việc hoằng pháp của các vị khất sĩ.

18- Hạ 40 tại Jetavana (năm -550)

Vua Pasenadi truyền xây dựng một tinh xá mới cho giáo đoàn khất sĩ tại ven thủ đô Sàvatthi. Tinh xá mới này lấy tên là Ràjakaràma. Đức Phật ở tại Kosala liên tiếp trong hai năm, đi giáo hóa các nơi trong xứ và nhập hạ tại Jetavana.

Trong thời gian này, tại Ràjagaha, thủ đô của Magadha, Thượng tọa Devadatta không còn được vua Ajàtasattu kính nể nữa. Trong số hơn một trăm vị khất sĩ còn ở lại với Thượng tọa, 80 vị đã

bỏ Thượng tọa để trở về giáo đoàn của Phật ở tinh xá Venuvana. Devadatta càng ngày càng bị cô lập. Thầy bị bệnh nằm liệt trên núi Gayàsisa suốt chín tháng, không đi đâu được cả.

Từ ngày chấm dứt chiến tranh giữa hai nước Kosala và Magadha, vua Ajàtasattu cũng không còn gặp gỡ Thượng tọa Devadatta, và cũng không có liên lạc nào với giáo đoàn khất sĩ của Phật ở Venuvana. Vua chỉ thân cận với những vị lãnh đạo của các giáo phái khác. Tuy vậy các khất sĩ vẫn được hành đạo một cách yên ổn. Dân chúng cũng như các vị khất sĩ ở Griddhakùta (Linh Thứu) và Venuvana (Trúc Lâm) rất mong Phật trở về. Y sĩ Jivaka cũng rất tha thiết mong Phật trở về.

Phật chỉ cách chấn chỉnh tư-pháp và kinh-tế⁵⁶²

Sau mùa an cư năm -550, hoàng hậu Mallika xứ Kosala từ trần. Vua Pasenadi buồn quá, đến thăm Phật để tìm nguồn an ủi. Hoàng hậu Mallika là chị ruột của vua Bimbisàra và là người bạn đời rất xứng đáng của vua Pasenadi, rất được vua thương yêu hết lòng. Hoàng hậu là người

⁵⁶² Xem Trường Bộ (Dìgha nikàya) 5: kinh Kutadantà.

thuần kính theo Phật, thông minh, sáng suốt, thông hiểu Giáo Pháp một cách sâu xa. Chính bà đã can gián vua bỏ lệ sát hại thú vật để cúng thần linh, và hướng dẫn vua theo đạo giác ngộ của Phật.

Đau khổ vì bị mất người bạn đời yêu quý đã từng chia sẻ vui buồn với mình trên 50 năm, vua Pasenadi tìm đến Phật. Ngồi im lặng thật lâu bên Phật, vua cảm thấy tâm hồn an tịnh trở lại. Sau khi an ủi vua bằng cách nhắc nhở cuộc đời là vô thường, sầu khổ là có hại, Phật khuyên vua nên dành thêm thì giờ vào việc tu tập thiền quán, lúc tuổi già nên cố gắng sống đúng theo Chánh Pháp để làm nhân lành cho kiếp sau. Phật khuyên vua nên tìm cách cải tổ guồng máy tư pháp và kinh tế để mang đến an vui và hạnh phúc cho dân. Phật nói những hình phạt như đánh đập, tra tấn, giam cầm, tử hình, không phải là những biện pháp hữu hiệu nhất để ngăn ngừa trộm cướp. Gặp thời đói kém và loạn lạc, trộm cướp và bạo động tự nhiên gia tăng. Nhà cầm quyền cần có chính sách kinh tế hợp thời để an dân như giảm thuế, giúp thực phẩm, lúa giống, phân bón cho nông dân nghèo, cấp vốn cho nhà buôn, tăng lương cho công tư chức vân vân ... *Chính sách kinh tế muốn được kết quả tốt phải là một chính sách nhằm khuyến khích và giúp đỡ những người tự nguyện có khả*

năng chứ không thể căn cứ vào sự bắt buộc và đe dọa.

Vua Pasenadi nghe Phật nói xong, lòng thấy ngùi ngoai, nguyện dành thêm nhiều thì giờ để tu học và chấn chỉnh kinh tế cho dân chúng được an vui.

Thượng tọa Ànanda cũng đã chăm chỉ ngồi nghe. Về sau ngài trùng tuyên lại ý này trong kinh *Kutadanta* (Digha nikàya 5).

19- Hạ 41 tại Jetavana⁵⁶³ (năm -549)

Một buổi chiều tại tinh xá Pubbàrama (Đông Viên), sau mùa an cư, Thượng tọa Ànanda thấy Phật ngồi xoay lưng về phía mặt trời. Thượng tọa lấy làm lạ, hỏi :

- Bạch Thế Tôn, con thường thấy Thế Tôn hay nhìn cảnh mặt trời khuất bóng. Sao hôm nay Thế Tôn lại ngồi xoay lưng về phía mặt trời ?

- Nay Ànanda, hôm nay Như Lai cảm thấy hơi lạnh nên ngồi như thế để sưởi ấm lưng cho đỡ đau.

Thượng tọa Ànanda lấy tay xoa lưng Phật một hồi lâu cho ấm. Rồi thầy ngồi xuống, vừa xoa bóp hai chân cho Phật, vừa nói :

⁵⁶³ Xem Tương Ưng Bộ (Samyutta nikàya), chương 48, kinh 41: Già.

- Bạch Thế Tôn, con đã được làm thị giả cho Thế Tôn 20 năm nay. Con nhớ mấy năm trước màu da của Thế Tôn vàng óng ánh. Nay da đã nhăn, và những bắp thịt nơi chân Thế Tôn đã teo lại rất nhiều. Các ống xương lộ ra thấy rõ.

- Sống lâu thì phải già, ai cũng thế. Năm nay Như Lai đã 75 tuổi rồi. Mắt và tai của Như Lai cũng không còn được tinh nhuệ như trước. Nay Ànanda, Như Lai muốn trở về núi Griddhakùta để tịnh dưỡng một thời gian. Nơi đó có nắng ấm và không khí trong lành. Thầy có thích trở lại núi Linh Thứu ngắm cảnh mặt trời lên và cảnh mặt trời lặn không ?

- Bạch Thế Tôn, nếu Thế Tôn về Griddhakùta, con rất sung sướng được theo hầu Thế Tôn.

20- Hạ 42 tại Venuvana (năm -548)

Đầu mùa xuân năm -548, Phật lên đường trở về thủ đô xứ Magadha. Ngài đi thong thả. Lộ trình được chia ra nhiều chặng để Phật có thể nghỉ ngơi một hai ngày tại các tỉnh xá dọc đường, và nhân tiện có thể chỉ dạy và sách tấn các vị khát sĩ và cư sĩ tại những nơi ấy. Phật lần lượt đi qua các xứ Sàkya, Malla, Videha, Vajji và cuối cùng vượt sông Ganga đến Magadha. Phật ghé

thăm tinh xá Nàlandà và Ambalatthikà trước khi đến Venuvana.

Lúc gần đến Venuvana thì thấy có đông đảo thợ thuyền và dân chúng đang xúm nhau xây cất tường thành và nhà cửa. Thượng tọa Ànanda hỏi thăm, được biết vua Ajàtasattu đang dời thành Vương xá cũ ở trong thung lũng giữa các núi Vaibhara, Vipula, Ratna và Sona, đến thành Vương xá mới đang xây cất phía bắc tinh xá Venuvana, vì lý do kinh tế, chính trị và quân sự. Vương xá cũ nằm giữa các núi nên đất đai chật hẹp, lại bất tiện cho việc giao thông và phòng thủ. Dường như kế hoạch này cũng đã được vua Bimbisàra dự trù từ trước. Đến bây giờ vua Ajàtasattu cũng đang muốn có sự đổi mới, nên đem ra thực hiện.

Sau khi ghé thăm và ở lại Venuvana hai ngày để khuyến khích và chỉ dạy thêm cho tăng chúng, Phật và Thượng tọa Ànanda đi lên núi Griddhakùta (Linh Thú). Qua hôm sau y sĩ Jivaka đến thăm Phật. Ông kể cho Phật nghe những chuyện đã xảy ra tại Ràjagaha. Ông nói hiện nay thái hậu Videhi đã tìm lại được nếp sống an bình. Bà ăn chay trường, siêng năng niệm Phật A Di Đà, thực tập thiền quán, và thường lui tới tinh xá Venuvana để cúng dường Tam Bảo và học hỏi Giáo Pháp. Vua Ajàtasattu bị ám ảnh bởi

cái chết của thượng hoàng, bị lương tâm cắn rứt ngày đêm, tinh thần trở nên suy nhược, hay giựt mình, mất bình tĩnh và thường nằm mơ thấy những cơn ác mộng, lúc tỉnh dậy mồ hôi ra đầm đìa. Y sĩ thường đến chữa trị cho vua, tới nay phần suy nhược đã giảm, nhưng phần tâm bệnh vẫn chưa an. Vua không còn tiếp xúc với Thượng tọa Devadatta nữa, nhưng cũng không liên lạc với Trúc Lâm. Vua mời các đạo sĩ nổi tiếng của các giáo phái Makkhali Gosaleiputta, Sanjaya Belatthiputta, Nigantha Nàtaputta, Ajita Kesakambala, Pakudha Kaccàna và Pùrana Kassapa đến để tham vấn và chữa trị tâm bệnh. Vị nào cũng muốn làm vừa lòng vua để được hưởng ân huệ, nhưng không vị nào thành công.

Gần đây, vua mời thái hậu vào ăn cơm chung với hoàng hậu Vajirà và thái tử Udayibhadda. Thái tử Udayibhadda chưa đầy ba tuổi, hôm đó nhất định đòi đem con chó vào phòng ăn. Ajàtasattu chịu con. Nhưng trong bữa ăn, con chó chạy lung tung, chồm cả lên mình thái hậu. Vua hơi ngỡ ngàng với thái hậu, nói :

- Đem chó vào phòng ăn thật khó chịu. Nhưng không cho thì thằng bé này khóc chịu không nổi.

Thái hậu nói :

- Con thương con của con nên để cho nó đem chó vào phòng ăn, đâu có gì là lạ. Con có nhớ ngày xưa, cha con vì thương con mà kê miệng hút máu mủ trong ngón tay của con không ?

- Con không nhớ, xin thái hậu kể lại cho con nghe.

- Một hôm, ngón tay trỏ của con bị đau và sưng vù lên. Một mụn nhọt đã mọc ngay dưới móng tay, làm nhức nhối khiến con khóc suốt ngày đêm trong ba bốn hôm liền. Cha con sốt ruột, ngày nào cũng ẵm con đặt lên bắp đùi, ngậm ngón tay đau của con trong miệng để truyền hơi ấm qua, hy vọng làm con bớt đau và làm cho mụn nhọt mau mùi, sớm vỡ mủ ra. Đến khi mụn nhọt chín mùi, cha con dùng miệng hút mủ ra từ từ. Đến khi hết mủ máu độc rồi, cha con vẫn tiếp tục ngậm ngón tay của con trong miệng, sợ rút ra làm con rất đau. Một lúc sau cha con bị sặc, nuốt luôn máu mủ vào bụng. (Bà vừa nói vừa khóc nức nở) Mẹ nhắc lại chuyện này để con biết ngày xưa cha con thương con như thế nào. Bây giờ con có thương chịu con của con nhiều lắm thì cũng đến như thế là cùng.

Nghe thái hậu Videhi nói đến đó, vua Ajàtasattu ôm đầu chạy luôn về phòng, bỏ dở bữa ăn. Thái hậu ngồi khóc thút thít một lúc rồi cũng đi về phòng mình.

Khi Jivaka đến chữa trị cho vua, nghe vua kể lại đủ thứ chuyện, từ chuyện những cơn ác mộng đến chuyện tham vấn các đạo sĩ, nhưng Jivaka vẫn làm thinh không nói gì. Vua hỏi :

- Jivaka, tại sao anh không nói gì hết ?

- Tôi không dám có ý kiến về những chuyện riêng tư của bệ hạ. Tôi chỉ xin nói với bệ hạ một điều thôi. Tôi nghĩ chỉ có sa môn Gotama mới giúp được bệ hạ dứt trừ những uẩn khúc trong tâm. Bệ hạ nên tìm tới đức Phật để được người chỉ dạy.

Im lặng một lúc, vua nói :

- Trầm sợ sa môn Gotama còn thù ghét trầm.

- Bệ hạ đừng nói thế. Sa môn Gotama không hề thù ghét ai cả. Đức Phật là thầy của thượng hoàng, và cũng là người bạn thân thiết nhất của thượng hoàng. Bệ hạ tới viếng Phật thì cũng như tới viếng thượng hoàng vậy. Chỉ có đức Phật mới có thể đem lại sự an ổn tinh thần cho bệ hạ. Tài y khoa của tôi không làm nổi điều này. *Đức Phật là bậc y vương có thể chữa lành tất cả các tâm bệnh.* Xin bệ hạ đừng ngại, đức Phật thường dạy các đệ tử nên thực hành Từ Bi Hỷ Xả để cứu độ chúng sanh ra khỏi mê lầm và đau khổ, thì không lẽ chính ngài lại không thực hành những điều đó.

Sau cuộc đàm đạo đó, vua Ajàtasattu đã chấp thuận sẽ đi thăm Phật.

Phật nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa⁵⁶⁴

Sau vài ngày nghỉ ngơi dưỡng sức và chuẩn bị nhập hạ thứ 42, đức Phật bảo Thượng tọa Ananda và các đại đệ tử thông báo rộng rãi cho các vị khất sĩ ở các vùng lân cận tập họp về Linh Thứu để nghe một bài pháp rất quan trọng.

Hôm ấy, cả vùng núi Griddhakùta (Linh Thứu) đông như hội chợ. Có mười hai ngàn khất sĩ A-la-hán mặc áo cà-sa vàng rực rỡ, hai ngàn khất sĩ thuộc bậc hữu học và vô học, tám mươi ngàn Bồ tát bất thối chuyển từ các cõi Phật, hai mươi ngàn thiên thần từ các cõi Trời và Long cung, vua Ajàtasattu (A Xà Thế) cùng các đại thần, thân hào nhân sĩ và hoàng tộc đều tựu hội đến nghe pháp.

Khởi đầu đức Phật nói vắn tắt kinh "*Vô Lượng Nghĩa Giáo Bồ Tát Pháp Phật Sở Hộ Niệm*" cho các vị Bồ tát nghe. Rồi đức Phật ngồi kiết già, nhập chánh định "*Vô Lượng Nghĩa Xứ*", thân và tâm của Phật đều không lay động. Trời bắt đầu mưa hoa Mạn-đà-la (Mandara) và hoa Mạn-thù-sa (Manjusaka), khắp cõi Phật vang động. Đức Phật từ giữa hai chạn lông mày trắng

⁵⁶⁴ Kinh Diệu Pháp Liên Hoa = Saddharma Pundarika sutra.

phóng ra một đạo hào quang chiếu khắp mười tám ngàn cõi phương đông, phía dưới đến địa ngục A-tỳ và phía trên đến cõi trời Sắc Cứu Cánh. Tất cả thánh chúng đều vui mừng được thấy việc chưa từng có, chấp tay cung kính nhìn Phật, chờ nghe diệu pháp.

Đức Phật từ trong chánh định, bảo ngài Sàriputta :

- Nay Sàriputta, trí tuệ của chư Phật⁵⁶⁵ rất sâu xa, khó thấy, khó hiểu, khó vào. Tất cả hàng Thanh-văn cùng Duyên-giác đều không biết được. Từ khi ta thành Phật đến nay chỉ rộng dùng phương tiện giảng nói nhân duyên, bốn sự thật, tám hành động chơn chánh, 37 phẩm trợ đạo ... để dìu dắt chúng sanh xa lìa mê chấp. Thật ra, để tỏ bày tri kiến thâm diệu của chư Phật, Như Lai chưa từng nói một lời. Ngoài chư Phật ra, không ai có thể hiểu nổi.

- Bạch Thế Tôn, Thượng tọa Sàriputta nói, xin Thế Tôn hoan hỷ chỉ bày tri kiến thâm diệu của chư Phật. Con tin rằng trong pháp hội này có rất nhiều người đã trồng căn lành từ nhiều đời nhiều kiếp sẽ hiểu được và vui mừng tin thọ.

- Thôi thôi ! Nay Sàriputta, nếu nói việc đó ra thì tất cả trời, người, a-tu-la (asura) đều sẽ kinh

⁵⁶⁵ Trí tuệ của chư Phật cũng có nghĩa là Phật tánh sẵn có của chúng ta.

sợ và nghi ngờ, Tỳ kheo tăng thượng mạn sẽ bị đọa lạc.

Đức Phật nói đến đây thì trong thính chúng có năm nghìn người đứng lên xá Phật rồi ra về. Họ nghĩ rằng mình đã theo Phật tu học mấy chục năm nay, đã đắc thánh quả A-la-hán, hết phiền não, được niết bàn, sao hôm nay đức Phật lại xem thường mình đến thế, mình đâu cần phải học thêm gì nữa. Đức Phật ngồi yên không ngăn cản. Khi hội trường trở lại yên lặng, đức Phật nói tiếp :

- Nay Sàriputta, bây giờ thì Như Lai có thể nói được rồi, vì bọn người tăng thượng mạn, chưa chứng mà cho đã chứng, đã rời khỏi hội trường, chỉ còn lại những người đã được trí tuệ thanh tịnh. Quý vị hãy chăm chỉ lắng nghe, Như Lai sẽ vì quý vị mà giảng nói.

"Nay Sàriputta, các đức Phật Thế Tôn ra đời đều chỉ vì một đại sự nhân duyên là "*khai, thị, ngộ, nhập tri kiến Phật*". Chư Phật đều dùng vô lượng phương tiện, nhân duyên, thí dụ để dẫn dắt chúng sanh đến Phật thừa. Nhưng vì Phật thừa rất thâm thâm vi diệu khó hiểu nên mới phân biệt nói thành ba thừa⁵⁶⁶. Cũng như con đường dài được chia ra làm nhiều chặng để cho người đi

⁵⁶⁶ Ba thừa : Thịnh văn thừa, Bồ tát thừa và Phật thừa.

không ngại dài lâu mỗi mệ. Nhưng đến mỗi trạm nghỉ ngơi, người đi phải biết là cần phải đi thêm nữa mới đến đích. Cũng thế, tuy đến nay đa số quý thầy đã đến quả vị A-la-hán, hết phiền não, vượt khỏi sanh tử, an hưởng niết bàn, nhưng như thế chưa đủ, quý thầy cần phải tinh tấn thêm nữa để đạt đến mục đích tối hậu là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Lại nữa, nếu ai thấy mình đã được thánh quả thì đúng là kẻ tăng thượng mạn, vì *bậc thánh nhân đã thật sự dứt trừ ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả, không còn thấy có ngã và ngã sở thì làm gì còn thấy có chứng đắc.*

- Bạch Thế Tôn, Thượng tọa Sàriputta nói, con từ xưa đến nay theo hầu Phật, chưa từng được nghe pháp vô thượng thừa như thế này. Hôm nay được nghe Phật nói pháp vô thượng, con rất vui mừng, xin tin nghe và ghi nhớ.

- Nay Sàriputta, hôm nay Như Lai sẽ vì chúng Thanh văn mà nói kinh đại thừa tên là "*Diệu Pháp Liên Hoa Giáo Bồ Tát Pháp Phật Sở Hộ Niệm*". Nay Sàriputta, đến đời vị lai, quá vô lượng vô biên bất khả tư nghì kiếp, sau khi cúng dường nhiều nghìn muôn ức Phật, phụng trì Chánh Pháp đầy đủ đạo tu hành của Bồ tát, thầy sẽ thành Phật hiệu là Hoa Quang Như Lai.

Kế đến, đức Phật lại thọ ký cho Thượng tọa Mahà Kassapa (Ma Ha Ca Diếp) sẽ thành Phật

hiệu là Quang Minh Như Lai, Thượng tọa Subhùti (Tu Bồ Đề) sẽ thành Phật hiệu là Danh Tướng Như Lai, Thượng tọa Mahà Kaccàna (Ma Ha Ca Chiên Diên) sẽ thành Phật hiệu là Diêm Phù Na Đề Kim Quang Như Lai, Thượng tọa Moggallàna (Mục Kiền Liên) sẽ thành Phật hiệu là Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Như Lai, Thượng tọa Punna Mantàniputta (Phú Lô Na Mãn Từ Tử) sẽ thành Phật hiệu là Pháp Minh Như Lai, Thượng tọa Kondanna (Kiều Trần Như) sẽ thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai. Rồi Phật theo thứ lớp thọ ký cho cả 1200 vị đệ tử A-la-hán đều sẽ thành Phật. Tiếp đến, đức Phật lại thọ ký cho Ànanda, Ràhula và hai nghìn người thuộc hàng hữu học và vô học đều sẽ thành Phật.

Năm trăm vị đệ tử A-la-hán vừa được Phật thọ ký xong, vui mừng hơn hở, liền từ chỗ ngồi đứng dậy đến trước Phật đánh lễ rồi thưa rằng :

- Bạch Thế Tôn, chúng con thường có ý nghĩ cho rằng mình đã được rớt ráo diệt độ. Đến nay mới biết đó là người vô trí. Chúng con cần phải tinh tấn nhiều hơn nữa mới được trí tuệ của Như Lai.

Tất cả thính chúng nghe Phật thọ ký cho trên ba ngàn người sẽ thành Phật, đều vui mừng, được điều chưa từng có. Họ tin chắc rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, và con đường tu tập

Chánh Pháp tuy có dài lâu, cần nhiều kiên trì và tinh tấn, nhưng *cứ tiến tu thì nhất định sẽ đến mục đích tối hậu là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.*

Lúc bấy giờ đức Phật quay sang nói với Bồ tát Dược Vương :

- Nay Dược Vương, trong đại chúng đây, từ hàng chư Thiên cho đến hàng Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di đã tùy hỷ ở trước Phật nghe kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Như Lai đều thọ ký cho sẽ đặng vô thượng chánh đẳng chánh giác.

"Nếu sau này có người cung kính thọ trì, đọc tụng, giải nói, biên chép kinh Diệu Pháp Liên Hoa, dù chỉ có một bài kệ, ông nên biết đó là người sẽ thành Phật.

"Nay Dược Vương, nếu có người thiện nam, tín nữ nào, sau khi Như Lai diệt độ, muốn vì bốn chúng⁵⁶⁷ mà nói kinh Pháp Hoa này cho đúng cách, thì người đó *phải vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai, rồi mới nên vì bốn chúng mà rộng nói kinh này*⁵⁶⁸. Nhà Như Lai chính là tâm từ bi rộng lớn đối với tất cả chúng sanh. Áo Như Lai chính là tánh nhu hòa, nhẫn nhục. Tòa Như Lai chính là "tất cả pháp đều không". Khi có người nói kinh Pháp Hoa như thế

⁵⁶⁷ Bốn chúng là Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu-bà-tắc (thiện nam), Ưu-bà-di (tín nữ).

⁵⁶⁸ Xem kinh Pháp Hoa, phẩm 10 "Pháp sư".

thì Như Lai dù đang ở đâu cũng sẽ sai thiên thần, hộ pháp, hóa nhân đến ủng hộ người đó về mọi phương diện.

Đức Phật vừa nói đến đây thì có tháp bằng bảy báu⁵⁶⁹ cao 500 do tuần⁵⁷⁰ (5.000 km), rộng 250 do tuần (2.500 km) từ dưới đất nổi lên trụ giữa hư không⁵⁷¹. Tháp được trang trí toàn bằng châu báu cực kỳ lộng lẫy trang nghiêm, hương thơm ngào ngạt cùng khắp ... Bảo tháp này, như một bức tranh siêu thực, hiển bày đầy đủ thể, tướng, dụng của "tri kiến Phật" một cách bình đẳng cho tất cả thánh chúng trong hội đều thấy Phật tánh trang nghiêm, quý báu, thanh tịnh, diệu dụng, không thể nghĩ bàn, ở khắp cả không gian và thời gian. Nhưng chỉ những ai trụ vào "hư không"⁵⁷² mới có thể trông thấy rõ ràng được, còn những người thấp bé thì phải nhờ thần lực của đức Phật đưa lên "hư không" mới có thể nhìn thấy. Đức Phật lớn tiếng tuyên bố :

- Ở trong cõi Ta-bà (Saha, thế giới) này, ai có thể rộng nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa thì Như Lai sẽ đem kinh phó chúc cho người đó, vì không còn bao lâu nữa Như Lai sẽ nhập Niết bàn.

⁵⁶⁹ *Bảy báu* (thất bảo)= vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não. *Tháp bảy báu* tượng trưng cho chơn tánh của muôn vật, gồm bảy yếu tố căn bản (thất đại) là đất, nước, gió, lửa, hư không, thức và trí (hay: địa, thủy, hỏa, phong, không, kiến, thức).

⁵⁷⁰ *Do tuần* (yojana) = 10 km. (theo Pali-English dictionary của T.W.Rhys Davids)

⁵⁷¹ Xem kinh Pháp Hoa, *phẩm 11 "Hiện bửu tháp"*.

⁵⁷² "*Trụ vào hư không*" ở đây có nghĩa bóng là "có tâm rỗng rang thanh tịnh như hư không".

Tất cả thính chúng vừa thấy được Pháp Thân của Phật Đa Bảo (thê) cùng ngồi chung một tòa với Báo Thân của Phật Thích Ca (tướng) trong tháp bảy báu, xung quanh có vô số ứng hóa thân Phật Thích Ca (dụng), vừa nghe Phật tuyên bố phó chúc kinh, đều phát tâm thọ trì kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Đức Phật dạy muốn thọ trì kinh Pháp Hoa cho có hiệu quả nhanh chóng và tốt đẹp thì *người trì kinh phải từ nơi Phật tánh của mình mà phát tâm*⁵⁷³ *trì kinh và đồng thời phải tu các hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục*⁵⁷⁴, *tinh tấn, thiền định và trí tuệ*⁵⁷⁵. Công đức của người trì kinh Pháp Hoa như thế thật rất thù thắng vô lượng vô biên, mau đến bậc nhất thiết chủng trí. Lại nữa, người trì kinh như thế sẽ sớm được sáu căn thanh tịnh, mỗi căn đều viên mãn công đức⁵⁷⁶.

Khi thấy thính chúng đã dũng mãnh phát tâm thọ trì kinh Diệu Pháp Liên Hoa, đức Phật bèn kể lại gương sáng của những vị Bồ tát đã thọ trì kinh Pháp Hoa như Bồ tát Dược Vương, Bồ tát Diệu Âm, Bồ tát Quán Thế Âm, Bồ tát Phổ Hiền. Trong mỗi câu chuyện, đức Phật đều nêu rõ

⁵⁷³ Xem kinh Pháp Hoa, *phẩm 15 "Tùng địa đồng xuất"*. Trong kinh Lăng Nghiêm Phật dạy "Lúc sơ phát tâm, phải biết rõ mình có Chơn Tâm thanh tịnh thường trụ, rồi dùng Tâm đó mà phát nguyện tu hành mới thành Phật quả".

⁵⁷⁴ *Bố thí* thì được pháp không; *trì giới* thì được thanh tịnh; *nhẫn nhục* thì được ngã không.

⁵⁷⁵ Xem kinh Pháp Hoa, *phẩm 17 "Phân biệt công đức"*.

⁵⁷⁶ Xem kinh Pháp Hoa, *phẩm 19 "Pháp sư công đức"*.

phương pháp trì kinh Pháp Hoa của những vị Bồ tát đó, và những lợi ích thù thắng không thể nghĩ bàn của việc trì kinh Pháp Hoa.

Tất cả thánh chúng từ hàng đại Bồ tát đến hàng cư sĩ được nghe Phật thuyết kinh Diệu Pháp Liên Hoa đều vui mừng không xiết, biết rằng mình đã sẵn có Phật tánh, đều phát tâm thọ trì kinh Diệu Pháp Liên Hoa, và nguyện sẽ đồng mãnh tinh tấn tu hành cho đến mục tiêu tối hậu là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Cuối mùa an cư năm ấy, y sĩ Jivaka xin xuất gia, ông được 55 tuổi, được Phật ban cho pháp tự là Vimala Kondanna.

Khi mùa an cư hoàn mãn, Phật tiếp tục ở lại Griddhakùta tịnh dưỡng dưới sự chăm sóc của y sĩ Jivaka. Sức khỏe của Phật được hồi phục rất nhiều.

Phật nói kinh Sa Môn Quả (Samanna phala sutta)⁵⁷⁷

Y sĩ Jivaka Komàrabhacca sắp đặt cuộc gặp gỡ giữa vua Ajàtasattu và Phật tại vườn xoài của ông ở chân núi Griddhakùta (Linh Thứu). Lần đầu vua tìm đến gặp Phật vào một đêm trăng

⁵⁷⁷ Xem Trường Bộ (Digha nikàya) 2: kinh Samannaphala; Trường A Hàm 27; Đường Xưa Mây Trắng, trang 529-534.

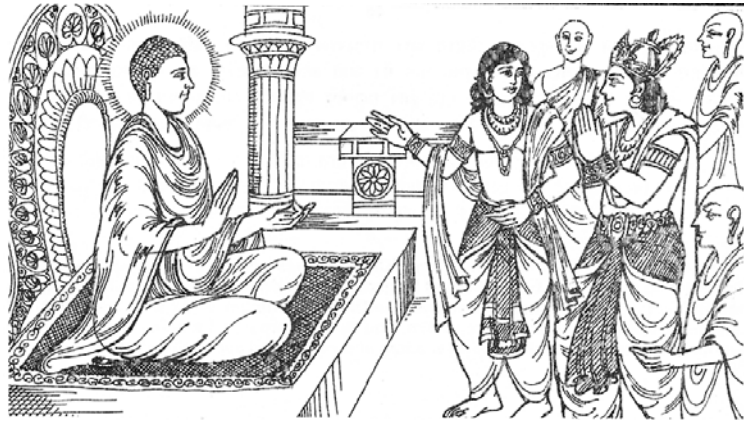
sáng giữa mùa sen nở, khoảng tháng 10 tháng 11 dương lịch, có quân lính đi hộ tống, và y sĩ Jivaka dẫn đường. Khi gần đến vườn xoài bỗng nhiên vua phát sợ vì thấy cảnh vật yên tĩnh quá. Jivaka có cho vua biết hiện Phật đang cư trú tại vườn xoài của ông với gần một ngàn vị khất sĩ, vậy mà đến đây vua vẫn nghe im lìm không một tiếng động, cũng không thấy bóng dáng ai cả. Vua hỏi :

- Jivaka, có phải anh đang lừa ta vào hiểm địa của kẻ thù chăng ?

- Thưa bệ hạ, tôi đâu dám thế. Có lẽ đức Phật và chư tăng đang ở trong giảng đường có đèn sáng đằng kia. Chúng ta hãy đi đến đó. Xin bệ hạ chớ nghi ngại điều chi hết.

Vua xuống voi, đi với Jivaka và một số cận vệ. Tới cửa giảng đường, vua thấy đức Phật đang ngồi thuyết giảng trên một pháp tòa, dựa lưng vào góc cột (cho đỡ đau), trước mặt có mấy trăm khất sĩ đang ngồi xếp bằng, im lặng, chăm chỉ lắng nghe. Cảnh tượng thật trang nghiêm và đằm ấm. Y sĩ Jivaka bước vào báo tin có vua đến. Đức Phật bước ra cửa mời vua vào giảng đường, ngồi vào ghế thượng khách. Phật mở lời :

- Thừa Đại vương, hôm nay Đại vương đến viếng Như Lai có điều chi cần hỏi, xin ngài cứ tự tiện.



- Bạch Thế Tôn, trăm chỉ được nghe Thế Tôn giảng đạo vài lần, hỏi trăm còn nhỏ. Hôm nay trăm muốn hỏi Thế Tôn câu này: Tu hành có kết quả lợi ích gì mà trăm thấy có hằng ngàn, hằng chục ngàn người bỏ nhà cửa, cha mẹ, vợ con đi tu như thế?

- Đại vương đã hỏi ai câu ấy chưa ?

- Trăm đã hỏi nhiều vị giáo chủ và đạo sư nổi tiếng nhưng chưa có câu trả lời nào làm trăm vừa lòng cả, kể cả câu trả lời của Thượng tọa Devadatta.

- Đại vương, hôm nay Như Lai sẽ nói cho Đại vương nghe về những hoa trái, những lợi ích của sự xuất gia tu học theo Chánh Pháp. Những hoa trái có thể gặt hái được ngay trong hiện tại, và những hoa trái có thể gặt hái được trong tương lai. Đại vương không cần phải dùng đến các phương pháp suy luận phức tạp. Đại vương chỉ cần dùng trực tâm để nhận xét, tức khắc sẽ thấy

những hoa trái của sự xuất gia tu học, rõ ràng như nhìn thấy trái xoài trong lòng bàn tay.

"Đại vương, ví dụ như có một người đang làm tôi tớ cho người ta, phải thức khuya dậy sớm hầu hạ và làm theo mệnh lệnh của chủ; một hôm bỗng có tư tưởng như sau: Chủ là người, mình cũng là người, tại sao mình phải đày đọa mình như thế này ? Nghĩ như thế, người ấy từ bỏ thân phận tôi đòi, xin xuất gia, tu theo Chánh Pháp, sống đời phạm hạnh, tinh cần, tỉnh thức, ăn ngày một bữa, tập thiền hành, thiền tọa, đi đứng trang nghiêm, trở nên một vị khất sĩ có uy nghi, có dung hạnh, có đạo đức. Đại vương nghĩ sao ? Biết được vị khất sĩ ấy ngày xưa vốn là thân phận tôi đòi, Đại vương có gọi người ấy tới và nói "Này người kia, hãy lại đây làm nô bộc cho ta, hãy thức khuya dậy sớm và thi hành mọi mệnh lệnh của ta" hay không ?

- Thưa Thế Tôn, trăm sẽ không làm như vậy, sẽ không nói như vậy. Trái lại trăm sẽ cung kính đánh lễ người ấy, mời người ấy ngồi xuống để cúng dường, và sẽ ra lệnh bảo vệ cho người ấy đúng theo luật pháp.

- Đại vương, đó là hoa trái đầu tiên mà người sa môn có thể gặt hái được ngay sau khi xuất gia. Người ấy *thoát được sự kỳ thị giai cấp, kỳ thị*

chúng tộc, kỳ thị giàu nghèo, và khôi phục được nhân phẩm của mình.

- Xin Thế Tôn chỉ dạy tiếp.

- Đại vương, nhân phẩm chỉ là hoa trái đầu tiên của vị sa môn. Nhờ hành trì 250 giới mà vị sa môn được an trú trong một trạng thái vô ưu và thanh tịnh. Những người không giữ giới có thể phạm vào các tội lỗi như giết người, trộm cắp, tà dâm, dối gạt, say sưa và tự dần thân vào những hình phạt đau đớn về thể xác lẫn tinh thần. Vị sa môn không những giữ năm giới không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không dối gạt, không say sưa, mà còn giữ trên hai trăm giới khác. Nhờ vậy vị ấy *luôn luôn sống trong tình trạng an ninh, tinh thần thoải mái; không lo sợ, không ân hận vì không làm điều gì sai quấy; không thất vọng lo buồn vì không tham cầu mong muốn.* Đó là một loại hoa trái khác mà vị sa môn có thể gặt hái ngay trong đời hiện tại.

- Hay lắm ! Thừa Thế Tôn, xin ngài chỉ dạy tiếp.

- Đại vương, vị sa môn không có tài sản hoặc vật sở hữu gì có giá trị ngoài ba chiếc áo cà-sa và một bình bát. Do đó *không có gì để sợ mất, sợ cướp.* Không gây thù oán nên *không sợ bị ai ám hại.* Do đó có thể ngủ một mình trong rừng, dưới một gốc cây trong sự thanh thản, vô ưu, lạng lẽ.

Không lo sợ là một hạnh phúc lớn. Đó là một loại hoa trái khác mà vị sa môn có thể gặt hái ngay trong đời hiện tại.

- Hay lắm ! Thưa Thế Tôn, xin ngài chỉ dạy tiếp.

- Đại vương, vị sa môn do biết thiếu dục tri túc (ít muốn, biết đủ) nên có nếp sống đơn giản tới mức tối đa. Mỗi ngày chỉ ăn một bữa, không nhà cửa ruộng vườn, không màng giàu sang danh vọng, nên được thông dong, tự tại, thanh thoi. *Sự thanh thoi là một hạnh phúc lớn. Đó cũng là một loại hoa trái mà vị sa môn có thể gặt hái ngay trong đời hiện tại.*

- Hay lắm ! Thưa Thế Tôn, xin ngài chỉ dạy tiếp cho trẫm.

- Đại vương, nếu Đại vương biết quán niệm hơi thở, biết thực tập thiền quán, thì Đại vương mới có được ý niệm về hạnh phúc của người tu. Hạnh phúc đó là sự thiên duyệt. Nhờ thiên duyệt, vị sa môn biết cách giữ gìn sáu căn thanh tịnh, không bị sáu trần gây ra phiền não và ô nhiễm trong tâm. *Nhờ thiên duyệt, vị sa môn được tâm hỷ lạc, một niềm vui đầy an lạc, thanh tịnh, siêu thoát, từ sơ thiên đến tứ thiên.* Tâm hỷ lạc này còn có một năng lực kỳ diệu trị lành các chứng bệnh suy nhược của cơ thể và tinh thần. Đây là

loại hoa trái quý báu của sự tu học mà vị sa môn có thể gặt hái được ngay trong đời hiện tại.

- Hay lắm ! Thưa Thế Tôn, xin ngài chỉ dạy tiếp cho trẫm.

- Đại vương, vị sa môn nhờ an trú tinh cần trong giới luật và chánh niệm mà có định tâm. Dùng năng lực của tâm định, quán chiếu vạn pháp trên thế gian, thấy được tính cách vô thường, vô ngã của muôn vật. Nhờ thấy được tính cách vô thường và vô ngã của muôn vật nên không bị ràng buộc, vướng mắc vào bất cứ sự vật nào trên thế gian. Nhờ không bị vướng mắc nên được giải thoát, thanh thoi, tự tại. Đại vương, ***giải thoát mới là hạnh phúc chân thật, trường tồn, không bao giờ mất, là hoa trái quý báu nhất của sự tu học.*** Trong số những vị khát sĩ đang ngồi trong giảng đường này, nhiều vị đã thường thức được thứ hoa trái quý báu đó. Đó cũng là loại hoa trái mà một vị sa môn có thể gặt hái được ngay trong đời hiện tại.

- Hay lắm ! Thưa Thế Tôn, xin ngài hoan hỷ chỉ dạy tiếp.

- Đại vương, vị sa môn nhờ giữ gìn giới luật mà tâm được định, nhờ tâm định mà phát sinh trí tuệ rộng lớn. Rồi dùng trí tuệ bát-nhã đó mà quán chiếu sâu vào tự tánh các pháp, thấy tự tánh của muôn sự muôn vật đều không sinh, không diệt,

không dơ, không sạch, không tăng, không giảm, do đó mà được cái thấy biết thanh tịnh, sáng suốt, không phân biệt. Nhờ dứt trừ được mọi ý thức phân biệt, nên vị sa môn nhìn đời bằng con mắt bình tĩnh, không lo lắng, không sợ hãi, **cỡi trên sóng sinh tử mà an nhiên tự tại đi vào cuộc đời để cứu độ chúng sanh, chỉ bày cho chúng sanh con đường Chánh Pháp, để chúng sanh cũng được nếm hương vị giải thoát.** Đại vương, giúp đỡ cho người khác hết khổ được vui cũng là một niềm vui lớn cho chính mình. Niềm vui này cũng là một loại hoa trái xinh tươi của sự tu học, vị sa môn có thể thực hiện được phần nào trong hiện tại và sẽ tiếp tục thực hiện trong tương lai. Đại vương, các vị khát sĩ trong khi đi khát thực hằng ngày, có nhiệm vụ hướng dẫn dân chúng đi trên con đường đạo đức, hành động theo Chánh Pháp để được hạnh phúc giải thoát. Đại vương, hoa trái của sự tu học không phải chỉ dành riêng cho vị sa môn hưởng thụ mà là gia tài của cả quốc gia và nhân loại.

Vua Ajàtasattu đứng dậy, chắp hai tay cung kính bạch :

- Vi diệu thay ! Bạch Thế Tôn, bằng những lời đơn giản, Thế Tôn đã soi sáng cho trẫm, đã giúp trẫm thấy được giá trị chân thật của Chánh Pháp. Thế Tôn đã dựng lại những gì đã ngã

xuống, phơi bày những gì đã bị che kín, chỉ đường cho người lạc lối, soi sáng nơi tối tăm. Xin Thế Tôn hoan hỷ nhận trầm làm đệ tử tại gia của người, cũng như ngày xưa Thế Tôn đã nhận thượng hoàng và thái hậu làm đệ tử của Thế Tôn vậy.

Nói xong, vua Ajàtasattu cung kính đánh lễ dưới chân Phật. Phật mỉm cười chấp thuận, rồi bảo Thượng tọa Sàriputta hướng dẫn vua và hoàng hậu làm lễ quy y Tam Bảo và thọ trì năm giới. Sau lễ quy y, vua từ tạ Phật, xin phép trở về cung. Phật bảo :

- Đại vương hãy làm những gì Đại vương nghĩ là nên làm.

Sau lần gặp gỡ đó, vua Ajàtasattu thường đến thăm Phật mà không cần qua sự sắp đặt của y sĩ Jivaka nữa. Vua cũng không cần đem theo voi ngựa và binh sĩ hộ tống. Vua Ajàtasattu cũng lại bước lên những bậc thang đá để lên núi Griddhakùta như vua Bimbisàra ngày xưa. Kể từ nay vua Ajàtasattu cũng trở thành người hộ pháp rất đặc lực của Phật như vua Bimbisàra trước kia.

21- Hạ 43 tại Jetavana (năm -547)

Ni sư Pajapati và Thượng tọa Ràhula viên tịch

Mùa mưa năm nay, Phật an cư tại tinh xá Jetavana. Giáo đoàn khát sĩ được hai tin buồn : ni sư Pajapati Gotami đã viên tịch vào mùa đông năm ngoái (-548) tại Vesàli, thọ 117 tuổi, vài tháng sau Thượng tọa Ràhula cũng đã viên tịch tại Jetavana, thọ 48 tuổi. Thượng tọa Ràhula nổi tiếng là vị khát sĩ mật hạnh⁵⁷⁸ đệ nhất. Sự ra đi của thầy làm cho mùa an cư giảm đi phần nào sinh khí. Nhất là thầy Svastika cảm thấy bị mất mát rất nhiều. Thầy mất đi một người bạn đạo tinh cần để ý nhắc nhở và hướng dẫn thầy từng ly từng tí. Hiện nay khách hành hương còn thấy di tích tháp thờ xá lợi của Thượng tọa Ràhula (tháp số 12) tại Jetavana, cạnh vòng rào phía nam.

Vua Pasenadi giết oan tướng Bandhula

Vua Pasenadi đi du hành mãi tới giữa mùa an cư mới trở về thủ đô. Vừa về tới Sàvatthi, vua Pasenadi liền đến tinh xá Jetavana thăm Phật. Vua nói với Phật là vì tuổi đã cao, không thích ở hoài trong cung điện, nên vua thường hay đi đây

⁵⁷⁸ Mật hạnh là nghiêm cẩn giữ gìn tất cả các giới hạnh, gồm 3.000 oai nghi và 84.000 tế hạnh.

đi đó để tinh thần được thoải mái và có dịp thưởng ngoạn cảnh đẹp thiên nhiên. Vua giao công việc triều chính cho các quan đại thần, chỉ đem theo một đoàn tùy tùng nhỏ để đi du ngoạn các nơi trong và ngoài nước. Trong dịp này vua được rảnh rang để thực tập thiền quán, vui thú cảnh nhàn. Vua Pasenadi nói tiếp :

- Thưa Thế Tôn, trăm năm nay đã 77 tuổi. Thế Tôn cũng vậy. Trăm nghe nói gần đây Thế Tôn cũng thường đi du ngoạn các nơi danh lam thắng cảnh. Nhưng đi đến đâu Thế Tôn cũng mang ánh sáng Chánh Pháp đến dạy dỗ và hướng dẫn cho mọi người tu học. Còn trăm đi du ngoạn thì chỉ được an nhàn, lợi lạc phần mình.

Rồi vua tâm sự với Phật về nỗi đau buồn thầm kín của mình từ nhiều năm nay. Số là do mật tin có âm mưu đảo chính tại kinh đô 5 năm về trước, sau khi chiến thắng quân đội của Ajàtasattu, vua Pasenadi đã kết tội làm vị tổng tư lệnh quân đội hoàng gia là tướng Bandhula và đã xử tử ông. Gần một năm sau vua mới biết là mình lầm. Vua hối hận lắm. Tướng Bandhula vừa là người bạn học cũ của vua ở Taksasila, vừa là người đã có công lớn trong cuộc chiến thắng quân đội Magadha. Vua đã tìm mọi cách để phục hồi danh dự cho tướng Bandula và bồi thường thiệt hại cho gia đình ông. Ngoài ra vua cũng đã

cất nhắc cháu của ông là tướng Kàrayana lên chức tổng tư lệnh quân đội hoàng gia.

Có Phật an cư tại thủ đô, vua Pasenadi thường đến tinh xá Jetavana hầu như mỗi ngày để nghe thuyết pháp, hoặc nghe Phật chỉ điểm thêm những chỗ khó hiểu cho các khát sĩ, hoặc để thực tập thiền tọa và thiền hành. Mãn mùa an cư, Phật lại lên đường hoằng pháp, và vua cũng lại cùng đoàn tùy tùng đi tuần du khắp nơi.

J- PHẬT NHẬP NIẾT BÀN

Các nhân vật quan trọng như vua Suddhodana⁵⁷⁹, Uruvelà Kassapa⁵⁸⁰, vua Suppabuddha⁵⁸¹, vua Bimbisàra⁵⁸², Ni sư Mahà Pajapati⁵⁸³, Ràhula⁵⁸⁴, vua Pasenadi⁵⁸⁵, Moggallàna⁵⁸⁶, Yasodharà⁵⁸⁷ rồi đến Sàriputta⁵⁸⁸ đều lần lượt qua đời. Đức Phật cũng đã già yếu, ngài quyết định nhập niết bàn đúng theo luật sinh già bệnh chết, và ban những lời dạy cuối cùng.

⁵⁷⁹ Vua *Suddhodana* (Tịnh Phạn) băng hà vào năm -585, thọ 81 tuổi.

⁵⁸⁰ Tỳ kheo *Uruvelà Kassapa* (Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp) nhập diệt vào khoảng năm -584, thọ 125 tuổi.

⁵⁸¹ Vua *Suppabuddha* (Thiện Giác Vương) băng hà vào năm -575.

⁵⁸² Vua *Bimbisàra* (Tần Bà Ta La, Bình Sa Vương) băng hà vào năm -553, thọ 66 tuổi.

⁵⁸³ Ni sư *Mahà Pajapati* (Ma Ha Ba Xà Ba Đề) nhập diệt vào năm -548, thọ 117 tuổi.

⁵⁸⁴ Thượng tọa *Ràhula* (La Hầu La) nhập diệt vào khoảng năm -547, thọ 48 tuổi.

⁵⁸⁵ Vua *Pasenadi* (Ba Tư Nặc) băng hà vào năm -546, thọ 78 tuổi.

⁵⁸⁶ Thượng tọa *Moggallàna* (Mục Kiền Liên) nhập diệt năm -546.

⁵⁸⁷ Ni sư *Yasodharà* (Da Du Đà La) nhập diệt vào năm -546, thọ 78 tuổi.

⁵⁸⁸ Thượng tọa *Sàriputta* (Xá Lợi Phất) nhập diệt năm -545.

1- Hạ 44 tại Jetavana (năm -546)

Vua Pasenadi ca ngợi Phật⁵⁸⁹

Sau mùa an cư thứ 44 tại Jetavana vào năm 546 trước tây lịch, Phật đi về hướng tây, đến xứ Kuru, thuộc vùng thượng lưu sông Ganga và sông Yamuna. Sau khi ở đó hai tháng, Phật lại theo bờ sông Yamuna đi xuống miền nam, đến Kosambi, rồi đến Benares (Varanasi). Từ Benares, Phật trở về Vesàli; rồi từ Vesàli đi Kapilavatthu. Một hôm, Phật đang cư trú hành đạo tại làng Ulumpa thuộc quận Medalumpa trong xứ Sàkya thì có vua Pasenadi đến thăm.

Vua Pasenadi đang du ngoạn tại Nàgaraka với hoàng tử Vidùdabha⁵⁹⁰ (Virudhaka, Tỳ Lưu Ly) và tướng Dìgha Kàràyana. Nàgaraka chỉ cách Medalumpa chừng nửa ngày đường. Nghe tin Phật đang ở tại Ulumpa, vua Pasenadi liền dắt đoàn tùy tùng cùng đi trên bốn chiếc xe song mã đến thăm Phật. Đến công viên, nơi Phật đang cư trú, vua để đoàn tùy tùng ở lại bên ngoài, rồi bảo tướng Kàràyana cùng đi với mình vào công viên.

⁵⁸⁹ Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 43; Trung Bộ 89: kinh Dhammacetiya; Tăng Chi Bộ, chương 10 pháp, kinh 30: Kosala; Trung A Hàm 213.

⁵⁹⁰ Hoàng tử Virudhaka (Vidùdabha) vừa được 26 tuổi, là con của vua Pasenadi với thứ hậu Visabhaksatriya, con gái của vua Mahànàma với một người tỳ nữ.

Thấy bóng các vị khất sĩ áo vàng qua lại, vua hỏi thăm Phật ở đâu. Vị khất sĩ chỉ một cái am lá ẩn dưới bóng cây và nói:

- Tâu Đại vương, Thế Tôn đang ở trong am đó. Cửa đóng, Đại vương cứ ho lên một tiếng và gõ cửa hai tiếng, Thế Tôn sẽ mở cửa rước Đại vương vào.

Vua cởi thanh gươm và tháo vương miện xuống trao cho vị tướng lĩnh, bảo ông ta trở ra công với đoàn tùy tùng chờ mình, rồi vua đi một mình đến am Phật. Tới trước cửa, vua đằng hắng và ho lên một tiếng, chưa kịp gõ cửa thì cửa đã mở. Phật vui vẻ mời vua vào am. Hai Thượng tọa Sàriputta và Ānanda bước đến chào đón vua.

Phật mời vua ngồi trên một chiếc ghế, rồi tự mình ngồi trên chiếc ghế đối diện. Hai vị Thượng tọa đứng hầu sau lưng Phật. Vua Pasenadi vừa ngồi xuống ghế đã vội đứng dậy chấp tay đánh lễ dưới chân Phật, miệng nói :

- Bạch Thế Tôn, trẫm là Pasenadi, vua nước Kosala, xin đánh lễ đức Thế Tôn. Trẫm là Pasenadi, vua nước Kosala, xin đánh lễ đức Thế Tôn.

Phật đỡ vua đứng lên, mời ngồi vào ghế, rồi hỏi :

- Đại vương, sao hôm nay Đại vương làm lễ cung kính quá đáng như thế ? Chúng ta không phải là đôi bạn thân thiết hay sao ?

- Bạch Thế Tôn, trăm có vài điều muốn nói với Thế Tôn hôm nay, sợ không còn có dịp nào khác.

- Có điều chi xin Đại vương cứ nói.

- Thưa Thế Tôn, trăm nghe có người nói Sa môn Gotama hiểu biết tất cả (sabbannu, omniscient), không có điều gì mà ngài không biết. Có đúng thế không ?

- Thưa Đại vương, nói thế hơi quá. Đúng ra chỉ nên nói Sa môn Gotama có đầy đủ Tam Minh là Túc Mạng Minh, Thiên Nhân Minh và Lưu Tận Minh. (Trung Bộ 71 và 90)

- Thưa Thế Tôn, có người cho rằng Thế Tôn đã nói không có vị sa môn hay Bà-la-môn nào có thể hiểu biết tất cả (omniscient). Có đúng thế không ?

- Thưa Đại vương, Như Lai chỉ nói không ai có thể thấy và biết tất cả cùng một lúc⁵⁹¹.

- Thưa Thế Tôn, trăm hoàn toàn tin tưởng Thế Tôn là bậc toàn giác. Trăm hoàn toàn tin tưởng nơi Giáo Pháp và giáo đoàn khát sĩ của Thế Tôn. Trăm đã từng biết những tu sĩ Bà-la-

⁵⁹¹ Hai câu hỏi trên đây trích trong The Life of Buddha as Legend and History, trang 213. Xem Trung Bộ 90: kinh Kannakatthala.

môn và các đạo sĩ thuộc các giáo phái khác. Có người tu hành đứng đắn được mười, hai mươi, ba mươi, bốn mươi năm, nhưng sau đó trầm lại thấy họ bỏ cuộc và trở về nếp sống ngũ dục. Ở trong Giáo Pháp của Thế Tôn, trầm thấy các vị khát sĩ hầu hết đều tu phạm hạnh cho đến trọn đời.

"Thế Tôn, trầm từng thấy vua chúa chống đối vua chúa, tướng sĩ âm mưu chống tướng sĩ, Bà-la-môn chống Bà-la-môn, vợ cãi cọ với chồng, con cãi cọ với cha, anh cãi cọ với em, bè bạn cãi cọ với bè bạn. Ở đây trầm thấy các vị khát sĩ sống trong hòa kính, an vui, hợp nhau như nước với sữa. Trầm không thấy ở đâu có được sự thương yêu hòa hợp như trong giáo đoàn khát sĩ.

"Thế Tôn, khắp nơi trầm đã từng thấy giới đạo sĩ với dáng điệu khắc khổ, vẻ mặt âu sầu. Nhưng ở đây, trầm thấy các vị khát sĩ luôn luôn tỉnh táo, tươi cười, vui vẻ, thông dong. Điều này làm trầm càng thêm tin tưởng nơi Thế Tôn và Giáo Pháp của Thế Tôn hơn.

"Thế Tôn, trầm là vua, thuộc dòng dõi chiến sĩ. Trầm có quyền ra lệnh chém đầu, hoặc giam cầm, hoặc trừng phạt bất cứ ai, nếu trầm muốn. Vậy mà trong các phiên họp, thiên hạ vẫn dám cướp lời trầm. Dù trầm có nói "Quý vị không được cướp lời trầm", họ cũng vẫn quên và vẫn cướp lời trầm như thường. Nhưng ở tinh xá, có

khi có trên một ngàn vị khát sĩ ngồi nghe Thế Tôn thuyết pháp mà trăm không nghe một tiếng động nhỏ, đừng nói chi có ai dám cướp lời Thế Tôn. Trăm nghĩ : Thật là mâu nhiệm. Phật chẳng cần quyền uy, chẳng cần gươm giáo, chẳng cần trừng phạt gì mà ai cũng tôn kính Phật một cách tuyệt đối. Điều này làm cho trăm càng thêm tin tưởng nơi Thế Tôn và Giáo Pháp của Thế Tôn.

"Thế Tôn, trăm đã từng biết nhiều người trong giới trí thức, học giả, đạo sư lừng danh họp với nhau để soạn trước những câu hỏi bí hiểm có thể làm cho Thế Tôn lúng túng. Nhưng khi đến gặp Thế Tôn và nghe Thế Tôn thuyết pháp, họ đều bị Thế Tôn chinh phục, đến nỗi không còn nghĩ tới việc nêu lên những câu hỏi của họ đã soạn sẵn. Điều này càng làm cho trăm có thêm tin tưởng nơi Thế Tôn và Giáo Pháp của Thế Tôn.

"Thế Tôn, trăm có hai quan giữ ngựa tên là Isidattà và Purana. Có lần trăm đem họ theo trong một chuyến du hành xa. Gặp đêm mưa gió bất ngờ, vua tôi đều phải ngủ chung trong một chiếc lều tranh nhỏ. Hai quan giữ ngựa của trăm ngồi nói chuyện với nhau về Giáo Pháp học được của Thế Tôn, đến khi mỗi một họ nằm xuống ngủ, đầu họ hướng về núi Linh Thứu, chân họ xoay về phía trăm. Thế Tôn có cho họ lương bổng gì đâu, thế mà họ tôn kính Thế Tôn hơn cả trăm đang ở

bên cạnh. Giáo Pháp của Thế Tôn như một cơn gió lốc thổi dòn tất cả các thứ lá khô lại một chỗ. Trí thức, ngu si, vương giả, bần cùng, giàu sang, nghèo hèn, già cả, niên thiếu, đàn ông, đàn bà, người thiện, kẻ ác, tất cả đều được Thế Tôn từ bi đưa vào Giáo Pháp và tiếp độ họ một cách bình đẳng, không phân biệt. Điều này khiến trăm càng tin tưởng nơi Thế Tôn và Giáo Pháp của Thế Tôn hơn.

"Thưa Thế Tôn, Thế Tôn thuộc giai cấp vua chúa, trăm cũng thuộc giai cấp vua chúa. Thế Tôn năm nay đã gần 80 tuổi, trăm năm nay cũng đã gần 80 tuổi. Vì vậy trăm nghĩ đây là cơ hội quý báu để trăm tỏ lòng quy kính Phật và bày tỏ tình tri kỷ giữa trăm và Thế Tôn. Bây giờ trăm xin từ giã Thế Tôn.

- Đại vương hãy cẩn trọng giữ gìn sức khỏe.

Phật đứng dậy tiễn đưa vua Pasenadi ra cửa. Lúc trở vào, Phật nói :

- Này Sàriputta, này Ānanda, quốc vương Pasenadi đã nói những lời rất chân thành của quốc vương đối với Tam Bảo. Hai thầy nên ghi nhớ để làm vững mạnh thêm đức tin của những người hậu học.

Vua Pasenadi băng hà ở Ràjagaha⁵⁹²

Sau cuộc viếng thăm Phật ở Medalumpa, vua Pasenadi trở ra đến công công viên chỉ còn thấy một chiếc xe và một người cung phi già ở lại. Người cung phi cho vua biết tướng Digha Kàràyana đã đem vương miện, ấn tín và thanh gươm báu của vua ra, bảo hoàng tử Vidùdabha (Tỳ Lưu Ly) nên thừa dịp may hiếm có này trở về Sàvatthi ngay để lên ngôi vua, đừng để một người quá già yếu ngồi mãi trên ngai vàng. Hoàng tử còn dùng dằng chưa chịu thì Kàràyana dọa nếu hoàng tử không chịu về làm vua, ông ta sẽ về kinh tự xưng vương. Trước áp lực ấy hoàng tử Vidùdabha phải tuân theo, nhưng buộc Kàràyana phải để lại cho vua cha một cỗ xe và một cung phi. Sau đó hoàng tử Vidùdabha theo tướng Kàràyana về Sàvatthi, giết thái tử Jeta rồi lên ngôi vua.

Vua Pasenadi quyết định đến thành Ràjagaha để cầu viện với cháu là vua Ajàtasattu. Suốt quãng đường dài trên 300 km dưới cơn nắng, gió và bụi, vua chỉ uống nước mà không ăn được gì cả. Tới Ràjagaha thì trời đã khuya, cửa thành đã đóng chặt. Vua phải vào nghỉ đêm trong công

⁵⁹² Xem Trung Bộ (Majjhima nikàya) 89: kinh Dhammacetiya.

quán. Đêm ấy vua Pasenadi lên cơn bạo bệnh và chết trên tay người cung phi già. Sáng ngày, vua Ajàtasattu hay tin vội cho rước long thể vua Pasenadi vào cung, ra lệnh tổ chức một lễ quốc táng long trọng cho người cậu ruột của mình. Sau khi tang lễ hoàn mãn, vua Ajàtasattu định cử binh trị tội quốc vương Vidùdabha, nhưng khất sĩ Jivaka can rằng: Dù sao quốc vương Pasenadi cũng đã băng hà, thái tử Jeta cũng đã bị tướng Kàràyana giết chết, vị vua mới là Vidùdabha cũng là con trai duy nhất còn lại của vua Pasenadi lên nối ngôi, vừa là anh em cô cậu của vua Ajàtasattu, nếu có cử binh chinh phạt cũng không đưa đến một giải pháp nào khác mà còn làm cho biết bao binh tướng và dân chúng chết oan và chịu cảnh lầm than. Thấy Jivaka có lý, vua Ajàtasattu đã cử sứ thần đến Sàvatthi thừa nhận quốc vương mới.

Vua Vidùdabha tàn sát dòng họ Sàkya⁵⁹³

Sau khi được tướng Dìgha Kàràyana đưa từ làng Ulumpa về Sàvatthi giết thái tử Jeta rồi lên ngôi vua xứ Kosala, Vidùdabha (Tỳ Lưu Ly) nhớ lại mối thù thưở nhỏ bị hoàng tộc Sàkya khinh

⁵⁹³ Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 43-46; Tăng Nhất A Hàm 26, 266; Tỳ-nại-da Tạp Sự 7; Luật Ngũ Phần 21; Luật Tứ Phần 41; Kinh Đại Bát Niết Bàn, phẩm Phạm hạnh, trang 427.

khi và nhục mạ⁵⁹⁴, liền thống lĩnh đại binh đi rửa hận. Đức Phật biết được liền hiện thân đến ngồi dưới một cội cây vùng ranh giới gần thành Kapilavatthu để đón đường đạo binh của Vidùdabha. Gần đó, bên ranh giới xứ Kosala, có một cây cổ thụ to lớn, bóng cây rất mát mẻ. Vidùdabha trông thấy Phật liền đến đánh lễ và thưa rằng :

- Bạch Thế Tôn, trời nắng thế này mà Thế Tôn ngồi dưới bóng cây nhỏ này thì nóng lắm, sao Thế Tôn không đến ngồi dưới tàng cây cổ thụ đằng kia cho mát ?

- Xin Đại vương chớ quan tâm. Chính bóng mát của dòng họ tôi làm tôi được mát mẻ.

Vidùdabha thầm nghĩ chắc Phật cố ý đến đây để bảo vệ dòng họ Sàkya. Do đó ông đánh lễ Phật rồi trở về Sàvatthi. Đức Phật trở về Jetavana. Được vài hôm, vua Vidùdabha lại nhớ đến mối thù xưa liền cử binh đi lần thứ hai; nhưng khi gặp Phật ngồi ngay chỗ cũ, vua lại quay trở về. Lần thứ ba cũng thế. Đến lần thứ tư, đức Phật quán chiếu nghiệp trước của những người dòng Sàkya, nhận thấy rằng họ không thể tránh khỏi quả báo

⁵⁹⁴ Lúc 7 tuổi, Vidùdabha xin phép cha mẹ về Kapilavatthu thăm ông bà ngoại, mong được cung chiu và cho quà. Gặp lúc triều đình đang lập trai đàn thỉnh Phật thuyết pháp, Vidùdabha leo lên pháp tòa ngồi chơi, bị những người Sàkya mắng là "kẻ nô tỳ mà dám to gan", đuổi đi, rồi dùng nước và sữa để tẩy sạch pháp tòa. Vidùdabha tức giận lắm, nguyện sau này sẽ dùng máu của dòng họ Sàkya để tẩy sạch ghế của mình.

ác nghiệp trước kia của họ đã bỏ thuốc độc xuống dòng sông để hại người dưới nguồn, nên đức Phật không đến can thiệp nữa.

Lần này Vidùdabha quyết chí rửa hận, ông ta ra lệnh giết hết những người nói "Chúng tôi là người Sàkya" trừ những người đi theo vua Mahànàma⁵⁹⁵. Trái lại binh tướng Sàkya thì thà chịu chết chứ không giết kẻ thù. Họ bắn tên hoặc đâm xuyên qua những tấm khiên của địch nhưng không bao giờ chạm vào người. Cuối cùng chỉ còn những người chạy theo vua Mahànàma và những người Sàkya miệng ngậm cỏ hoặc ngậm cọng sậy, không trả lời được câu hỏi "Chúng bây có phải là người Sàkya không?", là sống sót, chạy thoát qua các nước lân cận⁵⁹⁶. Cho đến những người già cả và trẻ em lớn nhỏ đều bị giết sạch⁵⁹⁷. Đền đài cung điện bị thiêu rụi.

Vua Vidùdabha bắt sống vua Mahànàma rồi lên đường trở về Sàvatthi. Giữa đường, đến giờ ăn sáng, Vidùdabha bảo đưa Mahànàma đến ngồi

⁵⁹⁵ Vua Mahànàma là ông ngoại của vua Vidùdabha.

⁵⁹⁶ Sau khi vua Vidùdabha chết vì thủy tai, những người dòng Sàkya tụ họp lại thành lập Kapilavatthu 2, hiện nay ở làng Piprawa thuộc Ấn Độ. Kapilavatthu 1 hiện nay ở làng Tilaurakot thuộc Nepal.

⁵⁹⁷ Có tài liệu cho rằng Vidùdabha bắt 500 cô gái xinh đẹp dòng Sàkya để vui thú. Bị chống cự mãnh liệt, ông ta tức giận sai chặt hết tay chân rồi ném xuống hầm. Khi đức Phật và các vị Tỳ kheo đến nơi, Phật thuyết pháp cho 500 cô gái bị nạn nghe, khiến họ đều được pháp nhãn thanh tịnh và được sanh lên cõi trời. Lại có tài liệu nói rằng trong khi Kapilavatthu đang bị tấn công, Thượng tọa Moggallàna dùng thần thông hiện đến cứu một số người ưu tú dòng Sàkya, để vào bình bát bay đi, nhưng đến khi mở nắp bình bát ra thì chỉ thấy toàn là máu.

ăn cùng bàn với ông. Thấy gần đó có một hồ nước lớn, Mahànàma bảo :

- Nay cháu, tay chân ông dơ lắm, để ông đi tắm rửa sạch sẽ trước đã.

- Được, ông ngoại cứ đi tắm tự nhiên.

Đến bờ hồ, Mahànàma xỏa tóc xuống trước mặt, cột ngọn tóc lại thành gút, rồi phóng mình xuống nước, thọt hai bàn chân vào giữa chùm tóc, tự trầm mình. Long Vương hiện đến rước Mahànàma về Long Cung ở 12 năm. Vidùdabha chờ lâu không thấy, cho người tìm kiếm khắp nơi không gặp, nghĩ rằng Mahànàma đã bỏ trốn, ra lệnh lên đường về Sàvatthi.

Đêm đó đại binh cắm trại bên bờ sông Aciravati. Gặp mùa nước cạn, lòng sông bày cát khô, một số binh lính nằm xuống cát giữa lòng sông, một số khác nằm hai bên bờ sông. Nhưng những người kiếp trước đã gây ác nghiệp, nằm trên bờ sông, bị kiến cắn, bèn đi xuống lòng sông nằm trên cát. Những người kiếp trước có thiện nghiệp, đang nằm trên cát ở lòng sông, cảm thấy chật chội, bỏ lên bờ nằm. Đến nửa đêm, một cơn giông mưa lớn nổi lên gây ngập lụt, cuốn trôi Vidùdabha và những người nằm dưới lòng sông ra biển làm mồi cho những bầy cá và bầy rùa.

Đối với những người cho rằng dòng họ Sàkya bị giết oan uổng vì họ là những người tốt,

thà chịu chết chứ không giết kẻ địch, đức Phật dạy :

- Do cộng ác nghiệp gây ra đời trước bằng cách bỏ thuốc độc xuống sông để hại người nên kiếp này họ phải chịu quả báo, không sao tránh khỏi.

Đối với những khát sĩ cho rằng Vidùdabha và vây cánh thân tín của ông ta tuy đã tàn sát dòng họ Sàkya nhưng lòng ham muốn chưa thỏa mãn, sao lại bị nước cuốn trôi ra biển làm mồi cho cá và rùa ? Đức Phật dạy :

- Nay các thầy, lòng ham muốn, dục vọng của con người, không bao giờ được thỏa mãn hoàn toàn. Do đó thần Chết, như một trận thủy tai càn quét một làng trong đêm tối, hiện đến bất ngờ, cướp lấy sự sống của họ và đẩy họ vào bốn đại dương đau khổ.

Moggallàna bị ngoại đạo ám sát tại Ràjagaha⁵⁹⁸

Thượng tọa Moggallàna là vị đại đệ tử thứ hai của Phật, sau Thượng tọa Sàriputta. Các đệ tử lớn của Phật đã có nhiều người viên tịch trước Phật. Thượng tọa Uruvelà Kassapa và hai người

⁵⁹⁸ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 141-142; Buddhist Legends, quyển II, trang 304-308; Jàtaka 95, 522.

em là Gayà Kassapa và Nadi Kassapa cũng đã viên tịch.

Thượng tọa Moggallàna là một vị đại khát sĩ có nhiều dũng khí, phát ngôn thẳng thắn không e-dè. Thượng tọa thường chỉ thẳng những điểm sai lầm trong các giáo lý ngoại đạo nên bị thù ghét. Mỗi khi về Ràjagaha, Thượng tọa Moggallàna thường ở trên núi Isigili một mình với hai đệ tử thân tín để tu thiền định.

Một hôm, Thượng tọa lên đường đi Venuvana sớm với hai vị đệ tử. Bọn sát nhân, có dự tính trước, mai phục dưới chân núi. Vừa thấy Thượng tọa, họ xông ra tấn công bằng gậy gộc. Ba thầy trò tay không, không thể chống cự nổi với đám đông. Hai vị đệ tử bị đánh văng ra ngoài. Họ la lên cầu cứu. Nhưng không kịp nữa. Thượng tọa Moggallàna hét lên một tiếng vang động cả rừng cây trước khi bị bọn chúng đập xuống những hèo cuối cùng làm vỡ sọ, gãy xương nhiều chỗ, chết ngay tại chỗ. Khi các thầy ở Venuvana hay tin, chạy đến nơi thì bọn sát nhân đã tẩu thoát mất dạng. Hai vị đệ tử bị thương khá nặng. Khi Phật về đến Venuvana thì nhục thân của Thượng tọa Moggallàna đã được trà tỳ, xá lợi được đựng trong một cái bình đặt trước cửa am của Phật.

Hỏi đến Thượng tọa Sàriputta, các thầy cho Phật biết Thượng tọa Sàriputta đã đóng cửa am từ ngày Thượng tọa Moggallàna bị ám sát. Ai cũng biết hai vị Thượng tọa này thân với nhau còn hơn anh em ruột, đối với nhau luôn luôn như hình với bóng. Phật chưa kịp nghỉ ngơi, đi ngay đến am của Sàriputta để an ủi. Thượng tọa Ànanda theo sau, thầm nghĩ: Phật đi an ủi Thượng tọa Sàriputta, nhưng ai là người an ủi Phật khi hầu hết dòng họ Sàkya bị tàn sát ? Bỗng Phật quay lại nhìn thầy rồi lên tiếng :

- Nay Ànanda, ai cũng nói thầy học nhiều và ghi nhớ nhiều về Chánh Pháp. Thầy không nên lấy sự học nhiều và nhớ nhiều làm đủ. Chăm sóc cho Như Lai và lo lắng cho giáo đoàn tuy là điều cần thiết, nhưng cũng không đủ. Thì giờ qua nhanh, cuộc đời ngắn ngủi vô chừng, thầy phải sớm lo nỗ lực để vượt thoát sanh tử. *Thầy phải tập bình thản trước sanh tử, xem sanh tử như những hoa đóm giữa hư không.*

Thượng tọa Ànanda cuối đầu im lặng. Một vị khất sĩ xin Phật giải nghi:

- Bạch Thế Tôn, sư huynh Moggallàna thân thông xuất chúng sao không chống lại nổi với ngoại đạo, đến đời phải bị sát hại ?

- Nay các thầy, không phải Moggallàna không chống cự nổi với ngoại đạo, nhưng vì

trong một đời quá khứ Moggallàna đã nghe lời vợ giả làm bọn cướp, dùng cây đánh cha mẹ già mù lòa đến gãy xương chết giữa rừng⁵⁹⁹; và trong một kiếp khác đã làm nghề chài lưới sát hại oan uổng không biết bao nhiêu sanh linh, do đó ngày nay phải chịu quả báo. Các thầy nên biết *thần thông không qua được nghiệp lực, chỉ có sám hối mới có thể làm cho quả báo nhẹ bớt.*

Sáng hôm sau Phật chỉ vị trí để xây tháp kỷ niệm và an trí xá lợi của Thượng tọa Moggallàna gần công tinh xá Venuvana.

Devadatta qua đời tại Griddhakùta

Một buổi chiều vàng, khi Phật đang đi thiền hành trên triền núi Griddhakùta (Linh Thứu) thì có hai người võng Thượng tọa Devadatta lên xin gặp Phật.

Thượng tọa Devadatta bệnh nặng đã chín tháng nay. Thượng tọa muốn gặp lại Phật để xin sám hối trước khi qua đời. Hai người đang khiêng Thượng tọa hôm nay là hai trong sáu đệ tử còn sót lại. Trong thời gian nằm liệt giường trên núi Gayàsisa, không mấy ai đến thăm Thượng tọa, kể cả những người đã ủng hộ

⁵⁹⁹ Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 306-308.

Thượng tọa tích cực nhất ngày xưa. Suốt thời gian ấy Thượng tọa có cơ hội bình tâm suy xét lại về giá trị của những hành động mình đã làm.

Được thông báo có Thượng tọa Devadatta xin được gặp, Phật liền trở về tịnh thất. Phật bảo đặt Thượng tọa lên giường của mình, rồi đến bên cạnh an ủi :

- Thầy bệnh như thế đã bao lâu rồi ? Bây lâu nay Như Lai thường mong được gặp thầy.

Thượng tọa Devadatta yếu lắm, không ngồi dậy được. Thượng tọa cũng không nói được nhiều, chỉ nhìn Phật rồi cố gắng chấp tay lại nói thều thào :

- Con xin về nương tựa Phật.

- Tốt lắm, thầy nên an nghỉ.

Phật đặt tay lên trán Devadatta để an ủi Thượng tọa. Đến chiều hôm ấy Thượng tọa qua đời⁶⁰⁰. Phật nói với các vị khất sĩ : Devadatta vì tham danh, tham lợi nên tạo nhiều nghiệp ác, bị đọa địa ngục A-tỳ (Avici)⁶⁰¹; nhưng nhờ nghiệp lành xuất gia nên sau một trăm ngàn kiếp sẽ tái

⁶⁰⁰ Có tài liệu cho rằng Devadatta muốn hại Phật nên để chất độc vào các đầu móng tay, rồi giả đến đánh lễ Phật để sám hối, mong thừa dịp dùng móng tay cào bàn chân Phật cho chất độc ngấm vào. Không dè chính Devadatta bị chất độc ngấm vào trước. Có tài liệu lại cho rằng sau khi để chất độc vào móng tay, Devadatta tìm đến Jetavana để hại Phật, không dè vừa đến gần cổng tinh xá thì bị sụp hố chết. Hiện nay gần cổng tinh xá Jetavana còn di tích "ao nước Devadatta" (Devadatta's pond). Theo kinh Diệu Pháp Liên Hoa thì Phật thọ ký cho Devadatta sẽ thành Phật hiệu là Devarāja.

⁶⁰¹ Xem Trung Bộ (Majjhima nikàya) 29: kinh Mahà Saropama.

sanh thành Bích Chi Phật (Pacceka-Buddha) hiệu Atthissara.

Sứ giả của Ajàtasattu thỉnh ý Phật về việc cử binh đánh xứ Vajji⁶⁰²

Sau lễ trà tỳ nhục thân của Thượng tọa Devadatta, đức Phật đang sắp sửa du hành về phương bắc thì có quan đại thần Vassakàra, thừa lệnh vua Ajàtasattu, đến xin thỉnh ý Phật. Đại thần Vassakàra thuộc dòng Bà-la-môn. Ông đến đánh lễ Phật, rồi trình bày ý vua và triều đình muốn cử binh đánh nước Vajji ở phía bắc sông Ganga để củng cố bờ cõi phương bắc, đồng thời phát triển giao thông và kinh tế trong xứ. Thay vì đáp lời sứ thần Vassakàra, đức Phật quay lại hỏi Thượng tọa Ànanda đang đứng quạt sau lưng Phật:

- Này Ànanda, thầy có nghe dân Vajji⁶⁰³ thường hay hội họp đông đảo để bàn bạc chính sự không ?

- Bạch Thế Tôn, con nghe nói dân Vajji thường cùng nhau hội họp đông đảo để đàm luận về chính sự.

⁶⁰² Xem Trường Bộ 16; Trường A Hàm 2; Tăng Chi Bộ, chương 7 pháp, kinh 20: Vassakàra.

⁶⁰³ Xứ Vajji thời bấy giờ đã có thể chế Dân Chủ Cộng Hòa rất tốt đẹp; tổng thống Cedaga Licchavi và các chức sắc trong xứ đều do dân cử bằng cách phổ thông đầu phiếu.

- Vậy thì nước Vajji vẫn còn cường thịnh. Ànanda, thầy có biết khi họ hội họp với nhau để đàm luận, họ có đoàn kết một lòng một dạ với nhau không ?

- Bạch Thế Tôn, con nghe họ rất hòa thuận và đoàn kết với nhau.

- Vậy thì chắc chắn nước Vajji vẫn còn cường thịnh. Ànanda, dân Vajji có tôn trọng những pháp chế và luật lệ đã được ban hành không ?

- Bạch Thế Tôn, con nghe nói họ rất tôn trọng những pháp chế và luật lệ đã được ban hành.

- Vậy thì chắc chắn nước Vajji vẫn còn cường thịnh. Ànanda, dân Vajji có kính trọng và nghe lời những bậc tôn trưởng của họ không ?

- Bạch Thế Tôn, con nghe họ rất kính trọng và nghe lời các vị tôn trưởng của họ.

- Vậy thì nước họ vẫn còn cường thịnh. Ànanda, thầy có nghe trong nước họ có những vụ bạo động, trộm cướp, giết hại lẫn nhau không ?

- Bạch Thế Tôn, những vụ bạo động, trộm cướp, giết hại lẫn nhau rất ít khi xảy ra.

- Vậy thì nước Vajji vẫn còn cường thịnh. Ànanda, thầy có nghe dân Vajji còn biết bảo vệ tông miếu và di sản của tổ tiên họ không ?

- Bạch Thế Tôn, con nghe họ vẫn còn biết bảo vệ tông miếu và di sản của tổ tiên họ.

- Vậy thì, này Ànanda, nước Vajji vẫn còn cường thịnh. Thầy có nghe dân Vajji biết tôn kính, cúng dường và chịu học hỏi theo các thánh nhân tu sĩ không ?

- Bạch Thế Tôn, cho đến ngày nay họ vẫn rất tôn kính, thường cúng dường và thích học hỏi với các thánh nhân tu sĩ.

- Này Ànanda, vậy thì chắc chắn nước Vajji vẫn còn cường thịnh, chưa bị suy đồi. Khi xưa Như Lai đã từng có dịp chỉ dạy cho giới lãnh đạo ở Vesàli về bảy yếu tố giữ gìn cho quốc gia không bị suy thoái, gọi là *Thất Bất Thoái Pháp*. Bảy điều đó là :

- 1/ Chuyên cần hội họp;
- 2/ Hòa thuận và đoàn kết;
- 3/ Tôn trọng luật lệ đã ban hành;
- 4/ Kính trọng và nghe lời các bậc tôn trưởng;
- 5/ Không bạo động với cấp trên hoặc hiếp đáp cấp dưới;
- 6/ Biết bảo vệ di sản của tổ tiên;
- 7/ Tôn kính và học hỏi với các vị hiền thánh.

"Ànanda, thì ra đến ngày nay họ vẫn còn thi hành bảy phép bất thoái ấy. Vì vậy Như Lai nghĩ rằng nước Vajji vẫn còn cường thịnh, chưa bị suy

yếu. Nước Magadha dù có binh hùng tướng mạnh cũng khó đánh chiếm được.

Đại thần Vassakàra nói :

- Bạch Thế Tôn, dân Vajji chỉ cần thực hành một vài điều trong bảy điều Phật dạy cũng đủ làm cho nước họ cường thịnh rồi, huống chi họ thực hành cả bảy phép Bất Thoái. Thưa Thế Tôn, con nghĩ vua Ajàtasattu không thể thắng được dân Vajji bằng vũ lực đâu. Vua chỉ có thể thắng họ nếu gieo được mầm móng chia rẽ trong giới lãnh đạo của họ. Con xin cảm tạ Thế Tôn và xin lui bước về triều phục lệnh.

Sau khi đại thần Vassakàra rút lui, Phật than thở với Ànanda :

- Vị đại thần này có nhiều mưu chước lắm. Chắc trong tương lai Ajàtasattu sẽ cử binh đánh chiếm nước Vajji.

Phật dạy Bảy Pháp Bất Thoái để giữ gìn Chánh Pháp⁶⁰⁴

Chiều hôm ấy, Phật bảo thầy Ànanda cho triệu tập tất cả các vị khất sĩ có mặt ở thủ đô Ràjagaha và trong các vùng phụ cận về Griddhakùta (Linh Thứu).

⁶⁰⁴ Xem Tăng Chi Bộ, chương 7 pháp, kinh 21: Vị Tỳ-kheo.

Trong vòng ba ngày đã có gần hai ngàn khất sĩ nam nữ quy tụ về vùng núi Griddhakùta. Màu áo cà-sa vàng rực rỡ tràn ngập cả ngọn đồi. Từ xa nhìn lại, người ta có cảm tưởng núi Griddhakùta là một cụm hoa cúc vàng vĩ đại.

Vào khoảng bốn giờ chiều, mặt trời vừa xế bóng, đức Phật đứng trên đỉnh Griddhakùta nhìn xuống, ngài cất tiếng chào hỏi các vị khất sĩ, giọng ngài trong trẻo và vang xa như tiếng chuông đồng, ngài nói :

- Nay các thầy, Như Lai đã lớn tuổi rồi, sức khỏe của Như Lai đã suy giảm, không còn được như xưa, nên hôm nay Như Lai mời các thầy tập họp về đây để chỉ cho các thầy *bảy phương pháp để giữ gìn cho Chánh Pháp và Giáo Đoàn không bị suy thoái*. Các thầy hãy lắng nghe cho kỹ.

1- Thứ nhất là các thầy nên thường xuyên gặp mặt nhau trong các buổi hội họp đông đủ để cùng nhau học hỏi và luận bàn về Chánh Pháp.

2- Thứ hai là các thầy nên tới họp với tinh thần hòa hợp và đoàn kết, và lúc chia tay nhau cũng với tinh thần hòa hợp và đoàn kết.

3- Thứ ba là phải cùng nhau tôn trọng và sống theo tinh thần pháp chế và giới luật đã được ban hành.

4- Thứ tư là biết tôn trọng và vâng lời các bậc trưởng lão có đạo đức và kinh nghiệm trong giáo đoàn.

5- Thứ năm là có một nếp sống thanh đạm và giản dị, đừng để bị lôi cuốn vào tham dục.

6- Thứ sáu là biết quý trọng sự im lặng.

7- Thứ bảy là biết an trú trong chánh niệm để thực hiện an lạc và giải thoát, làm chỗ nương tựa cho các bạn đồng tu.

"Này các thầy, chừng nào mà Bảy Pháp Bất Thoái nói trên còn được thực hành đúng đắn thì Chánh Pháp còn được hưng thịnh và giáo đoàn không bị suy thoái. Không một yếu tố nào bên ngoài có thể phá hoại được giáo đoàn. Chỉ có những phần tử bên trong giáo đoàn mới làm cho giáo đoàn tan rã mà thôi.

"Này các thầy, khi con sư tử chúa chốn sơn lâm ngã quy, không có một loài nào dám đến ăn thịt nó. Chỉ có những con ký sinh trùng phát sinh từ bên trong cơ thể của sư tử mới ăn thịt được sư tử mà thôi. Các vị hãy bảo vệ Chánh Pháp bằng cách sống theo Bảy Pháp Bất Thoái, đừng bao giờ tự biến mình thành loài côn trùng trong cơ thể của con sư tử."

Sau khi giảng về bảy pháp bất thoái, Phật dặn dò các vị khát sĩ không nên bỏ phí thì giờ quý báu của mình vào các câu chuyện phiếm hoặc

những cuộc hý luận vô bổ, đừng lười biếng, đừng chạy theo danh lợi và tham dục, đừng thân cận với những người xấu ác, đừng tự mãn với những kiến thức và trình độ chứng đắc thấp thỏi; trái lại nên thân cận với những vị khát sĩ có nhiều kinh nghiệm, với những thiện tri thức để học hỏi thêm về *Bát Chánh Đạo* vì đó là kho tàng tri kiến vô tận của chư Phật.

Phật nhắc lại giáo lý về bảy yếu tố giác ngộ (*Thất Giác Chi* hay Thất Bồ-Đề Phần) như con đường mà mỗi vị khát sĩ đều phải đi: Niệm, Trạch pháp, Tinh tấn, Hỷ, Khinh an, Định, Xả. Rồi Phật nhắc nhở các vị khát sĩ còn sơ cơ nên tinh cần thực hành bốn phép quán (*Tứ Niệm Xứ*): Thân bất tịnh, Thọ là khổ, Tâm vô thường, Pháp vô ngã; và sáu phép thiền (*Lục Diệu Pháp Môn*): Sổ, Tùy, Chi, Quán, Hoàn, Tịnh⁶⁰⁵. Cuối cùng Đức Phật nhắc đến Ba Vô Lậu Học là *Giới Định Huệ* và Ba Cửa Giải Thoát là *Vô Thường, Vô Ngã, Niết Bàn* là mật ấn của chư Phật để đạt đến Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

⁶⁰⁵ *Lục Diệu Pháp Môn* : Sổ là phép đếm hơi thở để trừ phiền não; dùng tâm điều khiển hơi thở vào, ngưng, ra, đếm một ... Tùy là để hơi thở tự do ra vào nhẹ nhàng, không đếm, nhưng để tâm theo dõi để biết lúc nào thở ra, lúc nào thở vào, lúc nào ngưng. Chi là dừng vọng tưởng bằng cách tập trung tư tưởng vào một nơi trên cơ thể như đỉnh đầu, tam tinh, chóp mũi, tim, rún, lòng bàn tay. Quán là suy nghĩ trong yên lặng để tìm thật tướng, thật tánh, thật thể của sự vật (các pháp) để trừ vọng tưởng và phiền não. Hoàn là quán sát tâm mình xem đã hết vọng tưởng và phiền não chưa. Tịnh là xả hết, không chi không quán, để tâm an nhiên thanh tịnh, không nghĩ tưởng. Trong khi thực hành Chi mà có vọng tưởng nổi lên thì dùng Quán để trừ. Xong rồi thực hành Hoàn để xem tâm mình đã hết vọng tưởng đó chưa. Nếu hết thì chuyển sang Tịnh (Xả), nếu còn thì tiếp tục dùng Quán để trừ.

Gần hai ngàn vị khát sĩ rất sung sướng được sống với Phật mười ngày trên núi Griddhakùta, và mỗi ngày được nghe chính từ kim khẩu đức Phật nhắc nhở và tóm lược những điều ngài đã dạy và chỉ điểm thêm những chỗ khó hiểu. Họ cư trú khắp nơi trên núi Griddhakùta và vùng lân cận, nơi cội cây, hang đá, am thất, khe suối, một số đông cư trú trong vườn xoài của y sĩ Jivaka. Đến ngày thứ mười, Phật từ giã các vị khát sĩ, khuyên họ trở về trú xứ để hành đạo, chỉ có các vị thường trú tại Linh Thứu còn ở lại mà thôi.

Các vị khát sĩ đi rồi, Phật đứng thật lâu trên đỉnh núi nhìn khắp phong cảnh tĩnh mịch của rừng núi chung quanh. Mặt trời lần lần khuất bóng sau ngọn núi phía tây. Phật bảo Thượng tọa Ànanda :

- Này Ànanda, ngày mai chúng ta sẽ đi Venuvana (Trúc Lâm).

Sàriputta ca ngợi Phật⁶⁰⁶

Sau khi thăm viếng tinh xá Venuvana trong hai ngày, Phật từ giã thủ đô Ràjagaha đi về khu lâm viên Ambalatthikà. Ambalatthikà xưa kia

⁶⁰⁶ Xem Trường Bộ (Digha nikàya) 28: kinh Sampasadaniya; Trường Bộ 16: kinh Mahà Parinibbàna; Trường A Hàm 2: kinh Du Hành; Tương Ưng Bộ, chương 47, kinh 12: Nàlandà; Đường Xưa Mây Trắng, trang 548-549.

cũng là một nơi nghỉ mát của vua Bimbisàra; về sau, Phật và các vị khát sĩ, trên đường đi Nàlandà, thường ghé nghỉ chân. Hai thầy trò Sàriputta và Ràhula ngày xưa cũng thường cư trú tại đây. Sau khi thăm viếng và ủy lạo các vị khát sĩ, Phật rời Ambalatthikà đi Nàlandà. Đoàn khát sĩ đi theo Phật có chừng một trăm vị. Các Thượng tọa Ànanda, Sàriputta và Anuruddha theo sát bên Phật. Tới Nàlandà, Phật nghỉ ở vườn xoài Pàvārika. Sáng ngày hôm sau Thượng tọa Sàriputta đến ngồi im lặng bên Phật hồi lâu rồi bỗng nhiên Thượng tọa mở lời:

- Bạch Thế Tôn, con thiết nghĩ trong quá khứ, trong hiện tại và trong cả tương lai, không thể có một vị sa môn hay Bà-la-môn nào có được trí tuệ và sự chứng đắc siêu việt hơn Thế Tôn.

- Nay Sàriputta, lời nói đó của thầy thật là táo bạo. Thầy đã gặp và đã biết tất cả các bậc giác ngộ trong quá khứ, trong hiện tại và trong tương lai chưa mà dám nói như thế ?

- Bạch Thế Tôn, làm gì mà con gặp được tất cả các bậc giác ngộ trong ba đời. Nhưng có một điều con biết chắc là con sống thân cận với Thế Tôn đã trên bốn mươi năm. Không những con được nghe lời Thế Tôn dạy dỗ về phương pháp đoạn trừ năm triền cái, an trú tâm trên bốn niệm xứ, tu tập bảy giác chi, mà con còn được nhìn

thấy Thế Tôn sống như thế nào. Quả thật Thế Tôn đã sống thường trực trong tỉnh thức và chánh niệm. Sáu căn được Thế Tôn hộ trì một cách tuyệt hảo. Không bao giờ có một vết nhỏ của năm thứ che ngăn (nivarana, triền cái) là tham dục, oán giận, hôn trầm, trạo cử và hoài nghi được nhận thấy trong sinh hoạt hằng ngày của Thế Tôn. Vì thế con nghĩ rằng các bậc thánh nhân trong quá khứ, hiện tại và tương lai, khi đạt tới sự giác ngộ cùng tột thì trí tuệ và sự chứng đắc cũng chỉ bằng Thế Tôn mà thôi, chứ làm sao cao hơn được. (Xem Trường Bộ 28)

- Nay Sàriputta, thầy nên thường nhắc lại nhận xét của thầy để đánh tan sự hoài nghi và làm tăng trưởng đức tin cho những ai còn ngần ngại chưa quyết tâm theo Chánh pháp.

Tại Nàlandà, Phật giảng dạy thêm cho đại chúng về ba môn tu học chính yếu (tam vô lậu học) là Giới, Định và Huệ. Phật bảo ba môn Giới, Định, Huệ phải được tu tập song song với nhau thì kết quả mới được nhanh chóng.

Trước khi đức Phật rời Nàlandà để lên đường đi Pàtaligàma, Thượng tọa Sàriputta đã đến từ giã Phật để về quê thăm mẹ. Thượng tọa vừa được tin bà Rùpa Sari đang bệnh nặng, e khó qua khỏi. Năm nay bà đã trên trăm tuổi. Thượng tọa lay

Phật ba lạy rồi cùng chú sa di Cunda đi về làng Upatissa (Nàlaka), thuộc quận Nàlandà.

Công thành và bến đò Gotama tại Pàtaliputta⁶⁰⁷

Đến Pàtaligàma, đức Phật và các vị khất sĩ được rất nhiều giới cư sĩ ra đón tiếp và thỉnh về nhà nghỉ mát của họ để cúng dường và được nghe thuyết pháp. Đức Phật giảng về 5 điều nguy hiểm cho những ai không giữ giới và 5 điều lợi ích cho những ai giữ giới: có tiền của dồi dào, được tiếng tốt đồn xa, tâm không sợ hãi bối rối, khi chết tâm được thanh tịnh, sẽ được tái sanh vào các cõi an lành.

Qua ngày hôm sau có hai vị đại thần xứ Magadha là Sunidha và Vassakàra tới viếng Phật và thỉnh Phật đến nhà riêng thọ trai. Họ được vua Ajàtasattu phái tới đây để nghiên cứu và phát triển thành phố Pàtaligàma thành một đô thị lớn với tên mới là Pàtaliputta (hiện nay là Patna), vừa để phát triển kinh tế xứ Magadha, vừa làm thành trì ngăn chặn sự xâm nhập của xứ Vajji. Sau khi Phật thọ trai xong, ngài nói bài kệ khuyên dạy như sau:

⁶⁰⁷ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 143.

“Người sáng suốt đến ở chỗ nào
 “Hãy nuôi dưỡng người giới đức phạm hạnh
 “Và san sẽ công đức với Chư Thiên chỗ ấy.
 “Được kính trọng, Chư Thiên sẽ kính trọng
 lại,
 “Được thương mến, Chư Thiên sẽ thương
 mến lại,
 “Và người ấy sẽ được nhiều may mắn.

Hai vị đại thần vui mừng nói :

- Bạch Thế Tôn, hôm nay Sa môn Gotama ra khỏi thành bằng cổng nào thì cổng ấy sẽ mang tên là *cổng Gotama*; Sa môn Gotama đến bến đò nào để qua sông Ganga thì bến đò ấy sẽ mang tên là *bến đò Gotama*.

- Quý vị cứ tùy nghi. Pàtaliputta này sẽ trở nên một thị trấn thương mại phồn thịnh, nhưng về sau sẽ không tránh khỏi ba hiểm họa lớn là hỏa hoạn, ngập lụt và chiến tranh. Quý vị nên sáng suốt, thận trọng và gieo trồng nhiều phước đức để được chư thiên phò trợ.

Sông Hằng mùa này nước dâng cao gần tới mé bờ. Hai vị đại thần cho gọi năm chiếc đò ngang lớn để đưa Phật⁶⁰⁸ và giáo đoàn sang sông một lượt.

⁶⁰⁸ Theo kinh Trường Bộ 16 thì đức Phật dùng thần thông cùng chư đệ tử sang sông trong lúc hai vị đại thần đang chuẩn bị đò.

2- Hạ 45 tại làng Beluva gần Vesàli⁶⁰⁹ (năm -545)

Sau khi qua sông Ganga tại Pàtaliputta (tên cũ là Pàtaligàma), Phật và giáo đoàn đi tới Kotigàma. Phật ở lại Kotigàma vài ngày để chỉ dạy cho một số đông khát sĩ tại đây về cách thực hành Tứ Diệu Đế và Giới Định Huệ để chấm dứt đau khổ luân hồi, rồi Phật lại đi đến làng Nàdika. Nơi đây Phật và giáo đoàn nghỉ tại một ngôi nhà xây bằng gạch gọi là Ginjaivasatha. Tại đây, nhân dịp Thượng tọa Ànanda hỏi thăm Phật về những vị đệ tử đã mệnh chung tại vùng này, trong số đó có nữ khát sĩ Sundarì Nandà, em gái của Phật, các vị khát sĩ Sàlha, Nàdika, nữ cư sĩ Sujatà ngày xưa đã dâng bát cháo sữa cho Phật, và các cư sĩ Kakudha, Bhadda, Subhadda, ... Sau khi Phật giải đáp về quả vị chứng đạt của từng vị, đức Phật nói thêm:

- Nay Ànanda, hơn năm mươi cư sĩ mệnh chung tại Nàdika, đã đoạn trừ năm hạ phần kiết sử⁶¹⁰, chứng quả Bất hoàn (Anàgàmi), hóa sanh thiên giới và từ đó nhập Niết Bàn không còn trở lại đời này nữa. Nay Ànanda, hơn chín mươi nam

⁶⁰⁹ Xem Trường Bộ 16: kinh Mahà Parinibbàna; Trường A Hàm 2: kinh Du Hành; Tương Ưng Bộ, chương 55, kinh 8: Giảng Đường Bằng Gạch.

⁶¹⁰ Năm hạ phần kiết sử : tham, sân, thân kiến, giới cầm thủ, hoài nghi. Năm thượng phần kiết sử : sắc ái, vô sắc ái, trạo cử, ngã mạn, vô minh (chưa được tam minh).

cư sĩ mệnh chung tại Nàdika, đã diệt trừ ba kiết sử⁶¹¹, làm giảm thiểu tham sân si, chứng quả Nhứt lai (Sakadàgàmi), sau khi trở lại đời này một lần nữa sẽ diệt tận khổ đau. Nay Ànanda, hơn năm trăm nam cư sĩ, mệnh chung tại Nàdika, đã diệt trừ ba kiết sử, chứng quả Dự lưu (Sotàpatti), nhứt định không còn đọa vào ác đạo, nếu tinh tấn sẽ đạt đến Chánh giác.

Nay Ànanda, thật không có gì lạ về vấn đề con người phải mệnh chung. Nhưng mỗi lần có người mệnh chung lại đến hỏi Như Lai về vấn đề này thời Ànanda, như vậy làm phiền nhiễu Như Lai. Nay Ànanda, vì vậy ta sẽ giảng *Guong Chánh Pháp*⁶¹² (Dhammadasa) để Thánh đệ tử, sau khi chứng đạt pháp nghĩa này, nếu muốn, sẽ tự biết về mình như sau: "Đối với ta, sẽ không còn địa ngục, sẽ không còn tái sanh vào cõi bàng sanh, ngã quý, đọa xứ, ác thú. Ta đã chứng quả Dự lưu, nhứt định không đọa ác đạo, sẽ đạt Chánh giác". *Người tu hành nào thông hiểu Bát Thánh Đạo, tinh tấn thực hành Giới Định Huệ để diệt trừ dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu, và vững tin nơi Tam Bảo đều có thể nhìn vào guong Phật, Pháp, Tăng rồi tự quán xét tâm mình để biết*

⁶¹¹ Ba kiết sử : thân kiến, giới cầm thủ, hoài nghi.

⁶¹² Nhìn vào Guong Chánh Pháp là nhìn vào guong sáng của đức Phật, nương theo giáo lý của đức Phật, noi theo phẩm hạnh của chư thánh Tăng để tự biết mình tu tới đâu.

mình có được vào dòng giải thoát chưa, không cần phải hỏi ai khác.

Phật bệnh nặng tại Beluva, gần Vesàli⁶¹³

Rời Nàdika, Phật và giáo đoàn tới thủ đô phồn thịnh Vesàli của xứ Vajji, ngụ tại vườn xoài của bà Ambapàli trong làng Amvara. Bà Ambapàli thiết lễ cúng dường trai tăng ngày hôm sau. Trong buổi lễ bà dâng cúng khu vườn xoài của bà cho giáo đoàn khất sĩ dùng làm tinh xá, và bà cũng xin được xuất gia, về sau đắc quả A-la-hán.

Tại Vesàli, đức Phật giảng cho các vị khất sĩ về Chánh niệm và Tỉnh giác như sau:

*- Nay quý thầy, Tỳ kheo phải **sống an trú Chánh niệm Tỉnh giác**. An trú Chánh niệm là đối với thân, đối với các cảm thọ, đối với tâm, đối với các pháp phải luôn luôn tinh tấn quán vô thường, vô ngã, niết bàn, chánh niệm nhiếp phục mọi tham ái, ưu bi ở đời. Tỉnh giác là phải luôn luôn theo dõi mọi cử động, lời nói, ý tưởng và giữ cho chúng được thanh tịnh.*

Đức Phật cũng nhắc đến pháp tu Giới Định Huệ:

⁶¹³ Xem Trường Bộ 16: kinh Mahà Parinibbàna; Trường A Hàm 2: kinh Du Hành; Tương Ưng Bộ, chương 47, kinh số 9: Bệnh tại Beluva.

- *Này quý thầy, đây là Giới, đây là Định, đây là Tuệ. Định cùng tu với Giới sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn. Tuệ cùng tu với Định sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn. Tâm cùng tu với Tuệ sẽ đưa đến giải thoát hoàn toàn các món lậu hoặc, tức là dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu⁶¹⁴.*

Vài ngày sau, Phật rời Vesàli đi tới làng Beluvagamaka (hiện nay là Basarli) thuộc ngoại ô thủ đô Vesàli. Con mưa đầu tiên đổ xuống, kéo dài gần hai ngày. Phật quyết định an cư năm nay tại làng Beluva này, và khuyên các vị khát sĩ trong đoàn nên nhập hạ bên trong hoặc xung quanh thành Vesàli vì làng Beluva không có nơi thuận lợi để giáo đoàn có thể nhập hạ chung. Đây là mùa an cư thứ 45 sau ngày Phật thành đạo tại Bodh Gayà, và cũng là mùa an cư cuối cùng của đức Phật.

Giữa mùa an cư năm nay Phật bị bệnh nặng. Thân thể người đau đớn vô cùng. Người nằm yên, không hề rên siết, giữ vững chánh niệm và hơi thở. Mọi người nghĩ rằng Phật sẽ không qua khỏi. Nhưng không ngờ sau một tuần, Phật vượt qua được cơn đau. Sức khỏe dần dần hồi phục. Vài ngày sau Phật tự đứng dậy được, đi ra khỏi

⁶¹⁴ *Dục lậu* gồm các phiền não ràng buộc chúng sanh vào cõi dục; *hữu lậu* gồm các phiền não ràng buộc chúng sanh vào cõi sắc; *vô minh lậu* gồm các phiền não ràng buộc chúng sanh vào cõi vô sắc.

am, đến ngồi trên một tảng đá trước am để phơi nắng.

Phật dạy nương tựa nơi Tự Tính Tam Bảo⁶¹⁵

Thượng tọa Ànanda đến ngồi bên cạnh Phật, nói :

- Bạch Thế Tôn, bốn mươi mấy năm nay con chưa từng thấy Thế Tôn bệnh nặng như lần này. Hôm Thế Tôn nằm im lìm suốt ngày không động đậy, con cảm thấy buồn rùn cả tay chân. Đầu óc của con lúc ấy không được sáng suốt, con nghĩ rằng Thế Tôn sẽ không qua khỏi. Nhưng con lại tự nhủ thầm : Đức Thế Tôn chưa di chúc gì hết cho giáo đoàn khát sĩ thì chắc Thế Tôn chưa nhập niết bàn đâu. Nhờ nghĩ như vậy mà con an tâm được phần nào.

- *Này Ànanda, Giáo đoàn khát sĩ còn chờ đợi gì ở Như Lai nữa mà thầy bảo là Như Lai phải để lại di chúc ? Chánh Pháp đã được Như Lai giảng bày cặn kẽ cho mọi người, có điều gì cần cho sự tu tập giải thoát mà Như Lai còn chưa chỉ dạy cho quý vị đâu ?*

⁶¹⁵ Xem The Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 66-67.

"Này Ànanda, *chỗ nương tựa của Giáo đoàn là Chánh Pháp, không phải ở một vị Giáo chủ*. Các thầy đừng đi tìm một chỗ nương tựa nào khác ngoài Chánh Pháp. Mỗi người phải tự lấy Chánh Pháp làm nơi nương tựa. Phải sống theo Chánh Pháp. Phải biết sống theo tự tâm thanh tịnh của chính mình. Này Ànanda, *Phật, Pháp, Tăng đều có sẵn trong mỗi người chúng ta : khả năng giác ngộ là Phật, pháp môn tu học là Pháp, tinh tấn thực hành là Tăng*. Không ai có thể cướp giật Phật, Pháp, Tăng ra khỏi thân tâm quý thầy được. Dù trời đất có nghiêng ngả, Tự Tính Tam Bảo nơi mỗi người vẫn còn nguyên vẹn. Đó là nơi nương tựa an ổn nhất của quý thầy. Vị khát sĩ trở về an trú trong chánh niệm, quán chiếu thân thể, cảm thọ, tâm ý và đối tượng của tâm ý, đó là vị khát sĩ đang có nơi nương tựa vững chãi nhất. Một người khác, dù là giáo chủ, thượng thủ hay bổn sư của mình, cũng vẫn không phải là chỗ nương tựa vững chãi hơn Tự Tính Tam Bảo sẵn có nơi mỗi người.

"Này Ànanda, những gì cần biết Như Lai đã chỉ dạy đầy đủ. *Ngọn đuốc Chánh Pháp Như Lai đã làm sẵn. Các thầy hãy tự mình thắp đuốc lên mà đi*.

"Này Ànanda, Như Lai không nghĩ rằng có người nào phải lãnh đạo Giáo Đoàn Khát Sĩ, hoặc

Giáo Đoàn Khất Sĩ phải tùy thuộc nơi người nào. Tại sao Như Lai phải để lại di chúc về Giáo Đoàn ?

"Này Ananda, *bây giờ Như Lai đã kiệt lực, già yếu và gần đến ngày liã trần. Như Lai đã tám mươi tuổi rồi, không khác nào một cỗ xe quá cũ kỹ phải cần có những sợi dây để cột lại các bộ phận, giữ cho nó khỏi rời ra.* Thân của Như Lai hiện nay cũng cần có những sợi dây thừng tương tự.

"Này Ananda, chừng nào Như Lai không còn nghĩ gì đến sự vật xung quanh, mọi cảm thọ đều chấm dứt, tâm hoàn toàn an trụ và bất động, chừng đó thân của Như Lai mới thật là thoải mái."

Thượng tọa Sàriputta viên tịch tại Nàlaka⁶¹⁶

Vào cuối mùa an cư thứ 45, sức khỏe của Phật đã được hồi phục. Một buổi sáng, chú tiểu Cunda, thị giả của Thượng tọa Sàriputta, đi từ làng Upatissa (Nàlaka), quận Nàlandà, đến làng Beluva, bước vào am của Thượng tọa Ananda với nét mặt mệt mỏi vì đường xa. Vừa trông thấy

⁶¹⁶ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 140-141; Tương Ưng Bộ, chương 47, kinh 13: Cunda.

Thượng tọa Ànanda, chú khóc nức nở, nước mắt ràn rụa trên đôi má bám đầy bụi đất. Chú cúi xuống đánh lễ Thượng tọa Ànanda, rồi đứng lên thò tay vào đây lấy ra hai chiếc cà-sa, một bình bát và một bình đựng tro xương xá lợi của Thượng tọa Sàriputta. Chú nức nở khóc, không nói nên lời. Mà chú cũng chẳng cần nói gì. Vừa thấy chú bước vào, Thượng tọa Ànanda đã hiểu ngay chuyện gì đã xảy ra. Thượng tọa ôm chú sa di vào lòng, để chú khóc một hồi rồi dắt chú ra ngồi dưới gốc cây trước cửa am. Chú sa di Cunda đã bớt khóc, chú bắt đầu kể :

Thượng tọa Sàriputta về đến làng Upatissa thăm mẹ là bà Rùpa Sari, thuyết pháp cho bà nghe. Sau khi nghe xong bà đắc quả Tu-đà-hoàn. Thượng tọa đã săn sóc bà cho đến khi bà lâm chung. Sau lễ trà tỳ của bà Sari, sẵn có mặt đầy đủ bà con và dân cư quen biết trong làng, Thượng tọa lại thuyết pháp cho họ nghe. Mọi người đều chăm chú lắng nghe vì Thượng tọa nói hay lắm. Thượng tọa giảng về cuộc đời là vô thường và đây đây những thống khổ về thân cũng như về tâm, Chánh Pháp là con đường duy nhất có thể đưa con người ra khỏi biển khổ sanh tử để đến niết bàn an lạc thanh tịnh. Sau thời pháp, Thượng tọa làm lễ quy y Tam Bảo cho gần mười người. Rồi đêm đó, nhằm đêm trăng tròn tháng

Kattika (11 dl) Thượng tọa ngồi nhập định trong tư thế kiết già trong phòng nơi ngài sinh ra. Đến sáng sớm hôm sau, chú Cunda mới biết là Thượng tọa Sàriputta đã nhập diệt có lẽ vào lúc nửa đêm. Trước đó Thượng tọa có nói là Thượng tọa muốn nhập diệt trước Phật, và dặn Cunda nên đem y bát và xá lợi của Thượng tọa đến trình Phật và xin Phật cho chú đi theo kê cận ngài.

Thượng tọa Ànanda lau nước mắt, đứng dậy, dắt chú tiểu Cunda đi gặp Phật, đem theo cà-sa, bình bát và bình xá lợi của Thượng tọa Sàriputta. Phật đứng lặng yên nhìn cà-sa, bình bát và bình xá lợi của vị đệ nhất đệ tử. Một lúc lâu sau, Phật xoa đầu chú Cunda, rồi bảo Thượng tọa Ànanda thu xếp cho chú được đi theo kê cận Phật. Thượng tọa Ànanda nói :

- Bạch Thế Tôn, khi con nghe tin sư huynh viên tịch, con thấy bủn rủn cả chân tay, và đầu óc con mất hết sáng suốt. Con buồn quá.

- Này Ànanda, sư huynh của thầy khi nhập diệt có mang theo hết giới, định, huệ và sự giải thoát của thầy đâu ?

- Bạch Thế Tôn, không phải như thế. Con nghĩ sư huynh Sàriputta lúc còn sanh tiền đã phục vụ Chánh Pháp và Thế Tôn rất đắc lực trong mọi lãnh vực, từ việc hoằng pháp đến việc tổ chức an cư kiết hạ và hướng dẫn chúng con mỗi khi ai có

điều gì chưa hiểu rõ hoặc chưa biết cách thực tập thế nào cho đúng phép. Bây giờ cả hai sư huynh Moggallàna và Sàriputta đều không còn nữa. Giáo đoàn đã bị mất mát lớn. Chúng con cảm thấy trống trải, bơ vơ, thương tiếc một vị sư huynh từng ân cần lo lắng chỉ dạy cho chúng con mỗi khi Thế Tôn vắng mặt.

- Nay Ànanda, Như Lai đã nhiều lần nhắc nhở thầy là hễ có sanh thì có diệt, có hội ngộ thì có phân ly. Các pháp hữu vi đều như thế, biến đổi không dừng, thành, trụ, hoại, không. Chúng ta nên xem các pháp hữu vi như giọt sương mai trên đầu ngọn cỏ, như hình ảnh trong bong bóng nước, như tia chớp khi trời mưa, như hoa đóm giữa hư không. Nhưng nếu chúng ta biết sống với thực thể, thực tánh của vạn vật, chúng ta sẽ thấy vạn vật cùng một thể tánh, không sanh không diệt, không đơ không sạch, không tăng không giảm⁶¹⁷. Nay Ànanda, hai vị sư huynh của thầy không hề mất. Tinh thần Moggallàna và Sàriputta vẫn còn đó, sự nghiệp của Moggallàna và Sàriputta vẫn còn đó, tư tưởng và lời nói của Moggallàna và Sàriputta vẫn còn đó, nơi thầy, nơi Như Lai, nơi các vị khát sĩ, nơi chú tiểu

⁶¹⁷ Nhà bác học Lavoisier của Pháp vào thế kỷ 18 đã xác nhận: Dans l'univers, rien ne se perd, rien ne se crée, tout se transforme (Trong vũ trụ, không có gì mất đi, không có gì sinh ra, tất cả đều biến đổi).

Cunda, nơi các tinh xá, nơi các lối đi, nơi cội cây, nơi bãi cỏ, ở khắp mọi nơi. *Này Ànanda, thầy hãy bình tâm, đừng vọng tưởng, để nhìn thấy bản thể thanh tịnh trường tồn của hai vị sư huynh của thầy.* Này Ànanda, Sàriputta là giác ngộ, là trí tuệ và tình thương rộng lớn, chứ Sàriputta nào phải là mớ tro tàn trong bình đựng xá lợi này đâu. Này Ànanda, thầy không nên để tâm mình bị vướng mắc vào các pháp hữu vi. Thầy nên biết Yasodharà là tình thương, Sudattà là nguyện lớn, Moggallàna là hiếu thảo, Mahàkassapa là tri túc, Punna Mantàniputta là hoàng pháp, Anuruddha là tinh tấn. Có bao giờ những tinh thần đó biến mất trên thế gian này đâu.

Vua xứ Kosala được tin, sai sứ đến thỉnh y bát và xá lợi của Thượng tọa Sàriputta về Sàvatthi và xây tháp thờ tại Jetavana⁶¹⁸. Về sau, dân làng và Phật tử cũng có xây một tháp không lồ bằng gạch thờ ngài Sàriputta tại viện Đại Học Phật Giáo Nàlandà.

3- Phật nhập niết bàn tại Kusinàgar⁶¹⁹ (năm -544)

⁶¹⁸ Tháp thờ y bát và xá lợi của ngài Sàriputta là tháp số 5 theo đồ hình Jetavana hiện nay.

⁶¹⁹ Xem Trường Bộ 16: Mahà Parinibbàna sutta; Trường A Hàm 2: kinh Du Hành; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 5; Tương Ưng Bộ, chương 51, kinh 10: Cetiya; Tạp A Hàm 638.

Phật báo tin sẽ nhập diệt trong ba tháng⁶²⁰

Một hôm, sau ngày mãn hạ, Phật và Ànanda từ Beluva vào thành Vesàli khát thực, đến thọ trai ở một cụm rừng, rồi Phật bảo :

- Ànanda, chúng ta hãy đến đền Cápàla để nghỉ trưa.

Trên đường đi, Phật dừng lại nhiều lần để ngắm phong cảnh. Phật nói :

- Ànanda, Vesàli thật là đẹp. Đền Udena cũng đẹp. Các ngôi đền khác trong vùng như Gotamaka, Bahuputtaka, Sattambaka, và Sarandada cũng đều là những ngôi đền đẹp. Đền Cápàla mà chúng ta sắp đến cũng xinh lắm.

Nhưng Thượng tọa Ànanda đang mãi âu sầu, đau đớn về sự vĩnh biệt của Thượng tọa Sàriputta, không còn để ý gì đến cảnh vật chung quanh. Đi một lúc, đức Phật lại nói :

- Này Ànanda, thầy có biết không ? Người nào đã trau giồi và phát triển đầy đủ các đức hạnh, thực hành đầy đủ các nguyện lớn, chứng nghiệm đầy đủ thực tại an lạc thanh tịnh, có đủ các thiện phương tiện, người ấy, nếu muốn, có thể sống đến trăm tuổi hay có thể thêm chút ít. *Này Ànanda, Như Lai đã trau giồi và phát triển*

⁶²⁰ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 146-148; Tăng Chi Bộ, chương 8 pháp, kinh 70: Động đất.

đầy đủ các đức hạnh, thực hành đầy đủ các nguyện lớn, chứng nghiệm đầy đủ thực tại an lạc thanh tịnh, có đủ các thiện phương tiện. Nếu muốn, Như Lai có thể sống đến trăm tuổi, hay có thể thêm chút ít.

- Bạch Thế Tôn, vâng.

Thượng tọa Ànanda đang mơ màng nhớ đến những kỷ niệm tốt đẹp với Thượng tọa Sàriputta. Thầy không biết rõ đức Phật đã nói gì và thầy đã đáp như thế nào. Sau này thầy rất ân hận đã bỏ lỡ cơ hội để xin Phật trụ thế thêm vài chục năm nữa.

Đến đền Cápàla, sau khi sắp đặt chỗ nghỉ cho Phật, Thượng tọa Ànanda đi ra ngoài để thiền hành. Trong khi đang thiền hành, Thượng tọa bỗng nhận thấy đất đai rung động và sấm nổ vang rền làm tâm thần thầy cũng bị chấn động theo. Thượng tọa vội trở về đền Cápàla, thấy Phật đang ngồi yên tĩnh trong đền. Thượng tọa Ànanda trình bày hiện tượng động đất vừa xảy ra và hỏi lý do. Phật bảo :

- Này Ànanda, có tám nguyên nhân làm cho đại địa chấn động : Thứ nhất là vì đất nương trên nước, nước nương trên gió, gió nương vào không gian, nên khi gió lớn thổi làm nước động, nước làm đất động. Thứ hai là khi một tu sĩ đắc thần thông hay khi một vị trời có thần lực thực hành phép quán địa đại hay phép quán thủy đại. Thứ

ba, thứ tư và thứ năm là khi một vị Bồ tát nhập thai, sinh ra, hay thành đạo. Thứ sáu là khi Phật chuyển pháp luân. Thứ bảy là khi Phật quyết định nhập diệt. Thứ tám là khi Phật nhập Đại Bát Niết Bàn.

"Này Ànanda, Như Lai đã quyết định rồi. Ba tháng nữa kể từ hôm nay Như Lai sẽ diệt độ."

Thượng tọa Ànanda bỗng thấy tay chân bủn rủn, mắt hoa, đầu choáng váng. Thượng tọa vội quỳ xuống trước Phật và năn nỉ :

- Xin đức Thế Tôn đừng diệt độ sớm như thế. Xin đức Thế Tôn thương xót chúng con.

Phật ngồi im lặng. Thầy Ànanda lặp lại lời thỉnh cầu tới lần thứ ba. Phật nói :

- Đủ rồi, Ànanda, không nên khẩn cầu Như Lai. Thời gian cầu khẩn ấy đã qua. Này Ànanda, nếu thầy có đức tin nơi Như Lai thì thầy nên biết rằng những quyết định của Như Lai là những quyết định hợp thời và hợp cơ duyên. Như Lai đã nói với Ma vương là Như Lai sẽ diệt độ trong ba tháng nữa kể từ hôm nay. Thầy hãy cho mời tất cả các vị khất sĩ trong vùng quy tụ về giảng đường Kutagara (Trùng Các) ở Mahàvana (Đại Lâm). Bảy ngày nữa Như Lai sẽ thông báo quyết định này cho đại chúng.

Đến ngày thứ bảy, trên một ngàn năm trăm vị khất sĩ và nữ khất sĩ tụ tập tại giảng đường

Kutagara. Đức Phật được thỉnh vào ngồi trên pháp tòa. Phật đưa mắt nhìn đại chúng rồi lên tiếng :

- Nay các vị khát sĩ, Những gì Như Lai đã thực chứng và đã trao truyền lại cho quý vị, quý vị hãy thận trọng giữ gìn, chuyên cần học hỏi, tu tập để chứng nghiệm, và hãy khéo léo truyền đạt lại cho những thế hệ tương lai. Nếp sống phạm hạnh cần được nối tiếp vì sự an lạc và hạnh phúc của muôn loài.

"Này các vị khát sĩ, những pháp môn tu mà Như Lai đã truyền đạt lại cho quý vị tuy nhiều, nhưng có thể tóm lược trong 37 phẩm trợ đạo. Các pháp môn như Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý Túc, Ngũ Căn, Ngũ Lực, Thất Giác Chi, Bát Chánh Đạo, các vị phải chuyên cần học hỏi, tu tập để thực chứng, rồi khéo léo truyền đạt lại cho người khác.

"Này các vị, Như Lai đã thường nói các pháp hữu vi đều vô thường, có sanh có diệt, có hợp có tan. Các vị hãy tinh tiến lên để đạt tới giải thoát. Ba tháng nữa Như Lai sẽ diệt độ. Vậy còn điều gì nghi ngờ hoặc chưa hiểu rõ, các vị hãy tự mình nêu lên hay nhờ người khác nêu lên để Như Lai phương tiện giải thích cho, đừng để quá muộn."

Hơn một ngàn năm trăm vị khát sĩ ngồi im lặng nghe Phật nói. Nghe Phật sắp diệt độ, ai nấy

đều đau lòng. Có nhiều vị thút thít khóc. Có nhiều vị lấy khăn lau nước mắt. Không ai còn lòng dạ nào nêu lên những câu thắc mắc trong lúc này.

Bát cháo nắm của người thợ rèn Cunda⁶²¹

Sáng hôm sau, Phật đi vào thủ đô Vesàli khát thực. Khát thực xong Phật ghé vào một cụm rừng để thợ trai. Sau đó Phật cùng các vị khát sĩ rời thủ đô Vesàli, đi về hướng tây bắc, dọc theo bờ sông Hiranyavati (hiện nay là sông Gandak). Ngoái nhìn lại Vesàli, Phật nói :

- Nay Ânanda, Vesàli thật đẹp. Đây là lần cuối cùng Như Lai nhìn thành phố này; Như Lai sẽ không bao giờ trở lại nơi đây nữa.

Rồi Phật nhìn trở lại phía trước và nói :

- Bây giờ chúng ta hãy đi đến làng **Bhandagama**.

Nghe tin Phật sắp nhập niết bàn và sắp rời Vesàli, các vương tử Licchavi và thân hào nhân sĩ theo tiễn đưa Phật rất đông. Đã nhiều lần Phật khuyên các vị ấy nên trở lại, nhưng ai nấy đều bịn rịn, không đành lòng. Đức Phật liền gây ra ảo giác có một con sông lớn chắn ngang giữa Phật

⁶²¹ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 149; Buddha and The Gospel of Buddhism, trang 68. Có tài liệu cho rằng ông Cunda là thợ bạc.

và họ, nước đang dâng cao và chảy mạnh khiến những người tiên đưa buộc lòng phải quay trở về Vesàli. Vào thế kỷ thứ 3 trước tây lịch, vua Asoka có cho dựng trụ đá kỷ niệm tại địa điểm *Deora*, trong làng Kesariya hiện nay.

Chiều hôm ấy tới Bhandagama, Phật thuyết pháp cho trên ba trăm vị khát sĩ về giới, định, huệ và giải thoát. Sau vài hôm nghỉ ngơi, Phật rời Bhandagama đi **Hatthigama**, rồi đến **Ambagama** và **Jambugama**. Nơi nào Phật cũng thăm viếng và khuyến khích các vị khát sĩ nên siêng năng tinh tấn tu tập.

Sau đó đức Phật và các vị khát sĩ đến làng **Bhoganàgara**. Tại đây Phật dạy *bốn Đại Giáo Pháp* (Mahàpadesa), đại ý như sau :

Khi nghe ai nói điều gì là Giáo Pháp của Phật, dù người đó đạo cao đức trọng và có thẩm quyền, quý vị cũng không nên chấp nhận hay bác bỏ ngay. Quý vị nên nghe cho kỹ rồi đem so sánh từng chữ, từng lời với Kinh và Luật. Nếu thấy vừa phù hợp với Kinh, vừa phù hợp với Luật thì chắc chắn điều đó là giáo huấn của đức Bốn sư, nên chấp nhận và thực hành theo.

Đến ngày thứ sáu, Phật và giáo đoàn tới thủ đô **Pavà** (hiện nay là làng Pawanàgar) của xứ Malla. Sau khi được nghe Phật thuyết pháp, ông thợ rèn tên Cunda (Thuần Đà) thỉnh Phật và cả

giáo đoàn khoảng ba trăm người đến khu vườn xoài nhà ông để cúng dường trai tăng. Lúc bảy giờ có mặt các Thượng tọa Anuruddha, Ānanda, Upāvāna. Trong khi người nhà và bạn bè dâng cúng thức ăn vào bát của các vị khát sĩ, ông Cunda cung kính dâng lên Phật bát cháo do chính tay ông nấu với *loại nấm Sukara-maddava*⁶²² rất quý giá, dành riêng cho Phật dùng.

Sau khi thọ trai xong, Phật gọi ông Cunda đến bảo :

- Nay ông Cunda, món cháo nấm này còn lại bao nhiêu ông nên đào đất mà chôn đi, không nên để cho người khác ăn.

Ông Cunda vâng dạ làm theo lời dặn của đức Phật mà không biết tại sao.

Sau bữa ngộ trai, theo thông lệ, Phật vẫn thuyết pháp cho mọi người nghe, xong rồi mới trở về khu lâm viên nghỉ ngơi. Tối hôm ấy Phật bị đau bụng dữ dội, bụng quặn đau từng chập, thân mình ướt đẫm mồ hôi, bệnh kiết lỵ (dysentery) tái phát. Nhưng Phật nhẫn nại chịu đựng, điềm tĩnh, không một lời rên xiết.

⁶²² Theo kinh Du-Hành, Trường A Hàm 2, thì là cháo nấu với nấm cây chiên đàn (giống như nấm Mộc-nhĩ ở Trung Hoa). Theo kinh Trường Bộ 16 (Đại Bát Niết Bàn) thì là cháo nấu với thịt heo rừng. *Theo quyển Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 68, thì có thể là loại "truffles",* nấm hương đen mọc dưới mặt đất mà loài heo rừng rất ưa thích; người Âu Châu cũng rất thích loại nấm này. Chữ sukara-maddava có thể hiểu là thịt heo rừng hay thức ăn của heo rừng. Nếu đúng là thịt heo rừng thì nên dùng chữ sukara-mamsa (The Life of Buddha as Legend and History, trang 149).

Mặc dầu suốt đêm không ngủ, sáng sớm hôm sau Phật bảo các vị khát sĩ lên đường đi **Kusinàgar**. Làng Kusinàgar (Pali: Kusinàrà) cách thủ đô Pava lối 16 km về hướng tây bắc⁶²³. Trên đoạn đường cuối cùng này, theo kinh sách ghi chép, đức Phật phải ngồi lại nghỉ lối 25 lần vì bệnh và yếu.

Giữa đường, cơn đau bụng lại hoành hành dữ dội. Phật dừng lại, ngồi nghỉ dưới một cội cây, trên một chiếc áo cà-sa xếp làm tư. Phật bảo :

- Nay Ànanda, thầy hãy tìm ít nước cho Như Lai uống đỡ khát.

- Bạch Thế Tôn, nước ở khe suối gần đây đục lắm vì có một đoàn xe bò mấy trăm chiếc vừa mới đi qua. Xin Thế Tôn đợi một lát nữa tới sông Kakuttha. Nước ở đó trong và ngọt lắm, con sẽ lấy cho Thế Tôn uống, rửa mặt và tay chân cho mát.

- Như Lai khát lắm, thầy cứ đi lấy nước ở đây đi.

Thượng tọa Ànanda vâng lời, đến dòng suối nhỏ gần đó lấy nước, thì lạ quá, nước suối đã trở nên trong vắt.

Uống nước xong, Phật ngồi nghỉ. Các Thượng tọa Anuruddha và Ànanda ngồi bên cạnh

⁶²³ Theo bản đồ trang 236 quyển Đức Phật Và Phật Pháp thì Kusinàgar ở phía đông nam của Pava.

người. Ba trăm vị khát sĩ cũng ngồi nghỉ ngơi rải rác đó đây, nhiều vị đến ngồi xung quanh Phật. Lúc ấy có một người bộ hành tên *Pukkusa*, thuộc bộ tộc Malla, đi từ Kusinàgar tới. Ngày xưa ông ta cũng đã từng học với đạo sư Àlara Kàlāma ở gần thủ đô Vesàli và đã từng biết tiếng sa môn Gotama. Pukkusa bước tới đánh lễ Phật, hỏi thăm về sức khỏe của Phật và nói với vẻ rất thán phục :

- Thừa tôn giả, sau khi tôn giả rời đạo sư Àlara Kàlāma, có lần ông ấy ngồi thiền định bên vệ đường, có một đoàn xe bò 500 chiếc đi ngang qua làm áo ông ấy lấm đầy bụi đất mà ông ấy vẫn không hay biết gì cả mặc dù ông vẫn tỉnh thức.

- Nay đạo hữu, có lần Như Lai đang ngồi thiền định trong một nhà đập lúa ở làng Àtumà, sau đó bước ra sân thiền hành qua lại, trong khi đó có mưa giông và sấm sét làm chết hai người dân cày và bốn con bò gần đó, lúc ấy mặc dù Như Lai vẫn tỉnh thức mà vẫn không nghe không thấy mưa giông sấm sét gì cả⁶²⁴. Sau đó nhờ đám đông người thuật chuyện lại mới biết.

Ông Pukkusa nghe xong sinh lòng kính phục, dâng cúng hai tấm y mới. Phật nhận một tấm và bảo Pukkusa cúng dường tấm kia cho Thượng tọa Ànanda. Pukkusa xin quy y Tam Bảo. Sau khi

⁶²⁴ Xem *The Life of The Buddha* của A.Foucher, trang 232-233; *Buddha and the Gospel of Buddhism*, trang 69; *The Life of Buddha as Legend and History*, trang 150.

nghe lời Phật dạy, ông sung sướng từ tạ lên đường.

Khi Thượng tọa Ànanda thay y mới cho Phật, thì Thượng tọa ngạc nhiên thấy nước da của Phật chiếu sáng lạ thường. Thượng tọa hỏi :

- Bạch Thế Tôn, sao hôm nay màu da của Thế Tôn trở nên vàng óng ánh, sáng rỡ một cách lạ thường như thế ?

- Nay Ànanda, có hai trường hợp màu da của Như Lai trở nên óng ánh, sáng rỡ lạ thường. Đó là lúc Như Lai sắp đắc quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác và lúc Như Lai sắp nhập diệt. *Này Ànanda, đêm nay Như Lai sẽ diệt độ trong cụm rừng cây sàla (song long thọ) tại làng Kusinàgar⁶²⁵ vào lúc canh ba (nửa đêm).* Bây giờ chúng ta hãy lên đường cho kịp lúc.

Đến bờ sông Kakuttha, Phật đi xuống sông tắm và uống nước. Tắm xong Phật lên bờ bên kia, đi đến một vườn xoài gần đó. Phật bảo Đại đức Cunda⁶²⁶ xếp áo cà-sa làm tư trải xuống đất cho người nằm. Nằm nghỉ một lát, Phật gọi Thượng tọa Ànanda đến bảo :

- Nay Ànanda, *bữa ăn hồi trưa hôm qua tại nhà của cư sĩ Cunda là bữa ăn cuối cùng của Như Lai.* Nhưng chuyện sau đây có thể xảy ra.

⁶²⁵ Kusinàgar hiện nay là làng Kasia, thuộc quận Gorakhpur.

⁶²⁶ Đại đức Cunda này là thị giả trước kia của ngài Sàriputta (Xá Lợi Phất).

Có người sẽ làm cho ông Cunda ăn năn hối hận vì họ nói rằng "Này Cunda, ông thật là người có tội. Ông sẽ bị chìm đắm sa đọa vì đức Thế Tôn đã lia trần sau khi thọ món ăn của ông dâng." Mỗi lần ông Cunda ăn năn hối hận như thế thầy phải giải thích như vậy "Này Cunda, ông thật có nhiều phước báo tốt đẹp. Ông sẽ hưởng được nhiều lợi lạc vì đức Phật đã thọ thực lần cuối cùng với các món ăn do ông dâng cúng. Này Cunda, bản tạng có nghe chính đức Thế Tôn dạy rằng có hai vật thực cúng dường đem lại phước báo bằng nhau, tạo quả bằng nhau và vô cùng quý báu hơn tất cả. Hai vật ấy là gì ? Đó là vật thực cúng dường Bồ Tát thọ lần cuối cùng trước khi chứng ngộ đạo quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác và vật thực cúng dường mà đức Phật thọ dụng lần cuối cùng trước khi ngài nhập diệt. Này ông Cunda, vật thực cuối cùng mà đức Thế Tôn thọ dụng do chính tay ông dâng cúng. Nghiệp tốt này sẽ trở quả trong sự tái sinh thuận lợi, tuổi thọ cao, gặt hái nhiều may mắn, danh vọng, được hưởng phước báo trong các cõi trời và trong cảnh vua chúa, quyền quý cao sang." Này Ananda, thầy nên khuyên lơn Cunda như thế.

Sau khi nghỉ ngơi một lát, Phật bảo :

- Nay Ànanda, chúng ta hãy lên đường đến rừng cây sàla, nơi công viên Upavattana của bộ tộc Malla. Công viên này rất đẹp, nó nằm ở bờ bên kia sông Hiranyavati⁶²⁷.

Khi Phật và các vị khất sĩ tới rừng cây sàla thì trời đã xế chiều. Phật bảo :

- Nay Ànanda, Như Lai đã mệt mỏi lắm rồi. Thầy hãy sắp xếp chỗ



nằm cho Như Lai giữa hai cây sàla, đầu hướng về phía bắc.

Thượng tọa Ànanda tìm một khoảng đất bằng phẳng, sạch sẽ, giữa hai cây sàla, rồi thầy lấy nhiều chiếc cà-sa gấp làm đôi, trải xuống đất⁶²⁸. Đức Phật nằm xuống, đầu hướng về phương bắc, mình nghiêng về bên phải, bàn tay phải để ngửa lót dưới mặt, tay trái để xuôi trên hông trái, chân trái nằm dài trên chân phải, hơi thở nhẹ nhàng đều đặn.

Thượng tọa Ànanda quỳ bên cạnh Phật, thút thít khóc. Đức Phật nằm nghỉ mệt một lát rồi mở mắt nói:

⁶²⁷ Đây chỉ là một nhánh nhỏ của sông Hiranyavati lớn. (Xem Geography of Early Buddhism).

⁶²⁸ Viện Khảo Cổ Ấn Độ xác nhận tháp kỷ niệm Đại Bát Niết Bàn hiện nay được xây đúng vào chỗ Phật nằm khi xưa. Tháp Đại Bát Niết Bàn là tháp có nóc hình cầu, bên cạnh đền kỷ niệm có tượng Phật nằm.

- Nay Ananda, thầy không nên khóc, thầy đừng nghĩ rằng Giáo Huấn Tối Cao không còn thầy giảng dạy, thầy không còn đạo sư. Không nên, Ananda, thầy không nên suy tư như thế. Giáo Pháp và Giới Luật đã được Như Lai truyền dạy đầy đủ và quảng bá rộng rãi. ***Khi Như Lai nhập diệt rồi thì Giáo Pháp và Giới Luật ấy sẽ là đạo sư của quý thầy.***

Nói tới đây, đức Phật nhìn các vị khất sĩ, nói tiếp :

- *Vả lại, nay các thầy, Giáo Pháp mà Như Lai giảng dạy từ 45 năm nay chỉ là phương tiện, tùy duyên, kế hợp căn cơ của thính chúng mà giảng nói. Đối với chân lý tuyệt đối của chư Phật, Như Lai chưa từng thốt ra một lời. Tại sao vậy ? Tại vì chân lý đó không thể nghĩ bàn, không có lời lẽ để diễn tả. Các thầy nên biết :*

"Pháp pháp bốn vô pháp,

"Vô-pháp pháp, diệt pháp.

"Kim phú vô-pháp thời,

"Pháp pháp hà tăng pháp."⁶²⁹

Thượng tọa Anuruddha nói :

- Bạch Thế Tôn, chúng con đã hiểu. Như khi dùng ngón tay chỉ mặt trăng thì ngón tay không

⁶²⁹ Có nghĩa là: Các pháp vốn không pháp, "Không pháp" cũng là pháp, Nay truyền cái "không pháp", "Không pháp" nào có pháp.

phải là mặt trăng. Khi dùng Giáo Pháp để chỉ Chân Lý thì Giáo Pháp không phải là Chân Lý.

Thế nào là làm vẻ vang Như Lai⁶³⁰

Khi nhìn thấy những cây sàla trở đầy bông⁶³¹ mặc dù không phải mùa, các thiên thần tung hoa mạn-đà-la (mandara), hoa mạn-thù-sa (manjusaka) và hương thơm cúng dường, các vị khất sĩ lễ bái xung quanh ngài, đức Phật nói :

- Nay các thầy, không phải dâng hoa, lễ bái là tôn trọng, kính cẩn, sùng bái, làm vẻ vang Như Lai đâu. Các thầy hãy noi gương đại đức *Attadattha*⁶³² quyết tâm thành đạo trước ngày Như Lai nhập diệt. *Bất luận vị Tỳ kheo, Tỳ kheo ni hay thiện nam, tín nữ nào an trú trong Chánh Pháp, thực hành đúng theo Giáo Pháp, phẩm hạnh trang nghiêm, đời sống chơn chánh là người tôn trọng, kính cẩn, sùng bái và làm vẻ vang Như Lai một cách cao thượng nhất.* Như vậy, này Ànanda, thầy không nên bận tâm tới việc làm vẻ vang nhục thể của Như Lai. Thầy hãy

⁶³⁰ Xem Buddha and The Gospel of Buddhism, trang 71; Buddhist Legends, quyển II, trang 366.

⁶³¹ Chư Thiên dâng hoa cúng dường.

⁶³² *Đại đức Attadattha*, sau khi nghe Phật tuyên bố sẽ nhập diệt trong ba tháng, thay vì sầu khổ và theo sát bên cạnh Phật, thầy tìm nơi thanh vắng quyết tâm cố gắng tu tập để đắc quả A-la-hán trước khi Phật nhập niết bàn.

tận lực tinh tấn để đạt cho được hạnh phúc tối thượng của chính mình.

"Này Ananda, vô số chư thiên, long thần, địa thần, trời rồng tám bộ đang tụ tập rất đông đảo nơi đây để thăm viếng và tiễn đưa Như Lai. Có kẻ khóc than đầu tóc rũ rượi, có kẻ đưa hai tay lên trời mà khóc, có kẻ quỳ gối đập hai tay xuống đất mà khóc, có kẻ nằm lăn dưới đất mà khóc, họ than rằng "Đức Như Lai qua đời quá sớm ! Đức Như Lai nhập diệt quá sớm . Con Mắt của thế gian không còn nữa!". Nhưng cũng có kẻ biết tự chủ, bình tĩnh, sáng suốt, nghĩ rằng "Tất cả sự vật ở thế gian đều do duyên hợp nên không ai tránh khỏi luật vô thường".

Rồi đức Phật nói kệ :

"Đừng lo chuyện người khác

"Mà quên việc của mình.

"Mau lo tu giải thoát,

"Làm vẻ vang Như Lai. (Kinh Pháp Cú, bài 166)

**Thượng tọa Upavàna đứng che án chư
Thiên⁶³³**

⁶³³ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 151.

Lúc đó trời vẫn còn nóng, Thượng tọa Upavàna đứng trước mặt Phật để quạt cho người. Phật bảo :

- Này Upavàna, thầy hãy tránh sang một bên, đừng đứng trước mặt Như Lai.

- Bạch Thế Tôn, Thượng tọa Ànanda ngạc nhiên hỏi, Thượng tọa Upavàna là chủng tử của Thế Tôn và trước kia đã từng là thị giả săn sóc, hầu cận Thế Tôn lâu ngày, hôm nay Thượng tọa đứng bên cạnh để hầu quạt cho Thế Tôn, không biết có điều chi không phải, xin Thế Tôn chỉ dạy.

- Này Ànanda, hiện đang có vô số chư Thiên trong khắp mười ngàn thế giới đang tề tựu đông đủ nơi đây để chiêm bái Như Lai. Chung quanh công viên Upavattana này, xa tới 12 dặm, chẳng có một khoảng trống nào mà không có chư Thiên đang đứng. Này Ànanda, một số chư Thiên than phiền rằng "Chúng ta từ xa xôi đến đây để chiêm bái đức Như Lai. Rất hiếm có một đấng toàn giác xuất hiện trong thế gian này. Hơn nữa, vào lúc canh ba đêm nay, đức Như Lai sẽ nhập vô dư y niết bàn. Vậy mà Tỳ kheo có oai lực này lại đứng án phía trước, làm chúng ta không thấy được mặt ngài trong những giờ phút cuối cùng". Này

Ànanda, chư Thiên họ nói thầm thì với nhau như vậy⁶³⁴.

Lợi ích của sự chiêm bái Bốn Thánh Tích⁶³⁵

Thượng tọa Ànanda bạch Phật :

- Bạch Thế Tôn, theo thông lệ, sau mùa an cư kiết-hạ chư tăng ni thường đến viếng Phật, nghe pháp. Đến khi Thế Tôn nhập diệt rồi thì nên làm thế nào ?

- Này Ànanda, sau khi Như Lai nhập diệt rồi, có những Phật tử xuất gia hoặc tại gia nào có tâm đạo, đến chiêm bái với lòng thành kính và tôn sùng ***bốn nơi động tâm***⁶³⁶ : nơi Như Lai giảng sanh, nơi Như Lai thành đạo, nơi Như Lai thuyết pháp lần đầu, nơi Như Lai nhập niết bàn. Đến tận các nơi ấy tham thiền, đánh lễ, tụng niệm, cầu nguyện, một lòng hướng về Chánh Pháp, thì các vị ấy sẽ hưởng nhiều phước báo, sau khi mạng chung sẽ được sanh về nhàn cảnh (cõi trời).

⁶³⁴ Trích kinh Mahà Parinibbàna (Đại Bát Niết Bàn).

⁶³⁵ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 151.

⁶³⁶ ***Bốn động tâm*** là bốn thánh tích thường làm cho người Phật tử khi đến chiêm bái phải bồi ngùi xúc động, nhớ đến công ơn sâu dày của đức Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni, và phát tâm đồng mãnh tu tập Giáo Pháp của ngài.

Phật dạy chư tăng cách đối xử với nữ giới⁶³⁷

Thượng tọa Ànanda hỏi :

- Bạch Thế Tôn, chúng con nên đối xử với nữ giới như thế nào ?

- Không nên nhìn họ.

- Bạch Thế Tôn, nếu phải nhìn họ thì sao ?

- Không nên nói chuyện với họ.

- Bạch Thế Tôn, nếu họ nói chuyện với chúng con thì sao ?

- Phải thực hành Chánh niệm⁶³⁸. Nay Ànanda, Chánh niệm là thần lực xua đuổi tất cả mọi tà niệm.

Thượng tọa Ànanda hỏi tiếp :

- Bạch Thế Tôn, lễ an táng của đức Thế Tôn nên tổ chức như thế nào ?

- Nay Ànanda, lễ an táng Như Lai nên làm theo nghi thức của một Chuyển Luân Thánh Vương, nên hỏa táng và xây tháp thờ ở ngã tư đường.

⁶³⁷ Xem Trường Bộ 16.5; The Life of Buddha as Legend and History, trang 151-152; Đức Phật và Phật Pháp, trang 142.

⁶³⁸ *Thực hành Chánh niệm* là quán niệm sắc thọ tưởng hành thức và tất cả muôn vật đều vô thường, vô ngã và tịch tịnh. Có thể *thực hành Chánh niệm* bằng cách quán niệm hơi thở hoặc quán Tứ Niệm Xứ.

Nghe đến đây, Thượng tọa Ànanda không cảm lòng được nữa, vội bước ra ngoài, đến một gốc cây vắng đứng khóc.

Phật khen tài làm thị giả của Ànanda⁶³⁹

Một lát sau, không thấy Thượng tọa Ànanda bên cạnh, Phật hỏi :

- Này Anuruddha, Ànanda đâu, sao Như Lai không thấy ?

Một vị khát sĩ thưa :

- Bạch Thế Tôn, con thấy sư huynh Ànanda đang đứng khóc sau một cội cây. Sư huynh nói một mình "Ta chưa thành tựu được đạo nghiệp mà thầy ta đã tịch. Con mắt của thế gian đã nhắm lại. Ta không còn ai để nương tựa. Có ai thương ta bằng thầy ta đâu !"

Phật bảo vị khát sĩ đi gọi Thượng tọa Ànanda đến, rồi ngài an ủi Thượng tọa:

- Này Ànanda, đừng buồn khổ nữa. Như Lai đã từng nhắc thầy là tất cả các pháp đều vô thường, có sanh thì có diệt. Làm sao có sanh mà không có diệt cho được? Ànanda, mấy mươi năm nay thầy đã hầu cận Như Lai, săn sóc Như Lai với tất cả tấm lòng thương mến của thầy. Thầy đã

⁶³⁹ Xem A-Nan và A-Nan Cù Bát Pháp trong Từ Điển Phật Học Huệ Quang.

khôn khéo và tế nhị giúp đỡ Như Lai trong mọi công việc lớn nhỏ. Như Lai rất cảm ơn thầy. Công đức của thầy rất lớn. Nhưng này Ànanda, thầy có thể đi xa hơn nữa. Nếu thầy nương theo Chánh Pháp, cố gắng tinh tấn thêm chút nữa thì thầy sẽ thoát khỏi sanh tử, đạt được giải thoát, vượt lên trên mọi sầu khổ bi ai. Như Lai tin chắc thầy sẽ làm được điều đó, và đó cũng là điều làm Như Lai vui lòng nhất.

Nhìn các vị khất sĩ đang ngồi xung quanh, đức Phật nói :

- Này các thầy, làm thị giả cho Như Lai, không ai bằng Ànanda. Ngày xưa có những thị giả đánh rơi bát và y của Như Lai xuống đất. Nhưng với Ànanda, những chuyện ấy không bao giờ xảy ra. Ànanda lo cho Như Lai rất chu đáo từ việc nhỏ đến việc lớn. Nhất là thầy rất khéo léo thu xếp đúng chỗ và đúng lúc cho Như Lai gặp một khất sĩ, một nữ khất sĩ, một cư sĩ, một vị quốc vương, một vị đại thần, một tu sĩ ngoại đạo, vân vân.

"Này các thầy, *Ànanda có bốn ưu điểm đặc biệt như sau* : Thường khi có ai muốn gặp Như Lai thì gặp Ànanda trước, vừa gặp mặt Ànanda thì họ đã sanh lòng cảm mến; khi Ànanda mở lời nói chuyện với họ thì họ càng cảm mến hơn; khi Ànanda thuyết giảng một thời pháp ngắn thì họ

rất hoan hỷ muốn được nghe thêm; khi Ànanda làm tỉnh thì họ vô cùng thích thú nhìn Ànanda im lặng.

"Này các thầy, *Ànanda là một thị giả có đầy đủ phẩm hạnh như các thị giả của 6 đức Phật quá khứ* là Vipassi (Tỳ Bà Thi), Sikhi (Thi Khí), Vessabhù (Tỳ Xá Phù), Kakusandha (Câu Lưu Tôn), Konàgamana (Câu Na Hàm), Kassapa (Ca Diếp)⁶⁴⁰, *nhờ có 8 đức tính sau đây :*

1- *Tín căn bền vững* : Khi nghe Như Lai giảng dạy, Ànanda liền có đức tin vững chắc và ghi nhớ đầy đủ, không sai, không thiếu.

2- *Tâm tính chất trực* : Tâm tính hiền hòa, chất phác, ngay thẳng, dễ gây cảm tình với tất cả mọi người.

3- *Thân không bệnh khổ* : Rất ít khi mắc bệnh.

4- *Thường siêng tinh tấn* : Vững tin theo Chánh Pháp, cứ một đường thẳng tiến, không bao giờ thôi chí ngã lòng.

5- *Niệm căn đầy đủ* : Luôn luôn ghi nhớ Chánh Pháp, không bao giờ quên.

6- *Tâm không kiêu mạn* : Luôn luôn nhẫn nhịn, hòa nhã với tất cả mọi người.

⁶⁴⁰ Theo Trường Bộ 14: Asoka (A Dục) là thị giả của Phật Vipassi, Khemànkara (Nhẫn Hạnh) là thị giả của Phật Sikhi, Upasannaka (Tịch Diệt) là thị giả của Phật Vessabhù, Buddhija (Thiện Giác) là thị giả của Phật Kakusandha, Sothiya (An Hòa) là thị giả của Phật Konàgamana, Sabbamitta (Thiện Hữu) là thị giả của Phật Kassapa, Ànanda (A Nan) là thị giả của Phật Sàkyamuni.

7- *Thành tựu định ý* : Tâm ý không bao giờ rời Chánh Pháp.

8- *Từ nghe sanh trí* : Nghe rồi suy nghĩ, rồi hiểu, trí tuệ phát sáng.

"Như Lai nghĩ là nếu các bậc giác ngộ trong tương lai mà có được một vị thị giả giỏi thì vị thị giả ấy cũng chỉ giỏi bằng Thượng tọa Ànanda là cùng."

Thượng tọa Ànanda lau nước mắt nói :

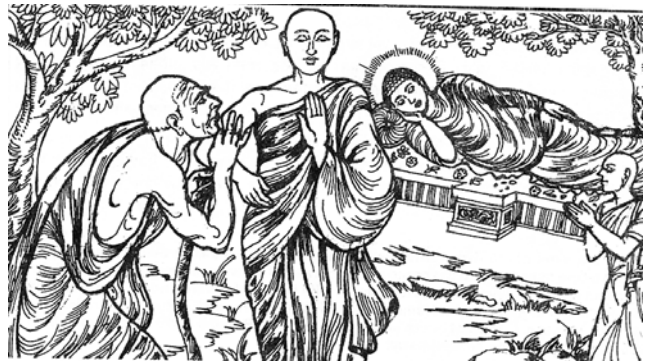
- Bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn đừng nhập niết bàn ở đây. Kusinàgar chỉ là nơi hẻo lánh. Có nhiều nơi xứng đáng hơn để Thế Tôn nhập diệt như Campà, Ràjagaha, Sàvatthi, Sàketa, Kosambi hay Benares (Varanasi). Xin đức Thế Tôn chọn một trong những nơi ấy để nhập diệt cho đông đảo quần chúng có cơ duyên nhìn mặt Thế Tôn lần cuối, và cung kính cúng dường xá-lợi.

- Này Ànanda, Kusinàgar là một nơi quan trọng lắm. Tuy hiện nay nó là một làng nhỏ hẻo lánh, nhưng trước kia nó là một thủ đô rất phồn thịnh tên là Kusavati (Câu Xá Bà Đề), có lâu đài nguy nga, có công viên xinh đẹp, dân chúng đông đúc đều an cư lạc nghiệp. Lúc bấy giờ Như Lai là Chuyển luân vương *Mahà Sudassana (Đại Thiện Kiến)*⁶⁴¹ tại đây. Này Ànanda, hiện giờ tại rừng

⁶⁴¹ Xem Trường Bộ 17: kinh Mahà Sudassana.

cây sàla này cũng không phải vắng vẻ đâu. Rất đông đảo chư Thiên đang tập họp trời nhạc, ca hát, tung hoa mạn-đà-la (mandara) và hoa mạn-thù-sa (manjusaka) cúng dường Như Lai kia. Bây giờ thầy hãy đến gặp các giới chức của bộ tộc Malla, báo cho họ biết rằng đêm nay, vào lúc canh ba (nửa đêm) Như Lai sẽ nhập niết bàn trong rừng cây sàla của họ.

Sau khi nghe Thượng tọa Ànanda báo tin, dân chúng kéo hết gia đình đến chiêm bái Phật. Số người quá đông, Thượng tọa Ànanda phải mời từng gia đình vào một lượt, bắt đầu từ canh một (7 giờ tối).



Subhadda, người đệ tử xuất gia cuối cùng của Phật⁶⁴²

Những người trong bộ tộc Malla và dân chúng nghe tin Phật sắp nhập diệt tại rừng cây sàla trong công viên Upavattana liền vội vã đến nơi, thay phiên nhau đến ra mắt, vấn an và đánh lễ Phật. Trong khi đó du sĩ Phạm Chí Subhadda

⁶⁴² Xem Buddha and The Gospel of Buddhism, trang 73-74; Đức Phật và Phật Pháp, trang 229-232; Buddhist Legends, quyển III, trang 139.

(Tu Bạt Đà La), đã trên trăm tuổi, đến năn nỉ Thượng tọa Ànanda để xin được tham vấn Phật, nhờ Phật giải một mối nghi rất quan trọng đối với ông. Thượng tọa từ chối, nói Phật đang yếu lắm, không thể tiếp chuyện được.

Nghe được câu chuyện giữa hai người, Phật bảo :

- Ànanda, thầy cứ cho du sĩ Subhadda vào đây. Như Lai có thể tiếp ông ấy.

Ông Subhadda mừng rỡ bước vào đánh lễ, vấn an Phật, rồi nói :

- Bạch Thế Tôn, có con đường nào đi xuyên qua không gian không ? Một người ngoài Giáo Đoàn Khất Sĩ có thể được gọi là "Tăng" không ? Năm ấm (uẩn) có trường tồn không ?

- Không có con đường nào xuyên qua không gian cả; Như Lai không hề di chuyển. Không có "Tăng" ngoài Giới Luật và Giáo Pháp của Giáo Đoàn Khất Sĩ. Năm uẩn không trường tồn; chư Phật không hề thay đổi.⁶⁴³

- Bạch Thế Tôn, con thường nghe nói tới các vị lãnh đạo các giáo phái như các đạo sư Pùrana Kassapa, Makkhali Gosaleiputta, Ajita Kesakambala, Pakudha Kaccàna, Sanjaya Belatthiputta và Nigantha Nàtaputta. Con muốn

⁶⁴³ Xem kinh Pháp Cú, bài 254, 255.

hỏi Thế Tôn xem trong những vị đó có ai là người thật sự đạt đạo không ?

- Nay Subhadda, những vị ấy có đạt đạo hay không là việc của họ. Ông hãy lắng nghe, Như Lai sẽ chỉ cho ông con đường tu học để tự ông có thể đạt đạo.

Rồi Phật giảng cho ông về Bát Chánh Đạo : Thế nào là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Đức Phật kết luận :

- *Này Subhadda, ở đâu, trong đoàn thể nào có sự thực hành Bát Chánh Đạo là ở đó có những người đạt đạo quả từ Tu-đà-hoàn đến A-la-hán.* Nay Subhadda, chính nhờ thực hành đúng mức Bát Chánh Đạo mà Như Lai đã thành đạo quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác cách nay 45 năm. Chính nhờ thực hành Bát Chánh Đạo mà trong Giáo đoàn khát sĩ đã có rất đông người đạt thánh quả từ Tu-đà-hoàn đến A-la-hán. Nay Subhadda, ông hãy cố thực tập pháp môn này đi rồi chính ông sẽ trở nên người đạt đạo, không cần phải đặt câu hỏi người này hay người kia có phải là người đã thật sự đạt đạo hay không.

Rồi đức Phật nói bài kệ như sau :

"Hỡi này Subhadda !

"Lúc vừa được hai mươi chín tuổi xuân,

"Ta rời bỏ gia đình, xa lìa thế tục,

"Đề đi tìm lợi ích tối cao.

"Từ đó đến nay, đã năm mươi một năm qua,

"Ta hằng cố gắng giữ mình theo Chánh Đạo.

"Ngoài Chánh Đạo, chẳng tìm đâu ra quả vị thánh nhân.

- Lành thay ! Lành thay ! Bạch đức Thế Tôn, tựa hồ như có người sửa lại ngay ngắn một vật bị nghiêng ngã, hay khám phá ra một vật bị dấu kín, hay chỉ đường cho kẻ lạc lối, hay đốt lên ngọn đèn trong đêm tối cho ai có mắt có thể trông thấy. Giáo lý mà đức Thế Tôn truyền dạy cũng như thế. Kính xin Thế Tôn hoan hỷ cho con được làm lễ xuất gia sa di và Tỳ kheo trước mặt ngài.

- Này Subhadda, người sống trong một hệ thống giáo lý khác muốn xuất gia sa di và Tỳ kheo phải trải qua một thời kỳ học tập bốn tháng, và sống biệt trú trong bốn tháng ấy (Mahāvagga 1.38). Sau đó, khi được chấp thuận, giới tử có thể thọ lễ xuất gia và được nâng lên hàng Tỳ kheo. Tuy nhiên, hôm nay, Như Lai đặc biệt cho phép làm một ngoại lệ⁶⁴⁴.

Đức Phật bảo Thượng tọa Ananda làm lễ xuất gia sa di và Tỳ kheo cho du sĩ Subhadda.

⁶⁴⁴ Ngoại lệ này cũng đã được áp dụng cho giáo phái Jatila của 3 anh em ông Uruvelà Kassapa và những người xin xuất gia thuộc dòng họ Sākya.

Sau khi thọ đại giới không bao lâu, đại đức Subhadda sống cô độc một mình nơi vắng vẻ, xa thành thị, nhiệt thành và tinh tấn tu tập, về sau đắc quả A-la-hán.

Lời nói cuối cùng của đức Phật

Sau lễ xuất gia của Subhadda, các vị khất sĩ hỏi Phật về vài điểm nhỏ trong giới luật như cách xưng hô đối xử giữa các khất sĩ mới với các khất sĩ có nhiều tuổi hạ. Đức Phật nói:

- Nay Ànanda, từ trước đến nay các vị Tỳ-kheo xưng hô với nhau là Hiền giả. Sau khi Ta diệt độ, chớ có xưng hô như vậy. Nay Ànanda, vị Tỳ-kheo cao niên hãy gọi vị Tỳ-kheo niên thiếu, hoặc bằng tên, hoặc bằng họ, hoặc bằng tiếng Hiền giả (Đạo hữu, Avuso). Vị Tỳ-kheo niên thiếu hãy gọi vị Tỳ-kheo cao niên là Thượng tọa (Bhante) hay Đại đức (Bhadantà).

“Và nay Ànanda, nếu chúng Tăng muốn, sau khi Như Lai diệt độ có thể hủy bỏ những học giới nhỏ nhặt chi tiết.”⁶⁴⁵

- Bạch Thế Tôn, sư huynh Channa (Xa Nặc) có tánh ngã mạn và ác khẩu, đã bị Thế Tôn quở phạt nhiều lần vẫn không hối cải, thường gây

⁶⁴⁵ Nguyên văn: "Akamkàmano, Ànanda, sangho mamaccayena khuddanukhuddakani sikkhapadani samuhantu".

động chúng, vậy sau khi Thế Tôn diệt độ, chúng con phải đối xử với sư huynh Channa như thế nào ?

- Nay Ànanda, sau khi Như Lai diệt độ, các thầy hãy xử phạt Phạm đàn (Brahmàdanda) đối với Channa nếu còn tái phạm.

- Bạch Thế Tôn, thế nào là Phạm Đàn?

- Nay Ànanda, Tỳ-kheo Channa muốn nói gì thì nói, chúng Tỳ-kheo sẽ không nói chuyện, không giảng dạy, không giáo giới Channa trong một thời gian.⁶⁴⁶

Cuối cùng đức Phật nhìn các vị khát sĩ và nói :

- Nay các vị khát sĩ, nếu các thầy còn bất luận một phân vân thắc mắc nào về Phật, Pháp, Tăng, Giáo Pháp hay cách hành trì thì hãy nêu lên câu hỏi để về sau khỏi ăn năn hối tiếc vì nghĩ rằng "Lúc ấy ở trước mặt đức Thế Tôn mà ta không hỏi".

Lúc bấy giờ có khoảng 500 vị khát sĩ quy tụ xung quanh Phật. Tất cả đều giữ im lặng. Đức Phật hỏi đến lần thứ ba. Các vị khát sĩ vẫn giữ im lặng. Thượng tọa Ànanda lên tiếng :

- Bạch Thế Tôn, quả thật kỳ diệu ! quả thật hy hữu ! Chúng con rất tin tưởng nơi Thế Tôn,

⁶⁴⁶ Về sau Channa hối ngộ, học đạo với ngài Ànanda và chứng quả A la hán.

nơi Giáo Pháp và Giáo Đoàn Khất Sĩ, vì Thế Tôn đã giảng dạy Giáo Pháp thật sáng tỏ và chỉ dẫn cách hành trì thật đầy đủ, cho nên hôm nay không có vị đệ tử nào còn thắc mắc hay hoài nghi gì cả. Quả thật tuyệt vời !

- Nay Ananda, thầy nói điều ấy là do đức tin của thầy. Nhưng Như Lai biết rằng trong 500 vị khất sĩ có mặt hôm nay không ai còn hoài nghi hay thắc mắc về Giáo Pháp, về Giáo Hội, về Con Đường tu tập hay về Phương Pháp hành trì, vì tất cả, nay Ananda, người chậm trễ nhất cũng đã nhập lưu, không còn phải rơi trở xuống nữa, chắc chắn sẽ chứng ngộ.

"Nay Ananda, có Niết-bàn, có con đường đưa tới Niết-bàn, có Như Lai là người chỉ đường. Nhưng trong các đệ tử được nghe Như Lai thuyết giảng chỉ một số chứng đắc cứu cánh, một số khác thì không ! Như Lai không làm gì hơn được ! Như Lai chỉ là người chỉ đường." (Trung Bộ 107)

Đức Phật im lặng đưa mắt nhìn đại chúng, rồi ngài nói tiếp :

- Nay các vị khất sĩ, hãy nghe Như Lai nói đây : Vạn pháp vô thường, có sinh thì có diệt. Các thầy hãy tinh tiến lên để đạt tới giải thoát.

Nói xong, Phật nhắm mắt. Đó là lời di huấn cuối cùng của Đức Thế Tôn.

Đức Phật viên tịch⁶⁴⁷

Đức Thế Tôn nhập sơ thiên. Xuất sơ thiên, ngài nhập nhị thiên. Xuất nhị thiên, ngài nhập tam thiên. Xuất tam thiên, ngài nhập tứ thiên. Xuất tứ thiên, ngài nhập không vô biên xứ. Xuất không vô biên xứ, ngài nhập thức vô biên xứ. Xuất thức vô biên xứ, ngài nhập vô sở hữu xứ. Xuất vô sở hữu xứ, ngài nhập phi tướng phi phi tướng xứ. Xuất phi tướng phi phi tướng xứ, ngài nhập diệt thọ tướng định.

Lúc đó Thượng tọa Ànanda chưa có thiên nhãn, hỏi Thượng tọa Anuruddha :

- Bạch Thượng tọa, có phải Đức Thế Tôn đã nhập diệt rồi không ?

- Chưa đâu, này đạo hữu Ànanda, Đức Thế Tôn chưa diệt độ, Ngài mới nhập diệt thọ tướng định.

Đức Thế Tôn xuất diệt thọ tướng định, ngài nhập phi tướng phi phi tướng xứ. Xuất phi tướng phi phi tướng xứ, ngài nhập vô sở hữu xứ. Xuất vô sở hữu xứ, ngài nhập thức vô biên xứ. Xuất thức vô biên xứ, ngài nhập không vô biên xứ. Xuất không vô biên xứ, ngài nhập tứ thiên. Xuất

⁶⁴⁷ Xem Tương Ưng Bộ, chương 6, kinh 15: Bát-Niết-Bàn.

tứ thiên, ngài nhập tam thiên. Xuất tam thiên, ngài nhập nhị thiên. Xuất nhị thiên, ngài nhập sơ thiên.

Rồi Đức Thế Tôn tiếp tục xuất sơ thiên, nhập nhị thiên. Xuất nhị thiên, nhập tam thiên. Xuất tam thiên, nhập tứ thiên.

Cuối cùng Đức Thế Tôn xuất tứ thiên và nhập diệt liền sau đó, vào Đại Bát Niết Bàn⁶⁴⁸ (Mahāparinibbāna).

Bỗng nhiên đại địa rung động, sấm sét vang rền. Hoa sàla rụng xuống như mưa. Mọi người tự nhiên thấy tâm thần chấn động. Ai cũng biết là Đức Thế Tôn đã

nhập niết bàn. Lúc bảy giờ là nửa đêm trăng tròn tháng Vesākha năm 544 trước tây lịch, nhằm ngày rằm tháng hai âm lịch năm Đinh Tỵ.



Phật đã diệt độ. Một số các vị khất sĩ quý gồi đưa hai tay lên trời đập mạnh xuống đất, có vị

⁶⁴⁸ Đại Bát Niết Bàn là niết bàn rốt ráo của chư Phật.

nằm lăn ra đất, có vị lấy hai tay ôm mặt khóc thương thảm thiết. Họ rên rỉ :

- Phật đã nhập niết bàn ! Đức Thế Tôn đã diệt độ ! Con mắt của thế gian không còn nữa ! Con biết nương tựa vào đâu !?

Trong khi những vị khát sĩ này lăn lộn khóc than như thế thì một số các vị khát sĩ khác ngồi im lặng, theo dõi hơi thở, quán chiếu về những điều Phật dạy. Thượng tọa Anuruddha ngồi im lặng một hồi lâu rồi lên tiếng :

- Nay các huynh đệ, các huynh đệ đừng khóc thương thảm não như thế! Đức Thế Tôn đã dạy có sanh thì có diệt, có thành thì có hoại, có hợp thì có tan. Nếu các huynh đệ hiểu và vâng theo lời đức Thế Tôn thì xin các huynh đệ hãy giữ im lặng, trở về chỗ ngồi của mình, theo dõi hơi thở, giữ gìn chánh niệm, tôn trọng giờ phút thiêng liêng này để tiến đưa đấng Từ Phụ của chúng ta về cảnh niết bàn an lạc thanh tịnh.

Mọi người im lặng trở về chỗ ngồi theo lời khuyên của Thượng tọa Anuruddha. Thượng tọa hướng dẫn đại chúng đọc lên những đoạn kinh kệ mà đa số đã thuộc lòng, những đoạn nói về vô thường, khổ, không, vô ngã và giải thoát. Không khí trở lại trang nghiêm như cũ.

Những cây đuốc đã được những người trong bộ tộc Malla thắp lên tự hồi nào, bập bùng tỏa

chiếu ánh sáng vàng lấp lánh dưới bóng trăng xuyên qua cành lá, tạo ra một khung cảnh thiêng liêng màu nhiệm. Tiếng tụng kinh trầm hùng vang dội trong đêm thanh tĩnh đưa mọi người vào cảnh sắc không huyền diệu của tâm tư và vạn vật.

Sau thời tụng kinh, Thượng tọa Anuruddha bắt đầu nói pháp thoại ca ngợi công hạnh của Đức Phật, một bậc Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhơn sư, Phật Thế Tôn. Thượng tọa Anuruddha kết luận : *Đức Thế Tôn cũng là một con người như chúng ta, nhưng nhờ phát đại nguyện cứu khổ chúng sanh, rồi dũng mãnh tinh tấn tu Bát Chánh Đạo, thực tập thiền quán mà trở thành bậc Đại Giác Ngộ, có đầy đủ trí tuệ rộng lớn, đại hùng, đại lực, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, có đầy đủ phương tiện thiện xảo chỉ dạy và hướng dẫn chúng sanh hết mê được ngộ, thoát khổ được vui, biết phương pháp tu tập để tự giải thoát khỏi cảnh sanh tử luân hồi, vào cảnh niết bàn an lạc thanh tịnh.* Nay các huynh đệ, để đền đáp ơn Ngài, chúng ta hãy nương theo lời giáo huấn của Ngài và noi theo gương sáng của Ngài mà tinh tấn tu tập Bát Chánh Đạo, cố đạt cho kỳ được mục tiêu giải thoát.

Sau khi Thượng tọa Anuruddha dứt lời, Thượng tọa Ànanda lên tiếng nhắc lại những kỷ niệm êm đẹp giữa Phật và giáo đoàn khất sĩ, và những lời giáo huấn quan trọng của đức Thế Tôn. Suốt đêm, hai Thượng tọa thay phiên nhau nói pháp thoại và hướng dẫn đại chúng tụng niệm cho tới sáng. Năm trăm vị khất sĩ và ba trăm cư sĩ khi thì đồng thanh tụng niệm theo, khi thì ngồi im lặng lắng nghe.

Lễ trà tỳ tại Kusinàgar⁶⁴⁹

Trời vừa sáng, Thượng tọa Anuruddha bảo Thượng tọa Ànanda :

- Nay sư huynh Ànanda, sư huynh hãy vào thành phố báo cho nhà hữu trách biết đạo sư của chúng ta đã diệt độ, để họ làm những thủ tục cần thiết.

Những vị chức sắc của bộ tộc Malla được tin Phật đã nhập diệt liền họp nhau lại bàn thảo với Thượng tọa Ànanda về nghi thức tổ chức lễ trà tỳ cho đức Phật. Dân chúng được tin, nhiều người đấm ngực than khóc, tiếc rằng không được nhìn mặt và đánh lễ Phật trước khi ngài nhập diệt. Họ kéo nhau đến rừng sàla, mang theo hương, hoa,

⁶⁴⁹ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 154-156; The Buddha and The Gospel of Buddhism, trang 76-78.

nhạc cụ, vải vóc. Đến nơi họ quỳ lạy và rải hương hoa lên kim thân đức Phật để cúng dường. Các vị hữu trách trong bộ tộc Malla điều động dân chúng dựng lên những mái lều vải ngũ sắc, tổ chức trình diễn vũ nhạc và cung cấp thức ăn, nước uống cho các vị khát sĩ và dân chúng tham dự. Rừng sàla trở nên nhộn nhịp như một ngày hội. Thỉnh thoảng, Thượng tọa Anuruddha hướng dẫn đại chúng đọc tụng những đoạn kinh Pháp Cú (Dhammapada), nhắc nhở những lời Phật dạy.

Trong suốt sáu ngày đêm, dân chúng làng Kusinàgar và dân từ thủ đô Pava của xứ Malla đến, liên tục cúng dường Phật bằng hương, hoa, vũ, nhạc. Những cánh hoa thơm tươi mát đủ loại phủ khắp cả thân thể và xung quanh nơi Phật nằm. Đến ngày thứ bảy, tám vị tộc trưởng của bộ tộc Malla tắm gội sạch sẽ bằng nước hương thơm, mặc lễ phục và bắt đầu rước kim thân đức Phật vào thành phố. Tất cả các vị khát sĩ, kể đến dân chúng đều đi theo đám rước, đưa kim thân đức Phật đến cửa bắc vào thành. Đám rước đi vào trung tâm thành phố, rồi lại đi ra khỏi thành bằng cửa đông, và sau cùng dừng lại trước sân đền Makuta Bandhana (hiện nay là tháp Rambhar Stupa), ngôi đền chính của bộ tộc Malla. Kim thân đức Phật được đặt tại đây.

Các vị chức sắc trong thành phố làm lễ trà tỳ kim thân đức Phật theo nghi thức dành cho một vị Chuyển Luân Thánh Vương (Đại Đế). Kim thân đức Phật được vắn bằng vải trắng mới, rồi đến một lớp bông đầu-la-miên (bông của cây tula, dùng để lấy sợi), rồi đến một lớp vải trắng mới, cứ như thế cho đến nhiều lớp vải và bông. Sau cùng được đặt trong một áo quan bằng sắt, đổ đầy dầu thơm, đậy nắp kín, rồi áo quan này lại được đặt trong một áo quan bằng sắt lớn hơn.

Đến ngày thứ bảy, kim quan được đưa lên một hỏa đàn vĩ đại chất toàn bằng các loại gỗ thơm. Đến giờ hỏa thiêu, bốn vị tộc trưởng bộ tộc Malla cầm bốn cây đuốc tiến đến hỏa đàn để châm lửa, nhưng châm mãi mà hỏa đàn không bắt lửa. Bỗng có một người đi ngựa hối hả chạy tới báo tin Thượng tọa Mahà Kassapa cùng với năm trăm vị khất sĩ sắp đến nơi. Phái đoàn hiện đang ở giữa chặng đường từ Pàvā đến Kusinàgar. Nghe nói thế, Thượng tọa Anuruddha liền đề nghị xin hoãn giờ hành lễ để chờ Thượng tọa Mahà Kassapa và đoàn khất sĩ.

Thượng tọa Mahà Kassapa đã khởi hành từ Rājagaha để đi hoằng pháp về miền bắc. Tới Vesālī, Thượng tọa được tin Phật tuyên bố sẽ nhập niết bàn trong ba tháng và hiện người đang đi về thủ đô Pàvā của xứ Malla. Thượng tọa liền

lên đường đi tìm Phật. Tới đâu cũng có các vị khát sĩ xin đi theo. Khi Thượng tọa tới Bhandagama, số khát sĩ xin theo đã lên tới 500 vị.

Tới Pava, Thượng tọa được biết Phật đã quyết định nhập niết bàn ở Kusinagar. Rồi Pava, Thượng tọa gặp một khách bộ hành đi ngược chiều, túi áo có cài hoa sàla mặc dù không phải mùa. Người này cho biết Phật đã nhập diệt tại rừng sàla ở Kusinagar từ bảy hôm trước.

Được tin Phật nhập diệt, một số các vị khát sĩ khóc than thảm não. Khất sĩ Subhadda⁶⁵⁰, tuy đã lớn tuổi nhưng xuất gia chưa được hai năm, thấy vậy lên tiếng :

- Thôi đi, này các đạo hữu, có gì mà phải buồn khổ ta than thảm não như thế? Từ nay chúng ta sẽ được tự do, không còn bị vị đại sa môn rầy bảo nên làm thế này hay không nên làm thế này. Chúng ta sẽ có thể làm theo ý thích của mình, không còn phải nghe lập đi lập lại những điều phải làm trái ý chúng ta.

Thượng tọa Mahà Kassapa khuyên các vị khát sĩ nên thực hành pháp an-ban-thủ-ý (quán niệm hơi thở, Ànàpànasati) để giữ tâm thanh tịnh, rồi ngài vội vã lên đường, hướng dẫn đoàn khát sĩ

⁶⁵⁰ Không nên lầm ông *Subhadda* này với ông Subhadda là vị đệ tử xuất gia cuối cùng của Phật.

đi Kusinàgar. Nhân gặp một người đi ngựa cùng hướng, Thượng tọa Mahà Kassapa nhờ người này phi nhanh tới trước báo tin cho Thượng tọa Ananda biết là Thượng tọa và 500 khát sĩ sẽ cố gắng đến trước giờ ngọ để dự lễ trà tỳ của Phật.

Mặt trời vừa đứng bóng thì Thượng tọa Mahà Kassapa và đoàn khát sĩ cũng vừa tới đền Makuta Bandhana. Đến nơi, Thượng tọa Mahà Kassapa trật vai phải áo sanghati (tăng già lê) xuống, chấp tay cung kính, im lặng bước từng bước một, đi nhiều quanh hỏa đàn ba vòng. Rồi Thượng tọa dừng lại trước kim quan, phía dưới chân Phật, chấp tay đánh lễ ba lạy. Năm trăm vị khát sĩ đi theo cũng đồng thời lạy xuống. Thượng tọa lạy xong ba lạy vừa đứng lên thì hỏa đàn tự nhiên bốc cháy⁶⁵¹.

Tất cả các vị khát sĩ đều quỳ xuống, chấp tay hướng về hỏa đàn. Hàng ngàn người có mặt đều làm như thế. Thượng tọa Anuruddha lại hướng dẫn mọi người đọc những đoạn kinh về vô thường, khổ, không, vô ngã và giải thoát. Giọng đọc kinh trầm hùng vang dội cả một vùng.

Sau khi lửa đã cháy tàn, nước thơm được tưới lên giàn hỏa. Kim quan được thỉnh xuống, mở ra.

⁶⁵¹ Theo kinh Đại Bát Niết Bàn, phẩm Trà Tỳ, sau khi ngài Mahà Kassapa đánh lễ, đức Phật duỗi hai bàn chân ra khỏi kim quan để an ủi ngài; ngài vuốt ve hai bàn chân Phật, lòng rất bi thảm. Sau đó hai bàn chân lại rút vào trong kim quan và hỏa đàn bốc cháy.

Xá lợi của đức Thế Tôn được các vị tộc trưởng Malla thu lượm và an trí trong một chậu vàng đặt trên bàn thờ trung ương trong đền. Xá lợi Phật có nhiều màu lóng lánh như xa cừ, gồm có 7 miếng lớn thuộc xương trán, xương vai, răng nhọn, và nhiều xương nhỏ bằng hạt đậu xanh, hạt gạo, hoặc hạt cải. Các vị khất sĩ và quân đội Malla thay phiên nhau canh giữ và bảo vệ xá lợi Phật thật nghiêm mật trong vòng bảy ngày, trong khi đại diện chính quyền, sứ thần các nước, nhân sĩ và đủ mọi tầng lớp dân chúng tiếp tục lễ bái, cúng dường tràng hoa, nước hoa và ca vũ nhạc. Mỗi ngày ba lần, các vị khất sĩ họp nhau lễ bái và đọc tụng những đoạn kinh quan trọng. Hiện nay có tháp Rambhar kỷ niệm nơi trà tỳ kim thân đức Phật.

Phân chia xá lợi Phật ra làm 8 phần⁶⁵²

Tin đức Phật diệt độ ở Kusinàgar được loan đi rất nhanh. Có bảy xứ lân cận đã cử sứ thần với binh tướng yểm trợ, đến Kusinàgar chiêm bái xá lợi Phật và xin thỉnh một phần xá lợi về nước mình để xây bảo tháp thờ phụng cúng dường.

⁶⁵² Xem Trường A Hàm 4: kinh Du Hành. Theo kinh Đại Bát Niết Bàn, phẩm Cúng Dường Xá Lợi, thì xá lợi răng nanh bên phải hàm trên của Phật được trao cho Thiên Đế (hay Đế Thích) trời Đạo Lợi theo di chúc của Phật; xá lợi cặp răng nanh bên trái của Phật bị quỷ La-Sát Thiệp-Tập lấy trộm; phần xá lợi còn lại được chia ra làm 8 phần cho bảy xứ và làng Kusinàgar.

Bảy xứ đó là Magadha (thủ đô Ràjagaha, vua Ajàtasattu), Vajji (thủ đô Vesàli, tổng thống Cedaga⁶⁵³ Licchavi), Sàkya⁶⁵⁴ (thủ đô Kapilavatthu 2), Koliya (thủ đô Ràmagama), Buliya (thủ đô Allakappa), một vị Bà-la-môn ở xứ Vethadìpa, Malla (thủ đô Pàvà). Nhưng dân chúng Malla và chính quyền ở Kusinàgar không chịu phân chia xá lợi Phật, viện lý rằng Phật đã nhập diệt tại Kusinàgar thì nên xây tháp thờ toàn thể xá lợi Phật tại đây.

Sau một cuộc tranh chấp gây cán hầu như sắp xảy ra chiến tranh, vị đại thần Dona (Hương Tánh), dòng Bà-la-môn, đại diện xứ Malla đứng ra dàn xếp. Ông ôn tồn dùng lời Phật dạy, khuyên các vị sứ thần nên thương lượng với nhau trong sự ôn hòa. Cuối cùng tất cả đều đồng ý để cho vị Bà-la-môn Dona phân chia xá lợi (sarira) Phật ra làm 8 phần bằng nhau. Xứ Magadha xây tháp thờ xá lợi Phật ở Ràjagaha, xứ Vajji xây tháp ở Vesàli, xứ Sàkya xây tháp ở Kapilavatthu 2, xứ Koliya xây tháp ở Ràmagama, xứ Buliya xây

⁶⁵³ Xem *The Life of Buddha as Legend and History*, trang 138.

⁶⁵⁴ Xem *The Life of Buddha as Legend and History*, trang 140; Trường Bộ 16; Jàtaka 4.144. Theo ngài *Huyền Trang* thì vua dòng Sàkya lúc bấy giờ là Uttarasena, đóng đô ở Mungali vùng Udyana, cực tây bắc Ấn Độ. Chính Uttarasena đến Kusinàgar thỉnh xá lợi Phật về xây tháp thờ ở thủ đô Mungali. Theo ông *H.W.Schumann* trong quyển *The Historical Buddha* thì khi dòng họ Sàkya bị vua xứ Kosala là Vidudabha tàn sát thì một số chạy thoát sang các xứ lân cận lánh nạn; sau khi vua Vidudabha chết những người Sàkya còn sống sót tụ tập lại thành lập *Kapilavatthu 2* ở làng Piprahwa hiện nay tại Ấn Độ và lãnh xá lợi Phật về lập tháp thờ tại đây. Nơi đức Phật sinh sống lúc thiếu thời là *Kapilavatthu 1*, hiện nay là làng Tilaurakot thuộc xứ Nepal.

tháp ở Allakappa⁶⁵⁵, vị Bà-la-môn xây tháp thờ ở Vethadipa, xứ Malla nhận hai phần xá lợi, xây một tháp ở thủ đô Pava và một tháp khác tại Kusinagar. Riêng vị Bà-la-môn Dona xin thỉnh cái chậu vàng dùng để chia xá lợi, đem về khu vườn nhà mình xây tháp thờ. Sứ giả xứ Moriya⁶⁵⁶ đến trễ, xin thỉnh phần tro còn lại về xây tháp thờ tại thủ đô Pippalivana.

Khi đoàn sứ thần các nước đã lãnh phần xá lợi của mình ra về, một ngàn vị khất sĩ cũng tuân tự giải tán và trở về trú xứ của mình để hành đạo. Các Thượng tọa Mahà Kassapa, Anuruddha và Ànanda cũng rước y bát của Phật về tinh xá Venuvana (Trúc Lâm).

Đầu hạ 46 vào năm -544, Thượng tọa Mahà Kassapa triệu tập 500 vị khất sĩ A-la-hán họp tại động Saptaparna (Thất Diệp), còn gọi là động Pippala (Tất-bát-la), ở Ràjagaha để ôn tụng và ghi nhớ tất cả những lời Phật dạy thành 3 tạng Kinh, Luật và Luận, còn được chư tăng gìn giữ cẩn thận đến ngày nay.

- x - X - x -

⁶⁵⁵ Theo Buddhist Legends, quyển I, trang 247, nói về vua Udena (Udayana) thì Allakappa, Vethadipaka và Kosambi là 3 xứ giáp ranh nhau, gần Benares.

⁶⁵⁶ Xứ Moriya ở phía đông xứ Koliya.

Đức Phật tổ Thích Ca Mâu Ni đã nhập niết bàn, nhưng Tam Tạng Pháp Bảo vẫn còn đó, hiện nay các thánh tăng vẫn có mặt ở khắp năm châu. Không tìm kiếm, học hỏi và tu tập Giáo Pháp giác ngộ và giải thoát thì thật là phí cả một đời người.

- x - X - x -

Thân người khó được ! Làm người rất dễ tu hơn các loài khác . Chúng sanh vô minh, nghiệp chướng nặng nề, khó gặp Phật pháp, có thấy trước mắt cũng không hiểu được nên sanh lòng chê bai, phỉ báng. Than ôi ! Biết bao giờ con rùa mù ở đại dương mới ngoi đầu lên mặt nước đúng vào chỗ có bông cây khô đang trôi ? (Xem Tương Ưng Bộ, chương 56, kinh 47 và 48)

- x - X - x -

Phật pháp rộng sâu rất nhiệm mầu,
Trăm ngàn muôn kiếp khó tìm cầu.

Con nay được biết, xin tu học,
Theo gót Như Lai chẳng ngại lâu.

HẾT



PHỤ ĐÍNH :

1- Kiết tập⁶⁵⁷ kinh điển :

Kiết tập kinh điển lần thứ nhất tại Ràjagaha (năm -544)

Chưa đầy một tháng sau ngày Phật nhập niết bàn, vào năm thứ 10 triều vua Ajàtasattu, *Thượng tọa Mahà Kassapa* quyết định triệu tập đại hội các vị khất sĩ về thủ đô Ràjagaha (Vương Xá) để ôn tụng tất cả những Kinh (sutta, sutra) và Luật (vinaya) của Phật đã dạy. Đại hội gồm có 500 vị khất sĩ có thật tu và thật chứng (quả vị A-la-hán) được lựa chọn trong Giáo Đoàn Khất Sĩ (Culavagga 11.1.2). Đại hội sẽ khai mạc vào đầu mùa an cư tới, mùa an cư thứ 46, năm 544 trước tây lịch, và sẽ kéo dài trong sáu tháng tại động Saptaparna (động Thất Diệp) trên núi Vaibhara. Động này còn được gọi là Pippali-guha (động Tất-bát-la, guha=động) vì nơi đây có cây Pippala (Tất-bát-la), có nhân duyên lớn với ngài Mahà Kassapa (tên thật là Pippalayana). Đại hội được vua Ajàtasattu đích thân đứng ra bảo trợ.

⁶⁵⁷ Kiết (tiếng Hán Việt) có nghĩa là tay và miệng cùng làm. *Kiết tập* có nghĩa là họp nhau lại đọc tụng và ghi chép. *Kết tập* có nghĩa là đã thành thói quen.

Thượng tọa Mahà Kassapa thường được các vị khất sĩ trong giáo đoàn tôn trọng như vị đại đệ tử thứ ba của Phật, sau hai Thượng tọa Sàriputta và Moggallàna đã qua đời. Thượng tọa nổi tiếng là một tu sĩ hạnh "đầu-đà", thích sống đơn giản, đạm bạc, thiếu dục tri túc. Thượng tọa đã được Phật tin tưởng và thương mến không khác gì các Thượng tọa Sàriputta và Moggallàna. Hơn hai mươi năm về trước, áo cà-sa sanghati của Thượng tọa là một chiếc áo bách nạp, được kết lại bằng những mảnh vải vụn. Có lần Thượng tọa đã xếp tư chiếc áo ấy lại và trải ra trong rừng mời Phật ngồi. Phật khen chiếc áo của Thượng tọa ngồi rất êm. Thượng tọa liền ngỏ ý cúng dường Phật chiếc áo bách nạp ấy. Phật mỉm cười nhận lời và tặng lại Thượng tọa chiếc áo sanghati của chính người. Trong đại chúng ai cũng biết chuyện này. Thượng tọa cũng chính là người đã mỉm cười khi Phật đưa cành hoa sen lên mà không nói gì ở núi Griddhakùta (Linh Thứu), và được Phật tuyên bố truyền trao cho Thượng tọa "*Chánh Pháp Nhãn Tạng, Niết Bàn Diệu Tâm, Thật Tướng Vô Tướng, Vi Diệu Pháp Môn*", trước đại chúng.

Ai cũng nghĩ rằng sự có mặt của *Thượng tọa Ananda* trong đại hội kiết tập kinh điển rất cần thiết. Nhưng trước đại hội ba ngày, Thượng tọa

Ànanda bị Thượng tọa Mahà Kassapa quở nặng và cho biết là Thượng tọa Ànanda sẽ không được dự đại hội vì lý do thầy chưa đắc quả A-la-hán. Thượng tọa Ànanda buồn chảy nước mắt, thầy tìm chỗ thanh vắng tĩnh tu luôn trong ba ngày đêm. Ngay trong đêm cuối cùng trước ngày khai mạc đại hội, Thượng tọa Ànanda ngồi thiền định đến ba giờ sáng, vừa ngả lưng xuống để nghỉ ngơi, lưng chưa chạm đất thì thầy hoát nhiên đại ngộ, đắc quả A-la-hán (Culavagga 11.1.3). Sáng hôm đó, vừa thấy mặt Thượng tọa Ànanda, Thượng tọa Mahà Kassapa rất vui mừng biết ngay chuyện gì đã xảy ra, liền mời Thượng tọa vào tham dự đại hội.

Trong đại hội, **Thượng tọa Upàli**, vốn nổi tiếng về luật học, được mời lên ôn tụng giới luật. Thầy đọc đi đọc lại đến 80 lần để tất cả mọi người đều thuộc lòng. Nhờ những câu hỏi của Thượng tọa Mahà Kassapa và của các vị khất sĩ khác mà Thượng tọa Upàli nhắc lại được hết những nhân duyên do đó các giới luật được thiết lập. Tất cả những tài liệu về giới luật được kết tập lại thành một kho tàng luật học gọi là Tạng Luật (Vinaya Pitaka).

Thượng tọa Ànanda, vốn nổi tiếng về nghe Phật thuyết pháp nhiều và nhớ dai, được đại hội mời lên trùng tuyên tất cả những bài pháp thoại

của Phật gọi là kinh. Nhờ những câu hỏi của Thượng tọa Mahà Kassapa và của nhiều vị khất sĩ khác mà Thượng tọa Ànanda có dịp nói ra hết những chi tiết về thời gian, nơi chốn và cơ duyên đã đưa tới mỗi pháp thoại của Phật. Cuối cùng *Thượng tọa Ànanda xin sám hối trước đại chúng về những lỗi lầm của ngài như sau*⁶⁵⁸ : 1- Trước khi nhập diệt đức Phật có nói với Ànanda cho phép Giáo Hội hủy bỏ hay sửa đổi các giới luật không quan trọng; nhưng Ànanda quên hỏi những giới luật nào là không quan trọng; do đó Đại hội quyết định giữ nguyên các giới luật. 2- Ànanda, có một lần trong lúc vá y cũ cho Phật, đã sơ ý đập lên cái y này. 3- Khi Phật nhập diệt, Ànanda đã sơ ý để các Tỷ kheo ni vào trước lễ Phật, khóc lóc chảy nước mắt lên thân Phật. 4- Trong lúc tắm rửa kim thân đức Phật, Ànanda quên không bảo kéo màn che kín, để nhiều người nhìn thấy. 5- Không kịp thời thỉnh Phật trụ thế lâu dài hơn. 6- Đã khẩn cầu Phật cho nữ giới xuất gia mặc dù Ànanda không cảm thấy hối tiếc về việc này. Tất cả những tài liệu về Giáo Pháp được kết tập lại thành một kho tàng Giáo Pháp gọi là Tang Kinh (Sutta Pitaka) gồm 4 bộ: Trường Bộ (Dìgha nikàya), Trung Bộ (Majjhima

⁶⁵⁸ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 166; Culavagga 11.1.10.

nikàya), Tương Ưng Bộ (Samyutta nikàya) và Tăng Chi Bộ (Anguttara nikàya).

Tiếp theo, *Thượng tọa Mahà Kassapa* được mời nói lại những bài giảng của Phật về Vi Diệu Pháp (Thắng Pháp, Abhidhamma). Tất cả những tài liệu về giáo lý cao siêu được kết tập lại thành *Tạng Luận* (Abhidhamma Pitaka)⁶⁵⁹.

Kể từ đây, tuy chưa được viết ra thành văn tự, giáo lý của đức Phật đã được kết tập lần đầu tiên thành Tam Tạng Kinh Điển (Tri-pitaka, Tipitaka) gồm có Tạng Kinh (Sutta pitaka), Tạng Luật (Vinaya pitaka) và Tạng Luận (Abhidhamma pitaka), được đọc đi đọc lại nhiều lần bằng *tiếng Pali Magadha* cho mọi người trong phiên họp đều ghi nhớ.

Kết tập kinh điển lần thứ nhì tại Vesàli (năm -444)

Một trăm năm sau khi Phật nhập niết bàn, vào thời vua Kalasoka ở xứ Magadha, 700 vị A-la-hán tham dự đại hội do *Thượng tọa Yasa* (Da Xá) triệu tập tại *Vesàli*, dưới sự chủ tọa của *Thượng tọa Revata*, để cứu xét đề nghị sửa đổi 10

⁶⁵⁹ Theo The Life of Buddha as Legend and History, trang 167, thì trong kỳ kết tập kinh điển đầu tiên không có đề cập đến tạng Luận (Abhidhamma) riêng biệt.

điều luật của nhóm Tỳ kheo Vajjiputta⁶⁶⁰ (Culavagga 12.2.8). Nguyên nhân vì khi Thượng tọa Yasa, con của Kakandaka, đến dự lễ Bồ-tát (Uposatha) tại Vesàli, nhận thấy nhiều cư sĩ dâng cúng tiền bạc cho các khát sĩ; Thượng tọa Yasa phản đối việc này. Mười điều luật mới của nhóm Vajjiputta đề nghị là :

1- *Giác diêm tịnh* : Cho phép ướp muối vào thức ăn để hôm khác sử dụng.

2- *Nhị chỉ tịnh* : Trong khoảng thời gian từ lúc mặt trời đứng bóng đến khi xế dịch xuống thêm hai ngón tay, vẫn được phép ăn.

3- *Tha tụ lạc tịnh* : Sau khi thọ thực ở một tụ lạc, được phép sang một tụ lạc khác thọ thực thêm.

4- *Trụ xứ tịnh* : Tỳ kheo cùng ở một giáo khu không cần phải cùng bồ-tát ở một nơi.

5- *Tùy ý tịnh* : Khi họp chúng tăng ni bàn luận xử quyết, tuy số tăng ni tham dự không đủ, nhưng nếu dự đoán số người vắng mặt đồng ý, vẫn được làm phép yết-ma⁶⁶¹.

6- *Sở tập tịnh* : Tùy thuận theo lệ trước.

7- *Sanh hòa họp tịnh* : Sau khi ăn no, vẫn được phép uống loại sữa bò chưa khuấy, trừ lớp váng trên mặt.

⁶⁶⁰ *Bạt Kỳ Tử* (Vajjiputta) là nhóm tỳ kheo trẻ ở xứ Bạt Kỳ (Vajji).

⁶⁶¹ *Yết-ma* : Các Phật sự có liên quan đến giới luật như thọ giới, sám hối, kiết giới ...

8- *Ấm xà-lâu-ngức tịnh* : Được phép uống nước dứa chưa lên men (xà-lâu-ngức), hoặc vừa lên men phân nửa (rượu non).

9- *Vô duyên tọa cụ tịnh* : May tọa cụ được phép khỏi viền, và lớn nhỏ tùy ý.

10- *Kim ngân tịnh* : Được phép nhận cúng dường bằng tiền bạc.

Do sự bất đồng ý kiến về đề nghị sửa đổi trên, nên từ đây Tăng già được chia làm hai bộ phái :

Thượng Tọa Bộ (Sthaviravada), bảo thủ, gồm các vị Tỳ kheo cao niên, thành lập Nam tông, còn gọi là *Phật giáo Nguyên thủy* (Theravada), do Thượng tọa Yasa (Da Xá) đại diện. Thượng tọa Yasa cho 10 điều trên là "Thập Sự Phi Pháp", đều không hợp với quy chế của Phật. Thượng Tọa Bộ chủ trương giữ nguyên vẹn các giới luật và cách hành trì như lúc Phật còn tại thế.

Đại Chúng Bộ (Mahāsanghika), cấp tiến, gồm các vị Tỳ kheo trẻ, thành lập Bắc tông, còn gọi là *Phật giáo Đại thừa* (Mahāyana), do nhóm Tỳ kheo Vajjiputta ở Vesàli đại diện. Đại Chúng Bộ, căn cứ vào lời dạy của đức Phật cho phép sửa đổi những giới luật không quan trọng, chủ trương tùy thuận theo hoàn cảnh xã hội mới và phong tục địa phương.

Trong kỳ kiết tập lần thứ hai này Tạng Kinh (Sutta Pitaka) được bổ túc thêm bằng những bài kinh còn sót trong kỳ kiết tập lần thứ nhất, họp thành Tiểu Bộ (Khuddaka Nikàya).

Kiết tập kinh điển lần thứ ba tại Pàtaliputta (năm -244)

Tại Patalliputta hiện nay là Patna, 300 năm sau khi Phật nhập niết bàn, có 1000 vị A-la-hán tham dự kiết tập kinh điển lần thứ ba dưới sự chủ tọa của ngài *Moggaliputta Tissa* (Mục Kiên Liên Tử Đế Tu), do vua *Asoka* (A Dục) triệu tập. Mục đích cuộc hội họp kỳ này là để củng cố Tam Tạng Pháp Bảo theo *Thượng Tọa Bộ*, bổ túc các kinh còn thiếu sót vào Tiểu Bộ (Khuddaka nikàya), loại trừ các phần tử xấu xa trong tăng hội, phái những vị có khả năng sang các nước láng giềng truyền bá Chánh Pháp.

Sau kỳ kiết tập này, vua Asoka được đạo sư Moggaliputta Tissa đưa đi chiêm bái các Phật tích, mỗi nơi vua đều cho dựng các trụ đá kỷ niệm; con trai của vua Asoka là Thượng tọa *Mahinda* mang Giáo Pháp đến truyền bá tại Sri Lanka (Tích Lan). Tại đây Thượng tọa Mahinda lại tổ chức hội họp và tuyên đọc lại bản kiết tập lần thứ ba tại Patalliputta. Qua năm sau, Ni sư

Sanghamitta, con gái vua Asoka, mang một nhánh chiết từ một cành phía nam của cây Đại Bồ Đề nơi Phật thành đạo, đến trồng tại Anuradhapura, thủ đô xứ Sri Lanka vào triều vua *Devanampiya Tissa*, hiện nay vẫn còn tươi tốt. Đồng thời Ni sư Sanghamitta cũng là người đầu tiên thành lập Ni bộ tại xứ này.

Kiệt tập kinh điển lần thứ tư, của Nam tông tại Aluvihara (năm -200)

Tại *Aluvihara*⁶⁶², Sri Lanka (Tích Lan), dưới trào vua *Vattagamani Abhaya*, trong ngôi chùa Mahà Vihara do *Thượng tọa Mahinda*, con vua Asoka, cất trong hang đá vào thế kỷ thứ 3 trước tây lịch, với sự có mặt của 500 vị Thượng tọa Tích Lan. Hội nghị quyết định viết *Tam Tạng Pháp Bảo bằng tiếng Pali trên lá bói* (lá thốt nốt, lá dừa nước, talipot, *Corypha umbraculifera*) và có thêm phần chú thích bằng tiếng Tích Lan (Sinhala). Trong quyển *Buddhaghosuppatti*, nói về tiểu sử của ngài Buddhaghosa (Phật Âm), có ghi rằng nếu chất lại thành đống Tam Tạng Kinh chép trên lá bói sẽ to hơn sáu thớt voi. Kể về

⁶⁶² *Aluvihara* là một ấp nhỏ của Tích Lan, cách thành phố Kandy hiện nay độ 30 km.

lượng thì ba tạng kinh Phật này bằng mười một lần quyền thánh kinh của Thiên Chúa Giáo.

Đến năm +450, ngài *Buddhaghosa* (Phật Âm) lại tổ chức thêm một kỳ kiết tập kinh điển với mục đích canh cải lại vài chỗ bất đồng giữa kinh điển Pali Magadha và kinh điển Pali Sri Lanka.

Kiết tập kinh điển lần thứ tư, của Bắc tông tại Kudalavana (năm -200)

Tại thủ đô *Kudalavana* xứ *Kasmira*⁶⁶³ (Cachemire, Kê Tân), do vua *Kaniska* (Ca Nị Sắc) triệu tập để ghi chép *Tam Tạng Pháp Bảo* bằng tiếng *Sanscrit*, tiếng gốc của Bà-la-môn giáo, có thêm phần chú thích và luận giải. Kỳ kiết tập kinh điển này được đặt dưới quyền chủ tọa của *Tổ Asvaghosa*⁶⁶⁴ (Mã Minh), vị Tổ thứ 12. Tam tạng kinh điển Bắc tông đầu tiên, viết bằng tiếng *Sanscrit*, gồm có *tạng Kinh Upadesa* (Luận Ưu-ba-đề-xá, Khế kinh luận nghị) gồm 100.000 bài tụng, kể đến *tạng Luật Vinaya Vibhasa* (Luận Tỳ-nại-da Tỳ-bà-xa) gồm 100.000 bài tụng, sau

⁶⁶³ Xứ *Kasmira* (Kê Tân) hiện nay là vùng biên giới giữa 3 xứ Ấn Độ, Pakistan và Trung Hoa.

⁶⁶⁴ Theo Từ Điển Phật Học Huệ Quang thì kỳ kiết tập này do Tổ Vasumitra và Pàrsva chủ tọa, nhưng xét về thời gian thì không đúng. Tổ Vasumitra và Tổ Pàrsva đều là luận sư của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Chính *Tổ Asvaghosa* (*Mã Minh*) mới là người có văn tài đặc biệt về *Sanscrit* và đúc kết Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ trong 300 000 bài tụng bằng *Sanscrit*.

cùng là tạng *Luận Abhidharma Vibhasa* (Luận A-tỳ-đạt-ma Tỳ-bà-sa) gồm 100.000 bài tụng. Tất cả ba tạng có 9.600.000 chữ. Vua Kaniska cho khắc tất cả lên những bảng bằng đồng cán mỏng, rồi cất trong rương đá và xây tháp để thờ.

Kể từ đây giáo lý Bắc tông bắt đầu được các vị Tổ sư tuyên dương ở Ấn Độ, rồi lần hồi truyền đến Tây Tạng và Trung Hoa. Các kinh luận Đại thừa càng ngày càng dồi dào và được truyền bá sâu rộng trong đại chúng. Viện Đại học Phật giáo Nàlandà từ thế kỷ thứ hai trước tây lịch đến cuối thế kỷ thứ tám sau tây lịch nổi tiếng là nơi phổ biến giáo lý Đại thừa. Vào thế kỷ thứ bảy, chính ngài Huyền Trang đã đến nơi đây học với ngài Viện trưởng Silabhadra (Giới Hiền), sau đó ngài Silabhadra mời ngài Huyền Trang ở lại giảng dạy suốt 2 năm trước khi trở về Trung quốc. Trong thời gian này, vua Kumàra (Cưu Ma La) có tổ chức một đại hội nghị luận về Giáo lý Đại thừa và mời ngài Huyền Trang thuyết trình đề tài *Chân Duy Thức Luận*. Ngài Huyền Trang đã thuyết phục được trên 7.000 tăng sĩ có mặt tại đại hội và làm cho Giáo lý Đại thừa càng thêm rực rỡ. Năm 645, ngài Huyền Trang về đến Trung Quốc với 657 bộ kinh Đại thừa bằng tiếng Sanscrit (Phạn). Suốt 19 năm còn lại, ngài Huyền Trang đã dịch được 75 bộ, gồm 1.335 quyển

kinh, luật, luận của Đại thừa. Kể từ đây Trung Hoa thành lập *bộ Đại Tạng Kinh của Phật giáo Đại thừa* và cứ tu bổ lần hồi cho đến ngày nay. Ngoài bộ Đại Tạng Kinh của Trung Hoa còn có bộ Đại Tạng Kinh của Tây Tạng và bộ Đại Tạng Kinh của Nhật Bản. Nhưng bộ Đại Tạng Kinh của Trung Hoa được xem là đầy đủ nhất về Tam Tạng Kinh Điển của Đại thừa Phật giáo. Trong khi đó ở Ấn Độ, vào thế kỷ 11 và 12, Viện Đại Học Nàlandà cũng như hầu hết các cơ sở và kinh sách Phật giáo đều bị Hồi giáo tiêu hủy.

Kiệt tập kinh điển Nam tông tại Mandalay, Miến Điện (năm 1871)

Do vua Mindon (Mãn Đông) triệu tập 2400 vị Cao Tăng Miến Điện, lấy tạng Luật làm chính, đối chiếu chỗ đồng dị trong nguyên văn thánh điển để hiệu chỉnh, cùng nhau hợp tụng ròng rã suốt 5 tháng mới hoàn thành. Nhà vua cho khắc trọn bộ Tam Tạng Pali mới này trên 729 bia đá cẩm thạch màu đen vân trắng, dựng trong chùa tháp Kuthadaw, dưới chân núi Mandalay, phía ngoài có 45 ngôi tháp Phật vây quanh. Hiện nay vẫn còn.

Kiệt tập kinh điển Nam tông tại Rangoon, Miến Điện (năm 1954)

Vào ngày lễ Phật Đản 17/05/1954, với sự giúp đỡ của chính phủ, cùng một lúc với Đại hội kỳ 3 của Tổng Hội Phật Giáo Thế Giới tại Rangoon, Phật Giáo Miến Điện đã tổ chức cuộc kiệt tập kinh điển lần thứ sáu này với mục đích gây tình đoàn kết giữa Phật giáo đồ, chấn hưng Phật Giáo Thượng Tọa Bộ, ăn mừng nước Miến Điện vừa được độc lập. Địa điểm kiệt tập là trên sườn núi Nghệ Cổ, thuộc ngoại ô phía bắc thủ đô Rangoon.

Lần kiệt tập này y cứ trên 729 phiến đá cẩm thạch của lần kiệt tập thứ 5, đồng thời đối chiếu với tất cả các bản gỗ bằng tiếng Pali của "Pali Thánh Điển Hiệp Hội" (Pali Text Society) ở các nước Anh, Tích Lan, Thái Lan, Cam Bốt và Miến Điện. Trong kỳ kiệt tập này các vị Tỷ kheo ở các nước thuộc Phật Giáo Bắc Tông cũng được mời tham dự. Ròng rã 2 năm, đến lễ Phật Đản năm 1956 (Phật lịch 2500) mới hoàn thành. *Toàn bộ được ấn hành trên giấy.*

2- Nội dung Tam Tạng Kinh Điển (Tripitaka)⁶⁶⁵

Tam Tạng Kinh Điển Phật Giáo gồm có Tạng Luật (Vinaya Pitaka), Tạng Kinh (Sutta Pitaka) và Tạng Luận (Abhidhamma Pitaka).

Tạng Luật (Vinaya Pitaka)

Tạng Luật được xem là cái neo vững chắc để bảo tồn con thuyền Giáo Hội Tăng Già trong những cơn phong ba bão táp của lịch sử. Đức Phật dạy "*Tỳ-ni tạng trụ, Phật pháp cửu⁶⁶⁶ trụ*", có nghĩa là Tạng Luật còn là Phật Pháp còn. Chỗ khác Phật nói "*Giới Luật là mạng mạch của Phật Pháp*".

Phần lớn Tạng Luật đề cập đến giới luật và nghi lễ trong đời sống xuất gia của các vị tỳ kheo và tỳ kheo ni. Ngót 9 năm đầu sau khi thành đạo, đức Phật ít khi chính thức ban hành giới luật nhất định ngoại trừ Bát Kính Pháp được chế ra để đón nhận nữ giới vào Giáo Hội Tăng Già. Từ khi có sự tranh chấp giữa hai nhóm kinh sư và luật sư ở Kosambi về sau, mỗi khi có trường hợp trục trặc

⁶⁶⁵ Xem Đức Phật Và Phật Pháp của Hòa thượng Narada, dịch giả Phạm Kim Khánh, trang 239-247; The Life of Buddha as Legend and History của Edward J Thomas, trang 257-277.

⁶⁶⁶ *Cửu* có nghĩa là lâu dài.

xảy ra, đức Phật mới họp các đại đệ tử để đặt ra những điều răn thích hợp áp dụng chung cho cả giáo đoàn. Tạng Luật (Vinaya Pitaka) nêu rõ đầy đủ lý do tại sao và trong trường hợp nào một giới luật (sila) được đặt ra, và mô tả rành mạch các nghi thức hành lễ sám hối⁶⁶⁷ (Ksamayati), lễ tụng giới (Uposatha) của chư tăng. Trong đó có ghi chép lịch trình phát triển đạo Phật từ thuở ban khai, sơ lược đời sống và chức nhiệm của đức Phật, và những chi tiết về ba lần kiết tập kinh điển đầu tiên.

Đây là những tài liệu hữu ích về lịch sử thời thượng cổ ở Ấn, về các cổ tục, kiến thức, óc thẩm mỹ thời bấy giờ. Người đọc tạng Luật không khỏi ngạc nhiên, thán phục tánh cách dân chủ trong phương pháp thành lập và tổ chức Giáo Hội Tăng Già, việc sử dụng tài sản, đạo đức cao thượng của chư tăng và khả năng xuất chúng của đức Phật trong việc điều hành Giáo hội.

Tạng Luật Pali của Nam tông gồm 5 quyển

:

1- *Paràjika* (Ba-la-di, Đại Giới). Gồm 4 giới Dâm, Đạo, Sát, Vọng. Tỳ kheo nào vi phạm các

⁶⁶⁷ *Sám hối* (Ksamayati): *Sám* (ksama) là nhẫn nhịn, mong được tha tội; *Hối* (apatti-pratidesana) là tự nói ra đầy đủ tội trạng của mình để không tái phạm nữa.

giới này không còn tư cách Tỳ kheo nữa và bị đuổi khỏi giáo đoàn.

2- *Pacittiya* (Ba-dật-đề, Tiểu Giới). Gồm có hai phần *Xả Đọa* và *Đơn Đọa*. Tỳ kheo vi phạm *Xả Đọa* vừa phải sám hối vừa bị phạt manattà. Tỳ kheo vi phạm *Đơn Đọa* chỉ phải sám hối thôi.

3- *Mahāvagga* (Đại Phẩm) nói về các lễ xuất gia, sám hối, nhập hạ, cúng dường ... trong một nhóm lớn tăng ni. Gồm 10 phần :

1. Lễ xuất gia (Pabbajjà).
2. Lễ BỐ-tát (Uposatha).
3. Lễ nhập hạ (Vassa).
4. Lễ mãn hạ (Pavàranà).
5. Y phục và đồ dùng hằng ngày.
6. Thuốc men và thực phẩm.
7. Lễ phát y phục (Kathina).
8. Loại vải may áo, chỉ tịnh (ngủ), đau ốm.
9. Cách phân xử trong Giáo Đoàn.
10. Cách phân xử trong trường hợp có chia rẽ trầm trọng trong Giáo Đoàn.

4- *Culavagga* (Tiểu Phẩm) nói về bốn phận và trách nhiệm của tăng ni, thưởng phạt, sống hòa hợp, xây cất chùa tháp ... trong một nhóm nhỏ tăng ni. Gồm 12 phần :

- 1 và 2. Cách dàn xếp các xích mích trong chúng.

3. Cách cho tái nhập Giáo Đoàn.
4. Cách giải quyết các thắc mắc trong chúng.
5. Linh tinh về tắm rửa, ăn mặc, giặt giũ, ...
6. Nơi ăn ở, đồ dùng.
7. Sự chia rẽ.
8. Cách đối xử giữa các tỳ kheo, và bốn phạm thầy trò.
9. Ai không được dự lễ Bô-tát.
10. Lễ xuất gia và cách giảng dạy cho Tỳ kheo ni.
11. Lịch sử kiết tập kinh điển lần thứ nhất tại Ràjagaha.
12. Lịch sử kiết tập kinh điển lần thứ hai tại Vesàli.

5- *Parivara* (Toát Yếu) Tóm lược các điều mục của giới luật; Yết-ma; Truyền giới.

Hai quyển đầu (Đại Giới và Tiểu Giới) hợp thành bộ *Sutta Vibhanga* (Giới Bốn). Gồm 218 giới cho tăng và 311 giới cho ni. Bộ này còn được gọi là Pàtimokkha được tuyên đọc trong lễ Bô-Tát (Uposatha) mỗi nửa tháng.

Hai quyển kế (Đại Phẩm và Tiểu Phẩm) hợp thành bộ *Khandaka* (Quảng Luật).

Tạng Luật của Bắc tông :

Đến năm -200, Phật Giáo Bắc Tông mới cho ra đời *tạng Luật Vinaya Vibhasa (Tỳ-nại-da Tỳ-bà-xa)* bằng tiếng Sanscrit, tại thủ đô Kudalavana của xứ Kasmira (Kê Tân). Bộ Luật này gồm 100.000 bài tụng do Tổ thứ 12 *Asvaghosa (Mã Minh)* chủ trương biên soạn dưới sự bảo trợ của vua Kaniska Đệ Nhất (Ca-Nị-Sắc-Ca I).

Vào năm 413, ở Trung Hoa, *Đại sư Huệ Quang* thuộc bộ phái Đàm Vô Đức có cho ra đời *bộ Luật Tứ Phần* gồm 250 giới cho Tỳ kheo và 348 giới cho Tỳ kheo ni, chia ra làm 8 loại như sau :

1- Ba-la-di (Paràjika) : Tỳ kheo có 4 giới, Tỳ kheo ni có 8 giới.

2- Tăng tàn (Sanghadisesa) : Tỳ kheo 13, Tỳ kheo ni 17.

3- Bất định (Aniyata) : Tỳ kheo 2.

4- Xả đọa (Nissaggiya Pacittiya) : Tỳ kheo 30, Tỳ kheo ni 30.

5- Đơn đọa (Pacittiya) : Tỳ kheo 90, Tỳ kheo ni 178.

6- Hối quá (Patidesaniya) : Tỳ kheo 4, Tỳ kheo ni 8.

7- Chúng học (Sekhiya) : Tỳ kheo 100, Tỳ kheo ni 100.

8- Diệt tránh (Adhikaranasamatha) : Tỳ kheo 7, Tỳ kheo ni 7.

Ngoài ra còn có các bộ : *Luật Thập tụng* do Đại sư Kumàrajiva (Cưu Ma La Thập) dịch năm 405, *Luật Ma-Ha Tăng-Kỳ* (Mahàsangika) dịch năm 418, *Luật Ngũ Phần* dịch năm 423, *Thiền Kiến Luật Tỳ-bà-sa* dịch năm 711. Nhưng bộ Luật Tứ Phần dịch năm 413 vẫn được xem là bộ luật chánh về giới cụ túc dành cho tăng ni. Tạng Luật Bắc tông cũng có thể chia làm ba phần: *Giới bốn* (Vinaya-vibhanga), *Tỳ-nại-da Bản sự* (Vinaya-vastu) và *Tỳ-nại-da Tạp sự* (Vinayakshudraka).

*Kinh Phạm Võng Bồ tát Tâm Địa Giới phẩm số mười*⁶⁶⁸ được xem là bộ Luật đặc biệt nhất của Đại Thừa, vì nó bao gồm cả Ba Tụ Giới là :

1- Nhiếp luật nghi giới : đoạn trừ tất cả pháp ác đã sanh, ngăn chặn tất cả pháp ác chưa sanh.

2- Nhiếp thiện pháp giới : làm nảy nở tất cả pháp thiện chưa sanh, làm tăng trưởng tất cả pháp thiện đã sanh.

3- Nhiếp chúng sanh giới : hóa độ tất cả chúng sanh mà không thấy có người độ và chúng sanh được độ.

Kinh này nêu ra 10 giới nặng và 48 giới nhẹ của người phát tâm tu hạnh Bồ tát. Hàng xuất gia

⁶⁶⁸ Kinh này có tên đầy đủ là Phạm Võng Kinh Lô-Xá-Na Phật Thuyết Bồ-Tát Tâm Địa Giới Phẩm Đệ Thập, là phẩm số 10 của kinh Phạm Võng (Brahmajàla sutra) mà đức Phật đã thuyết ngay sau khi thành đạo dưới cội Bồ-đề, trước khi ngài thuyết kinh Hoa Nghiêm. Không nên lầm với kinh Phạm Động hay kinh Phạm Võng Lục Thập Nhị Kiến trong Trường A Hàm 14 hay Dìgha nikàya 1.

cũng như hàng tại gia đều có thể thọ 58 giới Bồ tát này.

Tạng Kinh (Sutta Pitaka)

Tạng Kinh gồm những bài Pháp của đức Phật khuyên dạy tăng ni về giáo lý, các phương pháp tu tập để đi đến giác ngộ và giải thoát, và khuyên dạy cư sĩ về cách xây dựng hạnh phúc trong gia đình và ngoài xã hội. Một vài bài giảng của các vị đại đệ tử như các ngài Sàriputta, Moggallàna, Ànanda cũng được ghép vào tạng Kinh và cũng được tôn trọng như chính lời đức Phật, vì đã được đức Phật chấp nhận.

Mỗi kinh là một bài Pháp do đức Phật giảng trong một trường hợp và hoàn cảnh đặc biệt, cho một thính chúng có căn cơ và trình độ nào đó. Cho nên có nhiều kinh đề cập đến cùng một đề tài mà đã được đức Phật trình bày và giải thích khác nhau. Người học Phật nên biết nhận định đúng đắn lời Phật dạy trong mỗi trường hợp riêng biệt, để rời từ những trường hợp riêng biệt đó đúc kết lại và suy ra giáo lý sâu rộng của ngài.

Tạng Kinh Pali của Nam tông⁶⁶⁹ :

Dưới đây là 5 bộ của tạng Kinh Pali vào thời Đại sư Buddhaghosa (Phật Âm), thế kỷ thứ năm sau tây lịch.

1/- Dìgha Nikàya (Trường Bộ), ghi chép những bài Pháp dài, thường có hình thức đối thoại. Gồm 34 kinh (sutta) chia thành 3 tập (wagga) :

I- SÌLAKKHANDHA-WAGGA : Nói về đạo đức và giới luật. Có 13 kinh (sutta).

1- Brahmajala sutta : (Kinh Phạm Võng) Đức Phật nói về 62 kiến chấp của ngoại đạo về ngã và thế giới. Muốn được giải thoát, trước hết phải tự giải thoát tri kiến ra khỏi mọi kiến chấp. Phẩm số 10 của kinh này nói về Bồ Tát Giới.

2- Samannaphala sutta : (Kinh Sa môn Quả) Đức Phật giảng cho vua Ajàtasattu về các lợi ích mà người xuất gia có thể đạt được từ việc nhỏ như tránh kỳ thị đến việc lớn như quả vị A-la-hán.

3- Ambattha sutta : (Kinh Ambattha) Đức Phật nói với Ambattha về dòng dõi nhiều đời của đức Phật, trong đó có một phần về huyền thoại vua Okkàka, vị tổ 6 đời của Phật.

⁶⁶⁹ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 257-275; Đại Tạng Kinh Nam Tạng do Hòa Thượng Thích Minh Châu dịch năm 2000.

4- Sonadantà sutta : (Kinh Sonadantà) Đối thoại giữa Phật và vị Bà-la-môn Sonadantà về phẩm hạnh của một vị Bà-la-môn chân chính.

5- Kutadantà sutta : (Kinh Kutadantà) Đối thoại giữa Phật và vị Bà-la-môn Kutadantà về cách chấn chỉnh tư pháp và kinh tế để mang đến hạnh phúc cho dân chúng, không nên sát hại thú vật để cúng tế thần linh.

6- Mahàli sutta : (Kinh Mahàli) Đức Phật nói với Mahàli Licchavi về các cõi trời và kết luận rằng việc tu tập nhằm tận diệt tham, sân, si để đạt đến Chánh Kiến là cao thượng hơn cả.

7- Jaliya sutta : (Kinh Jaliya) Phật nói câu hỏi “Mạng căn và thân thể là một hay là khác ?” không thích hợp với người xuất gia đang lo tu tập để đạt đến giải thoát khỏi sanh tử, không còn đời sau nữa.

8- Kassapa sihanada sutta : (Kinh Kassapa) Đức Phật nói với tu sĩ khổ hạnh Kassapa là việc thực tập khổ hạnh không thể đưa đến giác ngộ và giải thoát. Phải tu Giới Định Huệ, tu Bát Chánh Đạo mới đạt đến giác ngộ và giải thoát.

9- Potthapada sutta : (Kinh Potthapada) Đức Phật giảng cho Potthapada cách tu tập từ sơ thiền đến diệt tận định bằng cách diệt trừ một tướng thấp và làm sanh trưởng một tướng cao hơn, cuối cùng tướng cao nhất cũng phải tận diệt. Đó là

cách tận diệt “tăng thượng tướng”. Tướng đến trước, trí tuệ đến sau; tướng càng cao thì trí tuệ càng cao. Cuối cùng đức Phật từ chối trả lời những câu hỏi của Potthapada về ngã và thế giới vì sự bàn luận về vấn đề đó không đưa đến giác ngộ và Niết bàn.

10- Subha sutta : (Kinh Subha) Bài Pháp của thượng toạ Ānanda nói với vị sa di Subha sau khi Phật nhập Niết bàn. Bài pháp này tóm lược rành rẽ giáo lý của đức Phật gồm trong 3 vô lậu học là Giới Định Huệ: Giới gồm có tiểu giới, trung giới và đại giới; Định gồm từ hộ trì sáu căn đến sơ thiền, nhị thiền ... cho đến diệt thọ tướng; Huệ gồm có Khổ Tập Diệt Đạo, rồi đến “Đây là lậu hoặc”, “Đây là nguyên nhân của các lậu hoặc”, “Đây là sự diệt trừ các lậu hoặc”, “Đây là con đường đưa đến sự diệt trừ các lậu hoặc”, “Đây là giải thoát”.

11- Kevaddha sutta : (Kinh Kevaddha) Đức Phật nói với Kevaddha có ba loại thần thông là biến hóa thần thông, tha tâm thần thông và giáo hóa thần thông. Hai thần thông trước không có gì thù thắng chỉ cần biết chú thuật Gandhari hoặc Maniko là có thể thực hiện được, đức Phật thấy sự nguy hiểm, nhàm chán, hổ thẹn, ghê sợ về hai thần thông này. Ngài chỉ cho phép đệ tử thực hiện thần thông thuyết Pháp mà thôi. Câu chuyện

một khát sĩ lên các cõi trời hỏi đạo, các vị trời không đáp được bảo nên trở về thế gian hỏi Phật, đức Phật dạy “Khi thức diệt thì mọi thứ đều diệt tận”.

12- Lohicca sutta : (Kinh Lohicca) Đức Phật nói với vị Bà-la-môn Lohicca về một đạo sư chân chính có thật tu thật chứng đáng được tôn kính.

13- Tevijja sutta : (Kinh Tevijja) Đức Phật giảng cho Vasettha và Bhàradvaja cách phân biệt giữa Chánh kiến và Tà kiến, giữa Chánh đạo và Tà đạo, giữa giáo lý và thực hành.

II- MAHÀ-VAGGA :

14- Mahàpadana sutta : (Kinh Đại Bản) Đức Phật nói về sự giống nhau giữa 6 vị Phật trước và chính Ngài, từ hình thức đản sanh, đến dòng dõi, gia đình, thọ mạng, cây Bồ-đề, các đại đệ tử, số Pháp hội, thị giả, cha, mẹ, và thị trấn. Trong bài Pháp thứ nhì và thứ ba, đức Phật nói về đức Phật Vipassin (Tỳ Bà Thy) từ lúc rời cõi trời Tusita (Đâu Suất), đến lúc đản sanh, thành đạo và chuyển Pháp Luân.

15- Mahànidana sutta : (Kinh Đại Duyên) Đức Phật giảng về 12 Nhân Duyên, tính vô ngã, bảy trú xứ của thức và tám giải thoát..

16- Mahà Parinibbàna sutta : (Kinh Đại Bát Niết Bàn) Nói về 7 Pháp Bất Thoái của một quốc

gia, 7 Pháp Bất Thoái của Giáo đoàn khát sĩ, Lục Hòa, 3 Vô Lậu Học là Giới Định Huệ, và những tháng ngày cuối cùng của đức Phật, Phật nhập Niết bàn, phân chia xá lợi.

17- Mahà Sudassana sutta : (Kinh Đại Thiên Kiến Vương) Trước khi nhập Niết bàn, đức Phật kể cho Ànanda nghe chuyện tiền thân của ngài là vua Sudassana tại Kusinàgar trước kia. Nhân dịp này Phật dạy phải từ bỏ lòng ái dục đối với tất cả dục lạc, danh lợi, tài sản thế gian vì tất cả đều vô thường biến dịch luôn, luyến ái chúng khi sắp mệnh chung là điều đau khổ, là điều đáng trách. Không nên luyến ái đời sống. Nên sẵn sàng vui vẻ ra đi.

18- Janavasabha sutta : (Kinh Janavasa) Để tiếp tục câu chuyện về các đệ tử Phật đã nhập diệt tại Nàdika có ai đã thành đạo, đức Phật thuật lại câu chuyện mà vị trời Yakkha Janavasabha đã nói với ngài về Thiên chủ Đế Thích và Phạm Thiên SanamKumàra tán thán Phật và các đệ tử Phật mới sanh về cõi trời Đao Lợi.

19- Mahà Govinda sutta : (Kinh Đại Diễn Tôn) Vị nhạc sĩ trời tên Pancasikha hiện đến trước Phật, nói về Thiên chủ Đế Thích và Phạm Thiên SanamKumàra tán thán Phật và các đệ tử Phật mới sanh về cõi trời Đao Lợi. Rồi ông ta kể lại chuyện vị Phạm Thiên SanamKumàra nói về

sự tích ông Mahà Govinda xuất gia đi tu và được sanh về cõi Phạm Thiên. Phật nói chính ngài là Mahà Govinda trong một kiếp trước; nhưng trong kiếp này chính nhờ tu Bát Thánh Đạo mà ngài đạt được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

20- Mahà Samaya sutta : (Kinh Đại Hội) Đức Phật nói với các vị Tỳ kheo về số chư thiên thường đến tụ hội xung quanh Phật và các Tỳ kheo thanh tịnh để chiêm ngưỡng và hộ trì.

21- Sakkapanha sutta : (Kinh Đế Thích Sở Vấn) Vua trời Đạo Lợi là Sakka viếng Phật và nêu lên 10 câu hỏi cơ bản về sự tu tập. Đức Phật dạy cơ sở đầu tiên trong việc tu tập là phải biết phân biệt các điều thiện nên làm và các điều ác nên tránh. Qua lời giải đáp của Phật, Thiên chủ Sakka và một số đông Thiên chúng đắc quả dự lưu và hiểu rằng cái gì có sanh đều sẽ hoại diệt.

22- Mahà Satipatthàna sutta : (Kinh Đại Niệm Xứ) Đức Phật dạy đầy đủ bốn phép quán về Thân, về Thọ, về Tâm, về Pháp. Bốn phép quán này giúp người tu giữ vững Chánh Niệm và nhanh chóng đạt đến Chánh trí.

23- Pàyàsi sutta : (Kinh Tệ Túc) Vua Pàyàsi có quan điếm, ác kiến, tà kiến, kiến thủ như sau: "Không có đời sau, không có các loại hóa sanh, hành vi thiện ác không có quả báo!" Thượng tọa Kumàrakassapa dùng nhiều lý luận

và thí dụ để thuyết phục vua Pàyàsi. Sau khi Pàyàsi qua đời, Thượng tọa Gavampati nhân lúc viếng cõi trời, biết được Pàyàsi đã tái sanh vào cõi Tứ Đại Thiên Vương, không được sanh vào cõi trời Đao Lợi, chỉ vì Pàyàsi bố thí mà không hoàn bị, không tự tay mình làm, không có suy tư, bố thí các đồ phế thải.

III- PATIKA-VAGGA :

24- Patika sutta : (Kinh Ba Lê) Đức Phật nói với du sĩ Bhaggava rằng giáo lý ngài chỉ dạy là để giải thoát khỏi mọi khổ đau và sinh tử luân hồi chứ không phải để đạt thần thông hay để giải thích nguồn gốc của vũ trụ. Nhưng không phải ngài không có thần thông và không biết giải thích nguồn gốc của vũ trụ. Trong kinh này ngài đã làm cả hai điều đó.

25- Udumbarika sihanada sutta : (Kinh Ưu Đàm Bà La Sư Tử Hống) Đối thoại giữa Phật và tu sĩ khổ hạnh Nigrodha trong vườn thượng uyển của nữ hoàng Udumbarika về hai lối tu khổ hạnh. Tu khổ hạnh đơn thuần chỉ là cầu uế, đọa lạc. Tu khổ hạnh phải đi đôi với giới định huệ, diệt trừ vọng tưởng và phiền não mới là cao thượng, mới đi đến giải thoát.

26- Cakkavatti sihanada sutta : (Kinh Chuyển Luân Thánh Vương Sư Tử Hống) Đức Phật dạy

các đệ tử nên nương tựa vào Chánh pháp rồi thực hành Tứ niệm xứ và sống đạo đức để được tăng tuổi thọ, tăng sắc đẹp, tăng an lạc, tăng tài sản, tăng thế lực. Cuối kinh là lời tiên tri của Phật về Phật Di Lạc ra đời.

27- Agganna sutta : (Kinh Khởi Thế Nhân Bản) Đức Phật nói với Vesattha về nguồn gốc các giai cấp xã hội. Ngài nói về thế giới chuyển hoại và thế giới chuyển thành như thế nào, chúng sanh chuyển hóa như thế nào và các giai cấp xã hội phát sanh như thế nào. Rồi Phật kết luận: Chỉ có Pháp là tối thượng từ đời này sang đời khác và làm tiêu chuẩn giá trị con người tùy theo trí tuệ và đức hạnh của người đó.

28- Sampasadaniya sutta : (Kinh Tự Hoan Hỷ) Sàriputta tán thán đức hạnh, trí tuệ, giáo pháp và sự giác ngộ của Phật. Ngài nhắc lại sơ lược những điểm chánh trong giáo lý của Phật. Phật bảo Sàriputta nên thường nói lại chuyện này để làm tăng trưởng đức tin nơi các đệ tử.

29- Pasadika sutta : (Kinh Thanh Tịnh) Được tin cái chết của vị giáo chủ đạo Jaina là Nàtaputta tại Pàvā, đức Phật giảng về vị đạo sư hoàn hảo và vị đạo sư không hoàn hảo, hiểm họa chia rẽ trong giáo đoàn của vị đạo sư không hoàn hảo. Rồi đức Phật khuyên các vị khát sĩ nên thường hội họp để thảo luận và học hỏi nhau trong tinh thần hòa

kính và cầu tiến. Cuối cùng đức Phật dạy cách đối đáp với những câu chất vấn của ngoại đạo về đức Phật, về ngã, về thế giới.

30- Lakkhana sutta : (Kinh Tướng) Phật giảng về 32 tướng tốt của bậc Đại Nhân, do nhân duyên nào được 32 tướng tốt, người có 32 tướng tốt được những lợi ích gì. Qua 20 bài kệ, mỗi bài đều khởi đầu bằng "Ở đây, lời này được nói ra:" (Here it is said:).

31- Singalovada sutta : (Kinh Thiện Sinh) Đức Phật gặp cư sĩ Singala (Thiện Sinh) đang đứng trước nhà lễ 6 hướng vào sáng sớm theo lời cha dạy mà không hiểu ý nghĩa việc làm này. Phật dạy lễ 6 hướng như thế là để luôn luôn ghi nhớ cách đối xử phải đạo giữa con với cha mẹ, giữa học trò với thầy tổ, giữa vợ chồng, giữa bạn bè, giữa bề trên với kẻ dưới.

32- Atanatiya sutta : (Hộ Kinh A Sá Nan Chi) Túc Đại Thiên Vương đến viếng Phật và tặng ngài bài thần chú Atanatiya (A-sá-nang-chi Hộ Kinh) để giúp các vị tu sĩ có thể sống an lạc trong rừng sâu vắng vẻ, được che chở, được hộ trì, không bị tai họa tà ma quỷ quái. Đức Phật đọc lại bài thần chú đó cho các đệ tử nghe và khuyên nên học thuộc lòng.

33- Sangiti sutta : (Kinh Phúng Tụng) Đức Phật khai mạc một giảng đường mới tại Pàvā,

ngài nói pháp cho các giới chức và dân chúng Malla nghe. Sau khi các giới chức và dân chúng Malla ra về, đức Phật bị đau lưng nên bảo thượng tọa Sàriputta nói chuyện với các vị khát sĩ. Thượng tọa Sàriputta trình bày trước đại chúng một bài pháp tóm lược cả Giáo lý của đức Phật bằng những đề tài tu tập xếp theo pháp số từ 1 đến 10, được Phật ngợi khen là bài kinh hay.

34- Dasuttara sutta : (Kinh Thập Thượng) Tại Campà, dưới sự chứng minh của đức Phật, thượng tọa Sàriputta trình bày bổ túc bài kinh trước ở Pava với bố cục hoàn toàn cân đối: Có 10 đề tài tu tập cho mỗi nhóm pháp số từ 1 đến 10.

2/- Majjhima Nikàya (Trung Bộ), ghi chép những bài Pháp dài bậc trung, thường có hình thức đối thoại nói về các pháp môn tu. Gồm 3 tụ (nipàta), 15 phẩm (vagga), 152 kinh (sutta) xếp theo đề tài và tùy theo loại kinh nói cho cư sĩ, khát sĩ, tu sĩ khổ hạnh, vua chúa, ...

I- MULAPARIYAYA-VAGGA :

1- Mulapariyaya sutta : (Kinh Pháp Môn Căn Bản) Có ba trình độ hiểu biết là tướng tri, thắng tri (hay tuệ tri) và liễu tri. *Tướng tri* là cái biết bằng sáu căn, thường đưa đến tham sân si và sanh tử luân hồi. *Thắng tri* là cái biết bằng trí tuệ,

không đưa đến tham sân si. *Liêu tri* là cái biết đúng như thật khi không còn tham sân si, cái biết của chư Phật.

2- Sabbàsava sutta : (Kinh Bảy Thứ Lậu Hoặc) Có bảy cách để trừ lậu hoặc (àsava): trừ lậu hoặc do tri kiến, do phòng hộ, do thọ dụng, do kham nhẫn, do tránh né, do trừ diệt, do tu tập.

3- Dhammadayada sutta : (Kinh Thừa Tụ Pháp) Khất sĩ phải là người thừa kế Giáo Pháp, chứ không phải là người thừa hưởng tài sản vật chất. Giáo Pháp đó là Bát Chánh Đạo.

4- Bhayabherava sutta : (Kinh Sợ Hãi và Khiếp Đấm) Trong khi sống độc cư để tu tập trong rừng núi hoang vu, những ai còn tham sân si, còn tham dục sân hận hôn trầm trạo cử hoài nghi, thường có tâm trạng sợ hãi và khiếp đảm. Đức Phật nhờ phát đại nguyện cứu độ chúng sanh, tinh tấn an trú chánh niệm, ly dục, ly bất thiện pháp, mới chúng được từ sơ thiên đến Tam minh.

5- Anangana sutta : (Kinh Không Uế Nhiễm) Sàriputta và Moggallàna giảng: Muốn trừ cầu uế để được thanh tịnh thì trước hết phải biết rõ mình có cầu uế hay mình không có cầu uế.

6- Akankheyya sutta : (Kinh Ước Nguyện) Phật dạy các Tỷ-kheo hãy sống đầy đủ giới hạnh, đầy đủ giới bổn, đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy

sự nguy hiểm trong các lỗi nhỏ nhặt, chơn chánh lãnh thọ và tu học các học giới, thì ước nguyện gì cũng sẽ thành tựu.

7- Vatthupama sutta : (Kinh Ví Dụ Tấm Vải) Một tấm vải dơ không thể nhuộm được màu sạch sẽ tốt đẹp. Cũng vậy, một tâm sạch cấu uế mới có thể nhuộm được màu Giới Định Huệ một cách sạch sẽ tốt đẹp.

8- Sallekha sutta : (Kinh Đoạn Giảm) Mỗi cấp bậc thiền chứng đều do một cấp bậc đoạn giảm tà kiến và tà hạnh. Đoạn giảm tà kiến và tà hạnh ở các bậc thiền sắc giới thì chứng được hiện tại lạc trú. Đoạn giảm tà kiến và tà hạnh ở các bậc thiền vô sắc giới thì chứng được tịch tịnh trú.

9- Sammàditthi sutta : (Kinh Chánh Kiến) Sàriputta nói với các vị khát sĩ: Tuệ tri được bất thiện và gốc bất thiện, tuệ tri được thiện và gốc thiện, là có Chánh Kiến. Tham và ái là gốc bất thiện, không tham không ái là gốc của thiện.

10- Satipatthana sutta : (Kinh Niệm Xứ) Giống kinh Trường Bộ số 22 nhưng không có phần luận bàn về Tứ Đế.

II- SIHANADA-VAGGA :

11, 12- Sihanada sutta (Cula- và Mahà-) : (Kinh Tiểu và Đại Sur Tử Hống) Để đáp lại lời xuyên tạc của Sunakkhatta, đức Phật nói với

Sàriputta vì sao Giáo pháp của ngài là vô thượng với Tứ Diệu Đế, Bát Thánh Đạo, Mười Hai Nhân Duyên..., vì sao Như Lai là vô thượng với Mười Lục, Bốn Vô Úy, Sáu Thần Thông, Ba Minh...

13- Mahà Dukkakkhandha sutta : (Đại kinh Khổ Uẩn) Đức Phật giảng thế nào là vị ngọt của các dục, của nữ sắc, của các cảm thọ; thế nào là sự nguy hiểm của các dục, của nữ sắc, của các cảm thọ; thế nào là sự xuất ly các dục, nữ sắc, các cảm thọ.

14- Cula Dukkakkhandha sutta : (Tiểu kinh Khổ Uẩn) Phật dạy Mahànàma muốn trừ tham sân si phải tuệ tri “Các dục vui ít, khổ nhiều, nã nhiều, rất nguy hiểm”, rồi quyết tâm ly dục, ly bất thiện pháp để đạt hỷ lạc của bậc thiên thứ nhất.

15- Anumana sutta : (Kinh Tư Lượng) Thượng tọa Moggallàna nói một Tỷ kheo có tinh thần học hỏi cầu tiến phải từ bỏ những tánh xấu sau đây: có ác dục, phần nộ, sân hận, cố chấp, hay chống đối, bất mãn, tật đố, xan tham, lừa đảo, ngoan mê, quá mạn.

16- Cetokhila sutta : (Kinh Tâm Hoang Vu) Năm tâm hoang vu là nghi ngờ Phật, nghi ngờ Pháp, nghi ngờ Tăng, nghi ngờ các học pháp, phần nộ đối với các đồng phạm hạnh. Năm tâm triền phược là tham dục, tham ái tự thân, tham ái

sắc pháp, thích khoái lạc, mong cầu được sanh thiên giới. Muốn tu tiến phải đoạn trừ mười tâm ấy.

17- Vanapattha sutta : (Kinh Khu Rừng) Phật dạy cách chọn nơi cư trú thuận lợi cho việc tu tập, nơi nào nên bỏ đi, nơi nào nên ở lại.

18- Madhupindika sutta : (Kinh Mật Hoàn) Đức Phật nói một câu, và ngài Kaccàna giải thích rộng ra: 6 căn, 6 trần và 6 thức hợp lại gọi là xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên tưởng (vọng tưởng), tưởng duyên hành (suy tầm), từ hành sinh ra nhận thức và hý luận về quá khứ, hiện tại, vị lai. Vọng tưởng và hý luận được sanh ra như thế.

19- Dvedhavitakka sutta : (Kinh Song Tầm) Phật dạy cách quán tự tâm để biết tâm có dục tầm hay tâm ly dục tầm. Khi dục tầm khởi lên, phải tuệ tri: “Dục tầm này khởi lên nơi ta, và dục tầm này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, diệt trí tuệ, dự phần vào phiền não, không đưa đến Niết-bàn”. Khi suy tư như vậy dục tầm biến mất trong tâm. Đó là cách ly dục ly bất thiện pháp để đạt sơ thiên.

20- Vitakkasanthana sutta : (Kinh An Trú Tầm) Phương pháp quán tưởng để trừ các bất thiện tâm khởi lên trong tâm: 1. Tác ý đến một thiện tâm đối nghịch; 2. Quán sát sự nguy hiểm của bất thiện tâm ấy; 3. Không ức niệm, không tác

ý bất thiện tâm ấy; 4. Tác ý đến hành tướng sanh trụ di diệt của bất thiện tâm ấy; 5. Nghiến răng, dán chặt lưỡi lên nóc họng, lấy thiện tâm đối nghịch để chế ngự, nhiếp phục bất thiện tâm. Nhờ vậy tâm được an trú.

III- PHẨM THỨ BA :

21- Kakacupama sutta : (Kinh Ví Dụ Cái Cửa) Ví như một vị khất sĩ có bị cửa hết tay chân cũng không nên khởi lòng sân hận, nếu còn sân hận thì chưa phải là đệ tử Phật. Lúc nào cũng phải nói lời đúng thời, chơn thực, nhu hòa, có lợi ích, với từ tâm.

22- Alagaddupama sutta : (Kinh Ví Dụ Con Rắn) Phật quả tỳ kheo Arittha tu học mà không hiểu rõ Chánh Pháp cũng như bắt rắn đằng đuôi. Cuối kinh Phật giảng cách quán 5 uẩn đều là vô thường để trừ ngã chấp và được giải thoát.

23- Vammika sutta : (Kinh Gò Mối) Một vị trời nói với thượng tọa Kumàra Kassapa một câu chuyện biểu tượng bằng hình ảnh một ổ kiến lửa lớn bốc khói ban đêm, cháy đỏ ban ngày, một vị Bà-la-môn bảo một vị khất sĩ hãy dùng một thanh gươm đào gò mối để lấy lên một then cửa, một con nhái, một con đường hai ngã, một đồ lọc sữa, một con rùa, một con dao phay, một miếng thịt,

rồi đánh lễ con rắn hổ. Đức Phật giải thích biểu tượng này.

24- Rathavinita sutta : (Kinh Trạm Xe) Thượng tọa Punna Mantàniputta và Thượng tọa Upatissa Sàriputta đàm luận về các giai đoạn tu tập để tiến từ Giới thanh tịnh, Tâm thanh tịnh, Kiến thanh tịnh, ... đến mục tiêu tối hậu là Vô Thủ Trước Niết Bàn.

25- Nivapa sutta : (Kinh Bẫy Mồi) Ma vương (Màra) được ví như một người thợ săn đặt mồi để bắt nai. Mồi chính là sắc thanh hương vị xúc; ai tham đắm vào đó sẽ sanh mê loạn và phóng dật để bị Ma vương sai khiến.

26- Ariyapariyesana sutta : (Kinh Thánh Cầu) Đức Phật kể lại chuyện ngài xuất gia, học đạo với hai vị thầy là Àlāra Kālāma và Uddaka Rāmaputta, thành đạo dưới cội Bồ-đề, và chuyển pháp luân tại vườn nai.

27- Cula Hatthipadopama sutta : (Tiểu kinh Dụ Dấu Chân Voi) Du sĩ Vacchayana Pilotika ví các thời pháp của Phật như dấu chân voi chúa. Đức Phật nói với Bà la môn Janussani là ví dụ như thế chưa đầy đủ; *chính sự thành đạo của ngài và sự thành đạo của các đệ tử từ sơ thiên đến tam minh mới là dấu ấn của ngài, của bậc Chánh Đẳng Giác.*

28- Mahà Hatthipadopama sutta : (Đại kinh Dụ Dấu Chân Voi) Bài Pháp của thượng tọa Sàriputta về cách quán niệm và hành xả về năm thủ uẩn để diệt khổ. Ngài kết luận “*Sự tham dục, chấp trước, tham đắm, mê say trong năm thủ uẩn tức là khổ tập; sự nhiếp phục tham dục, sự từ bỏ tham dục tức là khổ diệt*”.

29- Mahà Saropama sutta : (Đại kinh Thí Dụ Lỗi Cây) Phật nói về hiểm họa của tự mãn, khen mình chê người, vào lúc Devadatta thành lập giáo đoàn riêng tại Gayàsisa. Phật dạy “Này các Tỳ kheo, sự tu tập phạm hạnh không phải vì lợi ích, lợi dưỡng, danh vọng, không phải vì lợi ích thành tựu giới đức, không phải vì lợi ích thành tựu thiền định, không phải vì lợi ích tri kiến. Này các Tỳ kheo, *tâm giải thoát bất động mới chính là mục đích của sự tu tập*, là lỗi cây của phạm hạnh, là mục tiêu cuối cùng của phạm hạnh.

30- Cula Saropama sutta : (Tiểu kinh Thí Dụ Lỗi Cây) Phật nói với Bà la môn Pingalakoccha “Tu tập phạm hạnh không phải vì lợi ích, lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng, không phải vì lợi ích thành tựu giới đức, không phải vì lợi ích thành tựu Thiền định, không phải vì lợi ích tri kiến. *Tâm giải thoát bất động của Diệt Thọ Tướng Định mới chính là mục đích của sự tu tập*, là lỗi

cây của phạm hạnh, là mục tiêu cuối cùng của phạm hạnh.

IV- MAHÀYÀMAKA-VAGGA :

31- Cula Gosinga sutta : (Tiểu kinh Rừng Sừng Bò) Phật nói chuyện với 3 vị khát sĩ Anuruddha, Nandiya và Kimbila. Ba vị này nói với Phật cuộc sống hòa hợp và chỗ đạt đạo của mình từ sơ thiên đến Diệt Thọ Tướng.

32- Mahà Gosinga sutta : (Đại kinh Rừng Sừng Bò) Sáu vị khát sĩ Sàriputta, Moggallàna, Mahàkassapa, Anuruddha, Ànanda và Revata thảo luận với nhau về pháp tu thù thắng. Khi cùng nhau đến hỏi Phật, Phật bảo: Mỗi ngày đều nên ngồi kiết-già, lưng thẳng, đặt niệm trước mặt, và nghĩ rằng: "Ta sẽ không bỏ ngồi kiết già này cho đến khi tâm của ta được khéo giải thoát các lậu hoặc, không có chấp thủ".

33- Mahà Gopàlaka sutta : (Đại kinh Người Chăn Bò) Đức Phật nói về 11 phẩm hạnh của một khát sĩ, tương ứng với 11 phẩm hạnh của một người chăn bò giỏi.

34- Cula Gopàlaka sutta : (Tiểu kinh Người Chăn Bò) Ví như một người khôn khéo biết cách dắt bò vượt qua sông an toàn, đức Phật đã dìu dắt các đệ tử vượt qua dòng sông của Ma Vương, đạt đến các quả vị từ Dự lưu đến A la hán..

35- Cula Saccaka sutta : (Tiểu kinh Saccaka) Thảo luận trước công chúng giữa Phật và đạo sĩ Niganthaputta Saccaka về Năm Uẩn (khandha) là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Phật dạy năm uẩn đều là vô thường và vô ngã; không bao giờ nên nghĩ “Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi.”

36- Mahà Saccaka sutta : (Đại kinh Saccaka) Đức Phật nói với Niganthaputta Saccaka về cách quán thân và tâm, và kể lại đầy đủ những gì ngài đã thực hành từ lúc xuất gia, học đạo, tu khổ hạnh, đến khi thành đạo.

37- Cula Tanhàśankhaya sutta : (Tiểu kinh Đoạn Tận Ái) Vua trời Đao Lợi là Sakka đến viếng Phật và hỏi “Thế nào là ái tận giải thoát”. Phật dạy quán tánh vô thường, ly tham, đoạn diệt, *xả ly các cảm thọ để đoạn phiền não*, chứng niết bàn.

38- Mahà Tanhàśankhaya sutta : (Đại kinh Đoạn Tận Ái) Phật bác bỏ ý nghĩ của khát sĩ Sati cho rằng thức là chủ thể đi tái sinh. Phật giảng 12 nhân duyên để chỉ rõ vô thường, vô ngã, tái sinh và pháp môn tu tập giải thoát.

39, 40- Assapura sutta (Mahà- và Cula-) : (Đại và Tiểu kinh Xóm Ngựa) Đức Phật giảng về *sa môn hạnh* tại thôn Assapura. Một sa môn chân chánh phải thực hành các hạnh từ dễ đến khó như

sau: thành tựu tâm úy, thân khẩu ý hành thanh tịnh, sanh mạng thanh tịnh, hộ trì các căn, tiết độ ăn uống, chánh niệm tỉnh giác, trừ 5 triền cái, ly dục ly bất thiện pháp, nội tĩnh nhất tâm, xả niệm lạc trú, xả niệm thanh tịnh, thành tựu tam minh.

V- CULAYÀMAKA-VAGGA :

41- Saleyyaka sutta : (Kinh Saleyyaka) Đức Phật nói với các vị Bà-la-môn ở Saleyya, lý do vì sao có người lên thiên đàng có người xuống địa ngục: Chính là do các hành nghiệp thiện ác về thân khẩu ý của mỗi người.

42- Veranjàka sutta : (Kinh Veranjàka) Đức Phật lập lại bài pháp trên cho các cư sĩ tại Veranjà nghe.

43, 44- Vedalla sutta (Mahà- và Cula-) : (Đại và Tiểu kinh Phương Quảng) Trong kinh đầu, thượng tọa Sàriputta đàm luận với thượng tọa Mahà Kotthita về các danh từ liên hệ đến các cấp bậc tu chứng, từ liệt tuệ đến bất động tâm giải thoát. Trong kinh thứ nhì, sư cô Dhammadinna nói với nam cư sĩ Visàkhà cùng một đề tài nhưng dưới hình thức từ tự thân đến niết bàn.

45, 46- Dhammasamadana sutta (Cula- và Mahà-) : (Tiểu và Đại kinh Pháp Hành) Phật nói về bốn lối sống (pháp hành): Hiện tại vui, đời sau khổ; hiện tại khổ, đời sau khổ; hiện tại khổ, đời

sau vui; hiện tại vui, đời sau vui. Hai kinh giống nhau nhưng kinh sau đầy đủ hơn kinh trước.

47- Vimamsaka sutta : (Kinh Tư Sát) Phật chỉ cách quan sát, nhận xét, tìm hiểu Phật để có được chánh tín vững chắc, không nên tin mù quáng.

48- Kosambiya sutta : (Kinh Kosambiya) Khi các vị khất sĩ tại Kosambi tranh cãi nhau dữ dội vì một xích mích nhỏ, Phật giảng về Lục hòa, cách trừ 5 triền cái, và cách thành tựu 7 tri kiến của bậc Thánh để tạo thành tương ái, tương kính, đưa đến hòa đồng, không tranh luận, hòa hợp, nhất trí.

49- Brahmànimantànika sutta : (Kinh Phạm Thiên Cầu Thỉnh) Đức Phật nói với các vị khất sĩ chuyện ngài lên cõi trời Phạm Thiên (Brahmà) độ vị trời Baka bỏ chấp thường. Tất cả sự vật đều do duyên hợp và sanh khởi trong Chơn tánh, chơn không diệu hữu.

50- Màratajjaniya sutta : (Kinh Hàng Ma) Chuyện Ma Vương chun vào bao tử của thượng tọa Moggallàna. Moggallàna bảo Ma vương hãy đi ra, và kể lại cho hắn nghe trước kia Moggallàna cũng là Ma vương tên Dusi và Ma Vương hiện nay lúc đó là cháu gọi ông bằng cậu. Moggallàna khuyên Ma Vương không nên làm

hại Phật và đê tử Phật, vì làm như thế sẽ bị đau khổ lâu dài nơi địa ngục.

VI- GAHAPATI-VAGGA :

51- Kandaraka sutta : (Kinh Kandaraka) Đức Phật nói chuyện với Pessa và Kandaraka về 4 hạng người: có người tự hành khổ mình, có người hành khổ người, có người vừa tự hành khổ mình vừa hành khổ người, có người vừa không hành khổ mình vừa không hành khổ người. Hạng cuối cùng là người biết tu tập theo Chánh pháp.

52- AtthakaNàgara sutta : (Kinh Bát Thành) Thượng tọa Ànanda nói với cư sĩ Dasama về tám con đường đưa đến Niết bàn. Ngài giảng rất đầy đủ các pháp hành sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, an trú biến mãn với tâm câu hữu với từ bi hỷ xả, không vô biên xứ, thức vô biên xứ, và vô sở hữu xứ.

53- Sekha sutta : (Kinh Hữu Học) Đức Phật khai mạc một giảng đường mới tại Kapilavatthu, nhưng vì mệt nên ngài bảo Ànanda ra nói chuyện với những người dòng Sàkya. Ànanda nói về sự tu tập của các đê tử Phật: thành tựu giới hạnh, hộ trì các căn, tiết độ trong ăn uống, chú tâm cảnh giác, thành tựu bảy diệu pháp, hiện tại lạc trú bốn Thiền, thành tựu Tam Minh.

54- Potaliya sutta : (Kinh Potaliya) Đức Phật giải thích cho Potaliya biết rõ thế nào là sự đoạn tận toàn diện, toàn bộ và toàn mặt tất cả sự nghiệp thế gian trong giới luật của bậc Thánh.

55- Jivaka sutta : (Kinh Jivaka) Jivaka hỏi Phật có phải chính ngài đã cho phép các vị khát sĩ ăn thịt do tín thí dâng cúng không ? Đức Phật bảo có ba trường hợp thịt không được thọ dụng là khi thấy, nghe hay nghi tín thí vì mình mà giết thú vật. Và ngài xác nhận trong vài trường hợp đặc biệt các vị khát sĩ có thể ăn “ngũ tịnh nhục”.

56- Upàli sutta : (Kinh Upàli) Cư sĩ Upàli ở Balaka được giáo chủ đạo Jaina là Nàtaputta gửi đến tranh luận với Phật về tội do tâm tạo và tội thân tạo cái nào nặng hơn. Rốt cuộc Upàli được Phật độ.

57- Kukkuravatika sutta : (Kinh Hạnh Con Chó) Đức Phật trả lời câu hỏi về nghiệp báo đối với 2 tu sĩ khổ hạnh, Seniya thực hành lối sống như chó, và Punna Koliyaputta thực hành lối sống như bò. Phật dạy “Mỗi chúng sanh đều thừa tự hạnh nghiệp của mình”.

58- AbhayaRàjaKumàra sutta : (Kinh Vương Tử Abhaya) Vương tử Abhaya được giáo chủ đạo Jaina là Nàtaputta xúi đến hỏi Phật xem có bao giờ ngài nói lời gì làm buồn lòng người nghe không. Nếu Phật đáp có thì ngài chẳng khác gì

phàm phu; nếu Phật đáp không thì ngài nói dối vì chính ngài đã nói Devadatta sẽ bị đọa địa ngục vô gián. Đức Phật đáp là ngài lúc nào cũng chỉ nói những lời đúng sự thật và có ích lợi cho người nghe.

59- Bahavedaniya sutta : (Kinh Nhiều Cảm Thọ) Đức Phật phân loại các lạc thọ từ thấp lên cao, từ lạc thọ của phàm phu đến lạc thọ của vị đã chứng phi tưởng phi phi tưởng.

60- Apannaka sutta : (Kinh Không Gì Chuyển Hướng) Đức Phật giảng về sự nguy hại của các tà kiến như chấp thường, chấp đoạn, chấp không nhân duyên, chấp không nhân quả tội phước, ... Vì những tà kiến đó sẽ đưa đến tà tư duy, tà ngữ, tà hạnh, thân hành tà, khẩu hành tà, ý hành tà ... chẳng những mang đến hậu quả tai hại trong hiện đời mà cả trong đời sau nữa.

VII- BHIKKHU-VAGGA :

61- Ambalatthikà Rahulovada sutta : (Kinh Giáo Giới La Hầu La ở Ambalatthikà) Đức Phật dạy Ràhula giữ giới không nói dối, và dạy pháp môn tịnh hóa thân khẩu ý, tại lâm viên Ambalatthikà.

62- Mahà Rahulovada sutta : (Đại kinh Giáo Giới La Hầu La) Đức Phật dạy Ràhula pháp quán tứ đại (đất, nước, gió, lửa) với ý nghĩ “Cái này

không phải của ta, cái này không phải là ta, cái này không phải tự ngã của ta". Phật dạy Ràhula cách tu tập theo tứ đại để bỏ lòng tham đắm và sân hận. Phật dạy Ràhula pháp quán niệm hơi thở để an tịnh thân tâm và ý.

63- Cula Malunkyaputta sutta : (Tiểu kinh Malunkyaputta) Đức Phật nói với khát sĩ Malunkyaputta nên thọ trì những gì Phật giảng dạy vì những điều đó có lợi ích cho sự tu tập để giải thoát khỏi mọi khổ đau và đạt đến niết bàn an lạc thanh tịnh, và không nên thắc mắc về những câu hỏi siêu hình về ngã và thế giới vì những điều đó không có lợi ích gì cho sự tu tập.

64- Mahà Malunkyaputta sutta : (Đại kinh Malunkyaputta) Đức Phật nói với khát sĩ Malunkyaputta và Ànanda về 5 hạ phần kiết sử là tham, sân, thân kiến, giới cấm thủ, hoài nghi. Phật chỉ con đường để đoạn trừ 5 hạ phần kiết sử bằng cách tu tập từ Sơ thiền đến Vô sở hữu xứ để đạt tâm giải thoát hay tuệ giải thoát tùy theo căn tánh mỗi người.

65- Bhaddali sutta : (Kinh Bhaddali) Bhaddali sám hối với Phật lỗi lầm của mình đã không tôn trọng giới "Nhất tọa thực". Phật dạy tỳ kheo phạm giới phải biết sám hối, và các vị tỳ kheo khác nên có lòng từ bi và đối xử tử tế với tỳ

vị khéo phạm lỗi. Cuối kinh có ví dụ về người huấn luyện ngựa giỏi.

66- Latukikopama sutta : (Kinh Ví Dụ Chim Cáy) Phật dạy trì giới phải miên mật, không nên xem thường các giới nhẹ, không nên nãn chí đối với các giới nặng; nên trì giới với tâm hoan hỷ, tín thọ, phụng hành, thì việc trì giới mới trở nên dễ dàng và đưa đến kết quả tốt đẹp. Chính nhờ trì giới, xa lìa, từ bỏ, đoạn trừ, diệt tận các ái dục và bất thiện pháp mà người tu mới có thể tiến từ sơ thiên đến diệt thọ tưởng định.

67- Cātuma sutta : (Kinh Cātuma) Đức Phật không hài lòng về một nhóm khất sĩ trẻ ồn ào như chợ cá tại Cātuma, ngài đuổi họ ra. Sau khi được Sàriputta và Moggallāna hướng dẫn vào sám hối với Phật, Phật giảng về bốn hiểm họa chờ đợi những người mới xuất gia: buồn giận vì tự ái, quen tham ăn, quen hưởng dục lạc của 5 giác quan, bị dục tình cám dỗ.

68- Nālakapana sutta : (Kinh Nālakapana) Đức Phật hỏi Anuruddha và 6 đệ tử khác về lý do xuất gia. Phật nói lý do chánh đáng để xuất gia là muốn hết đau khổ được an lạc. Muốn được như vậy thì việc đầu tiên phải thành tựu là ly dục, ly bất thiện pháp để tâm sanh hỷ lạc. Nhờ có tâm hỷ lạc cao thượng này mới diệt trừ được tâm dục lạc phạm phu.

69- Gulissani sutta : (Kinh Gulissani) Thượng tọa Sàriputta nhắc nhở các giới luật mà những tu sĩ quen sống độc cư trong rừng núi như Gulissani phải tôn trọng khi trở về sống chung với tăng đoàn ở thành thị.

70- Kitagiri sutta : (Kinh Kitagiri) Phật dạy nên từ bỏ các lạc thọ làm tăng trưởng các bất thiện pháp, và nên an trú các lạc thọ làm tăng trưởng các thiện pháp; nhưng sau khi an trú một thời gian cũng phải từ bỏ các lạc thọ đó để tu tiến đến các lạc thọ cao hơn, cho đến khi đoạn trừ hoàn toàn các lậu hoặc và đạt được tịch tịnh giải thoát.

VIII- PARIBBAJAKA-VAGGA :

71- Tevijjavacchagotta sutta : (Kinh Vacchagotta về Tam Minh) Đức Phật bác bỏ lời đồn : "Sa-môn Gotama là bậc nhứt thiết trí, là bậc nhứt thiết kiến. Ngài tự cho là có tri kiến hoàn toàn khi đi, khi đứng, khi ngủ, khi thức, tri kiến luôn luôn tồn tại liên tục". Phật bảo Vacchagotta sự thực chỉ nên nói "Sa môn Gotama là bậc có Tam Minh (Tevijja)" tức là Túc mạng minh, Thiên nhãn minh và Lậu tận minh.

72- Aggivacchagotta sutta : (Kinh Vacchagotta về Lửa) Vacchagotta nêu ra những câu hỏi về thế giới, về sinh mạng, về Như Lai

đều bị Phật phủ nhận câu trả lời định sẵn. Phật bảo những câu hỏi đó đều phát sinh từ kiến chấp và tà kiến cho nên những câu trả lời kia cũng đều nằm trong kiến chấp và tà kiến không đưa đến từ bỏ, đoạn diệt và giải thoát. Đức Phật hỏi lại: Sau khi ngọn lửa tắt, ngọn lửa đi về đâu ?

73- Mahà Vacchagotta sutta : (Đại kinh Vacchagotta) Đức Phật giải thích cho tu sĩ khổ hạnh Vacchagotta về các thiện và bất thiện pháp; nói về số tứ chúng đã thành đạo lúc bấy giờ; dạy cách tu tập chỉ và quán để đạt định, huệ, lục thông và tam minh.

74- Dìghanakha sutta : (Kinh Trường Trảo) Đức Phật bác bỏ chủ thuyết của tu sĩ khổ hạnh Dìghanakha, và giải thích về tánh vô thường của thân và ba cảm thọ (lạc, khổ, trung tính). Cuối cùng Phật dạy từ bỏ các kiến chấp và cảm thọ để trừ tham dục và đạt giải thoát. Đại đức Sàriputta nhân dịp này đắc quả A-la-hán. Dìghanakha được pháp nhãn thanh tịnh và xin quy y Tam Bảo.

75- Màngandiyà sutta : (Kinh Màngandiyà) Du sĩ Màngandiyà nghe lời xuyên tạc của ngoại đạo cho rằng “Sa môn Gotama là người phá hoại sự sống” vì Phật dạy phòng hộ sáu căn không nên ái nhiễm sắc thanh hương vị xúc pháp. Phật giảng phải từ bỏ dục lạc của sáu căn để được hỷ lạc cao hơn do ly dục ly bất thiện pháp có tâm có tứ; rồi

diệt tâm và tứ đế được hỷ lạc của tâm định, và tiến lần đến các lạc thọ vi tế thanh cao hơn.

76- Sandaka sutta : (Kinh Sandaka) Thượng tọa Ānanda nói với tu sĩ khổ hạnh Sandaka về tám luận thuyết sai lầm của ngoại đạo, và trình bày pháp môn thiền của Phật dạy để tu chứng từ sơ thiền đến tam minh.

77- Mahā Sakuludayi sutta : (Đại kinh Sakuludayi) Phật nói với du sĩ Sakuludayi về 5 lý do vì sao đức Phật được tôn vinh: Phật đầy đủ Giới hạnh, đầy đủ Tri kiến, đầy đủ Trí tuệ, Giáo pháp Tứ đế đáp ứng đúng nhu cầu giải khổ của chúng sanh, nhiều Pháp môn tu thích hợp với từng căn cơ của mỗi người. Trong kinh này Phật kể ra rất nhiều pháp môn tu mà Phật đã dạy.

78- Samanāmandika sutta : (Kinh Samanāmandika) Phật dạy 10 pháp tu để trở thành bậc vô thượng giác: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh trí, chánh giải thoát.

79- Cula Sakuludayi sutta : (Tiểu kinh Sakuludayi) Sakuludayi, một bậc giáo thọ trong giáo phái Nigantha Nātaputta, trình bày giáo lý của đạo này. Đức Phật chỉ rõ những chỗ sai lầm trong giáo lý đó, và nói đường lối tu tập trong giáo lý của Phật từ sơ thiền đến tam minh.

80- Vekhanassa sutta : (Kinh Vekhanassa) Phật nói chuyện với du sĩ Kaccàna Vekhanassa giống như kinh 79 nhưng không có phần chỉ về đường lối tu thiền của Phật dạy.

IX- RÀJA-VAGGA :

81- Ghatikara sutta : (Kinh Ghatikara) Đức Phật nói với Ànanda về kiếp trước của ngài là Jotipala và bạn thân là Ghatikara, và về chuyện đức Phật Kassapa từ chối lời mời của vua Kiki xứ Kasi thỉnh Phật nhập hạ tại Baranasi vì Phật đã nhận lời mời của người thợ đồ gốm Ghatikara, một đàn tín thù thắng, thỉnh Phật nhập hạ tại Vebhalinga.

82- Ratthapala sutta : (Kinh Ratthapala) Thanh niên Ratthapala xin phép cha mẹ đi xuất gia với Phật. Sau khi thành đạo ông nói với cha mẹ và vua Koravya xứ Kuru lý do vì sau ông xuất gia. Chính là vì nhận thức được hiểm họa của vô thường, giả dối, tham ái, tham dục, tham vọng, đau khổ ở đời qua các bài giảng của đức Phật.

83- Makhadeva sutta : (Kinh Makhadeva) Chuyện tiền thân đức Phật là vua Makhadeva, truyền ngôi đến đời vua Nemi. Sau câu chuyện, Phật bảo Ànanda: "Truyền thống tốt đẹp Thánh Đạo Tám Ngành này do Ta thiết lập, các Ông hãy

tiếp tục duy trì. Các Ông chớ có thành người tối hậu sau Ta". Người tối hậu là người làm gián đoạn truyền thống.

84- Madhura sutta : (Kinh Madhura) Thượng tọa Kaccàna thuyết pháp cho vua Madhura ở xứ Avanti về sự bình đẳng của bốn giai cấp Khattiya, Bràhmana, Vessa và Sudda; giá trị con người chỉ căn cứ vào hành động thiện hay ác của mỗi người.

85- BodhiràjaKumàra sutta : (Kinh Vương Tử Bồ Đề) Đức Phật viếng vương tử Bodhi, và nói với ông về chuyện ngài xuất gia, tinh tấn tu tập và thành đạo. Như trong kinh số 26 và 36.

86- Angulimàla sutta : (Kinh Angulimàla) Chuyện đức Phật độ tên sát nhân Angulimàla ở Sàvatthi.

87- Piyajatika sutta : (Kinh Ái Sanh) Đức Phật an ủi một người đàn ông mất con rằng “có thương thì có khổ”. Vua Pasenadi và hoàng hậu Mallika bất đồng ý kiến với nhau về lời khuyên này.

88- Bahitika sutta : (Kinh Bahitika) Ànanda trả lời câu hỏi của vua Pasenadi về giá trị các hành động, tư tưởng và lời nói của Phật; vua tặng ông một tấm vải quý (bahitika) để may y.

89- Dhammacetiya sutta : (Kinh Pháp Trang Nghiêm) Vua Pasenadi viếng Phật tại

Medalumpa gần Kapilavatthu. Vua Pasenadi bày tỏ đức tin của mình đối với Tam Bảo bằng cách trình bày với Phật những nhận xét của mình về các đức tính của Phật, của Giáo pháp và của chư Tăng.

90- Kannakatthala sutta : (Kinh Kannakatthala) Phật trả lời các câu hỏi của vua Pasenadi về nhất thiết trí (omniscience), về sự thanh tịnh của bốn giai cấp xã hội, về chư Thiên và Phạm thiên còn phải trở lại đời sống thế gian không.

X- BRÀHMANA-VAGGA :

91- Brahmàyu sutta : (Kinh Brahmàyu) Bà-la-môn Brahmàyu là người cao niên, giàu có, danh vọng, giỏi chú thuật và tướng số, cùng với đệ tử là Uttara đến viếng Phật để xem 32 tướng tốt, quan sát sinh hoạt hằng ngày của Phật và nghe pháp. Brahmàyu được Phật độ và thành đạo.

92- Sela sutta : (Kinh Sela) Tu sĩ khổ hạnh Keniya thỉnh Phật và các vị khất sĩ đến nhà dự lễ cúng dường. Vị Bà-la-môn Sela nhìn thấy 32 tướng tốt của Phật liền xin xuất gia. Sau 7 ngày cả Keniya và Sela đều thành đạo.

93- Assàlayana sutta : (Kinh Assàlayana) Đức Phật dùng nhiều thí dụ thiết thực để chỉ cho vị Bà-la-môn trẻ tên Assàlayana thấy rõ thành

kiến phân chia giai cấp xã hội là phi lý. Giá trị mỗi người chỉ tùy thuộc vào tư cách đạo đức và hành động của người ấy.

94- Ghotamukha sutta : (Kinh Ghotamukha) Sau khi Phật nhập niết bàn, thượng tọa Udena giảng cho Bà-la-môn Ghotamukha về hạng người cao thượng nhất trong bốn hạng người. Đó là hạng người vừa không làm khổ mình, không chuyên tâm làm khổ mình, vừa không làm khổ người, không chuyên tâm làm khổ người, không tham dục, an lạc tịch tịnh.

95- Canki sutta : (Kinh Canki) Đức Phật giảng cho Bà-la-môn Kapathika về cách hộ trì chân lý, giác ngộ chân lý và chứng đạt chân lý. Kinh này rất ích lợi cho những người muốn tìm học Chánh pháp.

96- Esukari sutta : Đức Phật giảng cho Bà la môn Esukari về tính bình đẳng của giá trị con người trong mọi giai cấp xã hội. Việc phụng sự cho một người chỉ có giá trị thực sự nếu người phụng sự và người được phụng sự đều trở nên tốt hơn nhờ việc phụng sự đó. Bất cứ người trong giai cấp nào quyết tâm tu tập theo Chánh pháp cũng đều có thể thành đạo.

97- Dhananjani sutta : (Kinh Dhananjani) Thượng tọa Sàriputta nói với vị Bà-la-môn Dhananjani rằng bốn phận đối với gia đình và xã

hội không phải là lý do để làm chuyện quấy. Bất cứ trong hoàn cảnh nào cũng có thể làm việc thiện. Khi Dhananjani hấp hối, Sàriputta hộ niệm và độ ông sanh vào cõi Phạm Thiên.

98- Vasettha sutta : (Kinh Vasettha) Phật giảng cho Vasettha và Bhàradvaja thế nào là một vị Bà-la-môn chân chính: chính là do giới hạnh tức là do đạo đức và hành động chứ không phải do dòng dõi cha mẹ ông bà.

99- Subha sutta : Đức Phật nói với Subha Todeyyaputta là cư sĩ hay tu sĩ đều có thể thành đạo, nhưng trước hết phải diệt trừ năm triền cái và xả ly năm dục trưởng dưỡng thì mới có được tri kiến như thật để vào dòng thánh.

100- Sangarava sutta : (Kinh Sangarava) Đức Phật nói với Bà-la-môn Sangarava về đời sống xuất gia, tinh tấn tu hành và thành đạo của mình như trong kinh số 26 và 36.

XI- DEVADAHA-VAGGA :

101- Devadaha sutta : (Kinh Devadaha) Đức Phật chỉ rõ những điểm mâu thuẫn trong giáo lý của giáo phái Nigantha, và chỉ rõ đường lối tu tập theo Chánh pháp. Đường lối tu tập này có khả năng đưa đến an lạc và hạnh phúc ngay trong hiện tại và cả trong đời sau.

102- Pancattàya sutta : (Kinh Năm Ba) Đức Phật nói về 5 quan niệm thông thường về ngã, có thể tóm lược lại còn 3 là chấp ngã, chấp dị ngã và chấp tương tại ngã đối với 5 uẩn. Đức Phật nói: Các chấp về ngã và thế giới đều nằm trong các pháp hữu vi, Như Lai đã tự giải thoát khỏi hữu vi pháp, đã vượt khỏi hữu vi pháp, đã tuệ tri ***vô thường tịch tịnh, tối thắng đạo***, nghĩa là sau khi như thật biết sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt và sự nguy hiểm của sáu xúc xú, có sự giải thoát không chấp thủ.

103- Kinti sutta : (Kinh Như Thế Nào) Phật dạy các vị khất sĩ phải đối xử với nhau như thế nào khi có sự bất đồng ý kiến về ý nghĩa hay về văn tự trong Giáo pháp, hay khi có vị khất sĩ vi phạm giới luật. Không nên tranh cãi vô ích, nhưng nên giúp đỡ nhau trên đường tu tiến.

104- Samagama sutta : (Kinh Làng Sama) Được tin giáo chủ đạo Jaina là Nàtaputta qua đời (như trong Kinh Trường Bộ số 29), đức Phật dạy 7 nguyên tắc xử lý các cuộc tranh cãi (Thất diệt tránh pháp), và 6 nguyên tắc sống hòa hợp (Lục Hòa) trong Giáo Đoàn.

105- Sunakkhattà sutta : (Kinh Thiện Tinh) Đức Phật giảng cho Sunakkhattà biết sự khác biệt giữa người thật sự thành đạo và người tưởng lầm là mình đã thành đạo. Người thật sự thành đạo

không còn tìm cầu 5 dục trường dưỡng nên được giải thoát; người chưa thành đạo vẫn còn tìm cầu 5 dục trường dưỡng, vẫn còn các kiết sử tham sân si, nên vẫn còn đau khổ.

106- Ananjasappaya sutta : (Kinh Bất Động Lợi Ích) Đức Phật giảng các phương pháp thiền quán từ Bất động tướng, Vô sở hữu xứ tướng đến Phi tướng phi phi tướng xứ tướng, cuối cùng cũng không chấp thủ, phải xả bỏ tất cả để được giải thoát hoàn toàn.

107- Ganaka Moggallàna sutta : (Kinh Ganaka Moggallàna) Đức Phật nói với Bà la môn Ganaka Moggallàna về cách Ngài dạy đệ tử tuân tự theo thứ lớp từ dễ đến khó. Người mới tu cũng nên theo đúng thứ tự này.

108- Gopàka Moggallàna sutta : (Kinh Gopàka Moggallàna) Sau khi Phật nhập diệt, thượng tọa Ānanda xác nhận với Gopàka Moggallàna là hiện chưa có vị đệ tử nào bằng Phật cả. Thượng tọa nói với vị đại thần Vassakàra rằng đức Phật không có chỉ định ai kế vị Phật cả, Phật bảo các khất sĩ phải lấy Giáo Pháp và Giới Luật làm nơi nương tựa, y chỉ.

109- Mahà Punnàma sutta : (Đại kinh Mãn Nguyệt) Hơn một đêm trăng rằm, đức Phật giảng cách quán 5 uẩn (khanda) là vô thường, là khổ, là vô ngã để trừ ngã chấp và đạt giải thoát.

110- Cula Punnàma sutta : (Tiểu kinh Mãn Nguyệt) Nhơn một đêm trăng rằm, đức Phật giảng thế nào là người bất chánh, thế nào là người chơn chánh và sự tái sanh của hai hạng người này.

XII- ANUPADA-VAGGA :

111- Anupada sutta : (Kinh Bất Đoạn) Đức Phật nói về phương pháp thiền quán bất đoạn của thượng tọa Sàriputta. Đây là một bài pháp về Thiền đầy đủ nhất từ Sơ thiền đến Diệt thọ tưởng.

112- Chabbisodhana sutta : (Kinh Sáu Thanh Tịnh) Đức Phật chỉ cách làm sao biết được một khất sĩ đã hoàn toàn giác ngộ giải thoát.

113- Sappurisa sutta : (Kinh Chân Nhân) Phật dạy: Một người xuất gia chân chính (Chân nhân) không bao giờ có ý khen mình chê người bất cứ vì lý do gì, bất cứ trong trường hợp nào, trái lại phải luôn luôn lo diệt trừ tham sân si trong tâm mình.

114- Sevitabba asevitabba sutta : (Kinh Nên Hành Trì, Không Nên Hành Trì) Đức Phật nêu ra hẳn tất những điều nên làm và những điều không nên làm. Thượng tọa Sàriputta giải thích rộng ra lý do vì sao. Tóm lại điều nào làm tăng thiện pháp và làm giảm bất thiện pháp là điều nên làm.

115- Bahudhatuka sutta : (Kinh Đa Giới) Đức Phật nói với thượng tọa Ānanda những điều mà một tỳ kheo hiền trí nên suy tư tìm hiểu để vượt qua mọi sợ hãi, thất vọng và hoạn nạn.

116- Isigili sutta : (Kinh Thôn Tiên) Đức Phật giải thích tên của ngọn núi Isigili ở Rājagaha, và kể tên các vị Bích Chi Phật trước kia ở đây.

117- Mahā Cattārisaka sutta : (Đại kinh Bốn Mươi) Đức Phật giảng về Bát Chánh Đạo và nói thêm về Chánh trí và Chánh giải thoát. Từ Chánh kiến đến Chánh giải thoát là 10 Chánh đạo. Mười Chánh đạo làm sanh khởi 10 thiện pháp. Mười Tà đạo làm sanh khởi 10 bất thiện pháp. Như vậy là Đại pháp môn Bốn Mươi, gồm 20 thiện phần và 20 bất thiện phần.

118- Ānāpānasati sutta : (Kinh An Bang Thủ Ý) Phật dạy 16 phương pháp quán niệm hơi thở vào ra và sự lợi ích của việc thực hành Quán Niệm Hơi Thở. Cách thực hành song song Quán niệm hơi thở, Quán bốn niệm xứ và Bảy giác chi để đạt đến giải thoát viên mãn.

119- Kayagatasati sutta : (Kinh Thân Hành Niệm) Nói về phương pháp và sự lợi ích của việc thực hành Quán Niệm Về Thân, tức phần đầu của Tứ Niệm Xứ.

120- Sankharuppatti sutta : (Kinh Hành Sanh) Phật nói về sự tái sanh của một người tùy theo hành nghiệp và nguyện lực của người đó.

XIII- SUNNATA-VAGGA :

121- Cula-Sunnata sutta : (Kinh Tiểu Không) Phật dạy cách tu tập quán và an trú tánh Không, từ Không vô biên xứ đến Diệt thọ tưởng, để chứng đạt và an trú cứu cánh vô thượng thanh tịnh Không tánh.

122- Mahà-Sunnata sutta : (Kinh Đại Không) Đức Phật chỉ cách an chỉ, an tọa, chuyên nhất và an định nội tâm, cách tu chứng từ sơ thiền đến tứ thiền, cách an trú thiền trong khi đi đứng ngồi nằm, cách quán sát tự tâm để trừ năm dục tưởng dưỡng, cách tùy quán sự sanh diệt để đoạn tận 5 thủ uẩn.

123- Accariyabbhutadhamma sutta : (Kinh Hy Hữu Vị Tăng Hữu Pháp) Ngài Ànanda kể lại lời Đức Phật nói về những điều hy hữu và huyền diệu trong đời vị Bồ tát Vessantara (Hộ Minh), từ lúc rời cung trời Đâu Suất (Tusita), nhập thai và đản sanh.

124- Bakkula sutta : (Kinh Bakkula) Thượng tọa Bakkula kể lại cho bạn ông là đạo sĩ lỏa thể Acela Kassapa về cuộc đời 80 năm xuất gia của ông không bao giờ có dục tưởng. Nghe xong

Acela Kassapa bày tỏ lòng khâm phục và xin xuất gia theo Phật, ít lâu sau đắc quả A la hán.

125- Dantabhumi sutta : (Kinh Điều Ngự Địa) Đức Phật nói cách điều phục voi để chỉ sa di Aciravata cách thuyết pháp hướng dẫn hoàng tử Jayasena theo thứ lớp tu tập từ dễ đến khó tùy theo căn cơ và khả năng.

126- Bhumija sutta : (Kinh Phù Di) Hoàng tử Jayasena hỏi đại đức Bhumija cần có ước nguyện thực hành phạm hạnh để đạt được các quả vị tu chứng không ? Đại đức đáp xong, đến hỏi Phật xem câu trả lời của mình có đúng không. Phật đưa ra nhiều thí dụ để chỉ rằng điều kiện tiên quyết để đạt được các quả vị là phải thực hành phạm hạnh đúng Chánh pháp.

127- Anuruddha sutta : (Kinh A Na Luật) Anuruddha nhận lời đến thọ trai tại nhà cư sĩ Pancakanga, và giải thích cho ông về sự khác biệt giữa Đại hành tâm giải thoát và Vô lượng tâm giải thoát, và sự khác nhau giữa các hào quang của chư Thiên.

128- Upakkilesa sutta : (Kinh Tùy Phiền Não) Đức Phật tìm cách hòa giải cuộc tranh cãi giữa hai nhóm khất sĩ tại Kosambi. Cuối cùng đức Phật bỏ đi. Phật gặp đại đức Bhagu ở làng Balakalonakara. Rồi Phật đến Pacinavamsadaya gặp các đại đức Anuruddha, Kimbila và Nandiya,

giảng về cách đoạn trừ phiền não trong tâm và cách tu tập ba loại định trong khi thực hành thiền để đạt được hào quang, các sắc pháp, tri kiến và giải thoát.

129- Balapandita sutta : (Kinh Hiền Ngu) Đức Phật nói về ba ác nghiệp của người ngu đưa đến các quả báo ác như thế nào, và ba thiện nghiệp của người trí đưa đến các quả báo thiện như thế nào ở đời này và cả đời sau.

130- Devaduta sutta : (Kinh Thiên Sứ) Đức Phật nói về những thống khổ cùng cực của những chúng sanh sống phóng dật theo ba nghiệp ác về hành động, lời nói, ý tưởng. Đức Phật nói về các Thiên sứ ở đời, về vua trời Yama và các cực hình đáng ghê sợ trong cảnh giới Địa ngục.

XIV- VIBHANGA-VAGGA :

131- Bhaddekarattà sutta : (Kinh Nhất Dạ Hiền) "Đừng tìm về quá khứ, Đừng tưởng tới tương lai, Quá khứ đã không còn, Tương lai thì chưa tới, Hãy quán sát sự sống, Trong giờ phút hiện tại, An lạc và thanh thoi..."

132- Ànanda bhaddekarattà sutta : (Kinh A Nan Nhất Dạ Hiền) Thượng tọa Ànanda thuyết giảng lại bài kệ trên.

133- Mahàkaccàna bhaddekarattà sutta : (Kinh Đại Ca Chiên Diên Nhất Dạ Hiền) Thượng

tọa Mahàkaccàna giảng rộng ý nghĩa bài kệ trên tại tinh xá Tapoda ở Ràjagaha.

134- Lomasakangiya bhaddekarattà sutta : (Kinh Lomasakangiya Nhất Dạ Hiền) Đức Phật giải thích bài kệ trên cho ông Lomasakangiya tại tinh xá Nigrodha ở Kapilavatthu. Đại ý như kinh số 133.

135- Culakammavibhanga sutta : (Kinh Tiểu Nghiệp Phân Biệt) Subha Todeyyaputta hỏi Phật vì sao cũng đồng là người mà có kẻ giàu người nghèo, kẻ sang người hèn... Đức Phật giải thích về thân, khẩu, ý nghiệp và hậu quả của chúng ở đời sau.

136- Mahàkammavibhanga sutta : (Kinh Đại Nghiệp Phân Biệt) Ngoại đạo Potaliputta vu cáo Phật nói thân nghiệp và khẩu nghiệp đều là hư vọng, chỉ có ý nghiệp mới là chân thật. Đức Phật trình bày quan điểm của mình về nghiệp quả trong ba đời: có nhân quá khứ quả hiện tại, có nhân hiện tại quả hiện tại, có nhân hiện tại quả vị lai.

137- Salàyatana-vibhanga sutta : (Kinh Phân Biệt Sáu Xứ) Đức Phật giảng về 6 căn, 6 trần, 6 thức, 6 xúc, 18 ý hành, 36 loại hữu tình, và 3 niệm xứ của bậc Thánh.

138- Uddesavibhanga sutta : (Kinh Tổng Thuyết và Biệt Thuyết) Đức Phật tổng thuyết

pháp tu căn viên thông và thức thanh tịnh; thượng tọa Mahākaccāna giải thích chi tiết.

139- Aranavibhanga sutta : (Kinh Vô Tránh Phân Biệt) Đức Phật giảng về Vô Tránh⁶⁷⁰ Pháp tức là Chánh ngữ, và Vô Tránh Đạo tức là Chánh đạo, là Trung đạo, là Bát chánh đạo.

140- Dhātuvibhanga sutta : (Kinh Giới Phân Biệt) Đức Phật giảng cho khất sĩ Pukkusati, một đệ tử chưa bao giờ gặp mặt, về cách an trú sáu giới⁶⁷¹, sáu xúc xú⁶⁷², mười tám ý hành⁶⁷³, bốn thắng xú⁶⁷⁴ để đạt niết bàn tịch tịnh.

141- Saccavibhanga sutta : (Kinh Phân Biệt Sự Thật) Đức Phật trình bày Bốn Thánh Đế, thượng tọa Sāriputta giải thích chi tiết.

142- Dakkhinavibhanga sutta : (Kinh Phân Biệt Cúng Dường) Nhân dịp hoàng hậu Mahāpajapati cúng dường Phật hai áo cà-sa; đức Phật giải thích về 14 loại cúng dường hay bố thí tùy theo hạng người nhận, và 4 sự thanh tịnh của các loại cúng dường hay bố thí.

XV- SALĀYATANA-VAGGA :

⁶⁷⁰ Vô tránh : không tranh luận, tránh sự tranh luận, không có điểm nào để tranh luận.

⁶⁷¹ Sáu giới : địa, thủy, hỏa, phong, hư không, thức.

⁶⁷² Sáu xúc xú : sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. (Xúc xú = căn + trần + thức).

⁶⁷³ Mười tám ý hành là Hỷ, Ưu, Xả đối với sáu giới là địa, thủy, hỏa, phong, không và thức.

⁶⁷⁴ Bốn thắng xú là Tuệ, Đế, Huệ thí và Tịch tịnh.

143- Anathapindikovada sutta : (Kinh Giáo Giới Cấp Cô Độc) Thượng tọa Sàriputta hộ niệm cho ông Anàthapindika lúc sắp qua đời. Ngài chỉ cho ông cách hộ trì sáu căn, quán mười giới (10 đại) vô ngã, quán năm uẩn là không, xả Không vô biên xứ, xả Thức vô biên xứ, xả Vô sở hữu xứ, xả Phi tướng phi phi tướng xứ, xả tất cả thế giới. Sau khi chết, ông Anàthapindika được sanh về cung trời Đâu Suất (Tusita), và trở về thế gian viếng Phật.

144- Channovada sutta : (Kinh Giáo Giới Channa) Thượng tọa Sàriputta và Thượng tọa Mahàcunda hộ niệm cho Thượng tọa Channa (Xa Nặc) bệnh nặng. Thượng tọa Sàriputta chỉ cách quán 18 giới phân biệt; Thượng tọa Mahàcunda chỉ cách hành xả, không chấp trước. Nhưng cuối cùng Channa tự sát. Phật nói Channa không tự sát để chấp thủ thân khác.

145- Punnovada sutta : (Kinh Giáo Giới Phú Lô Na) Đức Phật dạy thượng tọa Punna Mantàniputta về tập khởi của dục hỷ từ nơi sáu căn là tập khởi của đau khổ. Rồi Phật phái thượng tọa đi hoằng pháp tại xứ Sunaparantà ở phương tây, nơi có dân chúng rất hung dữ và thô bạo.

146- Nandàkovada sutta : (Kinh Giáo Giới Nandàka) Hoàng hậu Mahàpajapati và 500 nữ

khất sĩ thỉnh Phật ban huấn từ. Phật bảo đại đức Nandaka làm việc này. Đại đức giảng về 18 giới và 3 loại cảm thọ đều là vô thường, mà vô thường là khổ, vậy nên tu tập 7 giác chi để xa lìa, ly tham, đoạn diệt, từ bỏ, hầu đạt đến chánh trí và giải thoát.

147- Cula Rahulovada sutta : (Tiểu kinh Giáo Giới La Hầu La) Đức Phật dắt Ràhula vào rừng Andhavana, giảng cho nghe về 6 căn, 6 trần, 6 thức và 5 uẩn đều là vô thường, khổ, biến hoại, do đó không có gì đáng gọi là của ta, là ta, là tự ngã của ta. Vậy nên tu tập xa lìa, ly tham, từ bỏ để được giải thoát. Nghe xong kinh này Ràhula và hằng ngàn chư thiên đều hết lậu hoặc.

148- Chachakka sutta : (Kinh Sáu Sáu) Đức Phật giảng về 6 căn, sáu trần và 6 thức duyên sanh 6 xúc, 6 xúc duyên sanh 6 thọ, 6 thọ duyên sanh 6 ái. Tất cả 36 pháp ấy đều là vô thường, không thể chấp thủ là tự ngã, mà phải xa lìa, ly tham, từ bỏ để được giải thoát.

149- Mahà Sàlayatanika sutta : (Đại kinh Sáu Xứ) Đức Phật tóm lược con đường tu tập tuần tự từ Chánh kiến về 6 căn đến Tam minh và Giải thoát.

150- Nàgaravindeyya sutta : (Kinh nói cho dân Nàgaravinda) Đức Phật nói với dân chúng làng Nàgaravinda về các Sa-môn và Bà-la-môn

nào đáng được tôn vinh. Đó là những vị đang tịnh hóa 6 căn và 3 nghiệp để làm giảm thiểu tham sân si.

151- Pindapataparissuddhi sutta : (Kinh Khất Thực Thanh Tịnh) Đức Phật khen thưởng tọa Sàriputta thường an trú nơi tánh không; rồi ngài nói một Tỷ kheo, trong khi đi khất thực, phải làm cho việc khất thực được thanh tịnh bằng cách lo đoạn trừ dục, tham, sân, si và hận tâm, đoạn trừ 5 dục trưởng dưỡng, 5 triền cái, liễu tri 5 thủ uẩn, tu tập 37 phẩm trợ đạo, tu tập chỉ và quán, chứng ngộ minh và giải thoát; khi đã đạt được kết quả rồi nên an trú hỷ và hân hoan để tiếp tục tu học các thiện pháp.

152- Indriyabhavana sutta : (Kinh Căn Tu Tập) Đức Phật dạy pháp tu Căn viên thông : Khi căn, trần và thức duyên sanh xúc, xúc duyên sanh khổ thọ, lạc thọ hay bất khổ bất lạc thọ, người tu đều phải xa lìa tất cả xúc thọ, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác.

3/- Samyutta Nikàya⁶⁷⁵ (Tương Ưng Bộ), gom góp những bài Pháp rải rác để giải thích từng điểm trong Phật pháp, sắp xếp theo từng đề

⁶⁷⁵ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 271. Samyutta dịch nghĩa là Tương Ưng, ý nói những bài Pháp cùng một đề tài được đức Phật giảng tương ứng với từng nhóm thính giả khác nhau.

mục. Nội dung nhằm giúp người học Phật hiểu rõ Giáo lý của đức Phật. Gồm 5 tập (vagga), 56 chương (tương ưng, samyutta), 2.889⁶⁷⁶ kinh (sutta) :

Tập I- SAGATHA-VAGGA (Thiên có kệ):
Có 11 chương (samyutta):

Chương 1: Tương ưng Chư Thiên (Devata samyutta).

Chương 2: Tương ưng Thiên Tử (Devaputta samyutta).

Chương 3: Tương ưng Kosala (Kosala samyutta).

Chương 4: Tương ưng Ác Ma (Màra samyutta).

Chương 5: Tương ưng Tỳ Kheo Ni (Bhikkhuni samyutta).

Chương 6: Tương ưng Phạm Thiên (Brahmà samyutta).

Chương 7: Tương ưng Bà La Môn (Bràhmana samyutta).

Chương 8: Tương ưng Trưởng Lão Vangisa (Vangisa samutta).

Chương 9: Tương ưng Rừng (Vana samyutta).

Chương 10: Tương ưng Dạ Xoa (Yakkha samyutta).

Chương 11: Tương ưng Sakka (Sakka samyutta).

⁶⁷⁶ Theo Pali Text Society.

Tập II- NIDANA-VAGGA (Thiên Nhân Duyên): Có 10 chương (samyutta):

Chương 12: Tương ứng Nhân Duyên (Nidana samyutta: Paticca-samuppada).

Chương 13: Tương ứng Minh Kiến (Abhisamayà samyutta).

Chương 14: Tương ứng Giới (Dhatu samyutta).

Chương 15: Tương ứng Vô Thủ (Anatamagga samyutta).

Chương 16: Tương ứng Kassapa (Kassapa samyutta).

Chương 17: Tương ứng Lợi Đắc Cung Kính (Labhasakkara samyutta).

Chương 18: Tương ứng Ràhula (Ràhula samyutta).

Chương 19: Tương ứng Lakkhana (Lakkhana samyutta).

Chương 20: Tương ứng Thí Dụ (Opamma samyutta).

Chương 21: Tương ứng Tỳ Kheo (Khikkhu samyutta).

Tập III- KHANDHA-VAGGA (Thiên Uẩn): Có 13 chương (samyutta):

Chương 22: Tương ứng Uẩn (Khandha samyutta).

Chương 23: Tương ứng Radha (Radha samyutta).

Chương 24: Tương ưng Tà Kiến (Ditthi samyutta).

Chương 25: Tương ưng Nhập (Okkantà samyutte).

Chương 26: Tương ưng Sanh (Uppada samyutta).

Chương 27: Tương ưng Phiền Não (Kilesa samyutta).

Chương 28: Tương ưng Sàriputta (Sàriputta samyutta).

Chương 29: Tương ưng Loài Rồng (Nàga samyutta).

Chương 30: Tương ưng Kim Xí Điều (Supanna samyutta).

Chương 31: Tương ưng Càn Thát Bà (Gandhabbakaya samyutta).

Chương 32: Tương ưng Thần Mây (Valahaka samyutta).

Chương 33: Tương ưng Vacchagotta (Vacchagotta samyutta).

Chương 34: Tương ưng Thiền (Jhana samyutta).

Tập IV- SALÀYATANA-VAGGA (Thiên Sáu Xứ): Có 10 chương (samyutta):

Chương 35: Tương ưng Sáu Xứ (Salàyatana samyutta).

Chương 36: Tương ưng Thọ (Vedanà samyutta).

Chương 37: Tương ưng Nữ Nhân (Matugama samyutta).

Chương 38: Tương ưng Jambukhadaka (Jambukhadaka samyutta).

Chương 39: Tương ưng Samandaka (Samandaka samyutta).

Chương 40: Tương ưng Moggallàna (Moggallàna samyutta).

Chương 41: Tương ưng Tâm (Citta samyutta).

Chương 42: Tương ưng Thôn Trưởng (Gamani samyutta).

Chương 43: Tương ưng Vô Vi (Asankhata samyutta).

Chương 44: Tương ưng Không Thuyết (Avyakata samyutta).

Tập V- MAHÀ-VAGGA (Thiên Đại Phẩm):
Có 12 chương (samyutta):

Chương 45: Tương ưng Đạo (Magga samyutta).

Chương 46: Tương ưng Bảy Giác Chi (Bojjhanga samyutta).

Chương 47: Tương ưng Bốn Niệm Xứ (SatiPatthàna samyutta).

Chương 48: Tương ưng Năm Căn (Indriya samyutta).

Chương 49: Tương ưng Năm Chánh Căn (Sammàppadhana samyutta).

Chương 50: Tương ưng Năm Lực (Bala samyutta).

Chương 51: Tương ứng Bốn Như Ý Túc (Iddhipada samyutta).

Chương 52: Tương ứng Anuruddha (Anuruddha samyutta).

Chương 53: Tương ứng Thiền (Jhana samyutta).

Chương 54: Tương ứng Quán Niệm Hơi Thở (Ànàpàna samyutta).

Chương 55: Tương ứng Dự Lưu (Sotapatti samyutta).

Chương 56: Tương ứng Bốn Sự Thật (Sacca samyutta).

4/- Anguttara Nikàya⁶⁷⁷ (Tăng Chi Bộ), gồm 11 chương (nhóm, nipàta), 171 phẩm (vagga), 2.308 kinh (sutta). Nipàta thứ nhất nói về nhận thức thật đơn giản của con người đối với một sắc, một thanh, một hương, một vị, một xúc, một pháp. Nipàta thứ hai nói về nhận thức của con người đối với hai sắc, hai thanh, hai hương, hai vị, hai xúc, hai pháp. Lần đến nipàta thứ 11 nói về 11 đức tính của một em bé chăn trâu giỏi, tương ứng với 11 đức tính mà một vị khất sĩ giỏi cần có.

1- Chương Một Pháp (Ekakanipata)

01 Phẩm Sắc (Cittapariyadanavaggo)

⁶⁷⁷ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 272; Tăng Chi Bộ của HT Minh Châu.

- 02 Phẩm Đoạn Triền Cái
(Navaraoappahaoavaggo)
- 03 Phẩm Khó Sử Dụng (Akammaniyavaggo)
- 04 Phẩm Không Điều Phục (Adantavaggo)
- 05 Phẩm Đặt Hương và Trong Sáng (Sakavaggo)
- 06 Phẩm Búng Ngón Tay (Pabhassaravaggo)
- 07 Phẩm Tinh Tấn (Viriyambhavaggo)
- 08 Phẩm Làm Bạn Với Thiện
(Kalyaoamittavaggo)
- 09 Phẩm Phóng Dật (Pamadavaggo)
- 10 Phẩm Phi Pháp (Adhammavaggo)
- 11 Phẩm Thứ Mười Một
- 12 Phẩm Vô Phạm (Ajhattikavaggo)
- 13 Phẩm Một Người (Ekapuggalavaggo)
- 14 Phẩm Người Tối Thắng
- 15 Phẩm Không Thể Có Được
- 16 Phẩm Một Pháp (Ekadhammapaëivaggo)
- 17 Phẩm Chung Tử
- 18 Phẩm Makkhali
- 19 Phẩm Không Phóng Dật
- 20 Phẩm Thiên Định (1)
- 21 Phẩm Thiên Định (2)
- 2- Chương Hai Pháp (Dukanipata)**
- 01 Phẩm Hình Phật
- 02 Phẩm Tranh Luận
- 03 Phẩm Người Ngu
- 04 Phẩm Tâm Thăng Bằng

- 05 Phẩm Hội Chúng
- 06 Phẩm Người
- 07 Phẩm Lạc
- 08 Phẩm Tướng
- 09 Phẩm Các Pháp
- 10 Phẩm Kẻ Ngu
- 11 Phẩm Các Hy Vọng
- 12 Phẩm Hy Cầu
- 13 Phẩm Bồ Thí
- 14 Phẩm Đón Chào
- 15 Phẩm Nhập Định
- 16 Phẩm Phần Nộ
- 17 Phẩm Thứ Mười Bảy

3- Chương Ba Pháp

- 01 Phẩm Người Ngu
- 02 Phẩm Người Đóng Xe
- 03 Phẩm Người
- 04 Phẩm Sứ Giả Của Trời
- 05 Phẩm Nhỏ
- 06 Phẩm Các Bà La Môn
- 07 Phẩm Lớn
- 08 Phẩm Ânanda
- 09 Phẩm Sa Môn
- 10 Phẩm Hạt Muối
- 11 Phẩm Chánh Giác
- 12 Phẩm Đọa Xứ
- 13 Phẩm Kusinâra

14 Phẩm Kế Chiến Sĩ

15 Phẩm Cát Tường

16 Phẩm Lỏa Thể

4- Chương Bốn Pháp

01 Phẩm Bhandagama

02 Phẩm Hành

03 Phẩm Uruvelà

04 Phẩm Bánh Xe

05 Phẩm Rohitassa

06 Phẩm NguồnSanh Phước

07 Phẩm Nghiệp Công Đức

08 Phẩm Không Hý Luận

09 Phẩm Không Có Rung Động

10 Phẩm Asura

11 Phẩm Mây Mưa

12 Phẩm Kesi

13 Phẩm Sợ Hãi

14 Phẩm Loài Người

15 Phẩm Ánh Sáng

16 Phẩm Các Căn

17 Phẩm Đạo Hành

18 Phẩm Tư Tâm Sở

19 Phẩm Chiến Sĩ

20 Đại Phẩm

21 Phẩm Bạc Chân Nhân

22 Phẩm Ô Uế

23 Phẩm Diệu Hạnh

- 24 Phẩm Nghiệp
- 25 Phẩm Sợ Hãi Phạm Tội
- 26 Phẩm Thắng Trí
- 27 Phẩm Tham

5- Chương Năm Pháp

- 01 Phẩm Sức Mạnh Hữu Học
- 02 Phẩm Sức Mạnh
- 03 Phẩm Năm Phần
- 04 Phẩm Sumana
- 05 Phẩm Vua Munda
- 06 Phẩm Triền Cái
- 07 Phẩm Tượng
- 08 Phẩm Chiến Sĩ
- 09 Phẩm Trưởng Lão
- 10 Phẩm Kakudha
- 11 Phẩm An Ổn Trú
- 12 Phẩm Andhakavinda
- 13 Phẩm Bệnh
- 14 Phẩm Vua
- 15 Phẩm Tikandaki
- 16 Phẩm Diệu Pháp
- 17 Phẩm Hiềm Hận
- 18 Phẩm Nam Cư Sĩ
- 19 Phẩm Rừng
- 20 Phẩm Bà La Môn
- 21 Phẩm Kimbila
- 22 Phẩm Măng Nhiếc

23 Phẩm Du Hành Dài

24 Phẩm Trú Tại Chỗ

25 Phẩm Ác Hành

26 Phẩm Cự Túc Giới

6- Chương Sáu Pháp

01 Phẩm Đáng Được Cung Kính

02 Phẩm Cần Phải Nhớ

03 Phẩm Trên Tất Cả

04 Phẩm Chư Thiên

05 Phẩm Dhammika

06 Đại Phẩm

07 Phẩm Chư Thiên

08 Phẩm A La Hán

09 Phẩm Mát Lạnh

10 Phẩm Lợi Ích

11 Phẩm Ba Pháp

12 Phẩm Các Kinh Không Nhiếp Trong Phẩm

7- Chương Bảy Pháp

01 Phẩm Tài Sản

02 Phẩm Tùy Miên

03 Phẩm Vajji

04 Phẩm Chư Thiên

05 Phẩm Đại Tế Đàn

06 Phẩm Không Tuyên Bó

07 Đại Phẩm

08 Phẩm Về Luật

09 Phẩm Các Kinh Không Nhiếp

8- Chương Tám Pháp

- 01 Phẩm Từ
- 02 Phẩm Lớn
- 03 Phẩm Gia Chủ
- 04 Phẩm Bồ Thí
- 05 Phẩm Ngày Trai Giới
- 06 Phẩm Gotami
- 07 Phẩm Đất Rung Động
- 08 Phẩm Song Đôi
- 09 Phẩm Niệm
- 10 Phẩm Tham Ái

9- Chương Chín Pháp

- 01 Phẩm Chánh Giác
- 02 Phẩm Tiếng Rống Sư Tử
- 03 Phẩm Chỗ Cư Trú Các Hữu Tình
- 04 Đại Phẩm
- 05 Phẩm Pancala
- 06 Phẩm An Ổn
- 07 Phẩm Niệm Xứ
- 08 Phẩm Chánh Cần
- 09 Phẩm Bốn Như Ý Túc
- 10 Phẩm Tham

10- Chương Mười Pháp

- 01 Phẩm Lợi Ích
- 02 Phẩm Hộ Trì
- 03 Phẩm Lớn
- 04 Phẩm Upàli và Ānanda

- 05 Phẩm Măng Nhiếc
- 06 Phẩm Tâm Của Mình
- 07 Phẩm Song Đôi
- 08 Phẩm Ước Nguyện
- 09 Phẩm Trưởng Lão
- 10 Phẩm Nam Cư Sĩ
- 11 Phẩm Sa Môn Tướng
- 12 Phẩm Đi Xuống
- 13 Phẩm Thanh Tịnh
- 14 Phẩm Thiên Lương
- 15 Phẩm Thánh Đạo
- 16 Phẩm Người
- 17 Phẩm Janussoni
- 18 Phẩm Thiệt Lương
- 19 Phẩm Thánh Đạo
- 20 Phẩm Các Hạng Người
- 21 Phẩm Thân Do Nghiệp Sanh
- 22 Phẩm Không Có Đầu Đê

11- Chương Mười Một Pháp

- 01 Phẩm Y Chỉ
- 02 Phẩm Tùy Niệm
- 03 Phẩm Tổng Kết

5/- Khuddaka Nikàya⁶⁷⁸ (Tiểu Bộ), ghi chép những bài kệ vần tắt, gồm 15 tập, chia làm 3 nhóm, mỗi nhóm 5 tập như sau :

1/ Khuddaka Patha, Tiểu Tụng gồm những bài kinh Ngắn :

1- Saranattàya: (Kinh Quy Y Tam Bảo) Lập lại 3 lần lời nguyện quy y Tam Bảo; thọ 5 giới cư sĩ.

2- Dasasikkhapada: 10 giới của Sa di; cư sĩ giữ 5 giới đầu.

3- Dvattimsakara: Danh sách 32 thành phần của cơ thể con người.

4- Kumàrapanha: Giáo lý gồm 10 câu hỏi dành cho người mới vào đạo.

5- Mangala sutta: Đức Phật dạy nên làm gì để được phước báo cao thượng nhất.

6- Ratana sutta: (Kinh Bảo Châu) Đức Phật nói lên sự thật cao quý của Tam Bảo, của những người quy y Tam Bảo và giữ gìn 5 giới, để cầu nguyện cho dân chúng Vesàli được hết bệnh dịch tả.

7- Tirokudda sutta: Một bài kệ nói về việc cúng kiến thân nhân qua đời.

⁶⁷⁸ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 272-275.

8- Nidhikanda sutta: Một bài kệ nói về sự gìn giữ kho báu thật sự.

9- Metta sutta (Karaniya sutta, Maitri sutra): (Kinh Từ Bi) Một bài kệ nói về tình thương cao cả. "... Như một bà mẹ đang đem thân mạng mình che chở cho đứa con duy nhất, chúng ta hãy đem lòng từ bi mà đối xử với tất cả mọi loài..."

2/ Dhammapada, Pháp Cú gồm 423 bài kệ (gatha) của đức Phật, chia ra theo đề tài thành 26 tập (vagga).

3/ Udàna, Tự Thuyết gồm 80 Udàna chia ra thành 8 tập (vagga), là những lời tuyên bố long trọng của đức Phật trong những trường hợp đặc biệt. Phần lớn bằng văn vần, có kèm theo phần văn xuôi kể lại Phật nói trong trường hợp nào.

4/ Itivuttaka, Bốn Sự gồm 112 bài kinh ngắn chia thành 4 nipàta (nhóm), mỗi kinh bắt đầu bằng "iti vuccati" có nghĩa là Đức Phật đã nói.

5/ Sutta-Nipàta, Những Bài Kinh Suu Tập, quan trọng về phần huyền thoại và cấu trúc phức tạp. Các kinh đều bằng văn vần, có phần mở đầu bằng văn xuôi. Gồm 5 tập (vagga) :

1- Uruga vagga: có 12 kinh. Kinh thứ 3 là Khaggavisana (Kinh Độc Giác Ngưu), thường lập lại câu "Hãy để cho vị khát sĩ đi lang thang một mình như con độc giác ngưu".

2- Cula vagga: có 14 kinh.

3- Mahà vagga: có 12 kinh. Trong đó có 3 kinh quan trọng: a) Kinh Pabbajjà nói về cuộc gặp gỡ giữa Phật và vua Bimbisàra trước khi Phật thành đạo; b) Kinh Padhana nói về sự tinh tấn của đức Phật và sự mê hoặc của Ma vương; c) Kinh Nàlaka có lời mở đầu (vatthu-gatha) nói về đạo sĩ Asita xem tướng cho thái tử sơ sanh Siddhattha.

4- Atthaka vagga (sanskrit: Artha varga): có 16 kinh, trong đó có 4 kinh chỉ có 8 câu thơ. Bốn kinh đó là Guhatthaka, Dutthatthaka, Suddhatthaka và Paramatthaka.

5- Parayana vagga: gồm 16 câu hỏi với lời giải đáp của đức Phật bằng văn vần. Lời mở đầu (vatthu gatha) nói về chuyện nhà hiền triết tên Bavari đến viếng Phật, và các đệ tử của ông ta nêu câu hỏi.

6/ Vimana vatthu, Chuyện Những Cảnh Trời, gồm 85 bài thơ chia thành 7 tập (vagga). Những người được sanh về các cõi trời kể lại do thiện nghiệp nào được sanh về cõi trời đó.

7/ Peta Vatthu, Chuyện Cảnh Giới Ngạ Quỷ, gồm 51 bài thơ chia thành 4 tập (vagga). Những người bị đọa làm ngạ quỷ kể lại do đã gây ác nghiệp nào, bị sanh vào cõi đau khổ ra sao.

8/ Theragatha, Trưởng Lão Kệ, gồm 264 bài kệ của các vị Thượng Tọa.

9/ Therigatha, Trưởng Lão Ni Kệ, gồm 100 bài kệ của các Ni Sư.

10/ Jataka, Bốn Sanh, còn gọi là Túc Sanh Truyện, gồm 547 câu chuyện tiền thân của đức Phật. Về sau có thêm phần *Nidana katha* nói về cuộc đời đức Phật từ lúc đản sanh đến khi thành lập tinh xá Jetavana.

11/ Niddesa, Nghĩa Thích, gồm những bài bình giảng, chia thành 3 phần Mahà Niddesa (bình giảng về Atthaka vagga), Cula Niddesa (bình giảng về Parayana vagga) và Khaggavisana sutta. Về sau Niddesa lại được Sàriputta bình giảng trong kinh Saddhammapajjotika.

12/ Patisambhida, Kiến Thức Phân Giải. Phân giải về các quan niệm, kiến thức, sai lầm, cách thở trong lúc thiền, v.v... Phần lớn theo hình thức vấn đáp như trong tạng Luận (Abhidhamma).

13/ Apadana (sanskrit : Avadana), Kinh Thí Dụ, kể lại chuyện đời trước của các vị A-la-hán, đệ tử, vân vân, bằng văn vần.

14/ Buddhavamsa, Tiểu Sử Đức Phật, đức Phật trả lời một câu hỏi của Sàriputta về lời phát nguyện thành Phật đầu tiên, và lời tiên tri của 24 vị Phật trước về ngài, và cuối cùng chuyện gì đã xảy ra cho ngài.

15/ Cariya Pitaka, Phẩm Hạnh Của Thánh Nhân, gồm 35 câu chuyện bằng văn vần trích từ tập Jataka, và được sắp xếp theo thứ tự 10 ba-la-mật (bồ thí, trì giới, ...) mà đức Phật đã đạt được. Nhưng chỉ có 7 ba-la-mật được kể ra, thiếu 3.

Tạng Kinh của Bắc tông được phân loại như sau :

A- **Phân chia theo thời gian thuyết pháp** của đức Phật, bằng bài kệ "*Ngũ Thời Thuyết Pháp*" của Thiên Thai tông như sau :

"Hoa Nghiêm tối sơ tam thất nhật. (21 ngày)

"A Hàm thập nhị, Phương Đẳng bát. (12 năm + 8 năm)

"Nhị thập nhị niên Bát Nhã đàm. (22 năm)

"Pháp Hoa, Niết Bàn, cộng bát niên. (8 năm)⁶⁷⁹

Nghĩa là có 5 giai đoạn thuyết pháp của Phật như sau :

⁶⁷⁹ Theo bài kệ này thì đức Phật đã thuyết pháp trong 50 năm. Cũng có thuyết cho rằng Phật xuất gia năm 19 tuổi và thành đạo năm 25 tuổi. Nhưng theo soạn giả, các thuyết đó không đúng. Căn cứ vào bài kệ "Ngũ thời thuyết pháp", ta nên nghĩ rằng giữa 2 thời có thể có một khoảng thời gian chuyển tiếp, trong đó 2 thời chồng lên nhau. Hội Phật Giáo Thế Giới đã xác nhận Phật thành đạo năm 35 tuổi và nhập diệt năm 80 tuổi; như vậy *Phật chỉ thuyết pháp trong 45 năm*.

1. **Hoa Nghiêm** (Avatamsaka): sau khi thành đạo, đức Phật thuyết kinh Hoa Nghiêm liên tiếp trong 21 ngày, ngay tại Bồ Đề Đạo Tràng, nói về hoa tạng thế giới: Tâm toàn chơn thì bồ đề niết bàn hiện tiền; tâm khởi vọng thì vạn pháp sanh. Tất cả sự vật hữu hình và vô hình đều tùy theo nhân duyên trong mỗi thời mà phát sanh nơi Vọng Tâm. Bảy yếu tố căn bản của vũ trụ (7 đại) là đất, nước, gió, lửa, hư không, thức và trí đều hòa hợp dung thông nhau trong một tổng thể gọi là Chơn Tâm. Do đó nên nói tất cả là một, một là tất cả, vạn pháp quy nhất.

2. **A Hàm** (Agama): thấy kinh Hoa Nghiêm quá thâm sâu khó hiểu đối với chúng sanh, Phật liền thuyết kinh A Hàm trong 12 năm, bắt đầu bằng kinh "Chuyển Pháp Luân" tại Lộc Uyển, nói về Tứ Diệu Đế và Vô ngã tướng; sau đó nói về 12 Nhân Duyên. Bộ A Hàm gồm 2086 kinh chia ra 4 tiểu bộ: *Dirghàgama* (Trường A Hàm), *Madhyamàgama* (Trung A Hàm), *Samyuktàgama* (Tập A Hàm) và *Ekottarikàgama* (Tăng-nhất A Hàm).

- Kinh Trường A Hàm gồm 4 phần, 22 tập, 30 kinh, được xếp vào Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh tập 1. Phần thứ nhất nói về đức Phật, phần thứ hai nói về giáo lý và các pháp môn tu, phần thứ ba nói về những lời vấn nạn của ngoại đạo,

phần thứ tư nói về sinh, thành, hoại, diệt của thế giới. Trong đó có: kinh Sơ Đại Bản Duyên, kinh Đại Bát Niết Bàn (kinh Du Hành), kinh Nhân Bản Dục Sanh, kinh Thiện Sanh, kinh Chúng Tập (Sangiti sutra), kinh Tín Phật Công Đức, kinh Phạm Võng (Phạm Động), kinh Sa Môn Quả, kinh Thế Ký. Kinh Trường A Hàm của Trung Hoa có 30 bài kinh, trong đó có 26 bài được học giả Nhật Anesaki xác nhận giống các kinh trong Trường Bộ (Digha nikàya).

- Kinh Trung A Hàm gồm 5 phần, 18 phẩm, 60 tập, 222 kinh, được xếp vào Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh tập 1. Đại ý nói về Tứ Diệu Đế, 12 Nhân Duyên, thí dụ, ngôn hạnh của Phật và các đệ tử. Trong đó có: kinh Thiện Pháp, kinh Thủy Dụ, kinh Lậu Tận, kinh Phân Biệt Thánh Đế, kinh Hải Bát Đức (Chiêm Ba), kinh Luân Vương Thất Bảo, kinh Tứ Châu, kinh Tần Bà Ta La Vương Nghinh Phật, kinh Thiên Sứ, kinh A Na Luật Bát Niệm, kinh Ly Thùy Miên, kinh Thị Pháp Phi Pháp, kinh Đại Nhân, kinh Khổ Âm, kinh Đạt Phạm Hạnh, kinh Cù Đàm Di Ký Quả, kinh Hành Dục, kinh Hàng Ma, kinh Tu Đạt Đa, kinh Anh Vũ (Nghịch Báo Sai Biệt), Bát Nhã Tâm Kinh, kinh Trì Trai, kinh Ái Sinh, kinh Tà Kiến, kinh Tiễn Dụ, Bộ Trung A Hàm Trung Hoa

có 98 kinh giống với các kinh trong Trung Bộ (Majhima nikàya).

- Kinh Tăng Nhất A Hàm gồm 51 tập, 52 phẩm, 472 kinh, được xếp vào Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh tập 2. Gồm các kinh về pháp số từ 1 pháp đến 11 pháp, nên gọi là Tăng Nhất. Trong đó có: kinh A La Hán Cụ Đức, kinh Tứ Nhân Xuất Hiện Thế Gian, kinh Ba Tư Nặc Vương Thái Hậu Băng Trần Thổ Độn Thân, kinh Cấp Cô Trưởng Giả Nữ Đắc Độ Nhân Duyên, kinh Thí Thực Hoạch Ngũ Phước Báo, kinh Ương Quật Ma, kinh Lục Sĩ Di Sơn, kinh Vị Tăng Hữu Pháp, kinh Xá Lợi Phát Ma Ha Mục Liên Du Tứ Cù, kinh Thất Phật Phụ Mẫu Tánh Tự, kinh Phóng Ngưu, kinh Ngọc Da Nữ, kinh Đại Ái Đạo Bát Niết Bàn, kinh Phật Mẫu Bát Nê Hoàn, kinh Xá-Vệ Quốc Vương Thập Mộng. Tăng Nhất A Hàm Trung Hoa có 153 kinh giống với các kinh trong Tăng Chi Bộ (Anguttara nikàya).

- Kinh Tap A Hàm gồm 50 tập, 1362 kinh, được xếp vào Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh tập 2. Gồm những kinh ngắn lẫn lộn với nhau. Trong đó có: kinh số 3 Tam Pháp Ấn, kinh số 10 Ngũ Âm, kinh số 15 Chuyển Pháp Luân, kinh số 28 Bát Chánh Đạo, kinh số 38 Ương Quật Ma, kinh số 41 Nguyệt Dụ, kinh số 45 Giải Hạ, kinh

số 46 Ba Tư Nặc Vương Thái Hậu Băng Trần Thổ Độn Thân, kinh số 47 Phóng Ngưu.

3. **Phương Đẳng** (Vaipulya): Phật thuyết kinh Phương Đẳng (còn gọi là Phương Quảng), như các kinh Đại Bảo Tích, Lăng Nghiêm, Kim Cang... trong 8 năm, nói về tánh bình đẳng của các pháp.

4. **Bát Nhã** (Prajna): Phật thuyết kinh Bát Nhã trong 22 năm, nói về tánh không của các pháp.

5. **Pháp Hoa** (Saddharma pundarika), **Niết Bàn** (Parinirvana): Sau cùng Phật thuyết kinh Pháp Hoa và Niết Bàn trong 8 năm, nói về Phật tánh của tất cả chúng sanh, cảnh giới Niết bàn, đính chánh ý nghĩa những đoạn kinh thường bị hiểu sai, và nói về lúc Phật sắp nhập Niết bàn.

B- *Phân loại theo thể văn trong kinh*, bằng bài kệ "*Thập Nhị Bộ Kinh*" (Dvadasanga buddha vacana) sau đây :

"Trường Hàng, Trùng Tụng, kiêm Cô Khởi,

"Nhân Duyên, Thí Dụ, cập Tụ Thuyết,

"Bốn Sự, Bốn Sanh, Vị Tăng Hữu,

"Phương Quảng, Luận Nghị, cập Ký Việp.

Nghĩa là theo văn thể thì có *12 bộ (loại) kinh* như sau :

1. **Trường Hàng** (Sutra): thuộc loại văn xuôi, gồm các Khế kinh.

2. **Trùng tụng** (Geya): thuộc loại văn vần, kệ tụng tóm lược phần văn xuôi cho dễ nhớ.

3. **Cô Khởi Kệ** (Gatha): thuộc loại văn vần, kệ ghi trực tiếp lời Phật dạy, không phải để tóm lược phần văn xuôi ở trước.

4. **Nhân Duyên** (Nidana): nêu lên duyên khởi các kinh hay các điều luật của Phật.

5. **Thí Dụ** (Avadana): Phật kể lại chuyện đời trước của các đệ tử, thánh nhân ... để làm thí dụ.

6. **Tự Thuyết** (Udàna): tự ý Phật nói kinh trong những trường hợp đặc biệt, không vì có người thưa hỏi.

7. **Bổn Sự** (Itivuttaka): Phật kể lại những hạnh nguyện, việc làm của Phật trong các đời trước.

8. **Bổn Sanh** (Jātaka): Còn gọi là Túc Sanh Truyện. Phật tự thuật các đời trước của mình để làm gương.

9. **Vị Tăng Hữu** (Abbhuta dharma): kinh ghi lại những việc thần bí, hy hữu, không thể nghĩ bàn về đức Phật.

10. **Phương Quảng** (Vaipulya): kinh giảng nói giáo nghĩa rộng lớn sâu xa.

11. **Luận Nghị** (Upadesa): thảo luận, lý luận, vấn đáp để làm sáng tỏ ý nghĩa một vấn đề.

12. **Ký Việc** hay **Thọ Ký** (Vyakarana): nói trước những việc sẽ xảy ra về sau để làm tăng đức tin nơi các đệ tử.

Tạng Kinh đầy đủ nhất của Bắc tông hiện nay là bộ "*Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh*" của Trung Hoa.

Tạng Luận (Abhidhamma Pitaka)

Tạng Luận hay *Vi Diệu Pháp*, còn gọi là *Thắng Pháp*, là tinh hoa của Phật Giáo. Tạng Kinh chứa đựng những lời dạy thông thường (vohara desana), còn tạng Luận gồm các giáo lý cùng tột (paramattha desana) của đạo Phật, nhằm biện luận, phân tích, xếp loại các hiện tượng về tâm lý, vũ trụ và siêu hình trong đạo Phật cho người tu học dễ hiểu ý nghĩa thâm sâu của giáo lý.

Đối với một vài học giả, Vi Diệu Pháp không phải do đức Phật giảng mà do các đại sư uyên bác khởi thảo về sau, khoảng đầu thời kỳ tượng pháp (Khoảng 500 năm sau khi Phật nhập niết bàn). Tuy nhiên, ai cũng phải nhìn nhận rằng chính đức Phật đã dạy phần chánh yếu của tạng này. Những đoạn gọi là Mâtikà hay Nòng Cốt

Nguyên Thủy của giáo lý cao thượng này như thiện pháp (kusala dhamma), bất thiện pháp (akusala dhamma) và bất định pháp (abyakata dhamma) trong 6 tập của tạng Luận, trừ tập Kathavatthu, đều do đức Phật dạy. Ngài Sàriputta được danh dự lãnh trọng trách giải thích sâu vào chi tiết, và ngài Mahākassapa trùng tuyên lại trong kỳ kiết tập kinh điển lần thứ nhất. Dù tác giả là ai, chắc chắn Tạng Luận cũng là công trình sáng tạo của một bộ óc kỳ tài, chỉ có thể so sánh với một vị Phật. Tập Patthana Pakarana, vừa phức tạp vừa tế nhị, diễn tả mối tương quan nhân quả với đầy đủ chi tiết. Vi Diệu Pháp phân tích và trình bày đầy đủ chi tiết về sắc, thọ, tưởng, hành, thức để giúp chúng ta hiểu rõ con người, và hướng dẫn chúng ta đến sự thành đạt mục tiêu tối hậu của sự tu tập là giác ngộ và giải thoát.

Hầu hết các học giả Phật Giáo đều xác nhận rằng muốn thông hiểu giáo lý của đức Phật phải có kiến thức về Tạng Luận, vì đó là chìa khóa mở cửa vào tri kiến Phật.

Tạng Luận Pali của Nam tông gồm có 7 bộ

:

1. **Dhamma sanghani**, Pháp Tụ Luận, liệt kê các pháp hợp thành vũ trụ.

2. **Vibhanga**, Phân Biệt Luận, xác định và phân loại các pháp.

3. **Dhatu katha**, Chất Ngữ Luận hay Giới Thuyết Luận, liệt kê và nói về tương quan giữa các yếu tố trong vũ trụ.

4. **Puggala pannatti**, Nhân Chế Định Luận hay Nhân Thi Thiết Luận, phân tích và mô tả về những cá tính con người.

5. **Katha vatthu**, Biện Giải Luận hay Thuyết Sự Luận, của Moggalliputta Tissa, nêu lên những điểm tranh luận, và bác bỏ các lập luận ngoại đạo.

6. **Yamaka**, Song Đối Luận, nói về những "cặp đôi". Phân tích tâm lý cho thấy tính cách đối đãi trong tư tưởng con người.

7. **Patthana**, (Phát Trí Luận), nói về nhân quả tương quan giữa các hiện tượng.

Ngoài ra về sau Nam tông còn có các bộ luận sau đây :

- **Visudhimagga**, Thanh Tịnh Đạo Luận, của Buddhagosha vào thế kỷ thứ 5, có giá trị như một bộ bách khoa toàn thư Phật giáo.

- **Sumangala Vilasini**, Trường Tập Kinh Chú Sớ, giải thích toàn tập Trường Bộ.

- **Panca Pakarana Atthokattha**, Ngũ Thư Thuật Nghĩa: Năm sách chú giải Tạng Luận.

- **Abhidhammattha**, Thắng Pháp Tập Yếu, của Anuruddha vào thế kỷ thứ 8, toát yếu và giải thích rõ ràng giáo nghĩa theo Thượng Tọa Bộ. Đã được Hòa Thượng Minh Châu dịch sang tiếng Việt.

Tạng Luận Sanscrit của Bắc tông đầu tiên do trường phái Sarvastivadin (Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ) cũng gồm có 7 bộ, về sau đều được dịch và xếp vào *Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh* tập 26 :

1. **Sangitiparyayapada**, Tập Di Môn Túc⁶⁸⁰ Luận của Sariputra, 20 tập.

2. **Dharmaskandhapada**, Pháp Uẩn Túc Luận của Maudgalyayana, 12 tập.

3. **Prakaranapada**, Phẩm Loại Túc Luận của Vasumitra, 18 tập.

4. **Dhatukayapada**, Giới Thân Túc Luận của Vasumitra, 3 tập.

5. **Vijnanakayapada**, Thức Thân Túc Luận của Devasarman, 16 tập.

6. **Prajnaptisastra**, Thi Thiết Túc Luận của Maudgalyayana.

7. **Jnanaprasthana**, Phát Trí Luận của Katyayaniputra, 20 tập.

⁶⁸⁰ Chữ *Túc* ở đây có nghĩa là chân, dùng làm cơ sở cho thân là Phát Trí Luận.

Vào năm -200, dưới triều vua Kaniska, tại xứ Kasmira, *Tổ thứ 12 là Asvaghosa soạn ra bộ Mahāvibhasa (Đại Tỳ-bà-sa), còn gọi là Abhidharma mahāvibhasa sastra (A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa Luận) gồm 100.000 bài kệ đúc kết cả 7 bộ luận của phái Sarvastivadin (Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ). Tổ thứ 21 là Vasubandhu soạn ra bộ Abhidharma Kosa (Câu Xá Luận) gồm 30 tập.*

Hiện nay, trong *Đại Tạng Kinh Trung Hoa* có 158 bộ luận, như : Lục Túc Luận, Luận Đại Tỳ-bà-sa, Luận Đại Trí Độ, Luận Thập Trụ Tỳ-bà-sa, Luận Thập Địa Kinh, Luận Du-già-sư-địa, Luận Thành Duy Thức, Luận Nhiếp Đại Thừa, Luận Trung Quán, Bách Luận, Luận Thập Nhị Môn, ...

3- Thập Đại Đệ Tử

1- Sàriputta (Xá Lợi Phất), trí tuệ đệ nhất.

Ông Sàriputta, nhỏ hơn đức Phật vài tuổi, sanh tại làng Upatissa (Nàlaka), quận Nàlandà, cha tên Vangantà⁶⁸¹, mẹ tên Rùpa Sari. Lúc có

⁶⁸¹ Xem "The Buddha and his teachings" của Narada, trang 114. Theo Phật Học Từ Điển của Đoàn Trung Còn thì cha của Sàriputta tên là Tyshya (Tissa, Đề Xá).

thai ông, bà Sari bỗng trở nên thông minh tuyệt vời, luận đạo và giảng kinh Veda rất hay, hơn cả chồng là ông Vangantà và anh là ông Dìghanakha. Ông Sàriputta có cả thảy 3 người em gái là Cala, Upacala và Sisupacala, và 3 người em trai là Cunda, Upasena và Revata. Cả 3 người em trai về sau đều xuất gia và đắc quả A-la-hán⁶⁸².

Theo phẩm *Xá-Lợi Mục-Liên Nhân Duyên* trong *Phật Bản Hạnh Tập Kinh 48*, từ thuở nhỏ ông Sàriputta đã có thân tướng khôi ngô, khi lớn lên học tập các kỹ nghệ, thông hiểu bốn kinh Veda. Năm 16 tuổi, ông đã luận nghị hàng phục được người khác, các anh em trong dòng họ thảy đều quy phục. Ông trở thành người nổi tiếng trong làng nên có biệt danh là Upatissa. Ông kết bạn thân với ông Moggallàna ở làng Kolita bên cạnh. Một hôm, cả hai rủ nhau đến dự lễ cúng tế long trọng ở thành Ràjagaha, thấy mọi người vui chơi hỗn tạp, chợt nghĩ đến cuộc đời vô thường, hai người bạn rủ nhau đi tìm thầy học đạo. Sau khi dò hỏi các vị đạo sư đương thời, Sàriputta và Moggallàna đến thọ giáo với đạo sư Sanjaya, một trong sáu ngoại đạo. Chỉ trong bảy ngày, hai ông đã thông suốt được giáo chỉ của thầy, và được

⁶⁸² Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 209-211.

giao cho chức giáo thọ, có thể thay thầy để chỉ dạy cho các bạn đồng môn. Nhưng Sàriputta và Moggallàna chưa hài lòng, hai ông chia tay nhau đi tìm chân sư, Sàriputta đi về miền nam, Moggallàna đi về phương bắc, hẹn khi gặp được chân sư sẽ thông báo cho nhau để cùng đến học.

Chẳng bao lâu, ông Sàriputta đang đi trong thành Ràjagaha bỗng gặp đại đức Assaji đang đi khát thực. Thấy đại đức Assaji có vẻ mặt thanh thoát, tướng đi oai nghi tề chỉnh, ông đến hỏi :

- Kính bạch tôn giả, ngũ quan của ngài thật là trong sáng và thanh tịnh. Xin ngài hoan hỷ cho con biết vì sao ngài thoát ly thế tục ? Ai là vị tôn sư của ngài? Ngài truyền bá Giáo Pháp của ai ?

- Này đạo hữu, Đại đức Assaji đáp, bản tăng chỉ là một tu sĩ sơ cơ, chưa đủ khả năng giảng giải Giáo Pháp đầy đủ và rành rẽ cho đạo hữu.

- Kính bạch tôn giả, con là Sàriputta ở làng Upatissa, kính xin tôn giả tùy hỷ chỉ giáo ít nhiều, con sẽ cố gắng tự tìm hiểu được phần nào hay phần nấy. Xin ngài dạy cho con vài điểm thiết yếu, tóm lược cho con một vài ý quan trọng trong Giáo Pháp mà ngài đã học được.

- Đức bốn sư Gotama chỉ dạy rất nhiều, nhưng bản tăng chỉ thuộc được bốn câu kệ sau đây. Vậy bản tăng xin đọc cho đạo hữu nghe :

Ye dhamma hetuppabhava

*tesam hetum tathagato.
Aha tesan ca yo nirodho
evam vadi mahà samano.*

Có nghĩa là :

Các pháp đều do nhân duyên sanh.
Nhu Lai đã giảng giải rõ ràng các
nhân duyên đó
Và chỉ cách chấm dứt các pháp.
Vị Đại Sa môn dạy như thế.⁶⁸³

Bốn câu kệ đó vừa tóm tắt lý nhân duyên về sự sanh diệt của các pháp (vạn vật vô thường) vừa chỉ cách tu tập giải thoát (chấm dứt các pháp). Ông Sàriputta vốn rất thông minh, vừa nghe xong hai câu đầu liền bùng ngộ và đắc quả Tu-đà-hoàn (Sotàpatti). Từ đó về sau, để tỏ lòng biết ơn đối với Đại đức Assaji, mỗi khi nghe Đại đức Assaji ở nơi nào thì ông Sàriputta quay về hướng ấy chấp tay đánh lễ, và lúc ngủ luôn luôn quay đầu về hướng ấy.

Đúng theo lời cam kết, Sàriputta đi tìm Moggallàna báo tin và đọc lại bốn câu kệ. Nghe xong, ông Moggallàna cũng đắc quả Tu-đà-hoàn. Hai ông liền đến thầy cũ là đạo sư Sanjaya Belatthiputta báo tin và mời thầy cùng đến thọ

⁶⁸³ Bài kệ bằng chữ Hán như sau:

"Chư pháp tùng duyên sanh,
"Diệt tùng nhân duyên diệt.
"Ngã, Phật, Đại Sa môn,
"Thường tác như thị thuyết.

giáo với Phật. Đạo sư Sanjaya từ chối, nhưng có 155 đệ tử của ông cùng theo hai ông Sàriputta và Moggallàna đến Rừng Kè xin thọ giáo với Phật. Một tuần lễ sau Đại đức Moggallàna đắc quả A-la-hán. Đến tuần thứ hai, khi nghe đức Phật thuyết kinh Vedanà Pariggaha cho đạo sĩ Dìghanakha, Đại đức Sàriputta đắc quả A-la-hán. Chiều ngày hôm ấy, đức Phật triệu tập tất cả các đệ tử đến quanh ngài để tán phong Đại đức Sàriputta làm đệ nhứt đệ tử, trí tuệ bậc nhứt.

Theo kinh *Thập Nhị Du*, sau khi xuất gia, Sàriputta thường theo bên Phật, giúp ngài trong việc giáo hóa, tổ chức và điều hành Giáo Hội. Ông thường được Phật khen ngợi và tin dùng. Ông là người chủ chốt trong việc hướng dẫn cư sĩ Sudattà kiến lập tinh xá Jetavana từ đầu đến cuối. Khi Devadatta lập Giáo Hội riêng ở Gayàsisa, chính Sàriputta và Moggallàna đã đến tận nơi thuyết pháp và khuyên nhủ các vị khát sĩ nên trở về với Phật. Cũng chính đại đức Sàriputta là người chuyên giảng rộng lại phần Giáo Pháp cao siêu (Abhidhamma) của đức Phật đã nói, để các vị khát sĩ được dễ hiểu.

Năm -545, Thượng tọa Sàriputta về làng Upatissa thăm mẹ bệnh nặng và đã săn sóc bà cho đến khi bà lâm chung. Sau lễ trà tỳ của bà Sari, sẵn có mặt đầy đủ bà con và dân cư quen

biết trong làng, Thượng tọa thuyết pháp cho họ nghe. Mọi người đều chăm chú lắng nghe vì Thượng tọa nói hay lắm. Thượng tọa giảng về cuộc đời là vô thường và đầy đầy những thống khổ về thân cũng như về tâm, Chánh Pháp là con đường duy nhất có thể đưa con người ra khỏi biển khổ sanh tử để đến niết bàn an lạc thanh tịnh. Sau thời pháp, Thượng tọa làm lễ quy y Tam Bảo cho gần mười người. Rồi đêm đó Thượng tọa ngồi nhập định trong tư thế kiết già. Đến sáng sớm hôm sau, chú thị giả Cunda mới biết là Thượng tọa Sàriputta đã nhập diệt có lẽ vào lúc nửa đêm. Trước đó Thượng tọa có nói là muốn nhập diệt trước Phật, và dặn Cunda nên đem y bát và xá lợi của Thượng tọa đến trình Phật và xin Phật cho chú đi theo kệ cận ngài. Y bát và xá lợi của Thượng tọa Sàriputta được vua xứ Kosala thỉnh về Sàvatthi và xây tháp thờ tại Jetavana. Ngoài ra, dân làng Upatissa và Phật tử còn xây một tháp khổng lồ bằng gạch thờ ngài tại viện Đại học Nàlandà.

Theo kinh Pháp Hoa, đức Phật có thọ ký cho ngài Sàriputta sẽ thành Phật hiệu là Hoa Quang Như Lai (Padmaprabha), ở thế giới tên Ly Cầu (Viradja), vào kiếp Đại Bửu Trang Nghiêm (Mahà ratana vyuha kalpa).

Tác phẩm của ngài để lại : A-tỳ-đạt-ma Tập
Dị Môn Túc Luận (20 quyển); Luận Xá Lợi Phất
A-tỳ-đàm (30 quyển).

2. Moggallàna (Mục Kiền Liên), thần thông đệ nhất.

Ông Moggallàna, sanh cùng một ngày với ông Sàriputta, người làng Kolita, gần Nàlandà, cha tên Moggalla(?), mẹ tên Moggali(?) (Thanh Đề), thuộc dòng Bà-la-môn, phong lưu, sang trọng. Ông là người thông minh trí tuệ, học rộng và có đức hạnh. Ông kết bạn thân với ông Sàriputta ở làng Upatissa, kế bên làng ông. Một hôm, cả hai rủ nhau đến dự lễ cúng tế long trọng ở thành Ràjagaha, thấy mọi người vui chơi hỗn tạp, chợt nghĩ đến cuộc đời vô thường, hai người bạn rủ nhau đi tìm thầy học đạo. Nhưng cha mẹ ông không thuận cho ông xuất gia. Ông tuyệt thực luôn mấy ngày liền. Cha mẹ ông đành chịu theo ý ông. Hai ông Moggallàna và Sàriputta liền rủ nhau đến nghe sáu vị đạo sư ngoại đạo thuyết pháp, cuối cùng hai ông đến xin thọ giáo với đạo sư Sanjaya. Chỉ trong bảy ngày, hai ông đã thông suốt được giáo chỉ của thầy, và được giao cho chức giáo thọ, có thể thay thầy để chỉ dạy cho các bạn đồng môn. Nhưng Sàriputta và Moggallàna

chưa hài lòng, hai ông chia tay nhau đi tìm chân sư, Sàriputta đi về miền nam, Moggallàna đi về phương bắc, hẹn khi gặp được chân sư sẽ thông báo cho nhau để cùng đến học. Chẳng bao lâu, ông Sàriputta gặp được đại đức Assaji tại thành Ràjagaha (Vương Xá), và được đại đức Assaji đọc cho nghe bốn câu kệ của Phật về lý vô thường và đạo giải thoát. Sau khi nghe xong, ông Sàriputta liền đắc quả Tu-đà-hoàn. Khi ông Sàriputta tìm gặp ông Moggallàna và đọc lại bốn câu kệ trên thì ông Moggallàna cũng đắc quả Tu-đà-hoàn. Hai người liền dắt nhau đến gặp đạo sư Sanjaya báo tin và mời đạo sư cùng đến thọ giáo với Phật, nhưng đạo sư Sanjaya từ chối. Trong lúc đó 155 đệ tử của đạo sư Sanjaya xin tháp tùng với hai ông Sàriputta và Moggallàna đến xin xuất gia với Phật tại Rừng Kè, cách Ràjagaha 2 km về phía tây nam. Chỉ một tuần lễ sau ngày xuất gia, đại đức Moggallàna đắc quả A-la-hán.

Đại đức Moggallàna rất siêng năng tu tập thiền định nơi thanh vắng, nên chẳng bao lâu trở thành vị đệ tử thân thông bậc nhất của Phật.

Năm -566, sau khi chứng được ngũ thông, thầy dùng thiên nhãn tìm xem cha mẹ mình hiện giờ ở đâu. Thầy thấy cha hiện đang sanh vào một gia đình Bà-la-môn giàu có, còn mẹ thì phải đọa làm ngựa quý, chịu khổ sở đói khát. Thầy dùng

thần tức thông mang cơm đến cho bà ăn, nhưng mỗi lần cơm đưa tới miệng thì biến thành lửa, không thể nào ăn được. Thầy liền cầu Phật chỉ dạy cách cứu mẹ khỏi khổ nạn nga quỷ. Phật dạy cách thiết lễ trai tăng long trọng vào ngày tứ tử mãn hạ, gọi là lễ Vu Lan Báo Hiếu. Thượng tọa Moggallàna nghe lời Phật dạy, thiết lễ Vu Lan cúng dường. Nhờ lòng hiếu thuận tha thiết của Thượng tọa, và thần lực hộ niệm của chư tăng thanh tịnh hiện tiền và chư Phật mười phương, bà Moggali (Thanh Đề), mẹ của Thượng tọa Moggallàna, liền cảm ứng được tâm lành, dứt hết tánh tham lam bòn sẻn, được thoát cảnh nga quỷ, sanh về cõi trời Quảng Quả, cõi trời đầu tiên của Tứ Thiên.

Thượng tọa Moggallàna lại có tánh ngay thẳng kiên cường, thường hay chỉ trích những chỗ sai lầm trong giáo lý ngoại đạo, nên một hôm, vào năm 546 trước tây lịch, Thượng tọa bị một nhóm người võ trang gây gộc phục kích và đánh chết dưới chân núi Isigili gần tinh xá Venuvana. Sau lễ trà tỳ, đức Phật chỉ nơi xây tháp an trí xá lợi Thượng tọa Moggallàna ở gần công tinh xá Venuvana (Trúc Lâm).

Theo kinh Pháp Hoa, đức Phật có thọ ký cho thầy Moggallàna về sau sẽ thành Phật hiệu là Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Như Lai

(Tamalapatra Chandanagandha), ở thế giới Ý Lạc (Manobhirama), vào kiếp Hỷ Mãn (Ratiprapurana).

Tác phẩm của ngài : Mục Kiền Liên Pháp Uẩn Túc Luận (12 quyển) trong Đại Tạng Kinh.

3. Mahà Kassapa (Ma-Ha Ca-Diếp), hạnh đầu-đà đệ nhất.

(Xem Vị Tổ thứ nhất trong phần "Ba Mươi Ba Vị Tổ-Sư")

4. Subhùti⁶⁸⁴ (Tu Bồ Đề), giải không đệ nhất.

Ông Subhùti, quê ở thủ đô Sàvatthi, xứ Kosala, cha tên Bhuti, thuộc dòng Bà-la-môn. Khi vừa chào đời, tất cả đồ đạc trong nhà bỗng nhiên biến mất, ba ngày sau mới trở lại như trước, do đó cậu bé được đặt tên là Subhùti, có nghĩa là Không Sinh. Thầy tướng số lại bảo đó là điềm rất tốt cho tương lai cậu bé, nên người nhà cũng gọi cậu là Thiện Cát.

Thuở nhỏ Subhùti có đồng nào thường đem cho người nghèo túng, có khi cởi áo ngoài cho

⁶⁸⁴ Xem Trung A Hàm 43: kinh Câu Lô Sấu Vô Tránh; Tăng Nhất A Hàm 3, 28; Luận Đại Tỳ-bà-sa 179; Luận Đại Trí Độ 53; Kinh Thí Dụ 1; Duy Ma Kinh Văn Số 13; Đại Đường Tây Vực Ký 1.

luôn. Cha mẹ khuyên bảo không được bèn giữ Subhùti luôn trong nhà, không cho ra đường chơi. Subhùti đã không buồn, lại thích tìm đọc sách vở về triết học và tôn giáo. Subhùti thường tự hào nói với cha mẹ :

- Tất cả sum la vạn tượng trên vũ trụ đều hiện rõ trong tâm con, tâm con như hư không rộng rang chẳng có chút gì.

Đến khi Phật vừa thành lập xong tinh xá Jetavana ở Sàvatthi, cha mẹ ông Subhùti đều đến quy y với Phật. Một hôm cha ông bảo :

- Nay Subhùti, con thường tự cho mình có trí tuệ, thông hiểu chân lý, vũ trụ, nhân sinh. Nhưng sánh với đức Phật con còn thua rất xa. Đức Phật chẳng những có đại trí tuệ mà còn có đại thần thông, đại từ bi. Từ khi ngài quang lâm đến Sàvatthi, các quan chức, thân hào, nhân sĩ và dân chúng đến quy y với ngài thật đông. Cha định thỉnh đức Thế Tôn về nhà cúng dường để con có dịp học hỏi thêm.

Subhùti nôn nao gặp Phật, nên chiều hôm ấy ông lén đến Jetavana xem Phật là người thế nào. Đến nơi, Subhùti thấy Phật đang ngồi trên tòa cao thuyết pháp, thân tướng trang nghiêm, giọng nói đầm ấm, rõ ràng, vang xa, trước hàng ngàn thính chúng ngồi im lặng lắng nghe. Đức Phật nói đến đoạn kết bài pháp như sau :

- Nay quý vị, sở dĩ thế gian đầy đầy đau khổ bởi chiến tranh, chết chóc, cướp giựt, giết hại lẫn nhau, là vì chúng sinh mê lầm. Vạn vật đều vô thường, vô ngã mà chấp là thường, là ngã. Các lạc thú ở đời đều là nhân của khổ mà chấp là vui. Do đó phải chịu đau khổ luân hồi không lối thoát. Quý vị nên dũng mãnh tinh tấn tu Giới Định Huệ để chứng ngộ rằng tất cả chúng sinh đều cùng chung một thể tánh, đến chừng đó cảnh giới niết bàn an lạc, thanh tịnh, thường hằng sẽ hiện đến với quý vị.

Tuy chỉ nghe được đoạn kết, Subhùti rất cảm động và mong sớm được học pháp tu Giới Định Huệ, ông liền tiến đến trước Phật đánh lễ xin xuất gia làm đệ tử. Đức Phật hoan hỷ chấp thuận.

Đại đức Subhùti vốn có tánh thương người nghèo khó, nặng nghiệp, không hiểu nổi giáo lý cao siêu, nên ông chỉ đến khát thực nơi nhà giàu có. Trái lại đại đức Mahà Kassapa chỉ đến khát thực nơi nhà nghèo, vì ông muốn cho họ có cơ hội làm việc phước thiện để tạo nghiệp lành cho đời sau. Khi đức Phật biết được, đều quở hai ông không có tánh bình đẳng, và khuyên các khát sĩ nên thực hành tánh bình đẳng bằng cách đi khát thực theo thứ tự từng nhà, không phân biệt giàu nghèo.

Thượng tọa Subhùti là người đứng ra thưa hỏi Phật trong kinh Kim Cang Bát-Nhã Ba-la-mật, và đã thâm nhập pháp *Vô-ngã Độ-sanh* để *an trụ tâm* và pháp *Vô-tướng Bồ thí* để *hành phục tâm*. Từ đó Thượng tọa nổi tiếng là vị đệ tử "Giải không đệ nhất" của Phật.

Sau hạ thứ 7, khi được đại đức Anuruddha báo tin đức Phật lên cung trời Đao Lợi thuyết pháp cho thánh mẫu Mahà Màyà trong ba tháng sắp trở về, các vị đại đệ tử nô nức đi đón Phật. Uppalavannà (Liên-Hoa-Sắc), vị Tỳ kheo ni thần thông đệ nhất, là người đầu tiên bước đến đánh lễ Phật và nói :

- Bạch Thế Tôn, đệ tử là Uppalavannà, người đầu tiên đến nghinh đón Thế Tôn, xin Thế Tôn chứng minh cho.

Đức Phật mỉm cười nói :

- Này Uppalavannà, người nghinh đón Như Lai trước nhất chẳng phải là sư cô đâu.

Uppalavannà lấy làm lạ hỏi :

- Bạch Thế Tôn, nếu chẳng phải con vậy là ai ?

Đức Phật nhìn các đệ tử, ôn tồn nói :

- Cám ơn quý vị khát sĩ đã từ xa xôi về đây tiếp đón Như Lai, nhưng người gặp Như Lai trước nhất chính là Subhùti. Thầy Subhùti hiện đang quán Tánh Không của các pháp và thực

hành Tâm Không trong một hang núi ở Griddhakùta, do đó thầy mới là người thấy Phật trước nhất.

Trong kinh Pháp Hoa, đức Phật có thọ ký cho thượng tọa Subhùti về sau sẽ thành Phật hiệu là Danh Tướng Như Lai (Sasiketu), ở thế giới Bảo Sanh (Ratana Sambhava), vào kiếp Hữu Bảo (Ratana Vabhasa).

5. Punna Mantàniputta⁶⁸⁵ (Phú-Lâu-Na Mãn-Từ-Tử), thuyết pháp đệ nhất.

Ông Punna Mantàniputta (Pali) còn gọi là Purana Maitrayaniputra (Sanscrit, Phú-Lâu-Na Di-Đa-La-Ni-Tử) sanh cùng ngày với Phật, tại thủ đô Kapilavatthu, xứ Sàkya, con một vị quốc sư trong triều vua Suddhodana (Tịnh Phạn). Ông là người đoan chính, thông minh, học rộng, biết thiên văn, địa lý và cách khám bệnh cho thuốc, thông hiểu các kinh Veda, không thích việc trần thế.

Khi thái tử Siddhattha xuất gia, ông Punna Mantàniputta cùng 29 người bạn cũng xuất gia, vào núi Himalaya tu theo pháp Bà-lê-bà-giá-ca.

⁶⁸⁵ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Tập A Hàm 10, 16; Trung A Hàm 2: Kinh Thất Xa; Tăng Nhất A Hàm 2, Phẩm Đệ Tử; Phật Bản Hạnh Tập Kinh 37: Kinh Mãn Nguyên Tử; Kinh Đạo Hành Bát Nhã 1, Phẩm Đạo Hạnh; Luận Phân Biệt Công Đức 4; Luận Đại Trí Độ 3; Huyền Ứng Âm Nghĩa 3, 8.

Khi đức Phật thành đạo dưới cội Bồ-đề thì ông Punna Mantàniputta cùng 29 người bạn cũng đều đắc Tứ Thiên và Ngũ Thông. Tất cả dùng thần túc thông hiện đến Isipatana (Sarnath), xin xuất gia, về sau đều chứng quả A-la-hán. Đại đức được Phật công nhận là vị đệ tử thuyết pháp hay nhất.

Năm -565, đức Phật phái Thượng tọa Punna Mantàniputta đến xứ Sunaparantà để giáo hóa dân chúng nơi đây nổi tiếng là hung ác và thô bạo. Thượng tọa đến xứ Sunaparantà hoằng pháp rất thành công⁶⁸⁶, chỉ trong vòng một năm, độ được 500 người quy y Tam Bảo, và 500 người xuất gia, thành lập tinh xá tu học và kiết hạ ngay trong năm ấy. Về sau, Thượng tọa nhập vô dư niết bàn tại xứ này.

Lúc Phật nhập niết bàn tại Kusinàgar, Thượng tọa Punna Mantàniputta bận đi hoằng hóa xa nên không kịp đến dự lễ trà tỳ. Khi Thượng tọa về đến động Saptaparna ở Ràjagaha để tham dự kiết tập kinh điển thì cuộc kiết tập đã đến hồi kết thúc. Sau khi được nghe đọc lại ba tạng Kinh, Luật, Luận vừa kiết tập, Thượng tọa Punna Mantàniputta cho ý kiến như sau :

⁶⁸⁶ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Tập A Hàm 13; Luật Ma-ha Tăng-kỳ 23.

- Thừa chư huynh đệ, các vị kiết tập Giáo Pháp như thế này là điều rất quý báu được mọi người cảm phục. Về nội dung toàn bộ, tôi không có ý kiến gì thêm. Nhưng về tạng Luật, tôi thấy có 8 điều ngăn cấm về ăn uống không đúng hẳn với bản ý của đức Thế Tôn, và có thể gây trở ngại cho việc điều hành của tăng đoàn trong một tinh xá. Như là cấm tự lấy thức ăn, cấm mang thức ăn từ nơi khác về, cấm ăn các thứ trái cây, cấm ăn những vật thực sản xuất từ hồ ao ... Gặp năm thất mùa, gặp thời đói khó, khi đi xin không được thức ăn, đức Phật đều cho phép 8 việc trên.

- Đúng vậy, Thượng tọa Mahà Kassapa nói, nhưng Thế Tôn chỉ cho phép 8 điều ấy trong những hoàn cảnh rất đặc biệt mà thôi.

Theo quyển 4 kinh Pháp Hoa, đức Phật thọ ký cho Thượng tọa Punna Mantàniputta sẽ thành Phật hiệu là Pháp Minh Như Lai (Dharmaprabhasa), ở thế giới Thiện Tịnh, vào kiếp Bửu Minh.

6. Mahà-Kaccàna⁶⁸⁷ (Ma-Ha Ca-Chiên-Diên), luận nghị đệ nhất.

⁶⁸⁷ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Trường Lão Kệ; Tạp A Hàm 9, 19, 20; Luật Ngũ Phần 21; Luật Thập Tụng 25; Pháp Hoa Kinh Văn Cú 1, hạ; Huệ Lâm Âm Nghĩa 8; Thai Tạng Giới Thất Tập, thượng.

Ông Mahà Kaccàna (Mahà Katyayana) tên thật là Nàlaka, sanh ở thủ đô Ujjeni⁶⁸⁸, xứ Avanti (A Bàn Đề), dưới triều vua Pajjota. Ông lớn hơn Phật độ 10 tuổi. Ông là con thứ hai của ông Bà-la-môn tên Kacca làm quốc sư trong triều vua Suddhodana. Ông là cháu gọi ông Asita Kàladevala (A Tư Đà) bằng cậu ruột.

Ông Mahà Kaccàna thọ giáo với người cậu ruột là đạo sư Asita, chứng được Tứ Thiên và Ngũ Thông. Ông được vua Bimbisa xứ Magadha thỉnh về làm đạo sư. Về sau vì không hiểu nghĩa hai câu kệ, ông nhớ đến lời tiên đoán của thầy ông là Asita về sự ra đời của đức Phật nên ông tìm đến xin Phật giải giúp. Nhân dịp này, Phật giảng cho ông nghe về Trung đạo, Tứ diệu đế và 12 Nhân duyên. Ông liền khai ngộ, xin xuất gia theo Phật, ít lâu sau đắc quả A-la-hán, được Phật khen là vị đệ tử luận nghị đệ nhất. Trên đường hoằng pháp, ngài Punna Mantàniputta thường thuyết pháp trước đại chúng, trái lại ngài Mahà Kaccàna thì thích thuyết pháp cho từng người để thuyết phục họ bằng cách luận nghị. Sau khi Phật diệt độ, Thượng tọa Mahà Kaccàna vẫn còn sống, giáo hóa chúng sanh, và thường cảm hóa những người theo ngoại đạo.

⁶⁸⁸ Theo Geography of Early Buddhism, trang 22, chữ Avanti.

Theo kinh Pháp Hoa, đức Phật thọ ký cho Thượng tọa Mahà Kaccàna sẽ thành Phật hiệu là Diêm Phù Na Đề Kim Quang Như Lai (Djambunadaprabha).

Theo Câu Xá Luận Quang Ký 1 thì quyển A-tỳ-đạt-ma Thi Thiết Luận trong Lục Túc Luận là do ngài soạn.

Trong Mật tông, ngài được xếp vào ngôi thứ 6, hàng phía trên, bên trái Phật Thích Ca Mâu Ni trong biểu đồ Mạn-đồ-la (Mandala) Thai Tạng Giới : Ngài ngồi trên tòa lá sen, lòng bàn tay phải dựng đứng, co ngón áp út và ngón út lại, tay trái cầm một góc cà-sa đặt trước ngực.

7. Anuruddha⁶⁸⁹ (A Na Luật), thiên nhân đệ nhất.

Anuruddha là em chú bác của thái tử Siddhattha, nhỏ hơn thái tử vài tuổi, sanh tại thủ đô Kapilavatthu, xứ Sàkyà. Theo các kinh Khởi Thế 10, Luật Ngũ Phần 15, Chúng Hứa Ma-Ha Đế 2, thì Anuruddha là con của Dhotodana (Hộc Phạn). Còn theo Phật Bản Hạnh Tập Kinh 11, Luận Đại Trí Độ 3, thì Anuruddha là con của

⁶⁸⁹ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 267-270; Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Trung A Hàm 18: kinh Bát Niệm; Trường A Hàm 4: kinh Du Hành; Phật Bản Hạnh Tập Kinh 58; kinh Phật Ngũ Bá Đề Tử Tự Thuyết Bản Khởi, phẩm A-na-luật; Luận Đại Trí Độ 11.

Amitodana (Cam Lộ Phạn). Nhưng theo quyển *The Buddha and His Teachings* của Hòa Thượng Narada xuất bản năm 1998 thì Anuruddha là con của Sukkodana (Bạch Phạn), và là em của Mahànàma.

Thuở nhỏ, Anuruddha đã rất hoạt bát, thông minh, có tài về âm nhạc, kỹ thuật, thường ca hát trước đông người và làm những điệu bộ khôi hài khiến mọi người vui cười, cảm mến. Chú bé Anuruddha lại thích chơi đánh bạc ăn bánh, khi thua hết bánh chú lại chạy tìm mẹ xin thêm. Có lần bà mẹ bảo "Bánh không có". Anuruddha rất được mẹ nuông chiều, chưa hề biết "không có" là cái gì, bèn nói "Bánh không có cũng được, mẹ đưa cho con đi". Bà mẹ lấy cái hộp không đưa cho chú xem. Nhưng lạ thay, khi mở hộp ra lại thấy đầy bánh trong hộp. Bà mẹ rất ngạc nhiên, cho rằng Anuruddha là một đứa bé phi thường, có phước báo lớn.⁶⁹⁰

Năm -588, sau hạ thứ 2, ông Anuruddha cùng đi với Bhaddiya, Devadatta, Bhagu, Kimbila, Ànanda và người thợ hớt tóc tên Upàli, đến thành phố Anupiya, xứ Malla, để xin xuất gia theo Phật. Khi mới xuất gia, đại đức Anuruddha có tật mê ngủ, giải đãi công phu. Một hôm, trong khi

⁶⁹⁰ Xem *Buddhist Legends*, quyển III, trang 267-270.

Phật thuyết pháp, đại đức Anuruddha ngồi ngủ gật, bị Phật quở trách⁶⁹¹. Đại đức lấy làm tủi hổ, khóc suốt bảy ngày đêm không ngủ, vì thể vướng bệnh lao mắt rồi mù luôn. Đức Phật an ủi, cho biết đó là tiền nghiệp phải trả, rồi dạy thầy tu pháp *Lạc Kiến Chiếu Minh Kim Cang Tam Muội*⁶⁹² (*Aloka sanna kasina*), là công phu tập trung tánh thấy vào Bốn Giác Chơn Như. Đại đức Anuruddha chuyên cần tu tập, ít lâu sau được thiên nhãn thông (dibba cakkhu), xem thấy mười phương thế giới rộng suốt, rõ rệt dễ dàng như thấy trái xoài trong bàn tay. Đức Phật thọ ký cho thành bậc A-la-hán, và khen đại đức Anuruddha là vị đệ tử có thiên nhãn đệ nhất.

Sau khi đắc quả A-la-hán, Thượng tọa Anuruddha thường độ cho nhiều người. Một hôm, đang đi đường xa, gặp lúc trời tối, Thượng tọa ghé vào nhà trọ nghỉ đêm. Bị cô chủ quán trêu ghẹo, Thượng tọa liền dùng thần thông bay lên cao. Thấy phép lạ, cô chủ quán sụp xuống lạy, xin quy y Tam Bảo và nguyện sẽ trở nên một tín nữ đứng đắn.

⁶⁹¹ Xem Anguttara Nikàya 7.58; Trường Bộ 33.

⁶⁹² *Lạc Kiến Chiếu Minh Kim Cang Tam Muội* : Trong khi thiền định, tập trung tư tưởng hoàn toàn vào sự nhận thức ánh sáng, cho đến khi nhắm mắt cũng thấy toàn ánh sáng khắp mọi nơi như lúc đang nhìn mặt trời mọc. Quán biết tánh của ánh sáng chu biến khắp pháp giới, thuộc tánh Bốn Giác Chơn Như. Xem Anguttara nikàya 46-60; quyển The Path of Purification (Visuddhi Magga), chương IV và V, của Bhikkhu Nanamoli, Colombo, 1956; Buddhist Legends, quyển I, trang 21-22; Vocabulaire Pali-Français, trang 101, chữ Kasina.

Có lần Thượng tọa Anuruddha đang đi từ Sàvatthi đến Vesàli. Trên đường đi gặp một thiếu phụ giận chồng, bỏ nhà chồng ở Sàvatthi đi về nhà cha mẹ ruột ở Vesàli. Thiếu phụ yêu cầu thầy đi chung đặng che chở dùm. Anh chồng theo kịp, ngỡ rằng ông sư dắt vợ mình đi trốn, liền áp đến đánh. Thượng tọa Anuruddha lặng thinh đứng nhập định. Chồng của thiếu phụ thấy vậy, không dám nghĩ quấy, đổi giận làm vui, tỏ lời xin lỗi. Thượng tọa Anuruddha cũng là người theo sát bên cạnh Phật lúc Phật nhập niết bàn, và hướng dẫn thánh chúng tụng niệm sau khi Phật vừa nhập diệt.

Theo kinh Pháp Hoa, đức Phật thọ ký cho Thượng tọa Anuruddha và 500 vị đệ tử A-la-hán khác sẽ lần lượt thành Phật, cả thầy đồng một danh hiệu là Phổ Minh Như Lai (Samantàrabhasa Tathàgata).

8. Upàli⁶⁹³ (Ưu Ba Ly), trì luật đệ nhất.

Upàli là người thợ hớt tóc, kém hơn Phật độ 10 tuổi, ở xứ Sàkyà, gần ranh giới xứ Malla. Năm -588, một hôm, sáu vị vương tử dòng Sàkyà là Bhaddiya, Devadatta, Anuruddha, Bhagu,

⁶⁹³ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Tăng Nhất A Hàm 3, Phẩm Đệ tử; Luật Tứ Phần 4, 5; Luật Ngũ Phần 30; Luật Ma-ha Tăng-kỳ 32; Luận Đại Trí Độ 2.

Kimbila và Ananda đi bằng xe tứ mã từ thủ đô Kapilavatthu đến sát biên giới xứ Malla thì xuống xe, cho xe trở về, rồi cùng nhau đi bộ đến thành phố Anupiya thuộc xứ Malla, cách biên giới không xa. Anuruddha đề nghị mọi người cởi bỏ hết đồ trang sức quý giá, chỉ ăn mặc thật đơn giản trước khi qua biên giới. Mọi người tán thành. Họ cởi những xâu chuỗi ngọc và những chiếc vòng bằng vàng bằng bạc ra gói lại trong một cái áo. Khi vừa đến một làng nhỏ thì họ gặp một quán hớt tóc nghèo nàn. Anh thợ hớt tóc là một thanh niên trạc tuổi họ, mặt mày khô ngô nhưng ăn mặc rách rưới. Anuruddha ghé vào quán hỏi thăm đường đi đến thành phố Anupiya. Anh thợ hớt tóc cho biết tên anh là Upàli và tình nguyện dắt sáu người khách lạ đi một đoạn đường sang biên giới.

Upàli đưa các vương tử qua khỏi biên giới xứ Malla, chỉ đường đi Anupiya, rồi vái chào các vương tử để trở về. Anuruddha cảm ơn Upàli và trao cho Upàli cái áo gói đầy châu báu trong đó. Chàng nói :

- Này Upàli, chúng tôi muốn theo Phật xuất gia. Chúng tôi không cần dùng những thứ trang sức châu báu này nữa. Chúng tôi tặng lại anh. Từng ấy châu báu vàng bạc đủ để anh sống sung sướng suốt đời.

Các vương tử từ giã Upàli rời lên đường. Anh thợ hớt tóc mở chiếc áo ra. Vàng ngọc làm anh ta lóa mắt. Anh không tin đây là sự thật. Bỗng nhiên anh cảm thấy lo sợ, anh cảm thấy mất hết sự an ổn thanh thoi hằng ngày. Anh sợ kẻ tham biết được sẽ giết anh để cướp đoạt. Anh sợ quan quân biết được sẽ cho anh là kẻ trộm cắp. Upàli suy nghĩ. Anh thấy các vương tử giàu sang đến thế, quyền hành như thế mà vẫn bỏ hết để đi xuất gia, thì chắc việc xuất gia phải có cái gì quý báu hơn giàu sang danh vọng. Anh chợt có ý nghĩ liệng bỏ gói châu báu để đi theo các vị vương tử. Anh treo gói châu báu lên một cành cây gần đó, thầm nhủ rằng ai là người đầu tiên thấy gói châu báu này thì gói châu báu này sẽ thuộc về người ấy. Rồi anh lật đật chạy theo các vương tử.

Các vương tử ngạc nhiên thấy Upàli chạy theo vừa tới. Devadatta hỏi :

- Upàli, anh chạy theo chúng tôi làm chi ?
Bọc châu báu anh để đâu ?

Upàli thở hổn hển, rồi kể lại câu chuyện. Anh ta nói đã treo gói châu báu lên một cành cây, vì khi cầm gói châu báu ấy trên tay anh cảm thấy lo sợ cho tánh mạng, tâm không an. Anh xin các vị vương tử cho phép anh cùng đi theo đến Anupiya để xin xuất gia với Phật. Devadatta cười ha hả :

- Anh mà cũng muốn đi xuất gia như chúng tôi à ?

Nhưng Anuruddha và Bhaddiya tán thành ngay :

- Hay lắm, như vậy chúng ta cùng đi. Có anh dẫn đường càng dễ dàng cho chúng tôi.

Phật và tăng đoàn đang cư trú trong một vườn xoài cách thành phố Anupiya chừng hai cây số về phía đông nam, gần sông Anomà. Bảy người tìm tới nơi xin gặp Phật. Bhaddiya thay mặt cả nhóm trình lên Phật ý nguyện của họ xin được xuất gia. Phật im lặng chấp thuận. Bhaddiya nói tiếp :

- Bạch Thế Tôn, chúng con xin cho Upàli được xuất gia trước. Như vậy chúng con phải xem Upàli như một sư huynh để trừ ý niệm phân biệt kỳ thị còn sót lại trong lòng chúng con.

Đức Phật khen ngợi cả bảy người, rồi cho Upàli xuất gia trước, sau đến sáu vị vương tử. Ànanda tuy mới 18 tuổi cũng được xuất gia, nhưng chỉ thọ giới sa di⁶⁹⁴ và học theo hạnh khát sĩ. Đúng 20 tuổi Ànanda mới được thọ giới khát sĩ.

⁶⁹⁴ Sa di (Sàmanera), sa di ni (samaneri) là người tập sự xuất gia nam và nữ.

Sa di phải thọ 10 giới: 1-Không sát sanh; 2-Không trộm cắp; 3-Không dâm dục; 4-Không nói dối; 5-Không uống rượu; 6-Không ngồi ghế cao, nằm giường rộng; 7-Không xúc nước hoa, đeo đồ trang sức; 8-Không múa hát xướng ca, không xem, không nghe; 9-Không cầm giữ tiền bạc và vật quý giá; 10-Không ăn phi thời.

Upàli chuyên tu trì giới luật rất nghiêm túc, được Phật khen là vị đệ tử trì luật đệ nhất và thường cử đại đức đi hòa giải những xích mích trong hàng khất sĩ.

Trong cuộc kiết tập kinh điển lần thứ nhất tại động Saptaparna ở Ràjagaha, Thượng tọa Upàli được đề nghị lên trùng tuyên tạng Luật, gồm 3 phần :

1) *Pàtimokkha* (Ba-la-đề-mộc-xoa, Giới Bản) nói về giới hạnh của tăng ni, nhằm giúp cho 3 nghiệp và 6 căn được thanh tịnh.

2) *Mahāvagga* (Đại Phẩm) nói về các lễ xuất gia, sám hối, nhập hạ, cúng dường ... trong một tập thể lớn tăng ni.

3) *Culavagga* (Tiểu Phẩm) là những điều luật về thưởng phạt, hòa hợp tăng, xây cất chùa tháp, bổn phận và trách nhiệm của tăng chúng, trong một tập thể nhỏ tăng ni.

Trong Mạn-đồ-la (Mandala) Thai Tạng Giới của Mật tông, Thượng tọa Upàli được xếp vào vị trí thứ 7, hàng bên trái đức Thích Ca, với tướng Tỳ kheo, toàn thân màu da người, ngồi kiết già trên tòa lá sen.

9. Ràhula⁶⁹⁵ (La Hầu La), mặt hạnh đệ nhất.

Ông Ràhula, sanh năm -595 tại thủ đô Kapilavatthu, xứ Sàkyā, cha là thái tử Siddhattha, 29 tuổi, mẹ là công chúa Yasodharā, cùng tuổi với cha. Chữ "Ràhula" có nghĩa là "che án và trói buộc". Tục truyền rằng Ràhula sanh nhằm lúc Rāhulāsura-Rāja (La-hầu A-tu-la Vương) đưa tay che mặt trăng, nên có tên "Chương Nguyệt"; Ràhula lại ở trong thai mẹ đến 6 năm, nên có tên "Phú Chương" (che án và trói buộc).

Sau khi sanh Ràhula được 7 ngày, vua Suddhodana làm lễ đặt tên cháu nội thật long trọng. Đến nửa đêm, mọi người đều mỗi một ngủ say, thái tử Siddhattha thừa dịp tốt liền cùng Channa (Xa Nặc) lên ngựa Kanthaka (Kiền Trắc) vượt thành xuất gia.

Năm -588, lúc đức Phật trở về Kapilavatthu lần đầu tiên sau khi thành đạo, Ràhula xin xuất gia, lúc bấy giờ ông mới được 7 tuổi. Đức Phật bảo đại đức Sàriputta làm y chỉ sư truyền giới và đại đức Moggallāna làm vị A-xà-lê, rồi cho Ràhula làm khu-ô sa di, vị sa di đầu tiên, lo việc

⁶⁹⁵ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Tạp A Hàm 1, 8; Phật Bản Hạnh Tập Kinh 55; Kinh Thập Nhị Du; Luật Tứ Phần 11; Duy Ma Cát Kinh Chú 3; Pháp Hoa Huyền Tán 1.

đuổi quạ để giữ yên tĩnh trong giờ các vị khất sĩ ngồi thiền.

Năm -581, tại tinh xá Ghosita, Ràhula được 15 tuổi, một hôm, sau khi phải dậy sớm quét lá một khu vườn rộng lớn, lúc trở về am thì am thầy đã bị thầy quản lý giao cho một vị khất sĩ khác ở. Ràhula còn đương đứng ngơ ngác thì một trận mưa to kéo đến, thầy phải chạy vào nhà vệ sinh ngồi đụt mưa. Dù vậy thầy vẫn không phiền trách ai, thầy đã giữ được tâm nhẫn nhịn và hòa nhã với tất cả mọi người.

Năm -579, Ràhula được 17 tuổi, đang đi khất thực với đại đức Sàriputta tại thành Ràjagaha (Vương Xá), bỗng có một tên lưu manh bước đến bỏ cát vào bát của thầy Sàriputta và lấy gậy đánh lên đầu Ràhula đến chảy máu. Thầy Sàriputta an ủi :

- Nay Ràhula, nếu thật là đệ tử Phật phải có tánh nhẫn nhục, trong tâm không bao giờ khởi sân hận, nên đem lòng từ bi thương xót chúng sanh mê lầm. Đức Thế Tôn thường dạy chúng ta, lúc được khen tặng đừng sinh lòng cao ngạo, lúc bị hạ nhục đừng sanh lòng oán hận. Nay Ràhula, nên điều phục tâm giận tức bằng tính nhẫn nhục và lòng từ bi để làm tăng trưởng giới đức.

Ràhula vẫn bình tĩnh, đến một nhà bên vệ đường xin nước rửa vết thương và xin ít vải để băng bó, rồi thầy an nhiên nói :

- Bạch thầy, trên thế gian này sao có lắm kẻ si mê hung ác. Đến đâu cũng gặp toàn những việc đáng chán. Đức Thế Tôn dạy chúng ta nên có lòng đại từ đại bi đối với họ, để mặc hạng người cuồng bạo nhục mạ chúng ta. Các khất sĩ giữ hạnh nhẫn nhục để làm tăng trưởng giới đức, mà bọn cuồng si lại khinh chê, lại đi kính trọng những kẻ hung dữ độc ác hơn họ. Dù có nghe Phật dạy chân lý từ bi nhẫn nhục, họ cũng cho là đồ hôi thúi như xác chết. Đối với hạng người hung dữ không một chút căn lành thì có đem Chánh Pháp nói với họ cũng chẳng ích lợi gì.

Đức Phật dạy chú sa di Ràhula rất nghiêm, nhất là khi chú làm điều gì trái phép. Khi lớn lên, đại đức Ràhula nghiêm trì giới luật rất chu đáo, được mọi người khen là vị đệ tử mật hạnh đệ nhất. Ngài nhập diệt trước Phật, vào khoảng 48 tuổi, có tháp thờ xá lợi tại tinh xá Jetavana (tháp số 12).

Theo kinh Pháp Hoa, đức Phật có nói nhờ nguyện lực đời trước nên Ràhula được sanh làm con của Bồ tát vương tử, đến khi Bồ tát thành Phật, Ràhula trở thành con Phật. Chẳng những ở đời này, mà trong vô số kiếp về sau, Ràhula sẽ

luôn luôn làm con trưởng nam của chư Phật để thọ lãnh pháp Phật, mãi cho đến khi tự mình thành Phật hiệu là Đạo Thất Bảo Hoa Như Lai (Saptaratana Padmavikramin).

10. Ànanda (A Nan), đa văn đệ nhất.

(Xem Vị Tổ thứ nhì trong phần "Ba Mươi Ba Vị Tổ-Sư")

4- Ba mươi ba vị Tổ sư⁶⁹⁶

Sau đức Phật Tổ Gotama Sàkyamuni, có tất cả 33 vị Tổ, gồm 28 vị Tổ tại Ấn Độ và 6 vị Tổ tại Trung Hoa truyền tâm ấn cho nhau. Đức Bodhidharma (Bồ Đề Đạt Ma) vừa là vị Tổ thứ 28 tại Ấn Độ vừa là sơ Tổ tại Trung Hoa.

1. Mahà Kassapa⁶⁹⁷ (Ma Ha Ca Diếp) năm -623 đến -520

⁶⁹⁶ Trong phần này những năm sanh tử của các vị Tổ tận cùng bằng số 0 hoặc số 5 là do phỏng định theo phương pháp sử học vì không có tài liệu chính xác. Tuy nhiên nếu có sai biệt là chỉ trong vòng 5-10 năm mà thôi.

⁶⁹⁷ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Tạp A Hàm 41; Tăng Nhất A Hàm 20, 35, 44; Phật Bản Hạnh Tập Kinh 45; Đại Ca Diếp Bản Kinh; Luật Tứ Phần 54; Luật Ngũ Phần 30; Kinh Tỳ Ni Mẫu 1; Hữu Bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da 1.

Tổ Mahà Kassapa, cùng một tuổi với Phật, tên thật là Pippalayana (Tất Bát La Đà Na) vì mẹ ngài sanh ngài dưới cội cây Pippala (Tất-bát-la), quê ở làng Mahàtistha, ngoại ô thành Vương Xá (Ràjagaha), thuộc gia đình trưởng giả giàu có lớn, dòng Bà-la-môn. Cha tên Âm Trạch (Ni Câu Lư Đà Kiệt Ba), mẹ tên Hương Chí. Thuở bé, ngài đã rất thông minh, dung nghi trang nhã, toàn thân màu vàng, tỏa ánh sáng rất xa. Có thầy xem tướng nói : "Đứa bé này đời trước có phước đức lớn, chắc sau này sẽ xuất gia." Cha mẹ ngài nghe nói lo sợ, cùng bàn với nhau sẽ cưới vợ cho ngài sớm.

Vừa lớn lên, cha mẹ liền lo chọn người lập gia thất, nhưng ngài một mực từ chối. Sau cùng, bất đắc dĩ ngài nói : "Có người con gái nào thân đồng màu sắc như con, con mới ưng." Đến năm 607 trước tây lịch, ngài phải vâng lời cha mẹ, lập gia đình với bà Bhadra Kapilani (Diệu Hiền), quê ở Vesàli, cũng có thân hình màu vàng tỏa sáng như ngài. Nhưng cả hai người đều không thích việc ân ái vợ chồng, chỉ thích sống đời phạm hạnh, thanh tịnh. Tuy là vợ chồng nhưng hai người ngủ giường riêng.

Theo kinh sách ghi chép, sau khi đức Phật Tỳ Bà Thi (Vipassin) nhập niết bàn, tứ chúng xây tháp thờ xá-lợi, trong tháp có an trí một pho

tượng Phật phết vàng. Lâu ngày, trên mặt pho tượng bị lở khuyết. Có một cô gái trao một đồng tiền vàng cho thợ đúc vàng nấu ra để tu bổ lại tượng Phật. Cô gái đó là tiền thân của bà Bhadra Kapilani, và người thợ đúc vàng là ngài Mahà Kassapa. Do nhân duyên đó mà cả hai người đều có sắc thân màu vàng ròng.

Năm -589, một buổi sáng nọ, khi thức giấc, Mahà Kassapa thấy bà Bhadra Kapilani đang ngủ say, một cánh tay buông thõng từ trên giường xuống gần tới mặt đất. Một con rắn độc đang trườn qua dưới gầm giường, gần cánh tay. Mahà Kassapa nín thở, nhẹ nhàng bước đến cầm tay bà đặt lên giường. Bà giật mình thức dậy trách ông có ý không tốt, ông liền chỉ con rắn đang bò ra khỏi nhà. Cả hai người cùng ngồi chiêm nghiệm về tính cách vô thường của cuộc đời. Bà khuyên ông nên tức tốc đi tìm thầy học đạo. Ông rời nhà đi tìm thầy đúng vào ngày đức Phật vừa thành đạo.

Một hôm, vào năm -587, vừa trông thấy Phật đang ngồi tại đền Bahaputta, giữa đường từ Ràjagaha đến Nàlandà, ngài liền bước đến trước Phật đánh lễ, xin xuất gia. Hai người vừa gặp nhau liền nhận ra duyên thầy trò. Chỉ 8 ngày sau khi xuất gia, ngài chứng quả A-la-hán. Trong

hàng đệ tử Phật, ngài nổi tiếng tu hạnh đầu-đà⁶⁹⁸ đệ nhất, và được xếp vào hàng thứ ba trong mười đệ tử lớn của Phật, sau ngài Sàriputta (Xá Lợi Phất) và ngài Moggallàna (Mục Kiền Liên).

Đến năm -585, sau khi đức Phật cho phép hoàng hậu Pajapati Gotami xuất gia và thành lập Ni bộ, bà Bhadra Kapilani cũng xin xuất gia, về sau cũng đắc quả A-la-hán.

Theo điển tích "*Niêm hoa vi tiếu*", Tổ Mahà Kassapa được đức Phật trao truyền "*Chánh Pháp Nhân Tạng, Niết bàn Diệu Tâm, Thật Tướng Vô Tướng, Vi Diệu Pháp Môn*" trên đỉnh núi Griddhakùta (Linh Thứu). Theo kinh điển đại thừa thì sau đó đức Thế Tôn đến trước tháp Đa Tử gần cổng bắc thành Ràjagaha (Vương Xá), gọi ngài Mahà Kassapa đến, chia nửa tòa cho ngồi, lấy y tăng-già-lê (sanghati) quấn vào mình cho ngài, rồi nói kệ phó pháp:

Pháp bốn pháp vô pháp,
Vô pháp pháp diệt pháp.
Kim phó vô pháp thời,
Pháp pháp hà tăng pháp.⁶⁹⁹

Năm 544 trước tây lịch, ba tháng sau khi Phật nhập niết bàn, Tổ Mahà Kassapa chủ tọa cuộc

⁶⁹⁸ *Đầu-đà* (dhuta) : khô hạnh vừa phải, thiếu dục tri túc.

⁶⁹⁹ Dịch nghĩa : Pháp gốc của các pháp là "không pháp", Pháp "không pháp" cũng là pháp. Nay ta giao phó "không pháp" thì Tất cả các pháp chẳng hề là pháp.

kiết tập kinh điển lần thứ nhất tại động Saptaparna, trên núi Vaibhara, tại Ràjagaha (Vương Xá). Và chính ngài trùng tuyên tạng Luận (Abhidhamma).

Khoảng năm -540, sau khi truyền pháp cho tôn giả Ànanda với bài kệ :

Pháp pháp bốn lai pháp,
 Vô pháp, vô phi pháp.
 Hà ư nhất pháp trung,
 Hữu pháp, hữu phi pháp ?⁷⁰⁰

Tổ Mahà Kassapa vào núi Kukkutapada (Kê Túc Sơn, còn gọi là Linh Sơn hay Kỳ Xà Quật) ẩn thân và nhập diệt trong tư thế kiết già. Nhiều người cho rằng Tổ nhập định, chờ đến khi đức Phật Di Lặc ra đời, Tổ trao lại y bát của đức Phật Thích Ca rồi mới nhập vô dư y niết bàn.

Trong hội Pháp Hoa, đức Phật có thọ ký cho Tổ Mahà Kassapa sẽ thành Phật hiệu là Quang Minh Như Lai (Ramiprabhasa Tathàgata) ở thế giới Quang Đức (Avabhasa), kiếp Đại Trang Nghiêm (Mahà Vyuha kalpa).

2. Ànanda (A Nan) năm -604 đến -485

⁷⁰⁰ Dịch nghĩa : Tất cả các pháp từ xưa đến nay, Vốn chẳng phải pháp cũng chẳng phải phi pháp. Tại sao trong một pháp, Đều có pháp và phi pháp ?

Tổ Ànanda sanh năm -604, tại Kapilavatthu, cha là Amitodana (Cam Lộ Phạn vương). Ngài là em chú bác với Phật, nhỏ hơn Phật 19 tuổi. Ngài có tướng mạo trang nghiêm nhưng hiền hòa, phúc hậu, dễ gây cảm tình; tánh tình chính trực nhưng hòa nhã với tất cả mọi người; ngoài ra ngài còn có trí nhớ thật tuyệt vời, có thể nói lại một bài pháp của Phật không thiếu một câu, không sai một tiếng. Có bài kệ của Bồ tát Manjusri (Văn Thù Sư Lợi) khen tặng ngài Ànanda như sau :

Tướng như thu mãn nguyệt
 Nhân tợ thanh liên hoa
 Phật pháp như đại hải
 Lưu nhập A Nan tâm

Dịch :

Tướng như trăng thu đầy,
 Mắt biếc tợ sen xanh,
 Phật pháp rộng như biển,
 Đều vào tâm A Nan.

Năm -587, ngài được 18 tuổi, cùng xin xuất gia một lượt với Devadatta, Anuruddha, Bhaddiya, Bhagu, Kimbila và người thợ hót tóc tên Upàli, tại thành phố Anupiya, xứ Malla. Hai năm sau ngài thọ cụ túc giới tỳ kheo.

Năm -585, ngài Ànanda khéo léo xin với đức Phật cho hoàng hậu Pajapati Gotami và 500

nương tử dòng Sàkya và Koliya xuất gia tại Vesàli, nhờ đó mới có Giáo Đoàn Tỳ Kheo Ni còn lưu truyền đến ngày nay.

Năm -570, hạ thứ 20, ngài Ànanda được cử làm thi giả thường xuyên cho Phật.

Năm -544, hạ thứ 46, Thượng tọa Ànanda vừa chứng quả A-la-hán, được tham dự cuộc kết tập kinh điển lần thứ nhất tại Ràjagaha (Vương Xá), và chính ngài được mời trùng tuyên tạng Kinh.

Năm -540, ngài Ànanda được Tổ Mahà Kassapa truyền pháp làm Tổ thứ hai tại Ấn Độ. Kinh sách ghi chép : Một hôm, ngài Ànanda hỏi Tổ Mahà Kassapa :

- Sau khi đức Thế Tôn truyền Chánh Pháp Nhãn Tạng cho sư huynh tại Linh Thứu sơn, ngài có truyền pháp gì khác nữa chăng ?

Tổ Mahà Kassapa liền nhìn ngài Ànanda, gọi :

- Ànanda !

- Dạ !

- Cây phướn trước chùa ngã.⁷⁰¹

Ngài Ànanda liền ngộ rằng *ngoài Tánh Giác sẵn có của mọi người, tất cả sự vật khác đều*

⁷⁰¹ Thật ra trước chùa không có cây phướn nào cả.

huyền-hóa như lông rùa sừng thỏ. Sau đó ngài Ànanda được Tổ Mahà Kassapa truyền tâm ấn.

Năm -520, Tổ Ànanda truyền pháp cho ngài Sanavasini (Thương Na Hòa Tu) với bài kệ :

Bỏ lai truyền hữu pháp,
Truyền liễu ngôn vô pháp.
Các các tu tự ngộ,
Ngộ liễu vô vô pháp.⁷⁰²

Đến năm 120 tuổi, Tổ Ànanda đến nhập diệt trên một hòn đảo ở giữa sông Ganga⁷⁰³ gần thủ đô Pataliputta (hiện nay là Patna). Xá lợi của ngài được chia làm hai phần đều nhau cho hai xứ ở hai bên bờ sông. Vua Ajàtasattu xứ Magadha (Ma Kiệt Đà) ở phía nam, xây tháp thờ xá lợi ngài tại Ràjagaha, bên cạnh tháp thờ xá lợi Phật. Các Vương tử Licchavi xứ Vajji (Bạt Kỳ) phía bắc, xây tháp thờ xá lợi ngài tại tinh xá Mahàvana ở Vesàli.

Theo Kinh Niết Bàn 40 (bản Bắc), đức Phật khen ngài Ànanda là một thị giả đầy đủ phẩm hạnh, nhờ có 8 đặc tính sau đây :

⁷⁰² Dịch nghĩa : Xưa nay có pháp truyền, Truyền rồi nói không pháp. Người tu cần tự ngộ, Ngộ rồi mới biết không pháp cũng không.

⁷⁰³ Theo Buddhist Legends, quyển II, trang 160-161 thì Tổ Ànanda nhập diệt ở giữa sông Rohini năm 120 tuổi : Tổ Ànanda ngồi kiết già, bay lên không trung, dùng lửa tam muội tự thiêu thân xác, xá lợi rơi xuống 2 bên bờ sông, mỗi bên một nửa.

1- Tín căn bền vững : Khi nghe Phật dạy, ngài có đức tin vững chắc và ghi nhớ đầy đủ, không sai, không thiếu.

2- Tâm tính chất trực : Tâm tính hiền hòa, chất phác, ngay thẳng, dễ gây cảm tình với tất cả mọi người.

3- Thân không bệnh khổ : Rất ít khi mắc bệnh.

4- Thường siêng tinh tấn : Vững tin theo Phật pháp, và cứ một đường thẳng tiến, không bao giờ thoái chí ngã lòng.

5- Đầy đủ niệm tâm : Luôn luôn ghi nhớ Phật pháp, không bao giờ quên.

6- Tâm không kiêu mạn : Luôn luôn nhẫn nhịn, hòa nhã với tất cả mọi người.

7- Thành tựu định ý : Tâm ý không bao giờ rời Phật pháp.

8- Từ nghe sanh trí : Nghe rồi suy nghĩ, rồi hiểu, trí tuệ phát sáng.

Do đó, về sau, các vị tôn đức thường căn cứ vào 8 đặc tính trên để chọn thị giả.

Theo kinh Pháp Hoa, phẩm thứ 9, đức Phật thọ ký cho Tổ Ananda sẽ thành Phật hiệu là Sơn Hải Huệ Tụ Tại Thông Vương Như Lai, ở thế giới Thường Lập Thắng Phan, vào kiếp Diệu Âm Biến Mãn.

3. Sanavasin⁷⁰⁴ (Thương Na Hòa Tu, Thai Y) năm -550 đến -470

"Sana" là bào thai, "vasin" là y (áo). "Sanavasin" có nghĩa là "thai y". Do nguyện lực đời trước, nên từ lúc sanh ra Tổ Sanavasin đã có áo sẵn mặc theo thân. Đến lúc ngài lớn lên thì cái áo ấy cũng rộng lớn theo vừa với mình. Tên thật của ngài là Sambhuta, họ Tỳ Xá Đa, người nước Mathura (Ma Đồ La), cha tên Lâm Thắng, mẹ tên Kiền Xa Da. Ngài nằm trong thai mẹ 6 năm mới sanh ra. Khi ngài Ànanda độ cho ngài xuất gia thì cái áo ấy biến thành áo sa di. Đến khi ngài thọ giới Tỳ kheo thì áo ấy lại biến thành áo tăng-già-lê (sanghati). Tổ Sanavasin thấu nhận đệ tử là Upagupta, rồi đến nước Kế Tân (Kasmira, Cachenire) hoằng hóa.

Đến khi gần tịch diệt, Tổ truyền pháp cho Upagupta với bài kệ :

Phi pháp diệt phi tâm,
 Vô tâm diệt vô pháp.
 Thuyết thị tâm pháp thời
 Thị pháp phi tâm pháp.⁷⁰⁵

⁷⁰⁴ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 1; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 2; Kinh Hiền Ngu 13; Kinh Xá Lợi Phất Vấn; Đạt Ma Đa La Thiên Kinh, thượng; Luật Ngũ Phần 30; Đại Đường Tây Vực Ký 17.

⁷⁰⁵ Dịch nghĩa : Chẳng phải pháp cũng chẳng phải tâm, Không tâm cũng không pháp. Khi nói tâm pháp ấy, Pháp ấy chẳng phải tâm pháp.

Truyền pháp xong, Tổ vào núi Bạch Tượng, phía nam nước Kế Tân, ngồi nhập định. Một hôm, thấy nhóm 500 đệ tử của Upagupta thường hay lười biếng và khinh mạn, Tổ liền đến cảnh tỉnh họ. Đến nơi, Upagupta đi vắng, Tổ lại tòa của Upagupta ngồi. Các đệ tử của Upagupta bực tức, không phục, chạy đi báo cho thầy hay. Upagupta về đến, thấy thầy mình liền đánh lể. Song các đệ tử vẫn còn tâm khinh mạn chẳng kính. Tổ lấy tay mặt chỉ lên hư không liền có sữa thơm chảy xuống. Tổ hỏi Upagupta :

- Người biết gì chăng ?

Upagupta bèn nhập chánh định để xem xét, nhưng không thể hiểu; ngài nói:

- Bạch thầy, điềm lành này do chánh định gì mà xuất hiện ?

- Đây là chánh định Long Phán Tấn. Còn cả 500 thứ chánh định như thế mà người chưa biết. Chánh định của Như Lai, hàng Bích Chi không thể biết. Chánh định của Bích Chi, hàng La Hán không thể biết. Chánh định của thầy ta là Ananda, ta cũng không biết. Nay chánh định của ta, người đâu có thể biết. Chánh định ấy là do tâm không sanh diệt trụ trong sức đại từ, hằng cung kính lẫn nhau. Được như thế mới có thể biết.

Đệ tử của Upagupta trông thấy sự kỳ diệu ấy đều kính phục, chí thành sám hối. Tổ Sanvasin liền nói kệ :

Thông đạt phi bỉ thử,
Chí thánh vô trường đoản.
Nhữ trừ khinh mạn ý,
Tất đắc A-la-hán.⁷⁰⁶

Sau đó Tổ liền bay lên hư không, hiện thập bát biến⁷⁰⁷, dùng lửa tam muội tự thiêu. Upagupta cùng các đệ tử thu nhặt xá lợi, xây tháp cúng dường.

4. Upagupta⁷⁰⁸ (Ưu Ba Cúc Đa) năm -500 đến -430

Tổ Upagupta là con của trưởng giả Gupta ở xứ Mathura. Lúc 12 tuổi ngài được Tổ Sanvasin dạy cho pháp tu buộc niệm như sau: Nếu khởi niệm ác thì đặt một hòn đá đen bên trái; nếu khởi niệm thiện thì đặt một hòn đá trắng bên phải. Upagupta chú tâm thực hành đến ngày thứ 7 thì chỉ thấy toàn đá trắng. Tổ Sanvasin liền nói

⁷⁰⁶ Dịch nghĩa : Thông suốt không ta người, Chí thánh không hay dờ. Phải trừ tâm khinh mạn, Mới chứng A-la-hán.

⁷⁰⁷ *Thập bát biến* là 18 thân biến của chư Phật, chư Bồ tát và A-la-hán. Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang.

⁷⁰⁸ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Tạp A Hàm 23, 25; Thiện Kiến Luật Tỳ-bà-sa 1; Luận Đại Trí Độ 10; Câu-xá Bảo Sớ 5; Kinh A-dục Vương 8 đến 10; A-dục Vương Truyện 4 đến 6; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 3, 4; Đại Đường Tây Vực Ký 4.

pháp Tứ Diệu Đế cho nghe. Nghe xong Upagupta liền chứng được quả Tu-đà-hoàn (Sotàpatti).

Năm 17 tuổi, Upagupta xin xuất gia. Tổ Sanavasin hỏi :

- Người được bao nhiêu tuổi ?
- Bạch thầy, con được 17 tuổi.
- Thân người 17 tuổi hay tánh người 17 tuổi ?

Upagupta hỏi lại :

- Đầu thầy tóc bạc, vậy tóc thầy bạc hay tâm thầy bạc ?

- Tóc ta bạc, không phải tâm ta bạc.

- Con cũng thế, thân con được 17 tuổi, không phải tánh con 17 tuổi.

Tổ Sanavasin hoan hỷ nhận cho Upagupta xuất gia làm thị giả. Sau đó Upagupta thực tập thiền quán các pháp Khổ, Không, Vô thường, chứng quả A-na-hàm (Anàgàmi). Đến 20 tuổi, khi thọ giới Tỳ kheo thì ngài chứng quả A-la-hán (Arahattà). Chẳng bao lâu ngài Upagupta được Tổ Sanavasin truyền tâm ấn.

Tổ Upagupta hoằng pháp tại xứ Mathura, cảm hóa rất đông dân chúng qui ngưỡng Phật pháp, có nhiều người đã chứng thánh quả. Mỗi khi giáo hóa một người thâm ngộ Phật pháp, Tổ để vào thớt đá một thẻ tre. Sau khi truyền Chánh Pháp lại cho đệ tử là Dhitaka (Đề Đa Ca) với bài kệ :

Tâm tự bốn lai tâm,
 Bốn tâm phi hữu pháp.
 Hữu pháp hữu bốn tâm,
 Phi tâm phi bốn pháp.⁷⁰⁹

Tổ Upagupta ngồi kiết già thị tịch. Lúc bấy giờ ngôi thất đá bề dài 18 thước tay (độ 4m5), bề ngang 12 thước tay (độ 3m) đã đầy ắp cả thê tre. Tổ Dhitaka và môn đệ mở cửa thất đá lấy thê tre làm vật liệu thiêu ngài, rồi thu lượm xá lợi xây tháp cúng dường.

Theo một số học giả thì thầy của vua Asoka là Moggaliputta-tissa (Mục Kiên Liên Tử Đế Tu) và Tổ Upagupta (Ưu Ba Cúc Đa) có lẽ là một người. Nhưng theo soạn giả thì thuyết đó không đúng, vì vua Asoka ở vào khoảng giữa thế kỷ thứ 3 trước tây lịch, còn Tổ Upagupta sống vào đầu thế kỷ thứ 5 trước tây lịch, cách nhau khoảng hai thế kỷ.

Theo "Tứ Điển Phật Học Huệ Quang", tham cứu tài liệu "Thiện-Kiến Luật Tỳ-bà-sa 1, 2" và "Phật Giáo Tiểu Sử 2", thì Mục Kiên Liên Tử Đế Tu (Moggaliputta-tissa) là một vị A-la-hán, sống vào thời vua A-dục, ở Ấn Độ. Vì ngài là Đại Phạm thiên Đế-tu từ cõi trời Phạm thiên giáng

⁷⁰⁹ Dịch nghĩa : Tâm vẫn là tâm xưa nay, Bốn tâm vốn không có pháp. Có pháp là do có tâm làm gốc, Không tâm thì các pháp chẳng sanh.

sanh vào gia đình Bà-la-môn Mục Kiền Liên, cho nên được gọi là Mục Kiền Liên Tử Đế Tu. Năm 16 tuổi, sư theo ngài Sigava (Tur Già Bà) làm sa di, sau thọ cụ túc giới với ngài Candavajji (Chiên Đà Bạt Xà). Ngài tinh thông 3 tạng kinh, chứng quả A-la-hán, sau được ngài Sigava phó pháp, làm thầy vua A-dục, giáo hóa nhân dân.

Theo lịch sử, vua A-dục trị vì từ năm -264 đến năm -227.

5. Dhitaka⁷¹⁰ (Đề Đa Ca) năm -460 đến -380

Tổ Dhitaka, người nước Magadha (Ma Kiệt Đà), tên thật là Hương Tượng, thọ giới cụ túc với Tổ Upagupta hồi 20 tuổi. Lúc cầu xuất gia, Tổ Upagupta hỏi :

- Thân người xuất gia hay tâm người xuất gia ?

- Bạch thầy, con đến xin xuất gia không phải vì thân, cũng không phải vì tâm. Cái tâm chẳng sanh, chẳng diệt, là thường đạo, đồng với chư Phật. Tâm không hình tướng, thân cũng như vậy.

Vào lễ xuất gia, vừa nghe giới xong, Tổ liền đắc Tu-đà-hoàn (Sotàpatti). Đến lúc yết-ma⁷¹¹ lần

⁷¹⁰ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Hữu Bộ Tỳ-nại-da Tạp Sự 40; A-dục Vương Truyện 5, 6; Truyền Pháp Chánh Tông Ký 2; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 1; Phật Tổ Thống Ký 5.

thứ nhất, Tổ đắc quả Tu-đà-hàm (Sakadàgàmi). Đến lúc yết-ma lần thứ nhì, Tổ đắc quả A-na-hàm (Anàgàmi). Đến lúc yết-ma lần thứ ba, Tổ đắc quả A-la-hán (Arahattà). Sau được Tổ Upagupta truyền tâm ấn.

Sau khi nhận lãnh Chánh Pháp, Tổ Dhitaka đến Trung Ấn giáo hóa. Nơi đây có 8.000 vị đại tiên, dưới sự lãnh đạo của tiên trưởng Michaka (Di Già Ca). Nghe Tổ đến, Michaka triệu tập tiên chúng đến yết kiến Tổ và thưa :

- Xưa tôi cùng thầy đồng sanh cõi trời Phạm Thiên. Tôi gặp tiên A Tu Đà (Asita) truyền cho pháp tiên. Thầy gặp đệ tử Phật hướng dẫn tu tập thiên định. Từ đó cách nhau đã đến 6 kiếp.

- Lời tiên nhơn nói quả đúng như vậy. Song ông chuyên về pháp tiên tột cùng sẽ đến đâu ?

- Tôi tuy chưa gặp bậc chí thánh, song tiên A Tu Đà có thọ ký rằng "Sáu kiếp về sau, tôi sẽ nhờ bạn đồng học mà chứng quả giải thoát". Nay gặp nhau đây, chắc là đúng như vậy rồi.

- Ông đã biết như vậy thì cần phải xuất gia. Pháp tiên là đường nhỏ, không thể đưa người đến giải thoát. Ta hóa đạo đã lâu, cũng muốn dừng nghỉ. Nếu ông thật muốn hướng về đại pháp thì không nên chậm trễ.

⁷¹¹ *Yết-ma* : Các việc làm có liên quan đến giới luật như thọ giới, sám hối, kiết giới, bố tát ...

Michaka nghe nói vui mừng, liền xin xuất gia thọ cụ túc giới. Ít lâu sau được Tổ Dhitaka gọi đến bảo :

- Xưa kia Như Lai đã trao Chánh Pháp nhân tặng cho Mahà Kassapa, lần lượt truyền đến ta. Nay ta trao lại cho ông, phải gìn giữ cẩn thận chớ để đoạn dứt. Nghe ta nói kệ :

Thông đạt bốn tâm pháp,
 Vô pháp vô phi pháp.
 Ngộ liễu đồng vị ngộ,
 Vô tâm diệc vô pháp.⁷¹²

Theo phẩm Trì Chánh Pháp trong kinh Đại Bi 2, và theo kinh Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 5, Tổ Dhitaka có đại thần thông, đại oai lực, thuyết pháp không mệt mỏi. Tổ giảng sanh ở Arya-jaya, giáo hóa ở các nước Tukhara, Kàmarùpa và Malava. Tổ tịch ở thành Ujjayani nước Malava.

6. Michaka⁷¹³ (Di Già Ca) năm -440 đến -360

Ngài cùng với 8.000 vị đại tiên xuất gia thọ giáo với Tổ Dhitaka. Sau khi được truyền tâm ấn,

⁷¹² Dịch nghĩa : Thông đạt pháp bốn tâm, Không pháp không phi pháp. Ngộ rồi như chưa ngộ, Không tâm cũng không pháp.

⁷¹³ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Kinh Đại Bi 2; Bảo Lâm Truyện 2; Tổ Đường Tập 1; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 1.

ngài tu hành theo Chánh Pháp, chứng được quả thánh. Ngài thường vân du miền bắc Ấn Độ, tùy duyên giáo hóa chúng sanh. Một hôm, chợt thấy trên thành có vầng mây màu vàng, ngài nói với đồ chúng:

- Đây là vượng khí đại thừa. Trong thành này ắt có bậc chí như nói pháp cho ta.

Khi vào thành, đến chợ, quả gặp một người tay ôm bầu rượu, đón ngài, hỏi :

- Tôn giả từ phương nào đến ? Muốn đi về đâu ?

- Ta từ tâm mình đến, muốn đi không chỗ.

- Tôn giả biết vật trong tay tôi chẳng ?

- Đây là đồ đựng vật làm mất thanh tịnh.

- Tôn giả biết tôi chẳng ?

- "Tôi" thì chẳng biết, biết thì chẳng "tôi".

Người hãy nói tên họ ra, ta sẽ chỉ nhưn đời trước cho người.

- Ngã kim sanh thử quốc,

Phục ức tích thời nhựt;

Bổn tánh Phả-la-đọa,

Danh tự Bà Tu Mật.⁷¹⁴

- Thầy ta là Dhitaka có nói rằng "Thuở trước, trong khi đức Thế Tôn vân du đến nơi này, có nói với thầy Ananda rằng '*Khi ta diệt độ được*

⁷¹⁴ Dịch nghĩa : Nay tôi sanh nước này, Lại nhớ ngày xa xưa; Dòng họ Phả-la-đọa, Tên là Bà Tu Mật.

khoảng 200 năm, ở xứ này sẽ có một bậc thánh hơn ra đời, dòng Bhàradvāja⁷¹⁵ (Phả-la-đọa), tên là Vasumitra (Bà Tu Mật), sẽ làm vị tổ thứ 7 của Thiên tông". Đức Phật đã có nói trước như vậy, nay người nên thế phát xuất gia.

Vasumitra liền để bầu rượu xuống, đánh lễ Tổ, rồi thưa :

- Con nhớ lại thuở xưa, thường làm thí chủ, có cúng dường Phật một bảo tòa. Như Lai thọ ký cho con rằng "Người ở kiếp Hiền sẽ được Phật pháp làm Tổ thứ 7". Nay gặp gỡ đây thật là do duyên trước vậy. Cúi xin Tôn giả đại từ thương xót, độ thoát cho con.

Tổ Michaka liền cho Vasumitra xuất gia, thọ cụ túc giới.

Ít lâu sau, thấy tuổi đã già, cơ duyên hóa độ cũng xong, Tổ truyền Chánh Pháp lại cho Vasumitra với bài kệ :

Vô tâm, vô khả đắc,
Thuyết đắc bất danh pháp.
Nhược liễu tâm phi tâm,
Thùy giải tâm, tâm pháp.⁷¹⁶

⁷¹⁵ *Bhàradvāja* (Phả-la-đọa) là người thông minh lanh lợi; ngược với *Candala* (Chiên-đà-la) là người tối dạ thấp hèn.

⁷¹⁶ Dịch nghĩa : Không tâm, không thể đắc, Nói đắc không đúng nghĩa. Nếu rõ tâm chẳng phải tâm, Mới hiểu tâm và tâm pháp.

rồi nhập tam muội Sư Tử Phấn Tấn⁷¹⁷ bay lên hư không, rồi trở về chỗ ngồi, dùng lửa tam muội⁷¹⁸ tự thiêu.

7. Vasumitra⁷¹⁹ (Bà Tu Mật, Thế Hữu) năm -420 đến -330

Tổ Vasumitra là người nước Gandhara⁷²⁰ (Kiền Đà La), miền bắc nước Ấn, giáp ranh xứ Kasmira (Kế Tân). Ngài thuộc dòng Bhàradvāja (Phả-la-đọa). Trước khi thọ pháp xuất gia, ngài thường ăn mặc sạch sẽ, du hành trong các làng mạc, tay cầm bầu rượu, miệng ngâm nga, ca hát lớn tiếng. Người ta cho ngài là điên. Đến khi được Tổ Michaka nhắc lại lời huyền ký của đức Phật Tổ và truyền tâm ấn cho, ngài trở nên người tu phạm hạnh rất tinh tấn.

Sau khi đắc pháp, Tổ Vasumitra đi hoằng pháp khắp nơi ở miền bắc Ấn Độ. Đến xứ Kàmalanka (Ca Ma Lãng Ca), Tổ lên pháp tòa giảng đạo, có một trí sĩ đến dưới tòa lớn tiếng tự xưng :

⁷¹⁷ *Sư Tử Phấn Tấn* tam muội là loại chánh định dững mãnh như uy thể của con sư tử chồm lên, các căn đều giãn nở, lông trên toàn thân dựng đứng, thể lực mạnh mẽ nhanh nhẹn.

⁷¹⁸ *Tam muội* (Samādhi, tam-ma-đề) là chánh định. *Lửa tam muội* là lửa phát sanh do thần lực chánh định.

⁷¹⁹ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Câu Xá Luận Quang Ký 20; Đại Đường Tây Vực Ký 3; Di Bộ Tông Luân Luận Thuật Ký Phát Nhận, thượng.

⁷²⁰ Xứ *Gandhara* hiện nay thuộc xứ Pakistan.

- Tôi là Buddhanandi (Phật Đà Nan Đề), hôm nay quyết luận nghĩa với thầy.

- Này như giả, nếu luận thì chẳng phải nghĩa, nếu nghĩa thì chẳng phải luận. Nếu nghĩ luận nghĩa, trọn chẳng phải nghĩa luận.

Buddhanandi biết đã gặp người nói nghĩa thù thắng, khởi tâm kính phục, thưa :

- Con nguyện cầu đạo để được thưởng thức vị cam lồ. Xin thầy thương xót cho con được xuất gia kề cận thầy.

Tổ Vasumitra liền cho Buddhanandi xuất gia thọ giới. Chẳng bao lâu, Tổ gọi Buddhanandi đến dạy rằng :

- Cái Chánh Pháp Nhãn Tạng của đức Như Lai truyền lại, nay ta đem giao phó cho người, người khá hộ trì chớ để đoạn dứt. Nghe ta nói kệ :

Tâm đồng hư không giới,
Thị đẳng hư không pháp.
Chứng đắc hư không thời,
Vô thị vô phi pháp.⁷²¹

Vasumitra là vị Tổ của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivadin, Sabbattivada). Thuyết này được các vị tổ Buddhanandi, Buddhamitra, Pàrsva và Punayaya tiếp tục phát triển sâu rộng,

⁷²¹ Dịch nghĩa : Tâm đồng giới hạn với hư không, Cũng như pháp hư-không. Khi chứng được hư-không, Thì không có pháp cũng không có phi pháp.

lần hồi đến đời Tổ Asvaghosa (Mã Minh) biến thành Tam Tạng Kinh Điển Bắc Tông đầu tiên gồm có : tạng Kinh Upadesa (Ưu-ba-đề-xá), tạng Luật Vinaya Vibhasa (Tỳ-nại-da Tỳ-bà-xa) và tạng Luận Abhidharma Vibhasa (A-tỳ-đạt-ma Tỳ-bà-xa). Mỗi tạng có 100.000 bài tụng tổng kết cả học thuyết của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Tổ Vasumitra và các ngài Dharmatrata (Pháp Cứu), Ghosa (Diệu Âm), Buddhadeva (Giác Thiên) được ngợi khen là Bà-sa Tứ Đại Luận Sư⁷²². Tổ có soạn Di Bộ Tông Luận, 1 quyển, nói về 20 bộ phái Tiểu thừa.

Theo kinh Sư Tử Nguyệt Phật Bản Sanh thì Tổ sẽ thành Phật kế ngài Di Lặc, hiệu là Sư Tử Như Lai.

Theo trong kinh Hoa Nghiêm, Tổ Vasumitra là vị thiện tri thức thứ 25 trong 55 thiện tri thức mà Đồng tử Thiện Tài tham vấn : Vasumitra ở thành Bảo Trang Nghiêm thuộc nước Hiêm Nạn, dung mạo đoan nghiêm, thân phóng ra ánh sáng lớn, đã thành tựu pháp môn ly dục, thực tế thanh tịnh, liền nói pháp môn ly dục cho chúng sanh nghe để họ được thanh tịnh.

⁷²² Bà-sa Tứ Đại Luận Sư : Bốn vị Luận sư tối thắng của bộ Vibhanga trong Tạng Luận (Abhidhamma pitaka).

8. Buddhanandi⁷²³ (Phật Đà Nan Đề) năm -370 đến -300

Tổ Buddhanandi họ Gotama (Cồ Đàm) là người nước Kàmalanka (Ca Ma Lãng Ca). Ngài có dung mạo lạ thường, trên đỉnh đầu có nhục kế thường phát ra hào quang năm sắc, trí tuệ cao siêu, biện tài vô ngại.

Năm 14 tuổi, Buddhanandi phát tâm xuất gia, tu hạnh thanh tịnh. Khi Tổ Vasumitra đến xứ Kàmalanka thuyết pháp, ngài đến vấn nạn, nhân đó kính phục và xin theo làm đệ tử. Chẳng bao lâu, được truyền tâm ấn.

Sau khi đắc pháp, Tổ Buddhanandi thống lãnh đồ chúng du hóa khắp nơi. Đến xứ Đề Ca (Đề Già), khi đi ngang nhà họ Visàkhà (Tỳ Xá Khư), chợt thấy trên nóc nhà có hào quang trắng xông lên, Tổ liền chỉ cho đồ chúng xem và bảo :

- Trong nhà này hiện có một vị thánh nhơn, tuy miệng không nói một lời, chơn không đi một bước, mà thật là bậc căn trí đại thừa. Dù không ra ngoài đường mà biết việc xú ố. Quả là người nối pháp cho ta, khiến Phật pháp hưng thịnh. Về sau, vị này sẽ độ được 500 người chứng quả thánh.

⁷²³ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 5; Tổ Đường Tập 1; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 1.

Vừa nói xong, có ông trưởng giả trong nhà bước ra chào hỏi và thưa :

- Tôn giả cần điều gì mà dừng lại đây ?

- Ta đến tìm người làm thị giả chứ không cần gì khác.

- Nhà tôi không có ai có thể làm thị giả cho ngài đâu. Tôi chỉ có một đứa con trai tên Buddhmitra (Phật Đà Mật Đa) đã 50 tuổi rồi mà không biết nói, không biết đi. Nếu ngài cần dùng thì tôi sẵn lòng cho nó theo hầu ngài.

- Đứa con ông nói đó chính là người tôi tìm.

Ông trưởng giả thỉnh Tổ vào nhà. Buddhmitra vừa trông thấy Tổ, liền đứng dậy chấp tay nói kệ :

- Phụ mẫu phi ngã thân,
Thùy vi tối thân giả ?
Chư Phật phi ngã đạo,
Thùy vi tối đạo giả ?⁷²⁴

Tổ Buddhanandi liền đáp :

- Nhữ ngôn dĩ tâm thân,
Phụ mẫu phi khả tỷ.
Nhữ hạnh dĩ đạo hiệp,
Chư Phật tâm tức thị.
Ngoại cầu hữu tướng Phật,
Dĩ nhữ bất tương tợ.

⁷²⁴ Dịch nghĩa : Nếu cha mẹ chẳng phải thân thích với ta, thì ai là người chí thân ? Nếu chư Phật chẳng phải là đạo của ta, thì cái gì là đạo tối thắng ?

Nhược thức nữ bốn tâm,
Phi hiệp diệc phi ly.⁷²⁵

Buddhamitra nghe bài kệ của Tô xong, rất hoan hỷ, sụp xuống đánh lễ Tô, xin được xuất gia. Tô liền triệu tập thánh chúng làm lễ truyền giới cụ túc. Ít lâu sau, Tô gọi Buddhamitra đến dặn dò :

- Pháp nhãn của Như Lai thâm truyền đến đời ta, nay ta trao lại cho ngươi. Ngươi nên gìn giữ cẩn thận, chớ để đoạn dứt. Hãy nghe ta nói kệ :

Hư không vô nội ngoại,
Tâm pháp diệc như thử.
Nhược liễu hư không cố,
Thị đạt chơn như lý.⁷²⁶

Truyền pháp xong, ít lâu sau, Tô Buddhanandi ngồi kiết già thị tịch. Ngài độ được 500 đồ chúng chứng nhị quả (Sakadàgàmi, Tu-đà-hàm).

9. Buddhamitra⁷²⁷ (Phật Đà Mật Đa) năm -360 đến -290

⁷²⁵ Dịch nghĩa : Lời của ngươi cùng với tâm mới thật là thân thích, cha mẹ không thể sánh. Hạnh của ngươi cùng với đạo thật thích hợp, chư Phật chính là tâm. Người cầu Phật có hình tướng bên ngoài, thật chẳng giống người chút nào. Nếu biết được bốn tâm của ngươi, chẳng phải hiệp cũng chẳng phải li.

⁷²⁶ Dịch nghĩa : Hư không chẳng có trong ngoài, Tâm pháp cũng như thế. Nếu hiểu rõ hư không như vậy, là đã đạt được lý Chơn như.

⁷²⁷ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 5; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 1; Truyền Pháp Chánh Tông Ký 2; Phật Tổ Thống Ký 5.

Tổ Buddhamitra là người nước Đê Già (Đê Ca), họ Visàkhà (Tỳ Xá Khư). Từ lúc lọt lòng mẹ đến 50 tuổi, ngài chưa từng nói một lời, chưa từng đi một bước. Đến khi gặp Tổ Buddhanandi, Tổ nói :

- Người này đời trước thông minh lắm. Ở trong Phật pháp, phát đại bi tâm muốn làm lợi ích lớn cho chúng sanh, nên thường nguyện "Tôi nguyện thọ sanh chỗ nào không bị tình phụ tử ràng buộc, tùy duyên lành kia liền được giải thoát". Miệng không nói là tiêu biểu cho đạo không tịch. Chơn không đi là tiêu biểu cho pháp không có đến đi.

Cha mẹ ngài nghe lời giải thích của Tổ, vui vẻ cho ngài theo Tổ xuất gia. Sau khi đắc pháp, thấy vua trong xứ sùng tín ngoại đạo, Tổ Buddhamitra cầm cờ đỏ đến đứng trước đền vua nhiều lần. Vua triệu vào, Tổ xin được luận nghị với ngoại đạo. Tổ dùng Vô Phương Luận⁷²⁸ để khuất phục đối phương và cảm hóa vua, khiến vua tin Chánh Pháp. Đồng thời 500 đệ tử phái Nigantha cũng xin quay về với Phật pháp.

Sau đó, Tổ Buddhamitra du hóa khắp nơi. Đến trung Ấn, Tổ gặp ông trưởng giả tên Hương Cái dốt con là Nan Sanh đến yết kiến Tổ và thưa :

⁷²⁸ *Vô Phương Luận* : Phép luận nghị chú trọng vào việc phá tất cả chấp, nên vô ngại, không có chỗ kẹt hay chỗ hở nào để đối phương có thể bắt bẻ.

- Thằng bé này ở trong thai mẹ ngót 60 năm, do đó tôi đặt tên cho nó là Nan Sanh. Có một tiên ông đến xem tướng nó rồi nói "Thằng nhỏ này hẳn là tướng phi phạm, sẽ là pháp khí đại thừa khi gặp Bồ tát hóa độ". Bởi có duyên lành nên nay được gặp ngài. Tôi nguyện cho nó theo ngài xuất gia học đạo.

Tổ hoan hỷ chấp thuận. Trong buổi lễ xuất gia thọ giới của Nan Sanh bỗng có ánh sáng mát chiếu khắp chỗ Nan Sanh ngồi. Thấy cơ duyên hóa độ sắp viên mãn, Tổ gọi Nan Sanh đến dặn dò :

- Đại pháp nhãn tạng của Như Lai, nay ta trao cho ngươi. Ngươi hãy gìn giữ cẩn thận và truyền trao đừng cho đoạn dứt. Hãy nghe ta nói kệ đây :

Chơn lý bốn vô danh,
Nhơn danh hiển chơn lý.
Thọ đắc chơn thật pháp,
Phi chơn diệt phi nguy.⁷²⁹

Nói kệ xong, Tổ ngồi kiết già nhập chánh định, hiện tướng niết bàn. Nan Sanh cùng đồ chúng làm lễ hỏa táng xong, thu lượm xá lợi xây tháp thờ tại Nàlandà.

⁷²⁹ Dịch nghĩa : Chơn lý vốn không có tên, tạm gọi là "Chơn lý" để dễ hiển bày. Khi được pháp chơn thật, thật ra pháp đó không chơn cũng không nguy.

10. Pàrsva⁷³⁰ (Hiếp Tôn Giả) năm -360 đến -270

Tổ Pàrsva, tên thật là Nan Sanh, là người xứ Gandhara (Càn Đà La, hiện nay là Pakistan), giáp ranh xứ Kasmira, miền bắc Ấn Độ. Ngài ở trong bụng mẹ 60 năm. Lúc ngài sắp sanh, thân phụ nằm mộng thấy một con voi trắng to trên lưng có một bảo tọa, trên bảo tọa có hột minh châu, từ ngoài cửa đi vào chiếu sáng khắp nhà. Ông giật mình tỉnh giấc thì ngài ra đời. Tuy vừa mới sanh ra mà râu tóc và lông mày đều bạc.

Năm 80 tuổi⁷³¹ ngài mới xuất gia với Tổ Buddhmitra. Các Tỷ kheo trẻ chê cười ngài già yếu, không tiến tu được, chỉ ăn no rồi ngủ. Ngài nghe qua liền tự phát nguyện "Nếu không thông hiểu lý ba tạng kinh, đoạn dứt tham dục để được 6 thần thông và 8 giải thoát⁷³², thì nguyện trọn đời không đặt lưng xuống chiếu". Do đó ngài được mệnh danh là Hiếp⁷³³ Tôn Giả, tức là người không nằm sát hông xuống. Trải qua 3 năm, ngài

⁷³⁰ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 5; Đại Đường Tây Vực Ký 2, 3; Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập 2.

⁷³¹ Vì ở trong thai tới 60 năm nên lúc mới sanh ra đã kể 60 tuổi. Do đó đến 80 tuổi, tức 20 tuổi đời, mới thọ cụ-túc giới.

⁷³² *Bát giải thoát* (attha vimokkha) gồm có: 1- Giải thoát sắc dục trong tâm; 2- Giải thoát sắc dục bên ngoài; 3- Thân thanh tịnh giải thoát; 4- Không vô biên xứ giải thoát; 5- Thức vô biên xứ giải thoát; 6- Vô sở hữu xứ giải thoát; 7- Phi tướng phi phi tướng xứ giải thoát; 8- Diệt thọ tưởng xứ giải thoát.

⁷³³ *Hiếp* là cái hông. *Hiếp Tôn Giả* có nghĩa là người không nằm sát hông xuống.

đoạn dứt ngũ dục (sắc, thính, hương, vị, xúc), chứng được Tam Minh⁷³⁴, đắc quả A-la-hán và được truyền tâm ấn làm Tổ thứ 10.

Tổ Pàrsva là luận sư Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivadin).

Về sau, Tổ đến thủ đô Pàtaliputta (Hoa Thị), lúc bấy giờ Bà-la-môn giáo rất thịnh hành, Phật giáo bị suy vi. Tổ biện luận và thuyết phục được rất nhiều ngoại đạo. Một hôm, trong khi tạm nghỉ ngơi dưới cây đại thọ, Tổ lấy tay chỉ xuống đất, bảo đồ chúng :

- Khi nào đất này biến thành màu vàng, sẽ có một thánh nhơn vào hội.

Tổ vừa dứt lời, đất liền biến thành màu vàng. Chốc lát có một thanh niên con nhà giàu có, đến trước mặt Tổ, chấp tay đánh lễ. Tổ hỏi :

- Ngươi từ đâu đến ?
- Tâm con chẳng phải đến.
- Ngươi dừng chỗ nào ?
- Tâm con chẳng phải dừng.
- Ngươi chẳng định sao ?
- Chư Phật cũng thế.
- Ngươi chẳng phải chư Phật.
- Chư Phật cũng chẳng phải.

⁷³⁴ Tam minh : Túc mạng minh, Thiên nhãn minh, Lưu tận minh.

Tổ biết ý Punyayasa rất thiết tha cầu đạo, nên độ cho xuất gia và truyền giới cụ túc. Ít lâu sau, Tổ Pàrsva gọi Punyayasa đến bảo :

- Đại pháp nhãn tạng của Như Lai, nay trao lại cho ngươi, ngươi phải khéo lưu truyền, chớ để đứt mất. Hãy nghe ta nói kệ :

Chơn thể tự nhiên chơn,
Nhơn chơn thuyết hữu lý.
Lãnh đắc chơn chơn pháp,
Vô hành diệc vô chỉ.⁷³⁵

Truyền pháp xong, Tổ Pàrsva ngồi kiết già, hiện các thần biến rồi vào niết bàn. Đồ chúng hỏa táng thân ngài, thu được xá lợi nhiều vô số, phải lấy y bọc đem về xây tháp cúng dường.

11. Punyayasa⁷³⁶ (Phú Na Dạ Xa) năm - 300 đến -230

Tổ Punyayasa sanh tại thủ đô Pàtaliputta (Hoa Thị), hiện nay là Patna. Tổ là con thứ 7 của Trưởng giả Không Thân (Bảo Thân?). Thuở nhỏ, ngài có tâm tư bình thản. Ngài thường nói với các anh :

⁷³⁵ Dịch nghĩa : Chơn thể đã sẵn chơn, Bởi chơn nói có lý. Nhận được pháp chơn thật, Không đi cũng không dừng.

⁷³⁶ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyền 5; Bảo Lâm Truyền 3; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 1; Phật Tổ Thống Kỷ 5; Nội Chứng Phật Pháp Tương Thừa Huyết Mạch Phổ.

- Nếu có bậc đại sĩ ngồi nơi đạo tràng thuyết pháp, em quyết đến đó gần gũi tùy hỷ.

Khi Tổ Pàrsva đến Pàtaliputta chân hưng Phật pháp, ngài liền đến đánh lễ tham vấn và được thu nhận làm đệ tử. Sau khi được truyền tâm ấn, ngài hoằng pháp thù thắng, giáo hóa vô lượng chúng sanh, có đến 200 vị chứng quả A-la-hán. Đạo đức của Tổ Punyayasa vang khắp miền bắc và trung Ấn.

Một hôm, Tổ Punyayasa đang thuyết pháp tại Benares, có một vị trưởng giả bước vào trong hội. Tổ hỏi đồ chúng :

- Các người có biết người mới vào đây là ai chăng ? Xưa kia đức Phật có huyền ký rằng "Sau khi ta diệt độ khoảng 300 năm, sẽ có một vị thánh nhơn ra đời tên Asvaghosa, sanh tại Benares, nói pháp nơi thành Pàtaliputta, khắc phục hết các ngoại đạo, độ người vô lượng".

Asvaghosa (Mã Minh) nghe nói đúng tên mình, thầm khen, bước ra đánh lễ Tổ và hỏi :

- Tôi muốn biết Phật, thế nào là Phật ?
- Ông muốn biết Phật ? Chẳng biết ấy là phải.
- Đã chẳng biết Phật thì đâu biết là phải !
- Ông đã chẳng biết Phật, tại sao biết chẳng phải ?
- Đây thật là nghĩa cử.

- Đó là nghĩa cây. Ông nói nghĩa cưa là thế nào ?

- Tôi cùng thầy phân ra bằng nhau. Nghĩa cây của thầy nói là sao ?

- Người bị ta xẻ.

Asvaghosa liền ngộ được thắng nghĩa, vui thích xin xuất gia làm đệ tử. Khi cơ duyên giáo hóa viên mãn, Tổ Punyayasa gọi Asvaghosa đến dặn dò :

- Người nên chuyển bánh xe pháp, làm vị Tổ thứ 12. Xưa, đại Pháp nhãn tạng của Như Lai trao cho Tổ Mahà Kassapa, lần lượt truyền đến ta. Nay ta trao lại cho người để tiếp tục truyền thừa. Hãy nghe ta nói kệ :

Mê ngộ như ẩn hiện,
 Minh ám bất tương ly.
 Kim phó ẩn hiện pháp,
 Phi nhất diệt phi nhị.⁷³⁷

Truyền pháp xong, Tổ hiện thần biến, rồi lặng lẽ viên tịch. Asvaghosa và đồ chúng xây tháp trùm lên chơn thân, thờ ngài.

⁷³⁷ Dịch nghĩa : Mê ngộ như ẩn hiện, tối sáng chẳng rời nhau. Nay trao pháp ẩn hiện, không một cũng không hai.

12. Asvaghosa⁷³⁸ (Mã Minh) năm -270 đến -190

Tổ Asvaghosa quê ở thành Benares⁷³⁹. Khi ngài sanh ra, mấy con ngựa ở gần đó đều hí vang lên, nên gọi ngài là Mã Minh. Cũng có người nói mỗi khi ngài thuyết pháp, các con ngựa trong chuồng gần đó đều im lặng lắng nghe; lúc ngài thuyết pháp xong chúng lại hí vang, nên gọi ngài là Mã Minh.

Lúc chưa xuất gia, ngài là một luận sư Bà-la-môn lỗi lạc, danh tiếng đồn đãi rất xa; ngài rất tin con người có bản ngã. Sau, do tranh luận với Tổ Punyayasa nên ngài cảm ngộ và xin xuất gia với Tổ. Vì có đạo hạnh thanh cao nên ngài được tôn xưng là Bồ tát. Tổ Asvaghosa thông suốt Tam Tạng kinh điển lẫn ngoại điển, là người tiên phong trong nền văn học cổ điển sanscrit với một văn thể mới, hay, đẹp, để lại tiếng tăm bất hủ trong lịch sử văn học sanscrit. Tổ vừa là một đại luận sư vừa là một thi nhân Phật giáo, cũng là đạo sư của vua Kaniska, lúc bấy giờ là hoàng đế toàn cõi Ấn Độ.

⁷³⁸ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Kinh Tập Bảo Tạng 7; Mã Minh Bồ tát Truyện; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 5.

⁷³⁹ Theo Từ Điển Phật Học Huệ Quang thì quê của Tổ Asvaghosa ở thành Sàketa (Ta Chi Đa) gần Sàvatthi (Xá vệ), tức Ayodhya ngày nay.

Đến đời ngài, đại thừa vừa được phát triển, ngài có công lớn trong việc mở rộng tư tưởng đại thừa. Nhơn hoàng đế Kaniska rất mộ đạo Phật, Tổ ra công tuyên dương Phật giáo đại thừa, làm cho Phật giáo đại thừa trở nên rạn rỡ. Năm 200 trước tây lịch, Tổ Asvaghosa được hoàng đế Kaniska mời chủ tọa cuộc kiết tập Kinh điển đầu tiên của Bắc Tông, tại thủ đô Kudalavana xứ Kasmira, viết bằng chữ Sanscrit. Tam Tạng Kinh Điển Bắc Tông đầu tiên gồm có : 1) Tạng Kinh Upadesa (Luận Ưu-ba-đề-xá, Khế kinh luận nghị) có 100.000 bài tụng; 2) Tạng Luật Vinaya Vibhasa (Luận Tỳ-nại-da Tỳ-bà-xa) có 100.000 bài tụng; 3) Tạng Luận Abhidharma Vibhasa (Luận A-tỳ-đạt-ma Tỳ-bà-xa) có 100.000 bài tụng. Tất cả ba tạng kinh có 300.000 bài tụng, gồm 9.600.000 chữ. Vua Kaniska cho khắc tất cả lên những bảng bằng đồng cán mỏng, rồi cất trong rương đá và xây tháp để thờ.

Khi Tổ Asvaghosa đi giáo hóa đến thủ đô Pataliputta, ngài khắc phục tất cả các nhân tài ngoại đạo, nêu cao ngọn đuốc trí tuệ của Phật pháp. Một hôm, ngoại đạo sư Kapimala (Ca Tỳ Ma La) thống lãnh 3.000 đệ tử, đến tranh luận đạo lý với Tổ, nhưng cuối cùng chịu khuất phục và xin quy y làm đệ tử. Sau khi thọ lễ xuất gia, Kapimala liền được giới thể, phát hào quang sáng

và có mùi hương lạ xông khắp. Ít lâu sau, Tổ Asvaghosa gọi Kapimala đến bảo :

- Đại pháp nhãn tạng của Như Lai, nay ta trao lại cho ngươi, nên truyền bá chớ để đoạn dứt. Nghe ta nói kệ :

 Ẩn hiển tức bốn pháp,
 Minh ám nguyên bất nhị.
 Kim phó liễu ngộ pháp,
 Phi thủ diệc phi khí.⁷⁴⁰

Truyền pháp xong, Tổ nhập chánh định, hiện tướng viên tịch. Kapimala và đồ chúng đặt chơn thể của ngài vào khám thờ.

Hành trạng của Tổ Asvaghosa được ghi đầy đủ trong Mã Minh Bồ tát Truyện, 1 quyển. Ngài Kumàrajiva (Cưu Ma La Thập) đã dịch sang Hán văn, hiện được xếp vào Đại Chánh Tạng tập 49. Tác phẩm của Tổ gồm có : *Phật Sở Hành Tán* (Buddha carita) soạn theo lối thi ca về cuộc đời đức Phật từ lúc đản sanh đến khi nhập diệt; *Tôn Đà Lợi Nan Đà Thi*; *Xá Lợi Phát Chi Sở Thuyết*; *Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận* (Mahàyana sutralamkara) là một công trình vĩ đại về sự khuyến thiện; *Kim Cang Châm Luận* (Vajrasuci); *Kiên Trĩ Phạn Tán* (Gandistotragatha). Nổi tiếng

⁷⁴⁰ Dịch nghĩa : Ẩn hiển là pháp này, Sáng tối vốn không hai. Nay truyền pháp liễu ngộ, Không lấy cũng chẳng bỏ.

nhất là bộ *Đại Thừa Khởi Tín Luận*, được xếp vào Đại Chánh Tạng tập 32.

13. Kapimala⁷⁴¹ (Ca Tỳ Ma La) năm -250 đến -180

Tổ Kapimala quê ở thủ đô Pataliputta (Hoa Thị), nước Magadha (Ma Kiệt Đà). Lúc đầu, ngài là ngoại đạo sư, rất giỏi các phép huyền thuật, thống lãnh 3.000 đệ tử, đến tranh luận đạo lý với Tổ Asvaghosa, nhưng cuối cùng chịu khuất phục và xin quy y làm đệ tử. Sau khi được Tổ Asvaghosa (Mã Minh) phó chúc, ngài đến miền nam Ấn Độ giáo hóa, có trước tác *Luận Vô Ngã* gồm 100 bài kệ để hàng phục ngoại đạo. Về sau, Tổ Kapimala đến miền tây Ấn Độ, được vị Vương tử tên Vân Tụ Tại thỉnh Tổ và đại chúng vào cung cúng dường. Nhưng Tổ từ chối bảo:

- Phật cấm sa môn không được thân cận với các bậc vua, quan, cùng những nhà có thế lực, nên tôi không dám nhận lời.

- Thừa Tôn giả, phía bắc thủ đô có một hòn núi lớn, trong núi có một hang đá rộng rãi yên tĩnh, ít người lai vãng, rất thuận tiện cho việc thiền định. Tuy nhiên nơi đó có nhiều rắn rít và

⁷⁴¹ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 5; Phật Tổ Thống Kỳ 5; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 1.

thú dữ. Nhưng chúng tôi tin tưởng nơi đức cao dày của Tôn giả sẽ có thể chuyển hóa chúng.

Tổ nhận lời, cùng đồ chúng tiến thẳng đến núi ấy. Vừa đến nơi, có một con rắn lớn dài năm sáu thước, trợn mắt nhìn Tổ. Tổ vẫn làm thinh đi thẳng đến phía nam chân núi, dừng nghỉ chỗ đất bằng phẳng. Con rắn ấy đến quán chung quanh Tổ, Tổ cũng làm thinh. Giây lát con rắn bò đi. Tổ nhìn lại thì không thấy đồ chúng đâu cả, họ đã trốn đi đâu mất hết. Tổ đi một mình đến chỗ hang đá, bỗng thấy một ông già mặc toàn đồ trắng đi ra chấp tay kính lễ. Tổ hỏi :

- Ông là ai ? Tại sao lại ở chỗ hẻo lánh này ?

- Thưa Tôn giả, tôi xưa làm đạo sĩ, thích vắng lặng. Khi những người mới học đến hỏi, tôi thường nổi sân, do đó khi chết bị đọa làm thân rắn ở trong hang này đã gần ngàn năm. Nay được gặp Tôn giả là bậc thánh đức nên ra đánh lễ.

- Nơi núi này còn ai ở nữa không ?

- Cách đây không xa, về phía bắc, có một cây cổ thụ thật to, nơi đó ngài Nàgàrjuna (Long Thọ) thường nói pháp cho đồ chúng nghe. Tôi cũng thường đến nghe.

Tổ Kapimala chờ đồ chúng tụ hội lại, rồi cùng họ tìm đến nơi cây cổ thụ. Vừa đến nơi, quả nhiên có ngài Nàgàrjuna vui vẻ ra đánh lễ, thưa :

- Chỗ rừng sâu núi thẳm đầy dã thú này sao lại được bậc chí tôn thương xót đến đây ?

- Ta không phải bậc chí tôn. Chỉ muốn đến đây để thăm hỏi hiền giả.

Nàgàrjuna thâm nghĩ không biết vị cao tăng này có phải là bậc thánh nhân đã được truyền thừa Phật pháp chăng ? Tổ hiểu ý liền nói :

- Tuy ông chưa nói ra, ta đã biết rồi. Việc xuất gia là quan trọng, lo gì ta chẳng phải thánh ?

Ngài Nàgàrjuna liền đánh lễ xin được xuất gia làm đệ tử. Không bao lâu Tổ Kapimala truyền tâm ấn cho ngài Nàgàrjuna với bài kệ :

Phi ẩn phi hiển pháp,
Thuyết thị chơn thật tế.
Ngộ thử ẩn hiển pháp,
Phi ngu diệc phi trí.⁷⁴²

Truyền pháp xong, Tổ Kapimala hiện thân biến rồi thị tịch. Nàgàrjuna cùng đồ chúng hỏa táng thân ngài, rồi thu lượm xá lợi xây tháp cúng dường.

⁷⁴² Dịch nghĩa : Pháp không ẩn không hiện, Nói ra thật tế nhị. Ngộ pháp ẩn hiện này, Chẳng ngu cũng chẳng trí.

14. Nàgàrjuna⁷⁴³ (Long Thọ) năm -240 đến -130

Tổ Nàgàrjuna, thuộc dòng dõi Phạm Chí, ở xứ Berar thuộc miền tây Ấn Độ. Mẹ ngài sanh ngài nơi cội cây arjuna (a-châu-đà-na) nên lấy tên cây ấy mà đặt cho ngài. Về sau, ngài được Long thần (Nàga = rồng) đưa xuống Long cung cho chép kinh Hoa Nghiêm nên ngài ngộ đạo. Do đó Tổ có biệt danh là Nàgàrjuna.

Từ nhỏ Tổ rất thông minh, học thuộc cả 4 bộ kinh Veda, thiên văn, địa lý, sâm truyền, bí tạng, đạo thuật đều thông suốt. Ngài từng cùng 3 người bạn thân học phép tàng hình, lén vào cung vua để hành lạc. Sự việc bại lộ, 3 người bạn bị vua chém đầu, riêng ngài thoát khỏi. Do đó Tổ cảm ngộ được ái dục là gốc của khổ đau, liền vào núi, đến trước Phật đài, tự xuất gia thọ giới. Sau khi xuất gia, ngài nghiên cứu tam tạng kinh điển nhưng thấy chưa đủ, lại đến núi Himalaya gặp một trưởng lão Tỳ kheo trao cho kinh điển đại thừa, nhưng ngài chưa thể thông suốt. Khi ấy, Long thần thấy vậy thương xót, liền đưa ngài xuống

⁷⁴³ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Kinh Nhập Lăng Già 9; Đại Thừa Huyền Luận 5; Hoa Nghiêm Kinh Truyện Ký 5; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 5; Pháp Chánh Tông Ký Truyện 3; Phật Tổ Thống Ký 5; Pháp Uyển Châu Lâm 18; The Life of Nàgàrjuna from Tibetan and Chinese Sources (M. Walleser).

Long cung, bảo chép kinh Hoa Nghiêm. Nhờ vậy ngài được tỏ ngộ.

Sau khi được Tổ Kapimala truyền tâm ấn, Tổ Nàgàrjuna đến miền nam Ấn Độ giáo hóa, khiến vua bỏ tín ngưỡng Bà-la-môn, quy y Phật giáo. Từ đó Tổ nỗ lực hoằng pháp, viết nhiều sách chú thích kinh điển đại thừa, dựng lập thể chế cho giáo học đại thừa, khiến cho học thuyết "Bát-nhã Tánh Không" được truyền bá rộng rãi khắp Ấn Độ. Tổ Nàgàrjuna (Long Thọ) là vị viện trưởng đầu tiên của Viện Đại Học Phật Giáo Nàlandà.

Khi Tổ Nàgàrjuna đến miền nam Ấn hoằng hóa, một hôm, sau khi nghe Tổ thuyết pháp, thính chúng nói với nhau :

- Chúng ta chỉ nên rán làm việc thiện để được phước báo, chứ mong gì thấy được Phật tánh !

Tổ bảo :

- Các ông muốn thấy được Phật tánh thì trước hết phải bỏ tâm ngã mạn đi, mới có thể thấy được.

- Bạch Hòa thượng, Phật tánh lớn hay nhỏ ?

- Chẳng nhỏ chẳng lớn, không rộng không hẹp, không phước không báo, không chết không sống.

Dân chúng nghe ngài nói tột lý, ngơ ngác nhìn nhau, không hiểu nổi. Tổ Nàgàrjuna liền ngay chỗ ngồi hóa thân thành hình mặt trăng tròn

sáng. Dân chúng tuy vẫn nghe tiếng Tổ nói mà không nhìn thấy thân ngài. Trong thính chúng có ngài Kanadeva (Ca Na Đề Bà) đứng lên giải thích :

- Đây là Bồ tát thị hiện cho chúng ta thấy rõ Phật tánh vậy. Vô tướng tam muội giống như mặt trăng tròn là nghĩa Phật tánh rỗng rang sáng suốt.

Ngài Kanadeva vừa dứt lời thì vàng trắng ản mất. Tổ Nàgàrjuna hiện ngồi an nhiên chỗ cũ, nói kệ :

- Thân hiện viên nguyệt tướng,
Dĩ biểu chư Phật thể.
Thuyết pháp vô kỳ hình,
Dụng biện phi thính sắc.⁷⁴⁴

Thính chúng nghe xong đều cảm ngộ. Rất nhiều người cầu xin xuất gia, trong đó có ngài Kanadeva.

Về già, Tổ ở núi Hắc Phong với đệ tử là Kanadeva. Một hôm, Tổ gọi Kanadeva đến truyền tâm ấn và nói kệ :

- Vị minh ản hiển pháp,
Phương thuyết giải thoát lý.
Ư pháp tâm bất chứng,
Vô sân diệc vô hỷ.⁷⁴⁵

⁷⁴⁴ Dịch nghĩa : Thân hiện tướng trăng tròn, Đề chỉ thể tánh Phật. Thuyết pháp không thấy thân, Đề chỉ không thính sắc.

⁷⁴⁵ Dịch nghĩa : Vì rõ pháp ản hiện, Mới nói lý giải thoát. Nơi pháp tâm không chứng, Không giận cũng không mừng.

Dặn dò xong, Tổ nhập nguyệt luân tam muội, hiện thần biến, rồi vào niết bàn.

Nhiều thuyết cho rằng Tổ sống đến vài trăm tuổi. Ngài có ảnh hưởng nhiều đến Mật tông ở Tây Tạng.

Tổ Nàgàrjuna sáng lập "*Long Thọ Tứ Giáo*", tức là một pháp môn tu gồm bốn giai đoạn (tứ cú, bốn câu) để thể nhập vào Như Lai Tạng Tánh :

- 1/ Hữu : Có (Có ngã, có pháp).
- 2/ Vô : Không, Chẳng có (Không ngã, không pháp => phá chấp có).
- 3/ Diệc hữu diệc vô : Cũng có cũng không (Phá chấp có / không).
- 4/ Phi hữu phi vô : Chẳng phải có chẳng phải không (Chơn không diệu hữu).

Tác phẩm của Tổ Nàgàrjuna gồm có : Trung Luận Tụng, Thập Nhị Môn Luận, Không Thất Thập Luận, Hồi Tránh Luận, Lục Thập Tụng Lý Luận, Đại Thừa Phá Hữu Luận, Đại Trí Độ Luận, Thập Trụ Tỳ-bà-sa Luận, Tán Pháp Giới Tụng, Bồ-đề Tư Lương Luận, Bảo Hành Vương Chánh Luận, Bồ-đề Tâm Ly Tướng Luận, Quảng Đại Phát Nguyện Tụng, Nhân Duyên Tâm Luận Tụng, Đại Thừa Nhị Thập Tụng Luận, Phước Cái Chánh Hạnh Sở Tập Kinh.

15. Kanadeva⁷⁴⁶ (Ca Na Đề Bà) năm -170 đến -90

Kanadeva là người nước Chấp Sư Tử, thuộc miền nam Ấn Độ. Ngài có sự hiểu biết sâu rộng, tài biện luận không ai sánh bằng. Có lần ngài đục một mắt của tượng Đại Tự Tại Thiên bằng vàng, sau đó ngài tự khoét một mắt của mình trả lại cho Đại Tự Tại Thiên. Do đó ngài có tên Kanadeva nghĩa là Đề Bà Một Mắt.

Khi Kanadeva đến ra mắt Tổ Nàgàrjuna (Long Thọ), Tổ Nàgàrjuna sai đệ tử đem ra một bát nước đầy để trước mặt ngài Kanadeva. Ngài Kanadeva liền lấy một cây kim ném vào trong nước. Hai người vui vẻ, khế hợp tâm ý⁷⁴⁷. Khi Tổ Nàgàrjuna thuyết pháp một cách sáng tỏ đầy đủ, ngài Kanadeva ngộ được yếu chỉ, liền xin xuất gia làm đệ tử.

Sau khi được truyền tâm ấn, Tổ Kanadeva đi khắp các miền Ấn Độ, đem trí tuệ biện tài điều phục ngoại đạo, độ hằng triệu người. Khi Tổ đến thành Kapilavatthu, có ông trưởng giả tên Tịnh Đức sanh được hai người con trai, người cả tên La Hầu La Điem, người thứ tên La Hầu La Đa

⁷⁴⁶ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Phật Tổ Lịch Đại Thông Tài 5: Truyện Đề Bà Bồ Tát; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 6; Xuất Tam Tạng Ký Tập 12.

⁷⁴⁷ Kiến thức tuy đã đầy như chén nước, nhưng thêm vào một chút yếu chỉ cũng không bị tràn.

(Ràhulata). Ông trưởng giả đã già, hằng ngày chỉ săn sóc vườn tược. Một hôm, thấy một cây trong vườn nảy sanh một thứ nấm lạ, ông nhổ về ăn thử, thật ngon lành. Song chỉ ông và người con thứ hằng ngày đều nhổ được nấm ăn, ngoài ra không ai nhổ được. Ông trưởng giả nói với người con thứ :

- Nấm cây này chỉ ta và người được ăn, ắt là việc phi thường. Ước gì có ai thông hiểu, giải thích cho việc này.

Ít hôm sau, Tổ Kanadeva đến nhà. Cha con ông Tịnh Đức vui mừng đem việc này ra hỏi. Tổ nói :

- Khi xưa, lúc 30 tuổi, ông thường mời một vị tỳ kheo về nhà cúng dường. Vị tỳ kheo này tuy có chút giới hạnh mà con mắt pháp chưa sáng, ham thích nhận sự cúng dường của ông. Khi mãn phần, tuy khỏi bị sa vào đường ác, nhưng vẫn phải làm cây sanh nấm này để trả nợ cho ông. Khi vị tỳ kheo đến nhà, chỉ có ông và người con thứ này thành kính cúng dường, còn bao nhiêu người khác đều không vui. Vì thế nên nấm hiện nay chỉ hai cha con ông được hưởng.

Tổ lại hỏi :

- Năm nay ông được bao nhiêu tuổi ?

- Tôi được 79 tuổi.

Tổ nói kệ :

- Nhập đạo bất thông lý,
Phục thân hoàn tín thí.
Nhữ niên bát thập nhất,
Thử mộc diệc vô nhĩ.⁷⁴⁸

Ông trưởng lão nghe xong, biết rõ duyên trước sanh lòng thán phục, nói:

- Tôi nay già yếu, tuy muốn xuất gia, e không kham theo thầy. Đứa con thứ của tôi đây hết lòng mộ đạo, vậy tôi xin cho nó theo thầy làm thị giả. Mong thầy chấp nhận.

Tổ hoan hỷ nhận cho Ràhulata (La Hầu La Đa) xuất gia, thọ giới cụ túc. Tổ tiếp tục du hóa đến Ba Liên Phất (Pàtaliputta) để chấn hưng Phật pháp. Khi già yếu, Tổ gọi Ràhulata đến truyền Chánh Pháp và nói kệ :

- Chư pháp bản không
Vô ngã, ngã sở
Vô hữu năng hại
Diệc vô thọ giả⁷⁴⁹

Sau đó ít lâu, Tổ bị ngoại đạo ám sát chết.

Tác phẩm của Tổ Kanadeva gồm có :

Bách Luận (2 quyển), Quảng Bách Luận Bản (1 quyển), Đại Trọng Phu Luận, Đề Bà Bô Tát Phá Lãng Già Kinh Trung Ngoại Đạo Tiểu Thừa

⁷⁴⁸ Dịch nghĩa : Vào đạo không thông lý, Báo thân hoàn tín thí. Trưởng giả tuổi tám mốt, Cây này không sanh nấm.

⁷⁴⁹ Dịch nghĩa : Các pháp vốn không, Không ngã, ngã sở, Không người làm hại, Không người bị hại.

Tư Tông Luận, Đề Bà Bồ Tát Thích Lăng Già Kinh Trung Ngoại Đạo Tiểu Thừa Niết Bàn Luận.

Bộ *Bách Luận* của Tổ Kanadeva hợp với 2 quyển *Trung Luận* và *Thập Nhị Môn Luận* của Tổ Nàgàrjuna làm thành *bộ kinh chánh của Tam Luận Tông*.

16. Ràhulata⁷⁵⁰ (La Hầu La Đa) năm -150 đến -60

Tổ Ràhulata sanh tại Kapilavatthu, cha là trưởng giả Tịnh Đức. Sau khi được Tổ Kanadeva truyền tâm ấn, Tổ Ràhulata du hành hóa độ khắp nơi. Khi đến phía nam thành Sàvatthi, đang ngồi thuyền ngược dòng sông Kim Thủy, bỗng Tổ lên tiếng nói với đồ chúng :

- Các người biết chăng ? Vừa thấy bóng năm đức Phật hiện dưới lòng sông, ta lấy bát múc nước lên uống, thấy có mùi vị lạ. Ngược dòng sông này chừng 5 dặm ắt có bậc thánh tên là Sanghanandi (Tăng Già Nan Đề). Đức Phật có tiên tri rằng vị ấy sẽ là Tổ thứ 17.

Tổ Ràhulata bảo đồ chúng đưa ngài lên nguồn sông, qua bờ bên kia. Đến nơi, ngài thấy

⁷⁵⁰ Xem Sứ 33 Vị Tổ Thiên Tông Ấn Hoa của Hoà Thượng Thanh Từ.

đại đức Sanghanandi đang ngồi nhập định trong hang đá. Chờ đến 7 ngày, Sanghanandi mới xuất định. Tổ hỏi :

- Ông ngồi lâu như thế mà thân ông định hay tâm ông định ?

- Thân tâm đều định.

- Thân tâm đều định sao có xuất nhập ?

- Tuy có xuất nhập mà không mất tướng định. Như vàng ở trong giếng, khi ra ngoài giếng, thể vàng vẫn yên lặng.

- Nếu vàng ở trong giếng, khi vàng ra ngoài giếng, thể vàng không động tịnh, thì vật gì ra vào ?

- Vàng thì có ra vào, nhưng thể vàng không động tịnh.

- Nếu thể vàng không động tịnh, thì khi ra khỏi giếng nó là vật gì ?

- Vì thể vàng không động tịnh, nên ở trong giếng hay ở ngoài giếng thì vàng vẫn là vàng.

- Nghĩa này không đúng.

- Lý kia chẳng nhằm.

- Nghĩa này đã ngã.

- Nghĩa kia chẳng thành.

- Nghĩa kia chẳng thành mà nghĩa của ta thành.

- Nghĩa ta tuy thành mà pháp không có ta.

- Nghĩa ta đã thành vì tuy ta mà không ta.

- Ta mà không ta lại thành nghĩa gì ?
- Vì ta không ta nên thành nghĩa của người.
- Nhơn giả thờ vị thánh nào mà được không ta ?

- Thầy ta là Bồ tát Kanadeva chứng được không ta.

- Tôi xin đánh lễ Kanadeva, người đã tạo thành nơn giả. Vì nơn giả không ta, tôi muốn thờ nơn giả.

- Vì ta đã không ta, người cần thấy rõ ta. Nếu người muốn thờ ta, nên biết rõ ta chẳng ta.

Sanghanandi được tâm rộng rang, liền đánh lễ Tổ và nói kệ :

- Tam giới nhất minh đấng,
Hồi quang nhi chiếu ngã.
Thập phương tất khai lãng,
N hư nhật hư không trụ.⁷⁵¹

Sanghanandi nói kệ xong, lại đánh lễ Tổ cầu xin tiếp độ. Tổ Ràhulata bảo :

- Tâm người tự tại chẳng lệ thuộc vào ta, cần gì nương vào ta để cầu giải thoát.

Một hôm, Tổ gọi Sanghanandi đến, bảo :

- Ta nay đã già, không còn ở đời bao lâu. Đại pháp nhãn tạng của Như Lai, nay ta trao lại cho người. Nghe ta nói kệ :

⁷⁵¹ Dịch nghĩa : Một ngọn đèn chiếu sáng ba cõi, Trở lại chiếu vào con. Mười phương đều xán lạn, Như mặt trời trụ hư không.

Ư pháp thật vô chứng,
 Bất thủ diệc bất ly.
 Pháp phi hữu vô tướng,
 Nội ngoại vân hà khởi.⁷⁵²

Nói kệ xong, Tổ Ràhulata ngồi trên tòa lạng
 lẽ thị tịch. Bốn chúng xây tháp cúng dường.

17. Sanghanandi⁷⁵³ (Tăng Già Nan Đề) năm -100 đến -20

Theo Truyền Đăng Lục, ngài là hoàng tử con
 vua Bảo Trang Nghiêm (Ratana Vyuha) ở thành
 Thất La Phiệt (Sàvatthi). Ngài sanh chưa bao lâu
 đã biết nói, mà thường nói việc Phật pháp. Năm 7
 tuổi, ngài chán thú vui ở đời, cầu xin cha mẹ cho
 phép xuất gia. Ngài nói kệ :

Khê thủ đại từ phụ,
 Hòa nam cốt huyết mẫu.
 Ngã kim dục xuất gia,
 Hạnh nguyện ai mãn cố.⁷⁵⁴

Cha mẹ cố khuyên giải. Năm 11 tuổi, ngài
 nhịn ăn, nài nỉ xin xuất gia cho kỳ được. Cuối
 cùng, thấy chí ngài quá mạnh không sao ngăn

⁷⁵² Dịch nghĩa : Nơi pháp thật không chứng, Chẳng giữ cũng chẳng lia. Pháp chẳng tướng có không, Trong ngoài do đâu khởi.

⁷⁵³ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 6; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 2; Truyền Pháp Chánh Tông Ký 3; Phật Tổ Thống Ký 5; Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải 5.

⁷⁵⁴ Dịch nghĩa : Cúi đầu lễ cha lành, Nếp mình lay mẹ hiền. Nay con muốn xuất gia, Xin thương xót nhận cho.

nôi, nên vua cha cho ngài xuất gia với điều kiện phải ở một ngôi nhà riêng trong hoàng cung. Vua thỉnh sa môn Thiên Lợi Đa vào cung dạy Phật pháp cho ngài. Từ đó ngài được pháp tự là Sanghanandi (Tăng Già Nan Đề). Ngài tu trong hoàng cung 9 năm, đến năm 20 tuổi mới thọ cụ túc giới. Năm 26 tuổi, ngài tự cảnh tỉnh :

- Ta đã thọ giới cụ túc mà còn ở trong nhà thế tục này sao ?

Một buổi chiều trời quang mây tạnh, ngài nhìn thấy một con đường bằng phẳng, ở xa đầu kia lộ dạng một ngọn núi xanh. Ngài liền cất bước nhắm hòn núi thẳng tiến. Đến nơi trời chưa tối, ngài tìm được một hang đá rồi ngồi thiền nơi ấy. Sáng hôm sau, vua cho người tìm kiếm khắp nơi không được. Bực mình, vua đuổi sa môn Thiên Lợi Đa ra khỏi thành. Sanghanandi tu nơi hang đá này ngót 10 năm mới có cơ duyên gặp Tổ Ràhulata và được truyền Chánh Pháp.

Sau khi đắc pháp, Tổ Sanghanandi đi hoằng pháp khắp nơi làm lợi lạc quần sanh. Một hôm, Tổ bảo đồ chúng :

- Thầy ta là Ràhulata có nói nước Na Đề (Nadi) sẽ cho ra đời một vị thánh tên là Sanghayasas (Tăng Già Da Xá) để nối ta truyền pháp. Nay chúng ta nên đến nước đó tìm.

Đến nước Na Đề, Tổ và đồ chúng đang đi bỗng có một luồng gió mát lạnh từ phương tây thổi đến làm mọi người đều cảm thấy mát khỏe. Tổ nói :

- Đây là đạo đức phong, ba dặm về phía tây ắt có thánh nhơn.

Thầy trò đi đến một hòn núi, thấy trên đỉnh núi có áng mây năm sắc. Tổ bảo:

- Trên đỉnh núi có đám mây ửng đỏ hình cái lọng, ắt là chỗ thánh nhơn ở.

Lên gần đến đỉnh, quả nhiên thấy một mái nhà tranh. Một đứa bé cầm gương tròn đến bái chào Tổ. Tổ hỏi :

- Ngươi bao nhiêu tuổi ?

- Trăm tuổi.

- Ngươi còn bé mà sao đến trăm tuổi ?

- Tôi chẳng hiểu sao, chính tôi một trăm tuổi.

- Ngươi có căn lành chăng ?

- Phật có nói nếu người sanh trăm tuổi mà không hội được cơ duyên chư Phật, không bằng sanh một ngày mà hiểu được rành rẽ.

- Ngươi cầm gương tròn để làm gì ?

Đứa bé liền nói kệ :

- Chư Phật đại viên giám,

Nội ngoại vô hà ế.

Lưỡng nhơn đồng đặc kiến,

Tâm nhãn giai tương tợ.⁷⁵⁵

Cha mẹ thấy đưa bé đối đáp hợp đạo như thế, đồng ý cho đi theo Tổ làm thị giả. Tổ nhận cho xuất gia làm sa di và đặt cho pháp tự là Sanghayasas.

Đến khi già yếu, Tổ Sanghanandi gọi Sanghayasas đến truyền tâm ấn và nói kệ:

- Tâm địa bốn vô sanh,
Nhơn địa từng duyên khởi.
Duyên chủng bất tương phòng,
Hoa quả diệc phục nhi.⁷⁵⁶

Nói kệ xong, Tổ Sanghanandi đứng vịn cành cây mà thị tịch. Sanghayasas nói:

- Thầy ta diệt độ dưới tàng cây, cũng là điềm che mát cho kẻ sau.

Đồ chúng họp nhau làm lễ hỏa táng, thu nhặt xá-lợi, xây tháp cúng dường.

18. Sanghayasas⁷⁵⁷ (Tăng Già Da Xá) năm -50 đến +20

Ngài Sanghayasas họ Uddaka (Uất Đầu Lam) ở nước Na Đề (Nadi), cha là Thiên Cái, mẹ là

⁷⁵⁵ Dịch ghĩa : Chư Phật như gương tròn lớn, Trong ngoài không vết che. Hai người đồng được thấy, Tâm mắt đều giống nhau.

⁷⁵⁶ Dịch nghĩa : Đất tâm vốn không sanh, Nhờ đất theo duyên khởi. Duyên và giống chẳng ngại nhau, Hoa quả cũng như thế.

⁷⁵⁷ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Nhân Minh Đại Số 1.

Phương Thánh. Bà Phương Thánh thọ thai. Một hôm, bà nằm mộng thấy có người cầm cái gương báu đến nói "Tôi đã đến đây". Chợt tỉnh giấc, bà nghe toàn thân nhẹ nhàng thanh thản, khác hơn ngày thường. Trong nhà có mùi hương lạ, vài lần hào quang xuất hiện. Bảy ngày sau bà sanh ra ngài. Thân ngài trong sáng như lưu ly. Ngài thích chỗ vắng vẻ, nói ra những lời siêu việt. Nhà cha mẹ ngài trên núi Bảo Lạc Ca. Sau khi ngài ra đời, ngôi nhà này luôn luôn có áng mây hồng che đậy trên không. Tổ Sanghanandi nhìn thấy áng mây ấy mà tìm đến gặp ngài. Từ đó ngài Sanghayasas theo làm đệ tử Tổ Sanghanandi. Về sau được Tổ truyền tâm ấn.

Tổ Sanghayasas vân du khắp nơi, tùy duyên giáo hóa, làm lợi ích cho chúng sanh. Khi tuổi đã già, Tổ đến nước Taksasila (Taxila), miền bắc Ấn, độ cho ngài Kumàrata và truyền tâm pháp cho ngài với bài kệ :

Hữu chủng, hữu tâm địa,
Nhơn duyên năng phát sanh.
Ư duyên bất tương ngại,
Đương sanh sanh bất sanh.⁷⁵⁸

Tổ Sanghayasas là một luận sư rất giỏi về Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivadin) và các

⁷⁵⁸ Dịch nghĩa : Có giống, có đất tâm, Gặp thuận duyên tất nảy mầm. Đối với duyên chẳng ngăn ngại, Thì chính khi sanh liền được vô sanh.

môn Nhân Minh, Thanh Minh ... Sau khi truyền pháp xong, Tổ ngồi kiết già, hiện 18 phép thần biến, rồi vào niết bàn.

19. Kumàrata⁷⁵⁹ (Cưu Ma La Đa) năm -15 đến +60

Tổ Kumàrata⁷⁶⁰, dòng Bà-la-môn, là người nước Taksasila⁷⁶¹ (Đất Xoa Thi La, Taxila) thuộc miền bắc Ấn Độ. Thuở nhỏ ngài đã thông minh tài trí hơn người nên được gọi là "Đồng tử" (Kumàra). Kumàrata tu theo ngoại đạo, chủ thuyết tự nhiên. Ông có nuôi một con chó, mỗi khi ăn xong, con chó thường ra hành lang nằm dưới tấm rèm. Nhiều khi mưa gió ướt cả mình, mà nó vẫn nằm đó. Người nhà sợ nó lạnh, đuổi đi chỗ khác, rồi nó cũng trở lại chỗ đó nằm. Ông Kumàrata thấy lạ, đem việc đó hỏi thầy ông, nhưng không giải thích được điều gì. Ông mong có dịp gặp những bậc thánh nhân để nhờ giải nghi.

Khi Tổ Sanghayasas du hóa đến nước Taksasila, thấy nơi nhà của Kumàrata có làn khí

⁷⁵⁹ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Luận Câu-xá 2; Luận A-tỳ-đạt-ma Thuận Chánh Lý 38; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 2; Phiên Dịch Danh Nghĩa, tập 2; Tiểu Thừa Phật Giáo Khái Luận.

⁷⁶⁰ Tổ Kumàrata (*Kumàralata*) phiên âm là Cưu Ma La Đa là vị Tổ thứ 19. Không nên lầm với *Cưu Ma La Thập* (*Kumàrajiva*) là vị Tam Tạng Pháp Sư tại Trung Hoa vào năm 344-413, người xứ Tân Cương, cha là người Ấn, mẹ là công chúa xứ Dao-Tần (Tân Cương, Trung Hoa).

⁷⁶¹ *Taxila* (*Taksasila*) thuộc miền bắc xứ Pakistan hiện nay.

lạ xông lên theo hình vòng tròn như khoen đeo tai, Tổ bảo đây là khí đại thừa, trong nhà ắt có thánh nhơn. Tổ đến gõ cửa xin vào. Kumàrata, lúc bấy giờ được 30 tuổi, hỏi :

- Ngài là đồ chúng nào ?

- Ta là đệ tử Phật.

Kumàrata vốn tin theo ngoại đạo, nghe nói đến Phật thì đâm ra sợ hãi, đóng cửa lại. Tổ Sanghayasas chờ một chập lâu, lại gõ cửa nữa. Kumàrata nói vọng ra :

- Không có ai ở nhà hết.

- Người nói không có ai ở nhà hết, vậy ai nói đó ?

Biết là bậc dị nhơn, Kumàrata mở cửa đón tiếp. Sau khi chào hỏi, Kumàrata bèn đem nghi vấn về con chó ra hỏi. Tổ Sanghayasas nói :

- Con chó này là cha của người, bởi có chút ít nghiệp nên đọa làm súc sanh. Xưa kia cha người đem cả ngàn đĩnh vàng để trong cái hũ, lén chôn dưới rèm. Đến khi chết không kịp trở lại với người. Vì còn tiếc của nên sanh ra làm con chó để gìn giữ. Nếu người đào lấy được, ắt nó sẽ bỏ đi.

Kumàrata liền đào chỗ con chó nằm, quả nhiên được hũ vàng đúng như lời Tổ nói. Ông hết lòng kính phục. Tổ Sanghayasas lại nói :

- Đức Phật đã có tiên tri rằng "*Khoảng 600 năm sau khi ta diệt độ, sẽ có một bậc đại sĩ xuất hiện tại nước Taksasila*". Nay ta gặp người, thật ứng vào lời tiên tri ấy.

Ông Kumàrata nghe đến đó chợt nhớ lại việc đời trước, xin xuất gia theo Tổ Sanghayasas.

Sau khi được truyền tâm ấn, Tổ Kumàrata chuyên việc giáo hóa tại nước Khabandha⁷⁶² (Khiết Bàn Đà) miền bắc Ấn. Lúc về già, đi giáo hóa đến miền trung Ấn, Tổ gặp ngài Jayata (Xà Dạ Đa). Tổ truyền pháp cho ngài Jayata với bài kệ :

Tánh thượng bốn vô sanh,
Vị đối cầu như thuyết.
Ư pháp ký vô đắc,
Hà hoài quyết bất quyết.⁷⁶³

Truyền pháp xong, Tổ ngồi ngay trên tòa, chấp tay hở ra như hoa sen nở, phóng hào quang sáng soi khắp trong chúng, rồi yên lặng thị tịch.

Theo Đại Đường Tây Vực Ký, Tổ Kumàrata là người khai sáng Kinh Lượng Bộ⁷⁶⁴ (Sautrantika, Samkrantika), nên được tôn xưng là *Nhất Xuất Luận Sư*. Ngoài ra bốn vị Tổ *Asvaghosa* (Mã Minh), *Nàgàrjuna* (Long Thọ),

⁷⁶² Khabandha hiện nay là vùng Sarikol thuộc tỉnh Tân Cương xứ Trung Hoa.

⁷⁶³ Dịch nghĩa : Chơn tánh vốn không sanh, Vì có người cầu nên phải nói. Các pháp đều không đắc, Đâu cần giải hay không giải.

⁷⁶⁴ *Kinh Lượng Bộ* là bộ phái xem trọng về kinh, cho kinh là chánh lượng.

Kanadeva (Ca Na Đề Bà) và *Kumàrata* (Cưu Ma La Đa) còn được tôn xưng là *Tứ Nhật Yếu Thế*, tức là 4 vị Bồ tát nổi danh thời đó.

Tác phẩm của Tổ Kumàrata gồm có : Luận Nhật Xuất, Luận Kết Phát, Luận Dụ Man, Luận Si Man, Luận Hiện Liễu, và 43 bài kệ mở đầu kinh Tọa Thiền Tam Muội.

20. Jayata⁷⁶⁵ (Xà Dạ Đa) năm +30 đến 100

Tổ Jayata là người miền bắc nước Ấn Độ. Cha mẹ ngài là người kính tin Tam Bảo nhưng lại thường bị khó khăn, xui xẻo, bệnh hoạn luôn. Vì thế ngài sanh tâm ngờ vực và bất bình. Đến khi gặp Tổ Kumàrata ở miền trung Ấn, Jayata hỏi :

- Cha mẹ tôi ở nhà rất có lòng tín mộ Tam Bảo, nhưng thường mắc tật bệnh luôn, còn hề làm ăn mua bán gì thì đều bị thất bại cả. Gần nhà tôi lại có người hạng candala (chiên-đà-la, hèn hạ), thế mà thân thường tráng kiện, làm việc gì cũng được toại nguyện. Chẳng biết kẻ ấy có phước chi và chúng tôi có tội chi ?

- Việc nhân quả báo ứng của các nghiệp thiện ác có thể xảy ra trong ba đời (quá khứ, hiện tại, vị lai). Kẻ thường chỉ thấy người hiền thì chết yểu,

⁷⁶⁵ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 6; Bảo Lâm Truyện 4; Tổ Đường Tập 2; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 2.

người ác lại sống dai, kẻ nghịch thì gặp lành, người nghĩa thì gặp dữ, bèn cho là không có nhân quả, tội phước. Họ đâu có biết các nghiệp thiện ác luôn luôn đeo đuổi theo mình như bóng với hình, cho đến muôn kiếp cũng không tan mất !

Nghe xong Jayata hết nghi. Tổ Kumàrata lại giảng tiếp :

- Tuy người đã tin nơi ba nghiệp là thân, miệng và ý, nhưng người chưa rõ chỗ *cái nghiệp (karma) nương theo cái làm (vô minh, avijjà, avidya) mà sinh ra. Con người do tin theo sáu thức mà bị làm. Vì sáu thức thường bị sáu căn che mờ tánh giác. Mà tánh giác là bản tánh của cái tâm thanh tịnh, không sanh diệt, không tạo tác, không báo ứng, không hơn thua, lúc nào cũng linh linh, tịch tịch. Nếu người biết cách đối trị sáu thức, không để cho sáu căn gạt gẫm; đưa sáu thức trở về tánh giác sáng suốt, thường trụ, tịch tịnh, thì nghiệp không còn nương vào đâu để phát sanh. Lúc bấy giờ người đồng với chư Phật không khác. Tất cả nghiệp báo thiện ác đều là mộng huyễn hết.*

Nghe xong, ngài Jayata liền ngộ Tánh Giác, xin xuất gia làm đệ tử Tổ Kumàrata.

Sau khi được truyền tâm ấn, Tổ Jayata đến thành Ràjagaha (Vương Xá) truyền bá đốn giáo, độ người vô số. Lúc sắp nhập diệt, Tổ Jayata (Xà

Dạ Đa) truyền pháp cho ngài Vasubandhu với bài kệ như sau :

Ngôn hạ hợp vô sanh
 Đồng ư pháp giới tánh.
 Nhược năng như thị giải

Thông đạt sự lý cánh.⁷⁶⁶

Sau khi phó pháp, Tổ an nhiên thị tịch.

21. Vasubandhu⁷⁶⁷ (Bà Tu Bàn Đầu, Thế Thân) năm 70 - 160

Theo *Bà Tu Bàn Đầu Pháp Sư Truyện* trong Đại Chánh Tạng tập 50, thì Quốc sư Kausila (Kiều Thi Ca) ở thủ đô Purushapura (Phú Lô Sa Phú La, Peshawar) nước Gandhara⁷⁶⁸ (Càn Đà La) thuộc miền bắc Ấn Độ, có 3 người con trai là Asangha (Vô Trước), Vasubandhu (Bà Tu Bàn Đầu) và Tỷ Lân Trì Bạt Bà. Ba anh em đều xuất gia theo bộ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sabbattivada, Sarvastivadin). Sau đó, Asangha

⁷⁶⁶ Dịch nghĩa : Lời nói hợp vô sanh, Đồng với Pháp giới tánh. Nếu hiểu được như thế, Thông đạt sự lý xong.

⁷⁶⁷ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 6; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 2; Đại Đường Tây Vực Ký 4; Lịch Đại Tam Bảo Ký 9; Đại Từ Ân Tự Tam Tạng Pháp Sư Truyện 2; Khai Nguyên Thích Giáo Lục 7; Thích Ca Phương Chí, thượng. Theo quyển “Sử 33 Vị Tổ Thiền Tông Ấn-Hoa” của Thiền sư Thích Thanh Từ thì Tổ Vasubandhu họ Tỷ Xá Khư (Visàkhà) ở nước La Duyệt (Rājagaha, Vương Xá), cha là Quang Cái, mẹ là Nghiêm Nhất.

⁷⁶⁸ Xứ Gandhara hiện nay thuộc miền bắc xứ Pakistan.

và Vasubandhu chuyển sang Đại thừa, và trở thành người khai sáng Tông Du-già⁷⁶⁹ của Phật giáo Đại thừa, chủ trương quán "*Vạn pháp duy thức*" để nhập tánh Chân-như.

Vasubandhu xuất gia năm 15 tuổi với vị A-la-hán Quang Độ và được Bồ tát Tỳ Bà Ha truyền giới cho. Ngài hâm mộ hạnh của Tổ Mahà Kassapa nên tập tu theo hạnh đầu-đà, thường ăn mỗi ngày một bữa và không nằm, ngày đêm sáu thời lễ Phật, thanh tịnh vô dục, làm chỗ nương tựa cho mọi người, được nhiều người hâm mộ theo làm đệ tử.

Một hôm, được tin Tổ Jayata (Xà Dạ Đa) vừa đến tạm trú trong vùng, ngài Vasubandhu liền dắt đệ tử đến viếng. Tổ Jayata chỉ Vasubandhu hỏi đồ chúng :

- Người khổ hạnh tu hành thanh tịnh này có thể đạt Phật đạo chăng ?

Chúng tăng đáp :

- Thượng nhơn này tu hành tinh tấn như thế, lẽ nào không đạt đạo ?

Tổ Jayata bảo :

⁷⁶⁹ *Tông Du-già (Yoga)* còn gọi là *Tông Pháp Tướng* hay *Duy Thức*, tu theo Du Già Sư Địa Luận (Yogacarabhumi) do Bồ tát Di Lặc giảng và được Bồ tát Vô Trước và Thế Thân ghi lại, là một bộ phái Đại thừa.

- Người này còn xa đạo. Dù khổ hạnh trải qua nhiều kiếp, chỉ giúp cho gốc vọng, đâu thể chứng đạo !

Các đệ tử của Vasubandhu lấy làm bất bình, hỏi :

- Nhơn giả đã được pháp gì mà chê thầy chúng tôi ?

Tổ đáp :

- Ta không cầu đạo, cũng không điên đảo; ta không lễ Phật cũng không khinh mạn; ta không ngồi hoại, cũng không lười nhác; ta không ăn ngọc cũng không tạp thực; ta không tri túc cũng không tham dục : *Tâm không mong cầu, đó gọi là Đạo.*

Ngài Vasubandhu nghe xong liền phát sanh trí vô lậu, xin theo hầu Tổ.

Sau khi được Tổ Jayata truyền tâm ấn, ngài thường xuất thần lên cung trời Đâu Suất (Tusita) châu đức Di Lạc và nghe đức Di Lạc thuyết pháp. Trở về địa cầu, Tổ ghi chép lại thành 2 quyển kinh *Du Già Sư Địa Luận* (Yogacarabhumi) và *Duy Thức Nhị Thập Luận* (Vimsatika vijnapti matrata siddhi).

Tổ Vasubandhu cũng là một giáo sư xuất sắc của trường Đại học Phật giáo Nàlandà, lúc bấy giờ có đến vài ngàn tăng sĩ tu học. Đại học Nàlandà là trường Đại học lớn nhất thế giới thời bấy giờ.

Khi đi hoằng pháp đến nước Nadi (Na Đê),
Tổ Vasubandhu truyền tâm ấn cho ngài Madura
(Ma Nô La) với bài kệ :

Bào huyễn đồng vô ngại,

Vân hà bất ngộ liễu.

Đạt pháp tại kỳ trung,

Phi kim diệt phi cô.⁷⁷⁰

Truyền pháp xong, đang ngồi trên tòa, bỗng
thân Tổ bay lên hư không, ngồi yên trên ấy. Bốn
chúng quý xuống bạch :

- Chúng con muốn thờ xá-lợi. Xin Tổ hoan
hỷ cho chúng con được thiêu lấy xá-lợi.

Thân Tổ liền hạ xuống ngồi yên chỗ cũ, hiện
tướng niết bàn. Đồ chúng làm lễ hỏa thiêu, thu
nhặt xá-lợi, xây tháp cúng dường.

Tác phẩm của ngài rất nhiều, chỉ kể ra đây
những tác phẩm quan trọng :

Du Già Sư Địa Luận (Yogacarabhumi), *A-tỳ-đạt-
ma Câu-xá Luận* (Abhidharma kosa) 30 quyển,
Nhiếp Đại Thừa Luận Thích (Mahàyana
Sangraha Bhasa) 15 quyển, *Thập Địa Kinh Luận*
(Dasabhumi sastra) 12 quyển, *Kim-cang Bát-nhã
Ba-la-mật Kinh Luận* (Vajracchedika
prajnaparamito padesa) 3 quyển, *Quảng Bách
Luận*, *Luận Bồ-đề Tâm*, *Duy Thức Nhị Thập*

⁷⁷⁰ Dịch nghĩa : Bọt huyễn đều không ngăn ngại, Tại sao chẳng liễu ngộ ? Đạt pháp ngay trong ấy,
Chẳng xưa cũng chẳng nay.

Luận (Vimsatika vijnapti matrata siddhi), *Duy Thức Tam Thập Luận Tụng* (Trimsika vijnapti matrata siddhi), *Luận Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn* (Mahàyana satadharma praka samukha sastra), *Vô Lượng Thọ Kinh Ưu-ba-đề-xá* (Sukhavati vyuha Upatissa) ...

Quyển A-tỳ-đạt-ma Câu-xá Luận sau thành kinh chánh của *Câu-xá tông*. Hai quyển Duy Thức Luận sau thành kinh chánh của *Pháp Tướng tông*. Do đó *Tổ Vasubandhu* được tôn làm *giáo tổ sáng lập của hai tông ấy*.

Lưu ý : *Tổ Vasubandhu* là em của ngài *Asangha* (Vô Trước) với ngài *Vasubandhu* là học trò của *Tổ thứ 9 Buddhmitra* (Phật Đà Mật Đa) là hai người khác nhau.

22. Madura⁷⁷¹ (Ma Nô La) năm 120 - 190

Tổ Madura là hoàng tử thứ ba, con vua *Sadavasita* (Thường Tự Tại) ở nước *Nadi* (Na Đề). Khi mới sanh ra có nhiều điềm lạ, nên vua không dám lấy việc thế tục ràng buộc. Năm 30 tuổi ngài xuất gia theo *Tổ Vasubandhu*. Theo quyển *Phật Tổ Chánh Tông Đạo Ảnh*, thì khi *Tổ*

⁷⁷¹ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Báo Lâm Truyện 4; Tổ Đường Tập 2; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 2.

Vasubandhu đến nước Nadi hoằng pháp, vua thỉnh vào cung tham vấn, Tổ nói :

- Hiện nay trong nước của Bộ hạ có hai vị sư giáo hóa và chỉ dẫn đạo lý cho chúng sanh. Trước kia đức Phật có tiên tri rằng khoảng 700 năm sau khi Phật diệt độ sẽ có hai bậc thần lực đại sĩ xuất gia nối ngôi Thánh. Hai vị ấy, một là Madura, hoàng tử thứ ba của Bộ hạ, vị thứ hai là tôi, tuy tôi đức bạc.

Vua nghe rồi, cho phép hoàng tử xuất gia. Về sau được Tổ Vasubandhu truyền tâm pháp.

Tổ Madura đi hoằng hóa miền tây Ấn Độ, đến xứ của vua họ Cồ Đàm (Gotama), tên Đắc Độ⁷⁷². Vua Đắc Độ rất sùng kính Phật pháp, tinh tấn tu hành. Một hôm, ngay chỗ vua tu hành, bỗng hiện lên một bảo tháp xanh huyền, bề cao một thước tư. Vua đích thân đến bưng lên để trên bàn thờ, nhưng bưng không nổi. Lính hộ vệ hạp lực nhắc lên cũng không nổi. Sau cùng vua phải mở đại hội triệu tập lực sĩ, tăng sĩ, phạm chí, các nhà chú thuật ... để hỏi nguyên nhân bảo tháp xuất hiện và tìm cách dời lên bàn thờ. Trước tiên, các lực sĩ ra sức nhắc lên không nổi. Các nhà thần chú dùng chú thuật cũng bất lực. Tổ Madura bước ra nói :

⁷⁷² Có lẽ vua Đắc Độ thuộc dòng dõi bộ tộc Sàkya lưu lạc đến đây sau khi vua Vidudabha tàn sát và thiêu hủy Capilavatthu 1.

- Tháp này do vua Asoka tạo ra để thờ xá lợi Phật. Bốn mặt đều có chạm hình tiền thân đức Phật Sàkyamuni khi còn làm hạnh Bồ tát. Ngày nay, do Đại vương có duyên phước lớn nên tháp này mới hiện ra.

Nói xong, Tổ Madura bước đến nhắc bảo tháp để lên bàn thờ. Vua và tất cả mọi người đều hết lòng kính phục. Vua nói :

- Xin Tôn giả dạy cho trăm những pháp Phật chủ yếu để học.

- Học Phật pháp là học cách bỏ ba vật và thực hành đủ bảy việc.

- Ba vật gì phải bỏ và bảy việc gì phải thực hành ?

- Ba vật phải bỏ là *tham, sân, si*. Bảy việc phải thực hành là *đại từ, hoan hỷ, vô ngã, tinh tấn, nhiều ích, hàng ma và vô chứng*.

Vua Đắc Độ nghe xong liền được đại ngộ, rất tiếc mình được hiểu quá muộn. Vua than "Đời người quá ngắn ! Bạc chí thánh khó gặp !". Vua cho đòi thái tử đến giao hết việc nước, rồi xin xuất gia theo Tổ. Chẳng bao lâu vua Đắc Độ chứng quả thánh. Tổ Madura dạy Đắc Độ ở lại trong xứ giáo hóa, còn Tổ đến xứ Đại Nguyệt Chi⁷⁷³ tìm người kể truyền. Vua nước Đại Nguyệt

⁷⁷³ Xứ Đại Nguyệt Chi thuộc miền bắc xứ Afganistan ngày nay.

Chi là Bảo Ân và tỳ kheo Haklenayasas đồng nghinh tiếp Tổ, thỉnh về nội cung. Tỳ kheo Haklenayasas hỏi :

- Bạch Hòa thượng, con có một đứa đệ tử tên Long Tử, tuy còn nhỏ tuổi mà thông minh tuyệt vời. Con nhập định tìm nguyên nhân đời trước của nó mà không thấy manh mối. Xin Hòa thượng chỉ dạy cho.

- Ông nhập định, quán thấy được mấy kiếp ?

- Con chỉ thấy được ba kiếp.

- Đệ tử của ông năm kiếp trước sanh trong nhà Bà-la-môn giàu có ở nước Diệu Hỷ. Khi ấy trong nước có ngôi chùa mới khánh thành cái đại hồng chung. Con ông Bà-la-môn này dùng gỗ chiên đàn tện cái chày động chuông cúng chùa. Nhờ chày này giúp cho người được nghe chuông thức tỉnh. Bởi quả báo tốt ấy nên nay nó sanh ra được thông minh.

- Riêng con, không biết do nhân duyên gì mà cảm được bầy chim hạc thường theo. Xin Hòa thượng chỉ dạy.

- Bốn kiếp trước kia, ông làm một tỳ kheo đạo đức đầy đủ, có đến 500 đệ tử. Mỗi khi ông được thỉnh đến Long cung để cúng dường, ông xét thấy trong hàng đệ tử không ai có đủ phước đức để thọ lãnh cúng dường tại Long cung, nên ông chỉ đi một mình. Nhóm đệ tử bất mãn nói

"Thầy thường dạy các pháp bình đẳng, trong sự ăn uống cũng phải bình đẳng, mà nay thầy đi thọ trai một mình!". Về sau, mỗi khi có Long cung thỉnh, ông đều cho chúng đi theo. Bởi họ chưa đủ đức mà nặng về sự ăn uống, nên sau khi mãn phần, lần lượt sanh trong loài có cánh. Trải qua 5 kiếp, nay họ lại làm thân chim hạc. Do nhân duyên thầy trò kiếp trước nên nay chúng cảm mến ông.

- Nay phải dạy chúng tu pháp gì để trở lại làm người ?

- Thân người mất đi, khó được trở lại ! Ta có pháp bảo vô thượng, là kho tàng tri kiến của Như Lai, xưa kia đức Thế Tôn đã trao cho Tổ Mahà Kassapa, lần lượt đến ta, nay ta trao cho ông, ông nên truyền bá chớ để dứt mất. Nghe ta nói kệ :

Tâm tùy vạn cảnh chuyên,
 Chuyên xứ thật năng u.
 Tùy lưu nhận đắc tánh,
 Vô hỷ diệc vô ưu.⁷⁷⁴

Truyền pháp xong, Tổ Madura (Ma Nô La) ngồi kiết già thị tịch.

⁷⁷⁴ Dịch nghĩa : Tâm theo muôn cảnh chuyên, Chỗ chuyên thật kín sâu. Theo dòng nhận được tánh, Không mừng cũng không lo.

23. Haklenayasas⁷⁷⁵ (Hạc Lạc Na) năm 150 - 230

Tổ Haklenayasas là người xứ Đại Nguyệt Chi thuộc miền bắc xứ Afganistan ngày nay, dòng Bà-la-môn, cha tên là Thiên Thắng, mẹ là Kim Quang. Ông Thiên Thắng đã lớn tuổi mà không con, ông thường đến chùa dâng hương lễ bái cầu con. Một hôm bà Kim Quang nằm mộng thấy một vị thần đứng trên ngọn núi Tu Di, tay cầm vòng ngọc, nói với bà "Ta đã đến đây". Khi thức giấc, bà biết có thai.

Khi Haklenayasas được 7 tuổi, đi chơi trong xóm, thấy dân chúng thường giết súc vật đem đến cúng thần trong một ngôi miếu. Ngài đi thẳng vào miếu quở :

- Khéo bày đặt sự họa phước mà lừa gạt dân chúng, làm hao phí của nhân dân và tổn hại sinh mạng loài vật quá nhiều !

Ngài quở xong, vừa bước ra thì ngôi miếu bị sụp đổ. Dân chúng trong làng gọi ngài là ông thánh con. Năm 20 tuổi xuất gia tu theo Phật giáo, ở ẩn trong rừng ngót 9 năm, làm bạn với bảy hạc và chuyên tụng kinh Đại Bát Nhã. Năm

⁷⁷⁵ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyền 6; Ma-ha Chi Quán 1, thượng; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 2; Phật Tổ Thống Kỳ 5.

40 tuổi gặp Tổ Madura (Ma Nô La) và được truyền tâm ấn.

Tổ Haklenayasas du hóa miền trung Ấn Độ, được vua Vesarajja saga (Vô Úy Hải) rất kính trọng, thường thỉnh ngài vào cung thuyết pháp cho vua nghe.

Tổ có một đệ tử tên Long Tử rất thông minh nhưng mạng yếu. Khi Long Tử mất, cha mẹ và anh là Sư Tử (Simha) đến làm lễ hỏa táng, song không thể dời quan tài được. Simha lấy làm lạ, hỏi Tổ :

- Toàn chúng tận lực, sao không nhắc quan tài lên nổi ?

- Lỗi tại nơi người vậy.

- Tôi có lỗi gì ? Xin Hòa thượng hoan hỷ nói cho tôi biết.

- Em người xuất gia, còn người theo Bà-la-môn giáo. Hai năm nay, em người ngày đêm thương nhớ, mong người theo về với Chánh Pháp nên xin cha người thỉnh một tượng Phật để trong nhà. Người vì ghét nên đem tượng Phật để xuống đất, trong một xó. Bây giờ người hãy về nhà thỉnh tượng Phật để trên bàn lại, thì sẽ dời quan tài đi được.

Simha làm y lời Tổ dạy, quả nhiên quan tài có thể dời đi được dễ dàng.

Ít lâu sau, người cha lại qua đời. Simha buồn bã, nghiệm lại lời Tổ nói, bèn đến xin Tổ cho xuất gia làm đệ tử.

Một hôm, Simha hỏi :

- *Bạch thầy, con muốn dụng tâm cầu đạo, phải làm như thế nào ?*

- *Không có chỗ dụng tâm.*

- *Đã không dụng tâm làm sao hoàn thành Phật sự ?*

- *Nếu người dụng tâm thì chẳng phải công đức. Làm Phật sự phải vô tâm, không nghĩ rằng mình đang làm Phật sự, như thế mới thật công đức.*

Simha liền ngộ, phát sanh trí tuệ. Tổ lại chỉ hướng đông bắc, hỏi :

- *Người thấy gì không ?*

- *Con thấy.*

- *Người thấy cái gì ?*

- *Con thấy hơi trắng xông lên như cái móng vòng khắp chân trời, lại có năm làn khói đen như cây thang xệt lên trời Đạo Lợi.*

- *Người có biết ứng điềm gì không ?*

- *Con không biết, xin thầy dạy cho.*

- *50 năm sau khi ta diệt độ, sẽ có pháp nạn ở bắc Ấn. Người nên biết điều đó.*

- *Xin thầy chỉ dạy con nên làm gì.*

- Nay ta đã già, sắp vào niết bàn. Đại pháp nhân tạng của Như Lai, nay giao lại cho người. Người nên đến nước khác lánh nạn, nhưng phải dè dặt, truyền trao Chánh Pháp đúng thời, chớ để đoạn mất. Nghe ta nói kệ:

Nhận đắc tâm tánh thời
Khả thuyết bất tư nghì.
Liễu liễu vô khả đắc,
Đắc thời bất thuyết tri.⁷⁷⁶

Truyền tâm ấn cho ngài Simha Bhiksu xong, Tổ Haklenayasas phi thân lên hư không, hiện 18 phép thần biến, rồi trở lại chỗ ngồi lặng lẽ thị tịch.

24. Simha Bhiksu⁷⁷⁷ (Sư Tử Tỳ Kheo) năm 200 - 280

Tổ Simha Bhiksu là người miền trung Ấn Độ, xuất thân từ dòng Bà-la-môn. Sau khi đắc pháp với Tổ Haklenayasas, ngài đến nước Kế Tân⁷⁷⁸ hoằng pháp. Trong nước này có vị sa môn tên Valisaka (Bà Lợi Ca) chuyên tập thiền quán. Sau khi qua đời, môn đồ của ông chia ra làm 5

⁷⁷⁶ Dịch nghĩa : Khi rõ biết tâm tánh thì Lời nói không thể nghĩ bàn. Rõ ràng không chứng đắc, Có đắc thì không thể nói là biết.

⁷⁷⁷ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 6; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 2; Bảo Lâm Truyện 5.

⁷⁷⁸ Kế Tân là tên cũ của nước *Kasmira* (Ca Thập Di La, Cachemire). Ngày nay thuộc vùng biên giới giữa Ấn Độ, Pakistan và Trung Hoa.

phái : 1) Thiên định, 2) Tri kiến, 3) Cháp tướng, 4) Xả tướng, 5) Tịnh khẩu. Họ tranh nhau giành phần hơn. Tổ Simha Bhiksu dùng biện tài thuyết phục được bốn phái. Người cầm đầu của phái Thiên định là Dharmatrata (Đạt Ma Đạt) hay tin, tức giận, tìm đến tranh luận với Tổ. Vừa gặp Tổ, Dharmatrata lên tiếng :

- Tôi là Dharmatrata, muốn tranh luận với hiền giả nên mới đến đây.

- Nhơn giả chuyên thiên định, sao lại đến đây ? Nếu đã đến đây thì đâu phải là định.

- Tôi tuy đến chỗ này mà tâm không động. Định tùy người tập, đâu phải tùy nơi chốn.

- Vậy khi nhơn giả đến đây thì cái định có cùng đến hay không, hay còn ở tại trụ xứ ?

- Định tập người, chẳng phải người tập định. Tuy tôi có đi lại mà cái định ấy vẫn thường tập.

- Khi ông đi lại, nếu cái định không theo ông thì cái định ấy tập ai ? Nếu cái định cùng đi theo ông thì không phải là định.

- Như hạt minh châu tinh anh, trong ngoài không bị che; khi định được thông đạt thì tới lui vẫn không động.

- Nếu không bị che thì làm sao có trong ngoài ? Nếu không động thì làm sao có tới lui ? Tôi thấy nhơn giả không thể sánh được với hạt minh châu!

Dharmatrata thấy mình đuối lý, liền quy phục, thưa :

- Con học đạo còn sơ suyển, nếu không được Tôn giả chỉ dạy thì làm sao biết được chỗ cùng tột. Cúi xin Tôn giả thương xót nhận con làm đệ tử.

Tổ Simha Bhiksu dạy thêm :

- *Thiền định của chư Phật không có sở đắc. Giác đạo của chư Phật không có sở chứng. Không đắc, không chứng là chơn giải thoát.* Đền nhơn trả quả là nghiệp báo của thế gian, trong Chánh Pháp ắt chẳng như thế. Người nên theo đó mà tập thiền định.

Một hôm, có ông trưởng giả tên Tịnh Hạnh dẫn đưa con đến yết kiến Tổ và thưa:

- Bạch Hòa thượng, con tôi đây tên Suta (Tu Đa). Từ khi sanh ra cho đến bây giờ đã 20 tuổi mà bàn tay trái nó vẫn nắm chặt lại chưa từng mở ra. Xin Hòa thượng hoan hỷ nói rõ nhơn duyên đời trước của nó cho tôi biết.

Tổ Simha Bhiksu nhìn thẳng vào mặt Suta, rồi đưa tay ra, bảo :

- Trả hạt châu lại cho ta !

Suta liền xoè tay trái ra dâng hạt châu cho Tổ. Ông trưởng giả và đồ chúng thấy thế đều ngạc nhiên. Tổ giải thích :

- Đời trước, ta làm tỳ kheo, thường được Long vương thỉnh xuống Long cung tụng kinh. Lúc bấy giờ Suta tên là Vasa, cũng xuất gia làm thị giả cho ta. Một hôm, khi tụng kinh xong, Long vương trao cho ta một hạt châu để đáp lễ. Ta nhận rồi trao cho thị giả cất giữ. Sau đó ta tịch rồi sanh nơi đây. Vì nhơn duyên thầy trò chưa hết nên lại gặp nhau đây.

Ông trưởng giả nghe được chuyện tiền duyên của con mình, hoan hỷ cho Suta xuất gia theo Tổ. Tổ bèn ghép tên đời trước là Vasa với tên hiện đời là Suta để đặt pháp tự là Vasasuta cho con ông trưởng giả.

Đến khi già yếu, Tổ gọi ngài Vasasuta (Bà Xá Tư Đa) đến bảo :

- Nước này sắp có tai nạn xảy đến cho ta, nhưng ta đã già yếu đâu mong lánh thoát làm gì. Nay ta trao đại pháp nhãn tạng của Như Lai lại cho ngươi, ngươi nên phụng trì. Ngươi mau đi khỏi xứ này, lấy sự giáo hóa làm nhiệm vụ. Nghe ta nói kệ :

Chánh thuyết tri kiến thời
Tri kiến câu thị tâm.
Đương tâm tức tri kiến,
Tri kiến tức vu kim.⁷⁷⁹

⁷⁷⁹ Dịch nghĩa : Chính khi nói tri kiến thì Tri kiến cũng là tâm. Tâm này là tri kiến, Tri kiến là hiện tại.

Vasasuta vâng lời Tổ, đến miền nam Ấn Độ giáo hóa, còn Tổ vẫn tiếp tục ở lại Kasmira (Kế Tân). Lúc bấy giờ vua xứ Kasmira tin theo ngoại đạo, ra lệnh đàn áp Phật giáo. Một hôm nhà vua hỏi Tổ Simha Bhiksu :

- Hòa thượng đã lìa khỏi sanh tử chưa ?
- Tâu Đại vương, bản tăng đã lìa khỏi sanh tử.
- Vậy Hòa thượng bỏ thí cho trăm cái đầu được chăng ?
- Trọn thân tôi vốn chẳng thật, thì còn tiếc chi cái đầu !?

Vua liền vung đao chặt đầu Tổ. Máu trắng phun lên cao mấy thước. Cánh tay phải của vua liền rụng ngay xuống đất. Đúng bảy ngày sau, vua băng hà.

25. Vasasuta⁷⁸⁰ (Bà Xá Tư Đa) năm 240 - 325

Tổ Vasasuta tên thật là Suta, người nước Kasmira (Kế Tân), thuộc dòng Bà-la-môn, cha tên Tịnh Hạnh, mẹ tên Thường An Lạc. Mẹ ngài nằm mộng thấy thanh gươm thần mà mang thai. Khi mới sanh, bàn tay trái ngài luôn luôn nắm

⁷⁸⁰ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Bảo Lâm Truyện 6; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 2.

cứng lại. Năm 20 tuổi, được Tổ Simha Bhiksu nhắc lại chuyện đời trước, ngài liền nhớ lại rõ ràng, xin xuất gia theo Tổ. Tổ Simha Bhiksu ghép tên đời trước của ngài là Vasa với tên hiện đời là Suta thành ra Vasasuta mà đặt pháp tự cho ngài, rồi mật truyền tâm ấn, khuyên ngài nên đến miền nam Ấn Độ giáo hóa.

Rời xứ Kế Tân, Tổ Vasasuta đến trung Ấn (thung lũng sông Ganga). Vua Ca Thắng ra đón tiếp ngài. Nguyên trong xứ này có ngoại đạo tên Vô Ngã, rất giỏi pháp thuật và nghị luận, khinh chê Phật pháp. Nhà vua mở hội nghị luận, chính vua làm chủ tọa. Vô Ngã đến hội đề xướng mặc luận, không dùng lời nói. Tổ Vasasuta không đồng ý, nói :

- Nếu chẳng dùng lời làm sao phân biệt hơn thua ?

- Chẳng tranh hơn thua, chỉ lấy nghĩa lý.

- Cái gì là nghĩa ?

- Không tâm là nghĩa.

- Người đã không tâm thì đâu thành nghĩa ?

- Ta nói không tâm, chính là danh chẳng phải nghĩa.

- Người nói không tâm chính là danh chẳng phải nghĩa; ta nói phi tâm chính là nghĩa chẳng phải danh.

- Chính là nghĩa chẳng phải danh, thì làm sao biện được nghĩa ?

- Người nói chính là danh không phải nghĩa, thì danh này là danh gì ?

- Vì biện cái phi nghĩa nên không danh mà đặt danh.

- Danh đã phi danh, thì nghĩa cũng phi nghĩa. Người biện là ai và biện vật gì ?

Bàn qua luận lại như thế hơn 50 lần, ngoại đạo mới bật lời, chịu phục. Bỗng trong vương cung có mùi hương lạ bay đến, Tổ chợt nói :

- Đây là tin đưa đến, thầy ta đã tịch.

Tổ Vasasuta liền xây mặt về hướng bắc, chấp tay đánh lễ. Lễ xong, Tổ nói với vua :

- Khi ra đi, thầy tôi dạy đến nam Ấn. Nay ở lại đây đã lâu là trái ý thầy, xin tạm biệt Đại vương, tôi phải đi.

Vua Ca Thắng và quần thần tiễn Tổ lên đường đi nam Ấn.

Đến miền nam, gặp vua Thiên Đức thỉnh Tổ về hoàng cung. Vua Thiên Đức có hai người con : thái tử Đức Thắng thì thân thể khỏe mạnh mà tánh tình hung bạo, còn người em tánh tình hiền lành mà bệnh hoạn liên miên. Vua hỏi Tổ :

- Đứa con thứ của trẫm tôn thờ Phật pháp, ưa làm việc lành, sao lại mắc bệnh kinh niên, vậy lẽ báo ứng lành dữ như thế nào ?

- Bệnh của hoàng tử là do công đức phát sanh. Song lý sâu xa này Đại vương phải khéo nghe. Phật dạy người có nghiệp nặng nơi thân, ví như bệnh nội thương quá nặng, uống thuốc không có công hiệu, sắp chết bệnh càng hoành hành. Nếu là nghiệp nhẹ, bệnh nhẹ, gặp thuốc liền bớt, bớt rồi từ từ mạnh. Người nghiệp nặng, dù có công đức cũng không làm gì được, đến lúc gần chết nghiệp lại càng phát hiện. Người nghiệp nhẹ, làm các việc công đức, nghiệp trước liền hiện, trả xong sau sẽ được nhẹ nhàng thanh tịnh.

"Hiện nay, hoàng tử làm việc thiện mà bị bệnh lâu, hẳn là do làm các công đức nên phát ra nghiệp nhẹ này. Hiện tại tuy có khổ nhỏ, về sau sẽ được an ổn. Kinh có nói : "Nếu phải chịu nghiệp báo trong ba đường ác, nên nguyện đời nay trả xong, để khởi sanh vào đường ác." Đại vương chớ nghi ngại.

Vua Thiên Đức nghe xong, tin nhận, càng phát tâm làm việc phước thiện. Tổ Vasasuta từ giã vua, đi hoẵng hóa nơi khác.

Mười sáu năm sau, vua Thiên Đức băng. Thái tử Đức Thắng lên nối ngôi, tin theo ngoại đạo, vẫn nạn Tổ Vasasuta. Thái tử Punyamitra (Bất Như Mật Đa) đến can ngăn, bị vua bắt giam. Vua muốn gán cho Tổ tội truyền tà pháp để giết. Nhưng khi cùng Tổ Vasasuta tranh luận đạo lý,

vua bị Tổ thuyết phục, nên xin hối lỗi, lễ bái và phóng thích Tổ. Thái tử Punyamitra được vua tha liền xin xuất gia theo Tổ Vasasuta. Sau 6 năm, Tổ Vasasuta gọi Punyamitra đến bảo :

- Ta đã già lắm rồi, sắp rời cõi đời này. Đại pháp nhãn tạng của Như Lai đã truyền cho Mahà Kassapa xưa kia, nay ta trao lại cho ngươi. Hãy nghe ta nói kệ :

Thánh nhơn thuyết tri kiến,
Đương cảnh vô thị phi.
Ngã kim ngộ kỳ tánh,
Vô đạo diệc vô lý.⁷⁸¹

Truyền pháp xong, Tổ Vasasuta thị hiện thần biến rồi vào niết bàn, năm 325.

26. Punyamitra⁷⁸² (Bất Như Mật Đa) năm 300 - 388

Tổ Punyamitra là thái tử, con vua Đức Thắng miền nam Ấn Độ. Khi vua bắt giam Tổ Vasasuta, thái tử đến can ngăn cũng bị vua bắt giam luôn. Trước khi mang Tổ Vasasuta ra xử tử về tội truyền tà pháp, vua cùng Tổ tranh luận đạo lý. Vua bái phục và hối lỗi. Thái tử Punyamitra được

⁷⁸¹ Dịch nghĩa : Thánh nhơn nói tri kiến, Ngay cảnh không phải quấy. Nay ta ngộ tánh ấy, Không đạo cũng không lý.

⁷⁸² Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Tổ Đường Tập 2; Bảo Lâm Truyện 6; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 2; Phật Tổ Lịch Đại Thông Tái.

vua tha, xin xuất gia với Tô Vasasuta, và sau 6 năm được truyền tâm ấn.

Theo quyển Phật Tổ Lịch Đại Thông Tái, thì sau khi được truyền tâm ấn, Tô Punyamitra đến giáo hóa tại miền đông Ấn Độ. Vua nước ấy tên Kiên Cố tin theo ngoại đạo là Phạm Chí Trường Trảo⁷⁸³ (Dighanakha), bảo Tô là ma. Tô dùng Chánh Pháp chế ngự tà pháp của Phạm Chí, rồi diễn thuyết pháp yếu khiến vua theo về Phật đạo.

Nguyên trong xứ này có một đồng tử, con dòng Bà-la-môn. Cha mẹ mất sớm, đồng tử ấy phải xin ăn để sống qua ngày. Đồng tử này tánh tình phóng khoáng lạ thường, không ai biết tên họ gì. Có khi đồng tử tự xưng là Anh Lạc, nên dân chúng gọi là đồng tử Anh lạc. Một hôm, vua Kiên Cố cùng Tô Punyamitra ngồi chung xe đi sang cổng thành phía đông. Anh Lạc bước ra đứng trước xe làm lễ. Tô nói với vua :

- Người này là thánh nhơn trong nước Đại vương đây.

Rồi Tô quay sang hỏi Anh Lạc :

- Người nhớ việc xưa chăng ?
- Tôi nhớ khi xưa, đồng trong pháp hội, Tôn giả giảng Bát-nhã Ba-la-mật-đa (Prajna

⁷⁸³ Có lẽ đây chỉ là người thuộc phái Trường Trảo Phạm Chí, tức là các du sĩ để móng tay dài không cắt. Vì cậu của ngài Xá Lợi Phất cũng là Trường Trảo Phạm Chí (Dighanakha) vào thời đức Phật còn tại thế.

paramità), còn tôi giảng Tu-đa-la (sutra, sutta) thậm thâm. Duyên xưa, nay gặp lại, nên mới đón nhau đây.

Tổ nói với vua :

- Đồng tử này là hóa thân của Bồ tát Đại Thế Chí, ra đời để nối pháp cho tôi. Sau tôi sẽ có hai vị đại sĩ ra đời, vị trước giáo hóa ở nam Ấn, vị sau có duyên với nước Chấn Đán (Trung Hoa), nhưng chỉ ở bên ấy 9 năm rồi trở về bốn quốc.

Tổ lại quay sang nói với Anh Lạc :

- Do xưa ta giảng Bát-nhã, còn ông thuyết Tu-đa-la, nay lại gặp nhau đây. Vậy nên gọi ông là Bát Nhã Đa La (Prajnatara⁷⁸⁴).

Prajnatara liền đánh lễ, tôn Tổ làm thầy, xin xuất gia theo Tổ.

Tổ Punyamitra hoằng pháp nơi đây 60 năm. Đến năm 388, Tổ truyền tâm ấn cho ngài Prajnatara với bài kệ :

Chơn tánh tâm địa tàng,
Vô đầu diệc vô vĩ.
Ứng duyên nhi hóa vật,
Phương tiện hô vi trí.⁷⁸⁵

⁷⁸⁴ Chữ *sutra* còn có thể viết là *sutara*. Ghép 2 chữ *Prajna* và *sutara* lại thành chữ *Prajnatara*.

⁷⁸⁵ Dịch nghĩa : Chơn tánh là kho tàng Tâm địa, Không có đầu cũng không có đuôi. Tùy duyên sanh muôn vật, Phương tiện gọi là Trí.

Truyền pháp xong, Tổ ngồi kiết già hiện các thần biến rồi vào niết bàn, hóa lửa tự thiêu. Vua Kiên Cố thấu xá lợi, xây tháp cúng dường.

27. Prajnatarā⁷⁸⁶ (Bát Nhã Đa La) năm 360 - 460

Tổ Prajnatarā là người miền đông Ấn Độ, dòng Bà-la-môn. Ngài mất cha mẹ từ thuở nhỏ, thường dạo chơi trong xóm làng, tự xưng là Anh Lạc, hành động và ngôn ngữ khác thường, gần giống như Bồ tát Thường Bất Khinh. Một hôm, nhơn gặp Tổ Punyamitra nhắc lại nhân duyên đời trước, đồng tử Anh Lạc xin xuất gia theo Tổ và được đặt pháp tự là Prajnatarā.

Đến năm 388, được truyền tâm ấn, Tổ Prajnatarā đến hoằng pháp tại nước Dekhan miền nam Ấn Độ. Vua xứ này là Hương Chí hết lòng sùng kính Phật pháp. Đến năm 460, Tổ Prajnatarā truyền trao Chánh Pháp cho người con thứ ba của vua Hương Chí là Bodhitara, pháp tự là Bodhidharma, với bài kệ sau đây :

Tâm địa sanh chư chủng,
Nhơn sự phục sanh lý.
Quả mãn bồ-đề viên,

⁷⁸⁶ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Xuất Tam Tạng Ký Tập 9; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 2; Ngũ Đăng Hội Nguyên 1.

Hoa khai thế giới khởi.⁷⁸⁷

Truyền pháp xong, Tổ ngồi nhập định, hiện các thứ thần biến rồi thị tịch.

28. Bodhidharma⁷⁸⁸ (Bồ Đề Đạt Ma), Sơ Tổ tại Trung Hoa, năm 440 - 529

Tổ Bodhidharma sanh năm 440, là con trai thứ ba của vua Hương Chí xứ Dekhan, miền nam Ấn Độ. Tên thật của ngài là Bodhitara. Một hôm vua mời Tổ thứ 27 là Prajnatarā vào cung thọ trai. Sau khi nghe thuyết pháp, vua dâng cúng cho Tổ một viên ngọc quý nhất trong xứ. Tổ Prajnatarā cầm viên ngọc quý đưa lên, hỏi ba vị hoàng tử :

- Chẳng hay các Hoàng tử có bao giờ thấy vật gì quý hơn hòn ngọc này không ?

- Bạch Hòa Thượng, hoàng tử lớn tên Candra Suddha Tara (Nguyệt Tịnh Đa La) đáp, viên ngọc này thật hiếm có, con chưa bao giờ thấy vật gì quý bằng hòn ngọc này cả.

⁷⁸⁷ Dịch nghĩa : Đất tâm sanh các giống, Nhơn sự lại sanh lý. Quả đầy bồ-đề tròn, Hoa nở thế giới sanh.

⁷⁸⁸ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Tục Cao Tăng Truyện 16; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 3, 30; Truyền Pháp Chánh Tông Ký 5; Nội Chứng Phật Pháp Tương Thừa Huyết Mạch Phả; Tông Cảnh Lục 97; Truyền Pháp Chánh Tông Luận, hạ; Tổ Đình Sự Uyên 2, 5, 8; Cựu Đường Thư Liệt Truyện 141; Thần Tú Truyện.

Vị hoàng tử thứ nhì tên Gunatara (Công Đức Đa La) cũng đồng ý với anh. Vị hoàng tử thứ ba tên Bodhitara (Bồ Đề Đa La) thưa :

- Bạch Hòa Thượng, viên ngọc này thật là quý báu. Nhưng theo con nghĩ thì Giáo Pháp của đức Phật còn quý hơn nhiều. Vì Giáo Pháp đó có thể mang đến cho chúng ta sự bình an, hạnh phúc và giải thoát khỏi mọi đau khổ.

Tổ Prajnatarā lại hỏi :

- Trong muôn loài, loài nào lớn hơn cả ?

- Bạch Hòa Thượng, Bodhitara đáp, con nghĩ rằng Phật Tánh là lớn hơn cả, vì nó bao gồm cả muôn vật.

Sau khi nghe hai câu trả lời đó, Tổ nói với vua :

- Tâu Bệ hạ, hoàng tử Bodhitara là người có trí tuệ rộng lớn, đúng là vị thánh nơn mà đức Phật đã tiên đoán là sẽ nối nghiệp tôi sau này.

Sau khi vua băng hà, hoàng tử Bodhitara xin xuất gia, được Tổ Prajnatarā đặt pháp tự là Bodhidharma (Bồ Đề Đạt Ma). Đến năm 20 tuổi, Bodhidharma được truyền tâm ấn, Tổ Prajnatarā nói :

- Nay Bodhidharma, Chánh Pháp Nhãn Tạng của đức Thế Tôn đã truyền cho Mahà Kassapa, Mahà Kassapa truyền cho Ànanda và truyền lần cho đến ta. Nay ta trao lại cho người. Từ nay

ngươi là vị Tổ thứ 28 ở Ấn Độ. Người tạm giáo hóa ở xứ này, sau sang Trung Hoa mới thật là nhân duyên lớn. Song đợi ta diệt độ rồi, khoảng 60 năm sau sẽ đi. Nếu ngươi đi sớm e có việc không tốt.

Vua Nguyệt Tịnh (Candra Suddha) băng, thái tử Di Kiến lên nối ngôi. Di Kiến lên ngôi không bao lâu lại tin theo ngoại đạo, bài bác Phật giáo. Tổ Bodhidharma sai đệ tử là Parati (Ba La Đề) đến cung vua để cải hóa. Sau khi cải tà quy chánh, vua Di Kiến hỏi ra mới biết Parati là đệ tử của chú mình. Nhà vua thỉnh Tổ về cung giáo hóa. Cơ duyên tới, Tổ Bodhidharma, theo di chúc của Tổ Prajnatarā, theo thuyền buôn vượt biển đến Trung Hoa. Ba năm sau, thuyền cập bến Quảng Châu, huyện Phiên Ngung, tỉnh Quảng Đông, vào ngày 21 tháng 9 âm lịch năm Canh Tý 520.

Vua Lương Vũ Đế (502-557) sai sứ rước Tổ đến kinh đô Kiến Nghiệp, mời Tổ vào cung tham vấn. Vua hỏi :

- Bạch Hòa Thượng, từ hồi lên ngôi Hoàng đế đến nay, trẫm đã ra lệnh xây cất chùa, tạc tượng Phật, đúc chuông đồng nhiều vô số. Ngoài ra còn in kinh sách, cúng dường tăng ni không kể hết. Như vậy có công đức gì chăng ? Sau này trẫm có được thành Phật không ?

- Thưa Đại vương, không công đức ! Không thể thành Phật được !

- Sao lạ vậy ? Trẫm không hiểu !?

- Thưa Đại vương, những điều ngài làm chỉ được phước báo hữu lậu. Không thể thành Phật được.

- Vậy phải làm thế nào để được công đức vô lậu ?

- Tâm rộng.

- Thế nào là một Thánh nhân ?

- Quách nhiên vô thánh.⁷⁸⁹

- Trẫm đang nói chuyện với ai ?

- Không biết.

Vua Lương Vũ Đế ngỡ ngác. Tổ Bodhidharma kiêu từ, rút lui. Đến ngày 19 tháng 10 âm lịch, Tổ âm thầm qua sông, đến đất Ngụy, dừng chân ở chùa Thiếu Lâm, núi Tung Sơn, ngồi thiền xoay mặt vào vách đá suốt ngày đêm. Người thời ấy gọi ngài là Bích Quán Bà-la-môn.

Ngày mùng 9 tháng 12 âm lịch năm 520, có vị tăng tên Thần Quang từ xa tìm đến để hỏi đạo, thấy Tổ ngồi thiền, không dám quấy rầy, đứng chờ phía sau lưng Tổ. Đến gần sáng, gặp mùa đông, tuyết lên đến đầu gối. Thấy vậy, Tổ hỏi :

⁷⁸⁹ Không hề có thánh.

- Người đứng suốt đêm trong tuyết, ý muốn cầu việc gì ?

- Bạch Thầy, con muốn cầu học đạo của chư Phật.

- Đạo của chư Phật rất thâm sâu, mầu nhiệm. Phải cần cù học tập trong nhiều kiếp, phải làm được những việc siêu phàm, phải kiên nhẫn trong khi người khác không chịu nổi. Những kẻ phàm tục, mê muội, đầy kiêu mạn, không chịu nổi khó nhọc, không thể nào học được Chánh Pháp. Nếu người thật sự muốn học, hãy chứng tỏ sự quyết tâm của người.

Ngài Thần Quang liền dùng dao chặt đứt cánh tay trái, tay phải lấy tuyết bịt vết thương lại, đứng yên một chỗ. Tổ Bodhidharma hỏi :

- Người đã chặt tay để bày tỏ sự quyết tâm. Vậy người muốn học gì ?

- Bạch Thầy, con xin được nghe Pháp ấn của chư Phật.

- Pháp ấn của chư Phật không thể "nhờ người mà ta được"⁷⁹⁰.

- Bạch Thầy, tâm con không an, xin Thầy an tâm cho con.

- Tâm người đâu ? Đưa đây, ta an cho.

Ngài Thần Quang suy nghĩ một lúc rồi nói :

⁷⁹⁰ Không thể nhờ người khác chỉ dạy hay truyền trao mà mình được. Phải do chính mình học hỏi, thiền quán, tinh tấn tu tập mới có kết quả.

- Bạch Thầy, con tìm mãi mà không thấy tâm con đâu cả !

- Ta đã an tâm cho ngươi rồi đó.

Ngài Thần Quang liền được đại ngộ, quỳ xuống đánh lễ, xin theo làm đệ tử, được Tổ ban pháp tự là Huệ Khả.

Từ đây, kẻ tăng người tục đua nhau đến yết kiến ngài, tiếng tâm lừng lẫy. Vua Hiếu Minh Đế nước Ngụy ba phen sai sứ đến thỉnh Tổ, Tổ đều từ chối. Nhà vua càng kính trọng, sai sứ đem lễ vật đến tận nơi cúng dường, rốt cuộc Tổ phải nhận.

Mở cửa phương tiện, Tổ Bodhidharma dùng bốn hạnh chính để giáo hóa môn đồ: 1) *Báo oán hạnh*⁷⁹¹, 2) *Tùy duyên hạnh*, 3) *Vô sở cầu hạnh*, 4) *Xưng pháp hạnh*.

Sau 9 năm, vào cuối tháng 9 năm Kỷ Dậu 529, Tổ muốn trở về Ấn Độ, ngài gọi 4 đệ tử lớn đến hỏi :

- Ta sắp trở về Thiên Trúc, các ngươi hãy nói chỗ sở đắc của mình cho ta nghe thử.

- Bạch Thầy, đại đức Đạo Phó (Tăng Phó) thừa, theo con nghĩ, *muốn hiểu Đạo thì không*

⁷⁹¹ *Báo oán hạnh* : Khi gặp nghịch cảnh khổ nạn, hãy tự nghĩ đây là quả báo do ác nghiệp mình đời trước.

*nên căn cứ vào văn tự nhưng cũng không nên rời văn tự*⁷⁹².

- Người đã được phần da của ta, Tổ đáp.

- Bạch Thầy, sư cô Tổng Trì thừa, theo chỗ hiểu của con, *như Tổ A Nan thấy nước Phật A Súc*⁷⁹³, *chỉ thấy một lần, không còn thấy lại.* (Tất cả đều là hư vọng).

- Người đã được phần thịt của ta.

- Bạch Thầy, đại đức Đạo Dục thừa, *con thấy từ đại đều không, năm uẩn chẳng thật.* Theo con thì không một pháp có thể được. (Vô sở hữu, vô sở đắc).

- Người đã được phần xương của ta.

Tới phiên ngài, đại đức Huệ Khả bước ra đánh lễ Tổ, rồi lui lại đứng im lặng (Bất khả thuyết, không thể diễn tả được). Tổ nhìn ngài Huệ Khả nói :

- Người đã được phần tủy của ta.

Tổ Bodhidharma liền truyền tâm ấn cho ngài Huệ Khả. Tổ nói :

- Xưa kia đức Thế Tôn đã truyền Chánh Pháp Nhân Tạng cho Tổ Mahà Kassapa, rồi từ đó truyền lần cho đến ta. Hôm nay ta trao lại cho

⁷⁹² Có câu "Y kinh thuyết pháp tam thể Phật oan, Ly kinh nhất tự tức đồng Ma thuyết".

⁷⁹³ *Nước Phật A Súc* (Aksobhya Tathāgatasya vyūha) ở thế giới Diệu Hỷ, về phương đông. Đức Phật A Súc (Aksobhya) thường khuyến khích và khen ngợi những ai tu hạnh Lục-độ (bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ). Chúng sanh nào tu hạnh Lục-độ và cầu sanh về cõi Tịnh Độ phương đông sẽ được Phật A Súc tiếp rước.

người cùng với y bát của ta⁷⁹⁴. Người hãy gìn giữ cẩn thận. Mỗi vật đều quan trọng, người nên biết rõ.

- Bạch Thầy, xin Thầy chỉ dạy cho con.

- *Trong truyền tâm ấn để khế hợp chỗ tâm chúng; ngoài trao y bát để định tông chỉ.* Đời sau có nhiều người cạnh tranh, nghi ngờ, họ nói ta là người Ấn, người là người Hoa, căn cứ vào đâu mà được Pháp, lấy gì để minh chứng? Người gìn giữ pháp y (áo cà-sa) này, nếu gặp tai nạn, người đem ra làm pháp tín, thì sự giáo hóa không bị trở ngại.

"Hai trăm năm sau khi ta diệt độ, y bát này dừng lại không truyền, vì lúc đó Phật pháp rất thanh hành. Chính khi ấy, *người biết đạo thật nhiều, người hành đạo quá ít, người nói lý thì nhiều, người ngộ lý thì ít.* Tuy nhiên, *người thâm lặng chứng đạo có hơn hằng vạn.* Người gắng xiển dương, chớ khinh người chưa ngộ. Nghe ta nói kệ :

Ngô bốn lai tư độ,
Truyền pháp cứu mê tình.
Nhất hoa khai ngũ điệp,
Kết quả tự nhiên thành.⁷⁹⁵

⁷⁹⁴ *Truyền y bát* : Chỉ từ Tổ Bodhidharma soạn giả mới thấy nói đến việc truyền y bát. Ngoài ra còn có tài liệu nói rằng Tổ Mahà Kassapa giữ y bát của đức Phật, vào núi Kê Túc (Kukkutapada, Griddhakùta) ngồi nhập định, chờ đến khi Phật Di Lặc (Maitreya) ra đời sẽ trao lại.

"Và đây là bộ *kinh Lăng Già* (Lankavatara sutra) gồm 4 quyển, là *cửa vào Chơn Tâm*, là chìa khóa để mở kho tàng tri kiến Phật, người hãy ráng bảo trì. Ta rất hài lòng được người thừa kế như người.

"Ta từ nam Ấn sang đây, đã 5 phen bị thuốc độc mà không chết. Vì thấy xứ này tuy có khí đại thừa mà chưa ứng hợp, nên ta lặng lẽ ngồi lâu chờ đợi. Nay đã truyền trao xong, đã có thủy ất phải có chung vậy.

Vài ngày sau, Tổ cùng đồ chúng đi đến Võ Môn, ở chùa Thiên Thánh, dừng lại 3 hôm. Quan Thái thú nơi đây tên Dương Huyền Chi là người sùng mộ Phật pháp, nghe tin Tổ đến, liền tới đánh lễ rồi hỏi :

- Đại sư ở Ấn Độ được kế thừa làm Tổ và sang Trung Quốc để truyền bá Giáo Pháp. Vậy thế nào là Tổ ? Làm sao thành một vị Tổ sư ?

- Biết rõ tâm tông của Phật, làm và hiểu hợp nhau, ấy gọi là Tổ.

- Còn có chi khác không ?

- Phải biết soi sáng tâm người, biết hiện tại và quá khứ, an nhiên trước có / không, không phân biệt trí / ngu, không vướng mắc vào đâu cả. Người như thế đáng làm Tổ.

⁷⁹⁵ Dịch nghĩa : Ta sang đến xứ này, Truyền pháp cứu mê tình. Một hoa nở năm cánh, Nụ trái tự nhiên thành.

- Bạch Đại Sư, con vì nghiệp thế tục, ít gặp được thiện tri thức, trí nhỏ không thể thấy đạo. Xin Thầy hoan hỷ chỉ dạy cho con đường lối tu tập theo Phật, theo Tổ.

- *Không khinh điều ác; không trọng điều thiện. Không xa trí tuệ; không gần vô minh. Không bỏ phạm phu; không theo hiền thánh. Đó là đại đạo đưa đến Phật Tánh để cứu muôn loài chúng sanh. Tâm bình đẳng đối với thánh / phạm. Vượt ngoài ý niệm đối đãi. Đó là vị Tổ sư.*

Rồi Tổ Bodhidharma nói bài kệ tóm ý như sau :

"Ngoài dứt muôn duyên (5 căn thanh tịnh)

"Trong bật nghĩ tưởng (ý căn thanh tịnh)

"Tâm như vách tường (tâm bất động chuyển)

"Mới là vào Đạo.

"Sáng Phật Tâm Tông (biết rõ Chơn tâm, Phật tánh)

"Thầy không sai ngộ.

"Làm hiểu hợp nhau

"Ấy gọi là Tổ.

Quan Thái Thú Dương Huyền Chi nghe xong, vui mừng chảy nước mắt, thưa :

- Bạch Đại Sư, con xin ngài ở lại đây thật lâu để giáo hóa chúng con.

- Ta sắp đi đây, ta không thể ở lâu hơn nữa. Người đời tâm tánh sai khác, ta đã bị phiền lụy nhiều rồi.

- Ai dám phiền lụy đến Đại Sư, xin ngài cứ nói, con sẽ thanh toán người ấy.

- Ta đã truyền bá bí pháp của chư Phật để cứu người. Nay, chẳng lẽ vì sự an nguy của mình mà hại người sao ?

- Con không hại người, chỉ muốn biết đó thôi.

- Đời mạt pháp, kẻ tội ác quá nhiều, dù ta có ở lại lâu e chẳng lợi ích gì mà còn làm tăng trưởng tội ác cho người. Hãy nghe ta nói kệ đây :

*Giang tra phân ngọc lãng,
Quản cự khai kim tỏa.
Ngũ khẩu tương cộng hành,
Cửu thập vô bỉ ngã.⁷⁹⁶*

Thái thú Huyền Chi nghe xong ghi nhớ, đánh lễ Tổ rồi lui ra.

Ba ngày sau, Tổ Bodhidharma ngồi an nhiên thị tịch, nhằm ngày *mùng 9 tháng 10 năm Kỷ Dậu 529*. Đến ngày 18 tháng chạp, nhục thân của Tổ được an táng tại chùa Định Lâm, núi Hùng

⁷⁹⁶ Dịch nghĩa : Thuyền con rẽ sóng ngọc, Đuốc soi mở khóa vàng. Năm miệng dòng cùng đi, Chín mươi không ta người. Câu thứ tư nói trước đến ngày mùng 9 tháng 10 Tổ sẽ nhập diệt.

Nhĩ. Hơn ba năm sau, khi sứ nước Ngụy là Tống Vân đi sứ Ấn Độ về, qua núi Thông Lãnh, chợt gặp ngài dùng gậy quảy một chiếc dép trên vai đi nhanh như bay. Tống Vân hỏi :

- Đại Sư, ngài đi đâu đó ?

- Ta đi về Thiên Trúc (Ấn Độ). Chủ ông đã chán đời rồi !

Khi về đến Lạc Dương, vua Hiếu Minh Đế đã băng, Tống Vân thuật lại cho vua Hiếu Trang Đế nghe việc gặp Tổ tại núi Thông Lãnh. Vua lấy làm lạ, ra lệnh mở quan tài ra xem: Mọi người ngạc nhiên thấy trong quan tài chỉ có một chiếc dép của Tổ. Vua ra lệnh xây tháp thờ Tổ Bodhidharma với di tích chiếc dép của ngài, ở chùa Thiếu Lâm, đặt tên là tháp Không Quán.

Vua Lương Vũ Đế tôn xưng Tổ là Thánh Trụ Đại Sư. Vua Đường Đại Tông ban thụy hiệu là Viên Giác Đại Sư. Đời Đường, niên hiệu Khai Nguyên năm thứ 15 (năm 728), môn đồ dời chiếc dép của Tổ về thờ ở chùa Hoa Nghiêm.

Về đệ tử của ngài, ngoài Tổ Huệ Khả còn có những vị nổi tiếng khác như Đạo Dục, Tăng Phó (Đạo Phó), Đàm Lâm, Tống Trì, v.v...

Tổ Bodhidharma không để lại tác phẩm nào bằng văn tự. Các tác phẩm nói lên phương pháp tu hành của ngài gồm có : Luận Nhị Thập Tứ Hành, Thiếu Thất Lục Môn, Đạt Ma Hòa Thượng

Tuyệt Quán Luận, Thích Bồ Đề Đạt Ma Vô Tâm Luận, Nam Thiên Trúc Bồ Đề Đạt Ma Thiên Sư Quán Môn, Thiên Môn Nhiếp Yếu, Thiếu Thất Dật Thư.

29. Huệ Khả⁷⁹⁷ (Hoei Keu), Nhị Tổ tại Trung Hoa năm 487 - 593

Tổ Huệ Khả, sanh năm 487, là người huyện Lạc Dương, tỉnh Hà Nam, họ Cơ, tự Thần Quang, hiệu Tăng Khả, vào thời Nam Bắc Triều. Ngài thuộc dòng tôn thất nhà Chu. Khi ngài lọt lòng mẹ, có hào quang lạ chiếu sáng trong nhà, nên cha mẹ đặt tên là Thần Quang. Thuở nhỏ, ngài xuất gia với sư Bảo Tịnh, chùa Hương Sơn ở Long Môn, Lạc Dương; sau thọ giới cụ túc tại chùa Vĩnh Mục. Ngài sớm đi tham học các nơi về Thiên Quán, tinh cần nghiên cứu về Không, Lão. Năm 520, vào ngày mùng 9 tháng 12 âm lịch, ngài đến chùa Thiếu Lâm ở Tung Sơn, tham yết Tổ Bodhidharma và theo học 9 năm, được truyền tâm ấn làm Nhị Tổ tại Trung Hoa vào đầu tháng 10 năm 529.

⁷⁹⁷ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Bảo Lâm Truyện 8; Tổ Đường Tập 2; Truyền Pháp Chánh Tông Ký 6; Tục Truyền Đăng Lục 1; Tông Môn Thống Yếu Tục Tập 2; Phật Tổ Thống Ký 30; Ngũ Đăng Hội Nguyên 1.

Sau khi Tổ Bodhidharma thị tịch, Tổ Huệ Khả sang bắc Tề hoàng truyền Chánh Pháp. Năm 556, Tổ đang ở tại chùa Quang Phước, một hôm, có một cư sĩ trạc 40 tuổi, chẳng nói tên họ, đến đánh lễ Tổ và thưa :

- Thân con lâu nay mắc bệnh ghẻ lở, chữa trị mãi không lành. Chắc đời trước con đã gây nhiều tội lỗi, xin Đại Sư hoan hỷ sám hối tội cho con.

- Hãy đem tội của ngươi đến đây, ta sẽ sám hối cho.

- Bạch Đại Sư, con tìm kiếm tội, không thấy ở đâu cả.

- Ta đã sám hối tội cho ngươi rồi đó. Nhưng ngươi nên nương tựa Phật, Pháp, Tăng.

- Hiện giờ đệ tử thấy thầy đây là đã biết được Tăng. Nhưng chẳng biết thế nào là Phật và Pháp ?

- Tâm ấy là Phật, tâm ấy là Pháp. Phật và Pháp không hai. Ngươi biết chưa ?

- Nay đệ tử mới biết tánh tội không ở trong, không ở ngoài, không ở chặ̣n giữa. Tâm cũng vậy, Phật và Pháp cũng vậy. Thế nên Phật và Pháp không hai.

Tổ Huệ Khả nghe nói, rất hoan hỷ, liền cho xuất gia, và bảo :

- Ngươi là vật báu của ta, nên ta đặt tên cho ngươi là Tăng Xán.

Sau khi thọ giới cụ túc, bệnh của ngài Tăng Xán lần lần thuyên giảm. Ngài Tăng Xán theo hầu Tổ được *hai năm*. Một hôm, Tổ Huệ Khả gọi Tăng Xán đến, bảo :

- Tổ Bodhidharma chẳng ngại xa xôi, từ Ấn sang đây, đem Chánh Pháp nhãn tạng của Như Lai truyền cho ta và có để lại y bát của ngài làm pháp tín, nay ta trao lại cho người, người khéo giữ gìn, chớ để đoạn tuyệt. Nghe ta nói kệ :

Bôn lai duyên hữu địa,
Nhơn địa chủng hoa sanh.
Bôn lai vô hữu chủng,
Hoa diệt bất tăng sanh.⁷⁹⁸

Rồi Tổ Huệ Khả nói tiếp :

- Người được Pháp rồi, nên vào núi sâu mà ở, lúc này chưa phải thời người hành hóa. Trong nước sẽ có nạn.

- Thầy đã biết trước mọi việc, xin từ bi chỉ dạy con rành rẽ.

- Đây không phải tự ta nói, mà là lời huyền ký của Tổ Prajnatarā, do Tổ Bodhidharma thuật lại cho ta nghe : Sau khi Tổ Prajnatarā nhập niết bàn khoảng 150 năm, sẽ có những việc xảy ra như trong bài kệ sau đây :

Tâm trung tuy kiết ngoại đầu hung,

⁷⁹⁸ Dịch nghĩa : Xưa nay nhơn có đất, Nhờ đất giống hoa sanh. Xưa nay không có giống, Hoa cũng chẳng từng sanh.

Xuyên hạ tầng phòng danh bất trung.
Vi ngộ độc long sanh võ tử,
Hốt phùng tiểu thử tịch vô cùng.⁷⁹⁹

"Xét về niên số nhằm đời của người, người nên thận trọng. Ta cũng có cái nợ ngày trước cần phải trả.

Tổ Huệ Khả phó pháp cho đệ tử là Tăng Xán xong, đến huyện Nghiệp Đô, tỉnh Hà Nam giảng kinh Lăng Già, rồi mai danh ẩn tích trên 30 năm, chẳng ai biết tông tích.

Lúc bấy giờ có một văn sĩ nổi tiếng là thần đồng, tên *Mã Tăng Ma*. Năm 21 tuổi, ông đã giảng được sách Lễ, kinh Dịch tại miền Đông Hải, thính giả đến nghe đông như chợ. Vừa được gặp Tổ Huệ Khả, Mã Tăng Ma liền xin xuất gia, thọ cụ túc giới. Từ đó về sau, ông không cầm đến cây viết, bỏ hết sách thế gian, chỉ một y, một bát, một tọa cụ, ngày ăn một bữa, ngủ một lần dưới gốc cây, chuyên tu hạnh đầu đà. Về sau, Mã Tăng Ma dạy đệ tử là Huệ Mãn rằng :

- Tâm ấn của Tổ sư chẳng phải chuyện khó hạnh. Khổ hạnh chỉ là giúp đạo mà thôi. Nếu người *khế hội được bản tâm*⁸⁰⁰, *phát cái dụng tùy*

⁷⁹⁹ Dịch nghĩa : Trong tâm tuy kết bên ngoài hung, Xuyên dưới phòng tầng tên chẳng đúng. Vì gặp độc long sanh con võ, Chợt nghe chuột nhỏ lặng vô cùng.

⁸⁰⁰ *Khế hội bản tâm* = Hiểu và thực hành đúng theo Chơn Tâm, Chơn Lý.

*ý chơn quang*⁸⁰¹, thì khổ hạnh như nắm đất thành vàng. Nếu người chỉ chú trọng khổ hạnh mà không rõ bản tâm, lại bị yêu ghét trói buộc thì khổ hạnh như đêm 30 đi trong đường hiểm.

"Người muốn rõ được bản tâm, phải suy cùng xét cạn, khi gặp sắc gặp thính mà chưa khởi suy nghĩ thì tâm ở chỗ nào? Là không chẳng? Là có chẳng? Đã chẳng rơi vào chỗ có/không, thì tâm chân tự sáng, thường chiếu thế gian, chưa có một mảy bụi làm gián cách, chưa có một sát-na đứt nối."

Lại có ông *cư sĩ Hương* là một nhà văn uyên bác, chẳng màng đến bả công danh, thích sống nơi rừng sâu hoang vắng, đói ăn lá cây, khát uống nước giếng, làm bạn với nước biếc non xanh để di dưỡng tinh thần. Nghe Tổ Huệ Khả đang hoằng hóa ở bắc Tề, ông biên thơ đến hỏi như vậy :

- "Bạch Thầy,

"Theo thiên ý của tôi, người đời cảnh tạm, công danh phú quý như chòm mây nổi, lạch biển còn dâu; đài các phong lưu như hòn bọt nước. Cái gì là chơn thật, đáng để ta quý trọng ?

⁸⁰¹ *Phát cái dụng tùy ý chơn quang* = Hiểu biết sự vật đúng như thật, không bị căn, trần, thức lừa gạt.

"Vì bởi bóng do hình mà có, vang theo tiếng mà sanh, đuổi bóng nhọc hình, chẳng biết hình là gốc của bóng; to tiếng để ngăn vang, đâu biết tiếng là cội của vang. Trừ phiền não mà thú hưởng niết bàn, cũng như bỏ hình mà tìm bóng. Lìa chúng sanh mà cầu Phật quả, cũng như im tiếng mà tìm vang.

"Thế nên biết, mê ngộ một đường, ngu trí chẳng khác, không tên mà đặt tên, như tên đó mà có thị phi. Không lý mà tạo thành lý, như lý đó mà khởi tranh luận. Huyền hóa chẳng phải chơn, thì cái gì phải ? cái gì quấy ? Hư vọng chẳng phải thật, thì cái gì không ? cái gì có ?

"Muốn đem cái biết "*được mà không chỗ được, mất mà không chỗ mất*" trình với Thầy mà chưa có dịp gặp. Nay thổ lộ ý này, mong Thầy từ bi đáp cho."

Tổ Huệ Khả đáp :

- "Bị quán lai ý giai như thật,
Chơn u⁸⁰² chi lý cảnh bất thù:
Bổn mê ma-ni vị ngã lịch,
Hoát nhiên tự giác thị chơn châu.
Vô minh trí tuệ đặng vô dị,
Đương tri vạn pháp tất giai như.

⁸⁰² *Chơn u* là mờ mịt Chơn lý. Câu này có nghĩa là khi chưa biết Chơn lý thì càng lý luận càng thêm mờ mịt, khi biết rõ rồi thì không cần phải suy luận. *Muốn biết Chơn lý phải dùng trực giác chứ không thể dùng suy luận.*

Mẫn thị nhị kiến chi đồ bối,
Thân từ tá bút tác tư thơ.
Quán thân dữ Phật bất sai biệt,
Hà tu cánh mịch bỉ vô dư ?"

Dịch nghĩa : Ông cư sĩ Hường,
Xem rõ ý ông gởi đến đây,
Đôi lý chơn u có khác gì:
Mê bảo ma-ni là ngói gạch,
Bỗng nhiên giác ngộ biết chơn
châu.

Vô minh trí tuệ đồng chẳng khác,
Muôn pháp đều như, phải liễu tri.
Thương kẻ chấp thường và chấp
đoạn,

Bày lời mượn bút viết thơ này.
Quán thân với Phật không sai
khác,

Nhọc gì tìm kiếm niết bàn chi ?

Ông cư sĩ Hường được thơ của Tổ Huệ Khả,
đọc xong, tìm đến đánh lễ và thọ nhận ấn ký.

Sau đó, Tổ Huệ Khả hay mặc thường phục,
có khi vào quán rượu, có lúc đến hàng thịt, hoặc
ở giữa đám đông thuyết pháp, hoặc làm người
khuôn vác v. v... Có người biết, hỏi :

- Thầy là nhà tu, sao lại làm như thế ?

- Ta tự điều phục tâm, đâu có can hệ gì đến
người.

Một hôm, Tổ mặc thường phục đến trước tam quan chùa Khuôn Cứu ở Quảng Thành, diễn nói đạo vô thượng. Nhằm lúc pháp sư Biện Hòa đang giảng kinh Niết Bàn trong giảng đường. Thính giả trong chùa từ từ rút lần ra ngoài rất đông, đứng nghe Tổ nói. Sư Biện Hòa bực tức báo với quan áp Tê là Địch Trọng Khản rằng Tổ giảng tà thuyết, làm việc phi pháp. Trọng Khản nghe theo, không xét phải quấy, bắt Tổ gia hình. Tổ không đối kháng, mặc nhiên thừa nhận để trả nợ trước cho xong.

Tổ Huệ Khả tịch vào năm 593, thọ 107 tuổi, được thiện tín thương xót đem di thể về chôn ở chùa Từ Châu, phía đông bắc huyện Phú Dương. Về sau được vua ban thụy hiệu là Chánh Tông Phổ Giác Đại Sư. Vua Đức Tông nhà Đường truy phong Đại Tổ Thiên Sư.

30. Tăng Xán⁸⁰³ (Seng Tsan), Tam Tổ tại Trung Hoa năm 517 - 606

Tổ Tăng Xán sanh năm 517 ở Từ Châu. Không ai biết gốc gác ngài như thế nào, chỉ biết ngài mắc bệnh ghẻ lở kinh niên. Một hôm, ngài đến nhờ Tổ Huệ Khả làm lễ sám hối nghiệp đời

⁸⁰³ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 3; Phật Tổ Thống Ký 30; Ngũ Đăng Hội Nguyên 1; Long Hưng Phật Giáo Biên Niên Thông Luận 18.

trước, mong sẽ được lành bệnh. Nhơn đó được ngộ đạo, và được Tổ cho xuất gia, thọ cụ túc giới tại chùa Quang Phước vào ngày 18 tháng 3 âm lịch năm Bính Tý 556 nhằm niên hiệu Thiên Bình thứ hai đời Bắc Tề. Đến năm 558, ngài Tăng Xán hết bệnh, được Tổ Huệ Khả truyền y bát và bảo :

- Người được Pháp rồi, nên vào núi sâu mà ở, lúc này chưa phải thời người hành hóa. Trong nước sẽ có nạn.

Tam Tổ Tăng Xán vào núi Tư Không, huyện Thái Hồ ẩn cư, thay đổi chỗ ở luôn. Trong thời gian này, khoảng năm 574, có một vị sư người nam Ấn tên *Vinitaruci* (*Tỳ Ni Đa Lưu Chi*) xin làm đệ tử. Sau khi được truyền pháp, Vinitaruci nghe theo lời Tổ vào miền nam hoằng pháp, trụ tại chùa Chế Chi tỉnh Quảng Châu trong 6 năm; đến năm 580, ngài Vinitaruci rời Trung Quốc sang Giao Châu (Việt Nam), dừng chân ở *chùa Pháp Vân* thuộc phủ Thuận An, huyện Siêu Loại, nay là *chùa Đậu*⁸⁰⁴ thuộc xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Sau, Tam Tổ Tăng Xán đến núi La Phù hoằng pháp, lập pháp hội nơi cội cây. Đến đời

⁸⁰⁴ Không nên lầm với *chùa Đậu* ở làng Gia Phúc, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây, là nơi có toàn thân xá lợi của 2 thiền sư Vũ khắc Minh (Đạo Chân) và Vũ khắc Trường (Đạo Tâm).

vua Võ Đế nhà Bắc Chu đàn áp Phật giáo, Tô lán nạn đến núi Hoản Công, huyện Thư Châu, người đời không ai biết.

Năm 592, đời Tùy, niên hiệu Khai Hoàng, có sa di Đạo Tín, mới 14 tuổi, đến đánh lễ Tam Tổ rồi thưa :

- Bạch Hòa Thượng, xin Hòa Thượng từ bi ban cho con pháp môn giải thoát.

- Có ai trói buộc ngươi sao ?

- Dạ, không có ai trói buộc con cả.

- Đã không bị trói buộc, đâu cần cầu giải thoát.

Đạo Tín vừa nghe xong liền đại ngộ. Ngài xin theo hầu Tam Tổ suốt 9 năm. Sau đó đến Kiệt Châu thọ giới cụ túc, rồi trở lại hầu Tổ rất cần mẫn. Đến năm 604, thấy Đạo Tín đã thuần thực, Tam Tổ Tăng Xán gọi ngài đến, bảo :

- Đại pháp nhãn tạng của Như Lai, nay ta trao lại cho ngươi cùng với y bát của Tổ Bodhidharma. Ngươi gắng gìn giữ. Nghe ta nói kệ :

Hoa chủng tuy nhen địa,
Tùng địa chủng hoa sanh.
Nhược vô nhen hạ chủng,
Hoa địa tận vô sanh.⁸⁰⁵

⁸⁰⁵ Dịch nghĩa : Giống hoa tuy nhờ đất, Từ đất giống hoa sanh. Nếu không người gieo giống, Hoa không từ đất sanh.

Tổ Tăng Xán nói tiếp :

- Xưa, Tổ Huệ Khả trao pháp cho ta rồi ngài đến xứ Nghiệp Đô hoằng hóa hơn 30 năm mới thị tịch. Nay đã có người thừa kế cho ta thì việc của ta đã xong, còn mắc ở đây làm gì ?

Truyền pháp xong, Tổ Tăng Xán đến núi La Phù ngao du hai năm, rồi lại trở về Châu Thư, ngụ tại chùa Sơn Cốc. Dân chúng ở đây nghe Tổ đến đều vui mừng tấp nập kéo đến thừa sự, cúng dường. Tổ đăng tòa thuyết pháp cho tứ chúng nghe, rồi đứng ngay thẳng dưới cây đại thọ, chấp tay thị tịch. Nhằm ngày rằm tháng 10 năm Bính Dần, niên hiệu Đại Nghiệp thứ hai (606) đời nhà Tùy.

Tổ Tăng Xán có để lại một tác phẩm : Tín Tâm Minh.

Vua Huyền Tông đời Đường (713-755), có sắc thụ phong cho ngài là Giám Trí Thiên Sư. Đến đời vua Thiên Bảo (742), có quan Doãn huyện Hà Nam tên Lý Thường đến khai mộ Tổ, thỉnh thi hài làm lễ trà tỳ. Ông thu lượm xá-lợi xây tháp thờ, một phần tặng sư Thần Hội ở chùa Hà Trạch, một phần mang luôn theo mình.

31. Đạo Tín⁸⁰⁶ (Tao Sinn), Tứ Tổ tại Trung Hoa năm 580 - 651

Tổ Đạo Tín, người huyện Quảng Tế, tỉnh Kỳ Châu (Hồ Bắc), họ Tư Mã. Cha mẹ ngài quê ở Hà Nội, sau khi dời về Kỳ Châu mới sanh ra ngài. Ngài xuất gia khi còn để chỏm, tuy còn ấu thơ mà đã có ý chí xuất trần muốn tu giải thoát. Năm 14 tuổi, ngài vào núi Hoản Công ở Thục Châu, tham yết Tổ Tăng Xán, được Tổ độ cho ngộ đạo. Ngài ở lại hầu Tổ 9 năm. Đến năm 604, ngài Đạo Tín được Tổ Tăng Xán truyền y bát làm Tứ Tổ.

Theo huyền thoại, vào năm 601, đại đức Đạo Tín nhơn đi ngang núi Long Phong huyện Huỳnh Mai, gặp một đạo sĩ già chuyên trồng cây tùng (tùng), nên người ta gọi ông là Tài Tùng. Đạo sĩ Tài Tùng nhận thấy đạo phong của ngài Đạo Tín nên hỏi :

- Đạo pháp của Như Lai có thể cho tôi học được chăng ?

- Tuổi ông đã quá già, dù có học cũng chẳng được lợi ích cho nhiều người. Như ông nhẫn chịu đến khi đầu thai trở lại thì tôi sẽ dạy cho.

⁸⁰⁶ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Phật Tổ Chánh Tông Đạo Ảnh; Tục Cao Tăng Truyện 26; Ngũ Đẳng Hội Nguyên 1; Phật Tổ Thống Kỳ 29.

Đạo sĩ Tài Tòng ưng chịu, liền đi xuống núi. Đến huyện Huỳnh Mai, thấy một cô gái đang ngồi giặt áo ở bờ sông, ông đến chào và hỏi :

- Nhà cô ở gần xa, cô vui lòng cho tôi nghỉ nhờ một đêm được chăng ?

- Tôi còn cha mẹ, không dám tự quyền, mời ông vào nhà hỏi cha mẹ tôi là hơn.

- Vậy cô có bằng lòng không đã ?

- Riêng tôi thì bằng lòng.

Ông đạo Tài Tòng đến nhà cô gái, xin nghỉ qua đêm, rồi sáng sớm hôm sau ông đi mất dạng. Cô gái kia là con út của nhà họ Châu. Ít lâu sau cô có thai. Cha mẹ cô lấy làm ô nhục, quở mắng và đuổi cô ra khỏi nhà. Cô còn trẻ mà phải cam chịu sống cảnh bơ vơ trong sự tủi nhục, không nơi nương tựa, phải đi làm mướn nuôi thân qua ngày. Chín tháng sau, cô sinh ra một đứa con trai xinh xắn. Cô vẫn chịu nhẫn nhục nuôi con, sống nhờ vào sự bố thí của những người hảo tâm. Thấm thoát được sáu năm, đứa bé tỏ ra khác khỉnh, thông minh, ăn nói khác thường. Vì nó không có cha nên người trong xóm thường gọi nó là thằng bé không họ.

Đến năm 608, Tổ Đạo Tín đến huyện Huỳnh Mai, giữa đường gặp một đứa bé dáng vẻ khôi ngô, độ chừng 7 tuổi. Đồ chúng nói cho Tổ biết đó là thằng bé không họ. Tổ gọi :

- Này thằng bé không họ !
- Tôi có họ chớ !
- Người họ gì ?
- Tôi họ Phật.

Tổ bỗng nhớ đến lời hẹn xưa của ngài với ông đạo Tài Tòng, bèn tìm đến nói với người mẹ, xin đưa bé đem về nuôi. Căn cứ vào tánh nhân của Tổ, tánh nhân của Tài Tòng và tánh nhân của người mẹ, Tổ đặt tên cho thằng bé không họ là Hoằng Nhân, rồi cho thế phát làm sa di, giao cho đồ chúng dạy học...

Năm 617, Tứ Tổ Đạo Tín dẫn đồ chúng đến huyện Lư Lăng, tỉnh Kiết Châu. Bị bọn giặc Tào Võ Vệ bao vây thành 70 ngày, suối giếng khô cạn, mọi người đều lo sợ. Tổ khuyên mọi người thành tâm niệm Ma-ha Bát-nhã. Bọn giặc từ xa trông thấy như có thiên binh giữ thành, nên bảo nhau "Trong thành ắt có dị nhân, không nên đánh", rồi rút quân. Sau đó, Tổ muốn đi Hoành Nhạc, nhưng trên đường ra Giang Châu, người xuất gia cũng như tại gia đều thỉnh Tổ ở lại chùa Đại Lâm tại Lô Sơn. Tổ hoằng pháp nơi đây 7 năm.

Năm 624, Tổ trở về quê ở Kỳ Châu, trụ trên núi Phá Đầu hơn 30 năm. Tăng chúng bốn phương đua nhau tìm đến tham vấn rất đông. Núi

Phá Đầu sau đổi tên là núi Song Phong, nên người đời còn gọi Tô là Song Phong Đạo Tín.

Năm 630, Tô đang ở trên núi Phá Đầu, nhìn xem khí tượng, biết trên núi Ngưu Đầu có bậc đạo nhân. Tô Đạo Tín đích thân tìm đến núi này, vào chùa U Thê hỏi thăm chư tăng rằng :

- Ở đây có đạo nhân chăng ?

- Phạm là người xuất gia ai chẳng phải là đạo nhân ?

- Cái gì là đạo nhân ?

Chư tăng im lặng. Có một vị đáp :

- Ở bên kia núi, cách đây chừng 2 dặm, có một vị sư tên Pháp Dung, lười biếng đến đổi thấy người đến cũng không đứng dậy chào, cũng không chấp tay xá. Như vậy có phải là đạo nhân chăng ?

Tô liền leo núi tìm đến nơi, thấy sư Pháp Dung đang ngồi thiền định trên tảng đá, dường như chẳng để ý đến ai. Chờ một lúc, đến khi sư Pháp Dung xuất thiền, Tô hỏi :

- Đại đức ở đây làm gì ?

- Quán tâm.

- Quán là người nào ? Tâm là vật gì ?

Pháp Dung không đáp được, bèn đứng lên làm lễ, thưa :

- Hòa thượng an trú nơi nào ?

- Bàn tăng không có chỗ ở nhất định, hoặc đông hoặc tây.

- Ngài có biết thiên sư Đạo Tín chăng ?

- Vì sao thầy hỏi ông ấy ?

- Tôi nghe danh đức đã lâu, khao khát muốn đến lễ yết.

- Thiên sư Đạo Tín là bàn đạo đây.

- Vì sao ngài quang lâm đến đây ?

- Ta tìm đến thăm hỏi thầy. Có chỗ nào nghỉ ngơi chăng ?

- Dạ có cái am nhỏ kia.

Pháp Dung liền đưa Tổ về am, có nhiều cọp sói lảng vảng xung quanh. Tổ đưa hai tay lên ra vẻ sợ sệt. Pháp Dung hỏi :

- Ngài vẫn còn cái đó sao ?

- Cái đó là cái gì ?

Pháp Dung không đáp được. Giây lát, Tổ đến tấm đá của Pháp Dung ngồi thiền, vẽ một chữ PHẬT. Pháp Dung nhìn thấy giật mình. Tổ bảo :

- Vẫn còn cái đó sao ?

Pháp Dung không hiểu, bèn đánh lễ cầu xin Tổ chỉ dạy. Tổ bảo :

- Phàm trăm ngàn pháp môn đồng về một tác vuông. Diệu đức như hà sa, thấy ở nơi nguồn tâm. Tất cả pháp môn như giới, định, huệ, thần thông biến hóa, thấy đều đầy đủ nơi tâm người. Tất cả phiền não xưa nay đều lặng không. Tất cả

nhơn quả đều như mộng huyễn, không có tam giới có thể ra, không có bồ-đề có thể cầu. Người cùng phi nhơn tánh tướng bình đẳng. Đại đạo thênh thang rộng lớn, bất suy dứt nghĩ. Pháp như thế, nay người đã được, không thiếu khuyết, cùng Phật không khác, lại không có pháp gì lạ.

"Chỉ cần tâm người tự tại, chớ khởi quán hạnh, cũng chớ lóng tâm, chớ khởi tham sân, chớ ôm lòng lo buồn, rỗng rang không ngại, mặc tình tung hoành, chẳng làm các việc thiện, chẳng làm các việc ác, đi đứng nằm ngồi, mắt thấy tai nghe ... thấy đều là diệu dụng của Phật. Vui vẻ không lo buồn nên gọi là Phật.

Pháp Dung thưa :

- Tâm đã đầy đủ. Vậy cái gì là Phật ? Cái gì là tâm ?

- Chẳng phải tâm thì không hỏi Phật. Hỏi Phật thì chính là tâm.

- Đã không khởi quán hạnh, khi gặp cảnh khởi tâm, làm sao đối trị ?

- *Cảnh duyên không có tốt xấu. Tốt xấu khởi nơi tâm. Nếu tâm chẳng theo cảnh (danh sắc), thì vọng tình từ đâu khởi ? Vọng tình đã chẳng khởi, thì chơn tâm mặc tình biết khắp. Người chỉ cần tùy tâm tự tại, chẳng cần đối trị, tức gọi là pháp thân thường trụ, không có đổi thay. Ta thọ pháp môn đôn giáo này của Tổ Tăng Xán, nay trao lại*

cho người. Người nên nhận kỹ lời ta, chỉ ở núi này, sau có năm vị đại nhơn đến nối tiếp giáo hóa.

Năm 643, nghe đạo hạnh của Tổ, vua Thái Tông ba phen hạ chiếu thỉnh về kinh, nhưng Tổ đều dâng biểu từ chối. Vua tức giận ra lệnh nếu Tổ không đi thì sứ giả phải mang thủ cấp của Tổ về. Khi sứ giả đến đọc chiếu chỉ xong, Tổ ung dung ngựa cổ chịu chém. Sứ giả lấy làm lạ trở về tâu lại với vua. Vua càng kính phục, gởi gắm lựa đến tận nơi cúng dường.

Năm 651, ngài Hoằng Nhãn được 50 tuổi, Tổ Đạo Tín gọi đến bảo :

- Xưa Như Lai truyền Chánh Pháp nhãn tạng cho Tổ Mahà Kassapa, rồi từ đó truyền lần cho đến ta. Nay ta trao lại cho người cùng với y bát của Tổ Bodhidharma, người nên gìn giữ cẩn thận. Nghe ta nói kệ :

Hoa chủng hữu sanh tánh,
Nhơn địa hoa sanh sanh.
Đại duyên dữ tín hiệp,
Đương sanh sanh bất sanh.⁸⁰⁷

Tổ Đạo Tín lại nói tiếp :

- Trước kia, trong đời Võ Đức, ta có viếng Lô Sơn, lên tột trên đỉnh, nhìn về núi Phá Đầu, thấy

⁸⁰⁷ Dịch nghĩa : Giống hoa có tánh sống, Nhờ đất hoa nảy mầm. Do duyên lớn hợp với tín căn, Nên đương khi sống đắc vô sanh.

một vầng mây màu tía giống như cái lộng, dưới phát ra làn khói trắng chia ra sáu đường. Người cho là điềm gì ?

- Đó là điềm sau Hòa Thượng, con cháu sẽ chia thêm một nhánh Phật pháp.

- Hay thay, người khéo biết đó.

Truyền pháp xong, đến ngày mùng 4 tháng 9 nhuận năm Tân Hợi 651, Tổ Đạo Tín gọi hết thầy đệ tử vào dặn :

- *Tất cả các pháp đều là giải thoát*, các người phải tự ghi nhớ và giáo hóa đời sau.

Dặn dò các đệ tử rồi, Tổ ngồi an nhiên thị tịch, thọ 72 tuổi. Nhục thân ngài được đồ chúng nhập tháp thờ ở chùa Huỳnh Mai, huyện Đông Sơn⁸⁰⁸. Ngày mùng 8 tháng 4 năm sau, cửa tháp tự nhiên mở ra, dung nhan của Tổ xinh tươi như lúc sống. Từ đây về sau, các đệ tử không đóng cửa tháp nữa.

Vì đệ tử của Tổ là ngài Hoàng Nhẫn hoằng truyền pháp Thiền tại chùa Huỳnh Mai, Đông Sơn, nên người đời còn gọi Tổ Đạo Tín là Sơ Tổ pháp môn Đông Sơn. Ngoài ra sư Pháp Dung, một đệ tử khác của Tổ, lập riêng pháp Thiền Ngu Đầu.

⁸⁰⁸ Theo quyển Sử 33 Vị Tổ Thiền Tông Ấn Hoa của Thiền sư Thích Thanh Từ thì đồ chúng xây tháp thờ Tổ Đạo Tín ở núi Phá Đầu còn gọi là Song Phong.

Vua Đường Đại Tông (766-779) ban cho Tứ Tổ Đạo Tín thụy hiệu Đại Y Thiên Sư, tháp hiệu Từ Vân.

Tác phẩm của Tứ Tổ Đạo Tín gồm có : Nhập Đạo An Tâm Yếu Phương Tiện Pháp Môn, Bồ tát Giới Tác Pháp.

32. Hoằng Nhẫn⁸⁰⁹ (Houng Jenn), Ngũ Tổ tại Trung Hoa năm 602 - 675

Tổ Hoằng Nhẫn không cha, mẹ họ Châu, sanh năm 602 tại huyện Huỳnh Mai, tỉnh Kỳ Châu (Kỳ Xuân, Hồ Bắc). Thuở nhỏ, ngài rất thông minh, xinh đẹp. Có ông thầy xem tướng khen rằng "Đứa bé này có đầy đủ tướng tốt, chỉ thua Phật bảy tướng thôi". Vì không biết cha ngài là ai, nên người trong xóm thường gọi ngài là thằng bé không họ.

Năm lên 7 tuổi, ngài xuất gia với Tứ Tổ Đạo Tín ở chùa Đông Sơn, núi Song Phong, huyện Huỳnh Mai, tỉnh Kỳ Châu.

Năm 651, ngài Hoằng Nhẫn được 50 tuổi, được Tứ Tổ Đạo Tín truyền tâm ấn làm Ngũ Tổ, thường được gọi là Ngũ Tổ Huỳnh Mai (Hoàng Mai).

⁸⁰⁹ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Tổng Cao Tăng Truyện 8; Cảnh Đức Truyện Đăng Lục 3; Ngũ Đăng Hội Nguyên 1; Phật Tổ Thống Kỳ 29, 39.

Ngũ Tổ Hoằng Nhãn lấy việc liễu ngộ Chơn Tâm làm ý chỉ, giữ tâm thanh tịnh làm cốt yếu của thiền tập. Ngài phát huy Thiền phong, hình thành pháp môn Đông Sơn, và bắt đầu phổ biến sâu rộng kinh Kim Cang Bát Nhã thay thế kinh Lăng Già. Tổ có rất đông đệ tử, tăng chúng thường trực nơi đạo tràng Hoàng Mai không dưới 500 người.

Năm 671, có người cư sĩ họ Lư tên Huệ Năng từ phương nam đến xin yết kiến Tổ. Tổ hỏi :

- Người từ đâu đến ?
- Bạch Hòa Thượng, đệ tử từ Lĩnh Nam đến.
- Người muốn cầu việc gì ?
- Đệ tử chỉ muốn cầu làm Phật, không cầu việc gì khác.

- Người Lĩnh Nam là giống dân man di, làm sao thành Phật được ?

- Theo con nghĩ thì người tuy có nam bắc, chứ Phật tánh không có nam bắc.

Tổ Hoằng Nhãn biết Huệ Năng là bậc lợi căn, giả vờ nạt bảo :

- Thôi, hãy ra nhà sau đi !

Huệ Năng đánh lễ, đi xuống nhà sau lãnh phần bữa củi, giã gạo.

Sáu tháng sau, Tổ dự biết thời kỳ truyền pháp đã đến, liền gọi đồ chúng đến bảo :

- Nay ta đã già yếu rồi, các người, tùy ý mỗi người, làm một bài kệ nói rõ chỗ thâm hiểu của mình về Phật pháp. Nếu được chỗ cao siêu phù hợp với Chánh Pháp, ta sẽ truyền y bát cho.

Lúc bấy giờ, tăng chúng hơn 700 người, ai cũng tôn kính thượng tọa Thần Tú là bậc giáo thọ⁸¹⁰. Họ bảo nhau :

- Nếu không phải thượng tọa Thần Tú thì còn ai đảm đương nổi việc này. Chúng ta có làm kệ cũng vô ích thôi.

Ngài Thần Tú nghe lời bàn tán của đồ chúng như vậy, tự nghĩ mình phải làm kệ. Làm kệ xong, ban đêm ngài lên biên lên vách ở hành lang chùa :

*Thân thị bồ-đề thọ,
Tâm như minh cảnh đài.
Thời thời cần phát thức,
Mạc sử nhạ trần ai.⁸¹¹*

Sáng ngày, Tổ Hoằng Nhẫn đi kinh hành thấy bài kệ trên vách, đọc qua biết là của thầy Thần Tú làm. Tổ khen :

- Người đời sau, nếu y bài kệ này tu hành sẽ được thánh quả.

⁸¹⁰ *Giáo thọ* là vị thượng tọa có khả năng thay thế vị Sư trưởng để chỉ dạy cho đồ chúng.

⁸¹¹ Dịch nghĩa : Thân là cội bồ-đề, Tâm như đài gương sáng. Luôn luôn siêng lau chùi, Chớ để dính bụi trần.

Toàn chúng đều đua nhau đọc tụng và học thuộc lòng. Huệ Năng đang giã gạo sau chùa, nghe một thanh niên đọc đi đọc lại bài kệ ấy để học thuộc lòng. Hỏi ra biết của thầy Thần Tú làm. Huệ Năng bèn nhờ người đó dẫn đến chỗ biên kệ, đọc lại cho nghe một lần nữa, rồi nhờ người đó biên giùm một bài kệ họa vịnh :

*Bồ-đề bốn vô thọ,
Minh cảnh diệt phi đài.
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai ?⁸¹²*

Tổ thấy bài kệ này thâm nhận là người đã sáng đạo, nhưng không dám nói ra, e có người ganh tị hại Huệ Năng. Tổ lấy dép bôi bài kệ, nói :

- Ai làm bài kệ này vẫn chưa thấy tánh.

Tổ ra sau chùa gặp Huệ Năng đang giã gạo, hỏi :

- Gạo đã trắng chưa ?

- Bạch Hòa Thượng, gạo đã trắng rồi nhưng chưa giần sàng.

Tổ cầm gậy gõ lên miệng cối ba cái rồi bỏ đi vào liêu. Đến canh ba (nửa đêm) Huệ Năng vào thất của Tổ. Tổ lấy y che kín xung quanh thất, rồi giảng kinh Kim Cang cho Huệ Năng nghe. Đến

⁸¹² Dịch nghĩa : Bồ-đề vốn không cõi, Gương sáng cũng không đài. Xưa nay không một vật, Chỗ nào dính bụi trần ?

câu "*Ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*", Huệ Năng liền đại ngộ, buột miệng nói :

- *Đâu ngờ tự-tánh vốn tự thanh tịnh ! Đâu ngờ tự-tánh vốn không sanh diệt ! Đâu ngờ tự-tánh vốn tự đầy đủ ! Đâu ngờ tự-tánh vốn không dao động ! Đâu ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp !*

Ngũ Tổ biết Huệ Năng đã ngộ được bản tánh, dạy rằng :

- *Chư Phật ra đời chỉ vì một đại sự nhân duyên là dắt dẫn cho tất cả chúng sanh đều thành Phật, thành bậc Giác Ngộ hạnh phúc đời đời.* Nhưng vì chúng sanh có nghiệp lực nặng nhẹ, căn cơ lớn nhỏ khác nhau, nên chư Phật mới phương tiện nói ba thừa, giảng các pháp môn đôn tiệm từ thấp lên cao. Như Lai riêng đem Chánh Pháp Nhân Tạng vô thượng chơn thật vi diệu trao cho Tổ Mahà Kassapa, lần lượt truyền đến đời thứ 28 là Tổ Bodhidharma. Tổ Bodhidharma sang Trung Quốc truyền nói đến đời ta. Nay ta đem đại pháp và y bát đã thọ trao lại cho người. Người là vị Tổ đời thứ 6, hãy khéo tự hộ niệm, rộng độ chúng sanh, gìn giữ, truyền trao đừng cho đứt. Nghe ta nói kệ :

Hữu tình lai hạ chủng,
Nhơn địa quả hoàn sanh.
Vô tình ký vô chủng,

Vô tánh diệt vô sanh.⁸¹³

Huệ Năng thọ pháp và y bát xong, đánh lễ Tổ và thưa :

- Xin Thầy chỉ dạy cho con những điều cần thiết phải làm.

- Xưa Tổ Bodhidharma, khi truyền pháp cho Tổ Huệ Khả, vẫn ngại người đời không tin có sự truyền thừa giữa thầy Ấn trò Hoa, nên trao y bát làm bằng chứng (pháp tín). Nay tông môn của ta thiên hạ đều biết rõ, không còn ai chẳng tin, nên y bát đừng ngại người. Vì đến đời người, Chánh Pháp càng được phổ biến rộng rãi, nếu còn truyền y bát sẽ sanh sự tranh giành, người nhận y bát mạng như chỉ mảnh treo chuông. Bây giờ người nên đi ngay, không nên chậm trễ, nên ẩn mặt một thời gian, khi thấy yên sẽ ra hoằng hóa.

- Bạch Thầy, bây giờ con phải đi đâu ?

- Ta sẽ đưa người đến bờ sông. Từ đó người hãy đi về phương nam. Đến Hoài thì dừng, gặp Hội thì ẩn.

Sau khi truyền pháp cho Huệ Năng, Tổ ở luôn trong thất ba hôm liên tiếp. Toàn chúng sanh nghi, vào thất thưa thỉnh. Tổ bảo :

⁸¹³ Dịch nghĩa : Hữu tình đến gieo giống, Nhờ đất quả lại sanh. Vô tình đã không giống, Không tánh cũng không sanh.

- Pháp của ta đã đi về phương nam rồi. Còn thừa thỉnh gì nữa ?

- Bạch Hòa Thượng, người nào được ?

- Ai năng thì được.

Đồ chúng biết ngay là cư sĩ Huệ Năng. Họ bắt bình đuổi theo, nhưng tìm không gặp. Bốn năm sau, năm 675, Tổ gọi đại chúng đến bảo :

- Việc ta đã xong, đến lúc nên đi.

Tổ Hoằng Nhẫn vào thất, ngồi an nhiên thị tịch, thọ 74 tuổi. Đồ chúng xây tháp thờ ở Đông Sơn, huyện Huỳnh Mai. Vua Đường Đại Tông (763-779) sắc phong thụy hiệu là Đại Mãn Thiên Sư, và tháp hiệu là Pháp Võ.

Tác phẩm của ngài : Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn Đại Sư Tối Thượng Thừa Luận (1 quyển).

33. Huệ Năng⁸¹⁴ (Hoei Neng), Lục Tổ tại Trung Hoa năm 638 - 713

Tổ Huệ Năng họ Lư, sanh ngày mồng 8 tháng 2 năm Mậu Tuất 638, đời vua Đường Thái Tông, tại huyện Tân Hưng, tỉnh Hải Nam (Quảng Đông). Cha là Hành Thao, mẹ là Lý Thị.

Theo kinh Pháp Bảo Đàn :

⁸¹⁴ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Phật Tổ Thống Ký 29; Tông Cao Tăng Truyện 8; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 5; Ngũ Đăng Hội Nguyên 1; Thích Thị Kê Cổ Lục; Truyền Pháp Chánh Tông Ký 6.

"Huệ" có nghĩa là đem pháp Phật bố thí cho chúng sanh; "Năng" có nghĩa là có khả năng làm nên Phật sự. Theo phẩm Hành Do trong kinh, ngài con nhà nghèo, cha mất sớm, thường phải đi đốn củi bán lấy tiền nuôi mẹ. Năm 24 tuổi, một ngày kia, ngài gánh củi đến chợ cho một tiệm ăn. Lúc ra về bỗng nghe tiếng tụng kinh Kim Cang Bát Nhã, ngài đứng lại nghe, lấy làm thích thú. Đến khi người kia tụng kinh xong, ngài đến hỏi :

- Thưa ông, ông tụng kinh gì ? Tụng kinh để làm gì ?

- Tôi tụng kinh Kim Cang. Ngũ Tổ Hoằng Nhãn ở chùa Đông Thiên, huyện Huỳnh Mai thường khuyên mọi người nên trì kinh Kim Cang để thấy Tánh, thành Phật.

Nghe xong, ngài tỏ ý muốn tìm đến đó học đạo, song còn mẹ già, chưa biết tính sao ? Có người khách hàng quen, rất hâm mộ đạo Phật, sốt sắng giúp ngài một số tiền để cấp dưỡng bà mẹ có cơ sinh sống. Gặp cơ hội tốt, ngài về xin phép mẹ cho xuất gia, mẹ ngài hoan hỷ bằng lòng. Ngài khăn gói lên đường, độ một tháng sau đến huyện Huỳnh Mai, vào yết kiến Tổ Hoằng Nhãn. Tổ bảo xuống nhà trụ làm công quả. Huệ Năng chuyên bửa củi, giã gạo. Cối gạo to, chày đập lớn, thân ngài không đủ sức nặng cất được chày đập, ngài phải cột thêm một cục đá vào lưng để

đủ sức giã gạo. Ngài làm công việc nặng nhọc như vậy suốt trên 6 tháng, không hề trễ nải, thối chí hoặc than phiền điều gì.

Một hôm, Tổ Hoằng Nhẫn xuống nhà trù, thấy ngài Huệ Năng mang đá giã gạo, Tổ hỏi :

- Người vì đạo quên mình đến thế ư ? Ta biết người cần tánh lành lợi, nhưng ngại kẻ khác hại người, nên ta không nói chuyện với người. Người có biết chăng ?

- Bạch Hòa Thượng, con biết.

Hai tháng sau, nhờ làm bài kệ họa vận lại bài kệ của thầy giáo thọ Thần Tú, Huệ Năng được Tổ Hoằng Nhẫn truyền tâm ấn và y bát rồi bảo ngài phải đi về miền nam lánh nạn gấp. Huệ Năng, lúc bấy giờ (năm 663) vẫn còn là cư sĩ, chưa thọ giới xuất gia.

Huệ Năng mang y bát đi được ít hôm, vừa đến Dư Lãn thì bị sư Huệ Minh, vốn là một cựu võ quan, đuổi theo kịp. Huệ Năng để y bát trên tảng đá, ẩn mặt trong bụi cây. Huệ Minh đến cầm y bát lên không nổi, hoảng sợ kêu lên :

- Hành giả ! Tôi đến đây vì pháp, chớ không phải vì y bát.

Huệ Năng nghe nói, bước ra, ngồi trên tảng đá, bảo :

- Nếu ông vì pháp, hãy bình tâm lại nghe tôi nói.

Huệ Minh đứng yên lặng chờ nghe. Huệ Năng bảo :

- *Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của Thượng Tọa Huệ Minh ?*

Huệ Minh nghe câu này liền đại ngộ, đánh lễ Tổ Huệ Năng, rồi lui bước. Trên đường về, gặp nhóm người đuổi theo, sư bảo không gặp.

Lục Tổ Huệ Năng đến miền nam, ở ẩn vùng Tứ Hội và Hoài Tập. Có lúc gặp phải cuộc sống khó khăn trong rừng, Tổ gia nhập vào đoàn thợ săn. Đến bữa ăn, Tổ hái rau luộc nhờ trong nồi thịt, rồi chỉ ăn rau, không ăn thịt. Như vậy, với hình thức cư sĩ, Tổ thường tùy duyên nói pháp cho họ nghe. Như thế suốt gần 15 năm.

Có lần Tổ đến Thiều Châu, kết bạn với cư sĩ Lưu Chí Lược. Chí Lược có người cô là sư cô Vô Tận Tạng thường tụng kinh Niết Bàn. Tổ nghe tụng qua, vì bà giảng nói thâm nghĩa. Sư cô đem quyển kinh ra hỏi. Tổ bảo :

- Chữ thì tôi không biết, còn nghĩa thì tùy sư cô cứ hỏi.

- Chữ còn không biết, thì nghĩa làm sao hiểu nổi ?

- Diệu lý của chư Phật chẳng quan hệ gì đến văn tự.

Sư cô nghe giảng lý thâm sâu, lấy làm kinh ngạc, liền báo tin cho các bậc kỳ lão trong làng

hay có bậc đạo sĩ đáng cúng dường. Dân chúng trong làng nghe tin, đua nhau đến lễ Tổ. Họ hợp sức tu bổ lại ngôi chùa cổ hiệu Bảo Lâm, rồi thỉnh Tổ về trụ trì. Hằng ngày tứ chúng bốn phương tụ hội về đông đảo, không bao lâu ngôi chùa Bảo Lâm biến thành một đạo tràng xinh đẹp. Chẳng bao lâu, có người theo dõi, Tổ lại phải tìm nơi ẩn tránh⁸¹⁵.

Ngày mồng 8 tháng giêng năm Bính Tý 676, Lục Tổ Huệ Năng đến Quảng Châu, vào xin nghỉ nhờ ngoài hiên chùa Pháp Tánh. Hôm ấy pháp sư Ấn Tông đang giảng kinh Niết Bàn. Trước chùa có treo lá phướn dài, gió thổi phất phơ qua lại. Hai ông đạo ngồi trước chùa lấy đó làm đề tài tranh luận. Người nói phướn động, người bảo gió động; bàn qua cãi lại, ai cũng cho mình đúng lý. Tổ bước đến nói :

- Có thể cho khách cư sĩ này lạm bàn được chăng ?

Hai người đồng ý. Tổ bảo :

- Không phải phướn động, không phải gió động, mà chính tâm các nhơn giả động.

Hai nhà sư nghe qua đều ngạc nhiên, vào báo cho Hòa Thượng Ấn Tông biết. Hôm sau, Ấn

⁸¹⁵ Vì lúc bấy giờ Tổ Huệ Năng chưa có độ điệp (giấy phép) của vua ban cho làm tăng sĩ.

Tông mời Tô vào hỏi về lý "tâm động". Tô giải rõ thâm lý. Ân Tông bất giác đứng dậy thưa :

- Ngài không phải là người thường. Nghe nói pháp y của Ngũ Tô Huỳnh Mai đã về phương nam, vậy có phải là ngài chăng ?

- Chẳng dám.

Ân Tông bèn tập họp bốn chúng, yêu cầu Tô cho xem y bát. Tô đưa y bát ra cho đại chúng chiêm bái. Ân Tông xin làm đệ tử, thỉnh cầu Tô dạy yếu chỉ thiên tông. Đến ngày rằm tháng giêng, Ân Tông thỉnh các bậc tôn đức đến làm lễ thể phát cho Tô. Đến ngày mùng 8 tháng 2, Hòa Thượng Trí Quang làm lễ truyền giới cụ túc cho Tô tại chùa Pháp Tánh. Từ nay Tô mới có độ điệp (giấy phép) chính thức làm tăng sĩ. Sau đó có quan Thứ Sử Thiệu Châu tên Vi Cừ thỉnh Tô đến chùa Đại Phạm thuyết pháp môn vi diệu và thọ giới vô tướng tâm địa. Quan liêu, sĩ thứ, cư sĩ và người xuất gia đến dự nghe pháp trên ngàn người. Những thời thuyết pháp tại đây được các đệ tử ghi lại đầy đủ trong *kinh Pháp Bảo Đàn*.

Năm sau, Lục Tô muốn trở về chùa Bảo Lâm, huyện Tào Khê (Thiệu Châu), là chỗ ở ẩn xưa kia. Ân Tông cùng quan dân hàng ngàn người tiễn đưa Tô. Về đến chùa Bảo Lâm, Tô hoàng dương pháp môn đốn ngộ "*Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật*" đối lại với pháp môn

tiệm ngộ của ngài Thần Tú đề xướng ở phương bắc. Lúc bấy giờ người ta thường nói : nam đồn, bắc tiệm; nam Năng, bắc Tú. Tăng chúng xa gần đua nhau đến tham vấn. Trung bình chư tăng thường có mặt tại chùa không dưới một ngàn người. Lục Tổ Huệ Năng đã dựng lên cây cờ Đại pháp tại Tào Khê (Thiền Châu), bốn phương trông thấy đều hướng về.

Năm 705, vua Trung Tông sai quan Nội thị là Tiết Giản đến thỉnh Tổ về kinh đô, nhưng Tổ cáo bệnh, từ chối. Tiết Giản thưa :

- Các bậc thiên đức nơi kinh thành đều nói "Muốn được đạo cần phải tọa thiền, tập định, nếu không nhưn thiền định mà được giải thoát, là việc chưa từng thấy". Chưa biết Thầy thường nói pháp dạy người như thế nào?

- Đạo do tâm ngộ, đâu phải do ngồi. Kinh nói "Nếu nói Như Lai hoặc đến, hoặc đi, hoặc nằm, hoặc ngồi là người ấy không hiểu nghĩa ta nói. Vì sao? Vì Như Lai không từ đâu đến, cũng không đi về đâu cả". *Không từ đâu đến tức là không sanh, không đi đâu cả tức là không diệt. Không sanh không diệt là Như Lai thanh tịnh thiền. Các pháp không-tịch (vắng lặng) là Như Lai thanh*

*tịnh tọa*⁸¹⁶. Đạo tốt cùng không thể được, không có chỗ chứng, đâu do ngồi mà được ư ?

- Đệ tử trở về kinh đô ắt Chúa Thượng sẽ hỏi. Cúi xin Hòa Thượng từ bi chỉ cho chỗ thâm yếu, ngõ hầu đối cảnh giải rành, khiến cho những kẻ học giả ở kinh đô hiểu biết tu hành. Ví như thắp một ngọn đèn, mỗi được trăm ngàn ngọn đèn, khiến cho chỗ tối tăm được sáng, sáng mãi không cùng.

- Đạo không có tối sáng, tối sáng là nghĩa đối đãi nhau. Dù sáng mãi không cùng cũng là có cùng. Bởi do đối đãi mà lập văn tự, cho nên kinh nói "Pháp không có so sánh vì không có đối đãi".

- Sáng dụ trí tuệ, tối dụ phiền não. Người tu hành nếu không dùng trí tuệ chiếu phá phiền não, thì làm sao ra khỏi cái sanh tử từ vô thủy ?

- Dùng trí tuệ chiếu phá phiền não là phương pháp của kẻ tiểu căn nhị thừa, là xe dê, xe nai, người đại căn thượng trí không như vậy.

- Thế nào là chỗ kiến giải của Đại thừa ?

- Sáng cùng không sáng, tánh nó chẳng hai. Tánh không hai tức là tánh thật. Tánh thật thì ở phàm phu chẳng bớt, ở hiền thánh chẳng thêm, dùng nơi phiền não mà chẳng loạn, đứng nơi thiên định mà chẳng lạng, chẳng đoạn chẳng

⁸¹⁶ Trong kinh Pháp Hoa, Phật nói: Ngồi tòa Như Lai là tất cả pháp đều không.

thường, chẳng đến chẳng đi, chẳng ở giữa hoặc hai bên, chẳng sanh chẳng diệt, tánh tướng như như, thường trụ không dời đổi, gọi đó là Đạo.

- Hòa thượng nói chẳng sanh chẳng diệt, có khác gì chúng ngoại đạo nói?

- Ngoại đạo nói chẳng sanh chẳng diệt, là đem cái diệt chận cái sanh, lấy cái sanh để bài trừ cái diệt. Diệt mà nói chẳng diệt, sanh mà nói không sanh. Ta nói không sanh không diệt là xưa tự không sanh, nay cũng không diệt, do xưa không sanh nên nay không diệt, đâu phải giống như ngoại đạo nói. *Ông muốn rõ được chỗ thâm yếu của Đạo, thì đối với tất cả việc thiện ác đều chớ suy nghĩ, tự nhiên được vào. Tâm thể trong trẻo thường lặng, diệu dụng như Hằng sa.*

Tiết Giản nghe qua liền đại ngộ, lễ bái Tổ rồi trở về triều. Ông tâu hết tự sự cho vua nghe. Vua càng thêm cung kính và ngợi khen, ban chiếu chỉ cúng dường cà-sa ma-nạp, bát màu lục, tích-trượng bảo-câu ... Ban sắc lệnh đổi tên chùa Bảo Lâm là Trung Hưng. Năm 707, vua lại ra sắc lệnh cho quan Thứ sử Thiệu Châu kiến thiết ngôi chùa Trung Hưng lại và đổi tên là Pháp Tuyên. Trong thời gian đó Tổ lại sáng lập thêm chùa Quốc Ân ở huyện Tân Châu.

Trong một thời pháp, Lục Tổ Huệ Năng dạy :

- *Này các thiện tri thức, hãy tịnh tâm nghe ta nói pháp yếu. Tất cả các ông nên biết tâm mình là Phật, chớ có hồ nghi. Ngoài tâm ấy không có một pháp có thể dựng lập. Tất cả muôn pháp đều do tâm mình sanh ra. Kinh nói "Tâm sanh thì các pháp sanh, tâm diệt thì các pháp diệt". Nếu muốn thành tựu nhất thiết chủng trí⁸¹⁷, phải đạt nhất tướng tam muội và nhất hạnh tam muội.*

"**Nhất tướng tam muội** là gì ? Nếu ở tất cả chỗ mà không trụ tướng, ở trong tướng ấy mà không sanh yêu ghét, chẳng lấy, chẳng bỏ, chẳng nghĩ việc lợi ích, thành bại ..., tâm luôn được an ổn thanh tịnh gọi là nhất tướng tam muội.

"**Nhất hạnh tam muội** là gì ? Nếu ở tất cả thời, trong lúc đi đứng nằm ngồi, ròng một trực tâm, tâm không rời đạo tràng, nơi nào cũng là Tịnh Độ, gọi là nhất hạnh tam muội.

"Người đủ hai tam muội này như thửa đất tốt để nuôi dưỡng thành tựu hoa trái vô sanh. Nay ta nói pháp, ví như khi mưa thấm ướt cả đất. Phật tánh của các ông ví như các hạt giống, vừa gặp đất ướt liền nảy mầm. Giữ đúng lời ta quyết được Bồ-đề, đúng theo ta dạy mà thực hành nhất định chứng quả Phật.

⁸¹⁷ Nhất thiết chủng trí = Vô sư trí, trí tuệ cao nhất, prajna paramita, trí bát-nhã.

Đến năm 712, Tổ gọi đồ chúng đến bảo :

- Ta ở chỗ Tổ Hoàng Nhân thọ pháp yếu cùng y bát. Nay tuy truyền pháp mà không truyền y bát, bởi vì lòng tin của các thầy đã thuần thực, không còn nghi ngờ. Nghe ta nói kệ :

Tâm địa hàm chư chủng,
Phổ vũ tất giai manh.
Đón ngộ hoa tình dĩ,
Bồ-đề quả tự thành.⁸¹⁸

Tổ lại bảo :

- Pháp ấy không hai, tâm ấy cũng vậy. Đạo kia thanh tịnh, không có các tướng. Các thầy nên dè dặt, chớ quán tịnh, chớ quán không. *Tâm này đã sẵn tịnh, sẵn không, các thầy chỉ cần để tâm thênh thang tự tại, không dính mắc bất cứ điều gì (không dính mắc vào sáu trần), đấy là chơn giải thoát.*

Năm 712, Tổ bảo đệ tử xây tháp ở chùa Quốc Ân, huyện Tân Châu. Đến ngày mùng 6 tháng 6 năm 713, Tổ lại sai người đến đốc thúc làm nhanh. Đến ngày mùng 1 tháng 7 năm 713, Tổ gọi môn đồ đến bảo :

- Ta muốn trở về Tân Châu, các thầy hãy lo sửa soạn thuyền.

⁸¹⁸ Dịch nghĩa : Đất tâm chứa các giống, Mưa khắp ắt nảy mầm. Hoa tình vừa đón ngộ, Tự thành trái Bồ-đề.

Đồ chúng nghe nói đều buồn bã, thỉnh Tổ ở nán lại. Tổ bảo :

- Chư Phật ra đời vẫn thị hiện vào niết bàn. Có đến ắt có đi, đó là việc thường. Thân hình hài của ta về ắt có chỗ.

- Hôm nay Thầy đi, bao giờ trở lại ?

- Lá rụng về cội, trở lại không hẹn.

- Chánh Pháp Nhân Tạng, Thầy sẽ trao cho người nào ?

- Có đạo thì được, vô tâm thì thông⁸¹⁹.

- Xin Thầy để lại di chúc xem có tai nạn gì không ?

- Ta diệt độ khoảng 9 năm ắt có người đến lấy đầu ta. Nghe ta nói kệ :

Đầu thượng dưỡng thân,

Khẩu lý tu xan.

Ngộ Mãn chi nạn,

Dương Liễu vi quan.⁸²⁰

Sau khi ta diệt độ khoảng 70 năm, có hai vị Bồ tát từ phương đông đến, một tại gia, một xuất gia, chung nhau chấn hưng Phật pháp, sửa lại các ngôi già lam, nâng đỡ tông chỉ của ta.

Lục Tổ Huệ Năng về đến huyện Tân Châu, vào chùa Quốc Ân, tắm gội xong, ngồi kiết già,

⁸¹⁹ Thông hiểu.

⁸²⁰ Dịch nghĩa : Trên, đầu để nuôi thân, Trong miệng để ăn. Gặp Mãn gây nạn, Dương Liễu làm quan. Bài kệ này nói trước sẽ có người tên Mãn đến cắt đầu Tổ vào thời Dương Khả và Liễu Vô Thiểm làm quan.

an nhiên thị tịch. Khi ấy có mùi hương lạ xông ra, mỏng trắng vòng chí đất. Lúc bấy giờ nhằm ngày mồng 2 tháng 8 năm Quý Sửu 713. Tổ thọ 76 tuổi. Bấy giờ môn đồ ở Thiệu Châu (Tào Khê) và Tân Châu đều muốn đem di thể Lục Tổ về huyện mình để thờ. Đồ chúng bèn thắp hương khẩn nguyện ý Tổ, khói hương bay thẳng về hướng Tào Khê. Thế là nhục thân Tổ được đưa về nhập tháp tại chùa Nam Hoa, bên bờ khe Tào Hầu, huyện Thiệu Châu, ngày 13 tháng 11 năm Quý Sửu 713. Ngày 25 tháng 7 năm Giáp Dần 714, đồ chúng tổ chức lễ nhập tháp nhục thân Lục Tổ. Những bảo vật như y bát của Tổ Bodhidharma truyền lại, y ma-nạp và bát thủy tinh của vua Trung Tông ban, đều giao cho thị giả của Lục Tổ giữ tại chùa Bảo Lâm. Đến nay nhục thân Lục Tổ Huệ Năng vẫn còn.

Đêm mồng 3 tháng 8 năm Nhâm Tuất (722), thành linh nghe trong tháp như có tiếng kéo dây sắt. Chúng tăng giật mình thức dậy thấy bóng một người mặc đồ đại tang từ trong tháp chạy ra. Vào tháp thấy có vết thương nơi cổ Lục Tổ. Môn đồ đem chuyện ấy trình quan. Quan huyện Dương Khản và Thứ sử Liễu Vô Thiêm nhận được đơn, truy lùng kẻ phạm tội. Sau 5 ngày, bắt được tên Trương Tịnh Mãn, người huyện Lương thuộc Nhữ Châu, ở chùa Khai Nguyên xứ Hồng

Châu, nhận do thầy Sãi Kim Đại Bi nước Hàn (Triều Tiên) mượn lấy đầu Tổ để đem về xứ Hải Đông cúng dường.

Vua Đường Hiến Tông (806-821) ban thụy hiệu là Đại Giám Thiền Sư, tháp hiệu là Linh Chiếu. Vua Thái Tổ nhà Tống (976-983) lại ban thụy hiệu là Chân Không Thiền Sư. Vua Tống Nhân Tông (1023-1064) lại ban thụy hiệu là Phổ Giác Thiền Sư. Vua Tống Thần Tông (1068-1086) lại ban thụy hiệu là Viên Minh Thiền Sư.

Trong 43 vị đệ tử nổi pháp của Lục Tổ, các vị nổi danh nhất là : *Thần Hội* ở Hà Trạch, *Huệ Trung* ở Nam Dương, *Huyền Giác* ở Vĩnh Gia, *Hành Tư* ở Thanh Nguyên, *Hoài Nhượng* ở Nam Nhạc. Ngoài ra còn các vị *Pháp Hải*, *Huệ Trung*, *Bổn Tịnh*, *Huyền Sách*, *Tam Tạng Quật Đa*, v.v...

Lục Tổ rất có tài biện luận. Những bài pháp của ngài được các đệ tử sưu tập thành hai tác phẩm chính : *Lục Tổ Pháp Bảo Đàn Kinh*, *Kim Cang Kinh Khẩu Quyết*.

Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang⁸²¹ (Hiuen Tsang) năm 602 - 664

⁸²¹ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Đại Từ Ân Tự Tam Tạng Pháp Sư Truyện (Huệ Lập) ; bài tựa Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo ; bài tựa Đại Đường Tây Vực Ký ; Huyền Trang Tam Tạng Sư Tư Truyện Tùng Thư ; Đại Đường Nội Điển Lục 5 ; Đại Đường Cổ Tam Tạng Huyền Trang Pháp Sư Hành Trạng ; Tục Cao Tăng Truyện 4.

Ngài Huyền Trang là cao tăng Trung Quốc, đời Đường, họ Trần, tên Huy, người huyện Câu Thi, tỉnh Lạc Châu (nay là huyện Yên Sư, tỉnh Hà Nam). Ngài là con út trong một gia đình có 4 người con trai. Cha ngài làm quan đất Giang Lăng. Thuở nhỏ, ngài thông minh xuất chúng, tướng mạo khôi ngô, học sách Bách gia chur tử (Khổng Mạnh) và thường đến chùa Tịnh Độ ở Lạc Dương thăm anh là sư Trường Tiệp, và nghe giảng kinh Phật. Dần dần ngài có khuynh hướng chuyên tâm nghiên cứu Phật pháp.

Năm 612, quan nhà Tùy là Trịnh Thiện Quả, khi tuyển chọn người làm tăng ở Lạc Dương, thấy ngài tuy tuổi nhỏ nhưng có khí phách, tướng mạo khác thường, đối đáp trôi chảy, liền đặc cách cho phép ngài làm tăng. Sau khi được cấp độ điệp, ngài ở lại chùa Tịnh Độ, cùng anh học kinh Niết Bàn với ngài Huệ Cảnh và học Luận Đại Thừa với Pháp sư Trí Nghiêm.

Khi nhà Tùy mất, đất Lạc Dương loạn lạc, ngài cùng anh đi khắp nơi như Cam Túc, Tứ Xuyên, Kinh Châu, Triệu Châu, tham yết các bậc Tôn túc. Ngài học Nhiếp Luận, Tỳ Đàm với ngài Đạo Cơ và Bảo Thiêm, nghe Phát Trí Luận với Pháp sư Chấn. Năm 622 đời Đường, ngài thọ giới cụ túc, học Luật bộ. Sau đó học Luận Thành Thật với ngài Đạo Thâm, học Luận Câu Xá với ngài

Đạo Nhạc, học Nhiếp Đại Thừa Luận với ngài Pháp Thường và Tăng Biện.

Nhưng ngài thường than rằng, các sư giảng không đồng nhất, xem trong các Thánh điển cũng có những chỗ khác nhau, cho nên sinh ra nhiều mối nghi ngờ, không biết nương vào đâu để làm căn bản. Do đó ngài mới phát nguyện đến Thiên Trúc (Ấn Độ) tìm học kinh sách Phật giáo để giải quyết mối nghi.

Năm 629, ngài khởi hành đi theo "con đường tơ lụa" của các thương gia, trải qua nhiều gian nan nguy hiểm, vượt qua các vùng Tần, Lương, Cao Xương..., đến miền bắc Ấn. Sau đó, ngài đi về hướng nam, lần lượt chiêm bái các thánh tích như vườn Cấp Cô Độc, thành Ca Tỳ La Vệ, vườn Lâm Tỳ Ni, rừng Sa-la, vườn Lộc Uyển, Bồ-đề đạo tràng, Trúc Lâm, Vương Xá.

Năm 631, ngài đến xin nhập học tại Viện Đại Học Phật Giáo Nàlandà, lễ Đại sư Giới Hiền (Sīlabhadra) làm thầy. Ngài ở đây 5 năm, nghe đại sư Giới Hiền giảng Luận Du Già Sư Địa, Lục Túc Luận, Hiền Dương, Bà Sa, Câu Xá, Thuận Chánh Lý, Đối Pháp, Nhân Minh, Thanh Minh, Tập Lượng, Trung Luận, Bách Luận... Sau đó, ngài rời đại học Nàlandà, đi tham học với các bậc danh sư và sưu tập các bản kinh tiếng Phạn trên khắp vùng Ấn Độ suốt 2 năm. Khi trở về đại học

Nàlandà, ngài Giới Hiền giao cho ngài giảng Luận Nhiếp Đại Thừa, Luận Duy Thức Quyết Trạch.

Lúc bấy giờ, trong số đệ tử của ngài Giới Hiền có Sư Tử Quang thấy ngài Huyền Trang được trọng đãi, có ý không phục, nên dùng Trung Luận và Bách Luận để phá nghĩa lý Du Già. Nhưng ngài Huyền Trang vốn hội thông cả Trung Luận, Bách Luận và Du Già, nên làm 3.000 bài tụng lấy tên là "Hội Tông Luận", giảng rõ đại nghĩa trình lên ngài Giới Hiền và đại chúng, mọi người xem qua đều khâm phục. Về sau ngài lại soạn 1.600 bài tụng đả phá bộ "Phá Đại Thừa Luận" của luận sư nước Ô Đồ⁸²² (Odra). Từ đó danh tiếng của ngài vang dội khắp xứ Ấn Độ. Vua nước Ô Đồ là Cưu Ma La (Kumàra) sai sứ đến thỉnh ngài về nước mình để giảng đạo.

Năm 641, vua Giới Nhật (Sìladitya, Harsa Vardhana) và vua Cưu Ma La (Kumàra) mở đại hội ở thủ đô Khúc Nữ (Kanyakubja) xứ Magadha để ngài Huyền Trang tuyên dương Giáo lý Đại thừa cùng tranh luận với các giáo phái khác. Đây là một đại hội văn hóa lớn nhất trong lịch sử Ấn Độ, với sự tham dự của các Quốc vương 18 nước Ngũ Thiên Trúc, quy tụ hơn 7.000 tăng sĩ thuộc

⁸²² Xứ Odra ở đông Ấn, hiện nay là vùng Orissa.

các giáo phái. Tại đây, ngài Huyền Trang đã thuyết trình "*Chân Duy Thức Luận*" để làm nội dung cho cuộc tranh luận. Vua Sîladitya còn ghi chú dưới bài thuyết trình "Nếu ai nhận thấy một chữ sai lầm, trăm xin cắt đầu tạ lễ". Nhưng qua 18 ngày, không có ai dám đứng ra tranh luận. Sau khi hội nghị bế mạc, hàng ngàn người trở về với Giáo Pháp đại thừa. Từ đó tiếng tăm ngài Huyền Trang càng thêm vang dội, các vị quốc vương càng thêm kính phục.

Năm 643, ngài Huyền Trang khởi hành về Trung Quốc. Vua Sîladitya trao tặng rất nhiều lễ vật và truyền lệnh cho quan quân hộ tống ngài đến biên giới Ấn- Hoa.

Đến tháng giêng năm 645, ngài về đến Trường An. Vua Đường Thái Tông sắc lệnh cho trăm quan văn võ như Lương Quốc Công, Phòng Huyền Linh...tổ chức đại lễ đón rước ngài cùng với kinh sách, tượng, xá-lợi, trong đó có 657 bộ kinh tiếng Phạn.

Sau khi về nước, ngài được vua Thái Tông và vua Cao Tông vô cùng kính trọng, tổ chức lễ cúng dường trong đại nội và ban hiệu là Tam Tạng Pháp Sư. Vua Thái Tông hai lần khuyên ngài hoàn tục để giúp việc nước, ngài đều từ chối với nguyện vọng suốt đời hành đạo để báo quốc

ân. Vua cũng phải thuận theo và hết lòng giúp đỡ ngài trong công việc phiên dịch kinh điển.

Ngài Huyền Trang lần lượt trụ trì chùa Hoằng Phước, chùa Đại Từ Ân, cung Ngọc Hoa. Trong 19 năm, dịch được 75 bộ, gần 1.335 quyển Kinh, Luật, Luận. Trong số đó có kinh Đại Bát Nhã 600 quyển, Luận Du Già Sư Địa 100 quyển, Luận Đại Tỳ Bà Sa 200 quyển, Luận Câu Xá, Luận Thành Duy Thức, Luận Nhiếp Đại Thừa...

Ngài bài xích phương pháp dịch ý của ngài Cưu Ma La Thập (Kumàrajiva), chủ trương trung thành với nguyên tác và dịch xác nghĩa từng chữ. Phương pháp này đã trở thành chuẩn mực cho việc phiên dịch đời sau. Do đó các kinh được dịch trước thời ngài Huyền Trang gọi là *cưu dịch*, từ ngài Huyền Trang trở về sau gọi là *tân dịch*.

Ngoài ra, ngài còn soạn bộ *Đại Đường Tây Vực Ký* 12 quyển, tường thuật lại cuộc Tây Du cầu pháp của ngài trong 17 năm, xuyên qua 138 nước, một cách rất tường tận. Những điều ngài đã thấy nghe, học hỏi về lịch sử, địa lý, văn hóa, kinh tế, xã hội đều được ghi chép rành rẽ. Bộ sách này hiện nay đã trở thành một tài liệu quan trọng cho các nhà khảo cổ về các nước Trung Á và Ấn Độ vào thế kỷ thứ 7. Vì thế các nước Nga, Nhật, Anh, Đức, Pháp ... đều có phiên dịch ra tiếng nước họ.

Ngài Huyền Trang tịch vào ngày mùng 5 tháng 2 năm Giáp Tý 664, tại cung Ngọc Hoa, thọ 63 tuổi. Nghe tin ngài tịch, vua Đường Cao Tông không cầm được nước mắt, bãi triều ba ngày và nói với các quan rằng "Trẫm nay mất một quốc bảo". Vua ban thụy hiệu cho ngài là Đại Biển Giác và ra lệnh xây tháp thờ ngài trên ngọn đồi phía bắc Phiên Xuyên. Về sau, loạn Hoàng Sào nổi dậy, linh cốt ngài được thỉnh về Nam Kinh. Thời Thái Bình Thiên Quốc, tháp bị hư hoại, đến khi yên định thì linh cốt ngài bị vùi lấp, không còn ai biết ở đâu. Thời kháng chiến chống Nhật (1937-1945), Nhật Bản đến Nam Kinh sửa đường, đào đất, phát hiện được linh cốt của ngài, bèn thỉnh về thờ ở nước họ. Về sau, chính phủ Nhật trả một phần xương đánh cho Trung Quốc, hiện nay được thờ tại chùa Huyền Trang ở đằm Nhật Nguyệt, huyện Nam Đầu, tỉnh Đài Loan.

5- Phật Giáo truyền sang Sri Lanka (Tích Lan)⁸²³

Vua Asoka (trị vì -264 / -227)

⁸²³ Xem Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, trang 569 - 590.

Năm 326 trước tây lịch, Hoàng đế *Alexander the Great* (-356 / -323) của xứ Macedonia, học trò của triết gia Aristotle, xâm chiếm miền bắc Ấn Độ và lập thành một vương quốc với thủ đô Taksasila (người Hy Lạp gọi là Taxila). Nhưng đến năm -323, Alexander băng hà tại Babylon, lúc mới được 32 tuổi.

Cùng năm ấy, *Candragupta Maurya*, mà người Hy Lạp gọi là *Sandrocatas*, nổi dậy tại bắc Ấn, chống lại quân xâm lăng của Alexander, và sau đó chiến thắng luôn vua *Nandà*⁸²⁴ của xứ Ấn vào năm -316, lập thành đế quốc Mauryan (Moriyan), lấy Pataliputta (Patna) làm thủ đô. Candragupta được các sử gia xem là vị vua đầu tiên của xứ Ấn Độ. Candragupta truyền ngôi cho con là Bindusara. Vua Bindusara truyền ngôi lại cho con là *Devanapiyena Piyadasina*, tên là *Asokavadanaputta*, gọi tắt là *Asoka*, vào năm -264. Trước khi lên ngôi, Asoka đã từng làm Phó Vương cai trị vùng Taxila và Ujjain. Trong thời gian này Asoka đã cưới con gái của nhà trưởng giả Deva tại Vedisa tên là *Devi*, và sanh được

⁸²⁴ Theo *The Life of Buddha as Legend and History*, trang 168-171, thì các triều vua lớn tại Ấn Độ vào thời Phật là : **Bimbisàra** 55 năm (-608/-553), **Ajatasattu** 22 năm (-553/-531), **Udayabhadda** 16 năm (-531/-515), **Anuruddhaka + Munda** 8 năm (-515/-507), **Nàgadasaka** 24 năm (-507/-483); (Đổi dòng vua); **Susunàga** 18 năm (-483/-465), **Kalasoka** 28 năm (-465/-437), 10 người em của Kalasoka 22 năm (-437/-415); (Đổi dòng vua); 9 đời **Nandà** 99 năm (-415/-316); (Đổi dòng vua); **Candragupta** dòng Moriya 24 năm (-316/-292), **Bindusara** 28 năm (-292/-264), **Asoka** 37 năm (-264/-227).

một người con trai tên *Mahinda* và một người con gái tên *Sanghamitta*, nhỏ hơn anh hai tuổi.

Vua Asoka lên ngôi năm -264, là một hoàng đế hăng say chiến tranh như ông nội. Vào năm thứ tám sau khi lên ngôi, năm -256, ông đem quân xâm chiếm xứ Kalinga, nam Ấn. Trận chiến thắng tàn khốc này làm cho 100.000 người chết và 150.000 người bị bắt làm tù binh và số dân chúng bị chết oan còn nhiều hơn gấp mấy lần. Sau trận chiến thắng Kalinga, vua Asoka cảm thấy ăn năn hối hận, làm một tờ hịch bắt hủ khắc trên đá nói lên sự quyết tâm từ bỏ chiến tranh. Nhân cơ hội này, vị sa di A-la-hán Nigrodha, cháu gọi Asoka bằng chú, giảng cho vua Asoka một bài pháp ngắn về tình trạng giác ngộ và tỉnh thức. Vua Asoka liền ngộ đạo, trở nên một vị vua rất nhân từ đạo đức, được dân chúng mệnh danh là Dharmàsoka. Từ đó vua Asoka từ bỏ những cuộc chinh phục bằng chiến tranh (*dig-vijaya*), và bắt đầu "những cuộc chinh phục bằng Giáo Pháp" (*dhamma-vijaya*). Ông trở thành người ủng hộ Phật pháp rất nhiệt thành, thỉnh Đạo sư *Moggaliputta Tissa*⁸²⁵ làm thầy hướng dẫn tinh thần, và làm chủ tọa cuộc *kiết tập kinh điển lần*

⁸²⁵ Theo quyển *Lumbini a Haven of Sacred Refuge*, trang 118 và 125, thì chính Tổ Thứ Tư là Upagupta đã hướng dẫn vua Asoka đi chiêm bái các Phật tích. Xét về niên đại của 2 nhân vật này thì thuyết đó không đúng.

thứ 3 tại Pataliputta vào năm -244. Vua Asoka lại nhờ Đạo sư đưa đi chiêm bái tất cả các Phật tích, mỗi nơi vua đều có cho dựng trụ đá kỷ niệm, làm di tích muôn đời cho hậu thế. Vua Asoka truyền gom tất cả xá lợi Phật lại, chia đều thành 84.000 phần, đựng trong 84.000 cái bình bằng đồng giống nhau, lớn độ một lít, trên nắp có tượng một con sư tử, rồi giao cho các đại sư đi hoằng pháp xây tháp thờ ở rải rác khắp nơi trong xứ Ấn Độ và cả ở xứ ngoài. Vua Asoka lại cho cả hai người con là Mahinda và Sanghamitta mang kinh điển vừa mới kiết tập và chiết một nhánh phía nam cây Bồ-đề sang trồng tại Sri Lanka (Tích Lan) để hoằng dương Phật pháp.

Vua Devanampiya Tissa

Lịch sử xứ Sri Lanka bắt đầu từ ngày *Vijaya* đặt chân lên lãnh thổ này làm vua từ năm 543 trước tây lịch. Vua *Vijaya* đã cưới con gái vua *Pandya* xứ *Mathura* bên Ấn Độ về làm hoàng hậu, và có liên hệ mật thiết với nhiều xứ khác bên Ấn độ. Các sách *Mahāvamsa* (Đại Sử) , *Dipavamsa* (Đảo Sử) và *Samantāpasadika* (Chú Giải Tạng Luật) đã mô tả rất sống động *ba cuộc viếng thăm đảo này của đức Phật Sàkyamuni vào*

tháng thứ năm, năm thứ năm và năm thứ tám sau ngày thành đạo.

Vua *Devanampiya Tissa* xứ Sri Lanka có giao hảo thân thiện với vua Asoka. Mặc dù hai người không bao giờ gặp mặt nhau, nhưng qua các liên hệ ngoại giao mật thiết, có thể cho rằng vua *Devanampiya Tissa* và vua Asoka (*Devanapiyena Piyadasina*) là hai người bạn thân. Sử sách ghi rằng sau khi tiếp một đoàn sứ giả với nhiều tặng phẩm quý giá của vua *Devanampiya Tissa*, vua Asoka gửi trở lại một phái đoàn ngoại giao với bức thông điệp trong đó có câu sau đây :

"Tôi đã quy y Tam Bảo, tức là quy y với đức Phật, với Pháp bảo, và với chư Tăng trong Giáo Hội. Chính tôi đã tuyên bố rằng mình là một thiện tín cư sĩ trong Giáo Pháp của đức Thích Ca. Giờ đây, Đại vương ôi ! Ngài là một người tốt nhất trong đám người, hãy lấy niềm tin mà cải hóa tâm mình, hãy quy y với bảo vật quý giá nhất trong các bảo vật ở thế gian."

Đại sư Mahà Mahinda

Khi vị tỳ kheo Mahà Mahinda, con trai vua Asoka, được cha và Đạo sư Moggaliputta Tissa phái sang Sri Lanka để thành lập cơ bản Phật Giáo (Buddha Sasana) tại đó, thì ngài mang theo

Tam Tạng Kinh Điển vừa kiết tập được lần thứ ba, rời tự viện Asokaràma tại Pàtaliputta (Patna), đi Vedisa thăm mẹ là Devi. Cùng đi với ngài có các vị Tỳ kheo Ittiya, Uttiya, Sambala và Bhaddasàla, vị sa di Sumana, và vị cư sĩ Bhanduka, cháu của Vedisa Devi. Tất cả đều là những người có tu chứng và biệt tài. Mỗi phái đoàn truyền giáo thường có 5 vị Tỳ kheo để tiện việc làm lễ xuất gia truyền cụ túc giới (upasampada).

Sau khi ở lại Vedisa một tháng để chuẩn bị cuộc hành trình, phái đoàn lên đường đi Sri Lanka. Vào ngày trăng tròn tháng 6 năm 244 trước tây lịch, phái đoàn truyền giáo đến đỉnh đồi Missaka, cách thủ đô Anuradhapura 12 km về phía đông. Gặp nhằm ngày quốc lễ, vua Devanampiya Tissa đang sẵn bản vui chơi, thỉnh linh thấy năm người mặc cà-sa vàng nghệ đi tới. Nhà vua giật mình, ngài Mahà Mahinda liền bước đến xá chào và trấn an :

- Tâu Đại vương, chúng tôi là những nhà sư, đệ tử của vị vua Chân Lý. Vì lòng từ bi đối với Đại vương, chúng tôi từ Jambudipa⁸²⁶ đến đây.⁸²⁷

Với sự giúp đỡ tận tình của vua, việc hoàng hóa được tiến triển tốt đẹp. Xá lợi đức Phật được

⁸²⁶ *Jambudipa* là tên của bán đảo Ấn Độ thời bấy giờ.

⁸²⁷ Xem Trung Bộ 27.

tôn thờ trong bảo tháp Thuparàma Dagaba tại thủ đô Anuradhapura. Nhà vua dâng cúng công viên Mahà Meghavana làm tịnh xá cho Giáo Hội Tăng Già vừa được thành lập, và ngôi chùa chánh Mahà Vihara được dựng lên nơi đây. Với thời gian, cơ sở học tập này trở thành nổi tiếng và đào tạo được nhiều học giả uyên thâm. Trong số các giảng sư lỗi lạc tại đây có ngài Buddhaghosa (Phật Âm) từ Ấn Độ đến vào năm 423, đã viết nhiều sách chú giải quý giá về giáo lý Phật, trong khi lưu ngụ tại ngôi chùa này. Sri Lanka (Tích Lan) trở thành trung tâm truyền bá Phật giáo Nam Tông sang Miến Điện, Thái Lan, Kampuchea, Lào và Indonesia (Nam Dương).

Ni sư Sanghamitta

Chỉ một năm sau ngày phái đoàn truyền giáo do đại đức Mahà Mahinda lãnh đạo đến Sri Lanka, cả triều đình và dân chúng thủ đô rất phấn khởi rủ nhau đến nghe thuyết pháp và xin xuất gia hoặc quy y Tam Bảo. Bà Anula, thứ phi của một vị Phó Vương tên Mahànàga, cùng một số đông thị nữ đến nghe pháp, cũng phát tâm xin đại đức Mahà Mahinda cho xuất gia. Nhưng theo giới luật Nguyên thủy, một tỳ kheo không có quyền chủ trì lễ xuất gia cho người nữ, ngoại trừ

đức Phật hay một Tỳ kheo ni. Do đó đại đức Mahà Mahinda trình với vua Devanampiya Tissa mời em ngài là Tỳ kheo ni Sanghamitta đến Sri Lanka để làm lễ xuất gia cho hàng phụ nữ và thành lập Giáo Hội Tỳ Kheo Ni.

Vua Devanampiya Tissa rất hoan hỷ gọi đến Hoàng đế Asoka một phái đoàn do vị đại thần Arittha hướng dẫn, để bày tỏ lòng mong mỏi của đại đức Mahà Mahinda và của chính mình. Được vua cha chấp thuận, Tỳ kheo ni Sanghamitta chiết một nhánh nhỏ hướng về phương nam của cây Đại Bồ-đề nơi Phật thành đạo để mang theo sang Sri Lanka. Cùng đi với Tỳ kheo ni Sanghamitta còn có 11 vị Tỳ kheo ni khác, tất cả đều là những vị có tu chứng và biệt tài. Ngoài ra còn có các quan đại thần, các hoàng thân, các thân hào nhân sĩ rất đông, tháp tùng theo cung nghinh cây Bồ-đề con. Theo sử sách, buổi lễ đã được cử hành rất long trọng để tiễn đưa phái đoàn của ni sư Sanghamitta và cây Bồ-đề ra đi từ hải cảng Tamralipti (Tamluk). Hoàng đế Asoka đưa con ra tận bến tàu, vô cùng xúc động, đứng nhìn đoàn thuyền xa dần cho đến khi khuất dạng⁸²⁸.

⁸²⁸ Lễ tiễn đưa và cung nghinh cây Bồ-đề con được mô tả trong hai bức tranh lạ lùng được chạm trở trên đá tại cổng phía đông đền Sanchi, một di tích Phật giáo quan trọng gần thành phố lớn BHOPAL, thuộc tiểu bang Madhya Pradesh của Ấn Độ.

Năm 243 trước tây lịch, sau bảy ngày vượt biển, thuyền đến hải cảng Jambukola, miền bắc xứ Sri Lanka. Vua Devanampiya Tissa đến tận nơi nhận lãnh cây Bồ-đề con trong một buổi lễ vô cùng long trọng kéo dài 10 ngày. Vào ngày thứ 10, cây Bồ-đề được đặt trên một cỗ xe trang nghiêm, cùng với một đoàn xe linh đình cung nghinh đến thủ đô Anuradhapura. Nơi đây lại có một buổi lễ long trọng khác để *trông cây Bồ-đề tại tinh xá Mahà Meghavana*. Đến nay cây Bồ-đề này vẫn còn sum sê tươi tốt, tiếp nhận lòng kính mộ của hằng triệu khách hành hương đến chiêm bái.

6- Bốn động-tâm và các Phật-tích tại Ấn độ

Vài tiếng đồng hồ trước khi đức Phật nhập niết bàn, ngài nói với đại đức Ànanda như sau :

- *Này Ànanda, có bốn nơi mà người Phật tử nhiệt tâm nên đến chiêm bái với lòng thành kính và tôn sùng. Đó là những nơi mà người chiêm bái có thể nói: "Chính tại đây đức Như Lai đã đản sanh", "Chính tại đây đức Như Lai đã thành đạo", "Chính tại đây đức Như Lai đã vận chuyển pháp luân", "Chính tại đây đức Như Lai đã nhập*

Đại-bát-niết-bàn vô sanh bất diệt". Và này Ananda, nhiều chư Tăng Ni nhiệt thành trong Giáo Hội, và nhiều chư thiện nam tín nữ sẽ đến viếng những nơi này. Người nào trút hơi thở cuối cùng trong niềm tin vững chắc, sau khi đi hành hương, sẽ tái sanh về nhàn cảnh⁸²⁹.

Lumbini (Lâm Tỳ Ni)

Lumbini là nơi đức Phật đản sanh năm 623 trước tây lịch, vào ngày trăng tròn tháng Vesākha (tháng 5 dl), theo Phật giáo Đại thừa là ngày *rằm tháng tư âm lịch năm Mậu Tuất*. Lumbini là khu lâm viên xinh đẹp của cả hai xứ Sākya và Koliya, cách Kapilavatthu khoảng 30km về hướng đông và cách Devadaha 38km về hướng tây.

Lumbini hiện nay tên là Rùpandehi, thuộc lãnh thổ Nepal, cách thành phố Bhairahawa của Nepal 13 km, cách thành phố biên giới Sonauli 27 km, cách Kapilavatthu 1 (của Nepal) 30 km. Ga xe lửa gần nhất ở thành phố Gorakhpur; đường xe từ Gorakhpur đến Lumbini phải qua Sonauli, dài 123 km. Phi trường gần nhất là Bhairahawa (Nepal) cách Lumbini 13 km. Phi trường Varanasi (India) cách Lumbini 413 km.

⁸²⁹ *Nhàn cảnh* là các cõi Trời. Tuy còn trong dục giới, nhưng chúng sanh ở các cõi Trời tâm tánh hiền hòa hơn, đời sống an nhàn phúc lạc hơn ở cõi Người.

Theo phong tục thời bấy giờ, gần đến ngày sanh, hoàng hậu Mahà Màyà lên đường đi từ Kapilavatthu về nhà cha mẹ ruột ở thủ đô Devadaha xứ Koliya để sanh. Đến lâm viên Lumbini, gặp mùa hoa cỏ xinh tươi, bà ghé lại nghỉ ngơi, đến hồ nước Puskarini tắm rửa, thay đổi y phục, rồi đi dạo chơi. Nhưng vừa đi được 24 bước về hướng bắc hồ nước đến cây vô-ưu (sita asoka, saraka indica) đang trổ hoa vô cùng xinh đẹp, bà đưa tay phải lên định hái thì sinh ra thái tử Siddhattha.

Vào năm 244 trước tây lịch, vua Asoka có nhờ vị đạo sư của mình là Moggaliputta-Tissa đưa đến đây chiêm bái. Vua có cho dựng một trụ đá kỷ niệm hiện còn lờ mờ 5 hàng chữ Brahmi tiếng Prakrit như sau :

*Devanapiyena Piyadasina lajina
visativasabhisitena,
Atana agacha mahiyite hida Budhe jate
Sàkyamuniti,
Sìlavigadabhica kalapita Sìlathabhe cha
usapapite,
Hida Bhagavam jateti Lumbinigame
ubalike kate,
Athabhagiya cha.⁸³⁰*

⁸³⁰ Xem Lumbini A Haven of Sacred Refuge, trang 119

Có nghĩa là: Vua Devanampiya Piyadassi (Asoka), được các thiên thần kính mến và ủng hộ, đích thân đến đánh lễ nơi này, sau khi lên ngôi được 20 năm. Vì đức Phật Sàkyamuni đản sanh nơi đây, Vua ra lệnh xây một vách thành bằng đá bao quanh nơi này, và một trụ đá kỷ niệm bên trong. Vua cho phép dân làng Lumbini từ nay chỉ đóng thuế mễ cốc bằng 1/8 (thay vì 1/6 số hoa lợi hằng năm).

Theo lời tường thuật của ngài Huyền Trang vào thế kỷ thứ 7 thì trên đầu trụ đá có tượng một con ngựa rất trơn láng và mỹ thuật, nhưng hiện nay không còn.

Hồ nước linh thiêng Puskarini được xây lại theo hình vuông, mỗi cạnh 20m, là nơi hoàng hậu Màya tắm trước khi sanh, và thái tử Siddhattha được tắm lần đầu tiên.

Cây Bồ-đề bên cạnh hồ có từ lúc đức Phật còn tại thế.

Trong đền thờ bà Mahà Màya Devi, có hai bức tranh nổi rất xưa điêu khắc cảnh đức Phật đản sanh, một bức bằng cẩm thạch và một bức bằng đá, và có xác định vị-trí chính xác nơi Phật đản sanh.

Theo chương trình chỉnh trang thánh tích này của chính phủ Nepal vào năm 1999, xung quanh có rất nhiều chùa của các quốc gia Phật giáo,

trong số đó có chùa Việt Nam Phật Quốc của xứ Việt-Nam và chùa Linh-Sơn Pháp Quốc của Phật tử Việt Nam tại Pháp.

Lúc đến viếng Lumbini cũng nên đến viếng Kapilavatthu⁸³¹, hiện nay là làng Tilaurakot, cách Lumbini 30 km về hướng tây-bắc.

Bodh-Gayà (Bồ-đề đạo tràng)

Bodh-Gayà hay Buddha Gayà là nơi *đức Phật thành đạo vào ngày rằm tháng chạp năm Nhâm Thân, tức năm 589 trước tây lịch*. Theo Phật giáo Nguyên Thủy là ngày trăng tròn tháng Vesak.

Bodh-Gayà thuộc tiểu bang Bihar của Ấn Độ, cách thành phố Gayà 16 km, cách Rajgir 70 km, và cách thành phố lớn Patna 115 km về hướng nam. Ga xe lửa gần nhất ở Gayà (16 km). Phi trường gần nhất ở Patna (115 km).

Đức Phật xuất gia năm 29 tuổi. Ngài đến học với vị đạo sư thứ nhất là Àlara Kàlāma ở gần Vesàli vài tuần, đạt đến bậc thiên Vô Sở Hữu Xứ. Rồi ngài đến Ràjagaha học với vị đạo sư thứ nhì là Uddaka Ràmaputta vài tuần nữa, đạt đến bậc

⁸³¹ *Hiện có 2 di tích Kapilavatthu* : Kpilavastu 1 (trước khi dòng họ Sàkya bị tàn sát) ở làng Tilaurakot và Taulihawa ở Nepal, và Kapilavatthu 2 (sau khi dòng họ Sàkya bị tàn sát) ở làng Piprahwa và Ganwaria ở Ấn Độ.

thiền Phi Tướng Phi Phi Tướng. Sau đó ngài cùng với 5 anh em ông Kondanna đến khổ hạnh lâm (tapovana) thuộc vùng núi đá căn cõi Dungsiri, gần làng Uruvelà, tu khổ hạnh trong 6 năm. Sau cùng ngài bỏ lối tu khổ hạnh, đến làng Uruvelà, bên bờ sông Neranjana, thực hành lối tu trung đạo. Đến ngày thứ 49, sau khi độ bát cháo sữa của hai chị em cô Sujàtà dâng cúng, ngài thành đạo dưới cội cây pippala (cây Đại Bồ-đề). Đức Phật tiếp tục ở quanh quần bên cây Đại Bồ-đề thêm 49 ngày nữa trước khi đi đến Vườn Nai tại Isipatana (Sarnath) để vận chuyển pháp luân.

Tại Bodh-Gayà khách hành hương có thể chiêm bái :

1- *Tháp Đại Giác* (Mahà-bodhi temple) cao 52m.

2- *Cây Mahà-Bodhi* (Đại Bồ-đề) và *Kim-cang-tòa* (khi xưa Phật dùng cỏ sắc (kusha) trải ra làm tọa cụ và bồ đoàn): Nơi đức Phật ngồi thiền thành đạo. Đây là loại cây Pippala (tên quả) còn gọi là cây Assatha (tên hoa), tên khoa học là *Ficus religiosa*. Sau khi thành đạo đức Phật tiếp tục ngồi yên tại đây thêm một tuần để chứng nghiệm hạnh phúc giải thoát (Vimutti sukha). Cây Bồ-đề hiện nay là cây con của cây Bồ-đề tại Anuradhapura tại xứ Sri Lanka (Tích Lan).

3- *Cây Ajapàla* (Banyan tree, Figuier d'Inde, cây dùm): Nơi hai chị em cô Sujàtà, con gái ông xã trưởng Senànì, dâng cúng bát cháo sữa (kheer) trước khi Phật thành đạo. Tuần lễ thứ 5 sau khi thành đạo, đức Phật trở lại ngồi dưới cội cây này. Và cuối tuần thứ 7, cũng chính dưới cội cây này, đức Phật đã tuyên bố với vị Phạm Thiên Sahampati : "*Cửa Vô-sanh đã rộng mở để cho ai có tai muốn nghe đặt trọn niềm tin*".

4- *Tháp Animesalocana Cetiya*: Nơi đức Phật đứng nhìn cây Bồ-đề không nháy mắt trong suốt tuần lễ thứ hai, sau khi thành đạo.

5- *Đường kinh hành bằng ngọc* (Ratana camkàmana): Đường kinh hành của Phật trong suốt tuần lễ thứ ba, từ cây Bồ-đề đến tháp Animasalocana Cetiya. Hiện nay còn di tích bên cạnh phía bắc tháp Đại Giác.

6- *Bảo cung* (Ratana Ghara Cetiya): Nơi Phật ngồi suy niệm về Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) trong tuần lễ thứ tư. Hiện nay còn di tích bên cạnh phía bắc tháp Đại Giác.

7- *Hồ sen Mucalinda*: Nơi rắn thần Mucalinda che mưa gió cho Phật trong khi ngài ngồi thiền định suốt tuần lễ thứ sáu. Di tích ở hướng đông-nam tháp Đại Giác.

8- *Trụ đá kỷ niệm của vua Asoka*. Ở cạnh hồ sen Mucalinda.

9- *Cây Rājāyatana*: Nơi đức Phật ngồi thiền định trong tuần thứ 7 và thu nhận hai thiên tín đầu tiên tên Tapussa và Bhallika, người Miến-điện. Ở cạnh bắc tháp Đại Giác.

10- *Chùa Tích Lan Sinhala Sangharāma*, còn gọi là Mahābodhi Sangharāma, trước thế kỷ thứ 7, vào triều vua Samudragupta tại Ấn và vua Meghavanna tại Sri Lanka, hiện còn ở ngay bên ngoài cổng phía bắc Bồ Đề Đạo Tràng.

11- *Sông Ni Liên Thiên* (Neranjana, hiện nay là sông Phalgu): Nơi Phật thường xuống tắm trước ngày thành đạo. Ở hướng đông Bồ Đề Đạo Tràng.

12- *Đền kỷ niệm và nơi nhà hai chị em Sujātā* ở khi xưa. Ở bên kia sông Neranjana.

13- *Khổ hạnh lâm* (Tapovana) với hang núi Dungsiri: Nơi Phật tu khổ hạnh trong sáu năm. Cách Bồ Đề Đạo Tràng khoảng 5 km về hướng đông-bắc.

Migadaya (Lộc Uyển)

Migadaya là Lộc Uyển (Vườn Nai) tại làng Isipatana, là nơi đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên sau khi thành đạo.

Isipatana hiện nay là Sarnath, cách thành phố lớn Varanasi 10 km về hướng bắc. Ga xe lửa và phi trường gần nhất ở Varanasi (10 km).

Hai tháng sau ngày thành đạo tại Bodh-Gaya, đức Phật đã đến đây tìm gặp lại 5 người bạn cùng tu khổ hạnh là Kondanna, Bhaddiya, Vappa, Mahànàma Kulika và Assaji để truyền pháp cho họ. Lần thuyết pháp đầu tiên này đức Phật đã nói kinh Chuyển Pháp Luân và kinh Vô ngã tướng. Nơi đây là nơi thành lập Giáo Hội Phật Giáo lần đầu tiên với đầy đủ 3 ngôi Tam Bảo là Phật, Pháp và Tăng, và cũng là nơi Phật nhập hạ thứ nhất với 10 vị đệ tử A-la-hán gồm có 5 anh em ông Kondanna, ông Yasa và 4 người bạn thân của ông Yasa. Trong hạ này có 50 người bạn khác của ông Yasa xin xuất gia, nâng số đệ tử Phật lên 60 vị.

Nơi đây, khách hành hương có thể chiêm bái

:

1- *Tháp Chaukhandi* (có tháp canh bằng gạch trên đỉnh, xây năm 1588): Nơi đức Phật gặp lại năm anh em ông Kondanna (Kiều Trần Như).

2- *Tháp Dhamek* (Dhamma cakka) cao 33m : Nơi Phật thuyết pháp lần đầu tiên với Kinh Chuyển Pháp Luân và Kinh Vô ngã tướng.

3- *Chùa Mulagandhakuti*: Nơi thành lập Giáo Hội Phật Giáo đầu tiên với đầy đủ ba ngôi Tam

Bảo (Phật, Pháp, Tăng), cũng là nơi an cư kiết hạ lần đầu tiên. Bên ngoài chùa có cây Bồ-đề là cây con của cây Bồ-đề tại Anuradhapura ở Sri Lanka.

4- *Trụ đá và tháp Dharmarajatika* của vua Asoka đã bị tướng Hồi giáo Qutb-ud-Din tàn phá vào năm 1194. Trên đầu trụ đá kỷ niệm tại đây, đặc biệt có tượng sư tử 4 mặt tuyệt đẹp đang đội bánh xe pháp. Tượng sư tử 4 mặt hiện ở trong bảo tàng viện Sarnath, và được chính phủ dùng làm biểu tượng chính thức của xứ Ấn. Trên trụ đá còn lời mờ hàng chữ "... bất luận ai cũng không thể chia rẽ Tăng Già. Bất luận ai, tăng hay ni, chia rẽ Tăng Già đều phải bị đày y trắng và ở một nơi khác hơn là chùa chiền."

5- *Bảo tàng viện Sarnath* có nhiều pho tượng và di tích đức Phật.

6- *Thư viện Mulagandhakuti* khá đầy đủ kinh sách Phật giáo.

Vào đêm trăng tròn tháng Vesākha⁸³², lễ Phật Đản tại Sarnath rất lớn, có diễn hành trên đường phố, khách thập phương đến dự rất đông. Đến ngày rằm tháng 11 dl có lễ kỷ niệm ngày thành lập chùa Mulagandhakuti.

⁸³² Tháng Vesākha hay Vesak tương đương với tháng 4 hay tháng 5 dương lịch.

Kusinàgar (Câu Thi Na)

Kusinàgar (Kusinàrà), xưa kia thuộc xứ Malla, là nơi đức Phật nhập Đại Bát Niết Bàn vào ngày *rằm tháng hai âm lịch năm Đinh Tỵ, tức năm 544 trước tây lịch*. Theo Phật giáo Nguyên Thủy là ngày trăng tròn tháng Vesàkha.

Kusinàgar hiện nay thuộc làng Kasia, cách thành phố lớn Gorakhpur 51 km về hướng đông. Cách Lumbini 176 km và cách Kapilavatthu 2 (bên Ấn Độ) 148 km bằng đường xe. Ga xe lửa gần nhất ở Gorakhpur (51 km). Phi trường gần nhất ở Varanasi (280 km).

Vào hạ thứ 45, năm 545 trước tây lịch, tại làng **Beluva** gần Vesàli, đức Phật bị bệnh nặng. Sau khi hồi phục, Phật thuyết pháp cho chư tăng ni về tánh vô thường của chúng sanh, và nói rằng chính mạng sống của ngài ở thế gian cũng sắp mãn. Ngài khuyên các vị khát sĩ không nên tìm chỗ nương tựa nơi một vị Giáo chủ mà nên nương tựa vào Tự Tính Tam Bảo sẵn có nơi mỗi người.

Sau mùa an cư, đức Phật đến giảng đường **Kutagara** (Trùng Các) tại tinh xá Mahàvana (Đại Lâm) ở Vesàli, tuyên bố sẽ nhập diệt trong 3 tháng.

Sau đó, đức Phật đến thủ đô **Pàvā** xứ Malla, nơi đây ông thợ rèn⁸³³ tên Cunda (Thuần Đà) cúng dường trai phạn. Sau khi ăn ít cháo nấm⁸³⁴, Phật bảo ông Cunda đem chôn phần còn lại, không nên cho người khác ăn. Phật nhuốm bệnh nặng.

Đức Phật muốn nhập diệt tại **Kusinàgar**, nơi rừng cây sàla (lâm viên Upavattana), bên bờ sông Hiranyavati, vì trong một kiếp trước đức Phật đã từng làm chuyển luân thánh vương *Mahā Sudarsana* (Đại Thiện Kiến) tại thủ đô *Kusavati* (Câu Xá Bà Đề) rất phồn thịnh nơi đây. Một lý do khác là để tránh chiến tranh do sự tranh giành xá lợi Phật sau khi Phật nhập diệt.

Trước khi nhập diệt, đức Phật đã thu nhận một đệ tử cuối cùng là du sĩ *Subhadda*. Để trả lời câu hỏi của Subhadda muốn biết trong các vị lãnh đạo các giáo phái đương thời ai là người đã đạt đạo, đức Phật dạy :

- *Này Subhadda, trong đoàn thể nào có sự thực hành Bát Chánh Đạo là ở đó có thể có người đạt đạo. Ông hãy cố gắng thực tập pháp này đi, rồi chính ông sẽ trở nên người đạt đạo.*

⁸³³ Có tài liệu cho rằng ông Cunda là thợ bạc.

⁸³⁴ *Cháo nấu với nấm hương đen*. Theo Phật giáo nguyên thủy thì có thể là cháo nấu với thịt heo rừng. Theo quyển Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 68, thì có thể là loại "**truffles**", nấm hương đen mọc sâu dưới mặt đất mà loài heo rừng rất ưa thích; người Âu Châu cũng rất thích loại nấm này.

Không cần phải đặt câu hỏi người này hay người khác có thật là người đạt đạo hay không.

Lời dạy cuối cùng của đức Phật cho ngài Ananda :

- *Này Ananda, thầy không nên bận tâm tới việc phải làm vẻ vang nhục thể của Như Lai. Thầy hãy tận lực tinh tấn để đạt cho được hạnh phúc tối thượng của chính mình.*

- *Này Ananda, thầy đừng nghĩ rằng Giáo Huấn Tối Cao không còn thầy giảng dạy, tăng chúng không còn đạo sư. Không nên, Ananda, thầy không nên suy tư như thế. Giáo Pháp và Giới Luật đã được Như Lai truyền dạy đầy đủ và quảng bá rộng rãi. Khi Như Lai nhập diệt rồi thì Giáo Pháp và Giới Luật ấy sẽ là đạo sư của quý thầy.*

Rồi đức Phật nhìn các vị khát sĩ, nói tiếp :

- *Vả lại, này các thầy, Giáo Pháp mà Như Lai giảng dạy từ 45 năm nay chỉ là phương tiện, tùy duyên, khế hợp căn cơ của thính chúng mà giảng nói. Đối với Chân lý tuyệt đối của chư Phật, Như Lai chưa từng thốt ra một lời. Tại sao vậy ? Tại vì Chân lý đó không thể nghĩ bàn, không có lời lẽ để diễn tả. Các thầy nên biết :*

"Pháp pháp bốn vô pháp,

"Vô-pháp pháp diệt pháp.

"Kim phú vô-pháp thời,

"Pháp pháp hà tăng pháp."⁸³⁵

Đức Phật nằm yên, nghỉ mệt một lát, rồi ngài thốt ra lời dạy cuối cùng này :

- Nay các thầy, hãy nghe Như Lai nói đây. Vạn pháp vô thường, có sinh thì có diệt. Các thầy hãy tinh tiến lên để đạt tới giải thoát.

Nói xong Phật nhắm mắt, nhập sơ thiền, xuất sơ thiền, nhập nhị thiền ... lần lên đến diệt thọ tưởng định, rồi xuất diệt thọ tưởng định, nhập phi tưởng phi phi tưởng định ... lần xuống đến sơ thiền, rồi xuất sơ thiền, nhập nhị thiền ... lần lên đến tứ thiền, rồi ngài xuất tứ thiền và nhập Đại Bát Niết Bàn liền sau đó.

Sau khi nhập diệt, kim thân đức Phật được quàn lại sáu ngày để chờ đại đức Mahà Kassapa. Đến ngày thứ bảy đại đức Mahà Kassapa về đến mới hỏa táng tại tháp Mukuta Bandhana (hiện nay là tháp Rambhar Stupa). Có bảy đạo binh của bảy xứ đóng xung quanh chờ thỉnh xá lợi Phật về xứ mình.

Tại tháp Rambhar Stupa, xá lợi Phật được chia ra làm 8 phần cho 7 xứ: xứ Magadha lập tháp thờ ở Ràjagaha, xứ Vajji lập tháp thờ ở Vesàli, xứ Sàkya lập tháp thờ ở Kapilavatthu 2, xứ Koliya lập tháp thờ ở Ràmagama (Devadaha),

⁸³⁵ Nghĩa là: Các pháp vốn không pháp, "Không pháp" cũng là pháp, Nay truyền cái "không pháp", Tất cả các pháp đều chưa hề là pháp.

xứ Vetha lập tháp thờ ở Vethadīpa, xứ Buliya lập tháp thờ ở Allakappa, xứ Malla lập tháp thờ ở Kusinàgar và một tháp khác ở thủ đô Pàvā.

Tại Kusinàgar, người hành hương có thể chiêm bái :

1- *Đền thờ Phật Nhập Đại Bát Niết Bàn* (Mahàparinirvana Temple), với pho tượng Phật nằm dài 6m, đầu hướng về phương bắc, mình nghiêng bên phải, gây nhiều xúc cảm cho khách hành hương. Trên tảng đá dưới tượng Phật, có những dòng chữ ghi từ thế kỷ thứ 5, cho biết danh tánh của thí chủ và của điêu khắc gia : "Deyadharmoyam mahà-viharaswamino Haribalasya Pratimaceyam ghatita Dine ... Mathurena." Có nghĩa là "Đây là lễ vật cúng dường của Haribala Swami, chùa Mahà Vihara⁸³⁶. Pho tượng do Dina ... Mathura thực hiện".

2- Liên kế phía sau đền thờ ấy là *tháp kỷ niệm nơi Phật Nhập Đại Bát Niết Bàn* (Mahàparinirvana Stupa). Theo tài liệu khảo cổ xác nhận thì chính nơi đây đức Phật đã thật sự nằm trút hơi thở cuối cùng và nhập Đại Bát Niết

⁸³⁶ *Chùa Mahà-Vihara* là ngôi chùa đầu tiên tại Anuradhapura ở xứ Sri Lanka (Tích Lan) do đại sư Mahinda, con vua Asoka, sáng lập năm 244 trước tây lịch, sau khi Kiết tập Kinh Điển lần thứ 3 tại Pàtaliputta.

Bàn; bộ tộc Malla đã xây tháp nơi đây để thờ 1/8 xá lợi Phật.

3- *Tháp Rambhar Stupa* (Mukuta Bandhana⁸³⁷) cao 15 m, nơi cử hành lễ trà tỳ, hỏa thiêu nhục thân đức Phật, và chia xá lợi Phật ra làm 8 phần bằng nhau cho 7 xứ. Tháp này cách tháp Mahàparinirvana khoảng 200m về hướng đông.

4- *Đền thờ Mathakuar*, nơi đức Phật thuyết pháp lần cuối cùng, cách tháp Mahàparinirvana 366m về hướng nam.

Ràjagaha (Vương Xá)

Xưa kia Ràjagriha (Sanskrit) hay Ràjagaha (Pali) là thủ đô của xứ Magadha (Ma Kiệt Đà). Hiện nay là thành phố Rajgir của tiểu bang Bihar. Ràjagaha cách thành phố lớn Patna 100 km về hướng nam, cách Bodh-Gaya 70 km về hướng đông bắc, và cách Nàlandà 11 km về hướng tây nam. Ga xe lửa gần nhất ở Bhakhtiyarpur (54 km). Phi trường gần nhất ở Patna (100 km).

Thành Vương Xá cũ là một thung lũng rộng lớn giữa 6 ngọn núi: Ratna và Chhatha phía đông, Vipula phía bắc, Vaibhara phía tây, Sona phía

⁸³⁷ Theo quyển Đường Về Xứ Phật của Hòa Thượng Thích Minh Châu thì tháp này tên Angra Chatya (Angara Cetiya).

nam, và Udaya phía đông nam. Thành Vương Xá mới ở phía bắc núi Vaibhara và núi Vipula. Chính vua Ajàtasattu đã dời thủ đô xứ Magadha đến thành Vương Xá mới, và con của vua Ajàtasattu là Udayin (Udayabhadda), về sau, lại dời thủ đô đến Pàtaliputta, hiện nay là Patna. Hai lần dời thủ đô đều được nghiên cứu kỹ từ đời vua cha.

Tại Ràjagaha, khách hành hương có thể chiêm bái những nơi sau đây :

1- *Linh Thứu Sơn* (Griddhakùta, Gijjhakùta) còn gọi là Kỳ Xà Quật hay Kê Túc Sơn : a) Nơi Phật cư trú và thuyết pháp (Pháp Hoa, Bát Nhã, ...), b) *động ngài Ànanda*, nơi đây có lần ngài bị quỷ Pisuna hóa chim kên đứng dọa, được Phật dùng thần thông đưa tay đến vịn vai ngài Ànanda để trấn an, c) *động ngài Sàriputta*, d) *con đường Bimbisàra* đi từ chân núi đến đỉnh Linh Thứu, e) *nơi Devadatta lăn đá làm Phật bị thương nơi chân*. Theo điển tịch "*Niêm hoa vi tiếu*", chính đức Phật đã truyền tâm ấn cho Tổ Mahà Kassapa trên đỉnh núi này. Sau khi Phật nhập niết bàn độ 5 năm, Tổ Mahà Kassapa cũng vào núi này, ngồi kiết già nhập diệt, để lại nhục thân còn nguyên vẹn (?).

2- *Đền Maddakucci*, nơi hoàng hậu Videhi chà xát bụng để phá thai; cũng là nơi đức Phật

nằm chờ y sĩ Jivaka băng bó vết thương nơi chân do Devadatta lăn đá định giết Phật. Cách đó không xa là khu vườn xoài của y sĩ Jivaka thuở xưa (Jivakàmravana), gần cổng thành phía đông.

3- *Thành Ràjagaha cũ*, nơi Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên xin xuất gia; cũng là nơi Sarigupta thuộc ngoại đạo Nigantha (Ni Kiền Đà) đào một hố sâu đầy lửa và dâng đồ ăn có thuốc độc cho Phật. *Cổng thành phía bắc* là nơi Devadatta thả voi say hại Phật. *Ở cổng phía đông* có một ngôi chùa kỷ niệm nơi y sĩ Jivaka cúng dường Phật và 1250 vị tỳ kheo. *Gần cổng phía nam* thành Ràjagaha cũ là nơi giam vua Bimbisàra. *Ở chính giữa* thành Ràjagaha cũ có *đền Manyar Math* của đạo Jaina (Kỳ Na tên cũ là Nigantha) thờ các thần rắn lúc Phật còn tại thế.

4- *Tháp Hòa Bình* (Vishwa Shanti Stupa) cao 38m do hội Nipponzan Myohoji thuộc Thiên Thai tông xây vào khoảng năm 1995 trên đỉnh núi Ratnagiri.

5- *Trúc Lâm tinh xá* (Venuvana vihara) rộng độ 40 mẫu tây, với hồ Karanda, là tinh xá đầu tiên của Phật, do vua Bimbisàra dâng cúng, và là nơi Phật nhập hạ thứ 2 và thứ 3. Venuvana là một tinh xá lớn chỉ thua Jetavana. Ngài Mahà Kassapa xin xuất gia tại đây vào hạ thứ 3. Ngài Mục Kiền Liên bị ngoại đạo ám sát dưới chân núi

Isigili gần tinh xá Venuvana vào hạ thứ 44, được Phật chỉ chỗ xây tháp thờ gần cổng tinh xá.

6- *Suối nước nóng Satadhara*, dưới chân núi Vaibhara, nơi đức Phật có đến tắm nhiều lần. Từ đây có thể đi bộ theo một con đường mòn đến ngôi nhà đá Pippala, và đến động Saptaparna (động Thất Diệp), nơi kiết tập kinh điển lần thứ nhất.

7- *Ngôi nhà đá Pippala*, nơi xưa kia ngài Đại Ca Diếp (Mahà Kassapa) ở, một hôm bị bệnh nặng, được Phật tới thăm, thuyết pháp Thất Bồ Đề Phần (Thất Giác Chi). Sau khi nghe pháp, ngài Ca Diếp liền lành bệnh.

8- *Động Saptaparna* (Thất Diệp, Thất-bát-la) gồm 7 hang động kề nhau, nằm trên núi Vaibhara, nơi 500 vị A-la-hán kiết tập kinh điển lần thứ nhất dưới sự chỉ đạo của Tổ Mahà Kassapa.

9- *Ngôi nhà đá của Devadatta* ở khi xưa để tu luyện thần thông. Bên cạnh có vách đá Makhdum Kund có vết màu đỏ như máu. Theo khẩu truyền, có một vị tăng ngồi thiền định tại đây để luyện thần thông, bị võ sọ phun máu lên vách đá, vết máu còn lưu lại đến ngày nay.

10- *Tháp thờ xá-lợi của Phật* do vua Ajàtasattu dựng lên ở phía tây thành Ràjagaha

mới; bên cạnh có một *tháp khác thờ nửa phần xá-lợi của ngài Ananda.*

Jetavana (Vườn Kỳ Đà, Kỳ Viên Tinh Xá)

Ông Sudattà (Tu Đạt Đa), biệt danh là Anàthapindika (Cấp Cô Độc) trải vàng để mua khu vườn của thái tử Jeta (Kỳ Đà), con vua Pasenadi, làm tinh xá cho Phật và giáo đoàn vào đầu năm 586 trước tây lịch. Đại đức Sàriputta hướng dẫn công tác chỉnh trang khu vườn này thành tinh xá lớn nhất của Phật có thể làm nơi cư trú cho trên hai ngàn tu sĩ. Phật đã nhập 25 hạ tại đây, trong suốt 45 năm hành đạo. Nơi đây đức Phật đã thuyết kinh Lăng Nghiêm, kinh Kim Cang, kinh A Di Đà, kinh Vu Lan, kinh Vị Tăng Hữu, kinh Di Lạc Thượng Sanh ...

Tinh xá Jetavana (hiện nay là Saheth) rộng độ 50 mẫu tây, ở sát phía nam thủ đô Sàvatthi của xứ Kosala. Thành phố Sàvatthi (hiện nay là Mahet) nằm trong quận Gonda, thuộc tiểu bang Uttar Pradesh. Sàvatthi cách thành phố lớn Lucknow 151 km về hướng đông bắc, cách Kapilavatthu 147 km, cách Varanasi 401 km. Ga xe lửa gần nhất ở Balrampur (19 km). Phi trường gần nhất ở Lucknow (151 km).

Jetavana là tinh xá lớn và quan trọng nhất của đức Phật, nhờ sự ủng hộ nhiệt thành của 2 đại thí chủ là ông Sudattà Anàthapindika và bà Visàkhà, ngoài ra còn có sự giúp đỡ tận tình của thái tử Jeta và vua Pasenadi. Xưa kia đức Phật đã nhận xét lâm viên này như sau: Khí hậu không quá nóng, không quá lạnh, không có muỗi, yên tĩnh, che chở mưa to gió mạnh và nắng khô, dễ thực hành thiền định.

Chính tại Jetavana đức Phật đã phô diễn thần thông nơi cây xoài Ganda để chinh phục 6 ngoại đạo. Ngài đi tới đi lui trên cầu vòng 5 màu giữa không trung để thuyết pháp cho dân chúng nghe, biến ra nhiều thân, mỗi thân đều phun ra nước và lửa. Hiện nay có *tháp Gandhabba Rukkamula* (số 24) kỷ niệm nơi này.

Chính nơi đây đức Phật đã đưa thầy *Nandà* lên cung trời Đao Lợi (Tàvatimsa) để độ ngài được tâm thanh tịnh xuất gia, không còn luyến ái người vợ mới cưới là Janapada Kalyani nữa.

Chính nơi đây Phật đã độ cho người gánh phân tên *Sunita* và tên sát nhân *Angulimàla* xuất gia.

Vào hạ thứ 14, bà *Visàkhà* cũng đã dâng cúng tinh xá *Pubbàràma* (Đông Viên) với giảng đường Lộc Mẫu. Tinh xá này ở phía đông thành phố Sàvatthi.

Đến Jetavana, khách hành hương có thể chiêm bái những nơi sau đây :

1- *Cây Bồ-đề Ànanda* (số 1 trên bản đồ) : Vào hạ thứ 24 (năm -566), do lời đề nghị của Thượng tọa Ànanda, được Phật chấp thuận, Thượng tọa Moggallàna lấy một trái chín muối từ cây Đại Bồ-đề ở Bodh Gayà trao cho Thượng tọa Ànanda. Thượng tọa Ànanda trao trái ấy cho vua Pasenadi. Vua Pasenadi trao lại cho ông Sudattà và bà Visàkhà. Ông Sudattà trồng gần cổng Jetavana một cây gọi là cây Bồ-đề Ànanda. Bà Visàkhà cũng trồng một cây tại tinh xá Đông Viên. Hai cây Bồ-đề này, theo dụng ý của ngài Ànanda đã được Phật chấp thuận, là để khi khách phương xa đến viếng Phật, rui gặp lúc Phật đi vắng, thì *đánh lễ cây Bồ-đề này cũng như đánh lễ Phật*. Cây Bồ-đề Ànanda hiện nay được chiết nhánh từ cây Bồ-đề tại Anuradhapura ở Sri Lanka (Tích Lan).

2- *Chùa số 3 (Kosamba kuti)* là thánh tích thiêng liêng nhất tại Jetavana, do ông Sudattà dựng lên làm nơi thường trú cho Phật. Trước mặt chùa có hai bệ gạch xây trên con đường kinh hành của đức Phật (số 22 trên bản đồ).

3- *Tinh xá số 19 (Ràjakaràma)* là tinh xá lớn nhất tại Jetavana, gồm có một điện Phật, một cái giếng giữa sân, 22 tịnh thất nhỏ vây xung quanh.

Hình như tinh xá này được xây đi dựng lại đến 3 lần trên một nền móng hình vuông mỗi cạnh độ 36m. Tinh xá này do ông Sudattà cất với 7 tầng lầu, về sau chỉ còn 2 tầng.

4- *Tháp số 12 Ràhula kuti* (am của Ràhula).

5- *Tháp số 5 Sàriputta stupa* (tháp thờ xá-lợi của Sàriputta).

6- *Tháp số 6 Angulimàla kuti* (am của Angulimàla).

7- *Tháp số 14 Ànanda kuti* (am của Ànanda).

8- *Tháp số 2 Gandha kuti* (am của đức Phật).

Gandha kuti và Ànanda kuti là nơi thường có hào quang linh thiêng về đêm, vì đức Phật thường ở hai nơi này.

9- *Pakki kuti* (số 20) ở trong thành Sàvatthi, hiện nay là Maheth, phía bắc Jetavana (Saheth), là tháp kỷ niệm nơi Phật gặp Angulimàla, tên sát nhân đã giết 999 người.

10- *Kachchi kuti* (số 21) ở phía đông Pakki-kuti là tháp kỷ niệm nơi có dinh thự ông Sudattà khi xưa.

11- *Ao Devadatta* (số 23) : Theo một huyền thoại thì Devadatta để thuốc độc vào các móng tay, định đến Jetavana giả vờ lễ Phật sám hối rồi nhân tiện cào vào chân Phật, nhưng khi gần đến cổng vào Jetavana thì bị sụp hố chết. Hố này lần hồi thành ao Devadatta.

Vua Asoka cho dựng hai trụ đá cao độ 22m ở cổng phía đông. Một cột có pháp luân (bánh xe pháp) trên đỉnh và một cột có tượng con bò.

Vesàli (Tỳ Xá Ly)

Vesàli là thủ đô của xứ Vajji (Bạt Kỳ) xưa kia, do Tổng thống Tomara Licchavi rồi đến Tổng thống Cedaga Licchavi cai trị theo thể chế Dân Chủ Cộng Hòa; tổng thống và các vị chức sắc đều do dân cử.

Vesàli cách thành phố lớn Patna 56 km về hướng bắc; phải qua cầu Mahàtma Gandhi dài 5,5 km bắc ngang qua sông Ganga. Ga xe lửa gần nhất ở Hajipur (35 km). Phi trường gần nhất ở Patna (56 km).

Năm 586 trước tây lịch, đức Phật được cung thỉnh đến Vesàli trừ bệnh dịch tả, ngài đã thuyết kinh Ratana (Bảo Châu) và kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bản Nguyện Công Đức cho đám đông dân chúng và có 84.000 ngàn người đắc quả Tu-đà-hoàn.

Vào năm 585 trước tây lịch, đức Phật thành lập Ni bộ tại Vesàli với 500 tỷ kheo ni do hoàng hậu Pajapati Gotami hướng dẫn đi bộ từ Kapilavatthu đến đây.

Tinh xá Mahàvana (Đại Lâm) với giảng đường Kutagara (Trùng Các) , cách thành phố Vesàli 3 km, hiện nay là tháp kỷ niệm nơi đức Phật thuyết pháp lần cuối cùng và tuyên bố sẽ nhập diệt trong ba tháng, có trụ đá kỷ niệm của vua Asoka. Tháp này còn gọi là Buddha Stupa 2. Nơi đây, xưa kia có một con khỉ cầm bình bát Phật leo lên cây lấy mật ong cho Phật. Được Phật nhận món cúng dường đơn sơ đó, con khỉ vui mừng nhảy chuyền từ cây này qua cây khác, rúi té xuống chết, được sanh về cõi trời. Trụ đá Asoka cao 11m, trên chóp có tượng sư tử nhìn về hướng Kusinàgar. Bên cạnh có hồ Abhishek Puskarini với nước linh thiêng thường dùng làm phép thụ phong cho các vị dân cử tại Vesàli.

Vườn xoài của bà Ambapàli dâng cúng Phật ở trong làng Amvara gần nơi này.

Tháp thờ 1/8 xá lợi Phật do các vương tử Licchavi nhận được. Tháp này được gọi là Relic Stupa hay Buddha Stupa 1.

Ngài Ànanda nhập diệt trên một hòn đảo ở giữa sông Hằng, xá lợi ngài được chia ra làm 2 phần đều nhau. Vua Ajàtasattu xứ Magadha xây *tháp thờ xá lợi ngài Ànanda* tại Vương Xá, bên cạnh tháp thờ xá lợi Phật. Chính phủ xứ Vajji xây *tháp thờ xá lợi ngài Ànanda* tại Vesàli.

100 năm sau khi Phật nhập niết bàn (năm - 444), cuộc *kiết tập kinh điển lần thứ hai* được thực hiện tại Vesàli, chia ra Thượng Tọa Bộ hay Nam Tông và Đại Chúng Bộ hay Bắc Tông.

Vesàli cũng là *quê hương của ngài cư sĩ Bồ tát Duy Ma Cật* (Vimalakirti).

Tại *địa điểm Deora*, trong làng Kesariya hiện nay, có trụ đá của vua Asoka kỷ niệm nơi đức Phật gây ra ảo giác có con sông lớn chắn ngang, nước đang dâng cao và chảy mạnh, để các Vương tử Licchavi buộc lòng phải quay trở lại, không đi theo Phật đến Kusinàgar.

Đại Học Phật Giáo Nàlandà

Di tích lịch sử Đại Học Phật Giáo Nàlandà hiện ở tại làng Baragaon, cách thành phố lớn Patna 90 km về hướng đông-nam, cách Bodh Gayà 80 km về hướng đông-bắc, và cách Rajgir 11 km. Đại Học Phật Giáo Nàlandà rộng 14 mẫu tây, có 11 tu viện và 5 đền thờ Phật.

Nàlandà do chữ Na-alam-da là một danh hiệu của đức Phật, có nghĩa là "bồ thí không dừng nghỉ". Nàlandà là quê hương của ngài Xá Lợi Phất (Sàriputta) và ngài Mục Kiền Liên (Moggallàna). Ngài Xá Lợi Phất xin phép Phật về quê chôn mẹ rồi nhập diệt tại đây. Tháp thờ ngài

Xá Lợi Phất là ngôi tháp không lồ bằng gạch đỏ hiện nay tại Viện Đại Học Nàlandà; bên cạnh tháp không lồ này lại có một tháp khác màu trắng xung quanh có chạm nhiều hình tượng Phật cũng là tháp thờ ngài Xá Lợi Phất. Xá lợi và y bát của ngài Xá Lợi Phất được vua xứ Kosala thỉnh về lập tháp thờ tại Jetavana. Đại học Nàlandà có lẽ được thành lập vào thế kỷ thứ hai trước tây lịch. Vị viện trưởng đầu tiên của trường là ngài Nàgàrjuna (Long Thọ), Tổ thứ 14. Ngài là cựu sinh viên của trường. Trường đã đào tạo các thánh tăng nổi tiếng như Nàgàrjuna (Long Thọ, Tổ thứ 14), Arya Deva (Thánh Thiên), Asanga (Vô Trước), Vasubandhu (Thế Thân, Tổ thứ 21), Dinnàga (Trần Na), Dharmapala (Pháp Hộ), Sīlabhadra (Giới Hiền), Huyền Trang, Dharmakīrti (Pháp Xứng), Shantàrakshita (nhập diệt tại Tây Tạng năm 762), Padmasambhava (vị Tổ Mật Tông tại Tây Tạng), ... Vào cuối thế kỷ thứ bảy đại học Nàlandà có khoảng 1.500 giáo sư và 9.500 sinh viên⁸³⁸, là trường Đại học lớn nhất thế giới thời bấy giờ.

Gần Nàlandà có làng *Kulika* (Kolita) là quê của ngài Mục Kiền Liên và làng *Kalapinaka*

⁸³⁸ Theo tài liệu của Viện Khảo Cổ Ấn Độ : Nàlandà University của Dr. Gopāl Sharan Singh .

(Upatissa) là quê của ngài Xá Lợi Phất. *Cả hai nơi đều có trụ đá kỷ niệm của vua Asoka.*

Đại học Nàlandà bắt đầu suy sụp vào thế kỷ thứ tám. Kế đến bị vị vua Hồi giáo tên Bahktiyar Khalji chiếm Magadha và tàn phá vào thế kỷ 11-12.

Viện Đại Học Nàlandà mới, tọa lạc trên một vùng đất rộng rãi, cách Viện Đại Học cũ bởi hồ Indra đầy sen nở vào mùa hè, do Đại đức Kassapa đề xướng và theo dõi công trình xây cất. Tổng thống Ragendra Prasad đặt viên đá đầu tiên vào ngày 19/11/1951. Nhằm mục đích nghiên cứu ngôn ngữ Pali, văn chương và Phật học qua chữ Sanscrit, Tây Tạng, Trung Hoa, Mông Cổ, Nhật Bản và các ngôn ngữ khác ở Á châu. Chương trình giáo dục chỉ dành riêng cho sinh viên cao đẳng và học giả nghiên cứu, gồm bốn ban: 1- Văn chương, 2- Luận lý (Abhidhamma), 3- Lịch sử và bia ký, 4- Phật học.

Viện Huyền Trang, nơi tập trung tất cả tài liệu, kinh sách của ngài Huyền Trang do Thủ tướng Nehru xứ Ấn và Thủ tướng Chu Ân Lai xứ Trung Hoa thỏa thuận thành lập vào năm 1954.

- x - X - x -



7- Đại cương tu Phật :

3 tông phái lớn trong đạo Phật

1- **Thiền tông** : Hiện nay Thiền tông có hai dòng chánh là *Như Lai Thiền* của Nam tông và *Tổ Sư Thiền* của Bắc tông. Pháp môn Thiền được gọi là Thiền-na (Jhàna, Dhyàna), còn có thể gọi là Thiền (Zen); Trung Hoa dịch là Tĩnh-lự, nghĩa là yên lặng suy nghĩ. Thiền có hai phần chính là *Chỉ (Samatha)* và *Quán (Vipassanà)*. Nếu đi vào chi tiết thực hành thì có 6 phần là Sô, Tùy, Chỉ, Quán, Hoàn, Tĩnh, gọi là *Lục Diệu Pháp Môn*.

a)- *Như Lai Thiền* của Phật Giáo Nguyên Thủy là phương pháp thiền theo như đức Phật đã học, thực hành và giảng dạy. Như Lai Thiền giúp hành giả tiến tu từng cấp bậc từ Sơ-thiền đến Diệt-thọ-tướng.

Người tu theo Như Lai Thiền thường thực hành các pháp môn :

Sô tức (Ànàpàna-sati) : Tập trung ý-thức vào việc đếm hơi thở ra vào. Pháp môn này giúp thân tâm thanh tịnh.

Tùy tức (Ànàpàna-sati) : Tập trung ý-thức theo dõi hơi thở ra vào tự nhiên. Pháp môn này giúp thân tâm an lạc.

Chỉ hay Thiền vắng lặng (Samatha) : Thực hành định tâm bằng cách tập-trung tinh thần vào một nơi trên cơ thể như đỉnh đầu, tam tinh, chóp mũi, tim, rốn, lòng bàn tay ... Pháp môn này nhằm phát triển định lực.

Quán hay Thiền minh sát (Vipassanà) : Trừ vọng tưởng và phiền não trong tâm bằng cách quán sát để thấy rõ sự sanh trụ dị diệt của một vật hay một hiện-tượng tâm-lý, để thấy rõ thật tướng, thật tánh, thật thể của nó, để thấy rõ vạn vật đều vô thường, vô ngã, vắng lặng. Pháp môn này nhằm phát triển trí tuệ.

Thiền ngoại định (Kasina) : Tập trung hoàn toàn tinh thần vào một đối tượng bên ngoài như đất, nước, gió, lửa, màu xanh, màu vàng, màu đỏ, màu trắng, bầu trời hay không gian, ánh sáng hay trí tuệ (có 10 đối tượng quán) cho đến khi đối tượng đó trở thành một định tướng (nimitta), khi nhắm mắt lại vẫn thấy lơ mơ hình ảnh vật đó, đó là sơ tướng (parikamma nimitta). Lần hồi hình ảnh đó hiện rõ ràng hơn, đó là học tướng (uggaha nimitta). Cho đến khi hình ảnh đó sáng tỏ và loan rộng cùng khắp mọi nơi, đó là tợ tướng (patibhaga nimitta). Quán biết rằng tất cả mọi vật đều chu biến khắp pháp giới. Pháp môn này làm tăng trưởng định lực (upacara-samàdhi), giúp thiền giả diệt trừ sáu thức, đạt đến tứ thiền và ngũ

thông. (Xem Vocabulaire Pali-Français des Termes Bouddhiques, trang 101-102; Buddhist Legends, quyển 1, trang 21-22).

b)- Tổ Sư Thiên của Phật Giáo Đại Thừa bắt đầu từ Sơ Tổ Bodhidharma (Bồ Đề Đạt Ma) tại Trung Hoa. Ngài chủ trương :

"Giáo ngoại biệt truyền,

"Bất lập văn tự,

"Trực chỉ nhân Tâm,

"Kiến tánh thành Phật.

Muốn tu pháp môn này cần phải thọ giáo với một Thiên sư đã chứng đắc, thường hướng dẫn thiền sinh bằng những phương pháp đặc biệt như la hét, đánh đập, bắt quét lá ..., hoặc bằng một cử chỉ hoặc lời nói ngắn gọn gọi là công án hay thoại đầu, nhằm *kích khởi trực giác nằm sâu trong tâm thức của thiền sinh*, giúp thiền sinh trực nhận Chân lý. Tổ Sư Thiên thường *khơi động một mối nghi (nghi-tình) sâu đậm trong tâm thức của thiền sinh*, làm cho thiền sinh phải thao thức mãi với mối nghi đó (để trừ vọng tưởng và phiền não); đến khi tâm thức của thiền sinh đã chín muồi, ông Thầy chỉ cần phát hiện một động tác hay một lời nói cũng đủ làm cho thiền sinh bừng ngộ (kiến tánh).

2- Mật tông : Thực hành các pháp môn :

Thần chú (Mantra) : Thường đọc thần chú (mật ngữ) để giữ tâm thanh tịnh.

Mật ấn (Mudra) : Thực hành những tư thế đặc biệt của hai tay (bắt ấn), vừa đọc thần chú, vừa nghĩ tưởng đến các vị Phật hay Bồ tát, để thân miệng ý hợp nhất trong đại định Kim Cang.

Thiền ngoại định (Kasina) : Như đã giảng ở phần Thiền tông.

3- Tịnh Độ tông : Thực hành Tín thâm, Nguyện thiết, Hành chuyên, bằng các pháp môn :

Niệm Phật (Buddhanussati) : Miệng niệm Phật A Di Đà, tay lần chuỗi, tâm quán tưởng Phật A Di Đà và nguyện thác sanh về cõi Tịnh Độ.

Niệm Pháp (Dhammanussati) : Thường đọc tụng kinh Vô Lượng Thọ Phật, kinh Quán Phật Vô Lượng Thọ và kinh A Di Đà.

Niệm Tăng (Sanghanussati) : Thường cung kính cúng dường chư Tăng Ni để gieo nhân lành, tăng trưởng phước đức.

37 pháp tu căn bản

(37 phẩm trợ đạo, bodhipakkhika dhamma)

4 đề tài thiền quán (Tứ Niệm Xứ) :

1- *Thân bất tịnh* : Quán chiếu 32 thành phần của cơ thể, 9 giai đoạn tàn hoại của cơ thể, để

thấy rõ thân người đầy chất dơ bẩn, hôi thúi, không có gì đáng quý trọng. Pháp môn này nhằm trừ tham dục, trừ chấp thân là ngã, trừ ngã ái.

2- *Thọ là khổ* : Quán chiếu để thấy rằng mọi cảm giác sướng, khổ, hoặc không sướng không khổ, rốt cuộc cũng đều làm phát sanh phiền não và đau khổ không nhiều thì ít. Pháp môn này nhằm trừ tham, ái và thủ.

3- *Tâm vô thường* : Quán chiếu để thấy rằng tâm con người luôn luôn biến chuyển, khi vui khi buồn, khi hòa khi giận, không có gì là thường tại. Pháp môn này nhằm trừ chấp tâm là ngã, là trường tồn.

4- *Pháp vô ngã* : Quán chiếu để thấy rằng tất cả mọi sự vật đều vô thường, biến đổi luôn theo các chu kỳ thành trụ hoại không, không có yếu tố nào là thường tại gọi là ngã để có thể nắm giữ được. Pháp môn này nhằm mở mang trí tuệ và trừ lòng ham muốn.

4 điều phải siêng năng thực hành (Tứ Chánh Cần) :

1- Năng làm xuất hiện các pháp lành chưa sanh.

2- Năng làm lớn mạnh các pháp lành đã sanh.

3- Năng diệt trừ các pháp ác đã sanh.

4- Năng ngăn chặn các pháp ác chưa sanh.

4 điều cần thực hiện đầy đủ, đến nơi đến chốn
(Tứ Như Ý Túc) :

1- *Dục như ý túc* : Muốn làm điều lành, trừ điều ác thì hãy làm cho đến nơi đến chốn.

2- *Niệm như ý túc* : Ghi nhớ Chánh Pháp một cách đúng đắn và đầy đủ.

3- *Tinh tấn như ý túc* : Siêng năng tu tập cho đến nơi đến chốn.

4- *Tư duy như ý túc* : Suy nghĩ về điều gì cũng phải suy nghĩ cho đến nơi đến chốn.

5 căn lành cần nuôi dưỡng (Ngũ Căn) :

1- *Tín căn* : Kính tin Tam Bảo và Chánh Pháp.

2- *Tán căn* : Tinh tấn tu tập pháp môn đã chọn.

3- *Niệm căn*: Luôn luôn nhớ nghĩ đến Chánh Pháp và Tam Bảo.

4- *Định căn* : Thực hành Thiền Vắng Lặng để tâm không loạn động.

5- *Huệ căn* : Thực hành Thiền Minh Sát để biết rõ Chơn Tâm, Chơn Lý.

5 sức mạnh trong việc tu tập (Ngũ Lực) :

Khi nuôi dưỡng đúng mức, 5 căn lành sẽ trở thành 5 sức mạnh trong việc tu tập.

1- *Tín lực* : Sức mạnh của đức tin sau khi đã hiểu rõ.

2- *Tấn lực* : Sức mạnh của ý chí tinh tấn tu tập.

3- *Niệm lực* : Sức mạnh của trí nhớ Chánh Pháp.

4- *Định lực* : Sức mạnh của tâm thiền định.

5- *Huệ lực* : Sức mạnh của trí tuệ bát-nhã.

7 giai đoạn tu hành (Thất Giác Chi) :

1- *Niệm* : Học hỏi giáo lý để ghi nhớ Chánh Pháp và các pháp môn tu liên hệ đến viễn ly, ly tham, đoạn diệt, hướng đến từ bỏ.

2- *Trạch pháp* : Sáng suốt chọn lựa pháp môn tu tập hợp với khả năng mình. Biết các pháp liên hệ đến viễn ly, ly tham, đoạn diệt, hướng đến từ bỏ là nên làm. Biết các pháp làm sanh trưởng tham, sân, hôn trầm, trạo cử, hoài nghi là phải dứt trừ.

3- *Tinh tấn* : Siêng năng tu tập pháp môn đã chọn.

4- *Hỷ* : Khởi tâm vui mừng nhận thấy việc tu tập có kết quả tốt đẹp.

5- *Khinh an* : Tâm vui vẻ, nhẹ nhàng, an ổn.

6- *Định* : Tu thiền định, tâm không tán loạn.

7- *Xả* : Tu xả, giữ tâm thanh tịnh, vắng lặng, bình đẳng, không chấp trước.

8 thánh đạo (Bát Chánh Đạo, hay Bát Thánh Đạo) :

1- *Chánh kiến* : Nhận thức chân chánh để biết rõ vạn vật đều vô thường và vô ngã, biết đời sống đầy đầy đau khổ, vô minh và tham ái là nguyên nhân của khổ, phá vô minh trừ tham ái thì có được đời sống an lành hạnh phúc, Chánh Pháp là phương pháp phá vô minh trừ tham ái để được an lạc thanh tịnh.

2- *Chánh tư duy* : Suy nghĩ chân chánh để hiểu rõ Tứ Diệu Đế và 12 Nhân Duyên. tìm cách diệt khổ cho mình và cho mọi người, để mang đến hạnh phúc chân thật cho mình và cho mọi người.

3- *Chánh ngữ* : Nói lời hòa nhã, đúng sự thật, đúng Chánh Pháp, để mang đến hạnh phúc cho mọi người.

4- *Chánh nghiệp* : Hành động đúng Chánh Pháp, lợi mình lợi người; giữ cho ba nghiệp thân khẩu ý được thanh tịnh.

5- *Chánh mạng* : Hành nghề sinh sống đúng Chánh Pháp, lợi mình lợi người; tránh sát sanh, buôn bán ma túy hay vũ khí, sang đoạt của người.

6- *Chánh tinh tấn* : Siêng năng tu tập theo Chánh Pháp, làm điều lành, tránh điều ác.

7- *Chánh niệm* : Tâm thâm nhập Chánh Pháp, luôn luôn ghi nhớ các điều lành nên làm, nhớ các điều ác nên tránh.

8- *Chánh định* : An trú trong Chánh Pháp, siêng năng tu tập thiền định, tránh loạn tưởng, loạn động.

Tu 8 Thánh đạo đưa đến 4 Thánh quả như sau :

Tu-đà-hoàn (Sotàpatti): Thành đạt Chánh kiến và Chánh tư-duy. Đã đoạn trừ ba kiết sử là thân kiến, giới cấm thủ và hoài nghi.

Tư-đà-hàm (Sakadàgàmi): Thành đạt Chánh ngữ và Chánh nghiệp. Đã đoạn trừ ba kiết sử là thân kiến, giới cấm thủ, hoài nghi và đã giảm nhẹ tham, sân, si.

A-na-hàm (Anàgàmi): Thành đạt Chánh mạng và Chánh tinh tấn. Đã đoạn trừ năm hạ phần kiết sử là tham, sân, thân kiến, giới cấm thủ, hoài nghi.

A-la-hán (Arahattà): Thành đạt Chánh niệm và Chánh định. Đã đoạn trừ năm thượng phần kiết sử là sắc ái, vô sắc ái, trạo cử, ngã mạn, vô minh. Được hoàn toàn giải thoát khỏi sanh tử luân hồi.

6 pháp tu của Bồ tát (Lục độ hay 6 Ba-la-mật)

1- *Bồ thí* : Các vị Bồ tát đã biết rõ tất cả sự vật đều vô thường và vô ngã nên nguyện thực hành bồ thí rốt ráo đến khi không còn thấy có gì là mình hay của mình nữa. Bồ thí là Không Chấp Có.

2- *Trì giới* : Các vị Bồ tát nguyện thực hành 3 Tụ Giới đại thừa là đoạn trừ tất cả các điều ác, thực hành tất cả các điều lành, nhiếp độ tất cả chúng sanh. Trì giới là giữ thân, khẩu, ý thanh tịnh.

3- *Nhẫn nhục* : Các vị Bồ tát nguyện thực hành tâm bình đẳng, tận diệt ngã mạn và sân hận, được tâm nhẫn nhục tam muội. Nhẫn nhục là Không Chấp Ngã.

4- *Tinh tấn* : Các vị Bồ tát nguyện suốt đời siêng năng thực hành 5 pháp môn bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, thiên định và trí tuệ. Tinh tấn là Không Chấp Không.

5- *Thiên định* : Các vị Bồ tát nguyện đoạn trừ tất cả phiền não và vọng tưởng, tu rốt ráo căn viên thông, đến khi tâm được hoàn toàn thanh tịnh. Thiên định là tâm bình đẳng Không Phân Biệt.

6- *Trí tuệ* : Các vị Bồ tát nguyện thực hành thiên quán đến khi rốt ráo đạt được Vô Thượng

Chánh Đẳng Chánh Giác. Trí tuệ là biết tất cả mà Không Vương Mắc.

Tu Lục độ đưa đến các quả vị như sau :

Thập Tín : Thấm nhuần hạnh Bồ thí.

Thập Trụ : Thấm nhuần hạnh Trì giới.

Thập Hạnh : Thấm nhuần hạnh Nhẫn nhục.

Thập Hồi-hướng : Thấm nhuần hạnh Tinh tấn.

Từ Gia-hạnh : Thấm nhuần hạnh Thiên định.

Thập Địa : Trí tuệ phát sáng.

4 pháp tu của Đại Bồ tát (4 tâm vô lượng)

1- *Từ (mettà, maitrya)*: Sẵn sàng ban vui cho tất cả chúng sanh.

2- *Bi (karunà)*: Sẵn sàng cứu khổ cho tất cả chúng sanh.

3- *Hỷ (mudità)*: Vui khi thấy chúng sanh hết khổ được vui.

4- *Xả (upekkhà)*: Tâm luôn luôn an lạc, thanh tịnh, bình đẳng, không phân biệt, không cố chấp.

Từ Bi Hỷ Xả là tâm rộng lớn vô biên của bậc Thánh nhân đã chứng được vô ngã nên cảm thông với tất cả tâm trạng khổ vui của chúng sanh. Tâm luôn luôn an lạc, thanh tịnh, bình

đăng, tùy duyên hoá độ chúng sanh mà không hề thấy có người độ và chúng sanh được độ.

Từ Bi Hỷ Xả là Chơn Tâm thường, lạc, ngã, tịnh.

Từ Bi Hỷ Xả là Niết Bàn an lạc, thanh tịnh của tất cả muôn loài.

Thứ lớp tu chứng trong đạo Phật

<u>Cõi Dục</u> :	Phàm phu	Phàm phu	Phàm phu
	<u>Thiền đạo</u> : <i>Thực hành Như Lai Thiền.</i>	<u>Thánh đạo</u> : <i>Thực hành Bát Thánh Đạo.</i>	<u>Bồ tát đạo</u> : <i>Thực hành Lục Độ.</i>
<u>Cõi Sắc</u> :	Sơ thiền	Tu-đà-hoàn	Thập Tín
	Nhị thiền	Tư-đà-hàm	Thập Trụ
	Tam thiền	A-na-hàm	Thập Hạnh
	Tứ thiền	A-na-hàm	Thập Hồi Hướng
<u>Cõi Vô Sắc</u> :	Không vô biên xứ	A-na-hàm	Tứ Gia Hạnh
	Thức vô biên xứ	A-la-hán	<u>Thập Địa</u> : Hoan Hỉ địa
	Vô Sở-hữu xứ	A-la-hán	Ly Cấu địa
	Phi tưởng phi phi tưởng	A-la-hán	Phát Quang địa
<u>Cõi Phât</u> : (Niết bàn)	Diệt thọ tưởng.	Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác	Diệm Huệ địa Nan Thắng địa Hiện Tiền địa Viễn Hành địa Bất Động địa Thiện Huệ địa Pháp Vân địa.

Ghi chú : Bảng so sánh này chỉ có giá trị tương đối vì 3 đường lối tu tập không giống nhau. Thiền đạo chú trọng về *Chí* (Định) và *Quán* (Huệ); Thánh đạo chú trọng về *Giới*, *Hạnh*, *Nguyện*; Bồ tát đạo chú trọng về *Độ Sanh* bằng cách tự giác, giác tha, tự độ, độ tha. Phần Bồ tát đạo được lấy từ Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển 8. Trong kinh có giải thích chi tiết về mỗi cấp bậc tu chứng của các vị Bồ tát.

Các cảnh giới theo đạo Phật⁸³⁹ (25 cõi luân hồi)

Cõi Dục (Kàmaloka) :

1- Địa ngục (Niraya)

- **Ngạ quỷ (Peta yoni)**

- **Súc sanh (Tiracchana yoni)**

2 - Người (Manussa)

3- A-tu-la (Asura yoni)

4- Tứ Đại Thiên Vương

(Càtum-mahà-ràjika)

5- Đạo Lợi thiên (Tàvatimsa)

6- Dạ-ma thiên (Yama)

7- Đâu Suất-đà thiên (Tusita)

8- Hóa lạc thiên (Nimmanarati)

9- Tha-hóa-tự tại thiên

(Paranimmitavàsavatti)

Cõi Sắc (Rùpaloka) :

Sơ thiên : 10- Phạm Chúng Thiên
(Brahmà Parisajja)

11- Phạm Phụ Thiên
(Brahmà Purohita)

⁸³⁹ Xem Tăng Chi Bộ, chương 9 pháp, kinh 24: Các loài Hữu tình; chương 3 pháp, kinh 70: Các lễ Uposatha.

**12- Đại Phạm Thiên (Mahà
Brahmà)**

**Nhị thiên : 13- Thiếu Quang Thiên
(Parittabha)**

**14- Vô Lượng Quang Thiên
(Appamanabha)**

**15- Quang Âm Thiên
(Abhassara)**

**Tam thiên : 16- Thiếu Tịnh
Thiên (Parittasubha)**

**17- Vô Lượng Tịnh Thiên
(Appamanasubha)**

**18- Biến Tịnh Thiên
(Subhakinha)**

**Tứ thiên : 19- Quảng Quả Thiên
(Vehapphala)**

**20- Vô Tướng Thiên
(Asanna)**

**21- Tịnh Cư Thiên
(Suddhàvāsa) :**

**- Vô Nhiệt Thiên
(Atapa)**

**- Vô Phiền Thiên
(Aviha)**

**- Thiện Hiện Thiên
(Sudassa)**

**- Thiền Kiến Thiên
(Sudassana)
- Sắc Cứu Cánh Thiên
(Akanittha)**

Cõi Vô Sắc (Arùpaloka) :

**22- Không Vô Biên Xứ
Thiên (Akasanansa-yatana)
23- Thức Vô Biên Xứ Thiên
(Vinnànanca-yatana)
24- Vô Sở Hữu Xứ Thiên
(Akincanna-yatana)
25- Phi Tưởng Phi Phi
Tưởng Xứ Thiên (N'eva sanna
nasanna yatana)**

**Cõi Niết bàn (Mahà-pari-nibbàna) :
Là cõi Phật, cõi Diệt Thọ Tưởng Định
(Nirodha-Samàpatti), ở khắp mọi nơi.**



Nguyện đem công đức này
Hương về khắp tất cả
Đệ tử và chúng sanh
Đều trọn thành Phật đạo.

8- Sách tham khảo :

1) *When did the Buddha live ?*; tác giả *Heinz Bechert*; nhà xuất bản Sri Satguru Publications, Indian Books Centre, 40/5 Shakti Nàgar, Delhi-1 10007 INDIA; năm 1995.

2) *Geography of early Buddhism*; tác giả *Bimala Churn Law*; nhà xuất bản Munshiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd., Post Box 5715, 54 Rani Jhansi Road, New Delhi 110 055, năm 1979.

3) *Đường Xưa Mây Trắng* hay Theo Gót Chân Bụt ; tác giả *Thích Nhất Hạnh* ; nhà xuất bản Lá Bối ; năm 1993.

4) *The life of Buddha as Legend and History*; tác giả *Edward J. Thomas*; nhà xuất bản Munshiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd., Post Box 5715, 54 Rani Jhansi Road, New Delhi 110 055, năm 2003.

5) *The life of the Buddha according to the Ancient texts and Monuments of India*; tác giả *A. Foucher*, dịch giả *Simone Brangier Boas*; nhà xuất bản Munshiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd., Post Box 5715, 54 Rani Jhansi Road, New Delhi 110 055, năm 2003.

6) **Đức Phật Lịch Sử** do Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam xuất bản năm 1997. Nguyên bản là quyển *The Historical Buddha*, của H.W. Schumann, do M. O' C. Walshe dịch sang Anh ngữ và xuất bản năm 1989. (www.thuvienhoasen.org).

7) **Buddha and the Gospel of Buddhism**; tác giả *Ānanda K. Coomaraswamy*; nhà xuất bản Munshiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd., Post Box 5715, 54 Rani Jhansi Road, New Delhi 110 055, năm 2003.

8) **Đức Phật và Phật-pháp** (*The Buddha and His Teachings*, xuất bản năm 1988); tác giả *Narada*, dịch giả *Phạm Kim Khánh*; nhà xuất bản The Corporate Body of the Buddha Educational Foundation, 11F., 55 Hang Chow South Road Sec 1, Taipei, Taiwan, R.O.C.; năm 1999.

9) **Phật giáo nhìn toàn diện** (*The Spectrum of Buddhism*); tác giả *Piyadassi Mahàthera*, dịch giả *Phạm Kim Khánh*; nhà xuất bản Trung Tâm Narada, P.O. Box 22745, Seattle, WA 98122-0745, USA; năm 1995.

10) **Pháp Trích Lục**; soạn giả *Huỳnh văn Niệm*; nhà xuất bản Phật Bảo Tự, 3 rue Broca, 91600 Savigny-sur-Orge, France; năm 2000.

11) **Cuộc đời đức Phật** hay *Sự tích Phật giáng thế*; dịch giả *Thích Trung Quán*; nhà xuất

bản Chùa Khánh Anh, 14 av. Henri Barbusse, 92220 Bagneux, France; năm 1980.

12) *Lược sử Phật tổ Thích Ca Mâu Ni*; tác giả Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới; nhà xuất bản Tinh xá Minh Đăng Quang, 8752 Westminster Avenue, Westminster, CA 92683, USA; năm 1985.

13) *Trên đường hoằng pháp của Phật tổ Gotama*; tác giả Trùng Quang Nguyễn Văn Hiếu; nhà xuất bản Pagode Buddharatanaràma, 3 rue Broca, 91600 Savigny-sur-Orge, France; năm 1997.

14) *Đường về xứ Phật*; tác giả Thích Minh Châu, Thích Thiện Châu, Thích Huyền Vi, Pasadika (xuất bản tại Saigon năm 1964); nhà xuất bản Thành Phố Hồ Chí Minh, 62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành Phố H.C.M., Việt-Nam; năm 1999.

15) *Xứ Phật tình quê*; tác giả Thích Hạnh Nguyên và Vô Thức; nhà xuất bản Đại Thừa, Sera Monastery, Ngari Khamtsen - H.N. 42B, P.O. Bylakuppe - 571104, Distt. Mysore - Karnataka, S. INDIA, năm 1996.

16) *Sử 33 vị Tổ thiên tông Ấn Hoa*; tác giả Thích Thanh Từ; in tại Kim Ấn Quán, 1127 W. Gardena Blvd., Gardena, CA 90247, USA; Thiền Viện Trúc Lâm, Hộp thư số 50, Hồ Tuyền Lâm,

Phường 3, Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam; năm 2002.

17) *Buddhist legends I, II và III*; dịch giả *Eugene Watson Burlingame*; nhà xuất bản *Munshiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd.*, Post Box 5715, 54 Rani Jhansi Road, New Delhi 110 055, năm 1999. (Nguyên bản là quyển *Kinh Pháp Cú Luận Giải (Dhammapad-Attha-katha)* bằng tiếng Pali của ngài *Buddhaghosa* vào thế kỷ thứ V).

18) *Phật Học Từ Điển*; soạn giả *Đoàn Trung Còn*; xuất bản tại Sài Gòn; năm 1963.

19) *Từ Điển Phật Học Huệ Quang*; chủ biên *Thích Minh Cảnh*; Tu viện Huệ Quang, số 213/34 đường Hòa Bình, Phường 19, Quận Tân Bình, TP/H.C.M., Việt Nam; năm 1999.

20) *Dictionnaire Encyclopédique du Bouddhisme*; tác giả *Philippe CORNU*; nhà xuất bản *Editions du Seuil*, 27 rue Jacob, Paris VIe, France; năm 2001.

21) *Vocabulaire Pali-Français des termes Bouddhiques*; tác giả *Nyanatiloka*; nhà xuất bản *Editions Adyar*, 4 square Rapp, 75007 Paris, France; năm 1995.

22) *Pali-English dictionary*; tác giả *T.W. Rhys Davids* và *William Stede*; nhà xuất bản *Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd.*, 41 U.A.

Bungalow Road, Jawahar Nàgar, Delhi 110 007, năm 2003.

23) *English-Pali dictionary*; tác giả *A.P. Buddhadattà Mahàthera*; nhà xuất bản Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 41 U.A. Bungalow Road, Jawahar Nàgar, Delhi 110 007, năm 1997.

24) *Lumbini a Haven of Sacred Refuge*; tác giả *Basantà Bidari*; nhà xuất bản Hill Side Press (P) Ltd., Kha 2-5, Kalimati, Kathmandu, Nepal, năm 2003.

25) *Buddha Sasana*; tác giả *Bình Anson*; CD-Rom version 2.07D; phát hành tại Perth, Western Australia, binh_anson@yahoo.com, năm 2002.

26) *Nam Tạng Kinh Pali* do Hòa Thượng Thích Minh Châu dịch.

Ghi chú : Dưới đây là các tài liệu xưa về sự tích đức Phật :

Lalitavistara: Nói về tiểu sử đức Phật từ lúc đản sanh đến thời pháp đầu tiên.

Buddhacarita: Nói về cuộc đời đức Phật từ lúc đản sanh đến lúc nhập niết bàn.

Buddhavamsa: Nói về 20 năm đầu hoàng pháp của đức Phật.

Mahāvastu: Nói về dòng dõi và cuộc đời đức Phật, trích từ tạng Luật.

Mahāvamsa: Lịch sử xứ Tích Lan với sự du nhập đạo Phật.

Lời cảm tạ

Nam-mô Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật,
Chúng tôi xin chân thành cảm tạ quý vị sau đây đã tích cực góp phần công đức trong việc thực hiện quyển Sự Tích Đức Phật Thích Ca Mâu Ni này:

1- Thượng tọa Thích Giác Hoàn đã duyệt sửa phần Kinh Điển, chữ Pali và chữ Sanscrit.

2- Bà Nguyễn Minh Đức, nữ danh Nguyễn thị Bạch Yến, pháp danh Chơn Hòa, hiện nay là Sư cô Trí Nghiêm, đã tặng chúng tôi bộ Phật Học Từ Điển Huệ Quang, 9366 trang, là một tài liệu nghiên cứu vô cùng quý báu.

3- Bà Nguyễn Chí Hiệp và bà Huỳnh Hoa Xinh đã duyệt sửa phần Chánh tả.

4- Ông Nguyễn Ký đã góp ý kiến xây dựng phần Bỏ cục.

Chúng tôi cũng xin ghi ơn quý vị Thiện Tri Thức gần xa đã đóng góp nhiều ý kiến xây dựng cho quyển Sự Tích Đức Phật Thích Ca Mâu Ni này thêm phần hoàn hảo.

Nam-mô Công Đức Lâm Bồ tát,

Nam-mô Hộ Pháp Chư Tôn Bồ tát Ma-ha-tát.

Hồi hương :

Chúng con nguyện đem công đức này hướng về song thân hai họ, ông bà Trần-văn-Miêng và ông bà Nguyễn-văn-Phú, được tâm Bồ-đề rộng lớn, sạch nghiệp chướng sâu dày, sinh về thế giới an lành, cùng tất cả chúng sanh đồng thành Phật đạo.

Minh Thiện & Diệu Xuân



<http://www.quangduc.com/DucPhat/index.html>

Mục Lục > [01](#) > [02](#) > [03](#) > [04](#) > [05](#) > [06](#) > [07](#) > [08](#) > [09](#) > [10](#)
> [11](#) > [12](#) > [13](#) > [14](#) > [15](#) > [16](#) > [17](#) > [18](#) > [19](#) > [20](#)



*Soạn giả Minh-Thiện Trần-Hữu-Danh
& biên nội Diêu-Xuân Nguyễn-thị Bạch-Mai*

[Download](#)
Sách hiệu đính tháng 09-2009

Quý độc giả muốn thỉnh tập sách này, xin liên lạc về
Công Ty Thư Lâm
61/420A Phan Huy Ích
P.12, Q.Gò Vấp, TP.HCM. VIETNAM
Email: qthangpro@yahoo.com.
(xem bìa sách in tại Sài Gòn)

Soạn-giả :
Minh Thiện Trần Hữu Danh
123 rue Pascal
92160 Antony, FRANCE
Email : danh.tranhuu@free.fr

---o0o---

*Chân thành cảm ơn Đạo Hữu Minh-Thiện Trần-Hữu-Danh
đã gửi tặng phiên bản điện tử của tập sách này
(TK. Nguyễn Tạng, 8-2005)*

---o0o---

Trình bày: Nhị Tường

Khởi đăng: 8-2007

Cập nhật: 1-2010



HỘ PHÁP